

BÁCH KHOA THEO KINH NGHIỆM DÂN GIAN

TĂNG CƯỜNG NGÔ - HỒ LÊ MINH

Chọn ngày tốt trong dân gian

TÝ SỬU DẦN MÃO

HỢI

THÌN

TUẤT

TÝ

DẬU THÂN MÙI NGỌ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

BÁCH KHOA THEO KINH NGHIỆM DÂN GIAN



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

NHỮNG KINH NGHIỆM BÁCH KHOA DÂN GIAN



Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ AN CHUƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập
THANH VIỆT

In 700 cuốn, khổ 19 x 27cm. Tại trường THKT In.
Giấy phép xuất bản số: 105-XB - QLXB/11A - VH TT
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2003.

BÁCH KHOA THEO KINH NGHIỆM DÂN GIAN

Chọn ngày tốt trong *DÂN GIAN*

(LỊCH DÂN GIAN TRẠCH CÁT)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2003



LỜI NÓI ĐẦU

Việc chọn ngày tốt là tâm lý thể hiện sự hy vọng, mong đợi vào thành công và thuận lợi. Vì vậy có thể nói rằng mọi người đều mong muốn lựa chọn ngày tốt.

Hàng nghìn năm nay, con người vẫn quan sát, suy đoán, tìm tòi trong thực tiễn, và đã xuất hiện rất nhiều các phương pháp và lý thuyết về lựa chọn ngày tốt trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Như ở thời Tây Hán đã có lựa chọn ngày tốt, phúc ứng, vọng khí, xem tướng số... và sau đó lần lượt xuất hiện các phương pháp và lý luận về ngũ hành âm dương, bát tự ngày sinh, xem tướng tay... Các phương pháp và lý luận này về nội dung có thể có những điều sai sót, hoang đường, về hình thức cũng có những điểm khác nhau khá lớn, nhưng điểm chung của nó là sự hy vọng và theo đuổi thuận lợi và thành công. Tác dụng tiềm ẩn của lịch sử đã khiến cho các phương pháp và lý luận này trở thành một hiện tượng văn hoá. (Để thuận tiện cho việc thuật lại nên gọi nó là hiện tượng văn hoá xem ngày tốt)

Con người đã quan sát được sự ẩn hiện mang tính chu kỳ của nhật, nguyệt và các vì sao, sự thay đổi theo mùa vụ của gió, mưa, mây, tuyết, sự khô héo và tươi tốt mang tính thời vụ của cây cối, hoa cỏ, sự hưng thịnh và suy tàn mang tính quy luật của vạn vật trên thế gian. Con người phát hiện ra rằng trên thế giới vạn vật đều đang thay đổi, chỉ có thời gian là vĩnh viễn không thay đổi, rồi lại có mối quan hệ rất thân bí với vạn vật trên thế gian. Như vậy, một cách rất tự nhiên con người đã đem phương pháp và lý luận của việc chọn ngày tốt liên hệ với thời gian, hơn nữa lại kết hợp với phương pháp tính lịch, con người cho rằng thời gian là nhân tố khá quan trọng trong sự thành công, thuận lợi hay không của sự vật. Đó chính là "thiên thời".

Ngoài ra, nền nông nghiệp cổ đại của Trung Quốc rất phát triển. Trong những năm tháng năng lực sản xuất thấp "lương thực là hàng đầu", hiện tượng văn hoá lựa chọn ngày tốt có mối liên hệ rất mật thiết đối với sản xuất nông nghiệp, cho nên hiện tượng văn hoá lựa chọn ngày tốt bao hàm niềm hy vọng và mưu cầu rất lớn về mùa màng bội thu. Phương pháp tính lịch của Trung Quốc được gọi là lịch âm, nó có tác dụng quan trọng đối với việc sản xuất nông nghiệp trong thời cổ đại.

Cho nên, chúng tôi biên soạn quyển sách này chủ yếu là để giới thiệu các kiến thức về cách tính lịch, lấy hoạt động của nhà nông làm nền tảng, chính là xuất phát từ những điều đã nói ở trên.

Niềm mong muốn lựa chọn được ngày tháng tốt và các nhận thức chính xác có khoảng cách khá lớn. Trong xã hội con người nhất thiết phải trải qua quá trình biện chứng "thực tiễn - nhận thức - thực tiễn lại - nhận thức lại" thì mới dần từng bước có được những nhận thức đúng đắn. Đương nhiên, trong quá trình con người nhận thức sự vật, sẽ xuất hiện những nhận thức sai lầm, hơn nữa còn dần dần phát hiện và vứt bỏ những nhận thức sai lầm đó, cuối cùng mới nhận thức được rõ ràng bản chất và quy luật phát triển của sự vật để làm việc theo những quy luật khách quan. Nên tin rằng một nội dung tương đối trong cái gọi là "hiện tượng văn hoá lựa chọn ngày tốt" sẽ bị con người vứt bỏ, còn những nội dung hợp lý sẽ được con người giữ lại.

Quyển sách này giới thiệu một lượng lớn nội dung về hiện tượng văn hoá lựa chọn ngày tốt và có thêm vào những lời chú giải, xin các độc giả đọc và thử nghiệm, tin rằng các độc giả sau khi đọc hết quyển sách này sẽ nhận thức được rằng làm việc theo quy luật phát triển của sự vật sẽ thành công thuận lợi, đó chính là kiểu lựa chọn ngày tốt trên một tầm cao mới.

Còn về những điều ghi lại trong dân gian ở chương thứ 8, sắc thái của sự mê tín càng rõ ràng hơn, ở đó không có một chút lý luận nào, trong ấy phần lớn nội dung là những sự kiện đã từng tồn tại trong lịch sử, xin các độc giả hãy chú ý để hiểu những lời chú thích đi kèm.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN

8 - 1993



I- SƠ BỘ VỀ CÁCH TÍNH LỊCH

Năm

Chính là thời gian mà trái đất quay quanh mặt trời từ một điểm nhất định và trở về đúng điểm nhất định đó. Dựa vào các tiêu điểm đã chọn khác nhau có thể chia thành năm hằng tinh và năm hồi quy...

Năm hồi quy: Thời gian cần thiết để trọng tâm của mặt trời liên tục hai lần đi qua điểm xuân phân, đó chính là năm hồi quy. Một năm hồi quy bằng 365 ngày 5 giờ 48 phút và 46 giây. Năm hồi quy còn được gọi là năm thái dương. Năm hồi quy (hoặc năm thái dương) là đơn vị đo lường chủ yếu thường được dùng trong cách tính lịch.

Năm hằng tinh: Thời gian cần thiết để trái đất quay quanh mặt trời một vòng được gọi là năm hằng tinh. Cũng có thể nói rằng, khi quan sát từ trái đất, với điểm khởi đầu là khi mặt trời và một ngôi sao hằng tinh nào đó ở cùng một vị trí, thời gian cần thiết để mặt trời lại trở lại vị trí cũ đó chính là năm hằng tinh. Một năm hằng tinh tương đương với 365 ngày 6 giờ 9 phút 10 giây. Năm hằng tinh là đơn vị đo lường được sử dụng trong thiên văn học.

Ngày

Là đơn vị cơ bản để tính thời gian, tức là một ngày đêm, được quyết định dựa trên sự tự quay chuyển của trái đất. Các đơn vị mà thiên văn học sử dụng có ngày hằng tinh và ngày thái dương. Trong đó ngày thái dương có thể chia thành ngày chân thái dương và ngày bình thái dương. Ngày bình thái dương trên thực tế gọi tắt là ngày, là đơn vị đo lường chủ yếu được sử dụng rộng rãi trong cách tính lịch.

Ngày hằng tinh và ngày thái dương

Trong thời gian một ngày thái dương, bình quân trái đất tự quay $360^{\circ}59'$, tức là quay một vòng và thêm $59'$. Điều này là do trái đất không chỉ tự quay một vòng mà còn quay thêm một chút nữa. Bởi vì, chúng ta đã quen coi khoảng thời gian từ chính Ngọ của ngày thứ nhất (tức là thời khắc bóng của mặt trời ngắn nhất) cho đến chính Ngọ của ngày hôm sau (cũng chính là thời khắc bóng của mặt trời ngắn nhất) là một ngày hoặc một ngày đêm. Nếu như trái đất chỉ ở một chỗ và tự quay

mặt trời đối với mặt trời mà không quay quanh, vậy thì sau khi trái đất quay một vòng (quay 360°), nhất định nó sẽ trở lại vị trí ban đầu, bóng của mặt trời từ chỗ ngắn nhất lại trở thành ngắn nhất, như vậy ngày hằng tinh và ngày thái dương cũng giống như nhau. Nhưng trên thực tế, trái đất không chỉ tự quay mà hơn nữa nó còn quay quanh mặt trời, do vậy sau khi tự quay một vòng nó không ở chỗ cũ nữa mà còn tiến thêm một bước lên phía trước, bóng của mặt trời vẫn chưa là ngắn nhất, trái đất vẫn phải tiếp tục quay thêm $59'$, tức là còn phải tiếp tục quay thêm khoảng thời gian là 3 phút 56 giây nữa, lúc đó mới có thể làm cho bóng của mặt trời là ngắn nhất. Vì vậy, ngày thái dương dài hơn ngày hằng tinh 3 phút 56 giây, tức là một ngày thái dương tương đương với 24 tiếng, và một ngày hằng tinh tương đương với 23 giờ 56 phút và 4 giây.

Ngày hằng tinh: ngày hằng tinh là thời gian cần thiết trên thực tế để trái đất tự quay một vòng, cũng chính là thời gian cần thiết để điểm xuân phân đi qua cùng một vòng tử ngọ trong hai lần. Một ngày hằng tinh tương đương với 23 giờ 56 phút và 4 giây. Trong một ngày hằng tinh, trái đất tự quay 360° vừa vặn để quay một vòng.

Ngày thái dương được chia thành ngày chân thái dương và ngày bình thái dương.

Ngày chân thái dương

Tốc độ chuyển động của trái đất không phải tuyệt đối đều nhau. Qua các cuộc kiểm tra xác định, mỗi năm thời gian từ chính ngọ của ngày 16 tháng 9 cho đến chính ngọ của ngày 17 là 23 tiếng 59 phút 39 giây và thời gian từ chính ngọ của ngày 23 tháng 12 cho đến chính ngọ của ngày 24 là 24 tiếng 30 giây, hai ngày cách nhau 51 phút. Điều này đã nói lên rõ ràng rằng do tốc độ xoay quanh của trái đất lúc nhanh lúc chậm (cho dù sự thay đổi đó là rất nhỏ), có khi thời gian của một ngày thái dương là rất dài, có khi lại rất ngắn (cho dù sự khác nhau đó là rất nhỏ). Kiểu ngày thái dương lúc ngắn lúc dài được gọi là ngày chân thái dương hoặc thị thái dương, là đơn vị đo lường được sử dụng và nghiên cứu trong thiên văn học.

Ngày bình thái dương (Ngày thái dương bình thường)

Độ dài ngắn của ngày chân thái dương tuy không giống nhau, nhưng sự khác biệt là rất nhỏ, con người không cảm giác thấy được. Nhưng, sự khác biệt này khi tính giờ, phút, giây lại gây ra những bất lợi thế là các nhà thiên văn học sau khi đo đạc chính xác đã tìm ra giá trị bình quân cả năm của ngày chân thái dương và gọi là ngày bình thái dương. Một tiếng đồng hồ mà mọi người thường gọi chính là $1/24$ của ngày bình thái dương. Điều đó cũng tức là, một ngày bình thái dương tương đương với 24 tiếng, "một ngày" mà thông thường ta vẫn gọi chính là một ngày bình thái dương. Ngày bình thái dương chính là đơn vị đo lường thường dùng trong cách tính lịch.

Cách tính lịch

Cách tính lịch chính là việc dựa vào độ ngắn, dài của ngày, tháng, năm mà thiên văn học đã xác định và mối quan hệ giữa chúng để định ra cách tính trật tự của thời gian. Để khiến cho số ngày bao hàm trong tháng, số tháng bao hàm trong năm và số ngày đều là số chẵn để sử dụng thuận tiện, trong cách tính lịch người ta đã sử dụng phương pháp bớt dài và bù ngắn, đó chính là năm nhuận, tháng nhuận và tháng đủ, tháng thiếu. Cách tính lịch đã quy định số ngày trong năm nhuận và tháng nhuận, số ngày trong tháng đủ và tháng thiếu khiến cho mỗi một ngày đều có một ký hiệu (ngày tháng), từ đó khiến cho nó thuộc vào một năm nhất định và một tháng nhất định. Từ xưa đến nay, ở trong và ngoài nước đã sử dụng rất nhiều các cách tính lịch, nhưng khi quy nạp lại có thể chia thành: dương lịch, âm lịch, âm dương lịch.

Các chủng loại chủ yếu của cách tính lịch

Khâu mấu chốt để đặt ra các cách tính lịch là độ dài của năm, tháng và ngày, độ dài của một ngày được tính dựa theo sự chuyển động của mặt trời trong mỗi ngày. Số tháng, số ngày trong năm và số ngày trong tháng có khi thì được định ra dựa theo khí tượng, có khi thì được định ra bởi con người, nhưng nhất định phải là số chẵn (gọi là hằng năm và hằng tháng). Do vậy, trên thế giới có các cách tính lịch khác nhau, đại khái có thể chia làm 3 loại.

Thái dương lịch

Được gọi tắt là "dương lịch", là cách tính lịch được đặt ra với việc lấy thời gian mà trái đất quay quanh mặt trời một vòng làm căn cứ (gọi là một năm hồi quy, 365. 2422 ngày, tức 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây). Trong một năm được chia thành bao nhiêu tháng và độ dài của các tháng đều do quy định của con người. Nó bắt nguồn từ thời Ai Cập cổ đại.

Thái âm lịch

Được gọi tắt là "âm lịch", là cách tính lịch dựa vào chu kỳ của mặt trăng tròn hay khuyết (gọi là tháng theo trăng, 29.5306 ngày, tức 29 ngày 12 tiếng 44 phút 3 giây). Tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Độ dài ngắn của năm chỉ là số lần các số nguyên trong tháng, không có liên quan đến năm hồi quy, tháng cũng không liên quan đến việc nóng lạnh của bốn mùa. Đó chính là phương pháp tính lịch xuất hiện sớm nhất trong lịch sử loài người.

Âm dương hợp lịch

Là cách tính lịch dựa theo chu kỳ thay đổi của mặt trăng và chu kỳ di chuyển của trái đất quanh mặt trời. Giá trị bình quân hằng năm tương đương với một năm hồi quy, trong một năm thông thường chia thành 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng. Giá trị bình quân của một tháng tương đương với tháng theo trăng, có tháng khoảng 30 ngày, có tháng khoảng 29 ngày, mỗi tháng lấy hình dáng mặt

trăng để tính lúc bắt đầu và kết thúc, tức là Mừng một mỗi tháng nhất định phải là ngày sóc. Khuyết điểm chủ yếu là sự chênh lệch về số ngày của những năm bình thường so với những năm nhuận là quá lớn. Trung Quốc đã sử dụng cách tính lịch này từ xưa cho đến nay.

Sách lịch

Sách lịch là một quyển sách sắp xếp năm, tháng ngày, tiết khí nhằm để tra cứu. Nó là một trong những thành quả văn hoá do con người tạo nên.

Sách lịch đã có hơn nghìn năm lịch sử ở Trung Quốc, trước đây người ta thường gọi nó là "thông thư" hoặc "thời hiến thư". Trong thời đại của các vương triều phong kiến, do nó thường được các hoàng đế ban bố cho nên lại gọi nó là "hoàng thư".

Từ thời cổ đại cách đây rất lâu Trung Quốc đã thiết lập các chức quan về quan sát thiên tượng và tính lịch. Thời Tần Hán có Thái Sử Lệnh, thời Đường có Thái Sử Cục, thời Tống Nguyên có Tư Thiên Lân, thời Minh Thanh đổi thành Khâm Thiên Lân. Sách lịch sớm nhất là Trang Biểu Thành Tự, được viết bằng bút lông. Cho đến năm Thái Hoà thứ 9 đời Đường (năm 835 Công nguyên) đã có sách lịch in từ các bản gỗ khắc đem bán. Quyển Hoàng lịch in bằng bản gỗ khắc đầu tiên là quyển Tuyên Minh lịch, có ghi lại ngày, tháng, các vị sao và tiết khí. Quyển sách lịch in cổ nhất đầu tiên vẫn còn tồn tại đến ngày nay được in từ thời Đường Hỷ Tông (năm 877 Công nguyên). Sách lịch được lưu truyền và phổ cập trong dân gian đó là thời gian sau thời nhà Tống. Theo lời kể, thời nhà Tống có một vị Khảo quan tên là Học Chính, khi ông đọc các bài thi thì thấy có rất nhiều các tú tài đã viết sai ngày tháng. Khi tra hỏi nguyên nhân các tú tài đáp: "Học trò ngày đêm đọc sách chỉ có thể tính ngày tháng theo trăng sao thì thế nào mà chẳng lệch đi vài ngày". Thế là Học Chính bèn tâu với triều đình nhà Minh, mời viện hàn lâm năm nào cũng phải tu chỉnh sách lịch, bán cho tú tài để nắm vững thời gian. Sau này sách lịch đã từ cung đình được phát hành rộng rãi trong dân gian và mới trở thành sách lịch của nhân dân lao động lưu truyền đến ngày nay. Nghe nói rằng trước đây người dân lao động chẳng bao giờ nhìn thấy được hoàng lịch. Ví dụ hoàng đế Văn Tông thời nhà Đường đã từng hạ lệnh sách lịch phải do hoàng đế phê duyệt, chỉ cho phép các quan in ấn, không cho phép nhân dân in ấn và phát hành.

Quá trình phát triển và diễn biến của sách lịch cho đến nay đã xuất hiện trước mắt mọi người với một bộ mặt hoàn toàn mới mẻ. Chỉ xét về mấy loại đã có lịch năm, lịch tháng, lịch ngày, hoài lịch, lịch bàn, lịch treo, lịch bỏ túi, lịch vạn năm và nông lịch, nông gia lịch, dân lịch... với nội dung phong phú muôn màu muôn vẻ: thiên văn địa lý, kiến thức y học, kiến thức khoa học kỹ thuật, hoạt động nhà nông, thưởng thức về nghệ thuật, câu đối, ngụ ngôn. Hình thức của lịch cũng rất phong phú và đa dạng vừa là lịch để nhớ ngày, vừa là tác phẩm nghệ thuật vui mắt.

Lịch nhà nông thời hiện đại đã trở thành sách công cụ thực dụng để làm giàu của đại bộ phận nhà nông, nó nhắc nhở và nói với bà con nông dân tiến hành trồng trọt một cách khoa học, ứng dụng khoa học kỹ thuật để giải quyết những vấn đề khó khăn, từ đó khiến cho thu được mùa màng bội thu, nghề sản xuất, nghề đánh bắt cá và các nghề phụ có sản lượng cao.

II- CÔNG LỊCH

Công lịch là phương pháp tính lịch rất chính xác và thực dụng, đã được phổ biến, tiếp nhận và sử dụng trên thế giới. Lịch sử phát triển của công lịch đã nói với chúng ta rằng, cách tính lịch không phải là sáng tạo hay phát minh của một người nào đó mà là kết quả của những năm tháng rất dài, không biết bao nhiêu đời người đã quan sát không ngừng, không biết bao nhiêu lần tu chỉnh bổ sung, kiên trì nỗ lực không ngừng.

Trời cao vời vợi, đất dày u thâm, cần khôn hỗn loạn rất thần bí và khó đoán. Con người đã nhận biết được thế giới và quy luật phát triển của nó là một quá trình rất phức tạp, mọi người phải quan sát không ngừng và luôn phải sửa lại những nhận thức sai lệch mới có thể dần nhận ra sự vật và quy luật phát triển của nó.

Công lịch

Công lịch mà ngày nay rất thông dụng trên toàn thế giới là một loại lịch thái dương. Lịch thái dương là một loại lịch được xác định bởi thời gian trái đất quay quanh mặt trời một vòng, còn gọi là dương lịch.

Công lịch rất thông dụng trên thế giới hiện nay được công nhận là cách tính lịch khá chính xác, nó được lập ra qua thực tiễn trong gần 4000 năm và sau bao nhiêu lần thay đổi.

Sự sáng lập công lịch

Cách đây hơn 4000 năm, người Ai Cập cổ đã định cư tại hai bờ sông Nil. Sông Nil thường xuyên bị ngập nước gây nên lũ lụt đem lại rất nhiều phiền phức cho người Ai Cập cổ, thế là họ muốn tìm hiểu quy luật ngập lụt của sông Nil để lựa chọn các đối sách với nó. Người Ai Cập cổ đã sống và quan sát trong một thời gian dài và phát hiện ra rằng: mỗi năm có hai tháng sao Thiên lang lên cao sớm hơn mặt trời một chút. Vào hai tháng này, trong một khoảng thời gian ngắn trước khi mặt trời lên cao, mọi người có thể nhìn thấy ngôi sao Thiên lang ở vùng trời phía đông. Chỉ không lâu sau khi nhìn thấy ngôi sao Thiên lang, sông Nil bắt đầu dâng nước. Họ lại phát hiện ra rằng thời kỳ mà hai lần ngôi sao Thiên lang xuất hiện cách nhau đúng 365 ngày. Người Ai Cập cổ đã nhận thức được quy luật này và quy định một năm có 365 ngày, mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, còn

5 ngày dư ra thì coi là những ngày lễ cuối năm. Đây chính là lịch thái dương sớm nhất mà người Ai Cập cổ đã sáng lập ra.

Người Ai Cập cổ đã dựa vào quy luật xuất hiện của ngôi sao Thiên lang và quy luật nước tràn của sông Nil để tính ra một năm có 365 ngày. Một quyển sách cổ thời Xuân Thu Chiến Quốc ở nước ta đã ghi lại rằng: bóng của một chiếc gậy dài 8 thước vào chính Ngọ của một ngày hạ chí chỉ còn khoảng 1 thước 6; hai ngày hạ chí cách nhau 365 ngày. Người cổ đại có thể tính ra được rằng một năm có 365 ngày, thì có thể nói là đã khá giỏi rồi. Nhưng nếu ngày nay nói là "một năm có 365 ngày" thì không chính xác nữa. Đáp án chính xác nên là: thời gian mà trái đất quay quanh mặt trời một vòng gọi là 1 năm; thời gian một năm là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây tức là 365.24219 ngày. Ví dụ, từ ngày lập xuân năm nay cho đến ngày lập xuân sang năm là một năm hồi quy.

Hai lần cải cách lớn của công lịch

Khi chúng ta tính toán ngày tháng thông thường đều dùng số ngày chẵn làm đơn vị, lấy 365 ngày tính là một năm, cho nên đã xuất hiện tình huống sau: từ nguyên đán cho đến ngày 31 tháng 12 là quyển lịch đã được xé hết, nhưng trên thực tế trái đất vẫn chưa quay hết một vòng quanh mặt trời, còn thiếu 5 giờ 48 phút 46 giây. Như vậy, cứ 4 năm thì thiếu 23 giờ 15 phút 4 giây, gần như là thiếu một ngày, 40 năm thì sẽ thiếu khoảng 10 ngày, cứ tích ít thành nhiều như vậy có thể xuất hiện hiện tượng: trên lịch ghi là mùa đông, nhưng trên thực tế lại là mùa hè. Chính vì như vậy mà năm 46 trước Công nguyên hoàng đế La Mã Julius Caesar đã hạ lệnh tu sửa lịch. Ông đã mời nhà thiên văn học của Ai Cập Suxigenni và lấy thái dương lịch của Ai Cập làm cơ sở để tiến hành sửa đổi lớn về cách tính lịch. "Cứ 4 năm thì có một năm nhuận", đó chính là thành quả chính của công việc cải cách lần này. Cách tính lịch sau cuộc cải cách lần này được gọi là "Caesar lịch". Như đã nói ở trên thì mỗi lần bốn năm gần như thiếu một ngày do vậy đã quy định: năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba là 365 ngày, gọi là năm thường; năm thứ 4 thì thêm vào một ngày là 366 ngày, gọi là năm nhuận, trong năm nhuận thêm một ngày vào tháng hai. Như vậy tháng 2 vào năm thường là 28 ngày, tháng 2 trong năm nhuận là 29 ngày. Để tính toán cho đơn giản người ta còn quy định rằng: phàm là cứ năm Công nguyên với bội số là 4 thì đều là năm nhuận, một năm 365 ngày tức là cứ 4 năm thì có một năm nhuận "lịch Caesar" còn được gọi là lịch Julius.

Song, trong thực tế sử dụng đã phát hiện ra rằng, cách tính toán trên đây vẫn chưa đủ chính xác, bởi vì trong cách tính toán này đã coi 23 tiếng 15 phút 4 giây là một ngày, trên thực tế vẫn còn thiếu 44 phút 56 giây. Thời gian càng dài thì sự chênh lệch đó càng lớn, dồn lại khoảng 400 năm thì chênh lệch là 74 tiếng 53 phút 20 giây. Với điều này thì cần phải giảm bớt một vài năm nhuận để bù vào: cứ cách 400 năm thì phải giảm bớt đi ba năm nhuận (giảm đi 72 tiếng). Thế là giáo hoàng La Mã Geligaoli đời thứ 13 vào năm 1582 đã triệu tập các nhà thiên

văn và các giáo sỹ và mở một cuộc hội nghị đặc biệt, tiến hành cải cách lớn lần thứ hai đối với phương pháp tính lịch, đó chính là: cứ 400 năm thì lại giảm đi 3 năm nhuận. Cách tính lịch sau lần cải cách này được gọi là lịch Gelie. Do lịch Caesar cứ cho 365.25 ngày là một năm nhiều hơn so với thời gian trái đất quay quanh mặt trời 365 ngày 5 tiếng 48 phút 46 giây là 11 phút 14 giây. Như vậy, trong khoảng thời gian bắt đầu từ năm 46 lịch khởi tác trước Công nguyên cho đến năm 1582 từ khi bắt đầu dùng lịch sẽ bị tăng lên 10 ngày, do vậy Geligaoli đời thứ 13 đã hạ lệnh làm lịch Caesar sớm lên 10 ngày để bù vào chỗ khuyết và cũng quyết định đổi ngày 5 tháng 10 năm 1582 thành ngày 15 tháng 10, đây chính là "mười ngày trống" mà trong lịch sử phát triển của cách tính lịch đã từng gọi. Lịch Gelie vẫn luôn được sử dụng cho đến bây giờ, và đã trở thành cuốn lịch thông dụng trên toàn thế giới ngày nay. Chúng ta quy định rằng: mỗi lần đến một năm cuối cùng của thế kỷ chỉ cần đó vừa là năm Công nguyên có bội số của 4 vừa là bội số của 400 mới tính là quốc niên. Ví dụ, năm Công nguyên 2000, năm 2400 là năm nhuận; năm 2200, năm 2300 thì lại không phải là năm nhuận nữa.

Sau hai lần cải cách như đã nói ở trên cách tính lịch đã khá rõ ràng, nhưng vẫn còn bị lệch một số số đuôi, trong 4000 năm lại cần phải giảm đi một năm nhuận. Thế là người ta lại bổ sung quy định rằng cứ là năm Công nguyên 8000 năm 12000 thì không tính là năm nhuận, một năm có 365 ngày. Cứ vậy khoảng 4000 năm mới chênh lệch gần 2 tiếng, có thể nói là đã khá chính xác.

Theo sắp xếp quy định về tháng trong công lịch thì trong 12 tháng thì các tháng như 1,3, 5, 7, 8, 12 là tháng đủ, mỗi tháng có 31 ngày; tháng 4,6,9,11 là tháng thiếu mỗi tháng có 30 ngày; tháng 2 ở năm thường là 28 ngày; tháng 2 năm nhuận là 29 ngày. Như vậy số ngày trong một tháng công lịch là không giống nhau, đó chính là khuyết điểm lớn nhất của công lịch, nó được tạo ra bởi lần cải cách cách tính lịch lần thứ nhất. Hoàng đế La Mã Caesar sinh vào tháng 7 nên ông đã quy định tháng 7 mà ông sinh ra là tháng đủ, điều này đã làm cho mọi người thời đó rất khó xử và đã tâu lên rằng: "Bệ hạ, một năm chỉ có 365 ngày, nếu như đổi tháng 7 là tháng đủ thì sẽ dư ra một ngày, một ngày đó sẽ tính vào đâu?"

Caesar nói rằng: "Ngu dốt, thế người không biết giảm đi một ngày ở tháng 2 hay sao?"

Khi đó các hoàng đế La Mã đều chọn tháng 2 là tháng xử quyết phạm nhân phạm tội chết, cho nên hoàng đế La Mã cho rằng tháng 2 không phải là tháng tốt lành. Caesar đã rút ra một ngày trong tháng hai không tốt lành này, khiến cho tháng 2 chỉ còn có 29 ngày, để biểu thị rằng tháng 2 không giống như các tháng khác và đã dễ dàng được mọi người chấp nhận.

Sau khi Caesar mất, cháu của ông ta là Aogusi đã kế thừa hoàng vị, cũng đổi tháng 8 là ngày sinh của mình thành tháng đủ, một ngày thêm vào tháng tám cũng được rút ra từ tháng 2 kém may mắn. Như vậy qua hai lần biến động, tháng 2 chỉ còn lại 28 ngày.

Sự xác định năm Công nguyên đầu tiên

Về sự xác định Công nguyên nguyên niên (năm Công nguyên đầu tiên), có một câu chuyện như thế này: khi giáo chủ Cơ đốc giáo Giêsu sáng lập ra Cơ đốc giáo, người tin theo Cơ đốc giáo rất ít, giáo nghĩa của nó lại không phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị đương thời, giáo chủ Cơ đốc giáo Giêsu bị giai cấp thống trị đánh cho đến chết trên cây thánh giá. Nhưng các tín đồ của Giêsu vẫn bất chấp sự nguy hiểm đến tính mạng để tiếp tục truyền giáo. Sau đó giai cấp thống trị đã thay đổi lại chủ ý, hết sức ủng hộ đạo Cơ đốc nhằm lợi dụng đạo Cơ đốc để duy trì nền thống trị của chúng, do vậy đạo Cơ đốc đã trở nên phổ biến khắp Châu Âu. Lúc này, một giáo đồ Cơ đốc giáo khá có uy quyền đã kiến nghị rằng phải lấy năm sinh của Giêsu làm năm Công nguyên đầu tiên. Kiến nghị của Youanxi được đưa ra trong khoảng 532 năm sau khi Giêsu ra đời, cho nên các tín đồ Cơ đốc giáo đã coi năm đó là năm 532 Công nguyên.

Do công lịch rất thông dụng ở châu Âu nên trước đây được gọi là "lịch Tây". Trong lịch sử Trung Quốc cũ đã bắt đầu sử dụng công lịch vào năm Công nguyên 1912, nhưng không sử dụng cách ghi năm Công nguyên mà lấy quốc hiệu của mình để ghi năm. Ví dụ, năm 1912 Công nguyên là "năm Trung Hoa dân quốc", gọi tắt là năm Dân quốc. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949 thì bắt đầu áp dụng cách ghi năm Công nguyên.

Năm bình thường và năm nhuận

Năm bình thường là chỉ những năm bình thường trong công lịch. Trong năm bình thường công lịch không có ngày nhuận, tháng 2 có 28 ngày, cả năm là 365 ngày. Năm bình thường mà thông thường vẫn nói đến là để chỉ năm bình thường trong lịch Gelie. Có năm Gelie là 366 ngày, tức tháng 2 có 29 ngày, đó chính là năm nhuận thông thường vẫn nói đến. Một ngày nhiều ra ở năm nhuận được gọi là ngày nhuận.

Công lịch có quy định, cứ 4 năm thì có một năm nhuận, số năm Công nguyên có thể chia hết cho 4 thì chính là năm nhuận. Nhưng trong 400 năm lại phải giảm bớt đi 3 năm nhuận, vậy quy định là năm cuối cùng trong một trăm năm thì không phải là năm nhuận. Ví dụ như năm 2100, năm 2200, năm 2300, năm 2500..., tuy rằng vẫn có thể chia hết cho 4 nhưng vẫn coi là năm bình thường. Cứ gặp phải những năm chẵn 100, nhất định phải là năm vừa chia hết cho 4 lại vừa chia hết cho 400 như năm 2000, năm 2800... mới là năm nhuận. Ngoài ra lại quy định rằng năm Công nguyên 4000, 8000, 12000... không phải là năm nhuận.

Trong cách tính lịch của công lịch, quy định trên chủ yếu vẫn là để không chế số lượng năm nhuận, từ đó làm cho nó càng chính xác hơn.

Đơn vị tính trong công lịch

• Thế kỷ

Một thế kỷ là chỉ 100 năm. Ví dụ nói là sự kiện nào đó đã trải qua hai thế kỷ thì sự kiện đó đã trải qua 200 năm. Về thói quen, sự phân chia thế kỷ thông thường không thể tách rời khỏi Công nguyên. Công nguyên từ 1 - 100 năm là khởi điểm của thế kỷ, gọi là 1 thế kỷ; Công nguyên từ năm 101 - 200 gọi là 2 thế kỷ.... Công nguyên 1701 - 1800 gọi là 18 thế kỷ, cứ lần lượt tính như vậy.

• Niên đại

Một niên đại bao gồm 10 năm. Ví dụ niên đại 40, thế kỷ 20, là để chỉ năm 1940 - 1949; niên đại 60, thế kỷ 20, là để chỉ năm 1960 - 1969; niên đại 70, thế kỷ 20, là chỉ 1970 - 1979; niên đại 80, thế kỷ 20, là chỉ 1980 - 1989. Bắt đầu từ năm 1990, chúng ta đã bắt đầu bước vào niên đại 90 của thế kỷ 20.

Về sự phân chia thế kỷ và niên đại cũng có những quan điểm khác nhau. Có người cho rằng, năm cuối cùng của thế kỷ này tức là năm bắt đầu của thế kỷ sau. Ví dụ như ngày bắt đầu của thế kỷ 20 nên là 1/1/1900 thì sẽ tuyên bố thế kỷ mới đã đến; nhưng có một số người cho rằng sau một năm tròn, vào ngày 1/1/1901 mới bắt đầu tuyên bố sự ra đời của thế kỷ 20. Như vậy xoay quanh phương pháp phân chia thế kỷ đã nảy sinh hai quan điểm khác nhau, một phái được gọi là "phái 01", phái khác được gọi là "phái 00".

Ở Trung Quốc, việc phân chia thế kỷ như thế nào vẫn chưa có "quy định chính thức", nhưng mọi người đã từng coi mùa xuân năm 1980 là "mùa xuân đầu tiên của niên đại 80", nếu như cứ tính như vậy thì đến năm 2000 thì chính là năm mở đầu của thế kỷ mới.

• Năm

Năm công lịch chính là chỉ năm hồi quy, một năm hồi quy tương đương với 365 ngày 5 giờ, 48 phút, 46 giây như đã giới thiệu ở trên. Năm chính là đơn vị tính chủ yếu trong cách tính lịch

• Tháng

Trong công lịch, các tháng như 1,3,5,7,8,10,12 tổng cộng 7 tháng đều là 31 ngày; tháng 4,6,9,11 tổng cộng 4 tháng đều là 30 ngày. Tháng 2 trong năm nhuận là 29 ngày (một năm 366 ngày), tháng 2 của năm thường có 28 ngày (một năm 365 ngày).

• Tuần

Còn về tuần, nó là một cách ghi ngày khá đặc biệt trong lịch sử công lịch, tức là cứ tuần hoàn trong vòng 7 ngày. Còn về cách lập ra tuần, nó đã có lịch sử khá lâu đời, nó đã được sử dụng khá lâu từ trước khi công lịch ra đời. Trong thời kỳ đầu đời nhà Chu ở Trung Quốc đã có phương pháp nhớ ngày bằng cách chia tháng theo trăng ra làm 4 phần, lần lượt đặt tên là: sơ cát, tức sinh bá, tức vọng, tức tử

bá. Sơ cát tương đương với từ Mùng 2 đến Mùng 8; tức sinh bá tương đương với từ Mùng 9 đến 15; tức vọng tương đương với từ 16 cho đến 22; tức tử bá tương đương với 23 đến Mùng 1. Còn ở nước ngoài, vào khoảng 2000 năm trước Công nguyên người Babilon cổ đã dùng 1 ngày, 7 ngày, 14 ngày, 28 ngày để chia tháng theo trăng ra làm 4 phần, mỗi phần vừa đúng 7 ngày, các cách chia này không phải là ngẫu nhiên, nó có thể chính là mô hình đầu tiên của chế độ tuần. Sau này người Babilon cổ đã đem 7 ngày trong tuần lần lượt thêm vào tên của một thiên thể, tức là chủ nhật thì tương ứng với mặt trời, thứ 2 tương ứng với mặt trăng, thứ 3 tương ứng với hoả tinh, thứ 4 tương ứng với thuỷ tinh, thứ 5 tương ứng với mộc tinh, thứ 6 tương ứng với kim tinh, nếu biết được ngôi sao tương ứng đối với một ngày cũng chính là biết được ngày đó là ngày nào. Thông thường còn có cách nói là "diệu nhật", "ngày diệu nhật" chính là chủ nhật, "ngày nguyệt diệu" chính là thứ 2, ngày "hoả diệu" là ngày thứ 3... (xem bảng sau):

Mặt trăng	Hoả tinh	Thuỷ tinh	Mộc tinh	Kim tinh	Thổ tinh	Hoả tinh
Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
Ngày nguyệt diệu	Ngày hoả diệu	Ngày thuỷ diệu	Ngày mộc diệu	Ngày kim diệu	Ngày thổ diệu	Ngày nhật diệu

Trong thực tế cuộc sống, lại có người gọi chủ nhật (tinh kỳ nhật) là "lễ bá thiên"...., thứ 2 (tinh kỳ nhất) gọi là "lễ bá nhất".... Thực ra, "tinh kỳ" và "lễ bá" không có mối liên hệ gì với nhau. Cách gọi "lễ bá" là do những người theo đạo Cơ đốc thường sử dụng. Họ tin rằng Thượng đế sẽ tạo lại thế giới trong vòng 7 ngày, chúa Giêsu sẽ sống lại trong vòng 7 ngày. Do vậy, Cơ đốc giáo quy định vào chủ nhật sẽ tổ chức nghi thức tôn giáo tham bá Thượng đế, đó chính là ý nghĩa của ngày "lễ bá thiên". Có thể thấy rằng việc gọi "tinh kỳ" là "lễ bá" là việc không đúng.

• Ngày

Ngày trong công lịch là để chỉ ngày bình thái dương (ngày bình thái dương đã được giới thiệu ở trên), một ngày bình thái dương tương đương với 24 tiếng. Thông thường, ngày là đơn vị cơ bản nhất, chủ yếu nhất thường được sử dụng trong cách tính lịch

III- NÔNG LỊCH (LỊCH ÂM)

Lịch âm (nông lịch) đã có mấy ngàn năm lịch sử ở nước ta, trải qua rất nhiều lần tu chỉnh và bổ sung, sự phát triển của lịch âm có rất nhiều điểm giống với lịch dương (công lịch).

Lịch âm khá chính xác và thực dụng, nội dung rất phong phú. Nó được gửi gắm ý nguyện về vụ mùa bội thu và sự thịnh vượng của dân tộc Trung Hoa. Lịch âm được lưu hành khá rộng rãi ở Trung Quốc, rất tiện cho sự chỉ đạo các công việc nhà nông, nhận được sự yêu mến của đại bộ phận quần chúng nhân dân, thậm chí còn có thể truyền miệng qua rất nhiều thế hệ.

Lịch thái âm

Thực ra nông lịch không phải là âm lịch thuần túy, cũng không phải là dương lịch thuần túy mà là cách tính lịch kết hợp cả âm lẫn dương. Cho nên muốn tìm hiểu nông lịch thì cũng nên tìm hiểu lịch thái âm và lịch thái dương. Lịch thái dương đã được giới thiệu khá tường tận ở trên, cho nên ở đây chỉ giới thiệu lịch thái âm.

Lịch thái âm còn được gọi là âm lịch, là cách tính lịch theo quy luật tròn khuyết của mặt trăng. Lấy việc tròn khuyết của mặt trăng làm tiêu chuẩn, tháng đủ gồm 30 ngày, tháng thiếu gồm 29 ngày. Một năm có 12 tháng, gồm 354 ngày hoặc 355 ngày, không có tháng nhuận, cách tính lịch này gọi là thái âm lịch. Một năm thái âm lịch có 12 tháng 354 ngày hoặc 355 ngày, nếu không có tháng nhuận thì so với năm hồi quy (năm dương lịch) 365 hoặc 366 ngày thiếu khoảng 11 ngày, nếu như tính là 16 năm thì sẽ chênh lệch khoảng hơn 170 ngày, cũng có thể nói là 16 năm hồi quy nhiều hơn gần nửa năm so với 16 năm thái âm lịch. Như vậy tháng và 4 mùa của thái âm lịch sẽ không phù hợp với nhau. Ví dụ tháng 1 trong lịch thái âm có năm là mùa đông, có năm lại là mùa hè, như vậy thì có thể sẽ xuất hiện hiện tượng kỳ quái: mở quạt, ăn kem trong tháng 1; có tuyết, mặc áo bông vào tháng 6. Trên thực tế, những chỗ sử dụng không thuận tiện của lịch thái âm rất rõ ràng và dễ nhận ra.

Sóc và vọng

Mặt trăng chuyển động quanh trái đất và cũng quay quanh mặt trời cùng với trái đất. Do vậy, vị trí tương đối giữa mặt trăng, mặt trời và trái đất thay đổi

không ngừng, quy luật biến đổi ánh sáng phản chiếu của mặt trăng và mặt trời cũng được biểu hiện ở hình dạng khác nhau của mặt trăng, tức là mặt trăng sẽ có sự thay đổi tròn khuyết mang tính quy luật. Trong âm lịch, người ta gọi ngày có mặt trăng tròn là "vọng", ngày hoàn toàn không nhìn thấy mặt trăng là "sóc". Mặt trăng vọng từ lần này sang lần khác hoặc từ sóc lần này sang sóc lần khác, xét từ vị trí tương hỗ giữa mặt trăng, mặt trời đối với trái đất mà nói thì mặt trăng quay một vòng quanh trái đất, chúng ta gọi là "sóc vọng nguyệt" (tháng theo trăng). Một tháng theo trăng khoảng 29.53 ngày (29.53059.....ngày), tức 29 ngày 12 tiếng 44 phút và 3 giây. Con người đã dựa theo quy luật này quy định rằng: Mùng 1 mỗi tháng trong thái âm lịch là sóc, ngày 15 hoặc ngày 16 mỗi tháng là vọng (có lúc mặt trăng trong buổi tối ngày 15 không tròn hẳn mà mặt trăng trong buổi tối ngày 16 mới tròn nhất, cũng có khi vào buổi tối ngày 14 hoặc ngày 17 là ngày trăng tròn).

Nông lịch

Nông lịch chính là thời gian bình quân với việc coi tháng theo trăng là tháng trong năm, về điểm này nó giống với âm lịch thuần túy, nhưng nó có áp dụng cách tính tháng nhuận và phương pháp 24 tiết khí (thời vụ), khiến cho độ dài của các năm giống như năm hồi quy. Việc xác định tháng nhuận trong nông lịch là khá phức tạp, dưới đây chúng tôi có đề cập đến vấn đề này. Như vậy nó cũng có một phần của dương lịch, cho nên nông lịch thực dụng và tiện hơn so với âm lịch thuần túy. Do nông lịch và sản xuất nông nghiệp có mối quan hệ khá mật thiết với nhau cho nên đa số nông dân nước ta đều rất quen và yêu thích việc sử dụng nông lịch.

Nông lịch là một trong những đại diện của nền văn hoá truyền thống Trung Quốc, sự chính xác, khéo léo, hài hoà của nó đã kết tụ trí tuệ của dân tộc Trung Hoa.

Theo ghi chép trong lịch sử Trung Quốc, trong khoảng thời gian từ thời Hoàng đế... cho đến cuối đời nhà Thanh, tổng cộng có sử dụng 102 cách tính lịch, về cơ bản đều có tính chất giống như lịch âm dương. Điều này đã nói rõ rằng, khoảng 3,4 ngàn năm trở về trước, con người đã điều chỉnh một cách rất tốt âm lịch và dương lịch thuần túy. Cách tính lịch vừa bao gồm chu kỳ tháng sóc vọng và độ dài của năm hồi quy cũng là sáng tạo khá vĩ đại của tổ tiên chúng ta.

Nông lịch có lịch sử sử dụng khá lâu đời ở Trung Quốc, còn được gọi là hạ lịch, đã từng được gọi là "phế lịch" (lịch bỏ đi). Lần tu chỉnh cuối cùng vào năm Càn Long thứ 7 (vào khoảng năm 1742) do Tả Tiến Hiến tiến hành sửa lịch thời hiến của Thang Nhượng Vọng. Đại bộ phận người nông dân Trung Quốc rất quen thuộc đối với nông lịch, có rất nhiều ngày lễ tết dân gian lấy nông lịch làm căn cứ. Những hiện tượng luôn đi kèm và phát triển rộng rãi cùng với nông lịch gồm có: 24 tiết khí; sóc; vọng

Mỗi năm nông lịch ít hơn dương lịch 11 ngày, 3 năm thì ít hơn là 33 ngày, cho nên cứ 3 năm lại thêm vào một tháng, gọi là tháng nhuận. Nhưng 3 năm lại có

một năm nhuận thì lại thừa ra là 3,4 ngày, vẫn không chính xác. Vậy cho nên sử dụng phương pháp 5 năm thì có 2 năm nhuận. Nhưng năm năm có 2 năm nhuận thì lại thừa ra 4 đến 5 ngày. Vậy cho nên tính là 8 năm thì có 3 năm nhuận, nhưng 8 năm 3 nhuận thì lại thiếu 2 ngày. Trải qua vài lần quan sát khí tượng và các kiểm nghiệm trong thực tiễn, cuối cùng đã đưa ra một kết quả là cứ 19 năm thì có 7 năm nhuận. Tức là trong vòng 19 năm thì có 7 tháng nhuận. Công lịch 19 năm là 6939.6018 ngày, còn 19 năm trong nông lịch (bao gồm 7 tháng nhuận) là 6939.691 ngày, do vậy hai cách tính lịch trong 19 năm chênh lệch khoảng gần 2 tiếng, có thể nói rằng như vậy là đã khá chính xác. Điều còn phải nhắc tới là nhà khoa học thời cổ đại Tổ Xung của Trung Quốc đã đề ra một cách tính lịch đầy sáng tạo rằng trong 391 năm thì thiết lập 144 tháng nhuận, cách tính lịch này lại càng chính xác hơn.

Do vậy có thể thấy rằng, năm nông lịch có lúc là 12 tháng, có lúc lại là 13 tháng, nhưng hoàn toàn không hỗn loạn, không có quy luật gì cả mà là có quy luật khoa học hết sức nghiêm túc. Nhưng rốt cuộc tháng nhuận nên để ở năm nào, tháng nào đây? Việc sắp xếp tháng nhuận trong nông lịch đã có sự xử lý khác nhau trong lịch sử. Đại để là trước thời Tây Hán đều đặt tháng nhuận vào cuối năm, ví dụ, thời kỳ đầu nhà Hán đã coi tháng 9 là tháng cuối cùng trong một năm, lúc đó tháng nhuận được đặt ở sau tháng 9 và được gọi là "hậu cửu nguyệt". Sau này, cùng với cách tính lịch chính xác, phương pháp bố trí tháng nhuận cũng có những quy định mới, đó chính là coi những tháng không bao gồm trung khí là tháng nhuận. Quy tắc tính tháng nhuận này vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay, cho nên ở dưới đây chúng tôi có giới thiệu về trung khí.

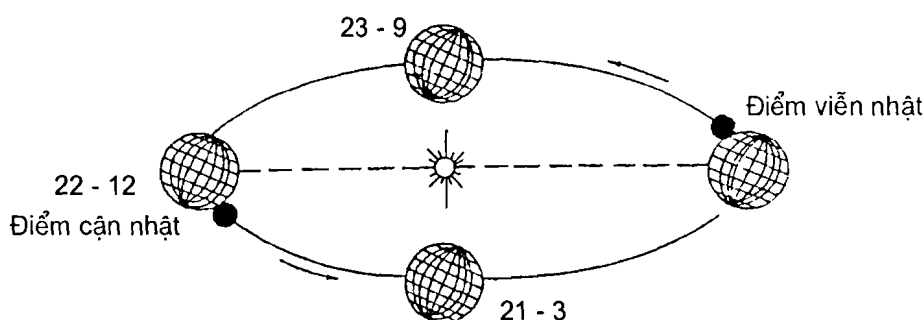
Trung khí

Trung khí chính là một phần trong 24 tiết khí. Trên thực tế 24 tiết khí chính là phản ánh sự vận động của mặt trời, trên thực tế chính là việc chia Hoàng Đạo ra thành 24 phần, mỗi phần chiếm 15 độ hoàng kinh. Do vậy, mỗi tháng bao hàm hai tiết khí. Thời cổ đại gọi chung là "khí". Sau này người ta gọi phía trước là tiết khí, phía sau là trung khí. Do số ngày bình quân giữa hai tiết khí hoặc hai trung khí là $365.2422 \div 12 = 30.4368$ ngày, mà một tháng sóc vọng là 29.5306, hai tháng trên có số ngày chênh lệch là gần 1 ngày. Do vậy, trung khí trong thời kỳ tháng nông lịch sẽ bị chậm mất gần một ngày. Nếu cứ tiếp tục như vậy tất nhiên sẽ có trung khí của tháng sẽ bị rơi vào ngày cuối cùng của tháng, vậy thì tháng sau sẽ không còn trung khí nữa, nó sẽ xảy ra vào đầu tháng tiếp theo. Do mỗi tháng đều có trung khí cố định nên gọi tháng không có trung khí là tháng nhuận là rất tự nhiên. Đương nhiên, phải trải qua sự tính toán phức tạp mới có thể quyết định tháng nhuận một cách cụ thể. Bảng kê dưới đây đã liệt kê những sự phân chia tháng nhuận trong nông lịch từ năm 1049 đến năm 2020.

Bảng kê tháng nhuận trong nông lịch từ năm 1949-2020 Công nguyên

Năm	Tháng nhuận	Năm	Tháng nhuận	Năm	Tháng nhuận
1949	tháng 7	1974	tháng 4	1998	tháng 5
1952	tháng 5	1976	tháng 8	2001	tháng 4
1955	tháng 3	1979	tháng 6	2004	tháng 2
1957	tháng 8	1982	tháng 4	2006	tháng 7
1960	tháng 6	1984	tháng 10	2009	tháng 5
1963	tháng 4	1987	tháng 6	2012	tháng 4
1966	tháng 3	1990	tháng 5	2014	tháng 9
1968	tháng 7	1993	tháng 3	2017	tháng 6
1971	tháng 5	1995	tháng 8	2020	tháng 4

Từ bảng biểu trên có thể thấy rằng, tháng nhuận rơi vào tháng 4, 5, 6 là rất ít, đặc biệt là không có tháng nhuận rơi vào tháng 11, 12 và tháng giêng. Điều này là vì sao vậy? Vốn là khoảng cách thời gian giữa hai trung khí đều không giống nhau. 30.4368 ngày mà ở trên đã nhắc tới chỉ là số bình quân. Trên thực tế, quỹ đạo mà trái đất quay quanh mặt trời là một hình e líp, mặt trời nằm trên một tiêu điểm của hình elíp đó, điểm cách xa mặt trời nhất trên quỹ đạo được gọi là "viễn nhật điểm", điểm gần mặt trời nhất được gọi là "cận nhật điểm", hãy xem hình vẽ dưới đây. Ở gần điểm viễn nhật, trái đất vận động khá chậm, do vậy khoảng cách thời gian giữa hai trung khí là rất dài, khi dài lên tới 31.45 ngày, do vậy những tháng không có trung khí có thể rất nhiều, như vậy sự xuất hiện của tháng nhuận cũng sẽ nhiều hơn một chút. Ngược lại, khi mặt trời vận động nhanh gần điểm cận nhật, khoảng cách thời gian giữa hai trung khí là rất ngắn, ngắn nhất chỉ có hơn 29 ngày, do vậy những tháng không có trung khí ít đi, cơ hội xuất hiện tháng nhuận cũng ít hơn. Do vậy, chúng ta không hề cảm thấy kỳ lạ khi tháng nhuận không rơi vào tháng giêng và tháng chạp (cũng bao gồm cả tháng 11 âm lịch). Nếu như tháng nhuận rơi vào tháng giêng hoặc tháng chạp, như vậy há chẳng phải là chúng ta ăn hai cái tết hoặc có 2 đêm 30 hay sao? Thực ra, cách tính lịch này đã từng có trước thời nhà Thanh, nhưng sau này do cách tính lịch bị thay đổi thì sẽ không có việc trùng hợp như thế nữa. Trong một khoảng thời gian ngắn từ tháng giêng cho đến tháng chạp sẽ không xuất hiện tháng nhuận.

Hình vẽ quỹ đạo trái đất

IV- CÁC NGÀY LỄ HỘI LỚN

Các ngày lễ hội dân gian của nước ta thường có mối quan hệ khá mật thiết với khí tượng và hoạt động của nhà nông.

Người dân lao động ngày xưa vui vẻ tổ chức các ngày lễ dân gian thường là để chúc mừng một vụ mùa bội thu và hy vọng vào một năm mới tốt đẹp đang đến.

Nguyên đán

Là một ngày bắt đầu của một năm, cũng giống như mặt trời mới nhú. Trước đây người ta coi lập xuân là tết, lấy ngày Mùng 1 tháng giêng là tết nguyên đán. Năm 1912 đã đổi dùng dương lịch để ghi năm, tức ngày Mùng 1 tháng 1 dương lịch là tết nguyên đán, nguyên đán trong nông lịch mới là tết. Điều này đã được hội nghị chính trị của nhân dân Trung Quốc tổ chức vào 27/9/1949 chính thức quyết định thông qua.

downloadsachmienphi.com

Tết

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tức ngày theo trăng, (thư - Vũ diên): "nguyệt chính nguyên nhật" (ngày 1 tháng giêng), (truyền) "nguyệt chính, chính nguyệt; nguyên nhật, thượng nhất dã" (tuế hoa kỷ lệ): "nguyên nhật vi đoan nhật" (ngày 1 là ngày đầu tiên). Ngày nay đổi thành tết. Đoan nhật, thời xưa được gọi là "lữ đoan". Sách cổ đã chú thích rằng: Lữ tiện dã, đoan thủy dã. Ngày Mùng 1 tháng giêng là ngày tết nguyên đán, gọi là ngày đầu tiên trong một năm. (Hán thư - Tôn Quang Truyền), người ta gọi Mùng 1 tháng giêng là "tam chiêu" tức "tuế chi chiêu, nguyệt chi chiêu, nhật chi chiêu", cũng có người gọi tuế, thời, nguyệt, nhật là "tứ thủy" hoặc "tam nguyên", "tam sóc". Do vậy, trước đây bất luận là trong hoàng cung hay trong dân gian đều rất coi trọng tết nguyên đán, đó là một cao trào của sự vui mừng trong tháng giêng. Theo "Lễ ký" ghi lại, bắt đầu từ thời nhà Chu đã có các nghi lễ do thiên tử dẫn các tam cử khanh, chư hầu đại phu đón xuân. Trong dân gian, những người phụ nữ đã từng dệt khăn được làm bằng lụa hoặc bằng giấy cắt hình con chim yến hoặc cái thuyền để đón tết. Đến thời nhà Đường Tông lại có tăng thêm mấy tập tục như dùng roi đánh trâu, tiễn trâu con, đốt pháo, dán câu đối, chúc tết, yến tiệc.... Phong tục ăn sủi cỏ trong ngày tết cũng có lịch sử khá lâu đời, bắt đầu từ thời Bắc Chu. Tổ tiên của sủi cỏ là mì vằn thắn. Người phương Bắc rất chú trọng việc gói Sủi cỏ trong đêm 30 vì đó chính là "tuế canh giao tử"

(sự giao thời giữa năm mới và năm cũ), năm mới và năm cũ giao nhau ở giờ khắc này do vậy có tên là giao (giao) tử. Còn về tập tục dân môn thần, đốt pháo... thì đã có rất nhiều truyền thuyết không cần phải nhắc lại nữa.

Phá ngũ

Mùng 5 tháng giêng được gọi là "phá ngũ", được người phương Bắc đặc biệt chú ý. Như ở Bắc Kinh, theo "Yên kinh tuế thời ký", ngày hôm đó không được nấu cơm bằng gạo sống, phụ nữ không được ra khỏi cửa, không được đi lại, không được đi đến nhà nhau do vậy phải ăn sủi cảo, cũng là vì muốn "niết phá ngũ" (đập nặn) để bù vào phá trong phá ngũ. Điều khá thú vị là phá ngũ lại là một ngày cấm kỵ trong tết, qua ngày Mùng năm là mọi người có thể ăn uống tùy ý cho nên những người Trung Quốc xưa rất chú ý đến ngày phá ngũ.

Nhân nhật

Từ Mùng 1 đến Mùng 7 tháng mỗi một ngày là một ngày động vật. "Ấu học châu cơ" có ghi lại, mùng một tháng giêng là gà, Mùng 2 là chó, Mùng 3 là lợn, Mùng 4 là dê, Mùng năm là trâu, Mùng 6 là ngựa, Mùng 7 là người. Lại còn nói là "nhân nhật thị sơ thất linh trần" (người sinh vào ngày này là linh hồn của vạn vật), cho nên mọi người gọi mùng 7 là nhân nhật, có người còn gọi là thắng tiết (lúc tốt lành). Sau thời Hán Ngụy đã hình thành một kiểu bói, hoạt động tế lễ riêng biệt, đến ngày này quan phủ không bao giờ thi hành án đối với các tội phạm, ở thời cận đại và hiện đại người ta đã không còn coi trọng nhân nhật (ngày mang biểu tượng con người) nữa.

Xuân ngư

Thời Trung Quốc cổ đại, người ta coi tiết khí lập xuân là xuân tiết (tết). Đã từng có cách nói là "lập xuân đại như ngư". Lập xuân cũng quan trọng giống hết như việc bước sang năm mới, ở Trung Quốc thường lấy ngày xuân ngư làm ngày chúc thọ, bởi vì con trâu là công cụ chủ yếu trong công việc của nhà nông, được dùng làm tượng trưng cho công việc của nhà nông. "Đông kinh mộng hoa lục": trước khi lập thu 1 ngày, người trong phủ khai phong có nằm mơ thấy xuân ngư". Những hình vẽ về xuân ngư sẽ được đề cập sau.

Thượng nguyên

Ở Trung Quốc, có cách nói là nhân niên tam nguyên (1 năm có 3 nguyên), tức là ngày 15 tháng giêng nông lịch là Tết thượng nguyên, ngày 15 tháng 7 là Tết trung nguyên, ngày 15 tháng 10 là Tết hạ nguyên, ngày 15 tháng giêng là đầu của tam nguyên, phần chính của Tết thượng nguyên là quan đăng (xem đèn). Quan đăng được bắt đầu từ năm Đông Hán Vĩnh Bình, Minh Đế Xương đi bái Phật đã lệnh cho các chùa chiền thắp đèn để lễ Phật; dân thường cũng phải thắp

đèn là chuyện bắt đầu từ thời Tây Hán. "Sử ký - Lạc thư" có viết lại tục thắp đèn và đi du ngoạn vào ban đêm. Hầu hết các Hoàng đế đời Đường đều ra chiếu thư về việc có liên quan đến "quan đăng", vào năm thứ 7 đời Minh Vĩnh Lạc có ra chiếu chỉ rằng (bắt đầu từ ngày 11 trong Tết nguyên tiêu, ban cho nghỉ tết 10 ngày)", đó là ngày lễ đốt đèn dài nhất trong lịch sử của nước ta. Thật là "tân tiêu hiên sát đoàn đoàn nguyệt, đa thiếu du nhân chỉ khán đăng" (tết Nguyên tiêu át cả trăng tròn, có biết bao nhiêu người chỉ đi du ngoạn và ngắm đèn). Tết đốt đèn ở thời cổ đại tuy không giống như đèn điện hiện đại ngày nay nhưng nó cũng rất lộng lẫy không kém. Hàn Quốc phu nhân, chị của Dương Quý Phi đã thắp hàng trăm cây đèn trên núi cao đến 80 trượng, vào ban đêm từ khoảng cách 100 dặm cũng có thể thấy được. Vòng đèn cao tới 20 trượng. Trong tết Nguyên tiêu năm thứ 2 đời Đường Tông đã thắp sáng 5 vạn dặm, ngoài ra còn có hơn nghìn thiếu nữ nhảy múa ca hát, chúc tụng. Tết Nguyên tiêu tháng giêng không phải là được lấy tên từ việc ăn nguyên tiêu mà bởi vì nó là một đêm trăng tròn đầu tiên trong một năm.

Xuân xā

Tên của thời lệnh. Thời cổ đại người ta tiến hành tế lễ may áo mới ngày xuân vào thời điểm này. "Chính Tự Thông" "ngày đầu thứ năm sau lập xuân là xuân xā".

Hoa triều

Là tên của 1 ngày lễ ngày 15 tháng 2 trước đây được gọi là ngày Bách hoa sinh. "Hy triều lạc sử": Hoa triều, nguyệt tịch được lưu truyền đời đời, hai tháng là tháng 2 và tháng 8 khoảng giữa của mùa xuân và mùa thu cho nên lấy nửa tháng 2 làm hoa triều, nửa tháng 8 làm nguyệt tịch, thời Tống còn có màn kịch biểu diễn trò bắt bướm

Thượng kỷ

Ngày kỷ nhật trong thượng tuần tháng 3 nông lịch, trước đây được gọi là tục tu... (hoặc có ý không tốt lành là bị mất chỗ ở). Từ sau thời nhà Ngụy chỉ dùng ngày 3 tháng 3, không dùng lại ngày kỷ nhật nữa (xem "Phổ thư", "Lễ trí").

Vào ngày Mùng 3 tháng 3 nông lịch là ngày vùng dân tộc Choang ở Quảng Tây có tổ chức hát đối, còn gọi là ngày tết hát đối. Vào ngày này thanh niên nam nữ dân tộc Choang mặc những bộ quần áo rất đẹp dành cho ngày lễ đi đến vùng núi, rừng trúc, đồi, dốc để hát đối những bài ca về núi rừng, và lợi dụng cơ hội này để lựa chọn đối tượng của mình. Tục hát đối được dân tộc Choang gọi là "hoan long động", ý là đi hát ở vùng có ruộng vườn, nó cũng còn được gọi là "hoan ca cảm", ý là chỉ sự ca hát ở ngoài một động đá nào đó. Điều này nói về những bài hát ở vùng rừng núi hoang vu, không cần phải câu nệ gò bó, có thể gửi gắm tình cảm và ca hát tự do. Về sự ra đời của ngày 3 tháng 3, nghe nói rằng có một đôi nam nữ đã yêu nhau từ nhỏ, họ rất giỏi ca hát, nhưng do sự hà khắc của lễ giáo

phong kiến nên không thể kết thành vợ chồng, khiến cả hai đã tự tử vì tình. Để kỷ niệm tình yêu kiên trinh của hai người, mỗi năm vào ngày họ tự vẫn (mùng 3 tháng 3), mọi người lại tụ tập nhau lại để hát những bài ca về núi rừng, biểu thị sự đồng tình đối với đôi bạn tình này và sự chống lại lễ giáo phong kiến. Còn một truyền thuyết nữa là để kỷ niệm Lưu Tam Tẩu. Lưu Tam Tẩu đã rất nổi tiếng về những bài hát ca ngợi tình yêu của người dân lao động và vạch trần tội ác của giới địa chủ. Mỗi năm vào ngày Mùng 3 tháng 3 hát liên 3 ngày 3 đêm những bài hát về núi rừng, tục hát đối cũng được hình thành từ đó.

Thượng Tuất

"Đường thư. Lễ lạc trí": "Trọng xuân, trọng thu Thượng Tuất, tế vu thái xã". Ngày đầu thượng tuần tháng 2, tháng 8, gọi là Thượng Tuất. Do Tuất được lấy nghĩa từ thổ nên trước đây người ta tế xã vào ngày này.

Ngày rông ngẩng đầu

Mùng 2 tháng 2 âm lịch theo truyền thuyết kể lại đó chính là ngày rông ngẩng đầu, đó là một ngày lễ truyền thống của vùng nông thôn Trung Quốc có tên gọi là "Tết đầu rông". Tục ngữ nói rằng: "Mùng 2 tháng 2, rông ngẩng đầu, mọi nhà đều điều khiển trâu cày". Lúc này, địa khí thông, nắng xuân ấm áp, nhiều mưa, chính là thời cơ sản xuất vụ xuân tốt nhất. Nghe nói, ngày lễ này bắt nguồn từ thời kì Thủ Phục Hi Thị của Tam Hoàng. Phục Hi Thị "trọng nông thương, vụ canh điền" (coi trọng việc trồng dâu nuôi tằm và cấy cày). Hằng năm, vào ngày mùng 2 tháng 2, mẹ của Hoàng đế thì đưa cơm, còn Hoàng đế thì đích thân ngự giá đi cày cấy một mảnh ruộng khoảng 1 mẫu 3. Sau này, các Hoàng đế như vua Nghiêu nhà Đường, vua Vũ nhà Hạ cũng làm theo tiên vương. Đến thời Chu Vũ Vương, họ không những vẫn giữ truyền thống này mà còn thực hiện nó như là một quốc sách quan trọng. Vào ngày mùng 2 tháng 2, ông đã tổ chức lễ lớn để mình và toàn bộ bá quan văn võ đi cày cấy trên mảnh ruộng 1 mẫu 3. Đó chính là truyền thuyết lịch sử của Tết đầu rông. Lại nói về Võ Tắc Thiên phé Đường lập Chu xưng đế, khiến Ngọc đế phẫn nộ, lệnh cho Long Vương không làm mưa trong ba năm. Long Vương không nỡ nhẫn tâm để sinh linh cháy thành tro bụi, liền lên làm một trận mưa to. Ngọc hoàng biết được bèn bắt Long Vương, ném ra khỏi thiên cung và nhốt ở dưới núi Thái Sơn. Lê dân trăm họ rất cảm ơn công đức của Long Vương nên đã ngày hướng lên trời cầu nguyện, cuối cùng làm cho Ngọc hoàng đại đế cảm động. Vào ngày mùng 2 tháng 2, Long Vương đã được phóng thích, thế là người ta gọi ngày này là ngày rông ngẩng đầu. Trên thực tế, do trước đây điều kiện thủy lợi ở vùng nông thôn khá kém, người nông dân rất coi trọng mưa xuân, việc chúc mừng "Tết đầu rông" chính là để cầu mong rông phun mưa, bảo vệ cho mùa màng bội thu. Nguyên vọng này là rất tốt đẹp, vậy nên Tết đầu rông đã được lưu truyền cho đến ngày nay. Cổ nhân còn gọi là "Tết trung hoà".

Nhập mai, xuất mai (thời kì cây cối đâm chồi nảy lộc)

ở mỗi địa phương, những ngày này đều có sự khác biệt. Ví dụ, vùng Hoa Nam lấy ngày Bính sau Mang Chung làm ngày nhập mai và ngày cuối cùng sau Tiểu Thử làm ngày xuất mai, còn vùng Hoa Trung thì lại lấy ngày Nhâm sau Mang Chung làm ngày nhập mai... Nghe nói, cây cối trồng trong những ngày này thì ngay cả những cây rất khó sống đều có thể sống được. (Theo tạp chí "Quý Tân")

Khoảng thời gian từ nhập mai đến xuất mai thông thường được gọi là "ngày hoàng mai". Trong thời kì này, mây đen bao phủ bầu trời, mưa liên miên, rất hiếm thấy ánh mặt trời, không khí vô cùng ẩm ướt, các loại vật phẩm rất dễ bị mốc, đó là một tiết khí khá hỗn tạp mà nhân dân vùng Giang Hoài vẫn thường thấy.

Phân long

Theo "Tục bác vật chí": "Thông thường, mưa tháng 5 được gọi là mưa phân long". Theo "Bia nhĩ dịch thiên": "Sau thời kì phân long vào tháng 5, các con rồng cũng bị chia rẽ, mưa cũng thường thưa hơn, đây gọi là mưa Cách Triết, chính là tên gọi của mưa giữa mùa hè." Ngày tháng cũng theo vị trí địa lý mà khác nhau, vùng Triết Giang lấy ngày 20 tháng 5 âm lịch làm ngày phân long, vùng Phúc Kiến lại lấy thời gian sau hạ chí làm ngày phân long, vùng Quảng Đông thì lấy ngày Thìn đầu tiên sau đông chí làm ngày phân long.

Đoan ngọ

Tết Đoan ngọ là ngày 5 tháng 5 âm lịch, là một tiết khí khá phức tạp, xét từ sự thay đổi khí hậu, sau tết Đoan ngọ, nhiệt độ bắt đầu lên cao rõ rệt, dương khí cũng thịnh hơn. "Đoan ngọ" cũng xuất phát từ đó. Người ta còn gọi nó là "trọng ngọ", hàm ý của những tên gọi này theo nghiên cứu thì là như vậy. "Đoan" tức là "bắt đầu", giống như chữ "sơ", "sơ ngũ" (mùng 5), cũng có thể viết là "Đoan ngọ". Cứ viết như vậy thì hai chữ "ngọ" trong "ngọ nguyệt" và "ngọ nhật" đã bị trùng lặp, cho nên mới gọi là "trọng ngọ". Còn vì người xưa đã coi giờ ngọ là "dương thìn" cho nên "đoan ngọ" còn có thể gọi là "đoan dương". Đoan ngọ là một ngày lễ truyền thống của Trung Quốc, tương truyền là để kỉ niệm ngày mất của nhà thơ yêu nước vĩ đại của Trung Quốc - Khuất Nguyên (sinh năm 340 trước Công nguyên). Vào ngày 5 tháng 5 năm 278 trước Công nguyên, ông đã ôm đá nhảy xuống sông tự vẫn, hi sinh vì tổ quốc.

Sau này còn lưu truyền một số phong tục như ăn bánh chưng, chèo thuyền vào tết Đoan ngọ. Những phong tục này đều có liên quan đến việc tưởng nhớ nhà thơ yêu nước vĩ đại Khuất Nguyên. Cảnh đua thuyền rồng rất náo nhiệt. Thời phong kiến nhà Đường có một bài ca đua thuyền như sau:

*Bầu trời ngày mùng 5 tháng 5 thật trong sáng
Muôn hoa khoe sắc, chim hót rộn ràng
Trên sông từ sớm rất đông người tụ tập...*

Tam phục

Theo "Âm dương thư hầu": "Canh thứ ba sau hạ chí là sơ phục, canh thứ tư là trung phục, canh đầu sau lập thu là chung phục, do vậy có tên gọi là tam phục". Sơ phục cũng gọi là nhất phục, đầu phục; trung phục gọi là nhị phục; chung phục gọi là tam phục hoặc mật phục.

Hạ cửu cửu

Hạ cửu cửu được tính từ sau ngày hạ chí, tổng cộng có 81 ngày, trong đó chia thành nhất cửu, nhị cửu, tam cửu... cho đến cửu cửu. Nó là một loại tiết lệnh (thời vụ, mùa) mà rất nhiều địa phương quen dùng, biểu thị thời kì tiết khí nóng bức, thay đổi, nó phản ánh các đặc điểm về khí hậu, vật hậu, việc nhà nông trong mùa hè ở các nơi.

Ở vùng Giang Tô vẫn còn lưu truyền một bài hát về "Hạ cửu cửu" được ghi lại trong "Báo ấn kí đàm". Nó được nhà thơ Phạm Thành Đại, người Tô Châu thời Nam Tống chỉnh lý lại theo những câu ngạn ngữ của vùng đất đó. Bài ca viết rằng: Từ nhất cửu cho đến nhị cửu, quạt không rời tay; tam cửu nhị thập thất, uống trà như uống mật; tứ cửu tam thập lục, tranh nhau ngủ ngoài trời; ngũ cửu tứ thập ngũ, lá thu phấp phới bay; lục cửu ngũ thập tứ, hóng mát không cần phải vào chùa; thất cửu lục thập tam, ban đêm ngủ phải đắp chăn đơn; bát cửu thất thập nhị, đi ngủ phải đắp chăn kép; cửu cửu bát thập nhất, nhà phải đốt than để sưởi... Nghe nói rằng mấy năm trước, tại một ngôi miếu thời nhà Minh, Hà Khẩu cũ, tỉnh Hồ Bắc, mọi người cũng phát hiện thấy "Bài ca hạ chí cửu cửu" trên gỗ cây tùng trên thanh xà ngang tại phòng chính: "Hạ chí nhập đầu cửu, quạt không rời tay; nhị cửu nhất thập bát, phải cởi bỏ bớt mũ áo; tam cửu nhị thập thất, ra ngoài trời mồ hôi nhỏ giọt; tứ cửu tam thập lục, cuộn chiếu ngủ ngoài trời; ngũ cửu tứ thập ngũ, thời tiết chuyển sang thu; lục cửu ngũ thập tứ, hóng mát nên vào đền miếu; thất cửu lục thập tam, đầu giường để chăn đơn; bát cửu thất thập nhị, ban đêm tìm chăn bông; cửu cửu bát thập nhất, mở tủ lấy áo bông."

Tam thời

Theo "Nông phổ lục thư": "Nửa tháng sau hạ chí là tam thời, thời đầu gồm ba ngày, thời giữa gồm năm ngày, tam thời gồm bảy ngày".

Thất tịch

Trước đây, người ta gọi buổi tối ngày 7 tháng 7 là thất tịch, tương truyền là ngày hai ngôi sao Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau. Trước đây, vào tối ngày mùng 6, các phụ nữ mặc những bộ quần áo có thêu các loại quả dưa để nghênh đón, nó được gọi là khất xảo.

Thu xã

Là tên của một loại thời lệnh. Theo "Chính tự thông": "Ngũ tuất sau lập thu là thu xã".

Trung nguyên

Thông thường, lấy ngày vọng tháng giêng làm thượng nguyên, ngày vọng tháng 7 làm trung nguyên, ngày vọng tháng 10 làm hạ nguyên ("Ngũ Táp tổ"). Đạo Phật vào ngày 15 tháng 7 trở đi có tổ chức hội Menglanfa. Trước đây, mỗi lần đến Tết trung nguyên, dân gian đều triển khai các hoạt động mê tín như đốt "vàng" để đưa cho người chết một chút tiền tiêu, còn được gọi là "quỷ tết". Đạo gia cho ngày này là ngày "miễn tội của địa quan trung nguyên" cho nên đã đặt các hình thức phổ độ để cầu cho các địa quan xá miễn tội lỗi. Tăng gia lại cho ngày này là ngày "pháp tuế chu viên", từ ngày này cho đến ngày cửu cửu bát thập nhất, hoà thượng có thể nghỉ ngơi để làm hành cước tăng, chu du bốn bể, các chùa chiền đều mở tiệc chay và hội Menglanfa, do vậy còn được gọi là tiết Menglanfa. Hội Menglanfa là một câu chuyện trong kinh lý Menglanfa của đạo Phật. Câu chuyện kể rằng Mộc Liên, một trong 10 đệ tử lớn của Phật Thích Ca đã thiết trai để cứu Diêm vương và mãn nan. Câu chuyện "Mộc Liên mở đường" vẫn được lưu truyền ở nông thôn trước đây chính là xuất phát từ câu chuyện này nhưng nó mang màu sắc mê tín khá rõ ràng.

Trung thu

Ngày 15 tháng 8 hạ lịch là ngày Trung thu (tức Nguyệt đãi), đó là ngày giữa của 3 tháng mùa thu. "Thơ - Ưu phong thất nguyệt." "Bát nguyệt kỳ hoạch" do đó trăng giữa mùa thu được gọi là hoạch nguyệt, có tập tục là treo đèn lên thật cao và bày bánh trái, hoa quả để thưởng trăng, thượng ngoạn trăng trung thu, ăn bánh trung thu. Tại sao trung thu lại thường đi liền với trăng? Bởi vì ngày 15 tháng 8 là ngày Vọng nguyệt, mặt trăng rất tròn. Hơn nữa, những ngày mùa thu đã qua đi một nửa, trời trong xanh, không khí trong lành. Lúc này lại chính là thời khắc trước và sau của mùa thu, thời gian của ban ngày và ban đêm là như nhau. Trăng mọc ở hướng chính Đông, vừa vặn để có thể nhận được ánh sáng soi vuông góc của mặt trời ở phía Tây. Cho nên mặt trăng vào ngày trung thu này là sáng và rõ nhất. Mọi người nhìn thấy mặt trăng tròn thì sẽ liên tưởng đến cảnh đoàn tụ của một gia đình cho nên người ta gọi Tết trung thu là Tết đoàn viên.

Trùng Dương

Vào ngày 9 tháng 9 hạ lịch là ngày trùng cửu còn được gọi là Trùng Dương. "Sở từ - Viễn du" "tập Trùng Dương nhập đế cung hê" (tập trung mặt trời vào trong cung vua). Chú giải: "Ngôn chỉ vu thiên dương chi vũ, thượng vi dương, thanh hữu vi dương, cố viết Trùng Dương". Ngụy Văn đế viết trong "Dữ trung hệ thư": Năm qua tháng đến, vào ngày Mùng 9 tháng 9 mùa hạ, chín là số dương, ngày và tháng giống nhau do vậy gọi là Trùng Dương. Trong "Dịch kinh", bát quái coi dương hào là chín, cho nên đã coi chín là số dương. Mùng 9 tháng 9, đồng thời coi 9 là dương cho nên hai số 9 này trùng nhau và được gọi là trùng cửu, hai dương trùng nhau là Trùng Dương. Đào Nguyên Minh trong lời tựa của tập thơ "Cửu nhật hiền cư" có nói: "Dư hiền cư, thụ trùng cửu chi danh. Thu cửu anh viên,

nhĩ trì liêu (chỉ rượu) bù du, không phục cửu hoa, ký hoài vu ngôn". Có thể thấy rằng thời Đông Tấn trùng cửu đã được truyền bá rộng rãi. Nghe nói triều Tấn có một câu chuyện nổi tiếng liên quan đến tết Trùng Dương là "Long sơn lạc mao". Câu chuyện kể rằng vào ngày tết Trùng Dương này, đại tướng Mạnh Gia người dưới quyền của Đại Tư Mã Hằng Ôn triều Tấn đã cùng với Hằng Ôn và các tùy tùng trèo lên Long Sơn thuộc tỉnh Hồ Bắc, Mạnh Gia đã ngất người thưởng thức phong cảnh đẹp đến nỗi mũi bị gió thổi bay đi cũng không biết. Hằng Ôn bảo mọi người viết văn chế giễu ông ta, Mạnh Gia cũng làm một bài văn đáp lại, do ý và lời văn quá hay nên đã được lưu truyền lại. Bức tranh "Long sơn lạc mao đồ" do họa sỹ Nhiệm Bác Niên thời Văn Thanh vẽ đã lấy đề tài từ câu chuyện này. Sau thời Ngụy Tấn, người ta đã coi Trùng Dương là một ngày lễ tết quan trọng. Trong cung đình thời Nam Tống, trước tết Trùng Dương một ngày, người ta đã chuẩn bị hết các lễ vật dùng trong tết Trùng Dương. Trong ngày tết Trùng Dương, người ta tổ chức tiệc tùng rất long trọng và vui vẻ. Trong Hoàng cung đời nhà Minh, từ ngày Mùng 1 tháng 9, người ta đã bắt đầu ăn bánh Trùng Dương cho đến tận tết Trùng Dương. Nội dung các hoạt động trong tết Trùng Dương khá phong phú, có các phong tục như: leo núi, thưởng hoa cúc, uống rượu hoa cúc, ăn bánh Trùng Dương.... Cho đến ngày nay, ở Trung Quốc vẫn còn có nơi giữ phong tục này. Tết Trùng Dương mùng 9 tháng 9, trời cao, khí hậu thoáng đãng, ít mây, gió thổi nhẹ khí hậu rất tốt, các bạn bè thân hữu thường tụ tập thành từng nhóm để leo núi ngắm nhìn các cảnh sắc tráng lệ của sông núi "không phải là mùa xuân mà còn đẹp hơn cả mùa xuân". Điều đó khiến cho lòng người cảm thấy dễ chịu, thư thái tâm hồn, đó quả là một hoạt động rất có lợi cho sức khỏe. Từ trước cho tới nay, các bài thơ về tết Trùng Dương ngâm mãi vẫn chưa hết, khiến cho tâm hồn con người ta lâng lâng bay bổng, càng làm tăng thêm bầu không khí náo nhiệt của ngày tết Trùng Dương. Mấy năm gần đây, rất nhiều địa phương ở Trung Quốc đã coi ngày tết Trùng Dương là ngày kính lão, chúc thọ.... và cũng đã tiến hành các hoạt động kính lão để giương cao truyền thống kính lão tốt đẹp của dân tộc Trung Hoa. Cho đến nay, nó đã được chính thức coi là "tết kính lão". Thời đại mới đã mang lại cho ngày lễ cổ này một nội dung, ý nghĩa và vận mệnh mới.

Tết Trùng Dương là một trong bảy ngày tết "trùng nhật" trong Hạ Lịch của Trung Quốc, bảy ngày tết trùng nhật này là ngày mùng 1 tháng giêng; ngày mùng 2 tháng 2; ngày mùng 3 tháng 3; ngày mùng 5 tháng 5; ngày mùng 6 tháng 6; ngày mùng 7 tháng 7 và ngày mùng 9 tháng 9.

Đông cửu cửu

Đông cửu cửu là một loại tiết lệnh mà người nông dân Trung Quốc quen dùng, đại bộ phận quần chúng rất quen thuộc đối với loại tiết lệnh này. Về khách quan, Đông cửu cửu biểu thị những ngày tháng phát triển và mất đi của khí hậu mùa lạnh giá, nó rất có lợi cho việc sắp xếp công việc nhà nông vào vụ xuân hàng năm. Đông cửu cửu bắt đầu từ ngày hạ chí, tổng cộng có 81 ngày, trong đó có chia làm nhất cửu, nhị cửu, tam cửu, tứ cửu... cho đến cửu cửu. Người phương Bắc nói rằng "số cửu hàn thiên" (những ngày vào mùa đông giá lạnh). Về những ghi chép

bằng văn tự của tập tục "sổ cửu" (vào đông), tác phẩm sớm nhất là "Canh sở tuế thời ký" vào thời Lương Tống năm 550 Công nguyên, cách đây hơn 1440 năm lịch sử. Gọi là vào đông tức là 81 ngày sau đông chí, bình quân có chia thành 9 khoảng thời gian, mỗi khoảng là 9 ngày. Vào thời nhà Minh, nhân dân lao động ở Trung Quốc trên nền tảng của thực tiễn sản xuất đã rất khéo léo lợi dụng một số phản ứng sinh thái của thế giới tự nhiên và các hiện tượng khí hậu để sáng tác "Bài ca cửu cửu". Bài ca viết rằng: Nhất cửu, nhị cửu, chỉ gọi nhau mà không vẫy tay; ba chín 27 hàng rào thổi nhạc khí; bốn chín 36, đêm ngủ như ngủ ngoài trời; năm chín 45, nhà nhà tích trữ muối; chín sáu 54, khí nói có khói ra đằng miệng; bảy chín 63, người đi trên đường phải cởi bớt áo; tám chín 72, chó mèo tìm chỗ nằm mát; chín chín 81, những người nghèo như phải chịu tội. Do sự thay đổi khí hậu ở các vùng trên đất nước Trung Quốc khác nhau nên hàng ngàn năm nay, trong dân gian đã lưu truyền những "Bài ca cửu cửu" với nội dung không giống nhau. Ví dụ bài ca lưu truyền ở Hồ Nam là như thế này: "Đông chí đầu cửu, hai bàn tay giấu vào trong tay áo; hai chín 18, trong miệng như đang ăn ớt; ba chín 27, thấy lửa như thấy mặt; bốn chín 36, đóng chặt cửa phòng và đốt lò; năm chín 45, mở cửa tìm chỗ ấm áp; sáu chín 54, trên cây dương liễu mọc tóc xanh; bảy chín 63, người đi trên đường phải cởi bớt áo; tám chín 72, tơ liễu bay đầy dưới đất; chín chín 81, phải mặc áo tới, đội nón".

Ở Trung Quốc thời cổ đại, ngoài việc có những bài hát về cửu cửu ra còn có các thói quen tập tục như vẽ và viết về tiết lệnh này. Về họa cửu (vẽ) cũng là bắt đầu từ thời nhà Minh. Thời đó, cứ vào ngày đông chí, mọi người liền vẽ một cảnh túc mai, ở trên đó có 81, cảnh mỗi hôm dùng màu tô lên một cánh, khi tô hết 81 cánh thì thời lệnh cũng xuất hiện cửu cửu (chín chín). Bức tranh này được gọi là "Cửu cửu tiêu hàn đồ" (xem hình vẽ sau).

Cho đến đời nhà Thanh, lại có tục "tả cửu" (viết). Mỗi năm vào mùa đông, trong cung đình lại vẽ một bức tranh tiêu hàn để treo ở trong phòng, trên đó có viết rằng "đình tiền thủy liễu chân trọng đãi xuân phong" (trước đình liễu rủ nghênh đón gió xuân), câu thơ này bao gồm 9 chữ mỗi chữ đều có 9 nét. Bắt đầu từ ngày thứ nhất trong Đầu Cửu mỗi ngày đều dùng bút đỏ diễn một nét sau đó lại dùng bút trắng đánh dấu lên ngày hôm đó là nằm mát, có nắng, có mưa hay có tuyết. Ví dụ trong chữ "đình" nét thứ nhất thì viết là "tân nhật phong" (ngày hôm nay có gió), nét thứ hai viết rằng "ngày hôm nay nắng ấm, có gió", nét thứ 3 viết rằng "hôm nay nắng ấm", nét thứ 4 viết rằng "buổi sáng hứng nắng, buổi chiều nằm mát". Cứ như vậy diễn hết một chữ là đã qua nhất cửu, khi toàn bộ bức tiêu hàn đồ được diễn hết, nó cũng đã trở thành bản ghi chép về tình hình thời tiết trong mùa đông. Ngoài ra, cũng có khi không dùng chữ viết để giải thích mà lại lợi dụng các hình vẽ để biểu thị một cách trực quan ngày đó là ngày nắng, ngày nằm mát, ngày mưa hay ngày có tuyết.

Ngoài ra, vào thời nhà Thanh còn có một bức tranh thơ "Cửu cửu tiêu hàn đồ", bức tranh thơ này đã dùng 36 câu thơ viết vây tròn lấy 9 chữ "nhận nam phi tai liễu nha đãi xuân lai" (chim nhận bay cao, liễu nảy mầm đợi xuân đến), mỗi một chữ cũng là 9 nét, mỗi một ngày là một nét, chín chín 81 ngày là hết. Ba

mười sáu câu thơ này đã nhắc đến rất nhiều những câu chuyện lớn và truyền thuyết trong dòng lịch sử dài mấy ngàn năm từ thời "tam hoàng trị thế" (tam hoàng trị nước) cho đến "Đại Thanh toạ kim loan" (Đại Thanh lên ngôi hoàng đế), khi đọc thấy đầy hứng thú. Bài thơ viết rằng: "Đầu cừ đầu mùa rét mới là mùa đông, tam hoàng trị thế vạn vật sinh, Vũ Vương phạt Trụ và các nước bị chia cắt. Nhị cừ gió lạnh khó có thể chịu nổi, Lâm Đồng Đẩu Bảo mỗi người đều thể hiện tài năng của mình, Vương Tiễn liền lúc bình định 6 nước, Tần Thủy Hoàng thống nhất thiên hạ. Tam cừ có tuyết rơi, Hán Lưu Bang chém rắn khỏi nghĩa, Bá Vương có sức khoẻ nhắc được cả cái đỉnh hàng ngàn cân, Trương Tử Phòng từ chức quy sơn. Tứ cừ nước nhỏ giọt đông cứng thành băng, thưởng mai uống rượu luận anh hùng, Tôn Quyền độc chiếm đất Giang Nam, Tam phân Đỉnh Túc thuộc về Tấn Công. Ngũ cừ nghênh xuân địa khí thông, Hồng Phật chạy trốn khỏi thâm cung, anh hùng kỳ ngộ Trương Trung Hiểm, Lý Uyên xuất hiện tại thành Thái Nguyên. Lục cừ xuân phân ngày dài hơn, Giảo Kim tụ hội tại Ngõa Cương, Mậu Công đã định đoạt giang sơn, Thái Quỳnh vì đức bảo vệ Đường Vương. Thất cừ nhận phương Nam bay về phương Bắc, tìm mẫu thân tại Hồi lệnh là Nhan Huy, ban đêm hai mẹ con được gặp mặt, khi gặp mặt thì không nên lại quay về. Bát cừ nước sông chảy, cây cối nảy chồi, Hồng Vũ Vĩnh Lạc ngao du khắp Bắc Nam, Bá Ôn Từ đi về phía núi, Tống Trinh vô phúc nên mất nước. Chín chín tám mươi một ngày cuối, Sầm vương tạo phản đến thuận thiên, Tam Quế lệnh cho binh sỹ đi về phía Nam, Đại Thanh chiếm được ngai báu." (Chú thích: bài thơ này được lưu hành vào thời nhà Thanh.)

Lạp bát (Mùng 8 tháng chạp)

Ngày tế lễ thiện địa, thần linh, tổ tiên trong thời cổ đại vào cuối năm thường được tổ chức vào ngày Mùng 8 tháng 12 hạ lịch, được gọi là "Lạp bát", do vậy tháng 12 được gọi là "tháng Lạp" (tháng chạp). Vào trước thời nhà Hán đã có ngày lễ này và đã có cách gọi là "lạp bát tiết" (Mùng 8 tháng chạp). Vào ngày này, mọi nhà đều nấu một nồi cháo Lạp bát (cháo Mùng 8 tháng chạp) để ăn trong các bữa ăn. Do các nông sản ở các vùng khác nhau nên cháo Lạp bát cũng có sự khác nhau. Ví dụ như vùng Giang Nam thích dùng hạt kê, gạo tẻ, gạo kê, củ ấu, hạt dẻ, đậu đỏ, mít táo, gạo nếp... đun nhỏ lửa mà nấu thành; vùng Bắc bộ sông Trường Giang thì dùng gạo tẻ, gạo nếp, đậu xanh, lạc nhân, đậu tương, hồng, táo, nhân hạnh đào, hạt sen, khoai lang, sơn dược... dùng nhỏ lửa nấu thành, những loại thực phẩm này rất thơm ngon thích hợp, dinh dưỡng phong phú và rất dễ hấp thụ.

Cháo Mùng 8 tháng chạp bắt nguồn từ đời Hán, nghe kể lại rằng vào ngày thành đạo của Phật tổ Thích Ca Mâu Ni, các tín đồ Phật giáo đã tụng lại đọc kinh và dùng cháo Lạp bát để dâng lên Phật tổ, do vậy cháo Lạp bát còn được gọi là cháo Phật. Các hoà thượng khi đi chu du bốn bể từ trước cho tới nay không bao giờ tự nấu cơm mà trên tay luôn cầm một cái bát để đi từng nhà khát thực. Việc cho vào cháo Lạp bát các loại lương thực khác nhau không phải là để cho nó có đủ ngũ vị mà là mượn điều đó để biểu thị năm đó khi Phật tổ xuống núi để giảng đạo nghĩa, nhà thì dâng lên gạo nếp, nhà thì dâng lên lạc nhân, nhà thì dâng táo, nhà

thì dâng hạt dẻ... để bày tỏ lòng kính trọng đối với Phật tổ. Còn một câu chuyện truyền thuyết nữa rằng, Minh thái tổ Chu Nguyên Chương lúc còn nhỏ đã từng đi chăn trâu cho nhà địa chủ, ông thường xuyên bị đánh. Một hôm, anh ta phát hiện trong phòng có một cái hang chuột bèn muốn bắt chuột để nướng ăn, nghĩ vậy anh ta bèn thò tay vào hang chuột để đào, đến nơi khá sâu thì phát hiện thấy lương thực mà con chuột tích trong đó gồm: gạo, ngô, đậu,... anh ta bèn lấy những thứ đó để nấu thành một nồi cháo, khi ăn anh cảm thấy rất thơm ngon. Sau này khi làm hoàng đế, sơn hào hải vị ông đã đều ăn chán, vào ngày Mùng 8 tháng chạp ông lại nghĩ đến nồi cháo năm xưa và lệnh cho nhà bếp đem 5 loại ngũ cốc nấu lẫn với nhau, sau khi ăn ông lại cảm thấy rất thích thú và bèn đặt tên là cháo Lạp Bát (cháo Mùng 8 tháng chạp). Loại cháo này có giá trị dinh dưỡng rất cao, mọi người rất thích ăn. Nhà thơ Lục Du thời Nam Tống có một bài thơ về cháo Lạp bát viết rất sinh động như sau: "Thế nhân cá cá học trường niên, bất ngộ trường niên tại mục tiền, ngã đích văn khâu bình dị pháp, chi tương thực châu chí thần tiên". (Người người trên thế gian đều học hành quanh năm nhưng không học cái ngay trước mặt, một điều thật đơn giản đó là nấu cháo lạp bát thơm ngon).

Ngày quét bụi

Ngày 30 tháng chạp nhà nhà đều bận bịu với việc dọn dẹp nhà cửa. Đó là một ngày lễ truyền thống rất có ý nghĩa, nó chủ yếu là để nghênh đón năm mới, quét bụi và giữ vệ sinh, do vậy được gọi là ngày quét bụi. "Trần" (lâu đời) và "trần" (bụi) đồng âm với nhau do vậy việc quét bụi cũng là việc quét đi cái cũ kỹ, có ý nghĩa là bỏ đi cái cũ và nghênh đón cái mới. Nghe kể lại rằng, việc lựa chọn ngày lễ quét bụi là ngày này có liên quan đến ngày lễ "ông Công ông Táo" 23 tháng chạp trong dân gian. Vào ngày lễ này, người ta còn phải ăn đường mạch nha, Táo quân ăn đường mạch nha vì còn phải lên thiên đình để kể lại những việc tốt, đợi đến đêm 30 mới "về cung để ban những điều tốt lành". Vì vậy, nhân ngày Táo quân lên trời, trong ngoài đều tiến hành dọn dẹp một lần để đuổi sạch bệnh tật và những điều xấu xa đi và mong đợi một năm mới tốt đẹp hơn, cũng có nơi coi ngày 24 tháng chạp là ngày lễ quét bụi.

Đêm giao thừa (đêm 30)

Buổi tối ngày cuối cùng của tháng 12 Hạ lịch là đêm giao thừa, có ý là năm cũ đã qua đi từ đêm nay, ngày mai sẽ là một năm mới, có ý nghĩa là "loại bỏ cái cũ và nảy sinh cái mới". Tả trong "Ngô đô Vũ" có viết rằng: "Lộ vãng xương lai nhật nguyệt kỳ chù". Nhan diên Niên trong "Thu hồ thơ" có viết rằng: "Lương thời vi thử biệt, nhật nguyệt vạn hướng trừ", ý nói rằng một năm đến đêm nay là hết, một năm mới sắp bắt đầu. "Phong thổ ký" lại viết: "Chí trừ tịch đạt đán bất miên, vị chi thủ tuế" (thức từ đêm giao thừa cho đến sáng, gọi việc đó là thức đón giao thừa). Đêm giao thừa là đêm cuối năm, các dân tộc của Trung Quốc có tập tục thức đón giao thừa, mọi người đều ngủ rất muộn, có người còn suốt đêm không ngủ.

V- CÁC LOẠI KHÍ TƯỢNG

Hai mươi tư tiết khí bao gồm tri thức về lĩnh vực thiên văn, việc nhà nông, quan hệ giữa các hiện tượng khí hậu đối với sinh vật... Những tri thức này có tính ứng dụng và tính khoa học cao. Hai mươi tư tiết khí lưu truyền cho đến ngày nay đã có lịch sử hàng ngàn năm, có mối quan hệ rất mật thiết với việc sản xuất nông nghiệp nước ta, dường như đã vô cùng phổ biến trên toàn quốc.

Bảy mươi hai hậu (Trung Quốc coi năm ngày là một hậu) có nội dung rất phong phú. "Bảy mươi hai hậu" cũng giống như "hai mươi tư hoa tín phong", có thể coi là sự bổ sung cho nhau.

Nguồn gốc của hai mươi tư tiết khí

Ngay từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, trong dân gian đã có khái niệm "Nhật Nam Chí" và "Nhật Bắc Chí". Sau đó, người ta căn cứ vào quan hệ giữa các hiện tượng tự nhiên là vị trí vận hành của mặt trăng, mặt trời vào đầu tháng và giữa tháng, cùng với thời tiết và sự sinh trưởng của động thực vật để chia đều một năm thành mười hai phần; rồi đặt tên riêng cho mỗi phần đó gọi là hai mươi tư tiết khí. Đến cuối thời kỳ Chiến Quốc, trong phần "ghi lại mười hai tháng" của bộ sách "Lã Thị Xuân Thu" đã có tên gọi riêng của tám tiết khí là "Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Chí". Đây là tám tiết khí quan trọng nhất trong hai mươi tư tiết khí. Tám tiết khí này biểu thị sự thay đổi của thời tiết. Việc phân rõ một năm có bốn mùa mãi sau này trong cuốn "Hoài Nam Tử", hai mươi tư tiết khí mới có tên gọi riêng hoàn toàn giống như bây giờ. Đó là những ghi chép sớm nhất về hai mươi tư tiết khí trong lịch sử Trung Quốc. Những khảo chứng ở các văn vật đào được trong quá trình khảo cổ cho thấy, vào thời Tây Hán đã lấy tiết khí để ghi lại mọi việc. Trong tác phẩm nổi tiếng thời Hán "Chu Bế Toán Kinh" có ghi chép về "tám tiết và hai mươi tư tiết khí". Tất cả đều viết về sự biến đổi của khí hậu, sự khác biệt của các loài động thực vật, có quan hệ rất mật thiết đối với nông nghiệp. Do vậy, lúc đó, từ "tám tiết và hai mươi tư tiết khí" có thể nắm rõ sự biến đổi của thời tiết, quyết định đúng thời gian gieo trồng và thu hoạch.

Từ xưa đến nay, Trung Quốc vốn có một nền nông nghiệp rất phát triển. Do giữa nông nghiệp và khí hậu có mối quan hệ mật thiết nên từ xưa đến nay, xuất phát từ thực tiễn sản xuất nông nghiệp trong thời gian dài, nhân dân Trung Quốc

đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú giữa sự thay đổi thời tiết và sản xuất nông nghiệp. Để tiện ghi nhớ, họ đã lấy chữ đầu của hai mươi tư tiết khí tạo thành một bài về:

Ngày Xuân, Vũ, Kinh, Xuân, Thanh, Cốc, Hạ, Mãn, Mang, Hạ, Thử liên tiếp.

Thu, Xử, Lộ, Thu, Hàn, Sương, Giáng, Đông, Tuyết, Tuyết, Đông, Tiểu, Đại, Hàn

Việc đặt ra hai mươi tư tiết khí đã tổng hợp những kiến thức từ các phương diện thiên văn học, khí tượng học, quá trình sinh trưởng của động thực vật, và đã phản ánh tương đối chính xác các đặc điểm của một năm. Vì vậy, cho đến nay, nó vẫn được vận dụng trong sản xuất nông nghiệp và được người nông dân yêu chuộng.

Hoạch định ra hai mươi tư tiết khí

Có người cho rằng hai mươi tư tiết khí phụ thuộc vào âm lịch, thực ra nó được hoạch định ra từ dương lịch, căn cứ vào vị trí của mặt trời trên đường hoàng đạo để chia một năm thành hai mươi tư phần tương đương nhau. Có nghĩa là chia đường hoàng đạo thành hai mươi tư phần, mỗi phần chiếm 15 độ trên đường hoàng đạo. Do thời gian mặt trời đi qua mỗi phần gần như nhau, ngày dương lịch của hai mươi tư tiết khí giống nhau, sáu tháng đầu năm trước sau ngày mùng 6 hoặc ngày 21, sáu tháng cuối năm trước sau ngày mùng 8 hoặc ngày 23. Vì vậy có hai câu về sau:

Sáu tháng đầu năm mùng 6, 21

Sáu tháng cuối năm mùng 8, 23

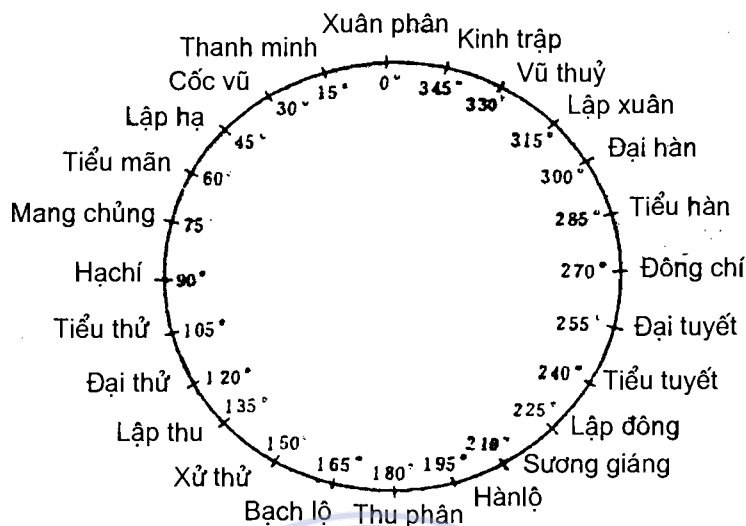
Người xưa gọi "tiết khí" là "khí", mỗi tháng có hai "khí", khí trước gọi là "tiết khí", khí sau gọi là "trung khí". Sự phân bố của hai mươi tư tiết khí theo bảng dưới đây cũng có quan hệ chặt chẽ với sự sắp xếp của tháng nhuận trong nông lịch.

Sự phân bố của hai mươi tư tiết khí

	Tháng giêng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Tiết khí	Lập xuân	Kinh trập	Thanh minh	Lập hạ	Mang chủng	Tiểu thử	Lập thu	Bạch lộ	Hàn lộ	Lập đông	Đại tuyết	Tiểu hàn
Trung khí	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn

Từ biểu đồ, mặt trời đi qua điểm xuân phân ngày 21 tháng 3, đường hoàng đạo là 0 độ, sau đó cứ quay 15 độ gọi là một tiết khí. Nhưng trong âm lịch, lấy "lập xuân" là tiết khí đầu tiên trong hai mươi tư tiết khí. Tên gọi của hai mươi tư tiết khí là do sao Đẩu chỉ về nơi đó, kết hợp với khí hậu và cảnh quan lúc đó để mệnh danh mà thành. Gọi là sao Đẩu vì đó là ba ngôi sao Khôi, Hoàn, Thược. Cùng với sự vận hành, sao Đẩu chỉ phương hướng và vị trí khác nhau. Vị trí mà nó chỉ gọi là tháng. Ví dụ, tháng 1 là Dần, khi hoàng hôn sao Thược chỉ Dần, nửa đêm sao Hoàn chỉ Dần, ban ngày sao Khôi chỉ Dần; tháng 2 là Mão, khi hoàng

hôn sao Thược chỉ Mão, nửa đêm sao Hoàn chỉ Mão, ban ngày sao Khôi chỉ Mão. Các tháng khác lại thay đổi như vậy. (Xem chi tiết ở phần sau)



Giải thích về hai mươi tư tiết khí

• Lập Xuân

Sao Đẩu chỉ Đông Bắc, đường hoàng đạo của mặt trời là 315 độ, là tiết khí đầu tiên trong hai mươi tư tiết khí. Điều đó có nghĩa là bắt đầu vào mùa xuân. Qua ngày lập xuân, vạn vật hồi sinh, sống động và bắt đầu một năm với bốn mùa.

• Vũ Thủy

Sao Đẩu chỉ Nhâm (ngôi thứ chín trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 330 độ. Lúc này, gió xuân thổi khắp nơi, băng tuyết tan, khí hậu ẩm ướt, lượng mưa càng nhiều, vì vậy gọi là "Vũ Thủy". Mọi người thường nói "Lập Xuân trời ẩm dần, Vũ Thủy đem đến mùa màng bội thu".

• Kinh Trập

Sao Đẩu chỉ Đinh (ngôi thứ tư trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 345 độ. Tiết khí này biểu thị sau tiết khí "Lập Xuân", khí trời ấm áp, bắt đầu có sấm mùa xuân, các loài động vật ngủ đông bắt đầu thức dậy hoạt động, vì vậy gọi là "Kinh Trập" (các loài động vật ngủ đông thức dậy). Ngạn ngữ nói: "Khi Kinh Trập đến, trời ấm áp, ếch nhái kêu". "Kinh Trập cày đất, Xuân Phân địa khí thông".

• Xuân Phân

Sao Đẩu chỉ Nhâm, đường hoàng đạo của mặt trời là 0 độ. Ngày Xuân Phân, mặt trời ở phía trên đường xích đạo. Đây là điểm giữa trong 90 ngày của mùa xuân. Trong ngày này, Nam bán cầu và Bắc bán cầu có ngày và đêm dài bằng nhau, vì vậy gọi là "Xuân Phân". Trong các sách cổ của Trung Quốc, có không ít những ghi chép về "Xuân Phân", ví dụ "ngày Xuân Phân, âm dương tương đương,

cho nên ngày đêm bằng nhau, nóng lạnh đều nhau". Sau ngày này, vị trí ánh sáng mặt trời chuyển dần về phương Bắc, nên Bắc bán cầu có ngày dài đêm ngắn. Vậy nên "Xuân Phân" là bắt đầu mùa xuân ở Bắc bán cầu. Trên đại bộ phận các vùng ở Trung Quốc, các loại cây trồng vụ đông bắt đầu giai đoạn sinh trưởng vào mùa xuân. Trong ngôn ngữ nông nghiệp có "Trước Xuân Phân, một đấu gạo một đấu tiền" (Quảng Đông), "Xuân Phân mưa lát phất, Hạ Phân nóng khắp trời" (Tứ Xuyên), "Xuân Phân có mưa, mùa vụ bận rộn, trước trồng dưa, đậu sau trồng lúa" (Hồ Bắc), "Xuân Phân trồng rau, mùa hè hái dưa" (Hồ Nam), "Xuân Phân trồng đay, trồng chàm, Thu Phân trồng lúa mỳ, trồng tỏi" (An Huy).

• **Thanh Minh**

Sao Đẩu chỉ Đinh, đường hoàng đạo của mặt trời là 15 độ. Lúc này, khí hậu trong lành, ấm áp, cây cỏ đâm chồi nảy lộc, vạn vật bắt đầu sinh trưởng. Người nông dân bận rộn với mùa màng. Trước đây, cứ đến ngày Thanh Minh, một số gia đình đều cấm trước cửa cảnh dương liễu, ra ngoài thành vui chơi, đi tảo mộ, đó là tập tục cổ của Trung Quốc.

• **Cốc Vũ**

Sao Đẩu chỉ Quý (ngôi thứ mười trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 30 độ, có ý nghĩa là "nước mưa sinh ngũ cốc", do nước mưa trải đều khắp nơi, ngũ cốc có thể sinh trưởng. Vì vậy, "Cốc Vũ" chính là "mưa sinh ngũ cốc", ngôn ngữ có câu "Trước Cốc Vũ, trồng dưa, trồng đậu".

• **Lập Hạ**

Sao Đẩu chỉ Đông Nam, đường hoàng đạo của mặt trời là 45 độ, đó là bắt đầu mùa hè. Từ đây bắt đầu vào hè, vạn vật phong phú, dồi dào. Theo thói quen, "Lập Hạ" là tiết khí quan trọng, độ ẩm không khí tăng cao, nắng nóng sẽ tới, sấm chớp và mưa càng nhiều, cây trồng sinh trưởng mạnh mẽ, dồi dào.

• **Tiểu Mãn**

Sao Đẩu chỉ Giáp (ngôi thứ nhất trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 60 độ, bắt đầu từ "Tiểu Mãn", các nông sản mùa hè là đại mạch, tiểu mạch kết hạt chắc mẩy, nhưng vẫn chưa chín, vì vậy gọi là "Tiểu Mãn".

• **Mang Chủng**

Sao Bắc Đẩu chỉ Kỷ (ngôi thứ sáu trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 75 độ. Đây là lúc thích hợp nhất để gieo trồng các loại ngũ cốc có râu như: lúa muện, kê nếp, kê. Nếu quá thời gian này mới gieo thì hạt sẽ không chín. Đồng thời, "Mang" chỉ các loại đại mạch, tiểu mạch, còn "Chủng" là chỉ giống. "Mang Chủng" chỉ sự chín của các loại lúa mỳ. Thời điểm trước và sau "Mang Chủng", ở vùng hạ lưu sông Trường Giang, lượng mưa nhiều, độ ẩm không khí tăng cao, mưa gió liên miên, không khí rất ẩm ướt, thời tiết bất thường, oi bức khiến cho đồ dùng và quần áo dễ bị ẩm, mốc. Vì vậy, thường gọi là "mùa mưa phùn", "mùa ẩm thấp".

- **Hạ Chí**

Sao Bắc Đẩu chỉ hướng Ất (ngôi thứ hai trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 90 độ. Khi mặt trời đến đúng "điểm hạ chí", ánh sáng gần như chiếu thẳng đường chí tuyến Bắc, buổi trưa mặt trời cao nhất. Trong ngày này, Bắc bán cầu có ban ngày dài nhất, ban đêm ngắn nhất, từ ngày này, bắt đầu thời tiết nắng nóng, vạn vật sinh trưởng, phát triển dồi dào. Vì vậy, từ xưa đã gọi ngày này là "Nhật Bắc Chí", tức là ngày mặt trời quay đến điểm cao nhất ở phía Bắc. Qua ngày Hạ Chí, mặt trời dần dần quay xuống phía Nam, ở Bắc bán cầu, ban ngày càng ngắn, ban đêm ngày càng dài.

- **Tiểu Thử**

Sao Đẩu chỉ Tân (ngôi thứ tám trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 105 độ, thời tiết đã rất nóng nhưng vẫn chưa nóng nhất, vì vậy gọi là "Tiểu Thử" (Thử có nghĩa là nóng). Đây là trước hoặc sau mười ngày đầu trong ba mươi ngày nóng nhất trong mùa hè.

- **Đại Thử**

Sao Đẩu chỉ Bính (ngôi thứ ba trong thiên can), đường hoàng đạo của mặt trời là 120 độ, "Đại Thử" là lúc thời tiết nóng nhất trong năm, đã đến hai mươi ngày còn lại nóng nhất trong năm, nhiều nơi như vùng lưu vực sông Trường Giang, nhiệt độ đã lên tới 40 độ C. Phải thực hiện chống nắng, giảm độ ẩm. Lúc này, lượng mưa lớn, có câu ngạn ngữ "Tiểu Thử, Đại Thử, chuột chết đuôi". Phải chú ý phòng chống lũ lụt.

- **Lập Thu**

Sao Bắc Đẩu chỉ hướng Tây Nam, đường hoàng đạo của mặt trời là 135 độ. "Thu" có nghĩa là cây trồng đã chín. Từ ngày này, bắt đầu vào mùa thu, không khí mát mẻ, trăng thanh gió mát. Từ đây, nhiệt độ bắt đầu giảm.

- **Xử Thử**

Sao Đẩu chỉ Mậu, đường hoàng đạo của mặt trời là 150 độ. Lúc này đã đến cuối mùa hè, nắng nóng không còn, là thời điểm chuyển đổi nhiệt độ xuống thấp, đánh dấu tiết trời lạnh đã đến, và biểu thị mùa hè kết thúc.

- **Bạch Lộ**

Sao Đẩu chỉ Quý, đường hoàng đạo của mặt trời là 165 độ, thời tiết chuyển sang lạnh, hơi nước trên mặt đất kết thành sương nhiều nhất trong năm.

- **Thu Phân**

Sao Đẩu chỉ Kỷ, đường hoàng đạo của mặt trời là 180 độ, cũng giống "Xuân Phân", ánh sáng gần như chiếu thẳng ở xích đạo, ngày đêm dường như dài bằng nhau. Bắt đầu từ ngày này, vị trí ánh sáng chiếu thẳng di chuyển từ xích đạo xuống phía nam, Bắc bán cầu bắt đầu có ngày ngắn, đêm dài. Theo luật về mùa thu của lịch cũ Trung Quốc, đây là ngày giữa trong 90 ngày của mùa thu, vì vậy

gọi là "Thu Phân". Nhưng theo quy định của thiên văn học, mùa thu ở Bắc bán cầu bắt đầu từ ngày "Thu Phân".

- **Hàn Lộ**

Sao Đẩu chỉ Giáp, đường hoàng đạo của mặt trời là 195 độ. Sau "Bạch Lộ", thời tiết chuyển sang lạnh, bắt đầu xuất hiện sương, đến ngày "Hàn Lộ", ngày có sương nhiều lên, nhiệt độ càng thấp. Cho nên có người nói "Hàn" là khí của "Lộ", trước trắng sau lạnh, nghĩa là thời tiết dần chuyển sang lạnh, hơi nước đọng lại thành những hạt sương màu trắng.

- **Sương Giáng**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 210 độ, thời tiết rất lạnh, bắt đầu có sương giá, vì vậy gọi là "Sương Giáng".

- **Lập Đông**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 225 độ, theo thói quen, nhân dân Trung Quốc gọi ngày này là bắt đầu vào mùa đông. Chữ "Đông" lấy từ ý chữ cuối cùng, là chỉ kết thúc một năm công việc đồng áng, thu hoạch xong mùa màng, bắt đầu cất giữ. Sau "Lập Đông", hạ lưu sông Hoàng Hà sẽ đóng băng, nhân dân các nơi tiếp tục các công việc nhà nông như xây dựng các công trình thủy lợi.

- **Tiểu Tuyết**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 240 độ. Nhiệt độ hạ thấp, bắt đầu có tuyết rơi, nhưng vẫn chưa đến thời kỳ tuyết rơi trắng xóa, vì vậy gọi là "Tiểu Tuyết". Trước và sau ngày "Tiểu Tuyết", ở lưu vực sông Hoàng Hà, tuyết bắt đầu rơi, (ở miền Nam, tuyết rơi chậm hơn hai tiết khí), nhưng ở miền Bắc đã vào mùa giá rét.

- **Đại Tuyết**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 255 độ. Trước hoặc sau ngày "Đại Tuyết", cả vùng lưu vực sông Hoàng Hà dần có các lớp tuyết dày, còn ở miền Bắc thì "khắp nơi băng phủ, khắp nơi tuyết bay" - mùa đông khắc nghiệt.

- **Đông Chí**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 270 độ, đến ngày này, ánh sáng gần như chiếu thẳng xuống đường chí tuyến Nam. Trung Quốc ở Bắc bán cầu nên ngày ngắn nhất, đêm dài nhất. Bắt đầu bước vào những ngày lạnh. Thiên văn học quy định ngày này là bắt đầu mùa đông ở Bắc bán cầu. Nhưng sau ngày "Đông Chí", vị trí ánh sáng chiếu thẳng của mặt trời dần chuyển về phía Bắc, ban ngày ở Bắc bán cầu dần kéo dài hơn, ngôn ngữ có câu: "Qua ngày Đông Chí, mỗi ngày ban ngày dài hơn một đoạn".

- **Tiểu Hàn**

Đường hoàng đạo của mặt trời là 285 độ, sau ngày "Tiểu Hàn", bắt đầu bước vào mùa giá rét. "Tiểu Hàn", thời tiết giá rét. "Tiểu Hàn" có nghĩa là tuy thời tiết giá rét nhưng vẫn chưa tới cực điểm.

• Đại Hàn

Đường hoàng đạo của mặt trời là 300 độ, "Đại Hàn" có nghĩa là thời tiết rét đến cực điểm. Trước hoặc sau "Đại Hàn" là thời tiết lạnh nhất của một năm. Đã đến những ngày giá rét nhất, ngạn ngữ có câu: "Lạnh nhất là những ngày này". Sau "Đại Hàn" là đến "Lập Xuân", thời tiết dần ấm áp. Đến đây, trái đất hoàn thành một vòng tuần hoàn quanh mặt trời.

Hàm ý của tiết khí cho ta biết, hai mươi tư tiết khí có thể phân thành bốn loại:

1. Biểu thị sự chuyển đổi của nóng và lạnh có tám tiết khí: "Lập Xuân, Xuân Phân, Lập Hạ, Hạ Chí, Lập Thu, Thu Phân, Lập Đông, Đông Chí".

2. Biểu thị sự biến đổi nhiệt độ có năm tiết khí: "Tiểu Thử, Đại Thử, Xử Thử, Tiểu Hàn, Đại Hàn".

3. Phản ánh lượng mưa có bảy tiết khí: "Vũ Thủy, Cốc Vũ, Bạch Lộ, Hàn Lộ, Sương Giáng, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết".

4. Phản ánh chu kỳ của động thực vật và việc nhà nông có bốn tiết khí: "Kinh Trập, Thanh Minh, Tiểu Mãn, Mang Chủng".

Ngạn ngữ dân gian Trung Quốc nói rằng:

*Gieo trồng không định lệ, toàn bộ xem tiết khí
Lập Xuân đất trời chuyển đổi, Thủy Vũ theo bờ sông
Kinh Trập chim quạ kêu, Xuân Phân mưa lất phất
Thanh Minh bận trông kê, Cốc Vũ thì trông lúa
Lập Hạ loài ngỗng ở, Tiểu Mãn chim sẻ đến
Mang Chủng nhà nhà vui, Hạ Chí không cần áo bông
Tiểu Thử không nóng lắm, Đại Thử thì nóng nhất
Lập Thu thu hoạch chậm, Xử Thử thì chế biến
Bạch Lộ đi đắp bờ, Thu Phân không trồng cấy
Hàn Lộ không lạnh lắm, Sương Giáng sương đầy trời
Lập Đông tuyết khắp nơi, Tiểu Tuyết sông đóng băng
Đại Tuyết giữa mùa đông, Đông Chí chỉ vài ngày
Tiểu Hàn làm buôn bán, Đại Hàn chờ sang năm mới.*

Việc lập ra hai mươi tư tiết khí là thành tựu quan trọng của nền khoa học trong lịch sử Trung Quốc. Đến nay, nó vẫn có ý nghĩa thực tế to lớn trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Bảy mươi hai hậu

Một "hậu" là năm ngày, lấy sự thay đổi của chim thú cỏ cây để kiểm tra sự thay đổi của mặt trăng (thường lấy khí hậu ở lưu vực sông Hoàng Hà làm tiêu chuẩn). Trong sách "Ngọc Hải" của Tống Vương Ánh Lân viết: "Năm ngày là một hậu, ba hậu là một khí, nên một năm có hai mươi tư tiết khí, mỗi tháng có hai khí, đầu tháng gọi là "tiết khí", giữa tháng gọi là "trung khí". Mỗi năm có bảy mươi hai hậu, mỗi tháng có sáu hậu.

Ngoài ra, căn cứ theo những ghi chép trong sách "Mùa trăng", "Thời Huấn", "Thời Hiến Thu" thì các hiện tượng có tính chu kỳ của động thực vật và các hiện tượng tự nhiên trong các tháng (bảy mươi hai hậu) như sau:

* Tháng đầu xuân (Tháng giêng): gió đông, băng tan, côn trùng (các loại ngủ đông trong đất) thức dậy, cá lên khỏi băng, chim bay về phương Bắc, cây cối nảy mầm.

* Tháng giữa xuân (Tháng hai): hoa đào tàn hết, chim hoàng anh hót, bắt đầu có sấm chớp.

* Tháng cuối xuân (Tháng ba): hoa ngô đồng tàn, cầu vồng bắt đầu xuất hiện, bèo bắt đầu sinh trưởng, chim chóc vỗ cánh nháy nhót, chim đầu riu bay xuống cây dâu.

* Tháng đầu hè (Tháng tư): kiến, dế kêu, giun đất lên mặt đất, cây họ dưa ra quả, rau cải đặng nở hoa, vụ lúa thu đến.

* Tháng giữa hè (Tháng năm): bọ ngựa sinh ra, chim chàng làng kêu, quạ không kêu nữa, ve sầu bắt đầu kêu.

* Tháng cuối hè (Tháng sáu): gió nóng đến, dế mèn chui ra, đất đai nóng ẩm, thường xuyên có mưa to, chim ưng xuất hiện.

* Tháng đầu thu (Tháng bảy): gió lạnh đến, có sương trắng, khắp nơi im ắng (các loài côn trùng ngừng kêu), đất trời trang nghiêm.

* Tháng giữa thu (Tháng tám): chim nhận về tổ, chim yến về tổ, đàn chim tìm thức ăn, không còn sấm chớp, côn trùng về tổ, nước bắt đầu cạn.

* Tháng cuối thu (Tháng chín): chim nhận về tổ, chim sẻ bắt cóc nhái, hoa cúc nở, cây cỏ rụng lá, côn trùng chui xuống đất.

* Tháng đầu đông (Tháng mười): nước bắt đầu đóng băng, đất bắt đầu lạnh, chim trĩ bắt ếch nhái, không còn xuất hiện cầu vồng, khí trời lên cao, khí đất hạ thấp.

* Tháng giữa đông (Tháng mười một): chim báo sáng không hót, loài hổ bắt đầu giao hợp, giun đất nằm im dưới đất, nước nguồn bắt đầu chảy.

* Tháng cuối đông (Tháng mười hai): chim nhận bay về phương Bắc, chim khách bắt đầu rời tổ, chim trĩ kêu, băng trong lòng ao hồ rất cứng.

Hai mươi tư hoa tín phong

"Hoa tín" là lấy các thời kỳ của hoa làm dấu hiệu và "Hoa tín phong" nghĩa là gió báo những thông tin của hoa. Gió ứng với các thời kỳ của hoa nên Trung Quốc xuất hiện cách nói "Hai mươi tư hoa tín phong". Đây cũng là từ mà Trung Quốc dùng để diễn tả sự biến đổi của thời tiết. Phần "Năm ngày là một hậu, ba hậu là một khí" và sách "Nội Kinh" đã căn cứ vào tiết khí âm lịch. Mỗi năm từ "Tiểu Hàn" đến "Cốc Vũ" gồm tám "khí", mỗi khí là mười lăm ngày. Mỗi khí chia thành "ba hậu", cứ năm ngày là một hậu, tám "khí" là hai mươi tư "hậu", mỗi "hậu" ứng với một "hoa tín". Hai mươi tư hậu đại diện cho hai mươi tư thời kỳ của hoa (hoa kỳ). Sự tuần tự của nó là:

- * Tiểu Hàn: hậu một hoa mai, hậu hai sơn trà, hậu ba thủy tiên
- * Đại Hàn: hậu một thuy hương, hậu hai hoa cúc, hậu ba tam phân
- * Lập xuân: hậu một nghênh xuân, hậu hai anh đào, hậu ba vọng xuân
- * Vũ Thủy: hậu một hoa lê, hậu hai hoa mơ, hậu ba hoa mận
- * Kinh Trập: hậu một hoa đào, hậu hai hoa kerria, hậu ba tường vi
- * Xuân Phân: hậu một hải đường, hậu hai hoa lê, hậu ba mộc lan
- * Thanh Minh: hậu một ngô đồng, hậu hai hoa lúa, hậu ba hoa liễu
- * Cốc Vũ: hậu một mẫu đơn, hậu hai hoa trà, hậu ba hoa đồng

Sau khi hết hai mươi tư "hoa tín", sẽ lấy "lập hạ" là điểm khởi đầu của mùa hè đến. Ngoài ra, nhân dân còn biến thành ca dao "mười hai loài hoa chị em":

- * Tháng giêng hoa mai mùa lạnh đến, tháng hai hoa mơ đầy cành
- * Tháng ba hoa đào in trên nền nước xanh, tháng tư hoa tường vi đầy bờ rào.
- * Tháng năm hoa thạch lựu đỏ như lửa, tháng sáu hoa sen nở khắp ao
- * Tháng bảy hoa phong sơn tỏa hương thơm, tháng tám hoa quế rải khắp trời
- * Tháng chín hoa cúc nở rộ, tháng mười hoa phù dung đưa mùa xuân đến
- * Tháng mười một hoa thủy sơn nước lên, tháng mười hai hoa mai báo xuân về.

Vẻ đẹp của trăm hoa luôn quyến rũ lòng người. Nhưng tình yêu của các thi nhân đối với hoa thì không ai sánh bằng. Họ thưởng thức hoa, vịnh hoa và vì thế có cách nói về hoa như sau: tháng một hoa lan ứng với Khuất Nguyên, tháng hai hoa mai - Lâm Bô, tháng ba hoa đào - Bì Nhật Tu, tháng tư mẫu đơn - Âu Dương Tu, tháng năm thược dược - Tô Đông Pha, tháng sáu thạch lựu - Giang Yêm, tháng bảy hoa sen - Chu Liêm Khê, tháng tám hoa tử vi - Dương Vạn Lý, tháng chín hoa quế - Hồng Thích, tháng mười phù dung - Phạm Thành Đại, tháng mười một hoa cúc - Đào Tiềm, tháng mười hai thủy tiên - Cao Tự Tôn.

Phân chia bốn mùa

Có rất nhiều phương pháp để phân chia bốn mùa, Thiên văn học lấy từ "Xuân Phân" đến "Hạ Chí" là mùa xuân, "Hạ Chí" đến "Thu Phân" là mùa hè, "Thu Phân" đến "Đông Chí" là mùa thu, "Đông Chí" đến "Xuân Phân" là mùa đông.

Ngày xưa, người cổ đại lấy "Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông" là khởi đầu của bốn mùa. Dân gian lại lấy tháng một, hai, ba âm lịch là mùa xuân, tháng tư, năm, sáu âm lịch là mùa hè, tháng bảy, tám, chín âm lịch là mùa thu, tháng mười, mười một, mười hai âm lịch là mùa đông. Ngoài ra, cũng có thói quen lấy tháng ba, tư, năm dương lịch là mùa xuân, tháng sáu, bảy, tám dương lịch là mùa hè, tháng chín, mười, mười một dương lịch là mùa thu, tháng mười hai, một, hai dương lịch là mùa đông.

Nhưng những phương pháp trên không hoàn toàn phản ánh toàn bộ sự biến đổi và thay thế của thời tiết thực tế. Có người đưa ra ý kiến sẽ dựa theo sự xuất

hiện của các hiện tượng tự nhiên lạnh, ấm, nắng, mưa để phân chia mùa, gọi là mùa tự nhiên. Ngành động vật học đưa ra ý kiến: lấy sự thay đổi có tính chu kỳ của động vật theo thiên nhiên để chia thành bốn mùa, ví dụ thời kỳ chim én bay về là mùa xuân. Ngành khí hậu học lại muốn lấy nhiệt độ bình quân của năm ngày liên tiếp để phân chia bốn mùa. Phương pháp này tương đối phù hợp với đặc điểm khí hậu của bốn mùa là: xuân ấm, hè nóng, thu mát, đông lạnh. Phương pháp này là: nhiệt độ bình quân năm ngày liên tiếp thấp hơn 10 độ C là mùa đông, cao hơn 22 độ C là mùa hè, khoảng 10 độ C - 22 độ C là mùa xuân hoặc mùa thu. Phương pháp này kết hợp với đặc điểm của bốn mùa là lạnh, nóng, ấm, mát, nên dần dần được mọi người tiếp nhận. Ngoài ra, ngành thống kê của Trung Quốc thường lấy từ tháng một đến tháng ba là quý I, từ tháng tư đến tháng sáu là quý II, từ tháng bảy đến tháng chín là quý III, từ tháng mười đến tháng mười hai là quý IV. Điều này thuần túy có lợi cho việc thống kê, không căn cứ một cách khoa học vào sự phân chia bốn mùa.



VI- THIÊN CAN ĐỊA CHI

*Phu can du mộc chi can, cường nhi vi dương
Chi du mộc mộc chi chi, nhược nhi vi âm
Lục thập giáp tử nạp âm, bản lục thập luật
Hoàn tương vi cung, pháp dã*

- TÂM MỆNH THÔNG HỘI -

Thời cổ đại, Trung Quốc đã lấy chữ Hán (gồm sáu mươi hoa giáp) mà không dùng số để ghi năm. Đó là điều đặc sắc trên thế giới. Sau khi đặt ra ý nghĩa cho chữ Hán, đặc biệt là sự kết hợp giữa thuyết âm dương ngũ hành và thiên can địa chi, con người đã tạo ra một lý luận mệnh lý có tính hệ thống, phong phú và phức tạp. Thiên can địa chi là sự phát triển lý luận mệnh lý của văn hóa cổ đại, đưa ra sự giúp đỡ có tính thuyết phục.

Thiên can địa chi

Lấy "Can Chi" ghi năm xuất phát từ thời hoàng đế Hiên Viên. Tương truyền rằng, ở thời đó có một vị đại thần, tên là Đại Náo, người này "lấy ngũ hành để xem quẻ cả năm, bắt đầu gọi Giáp, Ất là can, gọi Tý, Sửu là chi, tạo thành sáu "tuần" (một "tuần" là mười ngày)". Ý muốn nói thiên can địa chi là do vị đại thần này sáng tạo ra. Trên thực tế, đây chỉ là truyền thuyết, nếu xét theo truyền thuyết này, năm Giáp Tý thứ nhất là năm 2697 trước Công Nguyên, đến năm 1984 là năm Giáp Tý đã có 78 lần chu kỳ năm Giáp Tý. Nhưng theo một nhận định rất tin cậy, từ thời Đông Hán năm thứ 30, vua Kiến Vũ (năm 54 sau Công Nguyên) đã dùng 60 Giáp Tý để ghi năm, kéo dài đến nay không hề dứt đoạn.

Có cách nói cho rằng nghĩa khởi nguồn của can chi là từ cây, nghĩa là thiên can địa chi tương ứng với thân cây và lá cây, cũng có nghĩa là cây là một chỉnh thể sống dựa vào nhau, hỗ trợ lẫn nhau. Thời cổ đại, Trung Quốc coi "thiên" là "chủ", "địa" là "tòng". Tức là "thiên" là "can", "địa" là "chi". Sự tương hợp của trời đất là "thiên can địa chi". Sáu mươi Giáp Tý nghĩa là do mười can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và mười hai địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) phối hợp bao gồm sáu mươi tổ hợp.

Bảng sáu mươi Giáp Tý (Can chi)

1. Giáp Tý	11. Giáp Tuất	21. Giáp Thân	31. Giáp Ngọ	41. Giáp Thìn	51. Giáp Dần
2. Ất Sửu	12. Ất Hợi	22. Ất Dậu	32. ất Mùi	42. Ất Tỵ	52. Ất Mão
3. Bính Dần	13. Bính Tý	23. Bính Tuất	33. Bính Thân	43. Bính Ngọ	53. Bính Thìn
4. Đinh Mão	14. Đinh Sửu	24. Đinh Hợi	34. Đinh Dậu	44. Đinh Mùi	54. Đinh Tỵ
5. Mậu Thìn	15. Mậu Dần	25. Mậu Tý	35. Mậu Tuất	45. Mậu Thân	55. Mậu Ngọ
6. Kỷ Tỵ	16. Kỷ Mão	26. Kỷ Sửu	36. Kỷ Hợi	46. Kỷ Dậu	56. Kỷ Mùi
7. Canh Ngọ	17. Canh Thìn	27. Canh Dần	37. Canh Tý	47. Canh Tuất	57. Canh Thân
8. Tân Mùi	18. Tân Tỵ	28. Tân Mão	38. Tân Sửu	48. Tân Hợi	58. Tân Dậu
9. Nhâm Thân	19. Nhâm Ngọ	29. Nhâm Thìn	39. Nhâm Dần	49. Nhâm Tý	59. Nhâm Tuất
10. Quý Dậu	20. Quý Mùi	30. Quý Tỵ	40. Quý Mão	50. Quý Sửu	60. Quý Hợi

Thiên can địa chi cũng phân thành âm, dương: Trong mười can, số đơn gọi là dương can, có: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm; gọi là âm can, có: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Trong mười hai địa chi, số đơn gọi là dương chi, có: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Mậu; số có hai chữ số gọi là âm chi, có: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi. Trong sự phối hợp của thiên can địa chi, thiên can đứng trước, địa chi đứng sau, thiên can bắt đầu từ Giáp, địa can bắt đầu từ Tý, dương can đi với âm chi, âm can đi với dương chi, sáu mươi năm là một vòng. Hết một vòng lại bắt đầu từ Giáp Tý, luôn luôn tuần hoàn. Ví dụ, năm 1929 sau Công Nguyên là năm Kỷ Tỵ, đến năm 1989 là đúng sáu mươi năm, lại là năm Kỷ Tỵ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cách tính năm theo thiên can địa chi

Từ năm tính theo Công Nguyên, có thể suy ra cách tính năm theo thiên can địa chi. Phương pháp cụ thể là: Lấy số năm chia cho 60, lấy số dư trừ đi 3. Sau đó tra bảng thiên can địa chi để tìm ra năm. Nếu số dư nhỏ hơn hoặc bằng không (0) thì cộng với 60.

Ví dụ 1: năm 1991

Lấy $1991 : 60 = 33$ dư 11, số thứ tự theo can chi là lấy $11 - 3 = 8$. Tra bảng và năm 1991 là năm Tân Mùi.

Ví dụ 2: năm 1983

Làm tương tự $1983 : 60 = 33$ dư 3, có $3 - 3 = 0$, lấy $0 + 60 = 60$. Vậy năm 1983 là năm Quý Hợi.

Cách tính tháng theo thiên can địa chi

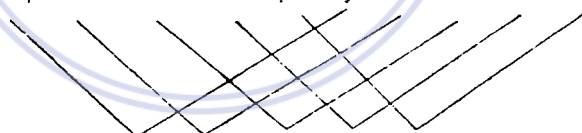
Âm lịch lấy thiên can địa chi để tính năm, lấy Tý, Sửu, Dần, Mão... mười hai địa chi làm thứ tự. Mỗi tháng theo vị trí của mặt trời, mặt trăng và các vì sao gọi là "Nguyệt Kiến". Ví dụ, tháng một là Dần, tháng hai là Mão...

Xét về phương pháp ghi tháng theo can chi, trong "Sử Ký, Luật Thư" có ghi chép: "mười hai tháng, mười hai Tý, mười Mầu, mười hai Luật...". Ở đây "Tý" là chi, "Mầu" là can, "Luật" là quy luật. Tương truyền, thời cổ đại đã sớm dùng mười hai địa chi để ghi tháng, nhưng ở các triều đại khác nhau, sự bắt đầu của năm, địa chi của tháng cũng không giống nhau. Tháng đầu năm có bốn giai đoạn đặt tên khác nhau: Thời Tần, "Nguyệt Kiến" là "Hợi", lấy ngày 1 tháng 10 là ngày 1 tháng giêng. Thời Chu, "Nguyệt Kiến" là "Tý", lấy ngày 1 tháng 11 là ngày 1 tháng giêng. Thời Thương, "Nguyệt Kiến" là "Sửu", lấy ngày 1 tháng 12 là ngày 1 tháng giêng, đến thời Hạ mới đặt "Nguyệt Kiến" là "Dần". Trên câu đối tết viết "Hết năm đến Dần" với ý nghĩa ở trên. Bắt đầu từ thời Hạ, tháng giêng âm lịch có "Nguyệt Kiến" là Dần và kéo dài đến ngày nay.

Việc ghi tháng theo can chi vẫn chưa được phổ biến rộng rãi, nhưng việc suy đoán lại tương đối dễ dàng, vì địa chi mỗi tháng của từng năm luôn cố định, chỉ cần tính được thiên can để phối hợp là được. Cứ năm năm là một vòng, sau đó lại lặp lại. Căn cứ vào đó, chúng ta có thể đưa ra kết luận, thiên can trong can chi để ghi tháng và thiên can trong can chi để ghi năm có mối quan hệ nhất định. Quan hệ đó được diễn đạt như sau:

Năm có thiên can là Giáp hoặc Kỷ thì thiên can tháng giêng là Bính
 Năm có thiên can là Ất hoặc Canh thì thiên can tháng giêng là Mậu
 Năm có thiên can là Bính hoặc Tân thì thiên can tháng giêng là Canh
 Năm có thiên can là Đinh hoặc Nhâm thì thiên can tháng giêng là Nhâm
 Năm có thiên can là Mậu hoặc Quý thì thiên can tháng giêng là Giáp
 Có thể dùng biểu đồ đơn giản để giải thích như sau:

Thiên can của năm: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý



Thiên can của tháng giêng: Bính Mậu Canh Nhâm Giáp

Để tiện cho việc tính toán, quan hệ giữa chúng được quy thành bảng sau:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp, Kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất, Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính, Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu, Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

Ngoài ra, có thể tính theo công thức sau: Trước hết tính thiên can của tháng giêng âm lịch năm đó, tính số thứ tự thiên can tháng giêng năm đó là: Lấy năm đó chia cho 5, số dư trừ đi 2 rồi nhân với 2, rồi trừ đi 1. Sau đó cộng với 10.

Ví dụ: năm 1991 (năm Tân Mùi)

Thiên can của tháng giêng: $1991 : 5 = 398 \text{ dư } 1$

Số thứ tự thiên can tháng giêng: $(1 - 2) * 2 - 1 = -3$

$-3 + 10 = 7$. Tra bảng: Thiên can tháng giêng là Canh, can chi tháng giêng là Canh Dần, tháng hai là Tân Mão, tháng ba là Nhâm Thìn.

Ví dụ: 1928 (năm dân quốc 17)

Thiên can của tháng giêng: $1928 : 5 = 385 \text{ dư } 3$

Số thứ tự thiên can tháng giêng: $(3 - 2) * 2 - 1 = 1$

Vậy thiên can tháng giêng là Giáp, can chi tháng giêng là Giáp Dần (Đồng thời tra được can chi của năm là Mậu Thìn, tiếp đó năm có thiên can là Mậu, Quý thì tháng giêng là Giáp Dần). Tháng hai là Mão, tháng ba là Bính Thìn, tháng tư là Đinh Tỵ...

Tính ngày theo can chi

Việc tính ngày theo can chi hiện nay vẫn có tác dụng, nếu muốn dùng để tính những thời kỳ có liên quan đến việc nhà nông như "Sơ Phục, Trung Phục, Mạt Phục" (ba mươi ngày nóng nhất trong năm) và "Nhập Mai", "Xuất Mai", "Phân Long". Do tháng âm lịch không có quy luật nhất định. Vì vậy, muốn tính ngày theo can chi không thể dùng biện pháp đơn giản mà thực hiện được. Do vậy, biện pháp tính toán tốt nhất là mượn từ bảng lịch.

Do sự dài ngắn không đều của năm, tháng, ngày và cả tiết khí nên trình tự ngày trong năm không giống với dương lịch. Dùng phương pháp ghi ngày theo "Giáp Tý" thời Chu và Phục bắt đầu tính, không hề gián đoạn, không có số lẻ nên đây trở thành công cụ quan trọng trong cách tính lịch và ngành khảo cổ hàng ngàn năm qua. Khi nghiên cứu văn tự Giáp Cổ, các nhà lịch sử đã phát hiện và chứng thực rằng sau thời Xuân Thu, ít nhất là năm Lỗ Ẩn Công thứ ba (năm 722 trước Công Nguyên) có hai ngày Kỷ Tỵ. Đến nay, việc dùng phương pháp Giáp Tý ghi ngày liên tục không bị nhầm, đây là cách thức ghi chép cách đây hơn 2600 năm.

Tính giờ và ghi giờ theo can chi

Việc tính giờ theo can chi không biết bắt đầu từ bao giờ. Trong "Hán Thư" và "Nghệ Văn Chí" đã có tên gọi "đêm Giáp", thời Ngụy, Tấn đã có sự phân chia "đêm Giáp", "đêm Ất", "đêm Bính", "đêm Đinh", "đêm Tuất". Đó tương tự như canh một, canh hai, canh ba, canh bốn, canh năm sau này. Nhưng ghi đêm dùng thập can (mười can), còn suy luận về tiết khí và giao vụ lại dùng mười hai chi. Đó là do thời cổ đại chia một ngày thành một trăm khắc, nên dùng thập can (mười

can) tương đối tiện lợi. Sau này chia một ngày thành mười hai thìn (giờ), nên dùng mười hai chỉ cho tiện lợi. Thời đầu nhà Thanh dùng theo phương Tây, chia một ngày thành hai mươi tư giờ, tức là một thìn (giờ theo cách cổ) là hai giờ (theo phương Tây). Lấy từ 11 giờ tối đến 1 giờ sáng là giờ Tý, từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng là giờ Sửu... Mỗi Thìn (giờ) phân thành "Sơ, Chính". Ví dụ, 11 giờ tối gọi là Sơ Tý (đầu giờ Tý), 12 giờ tối gọi là Chính Tý (giữa giờ Tý), 1 giờ sáng gọi là Sơ Ngọ, 12 giờ trưa gọi là Chính Ngọ. Ngoài ra, mỗi giờ (theo phương Tây) chia thành bốn khắc, mỗi khắc 15 phút, một ngày có 96 khắc. Ví dụ, tục ngữ có câu: "Dần Mão trời chưa sáng" là chỉ thời khắc lúc 5 giờ 0 phút 0 khắc sáng, trời vẫn chưa sáng.

Dùng can chi để ghi giờ, mỗi ngày có 12 thìn (giờ), 60 Giáp Tý, vừa đúng năm ngày là một tuần, có sự tuần hoàn không ngừng do thiên can trong can chi ghi giờ và thiên can trong thiên can chi ghi ngày (cùng một ngày) có mối quan hệ nhất định. Quan hệ đó được diễn đạt như sau:

Thiên can của ngày là Giáp hoặc Kỷ thì giờ Tý có thiên can là Giáp

Thiên can của ngày là Ất hoặc Canh thì giờ Tý có thiên can là Bính

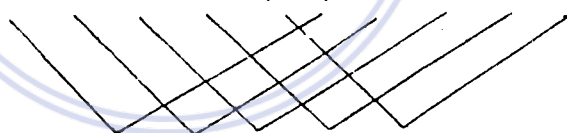
Thiên can của ngày là Bính hoặc Tân thì giờ Tý có thiên can là Mậu

Thiên can của ngày là Đinh hoặc Nhâm thì giờ Tý có thiên can là Canh

Thiên can của ngày là Mậu hoặc Quý thì giờ Tý có thiên can là Nhâm

Có thể dùng sơ đồ đơn giản để biểu diễn:

Thiên can của ngày: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý



Thiên can của giờ Tý: Giáp Bính Mậu Canh Nhâm

Do địa chi trong ghi giờ âm lịch là cố định, ví dụ từ 23 giờ đến 1 giờ là giờ Tý, nên tính toán thiên can trong ghi giờ như sau: Trước tiên tính thiên can giờ Tý, các giờ khác theo thứ tự thiên can tính ra. Số thứ tự giờ Tý tính bằng: Lấy số thứ tự thiên can của ngày đó (nếu số thứ tự lớn hơn 5 thì trừ đi 5), sau đó nhân 2 rồi trừ 1.

Ví dụ: ngày Giáp Tý, giờ Tý có thiên can:

Số thứ tự của thiên can ngày Giáp là 1

Số thứ tự thiên can của giờ Tý: $1 \times 2 - 1 = 1$

Tức là giờ Tý ghi giờ là Giáp Tý, giờ Sửu là Ất Sửu.

Để tiện cho việc tính toán, quan hệ giữa chúng được quy nạp thành bảng sau:

	Từ 23 giờ đến 1 giờ	Từ 1 giờ đến 3 giờ	Từ 3 giờ đến 5 giờ	Từ 5 giờ đến 7 giờ	Từ 7 giờ đến 9 giờ		Từ 11 giờ đến 13 giờ	Từ 13 giờ đến 15 giờ	Từ 15 giờ đến 17 giờ	Từ 17 giờ đến 19 giờ	Từ 19 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 23 giờ
Giáp, Kỷ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất, Canh	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính, Tân	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Đinh, Nhâm	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Mậu, Quý	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi
	23 giờ Sơ Tý 0 giờ Chính Tý	1 giờ Sơ Sửu 2 giờ Chính Sửu	3 giờ Sơ Dần 4 giờ Chính Dần	5 giờ Sơ Mão 6 giờ Chính Mão	7 giờ Sơ Thìn 8 giờ Chính Thìn	9 giờ Sơ Tỵ 10 giờ Chính Tỵ	11 giờ Sơ Ngọ 12 giờ Chính Ngọ	13 giờ Sơ Mùi 14 giờ Chính Mùi	15 giờ Sơ Thân 16 giờ Chính Thân	17 giờ Sơ Dậu 18 giờ Chính Dậu	19 giờ Sơ Tuất 20 giờ Chính Tuất	21 giờ Sơ Hợi 22 giờ Chính Hợi



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

VII- CÁT TUỜNG NHƯ Ý

Đặc điểm của văn hóa chọn ngày lành tháng tốt là cái tốt - cái xấu cùng tồn tại. Nó bao hàm thuyết âm dương ngũ hành của tư tưởng duy vật biện chứng, và thực chất là 28 vì tinh tú trong luận thuyết của thiên văn cổ, cũng có người liên tưởng, suy đoán bát tự về ngày sinh nhưng chưa đủ căn cứ nên bị cấm kỵ.

Âm lịch và dương lịch biến đổi trong hàng ngàn năm, không ngừng bỏ đi những sai sót, vì vậy ngày nay đã trở thành một cách tính lịch chính xác rõ ràng. Hiện nay, chúng ta một lần nữa nhận thức về hiện tượng văn hóa chọn ngày lành tháng tốt cũng cùng một ý nghĩa như vậy.

Mười hai con giáp (cầm tinh)

Mười hai con giáp được vận dụng ở thời Hán, những ghi chép hoàn chỉnh và sớm nhất là trong "Luận Hành, Vật Thể Thiên" của Vương Sung Trứ, thời Đông Hán. Ta có thể nhận thấy trước thời Đông Hán, thời Tây Hán đã có khái niệm về mười hai con giáp. Mười hai cầm tinh (mười hai con giáp) là sự kết hợp của mười hai can chi ghi năm và mười hai loài động vật. Đó là: năm Tý - chuột, Sửu - trâu, Dần - hổ, Mão - thỏ, Thìn - rồng, Tỵ - rắn, Ngọ - ngựa, Mùi - dê, Thân - khỉ, Dậu - gà, Tuất - chó, Hợi - lợn. Tên gọi của mười hai loài động vật là mười hai con giáp. Mỗi năm lấy tên loài động vật năm đó làm con giáp, mỗi lần tuần hoàn trong mười hai năm, những năm có chữ "Tý" như: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý. Năm Tý thuộc loài chuột, vậy năm đó gọi là "năm con chuột". Mười hai con giáp là chỉ tuổi của người sinh năm đó. Ví dụ, nếu sinh vào năm chuột thì gọi là tuổi chuột. Dùng con giáp để suy ra tuổi cũng dễ dàng. Ví dụ năm 1991 (năm Tân Mùi âm lịch) nếu người thuộc tuổi rồng là 4 tuổi thì sau 12 năm, người đó 16 tuổi, tiếp sau là 28 tuổi, 40 tuổi, 52 tuổi (Xem bảng đối chiếu con giáp năm can chi và dương lịch).

Việc dùng mười hai con giáp và năm sinh để định tuổi (cầm tinh) đến nay vẫn được tiếp nhận và sử dụng. Trên thực tế, mười hai con giáp cũng giống như ghi năm, ghi tháng, ghi ngày, ghi giờ theo can chi, có thể phối hợp với tháng, ngày, giờ. Ví dụ, nếu là năm Ất Sửu, tháng Đinh Mão, ngày Bính Dần, giờ Dậu, có thể gọi là năm Trâu, tháng Thỏ, ngày Hổ, giờ Gà, nhưng cách này không được sử dụng rộng rãi.

Mười hai con giáp và thìn (giờ)

Dùng mười hai con giáp để tính toán, tuy không thường dùng nhưng rất thú vị. Xin giới thiệu như sau:

Thời cổ đại dùng mười hai địa chi để chia một ngày đêm thành mười hai "thìn" (giờ). Mỗi "thìn" tương đương với hai giờ ngày nay. Đồng thời, những động vật có liên quan đến "thìn" (giờ) đó gọi là cầm tinh. Ví dụ, năm Tý - loài chuột thì từ 23 giờ đến 1 giờ chuột hoạt động rất mạnh, năm Sửu - loài trâu thì từ 1 giờ đến 3 giờ trâu cày ăn cỏ đêm, năm Dần - loài hổ thì từ 3 giờ đến 5 giờ hổ không sát hại người, năm Mão - loài thỏ thì từ 5 giờ đến 7 giờ trăng không bao giờ sáng, ý nói trên mặt trăng có thỏ. Năm Thìn - loài rồng thì từ 7 giờ đến 9 giờ cả đàn rồng làm mưa, năm Tỵ - loài rắn thì từ 9 giờ đến 11 giờ rắn ra khỏi hang. Năm Ngọ - loài ngựa, ngựa là loài âm (trong âm dương), từ 11 giờ đến 13 giờ ánh sáng quay ngược, khí âm bắt đầu xuất hiện. Năm Mùi - loài dê thì từ 13 giờ đến 15 giờ là lúc dê ăn nhiều cỏ nhất. Năm Thân - loài khỉ thì từ 15 giờ đến 17 giờ loài khỉ kêu. Năm Dậu - loài gà thì từ 17 giờ đến 19 giờ là lúc mặt trăng lộ ra, gọi là "Thìn âm kim gà". Năm Tuất - loài chó thì từ 19 giờ đến 21 giờ chó bắt đầu canh đêm. Năm Hợi - loài lợn thì từ 21 giờ đến 23 giờ lợn ngủ rất say sưa.

Về mười hai con giáp

Tuổi (con giáp) của một người là do địa chi của năm đó quyết định, sinh năm Tý thì tuổi Chuột, sinh năm Dần thì tuổi Hổ,... Mười hai con giáp cũng phân thành âm dương. Chuột, Hổ, Rồng, Ngựa, Khỉ, Chó thuộc dương, Trâu, Thỏ, Rắn, Dê, Gà, Lợn thuộc âm.

Trong dân gian Trung Quốc lưu truyền rất nhiều truyền thuyết và chuyện hay về mười hai con giáp. Thời cổ đại có truyền thuyết như sau: Phật Tổ trước khi tạ thế yêu cầu các loài động vật đến từ biệt, nhưng chỉ có mười hai loài đến. Đầu tiên là chuột, tiếp đó là trâu, hổ, thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn. Phật Tổ dựa vào thứ tự của các loài để đặt tên cho các năm, đó là ân huệ cho các loài.

Trong lịch sử lâu đời của sông Trường Giang, còn lưu truyền thuyết đoán mệnh bằng mười hai con giáp. Chuyện này cũng giống như "đoán mệnh theo tuổi" và "vận thế mỗi năm", đều là một nội dung trong lý thuyết đoán mệnh. Sự phát triển và lưu hành của thuyết đoán mệnh một phần đã thỏa mãn tâm lý chọn ngày lành tháng tốt, đón lành tránh dữ của mọi người, đó là căn cứ theo thuyết đoán mệnh. Ngoài ra, một vài nơi trên thế giới cũng có mười hai con giáp. Ở Ấn Độ, trong Phật Điển cũng đặt ra các con giáp: chuột, trâu, sư tử, thỏ, rồng, rắn, ngựa, khỉ, chim cánh vàng, chó. Hy Lạp và Ai Cập cũng có mười hai con giáp: dê, sơn dương, sư tử, lừa, cua, rắn, khuyển (chó), chuột (Ai Cập là mèo), cá sấu, hạc, vượn, đại bàng. Âu Mỹ cũng có mười hai con giáp.

Bản đồ Xuân Ngưu

Bản đồ Xuân Ngưu đã có lịch sử lâu đời. Nước ta có cách nói "Lập Xuân quan trọng nhất trong năm", tiết khí "Lập Xuân" cũng quan trọng như một năm. Mỗi khi đến "Lập Xuân", mọi người đều mặc áo cổ, ăn bánh xuân, ăn rau xuân... để biểu thị chúc mừng. Rất nhiều nơi còn tổ chức hoạt động "tế trâu mùa xuân". Hoạt động này bắt nguồn từ thời Hán, lúc đó nhân dân lao động dùng đất bùn nặn thành con trâu tượng trưng cho việc nhà nông, thể hiện tình hình sản xuất nông nghiệp. Trước "Lập Xuân" một ngày, một chàng trai trẻ hóa trang thành "Mang Thần", tay cầm cành liễu bước tới chỗ con trâu, mọi người tế lễ, thể hiện sự đón mừng mùa xuân. Lúc đó, hoạt động này phổ biến khắp cả nước. Sau này có người lấy đó vẽ thành bức tranh "Xuân Ngưu" để thay cho "Tế Xuân Ngưu". Về sau, các nhà sử học dựa vào đó suy đoán ra thời gian Lập Xuân trên bức tranh: "Lập Xuân cách ngày 1 tháng giêng trong vòng trước hoặc sau 5 ngày thì Mang Thần và trâu đứng song song, nếu ngoài năm ngày mà trước ngày 1 tháng giêng thì trâu đứng trước, nếu ngoài 5 ngày mà sau ngày 1 tháng giêng thì trâu đứng sau. Mồm trâu mở hay khép cũng được quy định theo năm can chi âm hay dương. Năm dương (thiên can có một chữ số là dương, gồm: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) thì mồm trâu mở. Năm âm (thiên can có hai chữ số là âm, gồm: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) thì mồm trâu khép. Đồng thời, năm dương thì đuôi "Xuân Ngưu" đặt bên trái, năm âm thì lại đặt bên phải.

Điều thú vị là về sau, con người dựa vào sự tính toán tiết khí và xu hướng diễn biến của thời tiết, khí hậu để vẽ màu khác nhau lên bức tranh. Màu sắc của đầu trâu được định ra dựa theo thiên can của năm, tức là năm Giáp, Ất thì màu xanh, năm Bính, Đinh là màu đỏ, năm Mậu, Kỷ là màu vàng, năm Canh, Tân là màu trắng, năm Nhâm, Quý là màu đen. Màu của thân trâu dựa theo địa chi của năm để định ra, nếu là năm Hợi, Tý thì là màu đen, năm Dần, Mão là màu xanh, năm Tỵ, Ngọ là màu đỏ, năm Thân, Dậu là màu trắng, năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là màu vàng. Màu của tai, sừng, đuôi trâu được định ra từ thiên can trong ngày Lập Xuân, tức là: ngày Giáp, Ất là màu xanh, ngày Bính, Đinh là màu đỏ, ngày Mậu, Kỷ là màu vàng, ngày Canh, Tân là màu trắng, ngày Nhâm, Quý là màu đen. Màu sắc chân của trâu được định ra theo can chi của ngày Lập Xuân: ngày Hợi, Tý là màu đen, ngày Dần, Mão là màu xanh, ngày Kỷ, Ngọ là màu đỏ, ngày Thân, Dậu là màu trắng, ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là màu vàng. Màu của dây thừng dựa vào thiên can ngày Lập Xuân để định ra: ngày Giáp, Ất là màu trắng, ngày Bính, Đinh là màu đen, ngày Mậu, Kỷ là màu xanh, ngày Canh, Tân là màu đỏ, ngày Nhâm, Quý là màu vàng. Màu sắc trang phục và dây lưng của Mang Thần được định ra theo địa chi của ngày Lập Xuân: ngày Hợi, Tý là áo màu vàng, dây lưng màu xanh; ngày Dần, Mão là áo trắng, dây lưng đỏ; ngày Tỵ, Ngọ là áo đen, dây lưng vàng; ngày Thân, Dậu là áo đỏ, dây lưng đen; ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi là áo xanh, dây lưng trắng. Khi Mang Thần và trâu đứng đối nhau, cũng có quy định. Năm dương Mang Thần đứng bên trái của trâu, năm âm Mang

Thần đứng bên phải trâu. Mang Thần già hay trẻ lại dựa vào địa chi của năm để chia thành ba kiểu: năm Dần, Thân, Kỷ, Hợi chọn Mang Thần giống người già; năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu chọn Mang Thần giống trai tráng; năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi chọn Mang Thần giống trẻ em.

Càng có ý nghĩa hơn là: bức tranh Xuân Ngưu năm ngoái ở các nơi, ngoài kiểu dáng, màu sắc tuân theo tranh mẫu một cách nghiêm ngặt, đồng thời yêu cầu về quy cách, kích thước phải phản ánh đầy đủ đặc điểm lịch cũ, còn nội dung chủ yếu phải phản ánh trên Mang Thần và Xuân Ngưu. Nếu trâu cao bốn thước thì tượng trưng cho bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nếu cao tám thước thì tượng trưng cho tám tiết khí chủ yếu: Xuân Phân, Thu Phân, Hạ Chí, Đông Chí, Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông. Nếu đuôi trâu dài một thước hai tấc thì tượng trưng cho mười hai tháng của một năm. Mang Thần cao ba thước sáu tấc năm phân, tượng trưng cho 365 ngày của một năm. Tay Mang Thần cầm quả pháo dài hai thước bốn tấc, tượng trưng cho hai mươi tư tiết khí... Ngoài màu sắc của thân trâu và trang phục của Mang Thần, còn phải căn cứ vào nạp âm của năm theo can chi và ngày Lập Xuân theo can chi để xác định màu sắc (Nạp âm là phương pháp lấy 60 Giáp Tý phối hợp thành năm âm, lấy kim mộc thủy hỏa thổ (ngũ hành) thành con số sinh thành). (Kim là màu trắng, mộc là màu xanh, thủy là màu đen, hỏa là màu đỏ, thổ là màu vàng). Biện pháp sơ lược để vẽ tóc mai của Mang Thần là lấy nạp âm của ngày Lập Xuân làm phương pháp: nếu là ngày kim thì hai bên tóc mai ở trước tai, nếu là ngày mộc thì tóc mai ở sau tai, nếu là ngày thủy thì tóc bên phải ở sau tai, tóc bên trái ở trước tai, nếu là ngày hỏa thì tóc mai bên phải ở trước tai, tóc mai bên trái ở sau tai, nếu là ngày thổ thì tóc ở trên đỉnh đầu.

Ngoài ra, dây thừng của con trâu cũng phải được nghiên cứu tỉ mỉ. Nếu đầu ngày là Dần, Thân, Tỵ thì dùng dây gai, nếu giữa ngày là Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì dùng dây, nếu cuối ngày là Thìn, Sửu, Mùi thì dùng tơ. Nếu chân Mang Thần màu đỏ, biểu thị năm đó mưa nhiều, nếu trên đầu Mang Thần đội mũ màu đỏ, biểu thị năm đó hạn hán... Có thể thấy trong xã hội nông nghiệp thời xưa, đóng vai "Mang Thần Xuân Ngưu" là rất quan trọng. Có thể nói bức tranh "Xuân Ngưu" là bức tranh mang màu sắc khoa học trong hoạt động sản xuất nông nghiệp thuần phác, dùng để lý giải sự đến sớm hay đến muộn của mùa xuân để nắm vững sản xuất.

Âm dương ngũ hành

Thuyết âm dương ngũ hành có thể phân thành thuyết âm dương và thuyết ngũ hành, nhưng hai thuyết này hỗ trợ lẫn nhau, thuyết ngũ hành hàm chứa thuyết âm dương, thuyết âm dương kiêm cả thuyết ngũ hành.

Thuyết âm dương

Tương truyền rằng trước khi trời đất hình thành, vũ trụ là một thể hỗn độn. Bàn Cổ khai thiên lập địa, phân thể hỗn độn đó thành hai: trời là dương, đất là

âm, do vậy mới có khái niệm âm dương. Sau này, người ta dựa vào những kinh nghiệm tích lũy được từ sản xuất, cuộc sống và quan sát các hiện tượng tự nhiên, dần dần quy những thuộc tính có tính hướng lên, tính vận động, tính tích cực, tính khẳng định, tính thiện ý, tính nhiệt tình của mặt trời, nam giới, sức mạnh, ánh sáng, sức nóng thành dương. Quy những thuộc tính có tính chìm xuống, tính tĩnh, tính tiêu cực, tính phủ định, tính ác, tính lạnh lùng của mặt trăng, nữ giới, sự mềm yếu, đen tối và lạnh thành âm. Sau đó gọi tên một cách cụ thể và hình tượng hai thuộc tính này là hai loại khí: khí âm, khí dương, và cho rằng hai loại khí âm dương tương phản này là nguồn gốc của vạn vật trong trời đất. Âm Dương tương hợp, vạn vật sinh sôi, các hiện tượng tự nhiên như gió, mây, mưa, bão được hình thành từ trời, các hiện tượng tự nhiên như sông, ngòi, núi, non, ao, hồ được hình thành từ đất. Phương hướng gồm đông, tây, nam, bắc. Khí hậu phân thành bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.

Thuyết ngũ hành

Thuyết ngũ hành là chỉ 5 vật chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ và quy luật vận động của chúng. Thuyết này lấy 5 vật chất thường gặp trong cuộc sống là các nguyên tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ để làm cơ sở cấu thành nên vạn vật của vũ trụ và sự thay đổi của các hiện tượng tự nhiên. Năm loại vật chất này đều có những thuộc tính khác nhau, ví dụ như thổ có tính sinh trưởng và phát triển; hỏa có tính nóng và hướng thượng; mộc có tính bình hòa và hướng thượng; kim có tính lạnh lẽo, thu mình; thủy có tính mát mẻ, tươi tốt. Ngoài ra, còn có người cho rằng: mộc, hỏa và kim, thủy nằm ở trên và dưới đất cho nên mộc và hỏa thuộc dương, kim và thủy thuộc âm.

Trong đó, hỏa sôi nổi hơn mộc, cho nên nó thuộc trí dương, vị trí của thủy thấp hơn kim cho nên nó thuộc trí dương, thổ nằm ở giữa cho nên nó thuộc dạng trung tính. Vì thủy là thứ cần thiết cho sự sinh trưởng của cây cối, do vậy thủy và mộc luôn dựa vào nhau. Vì thế nên mới cấu thành nên vòng tuần hoàn ngũ hành: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, gọi là: “ngũ hành tương sinh”. Những vật chất tuân theo vòng tuần hoàn này thì gọi là tương sinh, ngược với vòng tuần hoàn này gọi là tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, gọi là: “ngũ hành tương khắc”. Nhưng sự phát triển và biến đổi của sự vật vẫn tồn tại hiện tượng bất thường, đây chính là “tương thừa” và “tương vũ”. Tương thừa là tương khắc quá độ, tự của nó thống nhất với tương khắc. Ví dụ, mộc khí hơi cao, mộc quá nhiều thì sẽ biến thành thừa mộc, làm cho thổ khí yếu đi. Tương vũ còn gọi là phản khắc, tức là vốn dĩ là một bên mà mình có thể khắc sinh thì lại bị nó khắc sinh, thứ tự của nó ngược với tương khắc. Ví dụ, quan hệ tương khắc thông thường là mộc khắc hỏa, nếu mộc khí hơi cao thì mộc sẽ đối ngược lại thành vũ mộc. Các nhà triết học cổ đại Trung Quốc đã qui tính chất của tất cả các sự vật trong thế giới tự nhiên thành 5 phạm trù lớn và lấy đó để nói rõ về khởi nguồn

của vạn vật trên thế giới, đồng thời phát triển hơn một bước nữa mà cho rằng: năm nguyên tố này hình thành ngũ tinh ở trên trời, tức là kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh, thổ tinh, trên đất chính là 5 loại vật chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, trong con người thì đó là 5 đức tính: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Người cổ đại cho rằng 5 loại vật chất này hình thành mối liên hệ giữa nhau giữa trời, đất và con người. Nếu mộc tinh ở trên trời có sự thay đổi thì mộc ở trên đất và nhân tâm của con người đều theo đó mà có những sự khác biệt. Phương pháp chiêm tinh chính là phương pháp được hình thành trên cơ sở lí luận là trời, đất và con người ảnh hưởng lẫn nhau.

Ngũ hành tương sinh: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ngũ hành tương khắc: mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc.

Sau đó, con người đã phối hợp “thiên can địa chi” với kim, mộc, thủy, hỏa, thổ như sau:

Thiên can ngũ hành: giáp ất đều thuộc mộc, giáp là dương mộc, ất là âm mộc;

Bính Đinh đều thuộc hỏa, bính là dương hỏa, đinh là âm hỏa;

Mậu Kỷ đều thuộc thổ, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ;

Canh Tân đều thuộc kim, canh là dương kim, tân là âm kim;

Nhâm Quý đều thuộc thủy, nhâm là dương thủy, quý là âm thủy;

Địa chi ngũ hành:

Dần Mão thuộc mộc, dần là dương mộc, mão là âm mộc;

Ngọ Tị thuộc hỏa, ngọ là dương hỏa, tị là âm hỏa;

Thân Dậu thuộc kim, thân là dương kim, dậu là âm kim;

Tí Hợi thuộc thủy, tí là dương thủy, hợi là âm thủy;

Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ, thìn tuất là dương thổ, sữu mùi là âm thổ.

Nạp âm ngũ hành

Nạp âm là phương pháp cấu thành 60 luật trong cổ lục, dùng ngũ hành và 60 giáp kị để phối hợp với nhau. Mỗi hàng kết nạp thêm 12 can chi, hình thành 60 nạp âm. Cổ nhân căn cứ vào các tính chất của chúng để đưa ra những giải thích phức tạp mang tính ví dụ, dùng để dự đoán và thể hiện cát, hung, phú, quý trong cuộc đời. Cổ nhân cho rằng, tính chất và tác dụng của ngũ hành đại diện cho vạn vật và vạn lí trong thế gian, đồng thời lấy nạp âm, ngũ hành để ví von, đại diện, suy diễn cuộc đời. Qua nhiều năm diễn biến, hình thành nên các trường phái riêng và độc đáo, trường phái ảnh hưởng lớn nhất là “thuyết đoán mệnh bát tự”. Cho nên, trong cuốn sách này, chúng tôi xin đặc biệt giới thiệu về “bát tự sinh chấn”.

Nạp âm ngũ hành (tức là can chi ngũ hành có kèm theo nạp âm phương vị).

Giáp tí, ất sữu là hải trung kim (vàng trong biển) (ngày giáp tí: hỉ thần ở

hướng đông nam, quý thần ở hướng tây nam, ngũ quỷ ở chính nam, tử môn ở chính nam; ngày át Sửu: hỉ thần ở hướng tây bắc, quý thần ở hướng tây nam, ngũ quỷ ở hướng chính nam, tử môn ở hướng chính đông).

Bính dần, đinh Mão là lưu trung hỏa (lửa trong lò) (Ngày bính dần: hỉ thần ở hướng tây nam, quý thần ở hướng tây nam, ngũ quỷ ở hướng chính nam, tử môn ở hướng chính đông; ngày đinh Mão: tử thần ở hướng chính nam, quý thần ở hướng tây nam, ngũ quỷ ở hướng chính đông, tử môn ở hướng chính đông).

Mậu Thìn, kị tị là đại lâm mộc (cây trong rừng lớn) (ngày Mậu Thìn: hỉ thần ở hướng đông nam, quý thần ở hướng chính nam, ngũ quỷ ở hướng chính đông, tử môn ở hướng tây nam; ngày kị tị: tử thần ở hướng đông bắc, quý thần ở hướng đông nam, ngũ quỷ ở hướng chính đông, tử môn ở hướng tây nam).

Canh Ngọ, tân mùi là lộ bàng thổ (đất bên đường) (Ngày canh Ngọ: hỉ thần ở hướng tây bắc, quý thần ở hướng tây nam, ngũ quỷ ở hướng tây nam, tử môn ở hướng tây bắc; ngày tân mùi: hỉ thần ở hướng tây nam, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở chính đông, tử môn ở chính bắc).

Nhâm Thân, quý Dậu là kiếm phong kim (vàng ở mũi kiếm) (ngày nhâm Thân: hỉ thần ở chính nam, quý thần ở đông nam, ngũ quỷ ở tây nam, tử môn ở tây nam; ngày quý Dậu: hỉ thần ở đông nam, quý thần ở chính bắc, tử môn ở tây bắc).

Giáp Tuất, át Hợi là sơn đầu tiêm (đỉnh núi) (hỉ thần ở đông bắc, quý thần ở tây bắc, ngũ quỷ ở tây nam, tử môn ở đông bắc, ngũ quỷ ở chính nam, tử môn ở đông bắc).

Bính tí, đinh Sửu là giản hạ thủy (nước ở dưới khe núi) (ngày bính tí: hỉ thần ở tây nam, quý thần ở tây bắc, ngũ quỷ ở chính bắc, tử môn ở đông nam; ngày đinh Sửu: hỉ thần ở chính nam, quý thần ở tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở chính nam).

Mậu dần, kị Mão là thành đầu thổ (đất trong thành) (Ngày Mậu dần: hỉ thần ở đông nam, quý thần ở chính bắc, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở tây bắc; ngày át Mão: hỉ thần ở đông bắc, quý thần ở phía chính nam, ngũ quỷ ở tây bắc, đông môn ở đông bắc.)

Canh Thìn, tân tị là bạch lập kim (Ngày canh Thìn: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở chính nam, ngũ quỷ ở chính nam, tử môn ở tây bắc; ngày tân tị: hỉ thần ở tây nam, quý thần ở tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở tây nam.)

Nhâm Ngọ, quý mùi là dương liễu mộc (Ngày nhâm Ngọ: hỉ thần ở chính nam, quý thần ở chính nam, ngũ quỷ ở phía tây nam, tử môn ở tây nam; ngày quý mùi: hỉ thần ở phía đông nam, quý thần ở phía chính đông, ngũ quỷ ở phía tây nam, tử môn ở phía chính bắc.)

Giáp Thân, át Dậu là tuyên trung thủy (nước trong suối) (Ngày giáp Thân: hỉ thần ở phía đông bắc, quý thần ở phía đông bắc, ngũ quỷ ở phía chính đông, tử môn ở phía tây nam; ngày át Dậu: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở phía tây nam, ngũ quỷ ở phía chính đông, tử môn ở phía chính bắc.)

Bính tuất, đình hội là ốc thượng thổ (đất trên nhà) (Ngày bính tuất: hỉ thần ở phía tây nam, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía chính nam; ngày đình hội: hỉ thần ở phía chính nam, quý thần ở phía đông nam, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía tây bắc.)

Mậu tí, kỉ sữu là lửa sấm sét (Ngày mậu tí: hỉ thần ở phía đông nam, quý thần ở phía đông bắc, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía chính bắc; ngày ất sữu: hỉ thần ở phía đông bắc, quý thần ở phía tây nam, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở phía đông bắc.)

Canh dần, tân mao là tùng bách mộc (Ngày canh dần: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở phía chính đông, ngũ quỷ ở phía chính đông, tử môn ở phía chính đông; ngày tân mao: hỉ thần ở phía tây nam, quý thần ở phía tây nam, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía đông nam.)

Nhâm thìn, quý tị là trường lưu thủy (Ngày nhâm thìn: hỉ thần ở phía chính nam, quý thần ở phía chính nam, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía tây nam; ngày quý tị: hỉ thần ở phía đông nam, quý thần ở phía chính nam, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía chính bắc.)

Giáp ngọ, ất mùi là sa trung kim (vàng trong cát) (Ngày giáp ngọ: hỉ thần ở phía đông bắc, quý thần ở phía đông bắc, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở phía tây nam; ngày ất mùi: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở phía đông bắc.)

Bính thân, đình dậu là sơn hạ hoả (lửa dưới núi) (Ngày bính thân: hỉ thần ở phía tây nam, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía chính nam; ngày đình dậu: hỉ thần ở phía chính nam, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía chính bắc.)

Mậu tuất, kỉ hội là bình địa mộc (Ngày mậu tuất: hỉ thần ở phía đông nam, quý thần ở phía chính bắc, ngũ quỷ ở phía tây bắc, tử môn ở phía tây bắc; ngày ất hội: hỉ thần ở phía đông bắc, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở phía đông bắc.)

Canh tí, tân sữu là bích thượng thổ (đất trên tường) (Ngày canh tí: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở phía chính bắc, ngũ quỷ ở phía chính nam; ngày tân sữu: hỉ thần ở phía tây nam, quý thần ở phía đông bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía chính đông.)

Nhâm dần, quý mao là kim bạc kim (Ngày nhâm dần: hỉ thần ở phía chính nam, quý thần ở phía đông bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía chính đông; ngày quý mao: hỉ thần ở phía đông nam, quý thần ở phía đông nam, ngũ quỷ ở phía chính nam, tử môn ở phía chính bắc.)

Giáp thìn và ất tị là phục đăng hoả (Ngày giáp thìn: hỉ thần ở phía đông bắc, quý thần ở phía chính bắc, ngũ quỷ ở phía chính đông, tử môn ở phía chính đông; Ngày ất tị: hỉ thần ở phía tây bắc, quý thần ở phía chính bắc, ngũ quỷ ở phía chính đông, tử môn ở phía đông bắc.)

Bính ngọ, đình mùi là đại hà thủy (Ngày bính ngọ: hỉ thần ở phía tây nam, quý thần ở phía tây bắc, ngũ quỷ ở phía chính bắc, tử môn ở phía chính nam; ngày đình mùi: hỉ thần ở phía chính nam, quý thần ở phía chính nam, ngũ quỷ ở chính bắc, tử môn ở hướng tây bắc.)

Mậu thân, kỉ dậu là đại dịch thổ (Ngày mậu thân: hỉ thần ở hướng đông nam, quý thần ở hướng chính đông, ngũ quỷ ở hướng tây nam, tử môn ở hướng đông bắc; ngày kỉ dậu: hỉ thần ở hướng đông bắc, quý thần ở hướng chính bắc, ngũ quỷ ở hướng chính tây, tử môn ở hướng đông bắc.)

Canh tuất, tân hợi là sát xuyên kim (Ngày canh tuất: hỉ thần ở hướng tây bắc, quý thần ở hướng chính nam, ngũ quỷ ở hướng tây nam, tử môn ở hướng chính nam; ngày tân hợi: hỉ thần ở hướng tây nam, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng tây nam, tử môn ở hướng chính đông.)

Nhâm tí, quý Sửu là tương thạch mộc (Ngày nhâm tí: hỉ thần ở hướng chính nam, quý thần ở hướng đông bắc, ngũ quỷ ở hướng tây bắc, tử môn ở hướng tây nam; ngày quý Sửu: hỉ thần ở hướng đông nam, quý thần ở hướng đông nam, ngũ quỷ ở hướng tây nam, tử môn ở hướng chính nam.)

Giáp dần, ất mão là đại khô thủy (nước ở tuổi lớn) (ngày giáp dần: hỉ thần ở hướng đông bắc, quý thần ở hướng chính nam, ngũ quỷ ở hướng chính nam, tử môn ở hướng tây nam; ngày ất mão: hỉ thần ở hướng tây bắc, quý thần ở hướng chính bắc, ngũ quỷ ở hướng tây bắc, tử môn ở hướng tây bắc.)

Bính Thìn, đình tị là sa trung thổ (đất trong cát) (Ngày bính Thìn: hỉ thần ở hướng tây nam, quý thần ở hướng chính bắc, ngũ quỷ ở hướng chính nam, tử môn ở hướng tây bắc; Ngày đình tị: hỉ thần ở hướng chính nam, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng tây bắc, tử môn ở hướng chính đông.)

Mậu Ngọ, kỉ mùi là thiên thượng hỏa (lửa trên trời) (Ngày mậu Ngọ: hỉ thần ở hướng đông nam, quý thần ở hướng chính bắc, ngũ quỷ ở hướng tây bắc, tử môn ở hướng tây bắc; ngày kỉ mùi: hỉ thần ở hướng đông bắc, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng chính nam, tử môn ở hướng chính đông.)

Canh Thân, tân dậu là thạch lựu mộc (Ngày canh Thân: hỉ thần ở hướng tây bắc, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng chính bắc, tử môn ở hướng chính nam; ngày tân dậu: hỉ thần ở hướng tây nam, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng đông bắc, tử môn ở hướng tây bắc.)

Nhâm Tuất, quý Hợi là đại hải thủy (nước trong biển) (Ngày nhâm Tuất: hỉ thần ở hướng chính nam, quý thần ở hướng tây bắc, ngũ quỷ ở hướng tây bắc, tử môn ở hướng tây bắc; ngày quý Hợi: hỉ thần ở hướng đông nam, quý thần ở hướng đông nam, ngũ quỷ ở hướng chính đông, tử môn ở hướng chính nam.)

Các phương hướng của ngày can chi nằm trong ngoặc đơn được trình bày ở

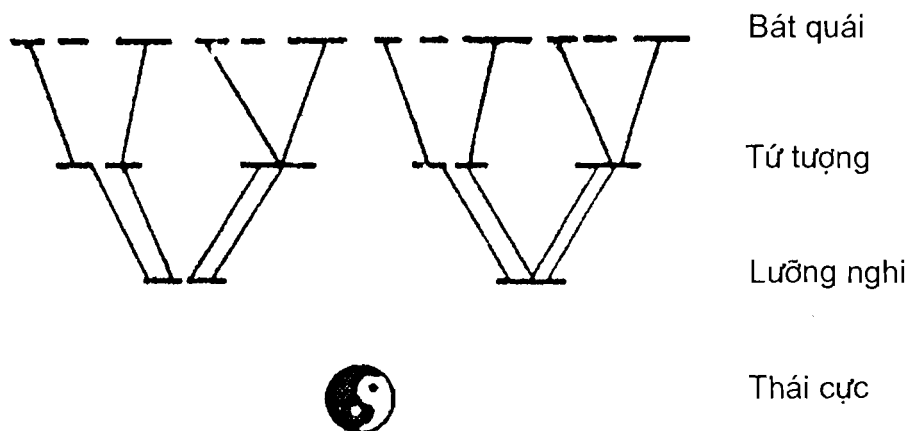
trên là phương hướng ngũ hành của 60 giáp tử nạp âm, có thể dùng để ghi ngày và sắp xếp trật tự. Ví dụ, hướng của hỉ thần là dấu hiệu được sắp xếp theo dạng một vòng tuần hoàn. Nó có 5 hướng, có dạng vòng tuần hoàn tròn, mỗi ngày cứ tuần tự theo một hướng thì đó chính là hướng của hỉ thần, ví dụ vào ngày giáp tí, hỉ thần ở hướng đông bắc, ngày ất Sửu ở hướng tây bắc, ngày bính dần ở hướng tây nam, ngày đinh Mão ở hướng chính nam, ngày mậu Thìn ở hướng đông nam, ngày kị tị ở hướng đông bắc, vòng tuần hoàn này cứ lặp lại như vậy.

Bát quái

Rất nhiều học thuyết về số mệnh của Trung Quốc đều không thể tách rời khái niệm âm dương, bát quái, ngũ hành, trong đó, thuyết tượng lý về trời, đất và con người sâu sắc nhất là “Chu Dịch”. “Chu Dịch” lấy hình thức bát quái để suy đoán sự thay đổi của tự nhiên, nhân văn và xã hội. “Quái” có nghĩa là “quả” (có nghĩa là treo, móc) tức là lấy những vật tượng treo để biểu thị con người. “Chu Dịch” nói chung bao gồm hai phần là kinh và truyền. Kinh chủ yếu gồm 64 quái và 384 hào. Quái và hào đều có giảng giải. Phần giải thích về quái thường gọi là quái từ, phần giải thích về hào gọi là hào từ. Nội dung của truyền bao gồm 7 loại văn từ giải thích về quái từ và hào từ, tổng cộng có 10 phần, gọi là 10 dục. Tương truyền, Phục Nghĩa sáng tạo ra quái, Chu Văn Vương viết lời, Khổng Tử làm 10 dục. Sách cổ có viết rằng: “Hà xuất đồ, lạc xuất thư, thánh nhân tác chi”. Các học giả đời sau theo đó mà suy đoán rằng: Trước tiên là có Hà đồ sau đó có Phục Nghĩa bát quái, tức là: “Hà đồ, bát quái; Phổ Nghĩa vương thiên hạ, long khả xuất hà, toại tác kì văn dĩ thư bát quái, vị chi Hà đồ.”

Sự ra đời của bát quái, trong “Chu dịch - Hệ từ” có nói: “Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung thành đại nghiệp.” (Tham khảo biểu đồ thứ tự bát quái). Ý nói là: vũ trụ trước khi trời đất chưa hình thành ở vào trạng thái nguyên khí không có ranh giới, không có hình dạng (thái cực), trời đất vạn vật đều do nó diễn biến mà thành, sự diễn biến của thái cực là sự phân tách nguyên khí, khí nhẹ-trong bay lên thành trời, khí đục-nặng lắng xuống thành đất, trời là dương, đất là âm; âm dương (tức là lưỡng nghi, dương dùng “-” để đại diện, âm dùng “--” để đại diện, lần lượt gọi là dương hào và âm hào) chia thành thái dương, thiếu dương, thiếu âm, thái âm, tức là tứ tượng (nó dựa trên cơ sở một chẵn một lẻ để sinh ra một chẵn một lẻ nữa), trên tứ tượng lại lại sinh ra một chẵn một lẻ nữa thì sẽ sinh ra hào thứ 3, dùng 3 hào âm dương xếp đan chéo vào nhau sẽ được 8 loại hình quái, gọi là bát quái. Bát quái trùng nhau sinh ra 64 quái 384 hào, con người dựa vào đó có thể đoán được cát hung, tìm cát tránh hung là có thể hoàn thành sự nghiệp vĩ đại.

Dưới đây là sơ đồ kí hiệu cơ bản tạo thành bát quái:



Dưới đây là sơ đồ của Văn Vương bát quái:



Âm dương gần lấy chữ thân, xa lấy chữ vật, gần thì lấy sự khác biệt về giới tính, xa thì lấy phương pháp về các hiện tượng tự nhiên và nhân văn như: thiên địa vật vật, nhật nguyệt tinh chấn, đêm ngày- nóng lạnh, sinh lão bệnh tử... Đúng như phần trên đã nói, cổ nhân cho rằng âm dương giữa vũ trụ trời đất là hai loại động lực cơ bản ngược nhau nhưng lại tạo nên nhau, nó dùng để giải thích rõ về các hiện tượng trong vũ trụ và nguồn gốc của sự thay đổi, tức là vạn vật sinh linh trong trời đất bắt đầu từ thái cực, sự thay đổi của thái cực lại chia thành âm dương nhị nghi, âm dương thay đổi, thiên biến vạn hoá mà chuyển hoá thành hàng loạt các hiện tượng giữa trời đất; nhị nghi lại sinh ra tứ tượng, tứ tượng của trời là nhật, nguyệt, tinh, kì; tứ tượng của đất là thủy, hỏa, thổ, thạch; tứ tượng lại chia thành ngũ hành: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ; ngũ hành lại chia thành hành khí hậu, khí hậu theo hành thì lục khí: âm) dương, phong, vũ, sáng, tối sẽ thông thuận.

Con người còn chọn ra tám loại để làm đại diện trong các hiện tượng tự nhiên mà họ tiếp xúc trong cuộc sống hàng ngày, đó là: thiên, địa, lôi, phong, thủy, hỏa, sơn, trạch, dùng để biểu thị sự đan xen của các hào âm dương, tạo thành bát quái, tượng trưng cho 8 loại vật tượng (tức là các hiện tượng mà cổ nhân nói). Tám loại vật tượng này chính là tượng của bát quái:

Càn: vi kiện, vi phụ, vi thủ, vi mã, vi quân, vi vương, vi kim, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi mộc quả...

Khôn: vi động, vi lôi, vi long, vi túc, vi trưởng nam, vi quyết thao, vi đại đồ, vi huyền hoàng...

Tốn: vi nhân, vi phong, vi thủy, vi củ, vi trưởng nữ, vi kê, vi bạch, vi co, vi bất quả...

Khảm: vi hãm, vi thủy, vi thi, vi nhĩ, vi trung nam, vi ẩn phục, vi cung luân...

Li: vi lệ, vi hoả, vi nhật, vi trĩ, vi mục, vi trung nữ, vi giáp vị, vi phạt binh, vi điện...

Cấn: vi chỉ, vi sơn, vi cầu, vi thủ, vi thiếu nam, vi kinh lục, vi tiểu thạch, vi khuyết, vi hôn tự...

Đoài: vi thuyết, vi trạch, vi dương, vi khẩu, vi thiếu nữ, vi vu, vi diệt triết, vi thiếp...

Bát quái khi mới sáng tác có qua hệ mật thiết với lịch pháp thiên văn, tứ tượng của bát quái biểu thị tứ quý, xuân là thiếu dương, tức là dương khí mới sinh ra, hạ là lão dương, tức là dương khí đang thịnh, thu là thiếu âm, âm khí mới bắt đầu sinh ra, đông là lão âm, âm khí đang thịnh. Trong lịch sử đã từng có ghi chép về việc lấy 64 quái 384 hào để ghi ngày, bản thân bát quái có thể sắp xếp để xếp thành bát quái đồ, dùng để biểu thị phương hướng, dự đoán cát, hung, hoạ, phúc của quá khứ và tương lai.

Mối quan hệ giữa bát quái và phương hướng

Càn hướng tây bắc, khôn hướng tây nam, chấn hướng chính đông, tốn hướng đông nam, khảm hướng chính bắc, li hướng chính nam, cấn hướng đông bắc, đoài hướng chính tây.

Quan hệ giữa bát quái và ngũ hành

Càn, đoài thuộc kim; cấn, khôn thuộc thổ; chấn, tốn thuộc mộc; khảm thuộc thủy, li thuộc hoả.

Ngoài ra, còn có một kiểu quẻ “tiêu tức”. Cái gọi là “tiêu tức” trong một quái, hào dương đi và hào âm lại gọi là “tiêu”, còn hào âm đi hào dương lại gọi là “tức”. Quẻ “tiêu tức” có 12 quái, phân thành một năm 12 tháng:

Quẻ “phục” ䷗, nhất dương tức âm, kiện tì, tháng 11;

Quẻ “lâm” ䷒, nhị dương tức âm, kiện sửu, tháng 12;

Quẻ “thái” ䷊, tam dương tức âm, kiện dần, tháng 1;

Quẻ “đại tráng” ䷗, tứ dương tức âm, kiện mão, tháng 2;

Quẻ “quệ” ䷥, ngũ dương tức âm, kiện chấn, tháng 3;

Quẻ “càn” ䷀, lục dương tức âm, kiện tị, tháng 4;

Quẻ “hậu” ䷧, nhất âm tức dương, kiện ngọ, tháng 5;

Quẻ “tuy” ䷐, nhị âm tức dương, kiện mùi, tháng 6;

- Quẻ “phủ” ䷗ , tam âm tức dương, kiện thân, tháng 7;
 Quẻ “quan” ䷓ , tứ âm tức dương, kiện dậu, tháng 8;
 Quẻ “bốc” ䷖ , ngũ âm tức dương, kiện tuất, tháng 9;
 Quẻ “khôn” ䷁ , lục âm tức dương, kiện hội, tháng 10.

Quẻ tiêu tức là một ví dụ về việc cổ nhân đã vận dụng rất rộng rãi sự di chuyển âm dương trong bát quái, âm dương về mặt khí hậu biểu hiện ở hàn thử, có thể định ra tứ thời là xuân, hạ, thu, đông, có thể tạo ra lệnh 12 tháng, có thể sắp xếp thời gian gieo hạt, điều phối của đông sinh, hạ trưởng, thu sát, đông tàng và 14 tiết của các loại cây trồng. Cổ nhân cho rằng: trời có 6 loại khí là: âm, dương, phong, vũ, hối, minh, âm dương là hai loại khí cơ bản nhất.

Bát tự ngày sinh

Cái gọi là “bát tự” là 8 chữ gộp lại từ trong can chi ghi năm, ghi ngày, ghi tháng, ghi giờ trong ngày tháng năm sinh của con người. Ví dụ, sinh vào 2 giờ ngày 2 tháng 1 năm 1991, cổ nhân sẽ ghi là sinh vào “canh ngọ mậu tí tân mùi kỉ sửu”. Từ đó có thể thấy, ai cũng có thể tính ra được bát tự của mình. Thầy bói lấy bát tự để liên hệ với cát hung họa phúc là hoàn toàn không khoa học. Ngoài ra, còn dùng địa chi trong cách ghi năm kết hợp với 12 loài động vật để ghi chép năm sinh và giờ sinh của một người. Ví dụ, người sinh năm 1991 thuộc tuổi ngựa, thậm chí còn có thể từ ngày giờ để ghép sinh tiêu. Người sinh vào 2 giờ ngày 1 tháng 2 năm 1991 ở ví dụ trên có thể là “tuổi ngựa, tuổi tí, tuổi mùi, tuổi sửu”. Họ cho rằng can chi trong ngũ hành đều có tuổi. Nếu trong “bát tự” thiếu thổ thì trong ngũ hành cũng thiếu thổ, phải dùng cách thêm thổ hoặc lấy bộ thổ để cứu vãn. Nhuận Thổ trong cuốn tiểu thuyết “Cố hương” của Lỗ Tấn được đặt tên này là do sinh vào tháng nhuận, ngũ hành thiếu thổ. Lí luận đoán số bát tự rất phức tạp. Ở đây, chúng tôi không thể giới thiệu tỉ mỉ được. Nội dung chủ yếu của nó là lấy 60 giáp tí để tìm ra ngày, tháng, giờ, năm sinh của một người, đồng thời kết hợp với ngũ hành, sau đó căn cứ vào trình tự suy đoán phức tạp để suy đoán cát hung cả đời của con người. Con người suy đoán rằng, lí luận âm dương ngũ hành có thể ví được vạn vật, có thể thể hiện được rất nhiều lí luận, đương nhiên có thể dùng ngũ hành để giải đoán cuộc đời của một người.

60 giáp tí kết hợp với ngũ hành thì sẽ xuất hiện các kết quả khác nhau. Cổ nhân đã căn cứ vào tính chất của chúng để định tên và giải thích theo kiểu ví von. Thêm vào đó, các học giả về số mạng lại còn căn cứ theo nhu cầu của xã hội để đưa ra các khái niệm: tinh tức thần áo, hành vận cát hung, đại vận phương hướng, mệnh cách, và thực thân, chính quan, chính tài, thiên tài... lí luận của chúng rất phức tạp. Do đó, thuyết suy đoán bát tự trở nên độc đáo và uyên thâm.

Thực ra, phương pháp suy đoán bát tự phát triển tương đối muộn, nó xuất hiện vào triều Đường. Triều Đường có một tiến sĩ tên là Lí Hư Trung, làm đến

chức Điện trung thị ngự sử. Ông đã dùng ngày tháng năm sinh của con người để suy đoán sang hèn, yếu thọ trong cả đời, không sai một chút nào. Sau khi ông mất, Hàn Du còn khắc bia mộ cho ông, nói rằng ông là người thông hiểu sách ngũ hành nhất. Người đời sau tôn xưng ông làm thủy tổ của thuyết sinh mệnh. Đến thời Tống, Từ Tử Bình bắt đầu dùng giờ sinh để suy đoán họa phúc, thế là thuyết “sinh chấn bát tự” được dùng cho đến tận ngày nay, và cũng vì vậy mà gọi phương pháp suy đoán bát tự của thuật sĩ đời sau này là “Tử Bình thuật”. Cuốn sách “Bách hải Tử Bình” mà Từ Tử Thăng - đời Tống căn cứ vào lý luận của Từ Tử Bình để biên soạn là một trong những thuyết suy đoán bát tự quan trọng và nổi tiếng, tổng cộng có 5 tập. Đến thời Minh là thời hưng thịnh của thuyết suy đoán bát tự, xuất hiện thuyết sinh mệnh nổi tiếng, như “Lộc mệnh biện” của Minh Thần Tông, “Trích thiên tuỷ” của Lưu Cơ, “Tam mệnh thông hội” của Vạn Dân Anh.... đã có tác dụng quan trọng trong việc truyền bá thuyết suy đoán bát tự.

Lý luận của thuyết suy đoán bát tự đã ghép toàn bộ cát hung họa phúc của cuộc đời vào trong sinh chấn bát tự, hoàn toàn không suy tính đến rất nhiều những tình huống gặp phải trong cuộc đời của một người. Ngoài ra, thuyết suy đoán bát tự còn kết hợp âm dương ngũ hành với bát tự sinh chấn, căn cứ kết hợp của nó cũng là số mệnh, không hề có khoa học.

Lý luận của thuyết suy đoán bát tự nảy mầm ở thời Đường, thành luận ở thời Tống, hưng thịnh vào thời Minh, cho đến nay vẫn còn có chỗ đứng. Vào thời buổi khoa học phát triển như ngày nay, việc nhận thức lại và hiểu được lý luận của chúng có lợi cho việc nhận rõ mặt duy tâm, hiểu được đặc trưng gò ép khiên cưỡng của nó.

28 túc

28 túc là để chỉ sự phân chia bầu trời trong thời Trung Quốc cổ đại. Khởi nguồn của chúng có từ trước thời Chu, Tần. Lúc đó họ gọi tử vi thần, thái vi thần, thiên thị thần ở xung quanh bắc thiên cực là tam thần; gọi tứ tượng hạn ở nằm ở vòng quanh hoàn thiên gần hoàng đạo và bạch đạo là tứ tượng, mỗi tượng lại chia thành 7 đoạn, mỗi đoạn lại chia thành túc, tổng cộng có 28 túc, đó là: tượng đông phương thương long, bao hàm 7 túc là giác, khang, thị, phòng, tâm, vĩ, ki; tượng nam phương chu tước, bao gồm 7 túc là tỉnh, quỷ, liễu, tinh, trượng, nghệ, chẩn; tượng tây phương bạch hổ, bao gồm 7 túc là khuê, lâu, vị, mao, tất, chuỷ, tham; tượng bắc phương huyền vũ bao gồm 7 túc là đấu, ngư, nữ, hư, nguy, thất, bích. Vậy mà, trước đây con người lại quét lên 28 túc một màu sắc huyền bí, dân gian tương truyền rằng chúng là do các loài động vật tu luyện đắc đạo mà thành tiên, và nói rằng chúng hằng năm, hằng tháng, hằng ngày, hàng giờ đều có một mệnh cai quản. Mặt khác, nó ghi giờ cũng giống như 60 can chi giáp tí, trong lịch sử nó đã được nhân dân Trung Quốc dùng làm một trong những phương pháp ghi giờ. Trình tự ghi giờ lần lượt xin hãy xem bảng dưới đây:

	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4
Ngũ hành	Mộc	Kim	Thổ	Nhật	Nguyệt	Hoả	Thủy
28 túc	Giác mộc giao đặng thuận cát	Cang kim long Ngô hán hung	Thị thổ lạc Giả phục hung	Phòng nhật thột Cánh luân cát	Tâm nguyệt hổ Quan tuần hung	Vĩ hoả hổ Sấm bành cát	Cấn thủy bảo Phùng dị cát
	Đấu mộc giải cát hộ cát	Ngưu kim ngưu Tế đạo hung	Nữ sĩ bức Cánh đơn hung	Hư nhật thử Cái diên hung	Nguy nguyệt yến Thánh sàm hung	Thất hoả chư Cánh thuận cát	Bích thủy đồ tạng cung cát
	Khuê thủy lang Mã vũ hung	Lâu kim cầu Kiếm giảng cát	Vị thổ trĩ Mã thành cát	Mão nhật kê Vương lương hung	Tất nguyệt điều Trần tuần cát	Truỷ hoả hầu Phó tuần hung	Tham thủy viên đồ mậu hung
	Tinh mộc ngạn đào kì cát	Quý kim dương Vương bá hung	Liểu thổ chương Nhiêm quang hung	Tinh nhật mã Lí trung hung	Trương nguyệt lộc Vạn tu cát	Nghệ hoả xà Phi toàn hung	Chấn thủy dẫn Kiếm trực cát

Thực ra, 28 túc chiếm vị trí tương đối quan trọng trong lịch pháp Trung Quốc, là cơ sở để người xưa quan sát thiên tượng. Tầm quan trọng của nó còn ở chỗ, từ xưa đến nay, thiên văn học quan sát hằng tinh cũng đều dựa vào nó, và đồng thời nó còn là căn cứ để ghi chép phương hướng khi các hiện tượng thiên văn đặc biệt xuất hiện. Ở Trung Quốc, do sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào các mùa, mà sự thay đổi các mùa lại có liên quan đến mặt trời và mặt trăng, mặt trời và mặt trăng lại có quan hệ mật thiết với 28 túc, cho nên việc lập ra lịch pháp cũng không thể tách rời khỏi 28 túc. Cách nói 28 túc không chỉ có ở Trung Quốc mà ở các nước có nền văn hoá lâu đời như Ấn Độ cổ, Hi Lạp cổ cũng có, chỉ có điều tên gọi và ý nghĩa không giống nhau mà thôi. 28 túc của Trung Quốc được lập ra cho người xưa dùng để khảo sát vị trí của mặt trăng trên bầu trời, từ đó suy ra vị trí của mặt trời, từ vị trí của mặt trời ở 28 túc có thể biết được các mùa trong một năm, người xưa đã tính ngày như thế đó. Từ góc độ nhìn ngày nay, nó vẫn có tính khoa học.

Ngày tuyết và ngày li

Theo thuyết ngũ hành âm dương, sau khi lập xuân, trời đất hồi xuân, thủy (đông) sẽ hết; sau khi lập hạ, trời nóng dần lên, mộc (xuân) sẽ hết; sau khi lập thu, trời mát dần, hoả (hạ) sẽ hết; sau khi lập đông, trời lạnh dần lên, kim (thu) sẽ hết. Cho nên, mới gọi ngày trước tứ lập là “tuyết nhật” (ngày hết). Đồng thời, xuân thuộc mộc, tiết xuân phân qua đi, ngày xuân càng ngày càng ít đi, mộc (xuân) tàn dần; sau hạ chí, hoả (hạ) cũng yếu đi; sau thu phân, kim (thu) cũng yếu dần. Thế là ngày trước hai chí hai phân được gọi là “ngày li”.

Dương công kị và cấm mậu

Được biết một năm Dương công kị có 13 ngày: 13 tháng chạp, 11 tháng 2, Mùng 9 tháng 3, Mùng 7 tháng 4, Mùng 5 tháng 5, Mùng 3 tháng 6, Mùng 1 và

29 tháng 7, 27 tháng 8, 25 tháng 9, 23 tháng 10, 21 tháng 11, 19 tháng 12, 13 ngày này gọi là tam công kị, nếu tránh chúng thì mọi việc sẽ thuận lợi. Cho nên, mới có cách nói “Thần tiên chùa lại 13 ngày, làm bất cứ việc gì cũng phải tránh để đề phòng gặp phải nhiều tổn thất”.

Về Cấm mậu, cũng có rất nhiều truyền thuyết. Truyền thuyết về “cấm mậu” của gian gian thường gặp nhất có 2 loại: thứ nhất là phải kính trọng địa mẩu nương nương, “mậu” không được động thổ, không tưới nước, không rắc phân, sợ làm xúc phạm đến địa mẩu, bà sẽ không cho được mùa; loại thứ 2 là nói rằng: cấm mậu là do Phật gia ban cho, ban cho bò “10 ngày nghỉ 1 mậu”. Cho nên mậu không cày ruộng, để cho trâu bò nghỉ ngơi. Thực ra, “mậu” vốn là 1 trong 10 thiên can (giáp ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý), phối hợp với 12 địa chi tạo thành “60 giáp tử”, dùng để ghi giờ, mậu chỉ là một kí hiệu. Cách nói “cấm mậu” là lí luận mà con người tưởng tượng và sáng tạo ra, phản ánh tâm lí yêu đất đai, yêu súc vật, cầu được mùa, cầu được tốt lành, thuận lợi, hoàn toàn là mê tín.

Thái tuế

Trên hoàng lịch cũ thường có các câu nói: “Ngày X thái tuế ở đây, không được động thổ”. “Thái tuế” là gì? “Thái tuế” còn gọi là “tuế âm” “thái âm”. Vào thời cổ đại, người ta gọi một tinh là “thái tuế” chu kì hằng tinh của nó là gần 12 năm, mỗi lần đều dừng ở cùng một “lĩnh vực” của tinh quan chính trong 28 túc từ tây sang đông, do đó mới xuất hiện cách ghi năm bằng “thái tinh”. Cách ghi năm can chi đang dùng hiện nay là sự phát triển của cách ghi năm thái tuế từ thời Chiến Quốc. Do có mối quan hệ mật thiết với việc xác lập “mặt trăng” và “tiết khí”, đặc biệt là 24 tiết khí tương xứng với 12 lần, trong đó 12 tiết khí là điểm khởi đầu của mỗi lần, 12 trung khí là trung điểm của mỗi lần. Ví dụ như trung điểm của ghi sao tương đương với điểm mút, trung điểm của giáng lâu tương ứng với điểm xuân phân. Nhưng 12 lần này không chuẩn xác, bởi vì chu kì hằng tinh của thái tuế không phải là 12 năm chẵn, mà là 11,86 năm. Các chuyên gia về lịch pháp thiên văn thời cổ đại vô cùng thông minh, tư duy cũng rất rộng. Họ đặt ra giả thiết một “phản mộc tinh” ngược với hướng chuyển động của tuế tinh (12 năm 1 chu kì) để tiến hành tính toán, thay thế cho cách ghi năm bằng tuế tinh. Mà cách ghi năm này lại chia đường chân trời thành 12 đẳng phân, tức là 12 chấn, từ đông sang tây, dùng 12 địa chi: tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi để biểu thị. Nhưng cách ghi năm bằng thái tuế không trực tiếp dùng tên 12 chi của 12 chấn mà là dùng tuế danh tương ứng với 12 chấn mà thái tuế ở đó để ghi năm thái tuế. Mối quan hệ tương xứng giữa 12 tuế danh và 12 chấn xin than khảo bảng dưới đây:

12 chấn	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	mùi	ngọ	tị	Thìn	Mão	Dần
12 tuế danh	Xích Phấn Nhược	Khố Đôn	Đại Bác Hiển	Diêm Mạo	Tác phi	Quân Than	Hiệp Hiệp	Đôn Tường	Đại Hoang Lạc	Chấp Tử	Đơn Các	Nhiếp Để Cách

Đến đời Tây Hán, để ghi năm chuẩn xác, thuận lợi, các nhà lịch pháp đã lấy 10 can để phối hợp với 12 chấn, cũng có 10 tên gọi, gọi là “tuế dương”. Quan hệ tương ứng giữa tuế dương và 10 can xin tham khảo bảng dưới đây:

10 can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kí	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tuế Dương	Yên Phùng	Chiên Mông	Nhu Triệu	Cường Vi	Trước Ung	Đỏ Duy	Thượng Trương	Trùng Quang	Huyền Mạc	Chiếu Dương

Và thế là tuế dương và tuế âm (tuế danh) kết hợp với nhau thành 60 tên năm, trên thực tế chính là 60 giáp tí phối hợp của can chi, là một trong những phương pháp ghi năm cổ điển của Trung Quốc.

Long trị thủy

Hoàng lịch trước đây thường in hình long trị thủy, vẽ hình giao long nghịch nước, nếu vẽ nhiều rồng trong tranh thì có nghĩa là năm đó sẽ có nhiều lụt, nếu rồng ít thì có nghĩa là năm đó nhiều hạn hán. Trong dân gian cũng có người dùng can chi ghi ngày để dự đoán xem năm nào có mấy long trị thủy. Mấy long trị thủy căn cứ vào cách ghi ngày theo can chi. Tức là, từ Mùng 1 đến 12 tháng giêng hàng năm, ngày nào gặp thìn thì là mấy long trị thủy. Bởi vì, cứ 12 ngày thì thế nào cũng có can chi của một ngày là ngày thìn. Ví dụ, ngày Mùng một tháng giêng năm 1993 gặp thìn, thì sẽ là nhất long trị thủy. Theo cách nói mê tín thì rồng vừa phải có nghĩa là năm đó bình thường, họ sẽ nói là năm đó không hạn cũng không lụt, tức là mưa thuận gió hoà, mùa màng được mùa. Trên thực tế, ở Trung Quốc, diện tích lãnh thổ rộng lớn như vậy, thường có nơi bị lụt lội, nơi thì lại hạn hán, nơi lại có khí hậu thuận lợi. Ví như năm 1993 là năm nhất long trị thủy, đáng lẽ là năm hạn hán, nhưng với một diện tích lãnh thổ rộng lớn như Trung Quốc thì không thể đánh giá chung như vậy được. Hơn nữa cách dùng can chi để ghi ngày là do con người đặt ra, dùng 12 loài động vật ghép với 12 địa chi, cũng là do con người đặt ra, mà lịch âm thì cũng là do con người căn cứ vào lịch pháp để định ra, vừa không có rồng lại không có căn cứ khoa học, chỉ là do con người cố tình ghép chúng lại với nhau để phán đoán lượng mưa trong năm mà thôi. Mấy long trị thủy, mấy trâu cày ruộng, mấy người chia bánh đều phản ánh tâm lí cầu may của con người.

Từ Mùng một tháng giêng trở đi, ngày nào là ngày Sửu thì sẽ là ngày mấy trâu kéo cày, dùng để suy đoán tình hình canh tác của một năm. Ngày nào là ngày Tân thì sẽ là được hạnh phúc; ngày nào là ngày Nhâm (nhân) và ngày nào là ngày Bính (bánh) thì có nghĩa tượng trưng là Mấy người được Mấy cái bánh, việc Mấy người được Mấy cái bánh có thể dùng để suy đoán xem năm đó có được mùa hay là mất mùa. Trong xã hội cũ, khi khoa học chưa phát triển, chưa có khả năng dự báo thời tiết và chống chọi lại đối với thiên nhiên thì điều này là hoàn toàn có thể hiểu được. Còn ngày nay, chúng bị coi là những lời nói vô căn cứ. Dưới đây, chúng tôi xin thống kê tình hình ghi chép theo can chi: thìn, Sửu, Tân, Nhâm, Bính của các ngày từ Mùng một đến ngày 20 tháng riêng từ năm 1993 đến năm 2000 theo bảng dưới đây:

Năm Thời gian Can chi	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Ngày Thìn	Mùng 1	Mùng 2	Mùng 7	Mùng 7	Mùng 1	Mùng 6	Mùng 6	Ngày 12
Ngày Sửu	Mùng 10	Ngày 11	Mùng 4	Mùng 4	Mùng 10	Mùng 3	Mùng 3	Mùng 9
Ngày Tân	Mùng 8	Mùng 5	Mùng 10	Mùng 6	Mùng 2	Mùng 7	Mùng 3	Mùng 9
Ngày Nhâm	Mùng 9	Mùng 6	Mùng 1	Mùng 7	Mùng 3	Mùng 8	Mùng 4	Mùng 10
Ngày Bính	Mùng 3	Mùng 10	Mùng 5	Mùng 1	Mùng 7	Mùng 2	Mùng 8	Mùng 4

12 kiến tinh

12 kiến tinh: kiện, trù, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, đoàn là một loại kí hiệu tuần hoàn dùng để ghi ngày. Cách sắp xếp tuần hoàn của nó căn cứ theo vị trí của 12 kiến tinh, lấy nguyệt kiện và nhật trắn để suy ra, ví dụ như tháng giêng kiện dần, tức là ngày dần sau tiết nguyệt là “kiện”. Những ngày kiến tinh dưới đây được sắp xếp theo thứ tự: kiện, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế; cái được gọi là hậu “tiết” là chỉ căn cứ theo địa chi nhật, nguyệt để suy ra các ngày kiến tinh bắt đầu từ “tiết” của các tháng (ví dụ như “lập xuân” của tháng giêng, “kinh trập” của tháng 2, “thanh minh của tháng 3”) chứ không phải là bắt đầu từ Mùng một hàng tháng, cũng không tính đến “trung khí” hàng của các tháng. “Tiết” của các tháng có lúc ở tháng này có lúc ở tháng trước, “tiết” của tháng giêng có lúc lại là ở năm trước. Nhưng khi xếp phải tính đến mối quan hệ tiết khí. Trong số 24 tiết khí, lập xuân, kinh trập, thanh minh, lập hạ, mang chủng.....là tiết khí, còn vũ thủy, xuân phân, cốc vũ, tiểu mãn.....là 12 trung khí. Sau ngày tiết khí, phải lập lại kiến tinh một lần. Ví dụ kinh trập là “chấp”, thì ngày tiếp theo của “kinh trập” cũng là chữ “chấp”.

Các nhà chiêm tinh học cho rằng, 12 kiến tinh tức là 12 thần, chúng là tên của các vị thần, và đã bị giai cấp thống trị phong kiến lợi dụng, lấy 6 kiến tinh là: trù, định, chấp, nguy, thành, khai trong số 12 kiến tinh để đại diện cho ngày hoàng đạo; lấy 6 chữ: kiện, mãn, bình, phá, thu, đoàn để đại diện cho ngày hắc đạo, ngày xấu. Đây là cái mà con người đặt ra, không hề có căn cứ đáng tin.

VII- NHỮNG MẪU CHUYỆN VUI TRONG DÂN GIAN

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số mẫu chuyện vui về sự cấm kỵ được lưu truyền rộng rãi trong dân gian. Do chúng có màu sắc mê tín tương đối mạnh cho nên cùng với sự tiến bộ của xã hội và tri thức văn hoá của con người được nâng cao, rất nhiều những phong tục đó đã bị xoá bỏ, nó chỉ tồn tại như những mẫu chuyện vui mà thôi.

Trong dân gian, ý thức chọn ngày tốt bao gồm hai mặt: tìm kiếm sự may mắn và tránh điềm xấu. Một mặt phải tích cực lựa chọn, giành lấy cái may mắn, thuận lợi. Mặt khác phải hết sức tránh điềm xấu. Cấm kỵ thuộc vào một mặt của việc tránh điềm dữ, điềm xấu. Có thể thấy rằng, việc cấm kỵ đã lan đến các mặt của đời sống con người, phản ánh sự thiếu biết về quy luật phát triển của sự vật và tâm lí chọn ngày lành của nhân dân. Những điều cấm kỵ trong dân gian không có lí luận mang tính hệ thống, chủ yếu là áp dụng các biện pháp nhân xung, tương tượng, gần âm (hoặc gần nghĩa). Trong đó có những phong tục giải thích rất buồn cười, bạn đọc có thể tự đọc và cảm nhận được.

Điều đáng nói là, một số nội dung của phong tục dân gian và những điều cấm kỵ, ví dụ như một số nội dung về sản xuất nông nghiệp, về dưỡng sinh, về sức khoẻ vẫn có tính khoa học, có ý nghĩa tích cực, không cần thiết phải phủ nhận hoàn toàn những phong tục dân gian và những điều cấm kỵ đó.

Những điều cấm kỵ tuy bắt nguồn từ tâm lí chọn ngày lành của nhân dân, nhưng sự tồn tại, phát triển và lưu truyền của chúng cũng phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Cùng với sự phát triển đi lên của xã hội, con người càng không ngừng đi sâu vào nhận thức thực chất và quy luật phát triển của sự vật, sẽ càng tự giác làm theo quy luật khách quan. Đây mới chính là cách chọn ngày lành với ý nghĩa cao hơn.

Phong tục dân gian về tuế thời

• *Tháng một*

Mùng một tháng một trong dân gian gọi là “Mùng một tết”, “tuế đầu”... đây là ngày đầu tiên của năm âm lịch. Do đó, nó là ngày được dân gian coi trọng nhất. Do bị quan niệm tư tưởng “thận trọng với những ngày đầu tiên” “cầu may”... chi phối, trong những ngày này, những điều cần kiêng kỵ rất nhiều. Ví dụ như tránh làm đổ vỡ đồ đạc (cho rằng đó là điềm xấu, khi làm vỡ phải nhanh chóng nói câu

“đổ vỡ là bình an” hay “càng vỡ càng phát” để hoá giải), cãi cọ, mắng người khác (phong tục dân gian cho rằng cãi cọ, mắng nhiếc trong ngày Mừng một thì cả năm sẽ lụn bại), kỵ gặp đám ma, kỵ cạo đầu... ngoài ra còn có những điều cấm kỵ khi kể ra chỉ khiến người ta phải ôm bụng mà cười. Ví dụ như kiêng nói những lời không tốt lành như: “rách”, “hông”, “hết”, “chết”, “quỷ”, “giết”, “bệnh”, “đau”, “thua”, “kém”, ...đều kiêng không được nói ra. Ở vùng Sơn Đông, sáng ra, trước khi ra mở cửa còn phải đốt một bánh pháo, sau đó mới được nói. Họ cho rằng nếu làm như vậy thì sẽ không bị phạm phải những điều cấm kỵ. Vào ngày Mừng một, trước khi trời sáng, kiêng nói to, kiêng gọi tên người khác, kiêng giục người khác dậy sớm, chỉ được phép dùng tiếng pháo hay những âm thanh khác để đánh thức. Sáng hôm đó phải kiêng hắt hơi liên tục ở trong chăn. Dân gian cho rằng đó là điềm bị bệnh, không tốt lành. Vào ngày Mừng một tết, mọi nhà đua nhau dậy sớm, dân gian thường kỵ chúc tết ở trước giường, người được chúc tết mà vẫn còn nằm trên giường chưa dậy thì sẽ cho rằng đó là điềm xúi. Kỵ dùng dao dẽo gậy: dao, gậy và búa, kéo là những thứ không được dùng trong ngày Mừng một. Ngoài ra, còn kiêng dùng kéo, kim chỉ, và còn kiêng sát sinh nữa.

Mùng 2 tết, ở vùng Trung nguyên, ngày hôm đó các khuê nữ mới xuất giá sẽ về nhà mẹ đẻ, nói là “lại mặt”. Quà mà con rể tặng cho bố vợ phải là số chẵn, không được lẻ. Người Hán vào ngày này sẽ cúng thần tài. Thời xưa, có cả người đến tận cửa để bán tượng thần tài. Những người không muốn mua chỉ có thể nói “đã có rồi” chứ không được nói “không cần”.

Mùng 3 tết, thời xưa còn gọi là ngày “tiểu niên triều” hay “xích cầu nhật”. Xích cầu là thần của “thần nóng”, nếu gặp thì sẽ không may mắn. Vào ngày “tiểu niên triều”, nên cúng bái tổ tiên, thần thánh. Do đó, vào ngày Mừng 3 tết, kiêng đi ra ngoài hoặc tiếp đãi bạn bè, chỉ ở nhà mình cúng tế trời đất, thần thánh và tổ tiên. Ở vùng Tế Nguyên - Hà Nam, họ lấy ngày Mừng 3 tết là ngày mẹ lúa sinh ra, vào ngày đó sẽ kiêng ăn cơm. Ở Đài Loan, dân gian cho rằng đêm ngày Mừng 3 tháng giêng là thời kì tốt để chuột kết hôn, cho nên vào đêm đó, mọi người phải tắt đèn đi ngủ sớm để tránh làm phiền việc của chuột.

Ngày Mừng 4 tết là ngày đón Táo quân hạ giới. Ông Táo phải kiểm tra hộ khẩu cho nên mọi nhà không ai được đi ra ngoài.

Ngày Mừng 5 tết, ngày này dân gian gọi là “phá ngũ” “phá cùng”. Dân gian cho rằng, trước ngày Mừng năm, mọi việc đều phải cấm, sau ngày Mừng 5 có thể không cần phải kiêng nữa.

Ngày Mừng 7 tết, ngày này dân gian gọi là ngày “nhân nhật”. Trong “Yến kinh tuế thời kí” nói rằng: “Theo sách Đông phương nghịch chiêm, tám ngày sau tuế, ngày thứ nhất là gà, ngày thứ 2 là chó, ngày thứ 3 là lợn, ngày thứ 4 là dê, ngày thứ 5 là trâu, ngày thứ 6 là ngựa, ngày thứ 7 là người, ngày thứ 8 là thóc gạo. Vào ngày đó, nếu trời trong sáng thì vật được sinh ra sẽ phát triển, nếu sầm sì thì sẽ bị gặp tai hoạ.” Do đó, nếu ngày Mừng 7 tháng giêng, trời trong sáng thì đó là biểu hiện cho thấy con người được bình an, còn âm u thì có nghĩa là sẽ có

bệnh tật. Đạo gia còn có một cách giải thích khác là: “Trời đất sinh ra gà trước tiên, thứ đến là chó, lợn, dê, bò, trâu, cuối cùng mới là con người”. Do đó, “ngày Mừng một tháng một không giết gà, ngày Mừng 2 không giết chó, ngày Mừng 3 không giết lợn, ngày Mừng 4 không giết dê, Mừng năm không giết trâu, Mừng 6 không giết ngựa, Mừng 7 không dùng hình”

Mùng 8 tháng 1 dân gian gọi là “cốc nhật”, thích trời trong sáng, kỵ trời âm u. Trời trong sáng là điềm được mùa, trời âm u là điềm mùa màng thất bát.

Mùng 9 tháng 1 dân gian gọi là “thiên nhật”, tức là ngày thiên hoàng đại đế ra đời. Thời xưa vào ngày này thường có lễ tế trời.

Mùng 10 tháng 1 ở vùng Hà Nam, dân gian gọi là ngày “đá sinh”. Tục ngữ nói rằng “đá không được động đến”, mài, nghiền, cối giã gạo, đá đập vải đều không được dùng.

Ngày 13 tháng giêng ở vùng Giang Tô, dân gian gọi ngày này là ngày Quan Công mài dao. Dân gian vào ngày này kỵ dùng dao và dẽ.

Ngày 15 tháng giêng, dân gian gọi là “tiết thượng nguyên”, theo truyền thuyết thì đó là ngày thiên cung đại đế ra đời. Để cầu xin thiên cung ban phúc cho, dân gian thường hay đọc kinh và trai giới, không dùng rượu và đồ tanh. Ngày này còn gọi là tết Nguyên tiêu, dân gian tổ chức hội hoa đăng để ngắm các loại đèn. Ở vùng Hà Nam, Hồ Bắc lại kiêng có mưa, gió, tuyết và sương. Nếu có thì năm đó sẽ không tốt. Ngạn ngữ có câu: “Nguyên tiêu có ánh đèn, người và gia súc đều an khang; có gió lại có tuyết, người ốm trâu cũng bệnh”, “Mưa rơi vào đêm Nguyên tiêu thì cả năm sẽ không được mùa”.

Ngày 15 tháng 1, dân gian của người Hán gọi là “lễ chứa kho”. Ở vùng Trường Đảo - Sơn Đông còn nói đó là “ngày long phụng”, vào ngày này, nhà nông kiêng làm ruộng, phụ nữ kiêng may vá.

• Tháng 2

Ngày Mừng một tháng 2 ở vùng Hồ Nam gọi là ngày kỵ mã. Họ dậy sớm, lấy bánh dính lên cành cây khô rồi cắm khắp ruộng vườn, dân gian cho rằng làm như vậy có thể dính được mồm ngựa, khiến cho chúng không ăn mạ non, không phá hoại mầm lúa. Ở vùng Nhữ Thành thì lại kỵ vẩy nước quét nhà, còn kỵ cả dùng kim chỉ nữa. Xuân xã, vào thời cổ đại, vào ngày mậu thứ 5 sau khi lập xuân sẽ cúng tế thổ thần, ngày này gọi là ngày xuân xã. Ở vùng Nghi Dương - Hà Nam, ngày xuân xã kỵ có gió nhưng không có mưa. Ngạn ngữ nói rằng: “Xuân xã có gió người không được bình an, xuân xã không có mưa không được làm đồng.”

Ngày Mừng 2 tháng 2, ngày này người xưa gọi là “tết trung hòa”, dân gian gọi là “long dài đầu” (rồng ngẩng đầu). Vào ngày này, dân gian thích dùng rồng để gọi tên các sự vật. Ví dụ như người ăn bánh thì gọi là bánh vẩy rồng; người ăn mì thì gọi là mì râu rồng; người cạo đầu thì gọi là cạo đầu rồng; người rửa chân thì gọi là rửa sừng rồng.... Họ cho rằng, rồng ngẩng đầu tức là rồng xuất hiện, rồng xuất hiện tức là mọi loài côn trùng đều phải lánh tránh, con người hi

vọng mượn uy danh của rồng để chế ngự các loài sâu bọ, không để cho chúng phá hoại hoa màu.

• Tháng 3

Tháng 3 là tháng kị gió. Dân gian cho rằng tháng 3 nếu có gió to thì 4 mùa đều bị hạn hán. Ở vùng Quế Châu, ngạn ngữ nói rằng: “Tháng 3 có gió to, 4 mùa ruộng nứt nẻ.”

Mùng 3 tháng 3 gọi là “tiết thượng kị”. Đây là phong tục từ sau thời Ngụy Tống. Ở thời cổ đại, tết thượng kị là ngày kị đầu tiên của thượng tuần tháng 3. Vào ngày này, mọi người phải ra bờ sông để tổ chức nghi lễ chiêu hồn, trừ hoạ. Thời cận đại, ở vùng Thiểm Tây, Sơn Đông vẫn còn có phong tục “dùng chén té nước”, cũng thuộc loại phong tục thượng kị thời xưa. Ở vùng Hà Nam, vào ngày Mùng 3 tháng 3 trong dân gian còn có phiên chợ lớn. Ở vùng Giang Tô, dân gian cho rằng ngày này là “sinh nhật của hoa tế thái.” Phụ nữ ở nông thôn đều ngắt hoa tế thái cài vào mang tai để kị niệm. Người nào không cài thì họ sẽ cho là không tốt lành. Ngạn ngữ nói rằng: “Ngày Mùng 3 tháng 3, hoa tế thái thi với mẫu đơn. Phụ nữ không cắm hoa thì sẽ không có tiền, phụ nữ mà cắm hoa thì gạo thóc đầy bồ.”

• Tháng 4

Ngày Mùng 8 tháng 4 là ngày “hội phạt tắm”, kị giết mổ.

Ngày 12 tháng 4 là ngày kị mưa. Hà Nam có câu ngạn ngữ rằng: “12 tháng 4 mưa ẩm ướt lông vịt, lúa mạch vớt ra khỏi nước.”

• Tháng 5

Tháng 5 tục gọi là “tháng ác”, còn gọi là “tháng hung”, “tháng độc”. Ngạn ngữ có câu: “Thiện tháng giêng, ác tháng 5.” Tháng 5 có nhiều điều cấm kị nhất, tục ngữ có câu: “Tháng 5 gió nam mang theo nhiều nước.” Ở huyện Phương Thành - Hà Nam, vào tháng 5 thường kị nóng, ngạn ngữ có câu rằng: “Tháng 5 lạnh, mỗi cây đậu đánh một gậy.” Còn ở vùng Ôn Châu - Triết Giang lại kị tháng 5 không nóng. Ngạn ngữ nói rằng: “Tháng 5 không nóng, ngũ cốc không đậu quả.”

Mùng 5 tháng 5 là ngày tết Đoan ngọ, ở vùng Hà Nam vào ngày này kị gặp mậu. Ngạn ngữ nói rằng: “Tết đoan ngọ gặp mậu thì cả trời đông sáng” ý nói là sẽ bị hạn hán lớn.

Ngày 13 tháng 5 ở vùng Giang Hoài tục gọi là “ngày quan vương (Quan Vũ) mài dao”. Vào ngày này, người ta kiêng dùng dao, để thể hiện sự kính trọng.

Ngày 12 tháng 5 tục gọi là “ngày phân long”. Ở vùng Hà Nam kị không có mưa. Không có mưa thì trời hạn hán. Ở Bắc Kinh còn có cách nói rằng: “Nắng to thì hạn hán, mưa to thì lũ lụt.”

Ngày 26 tháng 5 tục gọi là “ngày lúa sinh”, kị không có mưa. Ngạn ngữ nói rằng: “Có được mùa hay không thì chỉ cần xem ngày 26 tháng 5, có mưa thì lúa chín, không có mưa thì không thu hoạch.”

• Tháng 6

Ngày mao tháng 6. Đến ngày mao tháng 6 kiêng ăn gà, kiêng ăn rau đắng, nguyên nhân là do chúng đồng âm với từ dối khổ. Vùng Hà Nam kiêng có gió to vào tháng 6. Ngạn ngữ có câu: “Tháng 6 gió nam đầy giếng cạn.”

Ngày Mùng 6 tháng 6, có phong tục gọi là “tết phơi quần áo.” Vào ngày này, nhà nhà đem quần áo và sách ra phơi để tránh bị côn trùng và chuột gặm nhấm. Về mặt thời tiết, vào ngày này kị có gió mưa. Trời âm u có mưa là điềm báo vào mùa thu có tai họa do mưa gây ra, đồng thời súc vật, hoa quả và rau xanh đều bị thiệt hại. Ngạn ngữ nói rằng: “Ướt long bào ướt rách cả áo tơ”, “Mùng 6 tháng 6 trời âm u, bò dê quý như vàng”, “Mùng 6 tháng 6 mưa, gốc rau bị sâu cắn.”

• Tháng 7

Mùng 7 tháng 7 được gọi là “ngày cầu xin Chúc Nữ phù hộ cho mình khéo tay may áo”. Ở vùng Trung Nguyên, vào giờ Ngọ, người phụ nữ cầu xin Chúc Nữ cho mình khéo tay may áo, họ dùng bát để đựng nước, phơi đến giữa trưa rồi ném chiếc kim khâu vào nước, tập trung nhìn xuống đáy nước để nhìn bóng kim, đoán xem có được phù hộ hay không.

Ngày 20 tháng 7 tục gọi là “sinh nhật của hoa bông”, kị mưa, thích trời trong xanh. Ngạn ngữ nói rằng: “Ngày 20 tháng 7 có mưa, hoa bông có mặt khắp các cửa hàng.”

• Tháng 8

Ngày 15 tháng 8 tục gọi là: “tết Trung thu”. Trong dân gian, vào buổi tối hôm đó, họ cúng thần mặt trăng, kị âm u. Ngạn ngữ có câu: “15 tháng 8 nếu mây che lấp mặt trăng thì 15 tháng giêng tuyết xuống nhiều, là điềm cho thấy năm đó tình hình sẽ không tốt.”

Thu xā - ngày mậu thứ 5 sau khi lập thu. Ngày thu xā kị không có mưa. Ngạn ngữ có câu: “Thu xā có mưa, lúa đầy bồ, thu xā không có mưa không làm ruộng.”

Ngày 27 tháng 8 là ngày Khổng Tử ra đời, dân gian kị giết mổ, ra đình cúng tế.

• Tháng 9

Tháng 9 là “tháng kị”, dân gian kị tháng 9 lồng chăn bông. Nghe nói lồng chăn bông sẽ phạm vào sao Cửu nữ. Cho nên, dân gian có câu nói: “Tháng 9 không lồng chăn, lồng chăn không có người ngủ.” Ở Bắc Kinh, tháng 9 còn kị di chuyển, kị làm cửa sổ.

Ngày Mùng 9 tháng 9 tục gọi là ngày tết “trùng dương”. Dân gian có tập tục vào ngày tết trùng dương thì treo lên cao. Họ cho rằng leo lên cao thì sẽ tránh được tai họa. 9 là số lớn nhất, còn gọi là lão dương. Tục ngữ trong dân gian nói rằng: “9 là lão dương, dương cực ắt biến.” Bởi vì, 9 tượng trưng cho ý nghĩa từ lão thành lỗ, từ thịnh thành suy. Chín với chín trùng nhau thì lại càng không tốt lành. Cho nên, vào ngày này, dân gian có tâm lý mong muốn tránh được tai họa. Vào thời Tống, ở vùng Khai Phong- Hà Nam gọi cây thù du là “tránh ông tà”,

Gọi hoa cúc là “diên thọ khách.” Ở vùng huyện Đăng- Sơn Tây, những người con gái mới lấy chồng chưa đầy 3 năm kị không được về nhà mẹ đẻ ăn tết trùng dương. Ở đó có cách nói: “Về nhà ăn tết trùng dương, mẹ chồng sẽ chết.” Vào ngày này, tục kị không có mưa, nói là nếu không có mưa vào ngày này thì có nghĩa là sẽ bị đại hạn. Ngạn ngữ có câu: “Trùng dương không mưa, đông trời hạn hán,” “Trùng dương không mưa xem ngày 13, 13 không mưa cả mùa đông khô cạn”. Ở vùng Sơn Đông còn kị có gió tây bắc. Ngạn ngữ có câu: “Tết trùng dương, gió đông bắc đến, cả năm được mùa; gió tây bắc đến, cả năm mất mùa.”

• Tháng 10

Tháng 10 kị không có sương. Có tục cho rằng tháng 10 không có sương thì năm đó đồng ruộng hoang tàn. Ngạn ngữ nói rằng: “Tháng 10 không có sương, cối không có trấu”, “tháng 10 không có sương, đồng ruộng khắp nơi hoang tàn.”

11 tháng 10 tục gọi là “tết quỷ”, còn gọi là “tết tế tổ tiên”. Ở vùng Đan Thành- Hà Nam, kị đi thăm bạn bè. Ra mộ đốt tiền vàng phải đi sau bữa ăn trưa, kiêng đi vào sáng sớm và buổi sáng.

• Tháng 11

Tháng 11 tục gọi là “tháng đông”, kị không có tuyết. Ngạn ngữ nói rằng: “Tháng đông không có tuyết, ruộng vườn không có lúa mạch”, “Đông không có tuyết, sâu bọ nhiều.” Phong tục này thịnh hành ở các khu vực miền bắc. ở vùng Hà Nam lại kị tháng này có tuyết. Ngạn ngữ nói rằng: “Tháng 11 nếu có tuyết thì trong cối giã gạo không nhìn thấy trấu.” Ở vùng Hồ Bắc lại kị sương mù ăn sương, tức là có sương mù nhưng không có sương. Ngạn ngữ nói rằng: “Sương mù ăn sương, người ăn trấu.”

Ngày Mùng 1 tháng 11 ở Ấp Lộc - Hà Nam nói rằng vào ngày này kị có gió tây và tuyết nhiều. Tục truyền rằng có bài hát về 24 tiết khí: “Mùng một (tháng đông)” nếu có gió đông thì trộm cắp nhiều, nhìn thấy tuyết nhiều thì yêu quái lắm.”

• Tháng 12

Mùng 8 tháng 12, tục gọi là “lạp bát”. Dân gian kị cho phụ nữ về nhà mẹ đẻ. Nếu không nhà mẹ đẻ cả năm sẽ không được như ý. Ngạn ngữ nói rằng: “Mùng 8 tháng 12 không ăn gạo nhà mẹ đẻ, ăn gạo nhà mẹ đẻ cả đời không trả nổi.” Ở Võ Thành, Nghi Hà - Sơn Đông, cô dâu mới (lấy chồng chưa đầy 3 năm), vào ngày này lại phải về nhà mẹ đẻ, nếu không thì không tốt cho mẹ chồng.

Ngày 24 tháng 12 tục gọi là “ăn tết tiểu niên”. Trong dân gian vào ngày này thường quét dọn nhà cửa, chuẩn bị ăn tết. Ở vùng Hồ Bắc, kị giết mổ. Đài Loan gọi ngày này là “ngày tiễn thần”.

Ngày 26 tháng 12, ở vùng Hà Nam, mọi nhà hấp bánh bao, chuẩn bị ăn tết. Khi hấp bánh bao kiêng có khách lạ vào nhà. Bánh bao kiêng cho ăn mày, nếu không sẽ cho là bố thí cái “phúc” cho người khác. Ở vùng Giang Tây, có nơi vào ngày này đều ăn chay, không ăn đồ tanh, đồng thời còn kiêng người ở nơi khác đi lại ở vùng đó.

Ngày 29 tháng 12, ở vùng Hắc Long Giang, mọi người thường hấp bánh bao để tế trời, tế tổ tiên. Khi hấp bánh bao kiêng kị chuyện bánh bao không nở. Nếu bánh bao bị hấp nở quá đến nỗi bị nứt ra thì cũng không được nói là “nứt” mà phải nói là “cười”. Những cái bánh bao như thế không được dùng để cúng trời và tổ tiên mà phải hấp lại.

Ngày 30 tháng 12 tục gọi là “30 tết” hay “giao thừa”. Đây là ngày cuối cùng trong năm nên dân gian rất coi trọng, đồng thời có rất nhiều phong tục kiêng kị lưu hành. Theo truyền thuyết của dân tộc Hán, các thần trên trời đều phải xuống hạ giới, cho nên dân gian đều tổ chức hoạt động cúng tế rất coi trọng, kính quý thần, cầu phúc lộc. Có một số nơi kiêng quét dọn vệ sinh vào ngày này, không được vẩy nước bẩn, đổ rác, và vớt các đồ thừa; kiêng chửi bới, không được phép cãi cọ, kiêng đánh vỡ bát đĩa, phụ nữ không được dùng kim chỉ. Trong dân gian phần lớn đều có phong tục “đón giao thừa”, hơn nữa vào đêm giao thừa, trong và ngoài nhà đều thắp đèn, suốt đêm không tắt.

Ở vùng Triết Giang - Hà Nam còn có phong tục nhấc thìa nghe sự tĩnh lặng. Tức là vào đêm giao thừa, cho thìa đồng vào trong nồi (hoặc cho vào trong nước), nhấc chiếc thìa nên cho nó quay, khi nó dừng lại thì đi theo hướng mà cán thìa chỉ, gặp người đầu tiên, nghe thấy câu nói đầu tiên thì đó chính là điềm. Ở vùng Hắc Long Giang, đêm giao thừa thường dán giấy cắt hoa. Ở vùng Sơn Đông, đêm giao thừa lại để cơm thừa, kiêng ăn hết cơm trong đêm đó, phong tục này dùng để thể hiện ý “nhiều may mắn”.

Từ những ví dụ thực tế về những điều cấm kị lúc tuế thời, có thể thấy rằng, tất cả những điều “cảnh giác”, “tôn kính và sợ hãi”, “giới luật”, tức là những biểu hiện về cấm kị của con người đối với tuế thời, đều có liên hệ với tâm lí tránh hung cầu may. Tuế thời - vật tự nhiên “vô tri” này được con người ban cho sự tinh nhanh và ý chí “sống”; mọi người sùng bái tuế thời, dùng những phương thức như tự hạn chế mình, thậm chí là tự trừng trị mình để lấy lòng tuế thời, sùng bái tuế thời; mục đích của nó không phải là cấm bản thân, mà là thông qua việc thực hiện một loạt những điều cấm kị để đạt được mục đích cầu may, tránh được tai họa. Vì một mục tiêu thực tế như vậy, con người khát vọng rằng những biện pháp mang tính huyền hoặc mà họ áp dụng có thể có được hiệu quả thiết thực. Điều này về ý nghĩa có mặt tích cực, nhưng về mặt thực tiễn lại tỏ ra ấu trĩ, hoang đường. Ngày nay, những phong tục cấm kị về tuế thời phần lớn đều bị xóa bỏ, hoặc chỉ còn lại cái vỏ bên ngoài của các hoạt động phong tục mang tính thói quen, chúng đã mất đi ý nghĩa thực dụng về mặt tín ngưỡng.

Những phong tục về tiết khí

• Lập xuân

Dân gian lấy ngày lập xuân là ngày bắt đầu của việc nhà nông, cho nên mới có phong tục xem bói vào ngày này để xem xem được mùa hay mất mùa. Dân gian

thích lập xuân trời trong xanh, không thích trời âm u. Trời trong xanh là điềm được mùa, trời âm u là điềm sẽ xảy ra hạn hán hay lũ lụt. Ở vùng Hồ Nam có ca dao rằng: “Lập xuân trời trong và ấm áp, nhân dân vỗ bụng ngửa lên trời; nếu âm u và có gió thì lúa không mọc, người không yên ổn.”, ngoài ra còn có cách nói: “Trời trong thì mọi việc tốt lành, trời âm u thì mọi sự đều u sầu.” Ở Huyện Long Tuyên thời xưa vào ngày lập xuân, nhà nhà đều cất rượu xuân để vui chơi, lúc đó trẻ con không được đánh cãi nhau.

• **Kinh trập**

Dân gian ở vùng Giang Nam lấy ngày kinh trập để nghe tiếng sấm, cho rằng năm đó sẽ được mùa, có câu ngạn ngữ rằng: “Kinh trập nghe tiếng sấm, thóc lúa hên như bần.” Họ cho rằng kinh trập là mùa bắt đầu có tiếng sấm. Ngày kinh trập và sau ngày kinh trập nếu nghe thấy tiếng sấm là điều bình thường, tình hình năm đó sẽ tốt, mưa thuận gió hoà, ngũ cốc được mùa. Tục ngữ nói rằng: “Sấm nổ vào ngày kinh trập, ngũ cốc hên”, “Kinh trập nghe tiếng sấm, gạo thóc nhũn như chi chi.”

• **Xuân phân**

Ở vùng Sơn Đông, vào ngày xuân phân kị trời trong xanh. Dân gian thường trồng cây vào ngày xuân phân. Trong ngày này, nếu trời trong xanh và nóng bức thì vạn vật không thành. Dân tộc Xa vào ngày xuân phân kiêng gánh phân, kiêng ra sông gặt quần áo, còn kiêng phơi quần áo nữa.

• **Thanh minh**

Dân gian dân tộc Hán có phong tục không cấm liểu, mang liểu vào ngày tết thanh minh. Những câu ngạn ngữ về mặt này có những văn bản khác nhau. Còn về nguyên nhân hình thành phong tục cấm liểu và mang liểu thì cũng có những cách nói khác nhau. Một kiểu là cho rằng có liên quan đến việc ăn lạnh và cấm khói. Nó có nguồn gốc câu chuyện Tấn Văn Công - Trọng Nhĩ khi cúng Giời Tử Suy đã ra lệnh cho mọi nhà cấm liểu để đề phòng hoạ hoạn. Một cách khác là việc mang liểu có liên quan đến việc cúng tế tổ tiên, không mang liểu là không cúng tế tổ tiên. Còn một cách nói nữa là, họ cho rằng phong tục ngày thanh minh mang liểu có liên quan đến chuyện Hoàng Sào tạo phản. Do thanh minh là tết ăn lạnh, thời xưa dân gian thường không đụng chạm đến bếp lửa, kiêng ăn nóng.

Ngoài ra, về mặt liên quan đến việc nhà nông, ngày thanh minh còn kiêng trời âm u, kiêng mưa, kiêng có gió. Dân gian cho rằng thanh minh mà trời không trong sáng thì đó là điềm của một năm mất mùa. Ngạn ngữ nói rằng: “Thanh minh phải trong sáng, cốc vũ phải có mưa.” Đến thanh minh, phần lớn các khu vực ở Trung Quốc khí hậu ấm áp, lượng mưa dồi dào. Dân gian phần lớn bắt đầu xuân canh, gieo hạt, trồng cây, cấm liểu vào ngày này. Ở vùng Giang Nam có ngạn ngữ về việc nông là: “Thanh minh và cốc vũ có liên quan đến mưa, ngâm hạt, gieo trồng dừng để muộn.” Vậy mà ở Giang Nam lúc này khả năng có mưa do không khí chuyển động xoay vòng tạo ra rất lớn, cho nên ngạn ngữ mới có câu

rằng: “Thanh minh hiếm khi trời trong sáng.” Thơ viết rằng: “Muốn được trời trong sáng thì xem tiết thanh minh, muốn có mưa thì xem cốc vũ.” Đêm thanh minh nếu có mưa sẽ không tốt cho lúa mạch. Ngạn ngữ nói rằng: “Lúa mạch không lo bốn mùa nóng, chỉ sợ một đêm mưa trong tiết thanh minh.”

- **Cốc vũ**

Cốc vũ cấm bộ cạp, được lưu hành trong dân gian của dân tộc Hán vào thời xưa. Vùng Sơn Đông có hoạt động mê tín lấy sách có chu sa để cấm bộ cạp. Ngoài ra, cốc vũ mà không mưa thì sẽ là điềm báo hiệu một năm mất mùa, dân gian tất kị điều này.

- **Lập hạ**

Ngày lập hạ kị không có mưa. Những vùng như Hà Nam, Quế Châu, Vân Nam có phong tục dân gian cho rằng ngày cốc vũ mà không có mưa thì sẽ bị hạn hán. Ngạn ngữ có câu rằng: “Lập hạ không mưa, ruộng cao không mầu mỡ”, “Lập hạ không mưa, cối giã gạo không có trấu.” Ngày lập hạ lại là ngày bắt đầu của mùa hạ, dân gian sợ cái nóng của mùa hạ, có thói quen cân trọng lượng cơ thể. Nghe nói vào ngày này, sau khi cân xong thì mùa hè sẽ không sợ nóng, không bị gầy nữa. Nếu không mùa hè sẽ sợ nóng, ăn không ngon, gầy, thậm chí còn có mầm bệnh nữa. Ở vùng Giang Tây còn có thói quen uống chè vào ngày lập hạ. Nếu không uống chè lập hạ thì “cả mùa hè khổ”. Ở Hồ Nam có phong tục ăn trứng vào ngày lập hạ, nói là ăn trứng luộc thì cơ thể sẽ khỏe mạnh. Tục ngữ nói rằng: “Lập hạ ăn trứng đá cũng bị dầm nát.”

- **Tiểu mãn**

Dân gian cho rằng tiểu mãn là phải có mưa, có câu ngạn ngữ rằng: “Tiểu mãn mà không đầy thì mang chũng không quản.” Ở vùng Giang Nam, bắt đầu từ ngày này, những phụ nữ làm nghề dệt lụa ở nông thôn bắt đầu luộc tơ tằm để kéo sợi, đêm ngày làm việc, đồng thời còn đem hạt rau đến phường xe để nghiền lấy dầu, trời khô thì lấy gầu để tát nước vào ruộng. Dân gian gọi nó là “tiểu mãn công ba máy” ý chỉ là khung cửi, máy xay dầu và máy tưới nước vào ruộng.

- **Mang chũng**

Dân gian cho rằng mang chũng mà được mưa thì năm đó sẽ được mùa. Ngạn ngữ có câu rằng: “Mang chũng không có mưa, đầu núi không nhìn thấy, thường là mùa trồng lúa mạch”, “Tháng 4 mang chũng lúa mạch ở phía trước, tháng 5 mang chũng lúa mạch ở phía sau”. Ở vùng Giang Hoài, Giang Tô, Triết Giang, coi ngày sau tiết khí mang chũng là mai vũ, dân gian lấy số ngày cho mốc vào để đo mốc, để vật qua đêm thì sẽ sinh mốc, cho nên mới gọi nó là ngày hoàng mai. Ở vùng Đông Bắc, vào ngày này, mọi người thường ra đồng cuốc đất, miệng hát những bài hát đồng quê, rất vui vẻ, cho nên mới có câu ngạn ngữ rằng: “Mang chũng nông dân vui.”

- **Hạ chí**

Hạ chí là tiết khí quan trọng đối với nghề nông. Dân gian cho rằng thời tiết của hạ chí mà xấu đi thì sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến cây nông nghiệp. Do vậy,

nhà nông trong ngày hạ chí có rất nhiều điều kiêng kị. “Thanh Gia Lục” có viết rằng: “Ngày hạ chí là ngày giao thời, con người phải thận trọng chỗ ăn ở, cấm chửi bới, kiêng cạo đầu...”, kiêng nhiều như vậy là vì sợ sẽ làm cho ông trời đổ mưa. Hạ chí kiêng nhất là có đông. Ngạn ngữ nói rằng: “Hạ chí có sấm, tháng hạn hán; hạ chí có mưa thì sẽ nóng 3 lần”. Trước kia, nhà nông còn chia 15 ngày từ hạ chí đến tiểu thử thành 3 khoảng là “phần đầu” (thượng thời), nhị thời (trung thời) và mạt thời, gọi chung là tam thời. Thời đầu 3 ngày, nhị thời 5 ngày, mạt thời 7 ngày. Dân gian kị mạt thời có mưa. Họ cho rằng nó sẽ ảnh hưởng đến thu hoạch, lại kiêng thời trung có mưa, mạt thời có sấm, họ cho rằng nó sẽ mang lũ lụt đến. Cho nên tốt nhất là trong thời kì hạ chí đừng nên có mưa, đừng nên có sấm. Vùng Hà Nam còn có tục kiêng vào kì trước và kì sau. Ngạn ngữ nói rằng: “Hạ chí vào đầu tháng 5, không trồng vừng cũng ăn dầu; hạ chí cuối tháng năm 10 căn nhà chưa dầu thì chín căn đã hết.” Không trồng vừng mà cũng ăn dầu có ý nói là hoa màu phát triển rất tốt, đã được mùa. 10 gian nhà chưa dầu mà có đến 9 căn đã trồng xong thể hiện tình hình cả năm không tốt, mất mùa, tiêu điều.

• Tiểu thử

Giang Nam có cách nói, ngày tiểu thử thiếu gió tây nam. Ngạn ngữ có câu rằng: “Tiểu thử có gió tây nam, 3 máy không động.” 3 máy là chỉ máy ép dầu, máy cán hoa và cối xay gió. Ý nói rằng vào ngày tiểu thử nếu có gió tây nam thì tình hình thu hoạch năm đó sẽ không tốt, mất mùa. Ngày này còn kiêng có sấm. Ngạn ngữ có câu: “Tiểu thử có một tiếng sấm, thì sẽ chuyển sang hoàng mai.”

• Đại thử

Dân gian có phong tục uống chè phục, phơi gừng phục, đốt hương phục.

• Lập thu

Lập thu cũng là một tiết khí lớn của nhà nông. Dân gian rất coi trọng. Thời xưa, vùng Vân Nam kiêng kị trong ngày lập thu mà đi lại trên đồng. Nếu không sẽ cho rằng thu hoạch vụ thu sẽ không thuận lợi.. Thời xưa, những người viết chữ thường dùng giấy đỏ viết những chữ: “Hôm nay lập thu, trăm bệnh đều tiêu tan”, rồi dán lên tường. Phụ nữ cũng phải dùng vải đỏ cắt thành hình quả bầu rồi khâu vào sau váy của lũ trẻ để xua đuổi bệnh tật. Vùng Hà Nam, Giang Tô, Hồ Bắc, sau ngày lập thu còn kiêng có sấm, mưa và gió. Ngạn ngữ nói rằng: “Ngày lập thu, một tiếng sấm sấm sấm dậy trăm cơn”, “Sấm vào mùa thu, lúa muộng bị gãy, thu hoạch chỉ được một nửa”, “Thu giáp tí kị mưa, mưa thì sẽ hay bị lụt”, “Trước thu có gió bắc, sau thu có mưa, sau thu nếu có gió bắc thì sẽ rất khô.”... Những câu ngạn ngữ này tuy cách nói khác nhau nhưng đều thể hiện sự coi trọng của nhà nông đối với ngày lập thu và ước muốn cầu mong được mưa thuận gió hoà của họ.

• Xử thử

Sau xử thử, nhiệt độ của hầu hết các vùng ở Trung Quốc đều giảm dần xuống. Dân gian lấy ngày sau xử thử, tức là khoảng sau ngày 18 nông lịch là bắt

đầu mát, do đó mới có câu ngạn ngữ: “Xử thử 18 chậu”, ý nói là phải ngâm thêm 18 ngày. Họ còn cho rằng ngày xử thử phải có mưa, ngạn ngữ nói rằng: “Xử thử nếu trời vẫn không mưa thì dù cho chắc chắn mấy thì cũng khó thu hoạch được”, “Xử thử mà không mọc vượt qua đầu thì cắt mà chặn bờ.”

- **Bạch lộ**

Ngạn ngữ nói rằng: “Ngày bạch lộ có gió đông bắc, mười cái chuông (quả bông già) chín quả là bị ủng; ngày bạch lộ có gió đông bắc, mười cái chuông thì chín cái rỗng”, “Ngày bạch lộ có mưa, đến một nơi thì hỏng một nơi”, “Trước bạch lộ là mưa, sau bạch lộ là quý”. Vùng Triết Giang còn có câu ngạn ngữ: “Bạch lộ thân phật lộ”. Họ lại cho rằng trước và sau bạch lộ, nếu có sương thì lúa sẽ chắc, nếu có mưa thì sẽ thất bát, có câu ngạn ngữ rằng: “Bạch lộ sương trắng toát, thu phân lúa tốt tươi”. Thời xưa trước và sau bạch lộ, dân gian ở Giang Nam có thói quen nuôi dế để chơi dế, gọi là “thu hứng”.

- **Hàn lộ**

Phần lớn các nơi ở Trung Quốc đều có khí hậu mát mẻ, tiến hành thu hoạch và gieo hạt vụ thu. Ngạn ngữ nói rằng: “Hàn lộ không có lúa xanh, sương xuống mọc đồng loạt.” Thời xưa, ở vùng Hán Xuyên, vào ngày hàn lộ, các bậc chí sĩ thường đến từ đền để hành lễ trước tổ tiên.

- **Lập đông**

Dân gian kị ăn thức ăn lạnh như củ cải, hoa quả...vào ngày lập đông. Họ cho rằng như vậy sẽ làm hại đến cơ thể. Lập đông kị không có mưa, ngạn ngữ nói rằng: “Trùng dương không mưa, lập đông trời trong sáng, lập đông không có mưa cả đông sáng”.

- **Đông chí**

Đông chí là ngày lạnh. Dân gian của dân tộc Hán có thói quen ăn bánh chẻo vào ngày đông chí, tục gọi là “yên tai”. Ở vùng Hà Nam vào ngày đông chí phải ăn bánh chẻo, họ cho rằng nếu không làm như vậy thì sẽ bị lạnh cóng tai. Ngạn ngữ nói rằng: “Đông chí không ăn lạnh, dương dương không có gió chính”. Đông chí kị không có mưa. Ngạn ngữ vùng Hồ Nam nói rằng: “Lập đông không có mưa, xem đông chí, đông chí không có mưa, cả đông trời trong sáng”, ý nói cả năm trời sẽ hạn hán.

Các phong tục khác

Khí tượng thay đổi mạnh mẽ, từ cổ chí kim đây là chuyện mà dân gian cho rằng đó là chuyện thần bí, khó đoán nhất. Con người tuy cũng thử dự đoán về nó nhưng thường không hoàn toàn nắm chắc được nó. Do đó dân gian mới có câu nói rằng: “Trời khó biết”. Đối với thiên tượng cũng có những truyền thuyết thần kì, cho rằng thời tiết là do các vị thần nắm giữ. Những vị thần linh này căn cứ vào ý chí và ý thức của mình để sắp xếp thời tiết theo ý muốn của mình, giáng

hoạ, ban phúc cho thiên hạ. Con người sùng bái, cúng tế các vị thần linh cai quản thời tiết, cầu xin họ đừng giáng hoạ, mong muốn được mưa thuận gió hoà, tình hình trong năm được yên ổn. Họ vô cùng sợ hãi những thời tiết xấu, từ đó rất kiêng kỵ những dấu hiệu dự báo thời tiết xấu. Ngày nay, khoa học khí tượng không ngừng phát triển, khả năng dự báo thời tiết cũng được nâng cao rõ rệt. Qua những nghiên cứu và phân tích về những câu ngạn ngữ của dân gian từ hàng triệu năm nay thì thấy rằng vừa có cận bã vừa có tinh hoa. Một vài câu chuyện vui dưới đây chỉ là một số ví dụ.

Hướng gió vào một thời điểm nào đó, theo lòng tin của mọi người thì nó cũng có khả năng dự đoán. Ở vùng Giang Tô, ngày Mùng một tháng giêng có thói quen dậy sớm xem hướng gió để xem bói chuyện nhà nông, cho rằng nếu có gió đông bắc thì là tốt lành, nếu là gió tây bắc thì không tốt. Ngạn ngữ ở vùng đó nói rằng: “Mùng một đầu năm có gió đông bắc, ngũ cốc được mùa lớn; Mùng một đầu năm có gió tây bắc, đại thuỷ làm hại việc nông.” Ở trung bộ vùng Giang Tô, ngày 28 tháng 2 tục gọi là hoà thượng qua sông, tất phải có bão gió. Họ kỵ có gió nam, cho rằng gió nam thì sẽ hạn hán; lại kỵ ngày tiểu thử có gió đông nam, họ cũng cho rằng nó cũng gây ra hạn hán. Ở vùng Sùng Minh, kiêng ngày bạch lộ có gió tây bắc hoặc gió đông bắc, dân gian cho rằng như vậy sẽ không tốt cho sự phát triển của cây bông. Ngạn ngữ nói rằng: “Ngày bạch lộ có gió tây bắc, mười quả bông thì có đến chín quả rỗng. Ngày bạch lộ có gió đông bắc, mười quả bông thì có đến chín quả bị ủng.” Thời xưa, trong sản xuất nông nghiệp còn có cách nói: “Gió ở 8 phương thổi đến chỉ có gió đông nam là tốt, còn những loại gió khác đều không tốt.” Có thể thấy rằng những điều cấm kỵ về hướng gió rất phổ biến, rất được coi trọng.

Gió lớn, gió to đem lại tai hoạ cho con người, thiên nhiên khiến cho con người sợ hãi. Còn gió xoáy tuy không nhất định gây ra nhưng tai hoạ mà có thể nhìn thấy bằng mắt, con người lại vẫn cứ rất sợ hãi nó. Vì dáng của gió xoáy rất kì lạ, nó thuộc một loại “hiện tượng kì lạ” cho nên con người sợ hãi nó, kiêng kỵ nó. Dân gian cho rằng gió xoáy là gió khi quỷ đi gây ra, mọi người nếu gặp phải nó thì sẽ không tốt lành. Nếu gặp phải thì phải dùng những cách như: chửi mắng, nhổ nước bọt, lấy đinh giấy và vật để đánh. Những câu chửi thường dùng là: “Gió xoáy, gió xoáy, mày là quỷ, tao có dao to chặt chân mày”. Phong tục này đều phổ biến ở dân tộc Hán và các dân tộc khác.

Sét, theo dân gian cho rằng đó là do thần sấm cai quản. Dân gian cho rằng thần sấm còn có thể thay trời chấp pháp hành hình, đánh chết những người có tội. Dân gian thường thề thốt rằng nếu không giữ tín nghĩa thì sẽ bị sét đánh. Có một số người khi bị sét đánh chết cũng thường bị nói là đó là hậu quả do tội ác của chính bản thân họ gây ra, đặc biệt là trong thời kì không nên có sấm, nếu xuất hiện tiếng sấm và tiếng sét thì mọi người thường suy đoán rất nhiều về hiện tượng này. Ví dụ như trong các dân tộc như dân tộc Hán kiêng kỵ có sấm vào tháng giêng và tháng hai. Ở vùng Hà Bắc có câu: “Tháng 10 có sấm, Diêm vương không được yên ổn”, “Tháng mười có sấm người chết dùng bồ cào để cào”, ý nói là

nếu tháng mười có mưa thì năm sau sẽ có tai hoạ và bệnh dịch. Ở vùng Phương Thành-Hà Nam có tục ngữ nói rằng: “Tháng giêng có sấm, đồng thóc đất, tháng hai có sấm, đồng thóc phân, tháng 3 có sấm, đồng lúa mạch”, “đồng thóc đất” ý nói bệnh tật đến, số mộ tăng lên. Ngoài ra, tháng 10 hàng năm là đã bắt đầu vào đông, cũng không nên có sấm nữa. Do đó, dân gian mới có câu tục ngữ tháng 10 kiêng không có sấm. Ở vùng Giang Tây cũng có cách nói: “Tháng 10 có sấm, thi thể người chuyển đi nhiều”, ý của nó cũng tương tự như vậy, cũng có nơi nói rằng mùa đông có sấm cũng không tốt cho vật nuôi. Tục ngữ Hồ Nam nói rằng: “Sấm đánh vào mùa đông, mười cái chuồng bò có chín cái trống không.”

Có một số loại sấm chớp tuy thuộc vào thời kì nên có sấm nhưng lại không tốt đối với cây trồng, hoặc là dấu hiệu của các loại thời tiết xấu, và cũng gián tiếp gây ra tai hoạ cho con người nên dân gian cũng rất kiêng kị. Ví dụ như ở vùng Giang Tô có cách nói lập thu kị có sấm, cái gọi là: “Thu cốc lập, thu thóc lép”, “Thu bột lộc, tổn vạn hộc”... đều là chỉ nếu lập thu có sấm thì sẽ có thiên tai cho nên họ rất kiêng kị. Vùng Quảng Tây có cách nói: “Sấm đánh vào mùa thu, lúa muộng chỉ thu được một nửa”. Vùng Hà Nam lại kiêng có sấm vào tháng 9. Tục ngữ có câu: “Tháng 9 thần sấm đánh, xuân hạn 180.”

Do sợ sấm nên trong một số dân tộc còn có phong tục kiêng sản xuất vào ngày có sấm. Bắt đầu từ tiếng sấm hàng năm, kiêng sản xuất một cách có quy luật, cho đến khi gieo hạt, hoặc lúa cao đến một độ cao nhất định thì không kiêng nữa. Trong thời kì kiêng có sấm, kiêng cày ruộng, kiêng bừa ruộng... Họ cho rằng nếu làm trái với những điều cấm kị trên thì sẽ đắc tội với thiên lôi, mưa sẽ ít đi, hoa màu sẽ thất bát.

Những điều kiêng kị này đã thể hiện một cách đầy đủ sự kính trọng của dân gian đối với thần sấm. Dân tộc Hán còn có thói quen ăn chay để thể hiện sự kính trọng đối với thần sấm. Mưa rất quan trọng đối với cả hoa màu và con người, ít cũng không được mà nhiều cũng không xong. Dân gian cho rằng, mưa bao nhiêu đều là do thần trời (Long vương) quản hạt. Do đó mới có phong tục cầu thần mưa (Long vương) ban cho trời trong xanh, ban cho mưa. Thời xưa, sức sản xuất nông nghiệp thấp, phần lớn các nơi đều phải dựa vào thời tiết. Cho nên, trong những ngày quan trọng trong sự phát triển của cây trồng, con người thường kiêng có mưa hoặc không có mưa. Ở huyện Lộc áp - Hà Nam, ngạn ngữ về mưa có câu: “Tháng 3 sợ Mùng 7, tháng 4 sợ Mùng 1. Mùng 1, 15 đều không sợ, chỉ sợ 20 tháng 1 có mưa. 20 tháng 4 mưa ướt lông vịt, lúa mạch vớt từ dưới nước nên”. Từ đó có thể thấy những nơi này kiêng có nhiều mưa vào tháng 4. Ở vùng Giang Tô, ngày 20 tháng 7, tục truyền là sinh nhật của hoa bông. Ngạn ngữ nơi đó có câu: “Tháng 7 có mưa, bông không có ở cửa hàng”. Một số tiết khí của nhà nông, phần lớn cũng là những ngày quan trọng kiêng không có mưa. Ví dụ như vùng Hà Nam lập hạ kiêng không có mưa. Ngạn ngữ có câu: “Lập hạ không có mưa. Cày bừa phải treo cao”, ý nói là lập hạ mà không có mưa thì sẽ là điềm báo một năm không tốt. Đêm lập thu lại kị có mưa. Vùng Giang Tô kị ngày bạch lộ không có

mưa, ngôn ngữ có câu rằng: “Ngày bạch lộ có mưa, đến một nơi hồng một nơi”. Lại còn có cách nói: “Trước bạch lộ là mưa, sau bạch lộ là quý.” Những câu ngôn ngữ nói về tục kị mưa có rất nhiều ở nhiều nơi ở Trung Quốc, nhiều không sao kể xiết. Hơn nữa, các phong tục kị mưa ở các nơi cũng không giống nhau, nhưng phần lớn đều có liên quan đến việc nhà nông, phản ánh tâm lí quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, quan tâm đến nguồn gốc của cái ăn cái mặc của con người. Đương nhiên, tính khoa học của những câu ngôn ngữ này còn cần phải khảo sát lại. Sau cơn mưa xuất hiện cầu vồng vốn thuộc hiện tượng thiên nhiên bình thường, nhưng trong con mắt của những người mê tín thì lại cho rằng đây là sự hiển hiện của ý trời, là điềm của thần linh. Một số dân tộc và dân tộc Hán đều kiêng dùng tay đếm cầu vồng, sợ là sẽ mạo phạm đến thiên thần. Ở miền nam hoặc miền bắc xuất hiện cầu vồng, dân gian còn cho rằng đó là tượng trưng cho tai hoạ, cho nên rất kiêng kị. Ở Hà Nam có tục ngữ nói rằng: “Cầu vồng phía đông gọi sấm đến, cầu vồng ở phía tây thì có mưa, cầu vồng ở phía Nam thì sẽ phải bán con cái”. Sơn Đông cũng có những câu tục ngữ tương tự. Ở đây vừa lấy sự xuất hiện của cầu vồng để liên hệ với hiện tượng thiên nhiên như là mưa. Đây là một sự liên tưởng có tính khoa học nhất định; lại tưởng tượng cầu vồng là “sự ban xuống” của trời dành cho con người về một việc chính sự và một “điềm” gì đó. Đây chính là phần mê tín. Mặt trời, trăng, sao là tượng trưng cho sự quang minh. Chúng khiến cho con người suy đoán và tưởng tượng nhiều nhất. Thời cổ đại, Trung Quốc đã cúng tế mặt trời, trăng và sao. Thời xưa, dân gian còn có rất nhiều các câu chuyện truyền thuyết, thần thoại về các thiên thể. Trong cuộc sống, quan hệ dựa dẫm của con người vào mặt trời, trăng, sao cũng rất rõ ràng. Vùng Hà Bắc có phong tục đón mặt trời. Vào tối ngày 18 tháng 6 hàng năm, trong đền thờ của các thôn, trống chiêng dậy trời, vô cùng náo nhiệt, người già và phụ nữ trong thôn buổi tối ở lại trong chùa, đọc kinh niệm Phật cho đến khi trời sáng, xếp hàng cùng bày hương án, đốt hương và nến, hướng về hướng đông để cúng, cho đến khi mặt trời xuất hiện mới thôi. Nếu trời trong sáng, sáng ra mặt trời chiếu khắp muôn nơi, mọi người sẽ vui vẻ, nếu là trời âm u, thì đó là điềm không tốt lành, họ sẽ rất buồn bã. Phong tục này có thể là dấu vết của phong tục cúng mặt trời thời cổ đại. Con người ban đầu không biết được quy luật vận động của các thiên thể, sợ mặt trời sau khi lặn sẽ không xuất hiện nữa, cho nên phải cúng tế, phải “đón mặt trời”, hơn nữa còn kị khi đón mà trời bị âm u. Nhật thực, nguyệt thực ở các nơi cũng có những điều tương tự như vậy. Khi có nhật, nguyệt thực, kiêng ăn uống để vui chơi. Dân gian cho rằng nhật, nguyệt thực là do chó trời nuốt mất, còn khi trở lại bình thường thì đó là do chó trời nuốt vào rồi nôn ra vậy. Dân gian cho là không tốt lành, là điềm báo bị mất mùa, sáng lại sau khi bị ăn một nửa nói là chó trời sau khi ăn không hết lại nhả ra, là điềm tốt lành, báo hiệu một năm được mùa. Cho nên, một khi có nhật, nguyệt thực con người bèn đánh la gõ trống, gõ chày gõ mõ, để làm cho chó trời sợ hãi, mong cứu được mặt trời và mặt trăng. Dân gian đều cho rằng mặt trời có sức hấp dẫn có thể đuổi hết mọi ma quỷ. Khi mặt trời xuất hiện, tất cả mọi ma quỷ đều lạng lẽ trốn đi không dám tác oai tác quái

nữa. Trong dân tộc Hán và một số dân tộc khác, trong phong tục cúng mặt trăng vào ngày 15 tháng 8 âm lịch cũng là một nghi thức sùng bái mặt trăng. Thời xưa có câu: "Nam không cúng mặt trăng, nữ không cúng ông Táo." Đó là vì mặt trăng được coi là thần nữ, họ cho rằng nếu nam giới cúng mặt trăng thì sẽ mua chuộc thần mặt trăng. Sự mê tín đối với các tinh thần cũng rất phổ biến. Dân gian cho rằng sao trên trời tương xứng với số người trên mặt đất, cái gọi là "một ngôi sao trên trời, một con người dưới đất", "một con người dưới đất, một ngôi sao trên trời". Trên mặt đất có một con người sinh ra, trên trời sẽ tăng thêm một ngôi sao; trên trời mất một ngôi sao, dưới đất có một người bị chết. Nếu mất một ngôi sao sáng thì sẽ có một đại tướng, một danh nhân hoặc một nhân vật hiển hách bị chết, hoặc là điềm hoàng thượng băng hà, đất nước có nạn.... Có người cũng vì nhìn thấy một ngôi sao bị rơi mà liên tưởng đến việc số mệnh của mình sắp lâm nguy. Ở vùng Dự Đông còn có truyền thuyết cho rằng lúc đó có thể nhổ nước bọt để trừ bỏ điềm xấu. Một số nơi lại kiêng nhổ vào cầu vồng, sao băng. Thông thường, kiêng chỉ tay vào trăng và sao đều là những phong tục kiêng phổ biến của dân tộc Hán và nhiều dân tộc khác. Họ cho rằng chỉ tay vào trăng và sao là không kính trọng trăng và sao, sẽ mạo phạm đến các thần. Thần trăng, thần sao cũng sẽ vì thế mà giáng họa xuống, nhẹ thì "cắt tai", hoặc làm cho mồm bị lở loét, nặng thì sẽ làm cho người đó bị chết. Thời xưa còn thịnh hành nhiều cách nói có liên quan đến những điềm của những ngôi sao, ví dụ như: "4 ngôi sao tụ lại thì không tốt, 5 ngôi sao tụ lại thì tốt", "Thái bạch kim tinh đi tuần, đêm mà nhìn thấy thì là yêu"; "Ban ngày gặp các sao như: thiên đức, nguyệt ân, nguyệt đức thì gọi là tốt lành, gặp các sao: thiên ngục, thiên hỏa, thổ ôn thì gọi là không tốt", lại lấy 28 túc, tức là chỉ các ngày: khuê lâu, giác canh, ngưu quỷ tinh là những ngày quanh năm phải tránh". Những cách nói này phần lớn đều từ miệng của các tướng tinh thuật sĩ. Một số văn nhân vô công rồi nghề cũng vì "tâm lí sùng bái thần thánh" mà đem những chuyện nhật thực, sao biến đổi được ghi chép trong sách sử giải thích thành "điềm báo về ý trời".

Sự mê tín những người xem tướng từ những vì sao lưu truyền rất lâu trong dân gian. Đương nhiên đó là do sự tổng kết những quan sát và thể nghiệm của dân gian, sự mê tín tướng tinh phổ biến nhất là sự xuất hiện của sao chổi sẽ đem lại tai họa cho con người. Đây hoàn toàn là điều vô căn cứ.

IX- MẠN ĐÀM VỀ PHONG TỤC CHỌN NGÀY TỐT

Chọn ngày tốt là để chỉ sự mong muốn được thành công và thuận lợi. Mỗi người đều hi vọng có thể may mắn, bình an, hưng vượng phát triển, gặp hung hoá may, vạn sự như ý. Có thể nói, ai cũng có mong muốn được may mắn.

Văn hoá chọn ngày tốt là bộ phận cấu thành nên văn hoá truyền thống của dân tộc Trung Hoa, đương nhiên là cũng có xấu có tốt. Chúng ta nên tìm hiểu ngọn nguồn của chúng từ quan điểm chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, loại bỏ cái cặn bã và chất lọc những tinh hoa.

Tên gọi và nguồn gốc của tục cầu may

Chọn ngày tốt là phép chọn ngày tốt lành căn cứ theo một phương pháp chọn ngày lành nhất định, dân gian gọi là “chọn ngày”, “xem ngày”, “nhật ngày”, thời xưa gọi là “chọn ngày lành”, cũng giống như ngày nay chúng ta chọn ngày thời tiết để đi làm việc vậy. Theo những ghi chép của văn hiến, người xưa gọi chung bát quái chu dịch, thái ất, lục nhâm, ki môn tuần giáp, li tinh, tòng tinh, kiện trừ, kham dư, phong giác, chiêm tinh, cô hự, ngũ hành, lộc mệnh, lục nhật thất phân... là thuật chọn ngày, đó đều là một môn số thuật tôn sùng và thuận theo tự nhiên, cung cấp cho con người những thông tin tốt xấu thông qua phương pháp chọn ngày lành. Ngay từ thời Xuân Thu Chiến Quốc, đã có hơn 20 thuật chọn ngày lành. Cho đến thời Hán, các thuật chọn ngày lành đã tương đối thịnh hành, không dựa dẫm vào nhau, không chi phối nhau mà hoàn toàn độc lập với nhau, hơn nữa lại không ngừng được hoàn thiện. Sau đó, nội dung ghi lịch trong sách lịch cũng dần xen vào theo sự phát triển của chúng. Đến thời lương Tống, hoàng lịch với thuật chọn ngày và hình thức biểu hiện của chúng gần như hoàn toàn hoàn thiện. Do đó, xem hoàng lịch để chọn ngày đã trở thành phong tục không suy vong hàng ngàn năm nay, ngay cả những thầy bói thỉnh thoảng xuất hiện ở các ngõ và các đường phố cũng không thể rời sách lịch được. Bởi vì, trong lịch nhà nông ngày nay vẫn giữ được phần có ích là can chi và ngũ hành. Có thể thấy rằng, chọn ngày lành là một phương pháp mà người Trung Quốc xưa đã vận dụng phương pháp thuật số để suy đoán thời khắc tốt lành, đồng thời xác định cách né tránh.

Đặc điểm và thực chất của tục chọn ngày lành

Coi hoàng lịch là hình thức biểu hiện và ghi chép của thuật chọn ngày lành,

đồng thời lưu truyền rộng rãi trong một thời gian dài, đó là một đặc điểm lớn của tục chọn ngày của Trung Quốc. Phương pháp này được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, chọn giờ và chọn ngày là hai mặt chúng ta gặp tương đối nhiều. Cái gọi là chọn giờ tức là chọn ngày lành giờ tốt (tục gọi là “chọn ngày”); cái gọi là chọn đất chính là thuật phong thủy thường được nói đến. Hai thuật số này thoạt nhìn tưởng như là thần bí và hoang đường, nhưng lí luận của chúng tương đối đầy đủ. Ví dụ, các thuật số chọn đất như can chi, ngũ hành, kiện trừ, bát quái, cửu tinh, từng chấn, tinh tượng... đều có căn cứ chọn ngày lành của chúng. Có điều những căn cứ của nó cũng tương đối nhiều. Điều này chủ yếu là do thuật chọn ngày trong những năm tháng dài đằng đẵng đó đã hình thành một dạng lí luận lấy “thần áo” làm căn cứ, từ đó làm cho nó trở thành một hệ thống “rối ren”, thật giả lẫn lộn, thần bí khó hiểu, doạ dẫm con người và ngọt ngào hấp dẫn. Nhưng những thần áo này tuy số lượng nhiều, tên gọi quái dị vậy mà nhìn từ góc độ khoa học, sự hiểu nhầm của con người đối với “thần áo” lại là nhiều nhất. Tác phẩm tiêu biểu cho thuật chọn ngày lành tương đối có ảnh hưởng của Trung Quốc “Hiệp kĩ biện phương” đã giải thích một cách khoa học về thần áo trong thuật chọn ngày. Cuốn sách này cho rằng, cái gọi là thần áo chỉ là quy luật vận động của trời đất, tự nhiên, nhật nguyệt ngũ hành và quy luật giữa chúng mà thôi, thần áo chỉ là đại từ của những quy luật hoặc quan hệ này mà thôi, không phải là “thần áo” thật sự. Chúng ta nên dùng thái độ khoa học để bóc trần chiếc mặt nạ mê tín của nó.

Ví dụ, thái tuế là một phương pháp dùng tuế tinh (tức là mộc tinh) để ghi năm. Tuế tinh vốn chuyển động sang phải theo hướng từ tây sang đông, ngược với trật tự hướng của địa chi (từ đông sang tây), khi sử dụng rất bất tiện, cho nên các nhà thiên văn học đã giả thiết ra một tuế tinh, cho nó chạy ngược với tuế tinh thật để ghi năm. Tuế tinh giả này gọi là thái tuế. Tuế tinh 12 năm chạy một chu kì, một năm quay một lần (1 phần 12 lần). Cho nên, thái tuế đã trở thành tượng trưng cho quy luật vận động và hướng của tuế tinh, được con người coi là một vị đại thần “nắm hướng, quay trật tự thời gian, là tổng thành của các tuế cung”, thống lĩnh chư thần, là tượng trưng cho người cai quản con người chứ không phải là một vị thần có tên là tuế tinh.

Lại ví như nguyệt kiến, người xưa căn cứ vào hướng chỉ của đuôi Bắc Đẩu thất tinh là kiện. Đẩu tuần tháng giêng, đuôi của sao chỉ vào dần, cho nên tháng 2 là kiện dần. Sau đó mỗi năm dịch một nấc, quay thuận theo chiều kim đồng hồ đúng 12 chấn, lần lượt gọi là kiện mao, kiện thìn, kiện tị, kiện ngọ, kiện mùi, kiện thân, kiện dậu, kiện tuất, kiện hợi, kiện tí, kiện Sửu. Có thể thấy rằng, nguyệt kiến trên thực tế là một phương pháp dùng đuôi sao để xác định tiết lệnh và hướng, chứ không phải là một thần áo có tên là nguyệt kiến.

Và còn cả 28 túc, vốn là sự phân chia tinh không của con người, tức là gọi 4 khí tượng phân bố vòng xung quanh hoàng đạo và bạch đạo là tứ tượng, mỗi tượng chia thành 7 đoạn, mỗi đoạn gọi là một túc, tổng cộng có 28 túc. Người xưa dùng nó để ghi năm, ghi tháng, ghi ngày. Khi ghi ngày, mỗi đoạn cố định tinh túc

dầu tiên là ngày bắt đầu, tương đương với ngày thứ năm bây giờ. Người Trung Quốc xưa dùng 28 túc để ghi tuần. Đây được coi là một đặc điểm của lịch pháp cổ đại Trung Quốc. Vậy mà, người xưa lại bôi lên một màu sắc thần bí cho 28 túc, dân gian tương truyền rằng chúng là do những loài động vật tu luyện đắc đạo mà thành tiên, và lần lượt đại diện cho cát và hung. Ví dụ như giác tinh là vị thần cai quản việc tốt lành do giao biến thành, cang tinh là thần cai quản việc xấu do long biến thành, thị tinh là vị thần coi quản việc hung do con chồn biến thành.....đây quả là chuyện đáng cười không có căn cứ.

Vì vậy, chọn ngày lành là một môn thuật số thuận theo trật tự tự nhiên, chú trọng đến sự cân bằng, hài hoà giữa hoạt động của con người. Nghĩ thì sẽ thấy rằng, những thứ mà bây giờ chúng ta gọi là “quy luật tự nhiên”, người xưa gọi là “trời”, “quỷ thần”, cũng gọi nôm na là “ứng thiên”, cũng tức là thuận theo thiên nhiên, làm việc theo đặc tính tứ thời hoặc thời tiết thì sẽ thành công, sẽ được thu hoạch, nếu làm trái với quy luật tự nhiên thì một việc cũng không thành.

Nguyên tắc cơ bản trong chọn ngày tốt

Nguyên tắc hoặc phương pháp cơ bản trong chọn ngày tốt, theo “Hiệp kỉ biện phương”, chỉ có 8 chữ “dĩ sự vi cương, dĩ thần vi mục” hoặc “dĩ sự vi kinh, dĩ thần vi vĩ”, ý nói là căn cứ vào tính chất và mức độ quan trọng của công việc để tìm thần thiện có thể đem lại sự tốt lành và thành công, đồng thời xác định thần hung có thể làm ảnh hưởng hoặc gây trở ngại đến công việc và gây ra tai hoạ. Sau đó suy đoán ra “giờ tốt, hướng tốt” và “giờ xấu, hướng xấu”.

Nhưng mỗi giờ mỗi tháng mỗi năm, các thần có rất nhiều, sự khác nhau về mức độ lớn nhỏ, quan trọng hay không khác biệt rất lớn. Cho nên, nguyên tắc chung là, việc nhỏ chỉ chọn giờ, việc lớn mới xem xét đến sự tính toán tổng hợp về tháng và năm. Đương nhiên, mỗi một sự việc đều có những vị thần tốt lành chính thích hợp với nó và những vị thần mà nó kiêng kỵ. Do vậy, khi chọn ngày giờ, ngoài việc xem số lượng, sức mạnh của các vị thần cát (tốt lành), hung (xấu) thì còn phải xem tính khắc chế hoá. “Hiệp kỉ biện phương” chỉ ra nguyên tắc chọn lựa trong chọn ngày lành là: “Phạm cát tức khắc hung, tông nghi bất tông kỵ; phạm cát hung tương đắc, đức hỷ chi sự nãi kỵ”, ý nói là: Trong một ngày, thần áo thường có hung có cát, xét về mặt số lượng thần cát nhiều thì sẽ cát, thần hung nhiều thì sẽ hung, cát thì sẽ phù hợp, hung thì nên kiêng kỵ; xét về mặt sức mạnh, nếu sức mạnh của thần cát mạnh thì có thể chiến thắng được thần hung; nếu thần cát và thần hung bằng nhau về sức mạnh và số lượng thì những “việc thiện đức” như hôn nhân cưới gả, mở cửa hàng đều cần phải kiêng kỵ, còn những việc hung như đổ nhà đổ cửa thì càng không cần phải nói đến nữa.

Người xưa trong thực tiễn chọn ngày lành lâu dài đã sáng tạo ra nhiều phép quyền biến khiến cho tính linh hoạt và tính tuỳ cơ của cách chọn ngày càng lớn, thậm chí những phần hoang đường vô căn cứ, giả tạo lừa đảo cũng thẩm thấu vào trong đó.

Dưới đây là bảng lịch chi tiết và cách tra:

Các bảng lịch ghi chi tiết từ năm 2000- 2007 của cuốn sách này tương đối nhiều và mới mẻ, có cái giống tên của thái tuế, thiên đạo vận hành, nhật sở tại cung, xung kị, kì môn tết nguyên, bát quái.... đều là những thứ ít thấy trên thị trường sách. Để tiện cho bạn đọc tiện tra cứu, dưới đây chúng tôi giải thích cụ thể như sau:

Thái tuế và tên gọi của nó: xem kĩ chương “thái tuế” của cuốn sách này.

Can - chi: do can chi địa chi của can chi ghi năm và thuộc tính ngũ hành quyết định. Người xưa cho rằng can chi có âm có dương, và có quan hệ mật thiết với ngũ hành tương phối. Bảng đối chiếu của 10 thiên can, 12 địa chi và ngũ hành:

<i>Ngũ hành</i>	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
<i>10 thiên can</i>	Giáp Ất	Bính đinh	Mậu kị	Canh tân	Nhâm quý
<i>12 địa chi</i>	Dần Mão	Ngọ Tị	Sửu Thìn Mùi Hợi	Thân Dậu	Tí Hợi

Từ bảng trên có thể thấy, năm 2000 âm lịch là năm **canh thìn**, canh thuộc tính kim, thuộc tính của thìn là thổ, cho nên năm này là “**can kim chi thổ**”. Cũng như vậy, ta có thể tra ra năm 2001 tân tị là “**can kim chi hoả**”, năm nhâm ngô 2002 là “**can thủy chi hoả**”...

Nạp âm thuộc X: nạp âm là phương pháp cấu thành của 60 luật nhạc cổ, dùng ngũ hành kết hợp với 60 giáp tí. Mỗi hàng trong ngũ hành thêm vào 12 can chi, hình thành 60 nạp âm và sinh ra thuộc tính của nạp âm 60 giáp tí. Ví dụ như giáp tí kị sửu là hải trung kim, bính dần, đinh mão là lô trung hoả... xem kĩ bản đồ ngũ hành 60 giáp tí của cuốn sách này. Căn cứ vào nạp âm có thể tra ra tuổi của năm lịch, ví dụ nạp âm của năm canh thìn thuộc “**bạch nạp kim**”, cũng có thể không cần dùng nạp âm, có thể trực tiếp dùng ngũ hành, tức là thuộc mệnh “**kim**”; năm tân tị 2001 cũng thuộc “**bạch nạp kim**” hoặc “**kim**”; năm nhâm ngô 2002 thuộc “**dương liễu mộc**” hoặc “**mộc**”....

Cầm tinh X: 60 giáp tí do 10 can chi và 12 địa chi phối hợp mà thành. Do đó, ghi năm bằng 60 giáp tí đều có một địa chi. Sau này 12 địa chi kết hợp với động vật tạo thành 12 tinh. 12 loài động vật này trong 60 giáp tí, mỗi con cũng đều có “**thần thông**” khiến cho năm và tuổi sinh càng thêm ý vị. Ví dụ, năm canh thìn 2000 có tinh là “**như tính chi long**”. Ta kẻ **bảng** như sau:

Năm Tí	Giáp tí Chuột trên nóc nhà	Bính tí Chuột trong đồng	Mậu tí Chuột trong kho	Canh tí Chuột trên xà nhà	Nhâm tí Chuột trên núi
Năm Sửu	Ất Sửu Trâu trên biển	Đinh Sửu Trâu trong hồ	Kỷ Sửu Trâu ngoài chuồng	Tân Sửu Trâu trên đường	Quý Sửu Trâu ngoài chuồng
Năm Dần	Bính dần Hổ trên núi	Mậu dần Hổ qua núi	Canh dần Hổ nhô đầu trên núi	Nhâm dần Hổ qua rừng	Giáp dần Hổ đứng
Năm Mão	Đinh Mão Mèo ngấm trăng	Kỷ Mão Mèo rừng	Tân Mão Mèo trong hang	Quý Mão Mèo ra khỏi núi	Ất Mão Mèo đặc đạo
Năm Thìn	Mậu Thìn Rồng xanh	Canh Thìn Rồng như tính	Nhâm Thìn Rồng được mưa	Giáp Thìn Rồng nổi trên đầm	Bính Thìn Rồng trên trời
Năm Tị	Kỷ Tị Rắn có phúc	Tân Tị Rắn ngủ đông	Quý Tị Rắn núp trong cỏ	Ất Tị Rắn ra khỏi hang	Đinh Tị Rắn trong đầm
Năm Ngọ	Canh Ngọ Ngựa trong sảnh	Nhâm Ngọ Ngựa trong quân	Giáp Ngọ Ngựa trong mây	Bính Ngọ Ngựa đi đường	Mậu Ngọ Ngựa trong chuồng
Năm Mùi	Tân Mùi Dê được lộc	Quý Mùi Dê trong bầy	Ất Mùi Dê được kính trọng	Đinh Mùi Dê lạc bầy	Kỷ Mùi Dê trên đồng hoang
Năm Thân	Nhâm Thân Khỉ thanh tú	Giáp Thân Khỉ qua cây	Bính Thân Khỉ trên núi	Mậu Thân Khỉ đứng một mình	Canh Thân Khỉ ăn quả
Năm Dậu	Quý Dậu Gà ở trên cạn	Ất Dậu Gà gáy trưa	Đinh Dậu Gà đứng một mình	Kỷ Dậu Gà gáy báo	Tân Dậu Gà trốn trong lồng
Năm Tuất	Giáp Tuất Chó giữ thân	Bính Tuất Chó tự ngủ	Mậu Tuất Chó vào núi	Canh Tuất Chó ở chùa	Nhâm Tuất Chó giữ nhà
Năm Hợi	Ất Hợi Lợn đi qua đi lại	Đinh Hợi Lợn qua núi	Kỷ Hợi Lợn ở trong sân	Tân Hợi Lợn ở trong chuồng	Quý Hợi Lợn dưới rừng

Thiên đạo và nhật thiên

Nhật thiên cũng là sự vận hành của các thiên thể. Quỹ đạo vận hành của các thiên thể nhật, nguyệt, ngũ tinh... mà người Trung Quốc xưa quan sát được là sự thay đổi theo chu kỳ hết năm này qua năm khác, đồng thời giả thiết quỹ đạo vận động theo chu kỳ năm rõ nhất của mặt trời ở trên thiên cầu là một vòng tròn đường chân trời vận hành từ tây sang đông và chia vòng tròn này ra làm 12 phần, gọi là 12 phần hoặc 12 cung, lần lượt lấy địa chi tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi để biểu thị, còn gọi là 12 chấn. Trong 12 tháng của lịch âm, mỗi tháng là một đẳng phân, còn Mừng một hàng tháng sẽ vào một cung, đồng thời quy định Mừng một tháng giêng vào cung Hợi, Mừng một tháng hai vào cung Mão, Mừng một tháng 3 vào cung Dậu,... hướng thiên đạo mà chúng quay theo nhằm tuân theo 12 tháng.

Quy luật của cung mà nó tuân theo (nhật thiên) như bảng sau đây:

Tháng âm lịch	Thiên đạo hành	Nhật thiên (Mùng một nhập cung)	Thích hợp dùng
Giêng	Nam	Cung hợi	Giáp bính canh nhâm
2	Chính nam	Cung tuất	Cấn... khôn càn
3	Bắc	Cung dậu	Quý ất đinh tân
4	Tây	Cung thân	Giáp bính canh nhâm
5	Tây bắc	Cung mùi	Cấn... khôn càn
6	Đông	Cung ngọ	Quý ất đinh tân
7	Bắc	Cung tị	Giáp bính canh nhâm
8	Đông bắc	Cung thìn	Cấn... khôn càn
9	Nam	Cung mao	Bính ất đinh tân
10	Đông	Cung dần	Giáp bính canh nhâm
11	Đông nam	Cung sửu	Cấn... khôn càn
12	Tây	Cung tí	Quý ất đinh tân

Cửu tinh: bảng này mỗi ngày đều đánh dấu rõ cửu tinh. Cửu tinh là cái gì, ghi năm, ghi tháng, ghi ngày như thế nào?

Cửu tinh còn gọi là thuật cửu tinh, cũng gọi là cửu cung toán. Nó xuất phát từ phương pháp tính toán 1-9 trong sách “Lạc pháp”, cũng là một hình thức bát quái trong bát quái nha sinh. Thời cổ đại lấy cửu tinh phối thành các màu, tức là 1 trắng, 2 đen, 3 nước biển, 4 xanh lá cây, 5 vàng, 6 trắng, 7 đỏ, 8 trắng, 9 tím. Sau đó khi dùng vào lịch pháp, lại tạo ra 9 loại bảng hình thức thay đổi (trong hình còn có ngũ hành tương phối: 1- thủy, 2-hoả, 3- mộc, 4- mộc, 5- thổ, 6- kim, 7- kim, 8- thổ, 9-hoả):

1

4-xanh lá cây Mộc tinh	9- tím Hoả tinh	2-đen Thổ tinh
3-nước biển Mộc tinh	5-vàng Thổ tinh	7- đỏ Kim tinh
8-trắng Thổ tinh	1-trắng Thủy tinh	6-trắng Kim tinh

2

3-nước biển Mộc tinh	8 trắng Mộc tinh	1-trắng Thủy tinh
2- đen Thổ tinh	4- xanh lá cây Mộc tinh	6-trắng Kim tinh
7- đỏ Kim tinh	9- tím Hoả tinh	5- vàng Thổ tinh

3

2- đen Thổ tinh	7-đỏ Kim tinh	9- tím Hoả tinh
1-trắng Thủy tinh	3- nước biển Mộc tinh	5-vàng Thổ tinh
6-trắng Kim tinh	8- trắng Thổ tinh	4- xanh lá cây Mộc tinh

4

1-trắng Thủy tinh	6-trắng Kim tinh	8- trắng Thổ tinh
9- tím Hoả tinh	2- đen Thổ tinh	4- xanh lá cây Thổ tinh
5- vàng Thổ tinh	7- đỏ Kim tinh	3- nước biển Mộc tinh

5

9- tím Hoả tinh	5-vàng Thổ tinh	7- đỏ Kim tinh
8-trắng Thổ tinh	1-trắng Thủy tinh	3- nước biển Mộc tinh
4- xanh lá cây Mộc tinh	6- trắng Kim tinh	2- đen Thổ tinh

6

8-trắng Thổ tinh	4-xanh lá cây Mộc tinh	6- trắng Kim tinh
7- đỏ Kim tinh	9- tím Hoả tinh	2- đen Thổ tinh
3-nước biển Kim tinh	5- vàng Thổ tinh	trắng Thủy tinh

7

7-đỏ Kim tinh	2- nước biển Thổ tinh	5- vàng Thổ tinh
6-trắng Kim tinh	8- trắng Thổ tinh	trắng Thủy tinh
đen Thổ tinh	xanh lá cây Thổ tinh	9-tím Hoả tinh

8

6- trắng Kim tinh	2-đen Thủy tinh	4- xanh lá cây Mộc tinh
5-vàng Thổ tinh	7-đỏ Kim tinh	9- tím Hoả tinh
1-trắng Thủy tinh	nước biển Mộc tinh	8- trắng Thổ tinh

9

5- vàng Thổ tinh	trắng Thủy tinh	xanh lá cây Mộc tinh
xanh lá cây Mộc tinh	6-trắng Kim tinh	8- trắng Thổ tinh
9- tím Hoả tinh	đen Thổ tinh	đỏ Kim tinh

Cửu tinh ghi năm ghi tháng ghi ngày ghi giờ cũng là một sáng tạo trong lịch pháp Trung Quốc.

Cửu tinh bắt đầu tuần hoàn từ khi nào? Người Trung Quốc xưa chọn một năm giáp tí nào đó, sắp xếp vị trí của cung trung là nhất bạch thủy tinh. Năm đó gọi là năm thượng nguyên, sau đó trong bảng cửu tinh hàng năm sẽ giảm đi một sao vào cung trung, thứ tự lần lượt là chín tím- hoả tinh, tám trắng- thổ tinh, 7 đỏ- kim tinh, 6- trắng- kim tinh, 5 vàng- thổ tinh, 4 xanh lá cây- mộc tinh, 3- nước biển- mộc tinh, 2- đen -thổ tinh, 1- trắng- thủy tinh... khi lại quay trở về năm giáp tí, lúc này sao vào cung trung phải là 7-đỏ - kim tinh, năm này gọi là hạ nguyên. Sau đó lại là 1- bạch -thủy tinh tuần hoàn, tức là qua 180 năm, can chi và cửu tinh lại lặp lại hoàn toàn đúng một lần. Ví dụ ghi năm cửu tinh của thế kỉ 20, theo trình tự sắp xếp của lịch pháp, phải là quy luật tuần hoàn của cửu tinh hạ nguyên giáp tí và hạ nguyên giáp tí, tức là năm canh thìn 2000 đầu thế kỉ 20 là 9-tím - hoả tinh (sau này gọi tắt là 9 -tím, 8- trắng...), ở cung trung, cửu tinh của năm tân tị 2001 là 8- trắng ở cung trung, sau đó các năm lần lượt là 7- đỏ, 6- trắng, 5- vàng... trực niên cửu tinh còn gọi là “tím trắng trực niên” hoặc “tím trắng”. Hướng ở của tím và trắng là hướng tốt của năm đó.

Cửu tinh kết hợp với tháng: lịch pháp quy định sao vào cung trung của tháng giêng năm tí là 8- trắng, tức là nhóm thứ 7 của bảng cửu tinh, sao vào cung trung của tháng 2 tiếp theo là 7- đỏ, tháng 3- sáu trắng, tháng 4- năm vàng... cứ cách 3 năm thì cửu tinh của các tháng tương ứng sẽ lặp lại một lần. Người xưa còn tìm tòi ra một hình thức quy luật dễ ghi nhớ:

Địa chi ghi năm: tí Sửu dần mao thìn tị ngọ mùi thân dậu Tuất hợi.

Sao bắt đầu của tháng 1: 8-trắng, 5- vàng, 2- đen, 8- trắng, 5 vàng, 2- đen, 8- trắng, 5- vàng, 2 đen, 8- trắng, 5- vàng, 2- đen.

Cửu tinh phối ngày: phương pháp di chuyển của cửu tinh phối ngày là sau đông chí khác với sau hạ chí. Ngày giáp tí sau đông chí lấy 1- trắng nhập cung trung để tiến hành tuần tự, những ngày kế tiếp nhập cung trung là 2- đen, tiếp theo là 3- nước biển, kế đó là 4 -xanh lá cây, 5- vàng....9- tím, tiếp đó lại là 1- trắng, 2- đen... tiến hành tuần tự. Quy luật này gọi là dương tuần. Cửu tinh của giáp tí khi vào cung trung sau hạ chí là 9- tím, 8- trắng, 7- đỏ....tiến hành ngược lại. Quy luật này gọi là âm tuần.

Lịch pháp cũ còn quy định, sao nằm ở cung trung vào ngày sinh nhật của mình là “sao bản mệnh”, nếu ngũ hoàng thổ tinh không nằm ở cung trung, thì hướng mà nó ở gọi là “ngũ hoàng sát”. Điều này là hoàn toàn không có khoa học.

Kì môn tiết nguyên: Người Trung Quốc xưa cho rằng, 10 thiên can trong can chi lấy “át, bính, đinh” làm 3 kì; “Chu dịch” lại lấy bát môn biến tướng “khai, hưu, sinh, thương, đỗ, cảnh, tử, kinh” của biến tướng bát quái là “kì môn”. Các nhà chiêm tinh thời cổ đại cho rằng, tam kì phải phối hợp với bát môn. Tam kì và bát môn lấy môn làm chính. Do phối hợp với nhau nên sinh ra nhiều “cách”. Cái gọi là “cách” tương đương với các công thức số học ngày nay, và từ đó suy diễn ra bố cục cát hung lành dữ trong bát quái cửu cung. Còn cách cát mà người xưa nói đến thuộc vào lục giáp trực phù và kì nghi tương sinh. Và thế là lấy bát môn phối hợp với cửu tinh là chính, lại lấy bát môn là quan trọng hàng đầu, đồng thời sản sinh ra các cục số chính của 3 loại tuần giáp là thiên bàn, địa bàn và nhân bàn với hình thức biểu hiện là lục nghi tam kì. Thời xưa, con người căn cứ vào các loại bàn và cục số này để nắm được thiên thời, thông tỏ địa lí, hiểu thời tiết, phát huy tính năng động trong chủ quan của con người. Theo đó, lịch pháp cũng tạo ra “lịch tuần giá kì môn”. Vì nó là một cục của ngũ thiên cho nên trong hoàng lịch thời xưa, thường cứ 5 ngày lại gạch rõ một lần số bàn của mỗi cục, gọi là kì môn tiết nguyên. Bạn đọc chỉ cần tra cục số là biết ngay cứ 5 ngày là một cách thức cát hung trong thiên bàn, địa bàn mà không cần phải liệt kê từng ngày ra.

Kì môn tiết nguyên cứ 5 ngày là một cục, cho nên nó lại có quan hệ quy luật chặt chẽ với can chi ghi ngày, cũng không thể tách rời 24 tiết khí (mỗi tiết khí 15 ngày, chia thành 3 bản cục: thượng, trung, hạ). Quy luật của chúng như sau:

Lập thu		Lập hạ		Lập thu		Lập đông	
Thượng	8	Thượng	4	Thượng	2	Thượng	6
Trung	5	Trung	1	Trung	5	Trung	9
Hạ	2	Hạ	7	Hạ	8	Hạ	3
Vũ thủy		Tiểu mãn		Xử thử		Tiểu tuyết	
Thượng	9	Thượng	5	Thượng	1	Thượng	5
Trung	6	Trung	2	Trung	4	Trung	8
Hạ	3	Hạ	8	Hạ	7	Hạ	2
Kinh trập		Vong chủng		Bạch lộ		Đại tuyết	
Thượng	1	Thượng	6	Thượng	9	Thượng	4
Trung	7	Trung	3	Trung	3	Trung	7
Hạ	4	Hạ	9	Hạ	6	Hạ	1

Xuân phân		Hạ chí		Thu phân		Đông chí	
Thượng	3	Thượng	9	Thượng	7	Thượng	1
Trung	9	Trung	3	Trung	4	Trung	7
Hạ	6	Hạ	6	Hạ	4	Hạ	4

Thanh minh		Tiểu thử		Hàn lộ		Tiểu hàn	
Thượng	4	Thượng	8	Thượng	6	Thượng	2
Trung	1	Trung	2	Trung	9	Trung	8
Hạ	7	Hạ	5	Hạ	3	Hạ	5
Cốc vũ		Đại thử		Sương giáng		Đại hàn	
Thượng	5	Thượng	7	Thượng	5	Thượng	3
Trung	2	Trung	1	Trung	2	Trung	9
Hạ	8	Hạ	4	Hạ	8	Hạ	6

Trong bảng, mỗi tiết khí bao gồm 3 cục: thượng, trung, hạ, còn gọi là tam nguyên, mỗi nguyên 5 ngày, cục số 5 ngày giống nhau, chỉ cần đánh dấu cục số của 5 ngày đầu tiên (chữ số A rập ở bên phải), chỉ cần can chi là giáp hoặc kị thì đó là ngày đầu tiên của tam nguyên. Ngoài ra, còn có một số cục số của các tiết khí giống nhau. Ví dụ như cục số tam nguyên thượng, trung, hạ của thanh minh và lập hạ đều là 4, 1, 7, xuân phân và đại hàn là 3, 9, 6, sương giáng và tiểu tuyết là 5, 8, 2, thu phân và đại thử là 7, 1, 4; đông chí và kinh trập là 1, 7, 4, cốc vũ và tiểu mãn là 5, 2, 8; hàn thử và lập đông là 6, 9, 3.

Xung kị: lịch pháp truyền thống của Trung Quốc có thói quen coi ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) là một mục quan trọng của ngày, đồng thời chú thích tỉ mỉ xung kị của mỗi ngày. Đó là trong can chi tồn tại 5 loại quan hệ là: xung, hoá, hợp, hình, hại. Cái gọi là xung kị là âm dương không hợp nhau, xung nhau, biểu thị không tốt lành, cần phải kiêng kị. Trong thiên can có 4 cặp là: giáp canh, ất tân, nhâm bính và quý đinh. Địa chi tương xung có 6 đôi: tí - ngọ, sửu - mùi, dần - thân, mao - dậu, thìn - tuất và tị - hợi. Tương xứng với nó là 12 tuổi: tí-ngọ, sửu-mùi, dần-thân, mao-dậu, thìn-tuất, tị-hợi.

Bát quái được ghi rõ trong bảng lịch, trong đó có cột bát quái. Hoàng lịch cũ không những liệt kê bát quái lần lượt theo ngày mà còn làm ra lịch bát quái. Cột bát quái trong cuốn sách này chỉ lấy một chữ trực nhật bát quái. Quy luật của nó là coi một tháng âm lịch là một đơn nguyên, 12 năm (bắt đầu từ năm tí trong ghi năm theo địa chi đến năm hợi) là 1 vòng tuần hoàn. Do vậy, hàng tháng chỉ cần chú ý đến tên bắt đầu của Mùng một là có thể căn cứ theo bát quái: càn-đối-lí-trấn-tốn-khảm-cấn-khôn, mỗi ngày một vòng tuần hoàn quái.

Hướng: hướng được xác định căn cứ vào can chi, chia thành hỉ thần, quý thần, tài thần, hạc thần, hưu môn, sinh môn, ngũ quý, tử môn... Cột chỉ hướng trong bảng lịch của cuốn sách này chỉ liệt kê 2 hướng của hỉ thần và tài thần.

Hướng của hỉ thần gồm tất cả 5 hướng: đông bắc, tây bắc, tây nam, chính nam, đông nam. Quy luật tuần tự sắp xếp của nó là: đông bắc - tây bắc - chính

nam - đông nam - đông bắc, 5 ngày là một vòng tuần hoàn, bắt đầu từ hướng đông bắc ghi can chi ngày là giáp hoặc ất.

Quy luật tuần tự của tài thần: 2 ngày giáp ất của địa chi ngày là đông nam, 2 ngày bính đinh là chính tây, mậu kị là chính bắc, canh tân là chính đông, nhâm quý là chính nam, giáp ất là đông nam, 10 ngày là một vòng tuần hoàn.

Thiên đức, nguyệt đức: Cổ nhân có cách nói rằng: “Quân đức tự sở, mục đức tông quân”. “Càn khôn bảo điển”: “Thiên đức giả, thiên chi phú đức giả”. “Thiên bảo lịch”: “Nguyệt đức giả, nguyệt chi đức thần giả”. Có thể thấy rằng lịch pháp Trung Quốc từ rất sớm đã coi “nguyệt đức” và “thiên đức” là một sao nguyệt thần rất quan trọng trong sự vận chuyển của các sao. Đồng thời nguyệt đức hợp, thiên đức hợp cũng là thần hợp đức. Hướng và thời gian chuyển động của chúng cũng theo quy luật sau:

Tháng	Thiên đức	Thiên đức hợp	Nguyệt đức	Nguyệt đức hợp
Giêng	Đinh	Nhâm	Bính	Tân
2	Khôn		Giáp	Ất
3	Nhâm	Đinh	Nhâm	Đinh
4	Tân	Bính	Canh	Ất
5	Càn		Bính	Tân
6	Giáp	Ất	Giáp	Ất
7	Quý	Mậu	Nhâm	Đinh
8	Cấn		Canh	Ất
9	Bính	Tân	Bính	Tân
10	Ất	Canh	Giáp	Ất
11	Tổn		Nhâm	Đinh
12	Canh	Ất	Canh	Ất

X- BẢNG CHI TIẾT NÔNG LỊCH TỪ NĂM 2000 - 2007

Năm 2000 sau công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi thổ

Tháng	Tháng giêng đủ. Thiên đạo hành Nam							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Dần. Tháng Hổ, chòm sao Ngưu. Năm vàng							
Tiết khí	Vũ Thủy giờ Thân (16 giờ 22 phút) ngày 15 Kinh Trập giờ Mùi (14 giờ 42 phút) ngày 30							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	5	Bảy	Quý Tị	Liêu Bình	Thủy	Hợi	Đông Nam	Cấn
Mùng hai	6	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh Định	Kim	Tí	Đông Bắc	Khôn
Mùng ba	7	Hai	Ất Mùi	Trương Cháp	Kim	Sửu	Tây Bắc	Càn
Mùng bốn	8	Ba	Bính Thân	Phá	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Mùng năm	9	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Ngụy	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Mùng sáu	10	Năm	Mậu Tuất	Giốc Thành	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Mùng bảy	11	Sáu	Kỷ Hợi	Cang Thu	Mộc	Tị	Đông Bắc	Tốn
Mùng tám	12	Bảy	Canh Tí	Đê Khai	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Mùng chín	13	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Bế	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Mùng mười	14	Hai	Nhâm Dần	Tâm Kiến	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Mười một	15	Ba	Quý Mão	Vũ Trừ	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Mười hai	16	Tư	Giáp Thìn	Kỷ Mão	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Mười ba	17	Năm	Ất Tị	Đẩu Bình	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Mười bốn	18	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Định	Thủy	Tí	Tây Nam	Chấn
Mười lăm	19	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Cháp	Thủy	Sửu	Chính Nam	Tốn
Mười sáu	20	Chủ Nhật	Mậu Thân	Hủ Phá	Thổ	Dần	Đông Nam	Khảm
Mười bảy	21	Hai	Kỷ Dậu	Ngưu Ngụy	Thổ	Mão	Đông Bắc	Cấn
Mười tám	22	Ba	Canh Tuất	Thất Thành	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khôn
Mười chín	23	Tư	Tân Hợi	Bích Thu	Kim	Tị	Tây Nam	Càn
Hai mươi	24	Năm	Nhâm Tí	Khuê Khai	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Duyệt
Hai mốt	25	Sáu	Quý Sửu	Lâu Bế	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Hai hai	26	Bảy	Giáp Dần	Vị Kiến	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Hai ba	27	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Trừ	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Hai tư	28	Hai	Bính Thìn	Tất Mãn	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Hai năm	29	Ba	Đinh Tị	Tư Bình	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Hai sáu	3	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Định	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Hai bảy	2	Năm	Kỷ Mùi	Tinh Cháp	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Hai tám	3	Sáu	Canh Thân	Quý Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Hai chín	4	Bảy	Tân Dậu	Liêu Ngụy	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Ba mươi	5	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh Ngụy	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn

Thiên Đức hợp Nhâm Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2000 sau công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức
Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng hai đũa. Thiên đạo hành Tây Nam							
Can chi Cứu tinh	Kiến Kỉ Mão tháng Thổ Chòm sao Nữ, Bốn xanh lá cây							
Tiết khí	Xuân Phân giờ Thân (15 giờ 35 phút) ngày 15 Thanh Minh giờ Tuất (19 giờ 45 phút) ngày 30							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	6	Hai	Quý Hợi	Trương Thành	Thủy	Tị	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	7	Ba	Giáp Tý	Thụ	Kim	Ngo	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	8	Tư	Ất Sửu	Chẩn Khai	Kim	Mùi	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	9	Năm	Bính Dần	Giốc Bế	Hoả	Thân	Tây Nam	Li
Mùng năm	10	Sáu	Đinh Mão	Cang Kiến	Hoả	Dậu	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	11	Bảy	Mậu Thìn	Đê Trừ	Mộc	Tuất	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	12	Chủ nhật	Kỉ Tị	Phong Mão	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	13	Hai	Canh Ngọ	Tâm Bình	Thổ	Ti	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	14	Ba	Tân Mùi	Vĩ Định	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	15	Tư	Nhâm Thân	Ki Cơ	Kim	Dần	Chính Nam	Càn
Mười một	16	Năm	Quý Dậu	Đẩu Phá	Kim	Mão	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	17	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Ngưu	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Li
Mười ba	18	Bảy	Ất Hợi	Nữ Thành	Hoả	Tị	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	19	Chủ Nhật	Bính Tý	Hư Thu	Thủy	Ngo	Tây Nam	Tốn
Mười năm	20	Hai	Đinh Sửu	Nguy Khai	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	21	Ba	Mậu Dần	Thất Bế	Thổ	Thân	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	22	Tư	Kỉ Mão	Bích Kiến	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	23	Năm	Canh Thìn	Khuê Trừ	Kim	Tuất	Tây Bắc	Càn
Mười chín	24	Sáu	Tân Tị	Lâu Mão	Kim	Hợi	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	25	Bảy	Nhâm Ngọ	Vĩ Bình	Mộc	Ti	Chính Nam	Li
Hai mốt	26	Chủ Nhật	Quý Mùi	Mãn Định	Mộc	Sửu	Đông Nam	Chấn
Hai hai	27	Hai	Giáp Thân	Tất Cháp	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	28	Ba	Ất Dậu	Tư Phá	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	29	Tư	Bích Tuất	Sâm Ngưu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Cấn
Hai năm	30	Năm	Đinh Hợi	Tĩnh Thành	Thổ	Tị	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	31	Sáu	Mậu Tý	Quý Thu	Hoả	Ngo	Đông Nam	Càn
Hai bảy	4	Bảy	Kỉ Sửu	Liêu Khai	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	2	Chủ Nhật	Canh Dần	Tĩnh Bế	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Hai chín	3	Hai	Tân Mão	Trương Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Ba mươi	4	Ba	Nhâm Thìn	Kiến	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn

Nguyệt đức hợp kỵ

Năm 2000 sau công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng ba thiếu. Thiên đạo hành Bắc							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Thìn tháng Rồng. Chòm sao Hủ. Ba trắng							
Tiết khí	Cốc Vũ giờ Sửu (2 giờ 54 phút) ngày 16							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	5	Tư	Quý Tị	Chẩn Trừ	Thủy	Hợi	Đông Nam	Càn
Mùng hai	6	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Mão	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Mùng ba	7	Sáu	Ất Mùi	Cang Bình	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Mùng bốn	8	Bảy	Bính Thân	Đê Định	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Mùng năm	9	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Chấp	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Mùng sáu	10	Hai	Mậu Tuất	Tâm Phá	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Mùng bảy	11	Ba	Kỉ Hợi	Vĩ Nguy	Mộc	Tị	Đông Bắc	Cấn
Mùng tám	12	Bốn	Canh Tí	Kì Thành	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn
Mùng chín	13	Năm	Tân Sửu	Đẩu Thụ	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Mùng mười	14	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Khai	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Mười một	15	Bảy	Quý Mão	Nữ Bé	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Mười hai	16	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Kiến	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Mười ba	17	Hai	Ất Tị	Nguy Trừ	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Mười bốn	18	Ba	Bính Ngọ	Thất Mão	Thủy	Tí	Tây Nam	Khảm
Mười lăm	19	Bốn	Đinh Mùi	Bích Bình	Thủy	Sửu	Chính Nam	Cấn
Mười sáu	20	Năm	Mậu Thân	Khuê Định	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Mười bảy	21	Sáu	Kỉ Dậu	Lâu Chấp	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Mười tám	22	Bảy	Canh Tuất	Vị Phá	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Mười chín	23	Chủ Nhật	Tân Hợi	Mão Nguy	Kim	Tị	Tây Nam	Li
Hai mươi	24	Hai	Nhâm Tí	Tất Thành	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn
Hai một	25	Ba	Quý Sửu	Tư Thu	Mộc	Mùi	Đông Nam	Tốn
Hai hai	26	Bốn	Giáp Dần	Sâm Khai	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khảm
Hai ba	27	Năm	Ất Mão	Tinh Bé	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Hai tư	28	Sáu	Bính Thìn	Quý Kiến	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Hai năm	29	Bảy	Đinh Tị	Liêu Trừ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Hai sáu	30	Chủ Nhật	Mậu Ngọ	Tinh Mão	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Hai bảy	5	Hai	Kỉ Mùi	Trương Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Hai tám	2	Ba	Canh Thân	Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Hai chín	3	Bốn	Tân Dậu	Chẩn Chấp	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Đinh - Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2000 sau Công Nguyên

Thái Tuế Canh Thìn
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức
Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng tư thiếu. Thiên đạo hành Tây							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Tị tháng Rắn. Chòm sao Ngự - Hai đen							
Tiết khí	Lập Hạ giờ Mùi (13 giờ 19 phút) ngày mùng 2 Tiểu Mãn giờ Sửu (2 giờ 16 phút) ngày 18							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phượng vị	Bát quái
Mùng một	4	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Phá	Thủy	Thìn	Chính Nam	Duyệt
Mùng hai	5	Sáu	Quý Hợi	Cang Phá	Thủy	Tị	Đông Nam	Li
Mùng ba	6	Bảy	Giáp Tí	Đê Ngự	Kim	Ngo	Đông Bắc	Chấn
Mùng bốn	7	Chủ Nhật	Ất Sửu	Phòng Thành	Kim	Mùi	Tây Bắc	Tốn
Mùng năm	8	Hai	Bính Dần	Tâm Thu	Hoả	Thân	Tây Nam	Khảm
Mùng sáu	9	Ba	Đinh Mão	Vĩ Khai	Hoả	Dậu	Chính Nam	Cấn
Mùng bảy	10	Tư	Mậu Thìn	Kì Bế	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khôn
Mùng tám	11	Năm	Kỷ Tị	Đẩu Kiến	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Càn
Mùng chín	12	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Trư	Thổ	Tí	Tây Bắc	Duyệt
Mùng mười	13	Bảy	Tân Mùi	Nữ Mão	Thổ	Sửu	Tây Nam	Li
Mười một	14	Chủ Nhật	Nhâm Thân	Hư Bình	Kim	Dần	Chính Nam	Chấn
Mười hai	15	Hai	Quý Dậu	Nguy Đinh	Kim	Mão	Đông Nam	Tốn
Mười ba	16	Ba	Giáp Tuất	Thất Chấp	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khảm
Mười bốn	17	Tư	Ất Hợi	Bích Phá	Hoả	Tị	Tây Bắc	Cấn
Mười lăm	18	Năm	Bính Tí	Khuê Ngự	Thủy	Ngo	Tây Nam	Khôn
Mười sáu	19	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Thành	Thủy	Mùi	Chính Nam	Càn
Mười bảy	20	Bảy	Mậu Dần	Vị Thu	Thổ	Thân	Đông Nam	Duyệt
Mười tám	21	Chủ Nhật	Kỷ Mão	Mão Khai	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Li
Mười chín	22	Hai	Canh Thìn	Tất Bế	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Hai mươi	23	Ba	Tân Tị	Tư Kiến	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Hai một	24	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Trư	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Hai hai	25	Năm	Quý Mùi	Tinh Mãn	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Hai ba	26	Sáu	Giáp Thân	Quý Bình	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn
Hai tư	27	Bảy	Ất Dậu	Liêu Đinh	Thủy	Mão	Tây Bắc	Càn
Hai năm	28	Chủ Nhật	Bính Tuất	Tinh Chấp	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Hai sáu	29	Hai	Đinh Hợi	Trương Phá	Thổ	Tị	Chính Nam	Li
Hai bảy	30	Ba	Mậu Tí	Nguy	Hoả	Ngo	Đông Nam	Chấn
Hai tám	31	Tư	Kử Sửu	Chấn Thành	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Hai chín	6	Năm	Canh Dần	Giốc Thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Bình - Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng năm đủ, Thiên đạo hành Tây Bắc							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Ngọ – Tháng Ngựa – Thiên đạo hành Tây Bắc							
Tiết khí	Mang Chủng giờ Dậu (17 giờ 41 phút) ngày mùng 4 Hạ Chí giờ Tị (10 giờ 22 phút) ngày 20 một trăng							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	2	Sáu	Tân Mão	Cang Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mùng hai	3	Bảy	Nhâm Thìn	Đê Bế	Thủy	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	4	Chủ Nhật	Quý Tị	Phong Kiến	Thủy	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	5	Hai	Giáp Ngọ	Tâm Kiến	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	6	Ba	Ất Mùi	Vị Trừ	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	7	Tư	Bính Thân	Kỷ Mão	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	8	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Bình	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Mùng tám	9	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Đỉnh	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	10	Bảy	Kỷ Hợi	Nữ Chấp	Mộc	Tị	Đông Bắc	Li
Mùng mười	11	Chủ Nhật	Canh Tí	Hư Phá	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Mười một	12	Hai	Tân Sửu	Nguy Nguy	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Mười hai	13	Ba	Nhâm Dần	Thất Thành	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Mười ba	14	Tư	Quý Mão	Bích Thụ	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	15	Năm	Giáp Thìn	Khuê Khai	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	16	Sáu	Ất Tị	Lâu Bế	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	17	Bảy	Bính Ngọ	Vị Kiến	Thủy	Tí	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	18	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Trừ	Thủy	Sửu	Chính Nam	Li
Mười tám	19	Hai	Mậu Thân	Tất Mãn	Thổ	Dần	Đông Nam	Chấn
Mười chín	20	Ba	Kỷ Dậu	Tử Bình	Thổ	Mão	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	21	Tư	Canh Tuất	Sâm Đỉnh	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	22	Năm	Tân Hợi	Tinh Chấp	Kim	Tị	Tây Nam	Cấn
Hai hai	23	Sáu	Nhâm Tí	Quỷ Phá	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khôn
Hai ba	24	Bảy	Quý Sửu	Liêu Nguy	Mộc	Mùi	Đông Nam	Càn
Hai tư	25	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Thành	Thủy	Thân	Đông Bắc	Duyệt
Hai năm	26	Hai	Ất Mão	Trương Thụ	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Li
Hai sáu	27	Ba	Bính Thìn	Khai	Thổ	Tuất	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	28	Tư	Đinh Tị	Chẩn Bế	Thổ	Hợi	Chính Nam	Tốn
Hai tám	29	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Kiến	Hoả	Tí	Đông Nam	Khảm
Hai chín	30	Sáu	Kỷ Mùi	Cang Trừ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi	7	Bảy	Canh Thân	Đê Mãn	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khôn

Nguyệt đức hợp Tân

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng sáu thiếu. Thiên đạo hành Đông							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quí Mùi . Tháng Dê. Chòm sao Bích. Chín tím							
Tiết khí	Tiểu Thử giờ Dần (4 giờ 04 phút) ngày mùng 6, Đại Thử giờ Hợi (21 giờ 15 phút) ngày 21							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	2	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Chấn
Mùng hai	3	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Định	Thủy	Thìn	Chính Nam	Tốn
Mùng ba	4	Ba	Quý Hợi	Vĩ Cháp	Thủy	Tị	Đông Nam	Khảm
Mùng bốn	5	Tả	Giáp Tý	Kì Phá	Kim	Ngo	Đông Bắc	Cấn
Mùng năm	6	Năm	Ất Sửu	Đẩu Ngụy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khôn
Mùng sáu	7	Sáu	Bính Dần	Ngưu Ngụy	Hoả	Thân	Tây Nam	Càn
Mùng bảy	8	Bảy	Đinh Mão	Nữ Thành	Hoả	Dậu	Chính Nam	Duyệt
Mùng tám	9	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư Thu	Mộc	Tuất	Đông Nam	Li
Mùng chín	10	Hai	Kỷ Tị	Nguy Khai	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Chấn
Mùng mười	11	Ba	Canh Ngọ	Thất Bế	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Mười một	12	Tư	Tân Mùi	Bích Kiến	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Mười hai	13	Năm	Nhâm Thân	Khue Trừ	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Mười ba	14	Sáu	Quý Dậu	Lâu Mãn	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Mười bốn	15	Bảy	Giáp Tuất	Vĩ Bình	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Càn
Mười lăm	16	Chủ Nhật	Ất Hợi	Mão Định	Hoả	Tị	Tây Bắc	Duyệt
Mười sáu	17	Hai	Bính Tý	Tất Cháp	Thủy	Ngo	Tây Nam	Li
Mười bảy	18	Ba	Đinh Sửu	Tư Phá	Thủy	Mùi	Chính Nam	Chấn
Mười tám	19	Tư	Mậu Dần	Sâm Ngụy	Thổ	Thân	Đông Nam	Tốn
Mười chín	20	Năm	Kỷ Mão	Tĩnh Thành	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khảm
Hai mươi	21	Sáu	Canh Thìn	Quĩ Thu	Kim	Tuất	Tây Bắc	Cấn
Hai mốt	22	Bảy	Tân Tị	Liêu Khai	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Hai hai	23	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tĩnh Bế	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Hai ba	24	Hai	Quý Mùi	Trương Kiến	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Hai tư	25	Ba	Giáp Thân	Trừ	Thủy	Dần	Đông Bắc	Li
Hai năm	26	Tư	Ất Dậu	Chẩn Mão	Thủy	Mão	Tây Bắc	Chấn
Hai sáu	27	Năm	Bính Tuất	Giốc Bình	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Hai bảy	28	Sáu	Đinh Hợi	Cang Định	Thổ	Tị	Chính Nam	Khảm
Hai tám	29	Bảy	Mậu Tý	Đê Cháp	Hoả	Ngo	Đông Nam	Cấn
Hai chín	30	Chủ Nhật	Kỷ Sửu	Phòng Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ

15 tháng 6 Nguyệt thực toàn phần

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Họ Trọng tên Đức

Can Kim chi Thổ

Nạp âm thuộc Kim

Cầm tinh con Rồng

Tháng	Tháng bảy thiếu. Thiên đạo hành Bắc							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Thân tháng khỉ. Chòm sao Khuê. Tám trắng							
Tiết khí	Lập Thu giờ Mùi (13 giờ 36 phút) ngày mùng 8 Xử Thử giờ Dậu (4 giờ 11 phút) ngày 24							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	31	Hai	Canh Dần	Tâm Ngụy	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	8	Ba	Tân Mão	Vị Thành	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	2	Tư	Nhâm Thìn	Ki Thu	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	3	Năm	Quý Tị	Đẩu Khai	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	4	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Bế	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	5	Bảy	Ất Mùi	Nữ Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	6	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Mùng tám	7	Hai	Đinh Dậu	Nguy Trừ	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	8	Ba	Mậu Tuất	Thất Mão	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	9	Tư	Kỷ Hợi	Bích Bình	Mộc	Tị	Đông Bắc	Khảm
Mười một	10	Năm	Canh Tí	Khuê Định	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	11	Sáu	Tân Sửu	Lâu Cháp	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Mười ba	12	Bảy	Nhâm Dần	Vị Phá	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Mười bốn	13	Chủ Nhật	Quý Mão	Mão Ngụy	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	14	Hai	Giáp Thìn	Tất Thành	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Mười sáu	15	Ba	Ất Tị	Tư Thu	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	16	Tư	Bính Ngọ	Sâm Khai	Thủy	Tí	Tây Nam	Tốn
Mười tám	17	Năm	Đinh Mùi	Tĩnh Bế	Thủy	Tí	Tây Nam	Tốn
Mười chín	18	Sáu	Mậu Thân	Quỷ Kiến	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	19	Bảy	Kỷ Dậu	Liêu Trừ	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Hai mốt	20	Chủ Nhật	Canh Tuất	Tinh Mão	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Hai hai	21	Hai	Tân Hợi	Trương Bình	Kim	Tị	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	22	Ba	Nhâm Tí	Đinh	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Li
Hai tư	23	Tư	Quý Sửu	Chẩn Cháp	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Hai năm	24	Năm	Giáp Dần	Giốc Phá	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	25	Sáu	Ất Mão	Cang Ngụy	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	26	Bảy	Bính Thìn	Đê Thành	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Hai tám	27	Chủ Nhật	Đinh Tị	Phòng Thụ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Hai chín	28	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Khai	Hoả	Tí	Đông Nam	Càn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng tám đủ. Thiên đạo hành Đông Bắc							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ất Dậu. Tháng Gà. Chòm sao Lâu. Bảy đỏ							
Tiết khí	Bạch Lộ giờ Thân (16 giờ 30phút) ngày mùng 10 Thu Phân giờ Sửu (1 giờ 35 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can Chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	29	Ba	Kỉ Mùi	Vĩ Bế	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	30	Tư	Canh Thân	Ki Kiến	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	31	Năm	Tân Dậu	Đẩu Trừ	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	9	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Mãn	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mùng năm	2	Bảy	Quý Hợi	Nữ Bình	Thủy	Tị	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	3	Chủ Nhật	Giáp Tý	Hu Đình	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	4	Hai	Ất Sửu	Nguy Chấp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	5	Ba	Bính Dần	Thất Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	6	Tư	Đinh Mão	Bích Ngụy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	7	Năm	Mậu Thìn	Khuê Ngụy	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười một	8	Sáu	Kỉ Tị	Lâu Thành	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	9	Bảy	Canh Ngọ	Vị Thu	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười ba	10	Chủ Nhật	Tân Mùi	Mãn Khai	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	11	Hai	Nhâm Thân	Tất Bế	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Mười lăm	12	Ba	Quý Dậu	Tử Kiến	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	13	Tư	Giáp Tuất	Sâm Trừ	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	14	Năm	Ất Hợi	Tinh Mãn	Hoả	Tị	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	15	Sáu	Bính Tý	Quĩ Bình	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Mười chín	16	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Đình	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	17	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Chấp	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai mốt	18	Hai	Kỉ Mão	Trương Phá	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	19	Ba	Canh Thìn	Nguy	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai ba	20	Tư	Tân Tị	Chấn Thành	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Hai tư	21	Năm	Nhâm Ngọ	Quốc Thụ	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Hai năm	22	Sáu	Quý Mùi	Cang Khai	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	23	Bảy	Giáp Thân	Đê Bế	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	24	Chủ nhật	Ất Dậu	Phong Kiến	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	25	Hai	Bính Tuất	Tâm Trừ	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Hai chín	26	Ba	Đinh Hợi	Vũ Mãn	Thổ	Tị	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi	27	Tư	Mậu Tý	Ki Bình	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Li

Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức
Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng chín thiếu. Thiên đạo hành Nam							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Tuất. Tháng chó. Chòm sao Vị. Sáu trắng							
Tiết khí	Hàn Lộ, giờ Thìn (7 giờ 54 phút) ngày 11 Sương Giáng giờ Tị (10 giờ 41 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung Kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	28	Năm	Kỉ Sửu	Đẩu Định	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Cấn
Mùng hai	29	Sáu	Canh Dần	Ngưu Cháp	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khôn
Mùng ba	30	Bảy	Tân Mão	Nữ Phá	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Mùng bốn	10	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Nguy	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Mùng năm	2	Hai	Quý Tị	Nguy Thành	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Mùng sáu	3	Ba	Giáp Ngọ	Thất Thu	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Mùng bảy	4	Tư	Ất Mùi	Bích Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Mùng tám	5	Năm	Bính Thân	Khuê Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Khảm
Mùng chín	6	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Cấn
Mùng mười	7	Bảy	Mậu Tuất	Vị Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khôn
Mười một	8	Chủ nhật	Kỉ Hợi	Mão Trừ	Mộc	Tị	Đông Bắc	Càn
Mười hai	9	Hai	Canh Tí	Tất Mãn	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Duyệt
Mười ba	10	Ba	Tân Sửu	Tư Bình	Thổ	Mùi	Tây Nam	Li
Mười bốn	11	Tư	Nhâm Dần	Sâm Định	Kim	Thân	Chính Nam	Chấn
Mười lăm	12	Năm	Quý Mão	Tinh Cháp	Kim	Dậu	Đông Nam	Tốn
Mười sáu	13	Sáu	Giáp Thìn	Quỷ Phá	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Mười bảy	14	Bảy	Ất Tị	Liêu Nguy	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Mười tám	15	Chủ Nhật	Bính Ngọ	Tinh Thành	Thủy	Tí	Tây Nam	Khôn
Mười chín	16	Hai	Đinh Mùi	Trương Thụ	Thủy	Sửu	Chính Nam	Càn
Hai mươi	17	Ba	Mậu Thân	Khai	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Hai mốt	18	Tư	Kỉ Dậu	Chẩn Bế	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Hai hai	19	Năm	Canh Tuất	Giốc Kiến	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Hai ba	20	Sáu	Tân Hợi	Cang Trừ	Kim	Tị	Tây Nam	Tốn
Hai tư	21	Bảy	Nhâm Tí	Đê Mãn	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Hai năm	22	Chủ Nhật	Quý Sửu	Phòng Bình	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Hai sáu	23	Hai	Giáp Dần	Tâm Định	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khôn
Hai bảy	24	Ba	Ất Mão	Vị Cháp	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Càn
Hai tám	25	Tư	Bính Thìn	Ki Phá	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Hai chín	26	Năm	Đinh Tị	Đẩu Nguy	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Ba mươi								

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng mười đủ. Thiên đạo hành Đông							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Hợi. Tháng Lợn. Chòm sao Mão. Năm vàng							
Tiết khí	Lập Đông, giờ Tí (10 giờ 49 phút) ngày 12 Tiểu Tuyết, giờ Thìn (8 giờ 03 phút) ngày 27							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	27	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Thành	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	28	Bảy	Kỉ Mùi	Nữ Thụ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	29	Chủ Nhật	Canh Thân	Hư Khai	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	30	Hai	Tân Dậu	Nguy Bế	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mùng năm	31	Ba	Nhâm Tuất	Thất Kiến	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	11	Tư	Quý Hợi	Bích Trừ	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	2	Năm	Giáp Tí	Khuê Mãn	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	3	Sáu	Ất Sửu	Lâu Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	4	Bảy	Bính Dần	Vị Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	5	Chủ Nhật	Đinh Mão	Mão Chấp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười một	6	Hai	Mậu Thìn	Tất Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	7	Ba	Kỉ Tị	Tư Phá	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Mười ba	8	Tư	Canh Ngọ	Sâm Ngụy	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	9	Năm	Tân Mùi	Tinh Thành	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	10	Sáu	Nhâm Thân	Quí Thu	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	11	Bảy	Quý Dậu	Liêu Khai	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	12	Chủ Nhật	Giáp Tuất	Tinh Bế	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	13	Hai	Ất Hợi	Trương Kiến	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Mười chín	14	Ba	Bính Tí	Tinh Trừ	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	15	Tư	Đinh Sửu	Chẩn Mãn	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai mốt	16	Năm	Mậu Dần	Giốc Bình	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai hai	17	Sáu	Kỉ Mão	Cang Định	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	18	Bảy	Canh Thìn	Đê Chấp	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	19	Chủ Nhật	Tân Tị	Phòng Phá	Kim	Hợi	Tây Nam	Cấn
Hai năm	20	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Ngụy	Mộc	Tí	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	21	Ba	Quý Mùi	Vị Thành	Mộc	Sửu	Đông Nam	Càn
Hai bảy	22	Tư	Giáp Thân	Ki Thu	Thủy	Dần	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	23	Năm	Ất Dậu	Đẩu Khai	Thủy	Dần	Tây Bắc	Li
Hai chín	24	Sáu	Bính Tuất	Ngưu Bế	Thổ	Thìn	Tây Nam	Chấn
Ba mươi	25	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Kiến	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Tốn

Thiên đức hợp Canh

Nguyệt đức hợp Kí

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức

Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng mười một đủ. Thiên đạo hành Đông Nam							
Can chi Cầm tinh	Kiến Mậu Tí. Tháng chuột. Chòm sao tốt. Bốn xanh lá cây							
Tiết khí	Đại Tuyết giờ Dần (3 giờ 29 phút) ngày 12 Đông Chí giờ Hợi (21 giờ 16 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	26	Chủ Nhật	Mậu Tí	Hư Trừ	Hoả	Ngo	Đông Nam	Càn
Mùng hai	27	Hai	Kỉ Sửu	Nguy Mão	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Mùng ba	28	Ba	Canh Dần	Thất Bình	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Mùng bốn	29	Tư	Tân Mão	Bích Định	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Mùng năm	30	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Chấp	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Mùng sáu	12	Sáu	Quý Tị	Lâu Phá	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Mùng bảy	2	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Nguy	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Mùng tám	3	Chủ Nhật	Ất Mùi	Mão Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Mùng chín	4	Hai	Bính Thân	Tất Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Mùng mười	5	Ba	Đinh Dậu	Tư Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt
Mười một	6	Tư	Mậu Tuất	Sâm Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Li
Mười hai	7	Năm	Kỉ Hợi	Tinh Bế	Mộc	Tị	Đông Bắc	Chấn
Mười ba	8	Sáu	Canh Tí	Quý Kiến	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Tốn
Mười bốn	9	Bảy	Tân Sửu	Liêu Trừ	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khảm
Mười lăm	10	Chủ Nhật	Nhâm Dần	Tinh Mão	Kim	Thân	Chính Nam	Cấn
Mười sáu	11	Hai	Quý Mão	Trương Bình	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Mười bảy	12	Ba	Giáp Thìn	Định	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Mười tám	13	Tư	Ất Tị	Chẩn Chấp	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Mười chín	14	Năm	Bính Ngọ	Giốc Phá	Thủy	Tí	Tây Nam	Li
Hai mươi	15	Sáu	Đinh Mùi	Cang Nguy	Thủy	Sửu	Chính Nam	Chấn
Hai mốt	16	Bảy	Mậu Thân	Đê Thành	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Hai hai	17	Chủ Nhật	Kỉ Dậu	Phòng Thụ	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Hai ba	18	Hai	Canh Tuất	Tâm Khai	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Hai tư	19	Ba	Tân Hợi	Vũ Bế	Kim	Tị	Tây Nam	Khôn
Hai lăm	20	Tư	Nhâm Tí	Ki Kiến	Mộc	Ngo	Chính Nam	Càn
Hai sáu	21	Năm	Quý Sửu	Đẩu Trừ	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Hai bảy	22	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Mão	Thủy	Thân	Đông Bắc	Li
Hai tám	23	Bảy	Ất Mão	Nữ Bình	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Hai chín	24	Chủ Nhật	Bính Thìn	Hư Định	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Ba mươi	25	Hai	Đinh Tị	Nguy Chấp	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2000 sau Công nguyên

Thái Tuế Canh Thìn
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trọng tên Đức
Cầm tinh con Rồng

Can Kim chi Thổ

Tháng	Tháng mười hai thiếu. Thiên đạo hành Tây							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Sửu. Tháng Trâu. Chòm sao Tụ. Ba xanh biếc							
Tiết khí	Tiểu Hàn giờ Mùi (14 giờ 38 phút) ngày 11 Đông Hàn giờ Thìn (7 giờ 54 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	26	Ba	Mậu Ngọ	Thất Phá	Hoả	Tị	Đông Nam	Duyệt
Mùng hai	27	Tư	Kỉ Mùi	Bích Ngụy	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mùng ba	28	Năm	Canh Thân	Khuê Thành	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Mùng bốn	29	Sáu	Tân Dậu	Lâu Thu	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mùng năm	30	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Khai	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mùng sáu	31	Chủ Nhật	Quý Hợi	Mão Bế	Thủy	Tị	Đông Nam	Cấn
Mùng bảy	1	Hai	Giáp Tí	Tất Kiến	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mùng tám	2	Ba	Ất Sửu	Tư Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	3	Tư	Bính Dần	Sâm Mão	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mùng mười	4	Năm	Đinh Mão	Tính Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mười một	5	Sáu	Mậu Thìn	Quý Bình	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mười hai	6	Bảy	Kỉ Tị	Liêu Định	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Mười ba	7	Chủ Nhật	Canh Ngọ	Tính Chấp	Thổ	Tị	Tây Bắc	Khảm
Mười bốn	8	Hai	Tân Mùi	Trương Phá	Thổ	Sửu	Tây Nam	Cấn
Mười lăm	9	Ba	Nhâm Thân	Sửu Ngụy	Kim	Dần	Chính Nam	Khôn
Mười sáu	10	Tư	Quý Dậu	Chấn Thành	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	11	Năm	Giáp Tuất	Giốc Thu	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Mười tám	12	Sáu	Ất Hợi	Cang Khai	Hoả	Tị	Tây Bắc	Li
Mười chín	13	Bảy	Bính Tí	Đê Bế	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Hai mươi	14	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phong Kiến	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Hai mốt	15	Hai	Mậu Dần	Tâm Trừ	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai hai	16	Ba	Kỉ Mão	Vĩ Mão	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Hai ba	17	Tư	Canh Thìn	Kỉ Bình	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Hai tư	18	Năm	Tân Tị	Đẩu Định	Kim	Hợi	Tây Nam	Cấn
Hai năm	19	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Chấp	Mộc	Tị	Chính Nam	Duyệt
Hai sáu	20	Bảy	Quý Mùi	Nữ Phá	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Hai bảy	21	Chủ Nhật	Giáp Thân	Hư Ngụy	Thủy	Dần	Chính Nam	Chấn
Hai tám	22	Hai	Ất Dậu	Nguy Thành	Thủy	Mão	Tây Bắc	Tốn
Hai chín	23	Ba	Bính Tuất	Thất Thu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất

16 tháng 12 Nguyệt thực toàn phần

Năm 2001 sau Công nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoả

Tháng	Tháng giêng đứ. Thiên đạo hành Nam							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Dần. Tháng Hổ. Chòm sao Sấm.Hai đen							
Tiết khí	Lập Xuân giờ Sửu (2 giờ 20 phút) ngày 12 Vũ Thuỷ giờ Hợi (22 giờ 11 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	24	Tư	Đinh Hợi	Bích Khai	Thổ	Tị	Chính Nam	Khôn
Mùng hai	25	Năm	Mậu Tí	Khuê Bế	Hoả	Ngo	Đông Nam	Càn
Mùng ba	26	Sáu	Kỉ Sửu	Lâu Kiến	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Mùng bốn	27	Bảy	Canh Dần	Vị Trừ	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Mùng năm	28	Chủ Nhật	Tân Mão	Mãn Mãn	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Mùng sáu	29	Hai	Nhâm Thìn	Tất Bình	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Mùng bảy	30	Ba	Quý Tị	Tư Định	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Mùng tám	31	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Cháp	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Mùng chín	2	Năm	Ất Mùi	Tinh Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Mùng mười	2	Sáu	Bính Thân	Quỷ Ngụy	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Mười một	3	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt
Mười hai	4	Chủ Nhật	Mậu Tuất	Tinh Thành	Mộc	Thìn	Đông Nam	Li
Mười ba	5	Hai	Kỉ Hợi	Trương Thu	Mộc	Tị	Đông Bắc	Chấn
Mười bốn	6	Ba	Canh Tí	Khai	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Tốn
Mười lăm	7	Tư	Tân Sửu	Chấn Bế	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khảm
Mười sáu	8	Năm	Nhâm Dần	Giốc Kiến	Kim	Thân	Chính Nam	Cấn
Mười bảy	9	Sáu	Quý Mão	Cang Trừ	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Mười tám	10	Bảy	Giáp Thìn	Đê Mãn	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Mười chín	11	Chủ Nhật	Ất Tị	Phóng Bình	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Hai mươi	12	Hai	Bính Ngọ	Tâm Định	Thủy	Tí	Tây Nam	Li
Hai mốt	13	Ba	Đinh Mùi	Vũ Cháp	Thủy	Sửu	Chính Nam	Chấn
Hai hai	14	Tư	Mậu Thân	Kì Phá	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Hai ba	15	Năm	Kỉ Dậu	Đẩu Ngụy	Thổ	Mão	Đông Nam	Khảm
Hai tư	16	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Thành	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Hai năm	17	Bảy	Tân Hợi	Nữ Thu	Kim	Tị	Tây Nam	Khôn
Hai sáu	18	Chủ Nhật	Nhâm Tí	Hư Khai	Mộc	Ngo	Chính Nam	Càn
Hai bảy	19	Hai	Quý Sửu	Nguy Bế	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Hai tám	20	Ba	Giáp Dần	Thất Kiến	Thủy	Thân	Đông Bắc	Li
Hai chín	21	Tư	Ất Mão	Bích Trừ	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Ba mươi	22	Năm	Bính Thìn	Khuê Mãn	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn

Thiên đức hợp Nhâm. Nguyệt đức hợp Tân

Năm 2001 sau Công nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trình tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng hai đủ. Thiên đạo hành Nam							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Mão. Tháng Thỏ. Chòm sao Tinh. Một trắng							
Tiết khí	Kinh Trập giờ Tuất (20 giờ 30 phút) ngày 11 Xuân Phần giờ Hợi (21 giờ 24 phút) ngày 26							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	23	Sáu	Đinh Tị	Lâu Bình	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Mùng hai	24	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Đinh	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Mùng ba	25	Chủ Nhật	Kỉ Mùi	Mão Chấp	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mùng bốn	26	Hai	Canh Thân	Tất Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Mùng năm	27	Ba	Tân Dậu	Tư Ngụy	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mùng sáu	28	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Thành	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mùng bảy	3	Năm	Quý Hợi	Tinh Thu	Thủy	Tị	Đông Nam	Cấn
Mùng tám	2	Sáu	Giáp Tí	Quý Khai	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mùng chín	3	Bảy	Ất Sửu	Liêu Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Mùng mười	4	Chủ Nhật	Bính Dần	Tinh Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mười một	5	Hai	Đinh Mão	Trương Kiến	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mười hai	6	Ba	Mậu Thìn	Trừ	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mười ba	7	Tư	Kỉ Tị	Chẩn Mãn	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Mười bốn	8	Năm	Canh Ngọ	Giốc Bình	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khảm
Mười lăm	9	Sáu	Tân Mùi	Cang Định	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Mười sáu	10	Bảy	Nhâm Thân	Đê Chấp	Kim	Dần	Chính Nam	Khôn
Mười bảy	11	Chủ Nhật	Quý Dậu	Phòng Phá	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Mười tám	12	Hai	Giáp Tuất	Tâm Ngụy	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Mười chín	13	Ba	Ất Hợi	Vị Thành	Hoả	Tị	Tây Bắc	Li
Hai mươi	14	Tư	Bính Tí	Kì Thu	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Hai mốt	15	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Khai	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Hai hai	16	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Bế	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai ba	17	Bảy	Kỉ Mão	Nữ Kiến	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Hai tư	18	Chủ Nhật	Canh Thìn	Hư Trừ	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Hai năm	19	Hai	Tân Tị	Nguy Mãn	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Hai sáu	20	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Bình	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Hai bảy	21	Tư	Quý Mùi	Bích Định	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Hai tám	22	Năm	Giáp Thân	Khue Chấp	Thủy	Dần	Đông Bắc	Chấn
Hai chín	23	Sáu	Ất Dậu	Lâu Phá	Thủy	Mão	Tây Bắc	Tốn
Ba mươi	24	Bảy	Bính Tuất	Vị Ngụy	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm

Nguyệt đức hợp Kì

Năm 2001 sau Công nguyên

Thái Tuế Tân Tị

Họ Trịnh tên Tổ

Can Kim chi Hoả

Nạp âm thuộc Kim

Cầm tinh con Rắn

Tháng	Tháng ba thiếu. Thiên đạo hành Bắc							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Thìn tháng Rổng. Chòm sao Quĩ. Chín tím							
Tiết khí	Thanh Minh giờ Sửu (1 giờ 33 phút) ngày 12 Cốc Vũ giờ Thìn (8 giờ 43 phút) ngày 27							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	25	Chủ Nhật	Đinh Hợi	Mão Thành	Thổ	Tị	Chính Nam	Duyệt
Mùng hai	26	Hai	Mậu Tị	Tất Thụ	Hoả	Ngo	Đông Nam	Li
Mùng ba	27	Ba	Kỉ Sửu	Tư Khai	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Chấn
Mùng bốn	28	Tư	Canh Dần	Sâm Bé	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Mùng năm	29	Năm	Tân Mão	Tinh Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khảm
Mùng sáu	30	Sáu	Nhâm Thìn	Quĩ Trừ	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Mùng bảy	31	Bảy	Quý Tị	Liêu Mãn	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Mùng tám	4	Chủ Nhật	Giáp Ngọ	Tinh Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Mùng chín	2	Hai	Ất Mùi	Trương Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng mười	3	Ba	Bính Thân	Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Mười một	4	Tư	Đinh Dậu	Chấn Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Mười hai	5	Năm	Mậu Tuất	Giốc Phá	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Mười ba	6	Sáu	Kỉ Hợi	Cang Nguy	Mộc	Tị	Đông Bắc	Khảm
Mười bốn	7	Bảy	Canh Tí	Đê Thành	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Cấn
Mười năm	8	Chủ Nhật	Tân Sửu	Phong Thu	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Mười sáu	9	Hai	Nhâm Dần	Tâm Khai	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Mười bảy	10	Ba	Quý Mão	Vĩ Bé	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Mười tám	11	Tư	Giáp Thìn	Ki Kiến	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Mười chín	12	Năm	Ất Tị	Đẩu Trừ	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Hai mươi	13	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Mãn	Thủy	Tí	Tây Nam	Tốn
Hai mốt	14	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Bình	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khảm
Hai hai	15	Chủ Nhật	Nou Thân	Hư Định	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Hai ba	16	Hai	Kỉ Dậu	Nguy Chấp	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Hai tư	17	Ba	Canh Tuất	Thất Phá	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Hai năm	18	Tư	Tân Hợi	Bích Nguy	Kim	Tị	Tây Nam	Duyệt
Hai sáu	19	Năm	Nhâm Tí	Khuê Thành	Mộc	Ngo	Chính Nam	Li
Hai bảy	20	Sáu	Quý Sửu	Lâu Thu	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Hai tám	21	Bảy	Giáp Dần	Vị Khai	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Hai chín	22	Chủ Nhật	Ất Mão	Mão Bé	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2001 sau Công nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng tư đừ. Thiên đạo hành Tây							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quý Tị. Tháng Rắn. Chòm sao Liễu. Tám trắng							
Tiết khí	Lập Hạ giờ Tuất (19 giờ 07 phút) ngày 13 Tiểu Mãn giờ Thìn (8 giờ 06 phút) ngày 27							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	23	Hai	Bính Thìn	Tất Kiến	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mùng hai	24	Ba	Đinh Tị	Tư Trừ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	25	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Mão	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	26	Năm	Kí Mùi	Tính Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	27	Sáu	Canh Thân	Quý Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	28	Bảy	Tân Dậu	Liêu Cháp	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	29	Chủ Nhật	Nhâm Tuất	Tinh Phá	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mùng tám	30	Hai	Quý Hợi	Trương Ngụy	Thủy	Tị	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	5	Ba	Giáp Tí	Thành	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mùng mười	2	Tư	Ất Sửu	Chấn Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mười một	3	Năm	Bính Dần	Giốc Khai	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mười hai	4	Sáu	Đinh Mão	Cang Bế	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười ba	5	Bảy	Mậu Thìn	Đê Bế	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	6	Chủ Nhật	Kí Tị	Phong Kiến	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười năm	7	Hai	Canh Ngọ	Tâm Trừ	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	8	Ba	Tân Mùi	Vĩ Mão	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	9	Tư	Nhâm Thân	Kì Bình	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Mười tám	10	Năm	Quý Dậu	Đẩu Đinh	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Mười chín	11	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Cháp	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	12	Bảy	Ất Hợi	Nữ Phá	Hoả	Tị	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	13	Chủ Nhật	Bính Tí	Hư Ngụy	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai hai	14	Hai	Đinh Sửu	Nguy Thành	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai ba	15	Ba	Mậu Dần	Thất Thu	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai tư	16	Tư	Kí Mão	Bích Khai	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai năm	17	Năm	Canh Thìn	Khuê Bế	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai sáu	18	Sáu	Tân Tị	Lâu Kiến	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	19	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Trừ	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Hai tám	20	Chủ Nhật	Quý Mùi	Mão Mão	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Hai chín	21	Hai	Giáp Thân	Tất Bình	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi	22	Ba	Ất Dậu	Tư Đinh	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn

Thiên đức hợp Bính.

Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2001 sau Công nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng tư thiếu. Thiên đạo hành Tây							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quí Tị. Tháng Rắn. Chòm sao Liễu. Tám trắng							
Tiết khí	Mang Chủng giờ Tí (23 giờ 49 phút) ngày 14							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	23	Tư	Bính Tuất	Sâm Cháp	Thổ	Thìn	Tây Nam	Li
Mùng hai	24	Năm	Đinh Hợi	Tinh Phá	Thổ	Tị	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	25	Sáu	Mậu Tí	Quí Nguy	Hoả	Ngo	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	26	Bảy	Kỉ Sửu	Liêu Thành	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	27	Chủ Nhật	Canh Dần	Tinh thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	28	Hai	Tân Mão	Trương Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	29	Ba	Nhâm Thìn	Bế	Thủy	Tuất	Chính Nam	Càn
Mùng tám	30	Tư	Quý Tị	Chẩn Kiến	Thủy	Hợi	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	31	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Trừ	Kim	Tí	Đông Bắc	Li
Mùng mười	6	Sáu	Ất Mùi	Cang Mãn	Kim	Sửu	Tây Bắc	Chấn
Mười một	2	Bảy	Bính Thân	Đê Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Tốn
Mười hai	3	Chủ Nhật	Đinh Dậu	Phong Đinh	Hoả	Mão	Chính Nam	Khảm
Mười ba	4	Hai	Mậu Tuất	Tâm Cháp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	5	Ba	Kỉ Hợi	Vị Cháp	Mộc	Tị	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	6	Tư	Canh Tí	Ki Phá	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	7	Năm	Tân Sửu	Đẩu Ngụy	Thổ	Mùi	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	8	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Thành	Kim	Thân	Chính Nam	Li
Mười tám	9	Bảy	Quý Mão	Nữ Thu	Kim	Dậu	Đông Nam	Chấn
Mười chín	10	Chủ Nhật	Giáp Thìn	Hư Khai	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	11	Hai	Ất Tị	Nguy Bế	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	12	Ba	Bính Ngọ	Thất Kiến	Thủy	Tí	Tây Nam	Cấn
Hai hai	13	Tư	Đinh Mùi	Bích Trừ	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khôn
Hai ba	14	Năm	Mậu Thân	Khuê Mãn	Thổ	Dần	Đông Nam	Càn
Hai tư	15	Sáu	Kỉ Dậu	Lâu Bình	Thổ	Mão	Đông Bắc	Duyệt
Hai năm	16	Bảy	Canh Tuất	Vị Định	Kim	Thìn	Tây Bắc	Li
Hai sáu	17	Chủ Nhật	Tân Hợi	Mão Cháp	Kim	Tị	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	18	Hai	Nhâm Tí	Tất Phá	Mộc	Ngo	Chính Nam	Tốn
Hai tám	19	Ba	Quý Sửu	Tư Ngụy	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khảm
Hai chín	20	Tư	Giáp Dần	Sâm Thành	Thủy	Thân	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Bình. Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2001 sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trình tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng năm đủ. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Ngọ. Tháng Ngựa. Chòm sao Tinh. Bảy đỏ							
Tiết khí	Hạ Chí giờ Thân (16 giờ 12 phút) ngày mùng 1. Tiểu Thử giờ Tị (9 giờ 52 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng Một	21	Năm	Ất Mão	Tinh Thu	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Mùng hai	22	Sáu	Bính Thìn	Quí Khai	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Mùng ba	23	Bảy	Đinh Tị	Liêu Bế	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm
Mùng bốn	24	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh Kiến	Hoả	Tí	Đông Nam	Cấn
Mùng năm	25	Hai	Kỉ Mùi	Trương Trừ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khôn
Mùng sáu	26	Ba	Canh Thân	Mãn	Mộc	Dần	Tây Bắc	Càn
Mùng bảy	27	Tư	Tân Dậu	Phản Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Mùng tám	28	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Định	Thủy	Thìn	Chính Nam	Li
Mùng chín	29	Sáu	Quý Hợi	Cang Chấp	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Mùng mười	30	Bảy	Giáp Tí	Đê Phá	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Mười một	7	Chủ nhật	Ất Sửu	Phong Ngụy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Mười hai	2	Hai	Bính Dần	Tâm thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Mười ba	3	Ba	Đinh Mão	Vũ Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Mười bốn	4	Tư	Mậu Thìn	Kì Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Mười lăm	5	Năm	Kỉ Tị	Đẩu Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Mười sáu	6	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Li
Mười bảy	7	Bảy	Tân Mùi	Nữ Kiến	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Mười tám	8	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Trừ	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn
Mười chín	9	Hai	Quý Dậu	Nguy Mãn	Kim	Mão	Đông Nam	Khảm
Hai mươi	10	Ba	Giáp Tuất	Thất Bình	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn
Hai mốt	11	Tư	Ất Hợi	Bích Định	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khôn
Hai hai	12	Năm	Bính Tí	Khuê Chấp	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Càn
Hai ba	13	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Phá	Thủy	Mùi	Chính Nam	Duyệt
Hai tư	14	Bảy	Mậu Dần	Vị Ngụy	Thổ	Thân	Đông Nam	Li
Hai lăm	15	Chủ nhật	Kỉ Mão	Mão Thành	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Chấn
Hai sáu	16	Hai	Canh Thìn	Tất Thu	Kim	Tuất	Tây Nam	Tốn
Hai bảy	17	Ba	Tân Tị	Tư Khai	Kim	Hợi	Tây Bắc	Khảm
Hai tám	18	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Bế	Mộc	Tí	Chính Nam	Cấn
Hai chín	19	Năm	Quý Mùi	Tinh Kiến	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khôn
Ba mươi	20	Sáu	Giáp Thân	Quí Trừ	Thủy	Dần	Đông Bắc	Càn

Nguyệt đức hợp Tân

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng sáu thiếu. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến ất Mùi tháng Dê. Chòm sao Trương. Sáu trắng.							
Tiết khí	Đại Thử giờ Dần (3 giờ 05 phút) ngày mùng 3 Lập Thu giờ Tuất (19 giờ 34 phút) ngày 18							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	21	Bảy	Ất Dậu	Liêu Mãn	Thủy	Mão	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	22	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh Bình	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	23	Hai	Đinh Hợi	Trương Định	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	24	Ba	Mậu Tí	Chấp	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	25	Tư	Kỉ Sửu	Chẩn Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	26	Năm	Canh Dần	Giốc Ngụy	Mộc	Thân	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	27	Sáu	Tân Mão	Cang Thành	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mùng tám	28	Bảy	Nhâm Thìn	Đê Thu	Thủy	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	29	Chủ nhật	Quý Tị	Phòng Khai	Thủy	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	30	Hai	Giáp Ngọ	Tâm Bế	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Mười một	31	Ba	Ất Mùi	Vũ Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	8	Tư	Bính Thân	Kị Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Mười ba	2	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Mãn	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Mười bốn	3	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	4	Bảy	Kỉ Hợi	Nữ Định	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Mười sáu	5	Chủ nhật	Canh Tí	Hư Chấp	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	6	Hai	Tân Sửu	Nguy Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Mười tám	7	Ba	Nhâm Dần	Thất Phá	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Mười chín	8	Tư	Quý Mão	Bích Ngụy	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	9	Năm	Giáp Thìn	Khuê Thành	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Hai mốt	10	Sáu	Ất Tị	Lâu Thụ	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Hai hai	11	Bảy	Bính Ngọ	Vị Khai	Thủy	Tí	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	12	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Bế	Thủy	Sửu	Chính Nam	Li
Hai tư	13	Hai	Mậu Thân	Tất Kiến	Thổ	Dần	Đông Nam	Chấn
Hai lăm	14	Ba	Kỉ Dậu	Tư Trừ	Thổ	Mão	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	15	Tư	Canh Tuất	Sâm Mãn	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	16	Năm	Tân Hợi	Tinh Bình	Kim	Tỵ	Tây Nam	Cấn
Hai tám	17	Sáu	Nhâm Tí	Quí Định	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khôn
Hai chín	18	Bảy	Quý Sửu	Liêu Chấp	Mộc	Mùi	Đông Nam	Càn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ

Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng bảy thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Thân tháng Khí. Chòm sao. Năm vàng.							
Tiết khí	Xử Thử giờ Tị (10 giờ 01 phút) ngày mùng 5. Bạch Lộ giờ Hợi (22 giờ 18 phút) ngày 20.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	19	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Phá	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	20	Hai	Ất Mão	Trương Ngụy	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	21	Ba	Bính Thìn	Thành	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	22	Tư	Đinh Tị	Chấn Thụ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Mùng năm	23	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Khai	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	24	Sáu	Kỉ Mùi	Cang Bé	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	25	Bảy	Canh Thân	Đê Kiến	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	26	Chủ nhật	Tân Dậu	Phóng Trừ	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	27	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Mãn	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	28	Ba	Quý Hợi	Vị Bình	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Mười một	29	Tư	Giáp Tí	Kì Đinh	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	30	Năm	Ất Sửu	Đẩu Cháp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Mười ba	31	Sáu	Bính Dần	Ngưu Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	9	Bảy	Đinh Mão	Nữ Ngụy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mười lăm	2	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hủ Thánh	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	3	Hai	Kỉ Tị	Nguy Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	4	Ba	Canh Ngọ	Thất Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	5	Tư	Tân Mùi	Bích Bé	Thổ	Sửu	Tây Nam	Cấn
Mười chín	6	Năm	Nhâm Thân	Khuê Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	7	Sáu	Quý Dậu	Lâu Kiến	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Hai mốt	8	Bảy	Giáp Tuất	Vị Trừ	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	9	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Mãn	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Hai ba	10	Hai	Bính Tí	Tất Bình	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Hai tư	11	Ba	Đinh Sửu	Tư Định	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	12	Tư	Mậu Dần	Sâm Cháp	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	13	Năm	Kỉ Mão	Tinh Phá	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	14	Sáu	Canh Thìn	Quý Ngụy	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	15	Bảy	Tân Tị	Liêu Thành	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Hai chín	16	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tịnh Thu	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị

Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ

Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng tám đủ. Thiên đạo hành Động Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Dậu tháng Gà. Chòm sao Chẩn. Bố xanh lá cây.							
Tiết khí	Thu Phân giờ Thìn (7 giờ 25 phút) ngày mùng 7. Hàn Lộ giờ Mùi (13 giờ 42 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	17	Hai	Quý Mùi	Trương Khai	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Mùng hai	18	Ba	Giáp Thân	Bế	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn
Mùng ba	19	Tư	Ất Dậu	Chẩn Kiến	Thủy	Mão	Tây Bắc	Càn
Mùng bốn	20	Năm	Bính Tuất	Giốc Trừ	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Mùng năm	21	Sáu	Đinh Hợi	Cang Mãn	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Mùng sáu	22	Bảy	Mậu Tí	Đê Bình	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Mùng bảy	23	Chủ nhật	Kỉ Sửu	Phong Định	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Mùng tám	24	Hai	Canh Dần	Tâm Cháp	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Mùng chín	25	Ba	Tân Mão	Vị Phá	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Mùng mười	26	Tư	Nhâm Thìn	Ki Ngụy	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khôn
Mười một	27	Năm	Quý Tị	Đẩu Thành	Thủy	Hợi	Đông Nam	Càn
Mười hai	28	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Thu	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Mười ba	29	Bảy	Ất Mùi	Nữ Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Mười bốn	30	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Mười lăm	10	Hai	Đinh Dậu	Nguy Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Mười sáu	2	Ba	Mậu Tuất	Thất Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Mười bảy	3	Tư	Kỉ Hợi	Bích Mãn	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Mười tám	4	Năm	Canh Tí	Khuê Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn
Mười chín	5	Sáu	Tân Sửu	Lâu Đinh	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Hai mươi	6	Bảy	Nhâm Dần	Vị Cháp	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Hai mốt	7	Chủ nhật	Quý Mão	Mãn Phá	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Hai hai	8	Hai	Giáp Thìn	Tất Phá	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Hai ba	9	Ba	Ất Tị	Tư Ngụy	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Hai tư	10	Tư	Bính Ngọ	Sâm Thành	Thủy	Tí	Tây Nam	Khảm
Hai lăm	11	Năm	Đinh Mùi	Tinh Thụ	Thủy	Sửu	Chính Nam	Cấn
Hai sáu	12	Sáu	Mậu Thân	Quí Khai	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Hai bảy	13	Bảy	Kỉ Dậu	Liêu Bế	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Hai tám	14	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh Kiến	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Hai chín	15	Hai	Tân Hợi	Trương Trừ	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Ba mươi	16	Ba	Nhâm Tí	Mãn	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn

Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng chín thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Tuất tháng Chó. Chòm sao Giốc. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Sương Giáng giờ Thân (16 giờ 31 phút) ngày mùng 7. Lập Đông giờ Thân (16 giờ 37 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	17	Tư	Quý Sửu	Chẩn Bình	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	18	Năm	Giáp Dần	Giốc Định	Thủy	Thân	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	19	Sáu	Ất Mão	Cang Chấp	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	20	Bảy	Bính Thìn	Đề Phá	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mùng năm	21	Chủ nhật	Đinh Tị	Phòng Ngụy	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	22	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Thành	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	23	Ba	Kỷ Mùi	Vị Thu	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	24	Tư	Canh Thân	Kì Khai	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	25	Năm	Tân Dậu	Đẩu Bế	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	26	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Kiến	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mười một	27	Bảy	Quý Hợi	Nữ Trừ	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	28	Chủ nhật	Giáp Tí	Hư Mãn	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mười ba	29	Hai	Ất Sửu	Nguy Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	30	Ba	Bính Dần	Thất Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	31	Tư	Đinh Mão	Bích Chấp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	11	Năm	Mậu Thìn	Khuê Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	2	Sáu	Kỷ Tỵ	Lâu Ngụy	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	3	Bảy	Canh Ngọ	Vị Thành	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười chín	4	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	5	Hai	Nhâm Tuất	Tất Khai	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Hai mốt	6	Ba	Quý Dậu	Tư Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Hai hai	7	Tư	Giáp Tuất	Sâm Bế	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	8	Năm	Ất Hợi	Tinh Kiến	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	9	Sáu	Bính Tí	Quý Trừ	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai lăm	10	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Mãn	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	11	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Bình	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai bảy	12	Hai	Kỷ Mão	Trương Định	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	13	Ba	Canh Thìn	Chấp	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai chín	14	Tư	Tân Tỵ	Chẩn Phá	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị

Họ Trịnh tên Tổ

Can Kim chi Hoà

Nạp âm thuộc Kim

Cầm tinh con Rắn

Tháng	Tháng mười đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Hợi tháng Lợn. Chòm sao Cang. Hai đen.							
Tiết khí	Tiểu Tuyết giờ Mùi (13 giờ 53 phút) ngày mùng tám. Đại Tuyết giờ Tỵ (9 giờ 17 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	15	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Ngưu	Mộc	Tị	Chính Nam	Càn
Mùng hai	16	Sáu	Quý Mùi	Cang Thành	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Mùng ba	17	Bảy	Giáp Thân	Đê Thu	Thủy	Dần	Đông Bắc	Li
Mùng bốn	18	Chủ nhật	Ất Dậu	Phong Khai	Thủy	Mão	Tây Bắc	Chấn
Mùng năm	19	Hai	Bính Tuất	Tâm Bế	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Mùng sáu	20	Ba	Đinh Hợi	Vĩ Kiến	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Mùng bảy	21	Tư	Mậu Tí	Kì Trừ	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Mùng tám	22	Năm	Kỷ Sửu	Đẩu Mãn	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Mùng chín	23	Sáu	Canh Dần	Ngưu Bình	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Mùng mười	24	Bảy	Tân Mão	Nữ Đinh	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Mười một	25	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Chấp	Thủy	Tuất	Chính Nam	Li
Mười hai	26	Hai	Quý Tị	Nguy Phá	Thủy	Hợi	Đông Nam	Chấn
Mười ba	27	Ba	Giáp Ngọ	Thất Ngụy	Kim	Tị	Đông Bắc	Tốn
Mười bốn	28	Tư	Ất Mùi	Bích Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khảm
Mười lăm	29	Năm	Bính Thân	Khuê Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Cấn
Mười sáu	30	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Mười bảy	12	Bảy	Mậu Tuất	Vị Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn
Mười tám	2	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão Kiến	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Duyệt
Mười chín	3	Hai	Canh Tí	Tất Trừ	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Li
Hai mươi	4	Ba	Tân Sửu	Tư Mãn	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Hai một	5	Tư	Nhâm Dần	Sâm Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Hai hai	6	Năm	Quý Mão	Tĩnh Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Hai ba	7	Sáu	Giáp Thìn	Quý Định	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Hai tư	8	Bảy	Ất Tị	Liêu Chấp	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Hai lăm	9	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Phá	Thủy	Tí	Tây Nam	Càn
Hai sáu	10	Hai	Đinh Mùi	Trương Ngụy	Thủy	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Hai bảy	11	Ba	Mậu Thân	Thành	Thổ	Dần	Đông Nam	Li
Hai tám	12	Tư	Kỷ Dậu	Chẩn Thu	Thổ	Mão	Đông Bắc	Chấn
Hai chín	13	Năm	Canh Tuất	Giốc Khai	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn
Ba mươi	14	Sáu	Tân Hợi	Cang Bế	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khảm

Thiên đức hợp Canh. Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2001 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Tân Tị
Nạp âm thuộc Kim

Họ Trịnh tên Tổ
Cầm tinh con Rắn

Can Kim chi Hoà

Tháng	Tháng mười một thiếu. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Tí tháng Chuột. Chòm sao Đê. Một Trắng.							
Tiết khí	Đông Chí giờ Dần (3 giờ 06 phút) Ngày mùng 8. Tiểu Hàn giờ Tuất (20 giờ 26 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	15	Bảy	Nhâm Tí	Đê Kiến	Mộc	Ngo	Chính Nam	Duyệt
Mùng hai	16	Chủ nhật	Quý Sửu	Phong Trừ	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Mùng ba	17	Hai	Giáp Dần	Tâm Mãn	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Mùng bốn	18	Ba	Ất Mão	Vĩ Bình	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Mùng năm	19	Tư	Bính Thìn	Ki Định	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Mùng sáu	20	Năm	Đinh Tỵ	Đẩu Chấp	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng bảy	21	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Phá	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng tám	22	Bảy	Kỷ Mùi	Nữ Ngưu	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng chín	23	Chủ nhật	Canh Thân	Hư Thành	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mùng mười	24	Hai	Tân Dậu	Nguy Thu	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mười một	25	Ba	Nhâm Tuất	Thất Khai	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mười hai	26	Tư	Quý Hợi	Bích Bế	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mười ba	27	Năm	Giáp Tí	Khuê Kiến	Kim	Ngo	Đông Bắc	Khảm
Mười bốn	28	Sáu	Ất Sửu	Lâu Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mười lăm	29	Bảy	Bính Dần	Vị Mãn	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười sáu	30	Chủ nhật	Đinh Mão	Mãn Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười bảy	31	Hai	Mậu Thìn	Tất Định	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười tám	1	Ba	Kỷ Tỵ	Tư Chấp	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Mười chín	2	Tư	Canh Ngọ	Sâm Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Hai mươi	3	Năm	Tân Mùi	Tinh Ngưu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Hai mốt	4	Sáu	Nhâm Thân	Quĩ Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Hai hai	5	Bảy	Quý Dậu	Liêu Thành	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Hai ba	6	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Thu	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Hai tư	7	Hai	Ất Hợi	Trương Khai	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai lăm	8	Ba	Bính Tí	Bế	Thủy	Ngo	Tây Nam	Duyệt
Hai sáu	9	Tư	Đinh Sửu	Chẩn Kiến	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai bảy	10	Năm	Mậu Dần	Giốc Trừ	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai tám	11	Sáu	Kỷ Mão	Cang Mãn	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Hai chín	12	Bảy	Canh Thìn	Đê Bình	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2002 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ
Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công
Cầm tinh con ngựa

Can Thuỷ chi Hoả

Tháng	Tháng mười hai đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Sửu tháng Trâu. Chòm sao Phòng. Chín tím.							
Tiết khí	Đại Hàn giờ Mùi (13 giờ 44 phút) ngày mùng 8. Lập Xuân giờ Thìn (8 giờ 08 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	13	Chủ nhật	Tân Tị	Phòng Định	Kim	Hợi	Tây Nam	Li
Mùng hai	14	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Chấp	Mộc	Tí	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	15	Ba	Quý Mùi	Vĩ Phá	Mộc	Sửu	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	16	Tư	Giáp Thân	Kì Ngụy	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	17	Năm	Ất Dậu	Đẩu Thành	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	18	Sáu	Bính Tuất	Nguy Thu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	19	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Khai	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Càn
Mùng tám	20	Chủ nhật	Mậu Tí	Hư Bế	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	21	Hai	Kỷ Sửu	Nguy Kiến	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Li
Mùng mười	22	Ba	Canh Dần	Thất Trừ	Mộc	Thân	Tây Bắc	Chấn
Mười một	23	Tư	Tân Mão	Bích Mãn	Mộc	Dậu	Tây Nam	Tốn
Mười hai	24	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Bình	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Khảm
Mười ba	25	Sáu	Quý Tị	Lâu Định	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	26	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Chấp	Kim	Tí	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	27	Chủ nhật	Ất Mùi	Mãn Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	28	Hai	Bính Thân	Tất Ngụy	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	29	Ba	Đinh Dậu	Tư Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Mười tám	30	Tư	Mậu Tuất	Sâm Thu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Mười chín	31	Năm	Kỷ Hợi	Tinh Khai	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	2	Sáu	Canh Tí	Quý Bế	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	2	Bảy	Tân Sửu	Liêu Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Hai hai	3	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Trừ	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Hai ba	4	Hai	Quý Mão	Trương Trừ	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Hai tư	5	Ba	Giáp Thìn	Mãn	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	6	Tư	Ất Tỵ	Chẩn Bình	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Hai sáu	7	Năm	Bính Ngọ	Giốc Định	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	8	Sáu	Đinh Mùi	Cang Chấp	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Tốn
Hai tám	9	Bảy	Mậu Thân	Đê Phá	Thổ	Dần	Đông Nam	Khảm
Hai chín	10	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phong Ngụy	Thổ	Mão	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi	11	Hai	Canh Tuất	Tâm Thành	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khôn

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2002 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ

Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công

Cầm tinh con Ngựa

Can Thuỷ chi Hoả

Tháng	Tháng giêng đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Dần tháng Hổ. Chòm sao Tâm. Tám trắng.							
Tiết khí	Vũ Thuỷ giờ Dần. (4 giờ 01 phút) Ngày mùng 8. Kính Tráp giờ Sửu (2 giờ 18 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	12	Ba	Tân Hợi	Vĩ Thu	Kim	Tỵ	Tây Nam	Càn
Mùng hai	13	Tư	Nhâm Tí	Kì Khai	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Duyệt
Mùng ba	14	Năm	Quý Sửu	Dấu Bế	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Mùng bốn	15	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Kiến	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Mùng năm	16	Bảy	Ất Mão	Nữ Trừ	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Mùng sáu	17	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Mãn	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Mùng bảy	18	Hai	Đinh Tỵ	Nguy Bình	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng tám	19	Ba	Mậu Ngọ	Thất Đinh	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng chín	20	Tư	Kỉ Mùi	Bích Chấp	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng mười	21	Năm	Canh Thân	Khuê Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mười một	22	Sáu	Tân Dậu	Lâu Nguy	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mười hai	23	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Thành	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mười ba	24	Chủ nhật	Quý Hợi	Mãn Thu	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mười bốn	25	Hai	Giáp Tí	Tất Khai	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mười lăm	26	Ba	Ất Sửu	Tư Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mười sáu	27	Tư	Bính Dần	Sâm Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười bảy	28	Năm	Đinh Mão	Tinh Trừ	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười tám	3	Sáu	Mậu Thìn	Quĩ Mãn	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười chín	2	Bảy	Kỉ Tí	Liêu Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Hai mươi	3	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh Đinh	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Hai mốt	4	Hai	Tân Mùi	Trương Chấp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Hai hai	5	Ba	Nhâm Thân	Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Hai ba	6	Tư	Quý Dậu	Chấn Phá	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Hai tư	7	Năm	Giáp Tuất	Giốc nguy	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Hai lăm	8	Sáu	Ất Hợi	Cang Thành	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai sáu	9	Bảy	Bính Tí	Đê Thu	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai bảy	10	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phong Khai	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai tám	11	Hai	Mậu Dần	Tâm Bế	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai chín	12	Ba	Kỉ Mão	Vĩ Kiến	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Ba mươi	13	Tư	Canh Thìn	Kì Trừ	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm

Thiên đức hợp Nhâm. Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2002 Sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ
Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công
Cầm tinh con Ngựa

Can Thuỷ chi Hoà

Tháng	Tháng hai đủ. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quý Mão tháng Thò. Chòm sao VI. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Xuân Phân giờ Dần (3 giờ 14 phút) ngày mùng 8. Thanh Minh giờ Thìn (7 giờ 21 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	14	Năm	Tân Tị	Đẩu Mão	Kim	Hợi	Tây Nam	Duyệt
Mùng hai	15	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Bình	Mộc	Tí	Chính Nam	Li
Mùng ba	16	Bảy	Quý Mùi	Nữ Định	Mộc	Sửu	Đông Nam	Chấn
Mùng bốn	17	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Chấp	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
Mùng năm	18	Hai	Ất Dậu	Nguy Phá	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm
Mùng sáu	19	Ba	Bính Tuất	Thất Ngụy	Thổ	Thìn	Tây Nam	Cấn
Mùng bảy	20	Tư	Đinh Hợi	Bích Thành	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khôn
Mùng tám	21	Năm	Mậu Tí	Khuê Thu	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Càn
Mùng chín	22	Sáu	Kỷ Sửu	Lâu Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Mùng mười	23	Bảy	Canh Dần	Vị Bé	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Mười một	24	Chủ nhật	Tân Mão	Mão Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Mười hai	25	Hai	Nhâm Thìn	Tất Trừ	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Mười ba	26	Ba	Quý Tị	Tư Mão	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Mười bốn	27	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Mười lăm	28	Năm	Ất Mùi	Tinh Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Mười sáu	29	Sáu	Bính Thân	Quý Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Mười bảy	30	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt
Mười tám	31	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Ngụy	Mộc	Thìn	Đông Nam	Li
Mười chín	4	Hai	Kỷ Hợi	Trương Thành	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Chấn
Hai mươi	2	Ba	Canh Tí	Thu	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Tốn
Hai mốt	3	Tư	Tân Sửu	Chẩn Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khảm
Hai hai	4	Năm	Nhâm Dần	Giốc Bé	Kim	Thân	Chính Nam	Cấn
Hai ba	5	Sáu	Quý Mão	Cang Bé	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Hai tư	6	Bảy	Giáp Thìn	Đê Kiếm	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Hai lăm	7	Chủ nhật	Ất Tị	Phòng Trừ	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Hai sáu	8	Hai	Bính Ngọ	Tâm Mão	Thủy	Tí	Tây Nam	Li
Hai bảy	9	Ba	Đinh Mùi	Vị Bình	Thủy	Sửu	Chính Nam	Chấn
Hai tám	10	Tư	Mậu Thân	Kỷ Định	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Hai chín	11	Năm	Kỷ Dậu	Đẩu Chấp	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Ba mươi	12	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Phá	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn

Nguyệt đức hợp Kỷ.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ
Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công
Cầm tinh con Ngựa

Can Thuỷ chi Hoả

Tháng	Tháng ba thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cữu tinh	Kiến Giáp Thìn tháng Rỗng. Chòm sao Kì. Sáu trắng.							
Tiết khí	Cốc Vũ giờ Mùi (14 giờ 33 phút) ngày mùng 8. Lập Hạ giờ Tí (0 giờ 55 phút) ngày 24.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	13	Bảy	Tân Hợi	Nữ Ngụy	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Mùng hai	14	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư Hành	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	15	Hai	Quý Sửu	Ngụy Thu	Mộc	Mùi	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	16	Ba	Giáp Dần	Thất Khai	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	17	Tư	Ất Mão	Bích Bế	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	18	Năm	Bính Thìn	Khuê Kiến	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	19	Sáu	Đinh Tị	Lâu Trừ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Mùng tám	20	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Mãn	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	21	Chủ nhật	Kỉ Mùi	Mão Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mùng mười	22	Hai	Canh Thân	Tất Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Mười một	23	Ba	Tân Dậu	Tư chấp	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mười hai	24	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Phá	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mười ba	25	Năm	Quý Hợi	Tinh Ngụy	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	26	Sáu	Giáp Tí	Quí Thành	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	27	Bảy	Ất Sửu	Liêu Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	28	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh Khai	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	29	Hai	Đinh Mão	Trương Bế	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mười tám	30	Ba	Mậu Thìn	Kiến	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mười chín	5	Tư	Kỉ Tị	Chẩn Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	2	Năm	Canh Ngọ	Giốc Mãn	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	3	Sáu	Tân Mùi	Cang Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Cấn
Hai hai	4	Bảy	Nhâm Thân	Đê Định	Kim	Dần	Chính Nam	Khôn
Hai ba	5	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng Chấp	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Hai tư	6	Hai	Giáp Tuất	Tâm Chấp	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	7	Ba	Ất Hợi	Vĩ Phá	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Hai sáu	8	Tư	Bính Tí	Kì Ngụy	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	9	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Thành	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Hai tám	10	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Thu	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai chín	11	Bảy	Kỉ Mão	Nữ Khai	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ

Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công

Cầm tinh con Ngựa

Can Thuỷ chi Hoà

Tháng	Tháng tư đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ất Tị tháng Rắn. Chòm sao Đẩu. Năm vàng.							
Tiết khí	Tiểu Mãn giờ Mùi (13 giờ 55 phút) ngày mùng 10 Mang Chủng giờ Mão (5 giờ 17 phút) ngày 26.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	12	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư Bế	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Mùng hai	13	Hai	Tân Tị	Nguy Kiến	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Mùng ba	14	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Trừ	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Mùng bốn	15	Tư	Quý Mùi	Bích Mãn	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Mùng năm	16	Năm	Giáp Thân	Khue Bình	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Khôn
Mùng sáu	17	Sáu	Ất Dậu	Lâu Định	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Càn
Mùng bảy	18	Bảy	Bính Tuất	Vị Chấp	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Mùng tám	19	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão Phá	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Mùng chín	20	Hai	Mậu Tí	Tất Nguy	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Mùng mười	21	Ba	Kỉ Sửu	Tư Thánh	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Mười một	22	Tư	Canh Dần	Sâm Thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Mười hai	23	Năm	Tân Mão	Tinh Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Mười ba	24	Sáu	Nhâm Thìn	Quí Bế	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Khôn
Mười bốn	25	Bảy	Quý Tị	Liêu Kế	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Càn
Mười lăm	26	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh Trừ	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Mười sáu	27	Hai	Ất Mùi	Trương Mãn	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Mười bảy	28	Ba	Bính Thân	Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Mười tám	29	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Định	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Mười chín	30	Năm	Mậu Tuất	Giốc Chấp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Hai mươi	31	Sáu	Kỉ Hợi	Cang Phá	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Hai mốt	1	Bảy	Canh Tí	Đê Nguy	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn
Hai hai	2	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Hai ba	3	Hai	Nhâm Dần	Tâm Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Hai tư	4	Ba	Quý Mão	Vĩ Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Hai lăm	5	Tư	Giáp Thìn	Kỉ Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Hai sáu	6	Năm	Ất Tị	Đẩu Bế	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Hai bảy	7	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Kiến	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Khảm
Hai tám	8	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Trừ	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Cấn
Hai chín	9	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư Mãn	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Ba mươi	10	Hai	Kỉ Dậu	Nguy Bình	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ

Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công

Cầm tinh con Ngựa

Can Thuỷ chi Hoả

Tháng	Tháng năm thiếu. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Ngọ tháng Ngựa. Chòm sao Ngưu. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Hạ Chí giờ Hợi (22 giờ 01 phút) ngày 11. Tiểu Thử giờ Thân (15 giờ 40 phút) ngày 27.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	11	Ba	Canh Tuất	Thất Định	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	12	Tư	Tân Hợi	Bích Chấp	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	13	Năm	Nhâm Tí	Khuê Phá	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	14	Sáu	Quý Sửu	Lâu Nguy	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	15	Bảy	Giáp Dần	Vị Thành	Thủy	Thân	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	16	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Thu	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	17	Hai	Bình Thìn	Tất Khai	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mùng tám	18	Ba	Đinh Tỵ	Tư Bế	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	19	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Kiến	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	20	Năm	Kí Mùi	Tinh Trừ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mười một	21	Sáu	Canh Thân	Quí Mão	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	22	Bảy	Tân Dậu	Liêu Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mười ba	23	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh Định	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mười bốn	24	Hai	Quý Hợi	Trương Chấp	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	25	Ba	Giáp Tí	Phá	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mười sáu	26	Tư	Ất Sửu	Chẩn Nguy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	27	Năm	Bình Dần	Giốc Thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mười tám	28	Sáu	Đinh Mão	Cang Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười chín	29	Bảy	Mậu Thìn	Đê Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	30	Chủ nhật	Kí Tỵ	Phòng Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Hai một	1	Hai	Canh Ngọ	Tâm Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Hai hai	2	Ba	Tân Mùi	Vị Trừ	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	3	Tư	Nhâm Thân	Kí Mão	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Hai tư	4	Năm	Quý Dậu	Đẩu Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Hai lăm	5	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Định	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	6	Bảy	Ất Hợi	Nữ Chấp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	7	Chủ nhật	Bính Tí	Hư Chấp	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai tám	8	Hai	Đinh Sửu	Nguy Phá	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai chín	9	Ba	Mậu Dần	Thất Nguy	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Tân

Mùng 1 tháng 5: Nhật thực toàn phần

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ
Nạp âm thuộc Mộc

Họ Lộ tên Công
Cầm tinh con ngựa

Can Thuỷ chi Hoả

Tháng	Tháng sáu đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Mùi tháng Dê. Chòm sao Nữ. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Đại Thử giờ Hợi (8 giờ 54 phút) ngày 14. Lập Thu giờ Tí (1 giờ 23 phút) ngày 30.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	10	Tư	Kỉ Mão	Bích Thành	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	11	Năm	Canh Thìn	Khuê thu	Kim	Tuất	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	12	Sáu	Tân Tị	Lâu Khai	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	13	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Mùng năm	14	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão Kiến	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	15	Hai	Giáp Thân	Tất Trừ	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	16	Ba	Ất Dậu	Tư Mãn	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	17	Tư	Bính Tuất	Sâm Bình	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	18	Năm	Đinh Hợi	Tĩnh Định	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	19	Sáu	Mậu Tí	Quĩ Chạp	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Mười một	20	Bảy	Kỉ Sửu	Liêu Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	21	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh Ngụy	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Mười ba	22	Hai	Tân Mão	Trương Thành	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	23	Ba	Nhâm Thìn	Thu	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Li
Mười lăm	24	Tư	Quý Tị	Chẩn Khai	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	25	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Bế	Kim	Tí	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	26	Sáu	Ất Mùi	Cang Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	27	Bảy	Bính Thân	Đê Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Cấn
Mười chín	28	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Mãn	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	29	Hai	Mậu Tuất	Tâm Bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn
Hai mốt	30	Ba	Kỉ Hợi	Vĩ Đinh	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	31	Tư	Canh Tí	Ki Chạp	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Li
Hai ba	8	Năm	Tân Sửu	Đẩu Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Hai tư	2	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Ngụy	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	3	Bảy	Quý Mão	Nữ Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	4	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	5	Hai	Ất Tị	Nguy Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	6	Ba	Bính Ngọ	Thất Bế	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Càn
Hai chín	7	Tư	Đinh Mùi	Bích Kiến	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi	8	Năm	Mậu Thân	Khuê Kiến	Thổ	Dần	Đông Nam	Li

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2002 sau Công Nguyên.

Thái Tuế Nhâm Ngọ

Họ Lộ tên Công

Can Thuỷ chi Hoà

Nạp âm thuộc Mộc

Cầm tinh con Ngựa

Tháng	Tháng bảy thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Thân tháng Khỉ. Chòm sao Hư. Hai đen.							
Tiết khí	Xử Thử giờ Thân (15 giờ 50 phút) ngày 15.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	9	Sáu	Kỉ Dậu	Lâu Trừ	Thổ	Mão	Đông Bắc	Cấn
Mùng hai	10	Bảy	Canh Tuất	Vị Mão	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khôn
Mùng ba	11	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão Bình	Kim	Tỵ	Tây Nam	Càn
Mùng bốn	12	Hai	Nhâm Tí	Tất Định	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Duyệt
Mùng năm	13	Ba	Quý Sửu	Tư Chấp	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Mùng sáu	14	Tư	Giáp Dần	Sâm Phá	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Mùng bảy	15	Năm	Ất Mão	Tinh Nguy	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Mùng tám	16	Sáu	Bính Thìn	Quí Thành	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Mùng chín	17	Bảy	Đinh Tị	Liêu Thu	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng mười	18	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh Khai	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mười một	19	Hai	Kỉ Mùi	Trương Bế	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mười hai	20	Ba	Canh Thân	Kiến	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mười ba	21	Tư	Tân Dậu	Chẩn Trừ	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mười bốn	22	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Mão	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mười lăm	23	Sáu	Quý Hợi	Cang Bình	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mười sáu	24	Bảy	Giáp Tí	Đê Định	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mười bảy	25	Chủ nhật	Ất Sửu	Phong Chấp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mười tám	26	Hai	Bính Dần	Tâm Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười chín	27	Ba	Đinh Mão	Vĩ Nguy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Hai mươi	28	Tư	Mậu Thìn	Kì Thành	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Hai mốt	29	Năm	Kỉ Tị	Đẩu Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Hai hai	30	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Hai ba	31	Bảy	Tân Mùi	Nữ Bế	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Hai tư	9	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Hai lăm	2	Hai	Quý Dậu	Nguy Trừ	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Hai sáu	3	Ba	Giáp Tuất	Thất Mão	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Hai bảy	4	Tư	Ất Hợi	Bích Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai tám	5	Năm	Bính Tí	Khuê Định	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai chín	6	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Chấp	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2002 sau Công Nguyên.

Thái Tuế Nhâm Ngọ.

Họ Lộ tên Công.

Can Thủy chi Hoả.

Nạp âm thuộc Mộc.

Cầm tinh con Ngựa.

Tháng	Tháng tám thiếu. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Dậu tháng Gà. Chòm sao Ngưu. Một trắng.							
Tiết khí	Bạch Lộ giờ Dần (4 giờ 07 phút) ngày mùng 2. Thu Phân giờ Dần (13 giờ 14 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	7	Bảy	Mậu Dần	Vị Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	8	Chủ nhật	Kỉ Mão	Mão Phá	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	9	Hai	Canh Thìn	Tất Nguy	Kim	Tuất	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	10	Ba	Tân Tị	Tư Thành	Kim	Hợi	Tây Nam	Li
Mùng năm	11	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Thu	Mộc	Ti	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	12	Năm	Quý Mùi	Tinh Khai	Mộc	Sửu	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	13	Sáu	Giáp Thân	Quỷ Bế	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	14	Bảy	Ất Dậu	Liêu Kiến	Thủy	Mão	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	15	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh Trừ	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	16	Hai	Đinh Hợi	Trương Mãn	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Càn
Mười một	17	Ba	Mậu Tí	Bính	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	18	Tư	Kỉ Sửu	Chẩn Định	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Li
Mười ba	19	Năm	Canh Dần	Giốc Chấp	Mộc	Thân	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	20	Sáu	Tân Mão	Cang Phá	Mộc	Dậu	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	21	Bảy	Nhâm Thìn	Đê Ngụy	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	22	Chủ nhật	Quý Tị	Phong Thành	Thủy	Hợi	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	23	Hai	Giáp Ngọ	Tâm Thu	Kim	Ti	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	24	Ba	Ất Mùi	Vĩ Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Càn
Mười chín	25	Tư	Bính Thân	Ki Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	26	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Hai mốt	27	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Hai hai	28	Bảy	Kỉ Hợi	Nữ Mãn	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	29	Chủ nhật	Canh Tí	Hư Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	30	Hai	Tân Sửu	Nguy Định	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Hai lăm	10	Ba	Nhâm Dần	Thất Chấp	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	2	Tư	Quý Mão	Bích Phá	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Hai bảy	3	Năm	Giáp Thìn	Khuê Ngụy	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	4	Sáu	Ất Tị	Lâu Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Hai chín	5	Bảy	Bính Ngọ	Vị Thu	Thủy	Ti	Tây Nam	Chấn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2002 sau Công Nguyên.

Thái Tuế Nhâm Ngọ.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Lộ tên Công.
Cầm tinh con Ngựa.

Can Thuỷ chi Hoả.

Tháng	Tháng chín đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Tuất tháng Chó. Chòm sao Thất. Chín tím.							
Tiết khí	Hàn Lộ giờ Tuất (19 giờ 31 phút) ngày mùng 3. Sương Giáng giờ Hợi (22 giờ 20 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	6	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Khai	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Càn
Mùng hai	7	Hai	Mậu Thân	Tất Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Mùng ba	8	Ba	Kỉ Dậu	Tư Bế	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Mùng bốn	9	Tư	Canh Tuất	Sâm Kiến	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Mùng năm	10	Năm	Tân Hợi	Tinh Trừ	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Mùng sáu	11	Sáu	Nhâm Tý	Quĩ Mão	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Mùng bảy	12	Bảy	Quý Sửu	Liêu Bình	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Mùng tám	13	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Định	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khôn
Mùng chín	14	Hai	Ất Mão	Trương Cháp	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Càn
Mùng mười	15	Ba	Bính Thìn	Phá	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Mười một	16	Tư	Đinh Tị	Chẩn Ngụy	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Mười hai	17	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Thành	Hoả	Tí	Đông Nam	Chấn
Mười ba	18	Sáu	Kỉ Mùi	Cang Thu	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Tốn
Mười bốn	19	Bảy	Canh Thân	Đê Khai	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khảm
Mười lăm	20	Chủ nhật	Tân Dậu	Phong Bế	Mộc	Mão	Tây Nam	Cấn
Mười sáu	21	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Kiến	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khôn
Mười bảy	22	Ba	Quý Hợi	Vị Trừ	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Càn
Mười tám	23	Tư	Giáp Tý	Kỉ Mão	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Duyệt
Mười chín	24	Năm	Ất Sửu	Đẩu Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Li
Hai mươi	25	Sáu	Bính Dần	Ngưu Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Chấn
Hai mốt	26	Bảy	Đinh Mão	Nữ Cháp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Tốn
Hai hai	27	Chủ nhật	Mậu Thìn	Ngũ Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khảm
Hai ba	28	Hai	Kỉ Tị	Ngụy Ngụy	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Cấn
Hai tư	29	Ba	Canh ngọ	Thất Thành	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Hai lăm	30	Tư	Tân Mùi	Bích Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Càn
Hai sáu	31	Năm	Nhâm Thân	Khuê Khai	Kim	Dần	Chính Nam	Duyệt
Hai bảy	11	Sáu	Quý Dậu	Lâu Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Li
Hai tám	2	Bảy	Giáp Tuất	Vị Kiên	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Chấn
Hai chín	3	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Trừ	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Tốn
Ba mươi	4	Hai	Bính Tý	Tất Mão	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Khảm

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Lộ tên Công.
Cầm tinh con Ngựa.

Can Thuỷ chi Hoả.

Tháng	Tháng mười thiếu. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cữu tinh	Kiến Tân Hợi tháng Lợn. Chòm sao Bich. Tám trắng.							
Tiết khí	Lập Đông giờ Hợi (22 giờ 26 phút) ngày mùng 3. Tiểu Tuyết giờ Tuất (19 giờ 42 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	5	Ba	Đinh Sửu	Tư Bình	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Duyệt
Mùng hai	6	Tư	Mậu Dần	Sâm Định	Thổ	Thân	Đông Nam	Li
Mùng ba	7	Năm	Kỉ Mão	Tinh Định	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Chấn
Mùng bốn	8	Sáu	Canh Thìn	Quí Cháp	Kim	Tuất	Tây Bắc	Tốn
Mùng năm	9	Bảy	Tân Tị	Liêu Phá	Kim	Hợi	Tây Nam	Khảm
Mùng sáu	10	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh Ngụy	Mộc	Tí	Chính Nam	Cấn
Mùng bảy	11	Hai	Quý Mùi	Trương Thành	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khôn
Mùng tám	12	Ba	Giáp Thân	Thu	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Càn
Mùng chín	13	Tư	Ất Dậu	Chẩn Khai	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Duyệt
Mùng mười	14	Năm	Bính Tuất	Giốc Bế	Thổ	Thìn	Tây Nam	Li
Mười một	15	Sáu	Đinh Hợi	Cang Kiến	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Chấn
Mười hai	16	Bảy	Mậu Tí	Đê Trừ	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Tốn
Mười ba	17	Chủ nhật	Kỉ Sửu	Phong Mãn	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khảm
Mười bốn	18	Hai	Canh Dần	Tâm Bình	Mộc	Thân	Tây Bắc	Cấn
Mười lăm	19	Ba	Tân Mão	Vị Định	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khôn
Mười sáu	20	Tư	Nhâm Thìn	Kì Cháp	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Càn
Mười bảy	21	Năm	Quý Tị	Đẩu Phá	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Duyệt
Mười tám	22	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Ngụy	Kim	Tí	Đông Bắc	Li
Mười chín	23	Bảy	Ất Mùi	Nữ Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Chấn
Hai mươi	24	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Tốn
Hai mốt	25	Hai	Đinh Dậu	Nguy Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Khảm
Hai hai	26	Ba	Mậu Tuất	Thất Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Cấn
Hai ba	27	Tư	Kỉ Hợi	Bích Kiến	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khôn
Hai tư	28	Năm	Canh Tí	Khuê Trừ	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Càn
Hai lăm	29	Sáu	Tân Sửu	Lậu Mãn	Thổ	Mùi	Tây Nam	Duyệt
Hai sáu	30	Bảy	Nhâm Dần	Vị Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Li
Hai bảy	12	Chủ nhật	Quý Mão	Mão Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Chấn
Hai tám	2	Hai	Giáp Thìn	Bích Cháp	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Tốn
Hai chín	3	Ba	Ất Tị	Tư Phá	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Canh.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Lộ tên Công.
Cầm tinh con Ngựa.

Can Thuỷ chi Hoả.

Tháng	Tháng mười một đủ. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Tí tháng Chuột. Chòm sao Khuê. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Đại Tuyết giờ Thân (15 giờ 06 phút) ngày mùng 4. Đông Chí giờ Thìn (8 giờ 55 phút) ngày 19.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	4	Tư	Bính Ngọ	Sâm Ngưu	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Li
Mùng hai	5	Năm	Đinh Mùi	Tính Thành	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	6	Sáu	Mậu Thân	Quỷ Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	7	Bảy	Kỷ Dậu	Liêu Thu	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	8	Chủ nhật	Canh Tuất	Trương Khai	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	9	Hai	Tân Hợi	Tính Bế	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	10	Ba	Nhâm Tí	Kiến	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Càn
Mùng tám	11	Tư	Quý Sửu	Chẩn Trừ	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	12	Năm	Giáp Dần	Giốc Mãn	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Li
Mùng mười	13	Sáu	Ất Mão	Cang Bình	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Mười một	14	Bảy	Bính Thìn	Đê Định	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Mười hai	15	Chủ nhật	Đinh Tỵ	Phòng Cháp	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm
Mười ba	16	Hai	Mậu Ngọ	Tân Phá	Hoả	Tí	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	17	Ba	Kỷ Mùi	Vĩ Ngưu	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	18	Tư	Canh Thân	Kì Thành	Mộc	Dần	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	19	Năm	Tân Dậu	Đẩu Thu	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	20	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Khai	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Li
Mười tám	21	Bảy	Quý Hợi	Nữ Bế	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Mười chín	22	Chủ nhật	Giáp Tí	Hư Kiến	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	23	Hai	Ất Sửu	Ngưu Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	24	Ba	Bính Dần	Thất Mãn	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Hai hai	25	Tư	Đinh Mão	Bích Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Hai ba	26	Năm	Mậu Thìn	Khuê Định	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Hai tư	27	Sáu	Kỷ Tỵ	Lâu Cháp	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	28	Bảy	Canh Ngọ	Vị Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Li
Hai sáu	29	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Ngưu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	30	Hai	Nhâm Thân	Tất Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn
Hai tám	31	Ba	Quý Dậu	Tư Thu	Kim	Mão	Đông Nam	Khảm
Hai chín	1	Tư	Giáp Tuất	Sâm Khai	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi	2	Năm	Ất Hợi	Tính Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khôn

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2002 sau Công Nguyên

Thái Tuế Nhâm Ngọ.

Họ Lộ tên Công.

Can Thuỷ chi Hoà.

Nạp âm thuộc Mộc.

Cầm tinh con Ngựa.

Tháng	Tháng mười hai thiếu. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Qui Sửu tháng Trâu. Chòm sao Lâu. Sáu trắng.							
Tiết khí	Tiểu Hàn giờ Sửu (2 giờ 15 phút) ngày mùng 4. Đại Hàn giờ Tuất (19 giờ 33 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	3	Sáu	Bính Tí	Quí Kiến	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Mùng hai	4	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Trừ	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Tốn
Mùng ba	5	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Mão	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Mùng bốn	6	Hai	Kí Mão	Trương Mão	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Mùng năm	7	Ba	Canh Thìn	Bình	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Mùng sáu	8	Tư	Tân Tí	Chẩn Định	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Mùng bảy	9	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Chấp	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Mùng tám	10	Sáu	Quý Mùi	Cang Phá	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Mùng chín	11	Bảy	Giáp Thân	Đê Ngụy	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Chấn
Mùng mười	12	Chủ nhật	Ất Dậu	Phong Thành	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Tốn
Mười một	13	Hai	Bính Tuất	Tam Thu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Mười hai	14	Ba	Đinh Hợi	Vị Khai	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Mười ba	15	Tư	Mậu Tí	Kỉ Bế	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Mười bốn	16	Năm	Kỉ Sửu	Đẩu Kiến	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn
Mười lăm	17	Sáu	Canh Dần	Ngưu Trư	Mộc	Thân	Tây Bắc	Duyệt
Mười sáu	18	Bảy	Tâm Mão	Nữ Mão	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mười bảy	19	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Bình	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mười tám	20	Hai	Quý Tí	Nguy Định	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mười chín	21	Ba	Giáp Ngọ	Thất Chấp	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Hai mươi	22	Tư	Ất Mùi	Bích Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Hai mốt	23	Năm	Bính Thân	Khuê Ngụy	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Hai hai	24	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Hai ba	25	Bảy	Mậu Tuất	Vị Thu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Hai tư	26	Chủ nhật	Kỉ Hợi	Mão Khai	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Hai lăm	27	Hai	Canh Tí	Tất Bế	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Hai sáu	28	Ba	Tân Sửu	Tư Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Hai bảy	29	Tư	Nhâm Dần	Sâm Trư	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Hai tám	30	Năm	Quý Mão	Tinh Mão	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Hai chín	31	Sáu	Giáp Thìn	Quí Bình	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụ tên Công.
Cầm tinh con Dê.

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng giêng đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Dần tháng Hổ. Chòm sao Vị. Năm vàng.							
Tiết khí	Lập Xuân giờ Mùi (13 giờ 57 phút) ngày mùng 4. Vũ Thuỷ giờ Tị (9 giờ 50 phút) ngày 19.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	2	Bảy	Ất Tị	Liêu Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Mùng hai	2	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Cháp	Thuỷ	Ti	Tây Nam	Li
Mùng ba	3	Hai	Đinh Mùi	Trương Phá	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Chấn
Mùng bốn	4	Ba	Mậu Thân	Phá	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Mùng năm	5	Tư	Kỉ Dậu	Chẩn Nguy	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Mùng sáu	6	Năm	Canh Tuất	Giốc Thành	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Mùng bảy	7	Sáu	Tân Hợi	Cang Thu	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Mùng tám	8	Bảy	Nhâm Tí	Đê Khai	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Càn
Mùng chín	9	Chủ nhật	Quý Sửu	Phong Bế	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Mùng mười	10	Hai	Giáp Dần	Tâm Kiến	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Li
Mười một	11	Ba	Ất Mão	Vĩ Trừ	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Mười hai	12	Tư	Bính Thìn	Ki Mãn	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Mười ba	13	Năm	Đinh Tỵ	Đẩu Bình	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm
Mười bốn	14	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Định	Hoả	Ti	Đông Nam	Cấn
Mười lăm	15	Bảy	Kỉ Mùi	Nữ Cháp	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khôn
Mười sáu	16	Chủ nhật	Canh Thân	Hư Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Càn
Mười bảy	17	Hai	Tân Dậu	Nguy Nguy	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Mười tám	18	Ba	Nhâm Tuất	Thất Thành	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Li
Mười chín	19	Tư	Quý Hợi	Bích Thu	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Hai mươi	20	Năm	Giáp Tí	Khuê Khai	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Hai một	21	Sáu	Ất Sửu	Lâu Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Hai hai	22	Bảy	Bính Dần	Vĩ Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Hai ba	23	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão Trừ	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Hai tư	24	Hai	Mậu Thìn	Tất Mãn	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Hai lăm	25	Ba	Kỉ Tị	Tư Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Hai sáu	26	Tư	Canh Ngọ	Sâm định	Thổ	Ti	Tây Bắc	Li
Hai bảy	27	Năm	Tân Mùi	Tinh Cháp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Hai tám	28	Sáu	Nhâm Thân	Quý Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn
Hai chín	3	Bảy	Quý Dậu	Liêu Nguy	Kim	Mão	Đông Nam	Khảm
Ba mươi	2	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn

Thiên đức hợp Nhâm. Nguyệt đức hợp Taro.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.
Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng hai đủ. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến ất Mão tháng Thổ. Chòm sao Mão. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Kinh Trập giờ Thìn (8 giờ 07 phút) ngày mùng 4. Xuân Phân giờ Tị (9 giờ 03 phút) ngày 19.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	3	Hai	Ất Hợi	Trương Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Mùng hai	4	Ba	Bính Tí	Khai	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Mùng ba	5	Tư	Đinh Sửu	Chẩn Bế	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Tốn
Mùng bốn	6	Năm	Mậu Dần	Giốc Bế	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Mùng năm	7	Sáu	Kỉ Mão	Cang Kiến	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Mùng sáu	8	Bảy	Canh Thìn	Đê Trừ	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Mùng bảy	9	Chủ nhật	Tân Tị	Phong Mão	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Mùng tám	10	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Bình	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Mùng chín	11	Ba	Quý Mùi	Vĩ Định	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Mùng mười	12	Tư	Giáp Thân	Kỉ Chấp	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Chấn
Mười một	13	Năm	Ất Dậu	Đẩu Phá	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Tốn
Mười hai	14	Sáu	Bính Tuất	Ngưu Ngưu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Mười ba	15	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Thánh	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Mười bốn	16	Chủ nhật	Mậu Tí	Hư Thu	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Mười lăm	17	Hai	Kỉ Sửu	Nguy Khai	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn
Mười sáu	18	Ba	Canh Dần	Thất Bế	Mộc	Thân	Tây Bắc	Duyệt
Mười bảy	19	Tư	Tân Mão	Bích Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mười tám	20	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Trừ	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mười chín	21	Sáu	Quý Tị	Lâu Mão	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Tốn
Hai mươi	22	Bảy	Giáp Ngọ	Vĩ Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Hai mốt	23	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Hai hai	24	Hai	Bính Thân	Tất Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Hai ba	25	Ba	Đinh Dậu	Tư Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Hai tư	26	Tư	Mậu Tuất	Sâm Ngưu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Hai lăm	27	Năm	Kỉ Hợi	Tinh Thành	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Hai sáu	28	Sáu	Canh Tí	Quĩ Thu	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Hai bảy	29	Bảy	Tân Sửu	Liêu Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Hai tám	30	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Bế	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Hai chín	31	Hai	Quý Mão	Trương Kiến	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Ba mươi	4	Ba	Giáp Thìn	Trừ	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.

Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng ba thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Thìn tháng Rống. Chòm sao Tất. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Thanh Minh giờ Mùi (13 giờ 10 phút) ngày mùng 4. Cốc Vũ giờ Tuất (20 giờ 22 phút) ngày 19.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	2	Tư	Ất Tị	Chẩn Mãn	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Mùng hai	3	Năm	Bính Ngọ	Giốc Bình	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Tốn
Mùng ba	4	Sáu	Đinh Mùi	Cang Định	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Khảm
Mùng bốn	5	Bảy	Mậu Thân	Đê Định	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Mùng năm	6	Chủ nhật	Kỉ Dậu	Phong Cháp	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Mùng sáu	7	Hai	Canh Tuất	Tâm Khai	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Mùng bảy	8	Ba	Tân Hợi	Vĩ nguy	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Mùng tám	9	Tư	Nhâm Tí	Kì Thành	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Li
Mùng chín	10	Năm	Quý Sửu	Đẩu Thu	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Mùng mười	11	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Khai	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Tốn
Mười một	12	Bảy	Ất Mão	Nữ Bế	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Mười hai	13	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Kiến	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Mười ba	14	Hai	Đinh Tị	Nguy Trừ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Mười bốn	15	Ba	Mậu Ngọ	Thất Mãn	Hoả	Tí	Đông Nam	Càn
Mười lăm	16	Tư	Kỉ Mùi	Bích Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Duyệt
Mười sáu	17	Năm	Canh Thân	Khuê Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Li
Mười bảy	18	Sáu	Tân Dậu	Lâu Cháp	Mộc	Mão	Tây Nam	Chấn
Mười tám	19	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Phá	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Tốn
Mười chín	20	Chủ nhật	Quý Hợi	Mãn Nguy	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Khảm
Hai mươi	21	Hai	Giáp Tí	Tất Thành	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Cấn
Hai mốt	22	Ba	Ất Sửu	Tư Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khôn
Hai hai	23	Tư	Bính Dần	Sâm Khai	Hoả	Thân	Tây Nam	Càn
Hai ba	24	Năm	Đinh Mão	Tĩnh Bế	Hoả	Dậu	Chính Nam	Duyệt
Hai tư	25	Sáu	Mậu Thìn	Quý Kiến	Mộc	Tuất	Đông Nam	Li
Hai lăm	26	Bảy	Kỉ Tị	Liêu Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Chấn
Hai sáu	27	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tĩnh Mãn	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Hai bảy	28	Hai	Tân Mùi	Trương Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Hai tám	29	Ba	Nhâm Thân	Định	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Hai chín	30	Tư	Quý Dậu	Chẩn Cháp	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Họ Ngụy, tên Công.

Can Thuỷ chi Thổ.

Nạp âm thuộc Mộc.

Cầm tinh con Dê

Tháng	Tháng tư đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Tị tháng Rắn. Chòm sao Tư. Hai đen.							
Tiết khí	Lập Hạ giờ Mão(6 giờ 44 phút) ngày mùng 6. Tiểu Mãn giờ Tuất (19 giờ 44 phút) ngày 21.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	5	Năm	Giáp Tuất	Giốc Phá	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Mùng hai	2	Sáu	Ất Hợi	Cang Ngụy	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Mùng ba	3	Bảy	Bính Tí	Đê Thành	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Mùng bốn	4	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng Thu	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Khôn
Mùng năm	5	Hai	Mậu Dần	Tâm Khai	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Mùng sáu	6	Ba	Kỉ Mão	Vĩ Khai	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Mùng bảy	7	Tư	Canh Thìn	Ki Bế	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Mùng tám	8	Năm	Tân Tị	Đẩu Kiến	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Mùng chín	9	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Trư	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Mùng mười	10	Bảy	Quý Mùi	Nữ Mãn	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Mười một	11	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Bình	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Cấn
Mười hai	12	Hai	Ất Dậu	Nguy Đinh	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Khôn
Mười ba	13	Ba	Bính Tuất	Thất Cháp	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Mười bốn	14	Tư	Đinh Hợi	Bích Phá	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Duyệt
Mười lăm	15	Năm	Mậu Tí	Khuê Ngụy	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Li
Mười sáu	16	Sáu	Kỉ Sửu	Lâu Thành	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Chấn
Mười bảy	17	Bảy	Canh Dần	Vị Thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Mười tám	18	Chủ nhật	Tân Mão	Mão Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khảm
Mười chín	19	Hai	Nhâm Thìn	Tất Bế	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Cấn
Hai mươi	20	Ba	Quý Tị	Tư Kiến	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Khôn
Hai mốt	21	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Trư	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Hai hai	22	Năm	Ất Mùi	Tinh Mãn	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Hai ba	23	Sáu	Bính Thân	Quĩ Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Hai tư	24	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Định	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Hai lăm	25	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Cháp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Hai sáu	26	Hai	Kỉ Hợi	Trương Phá	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khảm
Hai bảy	27	Ba	Canh Tí	Nguy	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Cấn
Hai tám	28	Tư	Tân Sửu	Chẩn Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Hai chín	29	Năm	Nhâm Dần	Giốc Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Ba mươi	30	Sáu	Quý Mão	Cang Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Ất

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.

Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng năm đủ. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Ngọ tháng Ngựa. Chòm sao Sâm. Một trắng.							
Tiết khí	Mang Chủng giờ Ngọ (11 giờ 06 phút) ngày mùng 7. Hạ Chí giờ Dần (3 giờ 50 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	31	Bảy	Giáp Thìn	Đê Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	6	Chủ nhật	Ất Tị	Phong Kiến	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	2	Hai	Bính Ngọ	Tâm Trừ	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	3	Ba	Đinh Mùi	Vĩ Mãn	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Càn
Mùng năm	4	Tư	Mậu Thân	Kì Bình	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	5	Năm	Kỷ Dậu	Đẩu Định	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	6	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Định	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	7	Bảy	Tân Dậu	Nữ Chấp	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	8	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư phá	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	9	Hai	Quý Sửu	Nguy Ngụy	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Mười một	10	Ba	Giáp Dần	Thất Thành	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	11	Tư	Ất Mão	Bích Thu	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Càn
Mười ba	12	Năm	Bính Thìn	Khue Khai	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	13	Sáu	Đinh Tị	Lâu Bế	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Mười lăm	14	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Kiến	Hoả	Tí	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	15	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão Trừ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	16	Hai	Canh Thân	Tất Mãn	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	17	Ba	Tân Dậu	Tư Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Cấn
Mười chín	18	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Định	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	19	Năm	Quý Hợi	Tĩnh Chấp	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Càn
Hai mốt	20	Sáu	Giáp Tí	Quý Phá	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	21	Bảy	Ất Sửu	Liêu Nguy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Li
Hai ba	22	Chủ nhật	Bính Dần	Tĩnh Thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Chấn
Hai tư	23	Hai	Đinh Mão	Trương Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	24	Ba	Mậu Thìn	Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	25	Tư	Kỷ Tị	Chẩn Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	26	Năm	Canh Ngọ	Giốc Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	27	Sáu	Nhâm Mùi	Cang Trừ	Thổ	Sửu	Tây Nam	Càn
Hai chín	28	Bảy	Nhâm Thân	Đê Mãn	Kim	Dần	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi	29	Chủ nhật	Quý Dậu	Phong Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Li

Nguyệt đức hợp Tân.

Mùng 1 tháng 5 Nhật thực toàn phần.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.
Cầm tinh con Dê.

Can Thủy chi Thổ.

Tháng	Tháng sáu thiếu. Thiên đạo hành Đông							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Mùi tháng Dê. Chòm sao Tinh. Chín Tím.							
Tiết khí	Tiểu Thử giờ Hợi (21 giờ 29 phút) ngày mùng 8. Đại Thử giờ Mùi (14 giờ 43 phút) ngày 24.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	30	Hai	Giáp Tuất	Tâm Định	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn
Mùng hai	7	Ba	Ất Hợi	Vĩ Chấp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khôn
Mùng ba	2	Tư	Bính Tí	Kì Phá	Thủy	Ngo	Tây Nam	Càn
Mùng bốn	3	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Ngụy	Thủy	Mùi	Chính Nam	Duyệt
Mùng năm	4	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Thành	Thổ	Thân	Đông Nam	Li
Mùng sáu	5	Bảy	Kỉ Mão	Nữ Thu	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Chấn
Mùng bảy	6	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư Khai	Kim	Tuất	Tây Bắc	Tốn
Mùng tám	7	Hai	Tân Tị	Nguy Khai	Kim	Hợi	Tây Nam	Khảm
Mùng chín	8	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Bê	Mộc	Ti	Chính Nam	Cấn
Mùng mười	9	Tư	Quý Mùi	Bích Kiến	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khôn
Mười một	10	Năm	Giáp Thân	Lâu Trử	Thủy	Dần	Đông Bắc	Càn
Mười hai	11	Sáu	Ất Dậu	Lâu Mãn	Thủy	Mão	Tây Bắc	Duyệt
Mười ba	12	Bảy	Bính Tuất	Vị Bình	Thổ	Thìn	Tây Nam	Li
Mười bốn	13	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão Định	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Chấn
Mười lăm	14	Hai	Mậu Tí	Tất Chấp	Hoả	Ngo	Đông Nam	Tốn
Mười sáu	15	Ba	Kỉ Sửu	Tư Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khảm
Mười bảy	16	Tư	Canh Dần	Sâm Ngụy	Mộc	Thân	Tây Bắc	Cấn
Mười tám	17	Năm	Tân Mão	Tinh Thành	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khôn
Mười chín	18	Sáu	Nhâm Thìn	Quý Thu	Thủy	Tuất	Chính Nam	Càn
Hai mươi	19	Bảy	Quý Tị	Liêu Khai	Thủy	Hợi	Đông Nam	Duyệt
Hai một	20	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh Bê	Kim	Ti	Đông Bắc	Li
Hai hai	21	Hai	Ất Mùi	Trương Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Chấn
Hai ba	22	Ba	Bính Thân	Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Tốn
Hai tư	23	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Mãn	Hoả	Mão	Chính Nam	Khảm
Hai lăm	24	Năm	Mậu Tuất	Giốc Bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Cấn
Hai sáu	25	Sáu	Kỉ Hợi	Cang Định	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khôn
Hai bảy	26	Bảy	Canh Tí	Đê Chấp	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Càn
Hai tám	27	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Duyệt
Hai chín	28	Hai	Nhâm Dần	Tâm Ngụy	Kim	Thân	Chính Nam	Li
Ba mươi								

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.
Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng bảy đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Thân tháng Khỉ. Chòm sao Quý. Tám trắng.							
Tiết khí	Lập Thu giờ Thìn (7 giờ 12 phút) ngày 11. Xử Thử giờ Hợi (21 giờ 39 phút) ngày 26.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	29	Ba	Quý Mão	Vĩ Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	30	Tư	Giáp Thìn	Kì Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	31	Năm	Ất Tị	Đẩu Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	8	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Bế	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Li
Mùng năm	2	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Kiến	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	3	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư Trừ	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	4	Hai	Kỷ Dậu	Nguy Mãn	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	5	Ba	Canh Tuất	Thất Bình	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	6	Tư	Tân Hợi	Bích Định	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	7	Năm	Nhâm Tý	Khuê Cháp	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Càn
Mười một	8	Sáu	Quý Sửu	Lâu Cháp	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	9	Bảy	Giáp Dần	Vị Phá	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Li
Mười ba	10	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Ngụy	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	11	Hai	Bính Thìn	Tất Thành	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	12	Ba	Đinh Tị	Tư Thu	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	13	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Khai	Hoả	Tí	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	14	Năm	Kỷ Mùi	Tinh Bế	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	15	Sáu	Canh Thân	Quý Kiến	Mộc	Dần	Tây Bắc	Càn
Mười chín	16	Bảy	Tân Dậu	Liêu Trừ	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	17	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh Mãn	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Li
Hai mốt	18	Hai	Quý Hợi	Trương Bình	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Hai hai	19	Ba	Giáp Tý	Định	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	20	Tư	Ất Sửu	Chẩn Cháp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	21	Năm	Bính Dần	Giốc Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Hai lăm	22	Sáu	Đinh Mão	Cang Ngụy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	23	Bảy	Mậu Thìn	Đê Thành	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Hai bảy	24	Chủ nhật	Kỷ Tị	Phong Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	25	Hai	Canh Ngọ	Tâm Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Li
Hai chín	26	Ba	Tân Mùi	Vị Bế	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Ba mươi	27	Tư	Nhâm Thân	Kì Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.

Cầm tinh con Dê

Can Thủy chi Thổ.

Tháng	Tháng tám thiếu. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Dậu tháng Gà. Chòm sao Liễu. Bầy đỏ.							
Tiết khí	Bạch Lộ giờ Tị (9 giờ 56 phút) ngày 12. Thu Phân giờ Tuất (19 giờ 03 phút) ngày 27.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	28	Năm	Quý Dậu	Đẩu Trừ	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Mùng hai	29	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Mãn	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Mùng ba	30	Bảy	Ất Hợi	Nữ Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Mùng bốn	31	Chủ nhật	Bính Tí	Hư định	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Mùng năm	9	Hai	Đinh Sửu	Nguy Chấp	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Mùng sáu	2	Ba	Mậu Dần	Thất Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Mùng bảy	3	Tư	Kỉ Mão	Bích Ngụy	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Mùng tám	4	Năm	Canh Thìn	Khue Thành	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Mùng chín	5	Sáu	Tân Tị	Lâu Thu	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Mùng mười	6	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Mười một	7	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão Bế	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Mười hai	8	Hai	Giáp Thân	Tất Bế	Thủy	Dần	Đông Bắc	Chấn
Mười ba	9	Ba	Ất Dậu	Tư Kiến	Thủy	Mão	Tây Bắc	Tốn
Mười bốn	10	Tư	Bính Tuất	Sâm Trừ	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Mười lăm	11	Năm	Đinh Hợi	Tinh Mãn	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Mười sáu	12	Sáu	Mậu Tí	Quý Bình	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Mười bảy	13	Bảy	Kỉ Sửu	Liêu Định	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn
Mười tám	14	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh Chấp	Mộc	Thân	Tây Bắc	Duyệt
Mười chín	15	Hai	Tân Mão	Trương Phá	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Hai mươi	16	Ba	Nhâm Thìn	Nguy	Thủy	Tuất	Chính Nam	Chấn
Hai mốt	17	Tư	Quý Tị	Chấn Thành	Thủy	Hợi	Đông Nam	Tốn
Hai hai	18	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Thu	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Hai ba	19	Sáu	Ất Mùi	Cang Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Hai tư	20	Bảy	Bính Thân	Đê Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Hai lăm	21	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Hai sáu	22	Hai	Mậu Tuất	Tâm Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Hai bảy	23	Ba	Kỉ Hợi	Vĩ Mãn	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Hai tám	24	Tư	Canh Tị	Kỉ Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Hai chín	25	Năm	Tân Sửu	Đẩu Định	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.

Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng chín thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Tuất tháng Chó. Chòm sao Tinh. Sáu Trắng.							
Tiết khí	Hàn Lộ giờ Sửu (1 giờ 20 phút) ngày 14. Sương Giáng Giờ Dần (4 giờ 09 phút) ngày 29.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	26	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Cháp	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Mùng hai	27	Bảy	Quý Mão	Nữ Phá	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Mùng ba	28	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Ngụy	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Mùng bốn	29	Hai	Ất Tị	Nguy Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Mùng năm	30	Ba	Bính Ngọ	Thất Thu	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Khảm
Mùng sáu	10	Tư	Đinh Mùi	Bích Khai	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Cấn
Mùng bảy	2	Năm	Mậu Thân	Khuê Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Mùng tám	3	Sáu	Kỷ Dậu	Lâu Kiến	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Mùng chín	4	Bảy	Canh Tuất	Vị Trừ	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Mùng mười	5	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão Mão	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Mười một	6	Hai	Nhâm Tý	Tất Bình	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn
Mười hai	7	Ba	Quý Sửu	Tư Định	Mộc	Mùi	Đông Nam	Tốn
Mười ba	8	Tư	Giáp Dần	Sâm Cháp	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khảm
Mười bốn	9	Năm	Ất Mão	Tinh Cháp	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Mười lăm	10	Sáu	Bính Thìn	Quý Phá	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Mười sáu	11	Bảy	Đinh Tị	Liêu Ngụy	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Mười bảy	12	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh Thành	Hoả		Đông Nam	Duyệt
Mười tám	13	Hai	Kỷ Mùi	Trương Thu	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mười chín	14	Ba	Canh Thân	Khai	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Hai mươi	15	Tư	Tân Dậu	Chẩn Bế	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Hai mốt	16	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Kiến	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khảm
Hai hai	17	Sáu	Quý Hợi	Cang Trừ	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Hai ba	18	Bảy	Giáp Tý	Đê Mão	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Hai tư	19	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Hai lăm	20	Hai	Bính Dần	Tâm Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Hai sáu	21	Ba	Đinh Mão	Vĩ Cháp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Hai bảy	22	Tư	Mậu Thìn	Kì Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Hai tám	23	Năm	Kỷ Tị	đầu Ngụy	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Hai chín	24	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Thành	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.
Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng mười đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Qui Hợi tháng Lợn. Chòm sao Trương. Năm vàng.							
Tiết khí	Lập Đông giờ Dần (4 giờ 15 phút) ngày 15. Tiểu Tuyết giờ Sửu (1 giờ 31 phút) ngày 20.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	25	Bảy	Tân Mùi	Nữ Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Li
Mùng hai	26	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Khai	Kim	Dần	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	27	Hai	Quý Dậu	Nguy Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	28	Ba	Giáp Tuất	Thất Kiến	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	29	Tư	Ất Hợi	Bích Trừ	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	30	Năm	Bính Tý	Khuê Mão	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	31	Sáu	Đinh Sửu	Lậu Bình	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Càn
Mùng tám	11	Bảy	Mậu Dần	Vị Định	Thổ	Thân	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	2	Chủ nhật	Kỉ Mão	Mão Chấp	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Li
Mùng mười	3	Hai	Canh Thìn	Tất Phá	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Mười một	4	Ba	Tân Tị	Tư Nguy	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Mười hai	5	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Thành	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Mười ba	6	Năm	Quý Mùi	Tinh Thu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	7	Sáu	Giáp Thân	Quí Khai	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	8	Bảy	Ất Dậu	Liêu Khai	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	9	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh Bế	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	10	Hai	Đinh Hợi	Trương Kiến	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Mười tám	11	Ba	Mậu Tý	Trừ	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Mười chín	12	Tư	Kỉ Sửu	Chẩn Mão	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	13	Năm	Canh Dần	Giốc Bình	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Hai một	14	Sáu	Tân Mão	Cang Định	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Hai hai	15	Bảy	Nhâm Thìn	Đe Chấp	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Khôn
Hai ba	16	Chủ nhật	Quý Tị	Phong Phá	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Càn
Hai tư	17	Hai	Giáp Ngọ	Tâm Nguy	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	18	Ba	Ất Mùi	Vĩ Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Hai sáu	19	Tư	Bính Thân	Kì Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	20	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Hai tám	21	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Hai chín	22	Bảy	Kỉ Hợi	Nữ Kiến	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi	23	Chủ nhật	Canh Tý	Hư Trừ	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn

Thiên đức hợp Canh. Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.

Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Ngụy tên Công.

Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng mười một thiếu. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cữu tinh	Kiến Giáp Tí tháng Chuột. Chòm sao. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Đại Tuyết giờ Tuất (20 giờ 55 phút) ngày 14. Đông Chí giờ Mùi (14 giờ 44 phút) ngày 29.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	24	Hai	Tân Sửu	Nguy Mãn	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Mùng hai	25	Ba	Nhâm Dần	Thất Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Mùng ba	26	Tư	Quý Mão	Bích Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Mùng bốn	27	Năm	Giáp Thìn	Khuê Chấp	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Mùng năm	28	Sáu	Ất Tị	Lâu Chếp	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Mùng sáu	29	Bảy	Bính Ngọ	Vị Ngụy	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Càn
Mùng bảy	30	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Thành	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Mùng tám	12	Hai	Mậu Thân	Tất Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Li
Mùng chín	2	Ba	Kỷ Dậu	Tư Khai	Thổ	Mão	Đông Bắc	Chấn
Mùng mười	3	Tư	Canh Tuất	Sâm Bế	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn
Mười một	4	Năm	Tân Hợi	Tinh Kiến	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khảm
Mười hai	5	Sáu	Nhâm Tí	Quý Trừ	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Cấn
Mười ba	6	Bảy	Quý Sửu	Liêu Mãn	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mười bốn	7	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Mãn	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Càn
Mười lăm	8	Hai	Ất Mão	Trương Bình	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mười sáu	9	Ba	Bính Thìn	Định	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mười bảy	10	Tư	Đinh Tị	Chẩn Chấp	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mười tám	11	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Phá	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mười chín	12	Sáu	Kỷ Mùi	Cang Ngụy	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Hai mươi	13	Bảy	Canh Thân	Đê Thành	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Hai mốt	14	Chủ nhật	Tân Dậu	Phong Thu	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Hai hai	15	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Khai	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Càn
Hai ba	16	Ba	Quý Hợi	Vĩ Bế	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Hai tư	17	Tư	Giáp Tí	Kỷ Kiến	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Hai lăm	18	Năm	Ất Sửu	đẩu Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Hai sáu	19	Sáu	Bính Dần	Ngưu Mãn	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Hai bảy	20	Bảy	Đinh Mão	Nữ Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Hai tám	21	Chủ nhật	Mậu Dần	Hư Định	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Hai chín	22	Hai	Kỷ Tị	Nguy Chấp	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2003 sau Công Nguyên

Thái Tuế Quý Mùi.
Nạp âm thuộc Mộc.

Họ Nguyễn tên Công.
Cầm tinh con Dê

Can Thuỷ chi Thổ.

Tháng	Tháng mười hai đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cữu tinh	Kiến Ất Sửu tháng Trâu. Chòm sao Chẩn. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Tiểu Hàn giờ Thìn (8 giờ 04 phút) ngày 15. Đại Hàn giờ Sửu (1 giờ 22 phút) ngày 30.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	23	Ba	Canh Ngọ	Thất Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	24	Tư	Tân Mùi	Bích Ngưu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	25	Năm	Nhâm Thân	Khuê Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	26	Sáu	Quý Dậu	Lâu Thu	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	27	Bảy	Giáp Tuất	Vị Khai	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	28	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	29	Hai	Bính Tí	Tất Kiến	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Li
Mùng tám	30	Ba	Đinh Sửu	Tư Trừ	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	31	Tư	Mậu Dần	Sâm Trừ	Thổ	Thân	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	1	Năm	Kỷ Mão	Tĩnh Bình	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khảm
Mười một	2	Sáu	Canh Thìn	Quỷ Định	Kim	Tuất	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	3	Bảy	Tân Tị	Liêu Cháp	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Mười ba	4	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tĩnh Phá	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Mười bốn	5	Hai	Quý Mùi	Trương Ngưu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	6	Ba	Giáp Thân	Ngưu Cháp	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Li
Mười sáu	7	Tư	Ất Dậu	Chẩn Thành	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	8	Năm	Bính Tuất	Giốc Thu	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Mười tám	9	Sáu	Đinh Hợi	Cang Khai	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Mười chín	10	Bảy	Mậu Tí	Đê Bế	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	11	Chủ nhật	Kỷ Sửu	Phòng Kiến	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Hai mốt	12	Hai	Canh Dần	Tâm Trừ	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Hai hai	13	Ba	Tân Mão	Vĩ Mãn	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	14	Tư	Nhâm Thìn	Kì Bình	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Li
Hai tư	15	Năm	Quý Tị	Đẩu Định	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Chấn
Hai lăm	16	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Cháp	Kim	Tí	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	17	Bảy	Ất Mùi	Nữ Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	18	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Ngưu	Hoả	Dần	Tây Nam	Cấn
Hai tám	19	Hai	Đinh Dậu	Ngưu Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Hai chín	20	Ba	Mậu Tuất	Thất Thu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn
Ba mươi	21	Tư	Kỷ Hợi	Bích Khai	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Duyệt

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Họ Phương tên Công.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Khỉ.

Tháng	Tháng giêng thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bính Dần tháng Hổ. Chòm sao Giốc. Hai đen.							
Tiết khí	Lập Xuân giờ Tuất (19 giờ 46 phút) ngày 14. Vũ Thủy giờ Thân (15 giờ 39 phút) ngày 29.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	22	Năm	Canh Tí	Khuê Bế	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Li
Mùng hai	23	Sáu	Tân Sửu	Lâu Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Mùng ba	24	Bảy	Nhâm Dần	Vị Trừ	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Mùng bốn	25	Chủ nhật	Quý Mão	Mão Mão	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Mùng năm	26	Hai	Giáp Thìn	Tất Bình	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Mùng sáu	27	Ba	Ất Tị	Tư Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Mùng bảy	28	Tư	Bính Ngọ	Sâm Chạp	Thủy	Tí	Tây Nam	Càn
Mùng tám	29	Năm	Đinh Mùi	Tinh Phá	Thủy	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Mùng chín	30	Sáu	Mậu Thân	Quỷ Ngụy	Thổ	Dần	Đông Nam	Li
Mùng mười	31	Bảy	Kỷ Dậu	Liêu Thành	Thổ	Mão	Đông Bắc	Chấn
Mười một	2	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh Thù	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn
Mười hai	2	Hai	Tân Hợi	Trương Khai	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khảm
Mười ba	3	Ba	Nhâm Tí	Bế	Mộc	Ngo	Chính Nam	Cấn
Mười bốn	4	Tư	Quý Sửu	Chẩn Bế	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mười lăm	5	Năm	Giáp Dần	Giốc Kiến	Thủy	Thân	Đông Bắc	Càn
Mười sáu	6	Sáu	Ất Mão	Cang Trừ	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mười bảy	7	Bảy	Bính Thìn	Đê Mão	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mười tám	8	Chủ nhật	Đinh Tị	Phòng Bình	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mười chín	9	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Định	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Hai mươi	10	Ba	Kỷ Mùi	Vĩ Chạp	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Hai mốt	11	Tư	Canh Thân	Kì Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Hai hai	12	Năm	Tân Dậu	Đẩu Ngụy	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Hai ba	13	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Thành	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Hai tư	14	Bảy	Quý Hợi	Nữ Thu	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Hai lăm	15	Chủ nhật	Giáp Tí	Hư Khai	Kim	Ngo	Đông Bắc	Li
Hai sáu	16	Hai	Ất Sửu	Nguy Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Hai bảy	17	Ba	Bính Dần	Thất Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Hai tám	18	Tư	Đinh Mão	Bích Trừ	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Hai chín	19	Năm	Mậu Thìn	Khuê Mão	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Nhâm.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc Chi Kim.

Tháng	Tháng hai đủ. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Mão tháng Thổ. Chòm sao Cang. Một trắng.							
Tiết khí	Kinh Trập giờ Mùi (13 giờ 53 phút) ngày 15. Xuân Phân giờ Mùi (14 giờ 52 phút) ngày 30.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	20	Sáu	Kỉ Tị	Lâu Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Chấn
Mùng hai	21	Bảy	Canh Ngọ	Vị Định	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Mùng ba	22	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Chấp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Mùng bốn	23	Hai	Nhâm Thân	Tất Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Mùng năm	24	Ba	Quý Dậu	Tư Nguy	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Mùng sáu	25	Tư	Giáp Tuất	Sâm Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Càn
Mùng bảy	26	Năm	Ất Hợi	Tinh Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Duyệt
Mùng tám	27	Sáu	Bính Tị	Quí Khai	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Li
Mùng chín	28	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Bế	Thủy	Mùi	Chính Nam	Chấn
Mùng mười	29	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Kiến	Thổ	Thân	Đông Nam	Tốn
Mười một	3	Hai	Kỉ Mão	Trương Trừ	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khảm
Mười hai	2	Ba	Canh Thìn	Mạn	Kim	Tuất	Tây Bắc	Cấn
Mười ba	3	Tư	Tân Tị	Chẩn Bình	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Mười bốn	4	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Đinh	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Mười lăm	5	Sáu	Quý Mùi	Cang Định	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Mười sáu	6	Bảy	Giáp Thân	Đê Chấp	Thủy	Dần	Đông Bắc	Li
Mười bảy	7	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng Phá	Thủy	Mão	Tây Bắc	Chấn
Mười tám	8	Hai	Bính Tuất	Tâm Nguy	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Mười chín	9	Ba	Đinh Hợi	Vị Thành	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Hai mươi	10	Tư	Mậu Tị	Kì Thu	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Hai mốt	11	Năm	Kỉ Sửu	Đẩu Khai	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Hai hai	12	Sáu	Canh Dần	Ngưu Bế	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Hai ba	13	Bảy	Tâm Mão	Nữ Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Hai tư	14	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Trừ	Thủy	Tuất	Chính Nam	Li
Hai lăm	15	Hai	Quý Tị	Nguy Mão	Thủy	Hợi	Đông Nam	Chấn
Hai sáu	16	Ba	Giáp Ngọ	Thất Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Tốn
Hai bảy	17	Tư	Ất Mùi	Bích Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khảm
Hai tám	18	Năm	Bính Thân	Khuê Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Cấn
Hai chín	19	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Ba mươi	20	Bảy	Mậu Tuất	Vị Nguy	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.

Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng hai nhuận thiếu. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Mão tháng Thỏ. Chòm sao Cang. Một trắng.							
Tiết khí	Thanh Minh giờ Dậu (18 giờ 59 phút) ngày 15.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	21	Chủ nhật	Kỉ Hợi	Mão Thành	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Chấn
Mùng hai	22	Hai	Canh Tí	Tất Thu	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Tốn
Mùng ba	23	Ba	Tân Sửu	Tư Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	24	Tư	Nhâm Dần	Sâm Bế	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Mùng năm	25	Năm	Quý Mão	Tinh Kiến	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	26	Sáu	Giáp Thìn	Quí Trừ	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	27	Bảy	Ất Tị	Liêu Mão	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	28	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Bình	Thủy	Ti	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	29	Hai	Đinh Mùi	Trương Định	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khâm
Mùng mười	30	Ba	Mậu Thân	Chấp	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Mười một	31	Tư	Kỉ Dậu	Chấn Phá	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	4	Năm	Canh Tuất	Giốc Ngụy	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Mười ba	2	Sáu	Tân Hợi	Cang Thành	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	3	Bảy	Nhâm Tí	Đê Thu	Mộc	Ngo	Chính Nam	Li
Mười lăm	4	Chủ nhật	Quý Sửu	Phong Thu	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	5	Hai	Giáp Dần	Tân Khai	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	6	Ba	Ất Mão	Vị Bế	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khâm
Mười tám	7	Tư	Bính Thìn	Ki Kiến	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Mười chín	8	Năm	Đinh Tị	Đẩu Trừ	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	9	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Mão	Hoả	Ti	Đông Nam	Càn
Hai mốt	10	Bảy	Kỉ Mùi	Nữ Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	11	Chủ nhật	Canh Thân	Hư Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Li
Hai ba	12	Hai	Tân Dậu	Ngưu Chấp	Mộc	Mão	Tây Nam	Chấn
Hai tư	13	Ba	Nhâm Tuất	Thất Phá	Thủy	Thìn	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	14	Tư	Quý Hợi	Bích Ngụy	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Khâm
Hai sáu	15	Năm	Giáp Tí	Khuê Thành	Kim	Ngo	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	16	Sáu	Ất Sửu	Lâu Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	17	Bảy	Bính Dần	Vị Khai	Hoả	Thân	Tây Nam	Càn
Hai chín	18	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão Bế	Hoả	Dậu	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng ba đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cữu tinh	Kiến Mậu Thìn tháng Rong. Chòm sao Đê. Chín tím.							
Tiết khí	Cốc Vũ giờ Sửu (2 giờ 11 phút) ngày mùng 2. Lập Hạ giờ Ngọ (12 giờ 33 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	19	Hai	Mậu Thìn	Tất Kiến	Mộc	Tuất	Đông Nam	Tốn
Mùng hai	20	Ba	Kỉ Tị	Tư Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khảm
Mùng ba	21	Tư	Canh Ngọ	Sâm Mão	Thổ	Tí	Tây Bắc	Cấn
Mùng bốn	22	Năm	Tân Mùi	Tinh Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khôn
Mùng năm	23	Sáu	Nhâm Thân	Quí Định	Kim	Dần	Chính Nam	Càn
Mùng sáu	24	Bảy	Quý Dậu	Liêu Cháp	Kim	Mão	Đông Nam	Duyệt
Mùng bảy	25	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Phá	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Li
Mùng tám	26	Hai	Ất Hợi	Trương Ngụy	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Chấn
Mùng chín	27	Ba	Bính Tí	Thành	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Tốn
Mùng mười	28	Tư	Đinh Sửu	Chấn Thu	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khảm
Mười một	29	Năm	Mậu Dần	Giốc Khai	Thổ	Thân	Đông Nam	Cấn
Mười hai	30	Sáu	Kỉ Mão	Cang Bé	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khôn
Mười ba	5	Bảy	Canh Thìn	Đê Kiến	Kim	Tuất	Tây Bắc	Càn
Mười bốn	2	Chủ nhật	Tân Tị	Phong Trừ	Kim	Hợi	Tây Nam	Duyệt
Mười lăm	3	Hai	Nhâm Ngọ	Sâm Mão	Mộc	Tí	Chính Nam	Li
Mười sáu	4	Ba	Quý Mùi	Vị Bình	Mộc	Sửu	Đông Nam	Chấn
Mười bảy	5	Tư	Giáp Thân	Kì Bình	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
Mười tám	6	Năm	Ất Dậu	Đẩu Định	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm
Mười chín	7	Sáu	Bính Tuất	Ngưu Cháp	Thổ	Thìn	Tây Nam	Cấn
Hai mươi	8	Bảy	Đinh Hợi	Nữ phá	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khôn
Hai mốt	9	Chủ nhật	Mậu Tí	Hư Ngụy	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Càn
Hai hai	10	Hai	Kỉ Sửu	Ngụy Thành	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Hai ba	11	Ba	Canh Dần	Thất Thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Hai tư	12	Tư	Tân Mão	Bích Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Hai lăm	13	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Bé	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Hai sáu	14	Sáu	Quý Tị	Lâu Kiến	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Hai bảy	15	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Trừ	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Hai tám	16	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão Mão	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Hai chín	17	Hai	Bính Thân	Tất Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Ba mươi	18	Ba	Đinh Dậu	Tư Định	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

17 tháng 3 nguyệt thực toàn phần.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Họ Phương tên Công.

Can Mộc chi Thuỷ.

Nạp âm thuộc Thuỷ.

Cầm tinh con Khỉ.

Tháng	Tháng tư đũa. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Tị tháng Rắn. Chòm sao Phòng. Tám trắng.							
Tiết khí	Tiểu Mãn giờ Sửu (1 giờ 33 phút) ngày mùng 3. Mang Chủng giờ Thân (16 giờ 55 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	19	Tư	Mậu Tuất	Sâm Cháp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Mùng hai	20	Năm	Kỉ Hợi	Tinh Phá	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Mùng ba	21	Sáu	Canh Tí	Quí Ngụy	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Khôn
Mùng bốn	22	Bảy	Tân Sửu	Liêu Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Mùng năm	23	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Mùng sáu	24	Hai	Quý Mão	Trương Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Mùng bảy	25	Ba	Giáp Thìn	Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Mùng tám	26	Tư	Ất Tị	Chẩn Kiến	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Mùng chín	27	Năm	Bính Ngọ	Giốc Trừ	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Khảm
Mùng mười	28	Sáu	Đinh Mùi	Cang Mãn	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Cấn
Mười một	29	Bảy	Mậu Thân	Đê Bình	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Mười hai	30	Chủ nhật	Kỉ Dậu	Phòng Định	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Mười ba	31	Hai	Canh Tuất	Tâm Cháp	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Mười bốn	6	Ba	Tân Hợi	Vị Phá	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Mười lăm	2	Tư	Nhâm Tí	Ki Ngụy	Mộc	Ngo	Chính Nam	Chấn
Mười sáu	3	Năm	Quý Sửu	Đẩu Thành	Mộc	Mùi	Đông Nam	Tốn
Mười bảy	4	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Thu	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khảm
Mười tám	5	Bảy	Ất Mão	Nữ Thu	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Mười chín	6	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Khai	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Hai mươi	7	Hai	Đinh Tị	Nguy Bế	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Hai mốt	8	Ba	Mậu Ngọ	Thất Kiến	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Hai hai	9	Tư	Kỉ Mùi	Bích Trừ	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Hai ba	10	Năm	Canh Thân	Khuê Mãn	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Hai tư	11	Sáu	Tân Dậu	Lâu Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Hai lăm	12	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Định	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khảm
Hai sáu	13	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão Cháp	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Hai bảy	14	Hai	Giáp Tí	Tất Phá	Kim	Ngo	Đông Bắc	Khôn
Hai tám	15	Ba	Ất Sửu	Tư Ngụy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Hai chín	16	Tư	Bính Dần	Sâm Thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Ba mươi	17	Năm	Đinh Mão	Tinh Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li

Thiên đức hợp Bính.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng năm thiếu. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Ngọ tháng Ngựa. Chòm sao Tâm. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Hạ Chí giờ Tị (9 giờ 39 phút) ngày mùng 4. Tiểu Thử giờ Dần (3 giờ 18 phút) ngày 20.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	18	Sáu	Mậu Thìn	Quỷ Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mùng hai	19	Bảy	Kỉ Tị	Liêu Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mùng ba	20	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mùng bốn	21	Hai	Tân Mùi	Trương Trừ	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Mùng năm	22	Ba	Nhâm Thân	Mãn	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Mùng sáu	23	Tư	Quý Dậu	Chẩn Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Mùng bảy	24	Năm	Giáp Tuất	Giốc Định	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Mùng tám	25	Sáu	Ất Hợi	Cang Chấp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Mùng chín	26	Bảy	Bính Tí	Đê Phá	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Mùng mười	27	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng Ngụy	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Mười một	28	Hai	Mậu Dần	Tâm Thành	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Mười hai	29	Ba	Kỉ Mão	Vĩ Thu	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Mười ba	30	Tư	Canh Thìn	Kì Khai	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Mười bốn	7	Năm	Tân Tị	Đẩu Bế	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Mười lăm	2	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Kiến	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Mười sáu	3	Bảy	Quý Mùi	Nữ Trừ	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Mười bảy	4	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Mãn	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Mười tám	5	Hai	Ất Dậu	Nguy Bình	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn
Mười chín	6	Ba	Bính Tuất	Thất Định	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Hai mươi	7	Tư	Đinh Hợi	Bích Định	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Duyệt
Hai mốt	8	Năm	Mậu Tí	Khuê Chấp	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Li
Hai hai	9	Sáu	Kỉ Sửu	Lâu Phá	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Chấn
Hai ba	10	Bảy	Canh Dần	Vĩ Ngụy	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Hai tư	11	Chủ nhật	Tân Mão	Mão Thành	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khảm
Hai lăm	12	Hai	Nhâm Thìn	Tất Thu	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Hai sáu	13	Ba	Quý Tị	Tư Khai	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Hai bảy	14	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Bế	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Hai tám	15	Năm	Ất Mùi	Tinh Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Hai chín	16	Sáu	Bính Thân	Quỷ Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương lên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng sáu đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Mùi tháng Dê. Chòm sao Vĩ. Sáu trắng.							
Tiết khí	Đại Thử giờ Tuất (20 giờ 23 phút) ngày mùng 6. Lập Thu giờ Ngọ (12 giờ 59 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	17	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Mão	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Mùng hai	18	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn
Mùng ba	19	Hai	Kỷ Hợi	Trương Định	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Duyệt
Mùng bốn	20	Ba	Canh Tí	Chấp	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Li
Mùng năm	21	Tư	Tân Sửu	Chấn Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Mùng sáu	22	Năm	Nhâm Dần	Giốc Nguy	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Mùng bảy	23	Sáu	Quý Mão	Cang Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Mùng tám	24	Bảy	Giáp Thìn	Đê Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Mùng chín	25	Chủ nhật	Ất Tỵ	Phòng Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Mùng mười	26	Hai	Bính Ngọ	Tâm Bế	Thủy	Tí	Tây Nam	Càn
Mười một	27	Ba	Đinh Mùi	Vĩ Kiến	Thủy	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Mười hai	28	Tư	Mậu Thân	Ki Trừ	Thổ	Dần	Đông Nam	Li
Mười ba	29	Năm	Kỷ Dậu	Đẩu Mão	Thổ	Mão	Đông Bắc	Chấn
Mười bốn	30	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Bình	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn
Mười lăm	31	Bảy	Tân Hợi	Nữ Định	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khảm
Mười sáu	8	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư Chấp	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Cấn
Mười bảy	2	Hai	Quý Sửu	Nguy Phá	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mười tám	3	Ba	Giáp Dần	Thất Nguy	Thủy	Thân	Đông Bắc	Càn
Mười chín	4	Tư	Ất Mão	Bích Thành	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Hai mươi	5	Năm	Bính Thìn	Khue thu	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Hai mốt	6	Sáu	Đinh Tỵ	Lâu Khai	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Hai hai	7	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Khai	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Hai ba	8	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão Bế	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Hai tư	9	Hai	Canh Thân	Tất Kiến	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Hai lăm	10	Ba	Tân Dậu	Tư Trừ	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Hai sáu	11	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Mão	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Hai bảy	12	Năm	Quý Hợi	Tinh Bình	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Hai tám	13	Sáu	Giáp Tí	Quĩ Định	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Hai chín	14	Bảy	Ất Sửu	Liêu Chấp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Ba mươi	15	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng bảy thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Tuất tháng Khỉ. Chòm sao Kì. Năm vàng.							
Tiết khí	Xử Thử giờ Dần (3 giờ 28 phút) ngày mùng 8. Bạch Lộ giờ Thân (15 giờ 41 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	16	Hai	Đinh Mão	Trương Ngụy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mùng hai	17	Ba	Mậu Thìn	Thành	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mùng ba	18	Tư	Kí Tị	Chẩn Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Mùng bốn	19	Năm	Canh Ngọ	Giốc Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Mùng năm	20	Sáu	Tân Mùi	Cang Bế	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Mùng sáu	21	Bảy	Nhâm Thân	Đê Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Mùng bảy	22	Chủ nhật	Quý Dậu	Phong Trữ	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Mùng tám	23	Hai	Giáp Tuất	Tâm Mãn	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Mùng chín	24	Ba	Ất Hợi	Vĩ Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Mùng mười	25	Tư	Bình Tí	Kì Định	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Mười một	26	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Cháp	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Mười hai	27	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Mười ba	28	Bảy	Kỉ Mão	Nữ Ngụy	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Mười bốn	29	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư Bình	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm
Mười lăm	30	Hai	Tân Tị	Nguy Thu	Kim	Hợi	Tây Nam	Cấn
Mười sáu	31	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Khôn
Mười bảy	1	Tư	Quý Mùi	Bích Bế	Mộc	Sửu	Đông Nam	Càn
Mười tám	2	Năm	Giáp Thân	Khuê Kiến	Thủy	Dần	Đông Bắc	Duyệt
Mười chín	3	Sáu	Ất Dậu	Lâu Trữ	Thủy	Mão	Tây Bắc	Li
Hai mươi	4	Bảy	Bình Tuất	Vị Mãn	Thổ	Thìn	Tây Nam	Chấn
Hai mốt	5	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão Bình	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Tốn
Hai hai	6	Hai	Mậu Tí	Tất Định	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khảm
Hai ba	7	Ba	Kí Sửu	Tư Định	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Cấn
Hai tư	8	Tư	Canh Dần	Sâm Cháp	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khôn
Hai lăm	9	Năm	Tân Mão	Tĩnh Phá	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Hai sáu	10	Sáu	Nhâm Thìn	Quý Ngụy	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Hai bảy	11	Bảy	Quý Tị	Liêu Thành	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Hai tám	12	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh Thu	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Hai chín	13	Hai	Ất Mùi	Trương Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.

Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng tâm đũ. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cầm tinh	Kiến Quý Dậu tháng Gà. Chòm sao Đủ. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Thu Phân giờ Tí (0 giờ 52 phút) ngày mùng 10. Hàn Lộ giờ Thìn (7 giờ 08 phút) ngày 25.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	14	Ba	Bính Thân	Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Mùng hai	15	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Mùng ba	16	Năm	Mậu Tuất	Giốc Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Mùng bốn	17	Sáu	Kỉ Hợi	Cang Mão	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Tốn
Mùng năm	18	Bảy	Canh Tí	Đê Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Mùng sáu	19	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Định	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Mùng bảy	20	Hai	Nhâm Dần	Tâm Chấp	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Mùng tám	21	Ba	Quý Mão	Vị Phá	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Mùng chín	22	Tư	Giáp Thìn	Ki Ngụy	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Mùng mười	23	Năm	Ất Tị	Đẩu Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Mười một	24	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Thu	Thủy	Tí	Tây Nam	Chấn
Mười hai	25	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Khai	Thủy	Sửu	Chính Nam	Tốn
Mười ba	26	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Khảm
Mười bốn	27	Hai	Kỉ Dậu	Nguy Kiến	Thổ	Mão	Đông Bắc	Cấn
Mười lăm	28	Ba	Canh Tuất	Thất Trừ	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khôn
Mười sáu	29	Tư	Tân Hợi	Bích Mão	Kim	Tỵ	Tây Nam	Càn
Mười bảy	30	Năm	Nhâm Tí	Khuê Bình	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Duyệt
Mười tám	10	Sáu	Quý Sửu	Lâu Định	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Mười chín	2	Bảy	Giáp Dần	Vị Chấp	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Hai mươi	3	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Phá	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Hai mốt	4	Hai	Bính Thìn	Tất Ngụy	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Hai hai	5	Ba	Đinh Tị	Tư Thành	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Hai ba	6	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Thu	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Hai tư	7	Năm	Kỉ Mùi	Tinh Khai	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Hai lăm	8	Sáu	Canh Thân	Quý Khai	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Hai sáu	9	Bảy	Tân Dậu	Liêu Bế	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Hai bảy	10	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tìh Kiến	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Hai tám	11	Hai	Quý Hợi	Trương Trừ	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Hai chín	12	Ba	Giáp Tí	Mãn	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Ba mươi	13	Tư	Ất Sửu	Chẩn Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng chín thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Tuất tháng Chó. Chòm sao Ngưu. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Sương Giáng giờ Tị (9 giờ 58 phút) ngày mùng 10. Lập Đông giờ Tị (10 giờ 03 phút) ngày 25.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	14	Năm	Bính Dần	Giốc Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Li
Mùng hai	15	Sáu	Đinh Mão	Cang Chấp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	16	Bảy	Mậu Thìn	Đê Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	17	Chủ nhật	Kỉ Tị	Phong Ngụy	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	18	Hai	Canh Ngọ	Tâm Thành	Thổ	Ti	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	19	Ba	Tân Mùi	Vĩ Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	20	Tư	Nhâm Thân	Kì Khai	Kim	Dần	Chính Nam	Càn
Mùng tám	21	Năm	Quý Dậu	Đẩu Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	22	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Kiến	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Li
Mùng mười	23	Bảy	Ất Hợi	Nữ Trư	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Chấn
Mười một	24	Chủ nhật	Bính Tí	Hư Mãn	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Tốn
Mười hai	25	Hai	Đinh Sửu	Nguy Bình	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khảm
Mười ba	26	Ba	Mậu Dần	Thất định	Thổ	Thân	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	27	Tư	Kỉ Mão	Bích Chấp	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	28	Năm	Canh Thìn	Khuê Phá	Kim	Tuất	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	29	Sáu	Tân Tị	Lâu Ngụy	Kim	Hợi	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	30	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Thành	Mộc	Ti	Chính Nam	Li
Mười tám	31	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão Thu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Chấn
Mười chín	11	Hai	Giáp Thân	Tất Khai	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	2	Ba	Ất Dậu	Tư Bế	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	3	Tư	Bính Tuất	Sâm Kiến	Thổ	Thìn	Tây Nam	Cấn
Hai hai	4	Năm	Đinh Hợi	Tinh Trư	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khôn
Hai ba	5	Sáu	Mậu Tí	Quì Mãn	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Càn
Hai tư	6	Bảy	Kỉ Sửu	Liêu Bình	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	7	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh Bình	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Hai sáu	8	Hai	Tân Mão	Trương Định	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	9	Ba	Nhâm Thìn	Chấp	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Hai tám	10	Tư	Quý Tị	Chẩn Phá	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Hai chín	11	Năm	Giáp Ngọ	Giốc nguy	Kim	Ti	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.
Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng mười đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cưu tinh	Kiến Ất Hợi tháng Lợn. Chòm sao Nữ. Hai đen.							
Tiết khí	Tiểu Tuyết giờ Thìn (7 giờ 20 phút) ngày 11. Đại Tuyết giờ Sửu (2 giờ 43 phút) ngày 26.							
Ấm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	12	Sáu	Ất Mùi	Cang Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Chấn
Mùng hai	13	Bảy	Bính Thân	Đê Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Tốn
Mùng ba	14	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Khảm
Mùng bốn	15	Hai	Mậu Tuất	Tâm Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Cấn
Mùng năm	16	Ba	Kỷ Hợi	Vĩ Kiến	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khôn
Mùng sáu	17	Tư	Canh Tí	Ki Trư	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Càn
Mùng bảy	18	Năm	Tân Sửu	Đẩu Mão	Thổ	Mùi	Tây Nam	Duyệt
Mùng tám	19	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Li
Mùng chín	20	Bảy	Quý Mão	Nữ Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Chấn
Mùng mười	21	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Chấp	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Tốn
Mười một	22	Hai	Ất Tỵ	Nguy Phá	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khảm
Mười hai	23	Ba	Bính Ngọ	Thất Ngụy	Thủy	Tí	Tây Nam	Cấn
Mười ba	24	Tư	Đinh Mùi	Bích Thành	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khôn
Mười bốn	25	Năm	Mậu Thân	Khuê Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Càn
Mười lăm	26	Sáu	Kỷ Dậu	Lâu Khai	Thổ	Mão	Đông Bắc	Duyệt
Mười sáu	27	Bảy	Canh Tuất	Vị Bế	Kim	Thìn	Tây Bắc	Li
Mười bảy	28	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão Kiến	Kim	Tỵ	Tây Nam	Chấn
Mười tám	29	Hai	Nhâm Tí	Tất Trư	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Tốn
Mười chín	30	Ba	Quý Sửu	Tư Mão	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khảm
Hai mươi	12	Tư	Giáp Dần	Sâm Bình	Thủy	Thân	Đông Bắc	Cấn
Hai mốt	2	Năm	Ất Mão	Tĩnh Định	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khôn
Hai hai	3	Sáu	Bính Thìn	Quý Chấp	Thổ	Tuất	Tây Nam	Càn
Hai ba	4	Bảy	Đinh Tỵ	Liêu Phá	Thổ	Hợi	Chính Nam	Duyệt
Hai tư	5	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tĩnh Ngụy	Hoả	Tí	Đông Nam	Li
Hai lăm	6	Hai	Kỷ Mùi	Trương Thành	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Chấn
Hai sáu	7	Ba	Canh Thân	Thành	Mộc	Dần	Tây Bắc	Tốn
Hai bảy	8	Tư	Tân Dậu	Chẩn Thu	Mộc	Mão	Tây Nam	Khảm
Hai tám	9	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Khai	Thủy	Thìn	Chính Nam	Cấn
Hai chín	10	Sáu	Quý Hợi	Cang Bế	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Khôn
Ba mươi	11	Bảy	Giáp Tí	Đê Kiến	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Càn

Thiên đức hợp Canh.

Nguyệt đức hợp Kỷ.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Phương tên Công.

Cầm tinh con Khỉ.

Can Mộc chi Thủy.

Tháng	Tháng mười một thiếu. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cưu tinh	Kiến Bình Tí tháng Chuột. Chòm sao Hư. Một trắng.							
Tiết khí	Đông Chí giờ Tuất (20 giờ 33 phút) ngày mùng 10. Tiểu Hàn giờ Mùi (13 giờ 52 phút) ngày 25.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	12	Chủ nhật	Ất Sửu	Phòng Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	13	Hai	Bính Dần	Tâm Mãn	Hoả	Thân	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	14	Ba	Đinh Mão	Vĩ Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	15	Tư	Mậu Thìn	Ki Định	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	16	Năm	Kỉ Tị	Đẩu Cháp	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	17	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	18	Bảy	Tân Mùi	Nữ Ngưu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Li
Mùng tám	19	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	20	Hai	Quý Dậu	Ngưu Thu	Kim	Mão	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	21	Ba	Giáp Tuất	Thất Khai	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khảm
Mười một	22	Tư	Ất Hợi	Bích Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	23	Năm	Bính Tí	Khuê Kiến	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Khôn
Mười ba	24	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Trừ	Thủy	Mùi	Chính Nam	Càn
Mười bốn	25	Bảy	Mậu Dần	Vị Mãn	Thổ	Thân	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	26	Chủ nhật	Kỉ Mão	Mãn Bình	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Li
Mười sáu	27	Hai	Canh Thìn	Tất Định	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	28	Ba	Tân Tị	Tư Cháp	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Mười tám	29	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Phá	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Mười chín	30	Năm	Quý Mùi	Tinh Ngưu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	31	Sáu	Giáp Thân	Quý Thành	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn
Hai mốt	1	Bảy	Ất Dậu	Liêu Thu	Thủy	Mão	Tây Bắc	Càn
Hai hai	2	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh Khai	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	3	Hai	Đinh Hợi	Trương Bế	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Hai tư	4	Ba	Mậu Tí	Kiến	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Hai lăm	5	Tư	Kỉ Sửu	Chẩn Kiến	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	6	Năm	Canh Dần	Giốc Trừ	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	7	Sáu	Tân Mão	Cang Mãn	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Hai tám	8	Bảy	Nhâm Thìn	Đê Bình	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khôn
Hai chín	9	Chủ nhật	Quý Tị	Phòng Định	Thủy	Hợi	Đông Nam	Càn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2004 sau Công Nguyên

Thái Tuế Giáp Thân.

Họ Phương tên Công.

Can Mộc chi Thủy.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Khỉ.

Tháng	Tháng mười hai dũ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Sửu tháng Trâu. Chòm sao Ngưu. Chín tím.							
Tiết khí	Đại Hàn giờ Thìn (7 giờ 11 phút) ngày 11. Lập Xuân giờ Sửu (1 giờ 43 phút) ngày 26.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	10	Hai	Giáp Ngọ	Tám Cháp	Kim	Ti	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	11	Ba	Ất Mùi	Vị Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	12	Tư	Bính Thân	Ki Ngưu	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	13	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Mùng năm	14	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Thu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	15	Bảy	Ki Hợi	Nữ Khai	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	16	Chủ nhật	Canh Tí	Hư Bế	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	17	Hai	Tân Sửu	Hư Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	18	Ba	Nhâm Dần	Thất Trư	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	19	Tư	Quý Mão	Bích Mãn	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Mười một	20	Năm	Giáp Thìn	Khuê Bình	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	21	Sáu	Ất Tỵ	Lâu Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Mười ba	22	Bảy	Bính Ngọ	Vị Cháp	Thủy	Ti	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	23	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Phá	Thủy	Sửu	Chính Nam	Li
Mười lăm	24	Hai	Mậu Thân	Tân Ngưu	Thổ	Dần	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	25	Ba	Kỉ Dậu	Tư Thành	Thổ	Mão	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	26	Tư	Canh Tuất	Sâm Thu	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	27	Năm	Tân Hợi	Tinh Khai	Kim	Tỵ	Tây Nam	Cấn
Mười chín	28	Sáu	Nhâm Tí	Quý Bế	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	29	Bảy	Quý Sửu	Liêu Kiến	Mộc	Mùi	Đông Nam	Càn
Hai mốt	30	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Trư	Thủy	Thân	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	31	Hai	Ất Mão	Trương Mãn	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Li
Hai ba	2	Ba	Bính Thìn	Bình	Thổ	Tuất	Tây Nam	Chấn
Hai tư	2	Tư	Đinh Tỵ	Chẩn Định	Thổ	Hợi	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	3	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Cháp	Hoả	Ti	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	4	Sáu	Kỉ Mùi	Cang Cháp	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	5	Bảy	Canh Thân	Đê Phá	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	6	Chủ nhật	Tân Dậu	Phòng Ngưu	Mộc	Mão	Tây Nam	Càn
Hai chín	7	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Thành	Thủy	Thìn	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi	8	Ba	Quý Hợi	Vĩ Thu	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Li

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Tước tên Chuyên.

Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng giêng thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Dần tháng Hổ. Chòm sao thất. Tám trắng.							
Tiết khí	Vũ Thủy giờ Hợi (21 giờ 28 phút) ngày mùng 10. Kinh Trập giờ Tuất (19 giờ 15 phút) ngày 25.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	9	Tư	Giáp Tí	Kì Khai	Kim	Ngo	Đông Bắc	Chấn
Mùng hai	10	Năm	Ất Sửu	Đẩu Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Tốn
Mùng ba	11	Sáu	Bính Dần	Ngưu Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Khảm
Mùng bốn	12	Bảy	Đinh Mão	Nữ Trừ	Hoả	Dậu	Chính Nam	Cấn
Mùng năm	13	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư Mãn	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khôn
Mùng sáu	14	Hai	Kì Tị	Ngưu Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Càn
Mùng bảy	15	Ba	Canh Ngọ	Thất Định	Thổ	Tí	Tây Bắc	Duyệt
Mùng tám	16	Tư	Tân Mùi	Bích Cháp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Li
Mùng chín	17	Năm	Nhâm Thân	Khuê Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Chấn
Mùng mười	18	Sáu	Quý Dậu	Lâu Nguy	Kim	Mão	Đông Nam	Tốn
Mười một	19	Bảy	Giáp Tuất	Vị Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khảm
Mười hai	20	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Cấn
Mười ba	21	Hai	Bính Tí	Tất Khai	Thủy	Ngo	Tây Nam	Khôn
Mười bốn	22	Ba	Đinh Sửu	Tư Bế	Thủy	Mùi	Chính Nam	Càn
Mười lăm	23	Tư	Mậu Dần	Sâm Kiến	Thổ	Thân	Đông Nam	Duyệt
Mười sáu	24	Năm	Kì Mão	Tinh Trừ	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Li
Mười bảy	25	Sáu	Canh Thìn	Quỷ Mãn	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Mười tám	26	Bảy	Tân Tị	Liêu Bình	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Mười chín	27	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh Định	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Hai mươi	28	Hai	Quý Mùi	Trương Cháp	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Hai mốt	3	Ba	Giáp Thân	Phá	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn
Hai hai	2	Tư	Ất Dậu	Chẩn Nguy	Thủy	Mão	Tây Bắc	Càn
Hai ba	3	Năm	Bính Tuất	Giốc Thành	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Hai tư	4	Sáu	Đinh Hợi	Cang Thu	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Hai lăm	5	Bảy	Mậu Tí	Đê Thu	Hoả	Ngo	Đông Nam	Chấn
Hai sáu	6	Chủ nhật	Kì Sửu	Phòng Khai	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Hai bảy	7	Hai	Canh Dần	Tâm Bế	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Hai tám	8	Ba	Tân Mão	Vị Kiến	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Hai chín	9	Tư	Nhâm Thìn	Kì Trừ	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khôn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Nhâm. Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Tướng tên Chuyên.
Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng hai đủ. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Mão tháng Thổ. Chém sao Bích. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Xuân Phân giờ Tuất (20 giờ 41 phút) ngày 11. Thanh Minh giờ Tí (0 giờ 48 phút) ngày 27.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	10	Năm	Quý Tị	Đẩu Mão	Thủy	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mùng hai	11	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Mùng ba	12	Bảy	Ất Mùi	Nữ Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mùng bốn	13	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Mùng năm	14	Hai	Đinh Dậu	Nguy Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Mùng sáu	15	Ba	Mậu Tuất	Thất Nguy	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Mùng bảy	16	Tư	Kỉ Hợi	Bích Thành	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Mùng tám	17	Năm	Canh Tí	Khuê Thu	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Mùng chín	18	Sáu	Tân Sửu	Lâu Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Mùng mười	19	Bảy	Nhâm Dần	Vị Bế	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Mười một	20	Chủ nhật	Quý Mão	Mão Kiến	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Mười hai	21	Hai	Giáp Thìn	Tất Trừ	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Mười ba	22	Ba	Ất Tị	Tư Mão	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Mười bốn	23	Tư	Bính Ngọ	Sâm Bình	Thủy	Tí	Tây Nam	Duyệt
Mười lăm	24	Năm	Đinh Mùi	Tinh Định	Thủy	Sửu	Chính Nam	Li
Mười sáu	25	Sáu	Mậu Thân	Quỷ Chấp	Thổ	Dần	Đông Nam	Chấn
Mười bảy	26	Bảy	Kỉ Dậu	Liêu Phá	Thổ	Mão	Đông Bắc	Tốn
Mười tám	27	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh Nguy	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khảm
Mười chín	28	Hai	Tân Hợi	Trương Thành	Kim	Tỵ	Tây Nam	Cấn
Hai mươi	29	Ba	Nhâm Tí	Thu	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khôn
Hai mốt	30	Tư	Quý Sửu	Chẩn Khai	Mộc	Mùi	Đông Nam	Càn
Hai hai	31	Năm	Giáp Dần	Giốc Bế	Thủy	Thân	Đông Bắc	Duyệt
Hai ba	4	Sáu	Ất Mão	Cang Kiến	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Li
Hai tư	2	Bảy	Bính Thìn	Đê Trừ	Thổ	Tuất	Tây Nam	Chấn
Hai lăm	3	Chủ nhật	Đinh Tị	Phong Mão	Thổ	Hợi	Chính Nam	Tốn
Hai sáu	4	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Bình	Hoả	Tí	Đông Nam	Khảm
Hai bảy	5	Ba	Kỉ Mùi	Vĩ Bình	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Cấn
Hai tám	6	Tư	Canh Thân	Kỉ Định	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khôn
Hai chín	7	Năm	Tân Dậu	Đẩu Chấp	Mộc	Mão	Tây Nam	Càn
Ba mươi	8	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Phá	Thủy	Thìn	Chính Nam	Duyệt

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Họ Tước tên Chuyên.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Gà.

Tháng	Tháng ba thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cựu tinh	Kiến Canh Thìn tháng Rỗng. Chòm sao Khuê. Sáu trắng.							
Tiết khí	Cốc Vũ giờ Thìn (8 giờ 00 phút) ngày 12. Lập Hạ giờ Dậu (18 giờ 23 phút) ngày 24.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	9	Bảy	Quý Hợi	Nữ Ngưu	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Khảm
Mùng hai	10	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư Thành	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Cấn
Mùng ba	11	Hai	Ất Sửu	Ngưu Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khôn
Mùng bốn	12	Ba	Bính Dần	Thất Khai	Hoà	Thân	Tây Nam	Càn
Mùng năm	13	Tư	Đinh Mão	Bích Bế	Hoà	Dậu	Chính Nam	Duyệt
Mùng sáu	14	Năm	Mậu Thìn	Khuê Kiến	Mộc	Tuất	Đông Nam	Li
Mùng bảy	15	Sáu	Kỷ Tị	Lâu Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Chấn
Mùng tám	16	Bảy	Canh Ngọ	Vị Mãn	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Mùng chín	17	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Mùng mười	18	Hai	Nhâm Thân	Tất Định	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Mười một	19	Ba	Quý Dậu	Tư Chấp	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Mười hai	20	Tư	Giáp Tuất	Sâm Phá	Hoà	Thìn	Đông Bắc	Càn
Mười ba	21	Năm	Ất Hợi	Tinh Ngưu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Duyệt
Mười bốn	22	Sáu	Bính Tý	Quỷ Thành	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Li
Mười lăm	23	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Thu	Thủy	Mùi	Chính Nam	Chấn
Mười sáu	24	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Khai	Thổ	Thân	Đông Nam	Tốn
Mười bảy	25	Hai	Kỷ Mão	Trương Bế	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khảm
Mười tám	26	Ba	Canh Thìn	Kiến	Kim	Tuất	Tây Bắc	Cấn
Mười chín	27	Tư	Tân Tị	Chẩn Trừ	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Hai mươi	28	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Mãn	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Hai mốt	29	Sáu	Quý Mùi	Cang Bình	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Hai hai	30	Bảy	Giáp Thân	Đê Định	Thủy	Dần	Đông Bắc	Li
Hai ba	5	Chủ nhật	Ất Dậu	Phong Chấp	Thủy	Mão	Tây Bắc	Chấn
Hai tư	2	Hai	Bính Tuất	Tâm Phá	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Hai lăm	3	Ba	Đinh Hợi	Vị Ngưu	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Hai sáu	4	Tư	Mậu Tý	Kì Thành	Hoà	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Hai bảy	5	Năm	Kỷ Sửu	Đẩu Thành	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Hai tám	6	Sáu	Canh Dần	Ngưu Thu	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Hai chín	7	Bảy	Tân Mão	Nữ Khai	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Ba mươi								

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Tước tên Chuyên.
Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng tư đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Tị tháng Rắn. Chòm sao Lâu. Năm vàng.							
Tiết khí	Tiểu Mãn giờ Thìn (7 giờ 22 phút) ngày 14. Mang Chung giờ Hợi (22 giờ 45 phút) ngày 29.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	8	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Bế	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Mùng hai	9	Hai	Quý Tị	Nguy Kiến	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Mùng ba	10	Ba	Giáp Ngọ	Thất Trừ	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Mùng bốn	11	Tư	Ất Mùi	Bích Mãn	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng năm	12	Năm	Bính Thân	Khuê Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Mùng sáu	13	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Định	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Mùng bảy	14	Bảy	Mậu Tuất	Vị Chấp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Mùng tám	15	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão Phá	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khảm
Mùng chín	16	Hai	Canh Tí	Tất Nguy	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Cấn
Mùng mười	17	Ba	Tân Sửu	Tư Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Mười một	18	Tư	Nhâm Dần	Sâm Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Mười hai	19	Năm	Quý Mão	Tinh Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Mười ba	20	Sáu	Giáp Thìn	Quý Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Mười bốn	21	Bảy	Ất Tị	Liêu Kiến	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Mười lăm	22	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Trừ	Thủy	Tí	Tây Nam	Tốn
Mười sáu	23	Hai	Đinh Mùi	Trương Mãn	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khảm
Mười bảy	24	Ba	Mậu Thân	Bình	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Mười tám	25	Tư	Kỷ Dậu	Chẩn Định	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Mười chín	26	Năm	Canh Tuất	Giốc Chấp	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Hai mươi	27	Sáu	Tân Hợi	Cang Phá	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Hai mốt	28	Bảy	Nhâm Tí	Đê Nguy	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Li
Hai hai	29	Chủ nhật	Quý Sửu	Phong Thành	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Hai ba	30	Hai	Giáp Dần	Tâm Thu	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Hai tư	31	Ba	Ất Mão	Vị Khai	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Hai lăm	6	Tư	Bính Thìn	Kì Bế	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Hai sáu	2	Năm	Đinh Tị	Đẩu Kiến	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Hai bảy	3	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Trừ	Hoả	Tí	Đông Nam	Càn
Hai tám	4	Bảy	Kỷ Mùi	Nữ Mãn	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Duyệt
Hai chín	5	Chủ nhật	Canh Thân	Hư Mãn	Mộc	Dần	Tây Bắc	Li
Ba mươi	6	Hai	Tân Dậu	Nguy Bình	Mộc	Mão	Tây Nam	Chấn

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.
Nạp âm thuộc Thuỷ.

Họ Tướng tên Chuyên.
Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng năm thiếu. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Ngọ tháng Ngự. Chòm sao Vị. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Hạ Chí giờ Thân (15 giờ 28 phút) ngày 15.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	7	Ba	Nhâm Tuất	Thất Đỉnh	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khôn
Mùng hai	8	Tư	Quý Hợi	Bích Cháp	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Càn
Mùng ba	9	Năm	Giáp Tý	Khuê Phá	Thủy	Ngọ	Đông Bắc	Duyệt
Mùng bốn	10	Sáu	Ất Sửu	Lâu Ngụy	Kim	Mùi	Tây Bắc	Li
Mùng năm	11	Bảy	Bính Dần	Vị Thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Chấn
Mùng sáu	12	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Tốn
Mùng bảy	13	Hai	Mậu Thìn	Tất Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khảm
Mùng tám	14	Ba	Kí Tị	Tư Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Cấn
Mùng chín	15	Tư	Canh Ngọ	Sâm Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Mùng mười	16	Năm	Tân Mùi	Tinh Trư	Thổ	Sửu	Tây Nam	Càn
Mười một	17	Sáu	Nhâm Thân	Quí Mão	Kim	Dần	Chính Nam	Duyệt
Mười hai	18	Bảy	Quý Dậu	Liêu Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Li
Mười ba	19	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Đỉnh	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Chấn
Mười bốn	20	Hai	Ất Hợi	Trương Cháp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Tốn
Mười lăm	21	Ba	Bính Tý	Phá	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Khảm
Mười sáu	22	Tư	Đinh Sửu	Chẩn Ngụy	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Cấn
Mười bảy	23	Năm	Mậu Dần	Giốc Thành	Thổ	Thân	Đông Nam	Khôn
Mười tám	24	Sáu	Kí Mão	Cang Thu	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Càn
Mười chín	25	Bảy	Canh Thìn	Đê Khai	Kim	Tuất	Tây Bắc	Duyệt
Hai mươi	26	Chủ nhật	Tân Tị	Phong Bế	Kim	Hợi	Tây Nam	Li
Hai mốt	27	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Kiến	Mộc	Tí	Chính Nam	Chấn
Hai hai	28	Ba	Quý Mùi	Vị Trư	Mộc	Sửu	Đông Nam	Tốn
Hai ba	29	Tư	Giáp Thân	Kí Mão	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Khảm
Hai tư	30	Năm	Ất Dậu	Đẩu Bình	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Cấn
Hai lăm	7	Sáu	Bính Tuất	Ngưu Đỉnh	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khôn
Hai sáu	2	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Cháp	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Càn
Hai bảy	3	Chủ nhật	Mậu Tý	Hư Phá	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Duyệt
Hai tám	4	Hai	Kí Sửu	Nguy Ngụy	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Li
Hai chín	5	Ba	Canh Dần	Thất Thành	Mộc	Thân	Tây Bắc	Chấn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuất ất Dậu.

Họ Tướng tên Chuyên.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Gà.

Tháng	Tháng sáu đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cừu tinh	Kiến Quý Mùi tháng Dê. Chòm sao Mão. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Tiểu Thử giờ Tị (9 giờ 08 phút) ngày mùng 2. Đại Thử giờ Sửu (2 giờ 21 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	6	Tư	Tân Mão	Bích Thu	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Mùng hai	7	Năm	Nhâm Thìn	Khuê thu	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Mùng ba	8	Sáu	Quý Tị	Lâu Khai	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Mùng bốn	9	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Bế	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Mùng năm	10	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão Kiến	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Mùng sáu	11	Hai	Bính Thân	Tất Trừ	Hoả	Dần	Tây Nam	Khảm
Mùng bảy	12	Ba	Đinh Dậu	Tư Mãn	Hoả	Mão	Chính Nam	Cấn
Mùng tám	13	Tư	Mậu Tuất	Sâm Bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khôn
Mùng chín	14	Năm	Kỷ Hợi	Tinh Định	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Càn
Mùng mười	15	Sáu	Canh Tí	Quỷ Chấp	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Duyệt
Mười một	16	Bảy	Tân Sửu	Liêu Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Li
Mười hai	17	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Ngụy	Kim	Thân	Chính Nam	Chấn
Mười ba	18	Hai	Quý Mão	Trương Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Tốn
Mười bốn	19	Ba	Giáp Thìn	Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Mười lăm	20	Tư	Ất Tị	Chân Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Mười sáu	21	Năm	Bính Ngọ	Giốc Bế	Thủy	Tí	Tây Nam	Khôn
Mười bảy	22	Sáu	Đinh Mùi	Cang Kiến	Thủy	Sửu	Chính Nam	Càn
Mười tám	23	Bảy	Mậu Thân	Đê Trừ	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Mười chín	24	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng Mãn	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Hai mươi	25	Hai	Canh Tuất	Tâm Bình	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Hai một	26	Ba	Tân Hợi	Vị Định	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Hai hai	27	Tư	Nhâm Tí	Kỷ Chấp	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Hai ba	28	Năm	Quý Sửu	Đẩu Phá	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Hai tư	29	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Ngụy	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khôn
Hai lăm	30	Bảy	Ất Mão	Nữ Thành	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Càn
Hai sáu	31	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Thu	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Hai bảy	8	Hai	Đinh Tị	Nguy Khai	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Hai tám	2	Ba	Mậu Ngọ	Thất Bế	Hoả	Tí	Đông Nam	Chấn
Hai chín	3	Tư	Kỷ Mùi	Bích Kiến	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Tốn
Ba mươi	4	Năm	Canh Thân	Khuê Trừ	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khảm

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Nạp âm thuộc Thuỷ.

Họ Tước tên Chuyên.

Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng bảy đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Thân tháng Khỉ. Chòm sao Tất. Hai đen.							
Tiết khí	Lập Thu giờ Dậu (18 giờ 51 phút) ngày mùng 3. Xử Thử giờ Tị (9 giờ 17 phút) ngày 19.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	5	Sáu	Tân Dậu	Lâu Mãn	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Mùng hai	6	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Bình	Thủy	Thìn	Chính Nam	Li
Mùng ba	7	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão Bình	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Mùng bốn	8	Hai	Giáp Tí	Tất Đỉnh	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Mùng năm	9	Ba	Ất Sửu	Tư Chấp	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Mùng sáu	10	Tư	Bính Dần	Sâm Phá	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Mùng bảy	11	Năm	Đinh Mão	Tinh Nguy	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Mùng tám	12	Sáu	Mậu Thìn	Quý Thành	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Mùng chín	13	Bảy	Kỷ Tị	Liêu Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Mùng mười	14	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Li
Mười một	15	Hai	Tân Mùi	Trương Bế	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Mười hai	16	Ba	Nhâm Thân	Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn
Mười ba	17	Tư	Quý Dậu	Chẩn Trừ	Kim	Mão	Đông Nam	Khảm
Mười bốn	18	Năm	Giáp Tuất	Giốc Mãn	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn
Mười lăm	19	Sáu	Ất Hợi	Cang Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khôn
Mười sáu	20	Bảy	Bính Tí	Đê Đỉnh	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Càn
Mười bảy	21	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phong Chấp	Thủy	Mùi	Chính Nam	Duyệt
Mười tám	22	Hai	Mậu Dần	Tâm Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Li
Mười chín	23	Ba	Kỷ Mão	Vĩ Nguy	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Chấn
Hai mươi	24	Tư	Canh Thìn	Kỷ Thành	Kim	Tuất	Tây Bắc	Tốn
Hai mốt	25	Năm	Tân Tị	Đẩu Thu	Kim	Hợi	Tây Nam	Khảm
Hai hai	26	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Cấn
Hai ba	27	Bảy	Quý Mùi	Nục Bế	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khôn
Hai tư	28	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Kiến	Thủy	Dần	Đông Bắc	Càn
Hai lăm	29	Hai	Ất Dậu	Nguy Trừ	Thủy	Mão	Tây Bắc	Duyệt
Hai sáu	30	Ba	Bính Tuất	Thất Mãn	Thổ	Thìn	Tây Nam	Li
Hai bảy	31	Tư	Đinh Hợi	Bích Bình	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Chấn
Hai tám	9	Năm	Mậu Tí	Khuê Đỉnh	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Tốn
Hai chín	2	Sáu	Kỷ Sửu	Lâu Chấp	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khảm
Ba mươi	3	Bảy	Canh Dần	Vị Phá	Mộc	Thân	Tây Bắc	Cấn

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu,
Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Tướng tên Chuyên.
Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng tám thiếu. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ất Dậu tháng Gà. Chòm sao Tư. Một trắng.							
Tiết khí	Bạch Lộ giờ Hợi (21 giờ 35 phút) ngày mùng 4. Thu Phân giờ Mão (6 giờ 41 phút) ngày 20.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	4	Chủ nhật	Tân Mão	Mão Ngụy	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mùng hai	5	Hai	Nhâm Thìn	Tất Thành	Thủy	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mùng ba	6	Ba	Quý Tị	Tư Thu	Thủy	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mùng bốn	7	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Thu	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Mùng năm	8	Năm	Ất Mùi	Tinh Khai	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mùng sáu	9	Sáu	Bính Thân	Quí Bế	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Mùng bảy	10	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Kiến	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Mùng tám	11	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Trừ	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Mùng chín	12	Hai	Kỷ Hợi	Trương Mãn	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Mùng mười	13	Ba	Canh Tí	Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Mười một	14	Tư	Tân Sửu	Chẩn Định	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Mười hai	15	Năm	Nhâm Dần	Giốc Chấp	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Mười ba	16	Sáu	Quý Mão	Cang Phá	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Mười bốn	17	Bảy	Giáp Thìn	Đê Ngụy	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Mười lăm	18	Chủ nhật	Ất Tị	Phòng Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Mười sáu	19	Hai	Bính Ngọ	Tâm Thu	Thủy	Tí	Tây Nam	Duyệt
Mười bảy	20	Ba	Đinh Mùi	Vĩ Khai	Thủy	Sửu	Chính Nam	Li
Mười tám	21	Tư	Mậu Thân	Ki Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Chấn
Mười chín	22	Năm	Kỷ Dậu	Đẩu Kiến	Thổ	Mão	Đông Bắc	Tốn
Hai mươi	23	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Trừ	Kim	Thìn	Tây Bắc	Khảm
Hai mốt	24	Bảy	Tân Hợi	Nữ Mãn	Kim	Tỵ	Tây Nam	Cấn
Hai hai	25	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư Bình	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khôn
Hai ba	26	Hai	Quý Sửu	Ngưu Định	Mộc	Mùi	Đông Nam	Càn
Hai tư	27	Ba	Giáp Dần	Thất Chấp	Thủy	Thân	Đông Bắc	Duyệt
Hai lăm	28	Tư	Ất Mão	Bích Phá	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Li
Hai sáu	29	Năm	Bính Thìn	Khuê Ngụy	Thổ	Tuất	Tây Nam	Chấn
Hai bảy	30	Sáu	Đinh Tị	Lâu Thành	Thổ	Hợi	Chính Nam	Tốn
Hai tám	1	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Thu	Hoả	Tí	Đông Nam	Khảm
Hai chín	2	Chủ nhật	Kỷ Mùi	Mão Khai	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Cấn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Họ Tước tên Chuyên.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Gà.

Tháng	Tháng chín đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Tuất tháng chín. Chòm sao Sâm. Chín tím.							
Tiết khí	Hàn Lộ giờ Ngọ (12 giờ 39 phút) ngày mùng 6. Sương Giáng giờ Thìn (15 giờ 47 phút) ngày 21.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	3	Hai	Canh Thân	Tất Bế	Mộc	Dẫn	Tây Bắc	Chấn
Mùng hai	4	Ba	Tân Dậu	Tư Kiến	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mùng ba	5	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Trừ	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mùng bốn	6	Năm	Quý Hợi	Tinh Mão	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Mùng năm	7	Sáu	Giáp Tý	Quỷ Bình	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mùng sáu	8	Bảy	Ất Sửu	Liêu Bình	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Mùng bảy	9	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh Định	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mùng tám	10	Hai	Đinh Mão	Trương Cháp	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mùng chín	11	Ba	Mậu Thìn	Phá	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mùng mười	12	Tư	Kỷ Tỵ	Chẩn Nguy	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Mười một	13	Năm	Canh Ngọ	Giốc Thành	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khảm
Mười hai	14	Sáu	Tân Mùi	Cang Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Cấn
Mười ba	15	Bảy	Nhâm Thân	Đê Khai	Kim	Dẫn	Chính Nam	Khôn
Mười bốn	16	Chủ nhật	Quý Dậu	Phong Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Mười lăm	17	Hai	Giáp Tuất	Tâm Kiến	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Mười sáu	18	Ba	Ất Hợi	Vị Trừ	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Mười bảy	19	Tư	Bính Tý	Ki Mão	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Mười tám	20	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Bình	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Mười chín	21	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Định	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai mươi	22	Bảy	Kỷ Mão	Nữ Cháp	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Hai mốt	23	Chủ nhật	Canh Thìn	Hư Phá	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Hai hai	24	Hai	Tân Tỵ	Nguy Nguy	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Hai ba	25	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Thành	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Hai tư	26	Tư	Quý Mùi	Bích Thu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Hai lăm	27	Năm	Giáp Thân	Khuê Khai	Thủy	Dẫn	Đông Bắc	Chấn
Hai sáu	28	Sáu	Ất Dậu	Lâu Bế	Thủy	Mão	Tây Bắc	Tốn
Hai bảy	29	Bảy	Bính Tuất	Vị Kiến	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Hai tám	30	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão Trừ	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Hai chín	31	Hai	Mậu Tý	Tất Mão	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Ba mươi	11	Ba	Kỷ Sửu	Tư Bình	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Mùng 1 tháng 9. Nhật thực toàn phần.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Họ Tước tên Chuyên.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thủy.

Cầm tinh con Gà.

Tháng	Tháng mười thiếu. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Hợi tháng Lợn. Chòm sao Tinh. Tám vàng.							
Tiết khí	Lập Đông giờ Thân (13 giờ 54 phút) ngày mùng 6. Tiểu Tuyết giờ Mùi (13 giờ 08 phút) ngày 21.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	2	Tư	Canh Dần	Sâm Đinh	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Mùng hai	3	Năm	Tân Mão	Tính Chấp	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khảm
Mùng ba	4	Sáu	Nhâm Thìn	Quý Phá	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Mùng bốn	5	Bảy	Quý Tị	Liêu Ngụy	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Mùng năm	6	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tinh Thành	Kim	Ti	Đông Bắc	Càn
Mùng sáu	7	Hai	Ất Mùi	Trương Thành	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bảy	8	Ba	Bính Thân	Thu	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Mùng tám	9	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Khai	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Mùng chín	10	Năm	Mậu Tuất	Giốc Bế	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Mùng mười	11	Sáu	Kỉ Hợi	Cang Kiến	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khảm
Mười một	12	Bảy	Canh Tí	Đê Trừ	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Cấn
Mười hai	13	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Mão	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Mười ba	14	Hai	Nhâm Dần	Tâm Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Mười bốn	15	Ba	Quý Mão	Vị Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Mười lăm	16	Tư	Giáp Thìn	Kì Chấp	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Mười sáu	17	Năm	Ất Tị	Đẩu Phá	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Mười bảy	18	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Ngụy	Thủy	Ti	Tây Nam	Tốn
Mười tám	19	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Thành	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khảm
Mười chín	20	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Hai mươi	21	Hai	Kỉ Dậu	Nguy Khai	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Hai mốt	22	Ba	Canh Tuất	Thất Bế	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Hai hai	23	Tư	Tân Hợi	Bích Kiến	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Hai ba	24	Năm	Nhâm Tí	Khuê Trừ	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Li
Hai tư	25	Sáu	Quý Sửu	Lâu Mão	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Hai lăm	26	Bảy	Giáp Dần	Vị Bình	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Hai sáu	27	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Định	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Hai bảy	28	Hai	Bính Thìn	Tất Chấp	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Hai tám	29	Ba	Đinh Tị	Tư Phá	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Hai chín	30	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Ngụy	Hoả	Ti	Đông Nam	Càn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Canh.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Nạp âm thuộc Thủy.

Họ Tước tên Chuyên.

Cầm tinh con Gà.

Can Mộc chi Kim.

Tháng	Tháng mười một đủ. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Tí tháng Chuột. Chòm sao Quí. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Đại Tuyết giờ Thìn (8 giờ 34 phút) ngày mùng 8. Đông Chí giờ Sửu (2 giờ 22 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	12	Năm	Kỉ Mùi	Tinh Thành	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	2	Sáu	Canh Thân	Quí Thu	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	3	Bảy	Tân Dậu	Liêu Khai	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	4	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh Bế	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mùng năm	5	Hai	Quý Hợi	Trương Kiến	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	6	Ba	Giáp Tí	Trừ	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	7	Tư	Ất Sửu	Chẩn Trừ	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	8	Năm	Bính Dần	Giốc Mãn	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	9	Sáu	Đinh Mão	Cang Bình	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	10	Bảy	Mậu Thìn	Đê Đinh	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười một	11	Chủ nhật	Kỉ Tị	Phong Cháp	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	12	Hai	Canh Ngọ	Tâm Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười ba	13	Ba	Tân Mùi	Vị Ngụy	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	14	Tư	Nhâm Thân	Kì Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Mười lăm	15	Năm	Quý Dậu	Đẩu Thu	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	16	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Khai	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	17	Bảy	Ất Hợi	Nữ Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Mười tám	18	Chủ nhật	Bính Tí	Hư Kiến	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Mười chín	19	Hai	Đinh Sửu	Nguy Trừ	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	20	Ba	Mậu Dần	Thất Mãn	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai mốt	21	Tư	Kỉ Mão	Bích Bình	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	22	Năm	Canh Thìn	Khuê Định	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai ba	23	Sáu	Tân Tị	Lâu Cháp	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Hai tư	24	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Phá	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	25	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão Nguy	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	26	Hai	Giáp Thân	Tất Thành	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	27	Ba	Ất Dậu	Tư Thu	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	28	Tư	Bính Tuất	Sâm Khai	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Hai chín	29	Năm	Đinh Hợi	Tinh Bế	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi	30	Sáu	Mậu Tí	Quí Kiến	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Li

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2005 sau Công Nguyên

Thái Tuế Ất Dậu.

Họ Tướng tên Chuyên.

Can Mộc chi Kim.

Nạp âm thuộc Thuỷ.

Cầm tinh con Gà.

Tháng	Tháng mười hai thiếu. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi CỬU tinh	Kiến Kỉ Sửu tháng Trâu. Chòm sao Liễu. Sáu trắng.							
Tiết khí	Tiểu Hàn giờ Tuất (9 giờ 43 phút) ngày mùng 6. Đại Hàn giờ Mùi (13 giờ 00 phút) ngày 21.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	31	Bảy	Kỉ Sửu	Liễu Trừ	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Cấn
Mùng hai	1	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh Mão	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khôn
Mùng ba	2	Hai	Tân Mão	Trương Bình	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Mùng bốn	3	Ba	Nhâm Thìn	Định	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Mùng năm	4	Tư	Quý Tị	Chẩn Cháp	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Mùng sáu	5	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Cháp	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Mùng bảy	6	Sáu	Ất Mùi	Cang Phá	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Mùng tám	7	Bảy	Bính Thân	Đê Nguy	Hoả	Dần	Tây Nam	Khảm
Mùng chín	8	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Thành	Hoả	Mão	Chính Nam	Cấn
Mùng mười	9	Hai	Mậu Tuất	Tâm Thu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khôn
Mười một	10	Ba	Kỉ Hợi	Vĩ Khai	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Càn
Mười hai	11	Tư	Canh Tí	Kì Bế	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Duyệt
Mười ba	12	Năm	Tân Sửu	Đẩu Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Li
Mười bốn	13	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Trứ	Kim	Thân	Chính Nam	Chấn
Mười lăm	14	Bảy	Quý Mão	Nữ Mão	Kim	Dậu	Đông Nam	Tốn
Mười sáu	15	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Bình	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Mười bảy	16	Hai	Ất Tị	Nguy Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Mười tám	17	Ba	Bính Ngọ	Thất Cháp	Thủy	Tí	Tây Nam	Khôn
Mười chín	18	Tư	Đinh Mùi	Bích Phá	Thủy	Sửu	Chính Nam	Càn
Hai mươi	19	Năm	Mậu Thân	Khuê Nguy	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Hai mốt	20	Sáu	Kỉ Dậu	Lâu Thành	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Hai hai	21	Bảy	Canh Tuất	Vị Thu	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Hai ba	22	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão Khai	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Hai tư	23	Hai	Nhâm Tí	Tất Bế	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Hai lăm	24	Ba	Quý Sửu	Tư Kiến	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Hai sáu	25	Tư	Giáp Dần	Sâm Trừ	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khôn
Hai bảy	26	Năm	Ất Mão	Tinh Mão	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Càn
Hai tám	27	Sáu	Bính Thìn	Quỷ Bình	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Hai chín	28	Bảy	Đinh Tị	Liễu Định	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Ba mươi								

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Nạp Âm thuộc Thổ.

Họ Hướng tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoả chi Thổ.

Tháng	Tháng giêng đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Dần tháng Hổ. Chòm sao Tinh.Năm vàng.							
Tiết khí	Lập Xuân giờ Thìn (7 giờ 25 phút) ngày mùng 7. Vũ Thủy giờ Dần (3 giờ 17 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	29	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh Cháp	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mùng hai	30	Hai	Kỉ Mùi	Trương Phá	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng ba	31	Ba	Canh Thân	Nguy	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng bốn	2	Tư	Tân Dậu	Chẩn Thành	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng năm	2	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Thu	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mùng sáu	3	Sáu	Quý Hợi	Cang Khai	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mùng bảy	4	Bảy	Giáp Tí	Đê Khai	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mùng tám	5	Chủ nhật	Ất Sửu	Phong Bế	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mùng chín	6	Hai	Bính Dần	Tâm Kiến	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mùng mười	7	Ba	Đinh Mão	Vị Trụ	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười một	8	Tư	Mậu Thìn	Kì Mãn	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười hai	9	Năm	Kỉ Tỵ	Đẩu Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười ba	10	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Định	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười bốn	11	Bảy	Tân Mùi	Nữ Cháp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Mười lăm	12	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Mười sáu	13	Hai	Quý Dậu	Nguy nguy	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Mười bảy	14	Ba	Giáp Tuất	Thất Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Mười tám	15	Tư	Ất Hợi	Bích Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Mười chín	16	Năm	Bính Tí	Khuê Khai	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai mươi	17	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Bế	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai mốt	18	Bảy	Mậu Dần	Vị Kiến	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai hai	19	Chủ nhật	Kỉ Mão	Mão Trừ	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai ba	20	Hai	Canh Thìn	Tất Mãn	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai tư	21	Ba	Tân Tỵ	Tư Bình	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Hai lăm	22	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Định	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn
Hai sáu	23	Năm	Quý Mùi	Tinh Cháp	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khảm
Hai bảy	24	Sáu	Giáp Thân	Quý Phá	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Hai tám	25	Bảy	Ất Dậu	Liêu Nguy	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn
Hai chín	26	Chủ nhật	Bính Tuất	Tinh Thành	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Ba mươi	27	Hai	Đinh Hợi	Trương Thu	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Duyệt

Thiên đức hợp Nhâm. Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hướng tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoả chi Thổ.

Tháng	Tháng hai thiếu. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Mão thng Thổ. Chòm sao Trương. Bốn đỏ.							
Tiết khí	Kính Trập giờ Sửu (1 giờ 35 phút) ngày mùng 7. Xuân Phân giờ Sửu (2 giờ 30 phút) ngày 22.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	28	Ba	Mậu Tí	Khai	Hoả	Ngo	Đông Nam	Khảm
Mùng hai	3	Tư	Kỉ Sửu	Chẩn Bế	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Cấn
Mùng ba	2	Năm	Canh Dần	Giốc Kiến	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khôn
Mùng bốn	3	Sáu	Tân Mão	Cang Trừ	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Mùng năm	4	Bảy	Nhâm Thìn	Đề Mãn	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Mùng sáu	5	Chủ nhật	Quý Tị	Phòng Bình	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Mùng bảy	6	Hai	Giáp Ngọ	Tâm Bình	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Mùng tám	7	Ba	Ất Mùi	Vị Định	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Mùng chín	8	Tư	Bính Thân	Kì Chấp	Hoả	Dần	Tây Nam	Khảm
Mùng mười	9	Năm	Đinh Dậu	Dấu Phá	Hoả	Mão	Chính Nam	Cấn
Mười một	10	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Ngưu	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khôn
Mười hai	11	Bảy	Kì Hợi	Nữ Thanh	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Càn
Mười ba	12	Chủ nhật	Canh Tí	Hư Thu	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Duyệt
Mười bốn	13	Hai	Tân Sửu	Ngưu Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Li
Mười lăm	14	Ba	Nhâm Dần	Thất Bế	Kim	Thân	Chính Nam	Chấn
Mười sáu	15	Tư	Quý Mão	Bích Kiến	Kim	Dậu	Đông Nam	Tốn
Mười bảy	16	Năm	Giáp Thìn	Khuê Trừ	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Mười tám	17	Sáu	Ất Tị	Lâu Mãn	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Mười chín	18	Bảy	Bính Ngọ	Vị Bình	Thủy	Tí	Tây Nam	Khôn
Hai mươi	19	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Định	Thủy	Sửu	Chính Nam	Càn
Hai mốt	20	Hai	Mậu Thân	Tất Chấp	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Hai hai	21	Ba	Kỉ Dậu	Tư Phá	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Hai ba	22	Tư	Canh Tuất	Sâm Ngưu	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Hai tư	23	Năm	Tân Hợi	Tinh Thành	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Hai lăm	24	Sáu	Nhâm Tí	Quý Thu	Mộc	Ngo	Chính Nam	Khảm
Hai sáu	25	Bảy	Quý Sửu	Liêu Khai	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Hai bảy	26	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Bế	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khôn
Hai tám	27	Hai	Ất Mão	Trương Kiến	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Càn
Hai chín	28	Ba	Bính Thìn	Trừ	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bính Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hướng tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoả chi Thổ.

Tháng	Tháng ba đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Thìn tháng Rổng. Chòm sao. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Thanh Minh giờ Mão (6 giờ 38 phút) ngày mùng 8. Cốc Vũ giờ Mùi (13 giờ 49 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bắt quái
Mùng một	29	Tư	Đình Tị	Chẩn Mãn	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng hai	30	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Đình	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng ba	31	Sáu	Kỉ Mùi	Cang Định	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng bốn	4	Bảy	Canh Thân	Đê Cháp	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mùng năm	2	Chủ nhật	Tân Dậu	Phóng Phá	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mùng sáu	3	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Ngụy	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mùng bảy	4	Ba	Quý Hợi	Vĩ Thành	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mùng tám	5	Tư	Giáp Tí	Kì Thành	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mùng chín	6	Năm	Ất Sửu	Đẩu Thu	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mùng mười	7	Sáu	Bính Dần	Ngưu Khai	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười một	8	Bảy	Đinh Mão	Nữ Bế	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười hai	9	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư Kiến	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười ba	10	Hai	Kỉ Tị	Nguy Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Mười bốn	11	Ba	Canh Ngọ	Thất Mãn	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Mười lăm	12	Tư	Tân Mùi	Bích Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Mười sáu	13	Năm	Nhâm Thân	Khuê Định	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Mười bảy	14	Sáu	Quý Dậu	Lâu Cháp	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Mười tám	15	Bảy	Giáp Tuất	Vị Phá	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Mười chín	16	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Ngụy	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai mươi	17	Hai	Bính Tí	Tất Thành	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai mốt	18	Ba	Đinh Sửu	Tư Thu	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai hai	19	Tư	Mậu Dần	Sâm Khai	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai ba	20	Năm	Kỉ Mão	Tinh Bế	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Hai tư	21	Sáu	Canh Thìn	Quý Kiến	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm
Hai lăm	22	Bảy	Tân Tị	Liêu Trừ	Kim	Hợi	Tây Nam	Cấn
Hai sáu	23	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh Mãn	Mộc	Tí	Chính Nam	Khôn
Hai bảy	24	Hai	Quý Mùi	Trương Bình	Mộc	Sửu	Đông Nam	Càn
Hai tám	25	Ba	Giáp Thân	Định	Thủy	Dần	Đông Bắc	Duyệt
Hai chín	26	Tư	Ất Dậu	Chẩn Cháp	Thủy	Mão	Tây Bắc	Li
Ba mươi	27	Năm	Bính Tuất	Giốc Phá	Thổ	Thìn	Tây Nam	Chấn

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Mùng 1 tháng 3 nhật thức toàn phần.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hương tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoà chi Thổ.

Tháng	Tháng tư thiếu. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quí Tị tháng Rắn. Chòm sao Chẩn. Hai đen.							
Tiết khí	Lập Hạ giờ Tí (0 giờ 12 phút) ngày mùng 8. Tiểu Mãn giờ Mùi (13 giờ 12 phút) ngày 24							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	28	Sáu	Đinh Hợi	Cang Ngụy	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khôn
Mùng hai	29	Bảy	Mậu Tị	Đê Thành	Hoả	Ngo	Đông Nam	Càn
Mùng ba	30	Chủ nhật	Kỉ Sửu	Phong Thu	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
Mùng bốn	5	Hai	Canh Dần	Tâm Khai	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
Mùng năm	2	Ba	Tân Mão	Vĩ Bế	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
Mùng sáu	3	Tư	Nhâm Thìn	Kì Kiến	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
Mùng bảy	4	Năm	Quý Tị	Đẩu Trừ	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Mùng tám	5	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Trư	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Mùng chín	6	Bảy	Ất Mùi	Nữ Mãn	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Mùng mười	7	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Bình	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Mười một	8	Hai	Đinh Dậu	Nguy Định	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt
Mười hai	9	Ba	Mậu Tuất	Thất Chấp	Mộc	Thìn	Đông Nam	Li
Mười ba	10	Tư	Kỉ Hợi	Bích Phá	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Chấn
Mười bốn	11	Năm	Canh Tí	Khuê Ngụy	Thổ	Ngo	Tây Bắc	Tốn
Mười lăm	12	Sáu	Tân Sửu	Lâu Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khảm
Mười sáu	13	Bảy	Nhâm Dần	Vị Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Cấn
Mười bảy	14	Chủ nhật	Quý Mão	Mão Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Mười tám	15	Hai	Giáp Thìn	Tất Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Mười chín	16	Ba	Ất Tị	Tư Kiến	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Hai mươi	17	Tư	Bính Ngọ	Sâm Trư	Thủy	Tí	Tây Nam	Li
Hai mốt	18	Năm	Đinh Mùi	Tinh Mãn	Thủy	Sửu	Chính Nam	Chấn
Hai hai	19	Sáu	Mậu Thân	Quí Bình	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Hai ba	20	Bảy	Kỉ Dậu	Liêu Định	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Hai tư	21	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh Chấp	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Hai lăm	22	Hai	Tân Hợi	Trương Phá	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Hai sáu	23	Ba	Nhâm Tí	Nguy	Mộc	Ngo	Chính Nam	Càn
Hai bảy	24	Tư	Quý Sửu	Chẩn Thành	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Hai tám	25	Năm	Giáp Dần	Giốc Thu	Thủy	Thân	Đông Bắc	Li
Hai chín	26	Sáu	Ất Mão	Cang Khai	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Họ Hướng tên Ban.

Can Hoà chi Thổ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Chó.

Tháng	Tháng năm đủ. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Ngọ tháng Ngựa. Chòm sao Giốc. Một trắng.							
Tiết khí	Mang Chủng giờ Dần (4 giờ 34 phút) ngày 11. Hạ Chí giờ Hợi (21 giờ 18 phút) ngày 26.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	27	Bảy	Bính Thìn	Đê Bế	Thổ	Tuất	Tây Nam	Càn
Mùng hai	28	Chủ nhật	Đinh Tị	Phong Kiến	Thổ	Hợi	Chính Nam	Duyệt
Mùng ba	29	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Trừ	Hoả	Tí	Đông Nam	Li
Mùng bốn	30	Ba	Kỉ Mùi	Vĩ Mãn	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Chấn
Mùng năm	31	Tư	Canh Thân	Kì Bình	Mộc	Dần	Tây Bắc	Tốn
Mùng sáu	6	Năm	Tân Dậu	Đẩu Định	Mộc	Mão	Tây Nam	Khảm
Mùng bảy	2	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Cháp	Thủy	Thìn	Chính Nam	Cấn
Mùng tám	3	Bảy	Quý Hợi	Nữ Phá	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Khôn
Mùng chín	4	Chủ nhật	Giáp Tý	Hư Ngụy	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Càn
Mùng mười	5	Hai	Ất Sửu	Nguy Thành	Kim	Mùi	Tây Bắc	Duyệt
Mười một	6	Ba	Bính Dần	Thất Thành	Hoả	Thân	Tây Nam	Li
Mười hai	7	Tư	Đinh Mão	Bích Thu	Hoả	Dậu	Chính Nam	Chấn
Mười ba	8	Năm	Mậu Thìn	Khuê Khai	Mộc	Tuất	Đông Nam	Tốn
Mười bốn	9	Sáu	Kỉ Tị	Lâu Bế	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khảm
Mười lăm	10	Bảy	Canh Ngọ	Vị Kiến	Thổ	Tí	Tây Bắc	Cấn
Mười sáu	11	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Trừ	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khôn
Mười bảy	12	Hai	Nhâm Thân	Tất Mãn	Kim	Dần	Chính Nam	Càn
Mười tám	13	Ba	Quý Dậu	Tư Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Duyệt
Mười chín	14	Tư	Giáp Tuất	Sâm Định	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Li
Hai mươi	15	Năm	Ất Hợi	Tĩnh Cháp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Chấn
Hai mốt	16	Sáu	Bính Tý	Quý Phá	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Tốn
Hai hai	17	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Ngụy	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khảm
Hai ba	18	Chủ nhật	Mậu Dần	Tĩnh Thành	Thổ	Thân	Đông Nam	Cấn
Hai tư	19	Hai	Kỉ Mão	Trương Thu	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Khôn
Hai lăm	20	Ba	Canh Thìn	Khai	Kim	Tuất	Tây Bắc	Càn
Hai sáu	21	Tư	Tân Tị	Chấn Bế	Kim	Hợi	Tây Nam	Duyệt
Hai bảy	22	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Kiến	Mộc	Tí	Chính Nam	Li
Hai tám	23	Sáu	Quý Mùi	Cang Trừ	Mộc	Sửu	Đông Nam	Chấn
Hai chín	24	Bảy	Giáp Thân	Đê Mãn	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
Ba mươi	25	Chủ nhật	Ất Dậu	Phong Bình	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bính Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hương tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoà chi Thổ.

Tháng	Tháng sáu thiếu. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ất Mùi tháng Dê. Chòm sao Cang. Chín tim.							
Tiết khí	Tiểu Thử giờ Mùi (14 giờ 57 phút) ngày 12. Đại Thử giờ Thìn (8 giờ 11 phút) ngày 28.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	26	Hai	Bính Tuất	Tâm Định	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Mùng hai	27	Ba	Đinh Hợi	Vĩ Chấp	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Mùng ba	28	Tư	Mậu Tí	Kì Phá	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Mùng bốn	29	Năm	Kỷ Sửu	Đẩu Nguy	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Mùng năm	30	Sáu	Canh Dần	Ngưu Thành	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Mùng sáu	7	Bảy	Tân Mão	Nữ Thu	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Mùng bảy	2	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Khai	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khôn
Mùng tám	3	Hai	Quý Tị	Nguy Bế	Thủy	Hợi	Đông Nam	Càn
Mùng chín	4	Ba	Giáp Ngọ	Thất Kiến	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Mùng mười	5	Tư	Ất Mùi	Bích Trừ	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Mười một	6	Năm	Bính Thân	Khuê Mão	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Mười hai	7	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Mão	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Mười ba	8	Bảy	Mậu Tuất	Vị Bình	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Mười bốn	9	Chủ nhật	Kỷ Hợi	Mão Định	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Mười lăm	10	Hai	Canh Tí	Tất Chấp	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn
Mười sáu	11	Ba	Tân Sửu	Tư Phá	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Mười bảy	12	Tư	Nhâm Dần	Sâm Nguy	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Mười tám	13	Năm	Quý Mão	Tinh Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Mười chín	14	Sáu	Giáp Thìn	Quỷ Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Hai mươi	15	Bảy	Ất Tị	Liêu Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Hai mốt	16	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Bế	Thủy	Tí	Tây Nam	Khảm
Hai hai	17	Hai	Đinh Mùi	Trương Kiến	Thủy	Sửu	Chính Nam	Cấn
Hai ba	18	Ba	Mậu Thân	Trừ	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Hai tư	19	Tư	Kỷ Dậu	Chẩn Mão	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Hai lăm	20	Năm	Canh Tuất	Giốc Bình	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Hai sáu	21	Sáu	Tân Hợi	Cang Định	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Hai bảy	22	Bảy	Nhâm Tí	Đê Chấp	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn
Hai tám	23	Chủ nhật	Quý Sửu	Phòng Phá	Mộc	Mùi	Đông Nam	Tốn
Hai chín	24	Hai	Giáp Dần	Tâm Nguy	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khảm
Ba mươi								

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bính Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hương tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoả chi Thổ.

Tháng	Tháng bảy đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bính Thân tháng Khỉ. Chòm sao. Đê Tám trắng							
Tiết khí	Lập Thu giờ Tí (0 giờ 40 phút) ngày 14. Xử Thử giờ Thân (15 giờ 07 phút) ngày 30.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	25	Ba	Ất Mão	Vị Thành	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Li
Mùng hai	26	Tư	Bính Thìn	Kì Thu	Thổ	Tuất	Tây Nam	Chấn
Mùng ba	27	Năm	Đinh Tị	Đẩu Khai	Thổ	Hợi	Chính Nam	Tốn
Mùng bốn	28	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Bế	Hoả	Tí	Đông Nam	Khảm
Mùng năm	29	Bảy	Kỉ Mùi	Nú Kiến	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Cấn
Mùng sáu	30	Chủ nhật	Canh Thân	Hư trừ	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khôn
Mùng bảy	31	Hai	Tân Dậu	Ngưu Mãn	Mộc	Mão	Tây Nam	Càn
Mùng tám	1	Ba	Nhâm Tuất	Thất Bình	Thủy	Thìn	Chính Nam	Duyệt
Mùng chín	2	Tư	Quý Hợi	Bích Định	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Li
Mùng mười	3	Năm	Giáp Tí	Khue Cháp	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Chấn
Mười một	4	Sáu	Ất Sửu	Lâu Phá	Kim	Mùi	Tây Bắc	Tốn
Mười hai	5	Bảy	Bính Dần	Vị Nguy	Hoả	Thân	Tây Nam	Khảm
Mười ba	6	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão Thành	Hoả	Dậu	Chính Nam	Cấn
Mười bốn	7	Hai	Mậu Thìn	Tất Thành	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khôn
Mười lăm	8	Ba	Kỉ Tị	Tư Thu	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Càn
Mười sáu	9	Tư	Canh Ngọ	Sâm Khai	Thổ	Tí	Tây Bắc	Duyệt
Mười bảy	10	Năm	Tân Mùi	ĩnh Bế	Thổ	Sửu	Tây Nam	Li
Mười tám	11	Sáu	Nhâm Thân	Quý Kiến	Kim	Dần	Chính Nam	Chấn
Mười chín	12	Bảy	Quý Dậu	Liêu Trừ	Kim	Mão	Đông Nam	Tốn
Hai mươi	13	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Mãn	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khảm
Hai mốt	14	Hai	Ất Hợi	Trương Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Cấn
Hai hai	15	Ba	Bính Tí	Định	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Khôn
Hai ba	16	Tư	Đinh Sửu	Chấn Cháp	Thủy	Mùi	Chính Nam	Càn
Hai tư	17	Năm	Mậu Dần	Giốc Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Duyệt
Hai lăm	18	Sáu	Kỉ Mão	Cang Nguy	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Li
Hai sáu	19	Bảy	Canh Thìn	Đê Thành	Kim	Tuất	Tây Bắc	Chấn
Hai bảy	20	Chủ nhật	Tân Tị	Phòng Thu	Kim	Hợi	Tây Nam	Tốn
Hai tám	21	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Khảm
Hai chín	22	Ba	Quý Mùi	Vĩ Bế	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Ba mươi	23	Tư	Giáp Thân	Kì Kiến	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Họ Hướng tên Ban.

Can Hoà chi Thổ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Chó.

Tháng	Tháng bảy nhuận thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Bình Thân tháng Khỉ. Chòm sao Đê. Tám trắng.							
Tiết khí	Bạch Lộ giờ Dần (3 giờ 24 phút) ngày 16.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	24	Năm	Ất Dậu	Đẩu Trừ	Thủy	Mão	Tây Bắc	Li
Mùng hai	25	Sáu	Bình Tuất	Nguy Mão	Thổ	Thìn	Tây Nam	Chấn
Mùng ba	26	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Bình	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Tốn
Mùng bốn	27	Chủ nhật	Mậu Tí	Hư Định	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khảm
Mùng năm	28	Hai	Kỷ Sửu	Nguy Chấp	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Cấn
Mùng sáu	29	Ba	Canh Dần	Thất Phá	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khôn
Mùng bảy	30	Tư	Tân Mão	Bích Nguy	Mộc	Dậu	Tây Nam	Càn
Mùng tám	31	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Thành	Thủy	Tuất	Chính Nam	Duyệt
Mùng chín	9	Sáu	Quý Tị	Lâu Thu	Thủy	Hợi	Đông Nam	Li
Mùng mười	2	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Khai	Kim	Tí	Đông Bắc	Chấn
Mười một	3	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão Bế	Kim	Sửu	Tây Bắc	Tốn
Mười hai	4	Hai	Bình Thân	Tất Kiến	Hoả	Dần	Tây Nam	Khảm
Mười ba	5	Ba	Đinh Dậu	Tư Trừ	Hoả	Mão	Chính Nam	Cấn
Mười bốn	6	Tư	Mậu Tuất	Sâm Mão	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khôn
Mười lăm	7	Năm	Kỷ Hợi	Tinh Bình	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Càn
Mười sáu	8	Sáu	Canh Tí	Quý Bình	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Duyệt
Mười bảy	9	Bảy	Tân Sửu	Liêu Định	Thổ	Mùi	Tây Nam	Li
Mười tám	10	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Chấp	Kim	Thân	Chính Nam	Chấn
Mười chín	11	Hai	Quý Mão	Trương Pha	Kim	Dậu	Đông Nam	Tốn
Hai mươi	12	Ba	Giáp Thìn	Nguy	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khảm
Hai mốt	13	Tư	Ất Tị	Chẩn Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Cấn
Hai hai	14	Năm	Bình Ngọ	Giốc Thu	Thủy	Tí	Tây Nam	Khôn
Hai ba	15	Sáu	Đinh Mùi	Cang Khai	Thủy	Sửu	Chính Nam	Càn
Hai tư	16	Bảy	Mậu Thân	Đê Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Hai lăm	17	Chủ nhật	Kỷ Dậu	Phòng Kiến	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Hai sáu	18	Hai	Canh Tuất	Tâm Trừ	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Hai bảy	19	Ba	Tân Hợi	Vĩ Mão	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Hai tám	20	Tư	Nhâm Tí	Kỷ Bình	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Hai chín	21	Năm	Quý Sửu	Đẩu Định	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Họ Hướng tên Ban.

Can Hoả chi Thổ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Chó.

Tháng	Tháng tám. đũ. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Đinh Dậu tháng Gà. Chòm sao phòng. Bảy đỏ.							
Tiết khí	Thu Phân giờ Ngọ (12 giờ 31 phút) ngày mùng 2. Hàn Lộ giờ Dậu (18 giờ 48 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	22	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Chấp	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Mùng hai	23	Bảy	Ất Mão	Nữ Phá	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Mùng ba	24	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Ngụy	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Mùng bốn	25	Hai	Đinh Tị	Nguy Thành	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng năm	26	Ba	Mậu Ngọ	Thất Thu	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng sáu	27	Tư	Kỉ Mùi	Bích Khai	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng bảy	28	Năm	Canh Thân	Khuê Bế	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mùng tám	29	Sáu	Tân Dậu	Lâu Kiến	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mùng chín	30	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Trừ	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mùng mười	10	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão Mão	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mười một	2	Hai	Giáp Tí	Tất Bình	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mười hai	3	Ba	Ất Sửu	Tư Định	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mười ba	4	Tư	Bính Dần	Sâm Chấp	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười bốn	5	Năm	Đinh Mão	Tinh Phá	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười lăm	6	Sáu	Mậu Thìn	Quý Ngụy	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười sáu	7	Bảy	Kỉ Tị	Liêu Thành	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Mười bảy	8	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh Thành	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Mười lăm	9	Hai	Tân Mùi	Trương Thu	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Mười chín	10	Ba	Nhâm Thân	Khai	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Hai mươi	11	Tư	Quý Dậu	Chấn Bế	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Hai mốt	12	Năm	Giáp Tuất	Giốc Kiến	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Hai hai	13	Sáu	Ất Hợi	Cang Trừ	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai ba	14	Bảy	Bính Tí	Đê Mão	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai tư	15	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng Bình	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai lăm	16	Hai	Mậu Dần	Tâm Định	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai sáu	17	Ba	Kỉ Mão	Vị Chấp	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Hai bảy	18	Tư	Canh Thìn	Ki Phá	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khảm
Hai tám	19	Năm	Tân Tị	Đẩu Ngụy	Kim	Hợi	Tây Nam	Cấn
Hai chín	20	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Thành	Mộc	Tí	Chính Nam	Khôn
Ba mươi	21	Bảy	Quý Mùi	Nữ Thu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Càn

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bính Tuất.

Họ Hướng tên Ban.

Can Hoà chi Thổ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Chó.

Tháng	Tháng chín đủ. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Tuất tháng Chó. Chòm sao Tâm. Sáu trắng.							
Tiết khí								
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	22	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Khai	Thủy	Dần	Đông Bắc	Tốn
22	23	Hai	Ất Dậu	Nguy Bế	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khảm
23	24	Ba	Bính Tuất	Thất Kiến	Thổ	Thìn	Tây Nam	Cấn
24	25	Tư	Đinh Hợi	Bích Trừ	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khôn
25	26	Năm	Mậu Tí	Khuê Mão	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Càn
26	27	Sáu	Kỉ Sửu	Lâu Bình	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Duyệt
27	28	Bảy	Canh Dần	Vị Định	Mộc	Thân	Tây Bắc	Li
28	29	Chủ nhật	Tân Mão	Mãn Cháp	Mộc	Dậu	Tây Nam	Chấn
29	30	Hai	Nhâm Thìn	Tất Phá	Thủy	Tuất	Chính Nam	Tốn
30	31	Ba	Quý Tí	Tư Nguy	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khảm
Mười một	11	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Thành	Kim	Tí	Đông Bắc	Cấn
Mười hai	2	Năm	Ất Mùi	Tinh Thu	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khôn
Mười ba	3	Sáu	Bính Thân	Quí Khai	Hoả	Dần	Tây Nam	Càn
Mười bốn	4	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Bế	Hoả	Mão	Chính Nam	Duyệt
Mười lăm	5	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Kiến	Mộc	Thìn	Đông Nam	Li
Mười sáu	6	Hai	Kỉ Hợi	Trương Trừ	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Chấn
Mười bảy	7	Ba	Canh Tí	Trừ	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Tốn
Mười lăm	8	Tư	Tân Sửu	Chẩn Mão	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khảm
Mười chín	9	Năm	Nhâm Dần	Giốc Bình	Kim	Thân	Chính Nam	Cấn
Hai mươi	10	Sáu	Quý Mão	Cang Định	Kim	Dậu	Đông Nam	Khôn
Hai mốt	11	Bảy	Giáp Thìn	Đê Cháp	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Càn
Hai hai	12	Chủ nhật	Ất Tí	Phòng Phá	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Duyệt
Hai ba	13	Hai	Bính Ngọ	Tâm Nguy	Thủy	Tí	Tây Nam	Li
Hai tư	14	Ba	Đinh Mùi	Vị Thành	Thủy	Sửu	Chính Nam	Chấn
Hai lăm	15	Tư	Mậu Thân	Kì Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Hai sáu	16	Năm	Kỉ Dậu	Đẩu Khai	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Hai bảy	17	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Bế	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Hai tám	18	Bảy	Tân Hợi	Nữ Kiến	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Hai chín	19	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư Trừ	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Càn
Ba mươi	20	Hai	Quý Sửu	Nguy Mão	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt

Thiên đức hợp Tân.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hướng tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoà chi Thổ.

Tháng	Tháng mười thiếu. Thiên đạo hành Bắc Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Hợi tháng Lợn. Chòm sao Vĩ. Năm vàng.							
Tiết khí	Tiểu Tuyết giờ Tuất (19 giờ 00 phút) ngày mùng 2. Đại Tuyết giờ Mùi (14 giờ 23) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	21	Ba	Giáp Dần	Thất Bình	Thủy	Thân	Đông Bắc	Khảm
Mùng hai	22	Tư	Ất Mão	Bích Định	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Cấn
Mùng ba	23	Năm	Bính Thìn	Khuê Cháp	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khôn
Mùng bốn	24	Sáu	Đinh Tị	Lâu Phá	Thổ	Hợi	Chính Nam	Càn
Mùng năm	25	Bảy	Mậu Ngọ	Vị Ngụy	Hoả	Tí	Đông Nam	Duyệt
Mùng sáu	26	Chủ nhật	Kỉ Mùi	Mão Thành	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Li
Mùng bảy	27	Hai	Canh Thân	Tất Thu	Mộc	Dần	Tây Bắc	Chấn
Mùng tám	28	Ba	Tân Dậu	Tư Khai	Mộc	Mão	Tây Nam	Tốn
Mùng chín	29	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Bế	Thủy	Thìn	Chính Nam	Khảm
Mùng mười	30	Năm	Quý Hợi	Tính Kiển	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Cấn
Mười một	12	Sáu	Giáp Tí	Quý Trừ	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khôn
Mười hai	2	Bảy	Ất Sửu	Liêu Mãn	Kim	Mùi	Tây Bắc	Càn
Mười ba	3	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh Bình	Hoả	Thân	Tây Nam	Duyệt
Mười bốn	4	Hai	Đinh Mão	Trương Định	Hoả	Dậu	Chính Nam	Li
Mười lăm	5	Ba	Mậu Thìn	Cháp	Mộc	Tuất	Đông Nam	Chấn
Mười sáu	6	Tư	Kỉ Tị	Chấn Phá	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Tốn
Mười bảy	7	Năm	Canh Ngọ	Giốc Phá	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Mười tám	8	Sáu	Tân Mùi	Cang Ngụy	Thổ	Sửu	Tây Nam	Cấn
Mười chín	9	Bảy	Nhâm Thân	Đê Thành	Kim	Dần	Chính Nam	Khôn
Hai mươi	10	Chủ nhật	Quý Dậu	Phong thu	Kim	Mão	Đông Nam	Càn
Hai mốt	11	Hai	Giáp Tuất	Tâm Khai	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Duyệt
Hai hai	12	Ba	Ất Hợi	Vĩ Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Li
Hai ba	13	Tư	Bính Tí	Kì Kiến	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Chấn
Hai tư	14	Năm	Đinh Sửu	Đẩu Trừ	Thủy	Mùi	Chính Nam	Tốn
Hai lăm	15	Sáu	Mậu Dần	Ngưu Mãn	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Hai sáu	16	Bảy	Kỉ Mão	Nữ Bình	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Hai bảy	17	Chủ nhật	Canh Thìn	Ngưu Định	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Hai tám	18	Hai	Tân Tị	Khuê Cháp	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Hai chín	19	Ba	Nhâm Ngọ	Thất Phá	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Ba mươi								

Thiên đức hợp Canh.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Họ Hường tên Ban.

Can Hoà chi Thổ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Chó.

Tháng	Tháng mười một đủ. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Canh Tí tháng Chuột. Chòm sao Kì. Bốn xanh lá cây.							
Tiết khí	Đông Chí giờ Thìn (8 giờ 13 phút) ngày mùng 3. Tiểu Hàn giờ Sửu (1 giờ 32 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	20	Tư	Quý Mùi	Bích Ngưu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Cấn
Mùng hai	21	Năm	Giáp Thân	Khuê Thanh	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khôn
Mùng ba	22	Sáu	Ất Dậu	Lâu thu	Thủy	Mão	Tây Bắc	Càn
Mùng bốn	23	Bảy	Bính Tuất	Vị Khai	Thổ	Thìn	Tây Nam	Duyệt
Mùng năm	24	Chủ nhật	Đinh Hợi	Mão Bế	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Li
Mùng sáu	25	Hai	Mậu Tí	Tất Kiến	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Chấn
Mùng bảy	26	Ba	Kì Sửu	Tư Trư	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Tốn
Mùng tám	27	Tư	Canh Dần	Sâm Mân	Mộc	Thân	Tây Bắc	Khảm
Mùng chín	28	Năm	Tân Mão	Tĩnh Bình	Mộc	Dậu	Tây Nam	Cấn
Mùng mười	29	Sáu	Nhâm Thìn	Quý Đinh	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khôn
Mười một	30	Bảy	Quý Tí	Liêu Cháp	Thủy	Hợi	Đông Nam	Càn
Mười hai	31	Chủ nhật	Giáp Ngọ	Tĩnh Phá	Kim	Tí	Đông Bắc	Duyệt
Mười ba	1	Hai	Ất Mùi	Trương Ngưu	Kim	Sửu	Tây Bắc	Li
Mười bốn	2	Ba	Bính Thân	Thành	Hoả	Dần	Tây Nam	Chấn
Mười lăm	3	Tư	Đinh Dậu	Chẩn Thu	Hoả	Mão	Chính Nam	Tốn
Mười sáu	4	Năm	Mậu Tuất	Giốc khai	Mộc	Thìn	Đông Nam	Khảm
Mười bảy	5	Sáu	Kì Hợi	Cang Bế	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Cấn
Mười tám	6	Bảy	Canh Tí	Đê Bế	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khôn
Mười chín	7	Chủ nhật	Tân Sửu	Phong Kiến	Thổ	Mùi	Tây Nam	Càn
Hai mươi	8	Hai	Nhâm Dần	Tâm Trư	Kim	Thân	Chính Nam	Duyệt
Hai một	9	Ba	Quý Mão	Vĩ Mân	Kim	Dậu	Đông Nam	Li
Hai hai	10	Tư	Giáp Thìn	Kì Bình	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Chấn
Hai ba	11	Năm	Ất Tí	Đẩu Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Tốn
Hai tư	12	Sáu	Bính Ngọ	Ngưu Cháp	Thủy	Tí	Tây Nam	Khảm
Hai lăm	13	Bảy	Đinh Mùi	Nữ Phá	Thủy	Sửu	Chính Nam	Cấn
Hai sáu	14	Chủ nhật	Mậu Thân	Hư Ngưu	Thổ	Dần	Đông Nam	Khôn
Hai bảy	15	Hai	Kì Dậu	Ngưu Thành	Thổ	Mão	Đông Bắc	Càn
Hai tám	16	Ba	Canh Tuất	Thất Thu	Kim	Thìn	Tây Bắc	Duyệt
Hai chín	17	Tư	Tân Hợi	Bích Khai	Kim	Tỵ	Tây Nam	Li
Ba mươi	18	Năm	Nhâm Tí	Khuê Bế	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Chấn

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2006 sau Công Nguyên

Thái Tuế Bình Tuất.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Hướng tên Ban.

Cầm tinh con Chó.

Can Hoà chi Thổ.

Tháng	Tháng mười hai đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Sửu tháng Trâu. Chòm sao Đẩu. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Đại Hàn giờ Dậu (18 giờ 51 phút) ngày mùng 2. Lập Xuân giờ Mùi (13 giờ 14 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	19	Sáu	Quý Sửu	Lâu Kiến	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	20	Bảy	Giáp Dần	Vị Trừ	Thủy	Thân	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	21	Chủ nhật	Ất Mão	Mão Mão	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	22	Hai	Bính Thìn	Tất Bình	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mùng năm	23	Ba	Đinh Tỵ	Tư Định	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	24	Tư	Mậu Ngọ	Sâm Chấp	Hoả	Tí	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	25	Năm	Kí Mùi	Tinh Phá	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	26	Sáu	Canh Thân	Quỷ Ngụy	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	27	Bảy	Tân Dậu	Liêu Thành	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	28	Chủ nhật	Nhâm Tuất	Tinh Thu	Thủy	Thìn	Chính Nam	Càn
Mười một	29	Hai	Quý Hợi	Trương Khai	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	30	Ba	Giáp Tí	Bế	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mười ba	31	Tư	Ất Sửu	Chẩn Kiến	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	2	Năm	Bính Dần	Giốc Trừ	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	2	Sáu	Đinh Mão	Cang Mão	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	3	Bảy	Mậu Thìn	Đê Bình	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	4	Chủ nhật	Kí Tỵ	Phóng Bình	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	5	Hai	Canh Ngọ	Tâm Định	Thổ	Tí	Tây Bắc	Càn
Mười chín	6	Ba	Tân Mùi	Vĩ Chấp	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	7	Tư	Nhâm Thân	Kì Phá	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Hai một	8	Năm	Quý Dậu	Đẩu Ngụy	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Hai hai	9	Sáu	Giáp Tuất	Ngưu Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	10	Bảy	Ất Hợi	Nữ Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	11	Chủ nhật	Đinh Tí	Hư Khai	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai lăm	12	Hai	Đinh Sửu	Nguy Bế	Thủy	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	13	Ba	Mậu Dần	Thất Kiến	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai bảy	14	Tư	Kỉ Mão	Bích Trừ	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	15	Năm	Canh Thìn	Khuê Mão	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Hai chín	16	Sáu	Tân Tỵ	Lâu Bình	Kim	Hợi	Tây Nam	Chấn
Ba mươi	17	Bảy	Nhâm Ngọ	Vị Định	Mộc	Tí	Chính Nam	Tốn

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thủy.

Tháng	Tháng giêng thiếu. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Dần tháng Hổ. Chòm sao Ngưu. Hai đen.							
Tiết khí	Vũ Thủy giờ Tị (9 giờ 08 phút) ngày mùng 2. Kinh Trập giờ Thìn (7 giờ 42 phút) ngày 17.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	18	Chủ nhật	Quý Mùi	Mão Chấp	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khâm
Mùng hai	19	Hai	Giáp Thân	Thất Phá	Thủy	Dần	Đông Bắc	Cấn
Mùng ba	20	Ba	Ất Dậu	Tư Ngưu	Thủy	Mão	Tây Bắc	Khôn
Mùng bốn	21	Tư	Bính Tuất	Sâm Thành	Thổ	Thìn	Tây Nam	Càn
Mùng năm	22	Năm	Đinh Hợi	Tinh Thu	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Duyệt
Mùng sáu	23	Sáu	Mậu Tí	Quí Khai	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Li
Mùng bảy	24	Bảy	Kỷ Sửu	Liêu Bế	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Chấn
Mùng tám	25	Chủ nhật	Canh Dần	Tinh Kiến	Mộc	Thân	Tây Bắc	Tốn
Mùng chín	26	Hai	Tân Mão	Trương Trữ	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khâm
Mùng mười	27	Ba	Nhâm Thìn	Mãn	Thủy	Tuất	Chính Nam	Cấn
Mười một	28	Tư	Quý Tị	Chẩn Bình	Thủy	Hợi	Đông Nam	Khôn
Mười hai	3	Năm	Giáp Ngọ	Giốc Định	Kim	Tí	Đông Bắc	Càn
Mười ba	2	Sáu	Ất Mùi	Cang Chấp	Kim	Sửu	Tây Bắc	Duyệt
Mười bốn	3	Bảy	Bính Thân	Đê Phá	Hoả	Dần	Tây Nam	Li
Mười lăm	4	Chủ nhật	Đinh Dậu	Phong Ngụy	Hoả	Mão	Chính Nam	Chấn
Mười sáu	5	Hai	Mậu Tuất	Tâm Thành	Mộc	Thìn	Đông Nam	Tốn
Mười bảy	6	Ba	Kỷ Hợi	Vị Thành	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khâm
Mười tám	7	Tư	Canh Tí	Kì Thu	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Cấn
Mười chín	8	Năm	Tân Sửu	Đẩu Khai	Thổ	Mùi	Tây Nam	Khôn
Hai mươi	9	Sáu	Nhâm Dần	Ngưu Bê	Kim	Thân	Chính Nam	Càn
Hai mốt	10	Bảy	Quý Mão	Nữ Kiến	Kim	Dậu	Đông Nam	Duyệt
Hai hai	11	Chủ nhật	Giáp Thìn	Hư Trữ	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Li
Hai ba	12	Hai	Ất Tị	Ngưu Mãn	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Chấn
Hai tư	13	Ba	Bính Ngọ	Thất Bình	Thủy	Tí	Tây Nam	Tốn
Hai lăm	14	Tư	Đinh Mùi	Bích Định	Thủy	Sửu	Chính Nam	Khâm
Hai sáu	15	Năm	Mậu Thân	Khuê Chấp	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Hai bảy	16	Sáu	Kỷ Dậu	Lâu Phá	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Hai tám	17	Bảy	Canh Tuất	Vị Ngụy	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Hai chín	18	Chủ nhật	Tân Hợi	Mão Thành	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Ba mươi								

Thiên đức hợp Nhâm.

Nguyệt đức hợp Tân.

15 tháng giêng Nguyệt thực toàn phần

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.

Họ Phong tên Tế.

Can Hoà chi Thuỷ.

Nạp âm thuộc Thổ.

Cầm tinh con Lợn.

Tháng	Tháng hai thiếu. Thiên đạo hành Tây Nam.							
Can chi	Kiến Quí Mão tháng Thổ. Chòm sao nữ. Một trắng.							
Cửu tinh								
Tiết khí	Xuân Phân giờ Thìn (8 giờ 21 phút) ngày mùng 3. Thanh Minh giờ Ngọ (12 giờ 27 phút) ngày 18.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	19	Hai	Nhâm Tí	Tất Thu	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Cấn
Mùng hai	20	Ba	Quý Sửu	Tư Khai	Mộc	Mùi	Đông Nam	Khôn
Mùng ba	21	Tư	Giáp Dần	Sâm Bế	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Càn
Mùng bốn	22	Năm	Ất Mão	Tinh Kiến	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Duyệt
Mùng năm	23	Sáu	Bính Thìn	Quí Trừ	Thổ	Tuất	Tây Nam	Li
Mùng sáu	24	Bảy	Đinh Tị	Liêu Mão	Thổ	Hợi	Chính Nam	Chấn
Mùng bảy	25	Chủ nhật	Mậu Ngọ	Tinh Bình	Hoả	Ti	Đông Nam	Tốn
Mùng tám	26	Hai	Kì Mùi	Trương Định	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khảm
Mùng chín	27	Ba	Canh Thân	Chấp	Mộc	Dần	Tây Bắc	Cấn
Mùng mười	28	Tư	Tân Dậu	Chấn Phá	Mộc	Mão	Tây Nam	Khôn
Mười một	29	Năm	Nhâm Tuất	Giốc Ngụy	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Càn
Mười hai	30	Sáu	Quý Hợi	Cang Thanh	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Duyệt
Mười ba	31	Bảy	Giáp Tí	Đê Thu	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Li
Mười bốn	4	Chủ nhật	Ất Sửu	Phong Khai	Kim	Mùi	Tây Bắc	Chấn
Mười lăm	2	Hai	Bính Dần	Tâm Bế	Hoả	Thân	Tây Nam	Tốn
Mười sáu	3	Ba	Đinh Mão	Vĩ Kiến	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khảm
Mười bảy	4	Tư	Mậu Thìn	Kì Trừ	Mộc	Tuất	Đông Nam	Cấn
Mười tám	5	Năm	Kì Tị	Đẩu Trừ	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Khôn
Mười chín	6	Sáu	Canh Ngọ	Ngưu Mão	Thổ	Ti	Tây Bắc	Càn
Hai mươi	7	Bảy	Tân Mùi	Nữ Bình	Thổ	Sửu	Tây Nam	Duyệt
Hai một	8	Chủ nhật	Nhâm Thân	Hư Định	Kim	Dần	Chính Nam	Li
Hai hai	9	Hai	Quý Dậu	Nguy Chấp	Kim	Mão	Đông Nam	Chấn
Hai ba	10	Ba	Giáp Tuất	Thất Phá	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Tốn
Hai tư	11	Tư	Ất Hợi	Bích Ngụy	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khảm
Hai lăm	12	Năm	Bính Tí	Khuê Thanh	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Cấn
Hai sáu	13	Sáu	Đinh Sửu	Lâu Thu	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Khôn
Hai bảy	14	Bảy	Mậu Dần	Vĩ Khai	Thổ	Thân	Đông Nam	Càn
Hai tám	15	Chủ nhật	Kì Mão	Mão Bế	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Duyệt
Hai chín	16	Hai	Canh Thìn	Tất Kiến	Kim	Tuất	Tây Bắc	Li
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tể.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng ba đủ. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Giáp Thìn tháng Rõng. Chòm sao Hư. Chín tím.							
Tiết khí	Cốc Vũ giờ Tuất (19 giờ 40 phút) ngày mùng 4. Lập Hạ giờ Mão (6 giờ 01 phút) ngày 20.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	17	Ba	Tân Tị	Tư Trừ	Kim	Hợi	Tây Nam	Khôn
Mùng hai	18	Tư	Nhâm Ngọ	Sâm Mão	Mộc	Tí	Chính Nam	Càn
Mùng ba	19	Năm	Quý Mùi	Tính Bình	Mộc	Sửu	Đông Nam	Duyệt
Mùng bốn	20	Sáu	Giáp Thân	Quý Định	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Li
Mùng năm	21	Bảy	Ất Dậu	Liêu Cháp	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Chấn
Mùng sáu	22	Chủ nhật	Bính Tuất	Tính Phá	Thổ	Thìn	Tây Nam	Tốn
Mùng bảy	23	Hai	Đinh Hợi	Trương nguy	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Khảm
Mùng tám	24	Ba	Mậu Tị	Thành	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Cấn
Mùng chín	25	Tư	Kỷ Sửu	Chấn Thu	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khôn
Mùng mười	26	Năm	Canh Dần	Giốc Khai	Mộc	Thân	Tây Bắc	Càn
Mười một	27	Sáu	Tân Mão	Cang Bế	Mộc	Dậu	Tây Nam	Duyệt
Mười hai	28	Bảy	Nhâm Thìn	Đê Kiến	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Li
Mười ba	29	Chủ nhật	Quý Tị	Phòng Trừ	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Chấn
Mười bốn	30	Hai	Giáp Ngọ	Tám Mão	Kim	Tí	Đông Bắc	Tốn
Mười lăm	5	Ba	Ất Mùi	Vĩ Bình	Kim	Sửu	Tây Bắc	Khảm
Mười sáu	2	Tư	Bính Thân	Kì Định	Hoả	Dần	Tây Nam	Cấn
Mười bảy	3	Năm	Đinh Dậu	Đẩu Cháp	Hoả	Mão	Chính Nam	Khôn
Mười tám	4	Sáu	Mậu Tuất	Ngưu Phá	Mộc	Thìn	Đông Nam	Càn
Mười chín	5	Bảy	Kỷ Hợi	Nữ Nguy	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Duyệt
Hai mươi	6	Chủ nhật	Canh Tị	Hư Nguy	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Li
Hai mốt	7	Hai	Tân Sửu	Nguy Thành	Thổ	Mùi	Tây Nam	Chấn
Hai hai	8	Ba	Nhâm Dần	Thất Thu	Kim	Thân	Chính Nam	Tốn
Hai ba	9	Tư	Quý Mão	Bích Khai	Kim	Dậu	Đông Nam	Khảm
Hai tư	10	Năm	Giáp Thìn	Khuê Bế	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Cấn
Hai lăm	11	Sáu	Ất Tị	Lâu Kiến	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khôn
Hai sáu	12	Bảy	Bính Ngọ	Vị Trừ	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Càn
Hai bảy	13	Chủ nhật	Đinh Mùi	Mão Mão	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Duyệt
Hai tám	14	Hai	Mậu Thân	Tất Bình	Thổ	Dần	Đông Nam	Li
Hai chín	15	Ba	Kỷ Dậu	Tư Định	Thổ	Mão	Đông Bắc	Chấn
Ba mươi	16	Tư	Canh Tuất	Sâm Cháp	Kim	Thìn	Tây Bắc	Tốn

Thiên đức hợp Đinh.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.

Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.

Cầm tinh con Lợn.

Can Hoả chi Thuỷ.

Tháng	Tháng tư thiếu. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ất Tị tháng Rắn. Chòm sao Ngưu. Tám trắng.							
Tiết khí	Tiểu Mãn giờ Tuất (19 giờ 02 phút) ngày mùng 5. Mang Chủng giờ Tị (10 giờ 23 phút) ngày 21.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	17	Năm	Tân Hợi	Tinh Phá	Kim	Tỵ	Tây Nam	Càn
Mùng hai	18	Sáu	Nhâm Tí	Quí Ngưu	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Duyệt
Mùng ba	18	Bảy	Quý Sửu	Liêu Thành	Mộc	Mùi	Đông Nam	Li
Mùng bốn	19	Chủ nhật	Giáp Dần	Tinh Thu	Thủy	Thân	Đông Bắc	Chấn
Mùng năm	20	Hai	Ất Mão	Trương Khai	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Tốn
Mùng sáu	21	Ba	Bính Thìn	Bế	Thổ	Tuất	Tây Nam	Khảm
Mùng bảy	22	Tư	Đinh Tị	Chẩn Kiến	Thổ	Hợi	Chính Nam	Cấn
Mùng tám	23	Năm	Mậu Ngọ	Giốc Trừ	Hoả	Tí	Đông Nam	Khôn
Mùng chín	24	Sáu	Kỷ Mùi	Cang Mãn	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Càn
Mùng mười	25	Bảy	Canh Thân	Đê Bình	Mộc	Dần	Tây Bắc	Duyệt
Mười một	26	Chủ nhật	Tân Dậu	Phong Định	Mộc	Mão	Tây Nam	Li
Mười hai	27	Hai	Nhâm Tuất	Tâm Cháp	Thủy	Thìn	Chính Nam	Chấn
Mười ba	28	Ba	Quý Hợi	Vĩ Phá	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Tốn
Mười bốn	29	Tư	Giáp Tí	Kì Ngưu	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Khảm
Mười lăm	30	Năm	Ất Sửu	Đẩu Thành	Kim	Mùi	Tây Bắc	Cấn
Mười sáu	6	Sáu	Bính Dần	Ngưu Thu	Hoả	Thân	Tây Nam	Khôn
Mười bảy	2	Bảy	Đinh Mão	Nữ Khai	Hoả	Dậu	Chính Nam	Càn
Mười tám	3	Chủ nhật	Mậu Thìn	Hư Bế	Mộc	Tuất	Đông Nam	Duyệt
Mười chín	4	Hai	Kỷ Tị	Nguy Kiến	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Li
Hai mươi	5	Ba	Canh Ngọ	Thất Trừ	Thổ	Tí	Tây Bắc	Chấn
Hai một	6	Tư	Tân Mùi	Bích Trừ	Thổ	Sửu	Tây Nam	Tốn
Hai hai	7	Năm	Nhâm Thân	Khuê Mãn	Kim	Dần	Chính Nam	Khảm
Hai ba	8	Sáu	Quý Dậu	Lâu Bình	Kim	Mão	Đông Nam	Cấn
Hai tư	9	Bảy	Giáp Tuất	Vị Định	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Khôn
Hai lăm	10	Chủ nhật	Ất Hợi	Mão Cháp	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Càn
Hai sáu	11	Hai	Bính Tí	Tất Phá	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Duyệt
Hai bảy	12	Ba	Đinh Sửu	Tư Ngưu	Thủy	Mùi	Chính Nam	Li
Hai tám	13	Tư	Mậu Dần	Sâm Thành	Thổ	Thân	Đông Nam	Chấn
Hai chín	14	Năm	Kỷ Mão	Tinh Thu	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Tốn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thủy.

Tháng	Tháng năm thiếu. Thiên đạo hành Tây Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Ngọ tháng Ngựa. Chòm sao Thất. Bảy đồ							
Tiết khí	Hạ Chí giờ Dần (3 giờ 08 phút) ngày mùng 8. Tiểu Thử giờ Tuất (20 giờ 46 phút) ngày 23.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	15	Sáu	Canh Thìn	Quí Khai	Kim	Tuất	Tây Bắc	Duyệt
Mùng hai	16	Bảy	Tân Tị	Liêu Bế	Kim	Hợi	Tây Nam	Li
Mùng ba	17	Chủ nhật	Nhâm Ngọ	Tinh Kiến	Mộc	Tí	Chính Nam	Chấn
Mùng bốn	18	Hai	Quý Mùi	Trương Trừ	Mộc	Sửu	Đông Nam	Tốn
Mùng năm	19	Ba	Giáp Thân	Mãn	Thủy	Dần	Đông Bắc	Khảm
Mùng sáu	20	Tư	Ất Dậu	Chẩn Bình	Thủy	Mão	Tây Bắc	Cấn
Mùng bảy	21	Năm	Bính Tuất	Giốc Định	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khôn
Mùng tám	22	Sáu	Đinh Hợi	Cang Chấp	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Càn
Mùng chín	23	Bảy	Mậu Tí	Đê Phá	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Duyệt
Mùng mười	24	Chủ nhật	Kỉ Sửu	Phong Nguy	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Li
Mười một	25	Hai	Canh Dần	Tâm Thành	Mộc	Thân	Tây Bắc	Chấn
Mười hai	26	Ba	Tân Mão	Vĩ Thu	Mộc	Dậu	Tây Nam	Tốn
Mười ba	27	Tư	Nhâm Thìn	Kỉ Khai	Thủy	Tuất	Chính Nam	Khảm
Mười bốn	28	Năm	Quý Tị	Đẩu Bế	Thủy	Hợi	Đông Nam	Cấn
Mười lăm	29	Sáu	Giáp Ngọ	Ngưu Kiến	Kim	Tí	Đông Bắc	Khôn
Mười sáu	30	Bảy	Ất Mùi	Nữ Trừ	Kim	Sửu	Tây Bắc	Càn
Mười bảy	7	Chủ nhật	Bính Thân	Hư Mãn	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Mười tám	2	Hai	Đinh Dậu	Nguy Bình	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Mười chín	3	Ba	Mậu Tuất	Thất Định	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Hai mươi	4	Tư	Kỉ Hợi	Bích Chấp	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Tốn
Hai mốt	5	Năm	Canh Tí	Khuê Phá	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Hai hai	6	Sáu	Tân Sửu	Lâu Nguy	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Hai ba	7	Bảy	Nhâm Dần	Vị Nguy	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Hai tư	8	Chủ nhật	Quý Mão	Mão Thành	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Hai lăm	9	Hai	Giáp Thìn	Tất Thu	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Hai sáu	10	Ba	Ất Tị	Tư Khai	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Hai bảy	11	Tư	Bính Ngọ	Sâm Bế	Thủy	Tí	Tây Nam	Chấn
Hai tám	12	Năm	Đinh Mùi	Tinh Kiến	Thủy	Sửu	Chính Nam	Tốn
Hai chín	13	Sáu	Mậu Thân	Quí Trừ	Thổ	Dần	Đông Nam	Khảm
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoả chi Thuỷ.

Tháng	Tháng sáu đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Định Mùi tháng Dê. Chòm sao Bích. Sáu trắng.							
Tiết khí	Đại Thử giờ Mùi (14 giờ 01 phút) ngày mùng 10. Lập Thu giờ Mão (6 giờ 29 phút) ngày 26.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	14	Bảy	Kỉ Dậu	Liêu Mão	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Mùng hai	15	Chủ nhật	Canh Tuất	Tinh Bình	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Mùng ba	16	Hai	Tân Hợi	Trương Định	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Mùng bốn	17	Ba	Nhâm Tí	Chấp	Mộc	Ngo	Chính Nam	Khảm
Mùng năm	18	Tư	Quý Sửu	Chấn Phá	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Mùng sáu	19	Năm	Giáp Dần	Giốc Ngụy	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khôn
Mùng bảy	20	Sáu	Ất Mão	Cang Thành	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Càn
Mùng tám	21	Bảy	Bính Thìn	Đê Thu	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Mùng chín	22	Chủ nhật	Đinh Tị	Phong Khai	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Mùng mười	23	Hai	Mậu Ngọ	Tâm Bế	Hoả	Tí	Đông Nam	Chấn
Mười một	24	Ba	Kỉ Mùi	Vĩ Kiến	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Tốn
Mười hai	25	Tư	Canh Thân	Kì Trừ	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khảm
Mười ba	26	Năm	Tân Dậu	Đẩu Mão	Mộc	Mão	Tây Nam	Cấn
Mười bốn	27	Sáu	Nhâm Tuất	Ngưu Bình	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khôn
Mười lăm	28	Bảy	Quý Hợi	Nữ Định	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Càn
Mười sáu	29	Chủ nhật	Giáp Tí	Hư Chấp	Kim	Ngo	Đông Bắc	Duyệt
Mười bảy	30	Hai	Ất Sửu	Nguy Phá	Kim	Mùi	Tây Bắc	Li
Mười tám	31	Ba	Bính Dần	Thất Ngụy	Hoả	Thân	Tây Nam	Chấn
Mười chín	8	Tư	Đinh Mão	Bích Thành	Hoả	Dậu	Chính Nam	Tốn
Hai mươi	2	Năm	Mậu Thìn	Khuê Thu	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khảm
Hai mốt	3	Sáu	Kỉ Tị	Lâu Khai	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Cấn
Hai hai	4	Bảy	Canh Ngọ	Vị Bế	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Hai ba	5	Chủ nhật	Tân Mùi	Mão Kiến	Thổ	Sửu	Tây Nam	Càn
Hai tư	6	Hai	Nhâm Thân	Tất Trừ	Kim	Dần	Chính Nam	Duyệt
Hai lăm	7	Ba	Quý Dậu	Tư Mão	Kim	Mão	Đông Nam	Li
Hai sáu	8	Tư	Giáp Tuất	Sâm Mão	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Chấn
Hai bảy	9	Năm	Ất Hợi	Tinh Bình	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Tốn
Hai tám	10	Sáu	Bính Tí	Quý Định	Thuỷ	Ngo	Tây Nam	Khảm
Hai chín	11	Bảy	Đinh Sửu	Liêu Chấp	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Cấn
Ba mươi	12	Chủ nhật	Mậu Dần	Tinh Phá	Thổ	Thân	Đông Nam	Khôn

Thiên đức hợp Kỉ.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng bảy thiếu. Thiên đạo hành Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Mậu Thân tháng Khỉ. Chòm sao Khuê. Năm vàng.							
Tiết khí	Xử Thử giờ Tuất (20 giờ 57 phút) ngày 11. Bạch Lộ giờ Tị (9 giờ 13 phút) ngày 27.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	13	Hai	Kỉ Mão	Trương Ngụy	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Chấn
Mùng hai	14	Ba	Canh Thìn	Thành	Kim	Tuất	Tây Bắc	Tốn
Mùng ba	15	Tư	Tân Tị	Chẩn Thu	Kim	Hợi	Tây Nam	Khảm
Mùng bốn	16	Năm	Nhâm Ngọ	Giốc Khai	Mộc	Tí	Chính Nam	Cấn
Mùng năm	17	Sáu	Quý Mùi	Cang Bế	Mộc	Sửu	Đông Nam	Khôn
Mùng sáu	18	Bảy	Giáp Thân	Đê Kiến	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Càn
Mùng bảy	19	Chủ nhật	Ất Dậu	Phòng Trừ	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Duyệt
Mùng tám	20	Hai	Bính Tuất	Tâm mãn	Thổ	Thìn	Tây Nam	Li
Mùng chín	21	Ba	Đinh Hợi	Vĩ Định	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Chấn
Mùng mười	22	Tư	Mậu Tị	Kì Định	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Tốn
Mười một	23	Năm	Kỉ Sửu	Đẩu Cháp	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Khảm
Mười hai	24	Sáu	Canh Dần	Ngưu Phá	Mộc	Thân	Tây Bắc	Cấn
Mười ba	25	Bảy	Tân Mão	Nữ Ngụy	Mộc	Dậu	Tây Nam	Khôn
Mười bốn	26	Chủ nhật	Nhâm Thìn	Hư Thành	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Càn
Mười lăm	27	Hai	Quý Tị	Nguy Thu	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Duyệt
Mười sáu	28	Ba	Giáp Ngọ	Thất Khai	Kim	Tí	Đông Bắc	Li
Mười bảy	29	Tư	Ất Mùi	Bích Bế	Kim	Sửu	Tây Bắc	Chấn
Mười tám	30	Năm	Bính Thân	Khuê Kiến	Hoả	Dần	Tây Nam	Tốn
Mười chín	31	Sáu	Đinh Dậu	Lâu Trừ	Hoả	Mão	Chính Nam	Khảm
Hai mươi	9	Bảy	Mậu Tuất	Vị Mãn	Mộc	Thìn	Đông Nam	Cấn
Hai mốt	2	Chủ nhật	Kỉ Hợi	Mão Bình	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Khôn
Hai hai	3	Hai	Canh Tị	Tất Định	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Càn
Hai ba	4	Ba	Tân Sửu	Tư Cháp	Thổ	Mùi	Tây Nam	Duyệt
Hai tư	5	Tư	Nhâm Dần	Sâm Phá	Kim	Thân	Chính Nam	Li
Hai lăm	6	Năm	Quý Mão	Tinh Ngụy	Kim	Dậu	Đông Nam	Chấn
Hai sáu	7	Sáu	Giáp Thìn	Quỷ Thành	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Tốn
Hai bảy	8	Bảy	Ất Tị	Liêu Thành	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Khảm
Hai tám	9	Chủ nhật	Bính Ngọ	Tinh Thu	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Cấn
Hai chín	10	Hai	Đinh Mùi	TRương Khai	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Khôn
Ba mươi								

Thiên đức hợp Mậu.

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tề.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoả chi Thuỷ.

Tháng	Tháng tám đủ. Thiên đạo hành Đông Bắc.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Kỉ Dậu tháng Gà. Chòm sao Lâu. Bốn xang lá cây.							
Tiết khí	Thu Phân giờ Dậu (18 giờ 21 phút) ngày 13. Hàn Lộ giờ Tí (0 giờ 37 phút) ngày 29.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	11	Ba	Mậu Thân	Bế	Thổ	Dần	Đông Nam	Tốn
Mùng hai	12	Tư	Kỉ Dậu	Chẩn Kiến	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khảm
Mùng ba	13	Năm	Canh Tuất	Giốc Trừ	Kim	Thìn	Tây Bắc	Cấn
Mùng bốn	14	Sáu	Tân Hợi	Cang Mãn	Kim	Tỵ	Tây Nam	Khôn
Mùng năm	15	Bảy	Nhâm Tí	Đê Bình	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Càn
Mùng sáu	16	Chủ nhật	Quý Sửu	Phong Định	Mộc	Mùi	Đông Nam	Duyệt
Mùng bảy	17	Hai	Giáp Dần	Tâm Chấp	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Li
Mùng tám	18	Ba	Ất Mão	Vĩ Phá	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Chấn
Mùng chín	19	Tư	Bính Thìn	Kỉ Nguy	Thổ	Tuất	Tây Nam	Tốn
Mùng mười	20	Năm	Đinh Tị	Đẩu Thành	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khảm
Mười một	21	Sáu	Mậu Ngọ	Ngưu Thu	Hoả	Tí	Đông Nam	Cấn
Mười hai	22	Bảy	Kỉ Mùi	Nữ Khai	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Khôn
Mười ba	23	Chủ nhật	Canh Thân	Hư Bế	Mộc	Dần	Tây Bắc	Càn
Mười bốn	24	Hai	Tân Dậu	Nguy Kiến	Mộc	Mão	Tây Nam	Duyệt
Mười lăm	25	Ba	Nhâm Tuất	Thất Trừ	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Li
Mười sáu	26	Tư	Quý Hợi	Bích Mãn	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Chấn
Mười bảy	27	Năm	Giáp Tí	Khuê Bình	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Tốn
Mười tám	28	Sáu	Ất Sửu	Lâu Định	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khảm
Mười chín	29	Bảy	Bính Dần	Vị Chấp	Hoả	Thân	Tây Nam	Cấn
Hai mươi	30	Chủ nhật	Đinh Mão	Mão Phá	Hoả	Dậu	Chính Nam	Khôn
Hai mốt	10	Hai	Mậu Thìn	Tất Nguy	Mộc	Tuất	Đông Nam	Càn
Hai hai	2	Ba	Kỉ Tị	Tư Thành	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Duyệt
Hai ba	3	Tư	Canh Ngọ	Sâm Thu	Thổ	Tí	Tây Bắc	Li
Hai tư	4	Năm	Tân Mùi	Tinh Khai	Thổ	Sửu	Tây Nam	Chấn
Hai lăm	5	Sáu	Nhâm Thân	Quĩ Bế	Kim	Dần	Chính Nam	Tốn
Hai sáu	6	Bảy	Quý Dậu	Liêu Kiến	Kim	Mão	Đông Nam	Khảm
Hai bảy	7	Chủ nhật	Giáp Tuất	Tinh Trừ	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Cấn
Hai tám	8	Hai	Ất Hợi	Trương Mãn	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Khôn
Hai chín	9	Ba	Bính Tí	Mãn	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Càn
Ba mươi	10	Tư	Đinh Sửu	Chẩn Bình	Thuỷ	Mùi	Chính Nam	Duyệt

Nguyệt đức hợp Ất.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tể.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng chín đů. Thiên đạo hành Nam.							
Can chi Cừu tinh	Kiến Canh Tuất tháng Chó. Chòm sao Vị. Ba xanh biếc.							
Tiết khí	Sương Giáng giờ Dần (3 giờ 27 phút) ngày 14. Lập Đông giờ Dần (3 giờ 23 phút) ngày 27.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	11	Năm	Mậu Dần	Giốc Định	Thổ	Thân	Đông Nam	Khảm
Mùng hai	12	Sáu	Kỉ Mão	Cang Cháp	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Cấn
Mùng ba	13	Bảy	Canh Thìn	Đê Phá	Kim	Tuất	Tây Bắc	Khôn
Mùng bốn	14	Chủ nhật	Tân Tị	Phòng Ngụy	Kim	Hợi	Tây Nam	Càn
Mùng năm	15	Hai	Nhâm Ngọ	Tâm Thành	Mộc	Tí	Chính Nam	Duyệt
Mùng sáu	16	Ba	Quý Mùi	Vĩ Thu	Mộc	Sửu	Đông Nam	Li
Mùng bảy	17	Tư	Giáp Thân	Kì Khai	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Chấn
Mùng tám	18	Năm	Ất Dậu	Đẩu Bế	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Tốn
Mùng chín	19	Sáu	Bính Tuất	Ngưu Kiến	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khảm
Mùng mười	20	Bảy	Đinh Hợi	Nữ Trừ	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Cấn
Mười một	21	Chủ nhật	Mậu Tí	Hư Mão	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Khôn
Mười hai	22	Hai	Kỉ Sửu	Nguy Bình	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Càn
Mười ba	23	Ba	Canh Dần	Thất Định	Mộc	Thân	Tây Bắc	Duyệt
Mười bốn	24	Tư	Tân Mão	Bích Cháp	Mộc	Dậu	Tây Nam	Li
Mười lăm	25	Năm	Nhâm Thìn	Khuê Phá	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Chấn
Mười sáu	26	Sáu	Quý Tị	Lâu Ngụy	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Tốn
Mười bảy	27	Bảy	Giáp Ngọ	Vị Thành	Kim	Tí	Đông Bắc	Khảm
Mười tám	28	Chủ nhật	Ất Mùi	Mão Thu	Kim	Sửu	Tây Bắc	Cấn
Mười chín	29	Hai	Bính Thân	Tất Khai	Hoả	Dần	Tây Nam	Khôn
Hai mươi	30	Ba	Đinh Dậu	Tư Bế	Hoả	Mão	Chính Nam	Càn
Hai mốt	31	Tư	Mậu Tuất	Sâm Kiến	Mộc	Thìn	Đông Nam	Duyệt
Hai hai	1	Năm	Kỉ Hợi	Tinh Trừ	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Li
Hai ba	2	Sáu	Canh Tí	Quĩ Mão	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Chấn
Hai tư	3	Bảy	Tân Sửu	Liêu Bình	Thổ	Mùi	Tây Nam	Tốn
Hai lăm	4	Chủ nhật	Nhâm Dần	Tinh Định	Kim	Thân	Chính Nam	Khảm
Hai sáu	5	Hai	Quý Mão	Trương Cháp	Kim	Dậu	Đông Nam	Cấn
Hai bảy	6	Ba	Giáp Thìn	Phá	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Khôn
Hai tám	7	Tư	Ất Tị	Chẩn Ngụy	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Càn
Hai chín	8	Năm	Bính Ngọ	Giốc Ngụy	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Duyệt
Ba mươi	9	Sáu	Đinh Mùi	Cang Thành	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Li

Thiên đức hợp Bình.

Nguyệt đức hợp Tân.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tể.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng mười đủ. Thiên đạo hành Đông.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Tân Hợi tháng Lợn. Chòm sao Mão. Hai đen.							
Tiết khí	Tiểu Tuyết giờ Tí (0 giờ 49 phút) ngày 14. Đại Tuyết giờ Tuất (20 giờ 12 phút) ngày 28.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	10	Bảy	Mậu Thân	Đê Thu	Thổ	Dần	Đông Nam	Cấn
Mùng hai	11	Chủ nhật	Kỉ Dậu	Phong Khai	Thổ	Mão	Đông Bắc	Khôn
Mùng ba	12	Hai	Canh Tuất	Tâm Bế	Kim	Thìn	Tây Bắc	Càn
Mùng bốn	13	Ba	Tân Hợi	Vĩ Kiến	Kim	Tỵ	Tây Nam	Duyệt
Mùng năm	14	Tư	Nhâm Tí	Kì Trừ	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Li
Mùng sáu	15	Năm	Quý Sửu	Đẩu Mãn	Mộc	Mùi	Đông Nam	Chấn
Mùng bảy	16	Sáu	Giáp Dần	Ngưu Bình	Thủy	Thân	Đông Bắc	Tốn
Mùng tám	17	Bảy	Ất Mão	Nữ Định	Thủy	Dậu	Tây Bắc	Khảm
Mùng chín	18	Chủ nhật	Bính Thìn	Hư Chấp	Thổ	Tuất	Tây Nam	Cấn
Mùng mười	19	Hai	Đinh Tị	Nguy Phá	Thổ	Hợi	Chính Nam	Khôn
Mười một	20	Ba	Mậu Ngọ	Thất Nguy	Hoả	Tí	Đông Nam	Càn
Mười hai	21	Tư	Kỉ Mùi	Bích Thành	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Duyệt
Mười ba	22	Năm	Canh Thân	Khuê Thu	Mộc	Dần	Tây Bắc	Li
Mười bốn	23	Sáu	Tân Dậu	Lâu Khai	Mộc	Mão	Tây Nam	Chấn
Mười lăm	24	Bảy	Nhâm Tuất	Vị Bế	Thủy	Thìn	Chính Nam	Tốn
Mười sáu	25	Chủ nhật	Quý Hợi	Mão Kiến	Thủy	Tỵ	Đông Nam	Khảm
Mười bảy	26	Hai	Giáp Tí	Tất Trừ	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Cấn
Mười tám	27	Ba	Ất Sửu	Tư Mãn	Kim	Mùi	Tây Bắc	Khôn
Mười chín	28	Tư	Bính Dần	Sâm Bình	Hoả	Thân	Tây Nam	Càn
Hai mươi	29	Năm	Đinh Mão	Tinh Định	Hoả	Dậu	Chính Nam	Duyệt
Hai mốt	30	Sáu	Mậu Thìn	Quý Chấp	Mộc	Tuất	Đông Nam	Li
Hai hai	12	Bảy	Kỉ Tị	Liêu Phá	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Chấn
Hai ba	2	Chủ nhật	Canh Ngọ	Tinh Nguy	Thổ	Tí	Tây Bắc	Tốn
Hai tư	3	Hai	Tân Mùi	Trương Thành	Thổ	Sửu	Tây Nam	Khảm
Hai lăm	4	Ba	Nhâm Thân	Thu	Kim	Dần	Chính Nam	Cấn
Hai sáu	5	Tư	Quý Dậu	Chẩn Khai	Kim	Mão	Đông Nam	Khôn
Hai bảy	6	Năm	Giáp Tuất	Giốc Bế	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Càn
Hai tám	7	Sáu	Ất Hợi	Cang Bế	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Duyệt
Hai chín	8	Bảy	Bính Tí	Đê Kiến	Thủy	Ngọ	Tây Nam	Li
Ba mươi	9	Chủ nhật	Đinh Sửu	Phòng Trừ	Thủy	Mùi	Chính Nam	Chấn

Thiên đức hợp Canh.

Nguyệt đức hợp Kỉ.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nạp âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng mười một thiếu. Thiên đạo hành Đông Nam.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Nhâm Tí tháng Chuột. Chòm sao Tất. Một trắng.							
Tiết khí	Đông Chí giờ Mùi (14 giờ 02 phút) ngày 13. Tiểu Hàn giờ Thìn (7 giờ 21 phút) ngày 28.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	10	Hai	Mậu Dần	Tâm Mãn	Thổ	Thân	Đông Nam	Khôn
Mùng hai	11	Ba	Kỉ Mão	Vĩ Bình	Thổ	Dậu	Đông Bắc	Càn
Mùng ba	12	Tư	Canh Thìn	Ki Định	Kim	Tuất	Tây Bắc	Duyệt
Mùng bốn	13	Năm	Tân Tị	Đẩu Chấp	Kim	Hợi	Tây Nam	Li
Mùng năm	14	Sáu	Nhâm Ngọ	Ngưu Phá	Mộc	Tí	Chính Nam	Chấn
Mùng sáu	15	Bảy	Quý Mùi	Nữ Nguy	Mộc	Sửu	Đông Nam	Tốn
Mùng bảy	16	Chủ nhật	Giáp Thân	Hư Thành	Thuỷ	Dần	Đông Bắc	Khảm
Mùng tám	17	Hai	Ất Dậu	Nguy Thu	Thuỷ	Mão	Tây Bắc	Cấn
Mùng chín	18	Ba	Bính Tuất	Thất Khai	Thổ	Thìn	Tây Nam	Khôn
Mùng mười	19	Tư	Đinh Hợi	Bích Bế	Thổ	Tỵ	Chính Nam	Càn
Mười một	20	Năm	Mậu Tí	Khue Kiến	Hoả	Ngọ	Đông Nam	Duyệt
Mười hai	21	Sáu	Kỉ Sửu	Lâu Trừ	Hoả	Mùi	Đông Bắc	Li
Mười ba	22	Bảy	Canh Dần	Vĩ Mãn	Mộc	Thân	Tây Bắc	Chấn
Mười bốn	23	Chủ nhật	Tân Mão	Mão Bình	Mộc	Dậu	Tây Nam	Tốn
Mười lăm	24	Hai	Nhâm Thìn	Tất Định	Thuỷ	Tuất	Chính Nam	Khảm
Mười sáu	25	Ba	Quý Tị	Tư Chấp	Thuỷ	Hợi	Đông Nam	Cấn
Mười bảy	26	Tư	Giáp Ngọ	Sâm Phá	Kim	Tí	Đông Bắc	Khôn
Mười tám	27	Năm	Ất Mùi	Tinh Nguy	Kim	Sửu	Tây Bắc	Càn
Mười chín	28	Sáu	Bính Thân	Quý Thành	Hoả	Dần	Tây Nam	Duyệt
Hai mươi	29	Bảy	Đinh Dậu	Liêu Thu	Hoả	Mão	Chính Nam	Li
Hai mốt	30	Chủ nhật	Mậu Tuất	Tinh Khai	Mộc	Thìn	Đông Nam	Chấn
Hai hai	31	Hai	Kỉ Hợi	Trương Bế	Mộc	Tỵ	Đông Bắc	Tốn
Hai ba	1	Ba	Canh Tí	Kiến	Thổ	Ngọ	Tây Bắc	Khảm
Hai tư	2	Tư	Tân Sửu	Chẩn Trừ	Thổ	Mùi	Tây Nam	Cấn
Hai lăm	3	Năm	Nhâm Dần	Giốc Mãn	Kim	Thân	Chính Nam	Khôn
Hai sáu	4	Sáu	Quý Mão	Cang Bình	Kim	Dậu	Đông Nam	Càn
Hai bảy	5	Bảy	Giáp Thìn	Đê Định	Hoả	Tuất	Đông Bắc	Duyệt
Hai tám	6	Chủ nhật	Ất Tị	Phong Định	Hoả	Hợi	Tây Bắc	Li
Hai chín	7	Hai	Bính Ngọ	Tâm Chấp	Thuỷ	Tí	Tây Nam	Chấn
Ba mươi								

Nguyệt đức hợp Đinh.

Năm 2007 sau Công Nguyên

Thái Tuế Đinh Hợi.
Nap âm thuộc Thổ.

Họ Phong tên Tế.
Cầm tinh con Lợn.

Can Hoà chi Thuỷ.

Tháng	Tháng mười hai đủ. Thiên đạo hành Tây.							
Can chi Cửu tinh	Kiến Quý Sửu tháng Trâu. Chòm sao Tụ. Chín tim.							
Tiết khí	Đại Hàn giờ Tí (0 giờ 40 phút) ngày 14. Lập Xuân giờ Tuất (19 giờ 03 phút) ngày 28.							
Âm lịch	Dương lịch	Thứ	Can chi	28 chòm sao	Ngũ hành	Xung kỵ	Phương vị	Bát quái
Mùng một	8	Ba	Đinh Mùi	Vĩ Phá	Thuỷ	Sửu	Chính Nam	Càn
Mùng hai	9	Tư	Mậu Thân	Kì Ngụy	Thổ	Dần	Đông Nam	Duyệt
Mùng ba	10	Năm	Kỉ Dậu	Đẩu Thành	Thổ	Mão	Đông Bắc	Li
Mùng bốn	11	Sáu	Canh Tuất	Ngưu Thu	Kim	Thìn	Tây Bắc	Chấn
Mùng năm	12	Bảy	Tân Hợi	Nữ Khai	Kim	Tỵ	Tây Nam	Tốn
Mùng sáu	13	Chủ nhật	Nhâm Tí	Hư Bế	Mộc	Ngọ	Chính Nam	Khảm
Mùng bảy	14	Hai	Quý Sửu	Nguy Kiến	Mộc	Mùi	Đông Nam	Cấn
Mùng tám	15	Ba	Giáp Dần	Thất Trử	Thuỷ	Thân	Đông Bắc	Khôn
Mùng chín	16	Tư	Ất Mão	Bích Mãn	Thuỷ	Dậu	Tây Bắc	Càn
Mùng mười	17	Năm	Bính Thìn	Khuê Bình	Thổ	Tuất	Tây Nam	Duyệt
Mười một	18	Sáu	Đinh Tí	Lâu Đinh	Thổ	Hợi	Chính Nam	Li
Mười hai	19	Bảy	Mậu Ngọ	Vĩ Chấp	Hoả	Tí	Đông Nam	Chấn
Mười ba	20	Chủ nhật	Kỉ Mùi	Mão Phá	Hoả	Sửu	Đông Bắc	Tốn
Mười bốn	21	Hai	Canh Thân	Tất Ngụy	Mộc	Dần	Tây Bắc	Khảm
Mười lăm	22	Ba	Tân Dậu	Tư Thành	Mộc	Mão	Tây Nam	Cấn
Mười sáu	23	Tư	Nhâm Tuất	Sâm Thu	Thuỷ	Thìn	Chính Nam	Khôn
Mười bảy	24	Năm	Quý Hợi	Tinh Khai	Thuỷ	Tỵ	Đông Nam	Càn
Mười tám	25	Sáu	Giáp Tí	Quĩ Bế	Kim	Ngọ	Đông Bắc	Duyệt
Mười chín	26	Bảy	Ất Sửu	Liêu Kiến	Kim	Mùi	Tây Bắc	Li
Hai mươi	27	Chủ nhật	Bính Dần	Tinh Trử	Hoả	Thân	Tây Nam	Chấn
Hai một	28	Hai	Đinh Mão	Trương Mãn	Hoả	Dậu	Chính Nam	Tốn
Hai hai	29	Ba	Mậu Thìn	Bính	Mộc	Tuất	Đông Nam	Khảm
Hai ba	30	Tư	Kỉ Tí	Chẩn Định	Mộc	Hợi	Đông Bắc	Cấn
Hai tư	31	Năm	Canh Ngọ	Giốc Chấp	Thổ	Tí	Tây Bắc	Khôn
Hai lăm	2	Sáu	Tân Mùi	Cang Phá	Thổ	Sửu	Tây Nam	Càn
Hai sáu	2	Bảy	Nhâm Thân	Đê Ngụy	Kim	Dần	Chính Nam	Duyệt
Hai bảy	3	Chủ nhật	Quý Dậu	Phòng Thành	Kim	Mão	Đông Nam	Li
Hai tám	4	Hai	Giáp Tuất	Tâm Thành	Hoả	Thìn	Đông Bắc	Chấn
Hai chín	5	Ba	Ất Hợi	Vĩ Thu	Hoả	Tỵ	Tây Bắc	Tốn
Ba mươi	6	Tư	Bính Tí	Kì Khai	Thuỷ	Ngọ	Tây Nam	Khảm

Thiên đức hợp Ất.

Nguyệt đức hợp Ất.

XI- NIÊN LỊCH GIẢN BIỂU TỪ 1901 - 2030

Năm 1901 sau Công nguyên

(năm thứ 27 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Canh tí (chuột)

Tân sủu (trâu)

Công lịch	Th. một			Th. Hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	11	Kỉ Mão	Sáu	13	Canh Tuất	Sáu	11	Mậu Dần	Hai	13	Kỉ Dậu
2	Tư	12	Canh Thìn	Bảy	14	Tân Hợi	Bảy	12	Kỉ Mão	Ba	14	Canh Tuất
3	Năm	13	Tân Tị	C.Nhật	15	Nhâm Tí	C.Nhật	13	Canh Thìn	Tư	15	Tân Hợi
4	Sáu	14	Nhâm Ngọ	Hai	16	Quý Sửu	Hai	14	Tân Tị	Năm	16	Nhâm Tí
5	Bảy	15	Quý Mùi	Ba	17	Giáp Dần	Ba	15	Nhâm Ngọ	Sáu	17	Quý Sửu
6	C.Nhật	16	Giáp Thân	Tư	18	Ất Mão	Tư	16	Quý Mùi	Bảy	18	Giáp Dần
7	Hai	17	Ất Dậu	Năm	19	Bính Thìn	Năm	17	Giáp Thân	C.Nhật	19	Ất Mão
8	Ba	18	Bính Tuất	Sáu	20	Đinh Tị	Sáu	18	Ất Dậu	Hai	20	Bính Thìn
9	Tư	19	Đinh Hợi	Bảy	21	Mậu Ngọ	Bảy	19	Bính Tuất	Ba	21	Đinh Tị
10	Năm	20	Mậu Tí	C.Nhật	22	Kỉ Mùi	C.Nhật	20	Đinh Hợi	Tư	22	Mậu Ngọ
11	Sáu	21	Kỉ Sửu	Hai	23	Canh Thân	Hai	21	Mậu Tí	Năm	23	Kỉ Mùi
12	Bảy	22	Canh Dần	Ba	24	Tân Dậu	Ba	22	Kỉ Sửu	Sáu	24	Canh Thân
13	C.Nhật	23	Tân Mão	Tư	25	Nhâm Tuất	Tư	23	Canh Dần	Bảy	25	Tân Dậu
14	Hai	24	Nhâm Thìn	Năm	26	Quý Hợi	Năm	24	Tân Mão	C.Nhật	26	Nhâm Tuất
15	Ba	25	Quý Tị	Sáu	27	Giáp Tí	Sáu	25	Nhâm Thìn	Hai	27	Quý Hợi
16	Tư	26	Giáp Ngọ	Bảy	28	Ất Sửu	Bảy	26	Quý Tị	Ba	28	Giáp Tí
17	Năm	27	Ất Mùi	C.Nhật	29	Bính Dần	C.Nhật	27	Giáp Ngọ	Tư	29	Ất Sửu
18	Sáu	28	Bính Thân	Hai	30	Đinh Mão	Hai	28	Ất Mùi	Năm	30	Bính Dần
19	Bảy	29	Đinh Dậu	Ba	Th. 1	Mậu Thìn	Ba	29	Bính Thân	Sáu	Th. 3	Đinh Mão
20	C.Nhật	Th. 12	Mậu Tuất	Tư	2	Kỉ Tị	Tư	Th. 2	Đinh Dậu	Bảy	2	Mậu Thìn
21	Hai	2	Kỉ Hợi	Năm	3	Canh Ngọ	Năm	2	Mậu Tuất	C.Nhật	3	Kỉ Tị
22	Ba	3	Canh Tí	Sáu	4	Tân Mùi	Sáu	3	Kỉ Hợi	Hai	4	Canh Ngọ
23	Tư	4	Tân Sửu	Bảy	5	Nhâm Thân	Bảy	4	Canh Tí	Ba	5	Tân Mùi
24	Năm	5	Nhâm Dần	C.Nhật	6	Quý Dậu	C.Nhật	5	Tân Sửu	Tư	6	Nhâm Thân
25	Sáu	6	Quý Mão	Hai	7	Giáp Tuất	Hai	6	Nhâm Dần	Năm	7	Quý Dậu
26	Bảy	7	Giáp Thìn	Ba	8	Ất Hợi	Ba	7	Quý Mão	Sáu	8	Giáp Tuất
27	C.Nhật	8	Ất Tị	Tư	9	Bính Tí	Tư	8	Giáp Thìn	Bảy	9	Ất Hợi
28	Hai	9	Bính Ngọ	Năm	10	Đinh Sửu	Năm	9	Ất Tị	C.Nhật	10	Bính Tí
29	Ba	10	Đinh Mùi				Sáu	10	Bính Ngọ	Hai	11	Đinh Sửu
30	Tư	11	Mậu Thân				Bảy	11	Đinh Mùi	Ba	12	Mậu Dần
31	Năm	12	Kỉ Dậu				C.Nhật	12	Mậu Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 19			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1901 sau Công nguyên

(năm thứ 27 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Tân Sửu (trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	13	Kỉ mao	Bảy	15	Canh Tuất	Hai	16	Canh Thìn	Năm	17	Tân Hợi
2	Năm	14	Canh Thìn	C. Nhật	16	Tân Hợi	Ba	17	Tân Tị	Sáu	18	Nhâm Tí
3	Sáu	15	Tân tị	Hai	17	Nhâm Tí	Tư	18	Nhâm Ngọ	Bảy	19	Quý Sửu
4	Bảy	16	Nhâm Ngọ	Ba	18	Quý Sửu	Năm	19	Quý Mùi	C. Nhật	20	Giáp Dần
5	C. Nhật	17	Quý Mùi	Tư	19	Giáp Dần	Sáu	20	Giáp Thân	Hai	21	Ất Mão
6	Hai	18	Giáp Thân	Năm	20	Ất Mão	Bảy	21	Ất Dậu	Ba	22	Bính Thìn
7	Ba	19	Ất Dậu	Sáu	21	Bính Thìn	C. Nhật	22	Bính Tuất	Tư	23	Đinh Tị
8	Tư	20	Bính Tuất	Bảy	22	Đinh Tị	Hai	23	Đinh Hợi	Năm	24	Mậu Ngọ
9	Năm	21	Đinh Hợi	C. Nhật	23	Mậu Ngọ	Ba	24	Mậu Tí	Sáu	25	Kỉ Mùi
10	Sáu	22	Mậu tị	Hai	24	Kỉ Mùi	Tư	25	Kỉ Sửu	Bảy	26	Canh Thân
11	Bảy	23	Kỉ Sửu	Ba	25	Canh Thân	Năm	26	Canh Dần	C. Nhật	27	Tân Dậu
12	C. Nhật	24	Canh Dần	Tư	26	Tân Dậu	Sáu	27	Tân Mão	Hai	28	Nhâm Tuất
13	Hai	25	Tân Mão	Năm	27	Nhâm Tuất	Bảy	28	Nhâm Thìn	Ba	29	Quý Hợi
14	Ba	26	Nhâm Thìn	Sáu	28	Quý Hợi	C. Nhật	29	Quý Tị	Tư	Th. 7	Giáp Tí
15	Tư	27	Quý Tị	Bảy	29	Giáp Tí	Hai	30	Giáp Ngọ	Năm	2	Ất Sửu
16	Năm	28	Giáp Ngọ	C. Nhật	Th. 1	Ất Sửu	Ba	Th. 6	Ất Mùi	Sáu	3	Bính Dần
17	Sáu	29	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần	Tư	2	Bính Thân	Bảy	4	Đinh Mão
18	Bảy	Th. 4	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão	Năm	3	Đinh Dậu	C. Nhật	5	Mậu Thìn
19	C. Nhật	2	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn	Sáu	4	Mậu Tuất	Hai	6	Kỉ Tị
20	Hai	3	Mậu Tuất	Năm	5	Kỉ Tị	Bảy	5	Kỉ Hợi	Ba	7	Canh Ngọ
21	Ba	4	Kỉ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ	C. Nhật	6	Canh Tí	Tư	8	Tân Mùi
22	Tư	5	Canh Tí	Bảy	7	Tân Mùi	Hai	7	Tân Sửu	Năm	9	Nhâm Thân
23	Năm	6	Tân Sửu	C. Nhật	8	Nhâm Thân	Ba	8	Nhâm Dần	Sáu	10	Quý Dậu
24	Sáu	7	Nhâm Dần	Hai	9	Quý Dậu	Tư	9	Quý Mão	Bảy	11	Giáp Tuất
25	Bảy	8	Quý Mão	Ba	10	Giáp Tuất	Năm	10	Giáp Thìn	C. Nhật	12	Ất Hợi
26	C. Nhật	9	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi	Sáu	11	Ất Tị	Hai	13	Bính Tí
27	Hai	10	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí	Bảy	12	Bính Ngọ	Ba	14	Đinh Sửu
28	Ba	11	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu	C. Nhật	13	Đinh Mùi	Tư	15	Mậu Dần
29	Tư	12	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần	Hai	14	Mậu Thân	Năm	16	Kỉ Mão
30	Năm	13	Mậu Thân	C. Nhật	15	Kỉ Mão	Ba	15	Kỉ Dậu	Sáu	17	Canh Thân
31	Sáu	14	Kỉ Dậu				Tư	16	Canh Tuất	Bảy	18	Tân Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 20			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1901 sau Công nguyên

(năm thứ 27 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Tân Sửu (trâu)

Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	19	Nhâm Ngọ	Ba	19	Nhâm Tí	Sáu	21	Quý Mùi	C.Nhật	21	Quý Sửu
2	Hai	20	Quý Mùi	Tư	20	Quý Sửu	Bảy	22	Giáp Thân	Hai	22	Giáp Dần
3	Ba	21	Giáp Thân	Năm	21	Giáp Dần	C.Nhật	23	Ất Dậu	Ba	23	Ất Mão
4	Tư	22	Ất Dậu	Sáu	22	Ất Mão	Hai	24	Bính Tuất	Tư	24	Bính Thìn
5	Năm	23	Bính Tuất	Bảy	23	Bính Thìn	Ba	25	Đinh Hợi	Năm	25	Đinh Tị
6	Sáu	24	Đinh Hợi	C.Nhật	24	Đinh Tị	Tư	26	Mậu Tí	Sáu	26	Mậu Ngọ
7	Bảy	25	Mậu Tí	Hai	25	Mậu Ngọ	Năm	27	Kỉ Sửu	Bảy	27	Kỉ Mùi
8	C.Nhật	26	Kỉ Sửu	Ba	26	Kỉ Mùi	Sáu	28	Canh Dần	C.Nhật	28	Canh Thân
9	Hai	27	Canh Dần	Tư	27	Canh Thân	Bảy	29	Tân Mão	Hai	29	Tân Dậu
10	Ba	28	Tân Mão	Năm	28	Tân Dậu	C.Nhật	30	Nhâm Thìn	Ba	30	Nhâm Tuất
11	Tư	29	Nhâm Thìn	Sáu	29	Nhâm Tuất	Hai	Th. 10	Quý Tị	Tư	Th. 11	Quý Hợi
12	Năm	30	Quý Tị	Bảy	Th. 9	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ	Năm	2	Giáp Tí
13	Sáu	Th. 8	Giáp Ngọ	C.Nhật	2	Giáp Tí	Tư	3	Ất Mùi	Sáu	3	Ất Sửu
14	Bảy	2	Ất Mùi	Hai	3	Ất Sửu	Năm	4	Bính Thân	Bảy	4	Bính Dần
15	C.Nhật	3	Bính Thân	Ba	4	Bính Dần	Sáu	5	Đinh Dậu	C.Nhật	5	Đinh Mão
16	Hai	4	Đinh Dậu	Tư	5	Đinh Mão	Bảy	6	Mậu Tuất	Hai	6	Mậu Thìn
17	Ba	5	Mậu Tuất	Năm	6	Mậu Thìn	C.Nhật	7	Kỉ Hợi	Ba	7	Kỉ Tị
18	Tư	6	Kỉ Hợi	Sáu	7	Kỉ Tị	Hai	8	Canh Tí	Tư	8	Canh Ngọ
19	Năm	7	Canh Tí	Bảy	8	Canh Ngọ	Ba	9	Tân Sửu	Năm	9	Tân Mùi
20	Sáu	8	Tân Sửu	C.Nhật	9	Tân Mùi	Tư	10	Nhâm Dần	Sáu	10	Nhâm Thân
21	Bảy	9	Nhâm Dần	Hai	10	Nhâm Thân	Năm	11	Quý Mão	Bảy	11	Quý Dậu
22	C.Nhật	10	Quý Mão	Ba	11	Quý Dậu	Sáu	12	Giáp Thìn	C.Nhật	12	Giáp Tuất
23	Hai	11	Giáp Thìn	Tư	12	Giáp Tuất	Bảy	13	Ất Tị	Hai	13	Ất Hợi
24	Ba	12	Ất Tị	Năm	13	Ất Hợi	C.Nhật	14	Bính Ngọ	Ba	14	Bính Tí
25	Tư	13	Bính Ngọ	Sáu	14	Bính Tí	Hai	15	Đinh Mùi	Tư	15	Đinh Sửu
26	Năm	14	Đinh Mùi	Bảy	15	Đinh Sửu	Ba	16	Mậu Thân	Năm	16	Mậu Dần
27	Sáu	15	Mậu Thân	C.Nhật	16	Mậu Dần	Tư	17	Kỉ Dậu	Sáu	17	Kỉ Mão
28	Bảy	16	Kỉ Dậu	Hai	17	Kỉ Mão	Năm	18	Canh Tuất	Bảy	18	Canh Thìn
29	C.Nhật	17	Canh Tuất	Ba	18	Canh Thìn	Sáu	19	Tân Hợi	C.Nhật	19	Tân Tị
30	Hai	18	Tân Hợi	Tư	19	Tân Tị	Bảy	20	Nhâm Tí	Hai	20	Nhâm Ngọ
31				Năm	20	Nhâm Ngọ				Ba	21	Quý Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phấn: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 20			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1902 sau Công nguyên

(năm thứ 28 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Tân Sửu (trâu)

Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Giáp Thân	Bảy	23	Ất Mão	Bảy	22	Quý Mùi	Ba	23	Giáp Dần
2	Năm	23	Ất Dậu	C.Nhật	24	Bính Thìn	C.Nhật	23	Giáp Thân	Tư	24	Ất Mão
3	Sáu	24	Bính Tuất	Hai	25	Đinh Tị	Hai	24	Ất Dậu	Năm	25	Bính Thìn
4	Bảy	25	Đinh Hợi	Ba	26	Mậu Ngọ	Ba	25	Bính Tuất	Sáu	26	Đinh Tị
5	C.Nhật	26	Mậu Tí	Tư	27	Kỉ Mùi	Tư	26	Đinh Hợi	Bảy	27	Mậu Ngọ
6	Hai	27	Kỉ Sửu	Năm	28	Canh Thân	Năm	27	Mậu Tí	C.Nhật	28	Kỉ Mùi
7	Ba	28	Canh Dần	Sáu	29	Tân Dậu	Sáu	28	Kỉ Sửu	Hai	29	Canh Thân
8	Tư	29	Tân Mão	Bảy	Th. 1	Nhâm Tuất	Bảy	29	Canh Dần	Ba	Th. 3	Tân Dậu
9	Năm	30	Nhâm Thìn	C.Nhật	2	Quý Hợi	C.Nhật	30	Tân Mão	Tư	2	Nhâm Tuất
10	Sáu	Th. 12	Quý Tị	Hai	3	Giáp Tí	Hai	Th. 2	Nhâm Thìn	Năm	3	Quý Hợi
11	Bảy	2	Giáp Ngọ	Ba	4	Ất Sửu	Ba	2	Quý Tị	Sáu	4	Giáp Tí
12	C.Nhật	3	Ất Mùi	Tư	5	Bính Dần	Tư	3	Giáp Ngọ	Bảy	5	Ất Sửu
13	Hai	4	Bính Thân	Năm	6	Đinh Mão	Năm	4	Ất Mùi	C.Nhật	6	Bính Dần
14	Ba	5	Đinh Dậu	Sáu	7	Mậu Thìn	Sáu	5	Bính Thân	Hai	7	Đinh Mão
15	Tư	6	Mậu Tuất	Bảy	8	Kỉ Tị	Bảy	6	Đinh Dậu	Ba	8	Mậu Thìn
16	Năm	7	Kỉ Hợi	C.Nhật	9	Canh Ngọ	C.Nhật	7	Mậu Tuất	Tư	9	Kỉ Tị
17	Sáu	8	Canh Tí	Hai	10	Tân Mùi	Hai	8	Kỉ Hợi	Năm	10	Canh Ngọ
18	Bảy	9	Tân Sửu	Ba	11	Nhâm Thân	Ba	9	Canh Tí	Sáu	11	Tân Mùi
19	C.Nhật	10	Nhâm Dần	Tư	12	Quý Dậu	Tư	10	Tân Sửu	Bảy	12	Nhâm Thân
20	Hai	11	Quý Mão	Năm	13	Giáp Tuất	Năm	11	Nhâm Dần	C.Nhật	13	Quý Dậu
21	Ba	12	Giáp Thìn	Sáu	14	Ất Hợi	Sáu	12	Quý Mão	Hai	14	Giáp Tuất
22	Tư	13	Ất Tị	Bảy	15	Bính Tí	Bảy	13	Giáp Thìn	Ba	15	Ất Hợi
23	Năm	14	Bính Ngọ	C.Nhật	16	Đinh Sửu	C.Nhật	14	Ất Tị	Tư	16	Bính Tí
24	Sáu	15	Đinh Mùi	Hai	17	Mậu Dần	Hai	15	Bính Ngọ	Năm	17	Đinh Sửu
25	Bảy	16	Mậu Thân	Ba	18	Kỉ Mão	Ba	16	Đinh Mùi	Sáu	18	Mậu Dần
26	C.Nhật	17	Kỉ Dậu	Tư	19	Canh Thìn	Tư	17	Mậu Thân	Bảy	19	Kỉ Mão
27	Hai	18	Đinh Tuất	Năm	20	Tân Tị	Năm	18	Kỉ Dậu	C.Nhật	20	Canh Thìn
28	Ba	19	Tân Hợi	Sáu	21	Nhâm Ngọ	Sáu	19	Canh Tuất	Hai	21	Tân Tị
29	Tư	20	Nhâm Tí				Bảy	20	Tân Hợi	Ba	22	Nhâm Ngọ
30	Năm	21	Quý Sửu				C.Nhật	21	Nhâm Tí	Tư	23	Quý Mùi
31	Sáu	22	Giáp Dần				Hai	22	Quý Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 8 Nguyên Tiêu: Ngày 22			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1902 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Dần (Hổ)

(năm thứ 28 Quang Tự đời Thanh)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	24	Giáp Thân	C.Nhật	25	Ất Mão	Ba	26	Ất Dậu	Sáu	28	Bính Thìn
2	Sáu	25	Ất Dậu	Hai	26	Bính Thìn	Tư	27	Bính Tuất	Bảy	29	Đinh Tị
3	Bảy	26	Bính Tuất	Ba	27	Đinh Tị	Năm	28	Đinh Hợi	C.Nhật	30	Mậu Ngọ
4	C.Nhật	27	Đinh Hợi	Tư	28	Mậu Ngọ	Sáu	29	Mậu Tý	Hai	Th. 7	Kỉ Mùi
5	Hai	28	Mậu Tý	Năm	29	Kỉ Mùi	Bảy	Th. 6	Kỉ Sửu	Ba	2	Canh Thân
6	Ba	29	Kỉ Sửu	Sáu	Th. 5	Canh Thân	C.Nhật	2	Canh Dần	Tư	3	Tân Dậu
7	Tư	30	Canh Dần	Bảy	2	Tân Dậu	Hai	3	Tân Mão	Năm	4	Nhâm Tuất
8	Năm	Th. 4	Tân Mão	C.Nhật	3	Nhâm Tuất	Ba	4	Nhâm Thìn	Sáu	5	Quý Hợi
9	Sáu	2	Nhâm Thìn	Hai	4	Quý Hợi	Tư	5	Quý Tị	Bảy	6	Giáp Tí
10	Bảy	3	Quý Tị	Ba	5	Giáp Tí	Năm	6	Giáp Ngọ	C.Nhật	7	Ất Sửu
11	C.Nhật	4	Giáp Ngọ	Tư	6	Ất Sửu	Sáu	7	Ất Mùi	Hai	8	Bính Dần
12	Hai	5	Ất Mùi	Năm	7	Bính Dần	Bảy	8	Bính Thân	Ba	9	Đinh Mão
13	Ba	6	Bính Thân	Sáu	8	Đinh Mão	C.Nhật	9	Đinh Dậu	Tư	10	Mậu Thìn
14	Tư	7	Đinh Dậu	Bảy	9	Mậu Thìn	Hai	10	Mậu Tuất	Năm	11	Kỉ Tị
15	Năm	8	Mậu Tuất	C.Nhật	10	Kỉ Tị	Ba	11	Kỉ Hợi	Sáu	12	Canh Ngọ
16	Sáu	9	Kỉ Hợi	Hai	11	Canh Ngọ	Tư	12	Canh Tí	Bảy	13	Tân Mùi
17	Bảy	10	Canh Tí	Ba	12	Tân Mùi	Năm	13	Tân Sửu	C.Nhật	14	Nhâm Thân
18	C.Nhật	11	Tân Sửu	Tư	13	Nhâm Thân	Sáu	14	Nhâm Dần	Hai	15	Quý Dậu
19	Hai	12	Nhâm Dần	Năm	14	Quý Dậu	Bảy	15	Quý Mão	Ba	16	Giáp Tuất
20	Ba	13	Quý Mão	Sáu	15	Giáp Tuất	C.Nhật	16	Giáp Thìn	Tư	17	Ất Hợi
21	Tư	14	Giáp Thìn	Bảy	16	Ất Hợi	Hai	17	Ất Tị	Năm	18	Bính Tí
22	Năm	15	Ất Tị	C.Nhật	17	Bính Tí	Ba	18	Bính Ngọ	Sáu	19	Đinh Sửu
23	Sáu	16	Bính Ngọ	Hai	18	Đinh Sửu	Tư	19	Đinh Mùi	Bảy	20	Mậu Dần
24	Bảy	17	Đinh Mùi	Ba	19	Mậu Dần	Năm	20	Mậu Thân	C.Nhật	21	Kỉ Mão
25	C.Nhật	18	Mậu Thân	Tư	20	Kỉ Mão	Sáu	21	Kỉ Dậu	Hai	22	Canh Thìn
26	Hai	19	Kỉ Dậu	Năm	21	Canh Thìn	Bảy	22	Canh Tuất	Ba	23	Tân Tị
27	Ba	20	Canh Tuất	Sáu	22	Tân Tị	C.Nhật	23	Tân Hợi	Tư	24	Nhâm Ngọ
28	Tư	21	Tân Hợi	Bảy	23	Nhâm Ngọ	Hai	24	Nhâm Tí	Năm	25	Quý Mùi
29	Năm	22	Nhâm Tí	C.Nhật	24	Quý Mùi	Ba	25	Quý Sửu	Sáu	26	Giáp Thân
30	Sáu	23	Quý Sửu	Hai	25	Giáp Thân	Tư	26	Giáp Dần	Bảy	27	Ất Dậu
31	Bảy	24	Giáp Dần				Năm	27	Ất Mão	C.Nhật	28	Bính Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 10			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 21			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1902 sau Công nguyên

(năm thứ 28 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	29	Đinh Hợi	Tư	30	Đinh Tị	Bảy	2	Mậu Tí	Hai	2	Mậu Ngọ
2	Ba	Th. 8	Mậu Tí	Năm	Th. 9	Mậu Ngọ	C.Nhật	3	Kỉ Sửu	Ba	3	Kỉ Mùi
3	Tư	2	Kỉ Sửu	Sáu	2	Kỉ Mùi	Hai	4	Canh Dần	Tư	4	Canh Thân
4	Năm	3	Canh Dần	Bảy	3	Canh Thân	Ba	5	Tân Mão	Năm	5	Tân Dậu
5	Sáu	4	Tân Mão	C.Nhật	4	Tân Dậu	Tư	6	Nhâm Thìn	Sáu	6	Nhâm Tuất
6	Bảy	5	Nhâm Thìn	Hai	5	Nhâm Tuất	Năm	7	Quý Tị	Bảy	7	Quý Hợi
7	C.Nhật	6	Quý Tị	Ba	6	Quý Hợi	Sáu	8	Giáp Ngọ	C.Nhật	8	Giáp Tí
8	Hai	7	Giáp Ngọ	Tư	7	Giáp Tí	Bảy	9	Ất Mùi	Hai	9	Ất Sửu
9	Ba	8	Ất Mùi	Năm	8	Ất Sửu	C.Nhật	10	Bính Thân	Ba	10	Bính Dần
10	Tư	9	Bính Thân	Sáu	9	Bính Dần	Hai	11	Đinh Dậu	Tư	11	Đinh Mão
11	Năm	10	Đinh Dậu	Bảy	10	Đinh Mão	Ba	12	Mậu Tuất	Năm	12	Mậu Thìn
12	Sáu	11	Mậu Tuất	C.Nhật	11	Mậu Thìn	Tư	13	Kỉ Hợi	Sáu	13	Kỉ Tị
13	Bảy	12	Kỉ Hợi	Hai	12	Kỉ Tị	Năm	14	Canh Tí	Bảy	14	Canh Ngọ
14	C.Nhật	13	Canh Tí	Ba	13	Canh Ngọ	Sáu	15	Tân Sửu	C.Nhật	15	Tân Mùi
15	Hai	14	Tân Sửu	Tư	14	Tân Mùi	Bảy	16	Nhâm Dần	Hai	16	Nhâm Thân
16	Ba	15	Nhâm Dần	Năm	15	Nhâm Thân	C.Nhật	17	Quý Mão	Ba	17	Quý Dậu
17	Tư	16	Quý Mão	Sáu	16	Quý Dậu	Hai	18	Giáp Thìn	Tư	18	Giáp Tuất
18	Năm	17	Giáp Thìn	Bảy	17	Giáp Tuất	Ba	19	Ất Tị	Năm	19	Ất Hợi
19	Sáu	18	Ất Tị	C.Nhật	18	Ất Hợi	Tư	20	Bính Ngọ	Sáu	20	Bính Tí
20	Bảy	19	Bính Ngọ	Hai	19	Bính Tí	Năm	21	Đinh Mùi	Bảy	21	Đinh Sửu
21	C.Nhật	20	Đinh Mùi	Ba	20	Đinh Sửu	Sáu	22	Mậu Thân	C.Nhật	22	Mậu Dần
22	Hai	21	Mậu Thân	Tư	21	Mậu Dần	Bảy	23	Kỉ Dậu	Hai	23	Kỉ Mão
23	Ba	22	Kỉ Dậu	Năm	22	Kỉ Mão	C.Nhật	24	Canh Tuất	Ba	24	Canh Thìn
24	Tư	23	Đinh Tuất	Sáu	23	Canh Thìn	Hai	25	Tân Hợi	Tư	25	Tân Tị
25	Năm	24	Tân Hợi	Bảy	24	Tân Tị	Ba	26	Nhâm Tí	Năm	26	Nhâm Ngọ
26	Sáu	25	Nhâm Tí	C.Nhật	25	Nhâm Ngọ	Tư	27	Quý Sửu	Sáu	27	Quý Mùi
27	Bảy	26	Quý Sửu	Hai	26	Quý Mùi	Năm	28	Giáp Dần	Bảy	28	Giáp Thân
28	C.Nhật	27	Giáp Dần	Ba	27	Giáp Thân	Sáu	29	Ất Mão	C.Nhật	29	Ất Dậu
29	Hai	28	Ất Mão	Tư	28	Ất Dậu	Bảy	30	Bính Thìn	Hai	30	Bính Tuất
30	Ba	29	Bính Thìn	Năm	29	Bính Tuất	C.Nhật	Th. 11	Đinh Tị	Ba	Th. 12	Đinh Hợi
31				Sáu	Th. 10	Đinh Hợi				Tư	2	Mậu Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 16			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 10			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1903 sau Công nguyên

(năm thứ 29 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Nhâm Dần (Hổ)

Quý Mão (Mèo)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	3	Kỉ Sửu	C.Nhật	4	Canh Thân	C.Nhật	3	Mậu Tí	Tư	4	Kỉ Mùi
2	Sáu	4	Canh Dần	Hai	5	Tân Dậu	Hai	4	Kỉ Sửu	Năm	5	Canh Thân
3	Bảy	5	Tân Mão	Ba	6	Nhâm Tuất	Ba	5	Canh Dần	Sáu	6	Tân Dậu
4	C.Nhật	6	Nhâm Thìn	Tư	7	Quý Hợi	Tư	6	Tân Mão	Bảy	7	Nhâm Tuất
5	Hai	7	Quý Tị	Năm	8	Giáp Tí	Năm	7	Nhâm Thìn	C.Nhật	8	Quý Hợi
6	Ba	8	Giáp Ngọ	Sáu	9	Ất Sửu	Sáu	8	Quý Tị	Hai	9	Giáp Tí
7	Tư	9	Ất Mùi	Bảy	10	Bính Dần	Bảy	9	Giáp Ngọ	Ba	10	Ất Sửu
8	Năm	10	Bính Thân	C.Nhật	11	Đinh Mão	C.Nhật	10	Ất Mùi	Tư	11	Bính Dần
9	Sáu	11	Đinh Dậu	Hai	12	Mậu Thìn	Hai	11	Bính Thân	Năm	12	Đinh Mão
10	Bảy	12	Mậu Tuất	Ba	13	Kỉ Tị	Ba	12	Đinh Dậu	Sáu	13	Mậu Thìn
11	C.Nhật	13	Kỉ Hợi	Tư	14	Canh Ngọ	Tư	13	Mậu Tuất	Bảy	14	Kỉ Tị
12	Hai	14	Canh Tí	Năm	15	Tân Mùi	Năm	14	Kỉ Hợi	C.Nhật	15	Canh Ngọ
13	Ba	15	Tân Sửu	Sáu	16	Nhâm Thân	Sáu	15	Canh Tí	Hai	16	Tân Mùi
14	Tư	16	Nhâm Dần	Bảy	17	Quý Dậu	Bảy	16	Tân Sửu	Ba	17	Nhâm Thân
15	Năm	17	Quý Mão	C.Nhật	18	Giáp Tuất	C.Nhật	17	Nhâm Dần	Tư	18	Quý Dậu
16	Sáu	18	Giáp Thìn	Hai	19	Ất Hợi	Hai	18	Quý Mão	Năm	19	Giáp Tuất
17	Bảy	19	Ất Tị	Ba	20	Bính Tí	Ba	19	Giáp Thìn	Sáu	20	Ất Hợi
18	C.Nhật	20	Bính Ngọ	Tư	21	Đinh Sửu	Tư	20	Ất Tị	Bảy	21	Bính Tí
19	Hai	21	Đinh Mùi	Năm	22	Mậu Dần	Năm	21	Bính Ngọ	C.Nhật	22	Đinh Sửu
20	Ba	22	Mậu Thân	Sáu	23	Kỉ Mão	Sáu	22	Đinh Mùi	Hai	23	Mậu Dần
21	Tư	23	Kỉ Dậu	Bảy	24	Canh Thìn	Bảy	23	Mậu Thân	Ba	24	Kỉ Mão
22	Năm	24	Đinh Tuất	C.Nhật	25	Tân Tị	C.Nhật	24	Kỉ Dậu	Tư	25	Canh Thìn
23	Sáu	25	Tân Hợi	Hai	26	Nhâm Ngọ	Hai	25	Canh Tuất	Năm	26	Tân Tị
24	Bảy	26	Nhâm Tí	Ba	27	Quý Mùi	Ba	26	Tân Hợi	Sáu	27	Nhâm Ngọ
25	C.Nhật	27	Quý Sửu	Tư	28	Giáp Thân	Tư	27	Nhâm Tí	Bảy	28	Quý Mùi
26	Hai	28	Giáp Dần	Năm	29	Ất Dậu	Năm	28	Quý Sửu	C.Nhật	29	Giáp Thân
27	Ba	29	Ất Mão	Sáu	Th. 2	Bính Tuất	Sáu	29	Giáp Dần	Hai	Th. 4	Ất Dậu
28	Tư	30	Bính Thìn	Bảy	2	Đinh Hợi	Bảy	30	Ất Mão	Ba	2	Bính Tuất
29	Năm	Th. 1	Đinh Tị				C.Nhật	Th. 3	Bính Thìn	Tư	3	Đinh Hợi
30	Sáu	2	Mậu Ngọ				Hai	2	Đinh Tị	Năm	4	Mậu Tí
31	Bảy	3	Kỉ Mùi				Ba	3	Mậu Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 29			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 12			Kinh Trập: Mùng 7 Xuân Phân: Ngày 22			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1903 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Quý Mão (Thỏ)

(năm thứ 29 Quang Tự đời Thanh)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	5	Kỉ Sửu	Hai	6	Canh Thân	Tư	7	Canh Dần	Bảy	9	Tân Dậu
2	Bảy	6	Canh Dần	Ba	7	Tân Dậu	Năm	8	Tân Mão	C.Nhật	10	Nhâm Tuất
3	C.Nhật	7	Tân Mão	Tư	8	Nhâm Tuất	Sáu	9	Nhâm Thìn	Hai	11	Quý Hợi
4	Hai	8	Nhâm Thìn	Năm	9	Quý Hợi	Bảy	10	Quý Tị	Ba	12	Giáp Tí
5	Ba	9	Quý Tị	Sáu	10	Giáp Tí	C.Nhật	11	Giáp Ngọ	Tư	13	Ất Sửu
6	Tư	10	Giáp Ngọ	Bảy	11	Ất Sửu	Hai	12	Ất Mùi	Năm	14	Bính Dần
7	Năm	11	Ất Mùi	C.Nhật	12	Bính Dần	Ba	13	Bính Thân	Sáu	15	Đinh Mão
8	Sáu	12	Bính Thân	Hai	13	Đinh Mão	Tư	14	Đinh Dậu	Bảy	16	Mậu Thìn
9	Bảy	13	Đinh Dậu	Ba	14	Mậu Thìn	Năm	15	Mậu Tuất	C.Nhật	17	Kỉ Tị
10	C.Nhật	14	Mậu Tuất	Tư	15	Kỉ Tị	Sáu	16	Kỉ Hợi	Hai	18	Canh Ngọ
11	Hai	15	Kỉ Hợi	Năm	16	Canh Ngọ	Bảy	17	Canh Tí	Ba	19	Tân Mùi
12	Ba	16	Canh Tí	Sáu	17	Tân Mùi	C.Nhật	18	Tân Sửu	Tư	20	Nhâm Thân
13	Tư	17	Tân Sửu	Bảy	18	Nhâm Thân	Hai	19	Nhâm Dần	Năm	21	Quý Dậu
14	Năm	18	Nhâm Dần	C.Nhật	19	Quý Dậu	Ba	20	Quý Mão	Sáu	22	Giáp Tuất
15	Sáu	19	Quý Mão	Hai	20	Giáp Tuất	Tư	21	Giáp Thìn	Bảy	23	Ất Hợi
16	Bảy	20	Giáp Thìn	Ba	21	Ất Hợi	Năm	22	Ất Tị	C.Nhật	24	Bính Tí
17	C.Nhật	21	Ất Tị	Tư	22	Bính Tí	Sáu	23	Bính Ngọ	Hai	25	Đinh Sửu
18	Hai	22	Bính Ngọ	Năm	23	Đinh Sửu	Bảy	24	Đinh Mùi	Ba	26	Mậu Dần
19	Ba	23	Đinh Mùi	Sáu	24	Mậu Dần	C.Nhật	25	Mậu Thân	Tư	27	Kỉ Mão
20	Tư	24	Mậu Thân	Bảy	25	Kỉ Mão	Hai	26	Kỉ Dậu	Năm	28	Canh Thìn
21	Năm	25	Kỉ Dậu	C.Nhật	26	Canh Thìn	Ba	27	Canh Tuất	Sáu	29	Tân Tị
22	Sáu	26	Canh Tuất	Hai	27	Tân Tị	Tư	28	Tân Hợi	Bảy	30	Nhâm Ngọ
23	Bảy	27	Tân Hợi	Ba	28	Nhâm Ngọ	Năm	29	Nhâm Tí	C.Nhật	Th. 7	Quý Mùi
24	C.Nhật	28	Nhâm Tí	Tư	29	Quý Mùi	Sáu	Th. 6	Quý Sửu	Hai	2	Giáp Thân
25	Hai	29	Quý Sửu	Năm	Th. 5	Giáp Thân	Bảy	2	Giáp Dần	Ba	3	Ất Dậu
26	Ba	30	Giáp Dần	Sáu	2	Ất Dậu	C.Nhật	3	Ất Mão	Tư	4	Bính Tuất
27	Tư	Th. 5	Ất Mão	Bảy	3	Bính Tuất	Hai	4	Bính Thìn	Năm	5	Đinh Hợi
28	Năm	2	Bính Thìn	C.Nhật	4	Đinh Hợi	Ba	5	Đinh Tị	Sáu	6	Mậu Tí
29	Sáu	3	Đinh Tị	Hai	5	Mậu Tí	Tư	6	Mậu Ngọ	Bảy	7	Kỉ Sửu
30	Bảy	4	Mậu Ngọ	Ba	6	Kỉ Sửu	Năm	7	Kỉ Mùi	C.Nhật	8	Canh Dần
31	C.Nhật	5	Kỉ Mùi				Sáu	8	Canh Thân	Hai	9	Tân Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 7 Tiểu Mãn: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 31			Mang Chủng: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 9 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỷ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1903 sau Công nguyên

(năm thứ 29 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Quý Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	10	Nhâm Thìn	Năm	11	Nhâm Tuất	C.Nhật	13	Quý Tị	Ba	13	Quý Hợi
2	Tư	11	Quý Tị	Sáu	12	Quý Hợi	Hai	14	Giáp Ngọ	Tư	14	Giáp Tí
3	Năm	12	Giáp Ngọ	Bảy	13	Giáp Tí	Ba	15	Ất Mùi	Năm	15	Ất Sửu
4	Sáu	13	Ất Mùi	C.Nhật	14	Ất Sửu	Tư	16	Bính Thân	Sáu	16	Bính Dần
5	Bảy	14	Bính Thân	Hai	15	Bính Dần	Năm	17	Đinh Dậu	Bảy	17	Đinh Mão
6	C.Nhật	15	Đinh Dậu	Ba	16	Đinh Mão	Sáu	18	Mậu Tuất	C.Nhật	18	Mậu Thìn
7	Hai	16	Mậu Tuất	Tư	17	Mậu Thìn	Bảy	19	Kỉ Hợi	Hai	19	Kỉ Tị
8	Ba	17	Kỉ Hợi	Năm	18	Kỉ Tị	C.Nhật	20	Canh Tí	Ba	20	Canh Ngọ
9	Tư	18	Canh Tí	Sáu	19	Canh Ngọ	Hai	21	Tân Sửu	Tư	21	Tân Mùi
10	Năm	19	Tân Sửu	Bảy	20	Tân Mùi	Ba	22	Nhâm Dần	Năm	22	Nhâm Thân
11	Sáu	20	Nhâm Dần	C.Nhật	21	Nhâm Thân	Tư	23	Quý Mão	Sáu	23	Quý Dậu
12	Bảy	21	Quý Mão	Hai	22	Quý Dậu	Năm	24	Giáp Thìn	Bảy	24	Giáp Tuất
13	C.Nhật	22	Giáp Thìn	Ba	23	Giáp Tuất	Sáu	25	Ất Tị	C.Nhật	25	Ất Hợi
14	Hai	23	Ất Tị	Tư	24	Ất Hợi	Bảy	26	Bính Ngọ	Hai	26	Bính Tí
15	Ba	24	Bính Ngọ	Năm	25	Bính Tí	C.Nhật	27	Đinh Mùi	Ba	27	Đinh Sửu
16	Tư	25	Đinh Mùi	Sáu	26	Đinh Sửu	Hai	28	Mậu Thân	Tư	28	Mậu Dần
17	Năm	26	Mậu Thân	Bảy	27	Mậu Dần	Ba	29	Kỉ Dậu	Năm	29	Kỉ Mão
18	Sáu	27	Kỉ Dậu	C.Nhật	28	Kỉ Mão	Tư	30	Canh Tuất	Sáu	30	Canh Thìn
19	Bảy	28	Đinh Tuất	Hai	29	Canh Thìn	Năm	Th. 10	Tân Hợi	Bảy	Th. 11	Tân Tị
20	C.Nhật	29	Tân Hợi	Ba	Th. 9	Tân Tị	Sáu	2	Nhâm Tí	C.Nhật	2	Nhâm Ngọ
21	Hai	Th. 8	Nhâm Tí	Tư	2	Nhâm Ngọ	Bảy	3	Quý Sửu	Hai	3	Quý Mùi
22	Ba	2	Quý Sửu	Năm	3	Quý Mùi	C.Nhật	4	Giáp Dần	Ba	4	Giáp Thân
23	Tư	3	Giáp Dần	Sáu	4	Giáp Thân	Hai	5	Ất Mão	Tư	5	Ất Dậu
24	Năm	4	Ất Mão	Bảy	5	Ất Dậu	Ba	6	Bính Thìn	Năm	6	Bính Tuất
25	Sáu	5	Bính Thìn	C.Nhật	6	Bính Tuất	Tư	7	Đinh Tị	Sáu	7	Đinh Hợi
26	Bảy	6	Đinh Tị	Hai	7	Đinh Hợi	Năm	8	Mậu Ngọ	Bảy	8	Mậu tị
27	C.Nhật	7	Mậu Ngọ	Ba	8	Mậu Tí	Sáu	9	Kỉ Mùi	C.Nhật	9	Kỉ Sửu
28	Hai	8	Kỉ Mùi	Tư	9	Kỉ Sửu	Bảy	10	Canh Thân	Hai	10	Canh Dần
29	Ba	9	Canh Thân	Năm	10	Canh Dần	C.Nhật	11	Tân Dậu	Ba	11	Tân Mão
30	Tư	10	Tân Dậu	Sáu	11	Tân Mão	Hai	12	Nhâm Tuất	Tư	12	Nhâm Thìn
31				Bảy	12	Nhâm Thìn				Năm	13	Quý Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 9 Thu Phân: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 5 Trùng Dương: Ngày 28			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1904 sau Công nguyên

(năm thứ 30 Quang Tự đời Thanh) (nhuận)

Năm Nông lịch. Quý Mão (Thỏ)

Giáp Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	14	Giáp Ngọ	Hai	16	Ất Sửu	Ba	15	Giáp Ngọ	Sáu	16	Ất Sửu
2	Bảy	15	Ất Mùi	Ba	17	Bính Dần	Tư	16	Ất Mùi	Bảy	17	Bính Dần
3	C.Nhật	16	Bính Thân	Tư	18	Đinh Mão	Năm	17	Bính Thân	C.Nhật	18	Đinh Mão
4	Hai	17	Đinh Dậu	Năm	19	Mậu Thìn	Sáu	18	Đinh Dậu	Hai	19	Mậu Thìn
5	Ba	18	Mậu Tuất	Sáu	20	Kỉ Tị	Bảy	19	Mậu Tuất	Ba	20	Kỉ Tị
6	Tư	19	Kỉ Hợi	Bảy	21	Canh Ngọ	C.Nhật	20	Kỉ Hợi	Tư	21	Canh Ngọ
7	Năm	20	Canh Tí	C.Nhật	22	Tân Mùi	Hai	21	Canh Tí	Năm	22	Tân Mùi
8	Sáu	21	Tân Sửu	Hai	23	Nhâm Thân	Ba	22	Tân Sửu	Sáu	23	Nhâm Thân
9	Bảy	22	Nhâm Dần	Ba	24	Quý Dậu	Tư	23	Nhâm Dần	Bảy	24	Quý Dậu
10	C.Nhật	23	Quý Mão	Tư	25	Giáp Tuất	Năm	24	Quý Mão	C.Nhật	25	Giáp Tuất
11	Hai	24	Giáp Thìn	Năm	26	Ất Hợi	Sáu	25	Giáp Thìn	Hai	26	Ất Hợi
12	Ba	25	Ất Tị	Sáu	27	Bính Tí	Bảy	26	Ất Tị	Ba	27	Bính Tí
13	Tư	26	Bính Ngọ	Bảy	28	Đinh Sửu	C.Nhật	27	Bính Ngọ	Tư	28	Đinh Sửu
14	Năm	27	Đinh Mùi	C.Nhật	29	Mậu Dần	Hai	28	Đinh Mùi	Năm	29	Mậu Dần
15	Sáu	28	Mậu Thân	Hai	30	Kỉ Mão	Ba	29	Mậu Thân	Sáu	30	Kỉ Mão
16	Bảy	29	Kỉ Dậu	Ba	Th. 1	Canh Thìn	Tư	30	Kỉ Dậu	Bảy	Th. 3	Canh Thìn
17	C.Nhật	Th. 12	Đinh Tuất	Tư	2	Tân Tị	Năm	Th. 2	Canh Tuất	C.Nhật	2	Tân Tị
18	Hai	2	Tân Hợi	Năm	3	Nhâm Ngọ	Sáu	2	Tân Hợi	Hai	3	Nhâm Ngọ
19	Ba	3	Nhâm Tí	Sáu	4	Quý Mùi	Bảy	3	Nhâm Tí	Ba	4	Quý Mùi
20	Tư	4	Quý Sửu	Bảy	5	Giáp Thân	C.Nhật	4	Quý Sửu	Tư	5	Giáp Thân
21	Năm	5	Giáp Dần	C.Nhật	6	Ất Dậu	Hai	5	Giáp Dần	Năm	6	Ất Dậu
22	Sáu	6	Ất Mão	Hai	7	Bính Tuất	Ba	6	Ất Mão	Sáu	7	Bính Tuất
23	Bảy	7	Bính Thìn	Ba	8	Đinh Hợi	Tư	7	Bính Thìn	Bảy	8	Đinh Hợi
24	C.Nhật	8	Đinh Tị	Tư	9	Mậu Tí	Năm	8	Đinh Tị	C.Nhật	9	Mậu Tí
25	Hai	9	Mậu Ngọ	Năm	10	Kỉ Sửu	Sáu	9	Mậu Ngọ	Hai	10	Kỉ Sửu
26	Ba	10	Kỉ Mùi	Sáu	11	Canh Dần	Bảy	10	Kỉ Mùi	Ba	11	Canh Dần
27	Tư	11	Canh Thân	Bảy	12	Tân Mão	C.Nhật	11	Canh Thân	Tư	12	Tân Mão
28	Năm	12	Tân Dậu	C.Nhật	13	Nhâm Thìn	Hai	12	Tân Dậu	Năm	13	Nhâm Thìn
29	Sáu	13	Nhâm Tuất	Hai	14	Quý Tị	Ba	13	Nhâm Tuất	Sáu	14	Quý Tị
30	Bảy	14	Quý Hợi				Tư	14	Quý Hợi	Bảy	15	Giáp Ngọ
31	C.Nhật	15	Giáp Tí				Năm	15	Giáp Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 7 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 1			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1904 sau Công nguyên (Nhuận)

(năm thứ 30 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Giáp Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	16	Ất Mùi	Tư	18	Bính Dần	Sáu	18	Bính Thân	Hai	20	Đinh Mão
2	Hai	17	Bính Thân	Năm	19	Đinh Mão	Bảy	19	Đinh Dậu	Ba	21	Mậu Thìn
3	Ba	18	Đinh Dậu	Sáu	20	Mậu Thìn	C.Nhật	20	Mậu Tuất	Tư	22	Kỉ Tị
4	Tư	19	Mậu Tuất	Bảy	21	Kỉ Tị	Hai	21	Kỉ Hợi	Năm	23	Canh Ngọ
5	Năm	20	Kỉ Hợi	C.Nhật	22	Canh Ngọ	Ba	22	Canh Tí	Sáu	24	Tân Mùi
6	Sáu	21	Canh Tí	Hai	23	Tân Mùi	Tư	23	Tân Sửu	Bảy	25	Nhâm Thân
7	Bảy	22	Tân Sửu	Ba	24	Nhâm Thân	Năm	24	Nhâm Dần	C.Nhật	26	Quý Dậu
8	C.Nhật	23	Nhâm Dần	Tư	25	Quý Dậu	Sáu	25	Quý Mão	Hai	27	Giáp Tuất
9	Hai	24	Quý Mão	Năm	26	Giáp Tuất	Bảy	26	Giáp Thìn	Ba	28	Ất Hợi
10	Ba	25	Giáp Thìn	Sáu	27	Ất Hợi	C.Nhật	27	Ất Tị	Tư	29	Bính Tí
11	Tư	26	Ất Tị	Bảy	28	Bính Tí	Hai	28	Bính Ngọ	Năm	Th. 7	Đinh Sửu
12	Năm	27	Bính Ngọ	C.Nhật	29	Đinh Sửu	Ba	29	Đinh Mùi	Sáu	2	Mậu Dần
13	Sáu	28	Đinh Mùi	Hai	30	Mậu Dần	Tư	Th. 6	Mậu Thân	Bảy	3	Kỉ Mão
14	Bảy	29	Mậu Thân	Ba	Th. 5	Kỉ Mão	Năm	2	Kỉ Dậu	C.Nhật	4	Canh Thìn
15	C.Nhật	Th. 4	Kỉ Dậu	Tư	2	Canh Thìn	Sáu	3	Canh Tuất	Hai	5	Tân Tị
16	Hai	2	Canh Tuất	Năm	3	Tân Tị	Bảy	4	Tân Hợi	Ba	6	Nhâm Ngọ
17	Ba	3	Tân Hợi	Sáu	4	Nhâm Ngọ	C.Nhật	5	Nhâm Tí	Tư	7	Quý Mùi
18	Tư	4	Nhâm Tí	Bảy	5	Quý Mùi	Hai	6	Quý Sửu	Năm	8	Giáp Thân
19	Năm	5	Quý Sửu	C.Nhật	6	Giáp Thân	Ba	7	Giáp Dần	Sáu	9	Ất Dậu
20	Sáu	6	Giáp Dần	Hai	7	Ất Dậu	Tư	8	Ất Mão	Bảy	10	Bính Tuất
21	Bảy	7	Ất Mão	Ba	8	Bính Tuất	Năm	9	Bính Thìn	C.Nhật	11	Đinh Hợi
22	C.Nhật	8	Bính Thìn	Tư	9	Đinh Hợi	Sáu	10	Đinh Tị	Hai	12	Mậu Tí
23	Hai	9	Đinh Tị	Năm	10	Mậu Tí	Bảy	11	Mậu Ngọ	Ba	13	Kỉ Sửu
24	Ba	10	Mậu Ngọ	Sáu	11	Kỉ Sửu	C.Nhật	12	Kỉ Mùi	Tư	14	Canh Dần
25	Tư	11	Kỉ Mùi	Bảy	12	Canh Dần	Hai	13	Canh Thân	Năm	15	Tân Mão
26	Năm	12	Canh Thân	C.Nhật	13	Tân Mão	Ba	14	Tân Dậu	Sáu	16	Nhâm Thìn
27	Sáu	13	Tân Dậu	Hai	14	Nhâm Thìn	Tư	15	Nhâm Tuất	Bảy	17	Quý Tị
28	Bảy	14	Nhâm Tuất	Ba	15	Quý Tị	Năm	16	Quý Hợi	C.Nhật	18	Giáp Ngọ
29	C.Nhật	15	Quý Hợi	Tư	16	Giáp Ngọ	Sáu	17	Giáp Tí	Hai	19	Ất Mùi
30	Hai	16	Giáp Tí	Năm	17	Ất Mùi	Bảy	18	Ất Sửu	Ba	20	Bính Thân
31	Ba	17	Ất Sửu				C.Nhật	19	Bính Dần	Tư	21	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 18			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1904 sau Công nguyên

(năm thứ 30 Quang Tự đời Thanh) (nhuận)

Năm Nông lịch. Giáp Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	22	Mậu Tuất	Bảy	22	Mậu Thìn	Ba	24	Kỉ Hợi	Năm	25	Kỉ Tị
2	Sáu	23	Kỉ Hợi	C.Nhật	23	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí	Sáu	26	Canh Ngọ
3	Bảy	24	Canh Tí	Hai	24	Canh Ngọ	Năm	26	Tân Sửu	Bảy	27	Tân Mùi
4	C.Nhật	25	Tân Sửu	Ba	25	Tân Mùi	Sáu	27	Nhâm Dần	C.Nhật	28	Nhâm Thân
5	Hai	26	Nhâm Dần	Tư	26	Nhâm Thân	Bảy	28	Quý Mão	Hai	29	Quý Dậu
6	Ba	27	Quý Mão	Năm	27	Quý Dậu	C.Nhật	29	Giáp Thìn	Ba	30	Giáp Tuất
7	Tư	28	Giáp Thìn	Sáu	28	Giáp Tuất	Hai	Th. 10	Ất Tị	Tư	Th. 11	Ất Hợi
8	Năm	29	Ất Tị	Bảy	29	Ất Hợi	Ba	2	Bính Ngọ	Năm	2	Bính Tí
9	Sáu	30	Bính Ngọ	C.Nhật	Th. 9	Bính Tí	Tư	3	Đinh Mùi	Sáu	3	Đinh Sửu
10	Bảy	Th. 8	Đinh Mùi	Hai	2	Đinh Sửu	Năm	4	Mậu Thân	Bảy	4	Mậu Dần
11	C.Nhật	2	Mậu Thân	Ba	3	Mậu Dần	Sáu	5	Kỉ Dậu	C.Nhật	5	Kỉ Mão
12	Hai	3	Kỉ Dậu	Tư	4	Kỉ Mão	Bảy	6	Canh Tuất	Hai	6	Canh Thìn
13	Ba	4	Đinh Tuất	Năm	5	Canh Thìn	C.Nhật	7	Tân Hợi	Ba	7	Tân Tị
14	Tư	5	Tân Hợi	Sáu	6	Tân Tị	Hai	8	Nhâm Tí	Tư	8	Nhâm Ngọ
15	Năm	6	Nhâm Tí	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Ba	9	Quý Sửu	Năm	9	Quý Mùi
16	Sáu	7	Quý Sửu	C.Nhật	8	Quý Mùi	Tư	10	Giáp Dần	Sáu	10	Giáp Thân
17	Bảy	8	Giáp Dần	Hai	9	Giáp Thân	Năm	11	Ất Mão	Bảy	11	Ất Dậu
18	C.Nhật	9	Ất Mão	Ba	10	Ất Dậu	Sáu	12	Bính Thìn	C.Nhật	12	Bính Tuất
19	Hai	10	Bính Thìn	Tư	11	Bính Tuất	Bảy	13	Đinh Tị	Hai	13	Đinh Hợi
20	Ba	11	Đinh Tị	Năm	12	Đinh Hợi	C.Nhật	14	Mậu Ngọ	Ba	14	Mậu Tí
21	Tư	12	Mậu Ngọ	Sáu	13	Mậu Tí	Hai	15	Kỉ Mùi	Tư	15	Kỉ Sửu
22	Năm	13	Kỉ Mùi	Bảy	14	Kỉ Sửu	Ba	16	Canh Thân	Năm	16	Canh Dần
23	Sáu	14	Canh Thân	C.Nhật	15	Canh Dần	Tư	17	Tân Dậu	Sáu	17	Tân Mão
24	Bảy	15	Tân Dậu	Hai	16	Tân Mão	Năm	18	Nhâm Tuất	Bảy	18	Nhâm Thìn
25	C.Nhật	16	Nhâm Tuất	Ba	17	Nhâm Thìn	Sáu	19	Quý Hợi	C.Nhật	19	Quý Tị
26	Hai	17	Quý Hợi	Tư	18	Quý Tị	Bảy	20	Giáp Tí	Hai	20	Giáp Ngọ
27	Ba	18	Giáp Tí	Năm	19	Giáp Ngọ	C.Nhật	21	Ất Sửu	Ba	21	Ất Mùi
28	Tư	19	Ất Sửu	Sáu	20	Ất Mùi	Hai	22	Bính Dần	Tư	22	Bính Thân
29	Năm	20	Bính Dần	Bảy	21	Bính Thân	Ba	23	Đinh Mão	Năm	23	Đinh Dậu
30	Sáu	21	Đinh Mão	C.Nhật	22	Đinh Dậu	Tư	24	Mậu Thìn	Sáu	24	Mậu Tuất
31				Hai	23	Mậu Tuất				Bảy	25	Kỉ Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 17			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1905 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Thìn (Rồng)

(năm thứ 31 Quang Tự đời Thanh) (nhuận)

Ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	26	Canh Tí	Tư	27	Tân Mùi	Tư	26	Kỉ Hợi	Bảy	27	Canh Ngọ
2	Hai	27	Tân Sửu	Năm	28	Nhâm Thân	Năm	27	Canh Tí	C.Nhật	28	Tân Mùi
3	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	29	Quý Dậu	Sáu	28	Tân Sửu	Hai	29	Nhâm Thân
4	Tư	29	Quý Mão	Bảy	Th. 1	Giáp Tuất	Bảy	29	Nhâm Dần	Ba	30	Quý Dậu
5	Năm	30	Giáp Thìn	C.Nhật	2	Ất Hợi	C.Nhật	30	Quý Mão	Tư	Th. 3	Giáp Tuất
6	Sáu	Th. 12	Ất Tị	Hai	3	Bính Tí	Hai	Th. 2	Giáp Thìn	Năm	2	Ất Hợi
7	Bảy	2	Bính Ngọ	Ba	4	Đinh Sửu	Ba	2	Ất Tị	Sáu	3	Bính Tí
8	C.Nhật	3	Đinh Mùi	Tư	5	Mậu Dần	Tư	3	Bính Ngọ	Bảy	4	Đinh Sửu
9	Hai	4	Mậu Thân	Năm	6	Kỉ Mão	Năm	4	Đinh Mùi	C.Nhật	5	Mậu Dần
10	Ba	5	Kỉ Dậu	Sáu	7	Canh Thìn	Sáu	5	Mậu Thân	Hai	6	Kỉ Mão
11	Tư	6	Đinh Tuất	Bảy	8	Tân Tị	Bảy	6	Kỉ Dậu	Ba	7	Canh Thìn
12	Năm	7	Tân Hợi	C.Nhật	9	Nhâm Ngọ	C.Nhật	7	Canh Tuất	Tư	8	Tân Tị
13	Sáu	8	Nhâm Tí	Hai	10	Quý Mùi	Hai	8	Tân Hợi	Năm	9	Nhâm Ngọ
14	Bảy	9	Quý Sửu	Ba	11	Giáp Thân	Ba	9	Nhâm Tí	Sáu	10	Quý Mùi
15	C.Nhật	10	Giáp Dần	Tư	12	Ất Dậu	Tư	10	Quý Sửu	Bảy	11	Giáp Thân
16	Hai	11	Ất Mão	Năm	13	Bính Tuất	Năm	11	Giáp Dần	C.Nhật	12	Ất Dậu
17	Ba	12	Bính Thìn	Sáu	14	Đinh Hợi	Sáu	12	Ất Mão	Hai	13	Bính Tuất
18	Tư	13	Đinh Tị	Bảy	15	Mậu Tí	Bảy	13	Bính Thìn	Ba	14	Đinh Hợi
19	Năm	14	Mậu Ngọ	C.Nhật	16	Kỉ Sửu	C.Nhật	14	Đinh Tị	Tư	15	Mậu Tí
20	Sáu	15	Kỉ Mùi	Hai	17	Canh Dần	Hai	15	Mậu Ngọ	Năm	16	Kỉ Sửu
21	Bảy	16	Canh Thân	Ba	18	Tân Mão	Ba	16	Kỉ Mùi	Sáu	17	Canh Dần
22	C.Nhật	17	Tân Dậu	Tư	19	Nhâm Thìn	Tư	17	Canh Thân	Bảy	18	Tân Mão
23	Hai	18	Nhâm Tuất	Năm	20	Quý Tị	Năm	18	Tân Dậu	C.Nhật	19	Nhâm Thìn
24	Ba	19	Quý Hợi	Sáu	21	Giáp Ngọ	Sáu	19	Nhâm Tuất	Hai	20	Quý Tị
25	Tư	20	Giáp Tí	Bảy	22	Ất Mùi	Bảy	20	Quý Hợi	Ba	21	Giáp Ngọ
26	Năm	21	Ất Sửu	C.Nhật	23	Bính Thân	C.Nhật	21	Giáp Tí	Tư	22	Ất Mùi
27	Sáu	22	Bính Dần	Hai	24	Đinh Dậu	Hai	22	Ất Sửu	Năm	23	Bính Thân
28	Bảy	23	Đinh Mão	Ba	25	Mậu Tuất	Ba	23	Bính Dần	Sáu	24	Đinh Dậu
29	C.Nhật	24	Mậu Thìn				Tư	24	Đinh Mão	Bảy	25	Mậu Tuất
30	Hai	25	Kỉ Tị				Năm	25	Mậu Thìn	C.Nhật	26	Kỉ Hợi
31	Ba	26	Canh Ngọ				Sáu	26	Kỉ Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 4 Nguyên Tiêu: Ngày 18			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1905 sau Công nguyên

(năm thứ 31 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	27	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi	Bảy	29	Tân Sửu	Ba	Th. 7	Nhâm Thân
2	Ba	28	Tân Sửu	Sáu	30	Nhâm Thân	C.Nhật	30	Nhâm Dần	Tư	2	Quý Dậu
3	Tư	29	Nhâm Dần	Bảy	Th. 5	Quý Dậu	Hai	Th. 6	Quý Mão	Năm	3	Giáp Tuất
4	Năm	Th. 4	Quý Mão	C.Nhật	2	Giáp Tuất	Ba	2	Giáp Thìn	Sáu	4	Ất Hợi
5	Sáu	2	Giáp Thìn	Hai	3	Ất Hợi	Tư	3	Ất Tị	Bảy	5	Bính Tí
6	Bảy	3	Ất Tị	Ba	4	Bính Tí	Năm	4	Bính Ngọ	C.Nhật	6	Đinh Sửu
7	C.Nhật	4	Bính Ngọ	Tư	5	Đinh Sửu	Sáu	5	Đinh Mùi	Hai	7	Mậu Dần
8	Hai	5	Đinh Mùi	Năm	6	Mậu Dần	Bảy	6	Mậu Thân	Ba	8	Kỷ Mão
9	Ba	6	Mậu Thân	Sáu	7	Kỷ Mão	C.Nhật	7	Kỷ Dậu	Tư	9	Canh Thìn
10	Tư	7	Kỷ Dậu	Bảy	8	Canh Thìn	Hai	8	Canh Tuất	Năm	10	Tân Tị
11	Năm	8	Canh Tuất	C.Nhật	9	Tân Tị	Ba	9	Tân Hợi	Sáu	11	Nhâm Ngọ
12	Sáu	9	Tân Hợi	Hai	10	Nhâm Ngọ	Tư	10	Nhâm Tí	Bảy	12	Quý Mùi
13	Bảy	10	Nhâm Tí	Ba	11	Quý Mùi	Năm	11	Quý Sửu	C.Nhật	13	Giáp Thân
14	C.Nhật	11	Quý Sửu	Tư	12	Giáp Thân	Sáu	12	Giáp Dần	Hai	14	Ất Dậu
15	Hai	12	Giáp Dần	Năm	13	Ất Dậu	Bảy	13	Ất Mão	Ba	15	Bính Tuất
16	Ba	13	Ất Mão	Sáu	14	Bính Tuất	C.Nhật	14	Bính Thìn	Tư	16	Đinh Hợi
17	Tư	14	Bính Thìn	Bảy	15	Đinh Hợi	Hai	15	Đinh Tị	Năm	17	Mậu Tí
18	Năm	15	Đinh Tị	C.Nhật	16	Mậu Tí	Ba	16	Mậu Ngọ	Sáu	18	Kỷ Sửu
19	Sáu	16	Mậu Ngọ	Hai	17	Kỷ Sửu	Tư	17	Kỷ Mùi	Bảy	19	Canh Dần
20	Bảy	17	Kỷ Mùi	Ba	18	Canh Dần	Năm	18	Canh Thân	C.Nhật	20	Tân Mão
21	C.Nhật	18	Canh Thân	Tư	19	Tân Mão	Sáu	19	Tân Dậu	Hai	21	Nhâm Thìn
22	Hai	19	Tân Dậu	Năm	20	Nhâm Thìn	Bảy	20	Nhâm Tuất	Ba	22	Quý Tị
23	Ba	20	Nhâm Tuất	Sáu	21	Quý Tị	C.Nhật	21	Quý Hợi	Tư	23	Giáp Ngọ
24	Tư	21	Quý Hợi	Bảy	22	Giáp Ngọ	Hai	22	Giáp Tí	Năm	24	Ất Mùi
25	Năm	22	Giáp Tí	C.Nhật	23	Ất Mùi	Ba	23	Ất Sửu	Sáu	25	Bính Thân
26	Sáu	23	Ất Sửu	Hai	24	Bính Thân	Tư	24	Bính Dần	Bảy	26	Đinh Dậu
27	Bảy	24	Bính Dần	Ba	25	Đinh Dậu	Năm	25	Đinh Mão	C.Nhật	27	Mậu Tuất
28	C.Nhật	25	Đinh Mão	Tư	26	Mậu Tuất	Sáu	26	Mậu Thìn	Hai	28	Kỷ Hợi
29	Hai	26	Mậu Thìn	Năm	27	Kỷ Hợi	Bảy	27	Kỷ Tị	Ba	29	Canh Tí
30	Ba	27	Kỷ Tị	Sáu	28	Canh Tí	C.Nhật	28	Canh Ngọ	Tư	Th. 8	Tân Sửu
31	Tư	28	Canh Ngọ				Hai	29	Tân Mùi	Năm	2	Nhâm Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 7			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1905 sau Công nguyên

(năm thứ 31 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch Ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	3	Quý Mão	C.Nhật	3	Quý Dậu	Tư	5	Giáp Thìn	Sáu	5	Giáp Tuất
2	Bảy	4	Giáp Thìn	Hai	4	Giáp Tuất	Năm	6	Ất Tị	Bảy	6	Ất Hợi
3	C.Nhật	5	Ất Tị	Ba	5	Ất Hợi	Sáu	7	Bính Ngọ	C.Nhật	7	Bính Tí
4	Hai	6	Bính Ngọ	Tư	6	Bính Tí	Bảy	8	Đinh Mùi	Hai	8	Đinh Sửu
5	Ba	7	Đinh Mùi	Năm	7	Đinh Sửu	C.Nhật	9	Mậu Thân	Ba	9	Mậu Dần
6	Tư	8	Mậu Thân	Sáu	8	Mậu Dần	Hai	10	Kỉ Dậu	Tư	10	Kỉ Mão
7	Năm	9	Kỉ Dậu	Bảy	9	Kỉ Mão	Ba	11	Canh Tuất	Năm	11	Canh Thìn
8	Sáu	10	Đinh Tuất	C.Nhật	10	Canh Thìn	Tư	12	Tân Hợi	Sáu	12	Tân Tị
9	Bảy	11	Tân Hợi	Hai	11	Tân Tị	Năm	13	Nhâm Tí	Bảy	13	Nhâm Ngọ
10	C.Nhật	12	Nhâm Tí	Ba	12	Nhâm Ngọ	Sáu	14	Quý Sửu	C.Nhật	14	Quý Mùi
11	Hai	13	Quý Sửu	Tư	13	Quý Mùi	Bảy	15	Giáp Dần	Hai	15	Giáp Thân
12	Ba	14	Giáp Dần	Năm	14	Giáp Thân	C.Nhật	16	Ất Mão	Ba	16	Ất Dậu
13	Tư	15	Ất Mão	Sáu	15	Ất Dậu	Hai	17	Bính Thìn	Tư	17	Bính Tuất
14	Năm	16	Bính Thìn	Bảy	16	Bính Tuất	Ba	18	Đinh Tị	Năm	18	Đinh Hợi
15	Sáu	17	Đinh Tị	C.Nhật	17	Đinh Hợi	Tư	19	Mậu Ngọ	Sáu	19	Mậu Tí
16	Bảy	18	Mậu Ngọ	Hai	18	Mậu Tí	Năm	20	Kỉ Mùi	Bảy	20	Kỉ Sửu
17	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	Ba	19	Kỉ Sửu	Sáu	21	Canh Thân	C.Nhật	21	Canh Dần
18	Hai	20	Canh Thân	Tư	20	Canh Dần	Bảy	22	Tân Dậu	Hai	22	Tân Mão
19	Ba	21	Tân Dậu	Năm	21	Tân Mão	C.Nhật	23	Nhâm Tuất	Ba	23	Nhâm Thìn
20	Tư	22	Nhâm Tuất	Sáu	22	Nhâm Thìn	Hai	24	Quý Hợi	Tư	24	Quý Tị
21	Năm	23	Quý Hợi	Bảy	23	Quý Tị	Ba	25	Giáp Tí	Năm	25	Giáp Ngọ
22	Sáu	24	Giáp Tí	C.Nhật	24	Giáp Ngọ	Tư	26	Ất Sửu	Sáu	26	Ất Mùi
23	Bảy	25	Ất Sửu	Hai	25	Ất Mùi	Năm	27	Bính Dần	Bảy	27	Bính Thân
24	C.Nhật	26	Bính Dần	Ba	26	Bính Thân	Sáu	28	Đinh Mão	C.Nhật	28	Đinh Dậu
25	Hai	27	Đinh Mão	Tư	27	Đinh Dậu	Bảy	29	Mậu Thìn	Hai	29	Mậu Tuất
26	Ba	28	Mậu Thìn	Năm	28	Mậu Tuất	C.Nhật	30	Kỉ Tị	Ba	Th. 12	Kỉ Hợi
27	Tư	29	Kỉ Tị	Sáu	29	Kỉ Hợi	Hai	Th. 11	Canh Ngọ	Tư	2	Canh Tí
28	Năm	30	Canh Ngọ	Bảy	Th. 10	Canh Tí	Ba	2	Tân Mùi	Năm	3	Tân Sửu
29	Sáu	Th. 9	Tân Mùi	C.Nhật	2	Tân Sửu	Tư	3	Nhâm Thân	Sáu	4	Nhâm Dần
30	Bảy	2	Nhâm Thân	Hai	3	Nhâm Dần	Năm	4	Quý Dậu	Bảy	5	Quý Mão
31				Ba	4	Quý Mão				C.Nhật	6	Giáp Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 13			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1906 sau Công nguyên

(năm thứ 32 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Ất Tị (Rắn)

Bính Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	7	Ất Tị	Năm	8	Bính Tí	Năm	7	Giáp Thìn	C.Nhật	8	Ất Hợi
2	Ba	8	Bính Ngọ	Sáu	9	Đinh Sửu	Sáu	8	Ất Tị	Hai	9	Bính Tí
3	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	10	Mậu Dần	Bảy	9	Bính Ngọ	Ba	10	Đinh Sửu
4	Năm	10	Mậu Thân	C.Nhật	11	Kỉ Mão	C.Nhật	10	Đinh Mùi	Tư	11	Mậu Dần
5	Sáu	11	Kỉ Dậu	Hai	12	Canh Thìn	Hai	11	Mậu Thân	Năm	12	Kỉ Mão
6	Bảy	12	Đinh Tuất	Ba	13	Tân Tị	Ba	12	Kỉ Dậu	Sáu	13	Canh Thìn
7	C.Nhật	13	Tân Hợi	Tư	14	Nhâm Ngọ	Tư	13	Canh Tuất	Bảy	14	Tân Tị
8	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	15	Quý Mùi	Năm	14	Tân Hợi	C.Nhật	15	Nhâm Ngọ
9	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	16	Giáp Thân	Sáu	15	Nhâm Tí	Hai	16	Quý Mùi
10	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	17	Ất Dậu	Bảy	16	Quý Sửu	Ba	17	Giáp Thân
11	Năm	17	Ất Mão	C.Nhật	18	Bính Tuất	C.Nhật	17	Giáp Dần	Tư	18	Ất Dậu
12	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	19	Đinh Hợi	Hai	18	Ất Mão	Năm	19	Bính Tuất
13	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	20	Mậu Tí	Ba	19	Bính Thìn	Sáu	20	Đinh Hợi
14	C.Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	21	Kỉ Sửu	Tư	20	Đinh Tị	Bảy	21	Mậu Tí
15	Hai	21	Kỉ Mùi	Năm	22	Canh Dần	Năm	21	Mậu Ngọ	C.Nhật	22	Kỉ Sửu
16	Ba	22	Canh Thân	Sáu	23	Tân Mão	Sáu	22	Kỉ Mùi	Hai	23	Canh Dần
17	Tư	23	Tân Dậu	Bảy	24	Nhâm Thìn	Bảy	23	Canh Thân	Ba	24	Tân Mão
18	Năm	24	Nhâm Tuất	C.Nhật	25	Quý Tị	C.Nhật	24	Tân Dậu	Tư	25	Nhâm Thìn
19	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	26	Giáp Ngọ	Hai	25	Nhâm Tuất	Năm	26	Quý Tị
20	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	27	Ất Mùi	Ba	26	Quý Hợi	Sáu	27	Giáp Ngọ
21	C.Nhật	27	Ất Sửu	Tư	28	Bính Thân	Tư	27	Giáp Tí	Bảy	28	Ất Mùi
22	Hai	28	Bính Dần	Năm	29	Đinh Dậu	Năm	28	Ất Sửu	C.Nhật	29	Bính Thân
23	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 2	Mậu Tuất	Sáu	29	Bính Dần	Hai	30	Đinh Dậu
24	Tư	30	Mậu Thìn	Bảy	2	Kỉ Hợi	Bảy	30	Đinh Mão	Ba	Th. 4	Mậu Tuất
25	Năm	Th. 1	Kỉ Tị	C.Nhật	3	Canh Tí	C.Nhật	Th. 3	Mậu Thìn	Tư	2	Kỉ Hợi
26	Sáu	2	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu	Hai	2	Kỉ Tị	Năm	3	Canh Tí
27	Bảy	3	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần	Ba	3	Canh Ngọ	Sáu	4	Tân Sửu
28	C.Nhật	4	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão	Tư	4	Tân Mùi	Bảy	5	Nhâm Dần
29	Hai	5	Quý Dậu				Năm	5	Nhâm Thân	C.Nhật	6	Quý Mão
30	Ba	6	Giáp Tuất				Sáu	6	Quý Dậu	Hai	7	Giáp Thìn
31	Tư	7	Ất Hợi				Bảy	7	Giáp Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 25			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1906 sau Công nguyên

(năm thứ 32 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Bình Ngô (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	8	Ất Tị	Sáu	10	Bính Tí	C.Nhật	10	Bính Ngọ	Tư	12	Đinh Sửu
2	Tư	9	Bính Ngọ	Bảy	11	Đinh Sửu	Hai	11	Đinh Mùi	Năm	13	Mậu Dần
3	Năm	10	Đinh Mùi	C.Nhật	12	Mậu Dần	Ba	12	Mậu Thân	Sáu	14	Kỉ Mão
4	Sáu	11	Mậu Thân	Hai	13	Kỉ Mão	Tư	13	Kỉ Dậu	Bảy	15	Canh Thìn
5	Bảy	12	Kỉ Dậu	Ba	14	Canh Thìn	Năm	14	Canh Tuất	C.Nhật	16	Tân Tị
6	C.Nhật	13	Canh Tuất	Tư	15	Tân Tị	Sáu	15	Tân Hợi	Hai	17	Nhâm Ngọ
7	Hai	14	Tân Hợi	Năm	16	Nhâm Ngọ	Bảy	16	Nhâm Tí	Ba	18	Quý Mùi
8	Ba	15	Nhâm Tí	Sáu	17	Quý Mùi	C.Nhật	17	Quý Sửu	Tư	19	Giáp Thân
9	Tư	16	Quý Sửu	Bảy	18	Giáp Thân	Hai	18	Giáp Dần	Năm	20	Ất Dậu
10	Năm	17	Giáp Dần	C.Nhật	19	Ất Dậu	Ba	19	Ất Mão	Sáu	21	Bính Tuất
11	Sáu	18	Ất Mão	Hai	20	Bính Tuất	Tư	20	Bính Thìn	Bảy	22	Đinh Hợi
12	Bảy	19	Bính Thìn	Ba	21	Đinh Hợi	Năm	21	Đinh Tị	C.Nhật	23	Mậu Tí
13	C.Nhật	20	Đinh Tị	Tư	22	Mậu Tí	Sáu	22	Mậu Ngọ	Hai	24	Kỉ Sửu
14	Hai	21	Mậu Ngọ	Năm	23	Kỉ Sửu	Bảy	23	Kỉ Mùi	Ba	25	Canh Dần
15	Ba	22	Kỉ Mùi	Sáu	24	Canh Dần	C.Nhật	24	Canh Thân	Tư	26	Tân Mão
16	Tư	23	Canh Thân	Bảy	25	Tân Mão	Hai	25	Tân Dậu	Năm	27	Nhâm Thìn
17	Năm	24	Tân Dậu	C.Nhật	26	Nhâm Thìn	Ba	26	Nhâm Tuất	Sáu	28	Quý Tị
18	Sáu	25	Nhâm Tuất	Hai	27	Quý Tị	Tư	27	Quý Hợi	Bảy	29	Giáp Ngọ
19	Bảy	26	Quý Hợi	Ba	28	Giáp Ngọ	Năm	28	Giáp Tí	C.Nhật	30	Ất Mùi
20	C.Nhật	27	Giáp Tí	Tư	29	Ất Mùi	Sáu	29	Ất Sửu	Hai	Th. 7	Bính Thân
21	Hai	28	Ất Sửu	Năm	30	Bính Thân	Bảy	Th. 6	Bính Dần	Ba	2	Đinh Dậu
22	Ba	29	Bính Dần	Sáu	Th. 5	Đinh Dậu	C.Nhật	2	Đinh Mão	Tư	3	Mậu Tuất
23	Tư	Th. 4	Đinh Mão	Bảy	2	Mậu Tuất	Hai	3	Mậu Thìn	Năm	4	Kỉ Hợi
24	Năm	2	Mậu Thìn	C.Nhật	3	Kỉ Hợi	Ba	4	Kỉ Tị	Sáu	5	Canh Tí
25	Sáu	3	Kỉ Tị	Hai	4	Canh Tí	Tư	5	Canh Ngọ	Bảy	6	Tân Sửu
26	Bảy	4	Canh Ngọ	Ba	5	Tân Sửu	Năm	6	Tân Mùi	C.Nhật	7	Nhâm Dần
27	C.Nhật	5	Tân Mùi	Tư	6	Nhâm Dần	Sáu	7	Nhâm Thân	Hai	8	Quý Mão
28	Hai	6	Nhâm Thân	Năm	7	Quý Mão	Bảy	8	Quý Dậu	Ba	9	Giáp Thìn
29	Ba	7	Quý Dậu	Sáu	8	Giáp Thìn	C.Nhật	9	Giáp Tuất	Tư	10	Ất Tị
30	Tư	8	Giáp Tuất	Bảy	9	Ất Tị	Hai	10	Ất Hợi	Năm	11	Bính Ngọ
31	Năm	9	Ất Hợi				Ba	11	Bính Tí	Sáu	12	Đinh Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 26			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Giáp Ngọ

Th. Sáu: ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1906 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Ngọ (Ngựa)

(năm thứ 32 Quang Tự đời Thanh) (nhuận)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	13	Mậu Thân	Hai	14	Mậu Dần	Năm	15	Kỉ Dậu	Bảy	16	Kỉ Mão
2	C.Nhật	14	Kỉ Dậu	Ba	15	Kỉ Mão	Sáu	16	Canh Tuất	C.Nhật	17	Canh Thân
3	Hai	15	Đinh Tuất	Tư	16	Canh Thìn	Bảy	17	Tân Hợi	Hai	18	Tân Tị
4	Ba	16	Tân Hợi	Năm	17	Tân Tị	C.Nhật	18	Nhâm Tí	Ba	19	Nhâm Ngọ
5	Tư	17	Nhâm Tí	Sáu	18	Nhâm Ngọ	Hai	19	Quý Sửu	Tư	20	Quý Mùi
6	Năm	18	Quý Sửu	Bảy	19	Quý Mùi	Ba	20	Giáp Dần	Năm	21	Giáp Thân
7	Sáu	19	Giáp Dần	C.Nhật	20	Giáp Thân	Tư	21	Ất Mão	Sáu	22	Ất Dậu
8	Bảy	20	Ất Mão	Hai	21	Ất Dậu	Năm	22	Bính Thìn	Bảy	23	Bính Tuất
9	C.Nhật	21	Bính Thìn	Ba	22	Bính Tuất	Sáu	23	Đinh Tị	C.Nhật	24	Đinh Hợi
10	Hai	22	Đinh Tị	Tư	23	Đinh Hợi	Bảy	24	Mậu Ngọ	Hai	25	Mậu tí
11	Ba	23	Mậu Ngọ	Năm	24	Mậu Tí	C.Nhật	25	Kỉ Mùi	Ba	26	Kỉ Sửu
12	Tư	24	Kỉ Mùi	Sáu	25	Kỉ Sửu	Hai	26	Canh Thân	Tư	27	Canh Dần
13	Năm	25	Canh Thân	Bảy	26	Canh Dần	Ba	27	Tân Dậu	Năm	28	Tân Mão
14	Sáu	26	Tân Dậu	C.Nhật	27	Tân Mão	Tư	28	Nhâm Tuất	Sáu	29	Nhâm Thìn
15	Bảy	27	Nhâm Tuất	Hai	28	Nhâm Thìn	Năm	29	Quý Hợi	Bảy	30	Quý Tị
16	C.Nhật	28	Quý Hợi	Ba	29	Quý Tị	Sáu	Th. 10	Giáp Tí	C.Nhật	Th. 11	Giáp Ngọ
17	Hai	29	Giáp Tí	Tư	30	Giáp Ngọ	Bảy	2	Ất Sửu	Hai	2	Ất Mùi
18	Ba	Th. 8	Ất Sửu	Năm	Th. 9	Ất Mùi	C.Nhật	3	Bính Dần	Ba	3	Bính Thân
19	Tư	2	Bính Dần	Sáu	2	Bính Thân	Hai	4	Đinh Mão	Tư	4	Đinh Dậu
20	Năm	3	Đinh Mão	Bảy	3	Đinh Dậu	Ba	5	Mậu Thìn	Năm	5	Mậu Tuất
21	Sáu	4	Mậu Thìn	C.Nhật	4	Mậu Tuất	Tư	6	Kỉ Tị	Sáu	6	Kỉ Hợi
22	Bảy	5	Kỉ Tị	Hai	5	Kỉ Hợi	Năm	7	Canh Ngọ	Bảy	7	Canh Tí
23	C.Nhật	6	Canh Ngọ	Ba	6	Canh Tí	Sáu	8	Tân Mùi	C.Nhật	8	Tân Sửu
24	Hai	7	Tân Mùi	Tư	7	Tân Sửu	Bảy	9	Nhâm Thân	Hai	9	Nhâm Dần
25	Ba	8	Nhâm Thân	Năm	8	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Quý Dậu	Ba	10	Quý Mão
26	Tư	9	Quý Dậu	Sáu	9	Quý Mão	Hai	11	Giáp Tuất	Tư	11	Giáp Thìn
27	Năm	10	Giáp Tuất	Bảy	10	Giáp Thìn	Ba	12	Ất Hợi	Năm	12	Ất Tị
28	Sáu	11	Ất Hợi	C.Nhật	11	Ất Tị	Tư	13	Bính Tí	Sáu	13	Bính Ngọ
29	Bảy	12	Bính Tí	Hai	12	Bính Ngọ	Năm	14	Đinh Sửu	Bảy	14	Đinh Mùi
30	C.Nhật	13	Đinh Sửu	Ba	13	Đinh Mùi	Sáu	15	Mậu Dần	C.Nhật	15	Mậu Thân
31				Tư	14	Mậu Thân				Hai	16	Kỉ Dậu
Ngày liệt khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phấn: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 2 Trùng Dương: Ngày 26			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1907 sau Công nguyên

(năm thứ 32 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Bình Ngọ (Ngựa)

Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	17	Canh Tuất	Sáu	19	Tân Tị	Sáu	17	Kỉ Dậu	Hai	19	Canh Thìn
2	Tư	18	Tân Hợi	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Bảy	18	Canh Tuất	Ba	20	Tân Tị
3	Năm	19	Nhâm Tí	C.Nhật	21	Quý Mùi	C.Nhật	19	Tân Hợi	Tư	21	Nhâm Ngọ
4	Sáu	20	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân	Hai	20	Nhâm Tí	Năm	22	Quý Mùi
5	Bảy	21	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu	Ba	21	Quý Sửu	Sáu	23	Giáp Thân
6	C.Nhật	22	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất	Tư	22	Giáp Dần	Bảy	24	Ất Dậu
7	Hai	23	Bính Thìn	Năm	25	Đinh Hợi	Năm	23	Ất Mão	C.Nhật	25	Bính Tuất
8	Ba	24	Đinh Tị	Sáu	26	Mậu Tí	Sáu	24	Bính Thìn	Hai	26	Đinh Hợi
9	Tư	25	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỉ Sửu	Bảy	25	Đinh Tị	Ba	27	Mậu Tí
10	Năm	26	Kỉ Mùi	C.Nhật	28	Canh Dần	C.Nhật	26	Mậu Ngọ	Tư	28	Kỉ Sửu
11	Sáu	27	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão	Hai	27	Kỉ Mùi	Năm	29	Canh Dần
12	Bảy	28	Tân Dậu	Ba	30	Nhâm Thìn	Ba	28	Canh Thân	Sáu	30	Tân Mão
13	C.Nhật	29	Nhâm Tuất	Tư	Th. 1	Quý Tị	Tư	29	Tân Dậu	Bảy	Th. 3	Nhâm Thìn
14	Hai	Th. 12	Quý Hợi	Năm	2	Giáp Ngọ	Năm	Th. 2	Nhâm Tuất	C.Nhật	2	Quý Tị
15	Ba	2	Giáp Tí	Sáu	3	Ất Mùi	Sáu	2	Quý Hợi	Hai	3	Giáp Ngọ
16	Tư	3	Ất Sửu	Bảy	4	Bính Thân	Bảy	3	Giáp Tí	Ba	4	Ất Mùi
17	Năm	4	Bính Dần	C.Nhật	5	Đinh Dậu	C.Nhật	4	Ất Sửu	Tư	5	Bính Thân
18	Sáu	5	Đinh Mão	Hai	6	Mậu Tuất	Hai	5	Bính Dần	Năm	6	Đinh Dậu
19	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	7	Kỉ Hợi	Ba	6	Đinh Mão	Sáu	7	Mậu Tuất
20	C.Nhật	7	Kỉ Tị	Tư	8	Canh Tí	Tư	7	Mậu Thìn	Bảy	8	Kỉ Hợi
21	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	9	Tân Sửu	Năm	8	Kỉ Tị	C.Nhật	9	Canh Tí
22	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	10	Nhâm Dần	Sáu	9	Canh Ngọ	Hai	10	Tân Sửu
23	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	11	Quý Mão	Bảy	10	Tân Mùi	Ba	11	Nhâm Dần
24	Năm	11	Quý Dậu	C.Nhật	12	Giáp Thìn	C.Nhật	11	Nhâm Thân	Tư	12	Quý Mão
25	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	13	Ất Tị	Hai	12	Quý Dậu	Năm	13	Giáp Thìn
26	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	14	Bính Ngọ	Ba	13	Giáp Tuất	Sáu	14	Ất Tị
27	C.Nhật	14	Bính Tí	Tư	15	Đinh Mùi	Tư	14	Ất Hợi	Bảy	15	Bính Ngọ
28	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	16	Mậu Thân	Năm	15	Bính Tí	C.Nhật	16	Đinh Mùi
29	Ba	16	Mậu Dần				Sáu	16	Đinh Sửu	Hai	17	Mậu Thân
30	Tư	17	Kỉ Mão				Bảy	17	Mậu Dần	Ba	18	Kỉ Dậu
31	Năm	18	Canh Thìn				C.Nhật	18	Kỉ Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 13 Nguyên Tiêu: Ngày 27			Kinh Trập: Mùng 7 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1907 sau Công nguyên

(năm thứ 33 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch: Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	19	Canh Tuất	Bảy	21	Tân Tị	Hai	21	Tân Hợi	Năm	23	Nhâm Ngọ
2	Năm	20	Tân Hợi	C.Nhật	22	Nhâm Ngọ	Ba	22	Nhâm Tị	Sáu	24	Quý Mùi
3	Sáu	21	Nhâm Tị	Hai	23	Quý Mùi	Tư	23	Quý Sửu	Bảy	25	Giáp Thân
4	Bảy	22	Quý Sửu	Ba	24	Giáp Thân	Năm	24	Giáp Dần	C.Nhật	26	Ất Dậu
5	C.Nhật	23	Giáp Dần	Tư	25	Ất Dậu	Sáu	25	Ất Mão	Hai	27	Bính Tuất
6	Hai	24	Ất Mão	Năm	26	Bính Tuất	Bảy	26	Bính Thìn	Ba	28	Đinh Hợi
7	Ba	25	Bính Thìn	Sáu	27	Đinh Hợi	C.Nhật	27	Đinh Tị	Tư	29	Mậu Tị
8	Tư	26	Đinh Tị	Bảy	28	Mậu Tị	Hai	28	Mậu Ngọ	Năm	30	Kỉ Sửu
9	Năm	27	Mậu Ngọ	C.Nhật	29	Kỉ Sửu	Ba	29	Kỉ Mùi	Sáu	Th. 7	Canh Dần
10	Sáu	28	Kỉ Mùi	Hai	30	Canh Dần	Tư	Th. 6	Canh Thân	Bảy	2	Tân Mão
11	Bảy	29	Canh Thân	Ba	Th. 5	Tân Mão	Năm	2	Tân Dậu	C.Nhật	3	Nhâm Thìn
12	C.Nhật	Th. 4	Tân Dậu	Tư	2	Nhâm Thìn	Sáu	3	Nhâm Tuất	Hai	4	Quý Tị
13	Hai	2	Nhâm Tuất	Năm	3	Quý Tị	Bảy	4	Quý Hợi	Ba	5	Giáp Ngọ
14	Ba	3	Quý Hợi	Sáu	4	Giáp Ngọ	C.Nhật	5	Giáp Tị	Tư	6	Ất Mùi
15	Tư	4	Giáp Tị	Bảy	5	Ất Mùi	Hai	6	Ất Sửu	Năm	7	Bính Thân
16	Năm	5	Ất Sửu	C.Nhật	6	Bính Thân	Ba	7	Bính Dần	Sáu	8	Đinh Dậu
17	Sáu	6	Bính Dần	Hai	7	Đinh Dậu	Tư	8	Đinh Mão	Bảy	9	Mậu Tuất
18	Bảy	7	Đinh Mão	Ba	8	Mậu Tuất	Năm	9	Mậu Thìn	C.Nhật	10	Kỉ Hợi
19	C.Nhật	8	Mậu Thìn	Tư	9	Kỉ Hợi	Sáu	10	Kỉ Tị	Hai	11	Canh Tị
20	Hai	9	Kỉ Tị	Năm	10	Canh Tị	Bảy	11	Canh Ngọ	Ba	12	Tân Sửu
21	Ba	10	Canh Ngọ	Sáu	11	Tân Sửu	C.Nhật	12	Tân Mùi	Tư	13	Nhâm Dần
22	Tư	11	Tân Mùi	Bảy	12	Nhâm Dần	Hai	13	Nhâm Thân	Năm	14	Quý Mão
23	Năm	12	Nhâm Thân	C.Nhật	13	Quý Mão	Ba	14	Quý Dậu	Sáu	15	Giáp Thìn
24	Sáu	13	Quý Dậu	Hai	14	Giáp Thìn	Tư	15	Giáp Tuất	Bảy	16	Ất Tị
25	Bảy	14	Giáp Tuất	Ba	15	Ất Tị	Năm	16	Ất Hợi	C.Nhật	17	Bính Ngọ
26	C.Nhật	15	Ất Hợi	Tư	16	Bính Ngọ	Sáu	17	Bính Tị	Hai	18	Đinh Mùi
27	Hai	16	Bính Tị	Năm	17	Đinh Mùi	Bảy	18	Đinh Sửu	Ba	19	Mậu Thân
28	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	18	Mậu Thân	C.Nhật	19	Mậu Dần	Tư	20	Kỉ Dậu
29	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	19	Kỉ Dậu	Hai	20	Kỉ Mão	Năm	21	Canh Tuất
30	Năm	19	Kỉ Mão	C.Nhật	20	Canh Tuất	Ba	21	Canh Thìn	Sáu	22	Tân Hợi
31	Sáu	20	Canh Thìn				Tư	22	Tân Tị	Bảy	23	Nhâm Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 7 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 9 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Bính Ngọ

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1907 sau Công nguyên

(năm thứ 33 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	24	Quý Sửu	Ba	24	Quý Mùi	Sáu	26	Giáp Dần	C.Nhật	26	Giáp Thân
2	Hai	25	Giáp Dần	Tư	25	Giáp Thân	Bảy	27	Ất Mão	Hai	27	Ất Dậu
3	Ba	26	Ất Mão	Năm	26	Ất Dậu	C.Nhật	28	Bính Thìn	Ba	28	Bính Tuất
4	Tư	27	Bính Thìn	Sáu	27	Bính Tuất	Hai	29	Đinh Tị	Tư	29	Đinh Hợi
5	Năm	28	Đinh Tị	Bảy	28	Đinh Hợi	Ba	30	Mậu Ngọ	Năm	Th. 11	Mậu tí
6	Sáu	29	Mậu Ngọ	C.Nhật	29	Mậu Tí	Tư	Th. 10	Kỉ Mùi	Sáu	2	Kỉ Sửu
7	Bảy	30	Kỉ Mùi	Hai	Th. 9	Kỉ Sửu	Năm	2	Canh Thân	Bảy	3	Canh Dần
8	C.Nhật	Th. 8	Canh Thân	Ba	2	Canh Dần	Sáu	3	Tân Dậu	C.Nhật	4	Tân Mão
9	Hai	2	Tân Dậu	Tư	3	Tân Mão	Bảy	4	Nhâm Tuất	Hai	5	Nhâm Thìn
10	Ba	3	Nhâm Tuất	Năm	4	Nhâm Thìn	C.Nhật	5	Quý Hợi	Ba	6	Quý Tị
11	Tư	4	Quý Hợi	Sáu	5	Quý Tị	Hai	6	Giáp Tý	Tư	7	Giáp Ngọ
12	Năm	5	Giáp Tý	Bảy	6	Giáp Ngọ	Ba	7	Ất Sửu	Năm	8	Ất Mùi
13	Sáu	6	Ất Sửu	C.Nhật	7	Ất Mùi	Tư	8	Bính Dần	Sáu	9	Bính Thân
14	Bảy	7	Bính Dần	Hai	8	Bính Thân	Năm	9	Đinh Mão	Bảy	10	Đinh Dậu
15	C.Nhật	8	Đinh Mão	Ba	9	Đinh Dậu	Sáu	10	Mậu Thìn	C.Nhật	11	Mậu Tuất
16	Hai	9	Mậu Thìn	Tư	10	Mậu Tuất	Bảy	11	Kỉ Tị	Hai	12	Kỉ Hợi
17	Ba	10	Kỉ Tị	Năm	11	Kỉ Hợi	C.Nhật	12	Canh Ngọ	Ba	13	Canh Tý
18	Tư	11	Canh Ngọ	Sáu	12	Canh Tý	Hai	13	Tân Mùi	Tư	14	Tân Sửu
19	Năm	12	Tân Mùi	Bảy	13	Tân Sửu	Ba	14	Nhâm Thân	Năm	15	Nhâm Dần
20	Sáu	13	Nhâm Thân	C.Nhật	14	Nhâm Dần	Tư	15	Quý Dậu	Sáu	16	Quý Mão
21	Bảy	14	Quý Dậu	Hai	15	Quý Mão	Năm	16	Giáp Tuất	Bảy	17	Giáp Thìn
22	C.Nhật	15	Giáp Tuất	Ba	16	Giáp Thìn	Sáu	17	Ất Hợi	C.Nhật	18	Ất Tị
23	Hai	16	Ất Hợi	Tư	17	Ất Tị	Bảy	18	Bính Tý	Hai	19	Bính Ngọ
24	Ba	17	Bính Tý	Năm	18	Bính Ngọ	C.Nhật	19	Đinh Sửu	Ba	20	Đinh Mùi
25	Tư	18	Đinh Sửu	Sáu	19	Đinh Mùi	Hai	20	Mậu Dần	Tư	21	Mậu Thân
26	Năm	19	Mậu Dần	Bảy	20	Mậu Thân	Ba	21	Kỉ Mão	Năm	22	Kỉ Dậu
27	Sáu	20	Kỉ Mão	C.Nhật	21	Kỉ Dậu	Tư	22	Canh Thìn	Sáu	23	Canh Tuất
28	Bảy	21	Canh Thìn	Hai	22	Canh Tuất	Năm	23	Tân Tị	Bảy	24	Tân Hợi
29	C.Nhật	22	Tân Tị	Ba	23	Tân Hợi	Sáu	24	Nhâm Ngọ	C.Nhật	25	Nhâm Tý
30	Hai	23	Nhâm Ngọ	Tư	24	Nhâm Tý	Bảy	25	Quý Mùi	Hai	26	Quý Sửu
31				Năm	25	Quý Sửu				Ba	27	Giáp Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 9 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 22			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 15			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tý

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1908 sau Công nguyên (nhận)

(năm thứ 34 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Đinh Mùi (dê)

Mậu Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	28	Ất Mão	Bảy	29	Bính Tuất	C.Nhật	29	Ất Mão	Tư	Th. 3	Bính Tuất
2	Năm	29	Bính Thìn	C.Nhật	Th. 1	Đinh Hợi	Hai	30	Bính Thìn	Năm	2	Đinh Hợi
3	Sáu	30	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tí	Ba	Th. 2	Đinh Tị	Sáu	3	Mậu Tí
4	Bảy	Th. 12	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỉ Sửu	Tư	2	Mậu Ngọ	Bảy	4	Kỉ Sửu
5	C.Nhật	2	Kỉ Mùi	Tư	4	Canh Dần	Năm	3	Kỉ Mùi	C.Nhật	5	Canh Dần
6	Hai	3	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão	Sáu	4	Canh Thân	Hai	6	Tân Mão
7	Ba	4	Tân Dậu	Sáu	6	Nhâm Thìn	Bảy	5	Tân Dậu	Ba	7	Nhâm Thìn
8	Tư	5	Nhâm Tuất	Bảy	7	Quý Tị	C.Nhật	6	Nhâm Tuất	Tư	8	Quý Tị
9	Năm	6	Quý Hợi	C.Nhật	8	Giáp Ngọ	Hai	7	Quý Hợi	Năm	9	Giáp Ngọ
10	Sáu	7	Giáp Tí	Hai	9	Ất Mùi	Ba	8	Giáp Tí	Sáu	10	Ất Mùi
11	Bảy	8	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân	Tư	9	Ất Sửu	Bảy	11	Bính Thân
12	C.Nhật	9	Bính Dần	Tư	11	Đinh Dậu	Năm	10	Bính Dần	C.Nhật	12	Đinh Dậu
13	Hai	10	Đinh Mão	Năm	12	Mậu Tuất	Sáu	11	Đinh Mão	Hai	13	Mậu Tuất
14	Ba	11	Mậu Thìn	Sáu	13	Kỉ Hợi	Bảy	12	Mậu Thìn	Ba	14	Kỉ Hợi
15	Tư	12	Kỉ Tị	Bảy	14	Canh Tí	C.Nhật	13	Kỉ Tị	Tư	15	Canh Tí
16	Năm	13	Canh Ngọ	C.Nhật	15	Tân Sửu	Hai	14	Canh Ngọ	Năm	16	Tân Sửu
17	Sáu	14	Tân Mùi	Hai	16	Nhâm Dần	Ba	15	Tân Mùi	Sáu	17	Nhâm Dần
18	Bảy	15	Nhâm Thân	Ba	17	Quý Mão	Tư	16	Nhâm Thân	Bảy	18	Quý Mão
19	C.Nhật	16	Quý Dậu	Tư	18	Giáp Thìn	Năm	17	Quý Dậu	C.Nhật	19	Giáp Thìn
20	Hai	17	Giáp Tuất	Năm	19	Ất Tị	Sáu	18	Giáp Tuất	Hai	20	Ất Tị
21	Ba	18	Ất Hợi	Sáu	20	Bính Ngọ	Bảy	19	Ất Hợi	Ba	21	Bính Ngọ
22	Tư	19	Bính Tí	Bảy	21	Đinh Mùi	C.Nhật	20	Bính Tí	Tư	22	Đinh Mùi
23	Năm	20	Đinh Sửu	C.Nhật	22	Mậu Thân	Hai	21	Đinh Sửu	Năm	23	Mậu Thân
24	Sáu	21	Mậu Dần	Hai	23	Kỉ Dậu	Ba	22	Mậu Dần	Sáu	24	Kỉ Dậu
25	Bảy	22	Kỉ Mão	Ba	24	Canh Tuất	Tư	23	Kỉ Mão	Bảy	25	Canh Tuất
26	C.Nhật	23	Canh Thìn	Tư	25	Tân Hợi	Năm	24	Canh Thìn	C.Nhật	26	Tân Hợi
27	Hai	24	Tân Tị	Năm	26	Nhâm Tí	Sáu	25	Tân Tị	Hai	27	Nhâm Tí
28	Ba	25	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Quý Sửu	Bảy	26	Nhâm Ngọ	Ba	28	Quý Sửu
29	Tư	26	Quý Mùi	Bảy	28	Giáp Dần	C.Nhật	27	Quý Mùi	Tư	29	Giáp Dần
30	Năm	27	Ất Thân				Hai	28	Giáp Thân	Năm	Th. 4	Ất Mão
31	Sáu	28	Bính Dậu				Ba	29	Ất Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 7 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 2 Nguyên Tiêu: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1908 sau Công nguyên (nhuận)
(năm thứ 34 Quang Tự đời Thanh)

Năm Nông lịch. Mậu Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	2	Bính Thìn	Hai	3	Đinh Hợi	Tư	3	Đinh Tị	Bảy	5	Mậu Tí
2	Bảy	3	Đinh Tị	Ba	4	Mậu Tí	Năm	4	Mậu Ngọ	C.Nhật	6	Kỉ Sửu
3	C.Nhật	4	Mậu Ngọ	Tư	5	Kỉ Sửu	Sáu	5	Kỉ Mùi	Hai	7	Canh Dần
4	Hai	5	Kỉ Mùi	Năm	6	Canh Dần	Bảy	6	Canh Thân	Ba	8	Tân Mão
5	Ba	6	Canh Thân	Sáu	7	Tân Mão	C.Nhật	7	Tân Dậu	Tư	9	Nhâm Thìn
6	Tư	7	Tân Dậu	Bảy	8	Nhâm Thìn	Hai	8	Nhâm Tuất	Năm	10	Quý Tị
7	Năm	8	Nhâm Tuất	C.Nhật	9	Quý Tị	Ba	9	Quý Hợi	Sáu	11	Giáp Ngọ
8	Sáu	9	Quý Hợi	Hai	10	Giáp Ngọ	Tư	10	Giáp Tị	Bảy	12	Ất Mùi
9	Bảy	10	Giáp Tị	Ba	11	Ất Mùi	Năm	11	Ất Sửu	C.Nhật	13	Bính Thân
10	C.Nhật	11	Ất Sửu	Tư	12	Bính Thân	Sáu	12	Bính Dần	Hai	14	Đinh Dậu
11	Hai	12	Bính Dần	Năm	13	Đinh Dậu	Bảy	13	Đinh Mão	Ba	15	Mậu Tuất
12	Ba	13	Đinh Mão	Sáu	14	Mậu Tuất	C.Nhật	14	Mậu Thìn	Tư	16	Kỉ Hợi
13	Tư	14	Mậu Thìn	Bảy	15	Kỉ Hợi	Hai	15	Kỉ Tị	Năm	17	Canh Tị
14	Năm	15	Kỉ Tị	C.Nhật	16	Canh Tị	Ba	16	Canh Ngọ	Sáu	18	Tân Sửu
15	Sáu	16	Canh Ngọ	Hai	17	Tân Sửu	Tư	17	Tân Mùi	Bảy	19	Nhâm Dần
16	Bảy	17	Tân Mùi	Ba	18	Nhâm Dần	Năm	18	Nhâm Thân	C.Nhật	20	Quý Mão
17	C.Nhật	18	Nhâm Thân	Tư	19	Quý Mão	Sáu	19	Quý Dậu	Hai	21	Giáp Thìn
18	Hai	19	Quý Dậu	Năm	20	Giáp Thìn	Bảy	20	Giáp Tuất	Ba	22	Ất Tị
19	Ba	20	Giáp Tuất	Sáu	21	Ất Tị	C.Nhật	21	Ất Hợi	Tư	23	Bính Ngọ
20	Tư	21	Ất Hợi	Bảy	22	Bính Ngọ	Hai	22	Bính Tị	Năm	24	Đinh Mùi
21	Năm	22	Bính Tị	C.Nhật	23	Đinh Mùi	Ba	23	Đinh Sửu	Sáu	25	Mậu Thân
22	Sáu	23	Đinh Sửu	Hai	24	Mậu Thân	Tư	24	Mậu Dần	Bảy	26	Kỉ Dậu
23	Bảy	24	Mậu Dần	Ba	25	Kỉ Dậu	Năm	25	Kỉ Mão	C.Nhật	27	Canh Tuất
24	C.Nhật	25	Kỉ Mão	Tư	26	Canh Tuất	Sáu	26	Canh Thìn	Hai	28	Tân Hợi
25	Hai	26	Canh Thìn	Năm	27	Tân Hợi	Bảy	27	Tân Tị	Ba	29	Nhâm Tị
26	Ba	27	Tân Tị	Sáu	28	Nhâm Tị	C.Nhật	28	Nhâm Ngọ	Tư	30	Quý Sửu
27	Tư	28	Nhâm Ngọ	Bảy	29	Quý Sửu	Hai	29	Quý Mùi	Năm	Th. 8	Giáp Dần
28	Năm	29	Quý Mùi	C.Nhật	30	Giáp Dần	Ba	Th. 7	Giáp Thân	Sáu	2	Ất Mão
29	Sáu	30	Giáp Thân	Hai	Th. 6	Ất Mão	Tư	2	Ất Dậu	Bảy	3	Bính Thìn
30	Bảy	Th. 5	Ất Dậu	Ba	2	Bính Thìn	Năm	3	Bính Tuất	C.Nhật	4	Đinh Tị
31	C.Nhật	2	Bính Tuất				Sáu	4	Đinh Hợi	Hai	5	Mậu Ngọ
Ngày liết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 3			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1908 sau Công nguyên (nhuận)

Năm Nông lịch: Mậu Thân (khí)

(năm thứ 34 Quang Tự đời Thanh)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	6	Kỉ Mùi	Năm	7	Kỉ Sửu	C.Nhật	8	Canh Thân	Ba	8	Canh Dần
2	Tư	7	Canh Thân	Sáu	8	Canh Dần	Hai	9	Tân Dậu	Tư	9	Tân Mão
3	Năm	8	Tân Dậu	Bảy	9	Tân Mão	Ba	10	Nhâm Tuất	Năm	10	Nhâm Thìn
4	Sáu	9	Nhâm Tuất	C.Nhật	10	Nhâm Thìn	Tư	11	Quý Hợi	Sáu	11	Quý Tị
5	Bảy	10	Quý Hợi	Hai	11	Quý Tị	Năm	12	Giáp Tý	Bảy	12	Giáp Ngọ
6	C.Nhật	11	Giáp Tý	Ba	12	Giáp Ngọ	Sáu	13	Ất Sửu	C.Nhật	13	Ất Mùi
7	Hai	12	Ất Sửu	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	14	Bính Dần	Hai	14	Bính Thân
8	Ba	13	Bính Dần	Năm	14	Bính Thân	C.Nhật	15	Đinh Mão	Ba	15	Đinh Dậu
9	Tư	14	Đinh Mão	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	16	Mậu Thìn	Tư	16	Mậu Tuất
10	Năm	15	Mậu Thìn	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	17	Kỉ Tị	Năm	17	Kỉ Hợi
11	Sáu	16	Kỉ Tị	C.Nhật	17	Kỉ Hợi	Tư	18	Canh Ngọ	Sáu	18	Canh Tị
12	Bảy	17	Canh Ngọ	Hai	18	Canh Tị	Năm	19	Tân Mùi	Bảy	19	Tân Sửu
13	C.Nhật	18	Tân Mùi	Ba	19	Tân Sửu	Sáu	20	Nhâm Thân	C.Nhật	20	Nhâm Dần
14	Hai	19	Nhâm Thân	Tư	20	Nhâm Dần	Bảy	21	Quý Dậu	Hai	21	Quý Mão
15	Ba	20	Quý Dậu	Năm	21	Quý Mão	C.Nhật	22	Giáp Tuất	Ba	22	Giáp Thìn
16	Tư	21	Giáp Tuất	Sáu	22	Giáp Thìn	Hai	23	Ất Hợi	Tư	23	Ất Tị
17	Năm	22	Ất Hợi	Bảy	23	Ất Tị	Ba	24	Bính Tị	Năm	24	Bính Ngọ
18	Sáu	23	Bính Tị	C.Nhật	24	Bính Ngọ	Tư	25	Đinh Sửu	Sáu	25	Đinh Mùi
19	Bảy	24	Đinh Sửu	Hai	25	Đinh Mùi	Năm	26	Mậu Dần	Bảy	26	Mậu Thân
20	C.Nhật	25	Mậu Dần	Ba	26	Mậu Thân	Sáu	27	Kỉ Mão	C.Nhật	27	Kỉ Dậu
21	Hai	26	Kỉ Mão	Tư	27	Kỉ Dậu	Bảy	28	Canh Thìn	Hai	28	Canh Tuất
22	Ba	27	Canh Thìn	Năm	28	Canh Tuất	C.Nhật	29	Tân Tị	Ba	29	Tân Hợi
23	Tư	28	Tân Tị	Sáu	29	Tân Hợi	Hai	30	Nhâm Ngọ	Tư	Th. 12	Nhâm Tị
24	Năm	29	Nhâm Ngọ	Bảy	30	Nhâm Tị	Ba	Th. 11	Quý Mùi	Năm	2	Quý Sửu
25	Sáu	Th. 9	Quý Mùi	C.Nhật	Th. 10	Quý Sửu	Tư	2	Giáp Thân	Sáu	3	Giáp Dần
26	Bảy	2	Giáp Thân	Hai	2	Giáp Dần	Năm	3	Ất Dậu	Bảy	4	Ất Mão
27	C.Nhật	3	Ất Dậu	Ba	3	Ất Mão	Sáu	4	Bính Tuất	C.Nhật	5	Bính Thìn
28	Hai	4	Bính Tuất	Tư	4	Bính Thìn	Bảy	5	Đinh Hợi	Hai	6	Đinh Tị
29	Ba	5	Đinh Hợi	Năm	5	Đinh Tị	C.Nhật	6	Mậu Tị	Ba	7	Mậu Ngọ
30	Tư	6	Mậu Tị	Sáu	6	Mậu Ngọ	Hai	7	Kỉ Sửu	Tư	8	Kỉ Mùi
31				Bảy	7	Kỉ Mùi				Năm	9	Canh Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 10			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1909 sau Công nguyên

(năm thứ nhất Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch: Mậu Thân (Khí)

Kỉ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	10	Tân Dậu	Hai	11	Nhâm Thìn	Hai	10	Canh Thân	Năm	11	Tân Mão
2	Bảy	11	Nhâm Tuất	Ba	12	Quý Tị	Ba	11	Tân Dậu	Sáu	12	Nhâm Thìn
3	C.Nhật	12	Quý Hợi	Tư	13	Giáp Ngọ	Tư	12	Nhâm Tuất	Bảy	13	Quý Tị
4	Hai	13	Giáp Tí	Năm	14	Ất Mùi	Năm	13	Quý Hợi	C.Nhật	14	Giáp Ngọ
5	Ba	14	Ất Sửu	Sáu	15	Bính Thân	Sáu	14	Giáp Tí	Hai	15	Ất Mùi
6	Tư	15	Bính Dần	Bảy	16	Đinh Dậu	Bảy	15	Ất Sửu	Ba	16	Bính Thân
7	Năm	16	Đinh Mão	C.Nhật	17	Mậu Tuất	C.Nhật	16	Bính Dần	Tư	17	Đinh Dậu
8	Sáu	17	Mậu Thìn	Hai	18	Kỉ Hợi	Hai	17	Đinh Mão	Năm	18	Mậu Tuất
9	Bảy	18	Kỉ Tị	Ba	19	Canh Tí	Ba	18	Mậu Thìn	Sáu	19	Kỉ Hợi
10	C.Nhật	19	Canh Ngọ	Tư	20	Tân Sửu	Tư	19	Kỉ Tị	Bảy	20	Canh Tí
11	Hai	20	Tân Mùi	Năm	21	Nhâm Dần	Năm	20	Canh Ngọ	C.Nhật	21	Tân Sửu
12	Ba	21	Nhâm Thân	Sáu	22	Quý Mão	Sáu	21	Tân Mùi	Hai	22	Nhâm Dần
13	Tư	22	Quý Dậu	Bảy	23	Giáp Thìn	Bảy	22	Nhâm Thân	Ba	23	Quý Mão
14	Năm	23	Giáp Tuất	C.Nhật	24	Ất Tị	C.Nhật	23	Quý Dậu	Tư	24	Giáp Thìn
15	Sáu	24	Ất Hợi	Hai	25	Bính Ngọ	Hai	24	Giáp Tuất	Năm	25	Ất Tị
16	Bảy	25	Bính Tí	Ba	26	Đinh Mùi	Ba	25	Ất Hợi	Sáu	26	Bính Ngọ
17	C.Nhật	26	Đinh Sửu	Tư	27	Mậu Thân	Tư	26	Bính Tí	Bảy	27	Đinh Mùi
18	Hai	27	Mậu Dần	Năm	28	Kỉ Dậu	Năm	27	Đinh Sửu	C.Nhật	28	Mậu Thân
19	Ba	28	Kỉ Mão	Sáu	29	Canh Tuất	Sáu	28	Mậu Dần	Hai	29	Kỉ Dậu
20	Tư	29	Canh Thìn	Bảy	Th. 2	Tân Hợi	Bảy	29	Kỉ Mão	Ba	Th. 3	Canh Tuất
21	Năm	30	Tân Tị	C.Nhật	2	Nhâm Tí	C.Nhật	30	Canh Thìn	Tư	2	Tân Hợi
22	Sáu	Th. 1	Nhâm Ngọ	Hai	3	Quý Sửu	Hai	2 nh.	Tân Tị	Năm	3	Nhâm Tí
23	Bảy	2	Quý Mùi	Ba	4	Giáp Dần	Ba	2	Nhâm Ngọ	Sáu	4	Quý Sửu
24	C.Nhật	3	Giáp Thân	Tư	5	Ất Mão	Tư	3	Quý Mùi	Bảy	5	Giáp Dần
25	Hai	4	Ất Dậu	Năm	6	Bính Thìn	Năm	4	Giáp Thân	C.Nhật	6	Ất Mão
26	Ba	5	Bính Tuất	Sáu	7	Đinh Tị	Sáu	5	Ất Dậu	Hai	7	Bính Thìn
27	Tư	6	Đinh Hợi	Bảy	8	Mậu Ngọ	Bảy	6	Bính Tuất	Ba	8	Đinh Tị
28	Năm	7	Mậu Tí	C.Nhật	9	Kỉ Mùi	C.Nhật	7	Đinh Hợi	Tư	9	Mậu Ngọ
29	Sáu	8	Kỉ Sửu				Hai	8	Mậu Tí	Năm	10	Kỉ Mùi
30	Bảy	9	Canh Dần				Ba	9	Kỉ Sửu	Sáu	11	Canh Thân
31	C.Nhật	10	Tân Mão				Tư	10	Canh Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 22			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1909 sau Công nguyên

(năm thứ nhất Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Kỷ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	12	Tân Dậu	Ba	14	Nhâm Thìn	Năm	14	Nhâm Tuất	C.Nhật	16	Quý Tị
2	C.Nhật	13	Nhâm Tuất	Tư	15	Quý Tị	Sáu	15	Quý Hợi	Hai	17	Giáp Ngọ
3	Hai	14	Quý Hợi	Năm	16	Giáp Ngọ	Bảy	16	Giáp Tí	Ba	18	Ất Mùi
4	Ba	15	Giáp Tí	Sáu	17	Ất Mùi	C.Nhật	17	Ất Sửu	Tư	19	Bính Thân
5	Tư	16	Ất Sửu	Bảy	18	Bính Thân	Hai	18	Bính Dần	Năm	20	Đinh Dậu
6	Năm	17	Bính Dần	C.Nhật	19	Đinh Dậu	Ba	19	Đinh Mão	Sáu	21	Mậu Tuất
7	Sáu	18	Đinh Mão	Hai	20	Mậu Tuất	Tư	20	Mậu Thìn	Bảy	22	Kỷ Hợi
8	Bảy	19	Mậu Thìn	Ba	21	Kỷ Hợi	Năm	21	Kỷ Tị	C.Nhật	23	Canh Tí
9	C.Nhật	20	Kỷ Tị	Tư	22	Canh Tí	Sáu	22	Canh Ngọ	Hai	24	Tân Sửu
10	Hai	21	Canh Ngọ	Năm	23	Tân Sửu	Bảy	23	Tân Mùi	Ba	25	Nhâm Dần
11	Ba	22	Tân Mùi	Sáu	24	Nhâm Dần	C.Nhật	24	Nhâm Thân	Tư	26	Quý Mão
12	Tư	23	Nhâm Thân	Bảy	25	Quý Mão	Hai	25	Quý Dậu	Năm	27	Giáp Thìn
13	Năm	24	Quý Dậu	C.Nhật	26	Giáp Thìn	Ba	26	Giáp Tuất	Sáu	28	Ất Tị
14	Sáu	25	Giáp Tuất	Hai	27	Ất Tị	Tư	27	Ất Hợi	Bảy	29	Bính Ngọ
15	Bảy	26	Ất Hợi	Ba	28	Bính Ngọ	Năm	28	Bính Tí	C.Nhật	30	Đinh Mùi
16	C.Nhật	27	Bính Tí	Tư	29	Đinh Mùi	Sáu	29	Đinh Sửu	Hai	Th. 7	Mậu Thân
17	Hai	28	Đinh Sửu	Năm	30	Mậu Thân	Bảy	Th. 6	Mậu Dần	Ba	2	Kỷ Dậu
18	Ba	29	Mậu Dần	Sáu	Th. 5	Kỷ Dậu	C.Nhật	2	Kỷ Mão	Tư	3	Canh Tuất
19	Tư	Th. 4	Kỷ Mão	Bảy	2	Canh Tuất	Hai	3	Canh Thìn	Năm	4	Tân Hợi
20	Năm	2	Canh Thìn	C.Nhật	3	Tân Hợi	Ba	4	Tân Tị	Sáu	5	Nhâm Tí
21	Sáu	3	Tân Tị	Hai	4	Nhâm Tí	Tư	5	Nhâm Ngọ	Bảy	6	Quý Sửu
22	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Ba	5	Quý Sửu	Năm	6	Quý Mùi	C.Nhật	7	Giáp Dần
23	C.Nhật	5	Quý Mùi	Tư	6	Giáp Dần	Sáu	7	Giáp Thân	Hai	8	Ất Mão
24	Hai	6	Giáp Thân	Năm	7	Ất Mão	Bảy	8	Ất Dậu	Ba	9	Bính Thìn
25	Ba	7	Ất Dậu	Sáu	8	Bính Thìn	C.Nhật	9	Bính Tuất	Tư	10	Đinh Tị
26	Tư	8	Bính Tuất	Bảy	9	Đinh Tị	Hai	10	Đinh Hợi	Năm	11	Mậu Ngọ
27	Năm	9	Đinh Hợi	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Ba	11	Mậu Tí	Sáu	12	Kỷ Mùi
28	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	11	Kỷ Mùi	Tư	12	Kỷ Sửu	Bảy	13	Canh Thân
29	Bảy	11	Kỷ Sửu	Ba	12	Canh Thân	Năm	13	Canh Dần	C.Nhật	14	Tân Dậu
30	C.Nhật	12	Canh Dần	Tư	13	Tân Dậu	Sáu	14	Tân Mão	Hai	15	Nhâm Tuất
31	Hai	13	Tân Mão				Bảy	15	Nhâm Thìn	Ba	16	Quý Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 3			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm : Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1909 sau Công nguyên

(năm thứ nhất Tuuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Kỷ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	17	Giáp Tí	Sáu	18	Giáp Ngọ	Hai	19	Ất Sửu	Tư	19	Ất Mùi
2	Năm	18	Ất Sửu	Bảy	19	Ất Mùi	Ba	20	Bính Dần	Năm	20	Bính Thân
3	Sáu	19	Bính Dần	C.Nhật	20	Bính Thân	Tư	21	Đinh Mão	Sáu	21	Đinh Dậu
4	Bảy	20	Đinh Mão	Hai	21	Đinh Dậu	Năm	22	Mậu Thìn	Bảy	22	Mậu Tuất
5	C.Nhật	21	Mậu Thìn	Ba	22	Mậu Tuất	Sáu	23	Kỷ Tị	C.Nhật	23	Kỷ Hợi
6	Hai	22	Kỷ Tị	Tư	23	Kỷ Hợi	Bảy	24	Canh Ngọ	Hai	24	Canh Tí
7	Ba	23	Canh Ngọ	Năm	24	Canh Tí	C.Nhật	25	Tân Mùi	Ba	25	Tân Sửu
8	Tư	24	Tân Mùi	Sáu	25	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân	Tư	26	Nhâm Dần
9	Năm	25	Nhâm Thân	Bảy	26	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu	Năm	27	Quý Mão
10	Sáu	26	Quý Dậu	C.Nhật	27	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất	Sáu	28	Giáp Thìn
11	Bảy	27	Giáp Tuất	Hai	28	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi	Bảy	29	Ất Tị
12	C.Nhật	28	Ất Hợi	Ba	29	Ất Tị	Sáu	30	Bính Tí	C.Nhật	30	Bính Ngọ
13	Hai	29	Bính Tí	Tư	30	Bính Ngọ	Bảy	Th. 10	Đinh Sửu	Hai	Th. 11	Đinh Mùi
14	Ba	Th. 8	Đinh Sửu	Năm	Th. 9	Đinh Mùi	C.Nhật	2	Mậu Dần	Ba	2	Mậu Thân
15	Tư	2	Mậu Dần	Sáu	2	Mậu Thân	Hai	3	Kỷ Mão	Tư	3	Kỷ Dậu
16	Năm	3	Kỷ Mão	Bảy	3	Kỷ Dậu	Ba	4	Canh Thìn	Năm	4	Canh Tuất
17	Sáu	4	Canh Thìn	C.Nhật	4	Canh Tuất	Tư	5	Tân Tị	Sáu	5	Tân Hợi
18	Bảy	5	Tân Tị	Hai	5	Tân Hợi	Năm	6	Nhâm Ngọ	Bảy	6	Nhâm Tí
19	C.Nhật	6	Nhâm Ngọ	Ba	6	Nhâm Tí	Sáu	7	Quý Mùi	C.Nhật	7	Quý Sửu
20	Hai	7	Quý Mùi	Tư	7	Quý Sửu	Bảy	8	Giáp Thân	Hai	8	Giáp Dần
21	Ba	8	Giáp Thân	Năm	8	Giáp Dần	C.Nhật	9	Ất Dậu	Ba	9	Ất Mão
22	Tư	9	Ất Dậu	Sáu	9	Ất Mão	Hai	10	Bính Tuất	Tư	10	Bính Thìn
23	Năm	10	Bính Tuất	Bảy	10	Bính Thìn	Ba	11	Đinh Hợi	Năm	11	Đinh Tị
24	Sáu	11	Đinh Hợi	C.Nhật	11	Đinh Tị	Tư	12	Mậu Tí	Sáu	12	Mậu Ngọ
25	Bảy	12	Mậu Tí	Hai	12	Mậu Ngọ	Năm	13	Kỷ Sửu	Bảy	13	Kỷ Mùi
26	C.Nhật	13	Kỷ Sửu	Ba	13	Kỷ Mùi	Sáu	14	Canh Dần	C.Nhật	14	Canh Thân
27	Hai	14	Canh Dần	Tư	14	Canh Thân	Bảy	15	Tân Mão	Hai	15	Tân Dậu
28	Ba	15	Tân Mão	Năm	15	Tân Dậu	C.Nhật	16	Nhâm Thìn	Ba	16	Nhâm Tuất
29	Tư	16	Nhâm Thìn	Sáu	16	Nhâm Tuất	Hai	17	Quý Tị	Tư	17	Quý Hợi
30	Năm	17	Quý Tị	Bảy	17	Quý Hợi	Ba	18	Giáp Ngọ	Năm	18	Giáp Tí
31				C.Nhật	18	Giáp Tí				Sáu	19	Ất Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 28			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 22			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1910 sau Công nguyên

(năm thứ 2 Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Kỷ Dậu (Gà)

Canh Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	20	Bính Dần	Ba	22	Đinh Dậu	Ba	20	Ất Sửu	Sáu	22	Bính Thân
2	C.Nhật	21	Đinh Mão	Tư	23	Mậu Tuất	Tư	21	Bính Dần	Bảy	23	Đinh Dậu
3	Hai	22	Mậu Thìn	Năm	24	Kỷ Hợi	Năm	22	Đinh Mão	C.Nhật	24	Mậu Tuất
4	Ba	23	Kỷ Tị	Sáu	25	Canh Tí	Sáu	23	Mậu Thìn	Hai	25	Kỷ Hợi
5	Tư	24	Canh Ngọ	Bảy	26	Tân Sửu	Bảy	24	Kỷ Tị	Ba	26	Canh Tí
6	Năm	25	Tân Mùi	C.Nhật	27	Nhâm Dần	C.Nhật	25	Canh Ngọ	Tư	27	Tân Sửu
7	Sáu	26	Nhâm Thân	Hai	28	Quý Mão	Hai	26	Tân Mùi	Năm	28	Nhâm Dần
8	Bảy	27	Quý Dậu	Ba	29	Giáp Thìn	Ba	27	Nhâm Thân	Sáu	29	Quý Mão
9	C.Nhật	28	Giáp Tuất	Tư	30	Ất Tị	Tư	28	Quý Dậu	Bảy	30	Giáp Thìn
10	Hai	29	Ất Hợi	Năm	Th. 1	Bính Ngọ	Năm	29	Giáp Tuất	C.Nhật	Th. 3	Ất Tị
11	Ba	Th.12	Bính Tí	Sáu	2	Đinh Mùi	Sáu	Th. 2	Ất Hợi	Hai	2	Bính Ngọ
12	Tư	2	Đinh Sửu	Bảy	3	Mậu Thân	Bảy	2	Bính Tí	Ba	3	Đinh Mùi
13	Năm	3	Mậu Dần	C.Nhật	4	Kỷ Dậu	C.Nhật	3	Đinh Sửu	Tư	4	Mậu Thân
14	Sáu	4	Kỷ Mão	Hai	5	Canh Tuất	Hai	4	Mậu Dần	Năm	5	Kỷ Dậu
15	Bảy	5	Canh Thìn	Ba	6	Tân Hợi	Ba	5	Kỷ Mão	Sáu	6	Canh Tuất
16	C.Nhật	6	Tân Tị	Tư	7	Nhâm Tí	Tư	6	Canh Thìn	Bảy	7	Tân Hợi
17	Hai	7	Nhâm Ngọ	Năm	8	Quý Sửu	Năm	7	Tân Tị	C.Nhật	8	Nhâm Tí
18	Ba	8	Quý Mùi	Sáu	9	Giáp Dần	Sáu	8	Nhâm Ngọ	Hai	9	Quý Sửu
19	Tư	9	Giáp Thân	Bảy	10	Ất Mão	Bảy	9	Quý Mùi	Ba	10	Giáp Dần
20	Năm	10	Ất Dậu	C.Nhật	11	Bính Thìn	C.Nhật	10	Giáp Thân	Tư	11	Ất Mão
21	Sáu	11	Bính Tuất	Hai	12	Đinh Tị	Hai	11	Ất Dậu	Năm	12	Bính Thìn
22	Bảy	12	Đinh Hợi	Ba	13	Mậu Ngọ	Ba	12	Bính Tuất	Sáu	13	Đinh Tị
23	C.Nhật	13	Mậu Tí	Tư	14	Kỷ Mùi	Tư	13	Đinh Hợi	Bảy	14	Mậu Ngọ
24	Hai	14	Kỷ Sửu	Năm	15	Canh Thân	Năm	14	Mậu Tí	C.Nhật	15	Kỷ Mùi
25	Ba	15	Canh Dần	Sáu	16	Tân Dậu	Sáu	15	Kỷ Sửu	Hai	16	Canh Thân
26	Tư	16	Tân Mão	Bảy	17	Nhâm Tuất	Bảy	16	Canh Dần	Ba	17	Tân Dậu
27	Năm	17	Nhâm Thìn	C.Nhật	18	Quý Hợi	C.Nhật	17	Tân Mão	Tư	18	Nhâm Tuất
28	Sáu	18	Quý Tị	Hai	19	Giáp Tí	Hai	18	Nhâm Thìn	Năm	19	Quý Hợi
29	Bảy	19	Giáp Ngọ				Ba	19	Quý Tị	Sáu	20	Giáp Tí
30	C.Nhật	20	Ất Mùi				Tư	20	Giáp Ngọ	Bảy	21	Ất Sửu
31	Hai	21	Bính Thân				Năm	21	Ất Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 10 Nguyên Tiêu: Ngày 29			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 1 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1910 sau Công nguyên

(năm thứ 2 Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Canh Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	22	Bính Dần	Tư	24	Đinh Dậu	Sáu	25	Đinh Mão	Hai	26	Mậu Tuất
2	Hai	23	Đinh Mão	Năm	25	Mậu Tuất	Bảy	26	Mậu Thìn	Ba	27	Kỉ Hợi
3	Ba	24	Mậu Thìn	Sáu	26	Kỉ Hợi	C.Nhật	27	Kỉ Tị	Tư	28	Canh Tí
4	Tư	25	Kỉ Tị	Bảy	27	Canh Tí	Hai	28	Canh Ngọ	Năm	29	Tân Sửu
5	Năm	26	Canh Ngọ	C.Nhật	28	Tân Sửu	Ba	29	Tân Mùi	Sáu	Th. 7	Nhâm Dần
6	Sáu	27	Tân Mùi	Hai	29	Nhâm Dần	Tư	30	Nhâm Thân	Bảy	2	Quý Mão
7	Bảy	28	Nhâm Thân	Ba	Th. 5	Quý Mão	Năm	Th. 6	Quý Dậu	C.Nhật	3	Giáp Thìn
8	C.Nhật	29	Quý Dậu	Tư	2	Giáp Thìn	Sáu	2	Giáp Tuất	Hai	4	Ất Tị
9	Hai	Th. 4	Giáp Tuất	Năm	3	Ất Tị	Bảy	3	Ất Hợi	Ba	5	Bính Ngọ
10	Ba	2	Ất Hợi	Sáu	4	Bính Ngọ	C.Nhật	4	Bính Tí	Tư	6	Đinh Mùi
11	Tư	3	Bính Tí	Bảy	5	Đinh Mùi	Hai	5	Đinh Sửu	Năm	7	Mậu Thân
12	Năm	4	Đinh Sửu	C.Nhật	6	Mậu Thân	Ba	6	Mậu Dần	Sáu	8	Kỉ Dậu
13	Sáu	5	Mậu Dần	Hai	7	Kỉ Dậu	Tư	7	Kỉ Mão	Bảy	9	Canh Tuất
14	Bảy	6	Kỉ Mão	Ba	8	Canh Tuất	Năm	8	Canh Thìn	C.Nhật	10	Tân Hợi
15	C.Nhật	7	Canh Thìn	Tư	9	Tân Hợi	Sáu	9	Tân Tị	Hai	11	Nhâm Tí
16	Hai	8	Tân Tị	Năm	10	Nhâm Tí	Bảy	10	Nhâm Ngọ	Ba	12	Quý Sửu
17	Ba	9	Nhâm Ngọ	Sáu	11	Quý Sửu	C.Nhật	11	Quý Mùi	Tư	13	Giáp Dần
18	Tư	10	Quý Mùi	Bảy	12	Giáp Dần	Hai	12	Giáp Thân	Năm	14	Ất Mão
19	Năm	11	Giáp Thân	C.Nhật	13	Ất Mão	Ba	13	Ất Dậu	Sáu	15	Bính Thìn
20	Sáu	12	Ất Dậu	Hai	14	Bính Thìn	Tư	14	Bính Tuất	Bảy	16	Đinh Tị
21	Bảy	13	Bính Tuất	Ba	15	Đinh Tị	Năm	15	Đinh Hợi	C.Nhật	17	Mậu Ngọ
22	C.Nhật	14	Đinh Hợi	Tư	16	Mậu Ngọ	Sáu	16	Mậu Tí	Hai	18	Kỉ Mùi
23	Hai	15	Mậu Tí	Năm	17	Kỉ Mùi	Bảy	17	Kỉ Sửu	Ba	19	Canh Thân
24	Ba	16	Kỉ Sửu	Sáu	18	Canh Thân	C.Nhật	18	Canh Dần	Tư	20	Tân Dậu
25	Tư	17	Canh Dần	Bảy	19	Tân Dậu	Hai	19	Tân Mão	Năm	21	Nhâm Tuất
26	Năm	18	Tân Mão	C.Nhật	20	Nhâm Tuất	Ba	20	Nhâm Thìn	Sáu	22	Quý Hợi
27	Sáu	19	Nhâm Thìn	Hai	21	Quý Hợi	Tư	21	Quý Tị	Bảy	23	Giáp Tí
28	Bảy	20	Quý Tị	Ba	22	Giáp Tí	Năm	22	Giáp Ngọ	C.Nhật	24	Ất Sửu
29	C.Nhật	21	Giáp Ngọ	Tư	23	Ất Sửu	Sáu	23	Ất Mùi	Hai	25	Bính Dần
30	Hai	22	Ất Mùi	Năm	24	Bính Dần	Bảy	24	Bính Thân	Ba	26	Đinh Mão
31	Ba	23	Bính Thân				C.Nhật	25	Đinh Dậu	Tư	27	Mậu Thìn
Ngày tiết khí	Lập hạ: Mùng 6 Tiểu mãn: Ngày 22			Mang chủng: Mùng 6 Hạ chí: Ngày 22 Đoan ngọ: Ngày 11			Tiểu thử: Mùng 8 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: Mùng 8 Xử thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1910 sau Công nguyên

(năm thứ 2 Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Canh Tuất (chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	28	Kỉ Tị	Bảy	28	Kỉ Hợi	Ba	30	Canh Ngọ	Năm	30	Canh Tí
2	Sáu	29	Canh Ngọ	C.Nhật	29	Canh Tí	Tư	Th. 10	Tân Mùi	Sáu	Th. 11	Tân Sửu
3	Bảy	30	Tân Mùi	Hai	Th. 9	Tân Sửu	Năm	2	Nhâm Thân	Bảy	2	Nhâm Dần
4	C.Nhật	Th. 8	Nhâm Thân	Ba	2	Nhâm Dần	Sáu	3	Quý Dậu	C.Nhật	3	Quý Mão
5	Hai	2	Quý Dậu	Tư	3	Quý Mão	Bảy	4	Giáp Tuất	Hai	4	Giáp Thìn
6	Ba	3	Giáp Tuất	Năm	4	Giáp Thìn	C.Nhật	5	Ất Hợi	Ba	5	Ất Tị
7	Tư	4	Ất Hợi	Sáu	5	Ất Tị	Hai	6	Bính Tí	Tư	6	Bính Ngọ
8	Năm	5	Bính Tí	Bảy	6	Bính Ngọ	Ba	7	Đinh Sửu	Năm	7	Đinh Mùi
9	Sáu	6	Đinh Sửu	C.Nhật	7	Đinh Mùi	Tư	8	Mậu Dần	Sáu	8	Mậu Thân
10	Bảy	7	Mậu Dần	Hai	8	Mậu Thân	Năm	9	Kỉ Mão	Bảy	9	Kỉ Dậu
11	C.Nhật	8	Kỉ Mão	Ba	9	Kỉ Dậu	Sáu	10	Canh Thìn	C.Nhật	10	Canh Tuất
12	Hai	9	Canh Thìn	Tư	10	Canh Tuất	Bảy	11	Tân Tị	Hai	11	Tân Hợi
13	Ba	10	Tân Tị	Năm	11	Tân Hợi	C.Nhật	12	Nhâm Ngọ	Ba	12	Nhâm Tí
14	Tư	11	Nhâm Ngọ	Sáu	12	Nhâm Tí	Hai	13	Quý Mùi	Tư	13	Quý Sửu
15	Năm	12	Quý Mùi	Bảy	13	Quý Sửu	Ba	14	Giáp Thân	Năm	14	Giáp Dần
16	Sáu	13	Giáp Thân	C.Nhật	14	Giáp Dần	Tư	15	Ất Dậu	Sáu	15	Ất Mão
17	Bảy	14	Ất Dậu	Hai	15	Ất Mão	Năm	16	Bính Tuất	Bảy	16	Bính Thìn
18	C.Nhật	15	Bính Tuất	Ba	16	Bính Thìn	Sáu	17	Đinh Hợi	C.Nhật	17	Đinh Tị
19	Hai	16	Đinh Hợi	Tư	17	Đinh Tị	Bảy	18	Mậu Tí	Hai	18	Mậu Ngọ
20	Ba	17	Mậu Tí	Năm	18	Mậu Ngọ	C.Nhật	19	Kỉ Sửu	Ba	19	Kỉ Mùi
21	Tư	18	Kỉ Sửu	Sáu	19	Kỉ Mùi	Hai	20	Canh Dần	Tư	20	Canh Thân
22	Năm	19	Canh Dần	Bảy	20	Canh Thân	Ba	21	Tân Mão	Năm	21	Tân Dậu
23	Sáu	20	Tân Mão	C.Nhật	21	Tân Dậu	Tư	22	Nhâm Thìn	Sáu	22	Nhâm Tuất
24	Bảy	21	Nhâm Thìn	Hai	22	Nhâm Tuất	Năm	23	Quý Tị	Bảy	23	Quý Hợi
25	C.Nhật	22	Quý Tị	Ba	23	Quý Hợi	Sáu	24	Giáp Ngọ	C.Nhật	24	Giáp Tí
26	Hai	23	Giáp Ngọ	Tư	24	Giáp Tí	Bảy	25	Ất Mùi	Hai	25	Ất Sửu
27	Ba	24	Ất Mùi	Năm	25	Ất Sửu	C.Nhật	26	Bính Thân	Ba	26	Bính Dần
28	Tư	25	Bính Thân	Sáu	26	Bính Dần	Hai	27	Đinh Dậu	Tư	27	Đinh Mão
29	Năm	26	Đinh Dậu	Bảy	27	Đinh Mão	Ba	28	Mậu Tuất	Năm	28	Mậu Thìn
30	Sáu	27	Mậu Tuất	C.Nhật	28	Mậu Thìn	Tư	29	Kỉ Hợi	Sáu	29	Kỉ Tị
31				Hai	29	Kỉ Tị				Bảy	30	Canh Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 18			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 11			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1911 sau Công nguyên (nhuận)
(năm thứ 3 Tuyên Thống đời Thanh)

Năm Nông lịch. Canh Tuất (chó)
Tân Hợi (lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	Th.12	Tân Mùi	Tư	3	Nhâm Dần	Tư	Th. 2	Canh Ngọ	Bảy	3	Tân Sửu
2	Hai	2	Nhâm Thân	Năm	4	Quý Mão	Năm	2	Tân Mùi	C.Nhật	4	Nhâm Dần
3	Ba	3	Quý Dậu	Sáu	5	Giáp Thìn	Sáu	3	Nhâm Thân	Hai	5	Quý Mão
4	Tư	4	Giáp Tuất	Bảy	6	Ất Tị	Bảy	4	Quý Dậu	Ba	6	Giáp Thìn
5	Năm	5	Ất Hợi	C.Nhật	7	Bính Ngọ	C.Nhật	5	Giáp Tuất	Tư	7	Ất Tị
6	Sáu	6	Bính Tí	Hai	8	Đinh Mùi	Hai	6	Ất Hợi	Năm	8	Bính Ngọ
7	Bảy	7	Đinh Sửu	Ba	9	Mậu Thân	Ba	7	Bính Tí	Sáu	9	Đinh Mùi
8	C.Nhật	8	Mậu Dần	Tư	10	Kỷ Dậu	Tư	8	Đinh Sửu	Bảy	10	Mậu Thân
9	Hai	9	Kỷ Mão	Năm	11	Canh Tuất	Năm	9	Mậu Dần	C.Nhật	11	Kỷ Dậu
10	Ba	10	Canh Thìn	Sáu	12	Tân Hợi	Sáu	10	Kỷ Mão	Hai	12	Canh Tuất
11	Tư	11	Tân Tị	Bảy	13	Nhâm Tí	Bảy	11	Canh Thìn	Ba	13	Tân Hợi
12	Năm	12	Nhâm Ngọ	C.Nhật	14	Quý Sửu	C.Nhật	12	Tân Tị	Tư	14	Nhâm Tí
13	Sáu	13	Quý Mùi	Hai	15	Giáp Dần	Hai	13	Nhâm Ngọ	Năm	15	Quý Sửu
14	Bảy	14	Giáp Thân	Ba	16	Ất Mão	Ba	14	Quý Mùi	Sáu	16	Giáp Dần
15	C.Nhật	15	Ất Dậu	Tư	17	Bính Thìn	Tư	15	Giáp Thân	Bảy	17	Ất Mão
16	Hai	16	Bính Tuất	Năm	18	Đinh Tí	Năm	16	Ất Dậu	C.Nhật	18	Bính Thìn
17	Ba	17	Đinh Hợi	Sáu	19	Mậu Ngọ	Sáu	17	Bính Tuất	Hai	19	Đinh Tị
18	Tư	18	Mậu Tí	Bảy	20	Kỷ Mùi	Bảy	18	Đinh Hợi	Ba	20	Mậu Ngọ
19	Năm	19	Kỷ Sửu	C.Nhật	21	Canh Thân	C.Nhật	19	Mậu Tí	Tư	21	Kỷ Mùi
20	Sáu	20	Canh Dần	Hai	22	Tân Dậu	Hai	20	Kỷ Sửu	Năm	22	Canh Thân
21	Bảy	21	Tân Mão	Ba	23	Nhâm Tuất	Ba	21	Canh Dần	Sáu	23	Tân Dậu
22	C.Nhật	22	Nhâm Thìn	Tư	24	Quý Hợi	Tư	22	Tân Mão	Bảy	24	Nhâm Tuất
23	Hai	23	Quý Tị	Năm	25	Giáp Tí	Năm	23	Nhâm Thìn	C.Nhật	25	Quý Hợi
24	Ba	24	Giáp Ngọ	Sáu	26	Ất Sửu	Sáu	24	Quý Tị	Hai	26	Giáp Tí
25	Tư	25	Ất Mùi	Bảy	27	Bính Dần	Bảy	25	Giáp Ngọ	Ba	27	Ất Sửu
26	Năm	26	Bính Thân	C.Nhật	28	Đinh Mão	C.Nhật	26	Ất Mùi	Tư	28	Bính Dần
27	Sáu	27	Đinh Dậu	Hai	29	Mậu Thìn	Hai	27	Bính Thân	Năm	29	Đinh Mão
28	Bảy	28	Mậu Tuất	Ba	30	Kỷ Tị	Ba	28	Đinh Dậu	Sáu	30	Mậu Thìn
29	C.Nhật	29	Kỷ Hợi				Tư	29	Mậu Tuất	Bảy	Th. 4	Kỷ Tị
30	Hai	Th. 1	Canh Tí				Năm	Th. 3	Kỷ Hợi	C.Nhật	2	Canh Ngọ
31	Ba	2	Tân Sửu				Sáu	2	Canh Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 24 Tết âm lịch: Ngày 30			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 13			Kinh Trập: Mùng 7 Xuân Phân: Ngày 22			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1911 sau Công nguyên (nhuận)

Năm Nông lịch: Tân Hợi (lợn)

(năm thứ 3 Tuyên Thống đời Thanh)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	3	Tân Mùi	Năm	5	Nhâm Dần	Bảy	6	Nhâm Thân	Ba	7	Quý Mão
2	Ba	4	Nhâm Thân	Sáu	6	Quý Mão	C.Nhật	7	Quý Dậu	Tư	8	Giáp Thìn
3	Tư	5	Quý Dậu	Bảy	7	Giáp Thìn	Hai	8	Giáp Tuất	Năm	9	Ất Tị
4	Năm	6	Giáp Tuất	C.Nhật	8	Ất Tị	Ba	9	Ất Hợi	Sáu	10	Bính Ngọ
5	Sáu	7	Ất Hợi	Hai	9	Bính Ngọ	Tư	10	Bính Tí	Bảy	11	Đinh Mùi
6	Bảy	8	Bính Tí	Ba	10	Đinh Mùi	Năm	11	Đinh Sửu	C.Nhật	12	Mậu Thân
7	C.Nhật	9	Đinh Sửu	Tư	11	Mậu Thân	Sáu	12	Mậu Dần	Hai	13	Kỉ Dậu
8	Hai	10	Mậu Dần	Năm	12	Kỉ Dậu	Bảy	13	Kỉ Mão	Ba	14	Canh Tuất
9	Ba	11	Kỉ Mão	Sáu	13	Canh Tuất	C.Nhật	14	Canh Thìn	Tư	15	Tân Hợi
10	Tư	12	Canh Thìn	Bảy	14	Tân Hợi	Hai	15	Tân Tị	Năm	16	Nhâm Tí
11	Năm	13	Tân Tị	C.Nhật	15	Nhâm Tí	Ba	16	Nhâm Ngọ	Sáu	17	Quý Sửu
12	Sáu	14	Nhâm Ngọ	Hai	16	Quý Sửu	Tư	17	Quý Mùi	Bảy	18	Giáp Dần
13	Bảy	15	Quý Mùi	Ba	17	Giáp Dần	Năm	18	Giáp Thân	C.Nhật	19	Ất Mão
14	C.Nhật	16	Giáp Thân	Tư	18	Ất Mão	Sáu	19	Ất Dậu	Hai	20	Bính Thìn
15	Hai	17	Ất Dậu	Năm	19	Bính Thìn	Bảy	20	Bính Tuất	Ba	21	Đinh Tị
16	Ba	18	Bính Tuất	Sáu	20	Đinh Tị	C.Nhật	21	Đinh Hợi	Tư	22	Mậu Ngọ
17	Tư	19	Đinh Hợi	Bảy	21	Mậu Ngọ	Hai	22	Mậu Tí	Năm	23	Kỉ Mùi
18	Năm	20	Mậu Tí	C.Nhật	22	Kỉ Mùi	Ba	23	Kỉ Sửu	Sáu	24	Canh Thân
19	Sáu	21	Kỉ Sửu	Hai	23	Canh Thân	Tư	24	Canh Dần	Bảy	25	Tân Dậu
20	Bảy	22	Canh Dần	Ba	24	Tân Dậu	Năm	25	Tân Mão	C.Nhật	26	Nhâm Tuất
21	C.Nhật	23	Tân Mão	Tư	25	Nhâm Tuất	Sáu	26	Nhâm Thìn	Hai	27	Quý Hợi
22	Hai	24	Nhâm Thìn	Năm	26	Quý Hợi	Bảy	27	Quý Tị	Ba	28	Giáp Tí
23	Ba	25	Quý Tị	Sáu	27	Giáp Tí	C.Nhật	28	Giáp Ngọ	Tư	29	ất Sửu
24	Tư	26	Giáp Ngọ	Bảy	28	Ất Sửu	Hai	29	Ất Mùi	Năm	Th. 7	Bính Dần
25	Năm	27	Ất Mùi	C.Nhật	29	Bính Dần	Ba	30	Bính Thân	Sáu	2	Đinh Mão
26	Sáu	28	Bính Thân	Hai	Th. 6	Đinh Mão	Tư	6 nh.	Đinh Dậu	Bảy	3	Mậu Thìn
27	Bảy	29	Đinh Dậu	Ba	2	Mậu Thìn	Năm	2	Mậu Tuất	C.Nhật	4	Kỉ Tị
28	C.Nhật	Th. 5	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị	Sáu	3	Kỉ Hợi	Hai	5	Canh Ngọ
29	Hai	2	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ	Bảy	4	Canh Tí	Ba	6	Tân Mùi
30	Ba	3	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi	C.Nhật	5	Tân Sửu	Tư	7	Nhâm Thân
31	Tư	4	Tân Sửu				Hai	6	Nhâm Dần	Năm	8	Quý Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 7 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 1			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 9 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1911 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Hợi (Lợn)

(năm thứ 3 Tuyên Thống đời Thanh)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	9	Giáp Tuất	C.Nhật	10	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi	Sáu	11	Ất Tị
2	Bảy	10	Ất Hợi	Hai	11	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí	Bảy	12	Bính Ngọ
3	C.Nhật	11	Bính Tí	Ba	12	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu	C.Nhật	13	Đinh Mùi
4	Hai	12	Đinh Sửu	Tư	13	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần	Hai	14	Mậu Thân
5	Ba	13	Mậu Dần	Năm	14	Mậu Thân	C.Nhật	15	Kỉ Mão	Ba	15	Kỉ Dậu
6	Tư	14	Kỉ Mão	Sáu	15	Kỉ Dậu	Hai	16	Canh Thìn	Tư	16	Canh Tuất
7	Năm	15	Canh Thìn	Bảy	16	Canh Tuất	Ba	17	Tân Tị	Năm	17	Tân Hợi
8	Sáu	16	Tân Tị	C.Nhật	17	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ	Sáu	18	Nhâm Tí
9	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Hai	18	Nhâm Tí	Năm	19	Quý Mùi	Bảy	19	Quý Sửu
10	C.Nhật	18	Quý Mùi	Ba	19	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân	C.Nhật	20	Giáp Dần
11	Hai	19	Giáp Thân	Tư	20	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu	Hai	21	Ất Mão
12	Ba	20	Ất Dậu	Năm	21	Ất Mão	C.Nhật	22	Bính Tuất	Ba	22	Bính Thìn
13	Tư	21	Bính Tuất	Sáu	22	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi	Tư	23	Đinh Tị
14	Năm	22	Đinh Hợi	Bảy	23	Đinh Tị	Ba	24	Mậu Tí	Năm	24	Mậu Ngọ
15	Sáu	23	Mậu Tí	C.Nhật	24	Mậu Ngọ	Tư	25	Đinh Sửu	Sáu	25	Kỉ Mùi
16	Bảy	24	Kỉ Sửu	Hai	25	Kỉ Mùi	Năm	26	Canh Dần	Bảy	26	Canh Thân
17	C.Nhật	25	Canh Dần	Ba	26	Canh Thân	Sáu	27	Tân Mão	C.Nhật	27	Tân Dậu
18	Hai	26	Tân Mão	Tư	27	Tân Dậu	Bảy	28	Nhâm Thìn	Hai	28	Nhâm Tuất
19	Ba	27	Nhâm Thìn	Năm	28	Nhâm Tuất	C.Nhật	29	Quý Tị	Ba	29	Quý Hợi
20	Tư	28	Quý Tị	Sáu	29	Quý Hợi	Hai	30	Giáp Ngọ	Tư	Th. 11	Giáp Tí
21	Năm	29	Giáp Ngọ	Bảy	30	Giáp Tí	Ba	Th. 10	Ất Mùi	Năm	2	Ất Sửu
22	Sáu	Th. 8	Ất Mùi	C.Nhật	Th. 9	Ất Sửu	Tư	2	Bính Thân	Sáu	3	Bính Dần
23	Bảy	2	Bính Thân	Hai	2	Bính Dần	Năm	3	Đinh Dậu	Bảy	4	Đinh Mão
24	C.Nhật	3	Đinh Dậu	Ba	3	Đinh Mão	Sáu	4	Mậu Tuất	C.Nhật	5	Mậu Thìn
25	Hai	4	Mậu Tuất	Tư	4	Mậu Thìn	Bảy	5	Kỉ Hợi	Hai	6	Kỉ Tị
26	Ba	5	Kỉ Hợi	Năm	5	Kỉ Tị	C.Nhật	6	Canh Tí	Ba	7	Canh Ngọ
27	Tư	6	Canh Tí	Sáu	6	Canh Ngọ	Hai	7	Tân Sửu	Tư	8	Tân Mùi
28	Năm	7	Tân Sửu	Bảy	7	Tân Mùi	Ba	8	Nhâm Dần	Năm	9	Nhâm Thân
29	Sáu	8	Nhâm Dần	C.Nhật	8	Nhâm Thân	Tư	9	Quý Mão	Sáu	10	Quý Dậu
30	Bảy	9	Quý Mão	Hai	9	Quý Dậu	Năm	10	Giáp Thìn	Bảy	11	Giáp Tuất
31				Ba	10	Giáp Tuất				C.Nhật	12	Ất Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 9 Thu Phân: Ngày 24			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mừng 6 Trùng Dương: Ngày 30			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười : Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1912 sau Công nguyên (Nhuận)
(năm thứ nhất Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Tân Hợi (Lợn)
Nhâm Tý (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	13	Bính Tí	Năm	14	Đinh Mùi	Sáu	13	Bính Tí	Hai	14	Đinh Mùi
2	Ba	14	Đinh Sửu	Sáu	15	Mậu Thân	Bảy	14	Đinh Sửu	Ba	15	Mậu Thân
3	Tư	15	Mậu Dần	Bảy	16	Kỉ Dậu	C.Nhật	15	Mậu Dần	Tư	16	Kỉ Dậu
4	Năm	16	Kỉ Mão	C.Nhật	17	Canh Tuất	Hai	16	Kỉ Mão	Năm	17	Canh Tuất
5	Sáu	17	Canh Thìn	Hai	18	Tân Hợi	Ba	17	Canh Thìn	Sáu	18	Tân Hợi
6	Bảy	18	Tân Tị	Ba	19	Nhâm Tí	Tư	18	Tân Tị	Bảy	19	Nhâm Tí
7	C.Nhật	19	Nhâm Ngọ	Tư	20	Quý Sửu	Năm	19	Nhâm Ngọ	C.Nhật	20	Quý Sửu
8	Hai	20	Quý Mùi	Năm	21	Giáp Dần	Sáu	20	Quý Mùi	Hai	21	Giáp Dần
9	Ba	21	Giáp Thân	Sáu	22	Ất Mão	Bảy	21	Giáp Thân	Ba	22	Ất Mão
10	Tư	22	Ất Dậu	Bảy	23	Bính Thìn	C.Nhật	22	Ất Dậu	Tư	23	Bính Thìn
11	Năm	23	Bính Tuất	C.Nhật	24	Đinh Tị	Hai	23	Bính Tuất	Năm	24	Đinh Tị
12	Sáu	24	Đinh Hợi	Hai	25	Mậu Ngọ	Ba	24	Đinh Hợi	Sáu	25	Mậu Ngọ
13	Bảy	25	Mậu Tị	Ba	26	Kỉ Mùi	Tư	25	Mậu Tị	Bảy	26	Kỉ Mùi
14	C.Nhật	26	Kỉ Sửu	Tư	27	Canh Thân	Năm	26	Kỉ Sửu	C.Nhật	27	Canh Thân
15	Hai	27	Canh Dần	Năm	28	Tân Dậu	Sáu	27	Canh Dần	Hai	28	Tân Dậu
16	Ba	28	Tân Mão	Sáu	29	Nhâm Tuất	Bảy	28	Tân Mão	Ba	29	Nhâm Tuất
17	Tư	29	Nhâm Thìn	Bảy	30	Quý Hợi	C.Nhật	29	Nhâm Thìn	Tư	Th. 3	Quý Hợi
18	Năm	30	Quý Tị	C.Nhật	Th. 1	Giáp Tý	Hai	30	Quý Tị	Năm	2	Giáp Tý
19	Sáu	Th. 12	Giáp Ngọ	Hai	2	Ất Sửu	Ba	Th. 2	Giáp Ngọ	Sáu	3	Ất Sửu
20	Bảy	2	Ất Mùi	Ba	3	Bính Dần	Tư	2	Ất Mùi	Bảy	4	Bính Dần
21	C.Nhật	3	Bính Thân	Tư	4	Đinh Mão	Năm	3	Bính Thân	C.Nhật	5	Đinh Mão
22	Hai	4	Đinh Dậu	Năm	5	Mậu Thìn	Sáu	4	Đinh Dậu	Hai	6	Mậu Thìn
23	Ba	5	Mậu Tuất	Sáu	6	Kỉ Tị	Bảy	5	Mậu Tuất	Ba	7	Kỉ Tị
24	Tư	6	Kỉ Hợi	Bảy	7	Canh Ngọ	C.Nhật	6	Kỉ Hợi	Tư	8	Canh Ngọ
25	Năm	7	Canh Tí	C.Nhật	8	Tân Mùi	Hai	7	Canh Tí	Năm	9	Tân Mùi
26	Sáu	8	Tân Sửu	Hai	9	Nhâm Thân	Ba	8	Tân Sửu	Sáu	10	Nhâm Thân
27	Bảy	9	Nhâm Dần	Ba	10	Quý Dậu	Tư	9	Nhâm Dần	Bảy	11	Quý Dậu
28	C.Nhật	10	Quý Mão	Tư	11	Giáp Tuất	Năm	10	Quý Mão	C.Nhật	12	Giáp Tuất
29	Hai	11	Giáp Thìn	Năm	12	Ất Hợi	Sáu	11	Giáp Thìn	Hai	13	Ất Hợi
30	Ba	12	Ất Tị				Năm	12	Ất Tị	Ba	14	Bính Tí
31	Tư	13	Bính Ngọ				Sáu	13	Bính Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 7 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 18			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 3			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1912 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Nhâm Tý (Chuột)

(năm thứ nhất Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	15	Đinh Sửu	Bảy	16	Mậu Thân	Hai	17	Mậu Dần	Năm	19	Kỉ Dậu
2	Năm	16	Mậu Dần	C.Nhật	17	Kỉ Dậu	Ba	18	Kỉ Mão	Sáu	20	Canh Tuất
3	Sáu	17	Kỉ Mão	Hai	18	Canh Tuất	Tư	19	Canh Thìn	Bảy	21	Tân Hợi
4	Bảy	18	Canh Thìn	Ba	19	Tân Hợi	Năm	20	Tân Tị	C.Nhật	22	Nhâm Tý
5	C.Nhật	19	Tân Tị	Tư	20	Nhâm Tý	Sáu	21	Nhâm Ngọ	Hai	23	Quý Sửu
6	Hai	20	Nhâm Ngọ	Năm	21	Quý Sửu	Bảy	22	Quý Mùi	Ba	24	Giáp Dần
7	Ba	21	Quý Mùi	Sáu	22	Giáp Dần	C.Nhật	23	Giáp Thân	Tư	25	Ất Mão
8	Tư	22	Giáp Thân	Bảy	23	Ất Mão	Hai	24	Ất Dậu	Năm	26	Bính Thìn
9	Năm	23	Ất Dậu	C.Nhật	24	Bính Thìn	Ba	25	Bính Tuất	Sáu	27	Đinh Tị
10	Sáu	24	Bính Tuất	Hai	25	Đinh Tị	Tư	26	Đinh Hợi	Bảy	28	Mậu Ngọ
11	Bảy	25	Đinh Hợi	Ba	26	Mậu Ngọ	Năm	27	Mậu Tị	C.Nhật	29	Kỉ Mùi
12	C.Nhật	26	Mậu Tị	Tư	27	Kỉ Mùi	Sáu	28	Kỉ Sửu	Hai	30	Canh Thân
13	Hai	27	Kỉ Sửu	Năm	28	Canh Thân	Bảy	29	Canh Dần	Ba	Th. 7	Tân Dậu
14	Ba	28	Canh Dần	Sáu	29	Tân Dậu	C.Nhật	Th. 6	Tân Mão	Tư	2	Nhâm Tuất
15	Tư	29	Tân Mão	Bảy	Th. 5	Nhâm Tuất	Hai	2	Nhâm Thìn	Năm	3	Quý Hợi
16	Năm	30	Nhâm Thìn	C.Nhật	2	Quý Hợi	Ba	3	Quý Tị	Sáu	4	Giáp Tị
17	Sáu	Th. 4	Quý Tị	Hai	3	Giáp Tị	Tư	4	Giáp Ngọ	Bảy	5	Ất Sửu
18	Bảy	2	Giáp Ngọ	Ba	4	Ất Sửu	Năm	5	Ất Mùi	C.Nhật	6	Bính Dần
19	C.Nhật	3	Ất Mùi	Tư	5	Bính Dần	Sáu	6	Bính Thân	Hai	7	Đinh Mão
20	Hai	4	Bính Thân	Năm	6	Đinh Mão	Bảy	7	Đinh Dậu	Ba	8	Mậu Thìn
21	Ba	5	Đinh Dậu	Sáu	7	Mậu Thìn	C.Nhật	8	Mậu Tuất	Tư	9	Kỉ Tị
22	Tư	6	Mậu Tuất	Bảy	8	Kỉ Tị	Hai	9	Kỉ Hợi	Năm	10	Canh Ngọ
23	Năm	7	Kỉ Hợi	C.Nhật	9	Canh Ngọ	Ba	10	Canh Tị	Sáu	11	Tân Mùi
24	Sáu	8	Canh Tị	Hai	10	Tân Mùi	Tư	11	Tân Sửu	Bảy	12	Nhâm Thân
25	Bảy	9	Tân Sửu	Ba	11	Nhâm Thân	Năm	12	Nhâm Dần	C.Nhật	13	Quý Dậu
26	C.Nhật	10	Nhâm Dần	Tư	12	Quý Dậu	Sáu	13	Quý Mão	Hai	14	Mậu Thìn
27	Hai	11	Quý Mão	Năm	13	Giáp Tuất	Bảy	14	Giáp Thìn	Ba	15	Ất Hợi
28	Ba	12	Giáp Thìn	Sáu	14	Ất Hợi	C.Nhật	15	Ất Tị	Tư	16	Bính Tị
29	Tư	13	Ất Tị	Bảy	15	Bính Tị	Hai	16	Bính Ngọ	Năm	17	Đinh Sửu
30	Năm	14	Bính Ngọ	C.Nhật	16	Đinh Sửu	Ba	17	Đinh Mùi	Sáu	18	Mậu Dần
31	Sáu	15	Đinh Mùi				Tư	18	Mậu Thân	Bảy	19	Kỉ Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 19			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1912 sau Công nguyên (Nhuận)

(năm thứ Nhất Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Nhâm Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	20	Canh Thìn	Ba	21	Canh Tuất	Sáu	23	Tân Tị	C.Nhật	23	Tân Hợi
2	Hai	21	Tân Tị	Tư	22	Tân Hợi	Bảy	24	Nhâm Ngọ	Hai	24	Nhâm Tí
3	Ba	22	Nhâm Ngọ	Năm	23	Nhâm Tí	C.Nhật	25	Quý Mùi	Ba	25	Quý Sửu
4	Tư	23	Quý Mùi	Sáu	24	Quý Sửu	Hai	26	Giáp Thân	Tư	26	Giáp Dần
5	Năm	24	Giáp Thân	Bảy	25	Giáp Dần	Ba	27	Ất Dậu	Năm	27	Ất Mão
6	Sáu	25	Ất Dậu	C.Nhật	26	Ất Mão	Tư	28	Bính Tuất	Sáu	28	Bính Thìn
7	Bảy	26	Bính Tuất	Hai	27	Bính Thìn	Năm	29	Đinh Hợi	Bảy	29	Đinh Tị
8	C.Nhật	27	Đinh Hợi	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	30	Mậu Tí	C.Nhật	30	Mậu Ngọ
9	Hai	28	Mậu Tí	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 10	Kỉ Sửu	Hai	Th. 11	Kỉ Mùi
10	Ba	29	Kỉ Sửu	Năm	Th. 9	Kỉ Mùi	C.Nhật	2	Canh Dần	Ba	2	Canh Thân
11	Tư	Th. 8	Canh Dần	Sáu	2	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão	Tư	3	Tân Dậu
12	Năm	2	Tân Mão	Bảy	3	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn	Năm	4	Nhâm Tuất
13	Sáu	3	Nhâm Thìn	C.Nhật	4	Nhâm Tuất	Tư	5	Quý Tị	Sáu	5	Quý Hợi
14	Bảy	4	Quý Tị	Hai	5	Quý Hợi	Năm	6	Giáp Ngọ	Bảy	6	Giáp Tí
15	C.Nhật	5	Giáp Ngọ	Ba	6	Giáp Tí	Sáu	7	Ất Mùi	C.Nhật	7	Ất Sửu
16	Hai	6	Ất Mùi	Tư	7	Ất Sửu	Bảy	8	Bính Thân	Hai	8	Bính Dần
17	Ba	7	Bính Thân	Năm	8	Bính Dần	C.Nhật	9	Đinh Dậu	Ba	9	Đinh Mão
18	Tư	8	Đinh Dậu	Sáu	9	Đinh Mão	Hai	10	Mậu Tuất	Tư	10	Mậu Thìn
19	Năm	9	Mậu Tuất	Bảy	10	Mậu Thìn	Ba	11	Kỉ Hợi	Năm	11	Kỉ Tị
20	Sáu	10	Kỉ Hợi	C.Nhật	11	Kỉ Tị	Tư	12	Canh Tí	Sáu	12	Canh Ngọ
21	Bảy	11	Canh Tí	Hai	12	Canh Ngọ	Năm	13	Tân Sửu	Bảy	13	Tân Mùi
22	C.Nhật	12	Tân Sửu	Ba	13	Tân Mùi	Sáu	14	Nhâm Dần	C.Nhật	14	Nhâm Thân
23	Hai	13	Nhâm Dần	Tư	14	Nhâm Thân	Bảy	15	Quý Mão	Hai	15	Quý Dậu
24	Ba	14	Quý Mão	Năm	15	Quý Dậu	C.Nhật	16	Giáp Thìn	Ba	16	Giáp Tuất
25	Tư	15	Giáp Thìn	Sáu	16	Giáp Tuất	Hai	17	Ất Tị	Tư	17	Ất Hợi
26	Năm	16	Ất Tị	Bảy	17	Ất Hợi	Ba	18	Bính Ngọ	Năm	18	Bính Tí
27	Sáu	17	Bính Ngọ	C.Nhật	18	Bính Tí	Tư	19	Đinh Mùi	Sáu	19	Đinh Sửu
28	Bảy	18	Đinh Mùi	Hai	19	Đinh Sửu	Năm	20	Mậu Thân	Bảy	20	Mậu Dần
29	C.Nhật	19	Mậu Thân	Ba	20	Mậu Dần	Sáu	21	Kỉ Dậu	C.Nhật	21	Kỉ Mão
30	Hai	20	Kỉ Dậu	Tư	21	Kỉ Mão	Bảy	22	Canh Tuất	Hai	22	Canh Thìn
31				Năm	22	Canh Thìn				Ba	23	Tân Tị
Ngày liết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 25			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 18			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1913 sau Công nguyên

(năm thứ 2 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Nhâm Tí (Chuồn)

Quý Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	24	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Quý Sửu	Bảy	24	Tân Tị	Ba	25	Nhâm Tí
2	Năm	25	Quý Mùi	C.Nhật	27	Giáp Dần	C.Nhật	25	Nhâm Ngọ	Tư	26	Quý Sửu
3	Sáu	26	Giáp Thân	Hai	28	Ất Mão	Hai	26	Quý Mùi	Năm	27	Giáp Dần
4	Bảy	27	Ất Dậu	Ba	29	Bính Thìn	Ba	27	Giáp Thân	Sáu	28	Ất Mão
5	C.Nhật	28	Bính Tuất	Tư	30	Đinh Tị	Tư	28	Ất Dậu	Bảy	29	Bính Thìn
6	Hai	29	Đinh Hợi	Năm	Th. 1	Mậu Ngọ	Năm	29	Bính Tuất	C.Nhật	30	Đinh Tị
7	Ba	Th. 12	Mậu Tí	Sáu	2	Kỉ Mùi	Sáu	30	Đinh Hợi	Hai	Th. 3	Mậu Ngọ
8	Tư	2	Kỉ Sửu	Bảy	3	Canh Thân	Bảy	Th. 2	Mậu Tí	Ba	2	Kỉ Mùi
9	Năm	3	Canh Dần	C.Nhật	4	Tân Dậu	C.Nhật	2	Kỉ Sửu	Tư	3	Canh Thân
10	Sáu	4	Tân Mão	Hai	5	Nhâm Tuất	Hai	3	Canh Dần	Năm	4	Tân Dậu
11	Bảy	5	Nhâm Thìn	Ba	6	Quý Hợi	Ba	4	Tân Mão	Sáu	5	Nhâm Tuất
12	C.Nhật	6	Quý Tị	Tư	7	Giáp Tị	Tư	5	Nhâm Thìn	Bảy	6	Quý Hợi
13	Hai	7	Giáp Ngọ	Năm	8	Ất Sửu	Năm	6	Quý Tị	C.Nhật	7	Giáp Tị
14	Ba	8	Ất Mùi	Sáu	9	Bính Dần	Sáu	7	Giáp Ngọ	Hai	8	Ất Sửu
15	Tư	9	Bính Thân	Bảy	10	Đinh Mão	Bảy	8	Ất Mùi	Ba	9	Bính Dần
16	Năm	10	Đinh Dậu	C.Nhật	11	Mậu Thìn	C.Nhật	9	Bính Thân	Tư	10	Đinh Mão
17	Sáu	11	Mậu Tuất	Hai	12	Kỉ Tị	Hai	10	Đinh Dậu	Năm	11	Mậu Thìn
18	Bảy	12	Kỉ Hợi	Ba	13	Canh Ngọ	Ba	11	Mậu Tuất	Sáu	12	Kỉ Tị
19	C.Nhật	13	Canh Tị	Tư	14	Tân Mùi	Tư	12	Kỉ Hợi	Bảy	13	Canh Ngọ
20	Hai	14	Tân Sửu	Năm	15	Nhâm Thân	Năm	13	Canh Tị	C.Nhật	14	Tân Mùi
21	Ba	15	Nhâm Dần	Sáu	16	Quý Dậu	Sáu	14	Tân Sửu	Hai	15	Nhâm Thân
22	Tư	16	Quý Mão	Bảy	17	Giáp Tuất	Bảy	15	Nhâm Dần	Ba	16	Quý Dậu
23	Năm	17	Giáp Thìn	C.Nhật	18	Ất Hợi	C.Nhật	16	Quý Mão	Tư	17	Giáp Tuất
24	Sáu	18	Ất Tị	Hai	19	Bính Tị	Hai	17	Giáp Thìn	Năm	18	Ất Hợi
25	Bảy	19	Bính Ngọ	Ba	20	Đinh Sửu	Ba	18	Ất Tị	Sáu	19	Bính Tị
26	C.Nhật	20	Đinh Mùi	Tư	21	Mậu Dần	Tư	19	Bính Ngọ	Bảy	20	Đinh Sửu
27	Hai	21	Mậu Thân	Năm	22	Kỉ Mão	Năm	20	Đinh Mùi	C.Nhật	21	Mậu Dần
28	Ba	22	Kỉ Dậu	Sáu	23	Canh Thìn	Sáu	21	Mậu Thân	Hai	22	Kỉ Mão
29	Tư	23	Canh Tuất				Bảy	22	Kỉ Dậu	Ba	23	Canh Thìn
30	Năm	24	Tân Hợi				C.Nhật	23	Canh Tuất	Tư	24	Tân Tị
31	Sáu	25	Nhâm Tí				Hai	24	Tân Hợi			
Ngày liết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết Âm lịch: Ngày 30			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1913 sau Công nguyên
(năm thứ 2 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	25	Nhâm Ngọ	C.Nhật	27	Quý Sửu	Ba	27	Quý Mùi	Sáu	20	Giáp Dần
2	Sáu	26	Quý Mùi	Hai	28	Giáp Dần	Tư	28	Giáp Thân	Bảy	Th. 7	Ất Mão
3	Bảy	27	Giáp Thân	Ba	29	Ất Mão	Năm	29	Ất Dậu	C.Nhật	2	Bính Thìn
4	C.Nhật	28	Ất Dậu	Tư	30	Bính Thìn	Sáu	Th. 6	Bính Tuất	Hai	3	Đinh Tị
5	Hai	29	Bính Tuất	Năm	Th. 5	Đinh Tị	Bảy	2	Đinh Hợi	Ba	4	Mậu Ngọ
6	Ba	Th. 4	Đinh Hợi	Sáu	2	Mậu Ngọ	C.Nhật	3	Mậu Tí	Tư	5	Kỉ Mùi
7	Tư	2	Mậu Tí	Bảy	3	Kỉ Mùi	Hai	4	Kỉ Sửu	Năm	6	Canh Thân
8	Năm	3	Kỉ Sửu	C.Nhật	4	Canh Thân	Ba	5	Canh Dần	Sáu	7	Tân Dậu
9	Sáu	4	Canh Dần	Hai	5	Tân Dậu	Tư	6	Tân Mão	Bảy	8	Nhâm Tuất
10	Bảy	5	Tân Mão	Ba	6	Nhâm Tuất	Năm	7	Nhâm Thìn	C.Nhật	9	Quý Hợi
11	C.Nhật	6	Nhâm Thìn	Tư	7	Quý Hợi	Sáu	8	Quý Tị	Hai	10	Giáp Tí
12	Hai	7	Quý Tị	Năm	8	Giáp Tí	Bảy	9	Giáp Ngọ	Ba	11	Ất Sửu
13	Ba	8	Giáp Ngọ	Sáu	9	Ất Sửu	C.Nhật	10	Ất Mùi	Tư	12	Bính Dần
14	Tư	9	Ất Mùi	Bảy	10	Bính Dần	Hai	11	Bính Thân	Năm	13	Đinh Mão
15	Năm	10	Bính Thân	C.Nhật	11	Đinh Mão	Ba	12	Đinh Dậu	Sáu	14	Mậu Thìn
16	Sáu	11	Đinh Dậu	Hai	12	Mậu Thìn	Tư	13	Mậu Tuất	Bảy	15	Kỉ Tị
17	Bảy	12	Mậu Tuất	Ba	13	Kỉ Tị	Năm	14	Kỉ Hợi	C.Nhật	16	Canh Ngọ
18	C.Nhật	13	Kỉ Hợi	Tư	14	Canh Ngọ	Sáu	15	Canh Tí	Hai	17	Tân Mùi
19	Hai	14	Canh Tí	Năm	15	Tân Mùi	Bảy	16	Tân Sửu	Ba	18	Nhâm Thân
20	Ba	15	Tân Sửu	Sáu	16	Nhâm Thân	C.Nhật	17	Nhâm Dần	Tư	19	Quý Dậu
21	Tư	16	Nhâm Dần	Bảy	17	Quý Dậu	Hai	18	Quý Mão	Năm	20	Giáp Tuất
22	Năm	17	Quý Mão	C.Nhật	18	Giáp Tuất	Ba	19	Giáp Thìn	Sáu	21	Ất Hợi
23	Sáu	18	Giáp Thìn	Hai	19	Ất Hợi	Tư	20	Ất Tị	Bảy	22	Bính Tí
24	Bảy	19	Ất Tị	Ba	20	Bính Tí	Năm	21	Bính Ngọ	C.Nhật	23	Đinh Sửu
25	C.Nhật	20	Bính Ngọ	Tư	21	Đinh Sửu	Sáu	22	Đinh Mùi	Hai	24	Mậu Dần
26	Hai	21	Đinh Mùi	Năm	22	Mậu Dần	Bảy	23	Mậu Thân	Ba	25	Kỉ Mão
27	Ba	22	Mậu Thân	Sáu	23	Kỉ Mão	C.Nhật	24	Kỉ Dậu	Tư	26	Canh Thìn
28	Tư	23	Kỉ Dậu	Bảy	24	Canh Thìn	Hai	25	Canh Tuất	Năm	27	Tân Tị
29	Năm	24	Canh Tuất	C.Nhật	25	Tân Tị	Ba	26	Tân Hợi	Sáu	28	Nhâm Ngọ
30	Sáu	25	Tân Hợi	Hai	26	Nhâm Ngọ	Tư	27	Nhâm Tí	Bảy	29	Quý Mùi
31	Bảy	26	Nhâm Tí				Năm	28	Quý Sửu	C.Nhật	30	Giáp Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 9			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1914 sau Công nguyên

(năm thứ 3 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Sửu (Trâu)

Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	6	Đinh Hợi	C.Nhật	7	Mậu Ngọ	C.Nhật	5	Bính Tuất	Tư	6	Đinh Tị
2	Sáu	7	Mậu Tí	Hai	8	Kỉ Mùi	Hai	6	Đinh Hợi	Năm	7	Mậu Ngọ
3	Bảy	8	Kỉ Sửu	Ba	9	Canh Thân	Ba	7	Mậu Tí	Sáu	8	Kỉ Mùi
4	C.Nhật	9	Canh Dần	Tư	10	Tân Dậu	Tư	8	Kỉ Sửu	Bảy	9	Canh Thân
5	Hai	10	Tân Mão	Năm	11	Nhâm Tuất	Năm	9	Canh Dần	C.Nhật	10	Tân Dậu
6	Ba	11	Nhâm Thìn	Sáu	12	Quý Hợi	Sáu	10	Tân Mão	Hai	11	Nhâm Tuất
7	Tư	12	Quý Tị	Bảy	13	Giáp Tí	Bảy	11	Nhâm Thìn	Ba	12	Quý Hợi
8	Năm	13	Giáp Ngọ	C.Nhật	14	Ất Sửu	C.Nhật	12	Quý Tị	Tư	13	Giáp Tí
9	Sáu	14	Ất Mùi	Hai	15	Bính Dần	Hai	13	Giáp Ngọ	Năm	14	Ất Sửu
10	Bảy	15	Bính Thân	Ba	16	Đinh Mão	Ba	14	Ất Mùi	Sáu	15	Bính Dần
11	C.Nhật	16	Đinh Dậu	Tư	17	Mậu Thìn	Tư	15	Bính Thân	Bảy	16	Đinh Mão
12	Hai	17	Mậu Tuất	Năm	18	Kỉ Tị	Năm	16	Đinh Dậu	C.Nhật	17	Mậu Thìn
13	Ba	18	Kỉ Hợi	Sáu	19	Canh Ngọ	Sáu	17	Mậu Tuất	Hai	18	Kỉ Tị
14	Tư	19	Canh Tí	Bảy	20	Tân Mùi	Bảy	18	Kỉ Hợi	Ba	19	Canh Ngọ
15	Năm	20	Tân Sửu	C.Nhật	21	Nhâm Thân	C.Nhật	19	Canh Tí	Tư	20	Tân Mùi
16	Sáu	21	Nhâm Dần	Hai	22	Quý Dậu	Hai	20	Tân Sửu	Năm	21	Nhâm Thân
17	Bảy	22	Quý Mão	Ba	23	Giáp Tuất	Ba	21	Nhâm Dần	Sáu	22	Quý Dậu
18	C.Nhật	23	Giáp Thìn	Tư	24	Ất Hợi	Tư	22	Quý Mão	Bảy	23	Giáp Tuất
19	Hai	24	Ất Tị	Năm	25	Bính Tí	Năm	23	Giáp Thìn	C.Nhật	24	Ất Hợi
20	Ba	25	Bính Ngọ	Sáu	26	Đinh Sửu	Sáu	24	Ất Tị	Hai	25	Bính Tí
21	Tư	26	Đinh Mùi	Bảy	27	Mậu Dần	Bảy	25	Bính Ngọ	Ba	26	Đinh Sửu
22	Năm	27	Mậu Thân	C.Nhật	28	Kỉ Mão	C.Nhật	26	Đinh Mùi	Tư	27	Mậu Dần
23	Sáu	28	Kỉ Dậu	Hai	29	Canh Thìn	Hai	27	Mậu Thân	Năm	28	Kỉ Mão
24	Bảy	29	Canh Tuất	Ba	30	Tân Tị	Ba	28	Kỉ Dậu	Sáu	29	Canh Thìn
25	C.Nhật	30	Tân Hợi	Tư	Th. 2	Nhâm Ngọ	Tư	29	Canh Tuất	Bảy	Th. 4	Tân Tị
26	Hai	Th. 1	Nhâm Tí	Năm	2	Quý Mùi	Năm	30	Tân Hợi	C.Nhật	2	Nhâm Ngọ
27	Ba	2	Quý Sửu	Sáu	3	Giáp Thân	Sáu	Th. 3	Nhâm Tí	Hai	3	Quý Mùi
28	Tư	3	Giáp Dần	Bảy	4	Ất Dậu	Bảy	2	Quý Sửu	Ba	4	Giáp Thân
29	Năm	4	Ất Mão				C.Nhật	3	Giáp Dần	Tư	5	Ất Dậu
30	Sáu	5	Bính Thìn				Hai	4	Ất Mão	Năm	6	Bính Tuất
31	Bảy	6	Đinh Tị				Ba	5	Bính Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 26			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 9			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1914 sau Công nguyên
(năm thứ 3 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông g lịch	Can chi
1	Sáu	7	Đinh Hợi	Hai	8	Mậu Ngọ	Tư	9	Mậu Tí	Bảy	10	Kỉ Mùi
2	Bảy	8	Mậu Tí	Ba	9	Kỉ Mùi	Năm	10	Kỉ Sửu	C.Nhật	11	Canh Thân
3	C.Nhật	9	Kỉ Sửu	Tư	10	Canh Thân	Sáu	11	Canh Dần	Hai	12	Tân Dậu
4	Hai	10	Canh Dần	Năm	11	Tân Dậu	Bảy	12	Tân Mão	Ba	13	Nhâm Tuất
5	Ba	11	Tân Mão	Sáu	12	Nhâm Tuất	C.Nhật	13	Nhâm Thìn	Tư	14	Quý Hợi
6	Tư	12	Nhâm Thìn	Bảy	13	Quý Hợi	Hai	14	Quý Tị	Năm	15	Giáp Tí
7	Năm	13	Quý Tị	C.Nhật	14	Giáp Tí	Ba	15	Giáp Ngọ	Sáu	16	Ất Sửu
8	Sáu	14	Giáp Ngọ	Hai	15	Ất Sửu	Tư	16	Ất Mùi	Bảy	17	Bính Dần
9	Bảy	15	Ất Mùi	Ba	16	Bính Dần	Năm	17	Bính Thân	C.Nhật	18	Đinh Mão
10	C.Nhật	16	Bính Thân	Tư	17	Đinh Mão	Sáu	18	Đinh Dậu	Hai	19	Mậu Thìn
11	Hai	17	Đinh Dậu	Năm	18	Mậu Thìn	Bảy	19	Mậu Tuất	Ba	20	Kỉ Tị
12	Ba	18	Mậu Tuất	Sáu	19	Kỉ Tị	C.Nhật	20	Kỉ Hợi	Tư	21	Canh Ngọ
13	Tư	19	Kỉ Hợi	Bảy	20	Canh Ngọ	Hai	21	Canh Tí	Năm	22	Tân Mùi
14	Năm	20	Canh Tí	C.Nhật	21	Tân Mùi	Ba	22	Tân Sửu	Sáu	23	Nhâm Thân
15	Sáu	21	Tân Sửu	Hai	22	Nhâm Thân	Tư	23	Nhâm Dần	Bảy	24	Quý Dậu
16	Bảy	22	Nhâm Dần	Ba	23	Quý Dậu	Năm	24	Quý Mão	C.Nhật	25	Giáp Tuất
17	C.Nhật	23	Quý Mão	Tư	24	Giáp Tuất	Sáu	25	Giáp Thìn	Hai	26	Ất Hợi
18	Hai	24	Giáp Thìn	Năm	25	Ất Hợi	Bảy	26	Ất Tị	Ba	27	Bính Tí
19	Ba	25	Ất Tị	Sáu	26	Bính Tí	C.Nhật	27	Bính Ngọ	Tư	28	Đinh Sửu
20	Tư	26	Bính Ngọ	Bảy	27	Đinh Sửu	Hai	28	Đinh Mùi	Năm	29	Mậu Dần
21	Năm	27	Đinh Mùi	C.Nhật	28	Mậu Dần	Ba	29	Mậu Thân	Sáu	Th. 7	Kỉ Mão
22	Sáu	28	Mậu Thân	Hai	29	Kỉ Mão	Tư	30	Kỉ Dậu	Bảy	2	Canh Thìn
23	Bảy	19	Kỉ Dậu	Ba	Th. 5	Canh Thìn	Năm	Th. 6	Canh Tuất	C.Nhật	3	Tân Tị
24	C.Nhật	30	Canh Tuất	Tư	2	Tân Tị	Sáu	2	Tân Hợi	Hai	4	Nhâm Ngọ
25	Hai	Th. 5	Tân Hợi	Năm	3	Nhâm Ngọ	Bảy	3	Nhâm Tí	Ba	5	Quý Mùi
26	Ba	2	Nhâm Tí	Sáu	4	Quý Mùi	C.Nhật	4	Quý Sửu	Tư	6	Giáp Thân
27	Tư	3	Quý Sửu	Bảy	5	Giáp Thân	Hai	5	Giáp Dần	Năm	7	Ất Dậu
28	Năm	4	Giáp Dần	C.Nhật	6	Ất Dậu	Ba	6	Ất Mão	Sáu	8	Bính Tuất
29	Sáu	5	Ất Mão	Hai	7	Bính Tuất	Tư	7	Bính Thìn	Bảy	9	Đinh Hợi
30	Bảy	6	Bính Thìn	Ba	8	Đinh Hợi	Năm	8	Đinh Tị	C.Nhật	10	Mậu Tí
31	C.Nhật	7	Đinh Tị				Sáu	9	Mậu Ngọ	Hai	11	Kỉ Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 29			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1914 sau Công nguyên
(năm thứ 3 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	12	Canh Dần	Năm	12	Canh Thân	C.Nhật	14	Tân Mão	Ba	15	Tân Dậu
2	Tư	13	Tân Mão	Sáu	13	Tân Dậu	Hai	15	Nhâm Thìn	Tư	16	Nhâm Tuất
3	Năm	14	Nhâm Thìn	Bảy	14	Nhâm Tuất	Ba	16	Quý Tị	Năm	17	Quý Hợi
4	Sáu	15	Quý Tị	C.Nhật	15	Quý Hợi	Tư	17	Giáp Ngọ	Sáu	18	Giáp Ti
5	Bảy	16	Giáp Ngọ	Hai	16	Giáp Tí	Năm	18	Ất Mùi	Bảy	19	Ất Sửu
6	C.Nhật	17	Ất Mùi	Ba	17	Ất Sửu	Sáu	19	Bính Thân	C.Nhật	20	Bính Dần
7	Hai	18	Bính Thân	Tư	18	Bính Dần	Bảy	20	Đinh Dậu	Hai	21	Đinh Mão
8	Ba	19	Đinh Dậu	Năm	19	Đinh Mão	C.Nhật	21	Mậu Tuất	Ba	22	Mậu Thìn
9	Tư	20	Mậu Tuất	Sáu	20	Mậu Thìn	Hai	22	Kỉ Hợi	Tư	23	Kỉ Tị
10	Năm	21	Kỉ Hợi	Bảy	21	Kỉ Tị	Ba	23	Canh Tí	Năm	24	Canh Ngọ
11	Sáu	22	Canh Tí	C.Nhật	22	Canh Ngọ	Tư	24	Tân Sửu	Sáu	25	Tân Mùi
12	Bảy	23	Tân Sửu	Hai	23	Tân Mùi	Năm	25	Nhâm Dần	Bảy	26	Nhâm Thân
13	C.Nhật	24	Nhâm Dần	Ba	24	Nhâm Thân	Sáu	26	Quý Mão	C.Nhật	27	Quý Dậu
14	Hai	25	Quý Mão	Tư	25	Quý Dậu	Bảy	27	Giáp Thìn	Hai	28	Giáp Tuất
15	Ba	26	Giáp Thìn	Năm	26	Giáp Tuất	C.Nhật	28	Ất Tị	Ba	29	Ất Hợi
16	Tư	27	Ất Tị	Sáu	27	Ất Hợi	Hai	29	Bính Ngọ	Tư	30	Bính Tí
17	Năm	28	Bính Ngọ	Bảy	28	Bính Tí	Ba	Th. 10	Đinh Mùi	Năm	Th. 11	Đinh Sửu
18	Sáu	29	Đinh Mùi	C.Nhật	29	Đinh Sửu	Tư	2	Mậu Thân	Sáu	2	Mậu Dần
19	Bảy	30	Mậu Thân	Hai	Th. 9	Mậu Dần	Năm	3	Kỉ Dậu	Bảy	3	Kỉ Mão
20	C.Nhật	Th. 8	Kỉ Dậu	Ba	2	Kỉ Mão	Sáu	4	Canh Tuất	C.Nhật	4	Canh Thìn
21	Hai	2	Canh Tuất	Tư	3	Canh Thìn	Bảy	5	Tân Hợi	Hai	5	Tân Tị
22	Ba	3	Tân Hợi	Năm	4	Tân Tị	C.Nhật	6	Nhâm Tí	Ba	6	Nhâm Ngọ
23	Tư	4	Nhâm Tí	Sáu	5	Nhâm Ngọ	Hai	7	Quý Sửu	Tư	7	Quý Mùi
24	Năm	5	Quý Sửu	Bảy	6	Quý Mùi	Ba	8	Giáp Dần	Năm	8	Giáp Thân
25	Sáu	6	Giáp Dần	C.Nhật	7	Giáp Thân	Tư	9	Ất Mão	Sáu	9	Ất Dậu
26	Bảy	7	Ất Mão	Hai	8	Ất Dậu	Năm	10	Bính Thìn	Bảy	10	Bính Tuất
27	C.Nhật	8	Bính Thìn	Ba	9	Bính Tuất	Sáu	11	Đinh Tị	C.Nhật	11	Đinh Hợi
28	Hai	9	Đinh Tị	Tư	10	Đinh Hợi	Bảy	12	Mậu Ngọ	Hai	12	Mậu Tí
29	Ba	10	Mậu Ngọ	Năm	11	Mậu Tí	C.Nhật	13	Kỉ Mùi	Ba	13	Kỉ Sửu
30	Tư	11	Kỉ Mùi	Sáu	12	Kỉ Sửu	Hai	14	Canh Thân	Tư	14	Canh Dần
31				Bảy	13	Canh Dần				Năm	15	Tân Mão
Ngày tiết khí	Bach Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 15			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 27			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1915 sau Công nguyên

(năm thứ 4 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Giáp Dần (Hổ)

Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	16	Nhâm Thìn	Hai	18	Quý Hợi	Hai	16	Tân Mão	Năm	17	Nhâm Tuất
2	Bảy	17	Quý Tị	Ba	19	Quý Tị	Ba	17	Nhâm Thìn	Sáu	18	Quý Hợi
3	C.Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	20	Ất Sửu	Tư	18	Quý Tị	Bảy	19	Quý Tị
4	Hai	19	Ất Mùi	Năm	21	Bính Dần	Năm	19	Giáp Ngọ	C.Nhật	20	Ất Sửu
5	Ba	20	Bính Thân	Sáu	22	Đinh Mão	Sáu	20	Ất Mùi	Hai	21	Bính Dần
6	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	23	Mậu Thìn	Bảy	21	Bính Thân	Ba	22	Đinh Mão
7	Năm	22	Mậu Tuất	C.Nhật	24	Kỷ Tị	C.Nhật	22	Đinh Dậu	Tư	23	Mậu Thìn
8	Sáu	23	Kỷ Hợi	Hai	25	Canh Ngọ	Hai	23	Mậu Tuất	Năm	24	Kỷ Tị
9	Bảy	24	Canh Tí	Ba	26	Tân Mùi	Ba	24	Kỷ Hợi	Sáu	25	Canh Ngọ
10	C.Nhật	25	Tân Sửu	Tư	27	Nhâm Thân	Tư	25	Canh Tí	Bảy	26	Tân Mùi
11	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	28	Quý Dậu	Năm	26	Tân Sửu	C.Nhật	27	Nhâm Thân
12	Ba	27	Quý Mão	Sáu	29	Giáp Tuất	Sáu	27	Nhâm Dần	Hai	28	Quý Dậu
13	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	30	Ất Hợi	Bảy	28	Quý Mão	Ba	29	Giáp Tuất
14	Năm	29	Ất Tị	C.Nhật	Th. 1	Bính Tí	C.Nhật	29	Giáp Thìn	Tư	Th. 3	Ất Hợi
15	Sáu	Th. 12	Bính Ngọ	Hai	2	Đinh Sửu	Hai	30	Ất Tị	Năm	2	Bính Tí
16	Bảy	2	Đinh Mùi	Ba	3	Mậu Dần	Ba	Th. 2	Bính Ngọ	Sáu	3	Đinh Sửu
17	C.Nhật	3	Mậu Thân	Tư	4	Kỷ Mão	Tư	2	Đinh Mùi	Bảy	4	Mậu Dần
18	Hai	4	Kỷ Dậu	Năm	5	Canh Thìn	Năm	3	Mậu Thân	C.Nhật	5	Kỷ Mão
19	Ba	5	Canh Tuất	Sáu	6	Tân Tị	Sáu	4	Kỷ Dậu	Hai	6	Canh Thìn
20	Tư	6	Tân Hợi	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Bảy	5	Canh Tuất	Ba	7	Tân Tị
21	Năm	7	Nhâm Tí	C.Nhật	8	Quý Mùi	C.Nhật	6	Tân Hợi	Tư	8	Nhâm Ngọ
22	Sáu	8	Quý Sửu	Hai	9	Giáp Thân	Hai	7	Nhâm Tí	Năm	9	Quý Mùi
23	Bảy	9	Giáp Dần	Ba	10	Ất Dậu	Ba	8	Quý Sửu	Sáu	10	Giáp Thân
24	C.Nhật	10	Ất Mão	Tư	11	Bính Tuất	Tư	9	Giáp Dần	Bảy	11	Ất Dậu
25	Hai	11	Bính Thìn	Năm	12	Đinh Hợi	Năm	10	Ất Mão	C.Nhật	12	Bính Tuất
26	Ba	12	Đinh Tị	Sáu	13	Mậu Tí	Sáu	11	Bính Thìn	Hai	13	Đinh Hợi
27	Tư	13	Mậu Ngọ	Bảy	14	Kỷ Sửu	Bảy	12	Đinh Tị	Ba	14	Mậu Tí
28	Năm	14	Kỷ Mùi	C.Nhật	15	Canh Dần	C.Nhật	13	Mậu Ngọ	Tư	15	Kỷ Sửu
29	Sáu	15	Canh Thân				Hai	14	Kỷ Mùi	Năm	16	Canh Dần
30	Bảy	16	Tân Dậu				Ba	15	Canh Thân	Sáu	17	Tân Mão
31	C.Nhật	17	Nhâm Tuất				Tư	16	Tân Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 14 Nguyên Tiêu: Ngày 28			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 22			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1915 sau Công nguyên
(năm thứ 4 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	18	Nhâm Thìn	Ba	19	Quý Hợi	Năm	19	Quý Tị	C.Nhật	21	Giáp Tị
2	C.Nhật	19	Quý Tị	Tư	20	Giáp Tị	Sáu	20	Giáp Ngọ	Hai	22	Ất Sửu
3	Hai	20	Giáp Ngọ	Năm	21	Ất Sửu	Bảy	21	Ất Mùi	Ba	23	Bính Dần
4	Ba	21	Ất Mùi	Sáu	22	Bính Dần	C.Nhật	22	Bính Thân	Tư	24	Đinh Mão
5	Tư	22	Bính Thân	Bảy	23	Đinh Mão	Hai	23	Đinh Dậu	Năm	25	Mậu Thìn
6	Năm	23	Đinh Dậu	C.Nhật	24	Mậu Thìn	Ba	24	Mậu Tuất	Sáu	26	Kỉ Tị
7	Sáu	24	Mậu Tuất	Hai	25	Kỉ Tị	Tư	25	Kỉ Hợi	Bảy	27	Canh Ngọ
8	Bảy	25	Kỉ Hợi	Ba	26	Canh Ngọ	Năm	26	Canh Tị	C.Nhật	28	Tân Mùi
9	C.Nhật	26	Canh Tị	Tư	27	Tân Mùi	Sáu	27	Tân Sửu	Hai	29	Nhâm Thân
10	Hai	27	Tân Sửu	Năm	28	Nhâm Thân	Bảy	28	Nhâm Dần	Ba	30	Quý Dậu
11	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	29	Quý Dậu	C.Nhật	29	Quý Mão	Tư	Th. 7	Giáp Tuất
12	Tư	29	Quý Mão	Bảy	30	Giáp Tuất	Hai	Th. 6	Giáp Thìn	Năm	2	Ất Hợi
13	Năm	30	Giáp Thìn	C.Nhật	Th. 5	Ất Hợi	Ba	2	Ất Tị	Sáu	3	Bính Tị
14	Sáu	Th. 4	Ất Tị	Hai	2	Bính Tị	Tư	3	Bính Ngọ	Bảy	4	Đinh Sửu
15	Bảy	2	Bính Ngọ	Ba	3	Đinh Sửu	Năm	4	Đinh Mùi	C.Nhật	5	Mậu Dần
16	C.Nhật	3	Đinh Mùi	Tư	4	Mậu Dần	Sáu	5	Mậu Thân	Hai	6	Kỉ Mão
17	Hai	4	Mậu Thân	Năm	5	Kỉ Mão	Bảy	6	Kỉ Dậu	Ba	7	Canh Thìn
18	Ba	5	Kỉ Dậu	Sáu	6	Canh Thìn	C.Nhật	7	Canh Tuất	Tư	8	Tân Tị
19	Tư	6	Canh Tuất	Bảy	7	Tân Tị	Hai	8	Tân Hợi	Năm	9	Nhâm Ngọ
20	Năm	7	Tân Hợi	C.Nhật	8	Nhâm Ngọ	Ba	9	Nhâm Tị	Sáu	10	Quý Mùi
21	Sáu	8	Nhâm Tị	Hai	9	Quý Mùi	Tư	10	Quý Sửu	Bảy	11	Giáp Thân
22	Bảy	9	Quý Sửu	Ba	10	Giáp Thân	Năm	11	Giáp Dần	C.Nhật	12	Ất Dậu
23	C.Nhật	10	Giáp Dần	Tư	11	Ất Dậu	Sáu	12	Ất Mão	Hai	13	Bính Tuất
24	Hai	11	Ất Mão	Năm	12	Bính Tuất	Bảy	13	Bính Thìn	Ba	14	Đinh Hợi
25	Ba	12	Bính Thìn	Sáu	13	Đinh Hợi	C.Nhật	14	Đinh Tị	Tư	15	Mậu Tị
26	Tư	13	Đinh Tị	Bảy	14	Mậu Tị	Hai	15	Mậu Ngọ	Năm	16	Kỉ Sửu
27	Năm	14	Mậu Ngọ	C.Nhật	15	Kỉ Sửu	Ba	16	Kỉ Mùi	Sáu	17	Canh Dần
28	Sáu	15	Kỉ Mùi	Hai	16	Canh Dần	Tư	17	Canh Thân	Bảy	18	Tân Mão
29	Bảy	16	Canh Thân	Ba	17	Tân Mão	Năm	18	Tân Dậu	C.Nhật	19	Nhâm Thìn
30	C.Nhật	17	Tân Dậu	Tư	18	Nhâm Thìn	Sáu	19	Nhâm Tuất	Hai	20	Quý Tị
31	Hai	18	Nhâm Tuất				Bảy	20	Quý Hợi	Ba	21	Giáp Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 17			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1915 sau Công nguyên
(năm thứ 4 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Ất Mùi	Sáu	23	Ất Sửu	Hai	24	Bính Thân	Tư	25	Bính Dần
2	Năm	23	Bính Thân	Bảy	24	Bính Dần	Ba	25	Đinh Dậu	Năm	26	Đinh Mão
3	Sáu	24	Đinh Dậu	C.Nhật	25	Đinh Mão	Tư	26	Mậu Tuất	Sáu	27	Mậu Thìn
4	Bảy	25	Mậu Tuất	Hai	26	Mậu Thìn	Năm	27	Kỉ Hợi	Bảy	28	Kỉ Tị
5	C.Nhật	26	Kỉ Hợi	Ba	27	Kỉ Tị	Sáu	28	Canh Tí	C.Nhật	29	Canh Ngọ
6	Hai	27	Canh Tí	Tư	28	Canh Ngọ	Bảy	29	Tân Sửu	Hai	30	Tân Mùi
7	Ba	28	Tân Sửu	Năm	29	Tân Mùi	C.Nhật	Th. 10	Nhâm Dần	Ba	Th. 11	Nhâm Thân
8	Tư	29	Nhâm Dần	Sáu	30	Nhâm Thân	Hai	2	Quý Mão	Tư	2	Quý Dậu
9	Năm	Th. 8	Quý Mão	Bảy	Th. 9	Quý Dậu	Ba	3	Giáp Thìn	Năm	3	Giáp Tuất
10	Sáu	2	Giáp Thìn	C.Nhật	2	Giáp Tuất	Tư	4	Ất Tị	Sáu	4	Ất Hợi
11	Bảy	3	Ất Tị	Hai	3	Ất Hợi	Năm	5	Bính Ngọ	Bảy	5	Bính Tí
12	C.Nhật	4	Bính Ngọ	Ba	4	Bính Tí	Sáu	6	Đinh Mùi	C.Nhật	6	Đinh Sửu
13	Hai	5	Đinh Mùi	Tư	5	Đinh Sửu	Bảy	7	Mậu Thân	Hai	7	Mậu Dần
14	Ba	6	Mậu Thân	Năm	6	Mậu Dần	C.Nhật	8	Kỉ Dậu	Ba	8	Kỉ Mão
15	Tư	7	Kỉ Dậu	Sáu	7	Kỉ Mão	Hai	9	Canh Tuất	Tư	9	Canh Thìn
16	Năm	8	Canh Tuất	Bảy	8	Canh Thìn	Ba	10	Tân Hợi	Năm	10	Tân Tị
17	Sáu	9	Tân Hợi	C.Nhật	9	Tân Tị	Tư	11	Nhâm Tí	Sáu	11	Nhâm Ngọ
18	Bảy	10	Nhâm Tí	Hai	10	Nhâm Ngọ	Năm	12	Quý Sửu	Bảy	12	Quý Mùi
19	C.Nhật	11	Quý Sửu	Ba	11	Quý Mùi	Sáu	13	Giáp Dần	C.Nhật	13	Giáp Thân
20	Hai	12	Giáp Dần	Tư	12	Giáp Thân	Bảy	14	Ất Mão	Hai	14	Ất Dậu
21	Ba	13	Ất Mão	Năm	13	Ất Dậu	C.Nhật	15	Bính Thìn	Ba	15	Bính Tuất
22	Tư	14	Bính Thìn	Sáu	14	Bính Tuất	Hai	16	Đinh Tị	Tư	16	Đinh Hợi
23	Năm	15	Đinh Tị	Bảy	15	Đinh Hợi	Ba	17	Mậu Ngọ	Năm	17	Mậu Tí
24	Sáu	16	Mậu Ngọ	C.Nhật	16	Mậu Tí	Tư	18	Kỉ Mùi	Sáu	18	Kỉ Sửu
25	Bảy	17	Kỉ Mùi	Hai	17	Kỉ Sửu	Năm	19	Canh Thân	Bảy	19	Canh Dần
26	C.Nhật	18	Canh Thân	Ba	18	Canh Dần	Sáu	20	Tân Dậu	C.Nhật	20	Tân Mão
27	Hai	19	Tân Dậu	Tư	19	Tân Mão	Bảy	21	Nhâm Tuất	Hai	21	Nhâm Thìn
28	Ba	20	Nhâm Tuất	Năm	20	Nhâm Thìn	C.Nhật	22	Quý Hợi	Ba	22	Quý Tị
29	Tư	21	Quý Hợi	Sáu	21	Quý Tị	Hai	23	Quý Tí	Tư	23	Giáp Ngọ
30	Năm	22	Giáp Tí	Bảy	22	Giáp Ngọ	Ba	24	Ất Sửu	Năm	24	Ất Mùi
31				C.Nhật	23	Ất Mùi				Sáu	25	Bính Thân
Ngày liết khí	Bạch Lộ: Mừng 9 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 23			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 17			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1916 sau Công nguyên (nhuận)
(năm thứ 5 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Ất Mão (Thỏ)
Bính Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	26	Đinh Dậu	Ba	28	Mậu Thìn	Tư	28	Đinh Dậu	Bảy	29	Mậu Thìn
2	C.Nhật	27	Mậu Tuất	Tư	29	Kỉ Tị	Năm	29	Mậu Tuất	C.Nhật	30	Kỉ Tị
3	Hai	28	Kỉ Hợi	Năm	Th. 1	Canh Ngọ	Sáu	30	Kỉ Hợi	Hai	Th. 3	Canh Ngọ
4	Ba	29	Canh Tí	Sáu	2	Tân Mùi	Bảy	Th. 2	Canh Tí	Ba	2	Tân Mùi
5	Tư	Th.12	Tân Sửu	Bảy	3	Nhâm Thân	C.Nhật	2	Tân Sửu	Tư	3	Nhâm Thân
6	Năm	2	Nhâm Dần	C.Nhật	4	Quý Dậu	Hai	3	Nhâm Dần	Năm	4	Quý Dậu
7	Sáu	3	Quý Mão	Hai	5	Giáp Tuất	Ba	4	Quý Mão	Sáu	5	Giáp Tuất
8	Bảy	4	Giáp Thìn	Ba	6	Ất Hợi	Tư	5	Giáp Thìn	Bảy	6	Ất Hợi
9	C.Nhật	5	Ất Tị	Tư	7	Bính Tí	Năm	6	Ất Tị	C.Nhật	7	Bính Tí
10	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	8	Đinh Sửu	Sáu	7	Bính Ngọ	Hai	8	Đinh Sửu
11	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	9	Mậu Dần	Bảy	8	Đinh Mùi	Ba	9	Mậu Dần
12	Tư	8	Mậu Thân	Bảy	10	Kỉ Mão	C.Nhật	9	Mậu Thân	Tư	10	Kỉ Mão
13	Năm	9	Kỉ Dậu	C.Nhật	11	Canh Thìn	Hai	10	Kỉ Dậu	Năm	11	Canh Thìn
14	Sáu	10	Canh Tuất	Hai	12	Tân Tị	Ba	11	Canh Tuất	Sáu	12	Tân Tị
15	Bảy	11	Tân Hợi	Ba	13	Nhâm Ngọ	Tư	12	Tân Hợi	Bảy	13	Nhâm Ngọ
16	C.Nhật	12	Nhâm Tí	Tư	14	Quý Mùi	Năm	13	Nhâm Tí	C.Nhật	14	Quý Mùi
17	Hai	13	Quý Sửu	Năm	15	Giáp Thân	Sáu	14	Quý Sửu	Hai	15	Giáp Thân
18	Ba	14	Giáp Dần	Sáu	16	Ất Dậu	Bảy	15	Giáp Dần	Ba	16	Ất Dậu
19	Tư	15	Ất Mão	Bảy	17	Bính Tuất	C.Nhật	16	Ất Mão	Tư	17	Bính Tuất
20	Năm	16	Bính Thìn	C.Nhật	18	Đinh Hợi	Hai	17	Bính Thìn	Năm	18	Đinh Hợi
21	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí	Ba	18	Đinh Tị	Sáu	19	Mậu Tí
22	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu	Tư	19	Mậu Ngọ	Bảy	20	Kỉ Sửu
23	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần	Năm	20	Kỉ Mùi	C.Nhật	21	Canh Dần
24	Hai	20	Canh Thân	Năm	22	Tân Mão	Sáu	21	Canh Thân	Hai	22	Tân Mão
23	Ba	21	Tân Dậu	Sáu	23	Nhâm Thìn	Bảy	22	Tân Dậu	Ba	23	Nhâm Thìn
24	Tư	22	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị	C.Nhật	23	Nhâm Tuất	Tư	24	Quý Tị
25	Năm	23	Quý Hợi	C.Nhật	25	Giáp Ngọ	Hai	24	Quý Hợi	Năm	25	Giáp Ngọ
28	Sáu	24	Quý Tí	Hai	26	Ất Mùi	Ba	25	Quý Tí	Sáu	26	Ất Mùi
29	Bảy	25	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân	Tư	26	Ất Sửu	Bảy	27	Bính Thân
30	C.Nhật	26	Bính Dần				Năm	27	Bính Dần	C.Nhật	28	Đinh Dậu
31	Hai	27	Đinh Mão				Sáu	28	Đinh Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 3 Nguyên Tiêu: Ngày 17			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 3 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1916 sau Công nguyên
(năm thứ 5 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Bình Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	29	Mậu Tuất	Năm	Th. 5	Kỉ Tị	Bảy	2	Kỉ Hợi	Ba	3	Canh Ngọ
2	Ba	Th. 4	Kỉ Hợi	Sáu	2	Canh Ngọ	C.Nhật	3	Canh Tí	Tư	4	Tân Mùi
3	Tư	2	Canh Tí	Bảy	3	Tân Mùi	Hai	4	Tân Sửu	Năm	5	Nhâm Thân
4	Năm	3	Tân Sửu	C.Nhật	4	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần	Sáu	6	Quý Dậu
5	Sáu	4	Nhâm Dần	Hai	5	Quý Dậu	Tư	6	Quý Mão	Bảy	7	Giáp Tuất
6	Bảy	5	Quý Mão	Ba	6	Giáp Tuất	Năm	7	Giáp Thìn	C.Nhật	8	Ất Hợi
7	C.Nhật	6	Giáp Thìn	Tư	7	Ất Hợi	Sáu	8	Ất Tị	Hai	9	Bính Tí
8	Hai	7	Ất Tị	Năm	8	Bính Tí	Bảy	9	Bính Ngọ	Ba	10	Đinh Sửu
9	Ba	8	Bính Ngọ	Sáu	9	Đinh Sửu	C.Nhật	10	Đinh Mùi	Tư	11	Mậu Dần
10	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	10	Mậu Dần	Hai	11	Mậu Thân	Năm	12	Kỉ Mão
11	Năm	10	Mậu Thân	C.Nhật	11	Kỉ Mão	Ba	12	Kỉ Dậu	Sáu	13	Canh Thìn
12	Sáu	11	Kỉ Dậu	Hai	12	Canh Thìn	Tư	13	Canh Tuất	Bảy	14	Tân Tị
13	Bảy	12	Canh Tuất	Ba	13	Tân Tị	Năm	14	Tân Hợi	C.Nhật	15	Nhâm Ngọ
14	C.Nhật	13	Tân Hợi	Tư	14	Nhâm Ngọ	Sáu	15	Nhâm Tí	Hai	16	Quý Mùi
15	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	15	Quý Mùi	Bảy	16	Quý Sửu	Ba	17	Giáp Thân
16	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	16	Giáp Thân	C.Nhật	17	Giáp Dần	Tư	18	Ất Dậu
17	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	17	Ất Dậu	Hai	18	Ất Mão	Năm	19	Bính Tuất
18	Năm	17	Ất Mão	C.Nhật	18	Bính Tuất	Ba	19	Bính Thìn	Sáu	20	Đinh Hợi
19	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	19	Đinh Hợi	Tư	20	Đinh Tị	Bảy	21	Mậu Tí
20	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	20	Mậu Tí	Năm	21	Mậu Ngọ	C.Nhật	22	Kỉ Sửu
21	C.Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	21	Kỉ Sửu	Sáu	22	Kỉ Mùi	Hai	23	Canh Dần
22	Hai	21	Kỉ Mùi	Năm	22	Canh Dần	Bảy	23	Canh Thân	Ba	24	Tân Mão
23	Ba	22	Canh Thân	Sáu	23	Tân Mão	C.Nhật	24	Tân Dậu	Tư	25	Nhâm Thìn
24	Tư	23	Tân Dậu	Bảy	24	Nhâm Thìn	Hai	25	Nhâm Tuất	Năm	26	Quý Tị
25	Năm	24	Nhâm Tuất	C.Nhật	25	Quý Tị	Ba	26	Quý Hợi	Sáu	27	Giáp Ngọ
26	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	26	Giáp Ngọ	Tư	27	Giáp Tí	Bảy	28	Ất Mùi
27	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	27	Ất Mùi	Năm	28	Ất Sửu	C.Nhật	29	Bính Thân
28	C.Nhật	27	Ất Sửu	Tư	28	Bính Thân	Sáu	29	Bính Dần	Hai	30	Đinh Dậu
29	Hai	28	Bính Dần	Năm	29	Đinh Dậu	Bảy	30	Đinh Mão	Ba	Th. 7	Mậu Tuất
30	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 6	Mậu Tuất	C.Nhật	Th. 7	Mậu Thìn	Tư	2	Kỉ Hợi
31	Tư	30	Mậu Thìn				Hai	2	Kỉ Tị	Năm	3	Canh Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan ngọ: Mùng 5			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1916 sau Công nguyên
(năm thứ 5 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Bính Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	4	Tân Sửu	C.Nhật	5	Tân Mùi	Tư	6	Nhâm Dần	Sáu	7	Nhâm Thân
2	Bảy	5	Nhâm Dần	Hai	6	Nhâm Thân	Năm	7	Quý Mão	Bảy	8	Quý Dậu
3	C.Nhật	6	Quý Mão	Ba	7	Quý Dậu	Sáu	8	Giáp Thìn	C.Nhật	9	Giáp Tuất
4	Hai	7	Giáp Thìn	Tư	8	Giáp Tuất	Bảy	9	Ất Tị	Hai	10	Ất Hợi
5	Ba	8	Ất Tị	Năm	9	Ất Hợi	C.Nhật	10	Bính Ngọ	Ba	11	Bính Tí
6	Tư	9	Bính Ngọ	Sáu	10	Bính Tí	Hai	11	Đinh Mùi	Tư	12	Đinh Sửu
7	Năm	10	Đinh Mùi	Bảy	11	Đinh Sửu	Ba	12	Mậu Thân	Năm	13	Mậu Dần
8	Sáu	11	Mậu Thân	C.Nhật	12	Mậu Dần	Tư	13	Kỉ Dậu	Sáu	14	Kỉ Mão
9	Bảy	12	Kỉ Dậu	Hai	13	Kỉ Mão	Năm	14	Canh Tuất	Bảy	15	Canh Thìn
10	C.Nhật	13	Canh Tuất	Ba	14	Canh Thìn	Sáu	15	Tân Hợi	C.Nhật	16	Tân Tị
11	Hai	14	Tân Hợi	Tư	15	Tân Tị	Bảy	16	Nhâm Tí	Hai	17	Nhâm Ngọ
12	Ba	15	Nhâm Tí	Năm	16	Nhâm Ngọ	C.Nhật	17	Quý Sửu	Ba	18	Quý Mùi
13	Tư	16	Quý Sửu	Sáu	17	Quý Mùi	Hai	18	Giáp Dần	Tư	19	Giáp Thân
14	Năm	17	Giáp Dần	Bảy	18	Giáp Thân	Ba	19	Ất Mão	Năm	20	Ất Dậu
15	Sáu	18	Ất Mão	C.Nhật	19	Ất Dậu	Tư	20	Bính Thìn	Sáu	21	Bính Tuất
16	Bảy	19	Bính Thìn	Hai	20	Bính Tuất	Năm	21	Đinh Tị	Bảy	22	Đinh Hợi
17	C.Nhật	20	Đinh Tị	Ba	21	Đinh Hợi	Sáu	22	Mậu Ngọ	C.Nhật	23	Mậu Tí
18	Hai	21	Mậu Ngọ	Tư	22	Mậu Tí	Bảy	23	Kỉ Mùi	Hai	24	Kỉ Sửu
19	Ba	22	Kỉ Mùi	Năm	23	Kỉ Sửu	C.Nhật	24	Canh Thân	Ba	25	Canh Dần
20	Tư	23	Canh Thân	Sáu	24	Canh Dần	Hai	25	Tân Dậu	Tư	26	Tân Mão
21	Năm	24	Tân Dậu	Bảy	25	Tân Mão	Ba	26	Nhâm Tuất	Năm	27	Nhâm Thìn
22	Sáu	25	Nhâm Tuất	C.Nhật	26	Nhâm Thìn	Tư	27	Quý Hợi	Sáu	28	Quý Tị
23	Bảy	26	Quý Hợi	Hai	27	Quý Tị	Năm	28	Giáp Tí	Bảy	29	Giáp Ngọ
24	C.Nhật	27	Giáp Tí	Ba	28	Giáp Ngọ	Sáu	29	Ất Sửu	C.Nhật	30	Ất Mùi
25	Hai	28	Ất Sửu	Tư	29	Ất Mùi	Bảy	Th. 11	Bính Dần	Hai	Th. 11	Bính Thân
26	Ba	29	Bính Dần	Năm	30	Bính Thân	C.Nhật	2	Đinh Mão	Ba	2	Đinh Dậu
27	Tư	Th. 9	Đinh Mão	Sáu	Th. 10	Đinh Dậu	Hai	3	Mậu Thìn	Tư	3	Mậu Tuất
28	Năm	2	Mậu Thìn	Bảy	2	Mậu Tuất	Ba	4	Kỉ Tị	Năm	4	Kỉ Hợi
29	Sáu	3	Kỉ Tị	C.Nhật	3	Kỉ Hợi	Tư	5	Canh Ngọ	Sáu	5	Canh Tí
30	Bảy	4	Canh Ngọ	Hai	4	Canh Tí	Năm	6	Tân Mùi	Bảy	6	Tân Sửu
31				Ba	5	Tân Sửu				C.Nhật	7	Nhâm Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 12			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1917 sau Công nguyên

(năm thứ 6 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bính Thìn (Rồng)

Đinh Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	8	Quý Mão	Năm	10	Giáp Tuất	Năm	8	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Quý Dậu
2	Ba	9	Giáp Thìn	Sáu	11	Ất Hợi	Sáu	9	Quý Mão	Hai	11	Giáp Tuất
3	Tư	10	Ất Tị	Bảy	12	Bính Tí	Bảy	10	Giáp Thìn	Ba	12	Ất Hợi
4	Năm	11	Bính Ngọ	C.Nhật	13	Đinh Sửu	C.Nhật	11	Ất Tị	Tư	13	Bính Tí
5	Sáu	12	Đinh Mùi	Hai	14	Mậu Dần	Hai	12	Bính Ngọ	Năm	14	Đinh Sửu
6	Bảy	13	Mậu Thân	Ba	15	Kỉ Mão	Ba	13	Đinh Mùi	Sáu	15	Mậu Dần
7	C.Nhật	14	Kỉ Dậu	Tư	16	Canh Thìn	Tư	14	Mậu Thân	Bảy	16	Kỉ Mão
8	Hai	15	Canh Tuất	Năm	17	Tân Tị	Năm	15	Kỉ Dậu	C.Nhật	17	Canh Thìn
9	Ba	16	Tân Hợi	Sáu	18	Nhâm Ngọ	Sáu	16	Canh Tuất	Hai	18	Tân Tị
10	Tư	17	Nhâm Tí	Bảy	19	Quý Mùi	Bảy	17	Tân Hợi	Ba	19	Nhâm Ngọ
11	Năm	18	Quý Sửu	C.Nhật	20	Giáp Thân	C.Nhật	18	Nhâm Tí	Tư	20	Quý Mùi
12	Sáu	19	Giáp Dần	Hai	21	Ất Dậu	Hai	19	Quý Sửu	Năm	21	Giáp Thân
13	Bảy	20	Ất Mão	Ba	22	Bính Tuất	Ba	20	Giáp Dần	Sáu	22	Ất Dậu
14	C.Nhật	21	Bính Thìn	Tư	23	Đinh Hợi	Tư	21	Ất Mão	Bảy	23	Bính Tuất
15	Hai	22	Đinh Tị	Năm	24	Mậu Tí	Năm	22	Bính Thìn	C.Nhật	24	Đinh Hợi
16	Ba	23	Mậu Ngọ	Sáu	25	Kỉ Sửu	Sáu	23	Đinh Tị	Hai	25	Mậu Tí
17	Tư	24	Kỉ Mùi	Bảy	26	Canh Dần	Bảy	24	Mậu Ngọ	Ba	26	Kỉ Sửu
18	Năm	25	Canh Thân	C.Nhật	27	Tân Mão	C.Nhật	25	Kỉ Mùi	Tư	27	Canh Dần
19	Sáu	26	Tân Dậu	Hai	28	Nhâm Thìn	Hai	26	Canh Thân	Năm	28	Tân Mão
20	Bảy	27	Nhâm Tuất	Ba	29	Quý Tị	Ba	27	Tân Dậu	Sáu	29	Nhâm Thìn
21	C.Nhật	28	Quý Hợi	Tư	30	Giáp Ngọ	Tư	28	Nhâm Tuất	Bảy	Th. 3	Quý Tị
22	Hai	29	Quý Tí	Năm	Th. 2	Ất Mùi	Năm	29	Quý Hợi	C.Nhật	2	Giáp Ngọ
23	Ba	Th. 1	Ất Sửu	Sáu	2	Bính Thân	Sáu	2 nh.	Quý Tí	Hai	3	Ất Mùi
24	Tư	2	Bính Dần	Bảy	3	Đinh Dậu	Bảy	2	Ất Sửu	Ba	4	Bính Thân
23	Năm	3	Đinh Mão	C.Nhật	4	Mậu Tuất	C.Nhật	3	Bính Dần	Tư	5	Đinh Dậu
24	Sáu	4	Mậu Thìn	Hai	5	Kỉ Hợi	Hai	4	Đinh Mão	Năm	6	Mậu Tuất
25	Bảy	5	Kỉ Tị	Ba	6	Canh Tí	Ba	5	Mậu Thìn	Sáu	7	Kỉ Hợi
28	C.Nhật	6	Canh Ngọ	Tư	7	Tân Sửu	Tư	6	Kỉ Tị	Bảy	8	Canh Tí
29	Hai	7	Tân Mùi				Năm	7	Canh Ngọ	C.Nhật	9	Tân Sửu
30	Ba	8	Nhâm Thân				Sáu	8	Tân Mùi	Hai	10	Nhâm Dần
31	Tư	9	Quý Dậu				Bảy	9	Nhâm Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 23			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 6			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1917 sau Công nguyên
(năm thứ 6 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	11	Quý Mão	Sáu	12	Giáp Tuất	C.Nhật	13	Giáp Thìn	Tư	14	Ất Hợi
2	Tư	12	Giáp Thìn	Bảy	13	Ất Hợi	Hai	14	Ất Tị	Năm	15	Bính Tí
3	Năm	13	Ất Tị	C.Nhật	14	Bính Tí	Ba	15	Bính Ngọ	Sáu	16	Đinh Sửu
4	Sáu	14	Bính Ngọ	Hai	15	Đinh Sửu	Tư	16	Đinh Mùi	Bảy	17	Mậu Dần
5	Bảy	15	Đinh Mùi	Ba	16	Mậu Dần	Năm	17	Mậu Thân	C.Nhật	18	Kỉ Mão
6	C.Nhật	16	Mậu Thân	Tư	17	Kỉ Mão	Sáu	18	Kỉ Dậu	Hai	19	Canh Thìn
7	Hai	17	Kỉ Dậu	Năm	18	Canh Thìn	Bảy	19	Canh Tuất	Ba	20	Tân Tị
8	Ba	18	Canh Tuất	Sáu	19	Tân Tị	C.Nhật	20	Tân Hợi	Tư	21	Nhâm Ngọ
9	Tư	19	Tân Hợi	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Hai	21	Nhâm Tí	Năm	22	Quý Mùi
10	Năm	20	Nhâm Tí	C.Nhật	21	Quý Mùi	Ba	22	Quý Sửu	Sáu	23	Giáp Thân
11	Sáu	21	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân	Tư	23	Giáp Dần	Bảy	24	Ất Dậu
12	Bảy	22	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu	Năm	24	Ất Mão	C.Nhật	25	Bính Tuất
13	C.Nhật	23	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất	Sáu	25	Bính Thìn	Hai	26	Đinh Hợi
14	Hai	24	Bính Thìn	Năm	25	Đinh Hợi	Bảy	26	Đinh Tị	Ba	27	Mậu Tí
15	Ba	25	Đinh Tị	Sáu	26	Mậu Tí	C.Nhật	27	Mậu Ngọ	Tư	28	Kỉ Sửu
16	Tư	26	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỉ Sửu	Hai	28	Kỉ Mùi	Năm	29	Canh Dần
17	Năm	27	Kỉ Mùi	C.Nhật	28	Canh Dần	Ba	29	Canh Thân	Sáu	30	Tân Mão
18	Sáu	28	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão	Tư	30	Tân Dậu	Bảy	Th. 7	Nhâm Thìn
19	Bảy	29	Tân Dậu	Ba	Th. 5	Nhâm Thìn	Năm	Th. 6	Nhâm Tuất	C.Nhật	2	Quý Tị
20	C.Nhật	30	Nhâm Tuất	Tư	2	Quý Tị	Sáu	2	Quý Hợi	Hai	3	Giáp Ngọ
21	Hai	Th. 4	Quý Hợi	Năm	3	Giáp Ngọ	Bảy	3	Giáp Tí	Ba	4	Ất Mùi
22	Ba	2	Giáp Tí	Sáu	4	Ất Mùi	C.Nhật	4	Ất Sửu	Tư	5	Bính Thân
23	Tư	3	Ất Sửu	Bảy	5	Bính Thân	Hai	5	Bính Dần	Năm	6	Đinh Dậu
24	Năm	4	Bính Dần	C.Nhật	6	Đinh Dậu	Ba	6	Đinh Mão	Sáu	7	Mậu Tuất
25	Sáu	5	Đinh Mão	Hai	7	Mậu Tuất	Tư	7	Mậu Thìn	Bảy	8	Kỉ Hợi
26	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	8	Kỉ Hợi	Năm	8	Kỉ Tị	C.Nhật	9	Canh Tí
27	C.Nhật	7	Kỉ Tị	Tư	9	Canh Tí	Sáu	9	Canh Ngọ	Hai	10	Tân Sửu
28	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	10	Tân Sửu	Bảy	10	Tân Mùi	Ba	11	Nhâm Dần
29	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	11	Nhâm Dần	C.Nhật	11	Nhâm Thân	Hai	12	Quý Mão
30	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	12	Quý Mão	Hai	12	Quý Dậu	Ba	13	Giáp Thìn
31	Năm	11	Quý Dậu				Ba	13	Giáp Tuất	Tư	14	Ất Tị
Ngày liệt khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 23			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1917 sau Công nguyên
(năm thứ 6 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Đinh Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	15	Bính Ngọ	Hai	16	Bính Tí	Năm	17	Đinh Mùi	Bảy	17	Đinh Sửu
2	C.Nhật	16	Đinh Mùi	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	18	Mậu Thân	C.Nhật	18	Mậu Dần
3	Hai	17	Mậu Thân	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	19	Kỷ Dậu	Hai	19	Kỷ Mão
4	Ba	18	Kỷ Dậu	Năm	19	Kỷ Mão	C.Nhật	20	Canh Tuất	Ba	20	Canh Thân
5	Tư	19	Canh Tuất	Sáu	20	Canh Thìn	Hai	21	Tân Hợi	Tư	21	Tân Tị
6	Năm	20	Tân Hợi	Bảy	21	Tân Tị	Ba	22	Nhâm Tí	Năm	22	Nhâm Ngọ
7	Sáu	21	Nhâm Tí	C.Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	23	Quý Sửu	Sáu	23	Quý Mùi
8	Bảy	22	Quý Sửu	Hai	23	Quý Mùi	Năm	24	Giáp Dần	Bảy	24	Giáp Thân
9	C.Nhật	23	Giáp Dần	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	25	Ất Mão	C.Nhật	25	Ất Dậu
10	Hai	24	Ất Mão	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	26	Bính Thìn	Hai	26	Bính Tuất
11	Ba	25	Bính Thìn	Năm	26	Bính Tuất	C.Nhật	27	Đinh Tị	Ba	27	Đinh Hợi
12	Tư	26	Đinh Tị	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	28	Mậu Ngọ	Tư	28	Mậu Tí
13	Năm	27	Mậu Ngọ	Bảy	28	Mậu Tí	Ba	29	Kỷ Mùi	Năm	29	Kỷ Sửu
14	Sáu	28	Kỷ Mùi	C.Nhật	29	Kỷ Sửu	Tư	30	Canh Thân	Sáu	Th. 11	Canh Dần
15	Bảy	29	Canh Thân	Hai	30	Canh Dần	Năm	Th. 10	Tân Dậu	Bảy	2	Tân Mão
16	C.Nhật	Th. 8	Tân Dậu	Ba	Th. 9	Tân Mão	Sáu	2	Nhâm Tuất	C.Nhật	3	Nhâm Thìn
17	Hai	2	Nhâm Tuất	Tư	2	Nhâm Thìn	Bảy	3	Quý Hợi	Hai	4	Quý Tị
18	Ba	3	Quý Hợi	Năm	3	Quý Tị	C.Nhật	4	Giáp Tí	Ba	5	Giáp Ngọ
19	Tư	4	Giáp Tí	Sáu	4	Giáp Ngọ	Hai	5	Ất Sửu	Tư	6	Ất Mùi
20	Năm	5	Ất Sửu	Bảy	5	Ất Mùi	Ba	6	Bính Dần	Năm	7	Bính Thân
21	Sáu	6	Bính Dần	C.Nhật	6	Bính Thân	Tư	7	Đinh Mão	Sáu	8	Đinh Dậu
22	Bảy	7	Đinh Mão	Hai	7	Đinh Dậu	Năm	8	Mậu Thìn	Bảy	9	Mậu Tuất
23	C.Nhật	8	Mậu Thìn	Ba	8	Mậu Tuất	Sáu	9	Kỷ Tị	C.Nhật	10	Kỷ Hợi
24	Hai	9	Kỷ Tị	Tư	9	Kỷ Hợi	Bảy	10	Canh Ngọ	Hai	11	Canh Tí
25	Ba	10	Canh Ngọ	Năm	10	Canh Tí	C.Nhật	11	Tân Mùi	Ba	12	Tân Sửu
26	Tư	11	Tân Mùi	Sáu	11	Tân Sửu	Hai	12	Nhâm Thân	Tư	13	Nhâm Dần
27	Năm	12	Nhâm Thân	Bảy	12	Nhâm Dần	Ba	13	Quý Dậu	Năm	14	Quý Mão
28	Sáu	13	Quý Dậu	C.Nhật	13	Quý Mão	Tư	14	Giáp Tuất	Sáu	15	Giáp Thìn
29	Bảy	14	Giáp Tuất	Hai	14	Giáp Thìn	Năm	15	Ất Hợi	Bảy	16	Ất Tị
30	C.Nhật	15	Ất Hợi	Ba	15	Ất Tị	Sáu	16	Bính Tí	C.Nhật	17	Bính Ngọ
31				Tư	16	Bính Ngọ				Hai	18	Đinh Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 24			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1918 sau Công nguyên
(năm thứ 7 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Tị (Rắn)
Mậu Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	19	Mậu Thân	Sáu	20	Kỉ Mão	Sáu	19	Đinh Mùi	Hai	20	Mậu Dần
2	Tư	20	Kỉ Dậu	Bảy	21	Canh Thìn	Bảy	20	Mậu Thân	Ba	21	Kỉ Mão
3	Năm	21	Canh Tuất	C.Nhật	22	Tân Tị	C.Nhật	21	Kỉ Dậu	Tư	22	Canh Thìn
4	Sáu	22	Tân Hợi	Hai	23	Nhâm Ngọ	Hai	22	Canh Tuất	Năm	23	Tân Tị
5	Bảy	23	Nhâm Tí	Ba	24	Quý Mùi	Ba	23	Tân Hợi	Sáu	24	Nhâm Ngọ
6	C.Nhật	24	Quý Sửu	Tư	25	Giáp Thân	Tư	24	Nhâm Tí	Bảy	25	Quý Mùi
7	Hai	25	Giáp Dần	Năm	26	Ất Dậu	Năm	25	Quý Sửu	C.Nhật	26	Giáp Thân
8	Ba	26	Ất Mão	Sáu	27	Bính Tuất	Sáu	26	Giáp Dần	Hai	27	Ất Dậu
9	Tư	27	Bính Thìn	Bảy	28	Đinh Hợi	Bảy	27	Ất Mão	Ba	28	Bính Tuất
10	Năm	28	Đinh Tị	C.Nhật	29	Mậu Tí	C.Nhật	28	Bính Thìn	Tư	29	Đinh Hợi
11	Sáu	29	Mậu Ngọ	Hai	Th. 1	Kỉ Sửu	Hai	29	Đinh Tị	Năm	Th. 3	Mậu Tí
12	Bảy	30	Kỉ Mùi	Ba	2	Canh Dần	Ba	30	Mậu Ngọ	Sáu	2	Kỉ Sửu
13	C.Nhật	Th. 12	Canh Thân	Tư	3	Tân Mão	Tư	Th. 2	Kỉ Mùi	Bảy	3	Canh Dần
14	Hai	2	Tân Dậu	Năm	4	Nhâm Thìn	Năm	2	Canh Thân	C.Nhật	4	Tân Mão
15	Ba	3	Nhâm Tuất	Sáu	5	Quý Tị	Sáu	3	Tân Dậu	Hai	5	Nhâm Thìn
16	Tư	4	Quý Hợi	Bảy	6	Giáp Ngọ	Bảy	4	Nhâm Tuất	Ba	6	Quý Tị
17	Năm	5	Quý Tí	C.Nhật	7	Ất Mùi	C.Nhật	5	Quý Hợi	Tư	7	Giáp Ngọ
18	Sáu	6	Ất Sửu	Hai	8	Bính Thân	Hai	6	Quý Tí	Năm	8	Ất Mùi
19	Bảy	7	Bính Dần	Ba	9	Đinh Dậu	Ba	7	Ất Sửu	Sáu	9	Bính Thân
20	C.Nhật	8	Đinh Mão	Tư	10	Mậu Tuất	Tư	8	Bính Dần	Bảy	10	Đinh Dậu
21	Hai	9	Mậu Thìn	Năm	11	Kỉ Hợi	Năm	9	Đinh Mão	C.Nhật	11	Mậu Tuất
22	Ba	10	Kỉ Tị	Sáu	12	Canh Tí	Sáu	10	Mậu Thìn	Hai	12	Kỉ Hợi
23	Tư	11	Canh Ngọ	Bảy	13	Tân Sửu	Bảy	11	Kỉ Tị	Ba	13	Canh Tí
24	Năm	12	Tân Mùi	C.Nhật	14	Nhâm Dần	C.Nhật	12	Canh Ngọ	Tư	14	Tân Sửu
23	Sáu	13	Nhâm Thân	Hai	15	Quý Mão	Hai	13	Tân Mùi	Năm	15	Nhâm Dần
24	Bảy	14	Quý Dậu	Ba	16	Giáp Thìn	Ba	14	Nhâm Thân	Sáu	16	Quý Mão
25	C.Nhật	15	Giáp Tuất	Tư	17	Ất Tị	Tư	15	Quý Dậu	Bảy	17	Giáp Thìn
28	Hai	16	Ất Hợi	Năm	18	Bính Ngọ	Năm	16	Giáp Tuất	C.Nhật	18	Ất Tị
29	Ba	17	Bính Tí				Sáu	17	Ất Hợi	Hai	19	Bính Ngọ
30	Tư	18	Đinh Sửu				Bảy	18	Bính Tí	Ba	20	Đinh Mùi
31	Năm	19	Mậu Dần				C.Nhật	19	Đinh Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mừng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 11 Nguyên Tiêu: Ngày 25			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng: Th. Giêng : Giáp Dần Th. Hai: Ất Mão
 Th. Ba: Bính Thìn Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1918 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Ngọ (Ngựa)

(năm thứ 7 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	21	Mậu Thân	Bảy	23	Kỉ Mão	Hai	23	Kỉ Dậu	Năm	25	Canh Thìn
2	Năm	22	Kỉ Dậu	C.Nhật	24	Canh Thìn	Ba	24	Canh Tuất	Sáu	26	Tân Tị
3	Sáu	23	Canh Tuất	Hai	25	Tân Tị	Tư	25	Tân Hợi	Bảy	27	Nhâm Ngọ
4	Bảy	24	Tân Hợi	Ba	26	Nhâm Ngọ	Năm	26	Nhâm Tí	C.Nhật	28	Quý Mùi
5	C.Nhật	25	Nhâm Tí	Tư	27	Quý Mùi	Sáu	27	Quý Sửu	Hai	29	Giáp Thân
6	Hai	26	Quý Sửu	Năm	28	Giáp Thân	Bảy	28	Giáp Dần	Ba	30	Ất Dậu
7	Ba	27	Giáp Dần	Sáu	29	Ất Dậu	C.Nhật	29	Ất Mão	Tư	Th. 7	Bính Tuất
8	Tư	28	Ất Mão	Bảy	30	Bính Tuất	Hai	Th. 6	Bính Thìn	Năm	2	Đinh Hợi
9	Năm	29	Bính Thìn	C.Nhật	Th. 5	Đinh Hợi	Ba	2	Đinh Tị	Sáu	3	Mậu Tí
10	Sáu	Th. 4	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tí	Tư	3	Mậu Ngọ	Bảy	4	Kỉ Sửu
11	Bảy	2	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỉ Sửu	Năm	4	Kỉ Mùi	C.Nhật	5	Canh Dần
12	C.Nhật	3	Kỉ Mùi	Tư	4	Canh Dần	Sáu	5	Canh Thân	Hai	6	Tân Mão
13	Hai	4	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão	Bảy	6	Tân Dậu	Ba	7	Nhâm Thìn
14	Ba	5	Tân Dậu	Sáu	6	Nhâm Thìn	C.Nhật	7	Nhâm Tuất	Tư	8	Quý Tị
15	Tư	6	Nhâm Tuất	Bảy	7	Quý Tị	Hai	8	Quý Hợi	Năm	9	Giáp Ngọ
16	Năm	7	Quý Hợi	C.Nhật	8	Giáp Ngọ	Ba	9	Giáp Tí	Sáu	10	Ất Mùi
17	Sáu	8	Giáp Tí	Hai	9	Ất Mùi	Tư	10	Ất Sửu	Bảy	11	Bính Thân
18	Bảy	9	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân	Năm	11	Bính Dần	C.Nhật	12	Đinh Dậu
19	C.Nhật	10	Bính Dần	Tư	11	Đinh Dậu	Sáu	12	Đinh Mão	Hai	13	Mậu Tuất
20	Hai	11	Đinh Mão	Năm	12	Mậu Tuất	Bảy	13	Mậu Thìn	Ba	14	Kỉ Hợi
21	Ba	12	Mậu Thìn	Sáu	13	Kỉ Hợi	C.Nhật	14	Kỉ Tị	Tư	15	Canh Tí
22	Tư	13	Kỉ Tị	Bảy	14	Canh Tí	Hai	15	Canh Ngọ	Năm	16	Tân Sửu
23	Năm	14	Canh Ngọ	C.Nhật	15	Tân Sửu	Ba	16	Tân Mùi	Sáu	17	Nhâm Dần
24	Sáu	15	Tân Mùi	Hai	16	Nhâm Dần	Tư	17	Nhâm Thân	Bảy	18	Quý Mão
25	Bảy	16	Nhâm Thân	Ba	17	Quý Mão	Năm	18	Quý Dậu	C.Nhật	19	Giáp Thìn
26	C.Nhật	17	Quý Dậu	Tư	18	Giáp Thìn	Sáu	19	Giáp Tuất	Hai	20	Ất Tị
27	Hai	18	Giáp Tuất	Năm	19	Ất Tị	Bảy	20	Ất Hợi	Ba	21	Bính Ngọ
28	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	20	Bính Ngọ	C.Nhật	21	Bính Tí	Tư	22	Đinh Mùi
29	Tư	20	Bính Tí	Bảy	21	Đinh Mùi	Hai	22	Đinh Sửu	Năm	23	Mậu Thân
30	Năm	21	Đinh Sửu	C.Nhật	22	Mậu Thân	Ba	23	Mậu Dần	Sáu	24	Kỉ Dậu
31	Sáu	22	Mậu Dần				Tư	24	Kỉ Mão	Bảy	25	Canh Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 13			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1918 sau Công nguyên

(năm thứ 7 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Mậu Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	26	Tân Hợi	Ba	27	Tân Tị	Sáu	28	Nhâm Tí	C.Nhật	28	Nhâm Ngọ
2	Hai	27	Nhâm Tí	Tư	28	Nhâm Ngọ	Bảy	29	Quý Sửu	Hai	29	Quý Mùi
3	Ba	28	Quý Sửu	Năm	29	Quý Mùi	C.Nhật	30	Giáp Dần	Ba	Th. 11	Giáp Thân
4	Tư	29	Giáp Dần	Sáu	30	Giáp Thân	Hai	Th. 10	Ất Mão	Tư	2	Ất Dậu
5	Năm	Th. 8	Ất Mão	Bảy	Th. 9	Ất Dậu	Ba	2	Bính Thìn	Năm	3	Bính Tuất
6	Sáu	2	Bính Thìn	C.Nhật	2	Bính Tuất	Tư	3	Đinh Tị	Sáu	4	Đinh Hợi
7	Bảy	3	Đinh Tị	Hai	3	Đinh Hợi	Năm	4	Mậu Ngọ	Bảy	5	Mậu Tí
8	C.Nhật	4	Mậu Ngọ	Ba	4	Mậu Tí	Sáu	5	Kỉ Mùi	C.Nhật	6	Kỉ Sửu
9	Hai	5	Kỉ Mùi	Tư	5	Kỉ Sửu	Bảy	6	Canh Thân	Hai	7	Canh Dần
10	Ba	6	Canh Thân	Năm	6	Canh Dần	C.Nhật	7	Tân Dậu	Ba	8	Tân Mão
11	Tư	7	Tân Dậu	Sáu	7	Tân Mão	Hai	8	Nhâm Tuất	Tư	9	Nhâm Thìn
12	Năm	8	Nhâm Tuất	Bảy	8	Nhâm Thìn	Ba	9	Quý Hợi	Năm	10	Quý Tị
13	Sáu	9	Quý Hợi	C.Nhật	9	Quý Tị	Tư	10	Giáp Tí	Sáu	11	Giáp Ngọ
14	Bảy	10	Giáp Tí	Hai	10	Giáp Ngọ	Năm	11	Ất Sửu	Bảy	12	Ất Mùi
15	C.Nhật	11	Ất Sửu	Ba	11	Ất Mùi	Sáu	12	Bính Dần	C.Nhật	13	Bính Thân
16	Hai	12	Bính Dần	Tư	12	Bính Thân	Bảy	13	Đinh Mão	Hai	14	Đinh Dậu
17	Ba	13	Đinh Mão	Năm	13	Đinh Dậu	C.Nhật	14	Mậu Thìn	Ba	15	Mậu Tuất
18	Tư	14	Mậu Thìn	Sáu	14	Mậu Tuất	Hai	15	Kỉ Tị	Tư	16	Kỉ Hợi
19	Năm	15	Kỉ Tị	Bảy	15	Kỉ Hợi	Ba	16	Canh Ngọ	Năm	17	Canh Tí
20	Sáu	16	Canh Ngọ	C.Nhật	16	Canh Tí	Tư	17	Tân Mùi	Sáu	18	Tân Sửu
21	Bảy	17	Tân Mùi	Hai	17	Tân Sửu	Năm	18	Nhâm Thân	Bảy	19	Nhâm Dần
22	C.Nhật	18	Nhâm Thân	Ba	18	Nhâm Dần	Sáu	19	Quý Dậu	C.Nhật	20	Quý Mão
23	Hai	19	Quý Dậu	Tư	19	Quý Mão	Bảy	20	Giáp Tuất	Hai	21	Giáp Thìn
24	Ba	20	Giáp Tuất	Năm	20	Giáp Thìn	C.Nhật	21	Ất Hợi	Ba	22	Ất Tị
25	Tư	21	Ất Hợi	Sáu	21	Ất Tị	Hai	22	Bính Tí	Tư	23	Bính Ngọ
26	Năm	22	Bính Tí	Bảy	22	Bính Ngọ	Ba	23	Đinh Sửu	Năm	24	Đinh Mùi
27	Sáu	23	Đinh Sửu	C.Nhật	23	Đinh Mùi	Tư	24	Mậu Dần	Sáu	25	Mậu Thân
28	Bảy	24	Mậu Dần	Hai	24	Mậu Thân	Năm	25	Kỉ Mão	Bảy	26	Kỉ Dậu
29	C.Nhật	25	Kỉ Mão	Ba	25	Kỉ Dậu	Sáu	26	Canh Thìn	C.Nhật	27	Canh Tuất
30	Hai	26	Canh Thìn	Tư	26	Canh Tuất	Bảy	27	Tân Tị	Hai	28	Tân Hợi
31				Năm	27	Tân Hợi				Ba	29	Nhâm Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 19			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 13			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1919 sau Công nguyên

(năm thứ 8 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Mậu Ngọ (Ngựa)

Kỉ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	30	Quý Sửu	Bảy	Th. 1	Giáp Thân	Bảy	29	Nhâm Tí	Ba	Th. 3	Quý Mùi
2	Năm	Th. 12	Giáp Dần	C.Nhật	2	Ất Dậu	C.Nhật	Th. 2	Quý Sửu	Tư	2	Giáp Thân
3	Sáu	2	Ất Mão	Hai	3	Bính Tuất	Hai	2	Giáp Dần	Năm	3	Ất Dậu
4	Bảy	3	Bính Thìn	Ba	4	Đinh Hợi	Ba	3	Ất Mão	Sáu	4	Bính Tuất
5	C.Nhật	4	Đinh Tị	Tư	5	Mậu Tí	Tư	4	Bính Thìn	Bảy	5	Đinh Hợi
6	Hai	5	Mậu Ngọ	Năm	6	Kỉ Sửu	Năm	5	Đinh Tị	C.Nhật	6	Mậu Tí
7	Ba	6	Kỉ Mùi	Sáu	7	Canh Dần	Sáu	6	Mậu Ngọ	Hai	7	Kỉ Sửu
8	Tư	7	Canh Thân	Bảy	8	Tân Mão	Bảy	7	Kỉ Mùi	Ba	8	Canh Dần
9	Năm	8	Tân Dậu	C.Nhật	9	Nhâm Thìn	C.Nhật	8	Canh Thân	Tư	9	Tân Mão
10	Sáu	9	Nhâm Tuất	Hai	10	Quý Tị	Hai	9	Tân Dậu	Năm	10	Nhâm Thìn
11	Bảy	10	Quý Hợi	Ba	11	Giáp Ngọ	Ba	10	Nhâm Tuất	Sáu	11	Quý Tị
12	C.Nhật	11	Quý Tí	Tư	12	Ất Mùi	Tư	11	Quý Hợi	Bảy	12	Giáp Ngọ
13	Hai	12	Ất Sửu	Năm	13	Bính Thân	Năm	12	Quý Tí	C.Nhật	13	Ất Mùi
14	Ba	13	Bính Dần	Sáu	14	Đinh Dậu	Sáu	13	Ất Sửu	Hai	14	Bính Thân
15	Tư	14	Đinh Mão	Bảy	15	Mậu Tuất	Bảy	14	Bính Dần	Ba	15	Đinh Dậu
16	Năm	15	Mậu Thìn	C.Nhật	16	Kỉ Hợi	C.Nhật	15	Đinh Mão	Tư	16	Mậu Tuất
17	Sáu	16	Kỉ Tị	Hai	17	Canh Tí	Hai	16	Mậu Thìn	Năm	17	Kỉ Hợi
18	Bảy	17	Canh Ngọ	Ba	18	Tân Sửu	Ba	17	Kỉ Tị	Sáu	18	Canh Tí
19	C.Nhật	18	Tân Mùi	Tư	19	Nhâm Dần	Tư	18	Canh Ngọ	Bảy	19	Tân Sửu
20	Hai	19	Nhâm Thân	Năm	20	Quý Mão	Năm	19	Tân Mùi	C.Nhật	20	Nhâm Dần
21	Ba	20	Quý Dậu	Sáu	21	Giáp Thìn	Sáu	20	Nhâm Thân	Hai	21	Quý Mão
22	Tư	21	Giáp Tuất	Bảy	22	Ất Tị	Bảy	21	Quý Dậu	Ba	22	Giáp Thìn
23	Năm	22	Ất Hợi	C.Nhật	23	Bính Ngọ	C.Nhật	22	Giáp Tuất	Tư	23	Ất Tị
24	Sáu	23	Bính Tí	Hai	24	Đinh Mùi	Hai	23	Ất Hợi	Năm	24	Bính Ngọ
23	Bảy	24	Đinh Sửu	Ba	25	Mậu Thân	Ba	24	Bính Tí	Sáu	25	Đinh Mùi
24	C.Nhật	25	Mậu Dần	Tư	26	Kỉ Dậu	Tư	25	Đinh Sửu	Bảy	26	Mậu Thân
25	Hai	26	Kỉ Mão	Năm	27	Canh Tuất	Năm	26	Mậu Dần	C.Nhật	27	Kỉ Dậu
28	Ba	27	Canh Thìn	Sáu	28	Tân Hợi	Sáu	27	Kỉ Mão	Hai	28	Canh Tuất
29	Tư	28	Tân Tị				Bảy	28	Canh Thìn	Ba	29	Tân Hợi
30	Năm	29	Nhâm Ngọ				C.Nhật	29	Tân Tị	Tư	Th. 4	Nhâm Tí
31	Sáu	30	Quý Mùi				Hai	30	Nhâm Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 1 Nguyên Tiêu: Ngày 15			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng : Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1919 sau Công nguyên

(năm thứ 8 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Mậu Ngọ (Ngựa)

Kỉ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	2	Quý Sửu	C.Nhật	4	Giáp Thân	Ba	4	Giáp Dần	Sáu	6	Ất Dậu
2	Sáu	3	Giáp Dần	Hai	5	Ất Dậu	Tư	5	Ất Mão	Bảy	7	Bính Tuất
3	Bảy	4	Ất Mão	Ba	6	Bính Tuất	Năm	6	Bính Thìn	C.Nhật	8	Đinh Hợi
4	C.Nhật	5	Bính Thìn	Tư	7	Đinh Hợi	Sáu	7	Đinh Tị	Hai	9	Mậu Tí
5	Hai	6	Đinh Tị	Năm	8	Mậu Tí	Bảy	8	Mậu Ngọ	Ba	10	Kỉ Sửu
6	Ba	7	Mậu Ngọ	Sáu	9	Kỉ Sửu	C.Nhật	9	Kỉ Mùi	Tư	11	Canh Dần
7	Tư	8	Kỉ Mùi	Bảy	10	Canh Dần	Hai	10	Canh Thân	Năm	12	Tân Mão
8	Năm	9	Canh Thân	C.Nhật	11	Tân Mão	Ba	11	Tân Dậu	Sáu	13	Nhâm Thìn
9	Sáu	10	Tân Dậu	Hai	12	Nhâm Thìn	Tư	12	Nhâm Tuất	Bảy	14	Quý Tị
10	Bảy	11	Nhâm Tuất	Ba	13	Quý Tị	Năm	13	Quý Hợi	C.Nhật	15	Giáp Ngọ
11	C.Nhật	12	Quý Hợi	Tư	14	Giáp Ngọ	Sáu	14	Giáp Tí	Hai	16	Ất Mùi
12	Hai	13	Giáp Tí	Năm	15	Ất Mùi	Bảy	15	Ất Sửu	Ba	17	Bính Thân
13	Ba	14	Ất Sửu	Sáu	16	Bính Thân	C.Nhật	16	Bính Dần	Tư	18	Đinh Dậu
14	Tư	15	Bính Dần	Bảy	17	Đinh Dậu	Hai	17	Đinh Mão	Năm	19	Mậu Tuất
15	Năm	16	Đinh Mão	C.Nhật	18	Mậu Tuất	Ba	18	Mậu Thìn	Sáu	20	Kỉ Hợi
16	Sáu	17	Mậu Thìn	Hai	19	Kỉ Hợi	Tư	19	Kỉ Tị	Bảy	21	Canh Tí
17	Bảy	18	Kỉ Tị	Ba	20	Canh Tí	Năm	20	Canh Ngọ	C.Nhật	22	Tân Sửu
18	C.Nhật	19	Canh Ngọ	Tư	21	Tân Sửu	Sáu	21	Tân Mùi	Hai	23	Nhâm Dần
19	Hai	20	Tân Mùi	Năm	22	Nhâm Dần	Bảy	22	Nhâm Thân	Ba	24	Quý Mão
20	Ba	21	Nhâm Thân	Sáu	23	Quý Mão	C.Nhật	23	Quý Dậu	Tư	25	Giáp Thìn
21	Tư	22	Quý Dậu	Bảy	24	Giáp Thìn	Hai	24	Giáp Tuất	Năm	26	Ất Tị
22	Năm	23	Giáp Tuất	C.Nhật	25	Ất Tị	Ba	25	Ất Hợi	Sáu	27	Bính Ngọ
23	Sáu	24	Ất Hợi	Hai	26	Bính Ngọ	Tư	26	Bính Tí	Bảy	28	Đinh Mùi
24	Bảy	25	Bính Tí	Ba	27	Đinh Mùi	Năm	27	Đinh Sửu	C.Nhật	29	Mậu Thân
25	C.Nhật	26	Đinh Sửu	Tư	28	Mậu Thân	Sáu	28	Mậu Dần	Hai	7 nh.	Kỉ Dậu
26	Hai	27	Mậu Dần	Năm	29	Kỉ Dậu	Bảy	29	Kỉ Mão	Ba	2	Canh Tuất
27	Ba	28	Kỉ Mão	Sáu	30	Canh Tuất	C.Nhật	Th. 7	Canh Thìn	Tư	3	Tân Hợi
28	Tư	29	Canh Thìn	Bảy	Th. 6	Tân Hợi	Hai	2	Tân Tị	Năm	4	Nhâm Tí
29	Năm	Th. 5	Tân Tị	C.Nhật	2	Nhâm Tí	Ba	3	Nhâm Ngọ	Sáu	5	Quý Sửu
30	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	3	Quý Sửu	Tư	4	Quý Mùi	Bảy	6	Giáp Dần
31	Bảy	3	Quý Mùi				Năm	5	Giáp Thân	C.Nhật	7	Ất Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 7 Ha Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1919 sau Công nguyên
(năm thứ 8 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Kỷ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	8	Bính Thìn	Tư	8	Bính Tuất	Bảy	9	Đinh Tị	Hai	10	Đinh Hợi
2	Ba	9	Đinh Tị	Năm	9	Đinh Hợi	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Ba	11	Mậu Tí
3	Tư	10	Mậu Ngọ	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	11	Kỷ Mùi	Tư	12	Kỷ Sửu
4	Năm	11	Kỷ Mùi	Bảy	11	Kỷ Sửu	Ba	12	Canh Thân	Năm	13	Canh Dần
5	Sáu	12	Canh Thân	C.Nhật	12	Canh Dần	Tư	13	Tân Dậu	Sáu	14	Tân Mão
6	Bảy	13	Tân Dậu	Hai	13	Tân Mão	Năm	14	Nhâm Tuất	Bảy	15	Nhâm Thìn
7	C.Nhật	14	Nhâm Tuất	Ba	14	Nhâm Thìn	Sáu	15	Quý Hợi	C.Nhật	16	Quý Tị
8	Hai	15	Quý Hợi	Tư	15	Quý Tị	Bảy	16	Giáp Tí	Hai	17	Giáp Ngọ
9	Ba	16	Giáp Tí	Năm	16	Giáp Ngọ	C.Nhật	17	Ất Sửu	Ba	18	Ất Mùi
10	Tư	17	Ất Sửu	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	18	Bính Dần	Tư	19	Bính Thân
11	Năm	18	Bính Dần	Bảy	18	Bính Thân	Ba	19	Đinh Mão	Năm	20	Đinh Dậu
12	Sáu	19	Đinh Mão	C.Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	20	Mậu Thìn	Sáu	21	Mậu Tuất
13	Bảy	20	Mậu Thìn	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	21	Kỷ Tị	Bảy	22	Kỷ Hợi
14	C.Nhật	21	Kỷ Tị	Ba	21	Kỷ Hợi	Sáu	22	Canh Ngọ	C.Nhật	23	Canh Tí
15	Hai	22	Canh Ngọ	Tư	22	Canh Tí	Bảy	23	Tân Mùi	Hai	24	Tân Sửu
16	Ba	23	Tân Mùi	Năm	23	Tân Sửu	C.Nhật	24	Nhâm Thân	Ba	25	Nhâm Dần
17	Tư	24	Nhâm Thân	Sáu	24	Nhâm Dần	Hai	25	Quý Dậu	Tư	26	Quý Mão
18	Năm	25	Quý Dậu	Bảy	25	Quý Mão	Ba	26	Giáp Tuất	Năm	27	Giáp Thìn
19	Sáu	26	Giáp Tuất	C.Nhật	26	Giáp Thìn	Tư	27	Ất Hợi	Sáu	28	Ất Tị
20	Bảy	27	Ất Hợi	Hai	27	Ất Tị	Năm	28	Bính Tí	Bảy	29	Bính Ngọ
21	C.Nhật	28	Bính Tí	Ba	28	Bính Ngọ	Sáu	29	Đinh Sửu	C.Nhật	30	Đinh Mùi
22	Hai	29	Đinh Sửu	Tư	29	Đinh Mùi	Bảy	Th. 10	Mậu Dần	Hai	Th. 11	Mậu Thân
23	Ba	30	Mậu Dần	Năm	30	Mậu Thân	C.Nhật	2	Kỷ Mão	Ba	2	Kỷ Dậu
24	Tư	Th. 8	Kỷ Mão	Sáu	Th. 9	Kỷ Dậu	Hai	3	Canh Thìn	Tư	3	Canh Tuất
25	Năm	2	Canh Thìn	Bảy	2	Canh Tuất	Ba	4	Tân Tị	Năm	4	Tân Hợi
26	Sáu	3	Tân Tị	C.Nhật	3	Tân Hợi	Tư	5	Nhâm Ngọ	Sáu	5	Nhâm Tí
27	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Hai	4	Nhâm Tí	Năm	6	Quý Mùi	Bảy	6	Quý Sửu
28	C.Nhật	5	Quý Mùi	Ba	5	Quý Sửu	Sáu	7	Giáp Thân	C.Nhật	7	Giáp Dần
29	Hai	6	Giáp Thân	Tư	6	Giáp Dần	Bảy	8	Ất Dậu	Hai	8	Ất Mão
30	Ba	7	Ất Dậu	Năm	7	Ất Mão	C.Nhật	9	Bính Tuất	Ba	9	Bính Thìn
31				Sáu	8	Bính Thìn				Tư	10	Đinh Tị
Ngày tiết khí	Bach Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 19			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 13			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1920 sau Công nguyên
(năm thứ 9 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Kỷ Mùi (Dê)
Canh Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	11	Mậu Ngọ	C.Nhật	12	Kỉ Sửu	Hai	11	Mậu Ngọ	Năm	13	Kỉ Sửu
2	Sáu	12	Kỉ Mùi	Hai	13	Canh Dần	Ba	12	Kỉ Mùi	Sáu	14	Canh Dần
3	Bảy	13	Canh Thân	Ba	14	Tân Mão	Tư	13	Canh Thân	Bảy	15	Tân Mão
4	C.Nhật	14	Tân Dậu	Tư	15	Nhâm Thìn	Năm	14	Tân Dậu	C.Nhật	16	Nhâm Thìn
5	Hai	15	Nhâm Tuất	Năm	16	Quý Tị	Sáu	15	Nhâm Tuất	Hai	17	Quý Tị
6	Ba	16	Quý Hợi	Sáu	17	Giáp Ngọ	Bảy	16	Quý Hợi	Ba	18	Giáp Ngọ
7	Tư	17	Quý Tí	Bảy	18	Ất Mùi	C.Nhật	17	Quý Tí	Tư	19	Ất Mùi
8	Năm	18	Ất Sửu	C.Nhật	19	Bính Thân	Hai	18	Ất Sửu	Năm	20	Bính Thân
9	Sáu	19	Bính Dần	Hai	20	Đinh Dậu	Ba	19	Bính Dần	Sáu	21	Đinh Dậu
10	Bảy	20	Đinh Mão	Ba	21	Mậu Tuất	Tư	20	Đinh Mão	Bảy	22	Mậu Tuất
11	C.Nhật	21	Mậu Thìn	Tư	22	Kỉ Hợi	Năm	21	Mậu Thìn	C.Nhật	23	Kỉ Hợi
12	Hai	22	Kỉ Tị	Năm	23	Canh Tí	Sáu	22	Kỉ Tị	Hai	24	Canh Tí
13	Ba	23	Canh Ngọ	Sáu	24	Tân Sửu	Bảy	23	Canh Ngọ	Ba	25	Tân Sửu
14	Tư	24	Tân Mùi	Bảy	25	Nhâm Dần	C.Nhật	24	Tân Mùi	Tư	26	Nhâm Dần
15	Năm	25	Nhâm Thân	C.Nhật	26	Quý Mão	Hai	25	Nhâm Thân	Năm	27	Quý Mão
16	Sáu	26	Quý Dậu	Hai	27	Giáp Thìn	Ba	26	Quý Dậu	Sáu	28	Giáp Thìn
17	Bảy	27	Giáp Tuất	Ba	28	Ất Tị	Tư	27	Giáp Tuất	Bảy	29	Ất Tị
18	C.Nhật	28	Ất Hợi	Tư	29	Bính Ngọ	Năm	28	Ất Hợi	C.Nhật	30	Bính Ngọ
19	Hai	29	Bính Tí	Năm	30	Đinh Mùi	Sáu	29	Bính Tí	Hai	Th. 3	Đinh Mùi
20	Ba	30	Đinh Sửu	Sáu	Th. 1	Mậu Thân	Bảy	Th. 2	Đinh Sửu	Ba	2	Mậu Thân
21	Tư	Th. 12	Mậu Dần	Bảy	2	Kỉ Dậu	C.Nhật	2	Mậu Dần	Tư	3	Kỉ Dậu
22	Năm	2	Kỉ Mão	C.Nhật	3	Canh Tuất	Hai	3	Kỉ Mão	Năm	4	Canh Tuất
23	Sáu	3	Canh Thìn	Hai	4	Tân Hợi	Ba	4	Canh Thìn	Sáu	5	Tân Hợi
24	Bảy	4	Tân Tị	Ba	5	Nhâm Tí	Tư	5	Tân Tị	Bảy	6	Nhâm Tí
23	C.Nhật	5	Nhâm Ngọ	Tư	6	Quý Sửu	Năm	6	Nhâm Ngọ	C.Nhật	7	Quý Sửu
24	Hai	6	Quý Mùi	Năm	7	Giáp Dần	Sáu	7	Quý Mùi	Hai	8	Giáp Dần
25	Ba	7	Giáp Thân	Sáu	8	Ất Mão	Bảy	8	Giáp Thân	Ba	9	Ất Mão
28	Tư	8	Ất Dậu	Bảy	9	Bính Thìn	C.Nhật	9	Ất Dậu	Tư	10	Bính Thìn
29	Năm	9	Bính Tuất	C.Nhật	10	Đinh Tị	Hai	10	Bính Tuất	Năm	11	Đinh Tị
30	Sáu	10	Đinh Hợi				Ba	11	Đinh Hợi	Sáu	12	Mậu Ngọ
31	Bảy	11	Mậu Tí				Tư	12	Mậu Tí			
Ngày liệt khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 20			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần
Th. Ba: Canh Thìn

Th. Hai: Kỉ Mão
Th. Tư: Tân Tị

Năm 1920 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Thân (Khí)

(năm thứ 9 Dân Quốc) (Nhuận)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	13	Kỉ Mùi	Ba	15	Canh Dần	Năm	16	Canh Thân	C.Nhật	17	Tân Mão
2	C.Nhật	14	Canh Thân	Tư	16	Tân Mão	Sáu	17	Tân Dậu	Hai	18	Nhâm Thìn
3	Hai	15	Tân Dậu	Năm	17	Nhâm Thìn	Bảy	18	Nhâm Tuất	Ba	19	Quý Tị
4	Ba	16	Nhâm Tuất	Sáu	18	Quý Tị	C.Nhật	19	Quý Hợi	Tư	20	Giáp Ngọ
5	Tư	17	Quý Hợi	Bảy	19	Giáp Ngọ	Hai	20	Giáp Tí	Năm	21	Ất Mùi
6	Năm	18	Giáp Tí	C.Nhật	20	Ất Mùi	Ba	21	Ất Sửu	Sáu	22	Bính Thân
7	Sáu	19	Ất Sửu	Hai	21	Bính Thân	Tư	22	Bính Dần	Bảy	23	Đinh Dậu
8	Bảy	20	Bính Dần	Ba	22	Đinh Dậu	Năm	23	Đinh Mão	C.Nhật	24	Mậu Tuất
9	C.Nhật	21	Đinh Mão	Tư	23	Mậu Tuất	Sáu	24	Mậu Thìn	Hai	25	Kỉ Hợi
10	Hai	22	Mậu Thìn	Năm	24	Kỉ Hợi	Bảy	25	Kỉ Tị	Ba	26	Canh Tí
11	Ba	23	Kỉ Tị	Sáu	25	Canh Tí	C.Nhật	26	Canh Ngọ	Tư	27	Tân Sửu
12	Tư	24	Canh Ngọ	Bảy	26	Tân Sửu	Hai	27	Tân Mùi	Năm	28	Nhâm Dần
13	Năm	25	Tân Mùi	C.Nhật	27	Nhâm Dần	Ba	28	Nhâm Thân	Sáu	29	Quý Mão
14	Sáu	26	Nhâm Thân	Hai	28	Quý Mão	Tư	29	Quý Dậu	Bảy	Th. 7	Giáp Thìn
15	Bảy	27	Quý Dậu	Ba	29	Giáp Thìn	Năm	30	Giáp Tuất	C.Nhật	2	Ất Tị
16	C.Nhật	28	Giáp Tuất	Tư	Th. 5	Ất Tị	Sáu	Th. 6	Ất Hợi	Hai	3	Bính Ngọ
17	Hai	29	Ất Hợi	Năm	2	Bính Ngọ	Bảy	2	Bính Tí	Ba	4	Đinh Mùi
18	Ba	Th. 4	Bính Tí	Sáu	3	Đinh Mùi	C.Nhật	3	Đinh Sửu	Tư	5	Mậu Thân
19	Tư	2	Đinh Sửu	Bảy	4	Mậu Thân	Hai	4	Mậu Dần	Năm	6	Kỉ Dậu
20	Năm	3	Mậu Dần	C.Nhật	5	Kỉ Dậu	Ba	5	Kỉ Mão	Sáu	7	Canh Tuất
21	Sáu	4	Kỉ Mão	Hai	6	Canh Tuất	Tư	6	Canh Thìn	Bảy	8	Tân Hợi
22	Bảy	5	Canh Thìn	Ba	7	Tân Hợi	Năm	7	Tân Tị	C.Nhật	9	Nhâm Tí
23	C.Nhật	6	Tân Tị	Tư	8	Nhâm Tí	Sáu	8	Nhâm Ngọ	Hai	10	Quý Sửu
24	Hai	7	Nhâm Ngọ	Năm	9	Quý Sửu	Bảy	9	Quý Mùi	Ba	11	Giáp Dần
25	Ba	8	Quý Mùi	Sáu	10	Giáp Dần	C.Nhật	10	Giáp Thân	Tư	12	Ất Mão
26	Tư	9	Giáp Thân	Bảy	11	Ất Mão	Hai	11	Ất Dậu	Năm	13	Bính Thìn
27	Năm	10	Ất Dậu	C.Nhật	12	Bính Thìn	Ba	12	Bính Tuất	Sáu	14	Đinh Tị
28	Sáu	11	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị	Tư	13	Đinh Hợi	Bảy	15	Mậu Ngọ
29	Bảy	12	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ	Năm	14	Mậu Tí	C.Nhật	16	Kỉ Mùi
30	C.Nhật	13	Mậu Tí	Tư	15	Kỉ Mùi	Sáu	15	Kỉ Sửu	Hai	17	Canh Thân
31	Hai	14	Kỉ Sửu				Bảy	16	Canh Dần	Ba	18	Tân Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 20			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1920 sau Công nguyên

(năm thứ 9 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Canh Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	19	Nhâm Tuất	Sáu	20	Nhâm Thìn	Hai	21	Quý Hợi	Tư	22	Quý Tị
2	Năm	20	Quý Hợi	Bảy	21	Quý Tị	Ba	22	Giáp Tí	Năm	23	Giáp Ngọ
3	Sáu	21	Giáp Tí	C.Nhật	22	Giáp Ngọ	Tư	23	Ất Sửu	Sáu	24	Ất Mùi
4	Bảy	22	Ất Sửu	Hai	23	Ất Mùi	Năm	24	Bính Dần	Bảy	25	Bính Thân
5	C.Nhật	23	Bính Dần	Ba	24	Bính Thân	Sáu	25	Đinh Mão	C.Nhật	26	Đinh Dậu
6	Hai	24	Đinh Mão	Tư	25	Đinh Dậu	Bảy	26	Mậu Thìn	Hai	27	Mậu Tuất
7	Ba	25	Mậu Thìn	Năm	26	Mậu Tuất	C.Nhật	27	Kí Tị	Ba	28	Kí Hợi
8	Tư	26	Kí Tị	Sáu	27	Kí Hợi	Hai	28	Canh Ngọ	Tư	29	Canh Tí
9	Năm	27	Canh Ngọ	Bảy	28	Canh Tí	Ba	29	Tân Mùi	Năm	30	Tân Sửu
10	Sáu	28	Tân Mùi	C.Nhật	29	Tân Sửu	Tư	Th. 10	Nhâm Thân	Sáu	Th. 11	Nhâm Dần
11	Bảy	29	Nhâm Thân	Hai	30	Nhâm Dần	Năm	2	Quý Dậu	Bảy	2	Quý Mão
12	C.Nhật	Th. 8	Quý Dậu	Ba	Th. 9	Quý Mão	Sáu	3	Giáp Tuất	C.Nhật	3	Giáp Thìn
13	Hai	2	Giáp Tuất	Tư	2	Giáp Thìn	Bảy	4	Ất Hợi	Hai	4	Ất Tị
14	Ba	3	Ất Hợi	Năm	3	Ất Tị	C.Nhật	5	Bính Tí	Ba	5	Bính Ngọ
15	Tư	4	Bính Tí	Sáu	4	Bính Ngọ	Hai	6	Đinh Sửu	Tư	6	Đinh Mùi
16	Năm	5	Đinh Sửu	Bảy	5	Đinh Mùi	Ba	7	Mậu Dần	Năm	7	Mậu Thân
17	Sáu	6	Mậu Dần	C.Nhật	6	Mậu Thân	Tư	8	Kí Mão	Sáu	8	Kí Dậu
18	Bảy	7	Kí Mão	Hai	7	Kỷ Dậu	Năm	9	Canh Thìn	Bảy	9	Canh Tuất
19	C.Nhật	8	Canh Thìn	Ba	8	Canh Tuất	Sáu	10	Tân Tị	C.Nhật	10	Tân Hợi
20	Hai	9	Tân Tị	Tư	9	Tân Hợi	Bảy	11	Nhâm Ngọ	Hai	11	Nhâm Tí
21	Ba	10	Nhâm Ngọ	Năm	10	Nhâm Tí	C.Nhật	12	Quý Mùi	Ba	12	Quý Sửu
22	Tư	11	Quý Mùi	Sáu	11	Quý Sửu	Hai	13	Giáp Thân	Tư	13	Giáp Dần
23	Năm	12	Giáp Thân	Bảy	12	Giáp Dần	Ba	14	Ất Dậu	Năm	14	Ất Mão
24	Sáu	13	Ất Dậu	C.Nhật	13	Ất Mão	Tư	15	Bính Tuất	Sáu	15	Bính Thìn
25	Bảy	14	Bính Tuất	Hai	14	Bính Thìn	Năm	16	Đinh Hợi	Bảy	16	Đinh Tị
26	C.Nhật	15	Đinh Hợi	Ba	15	Đinh Tị	Sáu	17	Mậu Tí	C.Nhật	17	Mậu Ngọ
27	Hai	16	Mậu Tí	Tư	16	Mậu Ngọ	Bảy	18	Kí Sửu	Hai	18	Kí Mùi
28	Ba	17	Kí Sửu	Năm	17	Kí Mùi	C.Nhật	19	Canh Dần	Ba	19	Canh Thân
29	Tư	18	Canh Dần	Sáu	18	Canh Thân	Hai	20	Tân Mão	Tư	20	Tân Dậu
30	Năm	19	Tân Mão	Bảy	19	Tân Dậu	Ba	21	Nhâm Thìn	Năm	21	Nhâm Tuất
31				C.Nhật	20	Nhâm Tuất				Sáu	22	Quý Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 26			Hân Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 20			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kí Sửu

Năm 1921 sau Công nguyên

(năm thứ 10 Dân Quốc) (Nhuận)

Năm Nông lịch: Canh Thân (Khỉ)

Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	23	Giáp Tí	Ba	24	Ất Mùi	Ba	22	Quý Hợi	Sáu	23	Giáp Ngọ
2	C.Nhật	24	Ất Sửu	Tư	25	Bính Thân	Tư	23	Giáp Tí	Bảy	24	Ất Mùi
3	Hai	25	Bính Dần	Năm	26	Đinh Dậu	Năm	24	Ất Sửu	C.Nhật	25	Bính Thân
4	Ba	26	Đinh Mão	Sáu	27	Mậu Tuất	Sáu	25	Bính Dần	Hai	26	Đinh Dậu
5	Tư	27	Mậu Thìn	Bảy	28	Kỷ Hợi	Bảy	26	Đinh Mão	Ba	27	Mậu Tuất
6	Năm	28	Kỷ Tị	C.Nhật	29	Canh Tí	C.Nhật	27	Mậu Thìn	Tư	28	Kỷ Hợi
7	Sáu	29	Canh Ngọ	Hai	30	Tân Sửu	Hai	28	Kỷ Tị	Năm	29	Canh Tí
8	Bảy	30	Tân Mùi	Ba	Th. 1	Nhâm Dần	Ba	29	Canh Ngọ	Sáu	Th. 3	Tân Sửu
9	C.Nhật	Th. 12	Nhâm Thân	Tư	2	Quý Mão	Tư	30	Tân Mùi	Bảy	2	Nhâm Dần
10	Hai	2	Quý Dậu	Năm	3	Giáp Thìn	Năm	Th. 2	Nhâm Thân	C.Nhật	3	Quý Mão
11	Ba	3	Giáp Tuất	Sáu	4	Ất Tị	Sáu	2	Quý Dậu	Hai	4	Giáp Thìn
12	Tư	4	Ất Hợi	Bảy	5	Bính Ngọ	Bảy	3	Giáp Tuất	Ba	5	Ất Tị
13	Năm	5	Bính Tí	C.Nhật	6	Đinh Mùi	C.Nhật	4	Ất Hợi	Tư	6	Bính Ngọ
14	Sáu	6	Đinh Sửu	Hai	7	Mậu Thân	Hai	5	Bính Tí	Năm	7	Đinh Mùi
15	Bảy	7	Mậu Dần	Ba	8	Kỷ Dậu	Ba	6	Đinh Sửu	Sáu	8	Mậu Thân
16	C.Nhật	8	Kỷ Mão	Tư	9	Canh Tuất	Tư	7	Mậu Dần	Bảy	9	Kỷ Dậu
17	Hai	9	Canh Thìn	Năm	10	Tân Hợi	Năm	8	Kỷ Mão	C.Nhật	10	Canh Tuất
18	Ba	10	Tân Tị	Sáu	11	Nhâm Tí	Sáu	9	Canh Thìn	Hai	11	Tân Hợi
19	Tư	11	Nhâm Ngọ	Bảy	12	Quý Sửu	Bảy	10	Tân Tị	Ba	12	Nhâm Tí
20	Năm	12	Quý Mùi	C.Nhật	13	Giáp Dần	C.Nhật	11	Nhâm Ngọ	Tư	13	Quý Sửu
21	Sáu	13	Giáp Thân	Hai	14	Ất Mão	Hai	12	Quý Mùi	Năm	14	Giáp Dần
22	Bảy	14	Ất Dậu	Ba	15	Bính Thìn	Ba	13	Giáp Thân	Sáu	15	Ất Mão
23	C.Nhật	15	Bính Tuất	Tư	16	Đinh Tị	Tư	14	Ất Dậu	Bảy	16	Bính Thìn
24	Hai	16	Đinh Hợi	Năm	17	Mậu Ngọ	Năm	15	Bính Tuất	C.Nhật	17	Đinh Tị
23	Ba	17	Mậu Tí	Sáu	18	Kỷ Mùi	Sáu	16	Đinh Hợi	Hai	18	Mậu Ngọ
24	Tư	18	Kỷ Sửu	Bảy	19	Canh Thân	Bảy	17	Mậu Tí	Ba	19	Kỷ Mùi
25	Năm	19	Canh Dần	C.Nhật	20	Tân Dậu	C.Nhật	18	Kỷ Sửu	Tư	20	Canh Thân
28	Sáu	20	Tân Mão	Hai	21	Nhâm Tuất	Hai	19	Canh Dần	Năm	21	Tân Dậu
29	Bảy	21	Nhâm Thìn				Ba	20	Tân Mão	Sáu	22	Nhâm Tuất
30	C.Nhật	22	Quý Tị				Tư	21	Nhâm Thìn	Bảy	23	Quý Hợi
31	Hai	23	Giáp Ngọ				Năm	22	Quý Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 8 Nguyên Tiêu: Ngày 22			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1921 sau Công nguyên
(năm thứ 10 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	24	Giáp Tí	Tư	25	Ất Mùi	Sáu	26	Ất Sửu	Hai	28	Bính Thân
2	Hai	25	Ất Sửu	Năm	26	Bính Thân	Bảy	27	Bính Dần	Ba	29	Đinh Dậu
3	Ba	26	Bính Dần	Sáu	27	Đinh Dậu	C.Nhật	28	Đinh Mão	Tư	30	Mậu Tuất
4	Tư	27	Đinh Mão	Bảy	28	Mậu Tuất	Hai	29	Mậu Thìn	Năm	Th. 7	Kỉ Hợi
5	Năm	28	Mậu Thìn	C.Nhật	29	Kỉ Hợi	Ba	Th. 6	Kỉ Tị	Sáu	2	Canh Tí
6	Sáu	29	Kỉ Tị	Hai	Th. 5	Canh Tí	Tư	2	Canh Ngọ	Bảy	3	Tân Sửu
7	Bảy	30	Canh Ngọ	Ba	2	Tân Sửu	Năm	3	Tân Mùi	C.Nhật	4	Nhâm Dần
8	C.Nhật	Th. 4	Tân Mùi	Tư	3	Nhâm Dần	Sáu	4	Nhâm Thân	Hai	5	Quý Mão
9	Hai	2	Nhâm Thân	Năm	4	Quý Mão	Bảy	5	Quý Dậu	Ba	6	Giáp Thìn
10	Ba	3	Quý Dậu	Sáu	5	Giáp Thìn	C.Nhật	6	Giáp Tuất	Tư	7	Ất Tị
11	Tư	4	Giáp Tuất	Bảy	6	Ất Tị	Hai	7	Ất Hợi	Năm	8	Bính Ngọ
12	Năm	5	Ất Hợi	C.Nhật	7	Bính Ngọ	Ba	8	Bính Tí	Sáu	9	Đinh Mùi
13	Sáu	6	Bính Tí	Hai	8	Đinh Mùi	Tư	9	Đinh Sửu	Bảy	10	Mậu Thân
14	Bảy	7	Đinh Sửu	Ba	9	Mậu Thân	Năm	10	Mậu Dần	C.Nhật	11	Kỉ Dậu
15	C.Nhật	8	Mậu Dần	Tư	10	Kỉ Dậu	Sáu	11	Kỉ Mão	Hai	12	Canh Tuất
16	Hai	9	Kỉ Mão	Năm	11	Canh Tuất	Bảy	12	Canh Thìn	Ba	13	Tân Hợi
17	Ba	10	Canh Thìn	Sáu	12	Tân Hợi	C.Nhật	13	Tân Tị	Tư	14	Nhâm Tí
18	Tư	11	Tân Tị	Bảy	13	Nhâm Tí	Hai	14	Nhâm Ngọ	Năm	15	Quý Sửu
19	Năm	12	Nhâm Ngọ	C.Nhật	14	Quý Sửu	Ba	15	Quý Mùi	Sáu	16	Giáp Dần
20	Sáu	13	Quý Mùi	Hai	15	Giáp Dần	Tư	16	Giáp Thân	Bảy	17	Ất Mão
21	Bảy	14	Giáp Thân	Ba	16	Ất Mão	Năm	17	Ất Dậu	C.Nhật	18	Bính Thìn
22	C.Nhật	15	Ất Dậu	Tư	17	Bính Thìn	Sáu	18	Bính Tuất	Hai	19	Đinh Tị
23	Hai	16	Bính Tuất	Năm	18	Đinh Tị	Bảy	19	Đinh Hợi	Ba	20	Mậu Ngọ
24	Ba	17	Đinh Hợi	Sáu	19	Mậu Ngọ	C.Nhật	20	Mậu Tí	Tư	21	Kỉ Mùi
25	Tư	18	Mậu Tí	Bảy	20	Kỉ Mùi	Hai	21	Kỉ Sửu	Năm	22	Canh Thân
26	Năm	19	Kỉ Sửu	C.Nhật	21	Canh Thân	Ba	22	Canh Dần	Sáu	23	Tân Dậu
27	Sáu	20	Canh Dần	Hai	22	Tân Dậu	Tư	23	Tân Mão	Bảy	24	Nhâm Tuất
28	Bảy	21	Tân Mão	Ba	23	Nhâm Tuất	Năm	24	Nhâm Thìn	C.Nhật	25	Quý Hợi
29	C.Nhật	22	Nhâm Thìn	Tư	24	Quý Hợi	Sáu	25	Quý Tị	Hai	26	Giáp Tí
30	Hai	23	Quý Tị	Năm	25	Giáp Tí	Bảy	26	Giáp Ngọ	Ba	27	Ất Sửu
31	Ba	24	Giáp Ngọ				C.Nhật	27	Ất Mùi	Tư	28	Bính Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 10			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1921 sau Công nguyên
(năm thứ 10 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	29	Đinh Mão	Bảy	Th. 9	Đinh Dậu	Ba	2	Mậu Thìn	Năm	3	Mậu Tuất
2	Sáu	Th. 8	Mậu Thìn	C.Nhật	2	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị	Sáu	4	Kỉ Hợi
3	Bảy	2	Kỉ Tị	Hai	3	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ	Bảy	5	Canh Tí
4	C.Nhật	3	Canh Ngọ	Ba	4	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi	C.Nhật	6	Tân Sửu
5	Hai	4	Tân Mùi	Tư	5	Tân Sửu	Bảy	6	Nhâm Thân	Hai	7	Nhâm Dần
6	Ba	5	Nhâm Thân	Năm	6	Nhâm Dần	C.Nhật	7	Quý Dậu	Ba	8	Quý Mão
7	Tư	6	Quý Dậu	Sáu	7	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất	Tư	9	Giáp Thìn
8	Năm	7	Giáp Tuất	Bảy	8	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi	Năm	10	Ất Tị
9	Sáu	8	Ất Hợi	C.Nhật	9	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí	Sáu	11	Bính Ngọ
10	Bảy	9	Bính Tí	Hai	10	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu	Bảy	12	Đinh Mùi
11	C.Nhật	10	Đinh Sửu	Ba	11	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần	C.Nhật	13	Mậu Thân
12	Hai	11	Mậu Dần	Tư	12	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão	Hai	14	Kỉ Dậu
13	Ba	12	Kỉ Mão	Năm	13	Kỷ Dậu	C.Nhật	14	Canh Thìn	Ba	15	Canh Tuất
14	Tư	13	Canh Thìn	Sáu	14	Canh Tuất	Hai	15	Tân Tị	Tư	16	Tân Hợi
15	Năm	14	Tân Tị	Bảy	15	Tân Hợi	Ba	16	Nhâm Ngọ	Năm	17	Nhâm Tí
16	Sáu	15	Nhâm Ngọ	C.Nhật	16	Nhâm Tí	Tư	17	Quý Mùi	Sáu	18	Quý Sửu
17	Bảy	16	Quý Mùi	Hai	17	Quý Sửu	Năm	18	Giáp Thân	Bảy	19	Giáp Dần
18	C.Nhật	17	Giáp Thân	Ba	18	Giáp Dần	Sáu	19	Ất Dậu	C.Nhật	20	Ất Mão
19	Hai	18	Ất Dậu	Tư	19	Ất Mão	Bảy	20	Bính Tuất	Hai	21	Bính Thìn
20	Ba	19	Bính Tuất	Năm	20	Bính Thìn	C.Nhật	21	Đinh Hợi	Ba	22	Đinh Tị
21	Tư	20	Đinh Hợi	Sáu	21	Đinh Tị	Hai	22	Mậu Tí	Tư	23	Mậu Ngọ
22	Năm	21	Mậu Tí	Bảy	22	Mậu Ngọ	Ba	23	Kỉ Sửu	Năm	24	Kỉ Mùi
23	Sáu	22	Kỉ Sửu	C.Nhật	23	Kỉ Mùi	Tư	24	Canh Dần	Sáu	25	Canh Thân
24	Bảy	23	Canh Dần	Hai	24	Canh Thân	Năm	25	Tân Mão	Bảy	26	Tân Dậu
25	C.Nhật	24	Tân Mão	Ba	25	Tân Dậu	Sáu	26	Nhâm Thìn	C.Nhật	27	Nhâm Tuất
26	Hai	25	Nhâm Thìn	Tư	26	Nhâm Tuất	Bảy	27	Quý Tị	Hai	28	Quý Hợi
27	Ba	26	Quý Tị	Năm	27	Quý Hợi	C.Nhật	28	Giáp Ngọ	Ba	29	Giáp Tí
28	Tư	27	Giáp Ngọ	Sáu	28	Giáp Tí	Hai	29	Ất Mùi	Tư	30	Ất Sửu
29	Năm	28	Ất Mùi	Bảy	29	Ất Sửu	Ba	Th. 11	Bính Thân	Năm	Th. 12	Bính Dần
30	Sáu	29	Bính Thân	C.Nhật	30	Bính Dần	Tư	2	Đinh Dậu	Sáu	2	Đinh Mão
31				Hai	Th. 10	Đinh Mão				Bảy	3	Mậu Thìn
Ngày tiết khí	Bach Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 16			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 9			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười : Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1922 sau Công nguyên

(năm thứ 11 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Tân Dậu (Gà)

Nhâm Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	4	Kỉ Tị	Tư	5	Canh Tí	Tư	3	Mậu Thìn	Bảy	5	Kỉ Hợi
2	Hai	5	Canh Ngọ	Năm	6	Tân Sửu	Năm	4	Kỉ Tị	C.Nhật	6	Canh Tí
3	Ba	6	Tân Mùi	Sáu	7	Nhâm Dần	Sáu	5	Canh Ngọ	Hai	7	Tân Sửu
4	Tư	7	Nhâm Thân	Bảy	8	Quý Mão	Bảy	6	Tân Mùi	Ba	8	Nhâm Dần
5	Năm	8	Quý Dậu	C.Nhật	9	Giáp Thìn	C.Nhật	7	Nhâm Thân	Tư	9	Quý Mão
6	Sáu	9	Giáp Tuất	Hai	10	Ất Tị	Hai	8	Quý Dậu	Năm	10	Giáp Thìn
7	Bảy	10	Ất Hợi	Ba	11	Bính Ngọ	Ba	9	Giáp Tuất	Sáu	11	Ất Tị
8	C.Nhật	11	Bính Tí	Tư	12	Đinh Mùi	Tư	10	Ất Hợi	Bảy	12	Bính Ngọ
9	Hai	12	Đinh Sửu	Năm	13	Mậu Thân	Năm	11	Bính Tí	C.Nhật	13	Đinh Mùi
10	Ba	13	Mậu Dần	Sáu	14	Kỉ Dậu	Sáu	12	Đinh Sửu	Hai	14	Mậu Thân
11	Tư	14	Kỉ Mão	Bảy	15	Canh Tuất	Bảy	13	Mậu Dần	Ba	15	Kỉ Dậu
12	Năm	15	Canh Thìn	C.Nhật	16	Tân Hợi	C.Nhật	14	Kỉ Mão	Tư	16	Canh Tuất
13	Sáu	16	Tân Tị	Hai	17	Nhâm Tí	Hai	15	Canh Thìn	Năm	17	Tân Hợi
14	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Ba	18	Quý Sửu	Ba	16	Tân Tị	Sáu	18	Nhâm Tí
15	C.Nhật	18	Quý Mùi	Tư	19	Giáp Dần	Tư	17	Nhâm Ngọ	Bảy	19	Quý Sửu
16	Hai	19	Giáp Thân	Năm	20	Ất Mão	Năm	18	Quý Mùi	C.Nhật	20	Giáp Dần
17	Ba	20	Ất Dậu	Sáu	21	Bính Thìn	Sáu	19	Giáp Thân	Hai	21	Ất Mão
18	Tư	21	Bính Tuất	Bảy	22	Đinh Tị	Bảy	20	Ất Dậu	Ba	22	Bính Thìn
19	Năm	22	Đinh Hợi	C.Nhật	23	Mậu Ngọ	C.Nhật	21	Bính Tuất	Tư	23	Đinh Tị
20	Sáu	23	Mậu Tí	Hai	24	Kỉ Mùi	Hai	22	Đinh Hợi	Năm	24	Mậu Ngọ
21	Bảy	24	Kỉ Sửu	Ba	25	Canh Thân	Ba	23	Mậu Tí	Sáu	25	Kỉ Mùi
22	C.Nhật	25	Canh Dần	Tư	26	Tân Dậu	Tư	24	Kỉ Sửu	Bảy	26	Canh Thân
23	Hai	26	Tân Mão	Năm	27	Nhâm Tuất	Năm	25	Canh Dần	C.Nhật	27	Tân Dậu
24	Ba	27	Nhâm Thìn	Sáu	28	Quý Hợi	Sáu	26	Tân Mão	Hai	28	Nhâm Tuất
23	Tư	28	Quý Tị	Bảy	29	Giáp Tí	Bảy	27	Nhâm Thìn	Ba	29	Quý Hợi
24	Năm	29	Giáp Ngọ	C.Nhật	30	Ất Sửu	C.Nhật	28	Quý Tị	Tư	30	Giáp Tí
25	Sáu	30	Ất Mùi	Hai	Th. 2	Bính Dần	Hai	29	Giáp Ngọ	Năm	Th. 4	Ất Sửu
28	Bảy	Th. 1	Bính Thân	Ba	2	Đinh Mão	Ba	Th. 3	Ất Mùi	Sáu	2	Bính Dần
29	C.Nhật	2	Đinh Dậu				Tư	2	Bính Thân	Bảy	3	Đinh Mão
30	Hai	3	Mậu Tuất				Năm	3	Đinh Dậu	C.Nhật	4	Mậu Thìn
31	Ba	4	Kỉ Hợi				Sáu	4	Mậu Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 28			Lập Xuân: Mừng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 11			Kinh Tập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1922 sau Công nguyên
(năm thứ 11 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Nhâm Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	5	Kỉ Tị	Năm	6	Canh Tí	Bảy	7	Canh Ngọ	Ba	9	Tân Sửu
2	Ba	6	Canh Ngọ	Sáu	7	Tân Sửu	C.Nhật	8	Tân Mùi	Tư	10	Nhâm Dần
3	Tư	7	Tân Mùi	Bảy	8	Nhâm Dần	Hai	9	Nhâm Thân	Năm	11	Quý Mão
4	Năm	8	Nhâm Thân	C.Nhật	9	Quý Mão	Ba	10	Quý Dậu	Sáu	12	Giáp Thìn
5	Sáu	9	Quý Dậu	Hai	10	Giáp Thìn	Tư	11	Giáp Tuất	Bảy	13	Ất Tị
6	Bảy	10	Giáp Tuất	Ba	11	Ất Tị	Năm	12	Ất Hợi	C.Nhật	14	Bính Ngọ
7	C.Nhật	11	Ất Hợi	Tư	12	Bính Ngọ	Sáu	13	Bính Tí	Hai	15	Đinh Mùi
8	Hai	12	Bính Tí	Năm	13	Đinh Mùi	Bảy	14	Đinh Sửu	Ba	16	Mậu Thân
9	Ba	13	Đinh Sửu	Sáu	14	Mậu Thân	C.Nhật	15	Mậu Dần	Tư	17	Kỉ Dậu
10	Tư	14	Mậu Dần	Bảy	15	Kỉ Dậu	Hai	16	Kỉ Mão	Năm	18	Canh Tuất
11	Năm	15	Kỉ Mão	C.Nhật	16	Canh Tuất	Ba	17	Canh Thìn	Sáu	19	Tân Hợi
12	Sáu	16	Canh Thìn	Hai	17	Tân Hợi	Tư	18	Tân Tị	Bảy	20	Nhâm Tí
13	Bảy	17	Tân Tị	Ba	18	Nhâm Tí	Năm	19	Nhâm Ngọ	C.Nhật	21	Quý Sửu
14	C.Nhật	18	Nhâm Ngọ	Tư	19	Quý Sửu	Sáu	20	Quý Mùi	Hai	22	Giáp Dần
15	Hai	19	Quý Mùi	Năm	20	Giáp Dần	Bảy	21	Giáp Thân	Ba	23	Ất Mão
16	Ba	20	Giáp Thân	Sáu	21	Ất Mão	C.Nhật	22	Ất Dậu	Tư	24	Bính Thìn
17	Tư	21	Ất Dậu	Bảy	22	Bính Thìn	Hai	23	Bính Tuất	Năm	25	Đinh Tị
18	Năm	22	Bính Tuất	C.Nhật	23	Đinh Tị	Ba	24	Đinh Hợi	Sáu	26	Mậu Ngọ
19	Sáu	23	Đinh Hợi	Hai	24	Mậu Ngọ	Tư	25	Mậu Tí	Bảy	27	Kỉ Mùi
20	Bảy	24	Mậu Tí	Ba	25	Kỉ Mùi	Năm	26	Kỉ Sửu	C.Nhật	28	Canh Thân
21	C.Nhật	25	Kỉ Sửu	Tư	26	Canh Thân	Sáu	27	Canh Dần	Hai	29	Tân Dậu
22	Hai	26	Canh Dần	Năm	27	Tân Dậu	Bảy	28	Tân Mão	Ba	30	Nhâm Tuất
23	Ba	27	Tân Mão	Sáu	28	Nhâm Tuất	C.Nhật	29	Nhâm Thìn	Tư	Th. 7	Quý Hợi
24	Tư	28	Nhâm Thìn	Bảy	29	Quý Hợi	Hai	Th. 6	Quý Tị	Năm	2	Giáp Tí
25	Năm	29	Quý Tị	C.Nhật	Th. 5	Giáp Tí	Ba	2	Giáp Ngọ	Sáu	3	Ất Sửu
26	Sáu	30	Giáp Ngọ	Hai	2	Ất Sửu	Tư	3	Ất Mùi	Bảy	4	Bính Dần
27	Bảy	Th. 5	Ất Mùi	Ba	3	Bính Dần	Năm	4	Bính Thân	C.Nhật	5	Đinh Mão
28	C.Nhật	2	Bính Thân	Tư	4	Đinh Mão	Sáu	5	Đinh Dậu	Hai	6	Mậu Thìn
29	Hai	3	Đinh Dậu	Năm	5	Mậu Thìn	Bảy	6	Mậu Tuất	Ba	7	Kỉ Tị
30	Ba	4	Mậu Tuất	Sáu	6	Kỉ Tị	C.Nhật	7	Kỉ Hợi	Tư	8	Canh Ngọ
31	Tư	5	Kỉ Hợi				Hai	8	Canh Tí	Năm	9	Tân Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 31			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1922 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Tuất (Chó)

(năm thứ 11 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	10	Nhâm Thân	C.Nhật	11	Nhâm Dần	Tư	13	Quý Dậu	Sáu	13	Quý Mão
2	Bảy	11	Quý Dậu	Hai	12	Quý Mão	Năm	14	Giáp Tuất	Bảy	14	Giáp Thìn
3	C.Nhật	12	Giáp Tuất	Ba	13	Giáp Thìn	Sáu	15	Ất Hợi	C.Nhật	15	Ất Tị
4	Hai	13	Ất Hợi	Tư	14	Ất Tị	Bảy	16	Bính Tí	Hai	16	Bính Ngọ
5	Ba	14	Bính Tí	Năm	15	Bính Ngọ	C.Nhật	17	Đinh Sửu	Ba	17	Đinh Mùi
6	Tư	15	Đinh Sửu	Sáu	16	Đinh Mùi	Hai	18	Mậu Dần	Tư	18	Mậu Thân
7	Năm	16	Mậu Dần	Bảy	17	Mậu Thân	Ba	19	Kỉ Mão	Năm	19	Kỉ Dậu
8	Sáu	17	Kỉ Mão	C.Nhật	18	Kỉ Dậu	Tư	20	Canh Thìn	Sáu	20	Canh Tuất
9	Bảy	18	Canh Thìn	Hai	19	Canh Tuất	Năm	21	Tân Tị	Bảy	21	Tân Hợi
10	C.Nhật	19	Tân Tị	Ba	20	Tân Hợi	Sáu	22	Nhâm Ngọ	C.Nhật	22	Nhâm Tí
11	Hai	20	Nhâm Ngọ	Tư	21	Nhâm Tí	Bảy	23	Quý Mùi	Hai	23	Quý Sửu
12	Ba	21	Quý Mùi	Năm	22	Quý Sửu	C.Nhật	24	Giáp Thân	Ba	24	Giáp Dần
13	Tư	22	Giáp Thân	Sáu	23	Giáp Dần	Hai	25	Ất Dậu	Tư	25	Ất Mão
14	Năm	23	Ất Dậu	Bảy	24	Ất Mão	Ba	26	Bính Tuất	Năm	26	Bính Thìn
15	Sáu	24	Bính Tuất	C.Nhật	25	Bính Thìn	Tư	27	Đinh Hợi	Sáu	27	Đinh Tị
16	Bảy	25	Đinh Hợi	Hai	26	Đinh Tị	Năm	28	Mậu Tí	Bảy	28	Mậu Ngọ
17	C.Nhật	26	Mậu Tí	Ba	27	Mậu Ngọ	Sáu	29	Kỉ Sửu	C.Nhật	29	Kỉ Mùi
18	Hai	27	Kỉ Sửu	Tư	28	Kỉ Mùi	Bảy	30	Canh Dần	Hai	Th. 11	Canh Thân
19	Ba	28	Canh Dần	Năm	29	Canh Thân	C.Nhật	Th. 10	Tân Mão	Ba	2	Tân Dậu
20	Tư	29	Tân Mão	Sáu	Th. 9	Tân Dậu	Hai	2	Nhâm Thìn	Tư	3	Nhâm Tuất
21	Năm	Th. 8	Nhâm Thìn	Bảy	2	Nhâm Tuất	Ba	3	Quý Tị	Năm	4	Quý Hợi
22	Sáu	2	Quý Tị	C.Nhật	3	Quý Hợi	Tư	4	Giáp Ngọ	Sáu	5	Giáp Tí
23	Bảy	3	Giáp Ngọ	Hai	4	Giáp Tí	Năm	5	Ất Mùi	Bảy	6	Ất Sửu
24	C.Nhật	4	Ất Mùi	Ba	5	Ất Sửu	Sáu	6	Bính Thân	C.Nhật	7	Bính Dần
25	Hai	5	Bính Thân	Tư	6	Bính Dần	Bảy	7	Đinh Dậu	Hai	8	Đinh Mão
26	Ba	6	Đinh Dậu	Năm	7	Đinh Mão	C.Nhật	8	Mậu Tuất	Ba	9	Mậu Thìn
27	Tư	7	Mậu Tuất	Sáu	8	Mậu Thìn	Hai	9	Kỉ Hợi	Tư	10	Kỉ Tị
28	Năm	8	Kỉ Hợi	Bảy	9	Kỉ Tị	Ba	10	Canh Tí	Năm	11	Canh Ngọ
29	Sáu	9	Canh Tí	C.Nhật	10	Canh Ngọ	Tư	11	Tân Sửu	Sáu	12	Tân Mùi
30	Bảy	10	Tân Sửu	Hai	11	Tân Mùi	Năm	12	Nhâm Dần	Bảy	13	Nhâm Thân
31				Ba	12	Nhâm Thân				C.Nhật	14	Quý Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 5 Trùng Dương: Ngày 28			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1923 sau Công nguyên

(năm thứ 12 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Quý Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	16	Giáp Tuất	Sáu	17	Ất Tị	C.Nhật	18	Ất Hợi	Tư	19	Bính Ngọ
2	Tư	17	Ất Hợi	Bảy	18	Bính Ngọ	Hai	19	Bính Tí	Năm	20	Đinh Mùi
3	Năm	18	Bính Tí	C.Nhật	19	Đinh Mùi	Ba	20	Đinh Sửu	Sáu	21	Mậu Thân
4	Sáu	19	Đinh Sửu	Hai	20	Mậu Thân	Tư	21	Mậu Dần	Bảy	22	Kỉ Dậu
5	Bảy	20	Mậu Dần	Ba	21	Kỉ Dậu	Năm	22	Kỉ Mão	C.Nhật	23	Canh Tuất
6	C.Nhật	21	Kỉ Mão	Tư	22	Canh Tuất	Sáu	23	Canh Thìn	Hai	24	Tân Hợi
7	Hai	22	Canh Thìn	Năm	23	Tân Hợi	Bảy	24	Tân Tị	Ba	25	Nhâm Tí
8	Ba	23	Tân Tị	Sáu	24	Nhâm Tí	C.Nhật	25	Nhâm Ngọ	Tư	26	Quý Sửu
9	Tư	24	Nhâm Ngọ	Bảy	25	Quý Sửu	Hai	26	Quý Mùi	Năm	27	Giáp Dần
10	Năm	25	Quý Mùi	C.Nhật	26	Giáp Dần	Ba	27	Giáp Thân	Sáu	28	Ất Mão
11	Sáu	26	Giáp Thân	Hai	27	Ất Mão	Tư	28	Ất Dậu	Bảy	29	Bính Thìn
12	Bảy	27	Ất Dậu	Ba	28	Bính Thìn	Năm	29	Bính Tuất	C.Nhật	Th. 7	Đinh Tị
13	C.Nhật	28	Bính Tuất	Tư	29	Đinh Tị	Sáu	30	Đinh Hợi	Hai	2	Mậu Ngọ
14	Hai	29	Đinh Hợi	Năm	Th. 5	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 6	Mậu Tí	Ba	3	Kỉ Mùi
15	Ba	30	Mậu Tí	Sáu	2	Kỉ Mùi	C.Nhật	2	Kỉ Sửu	Tư	4	Canh Thân
16	Tư	Th. 4	Kỉ Sửu	Bảy	3	Canh Thân	Hai	3	Canh Dần	Năm	5	Tân Dậu
17	Năm	2	Canh Dần	C.Nhật	4	Tân Dậu	Ba	4	Tân Mão	Sáu	6	Nhâm Tuất
18	Sáu	3	Tân Mão	Hai	5	Nhâm Tuất	Tư	5	Nhâm Thìn	Bảy	7	Quý Hợi
19	Bảy	4	Nhâm Thìn	Ba	6	Quý Hợi	Năm	6	Quý Tị	C.Nhật	8	Giáp Tí
20	C.Nhật	5	Quý Tị	Tư	7	Giáp Tí	Sáu	7	Giáp Ngọ	Hai	9	Ất Sửu
21	Hai	6	Giáp Ngọ	Năm	8	Ất Sửu	Bảy	8	Ất Mùi	Ba	10	Bính Dần
22	Ba	7	Ất Mùi	Sáu	9	Bính Dần	C.Nhật	9	Bính Thân	Tư	11	Đinh Mão
23	Tư	8	Bính Thân	Bảy	10	Đinh Mão	Hai	10	Đinh Dậu	Năm	12	Mậu Thìn
24	Năm	9	Đinh Dậu	C.Nhật	11	Mậu Thìn	Ba	11	Mậu Tuất	Sáu	13	Kỉ Tị
25	Sáu	10	Mậu Tuất	Hai	12	Kỉ Tị	Tư	12	Kỉ Hợi	Bảy	14	Canh Ngọ
26	Bảy	11	Kỉ Hợi	Ba	13	Canh Ngọ	Năm	13	Canh Tí	C.Nhật	15	Tân Mùi
27	C.Nhật	12	Canh Tí	Tư	14	Tân Mùi	Sáu	14	Tân Sửu	Hai	16	Nhâm Thân
28	Hai	13	Tân Sửu	Năm	15	Nhâm Thân	Bảy	15	Nhâm Dần	Ba	17	Quý Dậu
29	Ba	14	Nhâm Dần	Sáu	16	Quý Dậu	C.Nhật	16	Quý Mão	Tư	18	Giáp Tuất
30	Tư	15	Quý Mão	Bảy	17	Giáp Tuất	Hai	17	Giáp Thìn	Năm	19	Ất Hợi
31	Năm	16	Giáp Thìn				Ba	18	Ất Tị	Sáu	20	Bính Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan ngo: Ngày 18			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1923 sau Công nguyên
(năm thứ 12 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	21	Đinh Sửu	Hai	21	Đinh Mùi	Năm	23	Mậu Dần	Bảy	24	Mậu Thân
2	C.Nhật	22	Mậu Dần	Ba	22	Mậu Thân	Sáu	24	Kỉ Mão	C.Nhật	25	Kỉ Dậu
3	Hai	23	Kỉ Mão	Tư	23	Kỉ Dậu	Bảy	25	Canh Thìn	Hai	26	Canh Tuất
4	Ba	24	Canh Thìn	Năm	24	Canh Tuất	C.Nhật	26	Tân Tị	Ba	27	Tân Hợi
5	Tư	25	Tân Tị	Sáu	25	Tân Hợi	Hai	27	Nhâm Ngọ	Tư	28	Nhâm Tý
6	Năm	26	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Nhâm Tý	Ba	28	Quý Mùi	Năm	29	Quý Sửu
7	Sáu	27	Quý Mùi	C.Nhật	27	Quý Sửu	Tư	29	Giáp Thân	Sáu	30	Giáp Dần
8	Bảy	28	Giáp Thân	Hai	28	Giáp Dần	Năm	Th. 10	Ất Dậu	Bảy	Th. 11	Ất Mão
9	C.Nhật	29	Ất Dậu	Ba	29	Ất Mão	Sáu	2	Bính Tuất	C.Nhật	2	Bính Thìn
10	Hai	30	Bính Tuất	Tư	Th. 9	Bính Thìn	Bảy	3	Đinh Hợi	Hai	3	Đinh Tị
11	Ba	Th. 8	Đinh Hợi	Năm	2	Đinh Tị	C.Nhật	4	Mậu Tý	Ba	4	Mậu Ngọ
12	Tư	2	Mậu Tý	Sáu	3	Mậu Ngọ	Hai	5	Kỉ Sửu	Tư	5	Kỉ Mùi
13	Năm	3	Kỉ Sửu	Bảy	4	Kỉ Mùi	Ba	6	Canh Dần	Năm	6	Canh Thân
14	Sáu	4	Canh Dần	C.Nhật	5	Canh Thân	Tư	7	Tân Mão	Sáu	7	Tân Dậu
15	Bảy	5	Tân Mão	Hai	6	Tân Dậu	Năm	8	Nhâm Thìn	Bảy	8	Nhâm Tuất
16	C.Nhật	6	Nhâm Thìn	Ba	7	Nhâm Tuất	Sáu	9	Quý Tị	C.Nhật	9	Quý Hợi
17	Hai	7	Quý Tị	Tư	8	Quý Hợi	Bảy	10	Giáp Ngọ	Hai	10	Giáp Tý
18	Ba	8	Giáp Ngọ	Năm	9	Giáp Tý	C.Nhật	11	Ất Mùi	Ba	11	Ất Sửu
19	Tư	9	Ất Mùi	Sáu	10	Ất Sửu	Hai	12	Bính Thân	Tư	12	Bính Dần
20	Năm	10	Bính Thân	Bảy	11	Bính Dần	Ba	13	Đinh Dậu	Năm	13	Đinh Mão
21	Sáu	11	Đinh Dậu	C.Nhật	12	Đinh Mão	Tư	14	Mậu Tuất	Sáu	14	Mậu Thìn
22	Bảy	12	Mậu Tuất	Hai	13	Mậu Thìn	Năm	15	Kỉ Hợi	Bảy	15	Kỉ Tị
23	C.Nhật	13	Kỉ Hợi	Ba	14	Kỉ Tị	Sáu	16	Canh Tị	C.Nhật	16	Canh Ngọ
24	Hai	14	Canh Tị	Tư	15	Canh Ngọ	Bảy	17	Tân Sửu	Hai	17	Tân Mùi
25	Ba	15	Tân Sửu	Năm	16	Tân Mùi	C.Nhật	18	Nhâm Dần	Ba	18	Nhâm Thân
26	Tư	16	Nhâm Dần	Sáu	17	Nhâm Thân	Hai	19	Quý Mão	Tư	19	Quý Dậu
27	Năm	17	Quý Mão	Bảy	18	Quý Dậu	Ba	20	Giáp Thìn	Năm	20	Giáp Tuất
28	Sáu	18	Giáp Thìn	C.Nhật	19	Giáp Tuất	Tư	21	Ất Tị	Sáu	21	Ất Hợi
29	Bảy	19	Ất Tị	Hai	20	Ất Hợi	Năm	22	Bính Ngọ	Bảy	22	Bính Tý
30	C.Nhật	20	Bính Ngọ	Ba	21	Bính Tý	Sáu	23	Đinh Mùi	C.Nhật	23	Đinh Sửu
31				Tư	22	Đinh Sửu				Hai	24	Mậu Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 9 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 25			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 18			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười : Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1924 sau Công nguyên

(năm thứ 13 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Quý Hợi (Lợn)

Giáp Tị (Chuồn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	25	Kỉ Mão	Sáu	27	Canh Tuất	Bảy	26	Kỉ Mão	Ba	28	Canh Tuất
2	Tư	26	Canh Thân	Bảy	28	Tân Hợi	C.Nhật	27	Canh Thìn	Tư	29	Tân Hợi
3	Năm	27	Tân Tị	C.Nhật	29	Nhâm Tí	Hai	28	Tân Tị	Năm	30	Nhâm Tí
4	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Hai	30	Quý Sửu	Ba	29	Nhâm Ngọ	Sáu	Th. 3	Quý Sửu
5	Bảy	29	Quý Mùi	Ba	Th. 1	Giáp Dần	Tư	Th. 2	Quý Mùi	Bảy	2	Giáp Dần
6	C.Nhật	Th.12	Giáp Thân	Tư	2	Ất Mão	Năm	2	Giáp Thân	C.Nhật	3	Ất Mão
7	Hai	2	Ất Dậu	Năm	3	Bính Thìn	Sáu	3	Ất Dậu	Hai	4	Bính Thìn
8	Ba	3	Bính Tuất	Sáu	4	Đinh Tị	Bảy	4	Bính Tuất	Ba	5	Đinh Tị
9	Tư	4	Đinh Hợi	Bảy	5	Mậu Ngọ	C.Nhật	5	Đinh Hợi	Tư	6	Mậu Ngọ
10	Năm	5	Mậu Tí	C.Nhật	6	Kỉ Mùi	Hai	6	Mậu Tí	Năm	7	Kỉ Mùi
11	Sáu	6	Kỉ Sửu	Hai	7	Canh Thân	Ba	7	Kỉ Sửu	Sáu	8	Canh Thân
12	Bảy	7	Canh Dần	Ba	8	Tân Dậu	Tư	8	Canh Dần	Bảy	9	Tân Dậu
13	C.Nhật	8	Tân Mão	Tư	9	Nhâm Tuất	Năm	9	Tân Mão	C.Nhật	10	Nhâm Tuất
14	Hai	9	Nhâm Thìn	Năm	10	Quý Hợi	Sáu	10	Nhâm Thìn	Hai	11	Quý Hợi
15	Ba	10	Quý Tị	Sáu	11	Giáp Tí	Bảy	11	Quý Tị	Ba	12	Giáp Tí
16	Tư	11	Giáp Ngọ	Bảy	12	Ất Sửu	C.Nhật	12	Giáp Ngọ	Tư	13	Ất Sửu
17	Năm	12	Ất Mùi	C.Nhật	13	Bính Dần	Hai	13	Ất Mùi	Năm	14	Bính Dần
18	Sáu	13	Bính Thân	Hai	14	Đinh Mão	Ba	14	Bính Thân	Sáu	15	Đinh Mão
19	Bảy	14	Đinh Dậu	Ba	15	Mậu Thìn	Tư	15	Đinh Dậu	Bảy	16	Mậu Thìn
20	C.Nhật	15	Mậu Tuất	Tư	16	Kỉ Tị	Năm	16	Mậu Tuất	C.Nhật	17	Kỉ Tị
21	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	17	Canh Ngọ	Sáu	17	Kỉ Hợi	Hai	18	Canh Ngọ
22	Ba	17	Canh Tị	Sáu	18	Tân Mùi	Bảy	18	Canh Tị	Ba	19	Tân Mùi
23	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	19	Nhâm Thân	C.Nhật	19	Tân Sửu	Tư	20	Nhâm Thân
24	Năm	19	Nhâm Dần	C.Nhật	20	Quý Dậu	Hai	20	Nhâm Dần	Năm	21	Quý Dậu
25	Sáu	20	Quý Mão	Hai	21	Giáp Tuất	Ba	21	Quý Mão	Sáu	22	Giáp Tuất
26	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	22	Ất Hợi	Tư	22	Giáp Thìn	Bảy	23	Ất Hợi
27	C.Nhật	22	Ất Tị	Tư	23	Bính Tí	Năm	23	Ất Tị	C.Nhật	24	Bính Tí
28	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	24	Đinh Sửu	Sáu	24	Bính Ngọ	Hai	25	Đinh Sửu
29	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	25	Mậu Dần	Bảy	25	Đinh Mùi	Ba	26	Mậu Dần
30	Tư	25	Mậu Thân				C.Nhật	26	Mậu Thân	Tư	27	Kỉ Mão
31	Năm	26	Kỉ Dậu				Hai	27	Kỉ Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 5 Nguyên Tiêu: Ngày 19			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1924 sau Công nguyên
(năm thứ 13 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	28	Canh Thìn	C.Nhật	29	Tân Hợi	Ba	30	Tân Tị	Sáu	Th. 7	Nhâm Tí
2	Sáu	29	Tân Tị	Hai	Th. 5	Nhâm Tí	Tư	Th. 6	Nhâm Ngọ	Bảy	2	Quý Sửu
3	Bảy	30	Nhâm Ngọ	Ba	2	Quý Sửu	Năm	2	Quý Mùi	C.Nhật	3	Giáp Dần
4	C.Nhật	Th. 4	Quý Mùi	Tư	3	Giáp Dần	Sáu	3	Giáp Thân	Hai	4	Ất Mão
5	Hai	2	Giáp Thân	Năm	4	Ất Mão	Bảy	4	Ất Dậu	Ba	5	Bính Thìn
6	Ba	3	Ất Dậu	Sáu	5	Bính Thìn	C.Nhật	5	Bính Tuất	Tư	6	Đinh Tị
7	Tư	4	Bính Tuất	Bảy	6	Đinh Tị	Hai	6	Đinh Hợi	Năm	7	Mậu Ngọ
8	Năm	5	Đinh Hợi	C.Nhật	7	Mậu Ngọ	Ba	7	Mậu Tí	Sáu	8	Kỉ Mùi
9	Sáu	6	Mậu Tí	Hai	8	Kỉ Mùi	Tư	8	Kỉ Sửu	Bảy	9	Canh Thân
10	Bảy	7	Kỉ Sửu	Ba	9	Canh Thân	Năm	9	Canh Dần	C.Nhật	10	Tân Dậu
11	C.Nhật	8	Canh Dần	Tư	10	Tân Dậu	Sáu	10	Tân Mão	Hai	11	Nhâm Tuất
12	Hai	9	Tân Mão	Năm	11	Nhâm Tuất	Bảy	11	Nhâm Thìn	Ba	12	Quý Hợi
13	Ba	10	Nhâm Thìn	Sáu	12	Quý Hợi	C.Nhật	12	Quý Tị	Tư	13	Giáp Tí
14	Tư	11	Quý Tị	Bảy	13	Giáp Tí	Hai	13	Giáp Ngọ	Năm	14	Ất Sửu
15	Năm	12	Giáp Ngọ	C.Nhật	14	Ất Sửu	Ba	14	Ất Mùi	Sáu	15	Bính Dần
16	Sáu	13	Ất Mùi	Hai	15	Bính Dần	Tư	15	Bính Thân	Bảy	16	Đinh Mão
17	Bảy	14	Bính Thân	Ba	16	Đinh Mão	Năm	16	Đinh Dậu	C.Nhật	17	Mậu Thìn
18	C.Nhật	15	Đinh Dậu	Tư	17	Mậu Thìn	Sáu	17	Mậu Tuất	Hai	18	Kỉ Tị
19	Hai	16	Mậu Tuất	Năm	18	Kỉ Tị	Bảy	18	Kỉ Hợi	Ba	19	Canh Ngọ
20	Ba	17	Kỉ Hợi	Sáu	19	Canh Ngọ	C.Nhật	19	Canh Tí	Tư	20	Tân Mùi
21	Tư	18	Canh Tí	Bảy	20	Tân Mùi	Hai	20	Tân Sửu	Năm	21	Nhâm Thân
22	Năm	19	Tân Sửu	C.Nhật	21	Nhâm Thân	Ba	21	Nhâm Dần	Sáu	22	Quý Dậu
23	Sáu	20	Nhâm Dần	Hai	22	Quý Dậu	Tư	22	Quý Mão	Bảy	23	Giáp Tuất
24	Bảy	21	Quý Mão	Ba	23	Giáp Tuất	Năm	23	Giáp Thìn	C.Nhật	24	Ất Hợi
25	C.Nhật	22	Giáp Thìn	Tư	24	Ất Hợi	Sáu	24	Ất Tị	Hai	25	Bính Tí
26	Hai	23	Ất Tị	Năm	25	Bính Tí	Bảy	25	Bính Ngọ	Ba	26	Đinh Sửu
27	Ba	24	Bính Ngọ	Sáu	26	Đinh Sửu	C.Nhật	26	Đinh Mùi	Tư	27	Mậu Dần
28	Tư	25	Đinh Mùi	Bảy	27	Mậu Dần	Hai	27	Mậu Thân	Năm	28	Kỉ Mão
29	Năm	26	Mậu Thân	C.Nhật	28	Kỉ Mão	Ba	28	Kỉ Dậu	Sáu	29	Canh Thìn
30	Sáu	27	Kỉ Dậu	Hai	29	Canh Thìn	Tư	29	Canh Tuất	Bảy	Th. 8	Tân Tị
31	Bảy	28	Canh Tuất				Năm	30	Tân Hợi	C.Nhật	2	Nhâm Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1924 sau Công nguyên

(năm thứ 13 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	3	Quý Mùi	Tư	3	Quý Sửu	Bảy	5	Giáp Thân	Hai	5	Giáp Dần
2	Ba	4	Giáp Thân	Năm	4	Giáp Dần	C.Nhật	6	Ất Dậu	Ba	6	Ất Mão
3	Tư	5	Ất Dậu	Sáu	5	Ất Mão	Hai	7	Bính Tuất	Tư	7	Bính Thìn
4	Năm	6	Bính Tuất	Bảy	6	Bính Thìn	Ba	8	Đinh Hợi	Năm	8	Đinh Tị
5	Sáu	7	Đinh Hợi	C.Nhật	7	Đinh Tị	Tư	9	Mậu Tí	Sáu	9	Mậu Ngọ
6	Bảy	8	Mậu Tí	Hai	8	Mậu Ngọ	Năm	10	Kỉ Sửu	Bảy	10	Kỉ Mùi
7	C.Nhật	9	Kỉ Sửu	Ba	9	Kỉ Mùi	Sáu	11	Canh Dần	C.Nhật	11	Canh Thân
8	Hai	10	Canh Dần	Tư	10	Canh Thân	Bảy	12	Tân Mão	Hai	12	Tân Dậu
9	Ba	11	Tân Mão	Năm	11	Tân Dậu	C.Nhật	13	Nhâm Thìn	Ba	13	Nhâm Tuất
10	Tư	12	Nhâm Thìn	Sáu	12	Nhâm Tuất	Hai	14	Quý Tị	Tư	14	Quý Hợi
11	Năm	13	Quý Tị	Bảy	13	Quý Hợi	Ba	15	Giáp Ngọ	Năm	15	Giáp Tí
12	Sáu	14	Giáp Ngọ	C.Nhật	14	Giáp Tí	Tư	16	Ất Mùi	Sáu	16	Ất Sửu
13	Bảy	15	Ất Mùi	Hai	15	Ất Sửu	Năm	17	Bính Thân	Bảy	17	Bính Dần
14	C.Nhật	16	Bính Thân	Ba	16	Bính Dần	Sáu	18	Đinh Dậu	C.Nhật	18	Đinh Mão
15	Hai	17	Đinh Dậu	Tư	17	Đinh Mão	Bảy	19	Mậu Tuất	Hai	19	Mậu Thìn
16	Ba	18	Mậu Tuất	Năm	18	Mậu Thìn	C.Nhật	20	Kỉ Hợi	Ba	20	Kỉ Tị
17	Tư	19	Kỉ Hợi	Sáu	19	Kỉ Tị	Hai	21	Canh Tí	Tư	21	Canh Ngọ
18	Năm	20	Canh Tí	Bảy	20	Canh Ngọ	Ba	22	Tân Sửu	Năm	22	Tân Mùi
19	Sáu	21	Tân Sửu	C.Nhật	21	Tân Mùi	Tư	23	Nhâm Dần	Sáu	23	Nhâm Thân
20	Bảy	22	Nhâm Dần	Hai	22	Nhâm Thân	Năm	24	Quý Mão	Bảy	24	Quý Dậu
21	C.Nhật	23	Quý Mão	Ba	23	Quý Dậu	Sáu	25	Giáp Thìn	C.Nhật	25	Giáp Tuất
22	Hai	24	Giáp Thìn	Tư	24	Giáp Tuất	Bảy	26	Ất Tị	Hai	26	Ất Hợi
23	Ba	25	Ất Tị	Năm	25	Ất Hợi	C.Nhật	27	Bính Ngọ	Ba	27	Bính Tí
24	Tư	26	Bính Ngọ	Sáu	26	Bính Tí	Hai	28	Đinh Mùi	Tư	28	Đinh Sửu
25	Năm	27	Đinh Mùi	Bảy	27	Đinh Sửu	Ba	29	Mậu Thân	Năm	29	Mậu Dần
26	Sáu	28	Mậu Thân	C.Nhật	28	Mậu Dần	Tư	30	Kỉ Dậu	Sáu	Th. 12	Kỉ Mão
27	Bảy	29	Kỉ Dậu	Hai	29	Kỉ Mão	Năm	Th. 11	Canh Tuất	Bảy	2	Canh Thìn
28	C.Nhật	30	Canh Tuất	Ba	Th. 10	Canh Thìn	Sáu	2	Tân Hợi	C.Nhật	3	Tân Tị
29	Hai	Th. 9	Tân Hợi	Tư	2	Tân Tị	Bảy	3	Nhâm Tí	Hai	4	Nhâm Ngọ
30	Ba	2	Nhâm Tí	Năm	3	Nhâm Ngọ	C.Nhật	4	Quý Sửu	Ba	5	Quý Mùi
31				Sáu	4	Quý Mùi				Tư	6	Giáp Thân
Ngày liết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 13			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1924 sau Công nguyên

(năm thứ 13 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Hợi (Lợn)

Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	7	Ất Dậu	C.Nhật	9	Bính Thìn	C.Nhật	7	Giáp Thân	Tư	9	Ất Mão
2	Sáu	8	Bính Tuất	Hai	10	Đinh Tị	Hai	8	Ất Dậu	Năm	10	Bính Thìn
3	Bảy	9	Đinh Hợi	Ba	11	Mậu Ngọ	Ba	9	Bính Tuất	Sáu	11	Đinh Tị
4	C.Nhật	10	Mậu Tí	Tư	12	Kỉ Mùi	Tư	10	Đinh Hợi	Bảy	12	Mậu Ngọ
5	Hai	11	Kỉ Sửu	Năm	13	Canh Thân	Năm	11	Mậu Tí	C.Nhật	13	Kỉ Mùi
6	Ba	12	Canh Dần	Sáu	14	Tân Dậu	Sáu	12	Kỉ Sửu	Hai	14	Canh Thân
7	Tư	13	Tân Mão	Bảy	15	Nhâm Tuất	Bảy	13	Canh Dần	Ba	15	Tân Dậu
8	Năm	14	Nhâm Thìn	C.Nhật	16	Quý Hợi	C.Nhật	14	Tân Mão	Tư	16	Nhâm Tuất
9	Sáu	15	Quý Tị	Hai	17	Giáp Tí	Hai	15	Nhâm Thìn	Năm	17	Quý Hợi
10	Bảy	16	Giáp Ngọ	Ba	18	Ất Sửu	Ba	16	Quý Tị	Sáu	18	Giáp Tí
11	C.Nhật	17	Ất Mùi	Tư	19	Bính Dần	Tư	17	Giáp Ngọ	Bảy	19	Ất Sửu
12	Hai	18	Bính Thân	Năm	20	Đinh Mão	Năm	18	Ất Mùi	C.Nhật	20	Bính Dần
13	Ba	19	Đinh Dậu	Sáu	21	Mậu Thìn	Sáu	19	Bính Thân	Hai	21	Đinh Mão
14	Tư	20	Mậu Tuất	Bảy	22	Kỉ Tị	Bảy	20	Đinh Dậu	Ba	22	Mậu Thìn
15	Năm	21	Kỉ Hợi	C.Nhật	23	Canh Ngọ	C.Nhật	21	Mậu Tuất	Tư	23	Kỉ Tị
16	Sáu	22	Canh Tí	Hai	24	Tân Mùi	Hai	22	Kỉ Hợi	Năm	24	Canh Ngọ
17	Bảy	23	Tân Sửu	Ba	25	Nhâm Thân	Ba	23	Canh Tí	Sáu	25	Tân Mùi
18	C.Nhật	24	Nhâm Dần	Tư	26	Quý Dậu	Tư	24	Tân Sửu	Bảy	26	Nhâm Thân
19	Hai	25	Quý Mão	Năm	27	Giáp Tuất	Năm	25	Nhâm Dần	C.Nhật	27	Quý Dậu
20	Ba	26	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi	Sáu	26	Quý Mão	Hai	28	Giáp Tuất
21	Tư	27	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tí	Bảy	27	Giáp Thìn	Ba	29	Ất Hợi
22	Năm	28	Bính Ngọ	C.Nhật	30	Đinh Sửu	C.Nhật	28	Ất Tị	Tư	30	Bính Tí
23	Sáu	29	Đinh Mùi	Hai	Th. 2	Mậu Dần	Hai	29	Bính Ngọ	Năm	Th. 4	Đinh Sửu
24	Bảy	Th. 1	Mậu Thân	Ba	2	Kỉ Mão	Ba	Th. 3	Đinh Mùi	Sáu	2	Mậu Dần
23	C.Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	3	Canh Thìn	Tư	2	Mậu Thân	Bảy	3	Kỉ Mão
24	Hai	3	Canh Tuất	Năm	4	Tân Tị	Năm	3	Kỉ Dậu	C.Nhật	4	Canh Thìn
25	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	5	Nhâm Ngọ	Sáu	4	Canh Tuất	Hai	5	Tân Tị
28	Tư	5	Nhâm Tí	Bảy	6	Quý Mùi	Bảy	5	Tân Hợi	Ba	6	Nhâm Ngọ
29	Năm	6	Quý Sửu				C.Nhật	6	Nhâm Tí	Tư	7	Quý Mùi
30	Sáu	7	Giáp Dần				Hai	7	Quý Sửu	Năm	8	Giáp Thân
31	Bảy	8	Ất Mão				Ba	8	Giáp Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 27			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1925 sau Công nguyên
(năm thứ 14 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Ất Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	9	Ất Dậu	Hai	11	Bính Thìn	Tư	11	Bính Tuất	Bảy	12	Đinh Tị
2	Bảy	10	Bính Tuất	Ba	12	Đinh Tị	Năm	12	Đinh Hợi	C.Nhật	13	Mậu Ngọ
3	C.Nhật	11	Đinh Hợi	Tư	13	Mậu Ngọ	Sáu	13	Mậu Tí	Hai	14	Kỉ Mùi
4	Hai	12	Mậu Tí	Năm	14	Kỉ Mùi	Bảy	14	Kỉ Sửu	Ba	15	Canh Thân
5	Ba	13	Kỉ Sửu	Sáu	15	Canh Thân	C.Nhật	15	Canh Dần	Tư	16	Tân Dậu
6	Tư	14	Canh Dần	Bảy	16	Tân Dậu	Hai	16	Tân Mão	Năm	17	Nhâm Tuất
7	Năm	15	Tân Mão	C.Nhật	17	Nhâm Tuất	Ba	17	Nhâm Thìn	Sáu	18	Quý Hợi
8	Sáu	16	Nhâm Thìn	Hai	18	Quý Hợi	Tư	18	Quý Tị	Bảy	19	Giáp Tí
9	Bảy	17	Quý Tị	Ba	19	Giáp Tí	Năm	19	Giáp Ngọ	C.Nhật	20	Ất Sửu
10	C.Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	20	Ất Sửu	Sáu	20	Ất Mùi	Hai	21	Bính Dần
11	Hai	19	Ất Mùi	Năm	21	Bính Dần	Bảy	21	Bính Thân	Ba	22	Đinh Mão
12	Ba	20	Bính Thân	Sáu	22	Đinh Mão	C.Nhật	22	Đinh Dậu	Tư	23	Mậu Thìn
13	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	23	Mậu Thìn	Hai	23	Mậu Tuất	Năm	24	Kỉ Tị
14	Năm	22	Mậu Tuất	C.Nhật	24	Kỉ Tị	Ba	24	Kỉ Hợi	Sáu	25	Canh Ngọ
15	Sáu	23	Kỉ Hợi	Hai	25	Canh Ngọ	Tư	25	Canh Tí	Bảy	26	Tân Mùi
16	Bảy	24	Canh Tí	Ba	26	Tân Mùi	Năm	26	Tân Sửu	C.Nhật	27	Nhâm Thân
17	C.Nhật	25	Tân Sửu	Tư	27	Nhâm Thân	Sáu	27	Nhâm Dần	Hai	28	Quý Dậu
18	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	28	Quý Dậu	Bảy	28	Quý Mão	Ba	29	Giáp Tuất
19	Ba	27	Quý Mão	Sáu	29	Giáp Tuất	C.Nhật	29	Giáp Thìn	Tư	Th. 7	Ất Hợi
20	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	30	Ất Hợi	Hai	30	Ất Tị	Năm	2	Bính Tí
21	Năm	29	Ất Tị	C.Nhật	Th. 5	Bính Tí	Ba	Th. 6	Bính Ngọ	Sáu	3	Đinh Sửu
22	Sáu	4 nh.	Bính Ngọ	Hai	2	Đinh Sửu	Tư	2	Đinh Mùi	Bảy	4	Mậu Dần
23	Bảy	2	Đinh Mùi	Ba	3	Mậu Dần	Năm	3	Mậu Thân	C.Nhật	5	Kỉ Mão
24	C.Nhật	3	Mậu Thân	Tư	4	Kỉ Mão	Sáu	4	Kỉ Dậu	Hai	6	Canh Thìn
25	Hai	4	Kỉ Dậu	Năm	5	Canh Thìn	Bảy	5	Canh Tuất	Ba	7	Tân Tị
26	Ba	5	Canh Tuất	Sáu	6	Tân Tị	C.Nhật	6	Tân Hợi	Tư	8	Nhâm Ngọ
27	Tư	6	Tân Hợi	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Hai	7	Nhâm Tí	Năm	9	Quý Mùi
28	Năm	7	Nhâm Tí	C.Nhật	8	Quý Mùi	Ba	8	Quý Sửu	Sáu	10	Giáp Thân
29	Sáu	8	Quý Sửu	Hai	9	Giáp Thân	Tư	9	Giáp Dần	Bảy	11	Ất Dậu
30	Bảy	9	Giáp Dần	Ba	10	Ất Dậu	Năm	10	Ất Mão	C.Nhật	12	Bính Tuất
31	C.Nhật	10	Ất Mão				Sáu	11	Bính Thìn	Hai	13	Đinh Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1925 sau Công nguyên
(năm thứ 14 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Ất Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	14	Mậu Tí	Năm	14	Mậu Ngọ	C.Nhật	15	Kỉ Sửu	Ba	16	Kỉ Mùi
2	Tư	15	Kỉ Sửu	Sáu	15	Kỉ Mùi	Hai	16	Canh Dần	Tư	17	Canh Thân
3	Năm	16	Canh Dần	Bảy	16	Canh Thân	Ba	17	Tân Mão	Năm	18	Tân Dậu
4	Sáu	17	Tân Mão	C.Nhật	17	Tân Dậu	Tư	18	Nhâm Thìn	Sáu	19	Nhâm Tuất
5	Bảy	18	Nhâm Thìn	Hai	18	Nhâm Tuất	Năm	19	Quý Tị	Bảy	20	Quý Hợi
6	C.Nhật	19	Quý Tị	Ba	19	Quý Hợi	Sáu	20	Giáp Ngọ	C.Nhật	21	Giáp Tí
7	Hai	20	Giáp Ngọ	Tư	20	Giáp Tí	Bảy	21	Ất Mùi	Hai	22	Ất Sửu
8	Ba	21	Ất Mùi	Năm	21	Ất Sửu	C.Nhật	22	Bính Thân	Ba	23	Bính Dần
9	Tư	22	Bính Thân	Sáu	22	Bính Dần	Hai	23	Đinh Dậu	Tư	24	Đinh Mão
10	Năm	23	Đinh Dậu	Bảy	23	Đinh Mão	Ba	24	Mậu Tuất	Năm	25	Mậu Thìn
11	Sáu	24	Mậu Tuất	C.Nhật	24	Mậu Thìn	Tư	25	Kỉ Hợi	Sáu	26	Kỉ Tị
12	Bảy	25	Kỉ Hợi	Hai	25	Kỉ Tị	Năm	26	Canh Tí	Bảy	27	Canh Ngọ
13	C.Nhật	26	Canh Tí	Ba	26	Canh Ngọ	Sáu	27	Tân Sửu	C.Nhật	28	Tân Mùi
14	Hai	27	Tân Sửu	Tư	27	Tân Mùi	Bảy	28	Nhâm Dần	Hai	29	Nhâm Thân
15	Ba	28	Nhâm Dần	Năm	28	Nhâm Thân	C.Nhật	29	Quý Mão	Ba	Th. 11	Quý Dậu
16	Tư	29	Quý Mão	Sáu	29	Quý Dậu	Hai	Th. 10	Giáp Thìn	Tư	2	Giáp Tuất
17	Năm	30	Giáp Thìn	Bảy	30	Giáp Tuất	Ba	2	Ất Tị	Năm	3	Ất Hợi
18	Sáu	Th. 8	Ất Tị	C.Nhật	Th. 9	Ất Hợi	Tư	3	Bính Ngọ	Sáu	4	Bính Tí
19	Bảy	2	Bính Ngọ	Hai	2	Bính Tí	Năm	4	Đinh Mùi	Bảy	5	Đinh Sửu
20	C.Nhật	3	Đinh Mùi	Ba	3	Đinh Sửu	Sáu	5	Mậu Thân	C.Nhật	6	Mậu Dần
21	Hai	4	Mậu Thân	Tư	4	Mậu Dần	Bảy	6	Kỉ Dậu	Hai	7	Kỉ Mão
22	Ba	5	Kỉ Dậu	Năm	5	Kỉ Mão	C.Nhật	7	Canh Tuất	Ba	8	Canh Thìn
23	Tư	6	Canh Tuất	Sáu	6	Canh Thìn	Hai	8	Tân Hợi	Tư	9	Tân Tị
24	Năm	7	Tân Hợi	Bảy	7	Tân Tị	Ba	9	Nhâm Tí	Năm	10	Nhâm Ngọ
25	Sáu	8	Nhâm Tí	C.Nhật	8	Nhâm Ngọ	Tư	10	Quý Sửu	Sáu	11	Quý Mùi
26	Bảy	9	Quý Sửu	Hai	9	Quý Mùi	Năm	11	Giáp Dần	Bảy	12	Giáp Thân
27	C.Nhật	10	Giáp Dần	Ba	10	Giáp Thân	Sáu	12	Ất Mão	C.Nhật	13	Ất Dậu
28	Hai	11	Ất Mão	Tư	11	Ất Dậu	Bảy	13	Bính Thìn	Hai	14	Bính Tuất
29	Ba	12	Bính Thìn	Năm	12	Bính Tuất	C.Nhật	14	Đinh Tị	Ba	15	Đinh Hợi
30	Tư	13	Đinh Tị	Sáu	13	Đinh Hợi	Hai	15	Mậu Ngọ	Tư	16	Mậu Tí
31				Bảy	14	Mậu Tí				Năm	17	Kỉ Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 2 Trùng Dương: Ngày 26			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1926 sau Công nguyên
(năm thứ 15 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Ất Sửu (Trâu)
Bính Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	18	Canh Dần	Hai	19	Tân Dậu	Hai	17	Kỉ Sửu	Năm	19	Canh Thân
2	Bảy	19	Tân Mão	Ba	20	Nhâm Tuất	Ba	18	Canh Dần	Sáu	20	Tân Dậu
3	C.Nhật	20	Nhâm Thìn	Tư	21	Quý Hợi	Tư	19	Tân Mão	Bảy	21	Nhâm Tuất
4	Hai	21	Quý Tị	Năm	22	Giáp Tí	Năm	20	Nhâm Thìn	C.Nhật	22	Quý Hợi
5	Ba	22	Giáp Ngọ	Sáu	23	Ất Sửu	Sáu	21	Quý Tị	Hai	23	Giáp Tí
6	Tư	23	Ất Mùi	Bảy	24	Bính Dần	Bảy	22	Giáp Ngọ	Ba	24	Ất Sửu
7	Năm	24	Bính Thân	C.Nhật	25	Đinh Mão	C.Nhật	23	Ất Mùi	Tư	25	Bính Dần
8	Sáu	25	Đinh Dậu	Hai	26	Mậu Thìn	Hai	24	Bính Thân	Năm	26	Đinh Mão
9	Bảy	26	Mậu Tuất	Ba	27	Kỉ Tị	Ba	25	Đinh Dậu	Sáu	27	Mậu Thìn
10	C.Nhật	27	Kỉ Hợi	Tư	28	Canh Ngọ	Tư	26	Mậu Tuất	Bảy	28	Kỉ Tị
11	Hai	28	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi	Năm	27	Kỉ Hợi	C.Nhật	29	Canh Ngọ
12	Ba	29	Tân Sửu	Sáu	30	Nhâm Thân	Sáu	28	Canh Tí	Hai	Th. 3	Tân Mùi
13	Tư	30	Nhâm Dần	Bảy	Th. 1	Quý Dậu	Bảy	29	Tân Sửu	Ba	2	Nhâm Thân
14	Năm	Th.12	Quý Mão	C.Nhật	2	Giáp Tuất	C.Nhật	Th. 2	Nhâm Dần	Tư	3	Quý Dậu
15	Sáu	2	Giáp Thìn	Hai	3	Ất Hợi	Hai	2	Quý Mão	Năm	4	Giáp Tuất
16	Bảy	3	Ất Tị	Ba	4	Bính Tí	Ba	3	Giáp Thìn	Sáu	5	Ất Hợi
17	C.Nhật	4	Bính Ngọ	Tư	5	Đinh Sửu	Tư	4	Ất Tị	Bảy	6	Bính Tí
18	Hai	5	Đinh Mùi	Năm	6	Mậu Dần	Năm	5	Bính Ngọ	C.Nhật	7	Đinh Sửu
19	Ba	6	Mậu Thân	Sáu	7	Kỉ Mão	Sáu	6	Đinh Mùi	Hai	8	Mậu Dần
20	Tư	7	Kỉ Dậu	Bảy	8	Canh Thìn	Bảy	7	Mậu Thân	Ba	9	Kỉ Mão
21	Năm	8	Canh Tuất	C.Nhật	9	Tân Tị	C.Nhật	8	Kỉ Dậu	Tư	10	Canh Thìn
22	Sáu	9	Tân Hợi	Hai	10	Nhâm Ngọ	Hai	9	Canh Tuất	Năm	11	Tân Tị
23	Bảy	10	Nhâm Tí	Ba	11	Quý Mùi	Ba	10	Tân Hợi	Sáu	12	Nhâm Ngọ
24	C.Nhật	11	Quý Sửu	Tư	12	Giáp Thân	Tư	11	Nhâm Tí	Bảy	13	Quý Mùi
23	Hai	12	Giáp Dần	Năm	13	Ất Dậu	Năm	12	Quý Sửu	C.Nhật	14	Giáp Thân
24	Ba	13	Ất Mão	Sáu	14	Bính Tuất	Sáu	13	Giáp Dần	Hai	15	Ất Dậu
25	Tư	14	Bính Thìn	Bảy	15	Đinh Hợi	Bảy	14	Ất Mão	Ba	16	Bính Tuất
28	Năm	15	Đinh Tị	C.Nhật	16	Mậu Tí	C.Nhật	15	Bính Thìn	Tư	17	Đinh Hợi
29	Sáu	16	Mậu Ngọ				Hai	16	Đinh Tị	Năm	18	Mậu Tí
30	Bảy	17	Kỉ Mùi				Ba	17	Mậu Ngọ	Sáu	19	Kỉ Sửu
31	C.Nhật	18	Canh Thân				Tư	18	Kỉ Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 13 Nguyên Tiêu: Ngày 27			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1926 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Dần (Hổ)

(năm thứ 15 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	20	Canh Dần	Ba	21	Tân Dậu	Năm	22	Tân Mão	C.Nhật	23	Nhâm Tuất
2	C.Nhật	21	Tân Mão	Tư	22	Nhâm Tuất	Sáu	23	Nhâm Thìn	Hai	24	Quý Hợi
3	Hai	22	Nhâm Thìn	Năm	23	Quý Hợi	Bảy	24	Quý Tị	Ba	25	Giáp Tý
4	Ba	23	Quý Tị	Sáu	24	Giáp Tý	C.Nhật	25	Giáp Ngọ	Tư	26	Ất Sửu
5	Tư	24	Giáp Ngọ	Bảy	25	Ất Sửu	Hai	26	Ất Mùi	Năm	27	Bính Dần
6	Năm	25	Ất Mùi	C.Nhật	26	Bính Dần	Ba	27	Bính Thân	Sáu	28	Đinh Mão
7	Sáu	26	Bính Thân	Hai	27	Đinh Mão	Tư	28	Đinh Dậu	Bảy	29	Mậu Thìn
8	Bảy	27	Đinh Dậu	Ba	28	Mậu Thìn	Năm	29	Mậu Tuất	C.Nhật	Th. 7	Kỉ Tị
9	C.Nhật	28	Mậu Tuất	Tư	29	Kỉ Tị	Sáu	30	Kỉ Hợi	Hai	2	Canh Ngọ
10	Hai	29	Kỉ Hợi	Năm	Th. 5	Canh Ngọ	Bảy	Th. 6	Canh Tí	Ba	3	Tân Mùi
11	Ba	30	Canh Tí	Sáu	2	Tân Mùi	C.Nhật	2	Tân Sửu	Tư	4	Nhâm Thân
12	Tư	Th. 4	Tân Sửu	Bảy	3	Nhâm Thân	Hai	3	Nhâm Dần	Năm	5	Quý Dậu
13	Năm	2	Nhâm Dần	C.Nhật	4	Quý Dậu	Ba	4	Quý Mão	Sáu	6	Giáp Tuất
14	Sáu	3	Quý Mão	Hai	5	Giáp Tuất	Tư	5	Giáp Thìn	Bảy	7	Ất Hợi
15	Bảy	4	Giáp Thìn	Ba	6	Ất Hợi	Năm	6	Ất Tị	C.Nhật	8	Bính Tí
16	C.Nhật	5	Ất Tị	Tư	7	Bính Tí	Sáu	7	Bính Ngọ	Hai	9	Đinh Sửu
17	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	8	Đinh Sửu	Bảy	8	Đinh Mùi	Ba	10	Mậu Dần
18	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	9	Mậu Dần	C.Nhật	9	Mậu Thân	Tư	11	Kỉ Mão
19	Tư	8	Mậu Thân	Bảy	10	Kỉ Mão	Hai	10	Kỉ Dậu	Năm	12	Canh Thìn
20	Năm	9	Kỉ Dậu	C.Nhật	11	Canh Thìn	Ba	11	Canh Tuất	Sáu	13	Tân Tị
21	Sáu	10	Canh Tuất	Hai	12	Tân Tị	Tư	12	Tân Hợi	Bảy	14	Nhâm Ngọ
22	Bảy	11	Tân Hợi	Ba	13	Nhâm Ngọ	Năm	13	Nhâm Tị	C.Nhật	15	Quý Mùi
23	C.Nhật	12	Nhâm Tị	Tư	14	Quý Mùi	Sáu	14	Quý Sửu	Hai	16	Giáp Thân
24	Hai	13	Quý Sửu	Năm	15	Giáp Thân	Bảy	15	Giáp Dần	Ba	17	Ất Dậu
25	Ba	14	Giáp Dần	Sáu	16	Ất Dậu	C.Nhật	16	Ất Mão	Tư	18	Bính Tuất
26	Tư	15	Ất Mão	Bảy	17	Bính Tuất	Hai	17	Bính Thìn	Năm	19	Đinh Hợi
27	Năm	15	Bính Thìn	C.Nhật	18	Đinh Hợi	Ba	18	Đinh Tị	Sáu	20	Mậu Tí
28	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí	Tư	19	Mậu Ngọ	Bảy	21	Kỉ Sửu
29	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu	Năm	20	Kỉ Mùi	C.Nhật	22	Canh Dần
30	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần	Sáu	21	Canh Thân	Hai	23	Tân Mão
31	Hai	20	Canh Thân				Bảy	22	Tân Dậu	Ba	24	Nhâm Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 14			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1926 sau Công nguyên
(năm thứ 15 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bình Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	25	Quý Tị	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	26	Giáp Ngọ	Tư	27	Giáp Tí
2	Năm	26	Giáp Ngọ	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	27	Ất Mùi	Năm	28	Ất Sửu
3	Sáu	27	Ất Mùi	C.Nhật	27	Ất Sửu	Tư	28	Bính Thân	Sáu	29	Bính Dần
4	Bảy	28	Bính Thân	Hai	28	Bính Dần	Năm	29	Đinh Dậu	Bảy	Th. 11	Đinh Mão
5	C.Nhật	29	Đinh Dậu	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 10	Mậu Tuất	C.Nhật	2	Mậu Thìn
6	Hai	30	Mậu Tuất	Tư	30	Mậu Thìn	Bảy	2	Kỷ Hợi	Hai	3	Kỷ Tị
7	Ba	Th. 8	Kỷ Hợi	Năm	Th. 9	Kỷ Tị	C.Nhật	3	Canh Tí	Ba	4	Canh Ngọ
8	Tư	2	Canh Tí	Sáu	2	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu	Tư	5	Tân Mùi
9	Năm	3	Tân Sửu	Bảy	3	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần	Năm	6	Nhâm Thân
10	Sáu	4	Nhâm Dần	C.Nhật	4	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão	Sáu	7	Quý Dậu
11	Bảy	5	Quý Mão	Hai	5	Quý Dậu	Năm	7	Giáp Thìn	Bảy	8	Giáp Tuất
12	C.Nhật	6	Giáp Thìn	Ba	6	Giáp Tuất	Sáu	8	Ất Tị	C.Nhật	9	Ất Hợi
13	Hai	7	Ất Tị	Tư	7	Ất Hợi	Bảy	9	Bính Ngọ	Hai	10	Bính Tí
14	Ba	8	Bính Ngọ	Năm	8	Bính Tí	C.Nhật	10	Đinh Mùi	Ba	11	Đinh Sửu
15	Tư	9	Đinh Mùi	Sáu	9	Đinh Sửu	Hai	11	Mậu Thân	Tư	12	Mậu Dần
16	Năm	10	Mậu Thân	Bảy	10	Mậu Dần	Ba	12	Kỷ Dậu	Năm	13	Kỷ Mão
17	Sáu	11	Kỷ Dậu	C.Nhật	11	Kỷ Mão	Tư	13	Canh Tuất	Sáu	14	Canh Thìn
18	Bảy	12	Canh Tuất	Hai	12	Canh Thìn	Năm	14	Tân Hợi	Bảy	15	Tân Tị
19	C.Nhật	13	Tân Hợi	Ba	13	Tân Tị	Sáu	15	Nhâm Tí	C.Nhật	16	Nhâm Ngọ
20	Hai	14	Nhâm Tí	Tư	14	Nhâm Ngọ	Bảy	16	Quý Sửu	Hai	17	Quý Mùi
21	Ba	15	Quý Sửu	Năm	15	Quý Mùi	C.Nhật	17	Giáp Dần	Ba	18	Giáp Thân
22	Tư	16	Giáp Dần	Sáu	16	Giáp Thân	Hai	18	Ất Mão	Tư	19	Ất Dậu
23	Năm	17	Ất Mão	Bảy	17	Ất Dậu	Ba	19	Bính Thìn	Năm	20	Bính Tuất
24	Sáu	18	Bính Thìn	C.Nhật	18	Bính Tuất	Tư	20	Đinh Tị	Sáu	21	Đinh Hợi
25	Bảy	19	Đinh Tị	Hai	19	Đinh Hợi	Năm	21	Mậu Ngọ	Bảy	22	Mậu Tí
26	C.Nhật	20	Mậu Ngọ	Ba	20	Mậu Tí	Sáu	22	Kỷ Mùi	C.Nhật	23	Kỷ Sửu
27	Hai	21	Kỷ Mùi	Tư	21	Kỷ Sửu	Bảy	23	Canh Thân	Hai	24	Canh Dần
28	Ba	22	Canh Thân	Năm	22	Canh Dần	C.Nhật	24	Tân Dậu	Ba	25	Tân Mão
29	Tư	23	Tân Dậu	Sáu	23	Tân Mão	Hai	25	Nhâm Tuất	Tư	26	Nhâm Thìn
30	Năm	24	Nhâm Tuất	Bảy	24	Nhâm Thìn	Ba	26	Quý Hợi	Năm	27	Quý Tị
31				C.Nhật	25	Quý Tị				Sáu	28	Giáp Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 21			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 15			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỷ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1927 sau Công nguyên
(năm thứ 16 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bình Dần (Hổ)
Đinh Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	29	Ất Mùi	Ba	30	Bính Dần	Ba	28	Giáp Ngọ	Sáu	29	Ất Sửu
2	C.Nhật	30	Bính Thân	Tư	Th. 1	Đinh Mão	Tư	29	Ất Mùi	Bảy	Th. 3	Bính Dần
3	Hai	Th. 12	Đinh Dậu	Năm	2	Mậu Thìn	Năm	30	Bính Thân	C.Nhật	2	Đinh Mão
4	Ba	2	Mậu Tuất	Sáu	3	Kỉ Tị	Sáu	Th. 2	Đinh Dậu	Hai	3	Mậu Thìn
5	Tư	3	Kỉ Hợi	Bảy	4	Canh Ngọ	Bảy	2	Mậu Tuất	Ba	4	Kỉ Tị
6	Năm	4	Canh Tí	C.Nhật	5	Tân Mùi	C.Nhật	3	Kỉ Hợi	Tư	5	Canh Ngọ
7	Sáu	5	Tân Sửu	Hai	6	Nhâm Thân	Hai	4	Canh Tí	Năm	6	Tân Mùi
8	Bảy	6	Nhâm Dần	Ba	7	Quý Dậu	Ba	5	Tân Sửu	Sáu	7	Nhâm Thân
9	C.Nhật	7	Quý Mão	Tư	8	Giáp Tuất	Tư	6	Nhâm Dần	Bảy	8	Quý Dậu
10	Hai	8	Giáp Thìn	Năm	9	Ất Hợi	Năm	7	Quý Mão	C.Nhật	9	Giáp Tuất
11	Ba	9	Ất Tị	Sáu	10	Bính Tí	Sáu	8	Giáp Thìn	Hai	10	Ất Hợi
12	Tư	10	Bính Ngọ	Bảy	11	Đinh Sửu	Bảy	9	Ất Tị	Ba	11	Bính Tí
13	Năm	11	Đinh Mùi	C.Nhật	12	Mậu Dần	C.Nhật	10	Bính Ngọ	Tư	12	Đinh Sửu
14	Sáu	12	Mậu Thân	Hai	13	Kỉ Mão	Hai	11	Đinh Mùi	Năm	13	Mậu Dần
15	Bảy	13	Kỉ Dậu	Ba	14	Canh Thìn	Ba	12	Mậu Thân	Sáu	14	Kỉ Mão
16	C.Nhật	14	Canh Tuất	Tư	15	Tân Tị	Tư	13	Kỉ Dậu	Bảy	15	Canh Thìn
17	Hai	15	Tân Hợi	Năm	16	Nhâm Ngọ	Năm	14	Canh Tuất	C.Nhật	16	Tân Tị
18	Ba	16	Nhâm Tí	Sáu	17	Quý Mùi	Sáu	15	Tân Hợi	Hai	17	Nhâm Ngọ
19	Tư	17	Quý Sửu	Bảy	18	Giáp Thân	Bảy	16	Nhâm Tí	Ba	18	Quý Mùi
20	Năm	18	Giáp Dần	C.Nhật	19	Ất Dậu	C.Nhật	17	Quý Sửu	Tư	19	Giáp Thân
21	Sáu	19	Ất Mão	Hai	20	Bính Tuất	Hai	18	Giáp Dần	Năm	20	Ất Dậu
22	Bảy	20	Bính Thìn	Ba	21	Đinh Hợi	Ba	19	Ất Mão	Sáu	21	Bính Tuất
23	C.Nhật	21	Đinh Tị	Tư	22	Mậu Tí	Tư	20	Bính Thìn	Bảy	22	Đinh Hợi
24	Hai	22	Mậu Ngọ	Năm	23	Kỉ Sửu	Năm	21	Đinh Tị	C.Nhật	23	Mậu Tí
23	Ba	23	Kỉ Mùi	Sáu	24	Canh Dần	Sáu	22	Mậu Ngọ	Hai	24	Kỉ Sửu
24	Tư	24	Canh Thân	Bảy	25	Tân Mão	Bảy	23	Kỉ Mùi	Ba	25	Canh Dần
25	Năm	25	Tân Dậu	C.Nhật	26	Nhâm Thìn	C.Nhật	24	Canh Thân	Tư	26	Tân Mão
28	Sáu	26	Nhâm Tuất	Hai	27	Quý Tị	Hai	25	Tân Dậu	Năm	27	Nhâm Thìn
29	Bảy	27	Quý Hợi				Ba	26	Nhâm Tuất	Sáu	28	Quý Tị
30	C.Nhật	28	Giáp Tí				Tư	27	Quý Hợi	Bảy	29	Giáp Ngọ
31	Hai	29	Ất Sửu				Năm	28	Giáp Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 2 Nguyên Tiêu: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: ất Tị

Năm 1927 sau Công nguyên
(năm thứ 16 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	Th. 4	Ất Mùi	Ba	2	Bính Dần	Sáu	3	Bính Thân	Hai	4	Đinh Mão
2	Hai	2	Bính Thân	Tư	3	Đinh Mão	Bảy	4	Đinh Dậu	Ba	5	Mậu Thìn
3	Ba	3	Đinh Dậu	Năm	4	Mậu Thìn	C.Nhật	5	Mậu Tuất	Tư	6	Kỉ Tị
4	Tư	4	Mậu Tuất	Sáu	5	Kỉ Tị	Hai	6	Kỉ Hợi	Năm	7	Canh Ngọ
5	Năm	5	Kỉ Hợi	Bảy	6	Canh Ngọ	Ba	7	Canh Tí	Sáu	8	Tân Mùi
6	Sáu	6	Canh Tí	C.Nhật	7	Tân Mùi	Tư	8	Tân Sửu	Bảy	9	Nhâm Thân
7	Bảy	7	Tân Sửu	Hai	8	Nhâm Thân	Năm	9	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Quý Dậu
8	C.Nhật	8	Nhâm Dần	Ba	9	Quý Dậu	Sáu	10	Quý Mão	Hai	11	Giáp Tuất
9	Hai	9	Quý Mão	Tư	10	Giáp Tuất	Bảy	11	Giáp Thìn	Ba	12	Ất Hợi
10	Ba	10	Giáp Thìn	Năm	11	Ất Hợi	C.Nhật	12	Ất Tị	Tư	13	Bính Tí
11	Tư	11	Ất Tị	Sáu	12	Bính Tí	Hai	13	Bính Ngọ	Năm	14	Đinh Sửu
12	Năm	12	Bính Ngọ	Bảy	13	Đinh Sửu	Ba	14	Đinh Mùi	Sáu	15	Mậu Dần
13	Sáu	13	Đinh Mùi	C.Nhật	14	Mậu Dần	Tư	15	Mậu Thân	Bảy	16	Kỉ Mão
14	Bảy	14	Mậu Thân	Hai	15	Kỉ Mão	Năm	16	Kỉ Dậu	C.Nhật	17	Canh Thìn
15	C.Nhật	15	Kỉ Dậu	Ba	16	Canh Thìn	Sáu	17	Canh Tuất	Hai	18	Tân Tị
16	Hai	16	Canh Tuất	Tư	17	Tân Tị	Bảy	18	Tân Hợi	Ba	19	Nhâm Ngọ
17	Ba	17	Tân Hợi	Năm	18	Nhâm Ngọ	C.Nhật	19	Nhâm Tí	Tư	20	Quý Mùi
18	Tư	18	Nhâm Tí	Sáu	19	Quý Mùi	Hai	20	Quý Sửu	Năm	21	Giáp Thân
19	Năm	19	Quý Sửu	Bảy	20	Giáp Thân	Ba	21	Giáp Dần	Sáu	22	Ất Dậu
20	Sáu	20	Giáp Dần	C.Nhật	21	Ất Dậu	Tư	22	Ất Mão	Bảy	23	Bính Tuất
21	Bảy	21	Ất Mão	Hai	22	Bính Tuất	Năm	23	Bính Thìn	C.Nhật	24	Đinh Hợi
22	C.Nhật	22	Bính Thìn	Ba	23	Đinh Hợi	Sáu	24	Đinh Tị	Hai	25	Mậu Tí
23	Hai	23	Đinh Tị	Tư	24	Mậu Tí	Bảy	25	Mậu Ngọ	Ba	26	Kỉ Sửu
24	Ba	24	Mậu Ngọ	Năm	25	Kỉ Sửu	C.Nhật	26	Kỉ Mùi	Tư	27	Canh Dần
25	Tư	25	Kỉ Mùi	Sáu	26	Canh Dần	Hai	27	Canh Thân	Năm	28	Tân Mão
26	Năm	26	Canh Thân	Bảy	27	Tân Mão	Ba	28	Tân Dậu	Sáu	29	Nhâm Thìn
27	Sáu	27	Tân Dậu	C.Nhật	28	Nhâm Thìn	Tư	29	Nhâm Tuất	Bảy	Th. 8	Quý Tị
28	Bảy	28	Nhâm Tuất	Hai	29	Quý Tị	Năm	30	Quý Hợi	C.Nhật	2	Giáp Ngọ
29	C.Nhật	29	Quý Hợi	Ba	Th. 6	Giáp Ngọ	Sáu	Th. 7	Giáp Tí	Hai	3	Ất Mùi
30	Hai	30	Giáp Tí	Tư	2	Ất Mùi	Bảy	2	Ất Sửu	Ba	4	Bính Thân
31	Ba	Th. 5	Ất Sửu				C.Nhật	3	Bính Dần	Tư	5	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 4			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1927 sau Công nguyên
(năm thứ 16 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	6	Mậu Tuất	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	8	Kỉ Hợi	Năm	8	Kỉ Tị
2	Sáu	7	Kỉ Hợi	C.Nhật	7	Kỉ Tị	Tư	9	Canh Tí	Sáu	9	Canh Ngọ
3	Bảy	8	Canh Tí	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	10	Tân Sửu	Bảy	10	Tân Mùi
4	C.Nhật	9	Tân Sửu	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	11	Nhâm Dần	C.Nhật	11	Nhâm Thân
5	Hai	10	Nhâm Dần	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	12	Quý Mão	Hai	12	Quý Dậu
6	Ba	11	Quý Mão	Năm	11	Quý Dậu	C.Nhật	13	Giáp Thìn	Ba	13	Giáp Tuất
7	Tư	12	Giáp Thìn	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	14	Ất Tị	Tư	14	Ất Hợi
8	Năm	13	Ất Tị	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	15	Bính Ngọ	Năm	15	Bính Tí
9	Sáu	14	Bính Ngọ	C.Nhật	14	Bính Tí	Tư	16	Đinh Mùi	Sáu	16	Đinh Sửu
10	Bảy	15	Đinh Mùi	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	17	Mậu Thân	Bảy	17	Mậu Dần
11	C.Nhật	16	Mậu Thân	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	18	Kỉ Dậu	C.Nhật	18	Kỉ Mão
12	Hai	17	Kỉ Dậu	Tư	17	Kỉ Mão	Bảy	19	Canh Tuất	Hai	19	Canh Thìn
13	Ba	18	Canh Tuất	Năm	18	Canh Thìn	C.Nhật	20	Tân Hợi	Ba	20	Tân Tị
14	Tư	19	Tân Hợi	Sáu	19	Tân Tị	Hai	21	Nhâm Tí	Tư	21	Nhâm Ngọ
15	Năm	20	Nhâm Tí	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Ba	22	Quý Sửu	Năm	22	Quý Mùi
16	Sáu	21	Quý Sửu	C.Nhật	21	Quý Mùi	Tư	23	Giáp Dần	Sáu	23	Giáp Thân
17	Bảy	22	Giáp Dần	Hai	22	Giáp Thân	Năm	24	Ất Mão	Bảy	24	Ất Dậu
18	C.Nhật	23	Ất Mão	Ba	23	Ất Dậu	Sáu	25	Bính Thìn	C.Nhật	25	Bính Tuất
19	Hai	24	Bính Thìn	Tư	24	Bính Tuất	Bảy	26	Đinh Tị	Hai	26	Đinh Hợi
20	Ba	25	Đinh Tị	Năm	25	Đinh Hợi	C.Nhật	27	Mậu Ngọ	Ba	27	Mậu Tí
21	Tư	26	Mậu Ngọ	Sáu	26	Mậu Tí	Hai	28	Kỉ Mùi	Tư	28	Kỉ Sửu
22	Năm	27	Kỉ Mùi	Bảy	27	Kỉ Sửu	Ba	29	Canh Thân	Năm	29	Canh Dần
23	Sáu	28	Canh Thân	C.Nhật	28	Canh Dần	Tư	30	Tân Dậu	Sáu	30	Tân Mão
24	Bảy	29	Tân Dậu	Hai	29	Tân Mão	Năm	Th. 11	Nhâm Tuất	Bảy	Th. 12	Nhâm Thìn
25	C.Nhật	30	Nhâm Tuất	Ba	Th. 10	Nhâm Thìn	Sáu	2	Quý Hợi	C.Nhật	2	Quý Tị
26	Hai	Th. 9	Quý Hợi	Tư	2	Quý Tị	Bảy	3	Giáp Tí	Hai	3	Giáp Ngọ
27	Ba	2	Giáp Tí	Năm	3	Giáp Ngọ	C.Nhật	4	Ất Sửu	Ba	4	Ất Mùi
28	Tư	3	Ất Sửu	Sáu	4	Ất Mùi	Hai	5	Bính Dần	Tư	5	Bính Thân
29	Năm	4	Bính Dần	Bảy	5	Bính Thân	Ba	6	Đinh Mão	Năm	6	Đinh Dậu
30	Sáu	5	Đinh Mão	C.Nhật	6	Đinh Dậu	Tư	7	Mậu Thìn	Sáu	7	Mậu Tuất
31				Hai	7	Mậu Tuất				Bảy	8	Kỉ Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 10			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 4			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1928 sau Công nguyên

(năm thứ 17 Dân Quốc) (Nhuận)

Năm Nông lịch. Đinh Mão (Thỏ)

Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	9	Canh Tí	Tư	10	Tân Mùi	Năm	10	Canh Tí	C.Nhật	11	Tân Mùi
2	Hai	10	Tân Sửu	Năm	11	Nhâm Thân	Sáu	11	Tân Sửu	Hai	12	Nhâm Thân
3	Ba	11	Nhâm Dần	Sáu	12	Quý Dậu	Bảy	12	Nhâm Dần	Ba	13	Quý Dậu
4	Tư	12	Quý Mão	Bảy	13	Giáp Tuất	C.Nhật	13	Quý Mão	Tư	14	Giáp Tuất
5	Năm	13	Giáp Thìn	C.Nhật	14	Ất Hợi	Hai	14	Giáp Thìn	Năm	15	Ất Hợi
6	Sáu	14	Ất Tị	Hai	15	Bính Tí	Ba	15	Ất Tị	Sáu	16	Bính Tí
7	Bảy	15	Bính Ngọ	Ba	16	Đinh Sửu	Tư	16	Bính Ngọ	Bảy	17	Đinh Sửu
8	C.Nhật	16	Đinh Mùi	Tư	17	Mậu Dần	Năm	17	Đinh Mùi	C.Nhật	18	Mậu Dần
9	Hai	17	Mậu Thân	Năm	18	Kỉ Mão	Sáu	18	Mậu Thân	Hai	19	Kỉ Mão
10	Ba	18	Kỉ Dậu	Sáu	19	Canh Thìn	Bảy	19	Kỉ Dậu	Ba	20	Canh Thìn
11	Tư	19	Canh Tuất	Bảy	20	Tân Tị	C.Nhật	20	Canh Tuất	Tư	21	Tân Tị
12	Năm	20	Tân Hợi	C.Nhật	21	Nhâm Ngọ	Hai	21	Tân Hợi	Năm	22	Nhâm Ngọ
13	Sáu	21	Nhâm Tí	Hai	22	Quý Mùi	Ba	22	Nhâm Tí	Sáu	23	Quý Mùi
14	Bảy	22	Quý Sửu	Ba	23	Giáp Thân	Tư	23	Quý Sửu	Bảy	24	Giáp Thân
15	C.Nhật	23	Giáp Dần	Tư	24	Ất Dậu	Năm	24	Giáp Dần	C.Nhật	25	Ất Dậu
16	Hai	24	Ất Mão	Năm	25	Bính Tuất	Sáu	25	Ất Mão	Hai	26	Bính Tuất
17	Ba	25	Bính Thìn	Sáu	26	Đinh Hợi	Bảy	26	Bính Thìn	Ba	27	Đinh Hợi
18	Tư	26	Đinh Tị	Bảy	27	Mậu Tí	C.Nhật	27	Đinh Tị	Tư	28	Mậu Tí
19	Năm	27	Mậu Ngọ	C.Nhật	28	Kỉ Sửu	Hai	28	Mậu Ngọ	Năm	29	Kỉ Sửu
20	Sáu	28	Kỉ Mùi	Hai	29	Canh Dần	Ba	29	Kỉ Mùi	Sáu	Th. 3	Canh Dần
21	Bảy	29	Canh Thân	Ba	Th. 2	Tân Mão	Tư	30	Canh Thân	Bảy	2	Tân Mão
22	C.Nhật	30	Tân Dậu	Tư	2	Nhâm Thìn	Năm	2 nh.	Tân Dậu	C.Nhật	3	Nhâm Thìn
23	Hai	Th. 1	Nhâm Tuất	Năm	3	Quý Tị	Sáu	2	Nhâm Tuất	Hai	4	Quý Tị
24	Ba	2	Quý Hợi	Sáu	4	Giáp Ngọ	Bảy	3	Quý Hợi	Ba	5	Giáp Ngọ
23	Tư	3	Giáp Tí	Bảy	5	Ất Mùi	C.Nhật	4	Giáp Tí	Tư	6	Ất Mùi
24	Năm	4	Ất Sửu	C.Nhật	6	Bính Thân	Hai	5	Ất Sửu	Năm	7	Bính Thân
25	Sáu	5	Bính Dần	Hai	7	Đinh Dậu	Ba	6	Bính Dần	Sáu	8	Đinh Dậu
28	Bảy	6	Đinh Mão	Ba	8	Mậu Tuất	Tư	7	Đinh Mão	Bảy	9	Mậu Tuất
29	C.Nhật	7	Mậu Thìn	Tư	9	Kỉ Hợi	Năm	8	Mậu Thìn	C.Nhật	10	Kỉ Hợi
30	Hai	8	Kỉ Tị				Sáu	9	Kỉ Tị	Hai	11	Canh Tí
31	Ba	9	Canh Ngọ				Bảy	10	Canh Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 23			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1928 sau Công nguyên
(năm thứ 17 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	12	Tân Sửu	Ba	14	Nhâm Thân	C.Nhật	14	Nhâm Dần	Tư	16	Quý Dậu
2	Tư	13	Nhâm Dần	Tư	15	Quý Dậu	Hai	15	Quý Mão	Năm	17	Giáp Tuất
3	Năm	14	Quý Mão	Năm	16	Giáp Tuất	Ba	16	Giáp Thìn	Sáu	18	Ất Hợi
4	Sáu	15	Giáp Thìn	Sáu	17	Ất Hợi	Tư	17	Ất Tị	Bảy	19	Bính Tí
5	Bảy	16	Ất Tị	Bảy	18	Bính Tí	Năm	18	Bính Ngọ	C.Nhật	20	Đinh Sửu
6	C.Nhật	17	Bính Ngọ	C.Nhật	19	Đinh Sửu	Sáu	19	Đinh Mùi	Hai	21	Mậu Dần
7	Hai	18	Đinh Mùi	Hai	20	Mậu Dần	Bảy	20	Mậu Thân	Ba	22	Kỉ Mão
8	Ba	19	Mậu Thân	Ba	21	Kỉ Mão	C.Nhật	21	Kỉ Dậu	Tư	23	Canh Thìn
9	Tư	20	Kỉ Dậu	Tư	22	Canh Thìn	Hai	22	Canh Tuất	Năm	24	Tân Tị
10	Năm	21	Canh Tuất	Năm	23	Tân Tị	Ba	23	Tân Hợi	Sáu	25	Nhâm Ngọ
11	Sáu	22	Tân Hợi	Sáu	24	Nhâm Ngọ	Tư	24	Nhâm Tí	Bảy	26	Quý Mùi
12	Bảy	23	Nhâm Tí	Bảy	25	Quý Mùi	Năm	25	Quý Sửu	C.Nhật	27	Giáp Thân
13	C.Nhật	24	Quý Sửu	C.Nhật	26	Giáp Thân	Sáu	26	Giáp Dần	Hai	28	Ất Dậu
14	Hai	25	Giáp Dần	Hai	27	Ất Dậu	Bảy	27	Ất Mão	Ba	29	Bính Tuất
15	Ba	26	Ất Mão	Ba	28	Bính Tuất	C.Nhật	28	Bính Thìn	Tư	Th. 7	Đinh Hợi
16	Tư	27	Bính Thìn	Tư	29	Đinh Hợi	Hai	29	Đinh Tị	Năm	2	Mậu Tí
17	Năm	28	Đinh Tị	Năm	30	Mậu Tí	Ba	Th. 6	Mậu Ngọ	Sáu	3	Kỉ Sửu
18	Sáu	29	Mậu Ngọ	Sáu	Th. 5	Kỉ Sửu	Tư	2	Kỉ Mùi	Bảy	4	Canh Dần
19	Bảy	Th. 4	Kỉ Mùi	Bảy	2	Canh Dần	Năm	3	Canh Thân	C.Nhật	5	Tân Mão
20	C.Nhật	2	Canh Thân	C.Nhật	3	Tân Mão	Sáu	4	Tân Dậu	Hai	6	Nhâm Thìn
21	Hai	3	Tân Dậu	Hai	4	Nhâm Thìn	Bảy	5	Nhâm Tuất	Ba	7	Quý Tị
22	Ba	4	Nhâm Tuất	Ba	5	Quý Tị	C.Nhật	6	Quý Hợi	Tư	8	Giáp Ngọ
23	Tư	5	Quý Hợi	Tư	6	Giáp Ngọ	Hai	7	Giáp Tí	Năm	9	Ất Mùi
24	Năm	6	Giáp Tí	Năm	7	Ất Mùi	Ba	8	Ất Sửu	Sáu	10	Bính Thân
25	Sáu	7	Ất Sửu	Sáu	8	Bính Thân	Tư	9	Bính Dần	Bảy	11	Đinh Dậu
26	Bảy	8	Bính Dần	Bảy	9	Đinh Dậu	Năm	10	Đinh Mão	C.Nhật	12	Mậu Tuất
27	C.Nhật	9	Đinh Mão	C.Nhật	10	Mậu Tuất	Sáu	11	Mậu Thìn	Hai	13	Kỉ Hợi
28	Hai	10	Mậu Thìn	Hai	11	Kỉ Hợi	Bảy	12	Kỉ Tị	Ba	14	Canh Tí
29	Ba	11	Kỉ Tị	Ba	12	Canh Tí	C.Nhật	13	Canh Ngọ	Tư	15	Tân Sửu
30	Tư	12	Canh Ngọ	Tư	13	Tân Sửu	Hai	14	Tân Mùi	Năm	16	Nhâm Dần
31	Năm	13	Tân Mùi				Ba	15	Nhâm Thân	Sáu	17	Quý Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1928 sau Công nguyên

(năm thứ 17 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	18	Giáp Thìn	Hai	18	Giáp Tuất	Năm	20	Ất Tị	Bảy	20	Ất Hợi
2	C.Nhật	19	Ất Tị	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	21	Bính Ngọ	C.Nhật	21	Bính Tí
3	Hai	20	Bính Ngọ	Tư	20	Bính Tí	Bảy	22	Đinh Mùi	Hai	22	Đinh Sửu
4	Ba	21	Đinh Mùi	Năm	21	Đinh Sửu	C.Nhật	23	Mậu Thân	Ba	23	Mậu Dần
5	Tư	22	Mậu Thân	Sáu	22	Mậu Dần	Hai	24	Kỉ Dậu	Tư	24	Kỉ Mão
6	Năm	23	Kỉ Dậu	Bảy	23	Kỉ Mão	Ba	25	Canh Tuất	Năm	25	Canh Thìn
7	Sáu	24	Canh Tuất	C.Nhật	24	Canh Thìn	Tư	26	Tân Hợi	Sáu	26	Tân Tị
8	Bảy	25	Tân Hợi	Hai	25	Tân Tị	Năm	27	Nhâm Tí	Bảy	27	Nhâm Ngọ
9	C.Nhật	26	Nhâm Tí	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	28	Quý Sửu	C.Nhật	28	Quý Mùi
10	Hai	27	Quý Sửu	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	29	Giáp Dần	Hai	29	Giáp Thân
11	Ba	28	Giáp Dần	Năm	28	Giáp Thân	C.Nhật	30	Ất Mão	Ba	30	Ất Dậu
12	Tư	29	Ất Mão	Sáu	29	Ất Dậu	Hai	Th. 10	Bính Thìn	Tư	Th. 11	Bính Tuất
13	Năm	30	Bính Thìn	Bảy	Th. 9	Bính Tuất	Ba	2	Đinh Tị	Năm	2	Đinh Hợi
14	Sáu	Th. 8	Đinh Tị	C.Nhật	2	Đinh Hợi	Tư	3	Mậu Ngọ	Sáu	3	Mậu Tí
15	Bảy	2	Mậu Ngọ	Hai	3	Mậu Tí	Năm	4	Kỉ Mùi	Bảy	4	Kỉ Sửu
16	C.Nhật	3	Kỉ Mùi	Ba	4	Kỉ Sửu	Sáu	5	Canh Thân	C.Nhật	5	Canh Dần
17	Hai	4	Canh Thân	Tư	5	Canh Dần	Bảy	6	Tân Dậu	Hai	6	Tân Mão
18	Ba	5	Tân Dậu	Năm	6	Tân Mão	C.Nhật	7	Nhâm Tuất	Ba	7	Nhâm Thìn
19	Tư	6	Nhâm Tuất	Sáu	7	Nhâm Thìn	Hai	8	Quý Hợi	Tư	8	Quý Tị
20	Năm	7	Quý Hợi	Bảy	8	Quý Tị	Ba	9	Giáp Tí	Năm	9	Giáp Ngọ
21	Sáu	8	Giáp Tí	C.Nhật	9	Giáp Ngọ	Tư	10	Ất Sửu	Sáu	10	Ất Mùi
22	Bảy	9	Ất Sửu	Hai	10	Ất Mùi	Năm	11	Bính Dần	Bảy	11	Bính Thân
23	C.Nhật	10	Bính Dần	Ba	11	Bính Thân	Sáu	12	Đinh Mão	C.Nhật	12	Đinh Dậu
24	Hai	11	Đinh Mão	Tư	12	Đinh Dậu	Bảy	13	Mậu Thìn	Hai	13	Mậu Tuất
25	Ba	12	Mậu Thìn	Năm	13	Mậu Tuất	C.Nhật	14	Kỉ Tị	Ba	14	Kỉ Hợi
26	Tư	13	Kỉ Tị	Sáu	14	Kỉ Hợi	Hai	15	Canh Ngọ	Tư	15	Canh Tí
27	Năm	14	Canh Ngọ	Bảy	15	Canh Tí	Ba	16	Tân Mùi	Năm	16	Tân Sửu
28	Sáu	15	Tân Mùi	C.Nhật	16	Tân Sửu	Tư	17	Nhâm Thân	Sáu	17	Nhâm Dần
29	Bảy	16	Nhâm Thân	Hai	17	Nhâm Dần	Năm	18	Quý Dậu	Bảy	18	Quý Mão
30	C.Nhật	17	Quý Dậu	Ba	18	Quý Mão	Sáu	19	Giáp Tuất	C.Nhật	19	Giáp Thìn
31				Tư	19	Giáp Thìn				Hai	20	Ất Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 13 Trung Thu: Ngày 28			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 21			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1929 sau Công nguyên

(năm thứ 18 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Mậu Thìn (Rồng)

Kỉ Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	21	Bính Ngọ	Sáu	22	Đinh Sửu	Sáu	20	Ất Tị	Hai	22	Bính Tí
2	Tư	22	Đinh Mùi	Bảy	23	Mậu Dần	Bảy	21	Bính Ngọ	Ba	23	Đinh Sửu
3	Năm	23	Mậu Thân	C.Nhật	24	Kỉ Mão	C.Nhật	22	Đinh Mùi	Tư	24	Mậu Dần
4	Sáu	24	Kỉ Dậu	Hai	25	Canh Thìn	Hai	23	Mậu Thân	Năm	25	Kỉ Mão
5	Bảy	25	Canh Tuất	Ba	26	Tân Tị	Ba	24	Kỉ Dậu	Sáu	26	Canh Thìn
6	C.Nhật	26	Tân Hợi	Tư	27	Nhâm Ngọ	Tư	25	Canh Tuất	Bảy	27	Tân Tị
7	Hai	27	Nhâm Tí	Năm	28	Quý Mùi	Năm	26	Tân Hợi	C.Nhật	28	Nhâm Ngọ
8	Ba	28	Quý Sửu	Sáu	29	Giáp Thân	Sáu	27	Nhâm Tí	Hai	29	Quý Mùi
9	Tư	29	Giáp Dần	Bảy	30	Ất Dậu	Bảy	28	Quý Sửu	Ba	30	Giáp Thân
10	Năm	30	Ất Mão	C.Nhật	Th. 1	Bính Tuất	C.Nhật	29	Giáp Dần	Tư	Th. 3	Ất Dậu
11	Sáu	Th. 2	Bính Thìn	Hai	2	Đinh Hợi	Hai	Th. 2	Ất Mão	Năm	2	Bính Tuất
12	Bảy	2	Đinh Tị	Ba	3	Mậu Tí	Ba	2	Bính Thìn	Sáu	3	Đinh Hợi
13	C.Nhật	3	Mậu Ngọ	Tư	4	Kỉ Sửu	Tư	3	Đinh Tị	Bảy	4	Mậu Tí
14	Hai	4	Kỉ Mùi	Năm	5	Canh Dần	Năm	4	Mậu Ngọ	C.Nhật	5	Kỉ Sửu
15	Ba	5	Canh Thân	Sáu	6	Tân Mão	Sáu	5	Kỉ Mùi	Hai	6	Canh Dần
16	Tư	6	Tân Dậu	Bảy	7	Nhâm Thìn	Bảy	6	Canh Thân	Ba	7	Tân Mão
17	Năm	7	Nhâm Tuất	C.Nhật	8	Quý Tị	C.Nhật	7	Tân Dậu	Tư	8	Nhâm Thìn
18	Sáu	8	Quý Hợi	Hai	9	Giáp Ngọ	Hai	8	Nhâm Tuất	Năm	9	Quý Tị
19	Bảy	9	Giáp Tí	Ba	10	Ất Mùi	Ba	9	Quý Hợi	Sáu	10	Giáp Ngọ
20	C.Nhật	10	Ất Sửu	Tư	11	Bính Thân	Tư	10	Giáp Tí	Bảy	11	Ất Mùi
21	Hai	11	Bính Dần	Năm	12	Đinh Dậu	Năm	11	Ất Sửu	C.Nhật	12	Bính Thân
22	Ba	12	Đinh Mão	Sáu	13	Mậu Tuất	Sáu	12	Bính Dần	Hai	13	Đinh Dậu
23	Tư	13	Mậu Thìn	Bảy	14	Kỉ Hợi	Bảy	13	Đinh Mão	Ba	14	Mậu Tuất
24	Năm	14	Kỉ Tị	C.Nhật	15	Canh Tí	C.Nhật	14	Mậu Thìn	Tư	15	Kỉ Hợi
23	Sáu	15	Canh Ngọ	Hai	16	Tân Sửu	Hai	15	Kỉ Tị	Năm	16	Canh Tí
24	Bảy	16	Tân Mùi	Ba	17	Nhâm Dần	Ba	16	Canh Ngọ	Sáu	17	Tân Sửu
25	C.Nhật	17	Nhâm Thân	Tư	18	Quý Mão	Tư	17	Tân Mùi	Bảy	18	Nhâm Dần
28	Hai	18	Quý Dậu	Năm	19	Giáp Thìn	Năm	18	Nhâm Thân	C.Nhật	19	Quý Mão
29	Ba	19	Giáp Tuất				Sáu	19	Quý Dậu	Hai	20	Giáp Thìn
30	Tư	20	Ất Hợi				Bảy	20	Giáp Tuất	Ba	21	Ất Tị
31	Năm	21	Bính Tí				C.Nhật	21	Ất Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 10 Nguyên Tiêu: Ngày 24			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1929 sau Công nguyên

Năm Nông lịch Kỷ Tỵ (Rắn)

(năm thứ 18 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Bính Ngọ	Bảy	24	Đinh Sửu	Hai	25	Đinh Mùi	Năm	26	Mậu Dần
2	Năm	23	Đinh Mùi	C.Nhật	25	Mậu Dần	Ba	26	Mậu Thân	Sáu	27	Kỉ Mão
3	Sáu	24	Mậu Thân	Hai	26	Kỉ Mão	Tư	27	Kỉ Dậu	Bảy	28	Canh Thìn
4	Bảy	25	Kỉ Dậu	Ba	27	Canh Thìn	Năm	28	Canh Tuất	C.Nhật	29	Tân Tị
5	C.Nhật	26	Canh Tuất	Tư	28	Tân Tị	Sáu	29	Tân Hợi	Hai	Th. 7	Nhâm Ngọ
6	Hai	27	Tân Hợi	Năm	29	Nhâm Ngọ	Bảy	30	Nhâm Tí	Ba	2	Quý Mùi
7	Ba	28	Nhâm Tí	Sáu	Th. 5	Quý Mùi	C.Nhật	Th. 6	Quý Sửu	Tư	3	Giáp Thân
8	Tư	29	Quý Sửu	Bảy	2	Giáp Thân	Hai	2	Giáp Dần	Năm	4	Ất Dậu
9	Năm	Th. 4	Giáp Dần	C.Nhật	3	Ất Dậu	Ba	3	Ất Mão	Sáu	5	Bính Tuất
10	Sáu	2	Ất Mão	Hai	4	Bính Tuất	Tư	4	Bính Thìn	Bảy	6	Đinh Hợi
11	Bảy	3	Bính Thìn	Ba	5	Đinh Hợi	Năm	5	Đinh Tị	C.Nhật	7	Mậu Tí
12	C.Nhật	4	Đinh Tị	Tư	6	Mậu Tí	Sáu	6	Mậu Ngọ	Hai	8	Kỉ Sửu
13	Hai	5	Mậu Ngọ	Năm	7	Kỉ Sửu	Bảy	7	Kỉ Mùi	Ba	9	Canh Dần
14	Ba	6	Kỉ Mùi	Sáu	8	Canh Dần	C.Nhật	8	Canh Thân	Tư	10	Tân Mão
15	Tư	7	Canh Thân	Bảy	9	Tân Mão	Hai	9	Tân Dậu	Năm	11	Nhâm Thìn
16	Năm	8	Tân Dậu	C.Nhật	10	Nhâm Thìn	Ba	10	Nhâm Tuất	Sáu	12	Quý Tị
17	Sáu	9	Nhâm Tuất	Hai	11	Quý Tị	Tư	11	Quý Hợi	Bảy	13	Giáp Ngọ
18	Bảy	10	Quý Hợi	Ba	12	Giáp Ngọ	Năm	12	Giáp Tí	C.Nhật	14	Ất Mùi
19	C.Nhật	11	Giáp Tí	Tư	13	Ất Mùi	Sáu	13	Ất Sửu	Hai	15	Bính Thân
20	Hai	12	Ất Sửu	Năm	14	Bính Thân	Bảy	14	Bính Dần	Ba	16	Đinh Dậu
21	Ba	13	Bính Dần	Sáu	15	Đinh Dậu	C.Nhật	15	Đinh Mão	Tư	17	Mậu Tuất
22	Tư	14	Đinh Mão	Bảy	16	Mậu Tuất	Hai	16	Mậu Thìn	Năm	18	Kỉ Hợi
23	Năm	15	Mậu Thìn	C.Nhật	17	Kỉ Hợi	Ba	17	Kỉ Tị	Sáu	19	Canh Tị
24	Sáu	16	Kỉ Tị	Hai	18	Canh Tị	Tư	18	Canh Ngọ	Bảy	20	Tân Sửu
25	Bảy	17	Canh Ngọ	Ba	19	Tân Sửu	Năm	19	Tân Mùi	C.Nhật	21	Nhâm Dần
26	C.Nhật	18	Tân Mùi	Tư	20	Nhâm Dần	Sáu	20	Nhâm Thân	Hai	22	Quý Mão
27	Hai	19	Nhâm Thân	Năm	21	Quý Mão	Bảy	21	Quý Dậu	Ba	23	Giáp Thìn
28	Ba	20	Quý Dậu	Sáu	22	Giáp Thìn	C.Nhật	22	Giáp Tuất	Tư	24	Ất Tị
29	Tư	21	Giáp Tuất	Bảy	23	Ất Tị	Hai	23	Ất Hợi	Năm	25	Bính Ngọ
30	Năm	22	Ất Hợi	C.Nhật	24	Bính Ngọ	Ba	24	Bính Tí	Sáu	26	Đinh Mùi
31	Sáu	23	Bính Tí				Tư	25	Đinh Sửu	Bảy	27	Mậu Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 11			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1929 sau Công nguyên
(năm thứ 18 Dân Quốc)

Năm Nông Lịch. Kỷ Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	28	Kỉ Dậu	Ba	29	Kỉ Mão	Sáu	Th. 10	Canh Tuất	C.Nhật	Th. 11	Canh Thìn
2	Hai	29	Canh Tuất	Tư	30	Canh Thìn	Bảy	2	Tân Hợi	Hai	2	Tân Tị
3	Ba	Th. 8	Tân Hợi	Năm	Th. 9	Tân Tị	C.Nhật	3	Nhâm Tí	Ba	3	Nhâm Ngọ
4	Tư	2	Nhâm Tí	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	4	Quý Sửu	Tư	4	Quý Mùi
5	Năm	3	Quý Sửu	Bảy	3	Quý Mùi	Ba	5	Giáp Dần	Năm	5	Giáp Thân
6	Sáu	4	Giáp Dần	C.Nhật	4	Giáp Thân	Tư	6	Ất Mão	Sáu	6	Ất Dậu
7	Bảy	5	Ất Mão	Hai	5	Ất Dậu	Năm	7	Bính Thìn	Bảy	7	Bính Tuất
8	C.Nhật	6	Bính Thìn	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	8	Đinh Tị	C.Nhật	8	Đinh Hợi
9	Hai	7	Đinh Tị	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	9	Mậu Ngọ	Hai	9	Mậu Tí
10	Ba	8	Mậu Ngọ	Năm	8	Mậu Tí	C.Nhật	10	Kỉ Mùi	Ba	10	Kỉ Sửu
11	Tư	9	Kỉ Mùi	Sáu	9	Kỉ Sửu	Hai	11	Canh Thân	Tư	11	Canh Dần
12	Năm	10	Canh Thân	Bảy	10	Canh Dần	Ba	12	Tân Dậu	Năm	12	Tân Mão
13	Sáu	11	Tân Dậu	C.Nhật	11	Tân Mão	Tư	13	Nhâm Tuất	Sáu	13	Nhâm Thìn
14	Bảy	12	Nhâm Tuất	Hai	12	Nhâm Thìn	Năm	14	Quý Hợi	Bảy	14	Quý Tị
15	C.Nhật	13	Quý Hợi	Ba	13	Quý Tị	Sáu	15	Giáp Tí	C.Nhật	15	Giáp Ngọ
16	Hai	14	Giáp Tí	Tư	14	Giáp Ngọ	Bảy	16	Ất Sửu	Hai	16	Ất Mùi
17	Ba	15	Ất Sửu	Năm	15	Ất Mùi	C.Nhật	17	Bính Dần	Ba	17	Bính Thân
18	Tư	16	Bính Dần	Sáu	16	Bính Thân	Hai	18	Đinh Mão	Tư	18	Đinh Dậu
19	Năm	17	Đinh Mão	Bảy	17	Đinh Dậu	Ba	19	Mậu Thìn	Năm	19	Mậu Tuất
20	Sáu	18	Mậu Thìn	C.Nhật	18	Mậu Tuất	Tư	20	Kỉ Tị	Sáu	20	Kỉ Hợi
21	Bảy	19	Kỉ Tị	Hai	19	Kỉ Hợi	Năm	21	Canh Ngọ	Bảy	21	Canh Tí
22	C.Nhật	20	Canh Ngọ	Ba	20	Canh Tí	Sáu	22	Tân Mùi	C.Nhật	22	Tân Sửu
23	Hai	21	Tân Mùi	Tư	21	Tân Sửu	Bảy	23	Nhâm Thân	Hai	23	Nhâm Dần
24	Ba	22	Nhâm Thân	Năm	22	Nhâm Dần	C.Nhật	24	Quý Dậu	Ba	24	Quý Mão
25	Tư	23	Quý Dậu	Sáu	23	Quý Mão	Hai	25	Giáp Tuất	Tư	25	Giáp Thìn
26	Năm	24	Giáp Tuất	Bảy	24	Giáp Thìn	Ba	26	Ất Hợi	Năm	26	Ất Tị
27	Sáu	25	Ất Hợi	C.Nhật	25	Ất Tị	Tư	27	Bính Tí	Sáu	27	Bính Ngọ
28	Bảy	26	Bính Tí	Hai	26	Bính Ngọ	Năm	28	Đinh Sửu	Bảy	28	Đinh Mùi
29	C.Nhật	27	Đinh Sửu	Ba	27	Đinh Mùi	Sáu	29	Mậu Dần	C.Nhật	29	Mậu Thân
30	Hai	28	Mậu Dần	Tư	28	Mậu Thân	Bảy	30	Kỉ Mão	Hai	30	Kỉ Dậu
31				Năm	29	Kỉ Dậu				Ba	Th. 11	Canh Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 17			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 11			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1930 sau Công nguyên

(năm thứ 19 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Kỉ Tị (Rắn)

Canh Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	2	Tân Hợi	Bảy	3	Nhâm Ngọ	Bảy	2	Canh Tuất	Ba	3	Tân Tị
2	Năm	3	Nhâm Tị	C.Nhật	4	Quý Mùi	C.Nhật	3	Tân Hợi	Tư	4	Nhâm Ngọ
3	Sáu	4	Quý Sửu	Hai	5	Giáp Thân	Hai	4	Nhâm Tị	Năm	5	Quý Mùi
4	Bảy	5	Giáp Dần	Ba	6	Ất Dậu	Ba	5	Quý Sửu	Sáu	6	Giáp Thân
5	C.Nhật	6	Ất Mão	Tư	7	Bính Tuất	Tư	6	Giáp Dần	Bảy	7	Ất Dậu
6	Hai	7	Bính Thìn	Năm	8	Đinh Hợi	Năm	7	Ất Mão	C.Nhật	8	Bính Tuất
7	Ba	8	Đinh Tị	Sáu	9	Mậu Tị	Sáu	8	Bính Thìn	Hai	9	Đinh Hợi
8	Tư	9	Mậu Ngọ	Bảy	10	Kỉ Sửu	Bảy	9	Đinh Tị	Ba	10	Mậu Tị
9	Năm	10	Kỉ Mùi	C.Nhật	11	Canh Dần	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Tư	11	Kỉ Sửu
10	Sáu	11	Canh Thân	Hai	12	Tân Mão	Hai	11	Kỉ Mùi	Năm	12	Canh Dần
11	Bảy	12	Tân Dậu	Ba	13	Nhâm Thìn	Ba	12	Canh Thân	Sáu	13	Tân Mão
12	C.Nhật	13	Nhâm Tuất	Tư	14	Quý Tị	Tư	13	Tân Dậu	Bảy	14	Nhâm Thìn
13	Hai	14	Quý Hợi	Năm	15	Giáp Ngọ	Năm	14	Nhâm Tuất	C.Nhật	15	Quý Tị
14	Ba	15	Giáp Tị	Sáu	16	Ất Mùi	Sáu	15	Quý Hợi	Hai	16	Giáp Ngọ
15	Tư	16	Ất Sửu	Bảy	17	Bính Thân	Bảy	16	Giáp Tị	Ba	17	Ất Mùi
16	Năm	17	Bính Dần	C.Nhật	18	Đinh Dậu	C.Nhật	17	Ất Sửu	Tư	18	Bính Thân
17	Sáu	18	Đinh Mão	Hai	19	Mậu Tuất	Hai	18	Bính Dần	Năm	19	Đinh Dậu
18	Bảy	19	Mậu Thìn	Ba	20	Kỉ Hợi	Ba	19	Đinh Mão	Sáu	20	Mậu Tuất
19	C.Nhật	20	Kỉ Tị	Tư	21	Canh Tị	Tư	20	Mậu Thìn	Bảy	21	Kỉ Hợi
20	Hai	21	Canh Ngọ	Năm	22	Tân Sửu	Năm	21	Kỉ Tị	C.Nhật	22	Canh Tị
21	Ba	22	Tân Mùi	Sáu	23	Nhâm Dần	Sáu	22	Canh Ngọ	Hai	23	Tân Sửu
22	Tư	23	Nhâm Thân	Bảy	24	Quý Mão	Bảy	23	Tân Mùi	Ba	24	Nhâm Dần
23	Năm	24	Quý Dậu	C.Nhật	25	Giáp Thìn	C.Nhật	24	Nhâm Thân	Tư	25	Quý Mão
24	Sáu	25	Giáp Tuất	Hai	26	Ất Tị	Hai	25	Quý Dậu	Năm	26	Giáp Thìn
23	Bảy	26	Ất Hợi	Ba	27	Bính Ngọ	Ba	26	Giáp Tuất	Sáu	27	Ất Tị
24	C.Nhật	27	Bính Tị	Tư	28	Đinh Mùi	Tư	27	Ất Hợi	Bảy	28	Bính Ngọ
25	Hai	28	Đinh Sửu	Năm	29	Mậu Thân	Năm	28	Bính Tị	C.Nhật	29	Đinh Mùi
28	Ba	29	Mậu Dần	Sáu	Th. 2	Kỉ Dậu	Sáu	29	Đinh Sửu	Hai	30	Mậu Thân
29	Tư	30	Kỉ Mão				Bảy	30	Mậu Dần	Ba	Th. 4	Kỉ Dậu
30	Năm	Th. 1	Canh Thìn				C.Nhật	Th. 3	Kỉ Mão	Tư	2	Canh Tuất
31	Sáu	2	Tân Tị				Hai	2	Canh Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Han: Mùng 6 Đại Han: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 30			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 13			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1930 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Ngọ (Ngựa)

(năm thứ 19 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	3	Tân Hợi	C.Nhật	5	Nhâm Ngọ	Ba	6	Nhâm Tí	Sáu	7	Quý Mùi
2	Sáu	4	Nhâm Tí	Hai	6	Quý Mùi	Tư	7	Quý Sửu	Bảy	8	Giáp Thân
3	Bảy	5	Quý Sửu	Ba	7	Giáp Thân	Năm	8	Giáp Dần	C.Nhật	9	Ất Dậu
4	C.Nhật	6	Giáp Dần	Tư	8	Ất Dậu	Sáu	9	Ất Mão	Hai	10	Bính Tuất
5	Hai	7	Ất Mão	Năm	9	Bính Tuất	Bảy	10	Bính Thìn	Ba	11	Đinh Hợi
6	Ba	8	Bính Thìn	Sáu	10	Đinh Hợi	C.Nhật	11	Đinh Tị	Tư	12	Mậu Tí
7	Tư	9	Đinh Tị	Bảy	11	Mậu Tí	Hai	12	Mậu Ngọ	Năm	13	Kỷ Sửu
8	Năm	10	Mậu Ngọ	C.Nhật	12	Kỷ Sửu	Ba	13	Kỷ Mùi	Sáu	14	Canh Dần
9	Sáu	11	Kỷ Mùi	Hai	13	Canh Dần	Tư	14	Canh Thân	Bảy	15	Tân Mão
10	Bảy	12	Canh Thân	Ba	14	Tân Mão	Năm	15	Tân Dậu	C.Nhật	16	Nhâm Thìn
11	C.Nhật	13	Tân Dậu	Tư	15	Nhâm Thìn	Sáu	16	Nhâm Tuất	Hai	17	Quý Tị
12	Hai	14	Nhâm Tuất	Năm	16	Quý Tị	Bảy	17	Quý Hợi	Ba	18	Giáp Ngọ
13	Ba	15	Quý Hợi	Sáu	17	Giáp Ngọ	C.Nhật	18	Giáp Tí	Tư	19	Ất Mùi
14	Tư	16	Giáp Tí	Bảy	18	Ất Mùi	Hai	19	Ất Sửu	Năm	20	Bính Thân
15	Năm	17	Ất Sửu	C.Nhật	19	Bính Thân	Ba	20	Bính Dần	Sáu	21	Đinh Dậu
16	Sáu	18	Bính Dần	Hai	20	Đinh Dậu	Tư	21	Đinh Mão	Bảy	22	Mậu Tuất
17	Bảy	19	Đinh Mão	Ba	21	Mậu Tuất	Năm	22	Mậu Thìn	C.Nhật	23	Kỷ Hợi
18	C.Nhật	20	Mậu Thìn	Tư	22	Kỷ Hợi	Sáu	23	Kỷ Tị	Hai	24	Canh Tí
19	Hai	21	Kỷ Tị	Năm	23	Canh Tí	Bảy	24	Canh Ngọ	Ba	25	Tân Sửu
20	Ba	22	Canh Ngọ	Sáu	24	Tân Sửu	C.Nhật	25	Tân Mùi	Tư	26	Nhâm Dần
21	Tư	23	Tân Mùi	Bảy	25	Nhâm Dần	Hai	26	Nhâm Thân	Năm	27	Quý Mão
22	Năm	24	Nhâm Thân	C.Nhật	26	Quý Mão	Ba	27	Quý Dậu	Sáu	28	Giáp Thìn
23	Sáu	25	Quý Dậu	Hai	27	Giáp Thìn	Tư	28	Giáp Tuất	Bảy	29	Ất Tị
24	Bảy	26	Giáp Tuất	Ba	28	Ất Tị	Năm	29	Ất Hợi	C.Nhật	Th. 7	Bính Ngọ
25	C.Nhật	27	Ất Hợi	Tư	29	Bính Ngọ	Sáu	30	Bính Tí	Hai	2	Đinh Mùi
26	Hai	28	Bính Tí	Năm	Th. 6	Đinh Mùi	Bảy	6 nh.	Đinh Sửu	Ba	3	Mậu Thân
27	Ba	29	Đinh Sửu	Sáu	2	Mậu Thân	C.Nhật	2	Mậu Dần	Tư	4	Kỷ Dậu
28	Tư	Th. 5	Mậu Dần	Bảy	3	Kỷ Dậu	Hai	3	Kỷ Mão	Năm	5	Canh Tuất
29	Năm	2	Kỷ Mão	C.Nhật	4	Canh Tuất	Ba	4	Canh Thìn	Sáu	6	Tân Hợi
30	Sáu	3	Canh Thìn	Hai	5	Tân Hợi	Tư	5	Tân Tị	Bảy	7	Nhâm Tí
31	Bảy	4	Tân Tị				Năm	6	Nhâm Ngọ	C.Nhật	8	Quý Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 1			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1930 sau Công nguyên
(năm thứ 19 Dân Quốc)

Năm Nông Lịch. Canh Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	9	Giáp Dần	Tư	10	Giáp Thân	Bảy	11	Ất Mão	Hai	12	Ất Dậu
2	Ba	10	Ất Mão	Năm	11	Ất Dậu	C.Nhật	12	Bính Thìn	Ba	13	Bính Tuất
3	Tư	11	Bính Thìn	Sáu	12	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị	Tư	14	Đinh Hợi
4	Năm	12	Đinh Tị	Bảy	13	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ	Năm	15	Mậu Tý
5	Sáu	13	Mậu Ngọ	C.Nhật	14	Mậu Tý	Tư	15	Kỉ Mùi	Sáu	16	Kỉ Sửu
6	Bảy	14	Kỉ Mùi	Hai	15	Kỉ Sửu	Năm	16	Canh Thân	Bảy	17	Canh Dần
7	C.Nhật	15	Canh Thân	Ba	16	Canh Dần	Sáu	17	Tân Dậu	C.Nhật	18	Tân Mão
8	Hai	16	Tân Dậu	Tư	17	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất	Hai	19	Nhâm Thìn
9	Ba	17	Nhâm Tuất	Năm	18	Nhâm Thìn	C.Nhật	19	Quý Hợi	Ba	20	Quý Tị
10	Tư	18	Quý Hợi	Sáu	19	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tý	Tư	21	Giáp Ngọ
11	Năm	19	Giáp Tý	Bảy	20	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu	Năm	22	Ất Mùi
12	Sáu	20	Ất Sửu	C.Nhật	21	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần	Sáu	23	Bính Thân
13	Bảy	21	Bính Dần	Hai	22	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão	Bảy	24	Đinh Dậu
14	C.Nhật	22	Đinh Mão	Ba	23	Đinh Dậu	Sáu	24	Mậu Thìn	C.Nhật	25	Mậu Tuất
15	Hai	23	Mậu Thìn	Tư	24	Mậu Tuất	Bảy	25	Kỉ Tị	Hai	26	Kỉ Hợi
16	Ba	24	Kỉ Tị	Năm	25	Kỉ Hợi	C.Nhật	26	Canh Ngọ	Ba	27	Canh Tý
17	Tư	25	Canh Ngọ	Sáu	26	Canh Tý	Hai	27	Tân Mùi	Tư	28	Tân Sửu
18	Năm	26	Tân Mùi	Bảy	27	Tân Sửu	Ba	28	Nhâm Thân	Năm	29	Nhâm Dần
19	Sáu	27	Nhâm Thân	C.Nhật	28	Nhâm Dần	Tư	29	Quý Dậu	Sáu	30	Quý Mão
20	Bảy	28	Quý Dậu	Hai	29	Quý Mão	Năm	Th. 10	Giáp Tuất	Bảy	Th. 11	Giáp Thìn
21	C.Nhật	29	Giáp Tuất	Ba	30	Giáp Thìn	Sáu	2	Ất Hợi	C.Nhật	2	Ất Tị
22	Hai	Th. 8	Ất Hợi	Tư	Th. 9	Ất Tị	Bảy	3	Bính Tý	Hai	3	Bính Ngọ
23	Ba	2	Bính Tý	Năm	2	Bính Ngọ	C.Nhật	4	Đinh Sửu	Ba	4	Đinh Mùi
24	Tư	3	Đinh Sửu	Sáu	3	Đinh Mùi	Hai	5	Mậu Dần	Tư	5	Mậu Thân
25	Năm	4	Mậu Dần	Bảy	4	Mậu Thân	Ba	6	Kỉ Mão	Năm	6	Kỉ Dậu
26	Sáu	5	Kỉ Mão	C.Nhật	5	Kỉ Dậu	Tư	7	Canh Thìn	Sáu	7	Canh Tuất
27	Bảy	6	Canh Thìn	Hai	6	Canh Tuất	Năm	8	Tân Tị	Bảy	8	Tân Hợi
28	C.Nhật	7	Tân Tị	Ba	7	Tân Hợi	Sáu	9	Nhâm Ngọ	C.Nhật	9	Nhâm Tý
29	Hai	8	Nhâm Ngọ	Tư	8	Nhâm Tý	Bảy	10	Quý Mùi	Hai	10	Quý Sửu
30	Ba	9	Quý Mùi	Năm	9	Quý Sửu	C.Nhật	11	Giáp Thân	Ba	11	Giáp Dần
31				Sáu	10	Giáp Dần				Tư	12	Ất Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 6			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tý

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1931 sau Công nguyên
(năm thứ 20 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Canh Ngọ (Ngựa)
Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	13	Bính Thìn	C.Nhật	14	Đinh Hợi	C.Nhật	13	Ất Mão	Tư	14	Bính Tuất
2	Sáu	14	Đinh Tị	Hai	15	Mậu Tí	Hai	14	Bính Thìn	Năm	15	Đinh Hợi
3	Bảy	15	Mậu Ngọ	Ba	16	Kỉ Sửu	Ba	15	Đinh Tị	Sáu	16	Mậu Tí
4	C.Nhật	16	Kỉ Mùi	Tư	17	Canh Dần	Tư	16	Mậu Ngọ	Bảy	17	Kỉ Sửu
5	Hai	17	Canh Thân	Năm	18	Tân Mão	Năm	17	Kỉ Mùi	C.Nhật	18	Canh Dần
6	Ba	18	Tân Dậu	Sáu	19	Nhâm Thìn	Sáu	18	Canh Thân	Hai	19	Tân Mão
7	Tư	19	Nhâm Tuất	Bảy	20	Quý Tị	Bảy	19	Tân Dậu	Ba	20	Nhâm Thìn
8	Năm	20	Quý Hợi	C.Nhật	21	Giáp Ngọ	C.Nhật	20	Nhâm Tuất	Tư	21	Quý Tị
9	Sáu	21	Giáp Tí	Hai	22	Ất Mùi	Hai	21	Quý Hợi	Năm	22	Giáp Ngọ
10	Bảy	22	Ất Sửu	Ba	23	Bính Thân	Ba	22	Giáp Tí	Sáu	23	Ất Mùi
11	C.Nhật	23	Bính Dần	Tư	24	Đinh Dậu	Tư	23	Ất Sửu	Bảy	24	Bính Thân
12	Hai	24	Đinh Mão	Năm	25	Mậu Tuất	Năm	24	Bính Dần	C.Nhật	25	Đinh Dậu
13	Ba	25	Mậu Thìn	Sáu	26	Kỉ Hợi	Sáu	25	Đinh Mão	Hai	26	Mậu Tuất
14	Tư	26	Kỉ Tị	Bảy	27	Canh Tí	Bảy	26	Mậu Thìn	Ba	27	Kỉ Hợi
15	Năm	27	Canh Ngọ	C.Nhật	28	Tân Sửu	C.Nhật	27	Kỉ Tị	Tư	28	Canh Tí
16	Sáu	28	Tân Mùi	Hai	29	Nhâm Dần	Hai	28	Canh Ngọ	Năm	29	Tân Sửu
17	Bảy	29	Nhâm Thân	Ba	Th. 1	Quý Mão	Ba	29	Tân Mùi	Sáu	30	Nhâm Dần
18	C.Nhật	30	Quý Dậu	Tư	2	Giáp Thìn	Tư	30	Nhâm Thân	Bảy	Th. 3	Quý Mão
19	Hai	Th. 12	Giáp Tuất	Năm	3	Ất Tị	Năm	Th. 2	Quý Dậu	C.Nhật	2	Giáp Thìn
20	Ba	2	Ất Hợi	Sáu	4	Bính Ngọ	Sáu	2	Giáp Tuất	Hai	3	Ất Tị
21	Tư	3	Bính Tí	Bảy	5	Đinh Mùi	Bảy	3	Ất Hợi	Ba	4	Bính Ngọ
22	Năm	4	Đinh Sửu	C.Nhật	6	Mậu Thân	C.Nhật	4	Bính Tí	Tư	5	Đinh Mùi
23	Sáu	5	Mậu Dần	Hai	7	Kỉ Dậu	Hai	5	Đinh Sửu	Năm	6	Mậu Thân
24	Bảy	6	Kỉ Mão	Ba	8	Canh Tuất	Ba	6	Mậu Dần	Sáu	7	Kỉ Dậu
23	C.Nhật	7	Canh Thìn	Tư	9	Tân Hợi	Tư	7	Kỉ Mão	Bảy	8	Canh Tuất
24	Hai	8	Tân Tị	Năm	10	Nhâm Tí	Năm	8	Canh Thìn	C.Nhật	9	Tân Hợi
25	Ba	9	Nhâm Ngọ	Sáu	11	Quý Sửu	Sáu	9	Tân Tị	Hai	10	Nhâm Tí
28	Tư	10	Quý Mùi	Bảy	12	Giáp Dần	Bảy	10	Nhâm Ngọ	Ba	11	Quý Sửu
29	Năm	11	Giáp Thân				C.Nhật	11	Quý Mùi	Tư	12	Giáp Dần
30	Sáu	12	Ất Dậu				Hai	12	Giáp Thân	Năm	13	Ất Mão
31	Bảy	13	Bính Tuất				Ba	13	Ất Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mừng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 17			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mừng 3			Thanh Minh: Mừng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1931 sau Công nguyên
(năm thứ 20 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	14	Bính Thìn	Hai	16	Đinh Hợi	Tư	16	Đinh Tị	Bảy	18	Mậu Tý
2	Bảy	15	Đinh Tị	Ba	17	Mậu Tý	Năm	17	Mậu Ngọ	C.Nhật	19	Kỉ Sửu
3	C.Nhật	16	Mậu Ngọ	Tư	18	Kỉ Sửu	Sáu	18	Kỉ Mùi	Hai	20	Canh Dần
4	Hai	17	Kỉ Mùi	Năm	19	Canh Dần	Bảy	19	Canh Thân	Ba	21	Tân Mão
5	Ba	18	Canh Thân	Sáu	20	Tân Mão	C.Nhật	20	Tân Dậu	Tư	22	Nhâm Thìn
6	Tư	19	Tân Dậu	Bảy	21	Nhâm Thìn	Hai	21	Nhâm Tuất	Năm	23	Quý Tị
7	Năm	20	Nhâm Tuất	C.Nhật	22	Quý Tị	Ba	22	Quý Hợi	Sáu	24	Giáp Ngọ
8	Sáu	21	Quý Hợi	Hai	23	Giáp Ngọ	Tư	23	Giáp Tí	Bảy	25	Ất Mùi
9	Bảy	22	Giáp Tí	Ba	24	Ất Mùi	Năm	24	Ất Sửu	C.Nhật	26	Bính Thân
10	C.Nhật	23	Ất Sửu	Tư	25	Bính Thân	Sáu	25	Bính Dần	Hai	27	Đinh Dậu
11	Hai	24	Bính Dần	Năm	26	Đinh Dậu	Bảy	26	Đinh Mão	Ba	28	Mậu Tuất
12	Ba	25	Đinh Mão	Sáu	27	Mậu Tuất	C.Nhật	27	Mậu Thìn	Tư	29	Kỉ Hợi
13	Tư	26	Mậu Thìn	Bảy	28	Kỉ Hợi	Hai	28	Kỉ Tị	Năm	30	Canh Tí
14	Năm	27	Kỉ Tị	C.Nhật	29	Canh Tí	Ba	29	Canh Ngọ	Sáu	Th. 7	Tân Sửu
15	Sáu	28	Canh Ngọ	Hai	30	Tân Sửu	Tư	Th. 6	Tân Mùi	Bảy	2	Nhâm Dần
16	Bảy	29	Tân Mùi	Ba	Th. 5	Nhâm Dần	Năm	2	Nhâm Thân	C.Nhật	3	Quý Mão
17	C.Nhật	Th. 4	Nhâm Thân	Tư	2	Quý Mão	Sáu	3	Quý Dậu	Hai	4	Giáp Thìn
18	Hai	2	Quý Dậu	Năm	3	Giáp Thìn	Bảy	4	Giáp Tuất	Ba	5	Ất Tị
19	Ba	3	Giáp Tuất	Sáu	4	Ất Tị	C.Nhật	5	Ất Hợi	Tư	6	Bính Ngọ
20	Tư	4	Ất Hợi	Bảy	5	Bính Ngọ	Hai	6	Bính Tí	Năm	7	Đinh Mùi
21	Năm	5	Bính Tí	C.Nhật	6	Đinh Mùi	Ba	7	Đinh Sửu	Sáu	8	Mậu Thân
22	Sáu	6	Đinh Sửu	Hai	7	Mậu Thân	Tư	8	Mậu Dần	Bảy	9	Kỉ Dậu
23	Bảy	7	Mậu Dần	Ba	8	Kỉ Dậu	Năm	9	Kỉ Mão	C.Nhật	10	Canh Tuất
24	C.Nhật	8	Kỉ Mão	Tư	9	Canh Tuất	Sáu	10	Canh Thìn	Hai	11	Tân Hợi
25	Hai	9	Canh Thìn	Năm	10	Tân Hợi	Bảy	11	Tân Tị	Ba	12	Nhâm Tí
26	Ba	10	Tân Tị	Sáu	11	Nhâm Tí	C.Nhật	12	Nhâm Ngọ	Tư	13	Quý Sửu
27	Tư	11	Nhâm Ngọ	Bảy	12	Quý Sửu	Hai	13	Quý Mùi	Năm	14	Giáp Dần
28	Năm	12	Quý Mùi	C.Nhật	13	Giáp Dần	Ba	14	Giáp Thân	Sáu	15	Ất Mão
29	Sáu	13	Giáp Thân	Hai	14	Ất Mão	Tư	15	Ất Dậu	Bảy	16	Bính Thìn
30	Bảy	14	Ất Dậu	Ba	15	Bính Thìn	Năm	16	Bính Tuất	C.Nhật	17	Đinh Tị
31	C.Nhật	15	Bính Tuất				Sáu	17	Đinh Hợi	Hai	18	Mậu Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 7 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 20			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1931 sau Công nguyên
(năm thứ 20 Dân Quốc)

Năm Nông Lịch. Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	19	Kỉ Mùi	Năm	20	Kỉ Sửu	C.Nhật	22	Canh Thân	Ba	22	Canh Dần
2	Tư	20	Canh Thân	Sáu	21	Canh Dần	Hai	23	Tân Dậu	Tư	23	Tân Mão
3	Năm	21	Tân Dậu	Bảy	22	Tân Mão	Ba	24	Nhâm Tuất	Năm	24	Nhâm Thìn
4	Sáu	22	Nhâm Tuất	C.Nhật	23	Nhâm Thìn	Tư	25	Quý Hợi	Sáu	25	Quý Tị
5	Bảy	23	Quý Hợi	Hai	24	Quý Tị	Năm	26	Giáp Tí	Bảy	26	Giáp Ngọ
6	C.Nhật	24	Giáp Tí	Ba	25	Giáp Ngọ	Sáu	27	Ất Sửu	C.Nhật	27	Ất Mùi
7	Hai	25	Ất Sửu	Tư	26	Ất Mùi	Bảy	28	Bính Dần	Hai	28	Bính Thân
8	Ba	26	Bính Dần	Năm	27	Bính Thân	C.Nhật	29	Đinh Mão	Ba	29	Đinh Dậu
9	Tư	27	Đinh Mão	Sáu	28	Đinh Dậu	Hai	30	Mậu Thìn	Tư	Th. 11	Mậu Tuất
10	Năm	28	Mậu Thìn	Bảy	29	Mậu Tuất	Ba	Th. 10	Kỉ Tị	Năm	2	Kỉ Hợi
11	Sáu	29	Kỉ Tị	C.Nhật	Th. 9	Kỉ Hợi	Tư	2	Canh Ngọ	Sáu	3	Canh Tí
12	Bảy	Th. 8	Canh Ngọ	Hai	2	Canh Tí	Năm	3	Tân Mùi	Bảy	4	Tân Sửu
13	C.Nhật	2	Tân Mùi	Ba	3	Tân Sửu	Sáu	4	Nhâm Thân	C.Nhật	5	Nhâm Dần
14	Hai	3	Nhâm Thân	Tư	4	Nhâm Dần	Bảy	5	Quý Dậu	Hai	6	Quý Mão
15	Ba	4	Quý Dậu	Năm	5	Quý Mão	C.Nhật	6	Giáp Tuất	Ba	7	Giáp Thìn
16	Tư	5	Giáp Tuất	Sáu	6	Giáp Thìn	Hai	7	Ất Hợi	Tư	8	Ất Tị
17	Năm	6	Ất Hợi	Bảy	7	Ất Tị	Ba	8	Bính Tí	Năm	9	Bính Ngọ
18	Sáu	7	Bính Tí	C.Nhật	8	Bính Ngọ	Tư	9	Đinh Sửu	Sáu	10	Đinh Mùi
19	Bảy	8	Đinh Sửu	Hai	9	Đinh Mùi	Năm	10	Mậu Dần	Bảy	11	Mậu Thân
20	C.Nhật	9	Mậu Dần	Ba	10	Mậu Thân	Sáu	11	Kỉ Mão	C.Nhật	12	Kỉ Dậu
21	Hai	10	Kỉ Mão	Tư	11	Kỉ Dậu	Bảy	12	Canh Thìn	Hai	13	Canh Tuất
22	Ba	11	Canh Thìn	Năm	12	Canh Tuất	C.Nhật	13	Tân Tị	Ba	14	Tân Hợi
23	Tư	12	Tân Tị	Sáu	13	Tân Hợi	Hai	14	Nhâm Ngọ	Tư	15	Nhâm Tí
24	Năm	13	Nhâm Ngọ	Bảy	14	Nhâm Tí	Ba	15	Quý Mùi	Năm	16	Quý Sửu
25	Sáu	14	Quý Mùi	C.Nhật	15	Quý Sửu	Tư	16	Giáp Thân	Sáu	17	Giáp Dần
26	Bảy	15	Giáp Thân	Hai	16	Giáp Dần	Năm	17	Ất Dậu	Bảy	18	Ất Mão
27	C.Nhật	16	Ất Dậu	Ba	17	Ất Mão	Sáu	18	Bính Tuất	C.Nhật	19	Bính Thìn
28	Hai	17	Bính Tuất	Tư	18	Bính Thìn	Bảy	19	Đinh Hợi	Hai	20	Đinh Tị
29	Ba	18	Đinh Hợi	Năm	19	Đinh Tị	C.Nhật	20	Mậu Tí	Ba	21	Mậu Ngọ
30	Tư	19	Mậu Tí	Sáu	20	Mậu Ngọ	Hai	21	Kỉ Sửu	Tư	22	Kỉ Mùi
31				Bảy	21	Kỉ Mùi				Năm	23	Canh Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 26			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 19			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1932 sau Công nguyên
(năm thứ 21 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Tân Mùi (Dê)
Nhâm Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	24	Tân Dậu	Hai	25	Nhâm Thìn	Ba	25	Tân Dậu	Sáu	26	Nhâm Thìn
2	Bảy	25	Nhâm Tuất	Ba	26	Quý Tị	Tư	26	Nhâm Tuất	Bảy	27	Quý Tị
3	C.Nhật	26	Quý Hợi	Tư	27	Giáp Ngọ	Năm	27	Quý Hợi	C.Nhật	28	Giáp Ngọ
4	Hai	27	Giáp Tí	Năm	28	Ất Mùi	Sáu	28	Giáp Tí	Hai	29	Ất Mùi
5	Ba	28	Ất Sửu	Sáu	29	Bính Thân	Bảy	29	Ất Sửu	Ba	30	Bính Thân
6	Tư	29	Bính Dần	Bảy	Th. 1	Đinh Dậu	C.Nhật	30	Bính Dần	Tư	Th. 3	Đinh Dậu
7	Năm	30	Đinh Mão	C.Nhật	2	Mậu Tuất	Hai	Th. 2	Đinh Mão	Năm	2	Mậu Tuất
8	Sáu	Th.12	Mậu Thìn	Hai	3	Kỉ Hợi	Ba	2	Mậu Thìn	Sáu	3	Kỉ Hợi
9	Bảy	2	Kỉ Tị	Ba	4	Canh Tí	Tư	3	Kỉ Tị	Bảy	4	Canh Tí
10	C.Nhật	3	Canh Ngọ	Tư	5	Tân Sửu	Năm	4	Canh Ngọ	C.Nhật	5	Tân Sửu
11	Hai	4	Tân Mùi	Năm	6	Nhâm Dần	Sáu	5	Tân Mùi	Hai	6	Nhâm Dần
12	Ba	5	Nhâm Thân	Sáu	7	Quý Mão	Bảy	6	Nhâm Thân	Ba	7	Quý Mão
13	Tư	6	Quý Dậu	Bảy	8	Giáp Thìn	C.Nhật	7	Quý Dậu	Tư	8	Giáp Thìn
14	Năm	7	Giáp Tuất	C.Nhật	9	Ất Tị	Hai	8	Giáp Tuất	Năm	9	Ất Tị
15	Sáu	8	Ất Hợi	Hai	10	Bính Ngọ	Ba	9	Ất Hợi	Sáu	10	Bính Ngọ
16	Bảy	9	Bính Tí	Ba	11	Đinh Mùi	Tư	10	Bính Tí	Bảy	11	Đinh Mùi
17	C.Nhật	10	Đinh Sửu	Tư	12	Mậu Thân	Năm	11	Đinh Sửu	C.Nhật	12	Mậu Thân
18	Hai	11	Mậu Dần	Năm	13	Kỉ Dậu	Sáu	12	Mậu Dần	Hai	13	Kỉ Dậu
19	Ba	12	Kỉ Mão	Sáu	14	Canh Tuất	Bảy	13	Kỉ Mão	Ba	14	Canh Tuất
20	Tư	13	Canh Thìn	Bảy	15	Tân Hợi	C.Nhật	14	Canh Thìn	Tư	15	Tân Hợi
21	Năm	14	Tân Tị	C.Nhật	16	Nhâm Tí	Hai	15	Tân Tị	Năm	16	Nhâm Tí
22	Sáu	15	Nhâm Ngọ	Hai	17	Quý Sửu	Ba	16	Nhâm Ngọ	Sáu	17	Quý Sửu
23	Bảy	16	Quý Mùi	Ba	18	Giáp Dần	Tư	17	Quý Mùi	Bảy	18	Giáp Dần
24	C.Nhật	17	Giáp Thân	Tư	19	Ất Mão	Năm	18	Giáp Thân	C.Nhật	19	Ất Mão
23	Hai	18	Ất Dậu	Năm	20	Bính Thìn	Sáu	19	Ất Dậu	Hai	20	Bính Thìn
24	Ba	19	Bính Tuất	Sáu	21	Đinh Tị	Bảy	20	Bính Tuất	Ba	21	Đinh Tị
25	Tư	20	Đinh Hợi	Bảy	22	Mậu Ngọ	C.Nhật	21	Đinh Hợi	Tư	22	Mậu Ngọ
28	Năm	21	Mậu Tí	C.Nhật	23	Kỉ Mùi	Hai	22	Mậu Tí	Năm	23	Kỉ Mùi
29	Sáu	22	Kỉ Sửu	Hai	24	Canh Thân	Ba	23	Kỉ Sửu	Sáu	24	Canh Thân
30	Bảy	23	Canh Dần				Tư	24	Canh Dần	Bảy	25	Tân Dậu
31		24	Tân Mão				Năm	25	Tân Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mừng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 20 Tết âm lịch: Mừng 6			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1932 sau Công nguyên
(năm thứ 21 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Nhâm Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	26	Nhâm Tuất	Tư	27	Quý Tị	Sáu	28	Quý Hợi	Hai	29	Giáp Ngọ
2	Hai	27	Quý Hợi	Năm	28	Giáp Ngọ	Bảy	29	Giáp Tị	Ba	Th. 7	Ất Mùi
3	Ba	28	Giáp Tị	Sáu	29	Ất Mùi	C.Nhật	30	Ất Sửu	Tư	2	Bính Thân
4	Tư	29	Ất Sửu	Bảy	Th. 5	Bính Thân	Hai	Th. 6	Bính Dần	Năm	3	Đinh Dậu
5	Năm	30	Bính Dần	C.Nhật	2	Đinh Dậu	Ba	2	Đinh Mão	Sáu	4	Mậu Tuất
6	Sáu	Th. 4	Đinh Mão	Hai	3	Mậu Tuất	Tư	3	Mậu Thìn	Bảy	5	Kỷ Hợi
7	Bảy	2	Mậu Thìn	Ba	4	Kỷ Hợi	Năm	4	Kỷ Tị	C.Nhật	6	Canh Tí
8	C.Nhật	3	Kỷ Tị	Tư	5	Canh Tí	Sáu	5	Canh Ngọ	Hai	7	Tân Sửu
9	Hai	4	Canh Ngọ	Năm	6	Tân Sửu	Bảy	6	Tân Mùi	Ba	8	Nhâm Dần
10	Ba	5	Tân Mùi	Sáu	7	Nhâm Dần	C.Nhật	7	Nhâm Thân	Tư	9	Quý Mão
11	Tư	6	Nhâm Thân	Bảy	8	Quý Mão	Hai	8	Quý Dậu	Năm	10	Giáp Thìn
12	Năm	7	Quý Dậu	C.Nhật	9	Giáp Thìn	Ba	9	Giáp Tuất	Sáu	11	Ất Tị
13	Sáu	8	Giáp Tuất	Hai	10	Ất Tị	Tư	10	Ất Hợi	Bảy	12	Bính Ngọ
14	Bảy	9	Ất Hợi	Ba	11	Bính Ngọ	Năm	11	Bính Tị	C.Nhật	13	Đinh Mùi
15	C.Nhật	10	Bính Tị	Tư	12	Đinh Mùi	Sáu	12	Đinh Sửu	Hai	14	Mậu Thân
16	Hai	11	Đinh Sửu	Năm	13	Mậu Thân	Bảy	13	Mậu Dần	Ba	15	Kỷ Dậu
17	Ba	12	Mậu Dần	Sáu	14	Kỷ Dậu	C.Nhật	14	Kỷ Mão	Tư	16	Canh Tuất
18	Tư	13	Kỷ Mão	Bảy	15	Canh Tuất	Hai	15	Canh Thìn	Năm	17	Tân Hợi
19	Năm	14	Canh Thìn	C.Nhật	16	Tân Hợi	Ba	16	Tân Tị	Sáu	18	Nhâm Tí
20	Sáu	15	Tân Tị	Hai	17	Nhâm Tí	Tư	17	Nhâm Ngọ	Bảy	19	Quý Sửu
21	Bảy	16	Nhâm Ngọ	Ba	18	Quý Sửu	Năm	18	Quý Mùi	C.Nhật	20	Giáp Dần
22	C.Nhật	17	Quý Mùi	Tư	19	Giáp Dần	Sáu	19	Giáp Thân	Hai	21	Ất Mão
23	Hai	18	Giáp Thân	Năm	20	Ất Mão	Bảy	20	Ất Dậu	Ba	22	Bính Thìn
24	Ba	19	Ất Dậu	Sáu	21	Bính Thìn	C.Nhật	21	Bính Tuất	Tư	23	Đinh Tị
25	Tư	20	Bính Tuất	Bảy	22	Đinh Tị	Hai	22	Đinh Hợi	Năm	24	Mậu Ngọ
26	Năm	21	Đinh Hợi	C.Nhật	23	Mậu Ngọ	Ba	23	Mậu Tị	Sáu	25	Kỷ Mùi
27	Sáu	22	Mậu Tị	Hai	24	Kỷ Mùi	Tư	24	Kỷ Sửu	Bảy	26	Canh Thân
28	Bảy	23	Kỷ Sửu	Ba	25	Canh Thân	Năm	25	Canh Dần	C.Nhật	27	Tân Dậu
29	C.Nhật	24	Canh Dần	Tư	26	Tân Dậu	Sáu	26	Tân Mão	Hai	28	Nhâm Tuất
30	Hai	25	Tân Mão	Năm	27	Nhâm Tuất	Bảy	27	Nhâm Thìn	Ba	29	Quý Hợi
31	Ba	26	Nhâm Thìn				C.Nhật	28	Quý Tị	Tư	30	Giáp Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 8			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỷ Dậu

Năm 1932 sau Công nguyên
(năm thứ 21 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông Lịch. Nhâm Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	Th. 8	Ất Sửu	Bảy	2	Ất Mùi	Ba	4	Bính Dần	Năm	4	Bính Thân
2	Sáu	2	Bính Dần	C.Nhật	3	Bính Thân	Tư	5	Đinh Mão	Sáu	5	Đinh Dậu
3	Bảy	3	Đinh Mão	Hai	4	Đinh Dậu	Năm	6	Mậu Thìn	Bảy	6	Mậu Tuất
4	C.Nhật	4	Mậu Thìn	Ba	5	Mậu Tuất	Sáu	7	Kỉ Tị	C.Nhật	7	Kỉ Hợi
5	Hai	5	Kỉ Tị	Tư	6	Kỉ Hợi	Bảy	8	Canh Ngọ	Hai	8	Canh Tí
6	Ba	6	Canh Ngọ	Năm	7	Canh Tí	C.Nhật	9	Tân Mùi	Ba	9	Tân Sửu
7	Tư	7	Tân Mùi	Sáu	8	Tân Sửu	Hai	10	Nhâm Thân	Tư	10	Nhâm Dần
8	Năm	8	Nhâm Thân	Bảy	9	Nhâm Dần	Ba	11	Quý Dậu	Năm	11	Quý Mão
9	Sáu	9	Quý Dậu	C.Nhật	10	Quý Mão	Tư	12	Giáp Tuất	Sáu	12	Giáp Thìn
10	Bảy	10	Giáp Tuất	Hai	11	Giáp Thìn	Năm	13	Ất Hợi	Bảy	13	Ất Tị
11	C.Nhật	11	Ất Hợi	Ba	12	Ất Tị	Sáu	14	Bính Tí	C.Nhật	14	Bính Ngọ
12	Hai	12	Bính Tí	Tư	13	Bính Ngọ	Bảy	15	Đinh Sửu	Hai	15	Đinh Mùi
13	Ba	13	Đinh Sửu	Năm	14	Đinh Mùi	C.Nhật	16	Mậu Dần	Ba	16	Mậu Thân
14	Tư	14	Mậu Dần	Sáu	15	Mậu Thân	Hai	17	Kỉ Mão	Tư	17	Kỉ Dậu
15	Năm	15	Kỉ Mão	Bảy	16	Kỉ Dậu	Ba	18	Canh Thìn	Năm	18	Canh Tuất
16	Sáu	16	Canh Thìn	C.Nhật	17	Canh Tuất	Tư	19	Tân Tị	Sáu	19	Tân Hợi
17	Bảy	17	Tân Tị	Hai	18	Tân Hợi	Năm	20	Nhâm Ngọ	Bảy	20	Nhâm Tí
18	C.Nhật	18	Nhâm Ngọ	Ba	19	Nhâm Tí	Sáu	21	Quý Mùi	C.Nhật	21	Quý Sửu
19	Hai	19	Quý Mùi	Tư	20	Quý Sửu	Bảy	22	Giáp Thân	Hai	22	Giáp Dần
20	Ba	20	Giáp Thân	Năm	21	Giáp Dần	C.Nhật	23	Ất Dậu	Ba	23	Ất Mão
21	Tư	21	Ất Dậu	Sáu	22	Ất Mão	Hai	24	Bính Tuất	Tư	24	Bính Thìn
22	Năm	22	Bính Tuất	Bảy	23	Bính Thìn	Ba	25	Đinh Hợi	Năm	25	Đinh Tị
23	Sáu	23	Đinh Hợi	C.Nhật	24	Đinh Tị	Tư	26	Mậu Tí	Sáu	26	Mậu Ngọ
24	Bảy	24	Mậu Tí	Hai	25	Mậu Ngọ	Năm	27	Kỉ Sửu	Bảy	27	Kỉ Mùi
25	C.Nhật	25	Kỉ Sửu	Ba	26	Kỉ Mùi	Sáu	28	Canh Dần	C.Nhật	28	Canh Thân
26	Hai	26	Canh Dần	Tư	27	Canh Thân	Bảy	29	Tân Mão	Hai	29	Tân Dậu
27	Ba	27	Tân Mão	Năm	28	Tân Dậu	C.Nhật	30	Nhâm Thìn	Ba	Th. 12	Nhâm Tuất
28	Tư	28	Nhâm Thìn	Sáu	29	Nhâm Tuất	Hai	Th. 11	Quý Tị	Tư	2	Quý Hợi
29	Năm	29	Quý Tị	Bảy	Th. 10	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ	Năm	3	Giáp Tí
30	Sáu	Th. 9	Giáp Ngọ	C.Nhật	2	Giáp Tí	Tư	3	Ất Mùi	Sáu	4	Ất Sửu
31				Hai	3	Ất Sửu				Bảy	5	Bính Dần
Ngày liệt khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 15			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 8			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1933 sau Công nguyên

(năm thứ 22 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Nhâm Thân (Khỉ)

Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	6	Đinh Mão	Tư	7	Mậu Tuất	Tư	6	Bính Dần	Bảy	7	Đinh Dậu
2	Hai	7	Mậu Thìn	Năm	8	Kỉ Hợi	Năm	7	Đinh Mão	C.Nhật	8	Mậu Tuất
3	Ba	8	Kỉ Tị	Sáu	9	Canh Tí	Sáu	8	Mậu Thìn	Hai	9	Kỉ Hợi
4	Tư	9	Canh Ngọ	Bảy	10	Tân Sửu	Bảy	9	Kỉ Tị	Ba	10	Canh Tí
5	Năm	10	Tân Mùi	C.Nhật	11	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Canh Ngọ	Tư	11	Tân Sửu
6	Sáu	11	Nhâm Thân	Hai	12	Quý Mão	Hai	11	Tân Mùi	Năm	12	Nhâm Dần
7	Bảy	12	Quý Dậu	Ba	13	Giáp Thìn	Ba	12	Nhâm Thân	Sáu	13	Quý Mão
8	C.Nhật	13	Giáp Tuất	Tư	14	Ất Tị	Tư	13	Quý Dậu	Bảy	14	Giáp Thìn
9	Hai	14	Ất Hợi	Năm	15	Bính Ngọ	Năm	14	Giáp Tuất	C.Nhật	15	Ất Tị
10	Ba	15	Bính Tí	Sáu	16	Đinh Mùi	Sáu	15	Ất Hợi	Hai	16	Bính Ngọ
11	Tư	16	Đinh Sửu	Bảy	17	Mậu Thân	Bảy	16	Bính Tí	Ba	17	Đinh Mùi
12	Năm	17	Mậu Dần	C.Nhật	18	Kỉ Dậu	C.Nhật	17	Đinh Sửu	Tư	18	Mậu Thân
13	Sáu	18	Kỉ Mão	Hai	19	Canh Tuất	Hai	18	Mậu Dần	Năm	19	Kỉ Dậu
14	Bảy	19	Canh Thìn	Ba	20	Tân Hợi	Ba	19	Kỉ Mão	Sáu	20	Canh Tuất
15	C.Nhật	20	Tân Tị	Tư	21	Nhâm Tí	Tư	20	Canh Thìn	Bảy	21	Tân Hợi
16	Hai	21	Nhâm Ngọ	Năm	22	Quý Sửu	Năm	21	Tân Tị	C.Nhật	22	Nhâm Tí
17	Ba	22	Quý Mùi	Sáu	23	Giáp Dần	Sáu	22	Nhâm Ngọ	Hai	23	Quý Sửu
18	Tư	23	Giáp Thân	Bảy	24	Ất Mão	Bảy	23	Quý Mùi	Ba	24	Giáp Dần
19	Năm	24	Ất Dậu	C.Nhật	25	Bính Thìn	C.Nhật	24	Giáp Thân	Tư	25	Ất Mão
20	Sáu	25	Bính Tuất	Hai	26	Đinh Tị	Hai	25	Ất Dậu	Năm	26	Bính Thìn
21	Bảy	26	Đinh Hợi	Ba	27	Mậu Ngọ	Ba	26	Bính Tuất	Sáu	27	Đinh Tị
22	C.Nhật	27	Mậu Tí	Tư	28	Kỉ Mùi	Tư	27	Đinh Hợi	Bảy	28	Mậu Ngọ
23	Hai	28	Kỉ Sửu	Năm	29	Canh Thân	Năm	28	Mậu Tí	C.Nhật	29	Kỉ Mùi
24	Ba	29	Canh Dần	Sáu	Th. 2	Tân Dậu	Sáu	29	Kỉ Sửu	Hai	30	Canh Thân
25	Tư	30	Tân Mão	Bảy	2	Nhâm Tuất	Bảy	30	Canh Dần	Ba	Th. 4	Tân Dậu
26	Năm	Th. 1	Nhâm Thìn	C.Nhật	3	Quý Hợi	C.Nhật	Th. 3	Tân Mão	Tư	2	Nhâm Tuất
27	Sáu	2	Quý Tị	Hai	4	Giáp Tí	Hai	2	Nhâm Thìn	Năm	3	Quý Hợi
28	Bảy	3	Giáp Ngọ	Ba	5	Ất Sửu	Ba	3	Quý Tị	Sáu	4	Giáp Tí
29	C.Nhật	4	Ất Mùi				Tư	4	Giáp Ngọ	Bảy	5	Ất Sửu
30	Hai	5	Bính Thân				Năm	5	Ất Mùi	C.Nhật	6	Bính Dần
31	Ba	6	Đinh Dậu				Sáu	6	Bính Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 26			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 9			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1933 sau Công nguyên
(năm thứ 22 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	7	Đinh Mão	Năm	9	Mậu Tuất	Bảy	9	Mậu Thìn	Ba	10	Kỉ Hợi
2	Ba	8	Mậu Thìn	Sáu	10	Kỉ Hợi	C.Nhật	10	Kỉ Tị	Tư	11	Canh Tí
3	Tư	9	Kỉ Tị	Bảy	11	Canh Tí	Hai	11	Canh Ngọ	Năm	12	Tân Sửu
4	Năm	10	Canh Ngọ	C.Nhật	12	Tân Sửu	Ba	12	Tân Mùi	Sáu	13	Nhâm Dần
5	Sáu	11	Tân Mùi	Hai	13	Nhâm Dần	Tư	13	Nhâm Thân	Bảy	14	Quý Mão
6	Bảy	12	Nhâm Thân	Ba	14	Quý Mão	Năm	14	Quý Dậu	C.Nhật	15	Giáp Thìn
7	C.Nhật	13	Quý Dậu	Tư	15	Giáp Thìn	Sáu	15	Giáp Tuất	Hai	16	Ất Tị
8	Hai	14	Giáp Tuất	Năm	16	Ất Tị	Bảy	16	Ất Hợi	Ba	17	Bính Ngọ
9	Ba	15	Ất Hợi	Sáu	17	Bính Ngọ	C.Nhật	17	Bính Tí	Tư	18	Đinh Mùi
10	Tư	16	Bính Tí	Bảy	18	Đinh Mùi	Hai	18	Đinh Sửu	Năm	19	Mậu Thân
11	Năm	17	Đinh Sửu	C.Nhật	19	Mậu Thân	Ba	19	Mậu Dần	Sáu	20	Kỉ Dậu
12	Sáu	18	Mậu Dần	Hai	20	Kỉ Dậu	Tư	20	Kỉ Mão	Bảy	21	Canh Tuất
13	Bảy	19	Kỉ Mão	Ba	21	Canh Tuất	Năm	21	Canh Thìn	C.Nhật	22	Tân Hợi
14	C.Nhật	20	Canh Thìn	Tư	22	Tân Hợi	Sáu	22	Tân Tị	Hai	23	Nhâm Tí
15	Hai	21	Tân Tị	Năm	23	Nhâm Tí	Bảy	23	Nhâm Ngọ	Ba	24	Quý Sửu
16	Ba	22	Nhâm Ngọ	Sáu	24	Quý Sửu	C.Nhật	24	Quý Mùi	Tư	25	Giáp Dần
17	Tư	23	Quý Mùi	Bảy	25	Giáp Dần	Hai	25	Giáp Thân	Năm	26	Ất Mão
18	Năm	24	Giáp Thân	C.Nhật	26	Ất Mão	Ba	26	Ất Dậu	Sáu	27	Bính Thìn
19	Sáu	25	Ất Dậu	Hai	27	Bính Thìn	Tư	27	Bính Tuất	Bảy	28	Đinh Tị
20	Bảy	26	Bính Tuất	Ba	28	Đinh Tị	Năm	28	Đinh Hợi	C.Nhật	29	Mậu Ngọ
21	C.Nhật	27	Đinh Hợi	Tư	29	Mậu Ngọ	Sáu	29	Mậu Tí	Hai	Th. 7	Kỉ Mùi
22	Hai	28	Mậu Tí	Năm	30	Kỉ Mùi	Bảy	30	Kỉ Sửu	Ba	2	Canh Thân
23	Ba	29	Kỉ Sửu	Sáu	5 nh.	Canh Thân	C.Nhật	Th. 6	Canh Dần	Tư	3	Tân Dậu
24	Tư	Th. 5	Canh Dần	Bảy	2	Tân Dậu	Hai	2	Tân Mão	Năm	4	Nhâm Tuất
25	Năm	2	Tân Mão	C.Nhật	3	Nhâm Tuất	Ba	3	Nhâm Thìn	Sáu	5	Quý Hợi
26	Sáu	3	Nhâm Thìn	Hai	4	Quý Hợi	Tư	4	Quý Tị	Bảy	6	Giáp Tí
27	Bảy	4	Quý Tị	Ba	5	Giáp Tí	Năm	5	Giáp Ngọ	C.Nhật	7	Ất Sửu
28	C.Nhật	5	Giáp Ngọ	Tư	6	Ất Sửu	Sáu	6	Ất Mùi	Hai	8	Bính Dần
29	Hai	6	Ất Mùi	Năm	7	Bính Dần	Bảy	7	Bính Thân	Ba	9	Đinh Mão
30	Ba	7	Bính Thân	Sáu	8	Đinh Mão	C.Nhật	8	Đinh Dậu	Tư	10	Mậu Thìn
31	Tư	8	Đinh Dậu				Hai	9	Mậu Tuất	Năm	11	Kỉ Tị
Ngày liệt khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 28			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1933 sau Công nguyên
(năm thứ 22 Dân Quốc)

Năm Nông Lịch. Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	12	Canh Ngọ	C.Nhật	12	Canh Tí	Tư	14	Tân Mùi	Sáu	14	Tân Sửu
2	Bảy	13	Tân Mùi	Hai	13	Tân Sửu	Năm	15	Nhâm Thân	Bảy	15	Nhâm Dần
3	C.Nhật	14	Nhâm Thân	Ba	14	Nhâm Dần	Sáu	16	Quý Dậu	C.Nhật	16	Quý Mão
4	Hai	15	Quý Dậu	Tư	15	Quý Mão	Bảy	17	Giáp Tuất	Hai	17	Giáp Thìn
5	Ba	16	Giáp Tuất	Năm	16	Giáp Thìn	C.Nhật	18	Ất Hợi	Ba	18	Ất Tị
6	Tư	17	Ất Hợi	Sáu	17	Ất Tị	Hai	19	Bính Tí	Tư	19	Bính Ngọ
7	Năm	18	Bính Tí	Bảy	18	Bính Ngọ	Ba	20	Đinh Sửu	Năm	20	Đinh Mùi
8	Sáu	19	Đinh Sửu	C.Nhật	19	Đinh Mùi	Tư	21	Mậu Dần	Sáu	21	Mậu Thân
9	Bảy	20	Mậu Dần	Hai	20	Mậu Thân	Năm	22	Kỉ Mão	Bảy	22	Kỉ Dậu
10	C.Nhật	21	Kỉ Mão	Ba	21	Kỉ Dậu	Sáu	23	Canh Thìn	C.Nhật	23	Canh Tuất
11	Hai	22	Canh Thìn	Tư	22	Canh Tuất	Bảy	24	Tân Tị	Hai	24	Tân Hợi
12	Ba	23	Tân Tị	Năm	23	Tân Hợi	C.Nhật	25	Nhâm Ngọ	Ba	25	Nhâm Tí
13	Tư	24	Nhâm Ngọ	Sáu	24	Nhâm Tí	Hai	26	Quý Mùi	Tư	26	Quý Sửu
14	Năm	25	Quý Mùi	Bảy	25	Quý Sửu	Ba	27	Giáp Thân	Năm	27	Giáp Dần
15	Sáu	26	Giáp Thân	C.Nhật	26	Giáp Dần	Tư	28	Ất Dậu	Sáu	28	Ất Mão
16	Bảy	27	Ất Dậu	Hai	27	Ất Mão	Năm	29	Bính Tuất	Bảy	29	Bính Thìn
17	C.Nhật	28	Bính Tuất	Ba	28	Bính Thìn	Sáu	30	Đinh Hợi	C.Nhật	Th. 11	Đinh Tị
18	Hai	29	Đinh Hợi	Tư	29	Đinh Tị	Bảy	Th. 10	Mậu Tí	Hai	2	Mậu Ngọ
19	Ba	30	Mậu Tí	Năm	Th. 9	Mậu Ngọ	C.Nhật	2	Kỉ Sửu	Ba	3	Kỉ Mùi
20	Tư	Th. 8	Kỉ Sửu	Sáu	2	Kỉ Mùi	Hai	3	Canh Dần	Tư	4	Canh Thân
21	Năm	2	Canh Dần	Bảy	3	Canh Thân	Ba	4	Tân Mão	Năm	5	Tân Dậu
22	Sáu	3	Tân Mão	C.Nhật	4	Tân Dậu	Tư	5	Nhâm Thìn	Sáu	6	Nhâm Tuất
23	Bảy	4	Nhâm Thìn	Hai	5	Nhâm Tuất	Năm	6	Quý Tị	Bảy	7	Quý Hợi
24	C.Nhật	5	Quý Tị	Ba	6	Quý Hợi	Sáu	7	Giáp Ngọ	C.Nhật	8	Giáp Tí
25	Hai	6	Giáp Ngọ	Tư	7	Giáp Tí	Bảy	8	Ất Mùi	Hai	9	Ất Sửu
26	Ba	7	Ất Mùi	Năm	8	Ất Sửu	C.Nhật	9	Bính Thân	Ba	10	Bính Dần
27	Tư	8	Bính Thân	Sáu	9	Bính Dần	Hai	10	Đinh Dậu	Tư	11	Đinh Mão
28	Năm	9	Đinh Dậu	Bảy	10	Đinh Mão	Ba	11	Mậu Tuất	Năm	12	Mậu Thìn
29	Sáu	10	Mậu Tuất	C.Nhật	11	Mậu Thìn	Tư	12	Kỉ Hợi	Sáu	13	Kỉ Tị
30	Bảy	11	Kỉ Hợi	Hai	12	Kỉ Tị	Năm	13	Canh Tí	Bảy	14	Canh Ngọ
31				Ba	13	Canh Ngọ				C.Nhật	15	Tân Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 27 Trung Thu: Mùng 4			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1934 sau Công nguyên
(năm thứ 23 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Dậu (Gà)
Giáp Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	16	Nhâm Thân	Năm	18	Quý Mão	Năm	16	Tân Mùi	C.Nhật	18	Nhâm Dần
2	Ba	17	Quý Dậu	Sáu	19	Giáp Thìn	Sáu	17	Nhâm Thân	Hai	19	Quý Mão
3	Tư	18	Giáp Tuất	Bảy	20	Ất Tị	Bảy	18	Quý Dậu	Ba	20	Giáp Thìn
4	Năm	19	Ất Hợi	C.Nhật	21	Bính Ngọ	C.Nhật	19	Giáp Tuất	Tư	21	Ất Tị
5	Sáu	20	Bính Tí	Hai	22	Đinh Mùi	Hai	20	Ất Hợi	Năm	22	Bính Ngọ
6	Bảy	21	Đinh Sửu	Ba	23	Mậu Thân	Ba	21	Bính Tí	Sáu	23	Đinh Mùi
7	C.Nhật	22	Mậu Dần	Tư	24	Kỉ Dậu	Tư	22	Đinh Sửu	Bảy	24	Mậu Thân
8	Hai	23	Kỉ Mão	Năm	25	Canh Tuất	Năm	23	Mậu Dần	C.Nhật	25	Kỉ Dậu
9	Ba	24	Canh Thìn	Sáu	26	Tân Hợi	Sáu	24	Kỉ Mão	Hai	26	Canh Tuất
10	Tư	25	Tân Tị	Bảy	27	Nhâm Tí	Bảy	25	Canh Thìn	Ba	27	Tân Hợi
11	Năm	26	Nhâm Ngọ	C.Nhật	28	Quý Sửu	C.Nhật	26	Tân Tị	Tư	28	Nhâm Tí
12	Sáu	27	Quý Mùi	Hai	29	Giáp Dần	Hai	27	Nhâm Ngọ	Năm	29	Quý Sửu
13	Bảy	28	Giáp Thân	Ba	30	Ất Mão	Ba	28	Quý Mùi	Sáu	30	Giáp Dần
14	C.Nhật	29	Ất Dậu	Tư	Th. 1	Bính Thìn	Tư	29	Giáp Thân	Bảy	Th. 3	Ất Mão
15	Hai	Th. 12	Bính Tuất	Năm	2	Đinh Tị	Năm	Th. 2	Ất Dậu	C.Nhật	2	Bính Thìn
16	Ba	2	Đinh Hợi	Sáu	3	Mậu Ngọ	Sáu	2	Bính Tuất	Hai	3	Đinh Tị
17	Tư	3	Mậu Tí	Bảy	4	Kỉ Mùi	Bảy	3	Đinh Hợi	Ba	4	Mậu Ngọ
18	Năm	4	Kỉ Sửu	C.Nhật	5	Canh Thân	C.Nhật	4	Mậu Tí	Tư	5	Kỉ Mùi
19	Sáu	5	Canh Dần	Hai	6	Tân Dậu	Hai	5	Kỉ Sửu	Năm	6	Canh Thân
20	Bảy	6	Tân Mão	Ba	7	Nhâm Tuất	Ba	6	Canh Dần	Sáu	7	Tân Dậu
21	C.Nhật	7	Nhâm Thìn	Tư	8	Quý Hợi	Tư	7	Tân Mão	Bảy	8	Nhâm Tuất
22	Hai	8	Quý Tị	Năm	9	Giáp Tí	Năm	8	Nhâm Thìn	C.Nhật	9	Quý Hợi
23	Ba	9	Giáp Ngọ	Sáu	10	Ất Sửu	Sáu	9	Quý Tị	Hai	10	Giáp Tí
24	Tư	10	Ất Mùi	Bảy	11	Bính Dần	Bảy	10	Giáp Ngọ	Ba	11	Ất Sửu
25	Năm	11	Bính Thân	C.Nhật	12	Đinh Mão	C.Nhật	11	Ất Mùi	Tư	12	Bính Dần
26	Sáu	12	Đinh Dậu	Hai	13	Mậu Thìn	Hai	12	Bính Thân	Năm	13	Đinh Mão
27	Bảy	13	Mậu Tuất	Ba	14	Kỉ Tị	Ba	13	Đinh Dậu	Sáu	14	Mậu Thìn
28	C.Nhật	14	Kỉ Hợi	Tư	15	Canh Ngọ	Tư	14	Mậu Tuất	Bảy	15	Kỉ Tị
29	Hai	15	Canh Tí				Năm	15	Kỉ Hợi	C.Nhật	16	Canh Ngọ
30	Ba	16	Tân Sửu				Sáu	16	Canh Tí	Hai	17	Tân Mùi
31	Tư	17	Nhâm Dần				Bảy	17	Tân Sửu			
Ngày liết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 28 Tết âm lịch: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1934 sau Công nguyên
(năm thứ 23 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Giáp Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	18	Nhâm Thân	Sáu	20	Quý Mão	C.Nhật	20	Quý Dậu	Tư	21	Giáp Thìn
2	Tư	19	Quý Dậu	Bảy	21	Giáp Thìn	Hai	21	Giáp Tuất	Năm	22	Ất Tị
3	Năm	20	Giáp Tuất	C.Nhật	22	Ất Tị	Ba	22	Ất Hợi	Sáu	23	Bính Ngọ
4	Sáu	21	Ất Hợi	Hai	23	Bính Ngọ	Tư	23	Bính Tí	Bảy	24	Đinh Mùi
5	Bảy	22	Bính Tí	Ba	24	Đinh Mùi	Năm	24	Đinh Sửu	C.Nhật	25	Mậu Thân
6	C.Nhật	23	Đinh Sửu	Tư	25	Mậu Thân	Sáu	25	Mậu Dần	Hai	26	Kỉ Dậu
7	Hai	24	Mậu Dần	Năm	26	Kỉ Dậu	Bảy	26	Kỉ Mão	Ba	27	Canh Tuất
8	Ba	25	Kỉ Mão	Sáu	27	Canh Tuất	C.Nhật	27	Canh Thìn	Tư	28	Tân Hợi
9	Tư	26	Canh Thìn	Bảy	28	Tân Hợi	Hai	28	Tân Tị	Năm	29	Nhâm Tí
10	Năm	27	Tân Tị	C.Nhật	29	Nhâm Tí	Ba	29	Nhâm Ngọ	Sáu	Th. 7	Quý Sửu
11	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Hai	30	Quý Sửu	Tư	30	Quý Mùi	Bảy	2	Giáp Dần
12	Bảy	29	Quý Mùi	Ba	Th. 5	Giáp Dần	Năm	Th. 6	Giáp Thân	C.Nhật	3	Ất Mão
13	C.Nhật	Th. 4	Giáp Thân	Tư	2	Ất Mão	Sáu	2	Ất Dậu	Hai	4	Bính Thìn
14	Hai	2	Ất Dậu	Năm	3	Bính Thìn	Bảy	3	Bính Tuất	Ba	5	Đinh Tị
15	Ba	3	Bính Tuất	Sáu	4	Đinh Tị	C.Nhật	4	Đinh Hợi	Tư	6	Mậu Ngọ
16	Tư	4	Đinh Hợi	Bảy	5	Mậu Ngọ	Hai	5	Mậu Tí	Năm	7	Kỉ Mùi
17	Năm	5	Mậu Tí	C.Nhật	6	Kỉ Mùi	Ba	6	Kỉ Sửu	Sáu	8	Canh Thân
18	Sáu	6	Kỉ Sửu	Hai	7	Canh Thân	Tư	7	Canh Dần	Bảy	9	Tân Dậu
19	Bảy	7	Canh Dần	Ba	8	Tân Dậu	Năm	8	Tân Mão	C.Nhật	10	Nhâm Tuất
20	C.Nhật	8	Tân Mão	Tư	9	Nhâm Tuất	Sáu	9	Nhâm Thìn	Hai	11	Quý Hợi
21	Hai	9	Nhâm Thìn	Năm	10	Quý Hợi	Bảy	10	Quý Tị	Ba	12	Giáp Tí
22	Ba	10	Quý Tị	Sáu	11	Giáp Tí	C.Nhật	11	Giáp Ngọ	Tư	13	Ất Sửu
23	Tư	11	Giáp Ngọ	Bảy	12	Ất Sửu	Hai	12	Ất Mùi	Năm	14	Bính Dần
24	Năm	12	Ất Mùi	C.Nhật	13	Bính Dần	Ba	13	Bính Thân	Sáu	15	Đinh Mão
25	Sáu	13	Bính Thân	Hai	14	Đinh Mão	Tư	14	Đinh Dậu	Bảy	16	Mậu Thìn
26	Bảy	14	Đinh Dậu	Ba	15	Mậu Thìn	Năm	15	Mậu Tuất	C.Nhật	17	Kỉ Tị
27	C.Nhật	15	Mậu Tuất	Tư	16	Kỉ Tị	Sáu	16	Kỉ Hợi	Hai	18	Canh Ngọ
28	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	17	Canh Ngọ	Bảy	17	Canh Tí	Ba	19	Tân Mùi
29	Ba	17	Canh Tí	Sáu	18	Tân Mùi	C.Nhật	18	Tân Sửu	Tư	20	Nhâm Thân
30	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	19	Nhâm Thân	Hai	19	Nhâm Dần	Năm	21	Quý Dậu
31	Năm	19	Nhâm Dần				Ba	20	Quý Mão	Sáu	22	Giáp Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 16			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 13			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1934 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Giáp Tuất (Chó)

(năm thứ 23 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	23	Ất Hợi	Hai	23	Ất Tị	Năm	25	Bính Tí	Bảy	25	Bính Ngọ
2	C.Nhật	24	Bính Tí	Ba	24	Bính Ngọ	Sáu	26	Đinh Sửu	C.Nhật	26	Đinh Mùi
3	Hai	25	Đinh Sửu	Tư	25	Đinh Mùi	Bảy	27	Mậu Dần	Hai	27	Mậu Thân
4	Ba	26	Mậu Dần	Năm	26	Mậu Thân	C.Nhật	28	Kỉ Mão	Ba	28	Kỉ Dậu
5	Tư	27	Kỉ Mão	Sáu	27	Kỉ Dậu	Hai	29	Canh Thìn	Tư	29	Canh Tuất
6	Năm	28	Canh Thìn	Bảy	28	Canh Tuất	Ba	30	Tân Tị	Năm	30	Tân Hợi
7	Sáu	29	Tân Tị	C.Nhật	29	Tân Hợi	Tư	Th. 10	Nhâm Ngọ	Sáu	Th. 11	Nhâm Tí
8	Bảy	30	Nhâm Ngọ	Hai	Th. 9	Nhâm Tí	Năm	2	Quý Mùi	Bảy	2	Quý Sửu
9	C.Nhật	Th. 8	Quý Mùi	Ba	2	Quý Sửu	Sáu	3	Giáp Thân	C.Nhật	3	Giáp Dần
10	Hai	2	Giáp Thân	Tư	3	Giáp Dần	Bảy	4	Ất Dậu	Hai	4	Ất Mão
11	Ba	3	Ất Dậu	Năm	4	Ất Mão	C.Nhật	5	Bính Tuất	Ba	5	Bính Thìn
12	Tư	4	Bính Tuất	Sáu	5	Bính Thìn	Hai	6	Đinh Hợi	Tư	6	Đinh Tị
13	Năm	5	Đinh Hợi	Bảy	6	Đinh Tị	Ba	7	Mậu Tí	Năm	7	Mậu Ngọ
14	Sáu	6	Mậu Tí	C.Nhật	7	Mậu Ngọ	Tư	8	Kỉ Sửu	Sáu	8	Kỉ Mùi
15	Bảy	7	Kỉ Sửu	Hai	8	Kỉ Mùi	Năm	9	Canh Dần	Bảy	9	Canh Thân
16	C.Nhật	8	Canh Dần	Ba	9	Canh Thân	Sáu	10	Tân Mão	C.Nhật	10	Tân Dậu
17	Hai	9	Tân Mão	Tư	10	Tân Dậu	Bảy	11	Nhâm Thìn	Hai	11	Nhâm Tuất
18	Ba	10	Nhâm Thìn	Năm	11	Nhâm Tuất	C.Nhật	12	Quý Tị	Ba	12	Quý Hợi
19	Tư	11	Quý Tị	Sáu	12	Quý Hợi	Hai	13	Giáp Ngọ	Tư	13	Giáp Tí
20	Năm	12	Giáp Ngọ	Bảy	13	Giáp Tí	Ba	14	Ất Mùi	Năm	14	Ất Sửu
21	Sáu	13	Ất Mùi	C.Nhật	14	Ất Sửu	Tư	15	Bính Thân	Sáu	15	Bính Dần
22	Bảy	14	Bính Thân	Hai	15	Bính Dần	Năm	16	Đinh Dậu	Bảy	16	Đinh Mão
23	C.Nhật	15	Đinh Dậu	Ba	16	Đinh Mão	Sáu	17	Mậu Tuất	C.Nhật	17	Mậu Thìn
24	Hai	16	Mậu Tuất	Tư	17	Mậu Thìn	Bảy	18	Kỉ Hợi	Hai	18	Kỉ Tị
25	Ba	17	Kỉ Hợi	Năm	18	Kỉ Tị	C.Nhật	19	Canh Tí	Ba	19	Canh Ngọ
26	Tư	18	Canh Tí	Sáu	19	Canh Ngọ	Hai	20	Tân Sửu	Tư	20	Tân Mùi
27	Năm	19	Tân Sửu	Bảy	20	Tân Mùi	Ba	21	Nhâm Dần	Năm	21	Nhâm Thân
28	Sáu	20	Nhâm Dần	C.Nhật	21	Nhâm Thân	Tư	22	Quý Mão	Sáu	22	Quý Dậu
29	Bảy	21	Quý Mão	Hai	22	Quý Dậu	Năm	23	Giáp Thìn	Bảy	23	Giáp Tuất
30	C.Nhật	22	Giáp Thìn	Ba	23	Giáp Tuất	Sáu	24	Ất Tị	C.Nhật	24	Ất Hợi
31				Tư	24	Ất Hợi				Hai	25	Bính Tí
Ngày tiết khí	Bach Lộ: Mừng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 23			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 16			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1935 sau Công nguyên

(năm thứ 24 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Giáp Tuất (Chó)

Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	26	Đinh Sửu	Sáu	28	Mậu Thân	Sáu	26	Bính Tí	Hai	28	Đinh Mùi
2	Tư	27	Mậu Dần	Bảy	29	Kỉ Dậu	Bảy	27	Đinh Sửu	Ba	29	Mậu Thân
3	Năm	28	Kỉ Mão	C.Nhật	30	Canh Tuất	C.Nhật	28	Mậu Dần	Tư	Th. 3	Kỉ Dậu
4	Sáu	29	Canh Thìn	Hai	Th. 1	Tân Hợi	Hai	29	Kỉ Mão	Năm	2	Canh Tuất
5	Bảy	Th. 12	Tân Tị	Ba	2	Nhâm Tí	Ba	Th. 2	Canh Thìn	Sáu	3	Tân Hợi
6	C.Nhật	2	Nhâm Ngọ	Tư	3	Quý Sửu	Tư	2	Tân Tị	Bảy	4	Nhâm Tí
7	Hai	3	Quý Mùi	Năm	4	Giáp Dần	Năm	3	Nhâm Ngọ	C.Nhật	5	Quý Sửu
8	Ba	4	Giáp Thân	Sáu	5	Ất Mão	Sáu	4	Quý Mùi	Hai	6	Giáp Dần
9	Tư	5	Ất Dậu	Bảy	6	Bính Thìn	Bảy	5	Giáp Thân	Ba	7	Ất Mão
10	Năm	6	Bính Tuất	C.Nhật	7	Đinh Tị	C.Nhật	6	Ất Dậu	Tư	8	Bính Thìn
11	Sáu	7	Đinh Hợi	Hai	8	Mậu Ngọ	Hai	7	Bính Tuất	Năm	9	Đinh Tị
12	Bảy	8	Mậu Tí	Ba	9	Kỉ Mùi	Ba	8	Đinh Hợi	Sáu	10	Mậu Ngọ
13	C.Nhật	9	Kỉ Sửu	Tư	10	Canh Thân	Tư	9	Mậu Tí	Bảy	11	Kỉ Mùi
14	Hai	10	Canh Dần	Năm	11	Tân Dậu	Năm	10	Kỉ Sửu	C.Nhật	12	Canh Thân
15	Ba	11	Tân Mão	Sáu	12	Nhâm Tuất	Sáu	11	Canh Dần	Hai	13	Tân Dậu
16	Tư	12	Nhâm Thìn	Bảy	13	Quý Hợi	Bảy	12	Tân Mão	Ba	14	Nhâm Tuất
17	Năm	13	Quý Tị	C.Nhật	14	Giáp Tí	C.Nhật	13	Nhâm Thìn	Tư	15	Quý Hợi
18	Sáu	14	Giáp Ngọ	Hai	15	Ất Sửu	Hai	14	Quý Tị	Năm	16	Giáp Tí
19	Bảy	15	Ất Mùi	Ba	16	Bính Dần	Ba	15	Giáp Ngọ	Sáu	17	Ất Sửu
20	C.Nhật	16	Bính Thân	Tư	17	Đinh Mão	Tư	16	Ất Mùi	Bảy	18	Bính Dần
21	Hai	17	Đinh Dậu	Năm	18	Mậu Thìn	Năm	17	Bính Thân	C.Nhật	19	Đinh Mão
22	Ba	18	Mậu Tuất	Sáu	19	Kỉ Tị	Sáu	18	Đinh Dậu	Hai	20	Mậu Thìn
23	Tư	19	Kỉ Hợi	Bảy	20	Canh Ngọ	Bảy	19	Mậu Tuất	Ba	21	Kỉ Tị
24	Năm	20	Canh Tí	C.Nhật	21	Tân Mùi	C.Nhật	20	Kỉ Hợi	Tư	22	Canh Ngọ
25	Sáu	21	Tân Sửu	Hai	22	Nhâm Thân	Hai	21	Canh Tí	Năm	23	Tân Mùi
26	Bảy	22	Nhâm Dần	Ba	23	Quý Dậu	Ba	22	Tân Sửu	Sáu	24	Nhâm Thân
27	C.Nhật	23	Quý Mão	Tư	24	Giáp Tuất	Tư	23	Nhâm Dần	Bảy	25	Quý Dậu
28	Hai	24	Giáp Thìn	Năm	25	Ất Hợi	Năm	24	Quý Mão	C.Nhật	26	Giáp Tuất
29	Ba	25	Ất Tị				Sáu	25	Giáp Thìn	Hai	27	Ất Hợi
30	Tư	26	Bính Ngọ				Bảy	26	Ất Tị	Ba	28	Bính Tí
31	Năm	27	Đinh Mùi				C.Nhật	27	Bính Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 18 Tết âm lịch: Mùng 4			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1935 sau Công nguyên
(năm thứ 24 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	29	Đinh Sửu	Bảy	Th. 5	Mậu Thân	Hai	Th. 6	Mậu Dần	Năm	3	Kỉ Dậu
2	Năm	30	Mậu Dần	C.Nhật	2	Kỉ Dậu	Ba	2	Kỉ Mão	Sáu	4	Canh Tuất
3	Sáu	Th. 4	Kỉ Mão	Hai	3	Canh Tuất	Tư	3	Canh Thìn	Bảy	5	Tân Hợi
4	Bảy	2	Canh Thìn	Ba	4	Tân Hợi	Năm	4	Tân Tị	C.Nhật	6	Nhâm Tí
5	C.Nhật	3	Tân Tị	Tư	5	Nhâm Tí	Sáu	5	Nhâm Ngọ	Hai	7	Quý Sửu
6	Hai	4	Nhâm Ngọ	Năm	6	Quý Sửu	Bảy	6	Quý Mùi	Ba	8	Giáp Dần
7	Ba	5	Quý Mùi	Sáu	7	Giáp Dần	C.Nhật	7	Giáp Thân	Tư	9	Ất Mão
8	Tư	6	Giáp Thân	Bảy	8	Ất Mão	Hai	8	Ất Dậu	Năm	10	Bính Thìn
9	Năm	7	Ất Dậu	C.Nhật	9	Bính Thìn	Ba	9	Bính Tuất	Sáu	11	Đinh Tị
10	Sáu	8	Bính Tuất	Hai	10	Đinh Tị	Tư	10	Đinh Hợi	Bảy	12	Mậu Ngọ
11	Bảy	9	Đinh Hợi	Ba	11	Mậu Ngọ	Năm	11	Mậu Tí	C.Nhật	13	Kỉ Mùi
12	C.Nhật	10	Mậu Tí	Tư	12	Kỉ Mùi	Sáu	12	Kỉ Sửu	Hai	14	Canh Thân
13	Hai	11	Kỉ Sửu	Năm	13	Canh Thân	Bảy	13	Canh Dần	Ba	15	Tân Dậu
14	Ba	12	Canh Dần	Sáu	14	Tân Dậu	C.Nhật	14	Tân Mão	Tư	16	Nhâm Tuất
15	Tư	13	Tân Mão	Bảy	15	Nhâm Tuất	Hai	15	Nhâm Thìn	Năm	17	Quý Hợi
16	Năm	14	Nhâm Thìn	C.Nhật	16	Quý Hợi	Ba	16	Quý Tị	Sáu	18	Giáp Tí
17	Sáu	15	Quý Tị	Hai	17	Giáp Tí	Tư	17	Giáp Ngọ	Bảy	19	Ất Sửu
18	Bảy	16	Giáp Ngọ	Ba	18	Ất Sửu	Năm	18	Ất Mùi	C.Nhật	20	Bính Dần
19	C.Nhật	17	Ất Mùi	Tư	19	Bính Dần	Sáu	19	Bính Thân	Hai	21	Đinh Mão
20	Hai	18	Bính Thân	Năm	20	Đinh Mão	Bảy	20	Đinh Dậu	Ba	22	Mậu Thìn
21	Ba	19	Đinh Dậu	Sáu	21	Mậu Thìn	C.Nhật	21	Mậu Tuất	Tư	23	Kỉ Tị
22	Tư	20	Mậu Tuất	Bảy	22	Kỉ Tị	Hai	22	Kỉ Hợi	Năm	24	Canh Ngọ
23	Năm	21	Kỉ Hợi	C.Nhật	23	Canh Ngọ	Ba	23	Canh Tí	Sáu	25	Tân Mùi
24	Sáu	22	Canh Tí	Hai	24	Tân Mùi	Tư	24	Tân Sửu	Bảy	26	Nhâm Thân
25	Bảy	23	Tân Sửu	Ba	25	Nhâm Thân	Năm	25	Nhâm Dần	C.Nhật	27	Quý Dậu
26	C.Nhật	24	Nhâm Dần	Tư	26	Quý Dậu	Sáu	26	Quý Mão	Hai	28	Giáp Tuất
27	Hai	25	Quý Mão	Năm	27	Giáp Tuất	Bảy	27	Giáp Thìn	Ba	29	Ất Hợi
28	Ba	26	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi	C.Nhật	28	Ất Tị	Tư	30	Bính Tí
29	Tư	27	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tí	Hai	29	Bính Ngọ	Năm	Th. 8	Đinh Sửu
30	Năm	28	Bính Ngọ	C.Nhật	30	Đinh Sửu	Ba	Th. 7	Đinh Mùi	Sáu	2	Mậu Dần
31	Sáu	29	Đinh Mùi				Tư	2	Mậu Thân	Bảy	3	Kỉ Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan ngọ: Mùng 5			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ
Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Sáu: Quý Mùi
Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1935 sau Công nguyên
(năm thứ 24 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	4	Canh Thìn	Ba	4	Canh Tuất	Sáu	6	Tân Tị	C.Nhật	6	Tân Hợi
2	Hai	5	Tân Tị	Tư	5	Tân Hợi	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Hai	7	Nhâm Tí
3	Ba	6	Nhâm Ngọ	Năm	6	Nhâm Tí	C.Nhật	8	Quý Mùi	Ba	8	Quý Sửu
4	Tư	7	Quý Mùi	Sáu	7	Quý Sửu	Hai	9	Giáp Thân	Tư	9	Giáp Dần
5	Năm	8	Giáp Thân	Bảy	8	Giáp Dần	Ba	10	Ất Dậu	Năm	10	Ất Mão
6	Sáu	9	Ất Dậu	C.Nhật	9	Ất Mão	Tư	11	Bính Tuất	Sáu	11	Bính Thìn
7	Bảy	10	Bính Tuất	Hai	10	Bính Thìn	Năm	12	Đinh Hợi	Bảy	12	Đinh Tị
8	C.Nhật	11	Đinh Hợi	Ba	11	Đinh Tị	Sáu	13	Mậu Tí	C.Nhật	13	Mậu Ngọ
9	Hai	12	Mậu Tí	Tư	12	Mậu Ngọ	Bảy	14	Kỉ Sửu	Hai	14	Kỉ Mùi
10	Ba	13	Kỉ Sửu	Năm	13	Kỉ Mùi	C.Nhật	15	Canh Dần	Ba	15	Canh Thân
11	Tư	14	Canh Dần	Sáu	14	Canh Thân	Hai	16	Tân Mão	Tư	16	Tân Dậu
12	Năm	15	Tân Mão	Bảy	15	Tân Dậu	Ba	17	Nhâm Thìn	Năm	17	Nhâm Tuất
13	Sáu	16	Nhâm Thìn	C.Nhật	16	Nhâm Tuất	Tư	18	Quý Tị	Sáu	18	Quý Hợi
14	Bảy	17	Quý Tị	Hai	17	Quý Hợi	Năm	19	Giáp Ngọ	Bảy	19	Giáp Tí
15	C.Nhật	18	Giáp Ngọ	Ba	18	Giáp Tí	Sáu	20	Ất Mùi	C.Nhật	20	Ất Sửu
16	Hai	19	Ất Mùi	Tư	19	Ất Sửu	Bảy	21	Bính Thân	Hai	21	Bính Dần
17	Ba	20	Bính Thân	Năm	20	Bính Dần	C.Nhật	22	Đinh Dậu	Ba	22	Đinh Mão
18	Tư	21	Đinh Dậu	Sáu	21	Đinh Mão	Hai	23	Mậu Tuất	Tư	23	Mậu Thìn
19	Năm	22	Mậu Tuất	Bảy	22	Mậu Thìn	Ba	24	Kỉ Hợi	Năm	24	Kỉ Tị
20	Sáu	23	Kỉ Hợi	C.Nhật	23	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí	Sáu	25	Canh Ngọ
21	Bảy	24	Canh Tí	Hai	24	Canh Ngọ	Năm	26	Tân Sửu	Bảy	26	Tân Mùi
22	C.Nhật	25	Tân Sửu	Ba	25	Tân Mùi	Sáu	27	Nhâm Dần	C.Nhật	27	Nhâm Thân
23	Hai	26	Nhâm Dần	Tư	26	Nhâm Thân	Bảy	28	Quý Mão	Hai	28	Quý Dậu
24	Ba	27	Quý Mão	Năm	27	Quý Dậu	C.Nhật	29	Giáp Thìn	Ba	29	Giáp Tuất
25	Tư	28	Giáp Thìn	Sáu	28	Giáp Tuất	Hai	30	Ất Tị	Tư	30	Ất Hợi
26	Năm	29	Ất Tị	Bảy	29	Ất Hợi	Ba	Th. 11	Bính Ngọ	Năm	Th. 12	Bính Tí
27	Sáu	30	Bính Ngọ	C.Nhật	Th. 10	Bính Tí	Tư	2	Đinh Mùi	Sáu	2	Đinh Sửu
28	Bảy	Th. 9	Đinh Mùi	Hai	2	Đinh Sửu	Năm	3	Mậu Thân	Bảy	3	Mậu Dần
29	C.Nhật	2	Mậu Thân	Ba	3	Mậu Dần	Sáu	4	Kỉ Dậu	C.Nhật	4	Kỉ Mão
30	Hai	3	Kỉ Dậu	Tư	4	Kỉ Mão	Bảy	5	Canh Tuất	Hai	5	Canh Thìn
31				Năm	5	Canh Thìn				Ba	6	Tân Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 12			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 6			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1936 sau Công nguyên

(năm thứ 25 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Ất Hợi (Lợn)

Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	7	Nhâm Ngọ	Bảy	9	Quý Sửu	C.Nhật	8	Nhâm Ngọ	Tư	10	Quý Sửu
2	Năm	8	Quý Mùi	C.Nhật	10	Giáp Dần	Hai	9	Quý Mùi	Năm	11	Giáp Dần
3	Sáu	9	Giáp Thân	Hai	11	Ất Mão	Ba	10	Giáp Thân	Sáu	12	Ất Mão
4	Bảy	10	Ất Dậu	Ba	12	Bính Thìn	Tư	11	Ất Dậu	Bảy	13	Bính Thìn
5	C.Nhật	11	Bính Tuất	Tư	13	Đinh Tị	Năm	12	Bính Tuất	C.Nhật	14	Đinh Tị
6	Hai	12	Đinh Hợi	Năm	14	Mậu Ngọ	Sáu	13	Đinh Hợi	Hai	15	Mậu Ngọ
7	Ba	13	Mậu Tí	Sáu	15	Kỉ Mùi	Bảy	14	Mậu Tí	Ba	16	Kỉ Mùi
8	Tư	14	Kỉ Sửu	Bảy	16	Canh Thân	C.Nhật	15	Kỉ Sửu	Tư	17	Canh Thân
9	Năm	15	Canh Dần	C.Nhật	17	Tân Dậu	Hai	16	Canh Dần	Năm	18	Tân Dậu
10	Sáu	16	Tân Mão	Hai	18	Nhâm Tuất	Ba	17	Tân Mão	Sáu	19	Nhâm Tuất
11	Bảy	17	Nhâm Thìn	Ba	19	Quý Hợi	Tư	18	Nhâm Thìn	Bảy	20	Quý Hợi
12	C.Nhật	18	Quý Tị	Tư	20	Giáp Tí	Năm	19	Quý Tị	C.Nhật	21	Giáp Tí
13	Hai	19	Giáp Ngọ	Năm	21	Ất Sửu	Sáu	20	Giáp Ngọ	Hai	22	Ất Sửu
14	Ba	20	Ất Mùi	Sáu	22	Bính Dần	Bảy	21	Ất Mùi	Ba	23	Bính Dần
15	Tư	21	Bính Thân	Bảy	23	Đinh Mão	C.Nhật	22	Bính Thân	Tư	24	Đinh Mão
16	Năm	22	Đinh Dậu	C.Nhật	24	Mậu Thìn	Hai	23	Đinh Dậu	Năm	25	Mậu Thìn
17	Sáu	23	Mậu Tuất	Hai	25	Kỉ Tị	Ba	24	Mậu Tuất	Sáu	26	Kỉ Tị
18	Bảy	24	Kỉ Hợi	Ba	26	Canh Ngọ	Tư	25	Kỉ Hợi	Bảy	27	Canh Ngọ
19	C.Nhật	25	Canh Tí	Tư	27	Tân Mùi	Năm	26	Canh Tí	C.Nhật	28	Tân Mùi
20	Hai	26	Tân Sửu	Năm	28	Nhâm Thân	Sáu	27	Tân Sửu	Hai	29	Nhâm Thân
21	Ba	27	Nhâm Dần	Sáu	29	Quý Dậu	Bảy	28	Nhâm Dần	Ba	3 nh.	Quý Dậu
22	Tư	28	Quý Mão	Bảy	30	Giáp Tuất	C.Nhật	29	Quý Mão	Tư	2	Giáp Tuất
23	Năm	29	Giáp Thìn	C.Nhật	Th. 2	Ất Hợi	Hai	Th. 3	Giáp Thìn	Năm	3	Ất Hợi
24	Sáu	Th. 1	Ất Tị	Hai	2	Bính Tí	Ba	2	Ất Tị	Sáu	4	Bính Tí
25	Bảy	2	Bính Ngọ	Ba	3	Đinh Sửu	Tư	3	Bính Ngọ	Bảy	5	Đinh Sửu
26	C.Nhật	3	Đinh Mùi	Tư	4	Mậu Dần	Năm	4	Đinh Mùi	C.Nhật	6	Mậu Dần
27	Hai	4	Mậu Thân	Năm	5	Kỉ Mão	Sáu	5	Mậu Thân	Hai	7	Kỉ Mão
28	Ba	5	Kỉ Dậu	Sáu	6	Canh Thìn	Bảy	6	Kỉ Dậu	Ba	8	Canh Thìn
29	Tư	6	Canh Tuất	Bảy	7	Tân Tị	C.Nhật	7	Canh Tuất	Tư	9	Tân Tị
30	Năm	7	Tân Hợi				Hai	8	Tân Hợi	Năm	10	Nhâm Ngọ
31	Sáu	8	Nhâm Tí				Ba	9	Nhâm Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 24			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1936 sau Công nguyên
(năm thứ 25 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	11	Quý Mùi	Hai	12	Giáp Dần	Tư	13	Giáp Thân	Bảy	15	Ất Mão
2	Bảy	12	Giáp Thân	Ba	13	Ất Mão	Năm	14	Ất Dậu	C.Nhật	16	Bính Thìn
3	C.Nhật	13	Ất Dậu	Tư	14	Bính Thìn	Sáu	15	Bính Tuất	Hai	17	Đinh Tị
4	Hai	14	Bính Tuất	Năm	15	Đinh Tị	Bảy	16	Đinh Hợi	Ba	18	Mậu Ngọ
5	Ba	15	Đinh Hợi	Sáu	16	Mậu Ngọ	C.Nhật	17	Mậu Tí	Tư	19	Kỉ Mùi
6	Tư	16	Mậu Tí	Bảy	17	Kỉ Mùi	Hai	18	Kỉ Sửu	Năm	20	Canh Thân
7	Năm	17	Kỉ Sửu	C.Nhật	18	Canh Thân	Ba	19	Canh Dần	Sáu	21	Tân Dậu
8	Sáu	18	Canh Dần	Hai	19	Tân Dậu	Tư	20	Tân Mão	Bảy	22	Nhâm Tuất
9	Bảy	19	Tân Mão	Ba	20	Nhâm Tuất	Năm	21	Nhâm Thìn	C.Nhật	23	Quý Hợi
10	C.Nhật	20	Nhâm Thìn	Tư	21	Quý Hợi	Sáu	22	Quý Tị	Hai	24	Giáp Tí
11	Hai	21	Quý Tị	Năm	22	Giáp Tí	Bảy	23	Giáp Ngọ	Ba	25	Ất Sửu
12	Ba	22	Giáp Ngọ	Sáu	23	Ất Sửu	C.Nhật	24	Ất Mùi	Tư	26	Bính Dần
13	Tư	23	Ất Mùi	Bảy	24	Bính Dần	Hai	25	Bính Thân	Năm	27	Đinh Mão
14	Năm	24	Bính Thân	C.Nhật	25	Đinh Mão	Ba	26	Đinh Dậu	Sáu	28	Mậu Thìn
15	Sáu	25	Đinh Dậu	Hai	26	Mậu Thìn	Tư	27	Mậu Tuất	Bảy	29	Kỉ Tị
16	Bảy	26	Mậu Tuất	Ba	27	Kỉ Tị	Năm	28	Kỉ Hợi	C.Nhật	30	Canh Ngọ
17	C.Nhật	27	Kỉ Hợi	Tư	28	Canh Ngọ	Sáu	29	Canh Tí	Hai	Th. 7	Tân Mùi
18	Hai	28	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi	Bảy	Th. 6	Tân Sửu	Ba	2	Nhâm Thân
19	Ba	29	Tân Sửu	Sáu	Th. 5	Nhâm Thân	C.Nhật	2	Nhâm Dần	Tư	3	Quý Dậu
20	Tư	30	Nhâm Dần	Bảy	2	Quý Dậu	Hai	3	Quý Mão	Năm	4	Giáp Tuất
21	Năm	Th. 4	Quý Mão	C.Nhật	3	Giáp Tuất	Ba	4	Giáp Thìn	Sáu	5	Ất Hợi
22	Sáu	2	Giáp Thìn	Hai	4	Ất Hợi	Tư	5	Ất Tị	Bảy	6	Bính Tí
23	Bảy	3	Ất Tị	Ba	5	Bính Tí	Năm	6	Bính Ngọ	C.Nhật	7	Đinh Sửu
24	C.Nhật	4	Bính Ngọ	Tư	6	Đinh Sửu	Sáu	7	Đinh Mùi	Hai	8	Mậu Dần
25	Hai	5	Đinh Mùi	Năm	7	Mậu Dần	Bảy	8	Mậu Thân	Ba	9	Kỉ Mão
26	Ba	6	Mậu Thân	Sáu	8	Kỉ Mão	C.Nhật	9	Kỉ Dậu	Tư	10	Canh Thìn
27	Tư	7	Kỉ Dậu	Bảy	9	Canh Thìn	Hai	10	Canh Tuất	Năm	11	Tân Tị
28	Năm	8	Canh Tuất	C.Nhật	10	Tân Tị	Ba	11	Tân Hợi	Sáu	12	Nhâm Ngọ
29	Sáu	9	Tân Hợi	Hai	11	Nhâm Ngọ	Tư	12	Nhâm Tí	Bảy	13	Quý Mùi
30	Bảy	10	Nhâm Tí	Ba	12	Quý Mùi	Năm	13	Quý Sửu	C.Nhật	14	Giáp Thân
31	C.Nhật	11	Quý Sửu				Sáu	14	Giáp Dần	Hai	15	Ất Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 23			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1936 sau Công nguyên

(năm thứ 25 Dân Quốc) (Nhuận)

Năm Nông lịch. Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	16	Bính Tuất	Năm	16	Bính Thìn	C.Nhật	18	Đinh Hợi	Ba	18	Đinh Tị
2	Tư	17	Đinh Hợi	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí	Tư	19	Mậu Ngọ
3	Năm	18	Mậu Tí	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu	Năm	20	Kỉ Mùi
4	Sáu	19	Kỉ Sửu	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần	Sáu	21	Canh Thân
5	Bảy	20	Canh Dần	Hai	20	Canh Thân	Năm	22	Tân Mão	Bảy	22	Tân Dậu
6	C.Nhật	21	Tân Mão	Ba	21	Tân Dậu	Sáu	23	Nhâm Thìn	C.Nhật	23	Nhâm Tuất
7	Hai	22	Nhâm Thìn	Tư	22	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị	Hai	24	Quý Hợi
8	Ba	23	Quý Tị	Năm	23	Quý Hợi	C.Nhật	25	Giáp Ngọ	Ba	25	Giáp Tí
9	Tư	24	Giáp Ngọ	Sáu	24	Giáp Tí	Hai	26	Ất Mùi	Tư	26	Ất Sửu
10	Năm	25	Ất Mùi	Bảy	25	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân	Năm	27	Bính Dần
11	Sáu	26	Bính Thân	C.Nhật	26	Bính Dần	Tư	28	Đinh Dậu	Sáu	28	Đinh Mão
12	Bảy	27	Đinh Dậu	Hai	27	Đinh Mão	Năm	29	Mậu Tuất	Bảy	29	Mậu Thìn
13	C.Nhật	28	Mậu Tuất	Ba	28	Mậu Thìn	Sáu	30	Kỉ Hợi	C.Nhật	30	Kỉ Tị
14	Hai	29	Kỉ Hợi	Tư	29	Kỉ Tị	Bảy	Th. 10	Canh Tí	Hai	Th. 11	Canh Ngọ
15	Ba	30	Canh Tí	Năm	Th. 9	Canh Ngọ	C.Nhật	2	Tân Sửu	Ba	2	Tân Mùi
16	Tư	Th. 8	Tân Sửu	Sáu	2	Tân Mùi	Hai	3	Nhâm Dần	Tư	3	Nhâm Thân
17	Năm	2	Nhâm Dần	Bảy	3	Nhâm Thân	Ba	4	Quý Mão	Năm	4	Quý Dậu
18	Sáu	3	Quý Mão	C.Nhật	4	Quý Dậu	Tư	5	Giáp Thìn	Sáu	5	Giáp Tuất
19	Bảy	4	Giáp Thìn	Hai	5	Giáp Tuất	Năm	6	Ất Tị	Bảy	6	Ất Hợi
20	C.Nhật	5	Ất Tị	Ba	6	Ất Hợi	Sáu	7	Bính Ngọ	C.Nhật	7	Bính Tí
21	Hai	6	Bính Ngọ	Tư	7	Bính Tí	Bảy	8	Đinh Mùi	Hai	8	Đinh Sửu
22	Ba	7	Đinh Mùi	Năm	8	Đinh Sửu	C.Nhật	9	Mậu Thân	Ba	9	Mậu Dần
23	Tư	8	Mậu Thân	Sáu	9	Mậu Dần	Hai	10	Kỉ Dậu	Tư	10	Kỉ Mão
24	Năm	9	Kỉ Dậu	Bảy	10	Kỉ Mão	Ba	11	Canh Tuất	Năm	11	Canh Thìn
25	Sáu	10	Canh Tuất	C.Nhật	11	Canh Thìn	Tư	12	Tân Hợi	Sáu	12	Tân Tị
26	Bảy	11	Tân Hợi	Hai	12	Tân Tị	Năm	13	Nhâm Tí	Bảy	13	Nhâm Ngọ
27	C.Nhật	12	Nhâm Tí	Ba	13	Nhâm Ngọ	Sáu	14	Quý Sửu	C.Nhật	14	Quý Mùi
28	Hai	13	Quý Sửu	Tư	14	Quý Mùi	Bảy	15	Giáp Dần	Hai	15	Giáp Thân
29	Ba	14	Giáp Dần	Năm	15	Giáp Thân	C.Nhật	16	Ất Mão	Ba	16	Ất Dậu
30	Tư	15	Ất Mão	Sáu	16	Ất Dậu	Hai	17	Bính Thìn	Tư	17	Bính Tuất
31				Bảy	17	Bính Tuất				Năm	18	Đinh Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 23			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1937 sau Công nguyên

(năm thứ 26 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	19	Mậu Tí	Hai	20	Kỉ Mùi	Hai	19	Đinh Hợi	Năm	20	Mậu Ngọ
2	Bảy	20	Kỉ Sửu	Ba	21	Canh Thân	Ba	20	Mậu Tí	Sáu	21	Kỉ Mùi
3	C.Nhật	21	Canh Dần	Tư	22	Tân Dậu	Tư	21	Kỉ Sửu	Bảy	22	Canh Thân
4	Hai	22	Tân Mão	Năm	23	Nhâm Tuất	Năm	22	Canh Dần	C.Nhật	23	Tân Dậu
5	Ba	23	Nhâm Thìn	Sáu	24	Quý Hợi	Sáu	23	Tân Mão	Hai	24	Nhâm Tuất
6	Tư	24	Quý Tị	Bảy	25	Giáp Tí	Bảy	24	Nhâm Thìn	Ba	25	Quý Hợi
7	Năm	25	Giáp Ngọ	C.Nhật	26	Ất Sửu	C.Nhật	25	Quý Tị	Tư	26	Giáp Tí
8	Sáu	26	Ất Mùi	Hai	27	Bính Dần	Hai	26	Giáp Ngọ	Năm	27	Ất Sửu
9	Bảy	27	Bính Thân	Ba	28	Đinh Mão	Ba	27	Ất Mùi	Sáu	28	Bính Dần
10	C.Nhật	28	Đinh Dậu	Tư	29	Mậu Thìn	Tư	28	Bính Thân	Bảy	29	Đinh Mão
11	Hai	29	Mậu Tuất	Năm	Th. 1	Kỉ Tị	Năm	29	Đinh Dậu	C.Nhật	Th. 3	Mậu Thìn
12	Ba	30	Kỉ Hợi	Sáu	2	Canh Ngọ	Sáu	30	Mậu Tuất	Hai	2	Kỉ Tị
13	Tư	Th. 12	Canh Tí	Bảy	3	Tân Mùi	Bảy	Th. 2	Kỉ Hợi	Ba	3	Canh Ngọ
14	Năm	2	Tân Sửu	C.Nhật	4	Nhâm Thân	C.Nhật	2	Canh Tí	Tư	4	Tân Mùi
15	Sáu	3	Nhâm Dần	Hai	5	Quý Dậu	Hai	3	Tân Sửu	Năm	5	Nhâm Thân
16	Bảy	4	Quý Mão	Ba	6	Giáp Tuất	Ba	4	Nhâm Dần	Sáu	6	Quý Dậu
17	C.Nhật	5	Giáp Thìn	Tư	7	Ất Hợi	Tư	5	Quý Mão	Bảy	7	Giáp Tuất
18	Hai	6	Ất Tị	Năm	8	Bính Tí	Năm	6	Giáp Thìn	C.Nhật	8	Ất Hợi
19	Ba	7	Bính Ngọ	Sáu	9	Đinh Sửu	Sáu	7	Ất Tị	Hai	9	Bính Tí
20	Tư	8	Đinh Mùi	Bảy	10	Mậu Dần	Bảy	8	Bính Ngọ	Ba	10	Đinh Sửu
21	Năm	9	Mậu Thân	C.Nhật	11	Kỉ Mão	C.Nhật	9	Đinh Mùi	Tư	11	Mậu Dần
22	Sáu	10	Kỉ Dậu	Hai	12	Canh Thìn	Hai	10	Mậu Thân	Năm	12	Kỉ Mão
23	Bảy	11	Canh Tuất	Ba	13	Tân Tị	Ba	11	Kỉ Dậu	Sáu	13	Canh Thìn
24	C.Nhật	12	Tân Hợi	Tư	14	Nhâm Ngọ	Tư	12	Canh Tuất	Bảy	14	Tân Tị
25	Hai	13	Nhâm Tí	Năm	15	Quý Mùi	Năm	13	Tân Hợi	C.Nhật	15	Nhâm Ngọ
26	Ba	14	Quý Sửu	Sáu	16	Giáp Thân	Sáu	14	Nhâm Tí	Hai	16	Quý Mùi
27	Tư	15	Giáp Dần	Bảy	17	Ất Dậu	Bảy	15	Quý Sửu	Ba	17	Giáp Thân
28	Năm	16	Ất Mão	C.Nhật	18	Bính Tuất	C.Nhật	16	Giáp Dần	Tư	18	Ất Dậu
29	Sáu	17	Bính Thìn				Hai	17	Ất Mão	Năm	19	Bính Tuất
30	Bảy	18	Đinh Tị				Ba	18	Bính Thìn	Sáu	20	Đinh Hợi
31	C.Nhật	19	Mậu Ngọ				Tư	19	Đinh Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 25 Tết âm lịch: Ngày 11			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1937 sau Công nguyên
(năm thứ 26 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	21	Mậu Tí	Ba	23	Kỉ Mùi	Năm	23	Kỉ Sửu	C.Nhật	25	Canh Thân
2	C.Nhật	22	Kỉ Sửu	Tư	24	Canh Thân	Sáu	24	Canh Dần	Hai	26	Tân Dậu
3	Hai	23	Canh Dần	Năm	25	Tân Dậu	Bảy	25	Tân Mão	Ba	27	Nhâm Tuất
4	Ba	24	Tân Mão	Sáu	26	Nhâm Tuất	C.Nhật	26	Nhâm Thìn	Tư	28	Quý Hợi
5	Tư	25	Nhâm Thìn	Bảy	27	Quý Hợi	Hai	27	Quý Tị	Năm	29	Giáp Tí
6	Năm	26	Quý Tị	C.Nhật	28	Giáp Tí	Ba	28	Giáp Ngọ	Sáu	Th. 7	Ất Sửu
7	Sáu	27	Giáp Ngọ	Hai	29	Ất Sửu	Tư	29	Ất Mùi	Bảy	2	Bính Dần
8	Bảy	28	Ất Mùi	Ba	30	Bính Dần	Năm	Th. 6	Bính Thân	C.Nhật	3	Đinh Mão
9	C.Nhật	29	Bính Thân	Tư	Th. 5	Đinh Mão	Sáu	2	Đinh Dậu	Hai	4	Mậu Thìn
10	Hai	Th. 4	Đinh Dậu	Năm	2	Mậu Thìn	Bảy	3	Mậu Tuất	Ba	5	Kỉ Tị
11	Ba	2	Mậu Tuất	Sáu	3	Kỉ Tị	C.Nhật	4	Kỉ Hợi	Tư	6	Canh Ngọ
12	Tư	3	Kỉ Hợi	Bảy	4	Canh Ngọ	Hai	5	Canh Tí	Năm	7	Tân Mùi
13	Năm	4	Canh Tí	C.Nhật	5	Tân Mùi	Ba	6	Tân Sửu	Sáu	8	Nhâm Thân
14	Sáu	5	Tân Sửu	Hai	6	Nhâm Thân	Tư	7	Nhâm Dần	Bảy	9	Quý Dậu
15	Bảy	6	Nhâm Dần	Ba	7	Quý Dậu	Năm	8	Quý Mão	C.Nhật	10	Giáp Tuất
16	C.Nhật	7	Quý Mão	Tư	8	Giáp Tuất	Sáu	9	Giáp Thìn	Hai	11	Ất Hợi
17	Hai	8	Giáp Thìn	Năm	9	Ất Hợi	Bảy	10	Ất Tị	Ba	12	Bính Tí
18	Ba	9	Ất Tị	Sáu	10	Bính Tí	C.Nhật	11	Bính Ngọ	Tư	13	Đinh Sửu
19	Tư	10	Bính Ngọ	Bảy	11	Đinh Sửu	Hai	12	Đinh Mùi	Năm	14	Mậu Dần
20	Năm	11	Đinh Mùi	C.Nhật	12	Mậu Dần	Ba	13	Mậu Thân	Sáu	15	Kỉ Mão
21	Sáu	12	Mậu Thân	Hai	13	Kỉ Mão	Tư	14	Kỉ Dậu	Bảy	16	Canh Thìn
22	Bảy	13	Kỉ Dậu	Ba	14	Canh Thìn	Năm	15	Canh Tuất	C.Nhật	17	Tân Tị
23	C.Nhật	14	Canh Tuất	Tư	15	Tân Tị	Sáu	16	Tân Hợi	Hai	18	Nhâm Ngọ
24	Hai	15	Tân Hợi	Năm	16	Nhâm Ngọ	Bảy	17	Nhâm Tí	Ba	19	Quý Mùi
25	Ba	16	Nhâm Tí	Sáu	17	Quý Mùi	C.Nhật	18	Quý Sửu	Tư	20	Giáp Thân
26	Tư	17	Quý Sửu	Bảy	18	Giáp Thân	Hai	19	Giáp Dần	Năm	21	Ất Dậu
27	Năm	18	Giáp Dần	C.Nhật	19	Ất Dậu	Ba	20	Ất Mão	Sáu	22	Bính Tuất
28	Sáu	19	Ất Mão	Hai	20	Bính Tuất	Tư	21	Bính Thìn	Bảy	23	Đinh Hợi
29	Bảy	20	Bính Thìn	Ba	21	Đinh Hợi	Năm	22	Đinh Tị	C.Nhật	24	Mậu Tí
30	C.Nhật	21	Đinh Tị	Tư	22	Mậu Tí	Sáu	23	Mậu Ngọ	Hai	25	Kỉ Sửu
31	Hai	22	Mậu Ngọ				Bảy	24	Kỉ Mùi	Ba	26	Canh Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 13			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1937 sau Công nguyên
(năm thứ 26 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	27	Tân Mão	Sáu	27	Tân Dậu	Hai	29	Nhâm Thìn	Tư	29	Nhâm Tuất
2	Năm	28	Nhâm Thìn	Bảy	28	Nhâm Tuất	Ba	30	Quý Tị	Năm	30	Quý Hợi
3	Sáu	29	Quý Tị	C.Nhật	29	Quý Hợi	Tư	Th. 10	Giáp Ngọ	Sáu	Th. 11	Giáp Tí
4	Bảy	30	Giáp Ngọ	Hai	Th. 9	Giáp Tí	Năm	2	Ất Mùi	Bảy	2	Ất Sửu
5	C.Nhật	Th. 8	Ất Mùi	Ba	2	Ất Sửu	Sáu	3	Bính Thân	C.Nhật	3	Bính Dần
6	Hai	2	Bính Thân	Tư	3	Bính Dần	Bảy	4	Đinh Dậu	Hai	4	Đinh Mão
7	Ba	3	Đinh Dậu	Năm	4	Đinh Mão	C.Nhật	5	Mậu Tuất	Ba	5	Mậu Thìn
8	Tư	4	Mậu Tuất	Sáu	5	Mậu Thìn	Hai	6	Kỷ Hợi	Tư	6	Kỷ Tị
9	Năm	5	Kỷ Hợi	Bảy	6	Kỷ Tị	Ba	7	Canh Tí	Năm	7	Canh Ngọ
10	Sáu	6	Canh Tí	C.Nhật	7	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Sửu	Sáu	8	Tân Mùi
11	Bảy	7	Tân Sửu	Hai	8	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần	Bảy	9	Nhâm Thân
12	C.Nhật	8	Nhâm Dần	Ba	9	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão	C.Nhật	10	Quý Dậu
13	Hai	9	Quý Mão	Tư	10	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn	Hai	11	Giáp Tuất
14	Ba	10	Giáp Thìn	Năm	11	Giáp Tuất	C.Nhật	12	Ất Tị	Ba	12	Ất Hợi
15	Tư	11	Ất Tị	Sáu	12	Ất Hợi	Hai	13	Bính Ngọ	Tư	13	Bính Tí
16	Năm	12	Bính Ngọ	Bảy	13	Bính Tí	Ba	14	Đinh Mùi	Năm	14	Đinh Sửu
17	Sáu	13	Đinh Mùi	C.Nhật	14	Đinh Sửu	Tư	15	Mậu Thân	Sáu	15	Mậu Dần
18	Bảy	14	Mậu Thân	Hai	15	Mậu Dần	Năm	16	Kỷ Dậu	Bảy	16	Kỷ Mão
19	C.Nhật	15	Kỷ Dậu	Ba	16	Kỷ Mão	Sáu	17	Canh Tuất	C.Nhật	17	Canh Thìn
20	Hai	16	Canh Tuất	Tư	17	Canh Thìn	Bảy	18	Tân Hợi	Hai	18	Tân Tị
21	Ba	17	Tân Hợi	Năm	18	Tân Tị	C.Nhật	19	Nhâm Tí	Ba	19	Nhâm Ngọ
22	Tư	18	Nhâm Tí	Sáu	19	Nhâm Ngọ	Hai	20	Quý Sửu	Tư	20	Quý Mùi
23	Năm	19	Quý Sửu	Bảy	20	Quý Mùi	Ba	21	Giáp Dần	Năm	21	Giáp Thân
24	Sáu	20	Giáp Dần	C.Nhật	21	Giáp Thân	Tư	22	Ất Mão	Sáu	22	Ất Dậu
25	Bảy	21	Ất Mão	Hai	22	Ất Dậu	Năm	23	Bính Thìn	Bảy	23	Bính Tuất
26	C.Nhật	22	Bính Thìn	Ba	23	Bính Tuất	Sáu	24	Đinh Tị	C.Nhật	24	Đinh Hợi
27	Hai	23	Đinh Tị	Tư	24	Đinh Hợi	Bảy	25	Mậu Ngọ	Hai	25	Mậu Tí
28	Ba	24	Mậu Ngọ	Năm	25	Mậu Tí	C.Nhật	26	Kỷ Mùi	Ba	26	Kỷ Sửu
29	Tư	25	Kỷ Mùi	Sáu	26	Kỷ Sửu	Hai	27	Canh Thân	Tư	27	Canh Dần
30	Năm	26	Canh Thân	Bảy	27	Canh Dần	Ba	28	Tân Dậu	Năm	28	Tân Mão
31				C.Nhật	28	Tân Mão				Sáu	29	Nhâm Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 19			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 12			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1938 sau Công nguyên
(năm thứ 27 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Sửu (Trâu)
Mậu Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	30	Quý Tị	Ba	2	Giáp Tí	Ba	30	Nhâm Thìn	Sáu	Th. 3	Quý Hợi
2	C.Nhật	Th. 12	Giáp Ngọ	Tư	3	Ất Sửu	Tư	Th. 2	Quý Tị	Bảy	2	Giáp Tí
3	Hai	2	Ất Mùi	Năm	4	Bính Dần	Năm	2	Giáp Ngọ	C.Nhật	3	Ất Sửu
4	Ba	3	Bính Thân	Sáu	5	Đinh Mão	Sáu	3	Ất Mùi	Hai	4	Bính Dần
5	Tư	4	Đinh Dậu	Bảy	6	Mậu Thìn	Bảy	4	Bính Thân	Ba	5	Đinh Mão
6	Năm	5	Mậu Tuất	C.Nhật	7	Kỉ Tị	C.Nhật	5	Đinh Dậu	Tư	6	Mậu Thìn
7	Sáu	6	Kỉ Hợi	Hai	8	Canh Ngọ	Hai	6	Mậu Tuất	Năm	7	Kỉ Tị
8	Bảy	7	Canh Tí	Ba	9	Tân Mùi	Ba	7	Kỉ Hợi	Sáu	8	Canh Ngọ
9	C.Nhật	8	Tân Sửu	Tư	10	Nhâm Thân	Tư	8	Canh Tí	Bảy	9	Tân Mùi
10	Hai	9	Nhâm Dần	Năm	11	Quý Dậu	Năm	9	Tân Sửu	C.Nhật	10	Nhâm Thân
11	Ba	10	Quý Mão	Sáu	12	Giáp Tuất	Sáu	10	Nhâm Dần	Hai	11	Quý Dậu
12	Tư	11	Giáp Thìn	Bảy	13	Ất Hợi	Bảy	11	Quý Mão	Ba	12	Giáp Tuất
13	Năm	12	Ất Tị	C.Nhật	14	Bính Tí	C.Nhật	12	Giáp Thìn	Tư	13	Ất Hợi
14	Sáu	13	Bính Ngọ	Hai	15	Đinh Sửu	Hai	13	Ất Tị	Năm	14	Bính Tí
15	Bảy	14	Đinh Mùi	Ba	16	Mậu Dần	Ba	14	Bính Ngọ	Sáu	15	Đinh Sửu
16	C.Nhật	15	Mậu Thân	Tư	17	Kỉ Mão	Tư	15	Đinh Mùi	Bảy	16	Mậu Dần
17	Hai	16	Kỉ Dậu	Năm	18	Canh Thìn	Năm	16	Mậu Thân	C.Nhật	17	Kỉ Mão
18	Ba	17	Canh Tuất	Sáu	19	Tân Tị	Sáu	17	Kỉ Dậu	Hai	18	Canh Thìn
19	Tư	18	Tân Hợi	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Bảy	18	Canh Tuất	Ba	19	Tân Tị
20	Năm	19	Nhâm Tí	C.Nhật	21	Quý Mùi	C.Nhật	19	Tân Hợi	Tư	20	Nhâm Ngọ
21	Sáu	20	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân	Hai	20	Nhâm Tí	Năm	21	Quý Mùi
22	Bảy	21	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu	Ba	21	Quý Sửu	Sáu	22	Giáp Thân
23	C.Nhật	22	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất	Tư	22	Giáp Dần	Bảy	23	Ất Dậu
24	Hai	23	Bính Thìn	Năm	25	Đinh Hợi	Năm	23	Ất Mão	C.Nhật	24	Bính Tuất
25	Ba	24	Đinh Tị	Sáu	26	Mậu Tí	Sáu	24	Bính Thìn	Hai	25	Đinh Hợi
26	Tư	25	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỉ Sửu	Bảy	25	Đinh Tị	Ba	26	Mậu Tí
27	Năm	26	Kỉ Mùi	C.Nhật	28	Canh Dần	C.Nhật	26	Mậu Ngọ	Tư	27	Kỉ Sửu
28	Sáu	27	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão	Hai	27	Kỉ Mùi	Năm	28	Canh Dần
29	Bảy	28	Tân Dậu				Ba	28	Canh Thân	Sáu	29	Tân Mão
30	C.Nhật	29	Nhâm Tuất				Tư	29	Tân Dậu	Bảy	Th. 4	Nhâm Thìn
31	Hai	Th. 1	Quý Hợi				Năm	30	Nhâm Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 31			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1938 sau Công nguyên

(năm thứ 27 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Mậu Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	2	Quý Tị	Tư	4	Giáp Tí	Sáu	4	Giáp Ngọ	Hai	6	Ất Sửu
2	Hai	3	Giáp Ngọ	Năm	5	Ất Sửu	Bảy	5	Ất Mùi	Ba	7	Bính Dần
3	Ba	4	Ất Mùi	Sáu	6	Bính Dần	C.Nhật	6	Bính Thân	Tư	8	Đinh Mão
4	Tư	5	Bính Thân	Bảy	7	Đinh Mão	Hai	7	Đinh Dậu	Năm	9	Mậu Thìn
5	Năm	6	Đinh Dậu	C.Nhật	8	Mậu Thìn	Ba	8	Mậu Tuất	Sáu	10	Kỷ Tị
6	Sáu	7	Mậu Tuất	Hai	9	Kỷ Tị	Tư	9	Kỷ Hợi	Bảy	11	Canh Ngọ
7	Bảy	8	Kỷ Hợi	Ba	10	Canh Ngọ	Năm	10	Canh Tí	C.Nhật	12	Tân Mùi
8	C.Nhật	9	Canh Tí	Tư	11	Tân Mùi	Sáu	11	Tân Sửu	Hai	13	Nhâm Thân
9	Hai	10	Tân Sửu	Năm	12	Nhâm Thân	Bảy	12	Nhâm Dần	Ba	14	Quý Dậu
10	Ba	11	Nhâm Dần	Sáu	13	Quý Dậu	C.Nhật	13	Quý Mão	Tư	15	Giáp Tuất
11	Tư	12	Quý Mão	Bảy	14	Giáp Tuất	Hai	14	Giáp Thìn	Năm	16	Ất Hợi
12	Năm	13	Giáp Thìn	C.Nhật	15	Ất Hợi	Ba	15	Ất Tị	Sáu	17	Bính Tí
13	Sáu	14	Ất Tị	Hai	16	Bính Tí	Tư	16	Bính Ngọ	Bảy	18	Đinh Sửu
14	Bảy	15	Bính Ngọ	Ba	17	Đinh Sửu	Năm	17	Đinh Mùi	C.Nhật	19	Mậu Dần
15	C.Nhật	16	Đinh Mùi	Tư	18	Mậu Dần	Sáu	18	Mậu Thân	Hai	20	Kỷ Mão
16	Hai	17	Mậu Thân	Năm	19	Kỷ Mão	Bảy	19	Kỷ Dậu	Ba	21	Canh Thìn
17	Ba	18	Kỷ Dậu	Sáu	20	Canh Thìn	C.Nhật	20	Canh Tuất	Tư	22	Tân Tị
18	Tư	19	Canh Tuất	Bảy	21	Tân Tị	Hai	21	Tân Hợi	Năm	23	Nhâm Ngọ
19	Năm	20	Tân Hợi	C.Nhật	22	Nhâm Ngọ	Ba	22	Nhâm Tí	Sáu	24	Quý Mùi
20	Sáu	21	Nhâm Tí	Hai	23	Quý Mùi	Tư	23	Quý Sửu	Bảy	25	Giáp Thân
21	Bảy	22	Quý Sửu	Ba	24	Giáp Thân	Năm	24	Giáp Dần	C.Nhật	26	Ất Dậu
22	C.Nhật	23	Giáp Dần	Tư	25	Ất Dậu	Sáu	25	Ất Mão	Hai	27	Bính Tuất
23	Hai	24	Ất Mão	Năm	26	Bính Tuất	Bảy	26	Bính Thìn	Ba	28	Đinh Hợi
24	Ba	25	Bính Thìn	Sáu	27	Đinh Hợi	C.Nhật	27	Đinh Tị	Tư	29	Mậu Tí
25	Tư	26	Đinh Tị	Bảy	28	Mậu Tí	Hai	28	Mậu Ngọ	Năm	7 nh.	Kỷ Sửu
26	Năm	27	Mậu Ngọ	C.Nhật	29	Kỷ Sửu	Ba	29	Kỷ Mùi	Sáu	2	Canh Dần
27	Sáu	28	Kỷ Mùi	Hai	30	Canh Dần	Tư	Th. 7	Canh Thân	Bảy	3	Tân Mão
28	Bảy	29	Canh Thân	Ba	Th. 6	Tân Mão	Năm	2	Tân Dậu	C.Nhật	4	Nhâm Thìn
29	C.Nhật	Th. 5	Tân Dậu	Tư	2	Nhâm Thìn	Sáu	3	Nhâm Tuất	Hai	5	Quý Tị
30	Hai	2	Nhâm Tuất	Năm	3	Quý Tị	Bảy	4	Quý Hợi	Ba	6	Giáp Ngọ
31	Ba	3	Quý Hợi				C.Nhật	5	Giáp Tí	Tư	7	Ất Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỷ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1938 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Dần (Hổ)

(năm thứ 27 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	8	Bính Thân	Bảy	8	Bính Dần	Ba	10	Đinh Dậu	Năm	10	Đinh Mão
2	Sáu	9	Đinh Dậu	C.Nhật	9	Đinh Mão	Tư	11	Mậu Tuất	Sáu	11	Mậu Thìn
3	Bảy	10	Mậu Tuất	Hai	10	Mậu Thìn	Năm	12	Kỉ Hợi	Bảy	12	Kỉ Tị
4	C.Nhật	11	Kỉ Hợi	Ba	11	Kỉ Tị	Sáu	13	Canh Tí	C.Nhật	13	Canh Ngọ
5	Hai	12	Canh Tí	Tư	12	Canh Ngọ	Bảy	14	Tân Sửu	Hai	14	Tân Mùi
6	Ba	13	Tân Sửu	Năm	13	Tân Mùi	C.Nhật	15	Nhâm Dần	Ba	15	Nhâm Thân
7	Tư	14	Nhâm Dần	Sáu	14	Nhâm Thân	Hai	16	Quý Mão	Tư	16	Quý Dậu
8	Năm	15	Quý Mão	Bảy	15	Quý Dậu	Ba	17	Giáp Thìn	Năm	17	Giáp Tuất
9	Sáu	16	Giáp Thìn	C.Nhật	16	Giáp Tuất	Tư	18	Ất Tị	Sáu	18	Ất Hợi
10	Bảy	17	Ất Tị	Hai	17	Ất Hợi	Năm	19	Bính Ngọ	Bảy	19	Bính Tí
11	C.Nhật	18	Bính Ngọ	Ba	18	Bính Tí	Sáu	20	Đinh Mùi	C.Nhật	20	Đinh Sửu
12	Hai	19	Đinh Mùi	Tư	19	Đinh Sửu	Bảy	21	Mậu Thân	Hai	21	Mậu Dần
13	Ba	20	Mậu Thân	Năm	20	Mậu Dần	C.Nhật	22	Kỉ Dậu	Ba	22	Kỉ Mão
14	Tư	21	Kỉ Dậu	Sáu	21	Kỉ Mão	Hai	23	Canh Tuất	Tư	23	Canh Thìn
15	Năm	22	Canh Tuất	Bảy	22	Canh Thìn	Ba	24	Tân Hợi	Năm	24	Tân Tị
16	Sáu	23	Tân Hợi	C.Nhật	23	Tân Tị	Tư	25	Nhâm Tí	Sáu	25	Nhâm Ngọ
17	Bảy	24	Nhâm Tí	Hai	24	Nhâm Ngọ	Năm	26	Quý Sửu	Bảy	26	Quý Mùi
18	C.Nhật	25	Quý Sửu	Ba	25	Quý Mùi	Sáu	27	Giáp Dần	C.Nhật	27	Giáp Thân
19	Hai	26	Giáp Dần	Tư	26	Giáp Thân	Bảy	28	Ất Mão	Hai	28	Ất Dậu
20	Ba	27	Ất Mão	Năm	27	Ất Dậu	C.Nhật	29	Bính Thìn	Ba	29	Bính Tuất
21	Tư	28	Bính Thìn	Sáu	28	Bính Tuất	Hai	30	Đinh Tị	Tư	30	Đinh Hợi
22	Năm	29	Đinh Tị	Bảy	29	Đinh Hợi	Ba	Th. 10	Mậu Ngọ	Năm	Th. 11	Mậu Tí
23	Sáu	30	Mậu Ngọ	C.Nhật	Th. 9	Mậu Tí	Tư	2	Kỉ Mùi	Sáu	2	Kỉ Sửu
24	Bảy	Th. 8	Kỉ Mùi	Hai	2	Kỉ Sửu	Năm	3	Canh Thân	Bảy	3	Canh Dần
25	C.Nhật	2	Canh Thân	Ba	3	Canh Dần	Sáu	4	Tân Dậu	C.Nhật	4	Tân Mão
26	Hai	3	Tân Dậu	Tư	4	Tân Mão	Bảy	5	Nhâm Tuất	Hai	5	Nhâm Thìn
27	Ba	4	Nhâm Tuất	Năm	5	Nhâm Thìn	C.Nhật	6	Quý Hợi	Ba	6	Quý Tị
28	Tư	5	Quý Hợi	Sáu	6	Quý Tị	Hai	7	Giáp Tí	Tư	7	Giáp Ngọ
29	Năm	6	Giáp Tí	Bảy	7	Giáp Ngọ	Ba	8	Ất Sửu	Năm	8	Ất Mùi
30	Sáu	7	Ất Sửu	C.Nhật	8	Ất Mùi	Tư	9	Bính Dần	Sáu	9	Bính Thân
31				Hai	9	Bính Thân				Bảy	10	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 31 Trung Thu: Mùng 8			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: ất Sửu

Năm 1939 sau Công nguyên
(năm thứ 28 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Mậu Dần (Hổ)
Kỉ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	11	Mậu Tuất	Tư	13	Kỉ Tị	Tư	11	Đinh Dậu	Bảy	12	Mậu Thìn
2	Hai	12	Kỉ Hợi	Năm	14	Canh Ngọ	Năm	12	Mậu Tuất	C.Nhật	13	Kỉ Tị
3	Ba	13	Canh Tí	Sáu	15	Tân Mùi	Sáu	13	Kỉ Hợi	Hai	14	Canh Ngọ
4	Tư	14	Tân Sửu	Bảy	16	Nhâm Thân	Bảy	14	Canh Tí	Ba	15	Tân Mùi
5	Năm	15	Nhâm Dần	C.Nhật	17	Quý Dậu	C.Nhật	15	Tân Sửu	Tư	16	Nhâm Thân
6	Sáu	16	Quý Mão	Hai	18	Giáp Tuất	Hai	16	Nhâm Dần	Năm	17	Quý Dậu
7	Bảy	17	Giáp Thìn	Ba	19	Ất Hợi	Ba	17	Quý Mão	Sáu	18	Giáp Tuất
8	C.Nhật	18	Ất Tị	Tư	20	Bính Tí	Tư	18	Giáp Thìn	Bảy	19	Ất Hợi
9	Hai	19	Bính Ngọ	Năm	21	Đinh Sửu	Năm	19	Ất Tị	C.Nhật	20	Bính Tí
10	Ba	20	Đinh Mùi	Sáu	22	Mậu Dần	Sáu	20	Bính Ngọ	Hai	21	Đinh Sửu
11	Tư	21	Mậu Thân	Bảy	23	Kỉ Mão	Bảy	21	Đinh Mùi	Ba	22	Mậu Dần
12	Năm	22	Kỉ Dậu	C.Nhật	24	Canh Thìn	C.Nhật	22	Mậu Thân	Tư	23	Kỉ Mão
13	Sáu	23	Canh Tuất	Hai	25	Tân Tị	Hai	23	Kỉ Dậu	Năm	24	Canh Thìn
14	Bảy	24	Tân Hợi	Ba	26	Nhâm Ngọ	Ba	24	Canh Tuất	Sáu	25	Tân Tị
15	C.Nhật	25	Nhâm Tí	Tư	27	Quý Mùi	Tư	25	Tân Hợi	Bảy	26	Nhâm Ngọ
16	Hai	26	Quý Sửu	Năm	28	Giáp Thân	Năm	26	Nhâm Tí	C.Nhật	27	Quý Mùi
17	Ba	27	Giáp Dần	Sáu	29	Ất Dậu	Sáu	27	Quý Sửu	Hai	28	Giáp Thân
18	Tư	28	Ất Mão	Bảy	30	Bính Tuất	Bảy	28	Giáp Dần	Ba	29	Ất Dậu
19	Năm	29	Bính Thìn	C.Nhật	Th. 1	Đinh Hợi	C.Nhật	29	Ất Mão	Tư	30	Bính Tuất
20	Sáu	Th. 12	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tí	Hai	30	Bính Thìn	Năm	Th. 3	Đinh Hợi
21	Bảy	2	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỉ Sửu	Ba	Th. 2	Đinh Tị	Sáu	2	Mậu Tí
22	C.Nhật	3	Kỉ Mùi	Tư	4	Canh Dần	Tư	2	Mậu Ngọ	Bảy	3	Kỉ Sửu
23	Hai	4	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão	Năm	3	Kỉ Mùi	C.Nhật	4	Canh Dần
24	Ba	5	Tân Dậu	Sáu	6	Nhâm Thìn	Sáu	4	Canh Thân	Hai	5	Tân Mão
25	Tư	6	Nhâm Tuất	Bảy	7	Quý Tị	Bảy	5	Tân Dậu	Ba	6	Nhâm Thìn
26	Năm	7	Quý Hợi	C.Nhật	8	Giáp Ngọ	C.Nhật	6	Nhâm Tuất	Tư	7	Quý Tị
27	Sáu	8	Giáp Tí	Hai	9	Ất Mùi	Hai	7	Quý Hợi	Năm	8	Giáp Ngọ
28	Bảy	9	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân	Ba	8	Giáp Tí	Sáu	9	Ất Mùi
29	C.Nhật	10	Bính Dần				Tư	9	Ất Sửu	Bảy	10	Bính Thân
30	Hai	11	Đinh Mão				Năm	10	Bính Dần	C.Nhật	11	Đinh Dậu
31	Ba	12	Mậu Thìn				Sáu	11	Đinh Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 19			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1939 sau Công nguyên
(năm thứ 28 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Kỷ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	12	Mậu Tuất	Năm	14	Kỷ Tị	Bảy	15	Kỷ Hợi	Ba	16	Canh Ngọ
2	Ba	13	Kỷ Hợi	Sáu	15	Canh Ngọ	C.Nhật	16	Canh Tí	Tư	17	Tân Mùi
3	Tư	14	Canh Tí	Bảy	16	Tân Mùi	Hai	17	Tân Sửu	Năm	18	Nhâm Thân
4	Năm	15	Tân Sửu	C.Nhật	17	Nhâm Thân	Ba	18	Nhâm Dần	Sáu	19	Quý Dậu
5	Sáu	16	Nhâm Dần	Hai	18	Quý Dậu	Tư	19	Quý Mão	Bảy	20	Giáp Tuất
6	Bảy	17	Quý Mão	Ba	19	Giáp Tuất	Năm	20	Giáp Thìn	C.Nhật	21	Ất Hợi
7	C.Nhật	18	Giáp Thìn	Tư	20	Ất Hợi	Sáu	21	Ất Tị	Hai	22	Bính Tí
8	Hai	19	Ất Tị	Năm	21	Bính Tí	Bảy	22	Bính Ngọ	Ba	23	Đinh Sửu
9	Ba	20	Bính Ngọ	Sáu	22	Đinh Sửu	C.Nhật	23	Đinh Mùi	Tư	24	Mậu Dần
10	Tư	21	Đinh Mùi	Bảy	23	Mậu Dần	Hai	24	Mậu Thân	Năm	25	Kỷ Mão
11	Năm	22	Mậu Thân	C.Nhật	24	Kỷ Mão	Ba	25	Kỷ Dậu	Sáu	26	Canh Thìn
12	Sáu	23	Kỷ Dậu	Hai	25	Canh Thìn	Tư	26	Canh Tuất	Bảy	27	Tân Tị
13	Bảy	24	Canh Tuất	Ba	26	Tân Tị	Năm	27	Tân Hợi	C.Nhật	28	Nhâm Ngọ
14	C.Nhật	25	Tân Hợi	Tư	27	Nhâm Ngọ	Sáu	28	Nhâm Tí	Hai	29	Quý Mùi
15	Hai	26	Nhâm Tí	Năm	28	Quý Mùi	Bảy	29	Quý Sửu	Ba	Th. 7	Giáp Thân
16	Ba	27	Quý Sửu	Sáu	29	Giáp Thân	C.Nhật	30	Giáp Dần	Tư	2	Ất Dậu
17	Tư	28	Giáp Dần	Bảy	Th. 5	Ất Dậu	Hai	Th. 6	Ất Mão	Năm	3	Bính Tuất
18	Năm	29	Ất Mão	C.Nhật	2	Bính Tuất	Ba	2	Bính Thìn	Sáu	4	Đinh Hợi
19	Sáu	Th. 4	Bính Thìn	Hai	3	Đinh Hợi	Tư	3	Đinh Tị	Bảy	5	Mậu Tí
20	Bảy	2	Đinh Tị	Ba	4	Mậu Tí	Năm	4	Mậu Ngọ	C.Nhật	6	Kỷ Sửu
21	C.Nhật	3	Mậu Ngọ	Tư	5	Kỷ Sửu	Sáu	5	Kỷ Mùi	Hai	7	Canh Dần
22	Hai	4	Kỷ Mùi	Năm	6	Canh Dần	Bảy	6	Canh Thân	Ba	8	Tân Mão
23	Ba	5	Canh Thân	Sáu	7	Tân Mão	C.Nhật	7	Tân Dậu	Tư	9	Nhâm Thìn
24	Tư	6	Tân Dậu	Bảy	8	Nhâm Thìn	Hai	8	Nhâm Tuất	Năm	10	Quý Tị
25	Năm	7	Nhâm Tuất	C.Nhật	9	Quý Tị	Ba	9	Quý Hợi	Sáu	11	Giáp Ngọ
26	Sáu	8	Quý Hợi	Hai	10	Giáp Ngọ	Tư	10	Giáp Tí	Bảy	12	Ất Mùi
27	Bảy	9	Giáp Tí	Ba	11	Ất Mùi	Năm	11	Ất Sửu	C.Nhật	13	Bính Thân
28	C.Nhật	10	Ất Sửu	Tư	12	Bính Thân	Sáu	12	Bính Dần	Hai	14	Đinh Dậu
29	Hai	11	Bính Dần	Năm	13	Đinh Dậu	Bảy	13	Đinh Mão	Ba	15	Mậu Tuất
30	Ba	12	Đinh Mão	Sáu	14	Mậu Tuất	C.Nhật	14	Mậu Thìn	Tư	16	Kỷ Hợi
31	Tư	13	Mậu Thìn				Hai	15	Kỷ Tị	Năm	17	Canh Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1939 sau Công nguyên
(năm thứ 28 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Kỷ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	18	Tân Sửu	C.Nhật	19	Tân Mùi	Tư	20	Nhâm Dần	Sáu	21	Nhâm Thân
2	Bảy	19	Nhâm Dần	Hai	20	Nhâm Thân	Năm	21	Quý Mão	Bảy	22	Quý Dậu
3	C.Nhật	20	Quý Mão	Ba	21	Quý Dậu	Sáu	22	Giáp Thìn	C.Nhật	23	Giáp Tuất
4	Hai	21	Giáp Thìn	Tư	22	Giáp Tuất	Bảy	23	Ất Tị	Hai	24	Ất Hợi
5	Ba	22	Ất Tị	Năm	23	Ất Hợi	C.Nhật	24	Bính Ngọ	Ba	25	Bính Tý
6	Tư	23	Bính Ngọ	Sáu	24	Bính Tý	Hai	25	Đinh Mùi	Tư	26	Đinh Sửu
7	Năm	24	Đinh Mùi	Bảy	25	Đinh Sửu	Ba	26	Mậu Thân	Năm	27	Mậu Dần
8	Sáu	25	Mậu Thân	C.Nhật	26	Mậu Dần	Tư	27	Kỉ Dậu	Sáu	28	Kỉ Mão
9	Bảy	26	Kỉ Dậu	Hai	27	Kỉ Mão	Năm	28	Canh Tuất	Bảy	29	Canh Thìn
10	C.Nhật	27	Canh Tuất	Ba	28	Canh Thìn	Sáu	29	Tân Hợi	C.Nhật	30	Tân Tị
11	Hai	28	Tân Hợi	Tư	29	Tân Tị	Bảy	Th. 10	Nhâm Tí	Hai	Th. 11	Nhâm Ngọ
12	Ba	29	Nhâm Tí	Năm	30	Nhâm Ngọ	C.Nhật	2	Quý Sửu	Ba	2	Quý Mùi
13	Tư	Th. 8	Quý Sửu	Sáu	Th. 9	Quý Mùi	Hai	3	Giáp Dần	Tư	3	Giáp Thân
14	Năm	2	Giáp Dần	Bảy	2	Giáp Thân	Ba	4	Ất Mão	Năm	4	Ất Dậu
15	Sáu	3	Ất Mão	C.Nhật	3	Ất Dậu	Tư	5	Bính Thìn	Sáu	5	Bính Tuất
16	Bảy	4	Bính Thìn	Hai	4	Bính Tuất	Năm	6	Đinh Tị	Bảy	6	Đinh Hợi
17	C.Nhật	5	Đinh Tị	Ba	5	Đinh Hợi	Sáu	7	Mậu Ngọ	C.Nhật	7	Mậu Tý
18	Hai	6	Mậu Ngọ	Tư	6	Mậu Tý	Bảy	8	Kỉ Mùi	Hai	8	Kỉ Sửu
19	Ba	7	Kỉ Mùi	Năm	7	Kỉ Sửu	C.Nhật	9	Canh Thân	Ba	9	Canh Dần
20	Tư	8	Canh Thân	Sáu	8	Canh Dần	Hai	10	Tân Dậu	Tư	10	Tân Mão
21	Năm	9	Tân Dậu	Bảy	9	Tân Mão	Ba	11	Nhâm Tuất	Năm	11	Nhâm Thìn
22	Sáu	10	Nhâm Tuất	C.Nhật	10	Nhâm Thìn	Tư	12	Quý Hợi	Sáu	12	Quý Tị
23	Bảy	11	Quý Hợi	Hai	11	Quý Tị	Năm	13	Giáp Tí	Bảy	13	Giáp Ngọ
24	C.Nhật	12	Giáp Tí	Ba	12	Giáp Ngọ	Sáu	14	Ất Sửu	C.Nhật	14	Ất Mùi
25	Hai	13	Ất Sửu	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	15	Bính Dần	Hai	15	Bính Thân
26	Ba	14	Bính Dần	Năm	14	Bính Thân	C.Nhật	16	Đinh Mão	Ba	16	Đinh Dậu
27	Tư	15	Đinh Mão	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	17	Mậu Thìn	Tư	17	Mậu Tuất
28	Năm	16	Mậu Thìn	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	18	Kỉ Tị	Năm	18	Kỉ Hợi
29	Sáu	17	Kỉ Tị	C.Nhật	17	Kỉ Hợi	Tư	19	Canh Ngọ	Sáu	19	Canh Tí
30	Bảy	18	Canh Ngọ	Hai	18	Canh Tí	Năm	20	Tân Mùi	Bảy	20	Tân Sửu
31				Ba	19	Tân Sửu				C.Nhật	21	Nhâm Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 21			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1940 sau Công nguyên
(năm thứ 29 Dân Quốc) (Nhuận)

Năm Nông lịch. Kỷ Mão (Thỏ)
Canh Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	22	Quý Mão	Năm	24	Giáp Tuất	Sáu	23	Quý Mão	Hai	24	Giáp Tuất
2	Ba	23	Giáp Thìn	Sáu	25	Ất Hợi	Bảy	24	Giáp Thìn	Ba	25	Ất Hợi
3	Tư	24	Ất Tị	Bảy	26	Bính Tí	C.Nhật	25	Ất Tị	Tư	26	Bính Tí
4	Năm	25	Bính Ngọ	C.Nhật	27	Đinh Sửu	Hai	26	Bính Ngọ	Năm	27	Đinh Sửu
5	Sáu	26	Đinh Mùi	Hai	28	Mậu Dần	Ba	27	Đinh Mùi	Sáu	28	Mậu Dần
6	Bảy	27	Mậu Thân	Ba	29	Kỷ Mão	Tư	28	Mậu Thân	Bảy	29	Kỷ Mão
7	C.Nhật	28	Kỷ Dậu	Tư	30	Canh Thìn	Năm	29	Kỷ Dậu	C.Nhật	30	Canh Thìn
8	Hai	29	Canh Tuất	Năm	Th. 1	Tân Tị	Sáu	30	Canh Tuất	Hai	Th. 3	Tân Tị
9	Ba	Th. 12	Tân Hợi	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Bảy	Th. 2	Tân Hợi	Ba	2	Nhâm Ngọ
10	Tư	2	Nhâm Tí	Bảy	3	Quý Mùi	C.Nhật	2	Nhâm Tí	Tư	3	Quý Mùi
11	Năm	3	Quý Sửu	C.Nhật	4	Giáp Thân	Hai	3	Quý Sửu	Năm	4	Giáp Thân
12	Sáu	4	Giáp Dần	Hai	5	Ất Dậu	Ba	4	Giáp Dần	Sáu	5	Ất Dậu
13	Bảy	5	Ất Mão	Ba	6	Bính Tuất	Tư	5	Ất Mão	Bảy	6	Bính Tuất
14	C.Nhật	6	Bính Thìn	Tư	7	Đinh Hợi	Năm	6	Bính Thìn	C.Nhật	7	Đinh Hợi
15	Hai	7	Đinh Tị	Năm	8	Mậu Tí	Sáu	7	Đinh Tị	Hai	8	Mậu Tí
16	Ba	8	Mậu Ngọ	Sáu	9	Kỷ Sửu	Bảy	8	Mậu Ngọ	Ba	9	Kỷ Sửu
17	Tư	9	Kỷ Mùi	Bảy	10	Canh Dần	C.Nhật	9	Kỷ Mùi	Tư	10	Canh Dần
18	Năm	10	Canh Thân	C.Nhật	11	Tân Mão	Hai	10	Canh Thân	Năm	11	Tân Mão
19	Sáu	11	Tân Dậu	Hai	12	Nhâm Thìn	Ba	11	Tân Dậu	Sáu	12	Nhâm Thìn
20	Bảy	12	Nhâm Tuất	Ba	13	Quý Tị	Tư	12	Nhâm Tuất	Bảy	13	Quý Tị
21	C.Nhật	13	Quý Hợi	Tư	14	Giáp Ngọ	Năm	13	Quý Hợi	C.Nhật	14	Giáp Ngọ
22	Hai	14	Giáp Tí	Năm	15	Ất Mùi	Sáu	14	Giáp Tí	Hai	15	Ất Mùi
23	Ba	15	Ất Sửu	Sáu	16	Bính Thân	Bảy	15	Ất Sửu	Ba	16	Bính Thân
24	Tư	16	Bính Dần	Bảy	17	Đinh Dậu	C.Nhật	16	Bính Dần	Tư	17	Đinh Dậu
25	Năm	17	Đinh Mão	C.Nhật	18	Mậu Tuất	Hai	17	Đinh Mão	Năm	18	Mậu Tuất
26	Sáu	18	Mậu Thìn	Hai	19	Kỷ Hợi	Ba	18	Mậu Thìn	Sáu	19	Kỷ Hợi
27	Bảy	19	Kỷ Tị	Ba	20	Canh Tí	Tư	19	Kỷ Tị	Bảy	20	Canh Tí
28	C.Nhật	20	Canh Ngọ	Tư	21	Tân Sửu	Năm	20	Canh Ngọ	C.Nhật	21	Tân Sửu
29	Hai	21	Tân Mùi	Năm	22	Nhâm Dần	Sáu	21	Tân Mùi	Hai	22	Nhâm Dần
30	Ba	22	Nhâm Thân				Bảy	22	Nhâm Thân	Ba	23	Quý Mão
31	Tư	23	Quý Dậu				C.Nhật	23	Quý Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 22 Tết âm lịch: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1940 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Thìn (Rồng)

(năm thứ 29 Dân Quốc) (Nhượn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	24	Giáp Thìn	Bảy	26	Ất Hợi	Hai	26	Ất Tị	Năm	28	Bính Tí
2	Năm	25	Ất Tị	C.Nhật	27	Bính Tí	Ba	27	Bính Ngọ	Sáu	29	Đinh Sửu
3	Sáu	26	Bính Ngọ	Hai	28	Đinh Sửu	Tư	28	Đinh Mùi	Bảy	30	Mậu Dần
4	Bảy	27	Đinh Mùi	Ba	29	Mậu Dần	Năm	29	Mậu Thân	C.Nhật	Th. 7	Kỉ Mão
5	C.Nhật	28	Mậu Thân	Tư	30	Kỉ Mão	Sáu	Th. 6	Kỉ Dậu	Hai	2	Canh Thìn
6	Hai	29	Kỉ Dậu	Năm	Th. 5	Canh Thìn	Bảy	2	Canh Tuất	Ba	3	Tân Tị
7	Ba	Th. 4	Canh Tuất	Sáu	2	Tân Tị	C.Nhật	3	Tân Hợi	Tư	4	Nhâm Ngọ
8	Tư	2	Tân Hợi	Bảy	3	Nhâm Ngọ	Hai	4	Nhâm Tí	Năm	5	Quý Mùi
9	Năm	3	Nhâm Tí	C.Nhật	4	Quý Mùi	Ba	5	Quý Sửu	Sáu	6	Giáp Thân
10	Sáu	4	Quý Sửu	Hai	5	Giáp Thân	Tư	6	Giáp Dần	Bảy	7	Ất Dậu
11	Bảy	5	Giáp Dần	Ba	6	Ất Dậu	Năm	7	Ất Mão	C.Nhật	8	Bính Tuất
12	C.Nhật	6	Ất Mão	Tư	7	Bính Tuất	Sáu	8	Bính Thìn	Hai	9	Đinh Hợi
13	Hai	7	Bính Thìn	Năm	8	Đinh Hợi	Bảy	9	Đinh Tị	Ba	10	Mậu Tí
14	Ba	8	Đinh Tị	Sáu	9	Mậu Tí	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Tư	11	Kỉ Sửu
15	Tư	9	Mậu Ngọ	Bảy	10	Kỉ Sửu	Hai	11	Kỉ Mùi	Năm	12	Canh Dần
16	Năm	10	Kỉ Mùi	C.Nhật	11	Canh Dần	Ba	12	Canh Thân	Sáu	13	Tân Mão
17	Sáu	11	Canh Thân	Hai	12	Tân Mão	Tư	13	Tân Dậu	Bảy	14	Nhâm Thìn
18	Bảy	12	Tân Dậu	Ba	13	Nhâm Thìn	Năm	14	Nhâm Tuất	C.Nhật	15	Quý Tị
19	C.Nhật	13	Nhâm Tuất	Tư	14	Quý Tị	Sáu	15	Quý Hợi	Hai	16	Giáp Ngọ
20	Hai	14	Quý Hợi	Năm	15	Giáp Ngọ	Bảy	16	Giáp Tí	Ba	17	Ất Mùi
21	Ba	15	Giáp Tí	Sáu	16	Ất Mùi	C.Nhật	17	Ất Sửu	Tư	18	Bính Thân
22	Tư	16	Ất Sửu	Bảy	17	Bính Thân	Hai	18	Bính Dần	Năm	19	Đinh Dậu
23	Năm	17	Bính Dần	C.Nhật	18	Đinh Dậu	Ba	19	Đinh Mão	Sáu	20	Mậu Tuất
24	Sáu	18	Đinh Mão	Hai	19	Mậu Tuất	Tư	20	Mậu Thìn	Bảy	21	Kỉ Hợi
25	Bảy	19	Mậu Thìn	Ba	20	Kỉ Hợi	Năm	21	Kỉ Tị	C.Nhật	22	Canh Tí
26	C.Nhật	20	Kỉ Tị	Tư	21	Canh Tí	Sáu	22	Canh Ngọ	Hai	23	Tân Sửu
27	Hai	21	Canh Ngọ	Năm	22	Tân Sửu	Bảy	23	Tân Mùi	Ba	24	Nhâm Dần
28	Ba	22	Tân Mùi	Sáu	23	Nhâm Dần	C.Nhật	24	Nhâm Thân	Tư	25	Quý Mão
29	Tư	23	Nhâm Thân	Bảy	24	Quý Mão	Hai	25	Quý Dậu	Năm	26	Giáp Thìn
30	Năm	24	Quý Dậu	C.Nhật	25	Giáp Thìn	Ba	26	Giáp Tuất	Sáu	27	Ất Tị
31	Sáu	25	Giáp Tuất				Tư	27	Ất Hợi	Bảy	28	Bính Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 10			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: ất Dậu

Năm 1940 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Thìn (Rồng)

(năm thứ 29 Dân Quốc) (Nhuan)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	29	Đinh Mùi	Ba	Th. 9	Đinh Sửu	Sáu	2	Mậu Thân	C.Nhật	3	Mậu Dần
2	Hai	Th. 8	Mậu Thân	Tư	2	Mậu Dần	Bảy	3	Kỉ Dậu	Hai	4	Kỉ Mão
3	Ba	2	Kỉ Dậu	Năm	3	Kỉ Mão	C.Nhật	4	Canh Tuất	Ba	5	Canh Thìn
4	Tư	3	Canh Tuất	Sáu	4	Canh Thìn	Hai	5	Tân Hợi	Tư	6	Tân Tị
5	Năm	4	Tân Hợi	Bảy	5	Tân Tị	Ba	6	Nhâm Tí	Năm	7	Nhâm Ngọ
6	Sáu	5	Nhâm Tí	C.Nhật	6	Nhâm Ngọ	Tư	7	Quý Sửu	Sáu	8	Quý Mùi
7	Bảy	6	Quý Sửu	Hai	7	Quý Mùi	Năm	8	Giáp Dần	Bảy	9	Giáp Thân
8	C.Nhật	7	Giáp Dần	Ba	8	Giáp Thân	Sáu	9	Ất Mão	C.Nhật	10	Ất Dậu
9	Hai	8	Ất Mão	Tư	9	Ất Dậu	Bảy	10	Bính Thìn	Hai	11	Bính Tuất
10	Ba	9	Bính Thìn	Năm	10	Bính Tuất	C.Nhật	11	Đinh Tị	Ba	12	Đinh Hợi
11	Tư	10	Đinh Tị	Sáu	11	Đinh Hợi	Hai	12	Mậu Ngọ	Tư	13	Mậu Tý
12	Năm	11	Mậu Ngọ	Bảy	12	Mậu Tý	Ba	13	Kỉ Mùi	Năm	14	Kỉ Sửu
13	Sáu	12	Kỉ Mùi	C.Nhật	13	Kỉ Sửu	Tư	14	Canh Thân	Sáu	15	Canh Dần
14	Bảy	13	Canh Thân	Hai	14	Canh Dần	Năm	15	Tân Dậu	Bảy	16	Tân Mão
15	C.Nhật	14	Tân Dậu	Ba	15	Tân Mão	Sáu	16	Nhâm Tuất	C.Nhật	17	Nhâm Thìn
16	Hai	15	Nhâm Tuất	Tư	16	Nhâm Thìn	Bảy	17	Quý Hợi	Hai	18	Quý Tị
17	Ba	16	Quý Hợi	Năm	17	Quý Tị	C.Nhật	18	Giáp Tí	Ba	19	Giáp Ngọ
18	Tư	17	Giáp Tí	Sáu	18	Giáp Ngọ	Hai	19	Ất Sửu	Tư	20	Ất Mùi
19	Năm	18	Ất Sửu	Bảy	19	Ất Mùi	Ba	20	Bính Dần	Năm	21	Bính Thân
20	Sáu	19	Bính Dần	C.Nhật	20	Bính Thân	Tư	21	Đinh Mão	Sáu	22	Đinh Dậu
21	Bảy	20	Đinh Mão	Hai	21	Đinh Dậu	Năm	22	Mậu Thìn	Bảy	23	Mậu Tuất
22	C.Nhật	21	Mậu Thìn	Ba	22	Mậu Tuất	Sáu	23	Kỉ Tị	C.Nhật	24	Kỉ Hợi
23	Hai	22	Kỉ Tị	Tư	23	Kỉ Hợi	Bảy	24	Canh Ngọ	Hai	25	Canh Tí
24	Ba	23	Canh Ngọ	Năm	24	Canh Tí	C.Nhật	25	Tân Mùi	Ba	26	Tân Sửu
25	Tư	24	Tân Mùi	Sáu	25	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân	Tư	27	Nhâm Dần
26	Năm	25	Nhâm Thân	Bảy	26	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu	Năm	28	Quý Mão
27	Sáu	26	Quý Dậu	C.Nhật	27	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất	Sáu	29	Giáp Thìn
28	Bảy	27	Giáp Tuất	Hai	28	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi	Bảy	30	Ất Tị
29	C.Nhật	28	Ất Hợi	Ba	29	Ất Tị	Sáu	Th. 11	Bính Tí	C.Nhật	Th. 12	Bính Ngọ
30	Hai	29	Bính Tí	Tư	30	Bính Ngọ	Bảy	2	Đinh Sửu	Hai	2	Đinh Mùi
31				Năm	Th. 10	Đinh Mùi				Ba	3	Mậu Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 16			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 9			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười một: Mậu Tý

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1941 sau Công nguyên
(năm thứ 30 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Canh Thìn (Rồng)
Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	4	Kỉ Dậu	Bảy	6	Canh Thìn	Bảy	4	Mậu Thân	Ba	5	Kỉ Mão
2	Năm	5	Canh Tuất	C.Nhật	7	Tân Tị	C.Nhật	5	Kỉ Dậu	Tư	6	Canh Thìn
3	Sáu	6	Tân Hợi	Hai	8	Nhâm Ngọ	Hai	6	Canh Tuất	Năm	7	Tân Tị
4	Bảy	7	Nhâm Tí	Ba	9	Quý Mùi	Ba	7	Tân Hợi	Sáu	8	Nhâm Ngọ
5	C.Nhật	8	Quý Sửu	Tư	10	Giáp Thân	Tư	8	Nhâm Tí	Bảy	9	Quý Mùi
6	Hai	9	Giáp Dần	Năm	11	Ất Dậu	Năm	9	Quý Sửu	C.Nhật	10	Giáp Thân
7	Ba	10	Ất Mão	Sáu	12	Bính Tuất	Sáu	10	Giáp Dần	Hai	11	Ất Dậu
8	Tư	11	Bính Thìn	Bảy	13	Đinh Hợi	Bảy	11	Ất Mão	Ba	12	Bính Tuất
9	Năm	12	Đinh Tị	C.Nhật	14	Mậu Tí	C.Nhật	12	Bính Thìn	Tư	13	Đinh Hợi
10	Sáu	13	Mậu Ngọ	Hai	15	Kỉ Sửu	Hai	13	Đinh Tị	Năm	14	Mậu Tí
11	Bảy	14	Kỉ Mùi	Ba	16	Canh Dần	Ba	14	Mậu Ngọ	Sáu	15	Kỉ Sửu
12	C.Nhật	15	Canh Thân	Tư	17	Tân Mão	Tư	15	Kỉ Mùi	Bảy	16	Canh Dần
13	Hai	16	Tân Dậu	Năm	18	Nhâm Thìn	Năm	16	Canh Thân	C.Nhật	17	Tân Mão
14	Ba	17	Nhâm Tuất	Sáu	19	Quý Tị	Sáu	17	Tân Dậu	Hai	18	Nhâm Thìn
15	Tư	18	Quý Hợi	Bảy	20	Giáp Ngọ	Bảy	18	Nhâm Tuất	Ba	19	Quý Tị
16	Năm	19	Giáp Tí	C.Nhật	21	Ất Mùi	C.Nhật	19	Quý Hợi	Tư	20	Giáp Ngọ
17	Sáu	20	Ất Sửu	Hai	22	Bính Thân	Hai	20	Giáp Tí	Năm	21	Ất Mùi
18	Bảy	21	Bính Dần	Ba	23	Đinh Dậu	Ba	21	Ất Sửu	Sáu	22	Bính Thân
19	C.Nhật	22	Đinh Mão	Tư	24	Mậu Tuất	Tư	22	Bính Dần	Bảy	23	Đinh Dậu
20	Hai	23	Mậu Thìn	Năm	25	Kỉ Hợi	Năm	23	Đinh Mão	C.Nhật	24	Mậu Tuất
21	Ba	24	Kỉ Tị	Sáu	26	Canh Tí	Sáu	24	Mậu Thìn	Hai	25	Kỉ Hợi
22	Tư	25	Canh Ngọ	Bảy	27	Tân Sửu	Bảy	25	Kỉ Tị	Ba	26	Canh Tí
23	Năm	26	Tân Mùi	C.Nhật	28	Nhâm Dần	C.Nhật	26	Canh Ngọ	Tư	27	Tân Sửu
24	Sáu	27	Nhâm Thân	Hai	29	Quý Mão	Hai	27	Tân Mùi	Năm	28	Nhâm Dần
25	Bảy	28	Quý Dậu	Ba	30	Giáp Thìn	Ba	28	Nhâm Thân	Sáu	29	Quý Mão
26	C.Nhật	29	Giáp Tuất	Tư	Th. 2	Ất Tị	Tư	29	Quý Dậu	Bảy	Th. 4	Giáp Thìn
27	Hai	Th. 1	Ất Hợi	Năm	2	Bính Ngọ	Năm	30	Giáp Tuất	C.Nhật	2	Ất Tị
28	Ba	2	Bính Tí	Sáu	3	Đinh Mùi	Sáu	Th. 3	Ất Hợi	Hai	3	Bính Ngọ
29	Tư	3	Đinh Sửu				Bảy	2	Bính Tí	Ba	4	Đinh Mùi
30	Năm	4	Mậu Dần				C.Nhật	3	Đinh Sửu	Tư	5	Mậu Thân
31	Sáu	5	Kỉ Mão				Hai	4	Mậu Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 27			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 10			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần
Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Hai: Tân Mão
Th. Tư: Quý Tị

Năm 1941 sau Công nguyên
(năm thứ 30 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	6	Kỉ Dậu	C.Nhật	7	Canh Thìn	Ba	7	Canh Tuất	Sáu	9	Tân Tị
2	Sáu	7	Canh Tuất	Hai	8	Tân Tị	Tư	8	Tân Hợi	Bảy	10	Nhâm Ngọ
3	Bảy	8	Tân Hợi	Ba	9	Nhâm Ngọ	Năm	9	Nhâm Tí	C.Nhật	11	Quý Mùi
4	C.Nhật	9	Nhâm Tí	Tư	10	Quý Mùi	Sáu	10	Quý Sửu	Hai	12	Giáp Thân
5	Hai	10	Quý Sửu	Năm	11	Giáp Thân	Bảy	11	Giáp Dần	Ba	13	Ất Dậu
6	Ba	11	Giáp Dần	Sáu	12	Ất Dậu	C.Nhật	12	Ất Mão	Tư	14	Bính Tuất
7	Tư	12	Ất Mão	Bảy	13	Bính Tuất	Hai	13	Bính Thìn	Năm	15	Đinh Hợi
8	Năm	13	Bính Thìn	C.Nhật	14	Đinh Hợi	Ba	14	Đinh Tị	Sáu	16	Mậu Tí
9	Sáu	14	Đinh Tị	Hai	15	Mậu Tí	Tư	15	Mậu Ngọ	Bảy	17	Kỉ Sửu
10	Bảy	15	Mậu Ngọ	Ba	16	Kỉ Sửu	Năm	16	Kỉ Mùi	C.Nhật	18	Canh Dần
11	C.Nhật	16	Kỉ Mùi	Tư	17	Canh Dần	Sáu	17	Canh Thân	Hai	19	Tân Mão
12	Hai	17	Canh Thân	Năm	18	Tân Mão	Bảy	18	Tân Dậu	Ba	20	Nhâm Thìn
13	Ba	18	Tân Dậu	Sáu	19	Nhâm Thìn	C.Nhật	19	Nhâm Tuất	Tư	21	Quý Tị
14	Tư	19	Nhâm Tuất	Bảy	20	Quý Tị	Hai	20	Quý Hợi	Năm	22	Giáp Ngọ
15	Năm	20	Quý Hợi	C.Nhật	21	Giáp Ngọ	Ba	21	Giáp Tí	Sáu	23	Ất Mùi
16	Sáu	21	Giáp Tí	Hai	22	Ất Mùi	Tư	22	Ất Sửu	Bảy	24	Bính Thân
17	Bảy	22	Ất Sửu	Ba	23	Bính Thân	Năm	23	Bính Dần	C.Nhật	25	Đinh Dậu
18	C.Nhật	23	Bính Dần	Tư	24	Đinh Dậu	Sáu	24	Đinh Mão	Hai	26	Mậu Tuất
19	Hai	24	Đinh Mão	Năm	25	Mậu Tuất	Bảy	25	Mậu Thìn	Ba	27	Kỉ Hợi
20	Ba	25	Mậu Thìn	Sáu	26	Kỉ Hợi	C.Nhật	26	Kỉ Tị	Tư	28	Canh Tí
21	Tư	26	Kỉ Tị	Bảy	27	Canh Tí	Hai	27	Canh Ngọ	Năm	29	Tân Sửu
22	Năm	27	Canh Ngọ	C.Nhật	28	Tân Sửu	Ba	28	Tân Mùi	Sáu	30	Nhâm Dần
23	Sáu	28	Tân Mùi	Hai	29	Nhâm Dần	Tư	29	Nhâm Thân	Bảy	Th. 7	Quý Mão
24	Bảy	29	Nhâm Thân	Ba	30	Quý Mão	Năm	6 nh.	Quý Dậu	C.Nhật	2	Giáp Thìn
25	C.Nhật	30	Quý Dậu	Tư	Th. 6	Giáp Thìn	Sáu	2	Giáp Tuất	Hai	3	Ất Tị
26	Hai	Th. 5	Giáp Tuất	Năm	2	Ất Tị	Bảy	3	Ất Hợi	Ba	4	Bính Ngọ
27	Ba	2	Ất Hợi	Sáu	3	Bính Ngọ	C.Nhật	4	Bính Tí	Tư	5	Đinh Mùi
28	Tư	3	Bính Tí	Bảy	4	Đinh Mùi	Hai	5	Đinh Sửu	Năm	6	Mậu Thân
29	Năm	4	Đinh Sửu	C.Nhật	5	Mậu Thân	Ba	6	Mậu Dần	Sáu	7	Kỉ Dậu
30	Sáu	5	Mậu Dần	Hai	6	Kỉ Dậu	Tư	7	Kỉ Mão	Bảy	8	Canh Tuất
31	Bảy	6	Kỉ Mão				Năm	8	Canh Thìn	C.Nhật	9	Tân Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mừng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 30			Mang Chung: Mừng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mừng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mừng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ
Th. Bảy: Bính Thân

Th. Sáu: Ất Mùi
Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1941 sau Công nguyên
(năm thứ 30 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	10	Nhâm Tí	Tư	11	Nhâm Ngọ	Bảy	13	Quý Sửu	Hai	13	Quý Mùi
2	Ba	11	Quý Sửu	Năm	12	Quý Mùi	C.Nhật	14	Giáp Dần	Ba	14	Giáp Thân
3	Tư	12	Giáp Dần	Sáu	13	Giáp Thân	Hai	15	Ất Mão	Tư	15	Ất Dậu
4	Năm	13	Ất Mão	Bảy	14	Ất Dậu	Ba	16	Bính Thìn	Năm	16	Bính Tuất
5	Sáu	14	Bính Thìn	C.Nhật	15	Bính Tuất	Tư	17	Đinh Tị	Sáu	17	Đinh Hợi
6	Bảy	15	Đinh Tị	Hai	16	Đinh Hợi	Năm	18	Mậu Ngọ	Bảy	18	Mậu Tý
7	C.Nhật	16	Mậu Ngọ	Ba	17	Mậu Tý	Sáu	19	Kỉ Mùi	C.Nhật	19	Kỉ Sửu
8	Hai	17	Kỉ Mùi	Tư	18	Kỉ Sửu	Bảy	20	Canh Thân	Hai	20	Canh Dần
9	Ba	18	Canh Thân	Năm	19	Canh Dần	C.Nhật	21	Tân Dậu	Ba	21	Tân Mão
10	Tư	19	Tân Dậu	Sáu	20	Tân Mão	Hai	22	Nhâm Tuất	Tư	22	Nhâm Thìn
11	Năm	20	Nhâm Tuất	Bảy	21	Nhâm Thìn	Ba	23	Quý Hợi	Năm	23	Quý Tị
12	Sáu	21	Quý Hợi	C.Nhật	22	Quý Tị	Tư	24	Giáp Tý	Sáu	24	Giáp Ngọ
13	Bảy	22	Giáp Tý	Hai	23	Giáp Ngọ	Năm	25	Ất Sửu	Bảy	25	Ất Mùi
14	C.Nhật	23	Ất Sửu	Ba	24	Ất Mùi	Sáu	26	Bính Dần	C.Nhật	26	Bính Thân
15	Hai	24	Bính Dần	Tư	25	Bính Thân	Bảy	27	Đinh Mão	Hai	27	Đinh Dậu
16	Ba	25	Đinh Mão	Năm	26	Đinh Dậu	C.Nhật	28	Mậu Thìn	Ba	28	Mậu Tuất
17	Tư	26	Mậu Thìn	Sáu	27	Mậu Tuất	Hai	29	Kỉ Tị	Tư	29	Kỉ Hợi
18	Năm	27	Kỉ Tị	Bảy	28	Kỉ Hợi	Ba	30	Canh Ngọ	Năm	Th. 11	Canh Tị
19	Sáu	28	Canh Ngọ	C.Nhật	29	Canh Tị	Tư	Th. 10	Tân Mùi	Sáu	2	Tân Sửu
20	Bảy	29	Tân Mùi	Hai	Th. 9	Tân Sửu	Năm	2	Nhâm Thân	Bảy	3	Nhâm Dần
21	C.Nhật	Th. 8	Nhâm Thân	Ba	2	Nhâm Dần	Sáu	3	Quý Dậu	C.Nhật	4	Quý Mão
22	Hai	2	Quý Dậu	Tư	3	Quý Mão	Bảy	4	Giáp Tuất	Hai	5	Giáp Thìn
23	Ba	3	Giáp Tuất	Năm	4	Giáp Thìn	C.Nhật	5	Ất Hợi	Ba	6	Ất Tị
24	Tư	4	Ất Hợi	Sáu	5	Ất Tị	Hai	6	Bính Tí	Tư	7	Bính Ngọ
25	Năm	5	Bính Tí	Bảy	6	Bính Ngọ	Ba	7	Đinh Sửu	Năm	8	Đinh Mùi
26	Sáu	6	Đinh Sửu	C.Nhật	7	Đinh Mùi	Tư	8	Mậu Dần	Sáu	9	Mậu Thân
27	Bảy	7	Mậu Dần	Hai	8	Mậu Thân	Năm	9	Kỉ Mão	Bảy	10	Kỉ Dậu
28	C.Nhật	8	Kỉ Mão	Ba	9	Kỉ Dậu	Sáu	10	Canh Thìn	C.Nhật	11	Canh Tuất
29	Hai	9	Canh Thìn	Tư	10	Canh Tuất	Bảy	11	Tân Tị	Hai	12	Tân Hợi
30	Ba	10	Tân Tị	Năm	11	Tân Hợi	C.Nhật	12	Nhâm Ngọ	Ba	13	Nhâm Tý
31				Sáu	12	Nhâm Tý				Tư	14	Quý Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 28 Trung Thu: Mừng 5			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tị

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1942 sau Công nguyên
(năm thứ 31 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Tân Tị (Rắn)
Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	15	Giáp Dần	C.Nhật	16	Ất Dậu	C.Nhật	15	Quý Sửu	Tư	16	Giáp Thân
2	Sáu	16	Ất Mão	Hai	17	Bính Tuất	Hai	16	Giáp Dần	Năm	17	Ất Dậu
3	Bảy	17	Bính Thìn	Ba	18	Đinh Hợi	Ba	17	Ất Mão	Sáu	18	Bính Tuất
4	C.Nhật	18	Đinh Tị	Tư	19	Mậu Tí	Tư	18	Bính Thìn	Bảy	19	Đinh Hợi
5	Hai	19	Mậu Ngọ	Năm	20	Kỉ Sửu	Năm	19	Đinh Tị	C.Nhật	20	Mậu Tí
6	Ba	20	Kỉ Mùi	Sáu	21	Canh Dần	Sáu	20	Mậu Ngọ	Hai	21	Kỉ Sửu
7	Tư	21	Canh Thân	Bảy	22	Tân Mão	Bảy	21	Kỉ Mùi	Ba	22	Canh Dần
8	Năm	22	Tân Dậu	C.Nhật	23	Nhâm Thìn	C.Nhật	22	Canh Thân	Tư	23	Tân Mão
9	Sáu	23	Nhâm Tuất	Hai	24	Quý Tị	Hai	23	Tân Dậu	Năm	24	Nhâm Thìn
10	Bảy	24	Quý Hợi	Ba	25	Giáp Ngọ	Ba	24	Nhâm Tuất	Sáu	25	Quý Tị
11	C.Nhật	25	Giáp Tí	Tư	26	Ất Mùi	Tư	25	Quý Hợi	Bảy	26	Giáp Ngọ
12	Hai	26	Ất Sửu	Năm	27	Bính Thân	Năm	26	Giáp Tí	C.Nhật	27	Ất Mùi
13	Ba	27	Bính Dần	Sáu	28	Đinh Dậu	Sáu	27	Ất Sửu	Hai	28	Bính Thân
14	Tư	28	Đinh Mão	Bảy	29	Mậu Tuất	Bảy	28	Bính Dần	Ba	29	Đinh Dậu
15	Năm	29	Mậu Thìn	C.Nhật	Th. 1	Kỉ Hợi	C.Nhật	29	Đinh Mão	Tư	Th. 3	Mậu Tuất
16	Sáu	30	Kỉ Tị	Hai	2	Canh Tí	Hai	30	Mậu Thìn	Năm	2	Kỉ Hợi
17	Bảy	Th. 12	Canh Ngọ	Ba	3	Tân Sửu	Ba	Th. 2	Kỉ Tị	Sáu	3	Canh Tí
18	C.Nhật	2	Tân Mùi	Tư	4	Nhâm Dần	Tư	2	Canh Ngọ	Bảy	4	Tân Sửu
19	Hai	3	Nhâm Thân	Năm	5	Quý Mão	Năm	3	Tân Mùi	C.Nhật	5	Nhâm Dần
20	Ba	4	Quý Dậu	Sáu	6	Giáp Thìn	Sáu	4	Nhâm Thân	Hai	6	Quý Mão
21	Tư	5	Giáp Tuất	Bảy	7	Ất Tị	Bảy	5	Quý Dậu	Ba	7	Giáp Thìn
22	Năm	6	Ất Hợi	C.Nhật	8	Bính Ngọ	C.Nhật	6	Giáp Tuất	Tư	8	Ất Tị
23	Sáu	7	Bính Tí	Hai	9	Đinh Mùi	Hai	7	Ất Hợi	Năm	9	Bính Ngọ
24	Bảy	8	Đinh Sửu	Ba	10	Mậu Thân	Ba	8	Bính Tí	Sáu	10	Đinh Mùi
25	C.Nhật	9	Mậu Dần	Tư	11	Kỉ Dậu	Tư	9	Đinh Sửu	Bảy	11	Mậu Thân
26	Hai	10	Kỉ Mão	Năm	12	Canh Tuất	Năm	10	Mậu Dần	C.Nhật	12	Kỉ Dậu
27	Ba	11	Canh Thìn	Sáu	13	Tân Hợi	Sáu	11	Kỉ Mão	Hai	13	Canh Tuất
28	Tư	12	Tân Tị	Bảy	14	Nhâm Tí	Bảy	12	Canh Thìn	Ba	14	Tân Hợi
29	Năm	13	Nhâm Ngọ				C.Nhật	13	Tân Tị	Tư	15	Nhâm Tí
30	Sáu	14	Quý Mùi				Hai	14	Nhâm Ngọ	Năm	16	Quý Sửu
31	Bảy	15	Giáp Thân				Ba	15	Quý Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 15			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 1			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1942 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Ngọ (Ngựa)

(năm thứ 31 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	17	Giáp Dần	Hai	18	Ất Dậu	Tư	18	Ất Mão	Bảy	20	Bính Tuất
2	Bảy	18	Ất Mão	Ba	19	Bính Tuất	Năm	19	Bính Thìn	C.Nhật	21	Đinh Hợi
3	C.Nhật	19	Bính Thìn	Tư	20	Đinh Hợi	Sáu	20	Đinh Tị	Hai	22	Mậu Tý
4	Hai	20	Đinh Tị	Năm	21	Mậu Tý	Bảy	21	Mậu Ngọ	Ba	23	Kỉ Sửu
5	Ba	21	Mậu Ngọ	Sáu	22	Kỉ Sửu	C.Nhật	22	Kỉ Mùi	Tư	24	Canh Dần
6	Tư	22	Kỉ Mùi	Bảy	23	Canh Dần	Hai	23	Canh Thân	Năm	25	Tân Mão
7	Năm	23	Canh Thân	C.Nhật	24	Tân Mão	Ba	24	Tân Dậu	Sáu	26	Nhâm Thìn
8	Sáu	24	Tân Dậu	Hai	25	Nhâm Thìn	Tư	25	Nhâm Tuất	Bảy	27	Quý Tị
9	Bảy	25	Nhâm Tuất	Ba	26	Quý Tị	Năm	26	Quý Hợi	C.Nhật	28	Giáp Ngọ
10	C.Nhật	26	Quý Hợi	Tư	27	Giáp Ngọ	Sáu	27	Giáp Tí	Hai	29	Ất Mùi
11	Hai	27	Giáp Tí	Năm	28	Ất Mùi	Bảy	28	Ất Sửu	Ba	30	Bính Thân
12	Ba	28	Ất Sửu	Sáu	29	Bính Thân	C.Nhật	29	Bính Dần	Tư	Th. 7	Đinh Dậu
13	Tư	29	Bính Dần	Bảy	30	Đinh Dậu	Hai	Th. 6	Đinh Mão	Năm	2	Mậu Tuất
14	Năm	30	Đinh Mão	C.Nhật	Th. 5	Mậu Tuất	Ba	2	Mậu Thìn	Sáu	3	Kỉ Hợi
15	Sáu	Th. 4	Mậu Thìn	Hai	2	Kỉ Hợi	Tư	3	Kỉ Tị	Bảy	4	Canh Tí
16	Bảy	2	Kỉ Tị	Ba	3	Canh Tí	Năm	4	Canh Ngọ	C.Nhật	5	Tân Sửu
17	C.Nhật	3	Canh Ngọ	Tư	4	Tân Sửu	Sáu	5	Tân Mùi	Hai	6	Nhâm Dần
18	Hai	4	Tân Mùi	Năm	5	Nhâm Dần	Bảy	6	Nhâm Thân	Ba	7	Quý Mão
19	Ba	5	Nhâm Thân	Sáu	6	Quý Mão	C.Nhật	7	Quý Dậu	Tư	8	Giáp Thìn
20	Tư	6	Quý Dậu	Bảy	7	Giáp Thìn	Hai	8	Giáp Tuất	Năm	9	Ất Tị
21	Năm	7	Giáp Tuất	C.Nhật	8	Ất Tị	Ba	9	Ất Hợi	Sáu	10	Bính Ngọ
22	Sáu	8	Ất Hợi	Hai	9	Bính Ngọ	Tư	10	Bính Tí	Bảy	11	Đinh Mùi
23	Bảy	9	Bính Tí	Ba	10	Đinh Mùi	Năm	11	Đinh Sửu	C.Nhật	12	Mậu Thân
24	C.Nhật	10	Đinh Sửu	Tư	11	Mậu Thân	Sáu	12	Mậu Dần	Hai	13	Kỉ Dậu
25	Hai	11	Mậu Dần	Năm	12	Kỉ Dậu	Bảy	13	Kỉ Mão	Ba	14	Canh Tuất
26	Ba	12	Kỉ Mão	Sáu	13	Canh Tuất	C.Nhật	14	Canh Thìn	Tư	15	Tân Hợi
27	Tư	13	Canh Thìn	Bảy	14	Tân Hợi	Hai	15	Tân Tị	Năm	16	Nhâm Tí
28	Năm	14	Tân Tị	C.Nhật	15	Nhâm Tí	Ba	16	Nhâm Ngọ	Sáu	17	Quý Sửu
29	Sáu	15	Nhâm Ngọ	Hai	16	Quý Sửu	Tư	17	Quý Mùi	Bảy	18	Giáp Dần
30	Bảy	16	Quý Mùi	Ba	17	Giáp Dần	Năm	18	Giáp Thân	C.Nhật	19	Ất Mão
31	C.Nhật	17	Giáp Thân				Sáu	19	Ất Dậu	Hai	20	Bính Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 18			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1942 sau Công nguyên
(năm thứ 31 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	21	Đinh Tị	Năm	22	Đinh Hợi	C.Nhật	23	Mậu Ngọ	Ba	24	Mậu Tị
2	Tư	22	Mậu Ngọ	Sáu	23	Mậu Tị	Hai	24	Kỉ Mùi	Tư	25	Kỉ Sửu
3	Năm	23	Kỉ Mùi	Bảy	24	Kỉ Sửu	Ba	25	Canh Thân	Năm	26	Canh Dần
4	Sáu	24	Canh Thân	C.Nhật	25	Canh Dần	Tư	26	Tân Dậu	Sáu	27	Tân Mão
5	Bảy	25	Tân Dậu	Hai	26	Tân Mão	Năm	27	Nhâm Tuất	Bảy	28	Nhâm Thìn
6	C.Nhật	26	Nhâm Tuất	Ba	27	Nhâm Thìn	Sáu	28	Quý Hợi	C.Nhật	29	Quý Tị
7	Hai	27	Quý Hợi	Tư	28	Quý Tị	Bảy	29	Giáp Tí	Hai	30	Giáp Ngọ
8	Ba	28	Giáp Tí	Năm	29	Giáp Ngọ	C.Nhật	Th. 10	Ất Sửu	Ba	Th. 11	Ất Mùi
9	Tư	29	Ất Sửu	Sáu	30	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần	Tư	2	Bính Thân
10	Năm	Th. 8	Bính Dần	Bảy	Th. 9	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão	Năm	3	Đinh Dậu
11	Sáu	2	Đinh Mão	C.Nhật	2	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn	Sáu	4	Mậu Tuất
12	Bảy	3	Mậu Thìn	Hai	3	Mậu Tuất	Năm	5	Kỉ Tị	Bảy	5	Kỉ Hợi
13	C.Nhật	4	Kỉ Tị	Ba	4	Kỉ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ	C.Nhật	6	Canh Tí
14	Hai	5	Canh Ngọ	Tư	5	Canh Tí	Bảy	7	Tân Mùi	Hai	7	Tân Sửu
15	Ba	6	Tân Mùi	Năm	6	Tân Sửu	C.Nhật	8	Nhâm Thân	Ba	8	Nhâm Dần
16	Tư	7	Nhâm Thân	Sáu	7	Nhâm Dần	Hai	9	Quý Dậu	Tư	9	Quý Mão
17	Năm	8	Quý Dậu	Bảy	8	Quý Mão	Ba	10	Giáp Tuất	Năm	10	Giáp Thìn
18	Sáu	9	Giáp Tuất	C.Nhật	9	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi	Sáu	11	Ất Tị
19	Bảy	10	Ất Hợi	Hai	10	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí	Bảy	12	Bính Ngọ
20	C.Nhật	11	Bính Tí	Ba	11	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu	C.Nhật	13	Đinh Mùi
21	Hai	12	Đinh Sửu	Tư	12	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần	Hai	14	Mậu Thân
22	Ba	13	Mậu Dần	Năm	13	Mậu Thân	C.Nhật	15	Kỉ Mão	Ba	15	Kỉ Dậu
23	Tư	14	Kỉ Mão	Sáu	14	Kỉ Dậu	Hai	16	Canh Thìn	Tư	16	Canh Tuất
24	Năm	15	Canh Thìn	Bảy	15	Canh Tuất	Ba	17	Tân Tị	Năm	17	Tân Hợi
25	Sáu	16	Tân Tị	C.Nhật	16	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ	Sáu	18	Nhâm Tí
26	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Hai	17	Nhâm Tí	Năm	19	Quý Mùi	Bảy	19	Quý Sửu
27	C.Nhật	18	Quý Mùi	Ba	18	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân	C.Nhật	20	Giáp Dần
28	Hai	19	Giáp Thân	Tư	19	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu	Hai	21	Ất Mão
29	Ba	20	Ất Dậu	Năm	20	Ất Mão	C.Nhật	22	Bính Tuất	Ba	22	Bính Thìn
30	Tư	21	Bính Tuất	Sáu	21	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi	Tư	23	Đinh Tị
31				Bảy	22	Đinh Tị				Năm	24	Mậu Ngọ
Ngày tiết khi	Bach Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 14			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1943 sau Công nguyên
(năm thứ 32 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Nhâm Ngọ (Ngựa)
Quý Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	25	Kỉ Mùi	Hai	27	Canh Dần	Hai	25	Mậu Ngọ	Năm	27	Kỉ Sửu
2	Bảy	26	Canh Thân	Ba	28	Tân Mão	Ba	26	Kỉ Mùi	Sáu	28	Canh Dần
3	C.Nhật	27	Tân Dậu	Tư	29	Nhâm Thìn	Tư	27	Canh Thân	Bảy	29	Tân Mão
4	Hai	28	Nhâm Tuất	Năm	30	Quý Tị	Năm	28	Tân Dậu	C.Nhật	30	Nhâm Thìn
5	Ba	29	Quý Hợi	Sáu	Th. 1	Giáp Ngọ	Sáu	29	Nhâm Tuất	Hai	Th. 3	Quý Tị
6	Tư	Th. 12	Giáp Tị	Bảy	2	Ất Mùi	Bảy	Th. 2	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ
7	Năm	2	Ất Sửu	C.Nhật	3	Bính Thân	C.Nhật	2	Giáp Tị	Tư	3	Ất Mùi
8	Sáu	3	Bính Dần	Hai	4	Đinh Dậu	Hai	3	Ất Sửu	Năm	4	Bính Thân
9	Bảy	4	Đinh Mão	Ba	5	Mậu Tuất	Ba	4	Bính Dần	Sáu	5	Đinh Dậu
10	C.Nhật	5	Mậu Thìn	Tư	6	Kỉ Hợi	Tư	5	Đinh Mão	Bảy	6	Mậu Tuất
11	Hai	6	Kỉ Tị	Năm	7	Canh Tị	Năm	6	Mậu Thìn	C.Nhật	7	Kỉ Hợi
12	Ba	7	Canh Ngọ	Sáu	8	Tân Sửu	Sáu	7	Kỉ Tị	Hai	8	Canh Tị
13	Tư	8	Tân Mùi	Bảy	9	Nhâm Dần	Bảy	8	Canh Ngọ	Ba	9	Tân Sửu
14	Năm	9	Nhâm Thân	C.Nhật	10	Quý Mão	C.Nhật	9	Tân Mùi	Tư	10	Nhâm Dần
15	Sáu	10	Quý Dậu	Hai	11	Giáp Thìn	Hai	10	Nhâm Thân	Năm	11	Quý Mão
16	Bảy	11	Giáp Tuất	Ba	12	Ất Tị	Ba	11	Quý Dậu	Sáu	12	Giáp Thìn
17	C.Nhật	12	Ất Hợi	Tư	13	Bính Ngọ	Tư	12	Giáp Tuất	Bảy	13	Ất Tị
18	Hai	13	Bính Tị	Năm	14	Đinh Mùi	Năm	13	Ất Hợi	C.Nhật	14	Bính Ngọ
19	Ba	14	Đinh Sửu	Sáu	15	Mậu Thân	Sáu	14	Bính Tị	Hai	15	Đinh Mùi
20	Tư	15	Mậu Dần	Bảy	16	Kỉ Dậu	Bảy	15	Đinh Sửu	Ba	16	Mậu Thân
21	Năm	16	Kỉ Mão	C.Nhật	17	Canh Tuất	C.Nhật	16	Mậu Dần	Tư	17	Kỉ Dậu
22	Sáu	17	Canh Thìn	Hai	18	Tân Hợi	Hai	17	Kỉ Mão	Năm	18	Canh Tuất
23	Bảy	18	Tân Tị	Ba	19	Nhâm Tị	Ba	18	Canh Thìn	Sáu	19	Tân Hợi
24	C.Nhật	19	Nhâm Ngọ	Tư	20	Quý Sửu	Tư	19	Tân Tị	Bảy	20	Nhâm Tị
25	Hai	20	Quý Mùi	Năm	21	Giáp Dần	Năm	20	Nhâm Ngọ	C.Nhật	21	Quý Sửu
26	Ba	21	Giáp Thân	Sáu	22	Ất Mão	Sáu	21	Quý Mùi	Hai	22	Giáp Dần
27	Tư	22	Ất Dậu	Bảy	23	Bính Thìn	Bảy	22	Giáp Thân	Ba	23	Ất Mão
28	Năm	23	Bính Tuất	C.Nhật	24	Đinh Tị	C.Nhật	23	Ất Dậu	Tư	24	Bính Thìn
29	Sáu	24	Đinh Hợi				Hai	24	Bính Tuất	Năm	25	Đinh Tị
30	Bảy	25	Mậu Tị				Ba	25	Đinh Hợi	Sáu	26	Mậu Ngọ
31	C.Nhật	26	Kỉ Sửu				Tư	26	Mậu Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mừng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 19 Tết âm lịch: Mừng 5			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 6 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1943 sau Công nguyên

(năm thứ 32 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Mùi (Đê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	27	Kỉ Mùi	Ba	29	Canh Dần	Năm	29	Canh Thân	C.Nhật	Th. 7	Tân Mão
2	C.Nhật	28	Canh Thân	Tư	30	Tân Mão	Sáu	Th. 6	Tân Dậu	Hai	2	Nhâm Thìn
3	Hai	29	Tân Dậu	Năm	Th. 5	Nhâm Thìn	Bảy	2	Nhâm Tuất	Ba	3	Quý Tị
4	Ba	Th. 4	Nhâm Tuất	Sáu	2	Quý Tị	C.Nhật	3	Quý Hợi	Tư	4	Giáp Ngọ
5	Tư	2	Quý Hợi	Bảy	3	Giáp Ngọ	Hai	4	Giáp Tí	Năm	5	Ất Mùi
6	Năm	3	Giáp Tí	C.Nhật	4	Ất Mùi	Ba	5	Ất Sửu	Sáu	6	Bính Thân
7	Sáu	4	Ất Sửu	Hai	5	Bính Thân	Tư	6	Bính Dần	Bảy	7	Đinh Dậu
8	Bảy	5	Bính Dần	Ba	6	Đinh Dậu	Năm	7	Đinh Mão	C.Nhật	8	Mậu Tuất
9	C.Nhật	6	Đinh Mão	Tư	7	Mậu Tuất	Sáu	8	Mậu Thìn	Hai	9	Kỉ Hợi
10	Hai	7	Mậu Thìn	Năm	8	Kỉ Hợi	Bảy	9	Kỉ Tị	Ba	10	Canh Tí
11	Ba	8	Kỉ Tị	Sáu	9	Canh Tí	C.Nhật	10	Canh Ngọ	Tư	11	Tân Sửu
12	Tư	9	Canh Ngọ	Bảy	10	Tân Sửu	Hai	11	Tân Mùi	Năm	12	Nhâm Dần
13	Năm	10	Tân Mùi	C.Nhật	11	Nhâm Dần	Ba	12	Nhâm Thân	Sáu	13	Quý Mão
14	Sáu	11	Nhâm Thân	Hai	12	Quý Mão	Tư	13	Quý Dậu	Bảy	14	Giáp Thìn
15	Bảy	12	Quý Dậu	Ba	13	Giáp Thìn	Năm	14	Giáp Tuất	C.Nhật	15	Ất Tị
16	C.Nhật	13	Giáp Tuất	Tư	14	Ất Tị	Sáu	15	Ất Hợi	Hai	16	Bính Ngọ
17	Hai	14	Ất Hợi	Năm	15	Bính Ngọ	Bảy	16	Bính Tí	Ba	17	Đinh Mùi
18	Ba	15	Bính Tí	Sáu	16	Đinh Mùi	C.Nhật	17	Đinh Sửu	Tư	18	Mậu Thân
19	Tư	16	Đinh Sửu	Bảy	17	Mậu Thân	Hai	18	Mậu Dần	Năm	19	Kỉ Dậu
20	Năm	17	Mậu Dần	C.Nhật	18	Kỉ Dậu	Ba	19	Kỉ Mão	Sáu	20	Canh Tuất
21	Sáu	18	Kỉ Mão	Hai	19	Canh Tuất	Tư	20	Canh Thìn	Bảy	21	Tân Hợi
22	Bảy	19	Canh Thìn	Ba	20	Tân Hợi	Năm	21	Tân Tị	C.Nhật	22	Nhâm Tí
23	C.Nhật	20	Tân Tị	Tư	21	Nhâm Tí	Sáu	22	Nhâm Ngọ	Hai	23	Quý Sửu
24	Hai	21	Nhâm Ngọ	Năm	22	Quý Sửu	Bảy	23	Quý Mùi	Ba	24	Giáp Dần
25	Ba	22	Quý Mùi	Sáu	23	Giáp Dần	C.Nhật	24	Giáp Thân	Tư	25	Ất Mão
26	Tư	23	Giáp Thân	Bảy	24	Ất Mão	Hai	25	Ất Dậu	Năm	26	Bính Thìn
27	Năm	24	Ất Dậu	C.Nhật	25	Bính Thìn	Ba	26	Bính Tuất	Sáu	27	Đinh Tị
28	Sáu	25	Bính Tuất	Hai	26	Đinh Tị	Tư	27	Đinh Hợi	Bảy	28	Mậu Ngọ
29	Bảy	26	Đinh Hợi	Ba	27	Mậu Ngọ	Năm	28	Mậu Tí	C.Nhật	29	Kỉ Mùi
30	C.Nhật	27	Mậu Tí	Tư	28	Kỉ Mùi	Sáu	29	Kỉ Sửu	Hai	30	Canh Thân
31	Hai	28	Kỉ Sửu				Bảy	30	Canh Dần	Ba	Th. 8	Tân Dậu
Ngày liết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1943 sau Công nguyên
(năm thứ 32 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Quý Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	2	Nhâm Tuất	Sáu	3	Nhâm Thìn	Hai	4	Quý Hợi	Tư	5	Quý Tị
2	Năm	3	Quý Hợi	Bảy	4	Quý Tị	Ba	5	Giáp Tí	Năm	6	Giáp Ngọ
3	Sáu	4	Giáp Tí	C.Nhật	5	Giáp Ngọ	Tư	6	Ất Sửu	Sáu	7	Ất Mùi
4	Bảy	5	Ất Sửu	Hai	6	Ất Mùi	Năm	7	Bính Dần	Bảy	8	Bính Thân
5	C.Nhật	6	Bính Dần	Ba	7	Bính Thân	Sáu	8	Đinh Mão	C.Nhật	9	Đinh Dậu
6	Hai	7	Đinh Mão	Tư	8	Đinh Dậu	Bảy	9	Mậu Thìn	Hai	10	Mậu Tuất
7	Ba	8	Mậu Thìn	Năm	9	Mậu Tuất	C.Nhật	10	Kỉ Tị	Ba	11	Kỉ Hợi
8	Tư	9	Kỉ Tị	Sáu	10	Kỉ Hợi	Hai	11	Canh Ngọ	Tư	12	Canh Tí
9	Năm	10	Canh Ngọ	Bảy	11	Canh Tí	Ba	12	Tân Mùi	Năm	13	Tân Sửu
10	Sáu	11	Tân Mùi	C.Nhật	12	Tân Sửu	Tư	13	Nhâm Thân	Sáu	14	Nhâm Dần
11	Bảy	12	Nhâm Thân	Hai	13	Nhâm Dần	Năm	14	Quý Dậu	Bảy	15	Quý Mão
12	C.Nhật	13	Quý Dậu	Ba	14	Quý Mão	Sáu	15	Giáp Tuất	C.Nhật	16	Giáp Thìn
13	Hai	14	Giáp Tuất	Tư	15	Giáp Thìn	Bảy	16	Ất Hợi	Hai	17	Ất Tị
14	Ba	15	Ất Hợi	Năm	16	Ất Tị	C.Nhật	17	Bính Tí	Ba	18	Bính Ngọ
15	Tư	16	Bính Tí	Sáu	17	Bính Ngọ	Hai	18	Đinh Sửu	Tư	19	Đinh Mùi
16	Năm	17	Đinh Sửu	Bảy	18	Đinh Mùi	Ba	19	Mậu Dần	Năm	20	Mậu Thân
17	Sáu	18	Mậu Dần	C.Nhật	19	Mậu Thân	Tư	20	Kỉ Mão	Sáu	21	Kỉ Dậu
18	Bảy	19	Kỉ Mão	Hai	20	Kỉ Dậu	Năm	21	Canh Thìn	Bảy	22	Canh Tuất
19	C.Nhật	20	Canh Thìn	Ba	21	Canh Tuất	Sáu	22	Tân Tị	C.Nhật	23	Tân Hợi
20	Hai	21	Tân Tị	Tư	22	Tân Hợi	Bảy	23	Nhâm Ngọ	Hai	24	Nhâm Tí
21	Ba	22	Nhâm Ngọ	Năm	23	Nhâm Tí	C.Nhật	24	Quý Mùi	Ba	25	Quý Sửu
22	Tư	23	Quý Mùi	Sáu	24	Quý Sửu	Hai	25	Giáp Thân	Tư	26	Giáp Dần
23	Năm	24	Giáp Thân	Bảy	25	Giáp Dần	Ba	26	Ất Dậu	Năm	27	Ất Mão
24	Sáu	25	Ất Dậu	C.Nhật	26	Ất Mão	Tư	27	Bính Tuất	Sáu	28	Bính Thìn
25	Bảy	26	Bính Tuất	Hai	27	Bính Thìn	Năm	28	Đinh Hợi	Bảy	29	Đinh Tị
26	C.Nhật	27	Đinh Hợi	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	29	Mậu Tí	C.Nhật	30	Mậu Ngọ
27	Hai	28	Mậu Tí	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 11	Kỉ Sửu	Hai	Th. 12	Kỉ Mùi
28	Ba	29	Kỉ Sửu	Năm	30	Kỉ Mùi	C.Nhật	2	Canh Dần	Ba	2	Canh Thân
29	Tư	Th. 9	Canh Dần	Sáu	Th. 10	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão	Tư	3	Tân Dậu
30	Năm	2	Tân Mão	Bảy	2	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn	Năm	4	Nhâm Tuất
31				C.Nhật	3	Nhâm Tuất				Sáu	5	Quý Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 14			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1944 sau Công nguyên

(năm thứ 33 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch. Quý Mùi (Dê)

Giáp Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	6	Giáp Tí	Ba	8	Ất Mùi	Tư	7	Giáp Tí	Bảy	9	Ất Mùi
2	C.Nhật	7	Ất Sửu	Tư	9	Bính Thân	Năm	8	Ất Sửu	C.Nhật	10	Bính Thân
3	Hai	8	Bính Dần	Năm	10	Đinh Dậu	Sáu	9	Bính Dần	Hai	11	Đinh Dậu
4	Ba	9	Đinh Mão	Sáu	11	Mậu Tuất	Bảy	10	Đinh Mão	Ba	12	Mậu Tuất
5	Tư	10	Mậu Thìn	Bảy	12	Kỷ Hợi	C.Nhật	11	Mậu Thìn	Tư	13	Kỷ Hợi
6	Năm	11	Kỷ Tị	C.Nhật	13	Canh Tí	Hai	12	Kỷ Tị	Năm	14	Canh Tí
7	Sáu	12	Canh Ngọ	Hai	14	Tân Sửu	Ba	13	Canh Ngọ	Sáu	15	Tân Sửu
8	Bảy	13	Tân Mùi	Ba	15	Nhâm Dần	Tư	14	Tân Mùi	Bảy	16	Nhâm Dần
9	C.Nhật	14	Nhâm Thân	Tư	16	Quý Mão	Năm	15	Nhâm Thân	C.Nhật	17	Quý Mão
10	Hai	15	Quý Dậu	Năm	17	Giáp Thìn	Sáu	16	Quý Dậu	Hai	18	Giáp Thìn
11	Ba	16	Giáp Tuất	Sáu	18	Ất Tị	Bảy	17	Giáp Tuất	Ba	19	Ất Tị
12	Tư	17	Ất Hợi	Bảy	19	Bính Ngọ	C.Nhật	18	Ất Hợi	Tư	20	Bính Ngọ
13	Năm	18	Bính Tí	C.Nhật	20	Đinh Mùi	Hai	19	Bính Tí	Năm	21	Đinh Mùi
14	Sáu	19	Đinh Sửu	Hai	21	Mậu Thân	Ba	20	Đinh Sửu	Sáu	22	Mậu Thân
15	Bảy	20	Mậu Dần	Ba	22	Kỷ Dậu	Tư	21	Mậu Dần	Bảy	23	Kỷ Dậu
16	C.Nhật	21	Kỷ Mão	Tư	23	Canh Tuất	Năm	22	Kỷ Mão	C.Nhật	24	Canh Tuất
17	Hai	22	Canh Thìn	Năm	24	Tân Hợi	Sáu	23	Canh Thìn	Hai	25	Tân Hợi
18	Ba	23	Tân Tị	Sáu	25	Nhâm Tí	Bảy	24	Tân Tị	Ba	26	Nhâm Tí
19	Tư	24	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Quý Sửu	C.Nhật	25	Nhâm Ngọ	Tư	27	Quý Sửu
20	Năm	25	Quý Mùi	C.Nhật	27	Giáp Dần	Hai	26	Quý Mùi	Năm	28	Giáp Dần
21	Sáu	26	Giáp Thân	Hai	28	Ất Mão	Ba	27	Giáp Thân	Sáu	29	Ất Mão
22	Bảy	27	Ất Dậu	Ba	29	Bính Thìn	Tư	28	Ất Dậu	Bảy	30	Bính Thìn
23	C.Nhật	28	Bính Tuất	Tư	30	Đinh Tị	Năm	29	Bính Tuất	C.Nhật	Th. 4	Đinh Tị
24	Hai	29	Đinh Hợi	Năm	Th. 2	Mậu Ngọ	Sáu	Th. 3	Đinh Hợi	Hai	2	Mậu Ngọ
25	Ba	Th. 1	Mậu Tí	Sáu	2	Kỷ Mùi	Bảy	2	Mậu Tí	Ba	3	Kỷ Mùi
26	Tư	2	Kỷ Sửu	Bảy	3	Canh Thân	C.Nhật	3	Kỷ Sửu	Tư	4	Canh Thân
27	Năm	3	Canh Dần	C.Nhật	4	Tân Dậu	Hai	4	Canh Dần	Năm	5	Tân Dậu
28	Sáu	4	Tân Mão	Hai	5	Nhâm Tuất	Ba	5	Tân Mão	Sáu	6	Nhâm Tuất
29	Bảy	5	Nhâm Thìn	Ba	6	Quý Hợi	Tư	6	Nhâm Thìn	Bảy	7	Quý Hợi
30	C.Nhật	6	Quý Tị				Năm	7	Quý Tị	C.Nhật	8	Giáp Tí
31	Hai	7	Giáp Ngọ				Sáu	8	Giáp Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 25			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỷ Tị

Năm 1944 sau Công nguyên

(năm thứ 33 Dân Quốc) (Nhuan)

Năm Nông lịch: Giáp Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nôn g lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	9	Ất Sửu	Năm	11	Bính Thân	Bảy	11	Bính Dần	Ba	13	Đinh Dậu
2	Ba	10	Bính Dần	Sáu	12	Đinh Dậu	C.Nhật	12	Đinh Mão	Tư	14	Mậu Tuất
3	Tư	11	Đinh Mão	Bảy	13	Mậu Tuất	Hai	13	Mậu Thìn	Năm	15	Kỉ Hợi
4	Năm	12	Mậu Thìn	C.Nhật	14	Kỉ Hợi	Ba	14	Kỉ Tị	Sáu	16	Canh Tí
5	Sáu	13	Kỉ Tị	Hai	15	Canh Tí	Tư	15	Canh Ngọ	Bảy	17	Tân Sửu
6	Bảy	14	Canh Ngọ	Ba	16	Tân Sửu	Năm	16	Tân Mùi	C.Nhật	18	Nhâm Dần
7	C.Nhật	15	Tân Mùi	Tư	17	Nhâm Dần	Sáu	17	Nhâm Thân	Hai	19	Quý Mão
8	Hai	16	Nhâm Thân	Năm	18	Quý Mão	Bảy	18	Quý Dậu	Ba	20	Giáp Thìn
9	Ba	17	Quý Dậu	Sáu	19	Giáp Thìn	C.Nhật	19	Giáp Tuất	Tư	21	Ất Tị
10	Tư	18	Giáp Tuất	Bảy	20	Ất Tị	Hai	20	Ất Hợi	Năm	22	Bính Ngọ
11	Năm	19	Ất Hợi	C.Nhật	21	Bính Ngọ	Ba	21	Bính Tí	Sáu	23	Đinh Mùi
12	Sáu	20	Bính Tí	Hai	22	Đinh Mùi	Tư	22	Đinh Sửu	Bảy	24	Mậu Thân
13	Bảy	21	Đinh Sửu	Ba	23	Mậu Thân	Năm	23	Mậu Dần	C.Nhật	25	Kỉ Dậu
14	C.Nhật	22	Mậu Dần	Tư	24	Kỉ Dậu	Sáu	24	Kỉ Mão	Hai	26	Canh Tuất
15	Hai	23	Kỉ Mão	Năm	25	Canh Tuất	Bảy	25	Canh Thìn	Ba	27	Tân Hợi
16	Ba	24	Canh Thìn	Sáu	26	Tân Hợi	C.Nhật	26	Tân Tị	Tư	28	Nhâm Tí
17	Tư	25	Tân Tị	Bảy	27	Nhâm Tí	Hai	27	Nhâm Ngọ	Năm	29	Quý Sửu
18	Năm	26	Nhâm Ngọ	C.Nhật	28	Quý Sửu	Ba	28	Quý Mùi	Sáu	30	Giáp Dần
19	Sáu	27	Quý Mùi	Hai	29	Giáp Dần	Tư	29	Giáp Thân	Bảy	Th. 7	Ất Mão
20	Bảy	28	Giáp Thân	Ba	30	Ất Mão	Năm	Th. 6	Ất Dậu	C.Nhật	2	Bính Thìn
21	C.Nhật	29	Ất Dậu	Tư	Th. 5	Bính Thìn	Sáu	2	Bính Tuất	Hai	3	Đinh Tị
22	Hai	4 nh.	Bính Tuất	Năm	2	Đinh Tị	Bảy	3	Đinh Hợi	Ba	4	Mậu Ngọ
23	Ba	2	Đinh Hợi	Sáu	3	Mậu Ngọ	C.Nhật	4	Mậu Tí	Tư	5	Kỉ Mùi
24	Tư	3	Mậu Tí	Bảy	4	Kỉ Mùi	Hai	5	Kỉ Sửu	Năm	6	Canh Thân
25	Năm	4	Kỉ Sửu	C.Nhật	5	Canh Thân	Ba	6	Canh Dần	Sáu	7	Tân Dậu
26	Sáu	5	Canh Dần	Hai	6	Tân Dậu	Tư	7	Tân Mão	Bảy	8	Nhâm Tuất
27	Bảy	6	Tân Mão	Ba	7	Nhâm Tuất	Năm	8	Nhâm Thìn	C.Nhật	9	Quý Hợi
28	C.Nhật	7	Nhâm Thìn	Tư	8	Quý Hợi	Sáu	9	Quý Tị	Hai	10	Giáp Tí
29	Hai	8	Quý Tị	Năm	9	Giáp Tí	Bảy	10	Giáp Ngọ	Ba	11	Ất Sửu
30	Ba	9	Giáp Ngọ	Sáu	10	Ất Sửu	C.Nhật	11	Ất Mùi	Tư	12	Bính Dần
31	Tư	10	Ất Mùi				Hai	12	Bính Thân	Năm	13	Đinh Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1944 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Thân (Khí)

(năm thứ 33 Dân Quốc) (Nhuận)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	14	Mậu Thìn	C.Nhật	15	Mậu Tuất	Tư	16	Kỉ Tị	Sáu	16	Kỉ Hợi
2	Bảy	15	Kỉ Tị	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	17	Canh Ngọ	Bảy	17	Canh Tí
3	C.Nhật	16	Canh Ngọ	Ba	17	Canh Tí	Sáu	18	Tân Mùi	C.Nhật	18	Tân Sửu
4	Hai	17	Tân Mùi	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	19	Nhâm Thân	Hai	19	Nhâm Dần
5	Ba	18	Nhâm Thân	Năm	19	Nhâm Dần	C.Nhật	20	Quý Dậu	Ba	20	Quý Mão
6	Tư	19	Quý Dậu	Sáu	20	Quý Mão	Hai	21	Giáp Tuất	Tư	21	Giáp Thìn
7	Năm	20	Giáp Tuất	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	22	Ất Hợi	Năm	22	Ất Tị
8	Sáu	21	Ất Hợi	C.Nhật	22	Ất Tị	Tư	23	Bính Tí	Sáu	23	Bính Ngọ
9	Bảy	22	Bính Tí	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	24	Đinh Sửu	Bảy	24	Đinh Mùi
10	C.Nhật	23	Đinh Sửu	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	25	Mậu Dần	C.Nhật	25	Mậu Thân
11	Hai	24	Mậu Dần	Tư	25	Mậu Thân	Bảy	26	Kỉ Mão	Hai	26	Kỉ Dậu
12	Ba	25	Kỉ Mão	Năm	26	Kỉ Dậu	C.Nhật	27	Canh Thìn	Ba	27	Canh Tuất
13	Tư	26	Canh Thìn	Sáu	27	Canh Tuất	Hai	28	Tân Tị	Tư	28	Tân Hợi
14	Năm	27	Tân Tị	Bảy	28	Tân Hợi	Ba	29	Nhâm Ngọ	Năm	29	Nhâm Tí
15	Sáu	28	Nhâm Ngọ	C.Nhật	29	Nhâm Tí	Tư	30	Quý Mùi	Sáu	Th. 11	Quý Sửu
16	Bảy	29	Quý Mùi	Hai	30	Quý Sửu	Năm	Th. 10	Giáp Thân	Bảy	2	Giáp Dần
17	C.Nhật	Th. 8	Giáp Thân	Ba	Th. 9	Giáp Dần	Sáu	2	Ất Dậu	C.Nhật	3	Ất Mão
18	Hai	2	Ất Dậu	Tư	2	Ất Mão	Bảy	3	Bính Tuất	Hai	4	Bính Thìn
19	Ba	3	Bính Tuất	Năm	3	Bính Thìn	C.Nhật	4	Đinh Hợi	Ba	5	Đinh Tị
20	Tư	4	Đinh Hợi	Sáu	4	Đinh Tị	Hai	5	Mậu Tí	Tư	6	Mậu Ngọ
21	Năm	5	Mậu Tí	Bảy	5	Mậu Ngọ	Ba	6	Kỉ Sửu	Năm	7	Kỉ Mùi
22	Sáu	6	Kỉ Sửu	C.Nhật	6	Kỉ Mùi	Tư	7	Canh Dần	Sáu	8	Canh Thân
23	Bảy	7	Canh Dần	Hai	7	Canh Thân	Năm	8	Tân Mão	Bảy	9	Tân Dậu
24	C.Nhật	8	Tân Mão	Ba	8	Tân Dậu	Sáu	9	Nhâm Thìn	C.Nhật	10	Nhâm Tuất
25	Hai	9	Nhâm Thìn	Tư	9	Nhâm Tuất	Bảy	10	Quý Tị	Hai	11	Quý Hợi
26	Ba	10	Quý Tị	Năm	10	Quý Hợi	C.Nhật	11	Giáp Ngọ	Ba	12	Giáp Tí
27	Tư	11	Giáp Ngọ	Sáu	11	Giáp Tí	Hai	12	Ất Mùi	Tư	13	Ất Sửu
28	Năm	12	Ất Mùi	Bảy	12	Ất Sửu	Ba	13	Bính Thân	Năm	14	Bính Dần
29	Sáu	13	Bính Thân	C.Nhật	13	Bính Dần	Tư	14	Đinh Dậu	Sáu	15	Đinh Mão
30	Bảy	14	Đinh Dậu	Hai	14	Đinh Mão	Năm	15	Mậu Tuất	Bảy	16	Mậu Thìn
31				Ba	15	Mậu Thìn				C.Nhật	17	Kỉ Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 25 Trung Thu: Mùng 1			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1945 sau Công nguyên

(năm thứ 34 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Giáp Thân (Khỉ)

Ất Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	18	Canh Ngọ	Năm	19	Tân Sửu	Năm	17	Kỉ Tị	C.Nhật	19	Canh Tí
2	Ba	19	Tân Mùi	Sáu	20	Nhâm Dần	Sáu	18	Canh Ngọ	Hai	20	Tân Sửu
3	Tư	20	Nhâm Thân	Bảy	21	Quý Mão	Bảy	19	Tân Mùi	Ba	21	Nhâm Dần
4	Năm	21	Quý Dậu	C.Nhật	22	Giáp Thìn	C.Nhật	20	Nhâm Thân	Tư	22	Quý Mão
5	Sáu	22	Giáp Tuất	Hai	23	Ất Tị	Hai	21	Quý Dậu	Năm	23	Giáp Thìn
6	Bảy	23	Ất Hợi	Ba	24	Bính Ngọ	Ba	22	Giáp Tuất	Sáu	24	Ất Tị
7	C.Nhật	24	Bính Tí	Tư	25	Đinh Mùi	Tư	23	Ất Hợi	Bảy	25	Bính Ngọ
8	Hai	25	Đinh Sửu	Năm	26	Mậu Thân	Năm	24	Bính Tí	C.Nhật	26	Đinh Mùi
9	Ba	26	Mậu Dần	Sáu	27	Kỉ Dậu	Sáu	25	Đinh Sửu	Hai	27	Mậu Thân
10	Tư	27	Kỉ Mão	Bảy	28	Canh Tuất	Bảy	26	Mậu Dần	Ba	28	Kỉ Dậu
11	Năm	28	Canh Thìn	C.Nhật	29	Tân Hợi	C.Nhật	27	Kỉ Mão	Tư	29	Canh Tuất
12	Sáu	29	Tân Tị	Hai	30	Nhâm Tí	Hai	28	Canh Thìn	Năm	Th. 3	Tân Hợi
13	Bảy	30	Nhâm Ngọ	Ba	Th. 1	Quý Sửu	Ba	29	Tân Tị	Sáu	2	Nhâm Tí
14	C.Nhật	Th. 12	Quý Mùi	Tư	2	Giáp Dần	Tư	Th. 2	Nhâm Ngọ	Bảy	3	Quý Sửu
15	Hai	2	Giáp Thân	Năm	3	Ất Mão	Năm	2	Quý Mùi	C.Nhật	4	Giáp Dần
16	Ba	3	Ất Dậu	Sáu	4	Bính Thìn	Sáu	3	Giáp Thân	Hai	5	Ất Mão
17	Tư	4	Bính Tuất	Bảy	5	Đinh Tị	Bảy	4	Ất Dậu	Ba	6	Bính Thìn
18	Năm	5	Đinh Hợi	C.Nhật	6	Mậu Ngọ	C.Nhật	5	Bính Tuất	Tư	7	Đinh Tị
19	Sáu	6	Mậu Tí	Hai	7	Kỉ Mùi	Hai	6	Đinh Hợi	Năm	8	Mậu Ngọ
20	Bảy	7	Kỉ Sửu	Ba	8	Canh Thân	Ba	7	Mậu Tí	Sáu	9	Kỉ Mùi
21	C.Nhật	8	Canh Dần	Tư	9	Tân Dậu	Tư	8	Kỉ Sửu	Bảy	10	Canh Thân
22	Hai	9	Tân Mão	Năm	10	Nhâm Tuất	Năm	9	Canh Dần	C.Nhật	11	Tân Dậu
23	Ba	10	Nhâm Thìn	Sáu	11	Quý Hợi	Sáu	10	Tân Mão	Hai	12	Nhâm Tuất
24	Tư	11	Quý Tị	Bảy	12	Giáp Tí	Bảy	11	Nhâm Thìn	Ba	13	Quý Hợi
25	Năm	12	Giáp Ngọ	C.Nhật	13	Ất Sửu	C.Nhật	12	Quý Tị	Tư	14	Giáp Tí
26	Sáu	13	Ất Mùi	Hai	14	Bính Dần	Hai	13	Giáp Ngọ	Năm	15	Ất Sửu
27	Bảy	14	Bính Thân	Ba	15	Đinh Mão	Ba	14	Ất Mùi	Sáu	16	Bính Dần
28	C.Nhật	15	Đinh Dậu	Tư	16	Mậu Thìn	Tư	15	Bính Thân	Bảy	17	Đinh Mão
29	Hai	16	Mậu Tuất				Năm	16	Đinh Dậu	C.Nhật	18	Mậu Thìn
30	Ba	17	Kỉ Hợi				Sáu	17	Mậu Tuất	Hai	19	Kỉ Tị
31	Tư	18	Canh Tí				Bảy	18	Kỉ Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 27 Tết âm lịch: Ngày 13			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1945 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Ất Dậu (Gà)

(năm thứ 34 Dân Quốc)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	20	Canh Ngọ	Sáu	21	Tân Sửu	C.Nhật	22	Tân Mùi	Tư	24	Nhâm Dần
2	Tư	21	Tân Mùi	Bảy	22	Nhâm Dần	Hai	23	Nhâm Thân	Năm	25	Quý Mão
3	Năm	22	Nhâm Thân	C.Nhật	23	Quý Mão	Ba	24	Quý Dậu	Sáu	26	Giáp Thìn
4	Sáu	23	Quý Dậu	Hai	24	Giáp Thìn	Tư	25	Giáp Tuất	Bảy	27	Ất Tị
5	Bảy	24	Giáp Tuất	Ba	25	Ất Tị	Năm	26	Ất Hợi	C.Nhật	28	Bính Ngọ
6	C.Nhật	25	Ất Hợi	Tư	26	Bính Ngọ	Sáu	27	Bính Tí	Hai	29	Đinh Mùi
7	Hai	26	Bính Tí	Năm	27	Đinh Mùi	Bảy	28	Đinh Sửu	Ba	30	Mậu Thân
8	Ba	27	Đinh Sửu	Sáu	28	Mậu Thân	C.Nhật	29	Mậu Dần	Tư	Th. 7	Kỉ Dậu
9	Tư	28	Mậu Dần	Bảy	29	Kỉ Dậu	Hai	Th. 6	Kỉ Mão	Năm	2	Canh Tuất
10	Năm	29	Kỉ Mão	C.Nhật	Th. 5	Canh Tuất	Ba	2	Canh Thìn	Sáu	3	Tân Hợi
11	Sáu	30	Canh Thìn	Hai	2	Tân Hợi	Tư	3	Tân Tị	Bảy	4	Nhâm Tí
12	Bảy	Th. 4	Tân Tị	Ba	3	Nhâm Tí	Năm	4	Nhâm Ngọ	C.Nhật	5	Quý Sửu
13	C.Nhật	2	Nhâm Ngọ	Tư	4	Quý Sửu	Sáu	5	Quý Mùi	Hai	6	Giáp Dần
14	Hai	3	Quý Mùi	Năm	5	Giáp Dần	Bảy	6	Giáp Thân	Ba	7	Ất Mão
15	Ba	4	Giáp Thân	Sáu	6	Ất Mão	C.Nhật	7	Ất Dậu	Tư	8	Bính Thìn
16	Tư	5	Ất Dậu	Bảy	7	Bính Thìn	Hai	8	Bính Tuất	Năm	9	Đinh Tị
17	Năm	6	Bính Tuất	C.Nhật	8	Đinh Tị	Ba	9	Đinh Hợi	Sáu	10	Mậu Ngọ
18	Sáu	7	Đinh Hợi	Hai	9	Mậu Ngọ	Tư	10	Mậu Tí	Bảy	11	Kỉ Mùi
19	Bảy	8	Mậu Tí	Ba	10	Kỉ Mùi	Năm	11	Kỉ Sửu	C.Nhật	12	Canh Thân
20	C.Nhật	9	Kỉ Sửu	Tư	11	Canh Thân	Sáu	12	Canh Dần	Hai	13	Tân Dậu
21	Hai	10	Canh Dần	Năm	12	Tân Dậu	Bảy	13	Tân Mão	Ba	14	Nhâm Tuất
22	Ba	11	Tân Mão	Sáu	13	Nhâm Tuất	C.Nhật	14	Nhâm Thìn	Tư	15	Quý Hợi
23	Tư	12	Nhâm Thìn	Bảy	14	Quý Hợi	Hai	15	Quý Tị	Năm	16	Giáp Tí
24	Năm	13	Quý Tị	C.Nhật	15	Giáp Tí	Ba	16	Giáp Ngọ	Sáu	17	Ất Sửu
25	Sáu	14	Giáp Ngọ	Hai	16	Ất Sửu	Tư	17	Ất Mùi	Bảy	18	Bính Dần
26	Bảy	15	Ất Mùi	Ba	17	Bính Dần	Năm	18	Bính Thân	C.Nhật	19	Đinh Mão
27	C.Nhật	16	Bính Thân	Tư	18	Đinh Mão	Sáu	19	Đinh Dậu	Hai	20	Mậu Thìn
28	Hai	17	Đinh Dậu	Năm	19	Mậu Thìn	Bảy	20	Mậu Tuất	Ba	21	Kỉ Tị
29	Ba	18	Mậu Tuất	Sáu	20	Kỉ Tị	C.Nhật	21	Kỉ Hợi	Tư	22	Canh Ngọ
30	Tư	19	Kỉ Hợi	Bảy	21	Canh Ngọ	Hai	22	Canh Tí	Năm	23	Tân Mùi
31	Năm	20	Canh Tí				Ba	23	Tân Sửu	Sáu	24	Nhâm Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 14			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1945 sau Công nguyên

(năm thứ 34 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Ất Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	25	Quý Dậu	Hai	26	Quý Mão	Năm	27	Giáp Tuất	Bảy	27	Giáp Thìn
2	C.Nhật	26	Giáp Tuất	Ba	27	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi	C.Nhật	28	Ất Tị
3	Hai	27	Ất Hợi	Tư	28	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tí	Hai	29	Bính Ngọ
4	Ba	28	Bính Tí	Năm	29	Bính Ngọ	C.Nhật	30	Đinh Sửu	Ba	30	Đinh Mùi
5	Tư	29	Đinh Sửu	Sáu	30	Đinh Mùi	Hai	Th. 10	Mậu Dần	Tư	Th. 11	Mậu Thân
6	Năm	Th. 8	Mậu Dần	Bảy	Th. 9	Mậu Thân	Ba	2	Kỉ Mão	Năm	2	Kỉ Dậu
7	Sáu	2	Kỉ Mão	C.Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	3	Canh Thìn	Sáu	3	Canh Tuất
8	Bảy	3	Canh Thìn	Hai	3	Canh Tuất	Năm	4	Tân Tị	Bảy	4	Tân Hợi
9	C.Nhật	4	Tân Tị	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	5	Nhâm Ngọ	C.Nhật	5	Nhâm Tí
10	Hai	5	Nhâm Ngọ	Tư	5	Nhâm Tí	Bảy	6	Quý Mùi	Hai	6	Quý Sửu
11	Ba	6	Quý Mùi	Năm	6	Quý Sửu	C.Nhật	7	Giáp Thân	Ba	7	Giáp Dần
12	Tư	7	Giáp Thân	Sáu	7	Giáp Dần	Hai	8	Ất Dậu	Tư	8	Ất Mão
13	Năm	8	Ất Dậu	Bảy	8	Ất Mão	Ba	9	Bính Tuất	Năm	9	Bính Thìn
14	Sáu	9	Bính Tuất	C.Nhật	9	Bính Thìn	Tư	10	Đinh Hợi	Sáu	10	Đinh Tị
15	Bảy	10	Đinh Hợi	Hai	10	Đinh Tị	Năm	11	Mậu Tí	Bảy	11	Mậu Ngọ
16	C.Nhật	11	Mậu Tí	Ba	11	Mậu Ngọ	Sáu	12	Kỉ Sửu	C.Nhật	12	Kỉ Mùi
17	Hai	12	Kỉ Sửu	Tư	12	Kỉ Mùi	Bảy	13	Canh Dần	Hai	13	Canh Thân
18	Ba	13	Canh Dần	Năm	13	Canh Thân	C.Nhật	14	Tân Mão	Ba	14	Tân Dậu
19	Tư	14	Tân Mão	Sáu	14	Tân Dậu	Hai	15	Nhâm Thìn	Tư	15	Nhâm Tuất
20	Năm	15	Nhâm Thìn	Bảy	15	Nhâm Tuất	Ba	16	Quý Tị	Năm	16	Quý Hợi
21	Sáu	16	Quý Tị	C.Nhật	16	Quý Hợi	Tư	17	Giáp Ngọ	Sáu	17	Giáp Tí
22	Bảy	17	Giáp Ngọ	Hai	17	Giáp Tí	Năm	18	Ất Mùi	Bảy	18	Ất Sửu
23	C.Nhật	18	Ất Mùi	Ba	18	Ất Sửu	Sáu	19	Bính Thân	C.Nhật	19	Bính Dần
24	Hai	19	Bính Thân	Tư	19	Bính Dần	Bảy	20	Đinh Dậu	Hai	20	Đinh Mão
25	Ba	20	Đinh Dậu	Năm	20	Đinh Mão	C.Nhật	21	Mậu Tuất	Ba	21	Mậu Thìn
26	Tư	21	Mậu Tuất	Sáu	21	Mậu Thìn	Hai	22	Kỉ Hợi	Tư	22	Kỉ Tị
27	Năm	22	Kỉ Hợi	Bảy	22	Kỉ Tị	Ba	23	Canh Tí	Năm	23	Canh Ngọ
28	Sáu	23	Canh Tí	C.Nhật	23	Canh Ngọ	Tư	24	Tân Sửu	Sáu	24	Tân Mùi
29	Bảy	24	Tân Sửu	Hai	24	Tân Mùi	Năm	25	Nhâm Dần	Bảy	25	Nhâm Thân
30	C.Nhật	25	Nhâm Dần	Ba	25	Nhâm Thân	Sáu	26	Quý Mão	C.Nhật	26	Quý Dậu
31				Tư	26	Quý Dậu				Hai	27	Giáp Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 20			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 14			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1946 sau Công nguyên
(năm thứ 35 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Ất Dậu (Gà)
Bính Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	28	Ất Hợi	Sáu	30	Bính Ngọ	Sáu	28	Giáp Tuất	Hai	29	Ất Tị
2	Tư	29	Bính Tí	Bảy	Th. 1	Đinh Mùi	Bảy	29	Ất Hợi	Ba	Th. 3	Bính Ngọ
3	Năm	Th. 12	Đinh Sửu	C.Nhật	2	Mậu Thân	C.Nhật	30	Bính Tí	Tư	2	Đinh Mùi
4	Sáu	2	Mậu Dần	Hai	3	Kỉ Dậu	Hai	Th. 2	Đinh Sửu	Năm	3	Mậu Thân
5	Bảy	3	Kỉ Mão	Ba	4	Canh Tuất	Ba	2	Mậu Dần	Sáu	4	Kỉ Dậu
6	C.Nhật	4	Canh Thìn	Tư	5	Tân Hợi	Tư	3	Kỉ Mão	Bảy	5	Canh Tuất
7	Hai	5	Tân Tị	Năm	6	Nhâm Tí	Năm	4	Canh Thìn	C.Nhật	6	Tân Hợi
8	Ba	6	Nhâm Ngọ	Sáu	7	Quý Sửu	Sáu	5	Tân Tị	Hai	7	Nhâm Tí
9	Tư	7	Quý Mùi	Bảy	8	Giáp Dần	Bảy	6	Nhâm Ngọ	Ba	8	Quý Sửu
10	Năm	8	Giáp Thân	C.Nhật	9	Ất Mão	C.Nhật	7	Quý Mùi	Tư	9	Giáp Dần
11	Sáu	9	Ất Dậu	Hai	10	Bính Thìn	Hai	8	Giáp Thân	Năm	10	Ất Mão
12	Bảy	10	Bính Tuất	Ba	11	Đinh Tị	Ba	9	Ất Dậu	Sáu	11	Bính Thìn
13	C.Nhật	11	Đinh Hợi	Tư	12	Mậu Ngọ	Tư	10	Bính Tuất	Bảy	12	Đinh Tị
14	Hai	12	Mậu Tí	Năm	13	Kỉ Mùi	Năm	11	Đinh Hợi	C.Nhật	13	Mậu Ngọ
15	Ba	13	Kỉ Sửu	Sáu	14	Canh Thân	Sáu	12	Mậu Tí	Hai	14	Kỉ Mùi
16	Tư	14	Canh Dần	Bảy	15	Tân Dậu	Bảy	13	Kỉ Sửu	Ba	15	Canh Thân
17	Năm	15	Tân Mão	C.Nhật	16	Nhâm Tuất	C.Nhật	14	Canh Dần	Tư	16	Tân Dậu
18	Sáu	16	Nhâm Thìn	Hai	17	Quý Hợi	Hai	15	Tân Mão	Năm	17	Nhâm Tuất
19	Bảy	17	Quý Tị	Ba	18	Giáp Tí	Ba	16	Nhâm Thìn	Sáu	18	Quý Hợi
20	C.Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	19	Ất Sửu	Tư	17	Quý Tị	Bảy	19	Giáp Tí
21	Hai	19	Ất Mùi	Năm	20	Bính Dần	Năm	18	Giáp Ngọ	C.Nhật	20	Ất Sửu
22	Ba	20	Bính Thân	Sáu	21	Đinh Mão	Sáu	19	Ất Mùi	Hai	21	Bính Dần
23	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	22	Mậu Thìn	Bảy	20	Bính Thân	Ba	22	Đinh Mão
24	Năm	22	Mậu Tuất	C.Nhật	23	Kỉ Tị	C.Nhật	21	Đinh Dậu	Tư	23	Mậu Thìn
25	Sáu	23	Kỉ Hợi	Hai	24	Canh Ngọ	Hai	22	Mậu Tuất	Năm	24	Kỉ Tị
26	Bảy	24	Canh Tí	Ba	25	Tân Mùi	Ba	23	Kỉ Hợi	Sáu	25	Canh Ngọ
27	C.Nhật	25	Tân Sửu	Tư	26	Nhâm Thân	Tư	24	Canh Tí	Bảy	26	Tân Mùi
28	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	27	Quý Dậu	Năm	25	Tân Sửu	C.Nhật	27	Nhâm Thân
29	Ba	27	Quý Mão				Sáu	26	Nhâm Dần	Hai	28	Quý Dậu
30	Tư	28	Giáp Thìn				Bảy	27	Quý Mão	Ba	29	Giáp Tuất
31	Năm	29	Ất Tị				C.Nhật	28	Giáp Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 16 Tết âm lịch: Mùng 2			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần
Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Hai: Tân Mão
Th. Tư: Quý Tị

Năm 1946 sau Công nguyên

(năm thứ 35 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bính Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	Th. 4	Ất Hợi	Bảy	2	Bính Ngọ	Hai	3	Bính Tí	Năm	5	Đinh Mùi
2	Năm	2	Bính Tí	C.Nhật	3	Đinh Mùi	Ba	4	Đinh Sửu	Sáu	6	Mậu Thân
3	Sáu	3	Đinh Sửu	Hai	4	Mậu Thân	Tư	5	Mậu Dần	Bảy	7	Kỉ Dậu
4	Bảy	4	Mậu Dần	Ba	5	Kỉ Dậu	Năm	6	Kỉ Mão	C.Nhật	8	Canh Tuất
5	C.Nhật	5	Kỉ Mão	Tư	6	Canh Tuất	Sáu	7	Canh Thìn	Hai	9	Tân Hợi
6	Hai	6	Canh Thìn	Năm	7	Tân Hợi	Bảy	8	Tân Tị	Ba	10	Nhâm Tí
7	Ba	7	Tân Tị	Sáu	8	Nhâm Tí	C.Nhật	9	Nhâm Ngọ	Tư	11	Quý Sửu
8	Tư	8	Nhâm Ngọ	Bảy	9	Quý Sửu	Hai	10	Quý Mùi	Năm	12	Giáp Dần
9	Năm	9	Quý Mùi	C.Nhật	10	Giáp Dần	Ba	11	Giáp Thân	Sáu	13	Ất Mão
10	Sáu	10	Giáp Thân	Hai	11	Ất Mão	Tư	12	Ất Dậu	Bảy	14	Bính Thìn
11	Bảy	11	Ất Dậu	Ba	12	Bính Thìn	Năm	13	Bính Tuất	C.Nhật	15	Đinh Tị
12	C.Nhật	12	Bính Tuất	Tư	13	Đinh Tị	Sáu	14	Đinh Hợi	Hai	16	Mậu Ngọ
13	Hai	13	Đinh Hợi	Năm	14	Mậu Ngọ	Bảy	15	Mậu Tí	Ba	17	Kỉ Mùi
14	Ba	14	Mậu Tí	Sáu	15	Kỉ Mùi	C.Nhật	16	Kỉ Sửu	Tư	18	Canh Thân
15	Tư	15	Kỉ Sửu	Bảy	16	Canh Thân	Hai	17	Canh Dần	Năm	19	Tân Dậu
16	Năm	16	Canh Dần	C.Nhật	17	Tân Dậu	Ba	18	Tân Mão	Sáu	20	Nhâm Tuất
17	Sáu	17	Tân Mão	Hai	18	Nhâm Tuất	Tư	19	Nhâm Thìn	Bảy	21	Quý Hợi
18	Bảy	18	Nhâm Thìn	Ba	19	Quý Hợi	Năm	20	Quý Tị	C.Nhật	22	Giáp Tí
19	C.Nhật	19	Quý Tị	Tư	20	Giáp Tí	Sáu	21	Giáp Ngọ	Hai	23	Ất Sửu
20	Hai	20	Giáp Ngọ	Năm	21	Ất Sửu	Bảy	22	Ất Mùi	Ba	24	Bính Dần
21	Ba	21	Ất Mùi	Sáu	22	Bính Dần	C.Nhật	23	Bính Thân	Tư	25	Đinh Mão
22	Tư	22	Bính Thân	Bảy	23	Đinh Mão	Hai	24	Đinh Dậu	Năm	26	Mậu Thìn
23	Năm	23	Đinh Dậu	C.Nhật	24	Mậu Thìn	Ba	25	Mậu Tuất	Sáu	27	Kỉ Tị
24	Sáu	24	Mậu Tuất	Hai	25	Kỉ Tị	Tư	26	Kỉ Hợi	Bảy	28	Canh Ngọ
25	Bảy	25	Kỉ Hợi	Ba	26	Canh Ngọ	Năm	27	Canh Tí	C.Nhật	29	Tân Mùi
26	C.Nhật	26	Canh Tí	Tư	27	Tân Mùi	Sáu	28	Tân Sửu	Hai	30	Nhâm Thân
27	Hai	27	Tân Sửu	Năm	28	Nhâm Thân	Bảy	29	Nhâm Dần	Ba	Th. 8	Quý Dậu
28	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	29	Quý Dậu	C.Nhật	Th. 7	Quý Mão	Tư	2	Giáp Tuất
29	Tư	29	Quý Mão	Bảy	Th. 6	Giáp Tuất	Hai	2	Giáp Thìn	Năm	3	Ất Hợi
30	Năm	30	Giáp Thìn	C.Nhật	2	Ất Hợi	Ba	3	Ất Tị	Sáu	4	Bính Tí
31	Sáu	Th. 5	Ất Tị				Tư	4	Bính Ngọ	Bảy	5	Đinh Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 4			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1946 sau Công nguyên
(năm thứ 35 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Bính Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	6	Mậu Dần	Ba	7	Mậu Thân	Sáu	8	Kỉ Mão	C.Nhật	8	Kỉ Dậu
2	Hai	7	Kỉ Mão	Tư	8	Kỉ Dậu	Bảy	9	Canh Thìn	Hai	9	Canh Tuất
3	Ba	8	Canh Thìn	Năm	9	Canh Tuất	C.Nhật	10	Tân Tị	Ba	10	Tân Hợi
4	Tư	9	Tân Tị	Sáu	10	Tân Hợi	Hai	11	Nhâm Ngọ	Tư	11	Nhâm Tí
5	Năm	10	Nhâm Ngọ	Bảy	11	Nhâm Tí	Ba	12	Quý Mùi	Năm	12	Quý Sửu
6	Sáu	11	Quý Mùi	C.Nhật	12	Quý Sửu	Tư	13	Giáp Thân	Sáu	13	Giáp Dần
7	Bảy	12	Giáp Thân	Hai	13	Giáp Dần	Năm	14	Ất Dậu	Bảy	14	Ất Mão
8	C.Nhật	13	Ất Dậu	Ba	14	Ất Mão	Sáu	15	Bính Tuất	C.Nhật	15	Bính Thìn
9	Hai	14	Bính Tuất	Tư	15	Bính Thìn	Bảy	16	Đinh Hợi	Hai	16	Đinh Tị
10	Ba	15	Đinh Hợi	Năm	16	Đinh Tị	C.Nhật	17	Mậu Tí	Ba	17	Mậu Ngọ
11	Tư	16	Mậu Tí	Sáu	17	Mậu Ngọ	Hai	18	Kỉ Sửu	Tư	18	Kỉ Mùi
12	Năm	17	Kỉ Sửu	Bảy	18	Kỉ Mùi	Ba	19	Canh Dần	Năm	19	Canh Thân
13	Sáu	18	Canh Dần	C.Nhật	19	Canh Thân	Tư	20	Tân Mão	Sáu	20	Tân Dậu
14	Bảy	19	Tân Mão	Hai	20	Tân Dậu	Năm	21	Nhâm Thìn	Bảy	21	Nhâm Tuất
15	C.Nhật	20	Nhâm Thìn	Ba	21	Nhâm Tuất	Sáu	22	Quý Tị	C.Nhật	22	Quý Hợi
16	Hai	21	Quý Tị	Tư	22	Quý Hợi	Bảy	23	Giáp Ngọ	Hai	23	Giáp Tí
17	Ba	22	Giáp Ngọ	Năm	23	Giáp Tí	C.Nhật	24	Ất Mùi	Ba	24	Ất Sửu
18	Tư	23	Ất Mùi	Sáu	24	Ất Sửu	Hai	25	Bính Thân	Tư	25	Bính Dần
19	Năm	24	Bính Thân	Bảy	25	Bính Dần	Ba	26	Đinh Dậu	Năm	26	Đinh Mão
20	Sáu	25	Đinh Dậu	C.Nhật	26	Đinh Mão	Tư	27	Mậu Tuất	Sáu	27	Mậu Thìn
21	Bảy	26	Mậu Tuất	Hai	27	Mậu Thìn	Năm	28	Kỉ Hợi	Bảy	28	Kỉ Tị
22	C.Nhật	27	Kỉ Hợi	Ba	28	Kỉ Tị	Sáu	29	Canh Tí	C.Nhật	29	Canh Ngọ
23	Hai	28	Canh Tí	Tư	29	Canh Ngọ	Bảy	30	Tân Sửu	Hai	Th. 12	Tân Mùi
24	Ba	29	Tân Sửu	Năm	30	Tân Mùi	C.Nhật	Th. 11	Nhâm Dần	Ba	2	Nhâm Thân
25	Tư	Th. 9	Nhâm Dần	Sáu	Th. 10	Nhâm Thân	Hai	2	Quý Mão	Tư	3	Quý Dậu
26	Năm	2	Quý Mão	Bảy	2	Quý Dậu	Ba	3	Giáp Thìn	Năm	4	Giáp Tuất
27	Sáu	3	Giáp Thìn	C.Nhật	3	Giáp Tuất	Tư	4	Ất Tị	Sáu	5	Ất Hợi
28	Bảy	4	Ất Tị	Hai	4	Ất Hợi	Năm	5	Bính Ngọ	Bảy	6	Bính Tí
29	C.Nhật	5	Bính Ngọ	Ba	5	Bính Tí	Sáu	6	Đinh Mùi	C.Nhật	7	Đinh Sửu
30	Hai	6	Đinh Mùi	Tư	6	Đinh Sửu	Bảy	7	Mậu Thân	Hai	8	Mậu Dần
31				Năm	7	Mậu Dần				Ba	9	Kỉ Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 10			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1947 sau Công nguyên

(năm thứ 36 Dân Quốc)

Năm Nông lịch: Bính Tuất (Chó)

Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	10	Canh Thìn	Bảy	11	Tân Hợi	Bảy	9	Kỉ Mão	Ba	10	Canh Tuất
2	Năm	11	Tân Tị	C.Nhật	12	Nhâm Tí	C.Nhật	10	Canh Thìn	Tư	11	Tân Hợi
3	Sáu	12	Nhâm Ngọ	Hai	13	Quý Sửu	Hai	11	Tân Tị	Năm	12	Nhâm Tí
4	Bảy	13	Quý Mùi	Ba	14	Giáp Dần	Ba	12	Nhâm Ngọ	Sáu	13	Quý Sửu
5	C.Nhật	14	Giáp Thân	Tư	15	Ất Mão	Tư	13	Quý Mùi	Bảy	14	Giáp Dần
6	Hai	15	Ất Dậu	Năm	16	Bính Thìn	Năm	14	Giáp Thân	C.Nhật	15	Ất Mão
7	Ba	16	Bính Tuất	Sáu	17	Đinh Tị	Sáu	15	Ất Dậu	Hai	16	Bính Thìn
8	Tư	17	Đinh Hợi	Bảy	18	Mậu Ngọ	Bảy	16	Bính Tuất	Ba	17	Đinh Tị
9	Năm	18	Mậu Tí	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	C.Nhật	17	Đinh Hợi	Tư	18	Mậu Ngọ
10	Sáu	19	Kỉ Sửu	Hai	20	Canh Thân	Hai	18	Mậu Tí	Năm	19	Kỉ Mùi
11	Bảy	20	Canh Dần	Ba	21	Tân Dậu	Ba	19	Kỉ Sửu	Sáu	20	Canh Thân
12	C.Nhật	21	Tân Mão	Tư	22	Nhâm Tuất	Tư	20	Canh Dần	Bảy	21	Tân Dậu
13	Hai	22	Nhâm Thìn	Năm	23	Quý Hợi	Năm	21	Tân Mão	C.Nhật	22	Nhâm Tuất
14	Ba	23	Quý Tị	Sáu	24	Giáp Tí	Sáu	22	Nhâm Thìn	Hai	23	Quý Hợi
15	Tư	24	Giáp Ngọ	Bảy	25	Ất Sửu	Bảy	23	Quý Tị	Ba	24	Giáp Tí
16	Năm	25	Ất Mùi	C.Nhật	26	Bính Dần	C.Nhật	24	Giáp Ngọ	Tư	25	Ất Sửu
17	Sáu	26	Bính Thân	Hai	27	Đinh Mão	Hai	25	Ất Mùi	Năm	26	Bính Dần
18	Bảy	27	Đinh Dậu	Ba	28	Mậu Thìn	Ba	26	Bính Thân	Sáu	27	Đinh Mão
19	C.Nhật	28	Mậu Tuất	Tư	29	Kỉ Tị	Tư	27	Đinh Dậu	Bảy	28	Mậu Thìn
20	Hai	29	Kỉ Hợi	Năm	30	Canh Ngọ	Năm	28	Mậu Tuất	C.Nhật	29	Kỉ Tị
21	Ba	30	Canh Tí	Sáu	Th. 2	Tân Mùi	Sáu	29	Kỉ Hợi	Hai	Th. 3	Canh Ngọ
22	Tư	Th. 1	Tân Sửu	Bảy	2	Nhâm Thân	Bảy	30	Canh Tí	Ba	2	Tân Mùi
23	Năm	2	Nhâm Dần	C.Nhật	3	Quý Dậu	C.Nhật	2 nh.	Tân Sửu	Tư	3	Nhâm Thân
24	Sáu	3	Quý Mão	Hai	4	Giáp Tuất	Hai	2	Nhâm Dần	Năm	4	Quý Dậu
25	Bảy	4	Giáp Thìn	Ba	5	Ất Hợi	Ba	3	Quý Mão	Sáu	5	Giáp Tuất
26	C.Nhật	5	Ất Tị	Tư	6	Bính Tí	Tư	4	Giáp Thìn	Bảy	6	Ất Hợi
27	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	7	Đinh Sửu	Năm	5	Ất Tị	C.Nhật	7	Bính Tí
28	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	8	Mậu Dần	Sáu	6	Bính Ngọ	Hai	8	Đinh Sửu
29	Tư	8	Mậu Thân				Bảy	7	Đinh Mùi	Ba	9	Mậu Dần
30	Năm	9	Kỉ Dậu				C.Nhật	8	Mậu Thân	Tư	10	Kỉ Mão
31	Sáu	10	Canh Tuất				Hai	9	Kỉ Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 22			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1947 sau Công nguyên
(năm thứ 36 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	11	Canh Thìn	C.Nhật	13	Tân Hợi	Ba	13	Tân Tị	Sáu	15	Nhâm Tí
2	Sáu	12	Tân Tị	Hai	14	Nhâm Tí	Tư	14	Nhâm Ngọ	Bảy	16	Quý Sửu
3	Bảy	13	Nhâm Ngọ	Ba	15	Quý Sửu	Năm	15	Quý Mùi	C.Nhật	17	Giáp Dần
4	C.Nhật	14	Quý Mùi	Tư	16	Giáp Dần	Sáu	16	Giáp Thân	Hai	18	Ất Mão
5	Hai	15	Giáp Thân	Năm	17	Ất Mão	Bảy	17	Ất Dậu	Ba	19	Bính Thìn
6	Ba	16	Ất Dậu	Sáu	18	Bính Thìn	C.Nhật	18	Bính Tuất	Tư	20	Đinh Tị
7	Tư	17	Bính Tuất	Bảy	19	Đinh Tị	Hai	19	Đinh Hợi	Năm	21	Mậu Ngọ
8	Năm	18	Đinh Hợi	C.Nhật	20	Mậu Ngọ	Ba	20	Mậu Tí	Sáu	22	Kỉ Mùi
9	Sáu	19	Mậu Tí	Hai	21	Kỉ Mùi	Tư	21	Kỉ Sửu	Bảy	23	Canh Thân
10	Bảy	20	Kỉ Sửu	Ba	22	Canh Thân	Năm	22	Canh Dần	C.Nhật	24	Tân Dậu
11	C.Nhật	21	Canh Dần	Tư	23	Tân Dậu	Sáu	23	Tân Mão	Hai	25	Nhâm Tuất
12	Hai	22	Tân Mão	Năm	24	Nhâm Tuất	Bảy	24	Nhâm Thìn	Ba	26	Quý Hợi
13	Ba	23	Nhâm Thìn	Sáu	25	Quý Hợi	C.Nhật	25	Quý Tị	Tư	27	Giáp Tí
14	Tư	24	Quý Tị	Bảy	26	Giáp Tí	Hai	26	Giáp Ngọ	Năm	28	Ất Sửu
15	Năm	25	Giáp Ngọ	C.Nhật	27	Ất Sửu	Ba	27	Ất Mùi	Sáu	29	Bính Dần
16	Sáu	26	Ất Mùi	Hai	28	Bính Dần	Tư	28	Bính Thân	Bảy	Th. 7	Đinh Mão
17	Bảy	27	Bính Thân	Ba	29	Đinh Mão	Năm	29	Đinh Dậu	C.Nhật	2	Mậu Thìn
18	C.Nhật	28	Đinh Dậu	Tư	30	Mậu Thìn	Sáu	Th. 6	Mậu Tuất	Hai	3	Kỉ Tị
19	Hai	29	Mậu Tuất	Năm	Th. 5	Kỉ Tị	Bảy	2	Kỉ Hợi	Ba	4	Canh Ngọ
20	Ba	Th. 4	Kỉ Hợi	Sáu	2	Canh Ngọ	C.Nhật	3	Canh Tí	Tư	5	Tân Mùi
21	Tư	2	Canh Tí	Bảy	3	Tân Mùi	Hai	4	Tân Sửu	Năm	6	Nhâm Thân
22	Năm	3	Tân Sửu	C.Nhật	4	Nhâm Thân	Ba	5	Nhâm Dần	Sáu	7	Quý Dậu
23	Sáu	4	Nhâm Dần	Hai	5	Quý Dậu	Tư	6	Quý Mão	Bảy	8	Giáp Tuất
24	Bảy	5	Quý Mão	Ba	6	Giáp Tuất	Năm	7	Giáp Thìn	C.Nhật	9	Ất Hợi
25	C.Nhật	6	Giáp Thìn	Tư	7	Ất Hợi	Sáu	8	Ất Tị	Hai	10	Bính Tí
26	Hai	7	Ất Tị	Năm	8	Bính Tí	Bảy	9	Bính Ngọ	Ba	11	Đinh Sửu
27	Ba	8	Bính Ngọ	Sáu	9	Đinh Sửu	C.Nhật	10	Đinh Mùi	Tư	12	Mậu Dần
28	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	10	Mậu Dần	Hai	11	Mậu Thân	Năm	13	Kỉ Mão
29	Năm	10	Mậu Thân	C.Nhật	11	Kỉ Mão	Ba	12	Kỉ Dậu	Sáu	14	Canh Thìn
30	Sáu	11	Kỉ Dậu	Hai	12	Canh Thìn	Tư	13	Canh Tuất	Bảy	15	Tân Tị
31	Bảy	12	Canh Tuất				Năm	14	Tân Hợi	C.Nhật	16	Nhâm Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 23			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1947 sau Công nguyên
(năm thứ 36 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	17	Quý Mùi	Tư	17	Quý Sửu	Bảy	19	Giáp Thân	Hai	19	Giáp Dần
2	Ba	18	Giáp Thân	Năm	18	Giáp Dần	C.Nhật	20	Ất Dậu	Ba	20	Ất Mão
3	Tư	19	Ất Dậu	Sáu	19	Ất Mão	Hai	21	Bính Tuất	Tư	21	Bính Thìn
4	Năm	20	Bính Tuất	Bảy	20	Bính Thìn	Ba	22	Đinh Hợi	Năm	22	Đinh Tị
5	Sáu	21	Đinh Hợi	C.Nhật	21	Đinh Tị	Tư	23	Mậu Tý	Sáu	23	Mậu Ngọ
6	Bảy	22	Mậu Tý	Hai	22	Mậu Ngọ	Năm	24	Kỉ Sửu	Bảy	24	Kỉ Mùi
7	C.Nhật	23	Kỉ Sửu	Ba	23	Kỉ Mùi	Sáu	25	Canh Dần	C.Nhật	25	Canh Thân
8	Hai	24	Canh Dần	Tư	24	Canh Thân	Bảy	26	Tân Mão	Hai	26	Tân Dậu
9	Ba	25	Tân Mão	Năm	25	Tân Dậu	C.Nhật	27	Nhâm Thìn	Ba	27	Nhâm Tuất
10	Tư	26	Nhâm Thìn	Sáu	26	Nhâm Tuất	Hai	28	Quý Tị	Tư	28	Quý Hợi
11	Năm	27	Quý Tị	Bảy	27	Quý Hợi	Ba	29	Giáp Ngọ	Năm	29	Giáp Tý
12	Sáu	28	Giáp Ngọ	C.Nhật	28	Giáp Tý	Tư	30	Ất Mùi	Sáu	Th. 11	Ất Sửu
13	Bảy	29	Ất Mùi	Hai	29	Ất Sửu	Năm	Th. 10	Bính Thân	Bảy	2	Bính Dần
14	C.Nhật	30	Bính Thân	Ba	Th. 9	Bính Dần	Sáu	2	Đinh Dậu	C.Nhật	3	Đinh Mão
15	Hai	Th. 8	Đinh Dậu	Tư	2	Đinh Mão	Bảy	3	Mậu Tuất	Hai	4	Mậu Thìn
16	Ba	2	Mậu Tuất	Năm	3	Mậu Thìn	C.Nhật	4	Kỉ Hợi	Ba	5	Kỉ Tị
17	Tư	3	Kỉ Hợi	Sáu	4	Kỉ Tị	Hai	5	Canh Tí	Tư	6	Canh Ngọ
18	Năm	4	Canh Tí	Bảy	5	Canh Ngọ	Ba	6	Tân Sửu	Năm	7	Tân Mùi
19	Sáu	5	Tân Sửu	C.Nhật	6	Tân Mùi	Tư	7	Nhâm Dần	Sáu	8	Nhâm Thân
20	Bảy	6	Nhâm Dần	Hai	7	Nhâm Thân	Năm	8	Quý Mão	Bảy	9	Quý Dậu
21	C.Nhật	7	Quý Mão	Ba	8	Quý Dậu	Sáu	9	Giáp Thìn	C.Nhật	10	Giáp Tuất
22	Hai	8	Giáp Thìn	Tư	9	Giáp Tuất	Bảy	10	Ất Tị	Hai	11	Ất Hợi
23	Ba	9	Ất Tị	Năm	10	Ất Hợi	C.Nhật	11	Bính Ngọ	Ba	12	Bính Tí
24	Tư	10	Bính Ngọ	Sáu	11	Bính Tí	Hai	12	Đinh Mùi	Tư	13	Đinh Sửu
25	Năm	11	Đinh Mùi	Bảy	12	Đinh Sửu	Ba	13	Mậu Thân	Năm	14	Mậu Dần
26	Sáu	12	Mậu Thân	C.Nhật	13	Mậu Dần	Tư	14	Kỉ Dậu	Sáu	15	Kỉ Mão
27	Bảy	13	Kỉ Dậu	Hai	14	Kỉ Mão	Năm	15	Canh Tuất	Bảy	16	Canh Thìn
28	C.Nhật	14	Canh Tuất	Ba	15	Canh Thìn	Sáu	16	Tân Hợi	C.Nhật	17	Tân Tị
29	Hai	15	Tân Hợi	Tư	16	Tân Tị	Bảy	17	Nhâm Tí	Hai	18	Nhâm Ngọ
30	Ba	16	Nhâm Tí	Năm	17	Nhâm Ngọ	C.Nhật	18	Quý Sửu	Ba	19	Quý Mùi
31				Sáu	18	Quý Mùi				Tư	20	Giáp Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Mùng 10			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 22			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1948 sau Công nguyên
(năm thứ 37 Dân Quốc) (Nhượn)

Năm Nông lịch: Đinh Hợi (Lợn)
Mậu Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	21	Ất Dậu	C.Nhật	22	Bính Thìn	Hai	21	Ất Dậu	Năm	22	Bính Thìn
2	Sáu	22	Bính Tuất	Hai	23	Đinh Tị	Ba	22	Bính Tuất	Sáu	23	Đinh Tị
3	Bảy	23	Đinh Hợi	Ba	24	Mậu Ngọ	Tư	23	Đinh Hợi	Bảy	24	Mậu Ngọ
4	C.Nhật	24	Mậu Tí	Tư	25	Kỉ Mùi	Năm	24	Mậu Tí	C.Nhật	25	Kỉ Mùi
5	Hai	25	Kỉ Sửu	Năm	26	Canh Thân	Sáu	25	Kỉ Sửu	Hai	26	Canh Thân
6	Ba	26	Canh Dần	Sáu	27	Tân Dậu	Bảy	26	Canh Dần	Ba	27	Tân Dậu
7	Tư	27	Tân Mão	Bảy	28	Nhâm Tuất	C.Nhật	27	Tân Mão	Tư	28	Nhâm Tuất
8	Năm	28	Nhâm Thìn	C.Nhật	29	Quý Hợi	Hai	28	Nhâm Thìn	Năm	29	Quý Hợi
9	Sáu	29	Quý Tị	Hai	30	Giáp Tí	Ba	29	Quý Tị	Sáu	Th. 3	Giáp Tí
10	Bảy	30	Giáp Ngọ	Ba	Th. 1	Ất Sửu	Tư	30	Giáp Ngọ	Bảy	2	Ất Sửu
11	C.Nhật	Th. 12	Ất Mùi	Tư	2	Bính Dần	Năm	Th. 2	Ất Mùi	C.Nhật	3	Bính Dần
12	Hai	2	Bính Thân	Năm	3	Đinh Mão	Sáu	2	Bính Thân	Hai	4	Đinh Mão
13	Ba	3	Đinh Dậu	Sáu	4	Mậu Thìn	Bảy	3	Đinh Dậu	Ba	5	Mậu Thìn
14	Tư	4	Mậu Tuất	Bảy	5	Kỉ Tị	C.Nhật	4	Mậu Tuất	Tư	6	Kỉ Tị
15	Năm	5	Kỉ Hợi	C.Nhật	6	Canh Ngọ	Hai	5	Kỉ Hợi	Năm	7	Canh Ngọ
16	Sáu	6	Canh Tí	Hai	7	Tân Mùi	Ba	6	Canh Tí	Sáu	8	Tân Mùi
17	Bảy	7	Tân Sửu	Ba	8	Nhâm Thân	Tư	7	Tân Sửu	Bảy	9	Nhâm Thân
18	C.Nhật	8	Nhâm Dần	Tư	9	Quý Dậu	Năm	8	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Quý Dậu
19	Hai	9	Quý Mão	Năm	10	Giáp Tuất	Sáu	9	Quý Mão	Hai	11	Giáp Tuất
20	Ba	10	Giáp Thìn	Sáu	11	Ất Hợi	Bảy	10	Giáp Thìn	Ba	12	Ất Hợi
21	Tư	11	Ất Tị	Bảy	12	Bính Tí	C.Nhật	11	Ất Tị	Tư	13	Bính Tí
22	Năm	12	Bính Ngọ	C.Nhật	13	Đinh Sửu	Hai	12	Bính Ngọ	Năm	14	Đinh Sửu
23	Sáu	13	Đinh Mùi	Hai	14	Mậu Dần	Ba	13	Đinh Mùi	Sáu	15	Mậu Dần
24	Bảy	14	Mậu Thân	Ba	15	Kỉ Mão	Tư	14	Mậu Thân	Bảy	16	Kỉ Mão
25	C.Nhật	15	Kỉ Dậu	Tư	16	Canh Thìn	Năm	15	Kỉ Dậu	C.Nhật	17	Canh Thìn
26	Hai	16	Canh Tuất	Năm	17	Tân Tị	Sáu	16	Canh Tuất	Hai	18	Tân Tị
27	Ba	17	Tân Hợi	Sáu	18	Nhâm Ngọ	Bảy	17	Tân Hợi	Ba	19	Nhâm Ngọ
28	Tư	18	Nhâm Tí	Bảy	19	Quý Mùi	C.Nhật	18	Nhâm Tí	Tư	20	Quý Mùi
29	Năm	19	Quý Sửu	C.Nhật	20	Giáp Thân	Hai	19	Quý Sửu	Năm	21	Giáp Thân
30	Sáu	20	Giáp Dần				Ba	20	Giáp Dần	Sáu	22	Ất Dậu
31	Bảy	21	Ất Mão				Tư	21	Ất Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 6 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 24 Tết âm lịch: Mùng 10			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1948 sau Công nguyên
(năm thứ 37 Dân Quốc)

Năm Nông lịch. Mậu Tý (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	23	Bính Tuất	Ba	24	Đinh Tị	Năm	25	Đinh Hợi	C.Nhật	26	Mậu Ngọ
2	C.Nhật	24	Đinh Hợi	Tư	25	Mậu Ngọ	Sáu	26	Mậu Tý	Hai	27	Kỉ Mùi
3	Hai	25	Mậu Tý	Năm	26	Kỉ Mùi	Bảy	27	Kỉ Sửu	Ba	28	Canh Thân
4	Ba	26	Kỉ Sửu	Sáu	27	Canh Thân	C.Nhật	28	Canh Dần	Tư	29	Tân Dậu
5	Tư	27	Canh Dần	Bảy	28	Tân Dậu	Hai	29	Tân Mão	Năm	Th. 7	Nhâm Tuất
6	Năm	28	Tân Mão	C.Nhật	29	Nhâm Tuất	Ba	30	Nhâm Thìn	Sáu	2	Quý Hợi
7	Sáu	29	Nhâm Thìn	Hai	Th. 5	Quý Hợi	Tư	Th. 6	Quý Tị	Bảy	3	Giáp Tý
8	Bảy	30	Quý Tị	Ba	2	Giáp Tý	Năm	2	Giáp Ngọ	C.Nhật	4	Ất Sửu
9	C.Nhật	Th. 4	Giáp Ngọ	Tư	3	Ất Sửu	Sáu	3	Ất Mùi	Hai	5	Bính Dần
10	Hai	2	Ất Mùi	Năm	4	Bính Dần	Bảy	4	Bính Thân	Ba	6	Đinh Mão
11	Ba	3	Bính Thân	Sáu	5	Đinh Mão	C.Nhật	5	Đinh Dậu	Tư	7	Mậu Thìn
12	Tư	4	Đinh Dậu	Bảy	6	Mậu Thìn	Hai	6	Mậu Tuất	Năm	8	Kỉ Tị
13	Năm	5	Mậu Tuất	C.Nhật	7	Kỉ Tị	Ba	7	Kỉ Hợi	Sáu	9	Canh Ngọ
14	Sáu	6	Kỉ Hợi	Hai	8	Canh Ngọ	Tư	8	Canh Tị	Bảy	10	Tân Mùi
15	Bảy	7	Canh Tị	Ba	9	Tân Mùi	Năm	9	Tân Sửu	C.Nhật	11	Nhâm Thân
16	C.Nhật	8	Tân Sửu	Tư	10	Nhâm Thân	Sáu	10	Nhâm Dần	Hai	12	Quý Dậu
17	Hai	9	Nhâm Dần	Năm	11	Quý Dậu	Bảy	11	Quý Mão	Ba	13	Giáp Tuất
18	Ba	10	Quý Mão	Sáu	12	Giáp Tuất	C.Nhật	12	Giáp Thìn	Tư	14	Ất Hợi
19	Tư	11	Giáp Thìn	Bảy	13	Ất Hợi	Hai	13	Ất Tị	Năm	15	Bính Tị
20	Năm	12	Ất Tị	C.Nhật	14	Bính Tị	Ba	14	Bính Ngọ	Sáu	16	Đinh Sửu
21	Sáu	13	Bính Ngọ	Hai	15	Đinh Sửu	Tư	15	Đinh Mùi	Bảy	17	Mậu Dần
22	Bảy	14	Đinh Mùi	Ba	16	Mậu Dần	Năm	16	Mậu Thân	C.Nhật	18	Kỉ Mão
23	C.Nhật	15	Mậu Thân	Tư	17	Kỉ Mão	Sáu	17	Kỉ Dậu	Hai	19	Canh Thìn
24	Hai	16	Kỉ Dậu	Năm	18	Canh Thìn	Bảy	18	Canh Tuất	Ba	20	Tân Tị
25	Ba	17	Canh Tuất	Sáu	19	Tân Tị	C.Nhật	19	Tân Hợi	Tư	21	Nhâm Ngọ
26	Tư	18	Tân Hợi	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Hai	20	Nhâm Tị	Năm	22	Quý Mùi
27	Năm	19	Nhâm Tị	C.Nhật	21	Quý Mùi	Ba	21	Quý Sửu	Sáu	23	Giáp Thân
28	Sáu	20	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân	Tư	22	Giáp Dần	Bảy	24	Ất Dậu
29	Bảy	21	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu	Năm	23	Ất Mão	C.Nhật	25	Bính Tuất
30	C.Nhật	22	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất	Sáu	24	Bính Thìn	Hai	26	Đinh Hợi
31	Hai	23	Bính Thìn				Bảy	25	Đinh Tị	Ba	27	Mậu Tý
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 11			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1948 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tí (Chuột)

(năm thứ 37 Dân Quốc) (Nhuận)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	28	Kỉ Sửu	Sáu	29	Kỉ Mùi	Hai	Th. 10	Canh Dần	Tư	Th. 11	Canh Thân
2	Năm	29	Canh Dần	Bảy	30	Canh Thân	Ba	2	Tân Mão	Năm	2	Tân Dậu
3	Sáu	Th. 8	Tân Mão	C.Nhật	Th. 9	Tân Dậu	Tư	3	Nhâm Thìn	Sáu	3	Nhâm Tuất
4	Bảy	2	Nhâm Thìn	Hai	2	Nhâm Tuất	Năm	4	Quý Tị	Bảy	4	Quý Hợi
5	C.Nhật	3	Quý Tị	Ba	3	Quý Hợi	Sáu	5	Giáp Ngọ	C.Nhật	5	Giáp Tý
6	Hai	4	Giáp Ngọ	Tư	4	Giáp Tý	Bảy	6	Ất Mùi	Hai	6	Ất Sửu
7	Ba	5	Ất Mùi	Năm	5	Ất Sửu	C.Nhật	7	Bính Thân	Ba	7	Bính Dần
8	Tư	6	Bính Thân	Sáu	6	Bính Dần	Hai	8	Đinh Dậu	Tư	8	Đinh Mão
9	Năm	7	Đinh Dậu	Bảy	7	Đinh Mão	Ba	9	Mậu Tuất	Năm	9	Mậu Thìn
10	Sáu	8	Mậu Tuất	C.Nhật	8	Mậu Thìn	Tư	10	Kỉ Hợi	Sáu	10	Kỉ Tị
11	Bảy	9	Kỉ Hợi	Hai	9	Kỉ Tị	Năm	11	Canh Tí	Bảy	11	Canh Ngọ
12	C.Nhật	10	Canh Tí	Ba	10	Canh Ngọ	Sáu	12	Tân Sửu	C.Nhật	12	Tân Mùi
13	Hai	11	Tân Sửu	Tư	11	Tân Mùi	Bảy	13	Nhâm Dần	Hai	13	Nhâm Thân
14	Ba	12	Nhâm Dần	Năm	12	Nhâm Thân	C.Nhật	14	Quý Mão	Ba	14	Quý Dậu
15	Tư	13	Quý Mão	Sáu	13	Quý Dậu	Hai	15	Giáp Thìn	Tư	15	Giáp Tuất
16	Năm	14	Giáp Thìn	Bảy	14	Giáp Tuất	Ba	16	Ất Tị	Năm	16	Ất Hợi
17	Sáu	15	Ất Tị	C.Nhật	15	Ất Hợi	Tư	17	Bính Ngọ	Sáu	17	Bính Tí
18	Bảy	16	Bính Ngọ	Hai	16	Bính Tí	Năm	18	Đinh Mùi	Bảy	18	Đinh Sửu
19	C.Nhật	17	Đinh Mùi	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	19	Mậu Thân	C.Nhật	19	Mậu Dần
20	Hai	18	Mậu Thân	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	20	Kỉ Dậu	Hai	20	Kỉ Mão
21	Ba	19	Kỉ Dậu	Năm	19	Kỉ Mão	C.Nhật	21	Canh Tuất	Ba	21	Canh Thìn
22	Tư	20	Canh Tuất	Sáu	20	Canh Thìn	Hai	22	Tân Hợi	Tư	22	Tân Tị
23	Năm	21	Tân Hợi	Bảy	21	Tân Tị	Ba	23	Nhâm Tí	Năm	23	Nhâm Ngọ
24	Sáu	22	Nhâm Tí	C.Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	24	Quý Sửu	Sáu	24	Quý Mùi
25	Bảy	23	Quý Sửu	Hai	23	Quý Mùi	Năm	25	Giáp Dần	Bảy	25	Giáp Thân
26	C.Nhật	24	Giáp Dần	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	26	Ất Mão	C.Nhật	26	Ất Dậu
27	Hai	25	Ất Mão	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	27	Bính Thìn	Hai	27	Bính Tuất
28	Ba	26	Bính Thìn	Năm	26	Bính Tuất	C.Nhật	28	Đinh Tị	Ba	28	Đinh Hợi
29	Tư	27	Đinh Tị	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	29	Mậu Ngọ	Tư	29	Mậu Tý
30	Năm	28	Mậu Ngọ	Bảy	28	Mậu Tý	Ba	30	Kỉ Mùi	Năm	Th. 12	Kỉ Sửu
31				C.Nhật	29	Kỉ Sửu				Sáu	2	Canh Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 17			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 11			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1949 sau Công nguyên

(Cộng hoà Nhân Dân Trung Hoa thành lập)

Năm Nông lịch. Mậu Tý (Chuột)

Kỉ Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	3	Tân Mão	Ba	4	Nhâm Tuất	Ba	2	Canh Dần	Sáu	4	Tân Dậu
2	C.Nhật	4	Nhâm Thìn	Tư	5	Quý Hợi	Tư	3	Tân Mão	Bảy	5	Nhâm Tuất
3	Hai	5	Quý Tị	Năm	6	Giáp Tý	Năm	4	Nhâm Thìn	C.Nhật	6	Quý Hợi
4	Ba	6	Giáp Ngọ	Sáu	7	Ất Sửu	Sáu	5	Quý Tị	Hai	7	Giáp Tý
5	Tư	7	Ất Mùi	Bảy	8	Bính Dần	Bảy	6	Giáp Ngọ	Ba	8	Ất Sửu
6	Năm	8	Bính Thân	C.Nhật	9	Đinh Mão	C.Nhật	7	Ất Mùi	Tư	9	Bính Dần
7	Sáu	9	Đinh Dậu	Hai	10	Mậu Thìn	Hai	8	Bính Thân	Năm	10	Đinh Mão
8	Bảy	10	Mậu Tuất	Ba	11	Kỉ Tị	Ba	9	Đinh Dậu	Sáu	11	Mậu Thìn
9	C.Nhật	11	Kỉ Hợi	Tư	12	Canh Ngọ	Tư	10	Mậu Tuất	Bảy	12	Kỉ Tị
10	Hai	12	Canh Tý	Năm	13	Tân Mùi	Năm	11	Kỉ Hợi	C.Nhật	13	Canh Ngọ
11	Ba	13	Tân Sửu	Sáu	14	Nhâm Thân	Sáu	12	Canh Tý	Hai	14	Tân Mùi
12	Tư	14	Nhâm Dần	Bảy	15	Quý Dậu	Bảy	13	Tân Sửu	Ba	15	Nhâm Thân
13	Năm	15	Quý Mão	C.Nhật	16	Giáp Tuất	C.Nhật	14	Nhâm Dần	Tư	16	Quý Dậu
14	Sáu	16	Giáp Thìn	Hai	17	Ất Hợi	Hai	15	Quý Mão	Năm	17	Giáp Tuất
15	Bảy	17	Ất Tị	Ba	18	Bính Tý	Ba	16	Giáp Thìn	Sáu	18	Ất Hợi
16	C.Nhật	18	Bính Ngọ	Tư	19	Đinh Sửu	Tư	17	Ất Tị	Bảy	19	Bính Tý
17	Hai	19	Đinh Mùi	Năm	20	Mậu Dần	Năm	18	Bính Ngọ	C.Nhật	20	Đinh Sửu
18	Ba	20	Mậu Thân	Sáu	21	Kỉ Mão	Sáu	19	Đinh Mùi	Hai	21	Mậu Dần
19	Tư	21	Kỉ Dậu	Bảy	22	Canh Thìn	Bảy	20	Mậu Thân	Ba	22	Kỉ Mão
20	Năm	22	Canh Tuất	C.Nhật	23	Tân Tị	C.Nhật	21	Kỉ Dậu	Tư	23	Canh Thìn
21	Sáu	23	Tân Hợi	Hai	24	Nhâm Ngọ	Hai	22	Canh Tuất	Năm	24	Tân Tị
22	Bảy	24	Nhâm Tý	Ba	25	Quý Mùi	Ba	23	Tân Hợi	Sáu	25	Nhâm Ngọ
23	C.Nhật	25	Quý Sửu	Tư	26	Giáp Thân	Tư	24	Nhâm Tý	Bảy	26	Quý Mùi
24	Hai	26	Giáp Dần	Năm	27	Ất Dậu	Năm	25	Quý Sửu	C.Nhật	27	Giáp Thân
25	Ba	27	Ất Mão	Sáu	28	Bính Tuất	Sáu	26	Giáp Dần	Hai	28	Ất Dậu
26	Tư	28	Bính Thìn	Bảy	29	Đinh Hợi	Bảy	27	Ất Mão	Ba	29	Bính Tuất
27	Năm	29	Đinh Tị	C.Nhật	30	Mậu Tý	C.Nhật	28	Bính Thìn	Tư	30	Đinh Hợi
28	Sáu	30	Mậu Ngọ	Hai	Th. 2	Kỉ Sửu	Hai	29	Đinh Tị	Năm	Th. 4	Mậu Tý
29	Bảy	Th. 1	Kỉ Mùi				Ba	Th. 3	Mậu Ngọ	Sáu	2	Kỉ Sửu
30	C.Nhật	2	Canh Thân				Tư	2	Kỉ Mùi	Bảy	3	Canh Dần
31	Hai	3	Tân Dậu				Năm	3	Canh Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 29			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 12			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1949 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỷ Sửu (Trâu)

(Cộng hoà Nhân Dân Trung Hoa thành lập)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	4	Tân Mão	Tư	5	Nhâm Tuất	Sáu	6	Nhâm Thìn	Hai	7	Quý Hợi
2	Hai	5	Nhâm Thìn	Năm	6	Quý Hợi	Bảy	7	Quý Tị	Ba	8	Giáp Tí
3	Ba	6	Quý Tị	Sáu	7	Giáp Tí	C.Nhật	8	Giáp Ngọ	Tư	9	Ất Sửu
4	Tư	7	Giáp Ngọ	Bảy	8	Ất Sửu	Hai	9	Ất Mùi	Năm	10	Bính Dần
5	Năm	8	Ất Mùi	C.Nhật	9	Bính Dần	Ba	10	Bính Thân	Sáu	11	Đinh Mão
6	Sáu	9	Bính Thân	Hai	10	Đinh Mão	Tư	11	Đinh Dậu	Bảy	12	Mậu Thìn
7	Bảy	10	Đinh Dậu	Ba	11	Mậu Thìn	Năm	12	Mậu Tuất	C.Nhật	13	Kỷ Tị
8	C.Nhật	11	Mậu Tuất	Tư	12	Kỷ Tị	Sáu	13	Kỷ Hợi	Hai	14	Canh Ngọ
9	Hai	12	Kỷ Hợi	Năm	13	Canh Ngọ	Bảy	14	Canh Tí	Ba	15	Tân Mùi
10	Ba	13	Canh Tí	Sáu	14	Tân Mùi	C.Nhật	15	Tân Sửu	Tư	16	Nhâm Thân
11	Tư	14	Tân Sửu	Bảy	15	Nhâm Thân	Hai	16	Nhâm Dần	Năm	17	Quý Dậu
12	Năm	15	Nhâm Dần	C.Nhật	16	Quý Dậu	Ba	17	Quý Mão	Sáu	18	Giáp Tuất
13	Sáu	16	Quý Mão	Hai	17	Giáp Tuất	Tư	18	Giáp Thìn	Bảy	19	Ất Hợi
14	Bảy	17	Giáp Thìn	Ba	18	Ất Hợi	Năm	19	Ất Tị	C.Nhật	20	Bính Tí
15	C.Nhật	18	Ất Tị	Tư	19	Bính Tí	Sáu	20	Bính Ngọ	Hai	21	Đinh Sửu
16	Hai	19	Bính Ngọ	Năm	20	Đinh Sửu	Bảy	21	Đinh Mùi	Ba	22	Mậu Dần
17	Ba	20	Đinh Mùi	Sáu	21	Mậu Dần	C.Nhật	22	Mậu Thân	Tư	23	Kỷ Mão
18	Tư	21	Mậu Thân	Bảy	22	Kỷ Mão	Hai	23	Kỷ Dậu	Năm	24	Canh Thìn
19	Năm	22	Kỷ Dậu	C.Nhật	23	Canh Thìn	Ba	24	Canh Tuất	Sáu	25	Tân Tị
20	Sáu	23	Canh Tuất	Hai	24	Tân Tị	Tư	25	Tân Hợi	Bảy	26	Nhâm Ngọ
21	Bảy	24	Tân Hợi	Ba	25	Nhâm Ngọ	Năm	26	Nhâm Tí	C.Nhật	27	Quý Mùi
22	C.Nhật	25	Nhâm Tí	Tư	26	Quý Mùi	Sáu	27	Quý Sửu	Hai	28	Giáp Thân
23	Hai	26	Quý Sửu	Năm	27	Giáp Thân	Bảy	28	Giáp Dần	Ba	29	Ất Dậu
24	Ba	27	Giáp Dần	Sáu	28	Ất Dậu	C.Nhật	29	Ất Mão	Tư	7 nh.	Bính Tuất
25	Tư	28	Ất Mão	Bảy	29	Bính Tuất	Hai	30	Bính Thìn	Năm	2	Đinh Hợi
26	Năm	29	Bính Thìn	C.Nhật	Th. 6	Đinh Hợi	Ba	Th. 7	Đinh Tị	Sáu	3	Mậu Tí
27	Sáu	30	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tí	Tư	2	Mậu Ngọ	Bảy	4	Kỷ Sửu
28	Bảy	Th. 5	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỷ Sửu	Năm	3	Kỷ Mùi	C.Nhật	5	Canh Dần
29	C.Nhật	2	Kỷ Mùi	Tư	4	Canh Dần	Sáu	4	Canh Thân	Hai	6	Tân Mão
30	Hai	3	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão	Bảy	5	Tân Dậu	Ba	7	Nhâm Thìn
31	Ba	4	Tân Dậu				C.Nhật	6	Nhâm Tuất	Tư	8	Quý Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 1			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1949 sau Công nguyên

(Cộng hoà Nhân Dân Trung Hoa thành lập)

Năm Nông lịch. Kỷ Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	9	Giáp Ngọ	Sáu	10	Giáp Tí	Hai	11	Ất Mùi	Tư	12	Ất Sửu
2	Năm	10	Ất Mùi	Bảy	11	Ất Sửu	Ba	12	Bính Thân	Năm	13	Bính Dần
3	Sáu	11	Bính Thân	C.Nhật	12	Bính Dần	Tư	13	Đinh Dậu	Sáu	14	Đinh Mão
4	Bảy	12	Đinh Dậu	Hai	13	Đinh Mão	Năm	14	Mậu Tuất	Bảy	15	Mậu Thìn
5	C.Nhật	13	Mậu Tuất	Ba	14	Mậu Thìn	Sáu	15	Kỷ Hợi	C.Nhật	16	Kỷ Tị
6	Hai	14	Kỷ Hợi	Tư	15	Kỷ Tị	Bảy	16	Canh Tí	Hai	17	Canh Ngọ
7	Ba	15	Canh Tí	Năm	16	Canh Ngọ	C.Nhật	17	Tân Sửu	Ba	18	Tân Mùi
8	Tư	16	Tân Sửu	Sáu	17	Tân Mùi	Hai	18	Nhâm Dần	Tư	19	Nhâm Thân
9	Năm	17	Nhâm Dần	Bảy	18	Nhâm Thân	Ba	19	Quý Mão	Năm	20	Quý Dậu
10	Sáu	18	Quý Mão	C.Nhật	19	Quý Dậu	Tư	20	Giáp Thìn	Sáu	21	Giáp Tuất
11	Bảy	19	Giáp Thìn	Hai	20	Giáp Tuất	Năm	21	Ất Tị	Bảy	22	Ất Hợi
12	C.Nhật	20	Ất Tị	Ba	21	Ất Hợi	Sáu	22	Bính Ngọ	C.Nhật	23	Bính Tí
13	Hai	21	Bính Ngọ	Tư	22	Bính Tí	Bảy	23	Đinh Mùi	Hai	24	Đinh Sửu
14	Ba	22	Đinh Mùi	Năm	23	Đinh Sửu	C.Nhật	24	Mậu Thân	Ba	25	Mậu Dần
15	Tư	23	Mậu Thân	Sáu	24	Mậu Dần	Hai	25	Kỷ Dậu	Tư	26	Kỷ Mão
16	Năm	24	Kỷ Dậu	Bảy	25	Kỷ Mão	Ba	26	Canh Tuất	Năm	27	Canh Thìn
17	Sáu	25	Canh Tuất	C.Nhật	26	Canh Thìn	Tư	27	Tân Hợi	Sáu	28	Tân Tị
18	Bảy	26	Tân Hợi	Hai	27	Tân Tị	Năm	28	Nhâm Tí	Bảy	29	Nhâm Ngọ
19	C.Nhật	27	Nhâm Tí	Ba	28	Nhâm Ngọ	Sáu	29	Quý Sửu	C.Nhật	30	Quý Mùi
20	Hai	28	Quý Sửu	Tư	29	Quý Mùi	Bảy	Th. 10	Giáp Dần	Hai	Th. 11	Giáp Thân
21	Ba	29	Giáp Dần	Năm	30	Giáp Thân	C.Nhật	2	Ất Mão	Ba	2	Ất Dậu
22	Tư	Th. 8	Ất Mão	Sáu	Th. 9	Ất Dậu	Hai	3	Bính Thìn	Tư	3	Bính Tuất
23	Năm	2	Bính Thìn	Bảy	2	Bính Tuất	Ba	4	Đinh Tị	Năm	4	Đinh Hợi
24	Sáu	3	Đinh Tị	C.Nhật	3	Đinh Hợi	Tư	5	Mậu Ngọ	Sáu	5	Mậu Tí
25	Bảy	4	Mậu Ngọ	Hai	4	Mậu Tí	Năm	6	Kỷ Mùi	Bảy	6	Kỷ Sửu
26	C.Nhật	5	Kỷ Mùi	Ba	5	Kỷ Sửu	Sáu	7	Canh Thân	C.Nhật	7	Canh Dần
27	Hai	6	Canh Thân	Tư	6	Canh Dần	Bảy	8	Tân Dậu	Hai	8	Tân Mão
28	Ba	7	Tân Dậu	Năm	7	Tân Mão	C.Nhật	9	Nhâm Tuất	Ba	9	Nhâm Thìn
29	Tư	8	Nhâm Tuất	Sáu	8	Nhâm Thìn	Hai	10	Quý Hợi	Tư	10	Quý Tị
30	Năm	9	Quý Hợi	Bảy	9	Quý Tị	Ba	11	Giáp Tí	Năm	11	Giáp Ngọ
31				C.Nhật	10	Giáp Ngọ				Sáu	12	Ất Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phàn: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 30 Trung Thu: Mùng 6			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1950 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỉ Sửu (Trâu)
Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	13	Bính Thân	Tư	15	Đinh Mão	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	15	Bính Dần
2	Hai	14	Đinh Dậu	Năm	16	Mậu Thìn	Năm	14	Bính Thân	C.Nhật	16	Đinh Mão
3	Ba	15	Mậu Tuất	Sáu	17	Kỉ Tị	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	17	Mậu Thìn
4	Tư	16	Kỉ Hợi	Bảy	18	Canh Ngọ	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	18	Kỉ Tị
5	Năm	17	Canh Tí	C.Nhật	19	Tân Mùi	C.Nhật	17	Kỉ Hợi	Tư	19	Canh Ngọ
6	Sáu	18	Tân Sửu	Hai	20	Nhâm Thân	Hai	18	Canh Tí	Năm	20	Tân Mùi
7	Bảy	19	Nhâm Dần	Ba	21	Quý Dậu	Ba	19	Tân Sửu	Sáu	21	Nhâm Thân
8	C.Nhật	20	Quý Mão	Tư	22	Giáp Tuất	Tư	20	Nhâm Dần	Bảy	22	Quý Dậu
9	Hai	21	Giáp Thìn	Năm	23	Ất Hợi	Năm	21	Quý Mão	C.Nhật	23	Giáp Tuất
10	Ba	22	Ất Tị	Sáu	24	Bính Tí	Sáu	22	Giáp Thìn	Hai	24	Ất Hợi
11	Tư	23	Bính Ngọ	Bảy	25	Đinh Sửu	Bảy	23	Ất Tị	Ba	25	Bính Tí
12	Năm	24	Đinh Mùi	C.Nhật	26	Mậu Dần	C.Nhật	24	Bính Ngọ	Tư	26	Đinh Sửu
13	Sáu	25	Mậu Thân	Hai	27	Kỉ Mão	Hai	25	Đinh Mùi	Năm	27	Mậu Dần
14	Bảy	26	Kỉ Dậu	Ba	28	Canh Thìn	Ba	26	Mậu Thân	Sáu	28	Kỉ Mão
15	C.Nhật	27	Canh Tuất	Tư	29	Tân Tị	Tư	27	Kỉ Dậu	Bảy	29	Canh Thìn
16	Hai	28	Tân Hợi	Năm	30	Nhâm Ngọ	Năm	28	Canh Tuất	C.Nhật	30	Tân Tị
17	Ba	29	Nhâm Tí	Sáu	Th. 1	Quý Mùi	Sáu	29	Tân Hợi	Hai	Th. 3	Nhâm Ngọ
18	Tư	Th. 12	Quý Sửu	Bảy	2	Giáp Thân	Bảy	Th. 2	Nhâm Tí	Ba	2	Quý Mùi
19	Năm	2	Giáp Dần	C.Nhật	3	Ất Dậu	C.Nhật	2	Quý Sửu	Tư	3	Giáp Thân
20	Sáu	3	Ất Mão	Hai	4	Bính Tuất	Hai	3	Giáp Dần	Năm	4	Ất Dậu
21	Bảy	4	Bính Thìn	Ba	5	Đinh Hợi	Ba	4	Ất Mão	Sáu	5	Bính Tuất
22	C.Nhật	5	Đinh Tị	Tư	6	Mậu Tí	Tư	5	Bính Thìn	Bảy	6	Đinh Hợi
23	Hai	6	Mậu Ngọ	Năm	7	Kỉ Sửu	Năm	6	Đinh Tị	C.Nhật	7	Mậu Tí
24	Ba	7	Kỉ Mùi	Sáu	8	Canh Dần	Sáu	7	Mậu Ngọ	Hai	8	Kỉ Sửu
25	Tư	8	Canh Thân	Bảy	9	Tân Mão	Bảy	8	Kỉ Mùi	Ba	9	Canh Dần
26	Năm	9	Tân Dậu	C.Nhật	10	Nhâm Thìn	C.Nhật	9	Canh Thân	Tư	10	Tân Mão
27	Sáu	10	Nhâm Tuất	Hai	11	Quý Tị	Hai	10	Tân Dậu	Năm	11	Nhâm Thìn
28	Bảy	11	Quý Hợi	Ba	12	Giáp Ngọ	Ba	11	Nhâm Tuất	Sáu	12	Quý Tị
29	C.Nhật	12	Giáp Tí				Tư	12	Quý Hợi	Bảy	13	Giáp Ngọ
30	Hai	13	Ất Sửu				Năm	13	Giáp Tí	C.Nhật	14	Ất Mùi
31	Ba	14	Bính Dần				Sáu	14	Ất Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 17			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 3			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1950 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	15	Bính Thân	Năm	16	Đinh Mão	Bảy	17	Đinh Dậu	Ba	18	Mậu Thìn
2	Ba	16	Đinh Dậu	Sáu	17	Mậu Thìn	C.Nhật	18	Mậu Tuất	Tư	19	Kỉ Tị
3	Tư	17	Mậu Tuất	Bảy	18	Kỉ Tị	Hai	19	Kỉ Hợi	Năm	20	Canh Ngọ
4	Năm	18	Kỉ Hợi	C.Nhật	19	Canh Ngọ	Ba	20	Canh Tí	Sáu	21	Tân Mùi
5	Sáu	19	Canh Tí	Hai	20	Tân Mùi	Tư	21	Tân Sửu	Bảy	22	Nhâm Thân
6	Bảy	20	Tân Sửu	Ba	21	Nhâm Thân	Năm	22	Nhâm Dần	C.Nhật	23	Quý Dậu
7	C.Nhật	21	Nhâm Dần	Tư	22	Quý Dậu	Sáu	23	Quý Mão	Hai	24	Giáp Tuất
8	Hai	22	Quý Mão	Năm	23	Giáp Tuất	Bảy	24	Giáp Thìn	Ba	25	Ất Hợi
9	Ba	23	Giáp Thìn	Sáu	24	Ất Hợi	C.Nhật	25	Ất Tị	Tư	26	Bính Tí
10	Tư	24	Ất Tị	Bảy	25	Bính Tí	Hai	26	Bính Ngọ	Năm	27	Đinh Sửu
11	Năm	25	Bính Ngọ	C.Nhật	26	Đinh Sửu	Ba	27	Đinh Mùi	Sáu	28	Mậu Dần
12	Sáu	26	Đinh Mùi	Hai	27	Mậu Dần	Tư	28	Mậu Thân	Bảy	29	Kỉ Mão
13	Bảy	27	Mậu Thân	Ba	28	Kỉ Mão	Năm	29	Kỉ Dậu	C.Nhật	30	Canh Thìn
14	C.Nhật	28	Kỉ Dậu	Tư	29	Canh Thìn	Sáu	30	Canh Tuất	Hai	Th. 7	Tân Tị
15	Hai	29	Canh Tuất	Năm	Th. 5	Tân Tị	Bảy	Th. 6	Tân Hợi	Ba	2	Nhâm Ngọ
16	Ba	30	Tân Hợi	Sáu	2	Nhâm Ngọ	C.Nhật	2	Nhâm Tí	Tư	3	Quý Mùi
17	Tư	Th. 4	Nhâm Tí	Bảy	3	Quý Mùi	Hai	3	Quý Sửu	Năm	4	Giáp Thân
18	Năm	2	Quý Sửu	C.Nhật	4	Giáp Thân	Ba	4	Giáp Dần	Sáu	5	Ất Dậu
19	Sáu	3	Giáp Dần	Hai	5	Ất Dậu	Tư	5	Ất Mão	Bảy	6	Bính Tuất
20	Bảy	4	Ất Mão	Ba	6	Bính Tuất	Năm	6	Bính Thìn	C.Nhật	7	Đinh Hợi
21	C.Nhật	5	Bính Thìn	Tư	7	Đinh Hợi	Sáu	7	Đinh Tị	Hai	8	Mậu Tí
22	Hai	6	Đinh Tị	Năm	8	Mậu Tí	Bảy	8	Mậu Ngọ	Ba	9	Kỉ Sửu
23	Ba	7	Mậu Ngọ	Sáu	9	Kỉ Sửu	C.Nhật	9	Kỉ Mùi	Tư	10	Canh Dần
24	Tư	8	Kỉ Mùi	Bảy	10	Canh Dần	Hai	10	Canh Thân	Năm	11	Tân Mão
25	Năm	9	Canh Thân	C.Nhật	11	Tân Mão	Ba	11	Tân Dậu	Sáu	12	Nhâm Thìn
26	Sáu	10	Tân Dậu	Hai	12	Nhâm Thìn	Tư	12	Nhâm Tuất	Bảy	13	Quý Tị
27	Bảy	11	Nhâm Tuất	Ba	13	Quý Tị	Năm	13	Quý Hợi	C.Nhật	14	Giáp Ngọ
28	C.Nhật	12	Quý Hợi	Tư	14	Giáp Ngọ	Sáu	14	Giáp Tí	Hai	15	Ất Mùi
29	Hai	13	Giáp Tí	Năm	15	Ất Mùi	Bảy	15	Ất Sửu	Ba	16	Bính Thân
30	Ba	14	Ất Sửu	Sáu	16	Bính Thân	C.Nhật	16	Bính Dần	Tư	17	Đinh Dậu
31	Tư	15	Bính Dần				Hai	17	Đinh Mão	Năm	18	Mậu Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 19			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1950 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	19	Kỉ Hợi	C.Nhật	20	Kỉ Tị	Tư	22	Canh Tí	Sáu	22	Canh Ngọ
2	Bảy	20	Canh Tí	Hai	21	Canh Ngọ	Năm	23	Tân Sửu	Bảy	23	Tân Mùi
3	C.Nhật	21	Tân Sửu	Ba	22	Tân Mùi	Sáu	24	Nhâm Dần	C.Nhật	24	Nhâm Thân
4	Hai	22	Nhâm Dần	Tư	23	Nhâm Thân	Bảy	25	Quý Mão	Hai	25	Quý Dậu
5	Ba	23	Quý Mão	Năm	24	Quý Dậu	C.Nhật	26	Giáp Thìn	Ba	26	Giáp Tuất
6	Tư	24	Giáp Thìn	Sáu	25	Giáp Tuất	Hai	27	Ất Tị	Tư	27	Ất Hợi
7	Năm	25	Ất Tị	Bảy	26	Ất Hợi	Ba	28	Bính Ngọ	Năm	28	Bính Tí
8	Sáu	26	Bính Ngọ	C.Nhật	27	Bính Tí	Tư	29	Đinh Mùi	Sáu	29	Đinh Sửu
9	Bảy	27	Đinh Mùi	Hai	28	Đinh Sửu	Năm	30	Mậu Thân	Bảy	Th. 11	Mậu Dần
10	C.Nhật	28	Mậu Thân	Ba	29	Mậu Dần	Sáu	Th. 10	Kỉ Dậu	C.Nhật	2	Kỉ Mão
11	Hai	29	Kỉ Dậu	Tư	Th. 9	Kỉ Mão	Bảy	2	Canh Tuất	Hai	3	Canh Thìn
12	Ba	Th. 8	Canh Tuất	Năm	2	Canh Thìn	C.Nhật	3	Tân Hợi	Ba	4	Tân Tị
13	Tư	2	Tân Hợi	Sáu	3	Tân Tị	Hai	4	Nhâm Tí	Tư	5	Nhâm Ngọ
14	Năm	3	Nhâm Tí	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Ba	5	Quý Sửu	Năm	6	Quý Mùi
15	Sáu	4	Quý Sửu	C.Nhật	5	Quý Mùi	Tư	6	Giáp Dần	Sáu	7	Giáp Thân
16	Bảy	5	Giáp Dần	Hai	6	Giáp Thân	Năm	7	Ất Mão	Bảy	8	Ất Dậu
17	C.Nhật	6	Ất Mão	Ba	7	Ất Dậu	Sáu	8	Bính Thìn	C.Nhật	9	Bính Tuất
18	Hai	7	Bính Thìn	Tư	8	Bính Tuất	Bảy	9	Đinh Tị	Hai	10	Đinh Hợi
19	Ba	8	Đinh Tị	Năm	9	Đinh Hợi	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Ba	11	Mậu Tí
20	Tư	9	Mậu Ngọ	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	11	Kỉ Mùi	Tư	12	Kỉ Sửu
21	Năm	10	Kỉ Mùi	Bảy	11	Kỉ Sửu	Ba	12	Canh Thân	Năm	13	Canh Dần
22	Sáu	11	Canh Thân	C.Nhật	12	Canh Dần	Tư	13	Tân Dậu	Sáu	14	Tân Mão
23	Bảy	12	Tân Dậu	Hai	13	Tân Mão	Năm	14	Nhâm Tuất	Bảy	15	Nhâm Thìn
24	C.Nhật	13	Nhâm Tuất	Ba	14	Nhâm Thìn	Sáu	15	Quý Hợi	C.Nhật	16	Quý Tị
25	Hai	14	Quý Hợi	Tư	15	Quý Tị	Bảy	16	Giáp Tí	Hai	17	Giáp Ngọ
26	Ba	15	Giáp Tí	Năm	16	Giáp Ngọ	C.Nhật	17	Ất Sửu	Ba	18	Ất Mùi
27	Tư	16	Ất Sửu	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	18	Bính Dần	Tư	19	Bính Thân
28	Năm	17	Bính Dần	Bảy	18	Bính Thân	Ba	19	Đinh Mão	Năm	20	Đinh Dậu
29	Sáu	18	Đinh Mão	C.Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	20	Mậu Thìn	Sáu	21	Mậu Tuất
30	Bảy	19	Mậu Thìn	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	21	Kỉ Tị	Bảy	22	Kỉ Hợi
31				Ba	21	Kỉ Hợi				C.Nhật	23	Canh Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 26			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 19			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1951 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Dần (Hổ)
Tân Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	24	Tân Sửu	Năm	25	Nhâm Thân	Năm	24	Canh Tí	C.Nhật	25	Tân Mùi
2	Ba	25	Nhâm Dần	Sáu	26	Quý Dậu	Sáu	25	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân
3	Tư	26	Quý Mão	Bảy	27	Giáp Tuất	Bảy	26	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu
4	Năm	27	Giáp Thìn	C.Nhật	28	Ất Hợi	C.Nhật	27	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất
5	Sáu	28	Ất Tị	Hai	29	Bính Tí	Hai	28	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi
6	Bảy	29	Bính Ngọ	Ba	Th. 1	Đinh Sửu	Ba	29	Ất Tị	Sáu	Th. 3	Bính Tí
7	C.Nhật	30	Đinh Mùi	Tư	2	Mậu Dần	Tư	30	Bính Ngọ	Bảy	2	Đinh Sửu
8	Hai	Th. 12	Mậu Thân	Năm	3	Kỉ Mão	Năm	Th. 2	Đinh Mùi	C.Nhật	3	Mậu Dần
9	Ba	2	Kỉ Dậu	Sáu	4	Canh Thìn	Sáu	2	Mậu Thân	Hai	4	Kỉ Mão
10	Tư	3	Canh Tuất	Bảy	5	Tân Tị	Bảy	3	Kỉ Dậu	Ba	5	Canh Thìn
11	Năm	4	Tân Hợi	C.Nhật	6	Nhâm Ngọ	C.Nhật	4	Canh Tuất	Tư	6	Tân Tị
12	Sáu	5	Nhâm Tí	Hai	7	Quý Mùi	Hai	5	Tân Hợi	Năm	7	Nhâm Ngọ
13	Bảy	6	Quý Sửu	Ba	8	Giáp Thân	Ba	6	Nhâm Tí	Sáu	8	Quý Mùi
14	C.Nhật	7	Giáp Dần	Tư	9	Ất Dậu	Tư	7	Quý Sửu	Bảy	9	Giáp Thân
15	Hai	8	Ất Mão	Năm	10	Bính Tuất	Năm	8	Giáp Dần	C.Nhật	10	Ất Dậu
16	Ba	9	Bính Thìn	Sáu	11	Đinh Hợi	Sáu	9	Ất Mão	Hai	11	Bính Tuất
17	Tư	10	Đinh Tị	Bảy	12	Mậu Tí	Bảy	10	Bính Thìn	Ba	12	Đinh Hợi
18	Năm	11	Mậu Ngọ	C.Nhật	13	Kỉ Sửu	C.Nhật	11	Đinh Tị	Tư	13	Mậu Tí
19	Sáu	12	Kỉ Mùi	Hai	14	Canh Dần	Hai	12	Mậu Ngọ	Năm	14	Kỉ Sửu
20	Bảy	13	Canh Thân	Ba	15	Tân Mão	Ba	13	Kỉ Mùi	Sáu	15	Canh Dần
21	C.Nhật	14	Tân Dậu	Tư	16	Nhâm Thìn	Tư	14	Canh Thân	Bảy	16	Tân Mão
22	Hai	15	Nhâm Tuất	Năm	17	Quý Tị	Năm	15	Tân Dậu	C.Nhật	17	Nhâm Thìn
23	Ba	16	Quý Hợi	Sáu	18	Giáp Ngọ	Sáu	16	Nhâm Tuất	Hai	18	Quý Tị
24	Tư	17	Giáp Tí	Bảy	19	Ất Mùi	Bảy	17	Quý Hợi	Ba	19	Giáp Ngọ
25	Năm	18	Ất Sửu	C.Nhật	20	Bính Thân	C.Nhật	18	Giáp Tí	Tư	20	Ất Mùi
26	Sáu	19	Bính Dần	Hai	21	Đinh Dậu	Hai	19	Ất Sửu	Năm	21	Bính Thân
27	Bảy	20	Đinh Mão	Ba	22	Mậu Tuất	Ba	20	Bính Dần	Sáu	22	Đinh Dậu
28	C.Nhật	21	Mậu Thìn	Tư	23	Kỉ Hợi	Tư	21	Đinh Mão	Bảy	23	Mậu Tuất
29	Hai	22	Kỉ Tị				Năm	22	Mậu Thìn	C.Nhật	24	Kỉ Hợi
30	Ba	23	Canh Ngọ				Sáu	23	Kỉ Tị	Hai	25	Canh Tí
31	Tư	24	Tân Mùi				Bảy	24	Canh Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần
Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Hai: Tân Mão
Th. Tư: Quý Tị

Năm 1951 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	26	Tân Sửu	Sáu	27	Nhâm Thân	C.Nhật	27	Nhâm Dần	Tư	29	Quý Dậu
2	Tư	27	Nhâm Dần	Bảy	28	Quý Dậu	Hai	28	Quý Mão	Năm	30	Giáp Tuất
3	Năm	28	Quý Mão	C.Nhật	29	Giáp Tuất	Ba	29	Giáp Thìn	Sáu	Th. 7	Ất Hợi
4	Sáu	29	Giáp Thìn	Hai	30	Ất Hợi	Tư	Th. 6	Ất Tị	Bảy	2	Bính Tí
5	Bảy	30	Ất Tị	Ba	Th. 5	Bính Tí	Năm	2	Bính Ngọ	C.Nhật	3	Đinh Sửu
6	C.Nhật	Th. 4	Bính Ngọ	Tư	2	Đinh Sửu	Sáu	3	Đinh Mùi	Hai	4	Mậu Dần
7	Hai	2	Đinh Mùi	Năm	3	Mậu Dần	Bảy	4	Mậu Thân	Ba	5	Kỉ Mão
8	Ba	3	Mậu Thân	Sáu	4	Kỉ Mão	C.Nhật	5	Kỉ Dậu	Tư	6	Canh Thìn
9	Tư	4	Kỉ Dậu	Bảy	5	Canh Thìn	Hai	6	Canh Tuất	Năm	7	Tân Tị
10	Năm	5	Canh Tuất	C.Nhật	6	Tân Tị	Ba	7	Tân Hợi	Sáu	8	Nhâm Ngọ
11	Sáu	6	Tân Hợi	Hai	7	Nhâm Ngọ	Tư	8	Nhâm Tí	Bảy	9	Quý Mùi
12	Bảy	7	Nhâm Tí	Ba	8	Quý Mùi	Năm	9	Quý Sửu	C.Nhật	10	Giáp Thân
13	C.Nhật	8	Quý Sửu	Tư	9	Giáp Thân	Sáu	10	Giáp Dần	Hai	11	Ất Dậu
14	Hai	9	Giáp Dần	Năm	10	Ất Dậu	Bảy	11	Ất Mão	Ba	12	Bính Tuất
15	Ba	10	Ất Mão	Sáu	11	Bính Tuất	C.Nhật	12	Bính Thìn	Tư	13	Đinh Hợi
16	Tư	11	Bính Thìn	Bảy	12	Đinh Hợi	Hai	13	Đinh Tị	Năm	14	Mậu Tí
17	Năm	12	Đinh Tị	C.Nhật	13	Mậu Tí	Ba	14	Mậu Ngọ	Sáu	15	Kỉ Sửu
18	Sáu	13	Mậu Ngọ	Hai	14	Kỉ Sửu	Tư	15	Kỉ Mùi	Bảy	16	Canh Dần
19	Bảy	14	Kỉ Mùi	Ba	15	Canh Dần	Năm	16	Canh Thân	C.Nhật	17	Tân Mão
20	C.Nhật	15	Canh Thân	Tư	16	Tân Mão	Sáu	17	Tân Dậu	Hai	18	Nhâm Thìn
21	Hai	16	Tân Dậu	Năm	17	Nhâm Thìn	Bảy	18	Nhâm Tuất	Ba	19	Quý Tị
22	Ba	17	Nhâm Tuất	Sáu	18	Quý Tị	C.Nhật	19	Quý Hợi	Tư	20	Giáp Ngọ
23	Tư	18	Quý Hợi	Bảy	19	Giáp Ngọ	Hai	20	Giáp Tí	Năm	21	Ất Mùi
24	Năm	19	Giáp Tí	C.Nhật	20	Ất Mùi	Ba	21	Ất Sửu	Sáu	22	Bính Thân
25	Sáu	20	Ất Sửu	Hai	21	Bính Thân	Tư	22	Bính Dần	Bảy	23	Đinh Dậu
26	Bảy	21	Bính Dần	Ba	22	Đinh Dậu	Năm	23	Đinh Mão	C.Nhật	24	Mậu Tuất
27	C.Nhật	22	Đinh Mão	Tư	23	Mậu Tuất	Sáu	24	Mậu Thìn	Hai	25	Kỉ Hợi
28	Hai	23	Mậu Thìn	Năm	24	Kỉ Hợi	Bảy	25	Kỉ Tị	Ba	26	Canh Tí
29	Ba	24	Kỉ Tị	Sáu	25	Canh Tí	C.Nhật	26	Canh Ngọ	Tư	27	Tân Sửu
30	Tư	25	Canh Ngọ	Bảy	26	Tân Sửu	Hai	27	Tân Mùi	Năm	28	Nhâm Dần
31	Năm	26	Tân Mùi				Ba	28	Nhâm Thân	Sáu	29	Quý Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 9			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 24			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1951 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	Th. 8	Giáp Thìn	Hai	Th. 9	Giáp Tuất	Năm	3	Ất Tị	Bảy	3	Ất Hợi
2	C.Nhật	2	Ất Tị	Ba	2	Ất Hợi	Sáu	4	Bính Ngọ	C.Nhật	4	Bính Tí
3	Hai	3	Bính Ngọ	Tư	3	Bính Tí	Bảy	5	Đinh Mùi	Hai	5	Đinh Sửu
4	Ba	4	Đinh Mùi	Năm	4	Đinh Sửu	C.Nhật	6	Mậu Thân	Ba	6	Mậu Dần
5	Tư	5	Mậu Thân	Sáu	5	Mậu Dần	Hai	7	Kỉ Dậu	Tư	7	Kỉ Mão
6	Năm	6	Kỉ Dậu	Bảy	6	Kỉ Mão	Ba	8	Canh Tuất	Năm	8	Canh Thìn
7	Sáu	7	Canh Tuất	C.Nhật	7	Canh Thìn	Tư	9	Tân Hợi	Sáu	9	Tân Tị
8	Bảy	8	Tân Hợi	Hai	8	Tân Tị	Năm	10	Nhâm Tí	Bảy	10	Nhâm Ngọ
9	C.Nhật	9	Nhâm Tí	Ba	9	Nhâm Ngọ	Sáu	11	Quý Sửu	C.Nhật	11	Quý Mùi
10	Hai	10	Quý Sửu	Tư	10	Quý Mùi	Bảy	12	Giáp Dần	Hai	12	Giáp Thân
11	Ba	11	Giáp Dần	Năm	11	Giáp Thân	C.Nhật	13	Ất Mão	Ba	13	Ất Dậu
12	Tư	12	Ất Mão	Sáu	12	Ất Dậu	Hai	14	Bính Thìn	Tư	14	Bính Tuất
13	Năm	13	Bính Thìn	Bảy	13	Bính Tuất	Ba	15	Đinh Tị	Năm	15	Đinh Hợi
14	Sáu	14	Đinh Tị	C.Nhật	14	Đinh Hợi	Tư	16	Mậu Ngọ	Sáu	16	Mậu Tí
15	Bảy	15	Mậu Ngọ	Hai	15	Mậu Tí	Năm	17	Kỉ Mùi	Bảy	17	Kỉ Sửu
16	C.Nhật	16	Kỉ Mùi	Ba	16	Kỉ Sửu	Sáu	18	Canh Thân	C.Nhật	18	Canh Dần
17	Hai	17	Canh Thân	Tư	17	Canh Dần	Bảy	19	Tân Dậu	Hai	19	Tân Mão
18	Ba	18	Tân Dậu	Năm	18	Tân Mão	C.Nhật	20	Nhâm Tuất	Ba	20	Nhâm Thìn
19	Tư	19	Nhâm Tuất	Sáu	19	Nhâm Thìn	Hai	21	Quý Hợi	Tư	21	Quý Tị
20	Năm	20	Quý Hợi	Bảy	20	Quý Tị	Ba	22	Giáp Tí	Năm	22	Giáp Ngọ
21	Sáu	21	Giáp Tí	C.Nhật	21	Giáp Ngọ	Tư	23	Ất Sửu	Sáu	23	Ất Mùi
22	Bảy	22	Ất Sửu	Hai	22	Ất Mùi	Năm	24	Bính Dần	Bảy	24	Bính Thân
23	C.Nhật	23	Bính Dần	Ba	23	Bính Thân	Sáu	25	Đinh Mão	C.Nhật	25	Đinh Dậu
24	Hai	24	Đinh Mão	Tư	24	Đinh Dậu	Bảy	26	Mậu Thìn	Hai	26	Mậu Tuất
25	Ba	25	Mậu Thìn	Năm	25	Mậu Tuất	C.Nhật	27	Kỉ Tị	Ba	27	Kỉ Hợi
26	Tư	26	Kỉ Tị	Sáu	26	Kỉ Hợi	Hai	28	Canh Ngọ	Tư	28	Canh Tí
27	Năm	27	Canh Ngọ	Bảy	27	Canh Tí	Ba	29	Tân Mùi	Năm	29	Tân Sửu
28	Sáu	28	Tân Mùi	C.Nhật	28	Tân Sửu	Tư	30	Nhâm Thân	Sáu	Th. 12	Nhâm Dần
29	Bảy	29	Nhâm Thân	Hai	29	Nhâm Dần	Năm	Th. 11	Quý Dậu	Bảy	2	Quý Mão
30	C.Nhật	30	Quý Dậu	Ba	Th. 10	Quý Mão	Sáu	2	Giáp Tuất	C.Nhật	3	Giáp Thìn
31				Tư	2	Giáp Thìn				Hai	4	Ất Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 15			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 9			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1952 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Tân Mão (Thỏ)

Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	5	Bính Ngọ	Sáu	6	Đinh Sửu	Bảy	6	Bính Ngọ	Ba	7	Đinh Sửu
2	Tư	6	Đinh Mùi	Bảy	7	Mậu Dần	C.Nhật	7	Đinh Mùi	Tư	8	Mậu Dần
3	Năm	7	Mậu Thân	C.Nhật	8	Kỉ Mão	Hai	8	Mậu Thân	Năm	9	Kỉ Mão
4	Sáu	8	Kỉ Dậu	Hai	9	Canh Thìn	Ba	9	Kỉ Dậu	Sáu	10	Canh Thìn
5	Bảy	9	Canh Tuất	Ba	10	Tân Tị	Tư	10	Canh Tuất	Bảy	11	Tân Tị
6	C.Nhật	10	Tân Hợi	Tư	11	Nhâm Ngọ	Năm	11	Tân Hợi	C.Nhật	12	Nhâm Ngọ
7	Hai	11	Nhâm Tí	Năm	12	Quý Mùi	Sáu	12	Nhâm Tí	Hai	13	Quý Mùi
8	Ba	12	Quý Sửu	Sáu	13	Giáp Thân	Bảy	13	Quý Sửu	Ba	14	Giáp Thân
9	Tư	13	Giáp Dần	Bảy	14	Ất Dậu	C.Nhật	14	Giáp Dần	Tư	15	Ất Dậu
10	Năm	14	Ất Mão	C.Nhật	15	Bính Tuất	Hai	15	Ất Mão	Năm	16	Bính Tuất
11	Sáu	15	Bính Thìn	Hai	16	Đinh Hợi	Ba	16	Bính Thìn	Sáu	17	Đinh Hợi
12	Bảy	16	Đinh Tị	Ba	17	Mậu Tí	Tư	17	Đinh Tị	Bảy	18	Mậu Tí
13	C.Nhật	17	Mậu Ngọ	Tư	18	Kỉ Sửu	Năm	18	Mậu Ngọ	C.Nhật	19	Kỉ Sửu
14	Hai	18	Kỉ Mùi	Năm	19	Canh Dần	Sáu	19	Kỉ Mùi	Hai	20	Canh Dần
15	Ba	19	Canh Thân	Sáu	20	Tân Mão	Bảy	20	Canh Thân	Ba	21	Tân Mão
16	Tư	20	Tân Dậu	Bảy	21	Nhâm Thìn	C.Nhật	21	Tân Dậu	Tư	22	Nhâm Thìn
17	Năm	21	Nhâm Tuất	C.Nhật	22	Quý Tị	Hai	22	Nhâm Tuất	Năm	23	Quý Tị
18	Sáu	22	Quý Hợi	Hai	23	Giáp Ngọ	Ba	23	Quý Hợi	Sáu	24	Giáp Ngọ
19	Bảy	23	Giáp Tí	Ba	24	Ất Mùi	Tư	24	Giáp Tí	Bảy	25	Ất Mùi
20	C.Nhật	24	Ất Sửu	Tư	25	Bính Thân	Năm	25	Ất Sửu	C.Nhật	26	Bính Thân
21	Hai	25	Bính Dần	Năm	26	Đinh Dậu	Sáu	26	Bính Dần	Hai	27	Đinh Dậu
22	Ba	26	Đinh Mão	Sáu	27	Mậu Tuất	Bảy	27	Đinh Mão	Ba	28	Mậu Tuất
23	Tư	27	Mậu Thìn	Bảy	28	Kỉ Hợi	C.Nhật	28	Mậu Thìn	Tư	29	Kỉ Hợi
24	Năm	28	Kỉ Tị	C.Nhật	29	Canh Tí	Hai	29	Kỉ Tị	Năm	Th. 4	Canh Tí
25	Sáu	29	Canh Ngọ	Hai	Th. 2	Tân Sửu	Ba	30	Canh Ngọ	Sáu	2	Tân Sửu
26	Bảy	30	Tân Mùi	Ba	2	Nhâm Dần	Tư	Th. 3	Tân Mùi	Bảy	3	Nhâm Dần
27	C.Nhật	Th. 1	Nhâm Thân	Tư	3	Quý Mão	Năm	2	Nhâm Thân	C.Nhật	4	Quý Mão
28	Hai	2	Quý Dậu	Năm	4	Giáp Thìn	Sáu	3	Quý Dậu	Hai	5	Giáp Thìn
29	Ba	3	Giáp Tuất	Sáu	5	Ất Tị	Bảy	4	Giáp Tuất	Ba	6	Ất Tị
30	Tư	4	Ất Hợi				C.Nhật	5	Ất Hợi	Tư	7	Bính Ngọ
31	Năm	5	Bính Tí				Hai	6	Bính Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 27			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 10			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1952 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	8	Đinh Mùi	C.Nhật	9	Mậu Dần	Ba	10	Mậu Thân	Sáu	11	Kỉ Mão
2	Sáu	9	Mậu Thân	Hai	10	Kỉ Mão	Tư	11	Kỉ Dậu	Bảy	12	Canh Thìn
3	Bảy	10	Kỉ Dậu	Ba	11	Canh Thìn	Năm	12	Canh Tuất	C.Nhật	13	Tân Tị
4	C.Nhật	11	Canh Tuất	Tư	12	Tân Tị	Sáu	13	Tân Hợi	Hai	14	Nhâm Ngọ
5	Hai	12	Tân Hợi	Năm	13	Nhâm Ngọ	Bảy	14	Nhâm Tí	Ba	15	Quý Mùi
6	Ba	13	Nhâm Tí	Sáu	14	Quý Mùi	C.Nhật	15	Quý Sửu	Tư	16	Giáp Thân
7	Tư	14	Quý Sửu	Bảy	15	Giáp Thân	Hai	16	Giáp Dần	Năm	17	Ất Dậu
8	Năm	15	Giáp Dần	C.Nhật	16	Ất Dậu	Ba	17	Ất Mão	Sáu	18	Bính Tuất
9	Sáu	16	Ất Mão	Hai	17	Bính Tuất	Tư	18	Bính Thìn	Bảy	19	Đinh Hợi
10	Bảy	17	Bính Thìn	Ba	18	Đinh Hợi	Năm	19	Đinh Tị	C.Nhật	20	Mậu Tí
11	C.Nhật	18	Đinh Tị	Tư	19	Mậu Tí	Sáu	20	Mậu Ngọ	Hai	21	Kỉ Sửu
12	Hai	19	Mậu Ngọ	Năm	20	Kỉ Sửu	Bảy	21	Kỉ Mùi	Ba	22	Canh Dần
13	Ba	20	Kỉ Mùi	Sáu	21	Canh Dần	C.Nhật	22	Canh Thân	Tư	23	Tân Mão
14	Tư	21	Canh Thân	Bảy	22	Tân Mão	Hai	23	Tân Dậu	Năm	24	Nhâm Thìn
15	Năm	22	Tân Dậu	C.Nhật	23	Nhâm Thìn	Ba	24	Nhâm Tuất	Sáu	25	Quý Tị
16	Sáu	23	Nhâm Tuất	Hai	24	Quý Tị	Tư	25	Quý Hợi	Bảy	26	Giáp Ngọ
17	Bảy	24	Quý Hợi	Ba	25	Giáp Ngọ	Năm	26	Giáp Tị	C.Nhật	27	Ất Mùi
18	C.Nhật	25	Giáp Tị	Tư	26	Ất Mùi	Sáu	27	Ất Sửu	Hai	28	Bính Thân
19	Hai	26	Ất Sửu	Năm	27	Bính Thân	Bảy	28	Bính Dần	Ba	29	Đinh Dậu
20	Ba	27	Bính Dần	Sáu	28	Đinh Dậu	C.Nhật	29	Đinh Mão	Tư	Th. 7	Mậu Tuất
21	Tư	28	Đinh Mão	Bảy	29	Mậu Tuất	Hai	30	Mậu Thìn	Năm	2	Kỉ Hợi
22	Năm	29	Mậu Thìn	C.Nhật	5 nh.	Kỉ Hợi	Ba	Th. 6	Kỉ Tị	Sáu	3	Canh Tị
23	Sáu	30	Kỉ Tị	Hai	2	Canh Tị	Tư	2	Canh Ngọ	Bảy	4	Tân Sửu
24	Bảy	Th. 5	Canh Ngọ	Ba	3	Tân Sửu	Năm	3	Tân Mùi	C.Nhật	5	Nhâm Dần
25	C.Nhật	2	Tân Mùi	Tư	4	Nhâm Dần	Sáu	4	Nhâm Thân	Hai	6	Quý Mão
26	Hai	3	Nhâm Thân	Năm	5	Quý Mão	Bảy	5	Quý Dậu	Ba	7	Giáp Thìn
27	Ba	4	Quý Dậu	Sáu	6	Giáp Thìn	C.Nhật	6	Giáp Tuất	Tư	8	Ất Tị
28	Tư	5	Giáp Tuất	Bảy	7	Ất Tị	Hai	7	Ất Hợi	Năm	9	Bính Ngọ
29	Năm	6	Ất Hợi	C.Nhật	8	Bính Ngọ	Ba	8	Bính Tí	Sáu	10	Đinh Mùi
30	Sáu	7	Bính Tí	Hai	9	Đinh Mùi	Tư	9	Đinh Sửu	Bảy	11	Mậu Thân
31	Bảy	8	Đinh Sửu				Năm	10	Mậu Dần	C.Nhật	12	Kỉ Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 28			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1952 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	13	Canh Tuất	Tư	13	Canh Thìn	Bảy	14	Tân Hợi	Hai	15	Tân Tị
2	Ba	14	Tân Hợi	Năm	14	Tân Tị	C.Nhật	15	Nhâm Tí	Ba	16	Nhâm Ngọ
3	Tư	15	Nhâm Tí	Sáu	15	Nhâm Ngọ	Hai	16	Quý Sửu	Tư	17	Quý Mùi
4	Năm	16	Quý Sửu	Bảy	16	Quý Mùi	Ba	17	Giáp Dần	Năm	18	Giáp Thân
5	Sáu	17	Giáp Dần	C.Nhật	17	Giáp Thân	Tư	18	Ất Mão	Sáu	19	Ất Dậu
6	Bảy	18	Ất Mão	Hai	18	Ất Dậu	Năm	19	Bính Thìn	Bảy	20	Bính Tuất
7	C.Nhật	19	Bính Thìn	Ba	19	Bính Tuất	Sáu	20	Đinh Tị	C.Nhật	21	Đinh Hợi
8	Hai	20	Đinh Tị	Tư	20	Đinh Hợi	Bảy	21	Mậu Ngọ	Hai	22	Mậu Tí
9	Ba	21	Mậu Ngọ	Năm	21	Mậu Tí	C.Nhật	22	Kỉ Mùi	Ba	23	Kỉ Sửu
10	Tư	22	Kỉ Mùi	Sáu	22	Kỉ Sửu	Hai	23	Canh Thân	Tư	24	Canh Dần
11	Năm	23	Canh Thân	Bảy	23	Canh Dần	Ba	24	Tân Dậu	Năm	25	Tân Mão
12	Sáu	24	Tân Dậu	C.Nhật	24	Tân Mão	Tư	25	Nhâm Tuất	Sáu	26	Nhâm Thìn
13	Bảy	25	Nhâm Tuất	Hai	25	Nhâm Thìn	Năm	26	Quý Hợi	Bảy	27	Quý Tị
14	C.Nhật	26	Quý Hợi	Ba	26	Quý Tị	Sáu	27	Giáp Tí	C.Nhật	28	Giáp Ngọ
15	Hai	27	Giáp Tí	Tư	27	Giáp Ngọ	Bảy	28	Ất Sửu	Hai	29	Ất Mùi
16	Ba	28	Ất Sửu	Năm	28	Ất Mùi	C.Nhật	29	Bính Dần	Ba	30	Bính Thân
17	Tư	29	Bính Dần	Sáu	29	Bính Thân	Hai	Th. 10	Đinh Mão	Tư	Th. 11	Đinh Dậu
18	Năm	30	Đinh Mão	Bảy	30	Đinh Dậu	Ba	2	Mậu Thìn	Năm	2	Mậu Tuất
19	Sáu	Th. 8	Mậu Thìn	C.Nhật	Th. 9	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị	Sáu	3	Kỉ Hợi
20	Bảy	2	Kỉ Tị	Hai	2	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ	Bảy	4	Canh Tí
21	C.Nhật	3	Canh Ngọ	Ba	3	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi	C.Nhật	5	Tân Sửu
22	Hai	4	Tân Mùi	Tư	4	Tân Sửu	Bảy	6	Nhâm Thân	Hai	6	Nhâm Dần
23	Ba	5	Nhâm Thân	Năm	5	Nhâm Dần	C.Nhật	7	Quý Dậu	Ba	7	Quý Mão
24	Tư	6	Quý Dậu	Sáu	6	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất	Tư	8	Giáp Thìn
25	Năm	7	Giáp Tuất	Bảy	7	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi	Năm	9	Ất Tị
26	Sáu	8	Ất Hợi	C.Nhật	8	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí	Sáu	10	Bính Ngọ
27	Bảy	9	Bính Tí	Hai	9	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu	Bảy	11	Đinh Mùi
28	C.Nhật	10	Đinh Sửu	Ba	10	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần	C.Nhật	12	Mậu Thân
29	Hai	11	Mậu Dần	Tư	11	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão	Hai	13	Kỉ Dậu
30	Ba	12	Kỉ Mão	Năm	12	Kỉ Dậu	C.Nhật	14	Canh Thìn	Ba	14	Canh Tuất
31				Sáu	13	Canh Tuất				Tư	15	Tân Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 27 Trung Thu: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1953 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Thìn (Rồng)
Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	16	Nhâm Tị	C.Nhật	18	Quý Mùi	C.Nhật	16	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ
2	Sáu	17	Quý Sửu	Hai	19	Giáp Thân	Hai	17	Nhâm Tị	Năm	19	Quý Mùi
3	Bảy	18	Giáp Dần	Ba	20	Ất Dậu	Ba	18	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân
4	C.Nhật	19	Ất Mão	Tư	21	Bính Tuất	Tư	19	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu
5	Hai	20	Bính Thìn	Năm	22	Đinh Hợi	Năm	20	Ất Mão	C.Nhật	22	Bính Tuất
6	Ba	21	Đinh Tị	Sáu	23	Mậu Tí	Sáu	21	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi
7	Tư	22	Mậu Ngọ	Bảy	24	Kỷ Sửu	Bảy	22	Đinh Tị	Ba	24	Mậu Tí
8	Năm	23	Kỷ Mùi	C.Nhật	25	Canh Dần	C.Nhật	23	Mậu Ngọ	Tư	25	Kỷ Sửu
9	Sáu	24	Canh Thân	Hai	26	Tân Mão	Hai	24	Kỷ Mùi	Năm	26	Canh Dần
10	Bảy	25	Tân Dậu	Ba	27	Nhâm Thìn	Ba	25	Canh Thân	Sáu	27	Tân Mão
11	C.Nhật	26	Nhâm Tuất	Tư	28	Quý Tị	Tư	26	Tân Dậu	Bảy	28	Nhâm Thìn
12	Hai	27	Quý Hợi	Năm	29	Giáp Ngọ	Năm	27	Nhâm Tuất	C.Nhật	29	Quý Tị
13	Ba	28	Giáp Tí	Sáu	30	Ất Mùi	Sáu	28	Quý Hợi	Hai	30	Giáp Ngọ
14	Tư	29	Ất Sửu	Bảy	Th. 1	Bính Thân	Bảy	29	Giáp Tí	Ba	Th. 3	Ất Mùi
15	Năm	Th. 12	Bính Dần	C.Nhật	2	Đinh Dậu	C.Nhật	Th. 2	Ất Sửu	Tư	2	Bính Thân
16	Sáu	2	Đinh Mão	Hai	3	Mậu Tuất	Hai	2	Bính Dần	Năm	3	Đinh Dậu
17	Bảy	3	Mậu Thìn	Ba	4	Kỷ Hợi	Ba	3	Đinh Mão	Sáu	4	Mậu Tuất
18	C.Nhật	4	Kỷ Tị	Tư	5	Canh Tí	Tư	4	Mậu Thìn	Bảy	5	Kỷ Hợi
19	Hai	5	Canh Ngọ	Năm	6	Tân Sửu	Năm	5	Kỷ Tị	C.Nhật	6	Canh Tí
20	Ba	6	Tân Mùi	Sáu	7	Nhâm Dần	Sáu	6	Canh Ngọ	Hai	7	Tân Sửu
21	Tư	7	Nhâm Thân	Bảy	8	Quý Mão	Bảy	7	Tân Mùi	Ba	8	Nhâm Dần
22	Năm	8	Quý Dậu	C.Nhật	9	Giáp Thìn	C.Nhật	8	Nhâm Thân	Tư	9	Quý Mão
23	Sáu	9	Giáp Tuất	Hai	10	Ất Tị	Hai	9	Quý Dậu	Năm	10	Giáp Thìn
24	Bảy	10	Ất Hợi	Ba	11	Bính Ngọ	Ba	10	Giáp Tuất	Sáu	11	Ất Tị
25	C.Nhật	11	Bính Tí	Tư	12	Đinh Mùi	Tư	11	Ất Hợi	Bảy	12	Bính Ngọ
26	Hai	12	Đinh Sửu	Năm	13	Mậu Thân	Năm	12	Bính Tí	C.Nhật	13	Đinh Mùi
27	Ba	13	Mậu Dần	Sáu	14	Kỷ Dậu	Sáu	13	Đinh Sửu	Hai	14	Mậu Thân
28	Tư	14	Kỷ Mão	Bảy	15	Canh Tuất	Bảy	14	Mậu Dần	Ba	15	Kỷ Dậu
29	Năm	15	Canh Thìn				C.Nhật	15	Kỷ Mão	Tư	16	Canh Tuất
30	Sáu	16	Tân Tị				Hai	16	Canh Thìn	Năm	17	Tân Hợi
31	Bảy	17	Nhâm Ngọ				Ba	17	Tân Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 28 Tết âm lịch: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần
Th. Ba: Bính Thìn

Th. Hai: Ất Mão
Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1953 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	18	Nhâm Tí	Hai	20	Quý Mùi	Tư	21	Quý Sửu	Bảy	22	Giáp Thân
2	Bảy	19	Quý Sửu	Ba	21	Giáp Thân	Năm	22	Giáp Dần	C.Nhật	23	Ất Dậu
3	C.Nhật	20	Giáp Dần	Tư	22	Ất Dậu	Sáu	23	Ất Mão	Hai	24	Bính Tuất
4	Hai	21	Ất Mão	Năm	23	Bính Tuất	Bảy	24	Bính Thìn	Ba	25	Đinh Hợi
5	Ba	22	Bính Thìn	Sáu	24	Đinh Hợi	C.Nhật	25	Đinh Tị	Tư	26	Mậu Tí
6	Tư	23	Đinh Tị	Bảy	25	Mậu Tí	Hai	26	Mậu Ngọ	Năm	27	Kỉ Sửu
7	Năm	24	Mậu Ngọ	C.Nhật	26	Kỉ Sửu	Ba	27	Kỉ Mùi	Sáu	28	Canh Dần
8	Sáu	25	Kỉ Mùi	Hai	27	Canh Dần	Tư	28	Canh Thân	Bảy	29	Tân Mão
9	Bảy	26	Canh Thân	Ba	28	Tân Mão	Năm	29	Tân Dậu	C.Nhật	30	Nhâm Thìn
10	C.Nhật	27	Tân Dậu	Tư	29	Nhâm Thìn	Sáu	30	Nhâm Tuất	Hai	Th. 7	Quý Tị
11	Hai	28	Nhâm Tuất	Năm	Th. 5	Quý Tị	Bảy	Th. 6	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ
12	Ba	29	Quý Hợi	Sáu	2	Giáp Ngọ	C.Nhật	2	Giáp Tí	Tư	3	Ất Mùi
13	Tư	Th. 4	Giáp Tí	Bảy	3	Ất Mùi	Hai	3	Ất Sửu	Năm	4	Bính Thân
14	Năm	2	Ất Sửu	C.Nhật	4	Bính Thân	Ba	4	Bính Dần	Sáu	5	Đinh Dậu
15	Sáu	3	Bính Dần	Hai	5	Đinh Dậu	Tư	5	Đinh Mão	Bảy	6	Mậu Tuất
16	Bảy	4	Đinh Mão	Ba	6	Mậu Tuất	Năm	6	Mậu Thìn	C.Nhật	7	Kỉ Hợi
17	C.Nhật	5	Mậu Thìn	Tư	7	Kỉ Hợi	Sáu	7	Kỉ Tị	Hai	8	Canh Tí
18	Hai	6	Kỉ Tị	Năm	8	Canh Tí	Bảy	8	Canh Ngọ	Ba	9	Tân Sửu
19	Ba	7	Canh Ngọ	Sáu	9	Tân Sửu	C.Nhật	9	Tân Mùi	Tư	10	Nhâm Dần
20	Tư	8	Tân Mùi	Bảy	10	Nhâm Dần	Hai	10	Nhâm Thân	Năm	11	Quý Mão
21	Năm	9	Nhâm Thân	C.Nhật	11	Quý Mão	Ba	11	Quý Dậu	Sáu	12	Giáp Thìn
22	Sáu	10	Quý Dậu	Hai	12	Giáp Thìn	Tư	12	Giáp Tuất	Bảy	13	Ất Tị
23	Bảy	11	Giáp Tuất	Ba	13	Ất Tị	Năm	13	Ất Hợi	C.Nhật	14	Bính Ngọ
24	C.Nhật	12	Ất Hợi	Tư	14	Bính Ngọ	Sáu	14	Bính Tí	Hai	15	Đinh Mùi
25	Hai	13	Bính Tí	Năm	15	Đinh Mùi	Bảy	15	Đinh Sửu	Ba	16	Mậu Thân
26	Ba	14	Đinh Sửu	Sáu	16	Mậu Thân	C.Nhật	16	Mậu Dần	Tư	17	Kỉ Dậu
27	Tư	15	Mậu Dần	Bảy	17	Kỉ Dậu	Hai	17	Kỉ Mão	Năm	18	Canh Tuất
28	Năm	16	Kỉ Mão	C.Nhật	18	Canh Tuất	Ba	18	Canh Thìn	Sáu	19	Tân Hợi
29	Sáu	17	Canh Thìn	Hai	19	Tân Hợi	Tư	19	Tân Tị	Bảy	20	Nhâm Tí
30	Bảy	18	Tân Tị	Ba	20	Nhâm Tí	Năm	20	Nhâm Ngọ	C.Nhật	21	Quý Sửu
31	C.Nhật	19	Nhâm Ngọ				Sáu	21	Quý Mùi	Hai	22	Giáp Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1953 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	23	Ất Mão	Năm	24	Ất Dậu	C.Nhật	25	Bính Thìn	Ba	25	Bính Tuất
2	Tư	24	Bính Thìn	Sáu	25	Bính Tuất	Hai	26	Đinh Tị	Tư	26	Đinh Hợi
3	Năm	25	Đinh Tị	Bảy	26	Đinh Hợi	Ba	27	Mậu Ngọ	Năm	27	Mậu Tý
4	Sáu	26	Mậu Ngọ	C.Nhật	27	Mậu Tý	Tư	28	Kỉ Mùi	Sáu	28	Kỉ Sửu
5	Bảy	27	Kỉ Mùi	Hai	28	Kỉ Sửu	Năm	29	Canh Thân	Bảy	29	Canh Dần
6	C.Nhật	28	Canh Thân	Ba	29	Canh Dần	Sáu	30	Tân Dậu	C.Nhật	Th. 11	Tân Mão
7	Hai	29	Tân Dậu	Tư	30	Tân Mão	Bảy	Th. 10	Nhâm Tuất	Hai	2	Nhâm Thìn
8	Ba	Th. 8	Nhâm Tuất	Năm	Th. 9	Nhâm Thìn	C.Nhật	2	Quý Hợi	Ba	3	Quý Tị
9	Tư	2	Quý Hợi	Sáu	2	Quý Tị	Hai	3	Giáp Tí	Tư	4	Giáp Ngọ
10	Năm	3	Giáp Tí	Bảy	3	Giáp Ngọ	Ba	4	Ất Sửu	Năm	5	Ất Mùi
11	Sáu	4	Ất Sửu	C.Nhật	4	Ất Mùi	Tư	5	Bính Dần	Sáu	6	Bính Thân
12	Bảy	5	Bính Dần	Hai	5	Bính Thân	Năm	6	Đinh Mão	Bảy	7	Đinh Dậu
13	C.Nhật	6	Đinh Mão	Ba	6	Đinh Dậu	Sáu	7	Mậu Thìn	C.Nhật	8	Mậu Tuất
14	Hai	7	Mậu Thìn	Tư	7	Mậu Tuất	Bảy	8	Kỉ Tị	Hai	9	Kỉ Hợi
15	Ba	8	Kỉ Tị	Năm	8	Kỉ Hợi	C.Nhật	9	Canh Ngọ	Ba	10	Canh Tí
16	Tư	9	Canh Ngọ	Sáu	9	Canh Tí	Hai	10	Tân Mùi	Tư	11	Tân Sửu
17	Năm	10	Tân Mùi	Bảy	10	Tân Sửu	Ba	11	Nhâm Thân	Năm	12	Nhâm Dần
18	Sáu	11	Nhâm Thân	C.Nhật	11	Nhâm Dần	Tư	12	Quý Dậu	Sáu	13	Quý Mão
19	Bảy	12	Quý Dậu	Hai	12	Quý Mão	Năm	13	Giáp Tuất	Bảy	14	Giáp Thìn
20	C.Nhật	13	Giáp Tuất	Ba	13	Giáp Thìn	Sáu	14	Ất Hợi	C.Nhật	15	Ất Tị
21	Hai	14	Ất Hợi	Tư	14	Ất Tị	Bảy	15	Bính Tí	Hai	16	Bính Ngọ
22	Ba	15	Bính Tí	Năm	15	Bính Ngọ	C.Nhật	16	Đinh Sửu	Ba	17	Đinh Mùi
23	Tư	16	Đinh Sửu	Sáu	16	Đinh Mùi	Hai	17	Mậu Dần	Tư	18	Mậu Thân
24	Năm	17	Mậu Dần	Bảy	17	Mậu Thân	Ba	18	Kỉ Mão	Năm	19	Kỉ Dậu
25	Sáu	18	Kỉ Mão	C.Nhật	18	Kỉ Dậu	Tư	19	Canh Thìn	Sáu	20	Canh Tuất
26	Bảy	19	Canh Thìn	Hai	19	Canh Tuất	Năm	20	Tân Tị	Bảy	21	Tân Hợi
27	C.Nhật	20	Tân Tị	Ba	20	Tân Hợi	Sáu	21	Nhâm Ngọ	C.Nhật	22	Nhâm Tý
28	Hai	21	Nhâm Ngọ	Tư	21	Nhâm Tý	Bảy	22	Quý Mùi	Hai	23	Quý Sửu
29	Ba	22	Quý Mùi	Năm	22	Quý Sửu	C.Nhật	23	Giáp Thân	Ba	24	Giáp Dần
30	Tư	23	Giáp Thân	Sáu	23	Giáp Dần	Hai	24	Ất Dậu	Tư	25	Ất Mão
31				Bảy	24	Ất Mão				Năm	26	Bính Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 22			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 16			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1954 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)
Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	27	Đinh Tị	Hai	28	Mậu Tí	Hai	27	Bính Thìn	Năm	28	Đinh Hợi
2	Bảy	28	Mậu Ngọ	Ba	29	Kỉ Sửu	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	29	Mậu Tí
3	C.Nhật	29	Kỉ Mùi	Tư	Th. 1	Canh Dần	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 3	Kỉ Sửu
4	Hai	30	Canh Thân	Năm	2	Tân Mão	Năm	30	Kỉ Mùi	C.Nhật	2	Canh Dần
5	Ba	Th.12	Tân Dậu	Sáu	3	Nhâm Thìn	Sáu	Th. 2	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão
6	Tư	2	Nhâm Tuất	Bảy	4	Quý Tị	Bảy	2	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn
7	Năm	3	Quý Hợi	C.Nhật	5	Giáp Ngọ	C.Nhật	3	Nhâm Tuất	Tư	5	Quý Tị
8	Sáu	4	Giáp Tí	Hai	6	Ất Mùi	Hai	4	Quý Hợi	Năm	6	Giáp Ngọ
9	Bảy	5	Ất Sửu	Ba	7	Bính Thân	Ba	5	Giáp Tí	Sáu	7	Ất Mùi
10	C.Nhật	6	Bính Dần	Tư	8	Đinh Dậu	Tư	6	Ất Sửu	Bảy	8	Bính Thân
11	Hai	7	Đinh Mão	Năm	9	Mậu Tuất	Năm	7	Bính Dần	C.Nhật	9	Đinh Dậu
12	Ba	8	Mậu Thìn	Sáu	10	Kỉ Hợi	Sáu	8	Đinh Mão	Hai	10	Mậu Tuất
13	Tư	9	Kỉ Tị	Bảy	11	Canh Tí	Bảy	9	Mậu Thìn	Ba	11	Kỉ Hợi
14	Năm	10	Canh Ngọ	C.Nhật	12	Tân Sửu	C.Nhật	10	Kỉ Tị	Tư	12	Canh Tí
15	Sáu	11	Tân Mùi	Hai	13	Nhâm Dần	Hai	11	Canh Ngọ	Năm	13	Tân Sửu
16	Bảy	12	Nhâm Thân	Ba	14	Quý Mão	Ba	12	Tân Mùi	Sáu	14	Nhâm Dần
17	C.Nhật	13	Quý Dậu	Tư	15	Giáp Thìn	Tư	13	Nhâm Thân	Bảy	15	Quý Mão
18	Hai	14	Giáp Tuất	Năm	16	Ất Tị	Năm	14	Quý Dậu	C.Nhật	16	Giáp Thìn
19	Ba	15	Ất Hợi	Sáu	17	Bính Ngọ	Sáu	15	Giáp Tuất	Hai	17	Ất Tị
20	Tư	16	Bính Tí	Bảy	18	Đinh Mùi	Bảy	16	Ất Hợi	Ba	18	Bính Ngọ
21	Năm	17	Đinh Sửu	C.Nhật	19	Mậu Thân	C.Nhật	17	Bính Tí	Tư	19	Đinh Mùi
22	Sáu	18	Mậu Dần	Hai	20	Kỉ Dậu	Hai	18	Đinh Sửu	Năm	20	Mậu Thân
23	Bảy	19	Kỉ Mão	Ba	21	Canh Tuất	Ba	19	Mậu Dần	Sáu	21	Kỉ Dậu
24	C.Nhật	20	Canh Thìn	Tư	22	Tân Hợi	Tư	20	Kỉ Mão	Bảy	22	Canh Tuất
25	Hai	21	Tân Tị	Năm	23	Nhâm Tí	Năm	21	Canh Thìn	C.Nhật	23	Tân Hợi
26	Ba	22	Nhâm Ngọ	Sáu	24	Quý Sửu	Sáu	22	Tân Tị	Hai	24	Nhâm Tí
27	Tư	23	Quý Mùi	Bảy	25	Giáp Dần	Bảy	23	Nhâm Ngọ	Ba	25	Quý Sửu
28	Năm	24	Giáp Thân	C.Nhật	26	Ất Mão	C.Nhật	24	Quý Mùi	Tư	26	Giáp Dần
29	Sáu	25	Ất Dậu				Hai	25	Giáp Thân	Năm	27	Ất Mão
30	Bảy	26	Bính Tuất				Ba	26	Ất Dậu	Sáu	28	Bính Thìn
31	C.Nhật	27	Đinh Hợi				Tư	27	Bính Tuất			
Ngày liệt khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mừng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 17 Tết âm lịch: Mừng 3			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1954 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	29	Đinh Tị	Ba	Th. 5	Mậu Tí	Năm	2	Mậu Ngọ	C.Nhật	3	Kỉ Sửu
2	C.Nhật	30	Mậu Ngọ	Tư	2	Kỉ Sửu	Sáu	3	Kỉ Mùi	Hai	4	Canh Dần
3	Hai	Th. 4	Kỉ Mùi	Năm	3	Canh Dần	Bảy	4	Canh Thân	Ba	5	Tân Mão
4	Ba	2	Canh Thân	Sáu	4	Tân Mão	C.Nhật	5	Tân Dậu	Tư	6	Nhâm Thìn
5	Tư	3	Tân Dậu	Bảy	5	Nhâm Thìn	Hai	6	Nhâm Tuất	Năm	7	Quý Tị
6	Năm	4	Nhâm Tuất	C.Nhật	6	Quý Tị	Ba	7	Quý Hợi	Sáu	8	Giáp Ngọ
7	Sáu	5	Quý Hợi	Hai	7	Giáp Ngọ	Tư	8	Giáp Tí	Bảy	9	Ất Mùi
8	Bảy	6	Giáp Tí	Ba	8	Ất Mùi	Năm	9	Ất Sửu	C.Nhật	10	Bính Thân
9	C.Nhật	7	Ất Sửu	Tư	9	Bính Thân	Sáu	10	Bính Dần	Hai	11	Đinh Dậu
10	Hai	8	Bính Dần	Năm	10	Đinh Dậu	Bảy	11	Đinh Mão	Ba	12	Mậu Tuất
11	Ba	9	Đinh Mão	Sáu	11	Mậu Tuất	C.Nhật	12	Mậu Thìn	Tư	13	Kỉ Hợi
12	Tư	10	Mậu Thìn	Bảy	12	Kỉ Hợi	Hai	13	Kỉ Tị	Năm	14	Canh Tí
13	Năm	11	Kỉ Tị	C.Nhật	13	Canh Tí	Ba	14	Canh Ngọ	Sáu	15	Tân Sửu
14	Sáu	12	Canh Ngọ	Hai	14	Tân Sửu	Tư	15	Tân Mùi	Bảy	16	Nhâm Dần
15	Bảy	13	Tân Mùi	Ba	15	Nhâm Dần	Năm	16	Nhâm Thân	C.Nhật	17	Quý Mão
16	C.Nhật	14	Nhâm Thân	Tư	16	Quý Mão	Sáu	17	Quý Dậu	Hai	18	Giáp Thìn
17	Hai	15	Quý Dậu	Năm	17	Giáp Thìn	Bảy	18	Giáp Tuất	Ba	19	Ất Tị
18	Ba	16	Giáp Tuất	Sáu	18	Ất Tị	C.Nhật	19	Ất Hợi	Tư	20	Bính Ngọ
19	Tư	17	Ất Hợi	Bảy	19	Bính Ngọ	Hai	20	Bính Tí	Năm	21	Đinh Mùi
20	Năm	18	Bính Tí	C.Nhật	20	Đinh Mùi	Ba	21	Đinh Sửu	Sáu	22	Mậu Thân
21	Sáu	19	Đinh Sửu	Hai	21	Mậu Thân	Tư	22	Mậu Dần	Bảy	23	Kỉ Dậu
22	Bảy	20	Mậu Dần	Ba	22	Kỉ Dậu	Năm	23	Kỉ Mão	C.Nhật	24	Canh Tuất
23	C.Nhật	21	Kỉ Mão	Tư	23	Canh Tuất	Sáu	24	Canh Thìn	Hai	25	Tân Hợi
24	Hai	22	Canh Thìn	Năm	24	Tân Hợi	Bảy	25	Tân Tị	Ba	26	Nhâm Tí
25	Ba	23	Tân Tị	Sáu	25	Nhâm Tí	C.Nhật	26	Nhâm Ngọ	Tư	27	Quý Sửu
26	Tư	24	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Quý Sửu	Hai	27	Quý Mùi	Năm	28	Giáp Dần
27	Năm	25	Quý Mùi	C.Nhật	27	Giáp Dần	Ba	28	Giáp Thân	Sáu	29	Ất Mão
28	Sáu	26	Giáp Thân	Hai	28	Ất Mão	Tư	29	Ất Dậu	Bảy	Th. 7	Bính Thìn
29	Bảy	27	Ất Dậu	Ba	29	Bính Thìn	Năm	30	Bính Tuất	C.Nhật	2	Đinh Tị
30	C.Nhật	28	Bính Tuất	Tư	Th. 6	Đinh Tị	Sáu	Th. 7	Đinh Hợi	Hai	3	Mậu Ngọ
31	Hai	29	Đinh Hợi				Bảy	2	Mậu Tí	Ba	4	Kỉ Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 5			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 1954 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	5	Canh Thân	Sáu	5	Canh Dần	Hai	6	Tân Dậu	Tư	7	Tân Mão
2	Năm	6	Tân Dậu	Bảy	6	Tân Mão	Ba	7	Nhâm Tuất	Năm	8	Nhâm Thìn
3	Sáu	7	Nhâm Tuất	C.Nhật	7	Nhâm Thìn	Tư	8	Quý Hợi	Sáu	9	Quý Tị
4	Bảy	8	Quý Hợi	Hai	8	Quý Tị	Năm	9	Giáp Tí	Bảy	10	Giáp Ngọ
5	C.Nhật	9	Giáp Tí	Ba	9	Giáp Ngọ	Sáu	10	Ất Sửu	C.Nhật	11	Ất Mùi
6	Hai	10	Ất Sửu	Tư	10	Ất Mùi	Bảy	11	Bính Dần	Hai	12	Bính Thân
7	Ba	11	Bính Dần	Năm	11	Bính Thân	C.Nhật	12	Đinh Mão	Ba	13	Đinh Dậu
8	Tư	12	Đinh Mão	Sáu	12	Đinh Dậu	Hai	13	Mậu Thìn	Tư	14	Mậu Tuất
9	Năm	13	Mậu Thìn	Bảy	13	Mậu Tuất	Ba	14	Kỉ Tị	Năm	15	Kỉ Hợi
10	Sáu	14	Kỉ Tị	C.Nhật	14	Kỉ Hợi	Tư	15	Canh Ngọ	Sáu	16	Canh Tí
11	Bảy	15	Canh Ngọ	Hai	15	Canh Tí	Năm	16	Tân Mùi	Bảy	17	Tân Sửu
12	C.Nhật	16	Tân Mùi	Ba	16	Tân Sửu	Sáu	17	Nhâm Thân	C.Nhật	18	Nhâm Dần
13	Hai	17	Nhâm Thân	Tư	17	Nhâm Dần	Bảy	18	Quý Dậu	Hai	19	Quý Mão
14	Ba	18	Quý Dậu	Năm	18	Quý Mão	C.Nhật	19	Giáp Tuất	Ba	20	Giáp Thìn
15	Tư	19	Giáp Tuất	Sáu	19	Giáp Thìn	Hai	20	Ất Hợi	Tư	21	Ất Tị
16	Năm	20	Ất Hợi	Bảy	20	Ất Tị	Ba	21	Bính Tí	Năm	22	Bính Ngọ
17	Sáu	21	Bính Tí	C.Nhật	21	Bính Ngọ	Tư	22	Đinh Sửu	Sáu	23	Đinh Mùi
18	Bảy	22	Đinh Sửu	Hai	22	Đinh Mùi	Năm	23	Mậu Dần	Bảy	24	Mậu Thân
19	C.Nhật	23	Mậu Dần	Ba	23	Mậu Thân	Sáu	24	Kỉ Mão	C.Nhật	25	Kỉ Dậu
20	Hai	24	Kỉ Mão	Tư	24	Kỉ Dậu	Bảy	25	Canh Thìn	Hai	26	Canh Tuất
21	Ba	25	Canh Thìn	Năm	25	Canh Tuất	C.Nhật	26	Tân Tị	Ba	27	Tân Hợi
22	Tư	26	Tân Tị	Sáu	26	Tân Hợi	Hai	27	Nhâm Ngọ	Tư	28	Nhâm Tí
23	Năm	27	Nhâm Ngọ	Bảy	27	Nhâm Tí	Ba	28	Quý Mùi	Năm	29	Quý Sửu
24	Sáu	28	Quý Mùi	C.Nhật	28	Quý Sửu	Tư	29	Giáp Thân	Sáu	30	Giáp Dần
25	Bảy	29	Giáp Thân	Hai	29	Giáp Dần	Năm	Th. 11	Ất Dậu	Bảy	Th. 12	Ất Mão
26	C.Nhật	30	Ất Dậu	Ba	30	Ất Mão	Sáu	2	Bính Tuất	C.Nhật	2	Bính Thìn
27	Hai	Th. 9	Bính Tuất	Tư	Th. 10	Bính Thìn	Bảy	3	Đinh Hợi	Hai	3	Đinh Tị
28	Ba	2	Đinh Hợi	Năm	2	Đinh Tị	C.Nhật	4	Mậu Tí	Ba	4	Mậu Ngọ
29	Tư	3	Mậu Tí	Sáu	3	Mậu Ngọ	Hai	5	Kỉ Sửu	Tư	5	Kỉ Mùi
30	Năm	4	Kỉ Sửu	Bảy	4	Kỉ Mùi	Ba	6	Canh Dần	Năm	6	Canh Thân
31				C.Nhật	5	Canh Thân				Sáu	7	Tân Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phấn: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 11			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1955 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Giáp Ngọ (Ngựa)

Ất Mùi (Đe)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	8	Nhâm Tuất	Ba	9	Quý Tị	Ba	8	Tân Dậu	Sáu	9	Nhâm Thìn
2	C.Nhật	9	Quý Hợi	Tư	10	Giáp Ngọ	Tư	9	Nhâm Tuất	Bảy	10	Quý Tị
3	Hai	10	Giáp Tí	Năm	11	Ất Mùi	Năm	10	Quý Hợi	C.Nhật	11	Giáp Ngọ
4	Ba	11	Ất Sửu	Sáu	12	Bính Thân	Sáu	11	Giáp Tí	Hai	12	Ất Mùi
5	Tư	12	Bính Dần	Bảy	13	Đinh Dậu	Bảy	12	Ất Sửu	Ba	13	Bính Thân
6	Năm	13	Đinh Mão	C.Nhật	14	Mậu Tuất	C.Nhật	13	Bính Dần	Tư	14	Đinh Dậu
7	Sáu	14	Mậu Thìn	Hai	15	Kỷ Hợi	Hai	14	Đinh Mão	Năm	15	Mậu Tuất
8	Bảy	15	Kỷ Tị	Ba	16	Canh Tí	Ba	15	Mậu Thìn	Sáu	16	Kỷ Hợi
9	C.Nhật	16	Canh Ngọ	Tư	17	Tân Sửu	Tư	16	Kỷ Tị	Bảy	17	Canh Tí
10	Hai	17	Tân Mùi	Năm	18	Nhâm Dần	Năm	17	Canh Ngọ	C.Nhật	18	Tân Sửu
11	Ba	18	Nhâm Thân	Sáu	19	Quý Mão	Sáu	18	Tân Mùi	Hai	19	Nhâm Dần
12	Tư	19	Quý Dậu	Bảy	20	Giáp Thìn	Bảy	19	Nhâm Thân	Ba	20	Quý Mão
13	Năm	20	Giáp Tuất	C.Nhật	21	Ất Tị	C.Nhật	20	Quý Dậu	Tư	21	Giáp Thìn
14	Sáu	21	Ất Hợi	Hai	22	Bính Ngọ	Hai	21	Giáp Tuất	Năm	22	Ất Tị
15	Bảy	22	Bính Tí	Ba	23	Đinh Mùi	Ba	22	Ất Hợi	Sáu	23	Bính Ngọ
16	C.Nhật	23	Đinh Sửu	Tư	24	Mậu Thân	Tư	23	Bính Tí	Bảy	24	Đinh Mùi
17	Hai	24	Mậu Dần	Năm	25	Kỷ Dậu	Năm	24	Đinh Sửu	C.Nhật	25	Mậu Thân
18	Ba	25	Kỷ Mão	Sáu	26	Canh Tuất	Sáu	25	Mậu Dần	Hai	26	Kỷ Dậu
19	Tư	26	Canh Thìn	Bảy	27	Tân Hợi	Bảy	26	Kỷ Mão	Ba	27	Canh Tuất
20	Năm	27	Tân Tị	C.Nhật	28	Nhâm Tí	C.Nhật	27	Canh Thìn	Tư	28	Tân Hợi
21	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Hai	29	Quý Sửu	Hai	28	Tân Tị	Năm	29	Nhâm Tí
22	Bảy	29	Quý Mùi	Ba	Th. 2	Giáp Dần	Ba	29	Nhâm Ngọ	Sáu	3 nh.	Quý Sửu
23	C.Nhật	30	Giáp Thân	Tư	2	Ất Mão	Tư	30	Quý Mùi	Bảy	2	Giáp Dần
24	Hai	Th. 1	Ất Dậu	Năm	3	Bính Thìn	Năm	Th. 3	Giáp Thân	C.Nhật	3	Ất Mão
25	Ba	2	Bính Tuất	Sáu	4	Đinh Tị	Sáu	2	Ất Dậu	Hai	4	Bính Thìn
26	Tư	3	Đinh Hợi	Bảy	5	Mậu Ngọ	Bảy	3	Bính Tuất	Ba	5	Đinh Tị
27	Năm	4	Mậu Tí	C.Nhật	6	Kỷ Mùi	C.Nhật	4	Đinh Hợi	Tư	6	Mậu Ngọ
28	Sáu	5	Kỷ Sửu	Hai	7	Canh Thân	Hai	5	Mậu Tí	Năm	7	Kỷ Mùi
29	Bảy	6	Canh Dần				Ba	6	Kỷ Sửu	Sáu	8	Canh Thân
30	C.Nhật	7	Tân Mão				Tư	7	Canh Dần	Bảy	9	Tân Dậu
31	Hai	8	Nhâm Thìn				Năm	8	Tân Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 24			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1955 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	10	Nhâm Tuất	Tư	11	Quý Tị	Sáu	12	Quý Hợi	Hai	14	Giáp Ngọ
2	Hai	11	Quý Hợi	Năm	12	Giáp Ngọ	Bảy	13	Giáp Tị	Ba	15	Ất Mùi
3	Ba	12	Giáp Tị	Sáu	13	Ất Mùi	C.Nhật	14	Ất Sửu	Tư	16	Bính Thân
4	Tư	13	Ất Sửu	Bảy	14	Bính Thân	Hai	15	Bính Dần	Năm	17	Đinh Dậu
5	Năm	14	Bính Dần	C.Nhật	15	Đinh Dậu	Ba	16	Đinh Mão	Sáu	18	Mậu Tuất
6	Sáu	15	Đinh Mão	Hai	16	Mậu Tuất	Tư	17	Mậu Thìn	Bảy	19	Kỷ Hợi
7	Bảy	16	Mậu Thìn	Ba	17	Kỷ Hợi	Năm	18	Kỷ Tị	C.Nhật	20	Canh Tí
8	C.Nhật	17	Kỷ Tị	Tư	18	Canh Tí	Sáu	19	Canh Ngọ	Hai	21	Tân Sửu
9	Hai	18	Canh Ngọ	Năm	19	Tân Sửu	Bảy	20	Tân Mùi	Ba	22	Nhâm Dần
10	Ba	19	Tân Mùi	Sáu	20	Nhâm Dần	C.Nhật	21	Nhâm Thân	Tư	23	Quý Mão
11	Tư	20	Nhâm Thân	Bảy	21	Quý Mão	Hai	22	Quý Dậu	Năm	24	Giáp Thìn
12	Năm	21	Quý Dậu	C.Nhật	22	Giáp Thìn	Ba	23	Giáp Tuất	Sáu	25	Ất Tị
13	Sáu	22	Giáp Tuất	Hai	23	Ất Tị	Tư	24	Ất Hợi	Bảy	26	Bính Ngọ
14	Bảy	23	Ất Hợi	Ba	24	Bính Ngọ	Năm	25	Bính Tị	C.Nhật	27	Đinh Mùi
15	C.Nhật	24	Bính Tị	Tư	25	Đinh Mùi	Sáu	26	Đinh Sửu	Hai	28	Mậu Thân
16	Hai	25	Đinh Sửu	Năm	26	Mậu Thân	Bảy	27	Mậu Dần	Ba	29	Kỷ Dậu
17	Ba	26	Mậu Dần	Sáu	27	Kỷ Dậu	C.Nhật	28	Kỷ Mão	Tư	30	Canh Tuất
18	Tư	27	Kỷ Mão	Bảy	28	Canh Tuất	Hai	29	Canh Thìn	Năm	Th. 7	Tân Hợi
19	Năm	28	Canh Thìn	C.Nhật	29	Tân Hợi	Ba	Th. 6.	Tân Tị	Sáu	2	Nhâm Tí
20	Sáu	29	Tân Tị	Hai	Th. 5	Nhâm Tí	Tư	2	Nhâm Ngọ	Bảy	3	Quý Sửu
21	Bảy	30	Nhâm Ngọ	Ba	2	Quý Sửu	Năm	3	Quý Mùi	C.Nhật	4	Giáp Dần
22	C.Nhật	Th. 4	Quý Mùi	Tư	3	Giáp Dần	Sáu	4	Giáp Thân	Hai	5	Ất Mão
23	Hai	2	Giáp Thân	Năm	4	Ất Mão	Bảy	5	Ất Dậu	Ba	6	Bính Thìn
24	Ba	3	Ất Dậu	Sáu	5	Bính Thìn	C.Nhật	6	Bính Tuất	Tư	7	Đinh Tị
25	Tư	4	Bính Tuất	Bảy	6	Đinh Tị	Hai	7	Đinh Hợi	Năm	8	Mậu Ngọ
26	Năm	5	Đinh Hợi	C.Nhật	7	Mậu Ngọ	Ba	8	Mậu Tị	Sáu	9	Kỷ Mùi
27	Sáu	6	Mậu Tị	Hai	8	Kỷ Mùi	Tư	9	Kỷ Sửu	Bảy	10	Canh Thân
28	Bảy	7	Kỷ Sửu	Ba	9	Canh Thân	Năm	10	Canh Dần	C.Nhật	11	Tân Dậu
29	C.Nhật	8	Canh Dần	Tư	10	Tân Dậu	Sáu	11	Tân Mão	Hai	12	Nhâm Tuất
30	Hai	9	Tân Mão	Năm	11	Nhâm Tuất	Bảy	12	Nhâm Thìn	Ba	13	Quý Hợi
31	Ba	10	Nhâm Thìn				C.Nhật	13	Quý Tị	Tư	14	Giáp Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 24			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: ất Dậu

Năm 1955 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	15	Ất Sửu	Bảy	16	Ất Mùi	Ba	17	Bính Dần	Năm	18	Bính Thân
2	Sáu	16	Bính Dần	C.Nhật	17	Bính Thân	Tư	18	Đinh Mão	Sáu	19	Đinh Dậu
3	Bảy	17	Đinh Mão	Hai	18	Đinh Dậu	Năm	19	Mậu Thìn	Bảy	20	Mậu Tuất
4	C.Nhật	18	Mậu Thìn	Ba	19	Mậu Tuất	Sáu	20	Kỉ Tị	C.Nhật	21	Kỉ Hợi
5	Hai	19	Kỉ Tị	Tư	20	Kỉ Hợi	Bảy	21	Canh Ngọ	Hai	22	Canh Tí
6	Ba	20	Canh Ngọ	Năm	21	Canh Tí	C.Nhật	22	Tân Mùi	Ba	23	Tân Sửu
7	Tư	21	Tân Mùi	Sáu	22	Tân Sửu	Hai	23	Nhâm Thân	Tư	24	Nhâm Dần
8	Năm	22	Nhâm Thân	Bảy	23	Nhâm Dần	Ba	24	Quý Dậu	Năm	25	Quý Mão
9	Sáu	23	Quý Dậu	C.Nhật	24	Quý Mão	Tư	25	Giáp Tuất	Sáu	26	Giáp Thìn
10	Bảy	24	Giáp Tuất	Hai	25	Giáp Thìn	Năm	26	Ất Hợi	Bảy	27	Ất Tị
11	C.Nhật	25	Ất Hợi	Ba	26	Ất Tị	Sáu	27	Bính Tí	C.Nhật	28	Bính Ngọ
12	Hai	26	Bính Tí	Tư	27	Bính Ngọ	Bảy	28	Đinh Sửu	Hai	29	Đinh Mùi
13	Ba	27	Đinh Sửu	Năm	28	Đinh Mùi	C.Nhật	29	Mậu Dần	Ba	30	Mậu Thân
14	Tư	28	Mậu Dần	Sáu	29	Mậu Thân	Hai	Th. 10	Kỉ Mão	Tư	Th. 11	Kỉ Dậu
15	Năm	29	Kỉ Mão	Bảy	30	Kỉ Dậu	Ba	2	Canh Thìn	Năm	2	Canh Tuất
16	Sáu	Th. 8	Canh Thìn	C.Nhật	Th. 9	Canh Tuất	Tư	3	Tân Tị	Sáu	3	Tân Hợi
17	Bảy	2	Tân Tị	Hai	2	Tân Hợi	Năm	4	Nhâm Ngọ	Bảy	4	Nhâm Tí
18	C.Nhật	3	Nhâm Ngọ	Ba	3	Nhâm Tí	Sáu	5	Quý Mùi	C.Nhật	5	Quý Sửu
19	Hai	4	Quý Mùi	Tư	4	Quý Sửu	Bảy	6	Giáp Thân	Hai	6	Giáp Dần
20	Ba	5	Giáp Thân	Năm	5	Giáp Dần	C.Nhật	7	Ất Dậu	Ba	7	Ất Mão
21	Tư	6	Ất Dậu	Sáu	6	Ất Mão	Hai	8	Bính Tuất	Tư	8	Bính Thìn
22	Năm	7	Bính Tuất	Bảy	7	Bính Thìn	Ba	9	Đinh Hợi	Năm	9	Đinh Tị
23	Sáu	8	Đinh Hợi	C.Nhật	8	Đinh Tị	Tư	10	Mậu Tí	Sáu	10	Mậu Ngọ
24	Bảy	9	Mậu Tí	Hai	9	Mậu Ngọ	Năm	11	Kỉ Sửu	Bảy	11	Kỉ Mùi
25	C.Nhật	10	Kỉ Sửu	Ba	10	Kỉ Mùi	Sáu	12	Canh Dần	C.Nhật	12	Canh Thân
26	Hai	11	Canh Dần	Tư	11	Canh Thân	Bảy	13	Tân Mão	Hai	13	Tân Dậu
27	Ba	12	Tân Mão	Năm	12	Tân Dậu	C.Nhật	14	Nhâm Thìn	Ba	14	Nhâm Tuất
28	Tư	13	Nhâm Thìn	Sáu	13	Nhâm Tuất	Hai	15	Quý Tị	Tư	15	Quý Hợi
29	Năm	14	Quý Tị	Bảy	14	Quý Hợi	Ba	16	Giáp Ngọ	Năm	16	Giáp Tí
30	Sáu	15	Giáp Ngọ	C.Nhật	15	Giáp Tí	Tư	17	Ất Mùi	Sáu	17	Ất Sửu
31				Hai	16	Ất Sửu				Bảy	18	Bính Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 24			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1956 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Ất Mùi (Dê)
Bính Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	19	Đinh Mão	Tư	20	Mậu Tuất	Năm	19	Đinh Mão	C.Nhật	21	Mậu Tuất
2	Hai	20	Mậu Thìn	Năm	21	Kỉ Hợi	Sáu	20	Mậu Thìn	Hai	22	Kỉ Hợi
3	Ba	21	Kỉ Tị	Sáu	22	Canh Tí	Bảy	21	Kỉ Tị	Ba	23	Canh Tí
4	Tư	22	Canh Ngọ	Bảy	23	Tân Sửu	C.Nhật	22	Canh Ngọ	Tư	24	Tân Sửu
5	Năm	23	Tân Mùi	C.Nhật	24	Nhâm Dần	Hai	23	Tân Mùi	Năm	25	Nhâm Dần
6	Sáu	24	Nhâm Thân	Hai	25	Quý Mão	Ba	24	Nhâm Thân	Sáu	26	Quý Mão
7	Bảy	25	Quý Dậu	Ba	26	Giáp Thìn	Tư	25	Quý Dậu	Bảy	27	Giáp Thìn
8	C.Nhật	26	Giáp Tuất	Tư	27	Ất Tị	Năm	26	Giáp Tuất	C.Nhật	28	Ất Tị
9	Hai	27	Ất Hợi	Năm	28	Bính Ngọ	Sáu	27	Ất Hợi	Hai	29	Bính Ngọ
10	Ba	28	Bính Tí	Sáu	29	Đinh Mùi	Bảy	28	Bính Tí	Ba	30	Đinh Mùi
11	Tư	29	Đinh Sửu	Bảy	30	Mậu Thân	C.Nhật	29	Đinh Sửu	Tư	Th. 3	Mậu Thân
12	Năm	30	Mậu Dần	C.Nhật	Th. 1	Kỉ Dậu	Hai	Th. 2	Mậu Dần	Năm	2	Kỉ Dậu
13	Sáu	Th. 12	Kỉ Mão	Hai	2	Canh Tuất	Ba	2	Kỉ Mão	Sáu	3	Canh Tuất
14	Bảy	2	Canh Thìn	Ba	3	Tân Hợi	Tư	3	Canh Thìn	Bảy	4	Tân Hợi
15	C.Nhật	3	Tân Tị	Tư	4	Nhâm Tí	Năm	4	Tân Tị	C.Nhật	5	Nhâm Tí
16	Hai	4	Nhâm Ngọ	Năm	5	Quý Sửu	Sáu	5	Nhâm Ngọ	Hai	6	Quý Sửu
17	Ba	5	Quý Mùi	Sáu	6	Giáp Dần	Bảy	6	Quý Mùi	Ba	7	Giáp Dần
18	Tư	6	Giáp Thân	Bảy	7	Ất Mão	C.Nhật	7	Giáp Thân	Tư	8	Ất Mão
19	Năm	7	Ất Dậu	C.Nhật	8	Bính Thìn	Hai	8	Ất Dậu	Năm	9	Bính Thìn
20	Sáu	8	Bính Tuất	Hai	9	Đinh Tị	Ba	9	Bính Tuất	Sáu	10	Đinh Tị
21	Bảy	9	Đinh Hợi	Ba	10	Mậu Ngọ	Tư	10	Đinh Hợi	Bảy	11	Mậu Ngọ
22	C.Nhật	10	Mậu Tí	Tư	11	Kỉ Mùi	Năm	11	Mậu Tí	C.Nhật	12	Kỉ Mùi
23	Hai	11	Kỉ Sửu	Năm	12	Canh Thân	Sáu	12	Kỉ Sửu	Hai	13	Canh Thân
24	Ba	12	Canh Dần	Sáu	13	Tân Dậu	Bảy	13	Canh Dần	Ba	14	Tân Dậu
25	Tư	13	Tân Mão	Bảy	14	Nhâm Tuất	C.Nhật	14	Tân Mão	Tư	15	Nhâm Tuất
26	Năm	14	Nhâm Thìn	C.Nhật	15	Quý Hợi	Hai	15	Nhâm Thìn	Năm	16	Quý Hợi
27	Sáu	15	Quý Tị	Hai	16	Giáp Tí	Ba	16	Quý Tị	Sáu	17	Giáp Tí
28	Bảy	16	Giáp Ngọ	Ba	17	Ất Sửu	Tư	17	Giáp Ngọ	Bảy	18	Ất Sửu
29	C.Nhật	17	Ất Mùi	Tư	18	Bính Dần	Năm	18	Ất Mùi	C.Nhật	19	Bính Dần
30	Hai	18	Bính Thân				Sáu	19	Bính Thân	Hai	20	Đinh Mão
31	Ba	19	Đinh Dậu				Bảy	20	Đinh Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Ngày 26 Tết âm lịch: Ngày 12			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần
Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Hai: Tân Mão
Th. Tư: Quý Tị

Năm 1956 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch. Bính Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	21	Mậu Thìn	Sáu	23	Kỉ Hợi	C.Nhật	23	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí
2	Tư	22	Kỉ Tị	Bảy	24	Canh Tí	Hai	24	Canh Ngọ	Năm	26	Tân Sửu
3	Năm	23	Canh Ngọ	C.Nhật	25	Tân Sửu	Ba	25	Tân Mùi	Sáu	27	Nhâm Dần
4	Sáu	24	Tân Mùi	Hai	26	Nhâm Dần	Tư	26	Nhâm Thân	Bảy	28	Quý Mão
5	Bảy	25	Nhâm Thân	Ba	27	Quý Mão	Năm	27	Quý Dậu	C.Nhật	29	Giáp Thìn
6	C.Nhật	26	Quý Dậu	Tư	28	Giáp Thìn	Sáu	28	Giáp Tuất	Hai	Th. 7	Ất Tị
7	Hai	27	Giáp Tuất	Năm	29	Ất Tị	Bảy	29	Ất Hợi	Ba	2	Bính Ngọ
8	Ba	28	Ất Hợi	Sáu	30	Bính Ngọ	C.Nhật	Th. 6	Bính Tí	Tư	3	Đinh Mùi
9	Tư	29	Bính Tí	Bảy	Th. 5	Đinh Mùi	Hai	2	Đinh Sửu	Năm	4	Mậu Thân
10	Năm	Th. 4	Đinh Sửu	C.Nhật	2	Mậu Thân	Ba	3	Mậu Dần	Sáu	5	Kỉ Dậu
11	Sáu	2	Mậu Dần	Hai	3	Kỉ Dậu	Tư	4	Kỉ Mão	Bảy	6	Canh Tuất
12	Bảy	3	Kỉ Mão	Ba	4	Canh Tuất	Năm	5	Canh Thìn	C.Nhật	7	Tân Hợi
13	C.Nhật	4	Canh Thìn	Tư	5	Tân Hợi	Sáu	6	Tân Tị	Hai	8	Nhâm Tí
14	Hai	5	Tân Tị	Năm	6	Nhâm Tí	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Ba	9	Quý Sửu
15	Ba	6	Nhâm Ngọ	Sáu	7	Quý Sửu	C.Nhật	8	Quý Mùi	Tư	10	Giáp Dần
16	Tư	7	Quý Mùi	Bảy	8	Giáp Dần	Hai	9	Giáp Thân	Năm	11	Ất Mão
17	Năm	8	Giáp Thân	C.Nhật	9	Ất Mão	Ba	10	Ất Dậu	Sáu	12	Bính Thìn
18	Sáu	9	Ất Dậu	Hai	10	Bính Thìn	Tư	11	Bính Tuất	Bảy	13	Đinh Tị
19	Bảy	10	Bính Tuất	Ba	11	Đinh Tị	Năm	12	Đinh Hợi	C.Nhật	14	Mậu Ngọ
20	C.Nhật	11	Đinh Hợi	Tư	12	Mậu Ngọ	Sáu	13	Mậu Tí	Hai	15	Kỉ Mùi
21	Hai	12	Mậu Tí	Năm	13	Kỉ Mùi	Bảy	14	Kỉ Sửu	Ba	16	Canh Thân
22	Ba	13	Kỉ Sửu	Sáu	14	Canh Thân	C.Nhật	15	Canh Dần	Tư	17	Tân Dậu
23	Tư	14	Canh Dần	Bảy	15	Tân Dậu	Hai	16	Tân Mão	Năm	18	Nhâm Tuất
24	Năm	15	Tân Mão	C.Nhật	16	Nhâm Tuất	Ba	17	Nhâm Thìn	Sáu	19	Quý Hợi
25	Sáu	16	Nhâm Thìn	Hai	17	Quý Hợi	Tư	18	Quý Tị	Bảy	20	Giáp Tí
26	Bảy	17	Quý Tị	Ba	18	Giáp Tí	Năm	19	Giáp Ngọ	C.Nhật	21	Ất Sửu
27	C.Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	19	Ất Sửu	Sáu	20	Ất Mùi	Hai	22	Bính Dần
28	Hai	19	Ất Mùi	Năm	20	Bính Dần	Bảy	21	Bính Thân	Ba	23	Đinh Mão
29	Ba	20	Bính Thân	Sáu	21	Đinh Mão	C.Nhật	22	Đinh Dậu	Tư	24	Mậu Thìn
30	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	22	Mậu Thìn	Hai	23	Mậu Tuất	Năm	25	Kỉ Tị
31	Năm	22	Mậu Tuất				Ba	24	Kỉ Hợi	Sáu	26	Canh Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 13			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1956 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch: Bình Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	27	Tân Mùi	Hai	27	Tân Sửu	Năm	29	Nhâm Thân	Bảy	29	Nhâm Dần
2	C.Nhật	28	Nhâm Thân	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	30	Quý Dậu	C.Nhật	Th. 11	Quý Mão
3	Hai	29	Quý Dậu	Tư	29	Quý Mão	Bảy	Th. 10	Giáp Tuất	Hai	2	Giáp Thìn
4	Ba	30	Giáp Tuất	Năm	Th. 9	Giáp Thìn	C.Nhật	2	Ất Hợi	Ba	3	Ất Tị
5	Tư	Th. 8	Ất Hợi	Sáu	2	Ất Tị	Hai	3	Bính Tí	Tư	4	Bính Ngọ
6	Năm	2	Bính Tí	Bảy	3	Bính Ngọ	Ba	4	Đinh Sửu	Năm	5	Đinh Mùi
7	Sáu	3	Đinh Sửu	C.Nhật	4	Đinh Mùi	Tư	5	Mậu Dần	Sáu	6	Mậu Thân
8	Bảy	4	Mậu Dần	Hai	5	Mậu Thân	Năm	6	Kỷ Mão	Bảy	7	Kỷ Dậu
9	C.Nhật	5	Kỷ Mão	Ba	6	Kỷ Dậu	Sáu	7	Canh Thìn	C.Nhật	8	Canh Tuất
10	Hai	6	Canh Thìn	Tư	7	Canh Tuất	Bảy	8	Tân Tị	Hai	9	Tân Hợi
11	Ba	7	Tân Tị	Năm	8	Tân Hợi	C.Nhật	9	Nhâm Ngọ	Ba	10	Nhâm Tí
12	Tư	8	Nhâm Ngọ	Sáu	9	Nhâm Tí	Hai	10	Quý Mùi	Tư	11	Quý Sửu
13	Năm	9	Quý Mùi	Bảy	10	Quý Sửu	Ba	11	Giáp Thân	Năm	12	Giáp Dần
14	Sáu	10	Giáp Thân	C.Nhật	11	Giáp Dần	Tư	12	Ất Dậu	Sáu	13	Ất Mão
15	Bảy	11	Ất Dậu	Hai	12	Ất Mão	Năm	13	Bính Tuất	Bảy	14	Bính Thìn
16	C.Nhật	12	Bính Tuất	Ba	13	Bính Thìn	Sáu	14	Đinh Hợi	C.Nhật	15	Đinh Tị
17	Hai	13	Đinh Hợi	Tư	14	Đinh Tị	Bảy	15	Mậu Tí	Hai	16	Mậu Ngọ
18	Ba	14	Mậu Tí	Năm	15	Mậu Ngọ	C.Nhật	16	Kỷ Sửu	Ba	17	Kỷ Mùi
19	Tư	15	Kỷ Sửu	Sáu	16	Kỷ Mùi	Hai	17	Canh Dần	Tư	18	Canh Thân
20	Năm	16	Canh Dần	Bảy	17	Canh Thân	Ba	18	Tân Mão	Năm	19	Tân Dậu
21	Sáu	17	Tân Mão	C.Nhật	18	Tân Dậu	Tư	19	Nhâm Thìn	Sáu	20	Nhâm Tuất
22	Bảy	18	Nhâm Thìn	Hai	19	Nhâm Tuất	Năm	20	Quý Tị	Bảy	21	Quý Hợi
23	C.Nhật	19	Quý Tị	Ba	20	Quý Hợi	Sáu	21	Giáp Ngọ	C.Nhật	22	Giáp Tí
24	Hai	20	Giáp Ngọ	Tư	21	Giáp Tí	Bảy	22	Ất Mùi	Hai	23	Ất Sửu
25	Ba	21	Ất Mùi	Năm	22	Ất Sửu	C.Nhật	23	Bính Thân	Ba	24	Bính Dần
26	Tư	22	Bính Thân	Sáu	23	Bính Dần	Hai	24	Đinh Dậu	Tư	25	Đinh Mão
27	Năm	23	Đinh Dậu	Bảy	24	Đinh Mão	Ba	25	Mậu Tuất	Năm	26	Mậu Thìn
28	Sáu	24	Mậu Tuất	C.Nhật	25	Mậu Thìn	Tư	26	Kỷ Hợi	Sáu	27	Kỷ Tị
29	Bảy	25	Kỷ Hợi	Hai	26	Kỷ Tị	Năm	27	Canh Tí	Bảy	28	Canh Ngọ
30	C.Nhật	26	Canh Tí	Ba	27	Canh Ngọ	Sáu	28	Tân Sửu	C.Nhật	29	Tân Mùi
31				Tư	28	Tân Mùi				Hai	30	Nhâm Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 19			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 12			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười : Kỷ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1957 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Bính Thân (Khỉ)
Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	Th. 12	Quý Dậu	Sáu	2	Giáp Thìn	Sáu	30	Nhâm Thân	Hai	2	Quý Mão
2	Tư	2	Giáp Tuất	Bảy	3	Ất Tị	Bảy	Th. 2	Quý Dậu	Ba	3	Giáp Thìn
3	Năm	3	Ất Hợi	C.Nhật	4	Bính Ngọ	C.Nhật	2	Giáp Tuất	Tư	4	Ất Tị
4	Sáu	4	Bính Tí	Hai	5	Đinh Mùi	Hai	3	Ất Hợi	Năm	5	Bính Ngọ
5	Bảy	5	Đinh Sửu	Ba	6	Mậu Thân	Ba	4	Bính Tí	Sáu	6	Đinh Mùi
6	C.Nhật	6	Mậu Dần	Tư	7	Kỉ Dậu	Tư	5	Đinh Sửu	Bảy	7	Mậu Thân
7	Hai	7	Kỉ Mão	Năm	8	Canh Tuất	Năm	6	Mậu Dần	C.Nhật	8	Kỉ Dậu
8	Ba	8	Canh Thìn	Sáu	9	Tân Hợi	Sáu	7	Kỉ Mão	Hai	9	Canh Tuất
9	Tư	9	Tân Tị	Bảy	10	Nhâm Tí	Bảy	8	Canh Thìn	Ba	10	Tân Hợi
10	Năm	10	Nhâm Ngọ	C.Nhật	11	Quý Sửu	C.Nhật	9	Tân Tị	Tư	11	Nhâm Tí
11	Sáu	11	Quý Mùi	Hai	12	Giáp Dần	Hai	10	Nhâm Ngọ	Năm	12	Quý Sửu
12	Bảy	12	Giáp Thân	Ba	13	Ất Mão	Ba	11	Quý Mùi	Sáu	13	Giáp Dần
13	C.Nhật	13	Ất Dậu	Tư	14	Bính Thìn	Tư	12	Giáp Thân	Bảy	14	Ất Mão
14	Hai	14	Bính Tuất	Năm	15	Đinh Tị	Năm	13	Ất Dậu	C.Nhật	15	Bính Thìn
15	Ba	15	Đinh Hợi	Sáu	16	Mậu Ngọ	Sáu	14	Bính Tuất	Hai	16	Đinh Tị
16	Tư	16	Mậu Tí	Bảy	17	Kỉ Mùi	Bảy	15	Đinh Hợi	Ba	17	Mậu Ngọ
17	Năm	17	Kỉ Sửu	C.Nhật	18	Canh Thân	C.Nhật	16	Mậu Tí	Tư	18	Kỉ Mùi
18	Sáu	18	Canh Dần	Hai	19	Tân Dậu	Hai	17	Kỉ Sửu	Năm	19	Canh Thân
19	Bảy	19	Tân Mão	Ba	20	Nhâm Tuất	Ba	18	Canh Dần	Sáu	20	Tân Dậu
20	C.Nhật	20	Nhâm Thìn	Tư	21	Quý Hợi	Tư	19	Tân Mão	Bảy	21	Nhâm Tuất
21	Hai	21	Quý Tị	Năm	22	Giáp Tí	Năm	20	Nhâm Thìn	C.Nhật	22	Quý Hợi
22	Ba	22	Giáp Ngọ	Sáu	23	Ất Sửu	Sáu	21	Quý Tị	Hai	23	Giáp Tí
23	Tư	23	Ất Mùi	Bảy	24	Bính Dần	Bảy	22	Giáp Ngọ	Ba	24	Ất Sửu
24	Năm	24	Bính Thân	C.Nhật	25	Đinh Mão	C.Nhật	23	Ất Mùi	Tư	25	Bính Dần
25	Sáu	25	Đinh Dậu	Hai	26	Mậu Thìn	Hai	24	Bính Thân	Năm	26	Đinh Mão
26	Bảy	26	Mậu Tuất	Ba	27	Kỉ Tị	Ba	25	Đinh Dậu	Sáu	27	Mậu Thìn
27	C.Nhật	27	Kỉ Hợi	Tư	28	Canh Ngọ	Tư	26	Mậu Tuất	Bảy	28	Kỉ Tị
28	Hai	28	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi	Năm	27	Kỉ Hợi	C.Nhật	29	Canh Ngọ
29	Ba	29	Tân Sửu				Sáu	28	Canh Tí	Hai	30	Tân Mùi
30	Tư	30	Nhâm Dần				Bảy	29	Tân Sửu	Ba	Th. 4	Nhâm Thân
31	Năm	Th. 1	Quý Mão				C.Nhật	Th. 3	Nhâm Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 31			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng: Th. Giêng: Nhâm Dần Th. Hai: Quý Mão
Th. Ba: Giáp Thìn Th. Tư: Ất Tị

Năm 1957 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	2	Quý Dậu	Bảy	4	Giáp Thìn	Hai	4	Giáp Tuất	Năm	6	Ất Tị
2	Năm	3	Giáp Tuất	C.Nhật	5	Ất Tị	Ba	5	Ất Hợi	Sáu	7	Bính Ngọ
3	Sáu	4	Ất Hợi	Hai	6	Bính Ngọ	Tư	6	Bính Tí	Bảy	8	Đinh Mùi
4	Bảy	5	Bính Tí	Ba	7	Đinh Mùi	Năm	7	Đinh Sửu	C.Nhật	9	Mậu Thân
5	C.Nhật	6	Đinh Sửu	Tư	8	Mậu Thân	Sáu	8	Mậu Dần	Hai	10	Kỉ Dậu
6	Hai	7	Mậu Dần	Năm	9	Kỉ Dậu	Bảy	9	Kỉ Mão	Ba	11	Canh Tuất
7	Ba	8	Kỉ Mão	Sáu	10	Canh Tuất	C.Nhật	10	Canh Thìn	Tư	12	Tân Hợi
8	Tư	9	Canh Thìn	Bảy	11	Tân Hợi	Hai	11	Tân Tị	Năm	13	Nhâm Tí
9	Năm	10	Tân Tị	C.Nhật	12	Nhâm Tí	Ba	12	Nhâm Ngọ	Sáu	14	Quý Sửu
10	Sáu	11	Nhâm Ngọ	Hai	13	Quý Sửu	Tư	13	Quý Mùi	Bảy	15	Giáp Dần
11	Bảy	12	Quý Mùi	Ba	14	Giáp Dần	Năm	14	Giáp Thân	C.Nhật	16	Ất Mão
12	C.Nhật	13	Giáp Thân	Tư	15	Ất Mão	Sáu	15	Ất Dậu	Hai	17	Bính Thìn
13	Hai	14	Ất Dậu	Năm	16	Bính Thìn	Bảy	16	Bính Tuất	Ba	18	Đinh Tị
14	Ba	15	Bính Tuất	Sáu	17	Đinh Tị	C.Nhật	17	Đinh Hợi	Tư	19	Mậu Ngọ
15	Tư	16	Đinh Hợi	Bảy	18	Mậu Ngọ	Hai	18	Mậu Tí	Năm	20	Kỉ Mùi
16	Năm	17	Mậu Tí	C.Nhật	19	Kỉ Mùi	Ba	19	Kỉ Sửu	Sáu	21	Canh Thân
17	Sáu	18	Kỉ Sửu	Hai	20	Canh Thân	Tư	20	Canh Dần	Bảy	22	Tân Dậu
18	Bảy	19	Canh Dần	Ba	21	Tân Dậu	Năm	21	Tân Mão	C.Nhật	23	Nhâm Tuất
19	C.Nhật	20	Tân Mão	Tư	22	Nhâm Tuất	Sáu	22	Nhâm Thìn	Hai	24	Quý Hợi
20	Hai	21	Nhâm Thìn	Năm	23	Quý Hợi	Bảy	23	Quý Tị	Ba	25	Giáp Tí
21	Ba	22	Quý Tị	Sáu	24	Giáp Tí	C.Nhật	24	Giáp Ngọ	Tư	26	Ất Sửu
22	Tư	23	Giáp Ngọ	Bảy	25	Ất Sửu	Hai	25	Ất Mùi	Năm	27	Bính Dần
23	Năm	24	Ất Mùi	C.Nhật	26	Bính Dần	Ba	26	Bính Thân	Sáu	28	Đinh Mão
24	Sáu	25	Bính Thân	Hai	27	Đinh Mão	Tư	27	Đinh Dậu	Bảy	29	Mậu Thìn
25	Bảy	26	Đinh Dậu	Ba	28	Mậu Thìn	Năm	28	Mậu Tuất	C.Nhật	Th. 8	Kỉ Tị
26	C.Nhật	27	Mậu Tuất	Tư	29	Kỉ Tị	Sáu	29	Kỉ Hợi	Hai	2	Canh Ngọ
27	Hai	28	Kỉ Hợi	Năm	30	Canh Ngọ	Bảy	Th. 7	Canh Tí	Ba	3	Tân Mùi
28	Ba	29	Canh Tí	Sáu	Th. 6	Tân Mùi	C.Nhật	2	Tân Sửu	Tư	4	Nhâm Thân
29	Tư	Th. 5	Tân Sửu	Bảy	2	Nhâm Thân	Hai	3	Nhâm Dần	Năm	5	Quý Dậu
30	Năm	2	Nhâm Dần	C.Nhật	3	Quý Dậu	Ba	4	Quý Mão	Sáu	6	Giáp Tuất
31	Sáu	3	Quý Mão				Tư	5	Giáp Thìn	Bảy	7	Ất Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1957 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch: Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	8	Bính Tí	Ba	8	Bính Ngọ	Sáu	10	Đinh Sửu	C.Nhật	10	Đinh Mùi
2	Hai	9	Đinh Sửu	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	11	Mậu Dần	Hai	11	Mậu Thân
3	Ba	10	Mậu Dần	Năm	10	Mậu Thân	C.Nhật	12	Kỉ Mão	Ba	12	Kỉ Dậu
4	Tư	11	Kỉ Mão	Sáu	11	Kỉ Dậu	Hai	13	Canh Thìn	Tư	13	Canh Tuất
5	Năm	12	Canh Thìn	Bảy	12	Canh Tuất	Ba	14	Tân Tị	Năm	14	Tân Hợi
6	Sáu	13	Tân Tị	C.Nhật	13	Tân Hợi	Tư	15	Nhâm Ngọ	Sáu	15	Nhâm Tí
7	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	16	Quý Mùi	Bảy	16	Quý Sửu
8	C.Nhật	15	Quý Mùi	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	17	Giáp Thân	C.Nhật	17	Giáp Dần
9	Hai	16	Giáp Thân	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	18	Ất Dậu	Hai	18	Ất Mão
10	Ba	17	Ất Dậu	Năm	17	Ất Mão	C.Nhật	19	Bính Tuất	Ba	19	Bính Thìn
11	Tư	18	Bính Tuất	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	20	Đinh Hợi	Tư	20	Đinh Tị
12	Năm	19	Đinh Hợi	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	21	Mậu Tí	Năm	21	Mậu Ngọ
13	Sáu	20	Mậu Tí	C.Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	22	Kỉ Sửu	Sáu	22	Kỉ Mùi
14	Bảy	21	Kỉ Sửu	Hai	21	Kỉ Mùi	Năm	23	Canh Dần	Bảy	23	Canh Thân
15	C.Nhật	22	Canh Dần	Ba	22	Canh Thân	Sáu	24	Tân Mão	C.Nhật	24	Tân Dậu
16	Hai	23	Tân Mão	Tư	23	Tân Dậu	Bảy	25	Nhâm Thìn	Hai	25	Nhâm Tuất
17	Ba	24	Nhâm Thìn	Năm	24	Nhâm Tuất	C.Nhật	26	Quý Tị	Ba	26	Quý Hợi
18	Tư	25	Quý Tị	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	27	Giáp Ngọ	Tư	27	Giáp Tí
19	Năm	26	Giáp Ngọ	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	28	Ất Mùi	Năm	28	Ất Sửu
20	Sáu	27	Ất Mùi	C.Nhật	27	Ất Sửu	Tư	29	Bính Thân	Sáu	29	Bính Dần
21	Bảy	28	Bính Thân	Hai	28	Bính Dần	Năm	30	Đinh Dậu	Bảy	Th. 11	Đinh Mão
22	C.Nhật	29	Đinh Dậu	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 10	Mậu Tuất	C.Nhật	2	Mậu Thìn
23	Hai	30	Mậu Tuất	Tư	Th. 9	Mậu Thìn	Bảy	2	Kỉ Hợi	Hai	3	Kỉ Tị
24	Ba	8 nh.	Kỉ Hợi	Năm	2	Kỉ Tị	C.Nhật	3	Canh Tí	Ba	4	Canh Ngọ
25	Tư	2	Canh Tí	Sáu	3	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu	Tư	5	Tân Mùi
26	Năm	3	Tân Sửu	Bảy	4	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần	Năm	6	Nhâm Thân
27	Sáu	4	Nhâm Dần	C.Nhật	5	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão	Sáu	7	Quý Dậu
28	Bảy	5	Quý Mão	Hai	6	Quý Dậu	Năm	7	Giáp Thìn	Bảy	8	Giáp Tuất
29	C.Nhật	6	Giáp Thìn	Ba	7	Giáp Tuất	Sáu	8	Ất Tị	C.Nhật	9	ất Hợi
30	Hai	7	Ất Tị	Tư	8	Ất Hợi	Bảy	9	Bính Ngọ	Hai	10	Bính Tí
31				Năm	9	Bính Tí				Ba	11	Đinh Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 8			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 31			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1958 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Đinh Dậu (Gà)
Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	12	Mậu Dần	Bảy	13	Kỉ Dậu	Bảy	12	Đinh Sửu	Ba	13	Mậu Thân
2	Năm	13	Kỉ Mão	C.Nhật	14	Canh Tuất	C.Nhật	13	Mậu Dần	Tư	14	Kỉ Dậu
3	Sáu	14	Canh Thìn	Hai	15	Tân Hợi	Hai	14	Kỉ Mão	Năm	15	Canh Tuất
4	Bảy	15	Tân Tị	Ba	16	Nhâm Tí	Ba	15	Canh Thìn	Sáu	16	Tân Hợi
5	C.Nhật	16	Nhâm Ngọ	Tư	17	Quý Sửu	Tư	16	Tân Tị	Bảy	17	Nhâm Tí
6	Hai	17	Quý Mùi	Năm	18	Giáp Dần	Năm	17	Nhâm Ngọ	C.Nhật	18	Quý Sửu
7	Ba	18	Giáp Thân	Sáu	19	Ất Mão	Sáu	18	Quý Mùi	Hai	19	Giáp Dần
8	Tư	19	Ất Dậu	Bảy	20	Bính Thìn	Bảy	19	Giáp Thân	Ba	20	Ất Mão
9	Năm	20	Bính Tuất	C.Nhật	21	Đinh Tị	C.Nhật	20	Ất Dậu	Tư	21	Bính Thìn
10	Sáu	21	Đinh Hợi	Hai	22	Mậu Ngọ	Hai	21	Bính Tuất	Năm	22	Đinh Tị
11	Bảy	22	Mậu Tí	Ba	23	Kỉ Mùi	Ba	22	Đinh Hợi	Sáu	23	Mậu Ngọ
12	C.Nhật	23	Kỉ Sửu	Tư	24	Canh Thân	Tư	23	Mậu Tí	Bảy	24	Kỉ Mùi
13	Hai	24	Canh Dần	Năm	25	Tân Dậu	Năm	24	Kỉ Sửu	C.Nhật	25	Canh Thân
14	Ba	25	Tân Mão	Sáu	26	Nhâm Tuất	Sáu	25	Canh Dần	Hai	26	Tân Dậu
15	Tư	26	Nhâm Thìn	Bảy	27	Quý Hợi	Bảy	26	Tân Mão	Ba	27	Nhâm Tuất
16	Năm	27	Quý Tị	C.Nhật	28	Giáp Tí	C.Nhật	27	Nhâm Thìn	Tư	28	Quý Hợi
17	Sáu	28	Giáp Ngọ	Hai	29	Ất Sửu	Hai	28	Quý Tị	Năm	29	Giáp Tí
18	Bảy	29	Ất Mùi	Ba	th. 1	Bính Dần	Ba	29	Giáp Ngọ	Sáu	30	Ất Sửu
19	C.Nhật	30	Bính Thân	Tư	2	Đinh Mão	Tư	30	Ất Mùi	Bảy	th. 3	Bính Dần
20	Hai	th. 12	Đinh Dậu	Năm	3	Mậu Thìn	Năm	th. 2	Bính Thân	C.Nhật	2	Đinh Mão
21	Ba	2	Mậu Tuất	Sáu	4	Kỉ Tị	Sáu	2	Đinh Dậu	Hai	3	Mậu Thìn
22	Tư	3	Kỉ Hợi	Bảy	5	Canh Ngọ	Bảy	3	Mậu Tuất	Ba	4	Kỉ Tị
23	Năm	4	Canh Tí	C.Nhật	6	Tân Mùi	C.Nhật	4	Kỉ Hợi	Tư	5	Canh Ngọ
24	Sáu	5	Tân Sửu	Hai	7	Nhâm Thân	Hai	5	Canh Tí	Năm	6	Tân Mùi
25	Bảy	6	Nhâm Dần	Ba	8	Quý Dậu	Ba	6	Tân Sửu	Sáu	7	Nhâm Thân
26	C.Nhật	7	Quý Mão	Tư	9	Giáp Tuất	Tư	7	Nhâm Dần	Bảy	8	Quý Dậu
27	Hai	8	Giáp Thìn	Năm	10	Ất Hợi	Năm	8	Quý Mão	C.Nhật	9	Giáp Tuất
28	Ba	9	Ất Tị	Sáu	11	Bính Tí	Sáu	9	Giáp Thìn	Hai	10	Ất Hợi
29	Tư	10	Bính Ngọ				Bảy	10	Ất Tị	Ba	11	Bính Tí
30	Năm	11	Đinh Mùi				C.Nhật	11	Bính Ngọ	Tư	12	Đinh Sửu
31	Sáu	12	Mậu Thân				Hai	12	Đinh Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 9 Vũ Thủy: Ngày 14 Tết âm lịch: Ngày 18			Kim Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 4			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

th. Tư: Đinh Tị

Năm 1958 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	13	Mậu Dần	C.Nhật	14	Kỉ Dậu	Ba	15	Kỉ Mão	Sáu	16	Canh Tuất
2	Sáu	14	Kỉ Mão	Hai	15	Canh Tuất	Tư	16	Canh Thìn	Bảy	17	Tân Hợi
3	Bảy	15	Canh Thìn	Ba	16	Tân Hợi	Năm	17	Tân Tị	C.Nhật	18	Nhâm Tí
4	C.Nhật	16	Tân Tị	Tư	17	Nhâm Tí	Sáu	18	Nhâm Ngọ	Hai	19	Quý Sửu
5	Hai	17	Nhâm Ngọ	Năm	18	Quý Sửu	Bảy	19	Quý Mùi	Ba	20	Giáp Dần
6	Ba	18	Quý Mùi	Sáu	19	Giáp Dần	C.Nhật	20	Giáp Thân	Tư	21	Ất Mão
7	Tư	19	Giáp Thân	Bảy	20	Ất Mão	Hai	21	Ất Dậu	Năm	22	Bính Thìn
8	Năm	20	Ất Dậu	C.Nhật	21	Bính Thìn	Ba	22	Bính Tuất	Sáu	23	Đinh Tị
9	Sáu	21	Bính Tuất	Hai	22	Đinh Tị	Tư	23	Đinh Hợi	Bảy	24	Mậu Ngọ
10	Bảy	22	Đinh Hợi	Ba	23	Mậu Ngọ	Năm	24	Mậu Tí	C.Nhật	25	Kỉ Mùi
11	C.Nhật	23	Mậu Tí	Tư	24	Kỉ Mùi	Sáu	25	Kỉ Sửu	Hai	26	Canh Thân
12	Hai	24	Kỉ Sửu	Năm	25	Canh Thân	Bảy	26	Canh Dần	Ba	27	Tân Dậu
13	Ba	25	Canh Dần	Sáu	26	Tân Dậu	C.Nhật	27	Tân Mão	Tư	28	Nhâm Tuất
14	Tư	26	Tân Mão	Bảy	27	Nhâm Tuất	Hai	28	Nhâm Thìn	Năm	29	Quý Hợi
15	Năm	27	Nhâm Thìn	C.Nhật	28	Quý Hợi	Ba	29	Quý Tị	Sáu	th. 7	Giáp Tí
16	Sáu	28	Quý Tị	Hai	29	Giáp Tí	Tư	30	Giáp Ngọ	Bảy	2	Ất Sửu
17	Bảy	29	Giáp Ngọ	Ba	th. 5	Ất Sửu	Năm	th. 6	Ất Mùi	C.Nhật	3	Bính Dần
18	C.Nhật	30	Ất Mùi	Tư	2	Bính Dần	Sáu	2	Bính Thân	Hai	4	Đinh Mão
19	Hai	th. 4	Bính Thân	Năm	3	Đinh Mão	Bảy	3	Đinh Dậu	Ba	5	Mậu Thìn
20	Ba	2	Đinh Dậu	Sáu	4	Mậu Thìn	C.Nhật	4	Mậu Tuất	Tư	6	Kỉ Tị
21	Tư	3	Mậu Tuất	Bảy	5	Kỉ Tị	Hai	5	Kỉ Hợi	Năm	7	Canh Ngọ
22	Năm	4	Kỉ Hợi	C.Nhật	6	Canh Ngọ	Ba	6	Canh Tí	Sáu	8	Tân Mùi
23	Sáu	5	Canh Tí	Hai	7	Tân Mùi	Tư	7	Tân Sửu	Bảy	9	Nhâm Thân
24	Bảy	6	Tân Sửu	Ba	8	Nhâm Thân	Năm	8	Nhâm Dần	C.Nhật	10	Quý Dậu
25	C.Nhật	7	Nhâm Dần	Tư	9	Quý Dậu	Sáu	9	Quý Mão	Hai	11	Giáp Tuất
26	Hai	8	Quý Mão	Năm	10	Giáp Tuất	Bảy	10	Giáp Thìn	Ba	12	Ất Hợi
27	Ba	9	Giáp Thìn	Sáu	11	Ất Hợi	C.Nhật	11	Ất Tị	Tư	13	Bính Tí
28	Tư	10	Ất Tị	Bảy	12	Bính Tí	Hai	12	Bính Ngọ	Năm	14	Đinh Sửu
29	Năm	11	Bính Ngọ	C.Nhật	13	Đinh Sửu	Ba	13	Đinh Mùi	Sáu	15	Mậu Dần
30	Sáu	12	Đinh Mùi	Hai	14	Mậu Dần	Tư	14	Mậu Thân	Bảy	16	Kỉ Mão
31	Bảy	13	Mậu Thân				Năm	15	Kỉ Dậu	C.Nhật	17	Canh Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

th. Tám: Tân Dậu

Năm 1958 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	18	Tân Tị	Tư	19	Tân Hợi	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Hai	21	Nhâm Tị
2	Ba	19	Nhâm Ngọ	Năm	20	Nhâm Tị	C.Nhật	21	Quý Mùi	Ba	22	Quý Sửu
3	Tư	20	Quý Mùi	Sáu	21	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân	Tư	23	Giáp Dần
4	Năm	21	Giáp Thân	Bảy	22	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu	Năm	24	Ất Mão
5	Sáu	22	Ất Dậu	C.Nhật	23	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất	Sáu	25	Bính Thìn
6	Bảy	23	Bính Tuất	Hai	24	Bính Thìn	Năm	25	Đinh Hợi	Bảy	26	Đinh Tị
7	C.Nhật	24	Đinh Hợi	Ba	25	Đinh Tị	Sáu	26	Mậu Tị	C.Nhật	27	Mậu Ngọ
8	Hai	25	Mậu Tị	Tư	26	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỉ Sửu	Hai	28	Kỉ Mùi
9	Ba	26	Kỉ Sửu	Năm	27	Kỉ Mùi	C.Nhật	28	Canh Dần	Ba	29	Canh Thân
10	Tư	27	Canh Dần	Sáu	28	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão	Tư	30	Tân Dậu
11	Năm	28	Tân Mão	Bảy	29	Tân Dậu	Ba	th. 10	Nhâm Thìn	Năm	th. 11	Nhâm Tuất
12	Sáu	29	Nhâm Thìn	C.Nhật	30	Nhâm Tuất	Tư	2	Quý Tị	Sáu	2	Quý Hợi
13	Bảy	8 nh.	Quý Tị	Hai	th. 9	Quý Hợi	Năm	3	Giáp Ngọ	Bảy	3	Giáp Tị
14	C.Nhật	2	Giáp Ngọ	Ba	2	Giáp Tị	Sáu	4	Ất Mùi	C.Nhật	4	Ất Sửu
15	Hai	3	Ất Mùi	Tư	3	Ất Sửu	Bảy	5	Bính Thân	Hai	5	Bính Dần
16	Ba	4	Bính Thân	Năm	4	Bính Dần	C.Nhật	6	Đinh Dậu	Ba	6	Đinh Mão
17	Tư	5	Đinh Dậu	Sáu	5	Đinh Mão	Hai	7	Mậu Tuất	Tư	7	Mậu Thìn
18	Năm	6	Mậu Tuất	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	8	Kỉ Hợi	Năm	8	Kỉ Tị
19	Sáu	7	Kỉ Hợi	C.Nhật	7	Kỉ Tị	Tư	9	Canh Tí	Sáu	9	Canh Ngọ
20	Bảy	8	Canh Tí	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	10	Tân Sửu	Bảy	10	Tân Mùi
21	C.Nhật	9	Tân Sửu	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	11	Nhâm Dần	C.Nhật	11	Nhâm Thân
22	Hai	10	Nhâm Dần	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	12	Quý Mão	Hai	12	Quý Dậu
23	Ba	11	Quý Mão	Năm	11	Quý Dậu	C.Nhật	13	Giáp Thìn	Ba	13	Giáp Tuất
24	Tư	12	Giáp Thìn	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	14	Ất Tị	Tư	14	Ất Hợi
25	Năm	13	Ất Tị	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	15	Bính Ngọ	Năm	15	Bính Tị
26	Sáu	14	Bính Ngọ	C.Nhật	14	Bính Tị	Tư	16	Đinh Mùi	Sáu	16	Đinh Sửu
27	Bảy	15	Đinh Mùi	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	17	Mậu Thân	Bảy	17	Mậu Dần
28	C.Nhật	16	Mậu Thân	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	18	Kỉ Dậu	C.Nhật	18	Kỉ Mão
29	Hai	17	Kỉ Dậu	Tư	17	Kỉ Mão	Bảy	19	Canh Tuất	Hai	19	Canh Thìn
30	Ba	18	Canh Tuất	Năm	18	Canh Thìn	C.Nhật	20	Tân Hợi	Ba	20	Tân Tị
31				Sáu	19	Tân Tị				Tư	21	Nhâm Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 21			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1959 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tuất (Chó)

Kỉ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	22	Quý Mùi	C.Nhật	24	Giáp Dần	C.Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	24	Quý Sửu
2	Sáu	23	Giáp Thân	Hai	25	Ất Mão	Hai	23	Quý Mùi	Năm	25	Giáp Dần
3	Bảy	24	Ất Dậu	Ba	26	Bính Thìn	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	26	Ất Mão
4	C.Nhật	25	Bính Tuất	Tư	27	Đinh Tị	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	27	Bính Thìn
5	Hai	26	Đinh Hợi	Năm	28	Mậu Ngọ	Năm	26	Bính Tuất	C.Nhật	28	Đinh Tị
6	Ba	27	Mậu Tí	Sáu	29	Kỉ Mùi	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	29	Mậu Ngọ
7	Tư	28	Kỉ Sửu	Bảy	30	Canh Thân	Bảy	28	Mậu Tí	Ba	30	Kỉ Mùi
8	Năm	29	Canh Dần	C.Nhật	th. 1	Tân Dậu	C.Nhật	29	Kỉ Sửu	Tư	th. 3	Canh Thân
9	Sáu	th. 12	Tân Mão	Hai	2	Nhâm Tuất	Hai	th. 2	Canh Dần	Năm	2	Tân Dậu
10	Bảy	2	Nhâm Thìn	Ba	3	Quý Hợi	Ba	2	Tân Mão	Sáu	3	Nhâm Tuất
11	C.Nhật	3	Quý Tị	Tư	4	Giáp Tí	Tư	3	Nhâm Thìn	Bảy	4	Quý Hợi
12	Hai	4	Giáp Ngọ	Năm	5	Ất Sửu	Năm	4	Quý Tị	C.Nhật	5	Giáp Tí
13	Ba	5	Ất Mùi	Sáu	6	Bính Dần	Sáu	5	Giáp Ngọ	Hai	6	Ất Sửu
14	Tư	6	Bính Thân	Bảy	7	Đinh Mão	Bảy	6	Ất Mùi	Ba	7	Bính Dần
15	Năm	7	Đinh Dậu	C.Nhật	8	Mậu Thìn	C.Nhật	7	Bính Thân	Tư	8	Đinh Mão
16	Sáu	8	Mậu Tuất	Hai	9	Kỉ Tị	Hai	8	Đinh Dậu	Năm	9	Mậu Thìn
17	Bảy	9	Kỉ Hợi	Ba	10	Canh Ngọ	Ba	9	Mậu Tuất	Sáu	10	Kỉ Tị
18	C.Nhật	10	Canh Tí	Tư	11	Tân Mùi	Tư	10	Kỉ Hợi	Bảy	11	Canh Ngọ
19	Hai	11	Tân Sửu	Năm	12	Nhâm Thân	Năm	11	Canh Tí	C.Nhật	12	Tân Mùi
20	Ba	12	Nhâm Dần	Sáu	13	Quý Dậu	Sáu	12	Tân Sửu	Hai	13	Nhâm Thân
21	Tư	13	Quý Mão	Bảy	14	Giáp Tuất	Bảy	13	Nhâm Dần	Ba	14	Quý Dậu
22	Năm	14	Giáp Thìn	C.Nhật	15	Ất Hợi	C.Nhật	14	Quý Mão	Tư	15	Giáp Tuất
23	Sáu	15	Ất Tị	Hai	16	Bính Tí	Hai	15	Giáp Thìn	Năm	16	Ất Hợi
24	Bảy	16	Bính Ngọ	Ba	17	Đinh Sửu	Ba	16	Ất Tị	Sáu	17	Bính Tí
25	C.Nhật	17	Đinh Mùi	Tư	18	Mậu Dần	Tư	17	Bính Ngọ	Bảy	18	Đinh Sửu
26	Hai	18	Mậu Thân	Năm	19	Kỉ Mão	Năm	18	Đinh Mùi	C.Nhật	19	Mậu Dần
27	Ba	19	Kỉ Dậu	Sáu	20	Canh Thìn	Sáu	19	Mậu Thân	Hai	20	Kỉ Mão
28	Tư	20	Canh Tuất	Bảy	21	Tân Tị	Bảy	20	Kỉ Dậu	Ba	21	Canh Thìn
29	Năm	21	Tân Hợi				C.Nhật	21	Canh Tuất	Tư	22	Tân Tị
30	Sáu	22	Nhâm Tí				Hai	22	Tân Hợi	Năm	23	Nhâm Ngọ
31	Bảy	23	Quý Sửu				Ba	23	Nhâm Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Han: Mùng 6 Đại Han: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 22 Tết âm lịch: Mùng 8			Kim Trạp: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1959 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỷ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	24	Quý Mùi	Hai	25	Giáp Dần	Tư	26	Giáp Thân	Bảy	27	Ất Mão
2	Bảy	25	Giáp Thân	Ba	26	Ất Mão	Năm	27	Ất Dậu	C.Nhật	28	Bính Thìn
3	C.Nhật	26	Ất Dậu	Tư	27	Bính Thìn	Sáu	28	Bính Tuất	Hai	29	Đinh Tị
4	Hai	27	Bính Tuất	Năm	28	Đinh Tị	Bảy	29	Đinh Hợi	Ba	th. 7	Mậu Ngọ
5	Ba	28	Đinh Hợi	Sáu	29	Mậu Ngọ	C.Nhật	30	Mậu Tí	Tư	2	Kỉ Mùi
6	Tư	29	Mậu Tí	Bảy	th. 5	Kỉ Mùi	Hai	th. 6	Kỉ Sửu	Năm	3	Canh Thân
7	Năm	30	Kỉ Sửu	C.Nhật	2	Canh Thân	Ba	2	Canh Dần	Sáu	4	Tân Dậu
8	Sáu	th. 4	Canh Dần	Hai	3	Tân Dậu	Tư	3	Tân Mão	Bảy	5	Nhâm Tuất
9	Bảy	2	Tân Mão	Ba	4	Nhâm Tuất	Năm	4	Nhâm Thìn	C.Nhật	6	Quý Hợi
10	C.Nhật	3	Nhâm Thìn	Tư	5	Quý Hợi	Sáu	5	Quý Tị	Hai	7	Giáp Tí
11	Hai	4	Quý Tị	Năm	6	Giáp Tí	Bảy	6	Giáp Ngọ	Ba	8	Ất Sửu
12	Ba	5	Giáp Ngọ	Sáu	7	Ất Sửu	C.Nhật	7	Ất Mùi	Tư	9	Bính Dần
13	Tư	6	Ất Mùi	Bảy	8	Bính Dần	Hai	8	Bính Thân	Năm	10	Đinh Mão
14	Năm	7	Bính Thân	C.Nhật	9	Đinh Mão	Ba	9	Đinh Dậu	Sáu	11	Mậu Thìn
15	Sáu	8	Đinh Dậu	Hai	10	Mậu Thìn	Tư	10	Mậu Tuất	Bảy	12	Kỉ Tị
16	Bảy	9	Mậu Tuất	Ba	11	Kỉ Tị	Năm	11	Kỉ Hợi	C.Nhật	13	Canh Ngọ
17	C.Nhật	10	Kỉ Hợi	Tư	12	Canh Ngọ	Sáu	12	Canh Tí	Hai	14	Tân Mùi
18	Hai	11	Canh Tí	Năm	13	Tân Mùi	Bảy	13	Tân Sửu	Ba	15	Nhâm Thân
19	Ba	12	Tân Sửu	Sáu	14	Nhâm Thân	C.Nhật	14	Nhâm Dần	Tư	16	Quý Dậu
20	Tư	13	Nhâm Dần	Bảy	15	Quý Dậu	Hai	15	Quý Mão	Năm	17	Giáp Tuất
21	Năm	14	Quý Mão	C.Nhật	16	Giáp Tuất	Ba	16	Giáp Thìn	Sáu	18	Ất Hợi
22	Sáu	15	Giáp Thìn	Hai	17	Ất Hợi	Tư	17	Ất Tị	Bảy	19	Bính Tí
23	Bảy	16	Ất Tị	Ba	18	Bính Tí	Năm	18	Bính Ngọ	C.Nhật	20	Đinh Sửu
24	C.Nhật	17	Bính Ngọ	Tư	19	Đinh Sửu	Sáu	19	Đinh Mùi	Hai	21	Mậu Dần
25	Hai	18	Đinh Mùi	Năm	20	Mậu Dần	Bảy	20	Mậu Thân	Ba	22	Kỉ Mão
26	Ba	19	Mậu Thân	Sáu	21	Kỉ Mão	C.Nhật	21	Kỉ Dậu	Tư	23	Canh Thìn
27	Tư	20	Kỉ Dậu	Bảy	22	Canh Thìn	Hai	22	Canh Tuất	Năm	24	Tân Tị
28	Năm	21	Canh Tuất	C.Nhật	23	Tân Tị	Ba	23	Tân Hợi	Sáu	25	Nhâm Ngọ
29	Sáu	22	Tân Hợi	Hai	24	Nhâm Ngọ	Tư	24	Nhâm Tí	Bảy	26	Quý Mùi
30	Bảy	23	Nhâm Tí	Ba	25	Quý Mùi	Năm	25	Quý Sửu	C.Nhật	27	Giáp Thân
31	C.Nhật	24	Quý Sửu				Sáu	26	Giáp Dần	Hai	28	Ất Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 10			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ
Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Sáu: Tân Mùi
th. Tám: Quý Dậu

Năm 1959 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỷ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	29	Bính Tuất	Năm	29	Bính Thìn	C.Nhật	th. 10	Đinh Hợi	Ba	2	Đinh Tị
2	Tư	30	Đinh Hợi	Sáu	th. 9	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tý	Tư	3	Mậu Ngọ
3	Năm	th. 8	Mậu Tý	Bảy	2	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỉ Sửu	Năm	4	Kỉ Mùi
4	Sáu	2	Kỉ Sửu	C.Nhật	3	Kỉ Mùi	Tư	4	Canh Dần	Sáu	5	Canh Thân
5	Bảy	3	Canh Dần	Hai	4	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão	Bảy	6	Tân Dậu
6	C.Nhật	4	Tân Mão	Ba	5	Tân Dậu	Sáu	6	Nhâm Thìn	C.Nhật	7	Nhâm Tuất
7	Hai	5	Nhâm Thìn	Tư	6	Nhâm Tuất	Bảy	7	Quý Tị	Hai	8	Quý Hợi
8	Ba	6	Quý Tị	Năm	7	Quý Hợi	C.Nhật	8	Giáp Ngọ	Ba	9	Giáp Tị
9	Tư	7	Giáp Ngọ	Sáu	8	Giáp Tị	Hai	9	Ất Mùi	Tư	10	Ất Sửu
10	Năm	8	Ất Mùi	Bảy	9	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân	Năm	11	Bính Dần
11	Sáu	9	Bính Thân	C.Nhật	10	Bính Dần	Tư	11	Đinh Dậu	Sáu	12	Đinh Mão
12	Bảy	10	Đinh Dậu	Hai	11	Đinh Mão	Năm	12	Mậu Tuất	Bảy	13	Mậu Thìn
13	C.Nhật	11	Mậu Tuất	Ba	12	Mậu Thìn	Sáu	13	Kỉ Hợi	C.Nhật	14	Kỉ Tị
14	Hai	12	Kỉ Hợi	Tư	13	Kỉ Tị	Bảy	14	Canh Tí	Hai	15	Canh Ngọ
15	Ba	13	Canh Tí	Năm	14	Canh Ngọ	C.Nhật	15	Tân Sửu	Ba	16	Tân Mùi
16	Tư	14	Tân Sửu	Sáu	15	Tân Mùi	Hai	16	Nhâm Dần	Tư	17	Nhâm Thân
17	Năm	15	Nhâm Dần	Bảy	16	Nhâm Thân	Ba	17	Quý Mão	Năm	18	Quý Dậu
18	Sáu	16	Quý Mão	C.Nhật	17	Quý Dậu	Tư	18	Giáp Thìn	Sáu	19	Giáp Tuất
19	Bảy	17	Giáp Thìn	Hai	18	Giáp Tuất	Năm	19	Ất Tị	Bảy	20	Ất Hợi
20	C.Nhật	18	Ất Tị	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	20	Bính Ngọ	C.Nhật	21	Bính Tị
21	Hai	19	Bính Ngọ	Tư	20	Bính Tị	Bảy	21	Đinh Mùi	Hai	22	Đinh Sửu
22	Ba	20	Đinh Mùi	Năm	21	Đinh Sửu	C.Nhật	22	Mậu Thân	Ba	23	Mậu Dần
23	Tư	21	Mậu Thân	Sáu	22	Mậu Dần	Hai	23	Kỉ Dậu	Tư	24	Kỉ Mão
24	Năm	22	Kỉ Dậu	Bảy	23	Kỉ Mão	Ba	24	Canh Tuất	Năm	25	Canh Thìn
25	Sáu	23	Canh Tuất	C.Nhật	24	Canh Thìn	Tư	25	Tân Hợi	Sáu	26	Tân Tị
26	Bảy	24	Tân Hợi	Hai	25	Tân Tị	Năm	26	Nhâm Tý	Bảy	27	Nhâm Ngọ
27	C.Nhật	25	Nhâm Tý	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Quý Sửu	C.Nhật	28	Quý Mùi
28	Hai	26	Quý Sửu	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	28	Giáp Dần	Hai	29	Giáp Thân
29	Ba	27	Giáp Dần	Năm	28	Giáp Thân	C.Nhật	29	Ất Mão	Ba	30	Ất Dậu
30	Tư	28	Ất Mão	Sáu	29	Ất Dậu	Hai	th. 11	Bính Thìn	Tư	th. 12	Bính Tuất
31				Bảy	30	Bính Tuất				Năm	2	Đinh Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24 Trung Thu: Ngày 17			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 10			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Giáp Tuất

th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tị

th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1960 sau Công nguyên (Nhậu)

Năm Nông lịch. Kỷ Hợi (Lợn)

Canh Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	3	Mậu Tí	Hai	5	Kỷ Mùi	Ba	4	Mậu Tí	Sáu	6	Kỷ Mùi
2	Bảy	4	Kỷ Sửu	Ba	6	Canh Thân	Tư	5	Kỷ Sửu	Bảy	7	Canh Thân
3	C.Nhật	5	Canh Dần	Tư	7	Tân Dậu	Năm	6	Canh Dần	C.Nhật	8	Tân Dậu
4	Hai	6	Tân Mão	Năm	8	Nhâm Tuất	Sáu	7	Tân Mão	Hai	9	Nhâm Tuất
5	Ba	7	Nhâm Thìn	Sáu	9	Quý Hợi	Bảy	8	Nhâm Thìn	Ba	10	Quý Hợi
6	Tư	8	Quý Tị	Bảy	10	Giáp Tí	C.Nhật	9	Quý Tị	Tư	11	Giáp Tí
7	Năm	9	Giáp Ngọ	C.Nhật	11	Ất Sửu	Hai	10	Giáp Ngọ	Năm	12	Ất Sửu
8	Sáu	10	Ất Mùi	Hai	12	Bính Dần	Ba	11	Ất Mùi	Sáu	13	Bính Dần
9	Bảy	11	Bính Thân	Ba	13	Đinh Mão	Tư	12	Bính Thân	Bảy	14	Đinh Mão
10	C.Nhật	12	Đinh Dậu	Tư	14	Mậu Thìn	Năm	13	Đinh Dậu	C.Nhật	15	Mậu Thìn
11	Hai	13	Mậu Tuất	Năm	15	Kỷ Tị	Sáu	14	Mậu Tuất	Hai	16	Kỷ Tị
12	Ba	14	Kỷ Hợi	Sáu	16	Canh Ngọ	Bảy	15	Kỷ Hợi	Ba	17	Canh Ngọ
13	Tư	15	Canh Tí	Bảy	17	Tân Mùi	C.Nhật	16	Canh Tí	Tư	18	Tân Mùi
14	Năm	16	Tân Sửu	C.Nhật	18	Nhâm Thân	Hai	17	Tân Sửu	Năm	19	Nhâm Thân
15	Sáu	17	Nhâm Dần	Hai	19	Quý Dậu	Ba	18	Nhâm Dần	Sáu	20	Quý Dậu
16	Bảy	18	Quý Mão	Ba	20	Giáp Tuất	Tư	19	Quý Mão	Bảy	21	Giáp Tuất
17	C.Nhật	19	Giáp Thìn	Tư	21	Ất Hợi	Năm	20	Giáp Thìn	C.Nhật	22	Ất Hợi
18	Hai	20	Ất Tị	Năm	22	Bính Tí	Sáu	21	Ất Tị	Hai	23	Bính Tí
19	Ba	21	Bính Ngọ	Sáu	23	Đinh Sửu	Bảy	22	Bính Ngọ	Ba	24	Đinh Sửu
20	Tư	22	Đinh Mùi	Bảy	24	Mậu Dần	C.Nhật	23	Đinh Mùi	Tư	25	Mậu Dần
21	Năm	23	Mậu Thân	C.Nhật	25	Kỷ Mão	Hai	24	Mậu Thân	Năm	26	Kỷ Mão
22	Sáu	24	Kỷ Dậu	Hai	26	Canh Thìn	Ba	25	Kỷ Dậu	Sáu	27	Canh Thìn
23	Bảy	25	Canh Tuất	Ba	27	Tân Tị	Tư	26	Canh Tuất	Bảy	28	Tân Tị
24	C.Nhật	26	Tân Hợi	Tư	28	Nhâm Ngọ	Năm	27	Tân Hợi	C.Nhật	29	Nhâm Ngọ
25	Hai	27	Nhâm Tí	Năm	29	Quý Mùi	Sáu	28	Nhâm Tí	Hai	30	Quý Mùi
26	Ba	28	Quý Sửu	Sáu	30	Giáp Thân	Bảy	29	Quý Sửu	Ba	th. 4	Giáp Thân
27	Tư	29	Giáp Dần	Bảy	th. 2	Ất Dậu	C.Nhật	th. 3	Giáp Dần	Tư	2	Ất Dậu
28	Năm	th. 1	Ất Mão	C.Nhật	2	Bính Tuất	Hai	2	Ất Mão	Năm	3	Bính Tuất
29	Sáu	2	Bính Thìn	Hai	3	Đinh Hợi	Ba	3	Bính Thìn	Sáu	4	Đinh Hợi
30	Bảy	3	Đinh Tị				Tư	4	Đinh Tị	Bảy	5	Mậu Tí
31	C.Nhật	4	Mậu Ngọ				Năm	5	Mậu Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hân: Mùng 6 Đại Hân: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 28			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 11			Kim Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

th. Tư: Tân Tị

Năm 1960 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Canh Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th.Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	6	Kỉ Sửu	Tư	8	Canh Thân	Sáu	8	Canh Dần	Hai	9	Tân Dậu
2	Hai	7	Canh Dần	Năm	9	Tân Dậu	Bảy	9	Tân Mão	Ba	10	Nhâm Tuất
3	Ba	8	Tân Mão	Sáu	10	Nhâm Tuất	C.Nhật	10	Nhâm Thìn	Tư	11	Quý Hợi
4	Tư	9	Nhâm Thìn	Bảy	11	Quý Hợi	Hai	11	Quý Tị	Năm	12	Giáp Tí
5	Năm	10	Quý Tị	C.Nhật	12	Giáp Tí	Ba	12	Giáp Ngọ	Sáu	13	Ất Sửu
6	Sáu	11	Giáp Ngọ	Hai	13	Ất Sửu	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	14	Bính Dần
7	Bảy	12	Ất Mùi	Ba	14	Bính Dần	Năm	14	Bính Thân	C.Nhật	15	Đinh Mão
8	C.Nhật	13	Bính Thân	Tư	15	Đinh Mão	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	16	Mậu Thìn
9	Hai	14	Đinh Dậu	Năm	16	Mậu Thìn	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	17	Kỉ Tị
10	Ba	15	Mậu Tuất	Sáu	17	Kỉ Tị	C.Nhật	17	Kỉ Hợi	Tư	18	Canh Ngọ
11	Tư	16	Kỉ Hợi	Bảy	18	Canh Ngọ	Hai	18	Canh Tí	Năm	19	Tân Mùi
12	Năm	17	Canh Tí	C.Nhật	19	Tân Mùi	Ba	19	Tân Sửu	Sáu	20	Nhâm Thân
13	Sáu	18	Tân Sửu	Hai	20	Nhâm Thân	Tư	20	Nhâm Dần	Bảy	21	Quý Dậu
14	Bảy	19	Nhâm Dần	Ba	21	Quý Dậu	Năm	21	Quý Mão	C.Nhật	22	Giáp Tuất
15	C.Nhật	20	Quý Mão	Tư	22	Giáp Tuất	Sáu	22	Giáp Thìn	Hai	23	Ất Hợi
16	Hai	21	Giáp Thìn	Năm	23	Ất Hợi	Bảy	23	Ất Tị	Ba	24	Bính Tí
17	Ba	22	Ất Tị	Sáu	24	Bính Tí	C.Nhật	24	Bính Ngọ	Tư	25	Đinh Sửu
18	Tư	23	Bính Ngọ	Bảy	25	Đinh Sửu	Hai	25	Đinh Mùi	Năm	26	Mậu Dần
19	Năm	24	Đinh Mùi	C.Nhật	26	Mậu Dần	Ba	26	Mậu Thân	Sáu	27	Kỉ Mão
20	Sáu	25	Mậu Thân	Hai	27	Kỉ Mão	Tư	27	Kỉ Dậu	Bảy	28	Canh Thìn
21	Bảy	26	Kỉ Dậu	Ba	28	Canh Thìn	Năm	28	Canh Tuất	C.Nhật	29	Tân Tị
22	C.Nhật	27	Canh Tuất	Tư	29	Tân Tị	Sáu	29	Tân Hợi	Hai	th. 7	Nhâm Ngọ
23	Hai	28	Tân Hợi	Năm	30	Nhâm Ngọ	Bảy	30	Nhâm Tí	Ba	2	Quý Mùi
24	Ba	29	Nhâm Tí	Sáu	th. 6	Quý Mùi	C.Nhật	6 nh.	Quý Sửu	Tư	3	Giáp Thân
25	Tư	th. 5	Quý Sửu	Bảy	2	Giáp Thân	Hai	2	Giáp Dần	Năm	4	Ất Dậu
26	Năm	2	Giáp Dần	C.Nhật	3	Ất Dậu	Ba	3	Ất Mão	Sáu	5	Bính Tuất
27	Sáu	3	Ất Mão	Hai	4	Bính Tuất	Tư	4	Bính Thìn	Bảy	6	Đinh Hợi
28	Bảy	4	Bính Thìn	Ba	5	Đinh Hợi	Năm	5	Đinh Tị	C.Nhật	7	Mậu Tí
29	C.Nhật	5	Đinh Tị	Tư	6	Mậu Tí	Sáu	6	Mậu Ngọ	Hai	8	Kỉ Sửu
30	Hai	6	Mậu Ngọ	Năm	7	Kỉ Sửu	Bảy	7	Kỉ Mùi	Ba	9	Canh Dần
31	Ba	7	Kỉ Mùi				C.Nhật	8	Canh Thân	Tư	10	Tân Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 29			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th.Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 1960 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch. Canh Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	11	Nhâm Thìn	Bảy	11	Nhâm Tuất	Ba	13	Quý Tị	Năm	13	Quý Hợi
2	Sáu	12	Quý Tị	C.Nhật	12	Quý Hợi	Tư	14	Giáp Ngọ	Sáu	14	Giáp Tí
3	Bảy	13	Giáp Ngọ	Hai	13	Giáp Tí	Năm	15	Ất Mùi	Bảy	15	Ất Sửu
4	C.Nhật	14	Ất Mùi	Ba	14	Ất Sửu	Sáu	16	Bính Thân	C.Nhật	16	Bính Dần
5	Hai	15	Bính Thân	Tư	15	Bính Dần	Bảy	17	Đinh Dậu	Hai	17	Đinh Mão
6	Ba	16	Đinh Dậu	Năm	16	Đinh Mão	C.Nhật	18	Mậu Tuất	Ba	18	Mậu Thìn
7	Tư	17	Mậu Tuất	Sáu	17	Mậu Thìn	Hai	19	Kỷ Hợi	Tư	19	Kỷ Tị
8	Năm	18	Kỷ Hợi	Bảy	18	Kỷ Tị	Ba	20	Canh Tí	Năm	20	Canh Ngọ
9	Sáu	19	Canh Tí	C.Nhật	19	Canh Ngọ	Tư	21	Tân Sửu	Sáu	21	Tân Mùi
10	Bảy	20	Tân Sửu	Hai	20	Tân Mùi	Năm	22	Nhâm Dần	Bảy	22	Nhâm Thân
11	C.Nhật	21	Nhâm Dần	Ba	21	Nhâm Thân	Sáu	23	Quý Mão	C.Nhật	23	Quý Dậu
12	Hai	22	Quý Mão	Tư	22	Quý Dậu	Bảy	24	Giáp Thìn	Hai	24	Giáp Tuất
13	Ba	23	Giáp Thìn	Năm	23	Giáp Tuất	C.Nhật	25	Ất Tị	Ba	25	ất Hợi
14	Tư	24	Ất Tị	Sáu	24	ất Hợi	Hai	26	Bính Ngọ	Tư	26	Bính Tí
15	Năm	25	Bính Ngọ	Bảy	25	Bính Tí	Ba	27	Đinh Mùi	Năm	27	Đinh Sửu
16	Sáu	26	Đinh Mùi	C.Nhật	26	Đinh Sửu	Tư	28	Mậu Thân	Sáu	28	Mậu Dần
17	Bảy	27	Mậu Thân	Hai	27	Mậu Dần	Năm	29	Kỷ Dậu	Bảy	29	Kỷ Mão
18	C.Nhật	28	Kỷ Dậu	Ba	28	Kỷ Mão	Sáu	30	Canh Tuất	C.Nhật	th. 11	Canh Thìn
19	Hai	29	Canh Tuất	Tư	29	Canh Thìn	Bảy	th. 10	Tân Hợi	Hai	2	Tân Tị
20	Ba	30	Tân Hợi	Năm	th. 9	Tân Tị	C.Nhật	2	Nhâm Tí	Ba	3	Nhâm Ngọ
21	Tư	th. 8	Nhâm Tí	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	3	Quý Sửu	Tư	4	Quý Mùi
22	Năm	2	Quý Sửu	Bảy	3	Quý Mùi	Ba	4	Giáp Dần	Năm	5	Giáp Thân
23	Sáu	3	Giáp Dần	C.Nhật	4	Giáp Thân	Tư	5	Ất Mão	Sáu	6	Ất Dậu
24	Bảy	4	Ất Mão	Hai	5	Ất Dậu	Năm	6	Bính Thìn	Bảy	7	Bính Tuất
25	C.Nhật	5	Bính Thìn	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	7	Đinh Tị	C.Nhật	8	Đinh Hợi
26	Hai	6	Đinh Tị	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	8	Mậu Ngọ	Hai	9	Mậu Tí
27	Ba	7	Mậu Ngọ	Năm	8	Mậu Tí	C.Nhật	9	Kỷ Mùi	Ba	10	Kỷ Sửu
28	Tư	8	Kỷ Mùi	Sáu	9	Kỷ Sửu	Hai	10	Canh Thân	Tư	11	Canh Dần
29	Năm	9	Canh Thân	Bảy	10	Canh Dần	Ba	11	Tân Dậu	Năm	12	Tân Mão
30	Sáu	10	Tân Dậu	C.Nhật	11	Tân Mão	Tư	12	Nhâm Tuất	Sáu	13	Nhâm Thìn
31				Hai	12	Nhâm Thìn				Bảy	14	Quý Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 28 Trung Thu: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Bính Tuất

th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

th. Mười hai: Kỷ Sửu

Năm 1961 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Tí (Chuột)
Tân Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	15	Giáp Ngọ	Tư	16	Ất Sửu	Tư	15	Quý Tị	Bảy	16	Giáp Tí
2	Hai	16	Ất Mùi	Năm	17	Bính Dần	Năm	16	Giáp Ngọ	C.Nhật	17	Ất Sửu
3	Ba	17	Bính Thân	Sáu	18	Đinh Mão	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	18	Bính Dần
4	Tư	18	Đinh Dậu	Bảy	19	Mậu Thìn	Bảy	18	Bính Thân	Ba	19	Đinh Mão
5	Năm	19	Mậu Tuất	C.Nhật	20	Kỉ Tị	C.Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	20	Mậu Thìn
6	Sáu	20	Kỉ Hợi	Hai	21	Canh Ngọ	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	21	Kỉ Tị
7	Bảy	21	Canh Tí	Ba	22	Tân Mùi	Ba	21	Kỉ Hợi	Sáu	22	Canh Ngọ
8	C.Nhật	22	Tân Sửu	Tư	23	Nhâm Thân	Tư	22	Canh Tí	Bảy	23	Tân Mùi
9	Hai	23	Nhâm Dần	Năm	24	Quý Dậu	Năm	23	Tân Sửu	C.Nhật	24	Nhâm Thân
10	Ba	24	Quý Mão	Sáu	25	Giáp Tuất	Sáu	24	Nhâm Dần	Hai	25	Quý Dậu
11	Tư	25	Giáp Thìn	Bảy	26	Ất Hợi	Bảy	25	Quý Mão	Ba	26	Giáp Tuất
12	Năm	26	Ất Tị	C.Nhật	27	Bính Tí	C.Nhật	26	Giáp Thìn	Tư	27	Ất Hợi
13	Sáu	27	Bính Ngọ	Hai	28	Đinh Sửu	Hai	27	Ất Tị	Năm	28	Bính Tí
14	Bảy	28	Đinh Mùi	Ba	29	Mậu Dần	Ba	28	Bính Ngọ	Sáu	29	Đinh Sửu
15	C.Nhật	29	Mậu Thân	Tư	th. 1	Kỉ Mão	Tư	29	Đinh Mùi	Bảy	th. 3	Mậu Dần
16	Hai	30	Kỉ Dậu	Năm	2	Canh Thìn	Năm	30	Mậu Thân	C.Nhật	2	Kỉ Mão
17	Ba	th. 12	Canh Tuất	Sáu	3	Tân Tị	Sáu	th. 2	Kỉ Dậu	Hai	3	Canh Thìn
18	Tư	2	Tân Hợi	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Bảy	2	Canh Tuất	Ba	4	Tân Tị
19	Năm	3	Nhâm Tí	C.Nhật	5	Quý Mùi	C.Nhật	3	Tân Hợi	Tư	5	Nhâm Ngọ
20	Sáu	4	Quý Sửu	Hai	6	Giáp Thân	Hai	4	Nhâm Tí	Năm	6	Quý Mùi
21	Bảy	5	Giáp Dần	Ba	7	Ất Dậu	Ba	5	Quý Sửu	Sáu	7	Giáp Thân
22	C.Nhật	6	Ất Mão	Tư	8	Bính Tuất	Tư	6	Giáp Dần	Bảy	8	Ất Dậu
23	Hai	7	Bính Thìn	Năm	9	Đinh Hợi	Năm	7	Ất Mão	C.Nhật	9	Bính Tuất
24	Ba	8	Đinh Tị	Sáu	10	Mậu Tí	Sáu	8	Bính Thìn	Hai	10	Đinh Hợi
25	Tư	9	Mậu Ngọ	Bảy	11	Kỉ Sửu	Bảy	9	Đinh Tị	Ba	11	Mậu Tí
26	Năm	10	Kỉ Mùi	C.Nhật	12	Canh Dần	C.Nhật	10	Mậu Ngọ	Tư	12	Kỉ Sửu
27	Sáu	11	Canh Thân	Hai	13	Tân Mão	Hai	11	Kỉ Mùi	Năm	13	Canh Dần
28	Bảy	12	Tân Dậu	Ba	14	Nhâm Thìn	Ba	12	Canh Thân	Sáu	14	Tân Mão
29	C.Nhật	13	Nhâm Tuất				Tư	13	Tân Dậu	Bảy	15	Nhâm Thìn
30	Hai	14	Quý Hợi				Năm	14	Nhâm Tuất	C.Nhật	16	Quý Tị
31	Ba	15	Giáp Tí				Sáu	15	Quý Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 15			Kim Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 1			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Lân

th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

th. Tư: Quý Tị

Năm 1961 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th.Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	17	Giáp Ngọ	Năm	18	Ất Sửu	Bảy	19	Ất Mùi	Ba	20	Bính Dần
2	Ba	18	Ất Mùi	Sáu	19	Bính Dần	C.Nhật	20	Bính Thân	Tư	21	Đinh Mão
3	Tư	19	Bính Thân	Bảy	20	Đinh Mão	Hai	21	Đinh Dậu	Năm	22	Mậu Thìn
4	Năm	20	Đinh Dậu	C.Nhật	21	Mậu Thìn	Ba	22	Mậu Tuất	Sáu	23	Kỉ Tị
5	Sáu	21	Mậu Tuất	Hai	22	Kỉ Tị	Tư	23	Kỉ Hợi	Bảy	24	Canh Ngọ
6	Bảy	22	Kỉ Hợi	Ba	23	Canh Ngọ	Năm	24	Canh Tí	C.Nhật	25	Tân Mùi
7	C.Nhật	23	Canh Tí	Tư	24	Tân Mùi	Sáu	25	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân
8	Hai	24	Tân Sửu	Năm	25	Nhâm Thân	Bảy	26	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu
9	Ba	25	Nhâm Dần	Sáu	26	Quý Dậu	C.Nhật	27	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất
10	Tư	26	Quý Mão	Bảy	27	Giáp Tuất	Hai	28	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi
11	Năm	27	Giáp Thìn	C.Nhật	28	Ất Hợi	Ba	29	Ất Tị	Sáu	th. 7	Bính Tí
12	Sáu	28	Ất Tị	Hai	29	Bính Tí	Tư	30	Bính Ngọ	Bảy	2	Đinh Sửu
13	Bảy	29	Bính Ngọ	Ba	th. 5	Đinh Sửu	Năm	th. 6	Đinh Mùi	C.Nhật	3	Mậu Dần
14	C.Nhật	30	Đinh Mùi	Tư	2	Mậu Dần	Sáu	2	Mậu Thân	Hai	4	Kỉ Mão
15	Hai	th. 4	Mậu Thân	Năm	3	Kỉ Mão	Bảy	3	Kỉ Dậu	Ba	5	Canh Thìn
16	Ba	2	Kỉ Dậu	Sáu	4	Canh Thìn	C.Nhật	4	Canh Tuất	Tư	6	Tân Tị
17	Tư	3	Canh Tuất	Bảy	5	Tân Tị	Hai	5	Tân Hợi	Năm	7	Nhâm Ngọ
18	Năm	4	Tân Hợi	C.Nhật	6	Nhâm Ngọ	Ba	6	Nhâm Tí	Sáu	8	Quý Mùi
19	Sáu	5	Nhâm Tí	Hai	7	Quý Mùi	Tư	7	Quý Sửu	Bảy	9	Giáp Thân
20	Bảy	6	Quý Sửu	Ba	8	Giáp Thân	Năm	8	Giáp Dần	C.Nhật	10	Ất Dậu
21	C.Nhật	7	Giáp Dần	Tư	9	Ất Dậu	Sáu	9	Ất Mão	Hai	11	Bính Tuất
22	Hai	8	Ất Mão	Năm	10	Bính Tuất	Bảy	10	Bính Thìn	Ba	12	Đinh Hợi
23	Ba	9	Bính Thìn	Sáu	11	Đinh Hợi	C.Nhật	11	Đinh Tị	Tư	13	Mậu Tí
24	Tư	10	Đinh Tị	Bảy	12	Mậu Tí	Hai	12	Mậu Ngọ	Năm	14	Kỉ Sửu
25	Năm	11	Mậu Ngọ	C.Nhật	13	Kỉ Sửu	Ba	13	Kỉ Mùi	Sáu	15	Canh Dần
26	Sáu	12	Kỉ Mùi	Hai	14	Canh Dần	Tư	14	Canh Thân	Bảy	16	Tân Mão
27	Bảy	13	Canh Thân	Ba	15	Tân Mão	Năm	15	Tân Dậu	C.Nhật	17	Nhâm Thìn
28	C.Nhật	14	Tân Dậu	Tư	16	Nhâm Thìn	Sáu	16	Nhâm Tuất	Hai	18	Quý Tị
29	Hai	15	Nhâm Tuất	Năm	17	Quý Tị	Bảy	17	Quý Hợi	Ba	19	Giáp Ngọ
30	Ba	16	Quý Hợi	Sáu	18	Giáp Ngọ	C.Nhật	18	Giáp Tí	Tư	20	Ất Mùi
31	Tư	17	Giáp Tí				Hai	19	Ất Sửu	Năm	21	Bính Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 17			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th.Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1961 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	22	Đinh Dậu	C.Nhật	22	Đinh Mão	Tư	23	Mậu Tuất	Sáu	24	Mậu Thìn
2	Bảy	23	Mậu Tuất	Hai	23	Mậu Thìn	Năm	24	Kỉ Hợi	Bảy	25	Kỉ Tị
3	C.Nhật	24	Kỉ Hợi	Ba	24	Kỉ Tị	Sáu	25	Canh Tí	C.Nhật	26	Canh Ngọ
4	Hai	25	Canh Tí	Tư	25	Canh Ngọ	Bảy	26	Tân Sửu	Hai	27	Tân Mùi
5	Ba	26	Tân Sửu	Năm	26	Tân Mùi	C.Nhật	27	Nhâm Dần	Ba	28	Nhâm Thân
6	Tư	27	Nhâm Dần	Sáu	27	Nhâm Thân	Hai	28	Quý Mão	Tư	29	Quý Dậu
7	Năm	28	Quý Mão	Bảy	28	Quý Dậu	Ba	29	Giáp Thìn	Năm	30	Giáp Tuất
8	Sáu	29	Giáp Thìn	C.Nhật	29	Giáp Tuất	Tư	th. 10	Ất Tị	Sáu	th. 11	Ất Hợi
9	Bảy	30	Ất Tị	Hai	30	Ất Hợi	Năm	2	Bính Ngọ	Bảy	2	Bính Tí
10	C.Nhật	th. 8	Bính Ngọ	Ba	th. 9	Bính Tí	Sáu	3	Đinh Mùi	C.Nhật	3	Đinh Sửu
11	Hai	2	Đinh Mùi	Tư	2	Đinh Sửu	Bảy	4	Mậu Thân	Hai	4	Mậu Dần
12	Ba	3	Mậu Thân	Năm	3	Mậu Dần	C.Nhật	5	Kỉ Dậu	Ba	5	Kỉ Mão
13	Tư	4	Kỉ Dậu	Sáu	4	Kỉ Mão	Hai	6	Canh Tuất	Tư	6	Canh Thìn
14	Năm	5	Canh Tuất	Bảy	5	Canh Thìn	Ba	7	Tân Hợi	Năm	7	Tân Tị
15	Sáu	6	Tân Hợi	C.Nhật	6	Tân Tị	Tư	8	Nhâm Tí	Sáu	8	Nhâm Ngọ
16	Bảy	7	Nhâm Tí	Hai	7	Nhâm Ngọ	Năm	9	Quý Sửu	Bảy	9	Quý Mùi
17	C.Nhật	8	Quý Sửu	Ba	8	Quý Mùi	Sáu	10	Giáp Dần	C.Nhật	10	Giáp Thân
18	Hai	9	Giáp Dần	Tư	9	Giáp Thân	Bảy	11	Ất Mão	Hai	11	Ất Dậu
19	Ba	10	Ất Mão	Năm	10	Ất Dậu	C.Nhật	12	Bính Thìn	Ba	12	Bính Tuất
20	Tư	11	Bính Thìn	Sáu	11	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị	Tư	13	Đinh Tị
21	Năm	12	Đinh Tị	Bảy	12	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ	Năm	14	Mậu Tí
22	Sáu	13	Mậu Ngọ	C.Nhật	13	Mậu Tí	Tư	15	Kỉ Mùi	Sáu	15	Kỉ Sửu
23	Bảy	14	Kỉ Mùi	Hai	14	Kỉ Sửu	Năm	16	Canh Thân	Bảy	16	Canh Dần
24	C.Nhật	15	Canh Thân	Ba	15	Canh Dần	Sáu	17	Tân Dậu	C.Nhật	17	Tân Mão
25	Hai	16	Tân Dậu	Tư	16	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất	Hai	18	Nhâm Thìn
26	Ba	17	Nhâm Tuất	Năm	17	Nhâm Thìn	C.Nhật	19	Quý Hợi	Ba	19	Quý Tị
27	Tư	18	Quý Hợi	Sáu	18	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tí	Tư	20	Giáp Ngọ
28	Năm	19	Giáp Tí	Bảy	19	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu	Năm	21	Ất Mùi
29	Sáu	20	Ất Sửu	C.Nhật	20	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần	Sáu	22	Bính Thân
30	Bảy	21	Bính Dần	Hai	21	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão	Bảy	23	Đinh Dậu
31				Ba	22	Đinh Dậu				C.Nhật	24	Mậu Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 18			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Mậu Tuất

th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1962 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Sửu (Trâu)

Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	25	Kỉ Hợi	Năm	27	Canh Ngọ	Năm	25	Mậu Tuất	C.Nhật	27	Kỉ Tị
2	Ba	26	Canh Tị	Sáu	28	Tân Mùi	Sáu	26	Kỉ Hợi	Hai	28	Canh Ngọ
3	Tư	27	Tân Sửu	Bảy	29	Nhâm Thân	Bảy	27	Canh Tị	Ba	29	Tân Mùi
4	Năm	28	Nhâm Dần	C.Nhật	30	Quý Dậu	C.Nhật	28	Tân Sửu	Tư	30	Nhâm Thân
5	Sáu	29	Quý Mão	Hai	th. 1	Giáp Tuất	Hai	29	Nhâm Dần	Năm	th. 3	Quý Dậu
6	Bảy	th. 12	Giáp Thìn	Ba	2	Ất Hợi	Ba	th. 2	Quý Mão	Sáu	2	Giáp Tuất
7	C.Nhật	2	Ất Tị	Tư	3	Bính Tí	Tư	2	Giáp Thìn	Bảy	3	Ất Hợi
8	Hai	3	Bính Ngọ	Năm	4	Đinh Sửu	Năm	3	Ất Tị	C.Nhật	4	Bính Tí
9	Ba	4	Đinh Mùi	Sáu	5	Mậu Dần	Sáu	4	Bính Ngọ	Hai	5	Đinh Sửu
10	Tư	5	Mậu Thân	Bảy	6	Kỉ Mão	Bảy	5	Đinh Mùi	Ba	6	Mậu Dần
11	Năm	6	Kỉ Dậu	C.Nhật	7	Canh Thìn	C.Nhật	6	Mậu Thân	Tư	7	Kỉ Mão
12	Sáu	7	Canh Tuất	Hai	8	Tân Tị	Hai	7	Kỉ Dậu	Năm	8	Canh Thìn
13	Bảy	8	Tân Hợi	Ba	9	Nhâm Ngọ	Ba	8	Canh Tuất	Sáu	9	Tân Tị
14	C.Nhật	9	Nhâm Tí	Tư	10	Quý Mùi	Tư	9	Tân Hợi	Bảy	10	Nhâm Ngọ
15	Hai	10	Quý Sửu	Năm	11	Giáp Thân	Năm	10	Nhâm Tí	C.Nhật	11	Quý Mùi
16	Ba	11	Giáp Dần	Sáu	12	Ất Dậu	Sáu	11	Quý Sửu	Hai	12	Giáp Thân
17	Tư	12	Ất Mão	Bảy	13	Bính Tuất	Bảy	12	Giáp Dần	Ba	13	Ất Dậu
18	Năm	13	Bính Thìn	C.Nhật	14	Đinh Hợi	C.Nhật	13	Ất Mão	Tư	14	Bính Tuất
19	Sáu	14	Đinh Tị	Hai	15	Mậu Tí	Hai	14	Bính Thìn	Năm	15	Đinh Hợi
20	Bảy	15	Mậu Ngọ	Ba	16	Kỉ Sửu	Ba	15	Đinh Tị	Sáu	16	Mậu Tí
21	C.Nhật	16	Kỉ Mùi	Tư	17	Canh Dần	Tư	16	Mậu Ngọ	Bảy	17	Kỉ Sửu
22	Hai	17	Canh Thân	Năm	18	Tân Mão	Năm	17	Kỉ Mùi	C.Nhật	18	Canh Dần
23	Ba	18	Tân Dậu	Sáu	19	Nhâm Thìn	Sáu	18	Canh Thân	Hai	19	Tân Mão
24	Tư	19	Nhâm Tuất	Bảy	20	Quý Tị	Bảy	19	Tân Dậu	Ba	20	Nhâm Thìn
25	Năm	20	Quý Hợi	C.Nhật	21	Giáp Ngọ	C.Nhật	20	Nhâm Tuất	Tư	21	Quý Tị
26	Sáu	21	Giáp Tí	Hai	22	Ất Mùi	Hai	21	Quý Hợi	Năm	22	Giáp Ngọ
27	Bảy	22	Ất Sửu	Ba	23	Bính Thân	Ba	22	Giáp Tí	Sáu	23	Ất Mùi
28	C.Nhật	23	Bính Dần	Tư	24	Đinh Dậu	Tư	23	Ất Sửu	Bảy	24	Bính Thân
29	Hai	24	Đinh Mão				Năm	24	Bính Dần	C.Nhật	25	Đinh Dậu
30	Ba	25	Mậu Thìn				Sáu	25	Đinh Mão	Hai	26	Mậu Tuất
31	Tư	26	Kỉ Tị				Bảy	26	Mậu Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 5			Kim Trạp: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

th. Tư: Ất Tị

Năm 1962 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th.Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	27	Kỉ Hợi	Sáu	29	Canh Ngọ	C.Nhật	30	Canh Tí	Tư	2	Tân Mùi
2	Tư	28	Canh Tí	Bảy	th. 5	Tân Mùi	Hai	th. 6	Tân Sửu	Năm	3	Nhâm Thân
3	Năm	29	Tân Sửu	C.Nhật	2	Nhâm Thân	Ba	2	Nhâm Dần	Sáu	4	Quý Dậu
4	Sáu	th. 4	Nhâm Dần	Hai	3	Quý Dậu	Tư	3	Quý Mão	Bảy	5	Giáp Tuất
5	Bảy	2	Quý Mão	Ba	4	Giáp Tuất	Năm	4	Giáp Thìn	C.Nhật	6	Ất Hợi
6	C.Nhật	3	Giáp Thìn	Tư	5	Ất Hợi	Sáu	5	Ất Tị	Hai	7	Bính Tí
7	Hai	4	Ất Tị	Năm	6	Bính Tí	Bảy	6	Bính Ngọ	Ba	8	Đinh Sửu
8	Ba	5	Bính Ngọ	Sáu	7	Đinh Sửu	C.Nhật	7	Đinh Mùi	Tư	9	Mậu Dần
9	Tư	6	Đinh Mùi	Bảy	8	Mậu Dần	Hai	8	Mậu Thân	Năm	10	Kỉ Mão
10	Năm	7	Mậu Thân	C.Nhật	9	Kỉ Mão	Ba	9	Kỉ Dậu	Sáu	11	Canh Thìn
11	Sáu	8	Kỉ Dậu	Hai	10	Canh Thìn	Tư	10	Canh Tuất	Bảy	12	Tân Tị
12	Bảy	9	Canh Tuất	Ba	11	Tân Tị	Năm	11	Tân Hợi	C.Nhật	13	Nhâm Ngọ
13	C.Nhật	10	Tân Hợi	Tư	12	Nhâm Ngọ	Sáu	12	Nhâm Tí	Hai	14	Quý Mùi
14	Hai	11	Nhâm Tí	Năm	13	Quý Mùi	Bảy	13	Quý Sửu	Ba	15	Giáp Thân
15	Ba	12	Quý Sửu	Sáu	14	Giáp Thân	C.Nhật	14	Giáp Dần	Tư	16	Ất Dậu
16	Tư	13	Giáp Dần	Bảy	15	Ất Dậu	Hai	15	Ất Mão	Năm	17	Bính Tuất
17	Năm	14	Ất Mão	C.Nhật	16	Bính Tuất	Ba	16	Bính Thìn	Sáu	18	Đinh Hợi
18	Sáu	15	Bính Thìn	Hai	17	Đinh Hợi	Tư	17	Đinh Tị	Bảy	19	Mậu Tí
19	Bảy	16	Đinh Tị	Ba	18	Mậu Tí	Năm	18	Mậu Ngọ	C.Nhật	20	Kỉ Sửu
20	C.Nhật	17	Mậu Ngọ	Tư	19	Kỉ Sửu	Sáu	19	Kỉ Mùi	Hai	21	Canh Dần
21	Hai	18	Kỉ Mùi	Năm	20	Canh Dần	Bảy	20	Canh Thân	Ba	22	Tân Mão
22	Ba	19	Canh Thân	Sáu	21	Tân Mão	C.Nhật	21	Tân Dậu	Tư	23	Nhâm Thìn
23	Tư	20	Tân Dậu	Bảy	22	Nhâm Thìn	Hai	22	Nhâm Tuất	Năm	24	Quý Tị
24	Năm	21	Nhâm Tuất	C.Nhật	23	Quý Tị	Ba	23	Quý Hợi	Sáu	25	Giáp Ngọ
25	Sáu	22	Quý Hợi	Hai	24	Giáp Ngọ	Tư	24	Giáp Tí	Bảy	26	Ất Mùi
26	Bảy	23	Giáp Tí	Ba	25	Ất Mùi	Năm	25	Ất Sửu	C.Nhật	27	Bính Thân
27	C.Nhật	24	Ất Sửu	Tư	26	Bính Thân	Sáu	26	Bính Dần	Hai	28	Đinh Dậu
28	Hai	25	Bính Dần	Năm	27	Đinh Dậu	Bảy	27	Đinh Mão	Ba	29	Mậu Tuất
29	Ba	26	Đinh Mão	Sáu	28	Mậu Tuất	C.Nhật	28	Mậu Thìn	Tư	30	Kỉ Hợi
30	Tư	27	Mậu Thìn	Bảy	29	Kỉ Hợi	Hai	29	Kỉ Tị	Năm	th. 8	Canh Tí
31	Năm	28	Kỉ Tị				Ba	th. 7	Canh Ngọ	Sáu	2	Tân Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ

Th.Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1962 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	3	Nhâm Dần	Hai	3	Nhâm Thân	Năm	5	Quý Mão	Bảy	5	Quý Dậu
2	C.Nhật	4	Quý Mão	Ba	4	Quý Dậu	Sáu	6	Giáp Thìn	C.Nhật	6	Giáp Tuất
3	Hai	5	Giáp Thìn	Tư	5	Giáp Tuất	Bảy	7	Ất Tị	Hai	7	Ất Hợi
4	Ba	6	Ất Tị	Năm	6	Ất Hợi	C.Nhật	8	Bính Ngọ	Ba	8	Bính Tí
5	Tư	7	Bính Ngọ	Sáu	7	Bính Tí	Hai	9	Đinh Mùi	Tư	9	Đinh Sửu
6	Năm	8	Đinh Mùi	Bảy	8	Đinh Sửu	Ba	10	Mậu Thân	Năm	10	Mậu Dần
7	Sáu	9	Mậu Thân	C.Nhật	9	Mậu Dần	Tư	11	Kỉ Dậu	Sáu	11	Kỉ Mão
8	Bảy	10	Kỉ Dậu	Hai	10	Kỉ Mão	Năm	12	Canh Tuất	Bảy	12	Canh Thìn
9	C.Nhật	11	Canh Tuất	Ba	11	Canh Thìn	Sáu	13	Tân Hợi	C.Nhật	13	Tân Tị
10	Hai	12	Tân Hợi	Tư	12	Tân Tị	Bảy	14	Nhâm Tí	Hai	14	Nhâm Ngọ
11	Ba	13	Nhâm Tí	Năm	13	Nhâm Ngọ	C.Nhật	15	Quý Sửu	Ba	15	Quý Mùi
12	Tư	14	Quý Sửu	Sáu	14	Quý Mùi	Hai	16	Giáp Dần	Tư	16	Giáp Thân
13	Năm	15	Giáp Dần	Bảy	15	Giáp Thân	Ba	17	Ất Mão	Năm	17	Ất Dậu
14	Sáu	16	Ất Mão	C.Nhật	16	Ất Dậu	Tư	18	Bính Thìn	Sáu	18	Bính Tuất
15	Bảy	17	Bính Thìn	Hai	17	Bính Tuất	Năm	19	Đinh Tị	Bảy	19	Đinh Tị
16	C.Nhật	18	Đinh Tị	Ba	18	Đinh Hợi	Sáu	20	Mậu Ngọ	C.Nhật	20	Mậu Tí
17	Hai	19	Mậu Ngọ	Tư	19	Mậu Tí	Bảy	21	Kỉ Mùi	Hai	21	Kỉ Sửu
18	Ba	20	Kỉ Mùi	Năm	20	Kỉ Sửu	C.Nhật	22	Canh Thân	Ba	22	Canh Dần
19	Tư	21	Canh Thân	Sáu	21	Canh Dần	Hai	23	Tân Dậu	Tư	23	Tân Mão
20	Năm	22	Tân Dậu	Bảy	22	Tân Mão	Ba	24	Nhâm Tuất	Năm	24	Nhâm Thìn
21	Sáu	23	Nhâm Tuất	C.Nhật	23	Nhâm Thìn	Tư	25	Quý Hợi	Sáu	25	Quý Tị
22	Bảy	24	Quý Hợi	Hai	24	Quý Tị	Năm	26	Giáp Tí	Bảy	26	Giáp Ngọ
23	C.Nhật	25	Giáp Tí	Ba	25	Giáp Ngọ	Sáu	27	Ất Sửu	C.Nhật	27	Ất Mùi
24	Hai	26	Ất Sửu	Tư	26	Ất Mùi	Bảy	28	Bính Dần	Hai	28	Bính Thân
25	Ba	27	Bính Dần	Năm	27	Bính Thân	C.Nhật	29	Đinh Mão	Ba	29	Đinh Dậu
26	Tư	28	Đinh Mão	Sáu	28	Đinh Dậu	Hai	30	Mậu Thìn	Tư	30	Mậu Tuất
27	Năm	29	Mậu Thìn	Bảy	29	Mậu Tuất	Ba	th. 11	Kỉ Tị	Năm	th. 12	Kỉ Hợi
28	Sáu	30	Kỉ Tị	C.Nhật	th. 10	Kỉ Hợi	Tư	2	Canh Ngọ	Sáu	2	Canh Tí
29	Bảy	th. 9	Canh Ngọ	Hai	2	Canh Tí	Năm	3	Tân Mùi	Bảy	3	Tân Sửu
30	C.Nhật	2	Tân Mùi	Ba	3	Tân Sửu	Sáu	4	Nhâm Thân	C.Nhật	4	Nhâm Dần
31				Tư	4	Nhâm Dần				Hai	5	Quý Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 13			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Canh Tuất

th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1963 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Dần (Hổ)

Quý Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	6	Giáp Thìn	Sáu	8	Ất Hợi	Sáu	6	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất
2	Tư	7	Ất Tị	Bảy	9	Bính Tí	Bảy	7	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi
3	Năm	8	Bính Ngọ	C.Nhật	10	Đinh Sửu	C.Nhật	8	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí
4	Sáu	9	Đinh Mùi	Hai	11	Mậu Dần	Hai	9	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu
5	Bảy	10	Mậu Thân	Ba	12	Kỉ Mão	Ba	10	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần
6	C.Nhật	11	Kỉ Dậu	Tư	13	Canh Thìn	Tư	11	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão
7	Hai	12	Canh Tuất	Năm	14	Tân Tị	Năm	12	Kỉ Dậu	C.Nhật	14	Canh Thìn
8	Ba	13	Tân Hợi	Sáu	15	Nhâm Ngọ	Sáu	13	Canh Tuất	Hai	15	Tân Tị
9	Tư	14	Nhâm Tí	Bảy	16	Quý Mùi	Bảy	14	Tân Hợi	Ba	16	Nhâm Ngọ
10	Năm	15	Quý Sửu	C.Nhật	17	Giáp Thân	C.Nhật	15	Nhâm Tí	Tư	17	Quý Mùi
11	Sáu	16	Giáp Dần	Hai	18	Ất Dậu	Hai	16	Quý Sửu	Năm	18	Giáp Thân
12	Bảy	17	Ất Mão	Ba	19	Bính Tuất	Ba	17	Giáp Dần	Sáu	19	Ất Dậu
13	C.Nhật	18	Bính Thìn	Tư	20	Đinh Hợi	Tư	18	Ất Mão	Bảy	20	Bính Tuất
14	Hai	19	Đinh Tị	Năm	21	Mậu Tí	Năm	19	Bính Thìn	C.Nhật	21	Đinh Hợi
15	Ba	20	Mậu Ngọ	Sáu	22	Kỉ Sửu	Sáu	20	Đinh Tị	Hai	22	Mậu Tí
16	Tư	21	Kỉ Mùi	Bảy	23	Canh Dần	Bảy	21	Mậu Ngọ	Ba	23	Kỉ Sửu
17	Năm	22	Canh Thân	C.Nhật	24	Tân Mão	C.Nhật	22	Kỉ Mùi	Tư	24	Canh Dần
18	Sáu	23	Tân Dậu	Hai	25	Nhâm Thìn	Hai	23	Canh Thân	Năm	25	Tân Mão
19	Bảy	24	Nhâm Tuất	Ba	26	Quý Tị	Ba	24	Tân Dậu	Sáu	26	Nhâm Thìn
20	C.Nhật	25	Quý Hợi	Tư	27	Giáp Ngọ	Tư	25	Nhâm Tuất	Bảy	27	Quý Tị
21	Hai	26	Giáp Tí	Năm	28	Ất Mùi	Năm	26	Quý Hợi	C.Nhật	28	Giáp Ngọ
22	Ba	27	Ất Sửu	Sáu	29	Bính Thân	Sáu	27	Giáp Tí	Hai	29	Ất Mùi
23	Tư	28	Bính Dần	Bảy	30	Đinh Dậu	Bảy	28	Ất Sửu	Ba	30	Bính Thân
24	Năm	29	Đinh Mão	C.Nhật	th. 2	Mậu Tuất	C.Nhật	29	Bính Dần	Tư	th. 4	Đinh Dậu
25	Sáu	th. 1	Mậu Thìn	Hai	2	Kỉ Hợi	Hai	th. 3	Đinh Mão	Năm	2	Mậu Tuất
26	Bảy	2	Kỉ Tị	Ba	3	Canh Tí	Ba	2	Mậu Thìn	Sáu	3	Kỉ Hợi
27	C.Nhật	3	Canh Ngọ	Tư	4	Tân Sửu	Tư	3	Kỉ Tị	Bảy	4	Canh Tí
28	Hai	4	Tân Mùi	Năm	5	Nhâm Dần	Năm	4	Canh Ngọ	C.Nhật	5	Tân Sửu
29	Ba	5	Nhâm Thân				Sáu	5	Tân Mùi	Hai	6	Nhâm Dần
30	Tư	6	Quý Dậu				Bảy	6	Nhâm Thân	Ba	7	Quý Mão
31	Năm	7	Giáp Tuất				C.Nhật	7	Quý Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 25			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 8			Kim Trạp: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

th. Tư: Đinh Tị

Năm 1963 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quí Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th.Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	8	Giáp Thìn	Bảy	10	Ất Hợi	Hai	11	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí
2	Năm	9	Ất Tị	C.Nhật	11	Bính Tí	Ba	12	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu
3	Sáu	10	Bính Ngọ	Hai	12	Đinh Sửu	Tư	13	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần
4	Bảy	11	Đinh Mùi	Ba	13	Mậu Dần	Năm	14	Mậu Thân	C.Nhật	15	Kỉ Mão
5	C.Nhật	12	Mậu Thân	Tư	14	Kỉ Mão	Sáu	15	Kỉ Dậu	Hai	16	Canh Thìn
6	Hai	13	Kỉ Dậu	Năm	15	Canh Thìn	Bảy	16	Canh Tuất	Ba	17	Tân Tị
7	Ba	14	Canh Tuất	Sáu	16	Tân Tị	C.Nhật	17	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ
8	Tư	15	Tân Hợi	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Hai	18	Nhâm Tí	Năm	19	Quý Mùi
9	Năm	16	Nhâm Tí	C.Nhật	18	Quý Mùi	Ba	19	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân
10	Sáu	17	Quý Sửu	Hai	19	Giáp Thân	Tư	20	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu
11	Bảy	18	Giáp Dần	Ba	20	Ất Dậu	Năm	21	Ất Mão	C.Nhật	22	Bính Tuất
12	C.Nhật	19	Ất Mão	Tư	21	Bính Tuất	Sáu	22	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi
13	Hai	20	Bính Thìn	Năm	22	Đinh Hợi	Bảy	23	Đinh Tị	Ba	24	Mậu Tí
14	Ba	21	Đinh Tị	Sáu	23	Mậu Tí	C.Nhật	24	Mậu Ngọ	Tư	25	Kỉ Sửu
15	Tư	22	Mậu Ngọ	Bảy	24	Kỉ Sửu	Hai	25	Kỉ Mùi	Năm	26	Canh Dần
16	Năm	23	Kỉ Mùi	C.Nhật	25	Canh Dần	Ba	26	Canh Thân	Sáu	27	Tân Mão
17	Sáu	24	Canh Thân	Hai	26	Tân Mão	Tư	27	Tân Dậu	Bảy	28	Nhâm Thìn
18	Bảy	25	Tân Dậu	Ba	27	Nhâm Thìn	Năm	28	Nhâm Tuất	C.Nhật	29	Quý Tị
19	C.Nhật	26	Nhâm Tuất	Tư	28	Quý Tị	Sáu	29	Quý Hợi	Hai	th. 7	Giáp Ngọ
20	Hai	27	Quý Hợi	Năm	29	Giáp Ngọ	Bảy	30	Giáp Tí	Ba	2	Ất Mùi
21	Ba	28	Giáp Tí	Sáu	th. 5	Ất Mùi	C.Nhật	th. 6	Ất Sửu	Tư	3	Bính Thân
22	Tư	29	Ất Sửu	Bảy	2	Bính Thân	Hai	2	Bính Dần	Năm	4	Đinh Dậu
23	Năm	4 nh.	Bính Dần	C.Nhật	3	Đinh Dậu	Ba	3	Đinh Mão	Sáu	5	Mậu Tuất
24	Sáu	2	Đinh Mão	Hai	4	Mậu Tuất	Tư	4	Mậu Thìn	Bảy	6	Kỉ Hợi
25	Bảy	3	Mậu Thìn	Ba	5	Kỉ Hợi	Năm	5	Kỉ Tị	C.Nhật	7	Canh Tí
26	C.Nhật	4	Kỉ Tị	Tư	6	Canh Tí	Sáu	6	Canh Ngọ	Hai	8	Tân Sửu
27	Hai	5	Canh Ngọ	Năm	7	Tân Sửu	Bảy	7	Tân Mùi	Ba	9	Nhâm Dần
28	Ba	6	Tân Mùi	Sáu	8	Nhâm Dần	C.Nhật	8	Nhâm Thân	Tư	10	Quý Mão
29	Tư	7	Nhâm Thân	Bảy	9	Quý Mão	Hai	9	Quý Dậu	Năm	11	Giáp Thìn
30	Năm	8	Quý Dậu	C.Nhật	10	Giáp Thìn	Ba	10	Giáp Tuất	Sáu	12	Ất Tị
31	Sáu	9	Giáp Tuất				Tư	11	Ất Hợi	Bảy	13	Bính Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th.Sáu: 13 Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1963 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quí Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C.Nhật	14	Đinh Mùi	Ba	14	Đinh Sửu	Sáu	16	Mậu Thân	C.Nhật	16	Mậu Dần
2	Hai	15	Mậu Thân	Tư	15	Mậu Dần	Bảy	17	Kỉ Dậu	Hai	17	Kỉ Mão
3	Ba	16	Kỉ Dậu	Năm	16	Kỉ Mão	C.Nhật	18	Canh Tuất	Ba	18	Canh Thìn
4	Tư	17	Canh Tuất	Sáu	17	Canh Thìn	Hai	19	Tân Hợi	Tư	19	Tân Tị
5	Năm	18	Tân Hợi	Bảy	18	Tân Tị	Ba	20	Nhâm Tí	Năm	20	Nhâm Ngọ
6	Sáu	19	Nhâm Tí	C.Nhật	19	Nhâm Ngọ	Tư	21	Quý Sửu	Sáu	21	Quý Mùi
7	Bảy	20	Quý Sửu	Hai	20	Quý Mùi	Năm	22	Giáp Dần	Bảy	22	Giáp Thân
8	C.Nhật	21	Giáp Dần	Ba	21	Giáp Thân	Sáu	23	Ất Mão	C.Nhật	23	Ất Dậu
9	Hai	22	Ất Mão	Tư	22	Ất Dậu	Bảy	24	Bính Thìn	Hai	24	Bính Tuất
10	Ba	23	Bính Thìn	Năm	23	Bính Tuất	C.Nhật	25	Đinh Tị	Ba	25	Đinh Hợi
11	Tư	24	Đinh Tị	Sáu	24	Đinh Hợi	Hai	26	Mậu Ngọ	Tư	26	Mậu Tý
12	Năm	25	Mậu Ngọ	Bảy	25	Mậu Tý	Ba	27	Kỉ Mùi	Năm	27	Kỉ Sửu
13	Sáu	26	Kỉ Mùi	C.Nhật	26	Kỉ Sửu	Tư	28	Canh Thân	Sáu	28	Canh Dần
14	Bảy	27	Canh Thân	Hai	27	Canh Dần	Năm	29	Tân Dậu	Bảy	29	Tân Mão
15	C.Nhật	28	Tân Dậu	Ba	28	Tân Mão	Sáu	30	Nhâm Tuất	C.Nhật	30	Nhâm Thìn
16	Hai	29	Nhâm Tuất	Tư	29	Nhâm Thìn	Bảy	th. 10	Quý Hợi	Hai	th. 11	Quý Tị
17	Ba	30	Quý Hợi	Năm	th. 9	Quý Tị	C.Nhật	2	Giáp Tý	Ba	2	Giáp Ngọ
18	Tư	th. 8	Giáp Tý	Sáu	2	Giáp Ngọ	Hai	3	Ất Sửu	Tư	3	Ất Mùi
19	Năm	2	Ất Sửu	Bảy	3	Ất Mùi	Ba	4	Bính Dần	Năm	4	Bính Thân
20	Sáu	3	Bính Dần	C.Nhật	4	Bính Thân	Tư	5	Đinh Mão	Sáu	5	Đinh Dậu
21	Bảy	4	Đinh Mão	Hai	5	Đinh Dậu	Năm	6	Mậu Thìn	Bảy	6	Mậu Tuất
22	C.Nhật	5	Mậu Thìn	Ba	6	Mậu Tuất	Sáu	7	Kỉ Tị	C.Nhật	7	Kỉ Hợi
23	Hai	6	Kỉ Tị	Tư	7	Kỉ Hợi	Bảy	8	Canh Ngọ	Hai	8	Canh Tị
24	Ba	7	Canh Ngọ	Năm	8	Canh Tị	C.Nhật	9	Tân Mùi	Ba	9	Tân Sửu
25	Tư	8	Tân Mùi	Sáu	9	Tân Sửu	Hai	10	Nhâm Thân	Tư	10	Nhâm Dần
26	Năm	9	Nhâm Thân	Bảy	10	Nhâm Dần	Ba	11	Quý Dậu	Năm	11	Quý Mão
27	Sáu	10	Quý Dậu	C.Nhật	11	Quý Mão	Tư	12	Giáp Tuất	Sáu	12	Giáp Thìn
28	Bảy	11	Giáp Tuất	Hai	12	Giáp Thìn	Năm	13	Ất Hợi	Bảy	13	Ất Tị
29	C.Nhật	12	Ất Hợi	Ba	13	Ất Tị	Sáu	14	Bính Tí	C.Nhật	14	Bính Ngọ
30	Hai	13	Bính Tí	Tư	14	Bính Ngọ	Bảy	15	Đinh Sửu	Hai	15	Đinh Mùi
31				Năm	15	Đinh Mùi				Ba	16	Mậu Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 25 Trung Thu: Mùng 2			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín : Nhâm Tuất

th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1964 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Quý Mão (thỏ)

Giáp Thìn (rồng)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	17	Kỉ Dậu	Bảy	18	Canh Thìn	C. Nhật	18	Kỉ Dậu	Tư	19	Canh Thìn
2	Năm	18	Canh Tuất	C. Nhật	19	Tân Tị	Hai	19	Canh Tuất	Năm	20	Tân Tị
3	Sáu	19	Tân Hợi	Hai	20	Nhâm Ngọ	Ba	20	Tân Hợi	Sáu	21	Nhâm Ngọ
4	Bảy	20	Nhâm Tí	Ba	21	Quý Mùi	Tư	21	Nhâm Tí	Bảy	22	Quý Mùi
5	C. Nhật	21	Quý Sửu	Tư	22	Giáp Thân	Năm	22	Quý Sửu	C. Nhật	23	Giáp Thân
6	Hai	22	Giáp Dần	Năm	23	Ất Dậu	Sáu	23	Giáp Dần	Hai	24	Ất Dậu
7	Ba	23	Ất Mão	Sáu	24	Bính Tuất	Bảy	24	Ất Mão	Ba	25	Bính Tuất
8	Tư	24	Bính Thìn	Bảy	25	Đinh Hợi	C. Nhật	25	Bính Thìn	Tư	26	Đinh Hợi
9	Năm	25	Đinh Tị	C. Nhật	26	Mậu Tí	Hai	26	Đinh Tị	Năm	27	Mậu Tí
10	Sáu	26	Mậu Ngọ	Hai	27	Kỉ Sửu	Ba	27	Mậu Ngọ	Sáu	28	Kỉ Sửu
11	Bảy	27	Kỉ Mùi	Ba	28	Canh Dần	Tư	28	Kỉ Mùi	Bảy	29	Canh Dần
12	C. Nhật	28	Canh Thân	Tư	29	Tân Mão	Năm	29	Canh Thân	C. Nhật	Th. 3	Tân Mão
13	Hai	29	Tân Dậu	Năm	Th. 1	Nhâm Thìn	Sáu	30	Tân Dậu	Hai	2	Nhâm Thìn
14	Ba	30	Nhâm Tuất	Sáu	2	Quý Tị	Bảy	Th. 2	Nhâm Tuất	Ba	3	Quý Tị
15	Tư	Th. 12	Quý Hợi	Bảy	3	Giáp Ngọ	C. Nhật	2	Quý Hợi	Tư	4	Giáp Ngọ
16	Năm	2	Giáp Tí	C. Nhật	4	Ất Mùi	Hai	3	Giáp Tí	Năm	5	Ất Mùi
17	Sáu	3	Ất Sửu	Hai	5	Bính Thân	Ba	4	Ất Sửu	Sáu	6	Bính Thân
18	Bảy	4	Bính Dần	Ba	6	Đinh Dậu	Tư	5	Bính Dần	Bảy	7	Đinh Dậu
19	C. Nhật	5	Đinh Mão	Tư	7	Mậu Tuất	Năm	6	Đinh Mão	C. Nhật	8	Mậu Tuất
20	Hai	6	Mậu Thìn	Năm	8	Kỉ Hợi	Sáu	7	Mậu Thìn	Hai	9	Kỉ Hợi
21	Ba	7	Kỉ Tị	Sáu	9	Canh Tí	Bảy	8	Kỉ Tị	Ba	10	Canh Tí
22	Tư	8	Canh Ngọ	Bảy	10	Tân Sửu	C. Nhật	9	Canh Ngọ	Tư	11	Tân Sửu
23	Năm	9	Tân Mùi	C. Nhật	11	Nhâm Dần	Hai	10	Tân Mùi	Năm	12	Nhâm Dần
24	Sáu	10	Nhâm Thân	Hai	12	Quý Mão	Ba	11	Nhâm Thân	Sáu	13	Quý Mão
25	Bảy	11	Quý Dậu	Ba	13	Giáp Thìn	Tư	12	Quý Dậu	Bảy	14	Giáp Thìn
26	C. Nhật	12	Giáp Tuất	Tư	14	Ất Tị	Năm	13	Giáp Tuất	C. Nhật	15	Ất Tị
27	Hai	13	Ất Hợi	Năm	15	Bính Ngọ	Sáu	14	Ất Hợi	Hai	16	Bính Ngọ
28	Ba	14	Bính Tí	Sáu	16	Đinh Mùi	Bảy	15	Bính Tí	Ba	17	Đinh Mùi
29	Tư	15	Đinh Sửu	Bảy	17	Mậu Thân	C. Nhật	16	Đinh Sửu	Tư	18	Mậu Thân
30	Năm	16	Mậu Dần				Hai	17	Mậu Dần	Năm	19	Kỉ Dậu
31	Sáu	17	Kỉ Mão				Ba	18	Kỉ Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 21			Lập xuân: mừng 5 Vũ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 27 Tết âm lịch: ngày 13			Kinh trập: mừng 5 Xuân Phân: ngày 20			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. hai: Đinh Mão

Th. ba: Mậu Thìn

Th. tư: Kỉ Tị

Năm 1964 sau Công nguyên (Nhậu)

Năm Nông lịch: Quý Mão (Thỏ)

Giáp Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	20	Canh Tuất	Hai	21	Tân Tị	Tư	22	Tân Hợi	Bảy	24	Nhâm Ngọ
2	Bảy	21	Tân Hợi	Ba	22	Nhâm Ngọ	Năm	23	Nhâm Tí	C. Nhật	25	Quý Mùi
3	C. Nhật	22	Nhâm Tí	Tư	23	Quý Mùi	Sáu	24	Quý Sửu	Hai	26	Giáp Thân
4	Hai	23	Quý Sửu	Năm	24	Giáp Thân	Bảy	25	Giáp Dần	Ba	27	Ất Dậu
5	Ba	24	Giáp Dần	Sáu	25	Ất Dậu	C. Nhật	26	Ất Mão	Tư	28	Bính Tuất
6	Tư	25	Ất Mão	Bảy	26	Bính Tuất	Hai	27	Bính Thìn	Năm	29	Đinh Hợi
7	Năm	26	Bính Thìn	C. Nhật	27	Đinh Hợi	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	30	Mậu Tí
8	Sáu	27	Đinh Tị	Hai	28	Mậu Tí	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 7	Kỉ Sửu
9	Bảy	28	Mậu Ngọ	Ba	29	Kỉ Sửu	Năm	Th. 6	Kỉ Mùi	C. Nhật	2	Canh Dần
10	C. Nhật	29	Kỉ Mùi	Tư	Th. 5	Canh Dần	Sáu	2	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão
11	Hai	30	Canh Thân	Năm	2	Tân Mão	Bảy	3	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn
12	Ba	Th. 4	Tân Dậu	Sáu	3	Nhâm Thìn	C. Nhật	4	Nhâm Tuất	Tư	5	Quý Tị
13	Tư	2	Nhâm Tuất	Bảy	4	Quý Tị	Hai	5	Quý Hợi	Năm	6	Giáp Ngọ
14	Năm	3	Quý Hợi	C. Nhật	5	Giáp Ngọ	Ba	6	Giáp Tí	Sáu	7	Ất Mùi
15	Sáu	4	Giáp Tí	Hai	6	Ất Mùi	Tư	7	Ất Sửu	Bảy	8	Bính Thân
16	Bảy	5	Ất Sửu	Ba	7	Bính Thân	Năm	8	Bính Dần	C. Nhật	9	Đinh Dậu
17	C. Nhật	6	Bính Dần	Tư	8	Đinh Dậu	Sáu	9	Đinh Mão	Hai	10	Mậu Tuất
18	Hai	7	Đinh Mão	Năm	9	Mậu Tuất	Bảy	10	Mậu Thìn	Ba	11	Kỉ Hợi
19	Ba	8	Mậu Thìn	Sáu	10	Kỉ Hợi	C. Nhật	11	Kỉ Tị	Tư	12	Canh Tí
20	Tư	9	Kỉ Tị	Bảy	11	Canh Tí	Hai	12	Canh Ngọ	Năm	13	Tân Sửu
21	Năm	10	Canh Ngọ	C. Nhật	12	Tân Sửu	Ba	13	Tân Mùi	Sáu	14	Nhâm Dần
22	Sáu	11	Tân Mùi	Hai	13	Nhâm Dần	Tư	14	Nhâm Thân	Bảy	15	Quý Mão
23	Bảy	12	Nhâm Thân	Ba	14	Quý Mão	Năm	15	Quý Dậu	C. Nhật	16	Giáp Thìn
24	C. Nhật	13	Quý Dậu	Tư	15	Giáp Thìn	Sáu	16	Giáp Tuất	Hai	17	Ất Tị
25	Hai	14	Giáp Tuất	Năm	16	Ất Tị	Bảy	17	Ất Hợi	Ba	18	Bính Ngọ
26	Ba	15	Ất Hợi	Sáu	17	Bính Ngọ	C. Nhật	18	Bính Tí	Tư	19	Đinh Mùi
27	Tư	16	Bính Tí	Bảy	18	Đinh Mùi	Hai	19	Đinh Sửu	Năm	20	Mậu Thân
28	Năm	17	Đinh Sửu	C. Nhật	19	Mậu Thân	Ba	20	Mậu Dần	Sáu	21	Kỉ Dậu
29	Sáu	18	Mậu Dần	Hai	20	Kỉ Dậu	Tư	21	Kỉ Mão	Bảy	22	Canh Tuất
30	Bảy	19	Kỉ Mão	Ba	21	Canh Tuất	Năm	22	Canh Thìn	C. Nhật	23	Tân Hợi
31	C. Nhật	20	Canh Thìn				Sáu	23	Tân Tị	Hai	24	Nhâm Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 5 Tiểu mãn: ngày 21			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 21 Đoan ngọ: ngày 21			Tiểu thử: mừng 7 Đại thử: ngày 23			Lập thu: mừng 7 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Canh Ngọ

Th. sáu: Tân Mùi

Th. bảy: Nhâm Thân

Th. tám: Quý Dậu

Năm 1964 sau Công nguyên (Nhận)

Năm Nông lịch: Giáp Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	25	Quý Sửu	Năm	26	Quý Mùi	C. Nhật	27	Giáp Dần	Ba	28	Giáp Thân
2	Tư	26	Giáp Dần	Sáu	27	Giáp Thân	Hai	28	Ất Mão	Tư	29	Ất Dậu
3	Năm	27	Ất Mão	Bảy	28	Ất Dậu	Ba	29	Bính Thìn	Năm	30	Bính Tuất
4	Sáu	28	Bính Thìn	C. Nhật	29	Bính Tuất	Tư	Th. 10	Đinh Tị	Sáu	Th. 11	Đinh Hợi
5	Bảy	29	Đinh Tị	Hai	30	Đinh Hợi	Năm	2	Mậu Ngọ	Bảy	2	Mậu Tý
6	C. Nhật	Th. 8	Mậu Ngọ	Ba	Th. 9	Mậu Tý	Sáu	3	Kỷ Mùi	C. Nhật	3	Kỷ Sửu
7	Hai	2	Kỷ Mùi	Tư	2	Kỷ Sửu	Bảy	4	Canh Thân	Hai	4	Canh Dần
8	Ba	3	Canh Thân	Năm	3	Canh Dần	C. Nhật	5	Tân Dậu	Ba	5	Tân Mão
9	Tư	4	Tân Dậu	Sáu	4	Tân Mão	Hai	6	Nhâm Tuất	Tư	6	Nhâm Thìn
10	Năm	5	Nhâm Tuất	Bảy	5	Nhâm Thìn	Ba	7	Quý Hợi	Năm	7	Quý Tị
11	Sáu	6	Quý Hợi	C. Nhật	6	Quý Tị	Tư	8	Giáp Tý	Sáu	8	Giáp Ngọ
12	Bảy	7	Giáp Tý	Hai	7	Giáp Ngọ	Năm	9	Ất Sửu	Bảy	9	Ất Mùi
13	C. Nhật	8	Ất Sửu	Ba	8	Ất Mùi	Sáu	10	Bính Dần	C. Nhật	10	Bính Thân
14	Hai	9	Bính Dần	Tư	9	Bính Thân	Bảy	11	Đinh Mão	Hai	11	Đinh Dậu
15	Ba	10	Đinh Mão	Năm	10	Đinh Dậu	C. Nhật	12	Mậu Thìn	Ba	12	Mậu Tuất
16	Tư	11	Mậu Thìn	Sáu	11	Mậu Tuất	Hai	13	Kỷ Tị	Tư	13	Kỷ Hợi
17	Năm	12	Kỷ Tị	Bảy	12	Kỷ Hợi	Ba	14	Canh Ngọ	Năm	14	Canh Tí
18	Sáu	13	Canh Ngọ	C. Nhật	13	Canh Tí	Tư	15	Tân Mùi	Sáu	15	Tân Sửu
19	Bảy	14	Tân Mùi	Hai	14	Tân Sửu	Năm	16	Nhâm Thân	Bảy	16	Nhâm Dần
20	C. Nhật	15	Nhâm Thân	Ba	15	Nhâm Dần	Sáu	17	Quý Dậu	C. Nhật	17	Quý Mão
21	Hai	16	Quý Dậu	Tư	16	Quý Mão	Bảy	18	Giáp Tuất	Hai	18	Giáp Thìn
22	Ba	17	Giáp Tuất	Năm	17	Giáp Thìn	C. Nhật	19	Ất Hợi	Ba	19	Ất Tị
23	Tư	18	Ất Hợi	Sáu	18	Ất Tị	Hai	20	Bính Tí	Tư	20	Bính Ngọ
24	Năm	19	Bính Tí	Bảy	19	Bính Ngọ	Ba	21	Đinh Sửu	Năm	21	Đinh Mùi
25	Sáu	20	Đinh Sửu	C. Nhật	20	Đinh Mùi	Tư	22	Mậu Dần	Sáu	22	Mậu Thân
26	Bảy	21	Mậu Dần	Hai	21	Mậu Thân	Năm	23	Kỷ Mão	Bảy	23	Kỷ Dậu
27	C. Nhật	22	Kỷ Mão	Ba	22	Kỷ Dậu	Sáu	24	Canh Thìn	C. Nhật	24	Canh Tuất
28	Hai	23	Canh Thìn	Tư	23	Canh Tuất	Bảy	25	Tân Tị	Hai	25	Tân Hợi
29	Ba	24	Tân Tị	Năm	24	Tân Hợi	C. Nhật	26	Nhâm Ngọ	Ba	26	Nhâm Tí
30	Tư	25	Nhâm Ngọ	Sáu	25	Nhâm Tí	Hai	27	Quý Mùi	Tư	27	Quý Sửu
31				Bảy	26	Quý Sửu				Năm	28	Giáp Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 7 Thu Phán: ngày 23 Trung Thu: ngày 20			Hàn Lộ: mừng 8 Sương Giáng: ngày 23 Trùng Dương: ngày 14			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Giáp Tuất

Th. mười: ất Hợi

Th. mười một: Bính Tí

Th. mười hai: Đinh Sửu

Năm 1965 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Thìn (Rồng)

Ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	29	Ất Mão	Hai	30	Bính Tuất	Hai	28	Giáp Dần	Năm	30	Ất Dậu
2	Bảy	30	Bính Thìn	Ba	Th. 1	Đinh Hợi	Ba	29	ất Mão	Sáu	Th. 3	Bính Tuất
3	C. Nhật	Th. 12	Đinh Tị	Tư	2	Mậu Tí	Tư	Th. 2	Bính Thìn	Bảy	2	Đinh Hợi
4	Hai	2	Mậu Ngọ	Năm	3	Kỉ Sửu	Năm	2	Đinh Tị	C. Nhật	3	Mậu Tí
5	Ba	3	Kỉ Mùi	Sáu	4	Canh Dần	Sáu	3	Mậu Ngọ	Hai	4	Kỉ Sửu
6	Tư	4	Canh Thân	Bảy	5	Tân Mão	Bảy	4	Kỉ Mùi	Ba	5	Canh Dần
7	Năm	5	Tân Dậu	C. Nhật	6	Nhâm Thìn	C. Nhật	5	Canh Thân	Tư	6	Tân Mão
8	Sáu	6	Nhâm Tuất	Hai	7	Quý Tị	Hai	6	Tân Dậu	Năm	7	Nhâm Thìn
9	Bảy	7	Quý Hợi	Ba	8	Giáp Ngọ	Ba	7	Nhâm Tuất	Sáu	8	Quý Tị
10	C. Nhật	8	Giáp Tí	Tư	9	Ất Mùi	Tư	8	Quý Hợi	Bảy	9	Giáp Ngọ
11	Hai	9	Ất Sửu	Năm	10	Bính Thân	Năm	9	Giáp Tí	C. Nhật	10	ất Mùi
12	Ba	10	Bính Dần	Sáu	11	Đinh Dậu	Sáu	10	Ất Sửu	Hai	11	Bính Thân
13	Tư	11	Đinh Mão	Bảy	12	Mậu Tuất	Bảy	11	Bính Dần	Ba	12	Đinh Dậu
14	Năm	12	Mậu Thìn	C. Nhật	13	Kỉ Hợi	C. Nhật	12	Đinh Mão	Tư	13	Mậu Tuất
15	Sáu	13	Kỉ Tị	Hai	14	Canh Tí	Hai	13	Mậu Thìn	Năm	14	Kỉ Hợi
16	Bảy	14	Canh Ngọ	Ba	15	Tân Sửu	Ba	14	Kỉ Tị	Sáu	15	Canh Tí
17	C. Nhật	15	Tân Mùi	Tư	16	Nhâm Dần	Tư	15	Canh Ngọ	Bảy	16	Tân Sửu
18	Hai	16	Nhâm Thân	Năm	17	Quý Mão	Năm	16	Tân Mùi	C. Nhật	17	Nhâm Dần
19	Ba	17	Quý Dậu	Sáu	18	Giáp Thìn	Sáu	17	Nhâm Thân	Hai	18	Quý Mão
20	Tư	18	Giáp Tuất	Bảy	19	Ất Tị	Bảy	18	Quý Dậu	Ba	19	Giáp Thìn
21	Năm	19	Ất Hợi	C. Nhật	20	Bính Ngọ	C. Nhật	19	Giáp Tuất	Tư	20	ất Tị
22	Sáu	20	Bính Tí	Hai	21	Đinh Mùi	Hai	20	Ất Hợi	Năm	21	Bính Ngọ
23	Bảy	21	Đinh Sửu	Ba	22	Mậu Thân	Ba	21	Bính Tí	Sáu	22	Đinh Mùi
24	C. Nhật	22	Mậu Dần	Tư	23	Kỉ Dậu	Tư	22	Đinh Sửu	Bảy	23	Mậu Thân
25	Hai	23	Kỉ Mão	Năm	24	Canh Tuất	Năm	23	Mậu Dần	C. Nhật	24	Kỉ Dậu
26	Ba	24	Canh Thìn	Sáu	25	Tân Hợi	Sáu	24	Kỉ Mão	Hai	25	Canh Tuất
27	Tư	25	Tân Tị	Bảy	26	Nhâm Tí	Bảy	25	Canh Thìn	Ba	26	Tân Hợi
28	Năm	26	Nhâm Ngọ	C. Nhật	27	Quý Sửu	C. Nhật	26	Tân Tị	Tư	27	Nhâm Tí
29	Sáu	27	Quý Mùi				Hai	27	Nhâm Ngọ	Năm	28	Quý Sửu
30	Bảy	28	Giáp Thân				Ba	28	Quý Mùi	Sáu	29	Giáp Dần
31	C. Nhật	29	Ất Dậu				Tư	29	Giáp Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 5 Đại Hàn: ngày 20			Lập xuân: mừng 4 Vụ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 16 Tết âm lịch: Mừng 2			Kính trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. giêng: Mậu Dần

Th. hai: Kỉ Mão

Th. ba: Canh Thìn

Th. tư: Tân Tị

Năm 1965 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	Th. 4	Ất Mão	Ba	2	Bính Tuất	Năm	3	Bính Thìn	C. Nhật	5	Đinh Hợi
2	C. Nhật	2	Bính Thìn	Tư	3	Đinh Hợi	Sáu	4	Đinh Tị	Hai	6	Mậu Tí
3	Hai	3	Đinh Tị	Năm	4	Mậu Tí	Bảy	5	Mậu Ngọ	Ba	7	Kỉ Sửu
4	Ba	4	Mậu Ngọ	Sáu	5	Kỉ Sửu	C. Nhật	6	Kỉ Mùi	Tư	8	Canh Dần
5	Tư	5	Kỉ Mùi	Bảy	6	Canh Dần	Hai	7	Canh Thân	Năm	9	Tân Mão
6	Năm	6	Canh Thân	C. Nhật	7	Tân Mão	Ba	8	Tân Dậu	Sáu	10	Nhâm Thìn
7	Sáu	7	Tân Dậu	Hai	8	Nhâm Thìn	Tư	9	Nhâm Tuất	Bảy	11	Quý Tị
8	Bảy	8	Nhâm Tuất	Ba	9	Quý Tị	Năm	10	Quý Hợi	C. Nhật	12	Giáp Ngọ
9	C. Nhật	9	Quý Hợi	Tư	10	Giáp Ngọ	Sáu	11	Giáp Tí	Hai	13	Ất Mùi
10	Hai	10	Giáp Tí	Năm	11	Ất Mùi	Bảy	12	Ất Sửu	Ba	14	Bính Thân
11	Ba	11	Ất Sửu	Sáu	12	Bính Thân	C. Nhật	13	Bính Dần	Tư	15	Đinh Dậu
12	Tư	12	Bính Dần	Bảy	13	Đinh Dậu	Hai	14	Đinh Mão	Năm	16	Mậu Tuất
13	Năm	13	Đinh Mão	C. Nhật	14	Mậu Tuất	Ba	15	Mậu Thìn	Sáu	17	Kỉ Hợi
14	Sáu	14	Mậu Thìn	Hai	15	Kỉ Hợi	Tư	16	Kỉ Tị	Bảy	18	Canh Tí
15	Bảy	15	Kỉ Tị	Ba	16	Canh Tí	Năm	17	Canh Ngọ	C. Nhật	19	Tân Sửu
16	C. Nhật	16	Canh Ngọ	Tư	17	Tân Sửu	Sáu	18	Tân Mùi	Hai	20	Nhâm Dần
17	Hai	17	Tân Mùi	Năm	18	Nhâm Dần	Bảy	19	Nhâm Thân	Ba	21	Quý Mão
18	Ba	18	Nhâm Thân	Sáu	19	Quý Mão	C. Nhật	20	Quý Dậu	Tư	22	Giáp Thìn
19	Tư	19	Quý Dậu	Bảy	20	Giáp Thìn	Hai	21	Giáp Tuất	Năm	23	Ất Tị
20	Năm	20	Giáp Tuất	C. Nhật	21	Ất Tị	Ba	22	Ất Hợi	Sáu	24	Bính Ngọ
21	Sáu	21	Ất Hợi	Hai	22	Bính Ngọ	Tư	23	Bính Tí	Bảy	25	Đinh Mùi
22	Bảy	22	Bính Tí	Ba	23	Đinh Mùi	Năm	24	Đinh Sửu	C. Nhật	26	Mậu Thân
23	C. Nhật	23	Đinh Sửu	Tư	24	Mậu Thân	Sáu	25	Mậu Dần	Hai	27	Kỉ Dậu
24	Hai	24	Mậu Dần	Năm	25	Kỉ Dậu	Bảy	26	Kỉ Mão	Ba	28	Canh Tuất
25	Ba	25	Kỉ Mão	Sáu	26	Canh Tuất	C. Nhật	27	Canh Thìn	Tư	29	Tân Hợi
26	Tư	26	Canh Thìn	Bảy	27	Tân Hợi	Hai	28	Tân Tị	Năm	30	Nhâm Tí
27	Năm	27	Tân Tị	C. Nhật	28	Nhâm Tí	Ba	29	Nhâm Ngọ	Sáu	Th. 8	Quý Sửu
28	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Hai	29	Quý Sửu	Tư	Th. 7	Quý Mùi	Bảy	2	Giáp Dần
29	Bảy	29	Quý Mùi	Ba	Th. 6	Giáp Dần	Năm	2	Giáp Thân	C. Nhật	3	Ất Mão
30	C. Nhật	30	Giáp Thân	Tư	2	Ất Mão	Sáu	3	Ất Dậu	Hai	4	Bính Thìn
31	Hai	Th. 5	Ất Dậu				Bảy	4	Bính Tuất	Ba	5	Đinh Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 21			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 21 Đoan ngọ: Mừng 4			Tiểu thử: mừng 7 Đại thử: ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Nhâm Ngọ

Th. sáu: Quý Mùi

Th. bảy: Giáp Thân

Th. tám: ất Dậu

Năm 1965 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Tị (Rắn)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	6	Mậu Ngọ	Sáu	7	Mậu Tí	Hai	9	Kỉ Mùi	Tư	9	Kỉ Sửu
2	Năm	7	Kỉ Mùi	Bảy	8	Kỉ Sửu	Ba	10	Canh Thân	Năm	10	Canh Dần
3	Sáu	8	Canh Thân	C. Nhật	9	Canh Dần	Tư	11	Tân Dậu	Sáu	11	Tân Mão
4	Bảy	9	Tân Dậu	Hai	10	Tân Mão	Năm	12	Nhâm Tuất	Bảy	12	Nhâm Thìn
5	C. Nhật	10	Nhâm Tuất	Ba	11	Nhâm Thìn	Sáu	13	Quý Hợi	C. Nhật	13	Quý Tị
6	Hai	11	Quý Hợi	Tư	12	Quý Tị	Bảy	14	Giáp Tí	Hai	14	Giáp Ngọ
7	Ba	12	Giáp Tí	Năm	13	Giáp Ngọ	C. Nhật	15	Ất Sửu	Ba	15	Ất Mùi
8	Tư	13	Ất Sửu	Sáu	14	Ất Mùi	Hai	16	Bính Dần	Tư	16	Bính Thân
9	Năm	14	Bính Dần	Bảy	15	Bính Thân	Ba	17	Đinh Mão	Năm	17	Đinh Dậu
10	Sáu	15	Đinh Mão	C. Nhật	16	Đinh Dậu	Tư	18	Mậu Thìn	Sáu	18	Mậu Tuất
11	Bảy	16	Mậu Thìn	Hai	17	Mậu Tuất	Năm	19	Kỉ Tị	Bảy	19	Kỉ Hợi
12	C. Nhật	17	Kỉ Tị	Ba	18	Kỉ Hợi	Sáu	20	Canh Ngọ	C. Nhật	20	Canh Tí
13	Hai	18	Canh Ngọ	Tư	19	Canh Tí	Bảy	21	Tân Mùi	Hai	21	Tân Sửu
14	Ba	19	Tân Mùi	Năm	20	Tân Sửu	C. Nhật	22	Nhâm Thân	Ba	22	Nhâm Dần
15	Tư	20	Nhâm Thân	Sáu	21	Nhâm Dần	Hai	23	Quý Dậu	Tư	23	Quý Mão
16	Năm	21	Quý Dậu	Bảy	22	Quý Mão	Ba	24	Giáp Tuất	Năm	24	Giáp Thìn
17	Sáu	22	Giáp Tuất	C. Nhật	23	Giáp Thìn	Tư	25	Ất Hợi	Sáu	25	Ất Tị
18	Bảy	23	Ất Hợi	Hai	24	Ất Tị	Năm	26	Bính Tí	Bảy	26	Bính Ngọ
19	C. Nhật	24	Bính Tí	Ba	25	Bính Ngọ	Sáu	27	Đinh Sửu	C. Nhật	27	Đinh Mùi
20	Hai	25	Đinh Sửu	Tư	26	Đinh Mùi	Bảy	28	Mậu Dần	Hai	28	Mậu Thân
21	Ba	26	Mậu Dần	Năm	27	Mậu Thân	C. Nhật	29	Kỉ Mão	Ba	29	Kỉ Dậu
22	Tư	27	Kỉ Mão	Sáu	28	Kỉ Dậu	Hai	30	Canh Thìn	Tư	30	Canh Tuất
23	Năm	28	Canh Thìn	Bảy	29	Canh Tuất	Ba	Th. 11	Tân Tị	Năm	Th. 12	Tân Hợi
24	Sáu	29	Tân Tị	C. Nhật	Th. 10	Tân Hợi	Tư	2	Nhâm Ngọ	Sáu	2	Nhâm Tí
25	Bảy	Th. 9	Nhâm Ngọ	Hai	2	Nhâm Tí	Năm	3	Quý Mùi	Bảy	3	Quý Sửu
26	C. Nhật	2	Quý Mùi	Ba	3	Quý Sửu	Sáu	4	Giáp Thân	C. Nhật	4	Giáp Dần
27	Hai	3	Giáp Thân	Tư	4	Giáp Dần	Bảy	5	Ất Dậu	Hai	5	Ất Mão
28	Ba	4	Ất Dậu	Năm	5	Ất Mão	C. Nhật	6	Bính Tuất	Ba	6	Bính Thìn
29	Tư	5	Bính Tuất	Sáu	6	Bính Thìn	Hai	7	Đinh Hợi	Tư	7	Đinh Tị
30	Năm	6	Đinh Hợi	Bảy	7	Đinh Tị	Ba	8	Mậu Tí	Năm	8	Mậu Ngọ
31				C. Nhật	8	Mậu Ngọ				Sáu	9	Kỉ Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 8 Thu Phân: ngày 23 Trung Thu: Mừng 10			Hàn Lộ: mừng 8 Sương Giáng: ngày 23 Trùng Dương: Mừng 3			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Bính Tuất

Th. mười: Đinh Hợi

Th. mười một: Mậu Tí

Th. mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1966 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Tị (Rắn)

Bính Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	10	Canh Thân	Ba	12	Tân Mão	Ba	10	Kỉ Mùi	Sáu	11	Canh Dần
2	C. Nhật	11	Tân Dậu	Tư	13	Nhâm Thìn	Tư	11	Canh Thân	Bảy	12	Tân Mão
3	Hai	12	Nhâm Tuất	Năm	14	Quý Tị	Năm	12	Tân Dậu	C. Nhật	13	Nhâm Thìn
4	Ba	13	Quý Hợi	Sáu	15	Giáp Ngọ	Sáu	13	Nhâm Tuất	Hai	14	Quý Tị
5	Tư	14	Giáp Tí	Bảy	16	Ất Mùi	Bảy	14	Quý Hợi	Ba	15	Giáp Ngọ
6	Năm	15	Ất Sửu	C. Nhật	17	Bính Thân	C. Nhật	15	Giáp Tí	Tư	16	Ất Mùi
7	Sáu	16	Bính Dần	Hai	18	Đinh Dậu	Hai	16	Ất Sửu	Năm	17	Bính Thân
8	Bảy	17	Đinh Mão	Ba	19	Mậu Tuất	Ba	17	Bính Dần	Sáu	18	Đinh Dậu
9	C. Nhật	18	Mậu Thìn	Tư	20	Kỉ Hợi	Tư	18	Đinh Mão	Bảy	19	Mậu Tuất
10	Hai	19	Kỉ Tị	Năm	21	Canh Tí	Năm	19	Mậu Thìn	C. Nhật	20	Kỉ Hợi
11	Ba	20	Canh Ngọ	Sáu	22	Tân Sửu	Sáu	20	Kỉ Tị	Hai	21	Canh Tí
12	Tư	21	Tân Mùi	Bảy	23	Nhâm Dần	Bảy	21	Canh Ngọ	Ba	22	Tân Sửu
13	Năm	22	Nhâm Thân	C. Nhật	24	Quý Mão	C. Nhật	22	Tân Mùi	Tư	23	Nhâm Dần
14	Sáu	23	Quý Dậu	Hai	25	Giáp Thìn	Hai	23	Nhâm Thân	Năm	24	Quý Mão
15	Bảy	24	Giáp Tuất	Ba	26	Ất Tị	Ba	24	Quý Dậu	Sáu	25	Giáp Thìn
16	C. Nhật	25	Ất Hợi	Tư	27	Bính Ngọ	Tư	25	Giáp Tuất	Bảy	26	Ất Tị
17	Hai	26	Bính Tí	Năm	28	Đinh Mùi	Năm	26	Ất Hợi	C. Nhật	27	Bính Ngọ
18	Ba	27	Đinh Sửu	Sáu	29	Mậu Thân	Sáu	27	Bính Tí	Hai	28	Đinh Mùi
19	Tư	28	Mậu Dần	Bảy	30	Kỉ Dậu	Bảy	28	Đinh Sửu	Ba	29	Mậu Thân
20	Năm	29	Kỉ Mão	C. Nhật	Th. 2	Canh Tuất	C. Nhật	29	Mậu Dần	Tư	30	Kỉ Dậu
21	Sáu	Th. 1	Canh Thìn	Hai	2	Tân Hợi	Hai	30	Kỉ Mão	Năm	3 nh.	Canh Tuất
22	Bảy	2	Tân Tị	Ba	3	Nhâm Tí	Ba	Th. 3	Canh Thìn	Sáu	2	Tân Hợi
23	C. Nhật	3	Nhâm Ngọ	Tư	4	Quý Sửu	Tư	2	Tân Tị	Bảy	3	Nhâm Tí
24	Hai	4	Quý Mùi	Năm	5	Giáp Dần	Năm	3	Nhâm Ngọ	C. Nhật	4	Quý Sửu
25	Ba	5	Giáp Thân	Sáu	6	Ất Mão	Sáu	4	Quý Mùi	Hai	5	Giáp Dần
26	Tư	6	Ất Dậu	Bảy	7	Bính Thìn	Bảy	5	Giáp Thân	Ba	6	Ất Mão
27	Năm	7	Bính Tuất	C. Nhật	8	Đinh Tị	C. Nhật	6	Ất Dậu	Tư	7	Bính Thìn
28	Sáu	8	Đinh Hợi	Hai	9	Mậu Ngọ	Hai	7	Bính Tuất	Năm	8	Đinh Tị
29	Bảy	9	Mậu Tí				Ba	8	Đinh Hợi	Sáu	9	Mậu Ngọ
30	C. Nhật	10	Kỉ Sửu				Tư	9	Mậu Tí	Bảy	10	Kỉ Mùi
31	Hai	11	Canh Dần				Năm	10	Kỉ Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 20 Tết âm lịch: ngày 21			Lập xuân: mừng 4 Vũ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: Mừng 4			Kinh trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. hai: Tân Mão

Th. ba: Nhâm Thìn

Th. tư: Quý Tị

Năm 1966 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	11	Canh Thân	Tư	13	Tân Mão	Sáu	13	Tân Dậu	Hai	15	Nhâm Thìn
2	Hai	12	Tân Dậu	Năm	14	Nhâm Thìn	Bảy	14	Nhâm Tuất	Ba	16	Quý Tị
3	Ba	13	Nhâm Tuất	Sáu	15	Quý Tị	C. Nhật	15	Quý Hợi	Tư	17	Giáp Ngọ
4	Tư	14	Quý Hợi	Bảy	16	Giáp Ngọ	Hai	16	Giáp Tị	Năm	18	Ất Mùi
5	Năm	15	Giáp Tị	C. Nhật	17	Ất Mùi	Ba	17	Ất Sửu	Sáu	19	Bính Thân
6	Sáu	16	Ất Sửu	Hai	18	Bính Thân	Tư	18	Bính Dần	Bảy	20	Đinh Dậu
7	Bảy	17	Bính Dần	Ba	19	Đinh Dậu	Năm	19	Đinh Mão	C. Nhật	21	Mậu Tuất
8	C. Nhật	18	Đinh Mão	Tư	20	Mậu Tuất	Sáu	20	Mậu Thìn	Hai	22	Kỷ Hợi
9	Hai	19	Mậu Thìn	Năm	21	Kỷ Hợi	Bảy	21	Kỷ Tị	Ba	23	Canh Tí
10	Ba	20	Kỷ Tị	Sáu	22	Canh Tí	C. Nhật	22	Canh Ngọ	Tư	24	Tân Sửu
11	Tư	21	Canh Ngọ	Bảy	23	Tân Sửu	Hai	23	Tân Mùi	Năm	25	Nhâm Dần
12	Năm	22	Tân Mùi	C. Nhật	24	Nhâm Dần	Ba	24	Nhâm Thân	Sáu	26	Quý Mão
13	Sáu	23	Nhâm Thân	Hai	25	Quý Mão	Tư	25	Quý Dậu	Bảy	27	Giáp Thìn
14	Bảy	24	Quý Dậu	Ba	26	Giáp Thìn	Năm	26	Giáp Tuất	C. Nhật	28	Ất Tị
15	C. Nhật	25	Giáp Tuất	Tư	27	Ất Tị	Sáu	27	Ất Hợi	Hai	29	Bính Ngọ
16	Hai	26	Ất Hợi	Năm	28	Bính Ngọ	Bảy	28	Bính Tị	Ba	Th. 7	Đinh Mùi
17	Ba	27	Bính Tị	Sáu	29	Đinh Mùi	C. Nhật	29	Đinh Sửu	Tư	2	Mậu Thân
18	Tư	28	Đinh Sửu	Bảy	30	Mậu Thân	Hai	Th. 6	Mậu Dần	Năm	3	Kỷ Dậu
19	Năm	29	Mậu Dần	C. Nhật	Th. 5	Kỷ Dậu	Ba	2	Kỷ Mão	Sáu	4	Canh Tuất
20	Sáu	Th. 4	Kỷ Mão	Hai	2	Canh Tuất	Tư	3	Canh Thìn	Bảy	5	Tân Hợi
21	Bảy	2	Canh Thìn	Ba	3	Tân Hợi	Năm	4	Tân Tị	C. Nhật	6	Nhâm Tí
22	C. Nhật	3	Tân Tị	Tư	4	Nhâm Tí	Sáu	5	Nhâm Ngọ	Hai	7	Quý Sửu
23	Hai	4	Nhâm Ngọ	Năm	5	Quý Sửu	Bảy	6	Quý Mùi	Ba	8	Giáp Dần
24	Ba	5	Quý Mùi	Sáu	6	Giáp Dần	C. Nhật	7	Giáp Thân	Tư	9	Ất Mão
25	Tư	6	Giáp Thân	Bảy	7	Ất Mão	Hai	8	Ất Dậu	Năm	10	Bính Thìn
26	Năm	7	Ất Dậu	C. Nhật	8	Bính Thìn	Ba	9	Bính Tuất	Sáu	11	Đinh Tị
27	Sáu	8	Bính Tuất	Hai	9	Đinh Tị	Tư	10	Đinh Hợi	Bảy	12	Mậu Ngọ
28	Bảy	9	Đinh Hợi	Ba	10	Mậu Ngọ	Năm	11	Mậu Tí	C. Nhật	13	Kỷ Mùi
29	C. Nhật	10	Mậu Tí	Tư	11	Kỷ Mùi	Sáu	12	Kỷ Sửu	Hai	14	Canh Thân
30	Hai	11	Kỷ Sửu	Năm	12	Canh Thân	Bảy	13	Canh Dần	Ba	15	Tân Dậu
31	Ba	12	Canh Dần				C. Nhật	14	Tân Mão	Tư	16	Nhâm Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 21			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 22 Đoan ngọ: Ngày 23			Tiểu thử: Mừng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Giáp Ngọ

Th. sáu: ất Mùi

Th. bảy: Bính Thân

Th. tám: Đinh Dậu

Năm 1966 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	17	Quý Hợi	Bảy	17	Quý Tị	Ba	19	Giáp Tí	Năm	20	Giáp Ngọ
2	Sáu	18	Giáp Tí	C. Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	20	Ất Sửu	Sáu	21	Ất Mùi
3	Bảy	19	Ất Sửu	Hai	19	Ất Mùi	Năm	21	Bính Dần	Bảy	22	Bính Thân
4	C. Nhật	20	Bính Dần	Ba	20	Bính Thân	Sáu	22	Đinh Mão	C. Nhật	23	Đinh Dậu
5	Hai	21	Đinh Mão	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	23	Mậu Thìn	Hai	24	Mậu Tuất
6	Ba	22	Mậu Thìn	Năm	22	Mậu Tuất	C. Nhật	24	Kỉ Tị	Ba	25	Kỉ Hợi
7	Tư	23	Kỉ Tị	Sáu	23	Kỉ Hợi	Hai	25	Canh Ngọ	Tư	26	Canh Tí
8	Năm	24	Canh Ngọ	Bảy	24	Canh Tí	Ba	26	Tân Mùi	Năm	27	Tân Sửu
9	Sáu	25	Tân Mùi	C. Nhật	25	Tân Sửu	Tư	27	Nhâm Thân	Sáu	28	Nhâm Dần
10	Bảy	26	Nhâm Thân	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	28	Quý Dậu	Bảy	29	Quý Mão
11	C. Nhật	27	Quý Dậu	Ba	27	Quý Mão	Sáu	29	Giáp Tuất	C. Nhật	30	Giáp Thìn
12	Hai	28	Giáp Tuất	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	Th. 10	Ất Hợi	Hai	Th. 11	Ất Tị
13	Ba	29	Ất Hợi	Năm	29	Ất Tị	C. Nhật	2	Bính Tí	Ba	2	Bính Ngọ
14	Tư	30	Bính Tí	Sáu	Th. 9	Bính Ngọ	Hai	3	Đinh Sửu	Tư	3	Đinh Mùi
15	Năm	Th. 8	Đinh Sửu	Bảy	2	Đinh Mùi	Ba	4	Mậu Dần	Năm	4	Mậu Thân
16	Sáu	2	Mậu Dần	C. Nhật	3	Mậu Thân	Tư	5	Kỉ Mão	Sáu	5	Kỉ Dậu
17	Bảy	3	Kỉ Mão	Hai	4	Kỉ Dậu	Năm	6	Canh Thìn	Bảy	6	Canh Tuất
18	C. Nhật	4	Canh Thìn	Ba	5	Canh Tuất	Sáu	7	Tân Tị	C. Nhật	7	Tân Hợi
19	Hai	5	Tân Tị	Tư	6	Tân Hợi	Bảy	8	Nhâm Ngọ	Hai	8	Nhâm Tí
20	Ba	6	Nhâm Ngọ	Năm	7	Nhâm Tí	C. Nhật	9	Quý Mùi	Ba	9	Quý Sửu
21	Tư	7	Quý Mùi	Sáu	8	Quý Sửu	Hai	10	Giáp Thân	Tư	10	Giáp Dần
22	Năm	8	Giáp Thân	Bảy	9	Giáp Dần	Ba	11	Ất Dậu	Năm	11	Ất Mão
23	Sáu	9	Ất Dậu	C. Nhật	10	Ất Mão	Tư	12	Bính Tuất	Sáu	12	Bính Thìn
24	Bảy	10	Bính Tuất	Hai	11	Bính Thìn	Năm	13	Đinh Hợi	Bảy	13	Đinh Tị
25	C. Nhật	11	Đinh Hợi	Ba	12	Đinh Tị	Sáu	14	Mậu Tí	C. Nhật	14	Mậu Ngọ
26	Hai	12	Mậu Tí	Tư	13	Mậu Ngọ	Bảy	15	Kỉ Sửu	Hai	15	Kỉ Mùi
27	Ba	13	Kỉ Sửu	Năm	14	Kỉ Mùi	C. Nhật	16	Canh Dần	Ba	16	Canh Thân
28	Tư	14	Canh Dần	Sáu	15	Canh Thân	Hai	17	Tân Mão	Tư	17	Tân Dậu
29	Năm	15	Tân Mão	Bảy	16	Tân Dậu	Ba	18	Nhâm Thìn	Năm	18	Nhâm Tuất
30	Sáu	16	Nhâm Thìn	C. Nhật	17	Nhâm Tuất	Tư	19	Quý Tị	Sáu	19	Quý Hợi
31				Hai	18	Quý Hợi				Bảy	20	Giáp Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 8 Thu Phán: ngày 23 Trung Thu: ngày 29			Hàn Lộ: mừng 9 Sương Giáng: ngày 24 Trùng Dương: ngày 22			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Mậu Tuất

Th. mười: Kỉ Hợi

Th. mười một: Canh Tí

Th. mười hai: Tân Sửu

Năm 1967 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bình Ngọ (Ngựa)

Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	21	Ất Sửu	Tư	22	Bính Thân	Tư	21	Giáp Tị	Bảy	22	Ất Mùi
2	Hai	22	Bính Dần	Năm	23	Đinh Dậu	Năm	22	ất Sửu	C. Nhật	23	Bính Thân
3	Ba	23	Đinh Mão	Sáu	24	Mậu Tuất	Sáu	23	Bính Dần	Hai	24	Đinh Dậu
4	Tư	24	Mậu Thìn	Bảy	25	Kỉ Hợi	Bảy	24	Đinh Mão	Ba	25	Mậu Tuất
5	Năm	25	Kỉ Tị	C. Nhật	26	Canh Tí	C. Nhật	25	Mậu Thìn	Tư	26	Kỉ Hợi
6	Sáu	26	Canh Ngọ	Hai	27	Tân Sửu	Hai	26	Kỉ Tị	Năm	27	Canh Tí
7	Bảy	27	Tân Mùi	Ba	28	Nhâm Dần	Ba	27	Canh Ngọ	Sáu	28	Tân Sửu
8	C. Nhật	28	Nhâm Thân	Tư	29	Quý Mão	Tư	28	Tân Mùi	Bảy	29	Nhâm Dần
9	Hai	29	Quý Dậu	Năm	Th. 1	Giáp Thìn	Năm	29	Nhâm Thân	C. Nhật	30	Quý Mão
10	Ba	30	Giáp Tuất	Sáu	2	Ất Tị	Sáu	30	Quý Dậu	Hai	Th. 3	Giáp Thìn
11	Tư	Th. 12	Ất Hợi	Bảy	3	Bính Ngọ	Bảy	Th. 2	Giáp Tuất	Ba	2	Ất Tị
12	Năm	2	Bính Tí	C. Nhật	4	Đinh Mùi	C. Nhật	2	Ất Hợi	Tư	3	Bính Ngọ
13	Sáu	3	Đinh Sửu	Hai	5	Mậu Thân	Hai	3	Bính Tí	Năm	4	Đinh Mùi
14	Bảy	4	Mậu Dần	Ba	6	Kỉ Dậu	Ba	4	Đinh Sửu	Sáu	5	Mậu Thân
15	C. Nhật	5	Kỉ Mão	Tư	7	Canh Tuất	Tư	5	Mậu Dần	Bảy	6	Kỉ Dậu
16	Hai	6	Canh Thìn	Năm	8	Tân Hợi	Năm	6	Kỉ Mão	C. Nhật	7	Canh Tuất
17	Ba	7	Tân Tị	Sáu	9	Nhâm Tí	Sáu	7	Canh Thìn	Hai	8	Tân Hợi
18	Tư	8	Nhâm Ngọ	Bảy	10	Quý Sửu	Bảy	8	Tân Tị	Ba	9	Nhâm Tí
19	Năm	9	Quý Mùi	C. Nhật	11	Giáp Dần	C. Nhật	9	Nhâm Ngọ	Tư	10	Quý Sửu
20	Sáu	10	Giáp Thân	Hai	12	Ất Mão	Hai	10	Quý Mùi	Năm	11	Giáp Dần
21	Bảy	11	Ất Dậu	Ba	13	Bính Thìn	Ba	11	Giáp Thân	Sáu	12	Ất Mão
22	C. Nhật	12	Bính Tuất	Tư	14	Đinh Tị	Tư	12	ất Dậu	Bảy	13	Bính Thìn
23	Hai	13	Đinh Hợi	Năm	15	Mậu Ngọ	Năm	13	Bính Tuất	C. Nhật	14	Đinh Tị
24	Ba	14	Mậu Tí	Sáu	16	Kỉ Mùi	Sáu	14	Đinh Hợi	Hai	15	Mậu Ngọ
25	Tư	15	Kỉ Sửu	Bảy	17	Canh Thân	Bảy	15	Mậu Tí	Ba	16	Kỉ Mùi
26	Năm	16	Canh Dần	C. Nhật	18	Tân Dậu	C. Nhật	16	Kỉ Sửu	Tư	17	Canh Thân
27	Sáu	17	Tân Mão	Hai	19	Nhâm Tuất	Hai	17	Canh Dần	Năm	18	Tân Dậu
28	Bảy	18	Nhâm Thìn	Ba	20	Quý Hợi	Ba	18	Tân Mão	Sáu	19	Nhâm Tuất
29	C. Nhật	19	Quý Tị				Tư	19	Nhâm Thìn	Bảy	20	Quý Hợi
30	Hai	20	Giáp Ngọ				Năm	20	Quý Tị	C. Nhật	21	Giáp Tí
31	Ba	21	Ất Mùi				Sáu	21	Giáp Ngọ			
Ngày liệt khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 21			Lập xuân: mừng 4 Vũ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 23 Tết âm lịch: Mừng 9			Kinh trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. hai: Quý Mão

Th. ba: Giáp Thìn

Th. tư: Ất Tị

Năm 1967 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	22	Ất Sửu	Năm	24	Bính Thân	Bảy	24	Bính Dần	Ba	25	Đinh Dậu
2	Ba	23	Bính Dần	Sáu	25	Đinh Dậu	C. Nhật	25	Đinh Mão	Tư	26	Mậu Tuất
3	Tư	24	Đinh Mão	Bảy	26	Mậu Tuất	Hai	26	Mậu Thìn	Năm	27	Kỷ Hợi
4	Năm	25	Mậu Thìn	C. Nhật	27	Kỷ Hợi	Ba	27	Kỷ Tị	Sáu	28	Canh Tí
5	Sáu	26	Kỷ Tị	Hai	28	Canh Tí	Tư	28	Canh Ngọ	Bảy	29	Tân Sửu
6	Bảy	27	Canh Ngọ	Ba	29	Tân Sửu	Năm	29	Tân Mùi	C. Nhật	Th. 7	Nhâm Dần
7	C. Nhật	28	Tân Mùi	Tư	30	Nhâm Dần	Sáu	30	Nhâm Thân	Hai	2	Quý Mão
8	Hai	29	Nhâm Thân	Năm	Th. 5	Quý Mão	Bảy	Th. 6	Quý Dậu	Ba	3	Giáp Thìn
9	Ba	Th. 4	Quý Dậu	Sáu	2	Giáp Thìn	C. Nhật	2	Giáp Tuất	Tư	4	Ất Tị
10	Tư	2	Giáp Tuất	Bảy	3	Ất Tị	Hai	3	Ất Hợi	Năm	5	Bính Ngọ
11	Năm	3	Ất Hợi	C. Nhật	4	Bính Ngọ	Ba	4	Bính Tí	Sáu	6	Đinh Mùi
12	Sáu	4	Bính Tí	Hai	5	Đinh Mùi	Tư	5	Đinh Sửu	Bảy	7	Mậu Thân
13	Bảy	5	Đinh Sửu	Ba	6	Mậu Thân	Năm	6	Mậu Dần	C. Nhật	8	Kỷ Dậu
14	C. Nhật	6	Mậu Dần	Tư	7	Kỷ Dậu	Sáu	7	Kỷ Mão	Hai	9	Canh Tuất
15	Hai	7	Kỷ Mão	Năm	8	Canh Tuất	Bảy	8	Canh Thìn	Ba	10	Tân Hợi
16	Ba	8	Canh Thìn	Sáu	9	Tân Hợi	C. Nhật	9	Tân Tị	Tư	11	Nhâm Tí
17	Tư	9	Tân Tị	Bảy	10	Nhâm Tí	Hai	10	Nhâm Ngọ	Năm	12	Quý Sửu
18	Năm	10	Nhâm Ngọ	C. Nhật	11	Quý Sửu	Ba	11	Quý Mùi	Sáu	13	Giáp Dần
19	Sáu	11	Quý Mùi	Hai	12	Giáp Dần	Tư	12	Giáp Thân	Bảy	14	Ất Mão
20	Bảy	12	Giáp Thân	Ba	13	Ất Mão	Năm	13	Ất Dậu	C. Nhật	15	Bính Thìn
21	C. Nhật	13	Ất Dậu	Tư	14	Bính Thìn	Sáu	14	Bính Tuất	Hai	16	Đinh Tị
22	Hai	14	Bính Tuất	Năm	15	Đinh Tị	Bảy	15	Đinh Hợi	Ba	17	Mậu Ngọ
23	Ba	15	Đinh Hợi	Sáu	16	Mậu Ngọ	C. Nhật	16	Mậu Tí	Tư	18	Kỷ Mùi
24	Tư	16	Mậu Tí	Bảy	17	Kỷ Mùi	Hai	17	Kỷ Sửu	Năm	19	Canh Thân
25	Năm	17	Kỷ Sửu	C. Nhật	18	Canh Thân	Ba	18	Canh Dần	Sáu	20	Tân Dậu
26	Sáu	18	Canh Dần	Hai	19	Tân Dậu	Tư	19	Tân Mão	Bảy	21	Nhâm Tuất
27	Bảy	19	Tân Mão	Ba	20	Nhâm Tuất	Năm	20	Nhâm Thìn	C. Nhật	22	Quý Hợi
28	C. Nhật	20	Nhâm Thìn	Tư	21	Quý Hợi	Sáu	21	Quý Tị	Hai	23	Giáp Tí
29	Hai	21	Quý Tị	Năm	22	Giáp Tí	Bảy	22	Giáp Ngọ	Ba	24	Ất Sửu
30	Ba	22	Giáp Ngọ	Sáu	23	Ất Sửu	C. Nhật	23	Ất Mùi	Tư	25	Bính Dần
31	Tư	23	Ất Mùi				Hai	24	Bính Thân	Năm	26	Đinh Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 22			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 22 Đoan ngọ: Ngày 12			Tiểu thử: Mừng 8 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. năm: Bính Ngọ

Th. sáu: Đinh Mùi

Th. bảy: Mậu Thân

Th. tám: Kỷ Dậu

Năm 1967 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Mùi (Dê)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	27	Mậu Thìn	C. Nhật	28	Mậu Tuất	Tư	29	Kỉ Tị	Sáu	30	Kỉ Hợi
2	Bảy	28	Kỉ Tị	Hai	29	Kỉ Hợi	Năm	Th. 10	Canh Ngọ	Bảy	Th. 11	Canh Tí
3	C. Nhật	29	Canh Ngọ	Ba	30	Canh Tí	Sáu	2	Tân Mùi	C. Nhật	2	Tân Sửu
4	Hai	Th. 8	Tân Mùi	Tư	Th. 9	Tân Sửu	Bảy	3	Nhâm Thân	Hai	3	Nhâm Dần
5	Ba	2	Nhâm Thân	Năm	2	Nhâm Dần	C. Nhật	4	Quý Dậu	Ba	4	Quý Mão
6	Tư	3	Quý Dậu	Sáu	3	Quý Mão	Hai	5	Giáp Tuất	Tư	5	Giáp Thìn
7	Năm	4	Giáp Tuất	Bảy	4	Giáp Thìn	Ba	6	Ất Hợi	Năm	6	Ất Tị
8	Sáu	5	Ất Hợi	C. Nhật	5	Ất Tị	Tư	7	Bính Tí	Sáu	7	Bính Ngọ
9	Bảy	6	Bính Tí	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	8	Đinh Sửu	Bảy	8	Đinh Mùi
10	C. Nhật	7	Đinh Sửu	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	9	Mậu Dần	C. Nhật	9	Mậu Thân
11	Hai	8	Mậu Dần	Tư	8	Mậu Thân	Bảy	10	Kỉ Mão	Hai	10	Kỉ Dậu
12	Ba	9	Kỉ Mão	Năm	9	Kỉ Dậu	C. Nhật	11	Canh Thìn	Ba	11	Canh Tuất
13	Tư	10	Canh Thìn	Sáu	10	Canh Tuất	Hai	12	Tân Tị	Tư	12	Tân Hợi
14	Năm	11	Tân Tị	Bảy	11	Tân Hợi	Ba	13	Nhâm Ngọ	Năm	13	Nhâm Tí
15	Sáu	12	Nhâm Ngọ	C. Nhật	12	Nhâm Tí	Tư	14	Quý Mùi	Sáu	14	Quý Sửu
16	Bảy	13	Quý Mùi	Hai	13	Quý Sửu	Năm	15	Giáp Thân	Bảy	15	Giáp Dần
17	C. Nhật	14	Giáp Thân	Ba	14	Giáp Dần	Sáu	16	Ất Dậu	C. Nhật	16	Ất Mão
18	Hai	15	Ất Dậu	Tư	15	Ất Mão	Bảy	17	Bính Tuất	Hai	17	Bính Thìn
19	Ba	16	Bính Tuất	Năm	16	Bính Thìn	C. Nhật	18	Đinh Hợi	Ba	18	Đinh Tị
20	Tư	17	Đinh Hợi	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí	Tư	19	Mậu Ngọ
21	Năm	18	Mậu Tí	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu	Năm	20	Kỉ Mùi
22	Sáu	19	Kỉ Sửu	C. Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần	Sáu	21	Canh Thân
23	Bảy	20	Canh Dần	Hai	20	Canh Thân	Năm	22	Tân Mão	Bảy	22	Tân Dậu
24	C. Nhật	21	Tân Mão	Ba	21	Tân Dậu	Sáu	23	Nhâm Thìn	C. Nhật	23	Nhâm Tuất
25	Hai	22	Nhâm Thìn	Tư	22	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị	Hai	24	Quý Hợi
26	Ba	23	Quý Tị	Năm	23	Quý Hợi	C. Nhật	25	Giáp Ngọ	Ba	25	Giáp Tí
27	Tư	24	Giáp Ngọ	Sáu	24	Giáp Tí	Hai	26	Ất Mùi	Tư	26	Ất Sửu
28	Năm	25	Ất Mùi	Bảy	25	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân	Năm	27	Bính Dần
29	Sáu	26	Bính Thân	C. Nhật	26	Bính Dần	Tư	28	Đinh Dậu	Sáu	28	Đinh Mão
30	Bảy	27	Đinh Dậu	Hai	27	Đinh Mão	Năm	29	Mậu Tuất	Bảy	29	Mậu Thìn
31				Ba	28	Mậu Thìn				C. Nhật	Th. 12	Kỉ Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 8 Thu Phân: ngày 24 Trung Thu: ngày 18			Hàn Lộ: mừng 9 Sương Giáng: ngày 24 Trùng Dương: ngày 12			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Canh Tuất

Th. mười: Tân Hợi

Th. mười một: Nhâm Tí

Th. mười hai: Quý Sửu

Năm 1968 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Đinh Mùi (Dê)

Mậu Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	2	Canh Ngọ	Năm	3	Tân Sửu	Sáu	3	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu
2	Ba	3	Tân Mùi	Sáu	4	Nhâm Dần	Bảy	4	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần
3	Tư	4	Nhâm Thân	Bảy	5	Quý Mão	C. Nhật	5	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão
4	Năm	5	Quý Dậu	C. Nhật	6	Giáp Thìn	Hai	6	Quý Dậu	Năm	7	Giáp Thìn
5	Sáu	6	Giáp Tuất	Hai	7	Ất Tị	Ba	7	Giáp Tuất	Sáu	8	Ất Tị
6	Bảy	7	Ất Hợi	Ba	8	Bính Ngọ	Tư	8	Ất Hợi	Bảy	9	Bính Ngọ
7	C. Nhật	8	Bính Tí	Tư	9	Đinh Mùi	Năm	9	Bính Tí	C. Nhật	10	Đinh Mùi
8	Hai	9	Đinh Sửu	Năm	10	Mậu Thân	Sáu	10	Đinh Sửu	Hai	11	Mậu Thân
9	Ba	10	Mậu Dần	Sáu	11	Kỉ Dậu	Bảy	11	Mậu Dần	Ba	12	Kỉ Dậu
10	Tư	11	Kỉ Mão	Bảy	12	Canh Tuất	C. Nhật	12	Kỉ Mão	Tư	13	Canh Tuất
11	Năm	12	Canh Thìn	C. Nhật	13	Tân Hợi	Hai	13	Canh Thìn	Năm	14	Tân Hợi
12	Sáu	13	Tân Tị	Hai	14	Nhâm Tí	Ba	14	Tân Tị	Sáu	15	Nhâm Tí
13	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Ba	15	Quý Sửu	Tư	15	Nhâm Ngọ	Bảy	16	Quý Sửu
14	C. Nhật	15	Quý Mùi	Tư	16	Giáp Dần	Năm	16	Quý Mùi	C. Nhật	17	Giáp Dần
15	Hai	16	Giáp Thân	Năm	17	Ất Mão	Sáu	17	Giáp Thân	Hai	18	Ất Mão
16	Ba	17	Ất Dậu	Sáu	18	Bính Thìn	Bảy	18	Ất Dậu	Ba	19	Bính Thìn
17	Tư	18	Bính Tuất	Bảy	19	Đinh Tị	C. Nhật	19	Bính Tuất	Tư	20	Đinh Tị
18	Năm	19	Đinh Hợi	C. Nhật	20	Mậu Ngọ	Hai	20	Đinh Hợi	Năm	21	Mậu Ngọ
19	Sáu	20	Mậu Tí	Hai	21	Kỉ Mùi	Ba	21	Mậu Tí	Sáu	22	Kỉ Mùi
20	Bảy	21	Kỉ Sửu	Ba	22	Canh Thân	Tư	22	Kỉ Sửu	Bảy	23	Canh Thân
21	C. Nhật	22	Canh Dần	Tư	23	Tân Dậu	Năm	23	Canh Dần	C. Nhật	24	Tân Dậu
22	Hai	23	Tân Mão	Năm	24	Nhâm Tuất	Sáu	24	Tân Mão	Hai	25	Nhâm Tuất
23	Ba	24	Nhâm Thìn	Sáu	25	Quý Hợi	Bảy	25	Nhâm Thìn	Ba	26	Quý Hợi
24	Tư	25	Quý Tị	Bảy	26	Giáp Tí	C. Nhật	26	Quý Tị	Tư	27	Giáp Tí
25	Năm	26	Giáp Ngọ	C. Nhật	27	Ất Sửu	Hai	27	Giáp Ngọ	Năm	28	Ất Sửu
26	Sáu	27	Ất Mùi	Hai	28	Bính Dần	Ba	28	Ất Mùi	Sáu	29	Bính Dần
27	Bảy	28	Bính Thân	Ba	29	Đinh Mão	Tư	29	Bính Thân	Bảy	Th. 4	Đinh Mão
28	C. Nhật	29	Đinh Dậu	Tư	Th. 2	Mậu Thìn	Năm	30	Đinh Dậu	C. Nhật	2	Mậu Thìn
29	Hai	30	Mậu Tuất	Năm	2	Kỉ Tị	Sáu	Th. 3	Mậu Tuất	Hai	3	Kỉ Tị
30	Ba	Th. 1	Kỉ Hợi				Bảy	2	Kỉ Hợi	Ba	4	Canh Ngọ
31	Tư	2	Canh Tí				C. Nhật	3	Canh Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 21 Tết âm lịch: ngày 30			Lập xuân: mừng 5 Vũ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 13			Kinh trập: mừng 5 Xuân Phân: ngày 20			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. hai: ất Mão

Th. ba: Bính Thìn

Th. tư: Đinh Tị

Năm 1968 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Mậu Thân (Khí)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	5	Tân Mùi	Bảy	6	Nhâm Dần	Hai	6	Nhâm Thân	Năm	8	Quý Mão
2	Năm	6	Nhâm Thân	C. Nhật	7	Quý Mão	Ba	7	Quý Dậu	Sáu	9	Giáp Thìn
3	Sáu	7	Quý Dậu	Hai	8	Giáp Thìn	Tư	8	Giáp Tuất	Bảy	10	Ất Tị
4	Bảy	8	Giáp Tuất	Ba	9	Ất Tị	Năm	9	Ất Hợi	C. Nhật	11	Bính Ngọ
5	C. Nhật	9	Ất Hợi	Tư	10	Bính Ngọ	Sáu	10	Bính Tí	Hai	12	Đinh Mùi
6	Hai	10	Bính Tí	Năm	11	Đinh Mùi	Bảy	11	Đinh Sửu	Ba	13	Mậu Thân
7	Ba	11	Đinh Sửu	Sáu	12	Mậu Thân	C. Nhật	12	Mậu Dần	Tư	14	Kỷ Dậu
8	Tư	12	Mậu Dần	Bảy	13	Kỷ Dậu	Hai	13	Kỷ Mão	Năm	15	Canh Tuất
9	Năm	13	Kỷ Mão	C. Nhật	14	Canh Tuất	Ba	14	Canh Thìn	Sáu	16	Tân Hợi
10	Sáu	14	Canh Thìn	Hai	15	Tân Hợi	Tư	15	Tân Tị	Bảy	17	Nhâm Tí
11	Bảy	15	Tân Tị	Ba	16	Nhâm Tí	Năm	16	Nhâm Ngọ	C. Nhật	18	Quý Sửu
12	C. Nhật	16	Nhâm Ngọ	Tư	17	Quý Sửu	Sáu	17	Quý Mùi	Hai	19	Giáp Dần
13	Hai	17	Quý Mùi	Năm	18	Giáp Dần	Bảy	18	Giáp Thân	Ba	20	Ất Mão
14	Ba	18	Giáp Thân	Sáu	19	Ất Mão	C. Nhật	19	Ất Dậu	Tư	21	Bính Thìn
15	Tư	19	Ất Dậu	Bảy	20	Bính Thìn	Hai	20	Bính Tuất	Năm	22	Đinh Tị
16	Năm	20	Bính Tuất	C. Nhật	21	Đinh Tị	Ba	21	Đinh Hợi	Sáu	23	Mậu Ngọ
17	Sáu	21	Đinh Hợi	Hai	22	Mậu Ngọ	Tư	22	Mậu Tí	Bảy	24	Kỷ Mùi
18	Bảy	22	Mậu Tí	Ba	23	Kỷ Mùi	Năm	23	Kỷ Sửu	C. Nhật	25	Canh Thân
19	C. Nhật	23	Kỷ Sửu	Tư	24	Canh Thân	Sáu	24	Canh Dần	Hai	26	Tân Dậu
20	Hai	24	Canh Dần	Năm	25	Tân Dậu	Bảy	25	Tân Mão	Ba	27	Nhâm Tuất
21	Ba	25	Tân Mão	Sáu	26	Nhâm Tuất	C. Nhật	26	Nhâm Thìn	Tư	28	Quý Hợi
22	Tư	26	Nhâm Thìn	Bảy	27	Quý Hợi	Hai	27	Quý Tị	Năm	29	Giáp Tị
23	Năm	27	Quý Tị	C. Nhật	28	Giáp Tị	Ba	28	Giáp Ngọ	Sáu	30	Ất Sửu
24	Sáu	28	Giáp Ngọ	Hai	29	Ất Sửu	Tư	29	Ất Mùi	Bảy	7 nh.	Bính Dần
25	Bảy	29	Ất Mùi	Ba	30	Bính Dần	Năm	Th. 7	Bính Thân	C. Nhật	2	Đinh Mão
26	C. Nhật	30	Bính Thân	Tư	Th. 6	Đinh Mão	Sáu	2	Đinh Dậu	Hai	3	Mậu Thìn
27	Hai	Th. 5	Đinh Dậu	Năm	2	Mậu Thìn	Bảy	3	Mậu Tuất	Ba	4	Kỷ Tị
28	Ba	2	Mậu Tuất	Sáu	3	Kỷ Tị	C. Nhật	4	Kỷ Hợi	Tư	5	Canh Ngọ
29	Tư	3	Kỷ Hợi	Bảy	4	Canh Ngọ	Hai	5	Canh Tí	Năm	6	Tân Mùi
30	Năm	4	Canh Tí	C. Nhật	5	Tân Mùi	Ba	6	Tân Sửu	Sáu	7	Nhâm Thân
31	Sáu	5	Tân Sửu				Tư	7	Nhâm Dần	Bảy	8	Quý Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 5 Tiểu mãn: ngày 21 Đoan ngọ: Ngày 31			Mạng chủng: mừng 5 Hạ chí: ngày 21			Tiểu thử: Mừng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 7 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Mậu Ngọ

Th. sáu: Kỷ Mùi

Th. bảy: Canh Thân

Th. tám: Tân Dậu

Năm 1968 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch: Mậu Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	9	Giáp Tuất	Ba	10	Giáp Thìn	Sáu	11	Ất Hợi	C. Nhật	12	Ất Tị
2	Hai	10	Ất Hợi	Tư	11	Ất Tị	Bảy	12	Bính Tí	Hai	13	Bính Ngọ
3	Ba	11	Bính Tí	Năm	12	Bính Ngọ	C. Nhật	13	Đinh Sửu	Ba	14	Đinh Mùi
4	Tư	12	Đinh Sửu	Sáu	13	Đinh Mùi	Hai	14	Mậu Dần	Tư	15	Mậu Thân
5	Năm	13	Mậu Dần	Bảy	14	Mậu Thân	Ba	15	Kỉ Mão	Năm	16	Kỉ Dậu
6	Sáu	14	Kỉ Mão	C. Nhật	15	Kỉ Dậu	Tư	16	Canh Thìn	Sáu	17	Canh Tuất
7	Bảy	15	Canh Thìn	Hai	16	Canh Tuất	Năm	17	Tân Tị	Bảy	18	Tân Hợi
8	C. Nhật	16	Tân Tị	Ba	17	Tân Hợi	Sáu	18	Nhâm Ngọ	C. Nhật	19	Nhâm Tí
9	Hai	17	Nhâm Ngọ	Tư	18	Nhâm Tí	Bảy	19	Quý Mùi	Hai	20	Quý Sửu
10	Ba	18	Quý Mùi	Năm	19	Quý Sửu	C. Nhật	20	Giáp Thân	Ba	21	Giáp Dần
11	Tư	19	Giáp Thân	Sáu	20	Giáp Dần	Hai	21	Ất Dậu	Tư	22	Ất Mão
12	Năm	20	Ất Dậu	Bảy	21	Ất Mão	Ba	22	Bính Tuất	Năm	23	Bính Thìn
13	Sáu	21	Bính Tuất	C. Nhật	22	Bính Thìn	Tư	23	Đinh Hợi	Sáu	24	Đinh Tị
14	Bảy	22	Đinh Hợi	Hai	23	Đinh Tị	Năm	24	Mậu Tí	Bảy	25	Mậu Ngọ
15	C. Nhật	23	Mậu Tí	Ba	24	Mậu Ngọ	Sáu	25	Kỉ Sửu	C. Nhật	26	Kỉ Mùi
16	Hai	24	Kỉ Sửu	Tư	25	Kỉ Mùi	Bảy	26	Canh Dần	Hai	27	Canh Thân
17	Ba	25	Canh Dần	Năm	26	Canh Thân	C. Nhật	27	Tân Mão	Ba	28	Tân Dậu
18	Tư	26	Tân Mão	Sáu	27	Tân Dậu	Hai	28	Nhâm Thìn	Tư	29	Nhâm Tuất
19	Năm	27	Nhâm Thìn	Bảy	28	Nhâm Tuất	Ba	29	Quý Tị	Năm	30	Quý Hợi
20	Sáu	28	Quý Tị	C. Nhật	29	Quý Hợi	Tư	Th. 10	Giáp Ngọ	Sáu	Th. 11	Giáp Tí
21	Bảy	29	Giáp Ngọ	Hai	30	Giáp Tí	Năm	2	Ất Mùi	Bảy	2	Ất Sửu
22	C. Nhật	Th. 8	Ất Mùi	Ba	Th. 9	Ất Sửu	Sáu	3	Bính Thân	C. Nhật	3	Bính Dần
23	Hai	2	Bính Thân	Tư	2	Bính Dần	Bảy	4	Đinh Dậu	Hai	4	Đinh Mão
24	Ba	3	Đinh Dậu	Năm	3	Đinh Mão	C. Nhật	5	Mậu Tuất	Ba	5	Mậu Thìn
25	Tư	4	Mậu Tuất	Sáu	4	Mậu Thìn	Hai	6	Kỉ Hợi	Tư	6	Kỉ Tị
26	Năm	5	Kỉ Hợi	Bảy	5	Kỉ Tị	Ba	7	Canh Tí	Năm	7	Canh Ngọ
27	Sáu	6	Canh Tí	C. Nhật	6	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Sửu	Sáu	8	Tân Mùi
28	Bảy	7	Tân Sửu	Hai	7	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần	Bảy	9	Nhâm Thân
29	C. Nhật	8	Nhâm Dần	Ba	8	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão	C. Nhật	10	Quý Dậu
30	Hai	9	Quý Mão	Tư	9	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn	Hai	11	Giáp Tuất
31				Năm	10	Giáp Tuất				Ba	12	Ất Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 7 Thu Phán: ngày 23			Hàn Lộ: mừng 9 Sương Giáng: ngày 23 Trùng Dương: ngày 30 Trung Thu: mừng 6			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng.:

Th. chín : Nhâm Tuất

Th. mười: Quý Hợi

Th. mười một: Giáp Tị

Th. mười hai: Ất Sửu

Năm 1969 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Thân (Khỉ)

Kỉ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	13	Bính Tí	Bảy	15	Đinh Mùi	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	15	Bính Ngọ
2	Năm	14	Đinh Sửu	C. Nhật	16	Mậu Thân	C. Nhật	14	Bính Tí	Tư	16	Đinh Mùi
3	Sáu	15	Mậu Dần	Hai	17	Kỉ Dậu	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	17	Mậu Thân
4	Bảy	16	Kỉ Mão	Ba	18	Canh Tuất	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	18	Kỉ Dậu
5	C. Nhật	17	Canh Thìn	Tư	19	Tân Hợi	Tư	17	Kỉ Mão	Bảy	19	Canh Tuất
6	Hai	18	Tân Tị	Năm	20	Nhâm Tí	Năm	18	Canh Thìn	C. Nhật	20	Tân Hợi
7	Ba	19	Nhâm Ngọ	Sáu	21	Quý Sửu	Sáu	19	Tân Tị	Hai	21	Nhâm Tí
8	Tư	20	Quý Mùi	Bảy	22	Giáp Dần	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Ba	22	Quý Sửu
9	Năm	21	Giáp Thân	C. Nhật	23	Ất Mão	C. Nhật	21	Quý Mùi	Tư	23	Giáp Dần
10	Sáu	22	Ất Dậu	Hai	24	Bính Thìn	Hai	22	Giáp Thân	Năm	24	Ất Mão
11	Bảy	23	Bính Tuất	Ba	25	Đinh Tị	Ba	23	Ất Dậu	Sáu	25	Bính Thìn
12	C. Nhật	24	Đinh Hợi	Tư	26	Mậu Ngọ	Tư	24	Bính Tuất	Bảy	26	Đinh Tị
13	Hai	25	Mậu Tí	Năm	27	Kỉ Mùi	Năm	25	Đinh Hợi	C. Nhật	27	Mậu Ngọ
14	Ba	26	Kỉ Sửu	Sáu	28	Canh Thân	Sáu	26	Mậu Tí	Hai	28	Kỉ Mùi
15	Tư	27	Canh Dần	Bảy	29	Tân Dậu	Bảy	27	Kỉ Sửu	Ba	29	Canh Thân
16	Năm	28	Tân Mão	C. Nhật	30	Nhâm Tuất	C. Nhật	28	Canh Dần	Tư	30	Tân Dậu
17	Sáu	29	Nhâm Thìn	Hai	Th. 1	Quý Hợi	Hai	29	Tân Mão	Năm	Th. 3	Nhâm Tuất
18	Bảy	Th. 12	Quý Tị	Ba	2	Giáp Tí	Ba	Th. 2	Nhâm Thìn	Sáu	2	Quý Hợi
19	C. Nhật	2	Giáp Ngọ	Tư	3	Ất Sửu	Tư	2	Quý Tị	Bảy	3	Giáp Tí
20	Hai	3	Ất Mùi	Năm	4	Bính Dần	Năm	3	Giáp Ngọ	C. Nhật	4	ất Sửu
21	Ba	4	Bính Thân	Sáu	5	Đinh Mão	Sáu	4	Ất Mùi	Hai	5	Bính Dần
22	Tư	5	Đinh Dậu	Bảy	6	Mậu Thìn	Bảy	5	Bính Thân	Ba	6	Đinh Mão
23	Năm	6	Mậu Tuất	C. Nhật	7	Kỉ Tị	C. Nhật	6	Đinh Dậu	Tư	7	Mậu Thìn
24	Sáu	7	Kỉ Hợi	Hai	8	Canh Ngọ	Hai	7	Mậu Tuất	Năm	8	Kỉ Tị
25	Bảy	8	Canh Tí	Ba	9	Tân Mùi	Ba	8	Kỉ Hợi	Sáu	9	Canh Ngọ
26	C. Nhật	9	Tân Sửu	Tư	10	Nhâm Thân	Tư	9	Canh Tí	Bảy	10	Tân Mùi
27	Hai	10	Nhâm Dần	Năm	11	Quý Dậu	Năm	10	Tân Sửu	C. Nhật	11	Nhâm Thân
28	Ba	11	Quý Mão	Sáu	12	Giáp Tuất	Sáu	11	Nhâm Dần	Hai	12	Quý Dậu
29	Tư	12	Giáp Thìn				Bảy	12	Quý Mão	Ba	13	Giáp Tuất
30	Năm	13	Ất Tị				C. Nhật	13	Giáp Thìn	Tư	14	Ất Hợi
31	Sáu	14	Bính Ngọ				Hai	14	Ất Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 5 Đại Hàn: ngày 20			Lập xuân: mừng 4 Vũ thủy: ngày 19 Tết âm lịch: ngày 17			Kinh trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21 Nguyên Tiêu: Mừng 3			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần

Th. hai: Đinh Mão

Th. ba: Mậu Thìn

Th. tư: Kỉ Tị

Năm 1969 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỉ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	15	Bính Tí	C. Nhật	17	Đinh Mùi	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	19	Mậu Thân
2	Sáu	16	Đinh Sửu	Hai	18	Mậu Thân	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	20	Kỉ Dậu
3	Bảy	17	Mậu Dần	Ba	19	Kỉ Dậu	Năm	19	Kỉ Mão	C. Nhật	21	Canh Tuất
4	C. Nhật	18	Kỉ Mão	Tư	20	Canh Tuất	Sáu	20	Canh Thìn	Hai	22	Tân Hợi
5	Hai	19	Canh Thìn	Năm	21	Tân Hợi	Bảy	21	Tân Tị	Ba	23	Nhâm Tí
6	Ba	20	Tân Tị	Sáu	22	Nhâm Tí	C. Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	24	Quý Sửu
7	Tư	21	Nhâm Ngọ	Bảy	23	Quý Sửu	Hai	23	Quý Mùi	Năm	25	Giáp Dần
8	Năm	22	Quý Mùi	C. Nhật	24	Giáp Dần	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	26	Ất Mão
9	Sáu	23	Giáp Thân	Hai	25	Ất Mão	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	27	Bính Thìn
10	Bảy	24	Ất Dậu	Ba	26	Bính Thìn	Năm	26	Bính Tuất	C. Nhật	28	Đinh Tị
11	C. Nhật	25	Bính Tuất	Tư	27	Đinh Tị	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	29	Mậu Ngọ
12	Hai	26	Đinh Hợi	Năm	28	Mậu Ngọ	Bảy	28	Mậu Tí	Ba	30	Kỉ Mùi
13	Ba	27	Mậu Tí	Sáu	29	Kỉ Mùi	C. Nhật	29	Kỉ Sửu	Tư	Th. 7	Canh Thân
14	Tư	28	Kỉ Sửu	Bảy	30	Canh Thân	Hai	Th. 6	Canh Dần	Năm	2	Tân Dậu
15	Năm	29	Canh Dần	C. Nhật	Th. 5	Tân Dậu	Ba	2	Tân Mão	Sáu	3	Nhâm Tuất
16	Sáu	Th. 4	Tân Mão	Hai	2	Nhâm Tuất	Tư	3	Nhâm Thìn	Bảy	4	Quý Hợi
17	Bảy	2	Nhâm Thìn	Ba	3	Quý Hợi	Năm	4	Quý Tị	C. Nhật	5	Giáp Tí
18	C. Nhật	3	Quý Tị	Tư	4	Giáp Tí	Sáu	5	Giáp Ngọ	Hai	6	Ất Sửu
19	Hai	4	Giáp Ngọ	Năm	5	Ất Sửu	Bảy	6	Ất Mùi	Ba	7	Bính Dần
20	Ba	5	Ất Mùi	Sáu	6	Bính Dần	C. Nhật	7	Bính Thân	Tư	8	Đinh Mão
21	Tư	6	Bính Thân	Bảy	7	Đinh Mão	Hai	8	Đinh Dậu	Năm	9	Mậu Thìn
22	Năm	7	Đinh Dậu	C. Nhật	8	Mậu Thìn	Ba	9	Mậu Tuất	Sáu	10	Kỉ Tị
23	Sáu	8	Mậu Tuất	Hai	9	Kỉ Tị	Tư	10	Kỉ Hợi	Bảy	11	Canh Ngọ
24	Bảy	9	Kỉ Hợi	Ba	10	Canh Ngọ	Năm	11	Canh Tí	C. Nhật	12	Tân Mùi
25	C. Nhật	10	Canh Tí	Tư	11	Tân Mùi	Sáu	12	Tân Sửu	Hai	13	Nhâm Thân
26	Hai	11	Tân Sửu	Năm	12	Nhâm Thân	Bảy	13	Nhâm Dần	Ba	14	Quý Dậu
27	Ba	12	Nhâm Dần	Sáu	13	Quý Dậu	C. Nhật	14	Quý Mão	Tư	15	Giáp Tuất
28	Tư	13	Quý Mão	Bảy	14	Giáp Tuất	Hai	15	Giáp Thìn	Năm	16	Ất Hợi
29	Năm	14	Giáp Thìn	C. Nhật	15	Ất Hợi	Ba	16	Ất Tị	Sáu	17	Bính Tí
30	Sáu	15	Ất Tị	Hai	16	Bính Tí	Tư	17	Bính Ngọ	Bảy	18	Đinh Sửu
31	Bảy	16	Bính Ngọ				Năm	18	Đinh Mùi	C. Nhật	19	Mậu Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 21			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 21 Đoan ngọ: Ngày 19			Tiểu thử: Mừng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Canh Ngọ

Th. sáu: Tân Mùi

Th. bảy: Nhâm Thân

Th. tám: Quý Dậu

Năm 1969 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỷ Dậu (Gà)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	20	Kỉ Mão	Tư	20	Kỉ Dậu	Bảy	22	Canh Thìn	Hai	22	Canh Tuất
2	Ba	21	Canh Thìn	Năm	21	Canh Tuất	C. Nhật	23	Tân Tị	Ba	23	Tân Hợi
3	Tư	22	Tân Tị	Sáu	22	Tân Hợi	Hai	24	Nhâm Ngọ	Tư	24	Nhâm Tí
4	Năm	23	Nhâm Ngọ	Bảy	23	Nhâm Tí	Ba	25	Quý Mùi	Năm	25	Quý Sửu
5	Sáu	24	Quý Mùi	C. Nhật	24	Quý Sửu	Tư	26	Giáp Thân	Sáu	26	Giáp Dần
6	Bảy	25	Giáp Thân	Hai	25	Giáp Dần	Năm	27	Ất Dậu	Bảy	27	Ất Mão
7	C. Nhật	26	Ất Dậu	Ba	26	Ất Mão	Sáu	28	Bính Tuất	C. Nhật	28	Bính Thìn
8	Hai	27	Bính Tuất	Tư	27	Bính Thìn	Bảy	29	Đinh Hợi	Hai	29	Đinh Tị
9	Ba	28	Đinh Hợi	Năm	28	Đinh Tị	C. Nhật	30	Mậu Tí	Ba	Th. 11	Mậu Ngọ
10	Tư	29	Mậu Tí	Sáu	29	Mậu Ngọ	Hai	Th. 10	Kỉ Sửu	Tư	2	Kỉ Mùi
11	Năm	30	Kỉ Sửu	Bảy	Th. 9	Kỉ Mùi	Ba	2	Canh Dần	Năm	3	Canh Thân
12	Sáu	Th. 8	Canh Dần	C. Nhật	2	Canh Thân	Tư	3	Tân Mão	Sáu	4	Tân Dậu
13	Bảy	2	Tân Mão	Hai	3	Tân Dậu	Năm	4	Nhâm Thìn	Bảy	5	Nhâm Tuất
14	C. Nhật	3	Nhâm Thìn	Ba	4	Nhâm Tuất	Sáu	5	Quý Tị	C. Nhật	6	Quý Hợi
15	Hai	4	Quý Tị	Tư	5	Quý Hợi	Bảy	6	Giáp Ngọ	Hai	7	Giáp Tí
16	Ba	5	Giáp Ngọ	Năm	6	Giáp Tí	C. Nhật	7	Ất Mùi	Ba	8	Ất Sửu
17	Tư	6	Ất Mùi	Sáu	7	Ất Sửu	Hai	8	Bính Thân	Tư	9	Bính Dần
18	Năm	7	Bính Thân	Bảy	8	Bính Dần	Ba	9	Đinh Dậu	Năm	10	Đinh Mão
19	Sáu	8	Đinh Dậu	C. Nhật	9	Đinh Mão	Tư	10	Mậu Tuất	Sáu	11	Mậu Thìn
20	Bảy	9	Mậu Tuất	Hai	10	Mậu Thìn	Năm	11	Kỉ Hợi	Bảy	12	Kỉ Tị
21	C. Nhật	10	Kỉ Hợi	Ba	11	Kỉ Tị	Sáu	12	Canh Tí	C. Nhật	13	Canh Ngọ
22	Hai	11	Canh Tí	Tư	12	Canh Ngọ	Bảy	13	Tân Sửu	Hai	14	Tân Mùi
23	Ba	12	Tân Sửu	Năm	13	Tân Mùi	C. Nhật	14	Nhâm Dần	Ba	15	Nhâm Thân
24	Tư	13	Nhâm Dần	Sáu	14	Nhâm Thân	Hai	15	Quý Mão	Tư	16	Quý Dậu
25	Năm	14	Quý Mão	Bảy	15	Quý Dậu	Ba	16	Giáp Thìn	Năm	17	Giáp Tuất
26	Sáu	15	Giáp Thìn	C. Nhật	16	Giáp Tuất	Tư	17	Ất Tị	Sáu	18	Ất Hợi
27	Bảy	16	Ất Tị	Hai	17	Ất Hợi	Năm	18	Bính Ngọ	Bảy	19	Bính Tí
28	C. Nhật	17	Bính Ngọ	Ba	18	Bính Tí	Sáu	19	Đinh Mùi	C. Nhật	20	Đinh Sửu
29	Hai	18	Đinh Mùi	Tư	19	Đinh Sửu	Bảy	20	Mậu Thân	Hai	21	Mậu Dần
30	Ba	19	Mậu Thân	Năm	20	Mậu Dần	C. Nhật	21	Kỉ Dậu	Ba	22	Kỉ Mão
31				Sáu	21	Kỉ Mão				Tư	23	Canh Thìn
Ngày lên đầy	Bính Lộc: mùng 8 Thu Phán: ngày 23 Trung Thu: ngày 26			Hàn Lộ: mùng 8 Sương Giáng: ngày 23 Trùng Dương: ngày 19			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Giáp Tuất

Th. mười: ất Hợi

Th. mười một: Bính Tí

Th. mười hai: Đinh Sửu

Năm 1970 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỷ Dậu (Gà)
Canh Tuất (Chó)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	24	Tân Tị	C. Nhật	25	Nhâm Tí	C. Nhật	24	Canh Thìn	Tư	25	Tân Hợi
2	Sáu	25	Nhâm Ngọ	Hai	26	Quý Sửu	Hai	25	Tân Tị	Năm	26	Nhâm Tí
3	Bảy	26	Quý Mùi	Ba	27	Giáp Dần	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Quý Sửu
4	C. Nhật	27	Giáp Thân	Tư	28	Ất Mão	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	28	Giáp Dần
5	Hai	28	Ất Dậu	Năm	29	Bính Thìn	Năm	28	Giáp Thân	C. Nhật	29	Ất Mão
6	Ba	29	Bính Tuất	Sáu	Th. 1	Đinh Tị	Sáu	29	ất Dậu	Hai	Th. 3	Bính Thìn
7	Tư	30	Đinh Hợi	Bảy	2	Mậu Ngọ	Bảy	30	Bính Tuất	Ba	2	Đinh Tị
8	Năm	Th. 12	Mậu Tí	C. Nhật	3	Kỉ Mùi	C. Nhật	Th. 2	Đinh Hợi	Tư	3	Mậu Ngọ
9	Sáu	2	Kỉ Sửu	Hai	4	Canh Thân	Hai	2	Mậu Tí	Năm	4	Kỉ Mùi
10	Bảy	3	Canh Dần	Ba	5	Tân Dậu	Ba	3	Kỉ Sửu	Sáu	5	Canh Thân
11	C. Nhật	4	Tân Mão	Tư	6	Nhâm Tuất	Tư	4	Canh Dần	Bảy	6	Tân Dậu
12	Hai	5	Nhâm Thìn	Năm	7	Quý Hợi	Năm	5	Tân Mão	C. Nhật	7	Nhâm Tuất
13	Ba	6	Quý Tị	Sáu	8	Giáp Tí	Sáu	6	Nhâm Thìn	Hai	8	Quý Hợi
14	Tư	7	Giáp Ngọ	Bảy	9	Ất Sửu	Bảy	7	Quý Tị	Ba	9	Giáp Tí
15	Năm	8	Ất Mùi	C. Nhật	10	Bính Dần	C. Nhật	8	Giáp Ngọ	Tư	10	Ất Sửu
16	Sáu	9	Bính Thân	Hai	11	Đinh Mão	Hai	9	ất Mùi	Năm	11	Bính Dần
17	Bảy	10	Đinh Dậu	Ba	12	Mậu Thìn	Ba	10	Bính Thân	Sáu	12	Đinh Mão
18	C. Nhật	11	Mậu Tuất	Tư	13	Kỉ Tị	Tư	11	Đinh Dậu	Bảy	13	Mậu Thìn
19	Hai	12	Kỉ Hợi	Năm	14	Canh Ngọ	Năm	12	Mậu Tuất	C. Nhật	14	Kỉ Tị
20	Ba	13	Canh Tí	Sáu	15	Tân Mùi	Sáu	13	Kỉ Hợi	Hai	15	Canh Ngọ
21	Tư	14	Tân Sửu	Bảy	16	Nhâm Thân	Bảy	14	Canh Tí	Ba	16	Tân Mùi
22	Năm	15	Nhâm Dần	C. Nhật	17	Quý Dậu	C. Nhật	15	Tân Sửu	Tư	17	Nhâm Thân
23	Sáu	16	Quý Mão	Hai	18	Giáp Tuất	Hai	16	Nhâm Dần	Năm	18	Quý Dậu
24	Bảy	17	Giáp Thìn	Ba	19	ất Hợi	Ba	17	Quý Mão	Sáu	19	Giáp Tuất
25	C. Nhật	18	Ất Tị	Tư	20	Bính Tí	Tư	18	Giáp Thìn	Bảy	20	Ất Hợi
26	Hai	19	Bính Ngọ	Năm	21	Đinh Sửu	Năm	19	Ất Tị	C. Nhật	21	Bính Tí
27	Ba	20	Đinh Mùi	Sáu	22	Mậu Dần	Sáu	20	Bính Ngọ	Hai	22	Đinh Sửu
28	Tư	21	Mậu Thân	Bảy	23	Kỉ Mão	Bảy	21	Đinh Mùi	Ba	23	Mậu Dần
29	Năm	22	Kỉ Dậu				C. Nhật	22	Mậu Thân	Tư	24	Canh Thìn
30	Sáu	23	Canh Tuất				Hai	23	Kỉ Dậu	Năm	25	
31	Bảy	24	Tân Hợi				Ba	24	Canh Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 20			Lập xuân: mừng 4 Vũ thủy: ngày 19 Nguyên Tiêu: ngày 20 Tết âm lịch: mừng 6			Kinh trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. giêng: Mậu Dần

Th. hai: Kỉ Mão

Th. ba: Canh Thìn

Th. tư: Tân Tị

Năm 1970 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Tuất (Chó)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	26	Tân Tị	Hai	28	Nhâm Tí	Tư	28	Nhâm Ngọ	Bảy	30	Quý Sửu
2	Bảy	27	Nhâm Ngọ	Ba	29	Quý Sửu	Năm	29	Quý Mùi	C. Nhật	Th. 7	Giáp Dần
3	C. Nhật	28	Quý Mùi	Tư	30	Giáp Dần	Sáu	Th. 6	Giáp Thân	Hai	2	Ất Mão
4	Hai	29	Giáp Thân	Năm	Th. 5	Ất Mão	Bảy	2	Ất Dậu	Ba	3	Bính Thìn
5	Ba	Th. 4	Ất Dậu	Sáu	2	Bính Thìn	C. Nhật	3	Bính Tuất	Tư	4	Đinh Tị
6	Tư	2	Bính Tuất	Bảy	3	Đinh Tị	Hai	4	Đinh Hợi	Năm	5	Mậu Ngọ
7	Năm	3	Đinh Hợi	C. Nhật	4	Mậu Ngọ	Ba	5	Mậu Tí	Sáu	6	Kỉ Mùi
8	Sáu	4	Mậu Tí	Hai	5	Kỉ Mùi	Tư	6	Kỉ Sửu	Bảy	7	Canh Thân
9	Bảy	5	Kỉ Sửu	Ba	6	Canh Thân	Năm	7	Canh Dần	C. Nhật	8	Tân Dậu
10	C. Nhật	6	Canh Dần	Tư	7	Tân Dậu	Sáu	8	Tân Mão	Hai	9	Nhâm Tuất
11	Hai	7	Tân Mão	Năm	8	Nhâm Tuất	Bảy	9	Nhâm Thìn	Ba	10	Quý Hợi
12	Ba	8	Nhâm Thìn	Sáu	9	Quý Hợi	C. Nhật	10	Quý Tị	Tư	11	Giáp Tí
13	Tư	9	Quý Tị	Bảy	10	Giáp Tị	Hai	11	Giáp Ngọ	Năm	12	Ất Sửu
14	Năm	10	Giáp Ngọ	C. Nhật	11	Ất Sửu	Ba	12	Ất Mùi	Sáu	13	Bính Dần
15	Sáu	11	Ất Mùi	Hai	12	Bính Dần	Tư	13	Bính Thân	Bảy	14	Đinh Mão
16	Bảy	12	Bính Thân	Ba	13	Đinh Mão	Năm	14	Đinh Dậu	C. Nhật	15	Mậu Thìn
17	C. Nhật	13	Đinh Dậu	Tư	14	Mậu Thìn	Sáu	15	Mậu Tuất	Hai	16	Kỉ Tị
18	Hai	14	Mậu Tuất	Năm	15	Kỉ Tị	Bảy	16	Kỉ Hợi	Ba	17	Canh Ngọ
19	Ba	15	Kỉ Hợi	Sáu	16	Canh Ngọ	C. Nhật	17	Canh Tí	Tư	18	Tân Mùi
20	Tư	16	Canh Tí	Bảy	17	Tân Mùi	Hai	18	Tân Sửu	Năm	19	Nhâm Thân
21	Năm	17	Tân Sửu	C. Nhật	18	Nhâm Thân	Ba	19	Nhâm Dần	Sáu	20	Quý Dậu
22	Sáu	18	Nhâm Dần	Hai	19	Quý Dậu	Tư	20	Quý Mão	Bảy	21	Giáp Tuất
23	Bảy	19	Quý Mão	Ba	20	Giáp Tuất	Năm	21	Giáp Thìn	C. Nhật	22	Ất Hợi
24	C. Nhật	20	Giáp Thìn	Tư	21	Ất Hợi	Sáu	22	Ất Tị	Hai	23	Bính Tí
25	Hai	21	Ất Tị	Năm	22	Bính Tí	Bảy	23	Bính Ngọ	Ba	24	Đinh Sửu
26	Ba	22	Bính Ngọ	Sáu	23	Đinh Sửu	C. Nhật	24	Đinh Mùi	Tư	25	Mậu Dần
27	Tư	23	Đinh Mùi	Bảy	24	Mậu Dần	Hai	25	Mậu Thân	Năm	26	Kỉ Mão
28	Năm	24	Mậu Thân	C. Nhật	25	Kỉ Mão	Ba	26	Kỉ Dậu	Sáu	27	Canh Thìn
29	Sáu	25	Kỉ Dậu	Hai	26	Canh Thìn	Tư	27	Canh Tuất	Bảy	28	Tân Tị
30	Bảy	26	Canh Tuất	Ba	27	Tân Tị	Năm	28	Tân Hợi	C. Nhật	29	Nhâm Ngọ
31	C. Nhật	27	Tân Hợi				Sáu	29	Nhâm Tí	Hai	30	Quý Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 21			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 22 Đoan ngọ: mừng 8			Tiểu thử: Mừng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. năm: Nhâm Ngọ

Th. sáu: Quý Mùi

Th. bảy: Giáp Thân

Th. tám: ất Dậu

Năm 1970 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Tuất (Chó)

Công lịch	Th. chín			Th. mười			Th. mười một			Th. mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	Th. 8	Giáp Thân	Năm	2	Giáp Dần	C. Nhật	3	Ất Dậu	Ba	3	Ất Mão
2	Tư	2	Ất Dậu	Sáu	3	Ất Mão	Hai	4	Bính Tuất	Tư	4	Bính Thìn
3	Năm	3	Bính Tuất	Bảy	4	Bính Thìn	Ba	5	Đinh Hợi	Năm	5	Đinh Tị
4	Sáu	4	Đinh Hợi	C. Nhật	5	Đinh Tị	Tư	6	Mậu Tý	Sáu	6	Mậu Ngọ
5	Bảy	5	Mậu Tý	Hai	6	Mậu Ngọ	Năm	7	Kỉ Sửu	Bảy	7	Kỉ Mùi
6	C. Nhật	6	Kỉ Sửu	Ba	7	Kỉ Mùi	Sáu	8	Canh Dần	C. Nhật	8	Canh Thân
7	Hai	7	Canh Dần	Tư	8	Canh Thân	Bảy	9	Tân Mão	Hai	9	Tân Dậu
8	Ba	8	Tân Mão	Năm	9	Tân Dậu	C. Nhật	10	Nhâm Thìn	Ba	10	Nhâm Tuất
9	Tư	9	Nhâm Thìn	Sáu	10	Nhâm Tuất	Hai	11	Quý Tị	Tư	11	Quý Hợi
10	Năm	10	Quý Tị	Bảy	11	Quý Hợi	Ba	12	Giáp Ngọ	Năm	12	Giáp Tý
11	Sáu	11	Giáp Ngọ	C. Nhật	12	Giáp Tý	Tư	13	Ất Mùi	Sáu	13	Ất Sửu
12	Bảy	12	Ất Mùi	Hai	13	Ất Sửu	Năm	14	Bính Thân	Bảy	14	Bính Dần
13	C. Nhật	13	Bính Thân	Ba	14	Bính Dần	Sáu	15	Đinh Dậu	C. Nhật	15	Đinh Mão
14	Hai	14	Đinh Dậu	Tư	15	Đinh Mão	Bảy	16	Mậu Tuất	Hai	16	Mậu Thìn
15	Ba	15	Mậu Tuất	Năm	16	Mậu Thìn	C. Nhật	17	Kỉ Hợi	Ba	17	Kỉ Tị
16	Tư	16	Kỉ Hợi	Sáu	17	Kỉ Tị	Hai	18	Canh Tí	Tư	18	Canh Ngọ
17	Năm	17	Canh Tí	Bảy	18	Canh Ngọ	Ba	19	Tân Sửu	Năm	19	Tân Mùi
18	Sáu	18	Tân Sửu	C. Nhật	19	Tân Mùi	Tư	20	Nhâm Dần	Sáu	20	Nhâm Thân
19	Bảy	19	Nhâm Dần	Hai	20	Nhâm Thân	Năm	21	Quý Mão	Bảy	21	Quý Dậu
20	C. Nhật	20	Quý Mão	Ba	21	Quý Dậu	Sáu	22	Giáp Thìn	C. Nhật	22	Giáp Tuất
21	Hai	21	Giáp Thìn	Tư	22	Giáp Tuất	Bảy	23	Ất Tị	Hai	23	Ất Hợi
22	Ba	22	Ất Tị	Năm	23	Ất Hợi	C. Nhật	24	Bính Ngọ	Ba	24	Bính Tí
23	Tư	23	Bính Ngọ	Sáu	24	Bính Tí	Hai	25	Đinh Mùi	Tư	25	Đinh Sửu
24	Năm	24	Đinh Mùi	Bảy	25	Đinh Sửu	Ba	26	Mậu Thân	Năm	26	Mậu Dần
25	Sáu	25	Mậu Thân	C. Nhật	26	Mậu Dần	Tư	27	Kỉ Dậu	Sáu	27	Kỉ Mão
26	Bảy	26	Kỉ Dậu	Hai	27	Kỉ Mão	Năm	28	Canh Tuất	Bảy	28	Canh Thìn
27	C. Nhật	27	Canh Tuất	Ba	28	Canh Thìn	Sáu	29	Tân Hợi	C. Nhật	29	Tân Tị
28	Hai	28	Tân Hợi	Tư	29	Tân Tị	Bảy	30	Nhâm Tí	Hai	Th. 12	Nhâm Ngọ
29	Ba	29	Nhâm Tí	Năm	30	Nhâm Ngọ	C. Nhật	Th. 11	Quý Sửu	Ba	2	Quý Mùi
30	Tư	Th. 9	Quý Sửu	Sáu	Th. 10	Quý Mùi	Hai	2	Giáp Dần	Tư	3	Giáp Thân
31				Bảy	2	Giáp Thân				Năm	4	Ất Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: mừng 8 Thu Phán: ngày 23 Trung Thu: ngày 15			Hàn Lộ: mừng 9 Sương Giáng: ngày 24 Trùng Dương: mừng 8			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. chín : Bính Tuất

Th. mười: Đinh Hợi

Th. mười một: Mậu Tí

Th. mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1971 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Tuất (Chó)

Tân Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. một			Th. hai			Th. ba			Th. tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	5	Bính Tuất	Hai	6	Đinh Tị	Hai	5	Ất Dậu	Năm	6	Bính Thìn
2	Bảy	6	Đinh Hợi	Ba	7	Mậu Ngọ	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	7	Đinh Tị
3	C. Nhật	7	Mậu Tí	Tư	8	Kỉ Mùi	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	8	Mậu Ngọ
4	Hai	8	Kỉ Sửu	Năm	9	Canh Thân	Năm	8	Mậu Tí	C. Nhật	9	Kỉ Mùi
5	Ba	9	Canh Dần	Sáu	10	Tân Dậu	Sáu	9	Kỉ Sửu	Hai	10	Canh Thân
6	Tư	10	Tân Mão	Bảy	11	Nhâm Tuất	Bảy	10	Canh Dần	Ba	11	Tân Dậu
7	Năm	11	Nhâm Thìn	C. Nhật	12	Quý Hợi	C. Nhật	11	Tân Mão	Tư	12	Nhâm Tuất
8	Sáu	12	Quý Tị	Hai	13	Giáp Tí	Hai	12	Nhâm Thìn	Năm	13	Quý Hợi
9	Bảy	13	Giáp Ngọ	Ba	14	Ất Sửu	Ba	13	Quý Tị	Sáu	14	Giáp Tí
10	C. Nhật	14	Ất Mùi	Tư	15	Bính Dần	Tư	14	Giáp Ngọ	Bảy	15	Ất Sửu
11	Hai	15	Bính Thân	Năm	16	Đinh Mão	Năm	15	Ất Mùi	C. Nhật	16	Bính Dần
12	Ba	16	Đinh Dậu	Sáu	17	Mậu Thìn	Sáu	16	Bính Thân	Hai	17	Đinh Mão
13	Tư	17	Mậu Tuất	Bảy	18	Kỉ Tị	Bảy	17	Đinh Dậu	Ba	18	Mậu Thìn
14	Năm	18	Kỉ Hợi	C. Nhật	19	Canh Ngọ	C. Nhật	18	Mậu Tuất	Tư	19	Kỉ Tị
15	Sáu	19	Canh Tí	Hai	20	Tân Mùi	Hai	19	Kỉ Hợi	Năm	20	Canh Ngọ
16	Bảy	20	Tân Sửu	Ba	21	Nhâm Thân	Ba	20	Canh Tí	Sáu	21	Tân Mùi
17	C. Nhật	21	Nhâm Dần	Tư	22	Quý Dậu	Tư	21	Tân Sửu	Bảy	22	Nhâm Thân
18	Hai	22	Quý Mão	Năm	23	Giáp Tuất	Năm	22	Nhâm Dần	C. Nhật	23	Quý Dậu
19	Ba	23	Giáp Thìn	Sáu	24	Ất Hợi	Sáu	23	Quý Mão	Hai	24	Giáp Tuất
20	Tư	24	Ất Tị	Bảy	25	Bính Tí	Bảy	24	Giáp Thìn	Ba	25	Ất Hợi
21	Năm	25	Bính Ngọ	C. Nhật	26	Đinh Sửu	C. Nhật	25	Ất Tị	Tư	26	Bính Tí
22	Sáu	26	Đinh Mùi	Hai	27	Mậu Dần	Hai	26	Bính Ngọ	Năm	27	Đinh Sửu
23	Bảy	27	Mậu Thân	Ba	28	Kỉ Mão	Ba	27	Đinh Mùi	Sáu	28	Mậu Dần
24	C. Nhật	28	Kỉ Dậu	Tư	29	Canh Thìn	Tư	28	Mậu Thân	Bảy	29	Kỉ Mão
25	Hai	29	Canh Tuất	Năm	Th. 2	Tân Tị	Năm	29	Kỉ Dậu	C. Nhật	Th. 4	Canh Thìn
26	Ba	30	Tân Hợi	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Sáu	30	Canh Tuất	Hai	2	Tân Tị
27	Tư	Th. 1	Nhâm Tí	Bảy	3	Quý Mùi	Bảy	Th. 3	Tân Hợi	Ba	3	Nhâm Ngọ
28	Năm	2	Quý Sửu	C. Nhật	4	Giáp Thân	C. Nhật	2	Nhâm Tí	Tư	4	Quý Mùi
29	Sáu	3	Giáp Dần				Hai	3	Quý Sửu	Năm	5	Giáp Thân
30	Bảy	4	Ất Mão				Ba	4	Giáp Dần	Sáu	3	Ất Dậu
31	C. Nhật	5	Bính Thìn				Tư	5	Ất Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: mừng 6 Đại Hàn: ngày 21 Tết âm lịch: ngày 27			Lập xuân: mừng 4 Vũ thủy: ngày 19			Kinh trập: mừng 6 Xuân Phân: ngày 21 Nguyên Tiêu: ngày 11			Thanh minh: Mừng 5 Cốc vũ: ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần

Th. hai: Tân Mão

Th. ba: Nhâm Thìn

Th. tư: Quý Tị

Năm 1971 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. năm			Th. sáu			Th. bảy			Th. tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	7	Bính Tuất	Ba	9	Đinh Tị	Năm	9	Đinh Hợi	C. Nhật	11	Mậu Ngọ
2	C. Nhật	8	Đinh Hợi	Tư	10	Mậu Ngọ	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	12	Kỉ Mùi
3	Hai	9	Mậu Tí	Năm	11	Kỉ Mùi	Bảy	11	Kỉ Sửu	Ba	13	Canh Thân
4	Ba	10	Kỉ Sửu	Sáu	12	Canh Thân	C. Nhật	12	Canh Dần	Tư	14	Tân Dậu
5	Tư	11	Canh Dần	Bảy	13	Tân Dậu	Hai	13	Tân Mão	Năm	15	Nhâm Tuất
6	Năm	12	Tân Mão	C. Nhật	14	Nhâm Tuất	Ba	14	Nhâm Thìn	Sáu	16	Quý Hợi
7	Sáu	13	Nhâm Thìn	Hai	15	Quý Hợi	Tư	15	Quý Tị	Bảy	17	Giáp Tí
8	Bảy	14	Quý Tị	Ba	16	Giáp Tí	Năm	16	Giáp Ngọ	C. Nhật	18	Ất Sửu
9	C. Nhật	15	Giáp Ngọ	Tư	17	Ất Sửu	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	19	Bính Dần
10	Hai	16	Ất Mùi	Năm	18	Bính Dần	Bảy	18	Bính Thân	Ba	20	Đinh Mão
11	Ba	17	Bính Thân	Sáu	19	Đinh Mão	C. Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	21	Mậu Thìn
12	Tư	18	Đinh Dậu	Bảy	20	Mậu Thìn	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	22	Kỉ Tị
13	Năm	19	Mậu Tuất	C. Nhật	21	Kỉ Tị	Ba	21	Kỉ Hợi	Sáu	23	Canh Ngọ
14	Sáu	20	Kỉ Hợi	Hai	22	Canh Ngọ	Tư	22	Canh Tí	Bảy	24	Tân Mùi
15	Bảy	21	Canh Tí	Ba	23	Tân Mùi	Năm	23	Tân Sửu	C. Nhật	25	Nhâm Thân
16	C. Nhật	22	Tân Sửu	Tư	24	Nhâm Thân	Sáu	24	Nhâm Dần	Hai	26	Quý Dậu
17	Hai	23	Nhâm Dần	Năm	25	Quý Dậu	Bảy	25	Quý Mão	Ba	27	Giáp Tuất
18	Ba	24	Quý Mão	Sáu	26	Giáp Tuất	C. Nhật	26	Giáp Thìn	Tư	28	Ất Hợi
19	Tư	25	Giáp Thìn	Bảy	27	Ất Hợi	Hai	27	Ất Tị	Năm	29	Bính Tí
20	Năm	26	Ất Tị	C. Nhật	28	Bính Tí	Ba	28	Bính Ngọ	Sáu	30	Đinh Sửu
21	Sáu	27	Bính Ngọ	Hai	29	Đinh Sửu	Tư	29	Đinh Mùi	Bảy	Th. 7	Mậu Dần
22	Bảy	28	Đinh Mùi	Ba	30	Mậu Dần	Năm	Th. 6	Mậu Thân	C. Nhật	2	Kỉ Mão
23	C. Nhật	29	Mậu Thân	Tư	5 nh.	Kỉ Mão	Sáu	2	Kỉ Dậu	Hai	3	Canh Thìn
24	Hai	Th. 5	Kỉ Dậu	Năm	2	Canh Thìn	Bảy	3	Canh Tuất	Ba	4	Tân Tị
25	Ba	2	Canh Tuất	Sáu	3	Tân Tị	C. Nhật	4	Tân Hợi	Tư	5	Nhâm Ngọ
26	Tư	3	Tân Hợi	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Hai	5	Nhâm Tí	Năm	6	Quý Mùi
27	Năm	4	Nhâm Tí	C. Nhật	5	Quý Mùi	Ba	6	Quý Sửu	Sáu	7	Giáp Thân
28	Sáu	5	Quý Sửu	Hai	6	Giáp Thân	Tư	7	Giáp Dần	Bảy	8	Ất Dậu
29	Bảy	6	Giáp Dần	Ba	7	Ất Dậu	Năm	8	Ất Mão	C. Nhật	9	Bính Tuất
30	C. Nhật	7	Ất Mão	Tư	8	Bính Tuất	Sáu	9	Bính Thìn	Hai	10	Đinh Hợi
31	Hai	8	Bính Thìn				Bảy	10	Đinh Tị	Ba	11	Mậu Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: mừng 6 Tiểu mãn: ngày 22 Đoan ngọ: ngày 28			Mạng chủng: mừng 6 Hạ chí: ngày 22			Tiểu thử: Mừng 8 Đại thử: Ngày 23			Lập thu: mừng 8 Sử thử: ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. năm: Giáp Ngọ

Th. sáu: ất Mùi

Th. bảy: Bính Thân

Th. tám: Đinh Dậu

Năm 1971 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Tân Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	12	Kỉ Sửu	Sáu	13	Kỉ Mùi	Hai	14	Canh Dần	Tư	14	Canh Thân
2	Năm	13	Canh Dần	Bảy	14	Canh Thân	Ba	15	Tân Mão	Năm	15	Tân Dậu
3	Sáu	14	Tân Mão	C. Nhật	15	Tân Dậu	Tư	16	Nhâm Thìn	Sáu	16	Nhâm Tuất
4	Bảy	15	Nhâm Thìn	Hai	16	Nhâm Tuất	Năm	17	Quý Tị	Bảy	17	Quý Hợi
5	C. Nhật	16	Quý Tị	Ba	17	Quý Hợi	Sáu	18	Giáp Ngọ	C. Nhật	18	Giáp Tý
6	Hai	17	Giáp Ngọ	Tư	18	Giáp Tý	Bảy	19	Ất Mùi	Hai	19	Ất Sửu
7	Ba	18	Ất Mùi	Năm	19	Ất Sửu	C. Nhật	20	Bính Thân	Ba	20	Bính Dần
8	Tư	19	Bính Thân	Sáu	20	Bính Dần	Hai	21	Đinh Dậu	Tư	21	Đinh Mão
9	Năm	20	Đinh Dậu	Bảy	21	Đinh Mão	Ba	22	Mậu Tuất	Năm	22	Mậu Thìn
10	Sáu	21	Mậu Tuất	C. Nhật	22	Mậu Thìn	Tư	23	Kỉ Hợi	Sáu	23	Kỉ Tị
11	Bảy	22	Kỉ Hợi	Hai	23	Kỉ Tị	Năm	24	Canh Tí	Bảy	24	Canh Ngọ
12	C. Nhật	23	Canh Tí	Ba	24	Canh Ngọ	Sáu	25	Tân Sửu	C. Nhật	25	Tân Mùi
13	Hai	24	Tân Sửu	Tư	25	Tân Mùi	Bảy	26	Nhâm Dần	Hai	26	Nhâm Thân
14	Ba	25	Nhâm Dần	Năm	26	Nhâm Thân	C. Nhật	27	Quý Mão	Ba	27	Quý Dậu
15	Tư	26	Quý Mão	Sáu	27	Quý Dậu	Hai	28	Giáp Thìn	Tư	28	Giáp Tuất
16	Năm	27	Giáp Thìn	Bảy	28	Giáp Tuất	Ba	29	Ất Tị	Năm	29	Ất Hợi
17	Sáu	28	Ất Tị	C. Nhật	29	Ất Hợi	Tư	30	Bính Ngọ	Sáu	30	Bính Tí
18	Bảy	29	Bính Ngọ	Hai	30	Bính Tí	Năm	Th. 10	Đinh Mùi	Bảy	Th. 11	Đinh Sửu
19	C. Nhật	Th. 8	Đinh Mùi	Ba	Th. 9	Đinh Sửu	Sáu	2	Mậu Thân	C. Nhật	2	Mậu Dần
20	Hai	2	Mậu Thân	Tư	2	Mậu Dần	Bảy	3	Kỉ Dậu	Hai	3	Kỉ Mão
21	Ba	3	Kỉ Dậu	Năm	3	Kỉ Mão	C. Nhật	4	Canh Tuất	Ba	4	Canh Thìn
22	Tư	4	Canh Tuất	Sáu	4	Canh Thìn	Hai	5	Tân Hợi	Tư	5	Tân Tị
23	Năm	5	Tân Hợi	Bảy	5	Tân Tị	Ba	6	Nhâm Tí	Năm	6	Nhâm Ngọ
24	Sáu	6	Nhâm Tí	C. Nhật	6	Nhâm Ngọ	Tư	7	Quý Sửu	Sáu	7	Quý Mùi
25	Bảy	7	Quý Sửu	Hai	7	Quý Mùi	Năm	8	Giáp Dần	Bảy	8	Giáp Thân
26	C. Nhật	8	Giáp Dần	Ba	8	Giáp Thân	Sáu	9	Ất Mão	C. Nhật	9	Ất Dậu
27	Hai	9	Ất Mão	Tư	9	Ất Dậu	Bảy	10	Bính Thìn	Hai	10	Bính Tuất
28	Ba	10	Bính Thìn	Năm	10	Bính Tuất	C. Nhật	11	Đinh Tị	Ba	11	Đinh Hợi
29	Tư	11	Đinh Tị	Sáu	11	Đinh Hợi	Hai	12	Mậu Ngọ	Tư	12	Mậu Tý
30	Năm	12	Mậu Ngọ	Bảy	12	Mậu Tý	Ba	13	Kỉ Mùi	Năm	13	Kỉ Sửu
31				C. Nhật	13	Kỉ Sửu				Sáu	14	Canh Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8. Thu Phấn: ngày 24.			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 27 Trung Thu: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1972 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch: Tân Hợi (Lợn)

Nhâm Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	15	Tân Mão	Ba	17	Nhâm Tuất	Tư	16	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất
2	C. Nhật	16	Nhâm Thìn	Tư	18	Quý Hợi	Năm	17	Nhâm Thìn	C. Nhật	19	Quý Hợi
3	Hai	17	Quý Tị	Năm	19	Giáp Tí	Sáu	18	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tí
4	Ba	18	Giáp Ngọ	Sáu	20	Ất Sửu	Bảy	19	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu
5	Tư	19	Ất Mùi	Bảy	21	Bính Dần	C. Nhật	20	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần
6	Năm	20	Bính Thân	C. Nhật	22	Đinh Mão	Hai	21	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão
7	Sáu	21	Đinh Dậu	Hai	23	Mậu Thìn	Ba	22	Đinh Dậu	Sáu	24	Mậu Thìn
8	Bảy	22	Mậu Tuất	Ba	24	Kỷ Tị	Tư	23	Mậu Tuất	Bảy	25	Kỷ Tị
9	C. Nhật	23	Kỷ Hợi	Tư	25	Canh Ngọ	Năm	24	Kỷ Hợi	C. Nhật	26	Canh Ngọ
10	Hai	24	Canh Tí	Năm	26	Tân Mùi	Sáu	25	Canh Tí	Hai	27	Tân Mùi
11	Ba	25	Tân Sửu	Sáu	27	Nhâm Thân	Bảy	26	Tân Sửu	Ba	28	Nhâm Thân
12	Tư	26	Nhâm Dần	Bảy	28	Quý Dậu	C. Nhật	27	Nhâm Dần	Tư	29	Quý Dậu
13	Năm	27	Quý Mão	C. Nhật	29	Giáp Tuất	Hai	28	Quý Mão	Năm	30	Giáp Tuất
14	Sáu	28	Giáp Thìn	Hai	30	Ất Hợi	Ba	29	Giáp Thìn	Sáu	Th. 3	Ất Hợi
15	Bảy	29	Ất Tị	Ba	Th. 1	Bính Tí	Tư	Th. 2	Ất Tị	Bảy	2	Bính Tí
16	C. Nhật	Th. 12	Bính Ngọ	Tư	2	Đinh Sửu	Năm	2	Bính Ngọ	C. Nhật	3	Đinh Sửu
17	Hai	2	Đinh Mùi	Năm	3	Mậu Dần	Sáu	3	Đinh Mùi	Hai	4	Mậu Dần
18	Ba	3	Mậu Thân	Sáu	4	Kỷ Mão	Bảy	4	Mậu Thân	Ba	5	Kỷ Mão
19	Tư	4	Kỷ Dậu	Bảy	5	Canh Thìn	C. Nhật	5	Kỷ Dậu	Tư	6	Canh Thìn
20	Năm	5	Canh Tuất	C. Nhật	6	Tân Tị	Hai	6	Canh Tuất	Năm	7	Tân Tị
21	Sáu	6	Tân Hợi	Hai	7	Nhâm Ngọ	Ba	7	Tân Hợi	Sáu	8	Nhâm Ngọ
22	Bảy	7	Nhâm Tí	Ba	8	Quý Mùi	Tư	8	Nhâm Tí	Bảy	9	Quý Mùi
23	C. Nhật	8	Quý Sửu	Tư	9	Giáp Thân	Năm	9	Quý Sửu	C. Nhật	10	Giáp Thân
24	Hai	9	Giáp Dần	Năm	10	Ất Dậu	Sáu	10	Giáp Dần	Hai	11	Ất Dậu
25	Ba	10	Ất Mão	Sáu	11	Bính Tuất	Bảy	11	Ất Mão	Ba	12	Bính Tuất
26	Tư	11	Bính Thìn	Bảy	12	Đinh Hợi	C. Nhật	12	Bính Thìn	Tư	13	Đinh Hợi
27	Năm	12	Đinh Tị	C. Nhật	13	Mậu Tí	Hai	13	Đinh Tị	Năm	14	Mậu Tí
28	Sáu	13	Mậu Ngọ	Hai	14	Kỷ Sửu	Ba	14	Mậu Ngọ	Sáu	15	Kỷ Sửu
29	Bảy	14	Kỷ Mùi	Ba	15	Canh Dần	Tư	15	Kỷ Mùi	Bảy	16	Canh Dần
30	C. Nhật	15	Canh Thân				Năm	16	Canh Thân	C. Nhật	17	Tân Mão
31	Hai	16	Tân Dậu				Sáu	17	Tân Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 29 Tết âm lịch: Ngày 15			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Canh chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần.

Th. Hai: Quý Mão.

Th. Ba: Giáp Thìn.

Th. Tư: Ất Tị.

Năm 1972 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch. Nhâm Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	18	Nhâm Thìn	Năm	20	Quý Hợi	Bảy	21	Quý Tị	Ba	22	Giáp Tí
2	Ba	19	Quý Tị	Sáu	21	Giáp Tí	C. Nhật	22	Giáp Ngọ	Tư	23	Ất Sửu
3	Tư	20	Giáp Ngọ	Bảy	22	Ất Sửu	Hai	23	Ất Mùi	Năm	24	Bính Dần
4	Năm	21	Ất Mùi	C. Nhật	23	Bính Dần	Ba	24	Bính Thân	Sáu	25	Đinh Mão
5	Sáu	22	Bính Thân	Hai	24	Đinh Mão	Tư	25	Đinh Dậu	Bảy	26	Mậu Thìn
6	Bảy	23	Đinh Dậu	Ba	25	Mậu Thìn	Năm	26	Mậu Tuất	C. Nhật	27	Kí Tị
7	C. Nhật	24	Mậu Tuất	Tư	26	Kí Tị	Sáu	27	Kí Hợi	Hai	28	Canh Ngọ
8	Hai	25	Kí Hợi	Năm	27	Canh Ngọ	Bảy	28	Canh Tí	Ba	29	Tân Mùi
9	Ba	26	Canh Tí	Sáu	28	Tân Mùi	C. Nhật	29	Tân Sửu	Tư	Th. 7	Nhâm Thân
10	Tư	27	Tân Sửu	Bảy	29	Nhâm Thân	Hai	30	Nhâm Dần	Năm	2	Quý Dậu
11	Năm	28	Nhâm Dần	C. Nhật	Th. 5	Quý Dậu	Ba	Th. 6	Quý Mão	Sáu	3	Giáp Tuất
12	Sáu	29	Quý Mão	Hai	2	Giáp Tuất	Tư	2	Giáp Thìn	Bảy	4	Ất Hợi
13	Bảy	Th. 4	Giáp Thìn	Ba	3	Ất Hợi	Năm	3	Ất Tị	C. Nhật	5	Bính Tí
14	C. Nhật	2	Ất Tị	Tư	4	Bính Tí	Sáu	4	Bính Ngọ	Hai	6	Đinh Sửu
15	Hai	3	Bính Ngọ	Năm	5	Đinh Sửu	Bảy	5	Đinh Mùi	Ba	7	Mậu Dần
16	Ba	4	Đinh Mùi	Sáu	6	Mậu Dần	C. Nhật	6	Mậu Thân	Tư	8	Kí Mão
17	Tư	5	Mậu Thân	Bảy	7	Kí Mão	Hai	7	Kí Dậu	Năm	9	Canh Thìn
18	Năm	6	Kí Dậu	C. Nhật	8	Canh Thìn	Ba	8	Canh Tuất	Sáu	10	Tân Tị
19	Sáu	7	Canh Tuất	Hai	9	Tân Tị	Tư	9	Tân Hợi	Bảy	11	Nhâm Ngọ
20	Bảy	8	Tân Hợi	Ba	10	Nhâm Ngọ	Năm	10	Nhâm Tí	C. Nhật	12	Quý Mùi
21	C. Nhật	9	Nhâm Tí	Tư	11	Quý Mùi	Sáu	11	Quý Sửu	Hai	13	Giáp Thân
22	Hai	10	Quý Sửu	Năm	12	Giáp Thân	Bảy	12	Giáp Dần	Ba	14	Ất Dậu
23	Ba	11	Giáp Dần	Sáu	13	Ất Dậu	C. Nhật	13	Ất Mão	Tư	15	Bính Tuất
24	Tư	12	Ất Mão	Bảy	14	Bính Tuất	Hai	14	Bính Thìn	Năm	16	Đinh Hợi
25	Năm	13	Bính Thìn	C. Nhật	15	Đinh Hợi	Ba	15	Đinh Tị	Sáu	17	Mậu Tí
26	Sáu	14	Đinh Tị	Hai	16	Mậu Tí	Tư	16	Mậu Ngọ	Bảy	18	Kí Sửu
27	Bảy	15	Mậu Ngọ	Ba	17	Kí Sửu	Năm	17	Kí Mùi	C. Nhật	19	Canh Dần
28	C. Nhật	16	Kí Mùi	Tư	18	Canh Dần	Sáu	18	Canh Thân	Hai	20	Tân Mão
29	Hai	17	Canh Thân	Năm	19	Tân Mão	Bảy	19	Tân Dậu	Ba	21	Nhâm Thìn
30	Ba	18	Tân Dậu	Sáu	20	Nhâm Thìn	C. Nhật	20	Nhâm Tuất	Tư	22	Quý Tị
31	Tư	19	Nhâm Tuất				Hai	21	Quý Hợi	Năm	23	Giáp Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ.

Th. Sáu: Đinh Mùi.

Th. Bảy: Mậu Thân.

Th. Tám: Kí Dậu.

Năm 1972 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch, Nhâm Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	24	Ất Mùi	C. Nhật	24	Ất Sửu	Tư	26	Bính Thân	Sáu	26	Bính Dần
2	Bảy	25	Bính Thân	Hai	25	Bính Dần	Năm	27	Đinh Dậu	Bảy	27	Đinh Mão
3	C. Nhật	26	Đinh Dậu	Ba	26	Đinh Mão	Sáu	28	Mậu Tuất	C. Nhật	28	Mậu Thìn
4	Hai	27	Mậu Tuất	Tư	27	Mậu Thìn	Bảy	29	Kỉ Hợi	Hai	29	Kỉ Tị
5	Ba	28	Kỉ Hợi	Năm	28	Kỉ Tị	C. Nhật	30	Canh Tí	Ba	30	Canh Ngọ
6	Tư	29	Canh Tí	Sáu	29	Canh Ngọ	Hai	Th. 10	Tân Sửu	Tư	Th. 11	Tân Mùi
7	Năm	30	Tân Sửu	Bảy	Th. 9	Tân Mùi	Ba	2	Nhâm Dần	Năm	2	Nhâm Thân
8	Sáu	Th. 8	Nhâm Dần	C. Nhật	2	Nhâm Thân	Tư	3	Quý Mão	Sáu	3	Quý Dậu
9	Bảy	2	Quý Mão	Hai	3	Quý Dậu	Năm	4	Giáp Thìn	Bảy	4	Giáp Tuất
10	C. Nhật	3	Giáp Thìn	Ba	4	Giáp Tuất	Sáu	5	Ất Tị	C. Nhật	5	Ất Hợi
11	Hai	4	Ất Tị	Tư	5	Ất Hợi	Bảy	6	Bính Ngọ	Hai	6	Bính Tí
12	Ba	5	Bính Ngọ	Năm	6	Bính Tí	C. Nhật	7	Đinh Mùi	Ba	7	Đinh Sửu
13	Tư	6	Đinh Mùi	Sáu	7	Đinh Sửu	Hai	8	Mậu Thân	Tư	8	Mậu Dần
14	Năm	7	Mậu Thân	Bảy	8	Mậu Dần	Ba	9	Kỉ Dậu	Năm	9	Kỉ Mão
15	Sáu	8	Kỉ Dậu	C. Nhật	9	Kỉ Mão	Tư	10	Canh Tuất	Sáu	10	Canh Thìn
16	Bảy	9	Canh Tuất	Hai	10	Canh Thìn	Năm	11	Tân Hợi	Bảy	11	Tân Tị
17	C. Nhật	10	Tân Hợi	Ba	11	Tân Tị	Sáu	12	Nhâm Tí	C. Nhật	12	Nhâm Ngọ
18	Hai	11	Nhâm Tí	Tư	12	Nhâm Ngọ	Bảy	13	Quý Sửu	Hai	13	Quý Mùi
19	Ba	12	Quý Sửu	Năm	13	Quý Mùi	C. Nhật	14	Giáp Dần	Ba	14	Giáp Thân
20	Tư	13	Giáp Dần	Sáu	14	Giáp Thân	Hai	15	Ất Mão	Tư	15	Ất Dậu
21	Năm	14	Ất Mão	Bảy	15	Ất Dậu	Ba	16	Bính Thìn	Năm	16	Bính Tuất
22	Sáu	15	Bính Thìn	C. Nhật	16	Bính Tuất	Tư	17	Đinh Tị	Sáu	17	Đinh Hợi
23	Bảy	16	Đinh Tị	Hai	17	Đinh Hợi	Năm	18	Mậu Ngọ	Bảy	18	Mậu Tí
24	C. Nhật	17	Mậu Ngọ	Ba	18	Mậu Tí	Sáu	19	Kỉ Mùi	C. Nhật	19	Kỉ Sửu
25	Hai	18	Kỉ Mùi	Tư	19	Kỉ Sửu	Bảy	20	Canh Thân	Hai	20	Canh Dần
26	Ba	19	Canh Thân	Năm	20	Canh Dần	C. Nhật	21	Tân Dậu	Ba	21	Tân Mão
27	Tư	20	Tân Dậu	Sáu	21	Tân Mão	Hai	22	Nhâm Tuất	Tư	22	Nhâm Thìn
28	Năm	21	Nhâm Tuất	Bảy	22	Nhâm Thìn	Ba	23	Quý Hợi	Năm	23	Quý Tị
29	Sáu	22	Quý Hợi	C. Nhật	23	Quý Tị	Tư	24	Giáp Tí	Sáu	24	Giáp Ngọ
30	Bảy	23	Giáp Tí	Hai	24	Giáp Ngọ	Năm	25	Ất Sửu	Bảy	25	Ất Mùi
31				Ba	25	Ất Mùi				C. Nhật	26	Bính Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 22			Hàn Lộ: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 15			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất.

Th. Mười: Tân Hợi.

Th. Mười một: Nhâm Tí.

Th. Mười hai: Quý Sửu.

Năm 1973 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Nhâm Tí (Chuột)

Quý Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	27	Đinh Dậu	Năm	29	Mậu Thìn	Năm	27	Bính Thân	C. Nhật	28	Đinh Mão
2	Ba	28	Mậu Tuất	Sáu	30	Kỉ Tị	Sáu	2 8	Đinh Dậu	Hai	29	Mậu Thìn
3	Tư	29	Kỉ Hợi	Bảy	Th. 1	Canh Ngọ	Bảy	29	Mậu Tuất	Ba	Th. 3	Kỉ Tị
4	Năm	Th. 12	Canh Tí	C. Nhật	2	Tân Mùi	C. Nhật	30	Kỉ Hợi	Tư	2	Canh Ngọ
5	Sáu	2	Tân Sửu	Hai	3	Nhâm Thân	Hai	Th. 2	Canh Tí	Năm	3	Tân Mùi
6	Bảy	3	Nhâm Dần	Ba	4	Quý Dậu	Ba	2	Tân Sửu	Sáu	4	Nhâm Thân
7	C. Nhật	4	Quý Mão	Tư	5	Giáp Tuất	Tư	3	Nhâm Dần	Bảy	5	Quý Dậu
8	Hai	5	Giáp Thìn	Năm	6	Ất Hợi	Năm	4	Quý Mão	C. Nhật	6	Giáp Tuất
9	Ba	6	Ất Tị	Sáu	7	Bính Tí	Sáu	5	Giáp Thìn	Hai	7	Ất Hợi
10	Tư	7	Bính Ngọ	Bảy	8	Đinh Sửu	Bảy	6	Ất Tị	Ba	8	Bính Tí
11	Năm	8	Đinh Mùi	C. Nhật	9	Mậu Dần	C. Nhật	7	Bính Ngọ	Tư	9	Đinh Sửu
12	Sáu	9	Mậu Thân	Hai	10	Kỉ Mão	Hai	8	Đinh Mùi	Năm	10	Mậu Dần
13	Bảy	10	Kỉ Dậu	Ba	11	Canh Thìn	Ba	9	Mậu Thân	Sáu	11	Kỉ Mão
14	C. Nhật	11	Canh Tuất	Tư	12	Tân Tị	Tư	10	Kỉ Dậu	Bảy	12	Canh Thìn
15	Hai	12	Tân Hợi	Năm	13	Nhâm Ngọ	Năm	11	Canh Tuất	C. Nhật	13	Tân Tị
16	Ba	13	Nhâm Tí	Sáu	14	Quý Mùi	Sáu	12	Tân Hợi	Hai	14	Nhâm Ngọ
17	Tư	14	Quý Sửu	Bảy	15	Giáp Thân	Bảy	13	Nhâm Tí	Ba	15	Quý Mùi
18	Năm	15	Giáp Dần	C. Nhật	16	Ất Dậu	C. Nhật	14	Quý Sửu	Tư	16	Giáp Thân
19	Sáu	16	Ất Mão	Hai	17	Bính Tuất	Hai	15	Giáp Dần	Năm	17	Ất Dậu
20	Bảy	17	Bính Thìn	Ba	18	Đinh Hợi	Ba	16	Ất Mão	Sáu	18	Bính Tuất
21	C. Nhật	18	Đinh Tị	Tư	19	Mậu Tí	Tư	17	Bính Thìn	Bảy	19	Đinh Hợi
22	Hai	19	Mậu Ngọ	Năm	20	Kỉ Sửu	Năm	18	Đinh Tị	C. Nhật	20	Mậu Tí
23	Ba	20	Kỉ Mùi	Sáu	21	Canh Dần	Sáu	19	Mậu Ngọ	Hai	21	Kỉ Sửu
24	Tư	21	Canh Thân	Bảy	22	Tân Mão	Bảy	20	Kỉ Mùi	Ba	22	Canh Dần
25	Năm	22	Tân Dậu	C. Nhật	23	Nhâm Thìn	C. Nhật	21	Canh Thân	Tư	23	Tân Mão
26	Sáu	23	Nhâm Tuất	Hai	24	Quý Tị	Hai	22	Tân Dậu	Năm	24	Nhâm Thìn
27	Bảy	24	Quý Hợi	Ba	25	Giáp Ngọ	Ba	23	Nhâm Tuất	Sáu	25	Quý Tị
28	C. Nhật	25	Giáp Tí	Tư	26	Ất Mùi	Tư	24	Quý Hợi	Bảy	26	Giáp Ngọ
29	Hai	26	Ất Sửu				Năm	25	Giáp Tí	C. Nhật	27	Ất Mùi
30	Ba	27	Bính Dần				Sáu	26	Ất Sửu	Hai	28	Bính Thân
31	Tư	28	Đinh Mão				Bảy	27	Bính Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 17 Tết âm lịch: Ngày 3			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần.

Th. Hai: Ất Mùi.

Th. Ba: Bính Thìn.

Th. Tư: Đinh Tị.

Năm 1973 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Quý Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	29	Đinh Dậu	Sáu	Th.5	Mậu Thìn	C. Nhật	2	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị
2	Tư	30	Mậu Tuất	Bảy	2	Kỉ Tị	Hai	3	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ
3	Năm	Th.4	Kỉ Hợi	C. Nhật	3	Canh Ngọ	Ba	4	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi
4	Sáu	2	Canh Tí	Hai	4	Tân Mùi	Tư	5	Tân Sửu	Bảy	6	Nhâm Thân
5	Bảy	3	Tân Sửu	Ba	5	Nhâm Thân	Năm	6	Nhâm Dần	C. Nhật	7	Quý Dậu
6	C. Nhật	4	Nhâm Dần	Tư	6	Quý Dậu	Sáu	7	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất
7	Hai	5	Quý Mão	Năm	7	Giáp Tuất	Bảy	8	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi
8	Ba	6	Giáp Thìn	Sáu	8	Ất Hợi	C. Nhật	9	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí
9	Tư	7	Ất Tị	Bảy	9	Bính Tí	Hai	10	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu
10	Năm	8	Bính Ngọ	C. Nhật	10	Đinh Sửu	Ba	11	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần
11	Sáu	9	Đinh Mùi	Hai	11	Mậu Dần	Tư	12	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão
12	Bảy	10	Mậu Thân	Ba	12	Kỉ Mão	Năm	13	Kỉ Dậu	C. Nhật	14	Canh Thìn
13	C. Nhật	11	Kỉ Dậu	Tư	13	Canh Thìn	Sáu	14	Canh Tuất	Hai	15	Tân Tị
14	Hai	12	Canh Tuất	Năm	14	Tân Tị	Bảy	15	Tân Hợi	Ba	16	Nhâm Ngọ
15	Ba	13	Tân Hợi	Sáu	15	Nhâm Ngọ	C. Nhật	16	Nhâm Tí	Tư	17	Quý Mùi
16	Tư	14	Nhâm Tí	Bảy	16	Quý Mùi	Hai	17	Quý Sửu	Năm	18	Giáp Thân
17	Năm	15	Quý Sửu	C. Nhật	17	Giáp Thân	Ba	18	Giáp Dần	Sáu	19	Ất Dậu
18	Sáu	16	Giáp Dần	Hai	18	Ất Dậu	Tư	19	Ất Mão	Bảy	20	Bính Tuất
19	Bảy	17	Ất Mão	Ba	19	Bính Tuất	Năm	20	Bính Thìn	C. Nhật	21	Đinh Hợi
20	C. Nhật	18	Bính Thìn	Tư	20	Đinh Hợi	Sáu	21	Đinh Tị	Hai	22	Mậu Tí
21	Hai	19	Đinh Tị	Năm	21	Mậu Tí	Bảy	22	Mậu Ngọ	Ba	23	Kỉ Sửu
22	Ba	20	Mậu Ngọ	Sáu	22	Kỉ Sửu	C. Nhật	23	Kỉ Mùi	Tư	24	Canh Dần
23	Tư	21	Kỉ Mùi	Bảy	23	Canh Dần	Hai	24	Canh Thân	Năm	25	Tân Mão
24	Năm	22	Canh Thân	C. Nhật	24	Tân Mão	Ba	25	Tân Dậu	Sáu	26	Nhâm Thìn
25	Sáu	23	Tân Dậu	Hai	25	Nhâm Thìn	Tư	26	Nhâm Tuất	Bảy	27	Quý Tị
26	Bảy	24	Nhâm Tuất	Ba	26	Quý Tị	Năm	27	Quý Hợi	C. Nhật	28	Giáp Ngọ
27	C. Nhật	25	Quý Hợi	Tư	27	Giáp Ngọ	Sáu	28	Giáp Tí	Hai	29	Ất Mùi
28	Hai	26	Giáp Tí	Năm	28	Ất Mùi	Bảy	29	Ất Sửu	Ba	Th. 8	Bính Thân
29	Ba	27	Ất Sửu	Sáu	29	Bính Thân	C. Nhật	30	Bính Dần	Tư	2	Đinh Dậu
30	Tư	28	Bính Dần	Bảy	Th. 6	Đinh Dậu	Hai	Th. 7	Đinh Mão	Năm	3	Mậu Tuất
31	Năm	29	Đinh Mão				Ba	2	Mậu Thìn	Sáu	4	Kỉ Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 5			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ.

Th. Sáu: Kỉ Mùi.

Th. Bảy: Canh Thân.

Th. Tám: Tân Dậu.

Năm 1973 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Quý Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	5	Canh Tí	Hai	6	Canh Ngọ	Năm	7	Tân Sửu	Bảy	7	Tân Mùi
2	C. Nhật	6	Tân Sửu	Ba	7	Tân Mùi	Sáu	8	Nhâm Dần	C. Nhật	8	Nhâm Thân
3	Hai	7	Nhâm Dần	Tư	8	Nhâm Thân	Bảy	9	Quý Mão	Hai	9	Quý Dậu
4	Ba	8	Quý Mão	Năm	9	Quý Dậu	C. Nhật	10	Giáp Thìn	Ba	10	Giáp Tuất
5	Tư	9	Giáp Thìn	Sáu	10	Giáp Tuất	Hai	11	Ất Tị	Tư	11	Ất Hợi
6	Năm	10	Ất Tị	Bảy	11	Ất Hợi	Ba	12	Bính Ngọ	Năm	12	Bính Tí
7	Sáu	11	Bính Ngọ	C. Nhật	12	Bính Tí	Tư	13	Đinh Mùi	Sáu	13	Đinh Sửu
8	Bảy	12	Đinh Mùi	Hai	13	Đinh Sửu	Năm	14	Mậu Thân	Bảy	14	Mậu Dần
9	C. Nhật	13	Mậu Thân	Ba	14	Mậu Dần	Sáu	15	Kỷ Dậu	C. Nhật	15	Kỷ Mão
10	Hai	14	Kỷ Dậu	Tư	15	Kỷ Mão	Bảy	16	Canh Tuất	Hai	16	Canh Thìn
11	Ba	15	Canh Tuất	Năm	16	Canh Thìn	C. Nhật	17	Tân Hợi	Ba	17	Tân Tị
12	Tư	16	Tân Hợi	Sáu	17	Tân Tị	Hai	18	Nhâm Tý	Tư	18	Nhâm Ngọ
13	Năm	17	Nhâm Tý	Bảy	18	Nhâm Ngọ	Ba	19	Quý Sửu	Năm	19	Quý Mùi
14	Sáu	18	Quý Sửu	C. Nhật	19	Quý Mùi	Tư	20	Giáp Dần	Sáu	20	Giáp Thân
15	Bảy	19	Giáp Dần	Hai	20	Giáp Thân	Năm	21	Ất Mão	Bảy	21	Ất Dậu
16	C. Nhật	20	Ất Mão	Ba	21	Ất Dậu	Sáu	22	Bính Thìn	C. Nhật	22	Bính Tuất
17	Hai	21	Bính Thìn	Tư	22	Bính Tuất	Bảy	23	Đinh Tị	Hai	23	Đinh Hợi
18	Ba	22	Đinh Tị	Năm	23	Đinh Hợi	C. Nhật	24	Mậu Ngọ	Ba	24	Mậu Tý
19	Tư	23	Mậu Ngọ	Sáu	24	Mậu Tý	Hai	25	Kỷ Mùi	Tư	25	Kỷ Sửu
20	Năm	24	Kỷ Mùi	Bảy	25	Kỷ Sửu	Ba	26	Canh Thân	Năm	26	Canh Dần
21	Sáu	25	Canh Thân	C. Nhật	26	Canh Dần	Tư	27	Tân Dậu	Sáu	27	Tân Mão
22	Bảy	26	Tân Dậu	Hai	27	Tân Mão	Năm	28	Nhâm Tuất	Bảy	28	Nhâm Thìn
23	C. Nhật	27	Nhâm Tuất	Ba	28	Nhâm Thìn	Sáu	29	Quý Hợi	C. Nhật	29	Quý Tị
24	Hai	28	Quý Hợi	Tư	29	Quý Tị	Bảy	30	Giáp Tý	Hai	Th. 12	Giáp Ngọ
25	Ba	29	Giáp Tý	Năm	30	Giáp Ngọ	C. Nhật	Th. 11	Ất Sửu	Ba	2	Ất Mùi
26	Tư	Th. 9	Ất Sửu	Sáu	Th. 10	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần	Tư	3	Bính Thân
27	Năm	2	Bính Dần	Bảy	2	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão	Năm	4	Đinh Dậu
28	Sáu	3	Đinh Mão	C. Nhật	3	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn	Sáu	5	Mậu Tuất
29	Bảy	4	Mậu Thìn	Hai	4	Mậu Tuất	Năm	5	Kỷ Tị	Bảy	6	Kỷ Hợi
30	C. Nhật	5	Kỷ Tị	Ba	5	Kỷ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ	C. Nhật	7	Canh Tí
31				Tư	6	Canh Tí				Hai	8	Tân Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 11			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 4			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất.

Th. Mười: Quý Hợi.

Th. Mười một: Giáp Tý.

Th. Mười hai: Ất Sửu.

Năm 1974 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Quý Sửu (Trâu)

Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	9	Nhâm Dần	Sáu	10	Quý Dậu	Sáu	8	Tân Sửu	Hai	9	Nhâm Thân
2	Tư	10	Quý Mão	Bảy	11	Giáp Tuất	Bảy	9	Nhâm Dần	Ba	10	Quý Dậu
3	Năm	11	Giáp Thìn	C. Nhật	12	Ất Hợi	C. Nhật	10	Quý Mão	Tư	11	Giáp Tuất
4	Sáu	12	Ất Tị	Hai	13	Bính Tí	Hai	11	Giáp Thìn	Năm	12	Ất Hợi
5	Bảy	13	Bính Ngọ	Ba	14	Đinh Sửu	Ba	12	Ất Tị	Sáu	13	Bính Tí
6	C. Nhật	14	Đinh Mùi	Tư	15	Mậu Dần	Tư	13	Bính Ngọ	Bảy	14	Đinh Sửu
7	Hai	15	Mậu Thân	Năm	16	Kỉ Mão	Năm	14	Đinh Mùi	C. Nhật	15	Mậu Dần
8	Ba	16	Kỉ Dậu	Sáu	17	Canh Thìn	Sáu	15	Mậu Thân	Hai	16	Kỉ Mão
9	Tư	17	Canh Tuất	Bảy	18	Tân Tị	Bảy	16	Kỉ Dậu	Ba	17	Canh Thìn
10	Năm	18	Tân Hợi	C. Nhật	19	Nhâm Ngọ	C. Nhật	17	Canh Tuất	Tư	18	Tân Tị
11	Sáu	19	Nhâm Tí	Hai	20	Quý Mùi	Hai	18	Tân Hợi	Năm	19	Nhâm Ngọ
12	Bảy	20	Quý Sửu	Ba	21	Giáp Thân	Ba	19	Nhâm Tí	Sáu	20	Quý Mùi
13	C. Nhật	21	Giáp Dần	Tư	22	Ất Dậu	Tư	20	Quý Sửu	Bảy	21	Giáp Thân
14	Hai	22	Ất Mão	Năm	23	Bính Tuất	Năm	21	Giáp Dần	C. Nhật	22	Ất Dậu
15	Ba	23	Bính Thìn	Sáu	24	Đinh Hợi	Sáu	22	Ất Mão	Hai	23	Bính Tuất
16	Tư	24	Đinh Tị	Bảy	25	Mậu Tí	Bảy	23	Bính Thìn	Ba	24	Đinh Hợi
17	Năm	25	Mậu Ngọ	C. Nhật	26	Kỉ Sửu	C. Nhật	24	Đinh Tị	Tư	25	Mậu Tí
18	Sáu	26	Kỉ Mùi	Hai	27	Canh Dần	Hai	25	Mậu Ngọ	Năm	26	Kỉ Sửu
19	Bảy	27	Canh Thân	Ba	28	Tân Mão	Ba	26	Kỉ Mùi	Sáu	27	Canh Dần
20	C. Nhật	28	Tân Dậu	Tư	29	Nhâm Thìn	Tư	27	Canh Thân	Bảy	28	Tân Mão
21	Hai	29	Nhâm Tuất	Năm	30	Quý Tị	Năm	28	Tân Dậu	C. Nhật	29	Nhâm Thìn
22	Ba	3 0	Quý Hợi	Sáu	Th. 2	Giáp Ngọ	Sáu	29	Nhâm Tuất	Hai	Th. 4	Quý Tị
23	Tư	Th. 1	Giáp Tí	Bảy	2	Ất Mùi	Bảy	30	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ
24	Năm	2	Ất Sửu	C. Nhật	3	Bính Thân	C. Nhật	Th. 3	Giáp Tí	Tư	3	Ất Mùi
25	Sáu	3	Bính Dần	Hai	4	Đinh Dậu	Hai	2	Ất Sửu	Năm	4	Bính Thân
26	Bảy	4	Đinh Mão	Ba	5	Mậu Tuất	Ba	3	Bính Dần	Sáu	5	Đinh Dậu
27	C. Nhật	5	Mậu Thìn	Tư	6	Kỉ Hợi	Tư	4	Đinh Mão	Bảy	6	Mậu Tuất
28	Hai	6	Kỉ Tị	Năm	7	Canh Tí	Năm	5	Mậu Thìn	C. Nhật	7	Kỉ Hợi
29	Ba	7	Canh Ngọ				Sáu	6	Kỉ Tị	Hai	8	Canh Tí
30	Tư	8	Tân Mùi				Bảy	7	Canh Ngọ	Ba	9	Tân Sửu
31	Năm	9	Nhâm Thân				C. Nhật	8	Tân Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 23			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Gêng: Bính Dần.

Th. Hai: Đinh Mão.

Th. Ba: Mậu Thìn.

Th. Tư: Kỉ Tị.

Năm 1974 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Can chi	Nông lịch	Can chi
1	Tư	10	Nhâm Dần	Bảy	11	Quý Dậu	Hai	12	Quý Mão	Năm	14	Giáp Tuất
2	Năm	11	Quý Mão	C. Nhật	12	Giáp Tuất	Ba	13	Giáp Thìn	Sáu	15	Ất Hợi
3	Sáu	12	Giáp Thìn	Hai	13	Ất Hợi	Tư	14	Ất Tị	Bảy	16	Bính Tí
4	Bảy	13	Ất Tị	Ba	14	Bính Tí	Năm	15	Bính Ngọ	C. Nhật	17	Đinh Sửu
5	C. Nhật	14	Bính Ngọ	Tư	15	Đinh Sửu	Sáu	16	Đinh Mùi	Hai	18	Mậu Dần
6	Hai	15	Đinh Mùi	Năm	16	Mậu Dần	Bảy	17	Mậu Thân	Ba	19	Kỉ Mão
7	Ba	16	Mậu Thân	Sáu	17	Kỉ Mão	C. Nhật	18	Kỉ Dậu	Tư	20	Canh Thìn
8	Tư	17	Kỉ Dậu	Bảy	18	Canh Thìn	Hai	19	Canh Tuất	Năm	21	Tân Tị
9	Năm	18	Canh Tuất	C. Nhật	19	Tân Tị	Ba	20	Tân Hợi	Sáu	22	Nhâm Ngọ
10	Sáu	19	Tân Hợi	Hai	20	Nhâm Ngọ	Tư	21	Nhâm Tí	Bảy	23	Quý Mùi
11	Bảy	20	Nhâm Tí	Ba	21	Quý Mùi	Năm	22	Quý Sửu	C. Nhật	24	Giáp Thân
12	C. Nhật	21	Quý Sửu	Tư	22	Giáp Thân	Sáu	23	Giáp Dần	Hai	25	Ất Dậu
13	Hai	22	Giáp Dần	Năm	23	Ất Dậu	Bảy	24	Ất Mão	Ba	26	Bính Tuất
14	Ba	23	Ất Mão	Sáu	24	Bính Tuất	C. Nhật	25	Bính Thìn	Tư	27	Đinh Hợi
15	Tư	24	Bính Thìn	Bảy	25	Đinh Hợi	Hai	26	Đinh Tị	Năm	28	Mậu Tí
16	Năm	25	Đinh Tị	C. Nhật	26	Mậu Tí	Ba	27	Mậu Ngọ	Sáu	29	Kỉ Sửu
17	Sáu	26	Mậu Ngọ	Hai	27	Kỉ Sửu	Tư	28	Kỉ Mùi	Bảy	30	Canh Dần
18	Bảy	27	Kỉ Mùi	Ba	28	Canh Dần	Năm	29	Canh Thân	C. Nhật	Th. 7	Tân Mão
19	C. Nhật	28	Canh Thân	Tư	29	Tân Mão	Sáu	Th. 6	Tân Dậu	Hai	2	Nhâm Thìn
20	Hai	29	Tân Dậu	Năm	Th. 5	Nhâm Thìn	Bảy	2	Nhâm Tuất	Ba	3	Quý Tị
21	Ba	30	Nhâm Tuất	Sáu	2	Quý Tị	C. Nhật	3	Quý Hợi	Tư	4	Giáp Ngọ
22	Tư	4 nh.	Quý Hợi	Bảy	3	Giáp Ngọ	Hai	4	Giáp Tí	Năm	5	Ất Mùi
23	Năm	2	Giáp Tí	C. Nhật	4	Ất Mùi	Ba	5	Ất Sửu	Sáu	6	Bính Thân
24	Sáu	3	Ất Sửu	Hai	5	Bính Thân	Tư	6	Bính Dần	Bảy	7	Đinh Dậu
25	Bảy	4	Bính Dần	Ba	6	Đinh Dậu	Năm	7	Đinh Mão	C. Nhật	8	Mậu Tuất
26	C. Nhật	5	Đinh Mão	Tư	7	Mậu Tuất	Sáu	8	Mậu Thìn	Hai	9	Kỉ Hợi
27	Hai	6	Mậu Thìn	Năm	8	Kỉ Hợi	Bảy	9	Kỉ Tị	Ba	10	Canh Tí
28	Ba	7	Kỉ Tị	Sáu	9	Canh Tí	C. Nhật	10	Canh Ngọ	Tư	11	Tân Sửu
29	Tư	8	Canh Ngọ	Bảy	10	Tân Sửu	Hai	11	Tân Mùi	Năm	12	Nhâm Dần
30	Năm	9	Tân Mùi	C. Nhật	11	Nhâm Dần	Ba	12	Nhâm Thân	Sáu	13	Quý Mão
31	Sáu	10	Nhâm Thân				Tư	13	Quý Dậu	Bảy	14	Giáp Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6. Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 24			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ.

Th. Sáu: Tân Mùi.

Th. Bảy: Nhâm Thân.

Th. Tám: Quý Dậu.

Năm 1974 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Giáp Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	15	Ất Tị	Ba	16	Ất Hợi	Sáu	18	Bính Ngọ	C. Nhật	18	Bính Tị
2	Hai	16	Bính Ngọ	Tư	17	Bính Tị	Bảy	19	Đinh Mùi	Hai	19	Đinh Sửu
3	Ba	17	Đinh Mùi	Năm	18	Đinh Sửu	C. Nhật	20	Mậu Thân	Ba	20	Mậu Dần
4	Tư	18	Mậu Thân	Sáu	19	Mậu Dần	Hai	21	Kỉ Dậu	Tư	21	Kỉ Mão
5	Năm	19	Kỉ Dậu	Bảy	20	Kỉ Mão	Ba	22	Canh Tuất	Năm	22	Canh Thìn
6	Sáu	20	Canh Tuất	C. Nhật	21	Canh Thìn	Tư	23	Tân Hợi	Sáu	23	Tân Tị
7	Bảy	21	Tân Hợi	Hai	22	Tân Tị	Năm	24	Nhâm Tí	Bảy	24	Nhâm Ngọ
8	C. Nhật	22	Nhâm Tí	Ba	23	Nhâm Ngọ	Sáu	25	Quý Sửu	C. Nhật	25	Quý Mùi
9	Hai	23	Quý Sửu	Tư	24	Quý Mùi	Bảy	26	Giáp Dần	Hai	26	Giáp Thân
10	Ba	24	Giáp Dần	Năm	25	Giáp Thân	C. Nhật	27	Ất Mão	Ba	27	Ất Dậu
11	Tư	25	Ất Mão	Sáu	26	Ất Dậu	Hai	28	Bính Thìn	Tư	28	Bính Tuất
12	Năm	26	Bính Thìn	Bảy	27	Bính Tuất	Ba	29	Đinh Tị	Năm	29	Đinh Hợi
13	Sáu	27	Đinh Tị	C. Nhật	28	Đinh Hợi	Tư	30	Mậu Ngọ	Sáu	30	Mậu Tị
14	Bảy	28	Mậu Ngọ	Hai	29	Mậu Tị	Năm	Th. 10	Kỉ Mùi	Bảy	Th. 11	Kỉ Sửu
15	C. Nhật	29	Kỉ Mùi	Ba	Th. 9	Kỉ Sửu	Sáu	2	Canh Thân	C. Nhật	2	Canh Dần
16	Hai	Th. 8	Canh Thân	Tư	2	Canh Dần	Bảy	3	Tân Dậu	Hai	3	Tân Mão
17	Ba	2	Tân Dậu	Năm	3	Tân Mão	C. Nhật	4	Nhâm Tuất	Ba	4	Nhâm Thìn
18	Tư	3	Nhâm Tuất	Sáu	4	Nhâm Thìn	Hai	5	Quý Hợi	Tư	5	Quý Tị
19	Năm	4	Quý Hợi	Bảy	5	Quý Tị	Ba	6	Giáp Tí	Năm	6	Giáp Ngọ
20	Sáu	5	Giáp Tí	C. Nhật	6	Giáp Ngọ	Tư	7	Ất Sửu	Sáu	7	Ất Mùi
21	Bảy	6	Ất Sửu	Hai	7	Ất Mùi	Năm	8	Bính Dần	Bảy	8	Bính Thân
22	C. Nhật	7	Bính Dần	Ba	8	Bính Thân	Sáu	9	Đinh Mão	C. Nhật	9	Đinh Dậu
23	Hai	8	Đinh Mão	Tư	9	Đinh Dậu	Bảy	10	Mậu Thìn	Hai	10	Mậu Tuất
24	Ba	9	Mậu Thìn	Năm	10	Mậu Tuất	C. Nhật	11	Kỉ Tị	Ba	11	Kỉ Hợi
25	Tư	10	Kỉ Tị	Sáu	11	Kỉ Hợi	Hai	12	Canh Ngọ	Tư	12	Canh Tí
26	Năm	11	Canh Ngọ	Bảy	12	Canh Tí	Ba	13	Tân Mùi	Năm	13	Tân Sửu
27	Sáu	12	Tân Mùi	C. Nhật	13	Tân Sửu	Tư	14	Nhâm Thân	Sáu	14	Nhâm Dần
28	Bảy	13	Nhâm Thân	Hai	14	Nhâm Dần	Năm	15	Quý Dậu	Bảy	15	Quý Mão
29	C. Nhật	14	Quý Dậu	Ba	15	Quý Mão	Sáu	16	Giáp Tuất	C. Nhật	16	Giáp Thìn
30	Hai	15	Giáp Tuất	Tư	16	Giáp Thìn	Bảy	17	Ất Hợi	Hai	17	Ất Tị
31				Năm	17	Ất Tị				Ba	18	Bính Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 23			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất.

Th. Mười: Ất Hợi.

Th. Mười một: Bính Tí.

Th. Mười hai: Đinh Sửu.

Năm 1975 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Dần (Hổ)

Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	19	Đinh Mùi	Bảy	21	Mậu Dần	Bảy	19	Bính Ngọ	Ba	20	Đinh Sửu
2	Năm	20	Mậu Thân	C. Nhật	22	Kỉ Mão	C. Nhật	20	Đinh Mùi	Tư	21	Mậu Dần
3	Sáu	21	Kỉ Dậu	Hai	23	Canh Thìn	Hai	21	Mậu Thân	Năm	22	Kỉ Mão
4	Bảy	22	Canh Tuất	Ba	24	Tân Tị	Ba	22	Kỉ Dậu	Sáu	23	Canh Thìn
5	C. Nhật	23	Tân Hợi	Tư	25	Nhâm Ngọ	Tư	23	Canh Tuất	Bảy	24	Tân Tị
6	Hai	24	Nhâm Tí	Năm	26	Quý Mùi	Năm	24	Tân Hợi	C. Nhật	25	Nhâm Ngọ
7	Ba	25	Quý Sửu	Sáu	27	Giáp Thân	Sáu	25	Nhâm Tí	Hai	26	Quý Mùi
8	Tư	26	Giáp Dần	Bảy	28	Ất Dậu	Bảy	26	Quý Sửu	Ba	27	Giáp Thân
9	Năm	27	Ất Mão	C. Nhật	29	Bính Tuất	C. Nhật	27	Giáp Dần	Tư	28	Ất Dậu
10	Sáu	28	Bính Thìn	Hai	30	Đinh Hợi	Hai	28	Ất Mão	Năm	29	Bính Tuất
11	Bảy	29	Đinh Tị	Ba	Th. 1	Mậu Tí	Ba	29	Bính Thìn	Sáu	30	Đinh Hợi
12	C. Nhật	Th. 12	Mậu Ngọ	Tư	2	Kỉ Sửu	Tư	30	Đinh Tị	Bảy	Th. 3	Mậu Tí
13	Hai	2	Kỉ Mùi	Năm	3	Canh Dần	Năm	Th. 2	Mậu Ngọ	C. Nhật	2	Kỉ Sửu
14	Ba	3	Canh Thân	Sáu	4	Tân Mão	Sáu	2	Kỉ Mùi	Hai	3	Canh Dần
15	Tư	4	Tân Dậu	Bảy	5	Nhâm Thìn	Bảy	3	Canh Thân	Ba	4	Tân Mão
16	Năm	5	Nhâm Tuất	C. Nhật	6	Quý Tị	C. Nhật	4	Tân Dậu	Tư	5	Nhâm Thìn
17	Sáu	6	Quý Hợi	Hai	7	Giáp Ngọ	Hai	5	Nhâm Tuất	Năm	6	Quý Tị
18	Bảy	7	Giáp Tí	Ba	8	Ất Mùi	Ba	6	Quý Hợi	Sáu	7	Giáp Ngọ
19	C. Nhật	8	Ất Sửu	Tư	9	Bính Thân	Tư	7	Giáp Tí	Bảy	8	Ất Mùi
20	Hai	9	Bính Dần	Năm	10	Đinh Dậu	Năm	8	Ất Sửu	C. Nhật	9	Bính Thân
21	Ba	10	Đinh Mão	Sáu	11	Mậu Tuất	Sáu	9	Bính Dần	Hai	10	Đinh Dậu
22	Tư	11	Mậu Thìn	Bảy	12	Kỉ Hợi	Bảy	10	Đinh Mão	Ba	11	Mậu Tuất
23	Năm	12	Kỉ Tị	C. Nhật	13	Canh Tí	C. Nhật	11	Mậu Thìn	Tư	12	Kỉ Hợi
24	Sáu	13	Canh Ngọ	Hai	14	Tân Sửu	Hai	12	Kỉ Tị	Năm	13	Canh Tí
25	Bảy	14	Tân Mùi	Ba	15	Nhâm Dần	Ba	13	Canh Ngọ	Sáu	14	Tân Sửu
26	C. Nhật	15	Nhâm Thân	Tư	16	Quý Mão	Tư	14	Tân Mùi	Bảy	15	Nhâm Dần
27	Hai	16	Quý Dậu	Năm	17	Giáp Thìn	Năm	15	Nhâm Thân	C. Nhật	16	Quý Mão
28	Ba	17	Giáp Tuất	Sáu	18	Ất Tị	Sáu	16	Quý Dậu	Hai	17	Giáp Thìn
29	Tư	18	Ất Hợi				Bảy	17	Giáp Tuất	Ba	18	Ất Tị
30	Năm	19	Bính Tí				C. Nhật	18	Ất Hợi	Tư	19	Bính Ngọ
31	Sáu	20	Đinh Sửu				Hai	19	Bính Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 25 Tết âm lịch: Ngày 11			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần.

Th. Hai: Kỉ Mão.

Th. Ba: Canh Thìn.

Th. Tư: Tân Tị.

Năm 1975 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	20	Đinh Mùi	C. Nhật	22	Mậu Dần	Ba	22	Mậu Thân	Sáu	24	Kỉ Mão
2	Sáu	21	Mậu Thân	Hai	23	Kỉ Mão	Tư	23	Kỉ Dậu	Bảy	25	Canh Thìn
3	Bảy	22	Kỉ Dậu	Ba	24	Canh Thìn	Năm	24	Canh Tuất	C. Nhật	26	Tân Tị
4	C. Nhật	23	Canh Tuất	Tư	25	Tân Tị	Sáu	25	Tân Hợi	Hai	27	Nhâm Ngọ
5	Hai	24	Tân Hợi	Năm	26	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Nhâm Tí	Ba	28	Quý Mùi
6	Ba	25	Nhâm Tí	Sáu	27	Quý Mùi	C. Nhật	27	Quý Sửu	Tư	29	Giáp Thân
7	Tư	26	Quý Sửu	Bảy	28	Giáp Thân	Hai	28	Giáp Dần	Năm	Th. 7	Ất Dậu
8	Năm	27	Giáp Dần	C. Nhật	29	Ất Dậu	Ba	29	Ất Mão	Sáu	2	Bính Tuất
9	Sáu	28	Ất Mão	Hai	30	Bính Tuất	Tư	Th. 6	Bính Thìn	Bảy	3	Đinh Hợi
10	Bảy	29	Bính Thìn	Ba	Th. 5	Đinh Hợi	Năm	2	Đinh Tị	C. Nhật	4	Mậu Tí
11	C. Nhật	Th. 4	Đinh Tị	Tư	2	Mậu Tí	Sáu	3	Mậu Ngọ	Hai	5	Kỉ Sửu
12	Hai	2	Mậu Ngọ	Năm	3	Kỉ Sửu	Bảy	4	Kỉ Mùi	Ba	6	Canh Dần
13	Ba	3	Kỉ Mùi	Sáu	4	Canh Dần	C. Nhật	5	Canh Thân	Tư	7	Tân Mão
14	Tư	4	Canh Thân	Bảy	5	Tân Mão	Hai	6	Tân Dậu	Năm	8	Nhâm Thìn
15	Năm	5	Tân Dậu	C. Nhật	6	Nhâm Thìn	Ba	7	Nhâm Tuất	Sáu	9	Quý Tị
16	Sáu	6	Nhâm Tuất	Hai	7	Quý Tị	Tư	8	Quý Hợi	Bảy	10	Giáp Ngọ
17	Bảy	7	Quý Hợi	Ba	8	Giáp Ngọ	Năm	9	Giáp Tí	C. Nhật	11	Ất Mùi
18	C. Nhật	8	Giáp Tí	Tư	9	Ất Mùi	Sáu	10	Ất Sửu	Hai	12	Bính Thân
19	Hai	9	Ất Sửu	Năm	10	Bính Thân	Bảy	11	Bính Dần	Ba	13	Đinh Dậu
20	Ba	10	Bính Dần	Sáu	11	Đinh Dậu	C. Nhật	12	Đinh Mão	Tư	14	Mậu Tuất
21	Tư	11	Đinh Mão	Bảy	12	Mậu Tuất	Hai	13	Mậu Thìn	Năm	15	Kỉ Hợi
22	Năm	12	Mậu Thìn	C. Nhật	13	Kỉ Hợi	Ba	14	Kỉ Tị	Sáu	16	Canh Tị
23	Sáu	13	Kỉ Tị	Hai	14	Canh Tí	Tư	15	Canh Ngọ	Bảy	17	Tân Sửu
24	Bảy	14	Canh Ngọ	Ba	15	Tân Sửu	Năm	16	Tân Mùi	C. Nhật	18	Nhâm Dần
25	C. Nhật	15	Tân Mùi	Tư	16	Nhâm Dần	Sáu	17	Nhâm Thân	Hai	19	Quý Mão
26	Hai	16	Nhâm Thân	Năm	17	Quý Mão	Bảy	18	Quý Dậu	Ba	20	Giáp Thìn
27	Ba	17	Quý Dậu	Sáu	18	Giáp Thìn	C. Nhật	19	Giáp Tuất	Tư	21	Ất Tị
28	Tư	18	Giáp Tuất	Bảy	19	Ất Tị	Hai	20	Ất Hợi	Năm	22	Bính Ngọ
29	Năm	19	Ất Hợi	C. Nhật	20	Bính Ngọ	Ba	21	Bính Tí	Sáu	23	Đinh Mùi
30	Sáu	20	Bính Tí	Hai	21	Đinh Mùi	Tư	22	Đinh Sửu	Bảy	24	Mậu Thân
31	Bảy	21	Đinh Sửu				Năm	23	Mậu Dần	C. Nhật	25	Kỉ Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 22			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 24			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ.

Th. Sáu: Quý Mùi.

Th. Bảy: Giáp Thân.

Th. Tám: Ất Dậu.

Năm 1975 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Ất Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	26	Canh Tuất	Tư	26	Canh Thìn	Bảy	28	Tân Hợi	Hai	29	Tân Tị
2	Ba	27	Tân Hợi	Năm	27	Tân Tị	C. Nhật	29	Nhâm Tí	Ba	30	Nhâm Ngọ
3	Tư	28	Nhâm Tí	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Hai	Th.10	Quý Sửu	Tư	Th.11	Quý Mùi
4	Năm	29	Quý Sửu	Bảy	29	Quý Mùi	Ba	2	Giáp Dần	Năm	2	Giáp Thân
5	Sáu	30	Giáp Dần	C.Nhật	Th. 9	Giáp Thân	Tư	3	Ất Mão	Sáu	3	Ất Dậu
6	Bảy	Th. 8	Ất Mão	Hai	2	Ất Dậu	Năm	4	Bính Thìn	Bảy	4	Bính Tuất
7	C. Nhật	2	Bính Thìn	Ba	3	Bính Tuất	Sáu	5	Đinh Tị	C. Nhật	5	Đinh Hợi
8	Hai	3	Đinh Tị	Tư	4	Đinh Hợi	Bảy	6	Mậu Ngọ	Hai	6	Mậu Tí
9	Ba	4	Mậu Ngọ	Năm	5	Mậu Tí	C. Nhật	7	Kỉ Mùi	Ba	7	Kỉ Sửu
10	Tư	5	Kỉ Mùi	Sáu	6	Kỉ Sửu	Hai	8	Canh Thân	Tư	8	Canh Dần
11	Năm	6	Canh Thân	Bảy	7	Canh Dần	Ba	9	Tân Dậu	Năm	9	Tân Mão
12	Sáu	7	Tân Dậu	C.Nhật	8	Tân Mão	Tư	10	Nhâm Tuất	Sáu	10	Nhâm Thìn
13	Bảy	8	Nhâm Tuất	Hai	9	Nhâm Thìn	Năm	11	Quý Hợi	Bảy	11	Quý Tị
14	C. Nhật	9	Quý Hợi	Ba	10	Quý Tị	Sáu	12	Giáp Tí	C. Nhật	12	Giáp Ngọ
15	Hai	10	Giáp Tí	Tư	11	Giáp Ngọ	Bảy	13	Ất Sửu	Hai	13	Ất Mùi
16	Ba	11	Ất Sửu	Năm	12	Ất Mùi	C. Nhật	14	Bính Dần	Ba	14	Bính Thân
17	Tư	12	Bính Dần	Sáu	13	Bính Thân	Hai	15	Đinh Mão	Tư	15	Đinh Dậu
18	Năm	13	Đinh Mão	Bảy	14	Đinh Dậu	Ba	16	Mậu Thìn	Năm	16	Mậu Tuất
19	Sáu	14	Mậu Thìn	C.Nhật	15	Mậu Tuất	Tư	17	Kỉ Tị	Sáu	17	Kỉ Hợi
20	Bảy	15	Kỉ Tị	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	18	Canh Ngọ	Bảy	18	Canh Tí
21	C. Nhật	16	Canh Ngọ	Ba	17	Canh Tí	Sáu	19	Tân Mùi	C. Nhật	19	Tân Sửu
22	Hai	17	Tân Mùi	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	20	Nhâm Thân	Hai	20	Nhâm Dần
23	Ba	18	Nhâm Thân	Năm	19	Nhâm Dần	C. Nhật	21	Quý Dậu	Ba	21	Quý Mão
24	Tư	19	Quý Dậu	Sáu	20	Quý Mão	Hai	22	Giáp Tuất	Tư	22	Giáp Thìn
25	Năm	20	Giáp Tuất	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	23	Ất Hợi	Năm	23	Ất Tị
26	Sáu	21	Ất Hợi	C.Nhật	22	Ất Tị	Tư	24	Bính Tí	Sáu	24	Bính Ngọ
27	Bảy	22	Bính Tí	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	25	Đinh Sửu	Bảy	25	Đinh Mùi
28	C. Nhật	23	Đinh Sửu	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	26	Mậu Dần	C. Nhật	26	Mậu Thân
29	Hai	24	Mậu Dần	Tư	25	Mậu Thân	Bảy	27	Kỉ Mão	Hai	27	Kỉ Dậu
30	Ba	25	Kỉ Mão	Năm	26	Kỉ Dậu	C. Nhật	28	Canh Thìn	Ba	28	Canh Tuất
31				Sáu	27	Canh Tuất				Tư	29	Tân Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 20			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 13			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất.

Th. Mười: Đinh Hợi.

Th. Mười một: Mậu Tí.

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 1976 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch: Ất Mão (Thỏ)

Bính Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	Th. 12	Nhâm Tí	C. Nhật	2	Quý Mùi	Hai	Th. 2	Nhâm Tí	Năm	2	Quý Mùi
2	Sáu	2	Quý Sửu	Hai	3	Giáp Thân	Ba	2	Quý Sửu	Sáu	3	Giáp Thân
3	Bảy	3	Giáp Dần	Ba	4	Ất Dậu	Tư	3	Giáp Dần	Bảy	4	Ất Dậu
4	C. Nhật	4	Ất Mão	Tư	5	Bính Tuất	Năm	4	Ất Mão	C. Nhật	5	Bính Tuất
5	Hai	5	Bính Thìn	Năm	6	Đinh Hợi	Sáu	5	Bính Thìn	Hai	6	Đinh Hợi
6	Ba	6	Đinh Tị	Sáu	7	Mậu Tí	Bảy	6	Đinh Tị	Ba	7	Mậu Tí
7	Tư	7	Mậu Ngọ	Bảy	8	Kỉ Sửu	C. Nhật	7	Mậu Ngọ	Tư	8	Kỉ Sửu
8	Năm	8	Kỉ Mùi	C. Nhật	9	Canh Dần	Hai	8	Kỉ Mùi	Năm	9	Canh Dần
9	Sáu	9	Canh Thân	Hai	10	Tân Mão	Ba	9	Canh Thân	Sáu	10	Tân Mão
10	Bảy	10	Tân Dậu	Ba	11	Nhâm Thìn	Tư	10	Tân Dậu	Bảy	11	Nhâm Thìn
11	C. Nhật	11	Nhâm Tuất	Tư	12	Quý Tị	Năm	11	Nhâm Tuất	C. Nhật	12	Quý Tị
12	Hai	12	Quý Hợi	Năm	13	Giáp Ngọ	Sáu	12	Quý Hợi	Hai	13	Giáp Ngọ
13	Ba	13	Giáp Tí	Sáu	14	Ất Mùi	Bảy	13	Giáp Tí	Ba	14	Ất Mùi
14	Tư	14	Ất Sửu	Bảy	15	Bính Thân	C. Nhật	14	Ất Sửu	Tư	15	Bính Thân
15	Năm	15	Bính Dần	C. Nhật	16	Đinh Dậu	Hai	15	Bính Dần	Năm	16	Đinh Dậu
16	Sáu	16	Đinh Mão	Hai	17	Mậu Tuất	Ba	16	Đinh Mão	Sáu	17	Mậu Tuất
17	Bảy	17	Mậu Thìn	Ba	18	Kỉ Hợi	Tư	17	Mậu Thìn	Bảy	18	Kỉ Hợi
18	C. Nhật	18	Kỉ Tị	Tư	19	Canh Tí	Năm	18	Kỉ Tị	C. Nhật	19	Canh Tí
19	Hai	19	Canh Ngọ	Năm	20	Tân Sửu	Sáu	19	Canh Ngọ	Hai	20	Tân Sửu
20	Ba	20	Tân Mùi	Sáu	21	Nhâm Dần	Bảy	20	Tân Mùi	Ba	21	Nhâm Dần
21	Tư	21	Nhâm Thân	Bảy	22	Quý Mão	C. Nhật	21	Nhâm Thân	Tư	22	Quý Mão
22	Năm	22	Quý Dậu	C. Nhật	23	Giáp Thìn	Hai	22	Quý Dậu	Năm	23	Giáp Thìn
23	Sáu	23	Giáp Tuất	Hai	24	Ất Tị	Ba	23	Giáp Tuất	Sáu	24	Ất Tị
24	Bảy	24	Ất Hợi	Ba	25	Bính Ngọ	Tư	24	Ất Hợi	Bảy	25	Bính Ngọ
25	C. Nhật	25	Bính Tí	Tư	26	Đinh Mùi	Năm	25	Bính Tí	C. Nhật	26	Đinh Mùi
26	Hai	26	Đinh Sửu	Năm	27	Mậu Thân	Sáu	26	Đinh Sửu	Hai	27	Mậu Thân
27	Ba	27	Mậu Dần	Sáu	28	Kỉ Dậu	Bảy	27	Mậu Dần	Ba	28	Kỉ Dậu
28	Tư	28	Kỉ Mão	Bảy	29	Canh Tuất	C. Nhật	28	Kỉ Mão	Tư	29	Canh Tuất
29	Năm	29	Canh Thìn	C. Nhật	30	Tân Hợi	Hai	29	Canh Thìn	Năm	Th. 4	Tân Hợi
30	Sáu	30	Tân Tị				Ba	30	Tân Tị	Sáu	2	Nhâm Tí
31	Bảy	Th. 1	Nhâm Ngọ				Tư	Th. 3	Nhâm Ngọ			
Ngày liệt khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 31			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần.

Th. Hai: Tân Mão.

Th. Ba: Nhâm Thìn.

Th. Tư: Quý Mùi.

Năm 1976 sau Công nguyên (Nhật)

Năm nông lịch: Bình Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	3	Quý Sửu	Ba	4	Giáp Thân	Năm	5	Giáp Dần	C. Nhật	6	Ất Dậu
2	C. Nhật	4	Giáp Dần	Tư	5	Ất Dậu	Sáu	6	Ất Mão	Hai	7	Bính Tuất
3	Hai	5	Ất Mão	Năm	6	Bính Tuất	Bảy	7	Bính Thìn	Ba	8	Đinh Hợi
4	Ba	6	Bính Thìn	Sáu	7	Đinh Hợi	C. Nhật	8	Đinh Tị	Tư	9	Mậu Tý
5	Tư	7	Đinh Tị	Bảy	8	Mậu Tý	Hai	9	Mậu Ngọ	Năm	10	Kỉ Sửu
6	Năm	8	Mậu Ngọ	C. Nhật	9	Kỉ Sửu	Ba	10	Kỉ Mùi	Sáu	11	Canh Dần
7	Sáu	9	Kỉ Mùi	Hai	10	Canh Dần	Tư	11	Canh Thân	Bảy	12	Tân Mão
8	Bảy	10	Canh Thân	Ba	11	Tân Mão	Năm	12	Tân Dậu	C. Nhật	13	Nhâm Thìn
9	C. Nhật	11	Tân Dậu	Tư	12	Nhâm Thìn	Sáu	13	Nhâm Tuất	Hai	14	Quý Tị
10	Hai	12	Nhâm Tuất	Năm	13	Quý Tị	Bảy	14	Quý Hợi	Ba	15	Giáp Ngọ
11	Ba	13	Quý Hợi	Sáu	14	Giáp Ngọ	C. Nhật	15	Giáp Tí	Tư	16	Ất Mùi
12	Tư	14	Giáp Tí	Bảy	15	Ất Mùi	Hai	16	Ất Sửu	Năm	17	Bính Thân
13	Năm	15	Ất Sửu	C. Nhật	16	Bính Thân	Ba	17	Bính Dần	Sáu	18	Đinh Dậu
14	Sáu	16	Bính Dần	Hai	17	Đinh Dậu	Tư	18	Đinh Mão	Bảy	19	Mậu Tuất
15	Bảy	17	Đinh Mão	Ba	18	Mậu Tuất	Năm	19	Mậu Thìn	C. Nhật	20	Kỉ Hợi
16	C. Nhật	18	Mậu Thìn	Tư	19	Kỉ Hợi	Sáu	20	Kỉ Tị	Hai	21	Canh Tí
17	Hai	19	Kỉ Tị	Năm	20	Canh Tí	Bảy	21	Canh Ngọ	Ba	22	Tân Sửu
18	Ba	20	Canh Ngọ	Sáu	21	Tân Sửu	C. Nhật	22	Tân Mùi	Tư	23	Nhâm Dần
19	Tư	21	Tân Mùi	Bảy	22	Nhâm Dần	Hai	23	Nhâm Thân	Năm	24	Quý Mão
20	Năm	22	Nhâm Thân	C. Nhật	23	Quý Mão	Ba	24	Quý Dậu	Sáu	25	Giáp Thìn
21	Sáu	23	Quý Dậu	Hai	24	Giáp Thìn	Tư	25	Giáp Tuất	Bảy	26	Ất Tị
22	Bảy	24	Giáp Tuất	Ba	25	Ất Tị	Năm	26	Ất Hợi	C. Nhật	27	Bính Ngọ
23	C. Nhật	25	Ất Hợi	Tư	26	Bính Ngọ	Sáu	27	Bính Tí	Hai	28	Đinh Mùi
24	Hai	26	Bính Tí	Năm	27	Đinh Mùi	Bảy	28	Đinh Sửu	Ba	29	Mậu Thân
25	Ba	27	Đinh Sửu	Sáu	28	Mậu Thân	C. Nhật	29	Mậu Dần	Tư	Th. 8	Kỉ Dậu
26	Tư	28	Mậu Dần	Bảy	29	Kỉ Dậu	Hai	30	Kỉ Mão	Năm	2	Canh Tuất
27	Năm	29	Kỉ Mão	C. Nhật	Th. 6	Canh Tuất	Ba	Th. 7	Canh Thìn	Sáu	3	Tân Hợi
28	Sáu	30	Canh Thìn	Hai	2	Tân Hợi	Tư	2	Tân Tị	Bảy	4	Nhâm Tí
29	Bảy	Th. 5	Tân Tị	Ba	3	Nhâm Tí	Năm	3	Nhâm Ngọ	C. Nhật	5	Quý Sửu
30	C. Nhật	2	Nhâm Ngọ	Tư	4	Quý Sửu	Sáu	4	Quý Mùi	Hai	6	Giáp Dần
31	Hai	3	Quý Mùi				Bảy	5	Giáp Thân	Ba	7	Ất Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ.

Th. Sáu: Ất Mùi.

Th. Bảy: Bính Thân.

Th. Tám: Đinh Dậu.

Năm 1976 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch: Bình Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	8	Bính Thìn	Sáu	8	Bính Tuất	Hai	10	Đinh Tị	Tư	11	Đinh Hợi
2	Năm	9	Đinh Tị	Bảy	9	Đinh Hợi	Ba	11	Mậu Ngọ	Năm	12	Mậu Tí
3	Sáu	10	Mậu Ngọ	C. Nhật	10	Mậu Tí	Tư	12	Kỉ Mùi	Sáu	13	Kỉ Sửu
4	Bảy	11	Kỉ Mùi	Hai	11	Kỉ Sửu	Năm	13	Canh Thân	Bảy	14	Canh Dần
5	C. Nhật	12	Canh Thân	Ba	12	Canh Dần	Sáu	14	Tân Dậu	C. Nhật	15	Tân Mão
6	Hai	13	Tân Dậu	Tư	13	Tân Mão	Bảy	15	Nhâm Tuất	Hai	16	Nhâm Thân
7	Ba	14	Nhâm Tuất	Năm	14	Nhâm Thìn	C. Nhật	16	Quý Hợi	Ba	17	Quý Tị
8	Tư	15	Quý Hợi	Sáu	15	Quý Tị	Hai	17	Giáp Tí	Tư	18	Giáp Ngọ
9	Năm	16	Giáp Tí	Bảy	16	Giáp Ngọ	Ba	18	Ất Sửu	Năm	19	Ất Mùi
10	Sáu	17	Ất Sửu	C. Nhật	17	Ất Mùi	Tư	19	Bính Dần	Sáu	20	Bính Thân
11	Bảy	18	Bính Dần	Hai	18	Bính Thân	Năm	20	Đinh Mão	Bảy	21	Đinh Dậu
12	C. Nhật	19	Đinh Mão	Ba	19	Đinh Dậu	Sáu	21	Mậu Thìn	C. Nhật	22	Mậu Tuất
13	Hai	20	Mậu Thìn	Tư	20	Mậu Tuất	Bảy	22	Kỉ Tị	Hai	23	Kỉ Hợi
14	Ba	21	Kỉ Tị	Năm	21	Kỉ Hợi	C. Nhật	23	Canh Ngọ	Ba	24	Canh Tí
15	Tư	22	Canh Ngọ	Sáu	22	Canh Tí	Hai	24	Tân Mùi	Tư	25	Tân Sửu
16	Năm	23	Tân Mùi	Bảy	23	Tân Sửu	Ba	25	Nhâm Thân	Năm	26	Nhâm Dần
17	Sáu	24	Nhâm Thân	C. Nhật	24	Nhâm Dần	Tư	26	Quý Dậu	Sáu	27	Quý Mão
18	Bảy	25	Quý Dậu	Hai	25	Quý Mão	Năm	27	Giáp Tuất	Bảy	28	Giáp Thìn
19	C. Nhật	26	Giáp Tuất	Ba	26	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi	C. Nhật	29	Ất Tị
20	Hai	27	Ất Hợi	Tư	27	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tí	Hai	30	Bính Ngọ
21	Ba	28	Bính Tí	Năm	28	Bính Ngọ	C. Nhật	Th. 10	Đinh Sửu	Ba	Th. 11	Đinh Mùi
22	Tư	29	Đinh Sửu	Sáu	29	Đinh Mùi	Hai	2	Mậu Dần	Tư	2	Mậu Thân
23	Năm	30	Mậu Dần	Bảy	Th. 9	Mậu Thân	Ba	3	Kỉ Mão	Năm	3	Kỉ Dậu
24	Sáu	8 nh.	Kỉ Mão	C. Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	4	Canh Thìn	Sáu	4	Canh Tuất
25	Bảy	2	Canh Thìn	Hai	3	Canh Tuất	Năm	5	Tân Tị	Bảy	5	Tân Hợi
26	C. Nhật	3	Tân Tị	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	6	Nhâm Ngọ	C. Nhật	6	Nhâm Tí
27	Hai	4	Nhâm Ngọ	Tư	5	Nhâm Tí	Bảy	7	Quý Mùi	Hai	7	Quý Sửu
28	Ba	5	Quý Mùi	Năm	6	Quý Sửu	C. Nhật	8	Giáp Thân	Ba	8	Giáp Dần
29	Tư	6	Giáp Thân	Sáu	7	Giáp Dần	Hai	9	Ất Dậu	Tư	9	Ất Mão
30	Năm	7	Ất Dậu	Bảy	8	Ất Mão	Ba	10	Bính Tuất	Năm	10	Bính Thìn
31				C. Nhật	9	Bính Thìn				Sáu	11	Đinh Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 8			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 31			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Mậu Tuất.

Th. Mười: Kỉ Hợi.

Th. Mười một: Canh Tí.

Th. Mười hai: Tân Sửu.

Năm 1977 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Bính Thìn (Rồng)

Đinh Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	12	Mậu Ngọ	Ba	14	Kỉ Sửu	Ba	12	Đinh Tị	Sáu	13	Mậu Tị
2	C. Nhật	13	Kỉ Mùi	Tư	15	Canh Dần	Tư	13	Mậu Ngọ	Bảy	14	Kỉ Sửu
3	Hai	14	Canh Thân	Năm	16	Tân Mão	Năm	14	Kỉ Mùi	C. Nhật	15	Canh Dần
4	Ba	15	Tân Dậu	Sáu	17	Nhâm Thìn	Sáu	15	Canh Thân	Hai	16	Tân Mão
5	Tư	16	Nhâm Tuất	Bảy	18	Quý Tị	Bảy	16	Tân Dậu	Ba	17	Nhâm Thìn
6	Năm	17	Quý Hợi	C. Nhật	19	Giáp Ngọ	C. Nhật	17	Nhâm Tuất	Tư	18	Quý Tị
7	Sáu	18	Giáp Tí	Hai	20	Ất Mùi	Hai	18	Quý Hợi	Năm	19	Giáp Ngọ
8	Bảy	19	Ất Sửu	Ba	21	Bính Thân	Ba	19	Giáp Tí	Sáu	20	Ất Mùi
9	C. Nhật	20	Bính Dần	Tư	22	Đinh Dậu	Tư	20	Ất Sửu	Bảy	21	Bính Thân
10	Hai	21	Đinh Mão	Năm	23	Mậu Tuất	Năm	21	Bính Dần	C. Nhật	22	Đinh Dậu
11	Ba	22	Mậu Thìn	Sáu	24	Kỉ Hợi	Sáu	22	Đinh Mão	Hai	23	Mậu Tuất
12	Tư	23	Kỉ Tị	Bảy	25	Canh Tí	Bảy	23	Mậu Thìn	Ba	24	Kỉ Hợi
13	Năm	24	Canh Ngọ	C. Nhật	26	Tân Sửu	C. Nhật	24	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí
14	Sáu	25	Tân Mùi	Hai	27	Nhâm Dần	Hai	25	Canh Ngọ	Năm	26	Tân Sửu
15	Bảy	26	Nhâm Thân	Ba	28	Quý Mão	Ba	26	Tân Mùi	Sáu	27	Nhâm Dần
16	C. Nhật	27	Quý Dậu	Tư	29	Giáp Thìn	Tư	27	Nhâm Thân	Bảy	28	Quý Mão
17	Hai	28	Giáp Tuất	Năm	30	Ất Tị	Năm	28	Quý Dậu	C. Nhật	29	Giáp Thìn
18	Ba	29	Ất Hợi	Sáu	Th. 1	Bính Ngọ	Sáu	29	Giáp Tuất	Hai	Th. 3	Ất Tị
19	Tư	Th. 12	Bính Tí	Bảy	2	Đinh Mùi	Bảy	30	Ất Hợi	Ba	2	Bính Ngọ
20	Năm	2	Đinh Sửu	C. Nhật	3	Mậu Thân	C. Nhật	Th. 2	Bính Tí	Tư	3	Đinh Mùi
21	Sáu	3	Mậu Dần	Hai	4	Kỉ Dậu	Hai	2	Đinh Sửu	Năm	4	Mậu Thân
22	Bảy	4	Kỉ Mão	Ba	5	Canh Tuất	Ba	3	Mậu Dần	Sáu	5	Kỉ Dậu
23	C. Nhật	5	Canh Thìn	Tư	6	Tân Hợi	Tư	4	Kỉ Mão	Bảy	6	Canh Tuất
24	Hai	6	Tân Tị	Năm	7	Nhâm Tí	Năm	5	Canh Thìn	C. Nhật	7	Tân Hợi
25	Ba	7	Nhâm Ngọ	Sáu	8	Quý Sửu	Sáu	6	Tân Tị	Hai	8	Nhâm Tí
26	Tư	8	Quý Mùi	Bảy	9	Giáp Dần	Bảy	7	Nhâm Ngọ	Ba	9	Quý Sửu
27	Năm	9	Giáp Thân	C. Nhật	10	Ất Mão	C. Nhật	8	Quý Mùi	Tư	10	Giáp Dần
28	Sáu	10	Ất Dậu	Hai	11	Bính Thìn	Hai	9	Giáp Thân	Năm	11	Ất Mão
29	Bảy	11	Bính Tuất				Ba	10	Ất Dậu	Sáu	12	Bính Thìn
30	C. Nhật	12	Đinh Hợi				Tư	11	Bính Tuất	Bảy	13	Đinh Tị
31	Hai	13	Mậu Tị				Năm	12	Đinh Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 18			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 3			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão.

Th. Ba: Giáp Thìn.

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1977 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Đinh Tị (Rắn).

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	14	Mậu Ngọ	Tư	15	Kỉ Sửu	Sáu	15	Kỉ Mùi	Hai	17	Canh Dần
2	Hai	15	Kỉ Mùi	Năm	16	Canh Dần	Bảy	16	Canh Thân	Ba	18	Tân Mão
3	Ba	16	Canh Thân	Sáu	17	Tân Mão	C. Nhật	17	Tân Dậu	Tư	19	Nhâm Thìn
4	Tư	17	Tân Dậu	Bảy	18	Nhâm Thìn	Hai	18	Nhâm Tuất	Năm	20	Quý Tị
5	Năm	18	Nhâm Tuất	C. Nhật	19	Quý Tị	Ba	19	Quý Hợi	Sáu	21	Giáp Ngọ
6	Sáu	19	Quý Hợi	Hai	20	Giáp Ngọ	Tư	20	Giáp Tị	Bảy	22	Ất Mùi
7	Bảy	20	Giáp Tị	Ba	21	Ất Mùi	Năm	21	Ất Sửu	C. Nhật	23	Bính Thân
8	C. Nhật	21	Ất Sửu	Tư	22	Bính Thân	Sáu	22	Bính Dần	Hai	24	Đinh Dậu
9	Hai	22	Bính Dần	Năm	23	Đinh Dậu	Bảy	23	Đinh Mão	Ba	25	Mậu Tuất
10	Ba	23	Đinh Mão	Sáu	24	Mậu Tuất	C. Nhật	24	Mậu Thìn	Tư	26	Kỉ Hợi
11	Tư	24	Mậu Thìn	Bảy	25	Kỉ Hợi	Hai	25	Kỉ Tị	Năm	27	Canh Tí
12	Năm	25	Kỉ Tị	C. Nhật	26	Canh Tí	Ba	26	Canh Ngọ	Sáu	28	Tân Sửu
13	Sáu	26	Canh Ngọ	Hai	27	Tân Sửu	Tư	27	Tân Mùi	Bảy	29	Nhâm Dần
14	Bảy	27	Tân Mùi	Ba	28	Nhâm Dần	Năm	28	Nhâm Thân	C. Nhật	30	Quý Mão
15	C. Nhật	28	Nhâm Thân	Tư	29	Quý Mão	Sáu	29	Quý Dậu	Hai	Th. 7	Giáp Thìn
16	Hai	29	Quý Dậu	Năm	30	Giáp Thìn	Bảy	Th. 6	Giáp Tuất	Ba	2	Ất Tị
17	Ba	30	Giáp Tuất	Sáu	Th. 5	Ất Tị	C. Nhật	2	Ất Hợi	Tư	3	Bính Ngọ
18	Tư	Th. 4	Ất Hợi	Bảy	2	Bính Ngọ	Hai	3	Bính Tị	Năm	4	Đinh Mùi
19	Năm	2	Bính Tị	C. Nhật	3	Đinh Mùi	Ba	4	Đinh Sửu	Sáu	5	Mậu Thân
20	Sáu	3	Đinh Sửu	Hai	4	Mậu Thân	Tư	5	Mậu Dần	Bảy	6	Kỉ Dậu
21	Bảy	4	Mậu Dần	Ba	5	Kỉ Dậu	Năm	6	Kỉ Mão	C. Nhật	7	Canh Tuất
22	C. Nhật	5	Kỉ Mão	Tư	6	Canh Tuất	Sáu	7	Canh Thìn	Hai	8	Tân Hợi
23	Hai	6	Canh Thìn	Năm	7	Tân Hợi	Bảy	8	Tân Tị	Ba	9	Nhâm Tí
24	Ba	7	Tân Tị	Sáu	8	Nhâm Tí	C. Nhật	9	Nhâm Ngọ	Tư	10	Quý Sửu
25	Tư	8	Nhâm Ngọ	Bảy	9	Quý Sửu	Hai	10	Quý Mùi	Năm	11	Giáp Dần
26	Năm	9	Quý Mùi	C. Nhật	10	Giáp Dần	Ba	11	Giáp Thân	Sáu	12	Ất Mão
27	Sáu	10	Giáp Thân	Hai	11	Ất Mão	Tư	12	Ất Dậu	Bảy	13	Bính Thìn
28	Bảy	11	Ất Dậu	Ba	12	Bính Thìn	Năm	13	Bính Tuất	C. Nhật	14	Đinh Tị
29	C. Nhật	12	Bính Tuất	Tư	13	Đinh Tị	Sáu	14	Đinh Hợi	Hai	15	Mậu Ngọ
30	Hai	13	Đinh Hợi	Năm	14	Mậu Ngọ	Bảy	15	Mậu Tí	Ba	16	Kỉ Mùi
31	Ba	14	Mậu Tí				C. Nhật	16	Kỉ Sửu	Tư	17	Canh Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ.

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân.

Th. Tám: Kỉ Dậu.

Năm 1977 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Đinh Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	18	Tân Dậu	Bảy	19	Tân Mão	Ba	20	Nhâm Tuất	Năm	21	Nhâm Thìn
2	Sáu	19	Nhâm Tuất	C. Nhật	20	Nhâm Thìn	Tư	21	Quý Hợi	Sáu	22	Quý Tị
3	Bảy	20	Quý Hợi	Hại	21	Quý Tị	Năm	22	Giáp Tí	Bảy	23	Giáp Ngọ
4	C. Nhật	21	Giáp Tí	Ba	22	Giáp Ngọ	Sáu	23	Ất Sửu	C. Nhật	24	Ất Mùi
5	Hai	22	Ất Sửu	Tư	23	Ất Mùi	Bảy	24	Bính Dần	Hai	25	Bính Thân
6	Ba	23	Bính Dần	Năm	24	Bính Thân	C. Nhật	25	Đinh Mão	Ba	26	Đinh Dậu
7	Tư	24	Đinh Mão	Sáu	25	Đinh Dậu	Hai	26	Mậu Thìn	Tư	27	Mậu Tuất
8	Năm	25	Mậu Thìn	Bảy	26	Mậu Tuất	Ba	27	Kí Tị	Năm	28	Kí Hợi
9	Sáu	26	Kí Tị	C. Nhật	27	Kí Hợi	Tư	28	Canh Ngọ	Sáu	29	Canh Tí
10	Bảy	27	Canh Ngọ	Hai	28	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi	Bảy	30	Tân Sửu
11	C. Nhật	28	Tân Mùi	Ba	29	Tân Sửu	Sáu	Th. 10	Nhâm Thân	C. Nhật	Th. 11	Nhâm Dần
12	Hai	29	Nhâm Thân	Tư	30	Nhâm Dần	Bảy	2	Quý Dậu	Hai	2	Quý Mão
13	Ba	Th. 8	Quý Dậu	Năm	Th. 9	Quý Mão	C. Nhật	3	Giáp Tuất	Ba	3	Giáp Thìn
14	Tư	2	Giáp Tuất	Sáu	2	Giáp Thìn	Hai	4	Ất Hợi	Tư	4	Ất Tị
15	Năm	3	Ất Hợi	Bảy	3	Ất Tị	Ba	5	Bính Tí	Năm	5	Bính Ngọ
16	Sáu	4	Bính Tí	C. Nhật	4	Bính Ngọ	Tư	6	Đinh Sửu	Sáu	6	Đinh Mùi
17	Bảy	5	Đinh Sửu	Hai	5	Đinh Mùi	Năm	7	Mậu Dần	Bảy	7	Mậu Thân
18	C. Nhật	6	Mậu Dần	Ba	6	Mậu Thân	Sáu	8	Kí Mão	C. Nhật	8	Kí Dậu
19	Hai	7	Kí Mão	Tư	7	Kí Dậu	Bảy	9	Canh Thìn	Hai	9	Canh Tuất
20	Ba	8	Canh Thìn	Năm	8	Canh Tuất	C. Nhật	10	Tân Tị	Ba	10	Tân Hợi
21	Tư	9	Tân Tị	Sáu	9	Tân Hợi	Hai	11	Nhâm Ngọ	Tư	11	Nhâm Tí
22	Năm	10	Nhâm Ngọ	Bảy	10	Nhâm Tí	Ba	12	Quý Mùi	Năm	12	Quý Sửu
23	Sáu	11	Quý Mùi	C. Nhật	11	Quý Sửu	Tư	13	Giáp Thân	Sáu	13	Giáp Dần
24	Bảy	12	Giáp Thân	Hai	12	Giáp Dần	Năm	14	Ất Dậu	Bảy	14	Ất Mão
25	C. Nhật	13	Ất Dậu	Ba	13	Ất Mão	Sáu	15	Bính Tuất	C. Nhật	15	Bính Thìn
26	Hai	14	Bính Tuất	Tư	14	Bính Thìn	Bảy	16	Đinh Hợi	Hai	16	Đinh Tị
27	Ba	15	Đinh Hợi	Năm	15	Đinh Tị	C. Nhật	17	Mậu Tí	Ba	17	Mậu Ngọ
28	Tư	16	Mậu Tí	Sáu	16	Mậu Ngọ	Hai	18	Kí Sửu	Tư	18	Kí Mùi
29	Năm	17	Kí Sửu	Bảy	17	Kí Mùi	Ba	19	Canh Dần	Năm	19	Canh Thân
30	Sáu	18	Canh Dần	C. Nhật	18	Canh Thân	Tư	20	Tân Mão	Sáu	20	Tân Dậu
31				Hai	19	Tân Dậu				Bảy	21	Nhâm Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 2			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất.

Th. Mười: Tân Hợi.

Th. Mười một: Nhâm Tí.

Th. Mười hai: Quý Sửu.

Năm 1978 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Đinh Tị (Rắn)

Mậu Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	22	Quý Hợi	Tư	24	Giáp Ngọ	Tư	23	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị
2	Hai	23	Giáp Tị	Năm	25	Ất Mùi	Năm	24	Quý Hợi	C. Nhật	25	Giáp Ngọ
3	Ba	24	Ất Sửu	Sáu	26	Bính Thân	Sáu	25	Giáp Tị	Hai	26	Ất Mùi
4	Tư	25	Bính Dần	Bảy	27	Đinh Dậu	Bảy	26	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân
5	Năm	26	Đinh Mão	C. Nhật	28	Mậu Tuất	C. Nhật	27	Bính Dần	Tư	28	Đinh Dậu
6	Sáu	27	Mậu Thìn	Hai	29	Kỉ Hợi	Hai	28	Đinh Mão	Năm	29	Mậu Tuất
7	Bảy	28	Kỉ Tị	Ba	Th. 1	Canh Tí	Ba	29	Mậu Thìn	Sáu	Th. 3	Kỉ Hợi
8	C. Nhật	29	Canh Ngọ	Tư	2	Tân Sửu	Tư	30	Kỉ Tị	Bảy	2	Canh Tí
9	Hai	Th. 12	Tân Mùi	Năm	3	Nhâm Dần	Năm	Th. 2	Canh Ngọ	C. Nhật	3	Tân Sửu
10	Ba	2	Nhâm Thân	Sáu	4	Quý Mão	Sáu	2	Tân Mùi	Hai	4	Nhâm Dần
11	Tư	3	Quý Dậu	Bảy	5	Giáp Thìn	Bảy	3	Nhâm Thân	Ba	5	Quý Mão
12	Năm	4	Giáp Tuất	C. Nhật	6	Ất Tị	C. Nhật	4	Quý Dậu	Tư	6	Giáp Thìn
13	Sáu	5	Ất Hợi	Hai	7	Bính Ngọ	Hai	5	Giáp Tuất	Năm	7	Ất Tị
14	Bảy	6	Bính Tí	Ba	8	Đinh Mùi	Ba	6	Ất Hợi	Sáu	8	Bính Ngọ
15	C. Nhật	7	Đinh Sửu	Tư	9	Mậu Thân	Tư	7	Bính Tí	Bảy	9	Đinh Mùi
16	Hai	8	Mậu Dần	Năm	10	Kỉ Dậu	Năm	8	Đinh Sửu	C. Nhật	10	Mậu Thân
17	Ba	9	Kỉ Mão	Sáu	11	Canh Tuất	Sáu	9	Mậu Dần	Hai	11	Kỉ Dậu
18	Tư	10	Canh Thìn	Bảy	12	Tân Hợi	Bảy	10	Kỉ Mão	Ba	12	Canh Tuất
19	Năm	11	Tân Tị	C. Nhật	13	Nhâm Tí	C. Nhật	11	Canh Thìn	Tư	13	Tân Hợi
20	Sáu	12	Nhâm Ngọ	Hai	14	Quý Sửu	Hai	12	Tân Tị	Năm	14	Nhâm Tí
21	Bảy	13	Quý Mùi	Ba	15	Giáp Dần	Ba	13	Nhâm Ngọ	Sáu	15	Quý Sửu
22	C. Nhật	14	Giáp Thân	Tư	16	Ất Mão	Tư	14	Quý Mùi	Bảy	16	Giáp Dần
23	Hai	15	Ất Dậu	Năm	17	Bính Thìn	Năm	15	Giáp Thân	C. Nhật	17	Ất Mão
24	Ba	16	Bính Tuất	Sáu	18	Đinh Tị	Sáu	16	Ất Dậu	Hai	18	Bính Thìn
25	Tư	17	Đinh Hợi	Bảy	19	Mậu Ngọ	Bảy	17	Bính Tuất	Ba	19	Đinh Tị
26	Năm	18	Mậu Tí	C. Nhật	20	Kỉ Mùi	C. Nhật	18	Đinh Hợi	Tư	20	Mậu Ngọ
27	Sáu	19	Kỉ Sửu	Hai	21	Canh Thân	Hai	19	Mậu Tí	Năm	21	Kỉ Mùi
28	Bảy	20	Canh Dần	Ba	22	Tân Dậu	Ba	20	Kỉ Sửu	Sáu	22	Canh Thân
29	C. Nhật	21	Tân Mão				Tư	21	Canh Dần	Bảy	23	Tân Dậu
30	Hai	22	Nhâm Thìn				Năm	22	Tân Mão	C. Nhật	24	Nhâm Tuất
31	Ba	23	Quý Tị				Sáu	23	Nhâm Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 21 Tết âm lịch: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần.

Th. Hai: Ất Mão.

Th. Ba: Bính Thìn.

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1978 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Mậu Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	25	Quý Hợi	Năm	26	Giáp Ngọ	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	28	Ất Mùi
2	Ba	26	Giáp Tí	Sáu	27	Ất Mùi	C. Nhật	27	Ất Sửu	Tư	29	Bính Thân
3	Tư	27	Ất Sửu	Bảy	28	Bính Thân	Hai	28	Bính Dần	Năm	30	Đinh Dậu
4	Năm	28	Bính Dần	C. Nhật	29	Đinh Dậu	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 7	Mậu Tuất
5	Sáu	29	Đinh Mão	Hai	30	Mậu Tuất	Tư		Mậu Thìn	Bảy	2	Kỷ Hợi
6	Bảy	30	Mậu Thìn	Ba	Th. 5	Kỷ Hợi	Năm	2	Kỷ Tị	C. Nhật	3	Canh Tí
7	C. Nhật	Th. 4	Kỷ Tị	Tư	2	Canh Tí	Sáu	3	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu
8	Hai	2	Canh Ngọ	Năm	3	Tân Sửu	Bảy	4	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần
9	Ba	3	Tân Mùi	Sáu	4	Nhâm Dần	C. Nhật	5	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão
10	Tư	4	Nhâm Thân	Bảy	5	Quý Mão	Hai	6	Quý Dậu	Năm	7	Giáp Thìn
11	Năm	5	Quý Dậu	C. Nhật	6	Giáp Thìn	Ba	7	Giáp Tuất	Sáu	8	Ất Tị
12	Sáu	6	Giáp Tuất	Hai	7	Ất Tị	Tư	8	Ất Hợi	Bảy	9	Bính Ngọ
13	Bảy	7	Ất Hợi	Ba	8	Bính Ngọ	Năm	9	Bính Tí	C. Nhật	10	Đinh Mùi
14	C. Nhật	8	Bính Tí	Tư	9	Đinh Mùi	Sáu	10	Đinh Sửu	Hai	11	Mậu Thân
15	Hai	9	Đinh Sửu	Năm	10	Mậu Thân	Bảy	11	Mậu Dần	Ba	12	Kỷ Dậu
16	Ba	10	Mậu Dần	Sáu	11	Kỷ Dậu	C. Nhật	12	Kỷ Mão	Tư	13	Canh Tuất
17	Tư	11	Kỷ Mão	Bảy	12	Canh Tuất	Hai	1 3	Canh Thìn	Năm	14	Tân Hợi
18	Năm	12	Canh Thìn	C. Nhật	1 3	Tân Hợi	Ba	14	Tân Tị	Sáu	15	Nhâm Tí
19	Sáu	1 3	Tân Tị	Hai	14	Nhâm Tí	Tư	15	Nhâm Ngọ	Bảy	16	Quý Sửu
20	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Ba	15	Quý Sửu	Năm	16	Quý Mùi	C. Nhật	17	Giáp Dần
21	C. Nhật	15	Quý Mùi	Tư	16	Giáp Dần	Sáu	17	Giáp Thân	Hai	18	Ất Mão
22	Hai	16	Giáp Thân	Năm	17	Ất Mão	Bảy	18	Ất Dậu	Ba	19	Bính Thìn
23	Ba	17	Ất Dậu	Sáu	18	Bính Thìn	C. Nhật	19	Bính Tuất	Tư	20	Đinh Tị
24	Tư	18	Bính Tuất	Bảy	19	Đinh Tị	Hai	20	Đinh Hợi	Năm	21	Mậu Ngọ
25	Năm	19	Đinh Hợi	C. Nhật	20	Mậu Ngọ	Ba	21	Mậu Tí	Sáu	22	Kỷ Mùi
26	Sáu	20	Mậu Tí	Hai	21	Kỷ Mùi	Tư	22	Kỷ Sửu	Bảy	23	Canh Thân
27	Bảy	21	Kỷ Sửu	Ba	22	Canh Thân	Năm	23	Canh Dần	C. Nhật	24	Tân Dậu
28	C. Nhật	22	Canh Dần	Tư	23	Tân Dậu	Sáu	24	Tân Mão	Hai	25	Nhâm Tuất
29	Hai	23	Tân Mão	Năm	24	Nhâm Tuất	Bảy	25	Nhâm Thìn	Ba	26	Quý Hợi
30	Ba	24	Nhâm Thìn	Sáu	25	Quý Hợi	C. Nhật	26	Quý Tị	Tư	27	Giáp Tí
31	Tư	25	Quý Tị				Hai	27	Giáp Ngọ	Năm	28	Ất Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 10			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 13			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ.

Th. Sáu: Kỷ Mùi.

Th. Bảy: Canh Thân.

Th. Tám: Tân Dậu.

Năm 1978 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Mậu Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	29	Bính Dần	C. Nhật	29	Bính Thân	Tư	Th. 10	Đinh Mão	Sáu	2	Đinh Dậu
2	Bảy	30	Đinh Mão	Hai	Th. 9	Đinh Dậu	Năm	2	Mậu Thìn	Bảy	3	Mậu Tuất
3	C. Nhật	Th. 8	Mậu Thìn	Ba	2	Mậu Tuất	Sáu	3	Kỉ Tị	C. Nhật	4	Kỉ Hợi
4	Hai	2	Kỉ Tị	Tư	3	Kỉ Hợi	Bảy	4	Canh Ngọ	Hai	5	Canh Tí
5	Ba	3	Canh Ngọ	Năm	4	Canh Tí	C. Nhật	5	Tân Mùi	Ba	6	Tân Sửu
6	Tư	4	Tân Mùi	Sáu	5	Tân Sửu	Hai	6	Nhâm Thân	Tư	7	Nhâm Dần
7	Năm	5	Nhâm Thân	Bảy	6	Nhâm Dần	Ba	7	Quý Dậu	Năm	8	Quý Mão
8	Sáu	6	Quý Dậu	C. Nhật	7	Quý Mão	Tư	8	Giáp Tuất	Sáu	9	Giáp Thìn
9	Bảy	7	Giáp Tuất	Hai	8	Giáp Thìn	Năm	9	Ất Hợi	Bảy	10	Ất Tị
10	C. Nhật	8	Ất Hợi	Ba	9	Ất Tị	Sáu	10	Bính Tí	C. Nhật	11	Bính Ngọ
11	Hai	9	Bính Tí	Tư	10	Bính Ngọ	Bảy	11	Đinh Sửu	Hai	12	Đinh Mùi
12	Ba	10	Đinh Sửu	Năm	11	Đinh Mùi	C. Nhật	12	Mậu Dần	Ba	13	Mậu Thân
13	Tư	11	Mậu Dần	Sáu	12	Mậu Thân	Hai	13	Kỉ Mão	Tư	14	Kỉ Dậu
14	Năm	12	Kỉ Mão	Bảy	13	Kỉ Dậu	Ba	14	Canh Thìn	Năm	15	Canh Tuất
15	Sáu	13	Canh Thìn	C. Nhật	14	Canh Tuất	Tư	15	Tân Tị	Sáu	16	Tân Hợi
16	Bảy	14	Tân Tị	Hai	15	Tân Hợi	Năm	16	Nhâm Ngọ	Bảy	17	Nhâm Tí
17	C. Nhật	15	Nhâm Ngọ	Ba	16	Nhâm Tí	Sáu	17	Quý Mùi	C. Nhật	18	Quý Sửu
18	Hai	16	Quý Mùi	Tư	17	Quý Sửu	Bảy	18	Giáp Thân	Hai	19	Giáp Dần
19	Ba	17	Giáp Thân	Năm	18	Giáp Dần	C. Nhật	19	Ất Dậu	Ba	20	Ất Mão
20	Tư	18	Ất Dậu	Sáu	19	Ất Mão	Hai	20	Bính Tuất	Tư	21	Bính Thìn
21	Năm	19	Bính Tuất	Bảy	20	Bính Thìn	Ba	21	Đinh Hợi	Năm	22	Đinh Tị
22	Sáu	20	Đinh Hợi	C. Nhật	21	Đinh Tị	Tư	22	Mậu Tí	Sáu	23	Mậu Ngọ
23	Bảy	21	Mậu Tí	Hai	22	Mậu Ngọ	Năm	23	Kỉ Sửu	Bảy	24	Kỉ Mùi
24	C. Nhật	22	Kỉ Sửu	Ba	23	Kỉ Mùi	Sáu	24	Canh Dần	C. Nhật	25	Canh Thân
25	Hai	23	Canh Dần	Tư	24	Canh Thân	Bảy	25	Tân Mão	Hai	26	Tân Dậu
26	Ba	24	Tân Mão	Năm	25	Tân Dậu	C. Nhật	26	Nhâm Thìn	Ba	27	Nhâm Tuất
27	Tư	25	Nhâm Thìn	Sáu	26	Nhâm Tuất	Hai	27	Quý Tị	Tư	28	Quý Hợi
28	Năm	26	Quý Tị	Bảy	27	Quý Hợi	Ba	28	Giáp Ngọ	Năm	29	Giáp Tí
29	Sáu	27	Giáp Ngọ	C. Nhật	28	Giáp Tí	Tư	29	Ất Mùi	Sáu	30	Ất Sửu
30	Bảy	28	Ất Mùi	Hai	29	Ất Sửu	Năm	Th. 11	Bính Thân	Bảy	Th. 12	Bính Dần
31				Ba	30	Bính Dần				C. Nhật	2	Đinh Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 17			Hàn Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mừng 10			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất.

Th. Mười: Quý Hợi.

Th. Mười một: Giáp Tí.

Th. Mười hai: Ất Sửu.

Năm 1979 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Mậu Ngọ (Ngựa)

Kỉ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	3	Mậu Thìn	Năm	5	Kỉ Hợi	Năm	3	Đinh Mão	C. Nhật	5	Mậu Tuất
2	Ba	4	Kỉ Tị	Sáu	6	Canh Tí	Sáu	4	Mậu Thìn	Hai	6	Kỉ Hợi
3	Tư	5	Canh Ngọ	Bảy	7	Tân Sửu	Bảy	5	Kỉ Tị	Ba	7	Canh Tí
4	Năm	6	Tân Mùi	C. Nhật	8	Nhâm Dần	C. Nhật	6	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Sửu
5	Sáu	7	Nhâm Thân	Hai	9	Quý Mão	Hai	7	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần
6	Bảy	8	Quý Dậu	Ba	10	Giáp Thìn	Ba	8	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão
7	C. Nhật	9	Giáp Tuất	Tư	11	Ất Tị	Tư	9	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn
8	Hai	10	Ất Hợi	Năm	12	Bính Ngọ	Năm	10	Giáp Tuất	C. Nhật	12	Ất Tị
9	Ba	11	Bính Tí	Sáu	13	Đinh Mùi	Sáu	11	Ất Hợi	Hai	13	Bính Ngọ
10	Tư	12	Đinh Sửu	Bảy	14	Mậu Thân	Bảy	12	Bính Tí	Ba	14	Đinh Mùi
11	Năm	13	Mậu Dần	C. Nhật	15	Kỉ Dậu	C. Nhật	13	Đinh Sửu	Tư	15	Mậu Thân
12	Sáu	14	Kỉ Mão	Hai	16	Canh Tuất	Hai	14	Mậu Dần	Năm	16	Kỉ Dậu
13	Bảy	15	Canh Thìn	Ba	17	Tân Hợi	Ba	15	Kỉ Mão	Sáu	17	Canh Tuất
14	C. Nhật	16	Tân Tị	Tư	18	Nhâm Tí	Tư	16	Canh Thìn	Bảy	18	Tân Hợi
15	Hai	17	Nhâm Ngọ	Năm	19	Quý Sửu	Năm	17	Tân Tị	C. Nhật	19	Nhâm Tí
16	Ba	18	Quý Mùi	Sáu	20	Giáp Dần	Sáu	18	Nhâm Ngọ	Hai	20	Quý Sửu
17	Tư	19	Giáp Thân	Bảy	21	Ất Mão	Bảy	19	Quý Mùi	Ba	21	Giáp Dần
18	Năm	20	Ất Dậu	C. Nhật	22	Bính Thìn	C. Nhật	20	Giáp Thân	Tư	22	Ất Mão
19	Sáu	21	Bính Tuất	Hai	23	Đinh Tị	Hai	21	Ất Dậu	Năm	23	Bính Thìn
20	Bảy	22	Đinh Hợi	Ba	24	Mậu Ngọ	Ba	22	Bính Tuất	Sáu	24	Đinh Tị
21	C. Nhật	23	Mậu Tí	Tư	25	Kỉ Mùi	Tư	23	Đinh Hợi	Bảy	25	Mậu Ngọ
22	Hai	24	Kỉ Sửu	Năm	26	Canh Thân	Năm	24	Mậu Tí	C. Nhật	26	Kỉ Mùi
23	Ba	25	Canh Dần	Sáu	27	Tân Dậu	Sáu	25	Kỉ Sửu	Hai	27	Canh Thân
24	Tư	26	Tân Mão	Bảy	28	Nhâm Tuất	Bảy	26	Canh Dần	Ba	28	Tân Dậu
25	Năm	27	Nhâm Thìn	C. Nhật	29	Quý Hợi	C. Nhật	27	Tân Mão	Tư	29	Nhâm Tuất
26	Sáu	28	Quý Tị	Hai	30	Giáp Tí	Hai	28	Nhâm Thìn	Năm	30	Quý Hợi
27	Bảy	29	Giáp Ngọ	Ba	Th. 2	Ất Sửu	Ba	29	Quý Tị	Sáu	Th. 4	Giáp Tí
28	C. Nhật	Th. 1	Ất Mùi	Tư	2	Bính Dần	Tư	Th. 3	Giáp Ngọ	Bảy	2	Ất Sửu
29	Hai	2	Bính Thân				Năm	2	Ất Mùi	C. Nhật	3	Bính Dần
30	Ba	3	Đinh Dậu				Sáu	3	Bính Thân	Hai	4	Đinh Mão
31	Tư	4	Mậu Tuất				Bảy	4	Đinh Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 28			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 21			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần.

Th. Hai: Đinh Mão.

Th. Ba: Mậu Thìn.

Th. Tư: Kỉ Tị.

Năm 1979 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Kỷ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi		Nông lịch	Can chi
1	Ba	5	Mậu Thìn	Sáu	6	Kỷ Hợi	C. Nhật	7	Kỷ Tị	Tư	8	Canh Tí
2	Tư	6	Kỷ Tị	Bảy	7	Canh Tí	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	9	Tân Sửu
3	Năm	7	Canh Ngọ	C. Nhật	8	Tân Sửu	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	10	Nhâm Dần
4	Sáu	8	Tân Mùi	Hai	9	Nhâm Dần	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	11	Quý Mão
5	Bảy	9	Nhâm Thân	Ba	10	Quý Mão	Năm	11	Quý Dậu	C. Nhật	12	Giáp Thìn
6	C. Nhật	10	Quý Dậu	Tư	11	Giáp Thìn	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	13	Ất Tị
7	Hai	11	Giáp Tuất	Năm	12	Ất Tị	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	14	Bính Ngọ
8	Ba	12	Ất Hợi	Sáu	13	Bính Ngọ	C. Nhật	14	Bính Tí	Tư	15	Đinh Mùi
9	Tư	13	Bính Tí	Bảy	14	Đinh Mùi	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	16	Mậu Thân
10	Năm	14	Đinh Sửu	C. Nhật	15	Mậu Thân	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	17	Kỷ Dậu
11	Sáu	15	Mậu Dần	Hai	16	Kỷ Dậu	Tư	17	Kỷ Mão	Bảy	18	Canh Tuất
12	Bảy	16	Kỷ Mão	Ba	17	Canh Tuất	Năm	18	Canh Thìn	C. Nhật	19	Tân Hợi
13	C. Nhật	17	Canh Thìn	Tư	18	Tân Hợi	Sáu	19	Tân Tị	Hai	20	Nhâm Tí
14	Hai	18	Tân Tị	Năm	19	Nhâm Tí	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Ba	21	Quý Sửu
15	Ba	19	Nhâm Ngọ	Sáu	20	Quý Sửu	C. Nhật	21	Quý Mùi	Tư	22	Giáp Dần
16	Tư	20	Quý Mùi	Bảy	21	Giáp Dần	Hai	22	Giáp Thân	Năm	23	Ất Mão
17	Năm	21	Giáp Thân	C. Nhật	22	Ất Mão	Ba	23	Ất Dậu	Sáu	24	Bính Thìn
18	Sáu	22	Ất Dậu	Hai	23	Bính Thìn	Tư	24	Bính Tuất	Bảy	25	Đinh Tị
19	Bảy	23	Bính Tuất	Ba	24	Đinh Tị	Năm	25	Đinh Hợi	C. Nhật	26	Mậu Ngọ
20	C. Nhật	24	Đinh Hợi	Tư	25	Mậu Ngọ	Sáu	26	Mậu Tí	Hai	27	Kỷ Mùi
21	Hai	25	Mậu Tí	Năm	26	Kỷ Mùi	Bảy	27	Kỷ Sửu	Ba	28	Canh Thân
22	Ba	26	Kỷ Sửu	Sáu	27	Canh Thân	C. Nhật	28	Canh Dần	Tư	29	Tân Dậu
23	Tư	27	Canh Dần	Bảy	28	Tân Dậu	Hai	29	Tân Mão	Năm	30	Nhâm Tuất
24	Năm	28	Tân Mão	C. Nhật	29	Nhâm Tuất	Ba	30	Nhâm Thìn	Sáu	Th. 7	Quý Hợi
25	Sáu	29	Nhâm Thìn	Hai	Th. 6	Quý Hợi	Tư	6 nh.	Quý Tị	Bảy	2	Giáp Tí
26	Bảy	30	Quý Tị	Ba	2	Giáp Tí	Năm	2	Giáp Ngọ	C. Nhật	3	Ất Sửu
27	C. Nhật	Th. 5	Giáp Ngọ	Tư	3	Ất Sửu	Sáu	3	Ất Mùi	Hai	4	Bính Dần
28	Hai	2	Ất Mùi	Năm	4	Bính Dần	Bảy	4	Bính Thân	Ba	5	Đinh Mão
29	Ba	3	Bính Thân	Sáu	5	Đinh Mão	C. Nhật	5	Đinh Dậu	Tư	6	Mậu Thìn
30	Tư	4	Đinh Dậu	Bảy	6	Mậu Thìn	Hai	6	Mậu Tuất	Năm	7	Kỷ Tị
31	Năm	5	Mậu Tuất				Ba	7	Kỷ Hợi	Sáu	8	Canh Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 30			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ.

Th. Sáu: Tân Mùi.

Th. Bảy: Nhâm Thân.

Th. Tám: Quý Dậu.

Năm 1979 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Kỷ Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	10	Tân Mùi	Hai	11	Tân Sửu	Năm	12	Nhâm Thân	Bảy	12	Nhâm Dần
2	C. Nhật	11	Nhâm Thân	Ba	12	Nhâm Dần	Sáu	13	Quý Dậu	C. Nhật	13	Quý Mão
3	Hai	12	Quý Dậu	Tư	13	Quý Mão	Bảy	14	Giáp Tuất	Hai	14	Giáp Thìn
4	Ba	13	Giáp Tuất	Năm	14	Giáp Thìn	C. Nhật	15	Ất Hợi	Ba	15	Ất Tị
5	Tư	14	Ất Hợi	Sáu	15	Ất Tị	Hai	16	Bính Tí	Tư	16	Bính Ngọ
6	Năm	15	Bính Tí	Bảy	16	Bính Ngọ	Ba	17	Đinh Sửu	Năm	17	Đinh Mùi
7	Sáu	16	Đinh Sửu	C. Nhật	17	Đinh Mùi	Tư	18	Mậu Dần	Sáu	18	Mậu Thân
8	Bảy	17	Mậu Dần	Hai	18	Mậu Thân	Năm	19	Kỷ Mão	Bảy	19	Kỷ Dậu
9	C. Nhật	18	Kỷ Mão	Ba	19	Kỷ Dậu	Sáu	20	Canh Thìn	C. Nhật	20	Canh Tuất
10	Hai	19	Canh Thìn	Tư	20	Canh Tuất	Bảy	21	Tân Tị	Hai	21	Tân Hợi
11	Ba	20	Tân Tị	Năm	21	Tân Hợi	C. Nhật	22	Nhâm Ngọ	Ba	22	Nhâm Tí
12	Tư	21	Nhâm Ngọ	Sáu	22	Nhâm Tí	Hai	23	Quý Mùi	Tư	23	Quý Sửu
13	Năm	22	Quý Mùi	Bảy	23	Quý Sửu	Ba	24	Giáp Thân	Năm	24	Giáp Dần
14	Sáu	23	Giáp Thân	C. Nhật	24	Giáp Dần	Tư	25	Ất Dậu	Sáu	25	Ất Mão
15	Bảy	24	Ất Dậu	Hai	25	Ất Mão	Năm	26	Bính Tuất	Bảy	26	Bính Thìn
16	C. Nhật	25	Bính Tuất	Ba	26	Bính Thìn	Sáu	27	Đinh Hợi	C. Nhật	27	Đinh Tị
17	Hai	26	Đinh Hợi	Tư	27	Đinh Tị	Bảy	28	Mậu Tí	Hai	28	Mậu Ngọ
18	Ba	27	Mậu Tí	Năm	28	Mậu Ngọ	C. Nhật	29	Kỷ Sửu	Ba	29	Kỷ Mùi
19	Tư	28	Kỷ Sửu	Sáu	29	Kỷ Mùi	Hai	30	Canh Dần	Tư	Th. 11	Canh Thân
20	Năm	29	Canh Dần	Bảy	30	Canh Thân	Ba	Th. 10	Tân Mão	Năm	2	Tân Dậu
21	Sáu	Th. 8	Tân Mão	C. Nhật	Th. 9	Tân Dậu	Tư	2	Nhâm Thìn	Sáu	3	Nhâm Tuất
22	Bảy	2	Nhâm Thìn	Hai	2	Nhâm Tuất	Năm	3	Quý Tị	Bảy	4	Quý Hợi
23	C. Nhật	3	Quý Tị	Ba	3	Quý Hợi	Sáu	4	Giáp Ngọ	C. Nhật	5	Giáp Tí
24	Hai	4	Giáp Ngọ	Tư	4	Giáp Tí	Bảy	5	Ất Mùi	Hai	6	Ất Sửu
25	Ba	5	Ất Mùi	Năm	5	Ất Sửu	C. Nhật	6	Bính Thân	Ba	7	Bính Dần
26	Tư	6	Bính Thân	Sáu	6	Bính Dần	Hai	7	Đinh Dậu	Tư	8	Đinh Mão
27	Năm	7	Đinh Dậu	Bảy	7	Đinh Mão	Ba	8	Mậu Tuất	Năm	9	Mậu Thìn
28	Sáu	8	Mậu Tuất	C. Nhật	8	Mậu Thìn	Tư	9	Kỷ Hợi	Sáu	10	Kỷ Tị
29	Bảy	9	Kỷ Hợi	Hai	9	Kỷ Tị	Năm	10	Canh Tí	Bảy	11	Canh Ngọ
30	C. Nhật	10	Canh Tí	Ba	10	Canh Ngọ	Sáu	11	Tân Sửu	C. Nhật	12	Tân Mùi
31				Tư	11	Tân Mùi				Hai	13	Nhâm Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 29 Trung Thu: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất.

Th. Mười: Ất Hợi.

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu.

Năm 1980 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch: Kỷ Mùi (Dê)

Canh Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	14	Quý Dậu	Sáu	15	Giáp Thìn	Bảy	15	Quý Dậu	Ba	16	Giáp Thìn
2	Tư	15	Giáp Tuất	Bảy	16	Ất Tị	C. Nhật	16	Giáp Tuất	Tư	17	Ất Tị
3	Năm	16	Ất Hợi	C. Nhật	17	Bính Ngọ	Hai	17	Ất Hợi	Năm	18	Bính Ngọ
4	Sáu	17	Bính Tí	Hai	18	Đinh Mùi	Ba	18	Bính Tí	Sáu	19	Đinh Mùi
5	Bảy	18	Đinh Sửu	Ba	19	Mậu Thân	Tư	19	Đinh Sửu	Bảy	20	Mậu Thân
6	C. Nhật	19	Mậu Dần	Tư	20	Kỷ Dậu	Năm	20	Mậu Dần	C. Nhật	21	Kỷ Dậu
7	Hai	20	Kỷ Mão	Năm	21	Canh Tuất	Sáu	21	Kỷ Mão	Hai	22	Canh Tuất
8	Ba	21	Canh Thìn	Sáu	22	Tân Hợi	Bảy	22	Canh Thìn	Ba	23	Tân Hợi
9	Tư	22	Tân Tị	Bảy	23	Nhâm Tí	C. Nhật	23	Tân Tị	Tư	24	Nhâm Tí
10	Năm	23	Nhâm Ngọ	C. Nhật	24	Quý Sửu	Hai	24	Nhâm Ngọ	Năm	25	Quý Sửu
11	Sáu	24	Quý Mùi	Hai	25	Giáp Dần	Ba	25	Quý Mùi	Sáu	26	Giáp Dần
12	Bảy	25	Giáp Thân	Ba	26	Ất Mão	Tư	26	Giáp Thân	Bảy	27	Ất Mão
13	C. Nhật	26	Ất Dậu	Tư	27	Bính Thìn	Năm	27	Ất Dậu	C. Nhật	28	Bính Thìn
14	Hai	27	Bính Tuất	Năm	28	Đinh Tị	Sáu	28	Bính Tuất	Hai	29	Đinh Tị
15	Ba	28	Đinh Hợi	Sáu	29	Mậu Ngọ	Bảy	29	Đinh Hợi	Ba	Th. 3	Mậu Ngọ
16	Tư	29	Mậu Tí	Bảy	Th. 1	Kỷ Mùi	C. Nhật	30	Mậu Tí	Tư	2	Kỷ Mùi
17	Năm	30	Kỷ Sửu	C. Nhật	2	Canh Thân	Hai	Th. 2	Kỷ Sửu	Năm	3	Canh Thân
18	Sáu	Th. 12	Canh Dần	Hai	3	Tân Dậu	Ba	2	Canh Dần	Sáu	4	Tân Dậu
19	Bảy	2	Tân Mão	Ba	4	Nhâm Tuất	Tư	3	Tân Mão	Bảy	5	Nhâm Tuất
20	C. Nhật	3	Nhâm Thìn	Tư	5	Quý Hợi	Năm	4	Nhâm Thìn	C. Nhật	6	Quý Hợi
21	Hai	4	Quý Tị	Năm	6	Giáp Tí	Sáu	5	Quý Tị	Hai	7	Giáp Tí
22	Ba	5	Giáp Ngọ	Sáu	7	Ất Sửu	Bảy	6	Giáp Ngọ	Ba	8	Ất Sửu
23	Tư	6	Ất Mùi	Bảy	8	Bính Dần	C. Nhật	7	Ất Mùi	Tư	9	Bính Dần
24	Năm	7	Bính Thân	C. Nhật	9	Đinh Mão	Hai	8	Bính Thân	Năm	10	Đinh Mão
25	Sáu	8	Đinh Dậu	Hai	10	Mậu Thìn	Ba	9	Đinh Dậu	Sáu	11	Mậu Thìn
26	Bảy	9	Mậu Tuất	Ba	11	Kỷ Tị	Tư	10	Mậu Tuất	Bảy	12	Kỷ Tị
27	C. Nhật	10	Kỷ Hợi	Tư	12	Canh Ngọ	Năm	11	Kỷ Hợi	C. Nhật	13	Canh Ngọ
28	Hai	11	Canh Tí	Năm	13	Tân Mùi	Sáu	12	Canh Tí	Hai	14	Tân Mùi
29	Ba	12	Tân Sửu	Sáu	14	Nhâm Thân	Bảy	13	Tân Sửu	Ba	15	Nhâm Thân
30	Tư	13	Nhâm Dần				C. Nhật	14	Nhâm Dần	Tư	16	Quý Dậu
31	Năm	14	Quý Mão				Hai	15	Quý Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 5 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 1			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 1980 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch. Canh Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	17	Giáp Tuất	C. Nhật	19	Ất Tị	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	21	Bính Ngọ
2	Sáu	18	Ất Hợi	Hai	20	Bính Ngọ	Tư	20	Bính Tí	Bảy	22	Đinh Mùi
3	Bảy	19	Bính Tí	Ba	21	Đinh Mùi	Năm	21	Đinh Sửu	C. Nhật	23	Mậu Thân
4	C. Nhật	20	Đinh Sửu	Tư	22	Mậu Thân	Sáu	22	Mậu Dần	Hai	24	Kỉ Dậu
5	Hai	21	Mậu Dần	Năm	23	Kỉ Dậu	Bảy	23	Kỉ Mão	Ba	25	Canh Tuất
6	Ba	22	Kỉ Mão	Sáu	24	Canh Tuất	C. Nhật	24	Canh Thìn	Tư	26	Tân Hợi
7	Tư	23	Canh Thìn	Bảy	25	Tân Hợi	Hai	25	Tân Tị	Năm	27	Nhâm Tí
8	Năm	24	Tân Tị	C. Nhật	26	Nhâm Tí	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	28	Quý Sửu
9	Sáu	25	Nhâm Ngọ	Hai	27	Quý Sửu	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	29	Giáp Dần
10	Bảy	26	Quý Mùi	Ba	28	Giáp Dần	Năm	28	Giáp Thân	C. Nhật	30	Ất Mão
11	C. Nhật	27	Giáp Thân	Tư	29	Ất Mão	Sáu	29	Ất Dậu	Hai	Th. 7	Bính Thìn
12	Hai	28	Ất Dậu	Năm	30	Bính Thìn	Bảy	Th. 6	Bính Tuất	Ba	2	Đinh Tị
13	Ba	29	Bính Tuất	Sáu	Th. 5	Đinh Tị	C. Nhật	2	Đinh Hợi	Tư	3	Mậu Ngọ
14	Tư	Th. 4	Đinh Hợi	Bảy	2	Mậu Ngọ	Hai	3	Mậu Tí	Năm	4	Kỉ Mùi
15	Năm	2	Mậu Tí	C. Nhật	3	Kỉ Mùi	Ba	4	Kỉ Sửu	Sáu	5	Canh Thân
16	Sáu	3	Kỉ Sửu	Hai	4	Canh Thân	Tư	5	Canh Dần	Bảy	6	Tân Dậu
17	Bảy	4	Canh Dần	Ba	5	Tân Dậu	Năm	6	Tân Mão	C. Nhật	7	Nhâm Tuất
18	C. Nhật	5	Tân Mão	Tư	6	Nhâm Tuất	Sáu	7	Nhâm Thìn	Hai	8	Quý Hợi
19	Hai	6	Nhâm Thìn	Năm	7	Quý Hợi	Bảy	8	Quý Tị	Ba	9	Giáp Tí
20	Ba	7	Quý Tị	Sáu	8	Giáp Tí	C. Nhật	9	Giáp Ngọ	Tư	10	Ất Sửu
21	Tư	8	Giáp Ngọ	Bảy	9	Ất Sửu	Hai	10	Ất Mùi	Năm	11	Bính Dần
22	Năm	9	Ất Mùi	C. Nhật	10	Bính Dần	Ba	11	Bính Thân	Sáu	12	Đinh Mão
23	Sáu	10	Bính Thân	Hai	11	Đinh Mão	Tư	12	Đinh Dậu	Bảy	13	Mậu Thìn
24	Bảy	11	Đinh Dậu	Ba	12	Mậu Thìn	Năm	13	Mậu Tuất	C. Nhật	14	Kỉ Tị
25	C. Nhật	12	Mậu Tuất	Tư	13	Kỉ Tị	Sáu	14	Kỉ Hợi	Hai	15	Canh Ngọ
26	Hai	13	Kỉ Hợi	Năm	14	Canh Ngọ	Bảy	15	Canh Tí	Ba	16	Tân Mùi
27	Ba	14	Canh Tí	Sáu	15	Tân Mùi	C. Nhật	16	Tân Sửu	Tư	17	Nhâm Thân
28	Tư	15	Tân Sửu	Bảy	16	Nhâm Thân	Hai	17	Nhâm Dần	Năm	18	Quý Dậu
29	Năm	16	Nhâm Dần	C. Nhật	17	Quý Dậu	Ba	18	Quý Mão	Sáu	19	Giáp Tuất
30	Sáu	17	Quý Mão	Hai	18	Giáp Tuất	Tư	19	Giáp Thìn	Bảy	20	Ất Hợi
31	Bảy	18	Giáp Thìn				Năm	20	Ất Tị	C. Nhật	21	Bính Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 17			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ.

Th. Sáu: Quý Mùi.

Th. Bảy: Giáp Thân.

Th. Tám: Ất Dậu.

Năm 1980 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch. Canh Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	22	Đinh Sửu	Tư	23	Đinh Mùi	Bảy	24	Mậu Dần	Hai	24	Mậu Thân
2	Ba	23	Mậu Dần	Năm	24	Mậu Thân	C. Nhật	25	Kỉ Mão	Ba	25	Kỉ Dậu
3	Tư	24	Kỉ Mão	Sáu	25	Kỉ Dậu	Hai	26	Canh Thìn	Tư	26	Canh Tuất
4	Năm	25	Canh Thìn	Bảy	26	Canh Tuất	Ba	27	Tân Tị	Năm	27	Tân Hợi
5	Sáu	26	Tân Tị	C. Nhật	27	Tân Hợi	Tư	28	Nhâm Ngọ	Sáu	28	Nhâm Tí
6	Bảy	27	Nhâm Ngọ	Hai	28	Nhâm Tí	Năm	29	Quý Mùi	Bảy	29	Quý Sửu
7	C. Nhật	28	Quý Mùi	Ba	29	Quý Sửu	Sáu	30	Giáp Thân	C. Nhật	Th. 11	Giáp Dần
8	Hai	29	Giáp Thân	Tư	30	Giáp Dần	Bảy	Th. 1.0	Ất Dậu	Hai	2	Ất Mão
9	Ba	Th. 8	Ất Dậu	Năm	Th. 9	Ất Mão	C. Nhật	2	Bính Tuất	Ba	3	Bính Thìn
10	Tư	2	Bính Tuất	Sáu	2	Bính Thìn	Hai	3	Đinh Hợi	Tư	4	Đinh Tị
11	Năm	3	Đinh Hợi	Bảy	3	Đinh Tị	Ba	4	Mậu Tí	Năm	5	Mậu Ngọ
12	Sáu	4	Mậu Tí	C. Nhật	4	Mậu Ngọ	Tư	5	Kỉ Sửu	Sáu	6	Kỉ Mùi
13	Bảy	5	Kỉ Sửu	Hai	5	Kỉ Mùi	Năm	6	Canh Dần	Bảy	7	Canh Thân
14	C. Nhật	6	Canh Dần	Ba	6	Canh Thân	Sáu	7	Tân Mão	C. Nhật	8	Tân Dậu
15	Hai	7	Tân Mão	Tư	7	Tân Dậu	Bảy	8	Nhâm Thìn	Hai	9	Nhâm Tuất
16	Ba	8	Nhâm Thìn	Năm	8	Nhâm Tuất	C. Nhật	9	Quý Tị	Ba	10	Quý Hợi
17	Tư	9	Quý Tị	Sáu	9	Quý Hợi	Hai	10	Giáp Ngọ	Tư	11	Giáp Tí
18	Năm	10	Giáp Ngọ	Bảy	10	Giáp Tí	Ba	11	Ất Mùi	Năm	12	Ất Sửu
19	Sáu	11	Ất Mùi	C. Nhật	11	Ất Sửu	Tư	12	Bính Thân	Sáu	13	Bính Dần
20	Bảy	12	Bính Thân	Hai	12	Bính Dần	Năm	13	Đinh Dậu	Bảy	14	Đinh Mão
21	C. Nhật	13	Đinh Dậu	Ba	13	Đinh Mão	Sáu	14	Mậu Tuất	C. Nhật	15	Mậu Thìn
22	Hai	14	Mậu Tuất	Tư	14	Mậu Thìn	Bảy	15	Kỉ Hợi	Hai	16	Kỉ Tị
23	Ba	15	Kỉ Hợi	Năm	15	Kỉ Tị	C. Nhật	16	Canh Tí	Ba	17	Canh Ngọ
24	Tư	16	Canh Tí	Sáu	16	Canh Ngọ	Hai	17	Tân Sửu	Tư	18	Tân Mùi
25	Năm	17	Tân Sửu	Bảy	17	Tân Mùi	Ba	18	Nhâm Dần	Năm	19	Nhâm Thân
26	Sáu	18	Nhâm Dần	C. Nhật	18	Nhâm Thân	Tư	19	Quý Mão	Sáu	20	Quý Dậu
27	Bảy	19	Quý Mão	Hai	19	Quý Dậu	Năm	20	Giáp Thìn	Bảy	21	Giáp Tuất
28	C. Nhật	20	Giáp Thìn	Ba	20	Giáp Tuất	Sáu	21	Ất Tị	C. Nhật	22	Ất Hợi
29	Hai	21	Ất Tị	Tư	21	Ất Hợi	Bảy	22	Bính Ngọ	Hai	23	Bính Tí
30	Ba	22	Bính Ngọ	Năm	22	Bính Tí	C. Nhật	23	Đinh Mùi	Ba	24	Đinh Sửu
31				Sáu	23	Đinh Sửu				Tư	25	Mậu Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 23			Hàn Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 17			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất.

Th. Mười: Đinh Hợi.

Th. Mười một: Mậu Tí.

Th. Mười hai: Kỉ Sửu.

Năm 1981 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Canh Thân (Khí)

Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	26	Kỉ Mão	C. Nhật	27	Canh Tuất	C. Nhật	25	Mậu Dần	Tư	27	Kỉ Dậu
2	Sáu	27	Canh Thìn	Hai	28	Tân Hợi	Hai	26	Kỉ Mão	Năm	28	Canh Tuất
3	Bảy	28	Tân Tị	Ba	29	Nhâm Tí	Ba	27	Canh Thìn	Sáu	29	Tân Hợi
4	C. Nhật	29	Nhâm Ngọ	Tư	30	Quý Sửu	Tư	28	Tân Tị	Bảy	30	Nhâm Tí
5	Hai	30	Quý Mùi	Năm	Th. 1	Giáp Dần	Năm	29	Nhâm Ngọ	C. Nhật	Th. 3	Quý Sửu
6	Ba	Th. 12	Giáp Thân	Sáu	2	Ất Mão	Sáu	Th. 2	Quý Mùi	Hai	2	Giáp Dần
7	Tư	2	Ất Dậu	Bảy	3	Bính Thìn	Bảy	2	Giáp Thân	Ba	3	Ất Mão
8	Năm	3	Bính Tuất	C. Nhật	4	Đinh Tị	C. Nhật	3	Ất Dậu	Tư	4	Bính Thìn
9	Sáu	4	Đinh Hợi	Hai	5	Mậu Ngọ	Hai	4	Bính Tuất	Năm	5	Đinh Tị
10	Bảy	5	Mậu Tí	Ba	6	Kỉ Mùi	Ba	5	Đinh Hợi	Sáu	6	Mậu Ngọ
11	C. Nhật	6	Kỉ Sửu	Tư	7	Canh Thân	Tư	6	Mậu Tí	Bảy	7	Kỉ Mùi
12	Hai	7	Canh Dần	Năm	8	Tân Dậu	Năm	7	Kỉ Sửu	C. Nhật	8	Canh Thân
13	Ba	8	Tân Mão	Sáu	9	Nhâm Tuất	Sáu	8	Canh Dần	Hai	9	Tân Dậu
14	Tư	9	Nhâm Thìn	Bảy	10	Quý Hợi	Bảy	9	Tân Mão	Ba	10	Nhâm Tuất
15	Năm	10	Quý Tị	C. Nhật	11	Giáp Tí	C. Nhật	10	Nhâm Thìn	Tư	11	Quý Hợi
16	Sáu	11	Giáp Ngọ	Hai	12	Ất Sửu	Hai	11	Quý Tị	Năm	12	Giáp Tí
17	Bảy	12	Ất Mùi	Ba	13	Bính Dần	Ba	12	Giáp Ngọ	Sáu	13	Ất Sửu
18	C. Nhật	13	Bính Thân	Tư	14	Đinh Mão	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	14	Bính Dần
19	Hai	14	Đinh Dậu	Năm	15	Mậu Thìn	Năm	14	Bính Thân	C. Nhật	15	Đinh Mão
20	Ba	15	Mậu Tuất	Sáu	16	Kỉ Tị	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	16	Mậu Thìn
21	Tư	16	Kỉ Hợi	Bảy	17	Canh Ngọ	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	17	Kỉ Tị
22	Năm	17	Canh Tí	C. Nhật	18	Tân Mùi	C. Nhật	17	Kỉ Hợi	Tư	18	Canh Ngọ
23	Sáu	18	Tân Sửu	Hai	19	Nhâm Thân	Hai	18	Canh Tí	Năm	19	Tân Mùi
24	Bảy	19	Nhâm Dần	Ba	20	Quý Dậu	Ba	19	Tân Sửu	Sáu	20	Nhâm Thân
25	C. Nhật	20	Quý Mão	Tư	21	Giáp Tuất	Tư	20	Nhâm Dần	Bảy	21	Quý Dậu
26	Hai	21	Giáp Thìn	Năm	22	Ất Hợi	Năm	21	Quý Mão	C. Nhật	22	Giáp Tuất
27	Ba	22	Ất Tị	Sáu	23	Bính Tí	Sáu	22	Giáp Thìn	Hai	23	Ất Hợi
28	Tư	23	Bính Ngọ	Bảy	24	Đinh Sửu	Bảy	23	Ất Tị	Ba	24	Bính Tí
29	Năm	24	Đinh Mùi				C. Nhật	24	Bính Ngọ	Tư	25	Đinh Sửu
30	Sáu	25	Mậu Thân				Hai	25	Đinh Mùi	Năm	26	Mậu Dần
31	Bảy	26	Kỉ Dậu				Ba	26	Mậu Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vụ Thuỷ: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 19 Tết âm lịch: Mùng 5			Kinh trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần.

Th. Hai : Tân Mão.

Th. Ba: Nhâm Thìn.

Th. Tư: Quý Tị.

Năm 1981 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	27	Kỉ Mão	Hai	29	Canh Tuất	Tư	30	Canh Thìn	Bảy	2	Tân Hợi
2	Bảy	28	Canh Thìn	Ba	Th. 5	Tân Hợi	Năm	Th. 6	Tân Tị	C. Nhật	3	Nhâm Tí
3	C. Nhật	29	Tân Tị	Tư	2	Nhâm Tí	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	4	Quý Sửu
4	Hai	Th. 4	Nhâm Ngọ	Năm	3	Quý Sửu	Bảy	3	Quý Mùi	Ba	5	Giáp Dần
5	Ba	2	Quý Mùi	Sáu	4	Giáp Dần	C. Nhật	4	Giáp Thân	Tư	6	Ất Mão
6	Tư	3	Giáp Thân	Bảy	5	Ất Mão	Hai	5	Ất Dậu	Năm	7	Bính Thìn
7	Năm	4	Ất Dậu	C. Nhật	6	Bính Thìn	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	8	Đinh Tị
8	Sáu	5	Bính Tuất	Hai	7	Đinh Tị	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	9	Mậu Ngọ
9	Bảy	6	Đinh Hợi	Ba	8	Mậu Ngọ	Năm	8	Mậu Tí	C. Nhật	10	Kỉ Mùi
10	C. Nhật	7	Mậu Tí	Tư	9	Kỉ Mùi	Sáu	9	Kỉ Sửu	Hai	11	Canh Thân
11	Hai	8	Kỉ Sửu	Năm	10	Canh Thân	Bảy	10	Canh Dần	Ba	12	Tân Dậu
12	Ba	9	Canh Dần	Sáu	11	Tân Dậu	C. Nhật	11	Tân Mão	Tư	13	Nhâm Tuất
13	Tư	10	Tân Mão	Bảy	12	Nhâm Tuất	Hai	12	Nhâm Thìn	Năm	14	Quý Hợi
14	Năm	11	Nhâm Thìn	C. Nhật	13	Quý Hợi	Ba	13	Quý Tị	Sáu	15	Giáp Tí
15	Sáu	12	Quý Tị	Hai	14	Giáp Tí	Tư	14	Giáp Ngọ	Bảy	16	Ất Sửu
16	Bảy	13	Giáp Ngọ	Ba	15	Ất Sửu	Năm	15	Ất Mùi	C. Nhật	17	Bính Dần
17	C. Nhật	14	Ất Mùi	Tư	16	Bính Dần	Sáu	16	Bính Thân	Hai	18	Đinh Mão
18	Hai	15	Bính Thân	Năm	17	Đinh Mão	Bảy	17	Đinh Dậu	Ba	19	Mậu Thìn
19	Ba	16	Đinh Dậu	Sáu	18	Mậu Thìn	C. Nhật	18	Mậu Tuất	Tư	20	Kỉ Tị
20	Tư	17	Mậu Tuất	Bảy	19	Kỉ Tị	Hai	19	Kỉ Hợi	Năm	21	Canh Ngọ
21	Năm	18	Kỉ Hợi	C. Nhật	20	Canh Ngọ	Ba	20	Canh Tí	Sáu	22	Tân Mùi
22	Sáu	19	Canh Tí	Hai	21	Tân Mùi	Tư	21	Tân Sửu	Bảy	23	Nhâm Thân
23	Bảy	20	Tân Sửu	Ba	22	Nhâm Thân	Năm	22	Nhâm Dần	C. Nhật	24	Quý Dậu
24	C. Nhật	21	Nhâm Dần	Tư	23	Quý Dậu	Sáu	23	Quý Mão	Hai	25	Giáp Tuất
25	Hai	22	Quý Mão	Năm	24	Giáp Tuất	Bảy	24	Giáp Thìn	Ba	26	Ất Hợi
26	Ba	23	Giáp Thìn	Sáu	25	Ất Hợi	C. Nhật	25	Ất Tị	Tư	27	Bính Tí
27	Tư	24	Ất Tị	Bảy	26	Bính Tí	Hai	26	Bính Ngọ	Năm	28	Đinh Sửu
28	Năm	25	Bính Ngọ	C. Nhật	27	Đinh Sửu	Ba	27	Đinh Mùi	Sáu	29	Mậu Dần
29	Sáu	26	Đinh Mùi	Hai	28	Mậu Dần	Tư	28	Mậu Thân	Bảy	Th. 8	Kỉ Mão
30	Bảy	27	Mậu Thân	Ba	29	Kỉ Mão	Năm	29	Kỉ Dậu	C. Nhật	2	Canh Thìn
31	C. Nhật	28	Kỉ Dậu				Sáu	Th. 7	Canh Tuất	Hai	3	Tân Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ.

Th. Sáu: Ất Mùi.

Th. Bảy: Bính Thân.

Th. Tám: Đinh Dậu.

Năm 1981 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Tân Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	4	Nhâm Ngọ	Năm	4	Nhâm Tí	C. Nhật	5	Quý Mùi	Ba	6	Quý Sửu
2	Tư	5	Quý Mùi	Sáu	5	Quý Sửu	Hai	6	Giáp Thân	Tư	7	Giáp Dần
3	Năm	6	Giáp Thân	Bảy	6	Giáp Dần	Ba	7	Ất Dậu	Năm	8	Ất Mão
4	Sáu	7	Ất Dậu	C. Nhật	7	Ất Mão	Tư	8	Bính Tuất	Sáu	9	Bính Thìn
5	Bảy	8	Bính Tuất	Hai	8	Bính Thìn	Năm	9	Đinh Hợi	Bảy	10	Đinh Tị
6	C. Nhật	9	Đinh Hợi	Ba	9	Đinh Tị	Sáu	10	Mậu Tí	C. Nhật	11	Mậu Ngọ
7	Hai	10	Mậu Tí	Tư	10	Mậu Ngọ	Bảy	11	Kỉ Sửu	Hai	12	Kỉ Mùi
8	Ba	11	Kỉ Sửu	Năm	11	Kỉ Mùi	C. Nhật	12	Canh Dần	Ba	13	Canh Thân
9	Tư	12	Canh Dần	Sáu	12	Canh Thân	Hai	13	Tân Mão	Tư	14	Tân Dậu
10	Năm	13	Tân Mão	Bảy	13	Tân Dậu	Ba	14	Nhâm Thìn	Năm	15	Nhâm Tuất
11	Sáu	14	Nhâm Thìn	C. Nhật	14	Nhâm Tuất	Tư	15	Quý Tị	Sáu	16	Quý Hợi
12	Bảy	15	Quý Tị	Hai	15	Quý Hợi	Năm	16	Giáp Ngọ	Bảy	17	Giáp Tí
13	C. Nhật	16	Giáp Ngọ	Ba	16	Giáp Tí	Sáu	17	Ất Mùi	C. Nhật	18	Ất Sửu
14	Hai	17	Ất Mùi	Tư	17	Ất Sửu	Bảy	18	Bính Thân	Hai	19	Bính Dần
15	Ba	18	Bính Thân	Năm	18	Bính Dần	C. Nhật	19	Đinh Dậu	Ba	20	Đinh Mão
16	Tư	19	Đinh Dậu	Sáu	19	Đinh Mão	Hai	20	Mậu Tuất	Tư	21	Mậu Thìn
17	Năm	20	Mậu Tuất	Bảy	20	Mậu Thìn	Ba	21	Kỉ Hợi	Năm	22	Kỉ Tị
18	Sáu	21	Kỉ Hợi	C. Nhật	21	Kỉ Tị	Tư	22	Canh Tí	Sáu	23	Canh Ngọ
19	Bảy	22	Canh Tí	Hai	22	Canh Ngọ	Năm	23	Tân Sửu	Bảy	24	Tân Mùi
20	C. Nhật	23	Tân Sửu	Ba	23	Tân Mùi	Sáu	24	Nhâm Dần	C. Nhật	25	Nhâm Thân
21	Hai	24	Nhâm Dần	Tư	24	Nhâm Thân	Bảy	25	Quý Mão	Hai	26	Quý Dậu
22	Ba	25	Quý Mão	Năm	25	Quý Dậu	C. Nhật	26	Giáp Thìn	Ba	27	Giáp Tuất
23	Tư	26	Giáp Thìn	Sáu	26	Giáp Tuất	Hai	27	Ất Tị	Tư	28	Ất Hợi
24	Năm	27	Ất Tị	Bảy	27	Ất Hợi	Ba	28	Bính Ngọ	Năm	29	Bính Tí
25	Sáu	28	Bính Ngọ	C. Nhật	28	Bính Tí	Tư	29	Đinh Mùi	Sáu	30	Đinh Sửu
26	Bảy	29	Đinh Mùi	Hai	29	Đinh Sửu	Năm	Th. 11	Mậu Thân	Bảy	Th. 12	Mậu Dần
27	C. Nhật	30	Mậu Thân	Ba	30	Mậu Dần	Sáu	2	Kỉ Dậu	C. Nhật	2	Kỉ Mão
28	Hai	Th. 9	Kỉ Dậu	Tư	Th. 10	Kỉ Mão	Bảy	3	Canh Tuất	Hai	3	Canh Thìn
29	Ba	2	Canh Tuất	Năm	2	Canh Thìn	C. Nhật	4	Tân Hợi	Ba	4	Tân Tị
30	Tư	3	Tân Hợi	Sáu	3	Tân Tị	Hai	5	Nhâm Tí	Tư	5	Nhâm Ngọ
31				Bảy	4	Nhâm Ngọ				Năm	6	Quý Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 12			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 6			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Mậu Tuất.

Th. Mười: Kỉ Hợi.

Th. Mười một: Canh Tí.

Th. Mười hai: Tân Sửu.

Năm 1982 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Tân Dậu (Gà)

Nhâm Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	7	Giáp Thân	Hai	8	Ất Mão	Hai	6	Quý Mùi	Năm	8	Giáp Dần
2	Bảy	8	Ất Dậu	Ba	9	Bính Thìn	Ba	7	Giáp Thân	Sáu	9	Ất Mão
3	C. Nhật	9	Bính Tuất	Tư	10	Đinh Tị	Tư	8	Ất Dậu	Bảy	10	Bính Thìn
4	Hai	10	Đinh Hợi	Năm	11	Mậu Ngọ	Năm	9	Bính Tuất	C. Nhật	11	Đinh Tị
5	Ba	11	Mậu Tí	Sáu	12	Kỉ Mùi	Sáu	10	Đinh Hợi	Hai	12	Mậu Ngọ
6	Tư	12	Kỉ Sửu	Bảy	13	Canh Thân	Bảy	11	Mậu Tí	Ba	13	Kỉ Mùi
7	Năm	13	Canh Dần	C. Nhật	14	Tân Dậu	C. Nhật	12	Kỉ Sửu	Tư	14	Canh Thân
8	Sáu	14	Tân Mão	Hai	15	Nhâm Tuất	Hai	13	Canh Dần	Năm	15	Tân Dậu
9	Bảy	15	Nhâm Thìn	Ba	16	Quý Hợi	Ba	14	Tân Mão	Sáu	16	Nhâm Tuất
10	C. Nhật	16	Quý Tị	Tư	17	Giáp Tí	Tư	15	Nhâm Thìn	Bảy	17	Quý Hợi
11	Hai	17	Giáp Ngọ	Năm	18	Ất Sửu	Năm	16	Quý Tị	C. Nhật	18	Giáp Tí
12	Ba	18	Ất Mùi	Sáu	19	Bính Dần	Sáu	17	Giáp Ngọ	Hai	19	Ất Sửu
13	Tư	19	Bính Thân	Bảy	20	Đinh Mão	Bảy	18	Ất Mùi	Ba	20	Bính Dần
14	Năm	20	Đinh Dậu	C. Nhật	21	Mậu Thìn	C. Nhật	19	Bính Thân	Tư	21	Đinh Mão
15	Sáu	21	Mậu Tuất	Hai	22	Kỉ Tị	Hai	20	Đinh Dậu	Năm	22	Mậu Thìn
16	Bảy	22	Kỉ Hợi	Ba	23	Canh Ngọ	Ba	21	Mậu Tuất	Sáu	23	Kỉ Tị
17	C. Nhật	23	Canh Tí	Tư	24	Tân Mùi	Tư	22	Kỉ Hợi	Bảy	24	Canh Ngọ
18	Hai	24	Tân Sửu	Năm	25	Nhâm Thân	Năm	23	Canh Tí	C. Nhật	25	Tân Mùi
19	Ba	25	Nhâm Dần	Sáu	26	Quý Dậu	Sáu	24	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân
20	Tư	26	Quý Mão	Bảy	27	Giáp Tuất	Bảy	25	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu
21	Năm	27	Giáp Thìn	C. Nhật	28	Ất Hợi	C. Nhật	26	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất
22	Sáu	28	Ất Tị	Hai	29	Bính Tí	Hai	27	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi
23	Bảy	29	Bính Ngọ	Ba	30	Đinh Sửu	Ba	28	Ất Tị	Sáu	30	Bính Tí
24	C. Nhật	30	Đinh Mùi	Tư	Th. 2	Mậu Dần	Tư	29	Bính Ngọ	Bảy	Th. 4	Đinh Sửu
25	Hai	Th. 1	Mậu Thân	Năm	2	Kỉ Mão	Năm	Th. 3	Đinh Mùi	C. Nhật	2	Mậu Dần
26	Ba	2	Kỉ Dậu	Sáu	3	Canh Thìn	Sáu	2	Mậu Thân	Hai	3	Kỉ Mão
27	Tư	3	Canh Tuất	Bảy	4	Tân Tị	Bảy	3	Kỉ Dậu	Ba	4	Canh Thìn
28	Năm	4	Tân Hợi	C. Nhật	5	Nhâm Ngọ	C. Nhật	4	Canh Tuất	Tư	5	Tân Tị
29	Sáu	5	Nhâm Tí				Hai	5	Tân Hợi	Năm	6	Nhâm Ngọ
30	Bảy	6	Quý Sửu				Ba	6	Nhâm Tí	Sáu	7	Quý Mùi
31	C. Nhật	7	Giáp Dần				Tư	7	Quý Sửu	Bảy	8	Giáp Thân
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 25			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thạch Minh: Mùng 5 Cốc vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần.

Th. Hai: Quý Mão.

Th. Ba: Giáp Thìn.

Th. Tư: Ất Tị.

Năm 1982 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Nhâm Tuất (Chó).

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	8	Giáp Thân	Ba	10	Ất Mão	Năm	11	Ất Dậu	C. Nhật	12	Bính Thìn
2	C. Nhật	9	Ất Dậu	Tư	11	Bính Thìn	Sáu	12	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị
3	Hai	10	Bính Tuất	Năm	12	Đinh Tị	Bảy	13	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ
4	Ba	11	Đinh Hợi	Sáu	13	Mậu Ngọ	C. Nhật	14	Mậu Tí	Tư	15	Kỉ Mùi
5	Tư	12	Mậu Tí	Bảy	14	Kỉ Mùi	Hai	15	Kỉ Sửu	Năm	16	Canh Thân
6	Năm	13	Kỉ Sửu	C. Nhật	15	Canh Thân	Ba	16	Canh Dần	Sáu	17	Tân Dậu
7	Sáu	14	Canh Dần	Hai	16	Tân Dậu	Tư	17	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất
8	Bảy	15	Tân Mão	Ba	17	Nhâm Tuất	Năm	18	Nhâm Thìn	C. Nhật	19	Quý Hợi
9	C. Nhật	16	Nhâm Thìn	Tư	18	Quý Hợi	Sáu	19	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tí
10	Hai	17	Quý Tị	Năm	19	Giáp Tí	Bảy	20	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu
11	Ba	18	Giáp Ngọ	Sáu	20	Ất Sửu	C. Nhật	21	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần
12	Tư	19	Ất Mùi	Bảy	21	Bính Dần	Hai	22	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão
13	Năm	20	Bính Thân	C. Nhật	22	Đinh Mão	Ba	23	Đinh Dậu	Sáu	24	Mậu Thìn
14	Sáu	21	Đinh Dậu	Hai	23	Mậu Thìn	Tư	24	Mậu Tuất	Bảy	25	Kỉ Tị
15	Bảy	22	Mậu Tuất	Ba	24	Kỉ Tị	Năm	25	Kỉ Hợi	C. Nhật	26	Canh Ngọ
16	C. Nhật	23	Kỉ Hợi	Tư	25	Canh Ngọ	Sáu	26	Canh Tí	Hai	27	Tân Mùi
17	Hai	24	Canh Tí	Năm	26	Tân Mùi	Bảy	27	Tân Sửu	Ba	28	Nhâm Thân
18	Ba	25	Tân Sửu	Sáu	27	Nhâm Thân	C. Nhật	28	Nhâm Dần	Tư	29	Quý Dậu
19	Tư	26	Nhâm Dần	Bảy	28	Quý Dậu	Hai	29	Quý Mão	Năm	Th. 7	Giáp Tuất
20	Năm	27	Quý Mão	C. Nhật	29	Giáp Tuất	Ba	30	Giáp Thìn	Sáu	2	Ất Hợi
21	Sáu	28	Giáp Thìn	Hai	Th. 5	Ất Hợi	Tư	Th. 6	Ất Tị	Bảy	3	Bính Tí
22	Bảy	29	Ất Tị	Ba	2	Bính Tí	Năm	2	Bính Ngọ	C. Nhật	4	Đinh Sửu
23	C. Nhật	4nh.	Bính Ngọ	Tư	3	Đinh Sửu	Sáu	3	Đinh Mùi	Hai	5	Mậu Dần
24	Hai	2	Đinh Mùi	Năm	4	Mậu Dần	Bảy	4	Mậu Thân	Ba	6	Kỉ Mão
25	Ba	3	Mậu Thân	Sáu	5	Kỉ Mão	C. Nhật	5	Kỉ Dậu	Tư	7	Canh Thìn
26	Tư	4	Kỉ Dậu	Bảy	6	Canh Thìn	Hai	6	Canh Tuất	Năm	8	Tân Tị
27	Năm	5	Canh Tuất	C. Nhật	7	Tân Tị	Ba	7	Tân Hợi	Sáu	9	Nhâm Ngọ
28	Sáu	6	Tân Hợi	Hai	8	Nhâm Ngọ	Tư	8	Nhâm Tí	Bảy	10	Quý Mùi
29	Bảy	7	Nhâm Tí	Ba	9	Quý Mùi	Năm	9	Quý Sửu	C. Nhật	11	Giáp Thân
30	C. Nhật	8	Quý Sửu	Tư	10	Giáp Thân	Sáu	10	Giáp Dần	Hai	12	Ất Dậu
31	Hai	9	Giáp Dần				Bảy	11	Ất Mão	Ba	13	Bính Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ.

Th. Sáu: Đinh Mùi.

Th. Bảy: Mậu Thân.

Th. Tám: Kỉ Dậu.

Năm 1982 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Nhâm Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	14	Đinh Hợi	Sáu	15	Đinh Tị	Hai	16	Mậu Tí	Tư	17	Mậu Ngọ
2	Năm	15	Mậu Tí	Bảy	16	Mậu Ngọ	Ba	17	Kỉ Sửu	Năm	18	Kỉ Mùi
3	Sáu	16	Kỉ Sửu	C. Nhật	17	Kỉ Mùi	Tư	18	Canh Dần	Sáu	19	Canh Thân
4	Bảy	17	Canh Dần	Hai	18	Canh Thân	Năm	19	Tân Mão	Bảy	20	Tân Dậu
5	C. Nhật	18	Tân Mão	Ba	19	Tân Dậu	Sáu	20	Nhâm Thìn	C. Nhật	21	Nhâm Tuất
6	Hai	19	Nhâm Thìn	Tư	20	Nhâm Tuất	Bảy	21	Quý Tị	Hai	22	Quý Hợi
7	Ba	20	Quý Tị	Năm	21	Quý Hợi	C. Nhật	22	Giáp Ngọ	Ba	23	Giáp Tí
8	Tư	21	Giáp Ngọ	Sáu	22	Giáp Tí	Hai	23	Ất Mùi	Tư	24	Ất Sửu
9	Năm	22	Ất Mùi	Bảy	23	Ất Sửu	Ba	24	Bính Thân	Năm	25	Bính Dần
10	Sáu	23	Bính Thân	C. Nhật	24	Bính Dần	Tư	25	Đinh Dậu	Sáu	26	Đinh Mão
11	Bảy	24	Đinh Dậu	Hai	25	Đinh Mão	Năm	26	Mậu Tuất	Bảy	27	Mậu Thìn
12	C. Nhật	25	Mậu Tuất	Ba	26	Mậu Thìn	Sáu	27	Kỉ Hợi	C. Nhật	28	Kỉ Tị
13	Hai	26	Kỉ Hợi	Tư	27	Kỉ Tị	Bảy	28	Canh Tí	Hai	29	Canh Ngọ
14	Ba	27	Canh Tí	Năm	28	Canh Ngọ	C. Nhật	29	Tân Sửu	Ba	30	Tân Mùi
15	Tư	28	Tân Sửu	Sáu	29	Tân Mùi	Hai	Th. 10	Nhâm Dần	Tư	Th. 11	Nhâm Thân
16	Năm	29	Nhâm Dần	Bảy	30	Nhâm Thân	Ba	2	Quý Mão	Năm	2	Quý Dậu
17	Sáu	Th. 8	Quý Mão	C. Nhật	Th. 9	Quý Dậu	Tư	3	Giáp Thìn	Sáu	3	Giáp Tuất
18	Bảy	2	Giáp Thìn	Hai	2	Giáp Tuất	Năm	4	Ất Tị	Bảy	4	Ất Hợi
19	C. Nhật	3	Ất Tị	Ba	3	Ất Hợi	Sáu	5	Bính Ngọ	C. Nhật	5	Bính Tí
20	Hai	4	Bính Ngọ	Tư	4	Bính Tí	Bảy	6	Đinh Mùi	Hai	6	Đinh Sửu
21	Ba	5	Đinh Mùi	Năm	5	Đinh Sửu	C. Nhật	7	Mậu Thân	Ba	7	Mậu Dần
22	Tư	6	Mậu Thân	Sáu	6	Mậu Dần	Hai	8	Kỉ Dậu	Tư	8	Kỉ Mão
23	Năm	7	Kỉ Dậu	Bảy	7	Kỉ Mão	Ba	9	Canh Tuất	Năm	9	Canh Thìn
24	Sáu	8	Canh Tuất	C. Nhật	8	Canh Thìn	Tư	10	Tân Hợi	Sáu	10	Tân Tị
25	Bảy	9	Tân Hợi	Hai	9	Tân Tị	Năm	11	Nhâm Tí	Bảy	11	Nhâm Ngọ
26	C. Nhật	10	Nhâm Tí	Ba	10	Nhâm Ngọ	Sáu	12	Quý Sửu	C. Nhật	12	Quý Mùi
27	Hai	11	Quý Sửu	Tư	11	Quý Mùi	Bảy	13	Giáp Dần	Hai	13	Giáp Thân
28	Ba	12	Giáp Dần	Năm	12	Giáp Thân	C. Nhật	14	Ất Mão	Ba	14	Ất Dậu
29	Tư	13	Ất Mão	Sáu	13	Ất Dậu	Hai	15	Bính Thìn	Tư	15	Bính Tuất
30	Năm	14	Bính Thìn	Bảy	14	Bính Tuất	Ba	16	Đinh Tị	Năm	16	Đinh Hợi
31				C. Nhật	15	Đinh Hợi				Sáu	17	Mậu Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 25 Trung Thu: Mùng 1			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất.

Th. Mười: Tân Hợi.

Th. Mười một: Nhâm Tí.

Th. Mười hai: Quý Sửu.

Năm 1983 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Nhâm Tuất (Chó)

Quý Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	18	Kỉ Sửu	Ba	19	Canh Thân	Ba	17	Mậu Tí	Sáu	18	Kỉ Mùi
2	C.Nhật	19	Canh Dần	Tư	20	Tân Dậu	Tư	18	Kỉ Sửu	Bảy	19	Canh Thân
3	Hai	20	Tân Mão	Năm	21	Nhâm Tuất	Năm	19	Canh Dần	C. Nhật	20	Tân Dậu
4	Ba	21	Nhâm Thìn	Sáu	22	Quý Hợi	Sáu	20	Tân Mão	Hai	21	Nhâm Tuất
5	Tư	22	Quý Tị	Bảy	23	Giáp Tí	Bảy	21	Nhâm Thìn	Ba	22	Quý Hợi
6	Năm	23	Giáp Ngọ	C. Nhật	24	Ất Sửu	C. Nhật	22	Quý Tị	Tư	23	Giáp Tí
7	Sáu	24	Ất Mùi	Hai	25	Bính Dần	Hai	23	Giáp Ngọ	Năm	24	Ất Sửu
8	Bảy	25	Bính Thân	Ba	26	Đinh Mão	Ba	24	Ất Mùi	Sáu	25	Bính Dần
9	C.Nhật	26	Đinh Dậu	Tư	27	Mậu Thìn	Tư	25	Bính Thân	Bảy	26	Đinh Mão
10	Hai	27	Mậu Tuất	Năm	28	Kỉ Tị	Năm	26	Đinh Dậu	C. Nhật	27	Mậu Thìn
11	Ba	28	Kỉ Hợi	Sáu	29	Canh Ngọ	Sáu	27	Mậu Tuất	Hai	28	Kỉ Tị
12	Tư	29	Canh Tí	Bảy	30	Tân Mùi	Bảy	28	Kỉ Hợi	Ba	29	Canh Ngọ
13	Năm	30	Tân Sửu	C. Nhật	Th. 1	Nhâm Thân	C. Nhật	29	Canh Tí	Tư	Th. 3	Tân Mùi
14	Sáu	Th. 12	Nhâm Dần	Hai	2	Quý Dậu	Hai	30	Tân Sửu	Năm	2	Nhâm Thân
15	Bảy	2	Quý Mão	Ba	3	Giáp Tuất	Ba	Th. 2	Nhâm Dần	Sáu	3	Quý Dậu
16	C.Nhật	3	Giáp Thìn	Tư	4	Ất Hợi	Tư	2	Quý Mão	Bảy	4	Giáp Tuất
17	Hai	4	Ất Tị	Năm	5	Bính Tí	Năm	3	Giáp Thìn	C. Nhật	5	Ất Hợi
18	Ba	5	Bính Ngọ	Sáu	6	Đinh Sửu	Sáu	4	Ất Tị	Hai	6	Bính Tí
19	Tư	6	Đinh Mùi	Bảy	7	Mậu Dần	Bảy	5	Bính Ngọ	Ba	7	Đinh Sửu
20	Năm	7	Mậu Thân	C. Nhật	8	Kỉ Mão	C. Nhật	6	Đinh Mùi	Tư	8	Mậu Dần
21	Sáu	8	Kỉ Dậu	Hai	9	Canh Thìn	Hai	7	Mậu Thân	Năm	9	Kỉ Mão
22	Bảy	9	Canh Tuất	Ba	10	Tân Tị	Ba	8	Kỉ Dậu	Sáu	10	Canh Thìn
23	C.Nhật	10	Tân Hợi	Tư	11	Nhâm Ngọ	Tư	9	Canh Tuất	Bảy	11	Tân Tị
24	Hai	11	Nhâm Tí	Năm	12	Quý Mùi	Năm	10	Tân Hợi	C. Nhật	12	Nhâm Ngọ
25	Ba	12	Quý Sửu	Sáu	13	Giáp Thân	Sáu	11	Nhâm Tí	Hai	13	Quý Mùi
26	Tư	13	Giáp Dần	Bảy	14	Ất Dậu	Bảy	12	Quý Sửu	Ba	14	Giáp Thân
27	Năm	14	Ất Mão	C. Nhật	15	Bính Tuất	C. Nhật	13	Giáp Dần	Tư	15	Ất Dậu
28	Sáu	15	Bính Thìn	Hai	16	Đinh Hợi	Hai	14	Ất Mão	Năm	16	Bính Tuất
29	Bảy	16	Đinh Tị				Ba	15	Bính Thìn	Sáu	17	Đinh Hợi
30	C.Nhật	17	Mậu Ngọ				Tư	16	Đinh Tị	Bảy	18	Mậu Tí
31	Hai	18	Kỉ Mùi				Năm	17	Mậu Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mừng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên tiêu: Ngày 27 Tết âm lịch: Ngày 13			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần.

Th. Hai: Ất Mão.

Th. Ba: Bính Thìn.

Th. Tư: Đinh Tị.

Năm 1983 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Quý Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	19	Kỉ Sửu	Tư	20	Canh Thân	Sáu	21	Canh Dần	Hai	23	Tân Dậu
2	Hai	20	Canh Dần	Năm	21	Tân Dậu	Bảy	22	Tân Mão	Ba	24	Nhâm Tuất
3	Ba	21	Tân Mão	Sáu	22	Nhâm Tuất	C. Nhật	23	Nhâm Thìn	Tư	25	Quý Hợi
4	Tư	22	Nhâm Thìn	Bảy	23	Quý Hợi	Hai	24	Quý Tị	Năm	26	Giáp Tí
5	Năm	23	Quý Tị	C. Nhật	24	Giáp Tí	Ba	25	Giáp Ngọ	Sáu	27	Ất Sửu
6	Sáu	24	Giáp Ngọ	Hai	25	Ất Sửu	Tư	26	Ất Mùi	Bảy	28	Bính Dần
7	Bảy	25	Ất Mùi	Ba	26	Bính Dần	Năm	27	Bính Thân	C. Nhật	29	Đinh Mão
8	C. Nhật	26	Bính Thân	Tư	27	Đinh Mão	Sáu	28	Đinh Dậu	Hai	30	Mậu Thìn
9	Hai	27	Đinh Dậu	Năm	28	Mậu Thìn	Bảy	29	Mậu Tuất	Ba	Th. 7	Kỉ Tị
10	Ba	28	Mậu Tuất	Sáu	29	Kỉ Tị	C. Nhật	Th. 6	Kỉ Hợi	Tư	2	Canh Ngọ
11	Tư	29	Kỉ Hợi	Bảy	Th. 5	Canh Ngọ	Hai	2	Canh Tí	Năm	3	Tân Mùi
12	Năm	30	Canh Tí	C. Nhật	2	Tân Mùi	Ba	3	Tân Sửu	Sáu	4	Nhâm Thân
13	Sáu	Th. 4	Tân Sửu	Hai	3	Nhâm Thân	Tư	4	Nhâm Dần	Bảy	5	Quý Dậu
14	Bảy	2	Nhâm Dần	Ba	4	Quý Dậu	Năm	5	Quý Mão	C. Nhật	6	Giáp Tuất
15	C. Nhật	3	Quý Mão	Tư	5	Giáp Tuất	Sáu	6	Giáp Thìn	Hai	7	Ất Hợi
16	Hai	4	Giáp Thìn	Năm	6	Ất Hợi	Bảy	7	Ất Tị	Ba	8	Bính Tí
17	Ba	5	Ất Tị	Sáu	7	Bính Tí	C. Nhật	8	Bính Ngọ	Tư	9	Đinh Sửu
18	Tư	6	Bính Ngọ	Bảy	8	Đinh Sửu	Hai	9	Đinh Mùi	Năm	10	Mậu Dần
19	Năm	7	Đinh Mùi	C. Nhật	9	Mậu Dần	Ba	10	Mậu Thân	Sáu	11	Kỉ Mão
20	Sáu	8	Mậu Thân	Hai	10	Kỉ Mão	Tư	11	Kỉ Dậu	Bảy	12	Canh Thìn
21	Bảy	9	Kỉ Dậu	Ba	11	Canh Thìn	Năm	12	Canh Tuất	C. Nhật	13	Tân Tị
22	C. Nhật	10	Canh Tuất	Tư	12	Tân Tị	Sáu	13	Tân Hợi	Hai	14	Nhâm Ngọ
23	Hai	11	Tân Hợi	Năm	13	Nhâm Ngọ	Bảy	14	Nhâm Tí	Ba	15	Quý Mùi
24	Ba	12	Nhâm Tí	Sáu	14	Quý Mùi	C. Nhật	15	Quý Sửu	Tư	16	Giáp Thân
25	Tư	13	Quý Sửu	Bảy	15	Giáp Thân	Hai	16	Giáp Dần	Năm	17	Ất Dậu
26	Năm	14	Giáp Dần	C. Nhật	16	Ất Dậu	Ba	17	Ất Mão	Sáu	18	Bính Tuất
27	Sáu	15	Ất Mão	Hai	17	Bính Tuất	Tư	18	Bính Thìn	Bảy	19	Đinh Hợi
28	Bảy	16	Bính Thìn	Ba	18	Đinh Hợi	Năm	19	Đinh Tị	C. Nhật	20	Mậu Tí
29	C. Nhật	17	Đinh Tị	Tư	19	Mậu Tí	Sáu	20	Mậu Ngọ	Hai	21	Kỉ Sửu
30	Hai	18	Mậu Ngọ	Năm	20	Kỉ Sửu	Bảy	21	Kỉ Mùi	Ba	22	Canh Dần
31	Ba	19	Kỉ Mùi				C. Nhật	22	Canh Thân	Tư	23	Tân Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 8 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ.

Th. Sáu: Kỉ Mùi.

Th. Bảy: Canh Thân.

Th. Tám: Tân Dậu.

Năm 1983 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Quý Hợi (Lợn).

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	24	Nhâm Thìn	Bảy	25	Nhâm Tuất	Ba	27	Quý Tị	Năm	27	Quý Hợi
2	Sáu	25	Quý Tị	C. Nhật	26	Quý Hợi	Tư	28	Giáp Ngọ	Sáu	28	Giáp Tị
3	Bảy	26	Giáp Ngọ	Hai	27	Giáp Tị	Năm	29	Ất Mùi	Bảy	29	Ất Sửu
4	C. Nhật	27	Ất Mùi	Ba	28	Ất Sửu	Sáu	30	Bính Thân	C. Nhật	Th. 11	Bính Dần
5	Hai	28	Bính Thân	Tư	29	Bính Dần	Bảy	Th. 10	Đinh Dậu	Hai	2	Đinh Mão
6	Ba	29	Đinh Dậu	Năm	Th. 9	Đinh Mão	C. Nhật	2	Mậu Tuất	Ba	3	Mậu Thìn
7	Tư	Th. 8	Mậu Tuất	Sáu	2	Mậu Thìn	Hai	3	Kỷ Hợi	Tư	4	Kỷ Tị
8	Năm	2	Kỷ Hợi	Bảy	3	Kỷ Tị	Ba	4	Canh Tí	Năm	5	Canh Ngọ
9	Sáu	3	Canh Tí	C. Nhật	4	Canh Ngọ	Tư	5	Tân Sửu	Sáu	6	Tân Mùi
10	Bảy	4	Tân Sửu	Hai	5	Tân Mùi	Năm	6	Nhâm Dần	Bảy	7	Nhâm Thân
11	C. Nhật	5	Nhâm Dần	Ba	6	Nhâm Thân	Sáu	7	Quý Mão	C. Nhật	8	Quý Dậu
12	Hai	6	Quý Mão	Tư	7	Quý Dậu	Bảy	8	Giáp Thìn	Hai	9	Giáp Tuất
13	Ba	7	Giáp Thìn	Năm	8	Giáp Tuất	C. Nhật	9	Ất Tị	Ba	10	Ất Hợi
14	Tư	8	Ất Tị	Sáu	9	Ất Hợi	Hai	10	Bính Ngọ	Tư	11	Bính Tị
15	Năm	9	Bính Ngọ	Bảy	10	Bính Tị	Ba	11	Đinh Mùi	Năm	12	Đinh Sửu
16	Sáu	10	Đinh Mùi	C. Nhật	11	Đinh Sửu	Tư	12	Mậu Thân	Sáu	13	Mậu Dần
17	Bảy	11	Mậu Thân	Hai	12	Mậu Dần	Năm	13	Kỷ Dậu	Bảy	14	Kỷ Mão
18	C. Nhật	12	Kỷ Dậu	Ba	13	Kỷ Mão	Sáu	14	Canh Tuất	C. Nhật	15	Canh Thìn
19	Hai	13	Canh Tuất	Tư	14	Canh Thìn	Bảy	15	Tân Hợi	Hai	16	Tân Tị
20	Ba	14	Tân Hợi	Năm	15	Tân Tị	C. Nhật	16	Nhâm Tí	Ba	17	Nhâm Ngọ
21	Tư	15	Nhâm Tí	Sáu	16	Nhâm Ngọ	Hai	17	Quý Sửu	Tư	18	Quý Mùi
22	Năm	16	Quý Sửu	Bảy	17	Quý Mùi	Ba	18	Giáp Dần	Năm	19	Giáp Thân
23	Sáu	17	Giáp Dần	C. Nhật	18	Giáp Thân	Tư	19	Ất Mão	Sáu	20	Ất Dậu
24	Bảy	18	Ất Mão	Hai	19	Ất Dậu	Năm	20	Bính Thìn	Bảy	21	Bính Tuất
25	C. Nhật	19	Bính Thìn	Ba	20	Bính Tuất	Sáu	21	Đinh Tị	C. Nhật	22	Đinh Hợi
26	Hai	20	Đinh Tị	Tư	21	Đinh Hợi	Bảy	22	Mậu Ngọ	Hai	23	Mậu Tị
27	Ba	21	Mậu Ngọ	Năm	22	Mậu Tị	C. Nhật	23	Kỷ Mùi	Ba	24	Kỷ Sửu
28	Tư	22	Kỷ Mùi	Sáu	23	Kỷ Sửu	Hai	24	Canh Thân	Tư	25	Canh Dần
29	Năm	23	Canh Thân	Bảy	24	Canh Dần	Ba	25	Tân Dậu	Năm	26	Tân Mão
30	Sáu	24	Tân Dậu	C. Nhật	25	Tân Mão	Tư	26	Nhâm Tuất	Sáu	27	Nhâm Thìn
31				Hai	26	Nhâm Thìn				Bảy	28	Quý Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 21			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 14			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 8 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất.

Th. Mười: Quý Hợi.

Th. Mười một: Giáp Tị.

Th. Mười hai: Ất Sửu.

Năm 1984 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Quý Hợi (Lợn)

Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	29	Giáp Ngọ	Tư	30	Ất Sửu	Năm	29	Giáp Ngọ	C. Nhật	Th. 3	Ất Sửu
2	Hai	30	Ất Mùi	Năm	Th. 1	Bính Dần	Sáu	30	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần
3	Ba	Th. 12	Bính Thân	Sáu	2	Đinh Mão	Bảy	Th. 2	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão
4	Tư	2	Đinh Dậu	Bảy	3	Mậu Thìn	C. Nhật	2	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn
5	Năm	3	Mậu Tuất	C. Nhật	4	Kỷ Tỵ	Hai	3	Mậu Tuất	Năm	5	Kỷ Tỵ
6	Sáu	4	Kỷ Hợi	Hai	5	Canh Ngọ	Ba	4	Kỷ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ
7	Bảy	5	Canh Tí	Ba	6	Tân Mùi	Tư	5	Canh Tí	Bảy	7	Tân Mùi
8	C. Nhật	6	Tân Sửu	Tư	7	Nhâm Thân	Năm	6	Tân Sửu	C. Nhật	8	Nhâm Thân
9	Hai	7	Nhâm Dần	Năm	8	Quý Dậu	Sáu	7	Nhâm Dần	Hai	9	Quý Dậu
10	Ba	8	Quý Mão	Sáu	9	Giáp Tuất	Bảy	8	Quý Mão	Ba	10	Giáp Tuất
11	Tư	9	Giáp Thìn	Bảy	10	Ất Hợi	C. Nhật	9	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi
12	Năm	10	Ất Tỵ	C. Nhật	11	Bính Tí	Hai	10	Ất Tỵ	Năm	12	Bính Tí
13	Sáu	11	Bính Ngọ	Hai	12	Đinh Sửu	Ba	11	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu
14	Bảy	12	Đinh Mùi	Ba	13	Mậu Dần	Tư	12	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần
15	C. Nhật	13	Mậu Thân	Tư	14	Kỷ Mão	Năm	13	Mậu Thân	C. Nhật	15	Kỷ Mão
16	Hai	14	Kỷ Dậu	Năm	15	Canh Thìn	Sáu	14	Kỷ Dậu	Hai	16	Canh Thìn
17	Ba	15	Canh Tuất	Sáu	16	Tân Tỵ	Bảy	15	Canh Tuất	Ba	17	Tân Tỵ
18	Tư	16	Tân Hợi	Bảy	17	Nhâm Ngọ	C. Nhật	16	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ
19	Năm	17	Nhâm Tí	C. Nhật	18	Quý Mùi	Hai	17	Nhâm Tí	Năm	19	Quý Mùi
20	Sáu	18	Quý Sửu	Hai	19	Giáp Thân	Ba	18	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân
21	Bảy	19	Giáp Dần	Ba	20	Ất Dậu	Tư	19	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu
22	C. Nhật	20	Ất Mão	Tư	21	Bính Tuất	Năm	20	Ất Mão	C. Nhật	22	Bính Tuất
23	Hai	21	Bính Thìn	Năm	22	Đinh Hợi	Sáu	21	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi
24	Ba	22	Đinh Tỵ	Sáu	23	Mậu Tí	Bảy	22	Đinh Tỵ	Ba	24	Mậu Tí
25	Tư	23	Mậu Ngọ	Bảy	24	Kỷ Sửu	C. Nhật	23	Mậu Ngọ	Tư	25	Kỷ Sửu
26	Năm	24	Kỷ Mùi	C. Nhật	25	Canh Dần	Hai	24	Kỷ Mùi	Năm	26	Canh Dần
27	Sáu	25	Canh Thân	Hai	26	Tân Mão	Ba	25	Canh Thân	Sáu	27	Tân Mão
28	Bảy	26	Tân Dậu	Ba	27	Nhâm Thìn	Tư	26	Tân Dậu	Bảy	28	Nhâm Thìn
29	C. Nhật	27	Nhâm Tuất	Tư	28	Quý Tỵ	Năm	27	Nhâm Tuất	C. Nhật	29	Quý Tỵ
30	Hai	28	Quý Hợi				Sáu	28	Quý Hợi	Hai	30	Giáp Ngọ
31	Ba	29	Giáp Tí				Bảy	29	Giáp Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 16 Tết âm lịch: Mùng 2			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần.

Th. Hai: Đinh Mão.

Th. Ba: Mậu Thìn.

Th. Tư: Kỷ Tỵ.

Năm 1984 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch: Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	Th. 4	Ất Mùi	Sáu	2	Bính Dần	C. Nhật	3	Bính Thân	Tư	5	Đinh Mão
2	Tư	2	Bính Thân	Bảy	3	Đinh Mão	Hai	4	Đinh Dậu	Năm	6	Mậu Thìn
3	Năm	3	Đinh Dậu	C. Nhật	4	Mậu Thìn	Ba	5	Mậu Tuất	Sáu	7	Kỷ Tỵ
4	Sáu	4	Mậu Tuất	Hai	5	Kỷ Tỵ	Tư	6	Kỷ Hợi	Bảy	8	Canh Ngọ
5	Bảy	5	Kỷ Hợi	Ba	6	Canh Ngọ	Năm	7	Canh Tí	C. Nhật	9	Tân Mùi
6	C. Nhật	6	Canh Tí	Tư	7	Tân Mùi	Sáu	8	Tân Sửu	Hai	10	Nhâm Thân
7	Hai	7	Tân Sửu	Năm	8	Nhâm Thân	Bảy	9	Nhâm Dần	Ba	11	Quý Dậu
8	Ba	8	Nhâm Dần	Sáu	9	Quý Dậu	C. Nhật	10	Quý Mão	Tư	12	Giáp Tuất
9	Tư	9	Quý Mão	Bảy	10	Giáp Tuất	Hai	11	Giáp Thìn	Năm	13	Ất Hợi
10	Năm	10	Giáp Thìn	C. Nhật	11	Ất Hợi	Ba	12	Ất Tỵ	Sáu	14	Bính Tí
11	Sáu	11	Ất Tỵ	Hai	12	Bính Tí	Tư	13	Bính Ngọ	Bảy	15	Đinh Sửu
12	Bảy	12	Bính Ngọ	Ba	13	Đinh Sửu	Năm	14	Đinh Mùi	C. Nhật	16	Mậu Dần
13	C. Nhật	13	Đinh Mùi	Tư	14	Mậu Dần	Sáu	15	Mậu Thân	Hai	17	Kỷ Mão
14	Hai	14	Mậu Thân	Năm	15	Kỷ Mão	Bảy	16	Kỷ Dậu	Ba	18	Canh Thìn
15	Ba	15	Kỷ Dậu	Sáu	16	Canh Thìn	C. Nhật	17	Canh Tuất	Tư	19	Tân Tỵ
16	Tư	16	Canh Tuất	Bảy	17	Tân Tỵ	Hai	18	Tân Hợi	Năm	20	Nhâm Ngọ
17	Năm	17	Tân Hợi	C. Nhật	18	Nhâm Ngọ	Ba	19	Nhâm Tí	Sáu	21	Quý Mùi
18	Sáu	18	Nhâm Tí	Hai	19	Quý Mùi	Tư	20	Quý Sửu	Bảy	22	Giáp Thân
19	Bảy	19	Quý Sửu	Ba	20	Giáp Thân	Năm	21	Giáp Dần	C. Nhật	23	Ất Dậu
20	C. Nhật	20	Giáp Dần	Tư	21	Ất Dậu	Sáu	22	Ất Mão	Hai	24	Bính Tuất
21	Hai	21	Ất Mão	Năm	22	Bính Tuất	Bảy	23	Bính Thìn	Ba	25	Đinh Hợi
22	Ba	22	Bính Thìn	Sáu	23	Đinh Hợi	C. Nhật	24	Đinh Tỵ	Tư	26	Mậu Tí
23	Tư	23	Đinh Tỵ	Bảy	24	Mậu Tí	Hai	25	Mậu Ngọ	Năm	27	Kỷ Sửu
24	Năm	24	Mậu Ngọ	C. Nhật	25	Kỷ Sửu	Ba	26	Kỷ Mùi	Sáu	28	Canh Dần
25	Sáu	25	Kỷ Mùi	Hai	26	Canh Dần	Tư	27	Canh Thân	Bảy	29	Tân Mão
26	Bảy	26	Canh Thân	Ba	27	Tân Mão	Năm	28	Tân Dậu	C. Nhật	30	Nhâm Thìn
27	C. Nhật	27	Tân Dậu	Tư	28	Nhâm Thìn	Sáu	29	Nhâm Tuất	Hai	Th. 8	Quý Tỵ
28	Hai	28	Nhâm Tuất	Năm	29	Quý Tỵ	Bảy	Th. 7	Quý Hợi	Ba	2	Giáp Ngọ
29	Ba	29	Quý Hợi	Sáu	Th. 6	Giáp Ngọ	C. Nhật	2	Giáp Tí	Tư	3	Ất Mùi
30	Tư	17	Giáp Tí	Bảy	2	Ất Mùi	Hai	3	Ất Sửu	Năm	4	Bính Thân
31	Năm	Th. 5	Ất Sửu				Ba	4	Bính Dần	Sáu	5	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chuồng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 4			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ.

Th. Sáu: Tân Mùi.

Th. Bảy: Nhâm Thân.

Th. Tám: Quý Dậu.

Năm 1984 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch. Giáp Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	6	Mậu Tuất	Hai	7	Mậu Thìn	Năm	9	Kỉ Hợi	Bảy	9	Kỉ Tị
2	C. Nhật	7	Kỉ Hợi	Ba	8	Kỉ Tị	Sáu	10	Canh Tí	C. Nhật	10	Canh Ngọ
3	Hai	8	Canh Tí	Tư	9	Canh Ngọ	Bảy	11	Tân Sửu	Hai	11	Tân Mùi
4	Ba	9	Tân Sửu	Năm	10	Tân Mùi	C. Nhật	12	Nhâm Dần	Ba	12	Nhâm Thân
5	Tư	10	Nhâm Dần	Sáu	11	Nhâm Thân	Hai	13	Quý Mão	Tư	13	Quý Dậu
6	Năm	11	Quý Mão	Bảy	12	Quý Dậu	Ba	14	Giáp Thìn	Năm	14	Giáp Tuất
7	Sáu	12	Giáp Thìn	C. Nhật	13	Giáp Tuất	Tư	15	Ất Tị	Sáu	15	Ất Hợi
8	Bảy	13	Ất Tị	Hai	14	Ất Hợi	Năm	16	Bính Ngọ	Bảy	16	Bính Tí
9	C. Nhật	14	Bính Ngọ	Ba	15	Bính Tí	Sáu	17	Đinh Mùi	C. Nhật	17	Đinh Sửu
10	Hai	15	Đinh Mùi	Tư	16	Đinh Sửu	Bảy	18	Mậu Thân	Hai	18	Mậu Dần
11	Ba	16	Mậu Thân	Năm	17	Mậu Dần	C. Nhật	19	Kỉ Dậu	Ba	19	Kỉ Mão
12	Tư	17	Kỉ Dậu	Sáu	18	Kỉ Mão	Hai	20	Canh Tuất	Tư	20	Canh Thìn
13	Năm	18	Canh Tuất	Bảy	19	Canh Thìn	Ba	21	Tân Hợi	Năm	21	Tân Tị
14	Sáu	19	Tân Hợi	C. Nhật	20	Tân Tị	Tư	22	Nhâm Tí	Sáu	22	Nhâm Ngọ
15	Bảy	20	Nhâm Tí	Hai	21	Nhâm Ngọ	Năm	23	Quý Sửu	Bảy	23	Quý Mùi
16	C. Nhật	21	Quý Sửu	Ba	22	Quý Mùi	Sáu	24	Giáp Dần	C. Nhật	24	Giáp Thân
17	Hai	22	Giáp Dần	Tư	23	Giáp Thân	Bảy	25	Ất Mão	Hai	25	Ất Dậu
18	Ba	23	Ất Mão	Năm	24	Ất Dậu	C. Nhật	26	Bính Thìn	Ba	26	Bính Tuất
19	Tư	24	Bính Thìn	Sáu	25	Bính Tuất	Hai	27	Đinh Tị	Tư	27	Đinh Hợi
20	Năm	25	Đinh Tị	Bảy	26	Đinh Hợi	Ba	28	Mậu Ngọ	Năm	28	Mậu Tí
21	Sáu	26	Mậu Ngọ	C. Nhật	27	Mậu Tí	Tư	29	Kỉ Mùi	Sáu	29	Kỉ Sửu
22	Bảy	27	Kỉ Mùi	Hai	28	Kỉ Sửu	Năm	30	Canh Thân	Bảy	Th.11	Canh Dần
23	C. Nhật	28	Canh Thân	Ba	29	Canh Dần	Sáu	10 nh.	Tân Dậu	C. Nhật	2	Tân Mão
24	Hai	29	Tân Dậu	Tư	Th.10	Tân Mão	Bảy	2	Nhâm Tuất	Hai	3	Nhâm Thìn
25	Ba	Th. 9	Nhâm Tuất	Năm	2	Nhâm Thìn	C. Nhật	3	Quý Hợi	Ba	4	Quý Tị
26	Tư	2	Quý Hợi	Sáu	3	Quý Tị	Hai	4	Giáp Tí	Tư	5	Giáp Ngọ
27	Năm	3	Giáp Tí	Bảy	4	Giáp Ngọ	Ba	5	Ất Sửu	Năm	6	Ất Mùi
28	Sáu	4	Ất Sửu	C. Nhật	5	Ất Mùi	Tư	6	Bính Dần	Sáu	7	Bính Thân
29	Bảy	5	Bính Dần	Hai	6	Bính Thân	Năm	7	Đinh Mão	Bảy	8	Đinh Dậu
30	C. Nhật	6	Đinh Mão	Ba	7	Đinh Dậu	Sáu	8	Mậu Thìn	C. Nhật	9	Mậu Tuất
31				Tư	8	Mậu Tuất				Hai	10	Kỉ Hợi
Ngày liết khí	Bạch Lộ: Mừng 7 Thu Phên: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 10			Hàn Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mừng 3			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất.

Th. Mười: Ất Hợi.

Th. Mười một: Bính Tí.

Th. Mười hai: Đinh Sửu.

Năm 1985 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Tí (Chuột)

Ất Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	11	Canh Tí	Sáu	12	Tân Mùi	Sáu	10	Kỉ Hợi	Hai	12	Canh Ngọ
2	Tư	12	Tân Sửu	Bảy	13	Nhâm Thân	Bảy	11	Canh Tí	Ba	13	Tân Mùi
3	Năm	13	Nhâm Dần	C. Nhật	14	Quý Dậu	C. Nhật	12	Tân Sửu	Tư	14	Nhâm Thân
4	Sáu	14	Quý Mão	Hai	15	Giáp Tuất	Hai	13	Nhâm Dần	Năm	15	Quý Dậu
5	Bảy	15	Giáp Thìn	Ba	16	Ất Hợi	Ba	14	Quý Mão	Sáu	16	Giáp Tuất
6	C. Nhật	16	Ất Tí	Tư	17	Bính Tí	Tư	15	Giáp Thìn	Bảy	17	Ất Hợi
7	Hai	17	Bính Ngọ	Năm	18	Đinh Sửu	Năm	16	Ất Tí	C. Nhật	18	Bính Tí
8	Ba	18	Đinh Mùi	Sáu	19	Mậu Dần	Sáu	17	Bính Ngọ	Hai	19	Đinh Sửu
9	Tư	19	Mậu Thân	Bảy	20	Kỉ Mão	Bảy	18	Đinh Mùi	Ba	20	Mậu Dần
10	Năm	20	Kỉ Dậu	C. Nhật	21	Canh Thìn	C. Nhật	19	Mậu Thân	Tư	21	Kỉ Mão
11	Sáu	21	Canh Tuất	Hai	22	Tân Tị	Hai	20	Kỉ Dậu	Năm	22	Canh Thìn
12	Bảy	22	Tân Hợi	Ba	23	Nhâm Ngọ	Ba	21	Canh Tuất	Sáu	23	Tân Tị
13	C. Nhật	23	Nhâm Tí	Tư	24	Quý Mùi	Tư	22	Tân Hợi	Bảy	24	Nhâm Ngọ
14	Hai	24	Quý Sửu	Năm	25	Giáp Thân	Năm	23	Nhâm Tí	C. Nhật	25	Quý Mùi
15	Ba	25	Giáp Dần	Sáu	26	Ất Dậu	Sáu	24	Quý Sửu	Hai	26	Giáp Thân
16	Tư	26	Ất Mão	Bảy	27	Bính Tuất	Bảy	25	Giáp Dần	Ba	27	Ất Dậu
17	Năm	27	Bính Thìn	C. Nhật	28	Đinh Hợi	C. Nhật	26	Ất Mão	Tư	28	Bính Tuất
18	Sáu	28	Đinh Tị	Hai	29	Mậu Tí	Hai	27	Bính Thìn	Năm	29	Đinh Hợi
19	Bảy	29	Mậu Ngọ	Ba	30	Kỉ Sửu	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	30	Mậu Tí
20	C. Nhật	30	Kỉ Mùi	Tư	Th. 1	Canh Dần	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 3	Kỉ Sửu
21	Hai	Th. 12	Canh Thân	Năm	2	Tân Mão	Năm	Th. 2	Kỉ Mùi	C. Nhật	2	Canh Dần
22	Ba	2	Tân Dậu	Sáu	3	Nhâm Thìn	Sáu	2	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão
23	Tư	3	Nhâm Tuất	Bảy	4	Quý Tị	Bảy	3	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn
24	Năm	4	Quý Hợi	C. Nhật	5	Giáp Ngọ	C. Nhật	4	Nhâm Tuất	Tư	5	Quý Tị
25	Sáu	5	Giáp Tí	Hai	6	Ất Mùi	Hai	5	Quý Hợi	Năm	6	Giáp Ngọ
26	Bảy	6	Ất Sửu	Ba	7	Bính Thân	Ba	6	Giáp Tí	Sáu	7	Ất Mùi
27	C. Nhật	7	Bính Dần	Tư	8	Đinh Dậu	Tư	7	Ất Sửu	Bảy	8	Bính Thân
28	Hai	8	Đinh Mão	Năm	9	Mậu Tuất	Năm	8	Bính Dần	C. Nhật	9	Đinh Dậu
29	Ba	9	Mậu Thìn				Sáu	9	Đinh Mão	Hai	10	Mậu Tuất
30	Tư	10	Kỉ Tị				Bảy	10	Mậu Thìn	Ba	11	Kỉ Hợi
31	Năm	11	Canh Ngọ				C. Nhật	11	Kỉ Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 20			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 6			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần.

Th. Hai: Kỉ Mão.

Th. Ba: Canh Thìn.

Th. Tư: Tân Tị.

Năm 1985 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Ất Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	12	Canh Tí	Bảy	13	Tân Mùi	Hai	14	Tân Sửu	Năm	15	Nhâm Thân
2	Năm	13	Tân Sửu	C. Nhật	14	Nhâm Thân	Ba	15	Nhâm Dần	Sáu	16	Quý Dậu
3	Sáu	14	Nhâm Dần	Hai	15	Quý Dậu	Tư	16	Quý Mão	Bảy	17	Giáp Tuất
4	Bảy	15	Quý Mão	Ba	16	Giáp Tuất	Năm	17	Giáp Thìn	C. Nhật	18	Ất Hợi
5	C. Nhật	16	Giáp Thìn	Tư	17	Ất Hợi	Sáu	18	Ất Tị	Hai	19	Bính Tí
6	Hai	17	Ất Tị	Năm	18	Bính Tí	Bảy	19	Bính Ngọ	Ba	20	Đinh Sửu
7	Ba	18	Bính Ngọ	Sáu	19	Đinh Sửu	C. Nhật	20	Đinh Mùi	Tư	21	Mậu Dần
8	Tư	19	Đinh Mùi	Bảy	20	Mậu Dần	Hai	21	Mậu Thân	Năm	22	Kỉ Mão
9	Năm	20	Mậu Thân	C. Nhật	21	Kỉ Mão	Ba	22	Kỉ Dậu	Sáu	23	Canh Thìn
10	Sáu	21	Kỉ Dậu	Hai	22	Canh Thìn	Tư	23	Canh Tuất	Bảy	24	Tân Tị
11	Bảy	22	Canh Tuất	Ba	23	Tân Tị	Năm	24	Tân Hợi	C. Nhật	25	Nhâm Ngọ
12	C. Nhật	23	Tân Hợi	Tư	24	Nhâm Ngọ	Sáu	25	Nhâm Tí	Hai	26	Quý Mùi
13	Hai	24	Nhâm Tí	Năm	25	Quý Mùi	Bảy	26	Quý Sửu	Ba	27	Giáp Thân
14	Ba	25	Quý Sửu	Sáu	26	Giáp Thân	C. Nhật	27	Giáp Dần	Tư	28	Ất Dậu
15	Tư	26	Giáp Dần	Bảy	27	Ất Dậu	Hai	28	Ất Mão	Năm	29	Bính Tuất
16	Năm	27	Ất Mão	C. Nhật	28	Bính Tuất	Ba	29	Bính Thìn	Sáu	Th. 7	Đinh Hợi
17	Sáu	28	Bính Thìn	Hai	29	Đinh Hợi	Tư	30	Đinh Tị	Bảy	2	Mậu Tí
18	Bảy	29	Đinh Tị	Ba	Th. 5	Mậu Tí	Năm	Th. 6	Mậu Ngọ	C. Nhật	3	Kỉ Sửu
19	C. Nhật	30	Mậu Ngọ	Tư	2	Kỉ Sửu	Sáu	2	Kỉ Mùi	Hai	4	Canh Dần
20	Hai	Th. 4	Kỉ Mùi	Năm	3	Canh Dần	Bảy	3	Canh Thân	Ba	5	Tân Mão
21	Ba	2	Canh Thân	Sáu	4	Tân Mão	C. Nhật	4	Tân Dậu	Tư	6	Nhâm Thìn
22	Tư	3	Tân Dậu	Bảy	5	Nhâm Thìn	Hai	5	Nhâm Tuất	Năm	7	Quý Tị
23	Năm	4	Nhâm Tuất	C. Nhật	6	Quý Tị	Ba	6	Quý Hợi	Sáu	8	Giáp Ngọ
24	Sáu	5	Quý Hợi	Hai	7	Giáp Ngọ	Tư	7	Giáp Tí	Bảy	9	Ất Mùi
25	Bảy	6	Giáp Tí	Ba	8	Ất Mùi	Năm	8	Ất Sửu	C. Nhật	10	Bính Thân
26	C. Nhật	7	Ất Sửu	Tư	9	Bính Thân	Sáu	9	Bính Dần	Hai	11	Đinh Dậu
27	Hai	8	Bính Dần	Năm	10	Đinh Dậu	Bảy	10	Đinh Mão	Ba	12	Mậu Tuất
28	Ba	9	Đinh Mão	Sáu	11	Mậu Tuất	C. Nhật	11	Mậu Thìn	Tư	13	Kỉ Hợi
29	Tư	10	Mậu Thìn	Bảy	12	Kỉ Hợi	Hai	12	Kỉ Tị	Năm	14	Canh Tí
30	Năm	11	Kỉ Tị	C. Nhật	13	Canh Tí	Ba	13	Canh Ngọ	Sáu	15	Tân Sửu
31	Sáu	12	Canh Ngọ				Tư	14	Tân Mùi	Bảy	16	Nhâm Dần
Ngày trời khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ.

Th. Sáu: Quý Mùi.

Th. Bảy: Giáp Thân.

Th. Tám: Ất Dậu.

Năm 1985 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Ất Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	17	Quý Mão	Ba	17	Quý Dậu	Sáu	19	Giáp Thìn	C. Nhật	20	Giáp Tuất
2	Hai	18	Giáp Thìn	Tư	18	Giáp Tuất	Bảy	20	Ất Tị	Hai	21	Ất Hợi
3	Ba	19	Ất Tị	Năm	19	Ất Hợi	C. Nhật	21	Bính Ngọ	Ba	22	Bính Tí
4	Tư	20	Bính Ngọ	Sáu	20	Bính Tí	Hai	22	Đinh Mùi	Tư	23	Đinh Sửu
5	Năm	21	Đinh Mùi	Bảy	21	Đinh Sửu	Ba	23	Mậu Thân	Năm	24	Mậu Dần
6	Sáu	22	Mậu Thân	C. Nhật	22	Mậu Dần	Tư	24	Kỷ Dậu	Sáu	25	Kỷ Mão
7	Bảy	23	Kỷ Dậu	Hai	23	Kỷ Mão	Năm	25	Canh Tuất	Bảy	26	Canh Thìn
8	C. Nhật	24	Canh Tuất	Ba	24	Canh Thìn	Sáu	26	Tân Hợi	C. Nhật	27	Tân Tị
9	Hai	25	Tân Hợi	Tư	25	Tân Tị	Bảy	27	Nhâm Tí	Hai	28	Nhâm Ngọ
10	Ba	26	Nhâm Tí	Năm	26	Nhâm Ngọ	C. Nhật	28	Quý Sửu	Ba	29	Quý Mùi
11	Tư	27	Quý Sửu	Sáu	27	Quý Mùi	Hai	29	Giáp Dần	Tư	30	Giáp Thân
12	Năm	28	Giáp Dần	Bảy	28	Giáp Thân	Ba	Th. 10	Ất Mão	Năm	Th. 11	Ất Dậu
13	Sáu	29	Ất Mão	C. Nhật	29	Ất Dậu	Tư	2	Bính Thìn	Sáu	2	Bính Tuất
14	Bảy	3 0	Bính Thìn	Hai	Th. 9	Bính Tuất	Năm	3	Đinh Tị	Bảy	3	Đinh Hợi
15	C. Nhật	Th. 8	Đinh Tị	Ba	2	Đinh Hợi	Sáu	4	Mậu Ngọ	C. Nhật	4	Mậu Tí
16	Hai	2	Mậu Ngọ	Tư	3	Mậu Tí	Bảy	5	Kỷ Mùi	Hai	5	Kỷ Sửu
17	Ba	3	Kỷ Mùi	Năm	4	Kỷ Sửu	C. Nhật	6	Canh Thân	Ba	6	Canh Dần
18	Tư	4	Canh Thân	Sáu	5	Canh Dần	Hai	7	Tân Dậu	Tư	7	Tân Mão
19	Năm	5	Tân Dậu	Bảy	6	Tân Mão	Ba	8	Nhâm Tuất	Năm	8	Nhâm Thìn
20	Sáu	6	Nhâm Tuất	C. Nhật	7	Nhâm Thìn	Tư	9	Quý Hợi	Sáu	9	Quý Tị
21	Bảy	7	Quý Hợi	Hai	8	Quý Tị	Năm	10	Giáp Tị	Bảy	10	Giáp Ngọ
22	C. Nhật	8	Giáp Tị	Ba	9	Giáp Ngọ	Sáu	11	Ất Sửu	C. Nhật	11	Ất Mùi
23	Hai	9	Ất Sửu	Tư	10	Ất Mùi	Bảy	12	Bính Dần	Hai	12	Bính Thân
24	Ba	10	Bính Dần	Năm	11	Bính Thân	C. Nhật	13	Đinh Mão	Ba	13	Đinh Dậu
25	Tư	11	Đinh Mão	Sáu	12	Đinh Dậu	Hai	14	Mậu Thìn	Tư	14	Mậu Tuất
26	Năm	12	Mậu Thìn	Bảy	13	Mậu Tuất	Ba	15	Kỷ Tị	Năm	15	Kỷ Hợi
27	Sáu	13	Kỷ Tị	C. Nhật	14	Kỷ Hợi	Tư	16	Canh Ngọ	Sáu	16	Canh Tí
28	Bảy	14	Canh Ngọ	Hai	15	Canh Tí	Năm	17	Tân Mùi	Bảy	17	Tân Sửu
29	C. Nhật	15	Tân Mùi	Ba	16	Tân Sửu	Sáu	18	Nhâm Thân	C. Nhật	18	Nhâm Dần
30	Hai	16	Nhâm Thân	Tư	17	Nhâm Dần	Bảy	19	Quý Dậu	Hai	19	Quý Mão
31				Năm	18	Quý Mão				Ba	20	Giáp Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 29			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 22			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất.

Th. Mười: Đinh Hợi.

Th. Mười một: Mậu Tí.

Th. Mười hai: Kỷ Sửu.

Năm 1986 sau Công nguyên

Năm nông lịch: ất Sửu (Trâu)

Bính Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	21	Ất Tị	Bảy	23	Bính Tí	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	23	Ất Hợi
2	Năm	22	Bính Ngọ	C. Nhật	24	Đinh Sửu	C. Nhật	22	Ất Tị	Tư	24	Bính Tí
3	Sáu	23	Đinh Mùi	Hai	25	Mậu Dần	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	25	Đinh Sửu
4	Bảy	24	Mậu Thân	Ba	26	Kỉ Mão	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	26	Mậu Dần
5	C. Nhật	25	Kỉ Dậu	Tư	27	Canh Thìn	Tư	25	Mậu Thân	Bảy	27	Kỉ Mão
6	Hai	26	Canh Tuất	Năm	28	Tân Tị	Năm	26	Kỉ Dậu	C. Nhật	28	Canh Thìn
7	Ba	27	Tân Hợi	Sáu	29	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Canh Tuất	Hai	29	Tân Tị
8	Tư	28	Nhâm Tí	Bảy	30	Quý Mùi	Bảy	28	Tân Hợi	Ba	30	Nhâm Ngọ
9	Năm	29	Quý Sửu	C. Nhật	Th. 1	Giáp Thân	C. Nhật	29	Nhâm Tí	Tư	Th. 3	Quý Mùi
10	Sáu	Th. 12	Giáp Dần	Hai	2	Ất Dậu	Hai	Th. 2	Quý Sửu	Năm	2	Giáp Thân
11	Bảy	2	Ất Mão	Ba	3	Bính Tuất	Ba	2	Giáp Dần	Sáu	3	Ất Dậu
12	C. Nhật	3	Bính Thìn	Tư	4	Đinh Hợi	Tư	3	Ất Mão	Bảy	4	Bính Tuất
13	Hai	4	Đinh Tị	Năm	5	Mậu Tí	Năm	4	Bính Thìn	C. Nhật	5	Đinh Hợi
14	Ba	5	Mậu Ngọ	Sáu	6	Kỉ Sửu	Sáu	5	Đinh Tị	Hai	6	Mậu Tí
15	Tư	6	Kỉ Mùi	Bảy	7	Canh Dần	Bảy	6	Mậu Ngọ	Ba	7	Kỉ Sửu
16	Năm	7	Canh Thân	C. Nhật	8	Tân Mão	C. Nhật	7	Kỉ Mùi	Tư	8	Canh Dần
17	Sáu	8	Tân Dậu	Hai	9	Nhâm Thìn	Hai	8	Canh Thân	Năm	9	Tân Mão
18	Bảy	9	Nhâm Tuất	Ba	10	Quý Tị	Ba	9	Tân Dậu	Sáu	10	Nhâm Thìn
19	C. Nhật	10	Quý Hợi	Tư	11	Giáp Ngọ	Tư	10	Nhâm Tuất	Bảy	11	Quý Tị
20	Hai	11	Giáp Tí	Năm	12	Ất Mùi	Năm	11	Quý Hợi	C. Nhật	12	Giáp Ngọ
21	Ba	12	Ất Sửu	Sáu	13	Bính Thân	Sáu	12	Giáp Tí	Hai	13	Ất Mùi
22	Tư	13	Bính Dần	Bảy	14	Đinh Dậu	Bảy	13	Ất Sửu	Ba	14	Bính Thân
23	Năm	14	Đinh Mão	C. Nhật	15	Mậu Tuất	C. Nhật	14	Bính Dần	Tư	15	Đinh Dậu
24	Sáu	15	Mậu Thìn	Hai	16	Kỉ Hợi	Hai	15	Đinh Mão	Năm	16	Mậu Tuất
25	Bảy	16	Kỉ Tị	Ba	17	Canh Tí	Ba	16	Mậu Thìn	Sáu	17	Kỉ Hợi
26	C. Nhật	17	Canh Ngọ	Tư	18	Tân Sửu	Tư	17	Kỉ Tị	Bảy	18	Canh Tí
27	Hai	18	Tân Mùi	Năm	19	Nhâm Dần	Năm	18	Canh Ngọ	C. Nhật	19	Tân Sửu
28	Ba	19	Nhâm Thân	Sáu	20	Quý Mão	Sáu	19	Tân Mùi	Hai	20	Nhâm Dần
29	Tư	20	Quý Dậu				Bảy	20	Nhâm Thân	Ba	21	Quý Mão
30	Năm	21	Giáp Tuất				C. Nhật	21	Quý Dậu	Tư	22	Giáp Thìn
31	Sáu	22	Ất Hợi				Hai	22	Giáp Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 23 Tết âm lịch: Mùng 9			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần.

Th. Hai: Tân Mão.

Th. Ba: Nhâm Thìn.

Th. Tư: Quý Tị.

Năm 1986 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Bính Dần (Hổ).

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	23	Ất Tị	C. Nhật	24	Bính Tí	Ba	25	Bính Ngọ	Sáu	26	Đinh Sửu
2	Sáu	24	Bính Ngọ	Hai	25	Đinh Sửu	Tư	26	Đinh Mùi	Bảy	27	Mậu Dần
3	Bảy	25	Đinh Mùi	Ba	26	Mậu Dần	Năm	27	Mậu Thân	C. Nhật	28	Kỉ Mão
4	C. Nhật	26	Mậu Thân	Tư	27	Kỉ Mão	Sáu	28	Kỉ Dậu	Hai	29	Canh Thìn
5	Hai	27	Kỉ Dậu	Năm	28	Canh Thìn	Bảy	29	Canh Tuất	Ba	30	Tân Tị
6	Ba	28	Canh Tuất	Sáu	29	Tân Tị	C. Nhật	30	Tân Hợi	Tư	Th. 7	Nhâm Ngọ
7	Tư	29	Tân Hợi	Bảy	Th. 5	Nhâm Ngọ	Hai	Th. 6	Nhâm Tí	Năm	2	Quý Mùi
8	Năm	30	Nhâm Tí	C. Nhật	2	Quý Mùi	Ba	2	Quý Sửu	Sáu	3	Giáp Thân
9	Sáu	Th. 4	Quý Sửu	Hai	3	Giáp Thân	Tư	3	Giáp Dần	Bảy	4	Ất Dậu
10	Bảy	2	Giáp Dần	Ba	4	Ất Dậu	Năm	4	Ất Mão	C. Nhật	5	Bính Tuất
11	C. Nhật	3	Ất Mão	Tư	5	Bính Tuất	Sáu	5	Bính Thìn	Hai	6	Đinh Hợi
12	Hai	4	Bính Thìn	Năm	6	Đinh Hợi	Bảy	6	Đinh Tị	Ba	7	Mậu Tí
13	Ba	5	Đinh Tị	Sáu	7	Mậu Tí	C. Nhật	7	Mậu Ngọ	Tư	8	Kỉ Sửu
14	Tư	6	Mậu Ngọ	Bảy	8	Kỉ Sửu	Hai	8	Kỉ Mùi	Năm	9	Canh Dần
15	Năm	7	Kỉ Mùi	C. Nhật	9	Canh Dần	Ba	9	Canh Thân	Sáu	10	Tân Mão
16	Sáu	8	Canh Thân	Hai	10	Tân Mão	Tư	10	Tân Dậu	Bảy	11	Nhâm Thìn
17	Bảy	9	Tân Dậu	Ba	11	Nhâm Thìn	Năm	11	Nhâm Tuất	C. Nhật	12	Quý Tị
18	C. Nhật	10	Nhâm Tuất	Tư	12	Quý Tị	Sáu	12	Quý Hợi	Hai	13	Giáp Ngọ
19	Hai	11	Quý Hợi	Năm	13	Giáp Ngọ	Bảy	13	Giáp Tị	Ba	14	Ất Mùi
20	Ba	12	Giáp Tị	Sáu	14	Ất Mùi	C. Nhật	14	Ất Sửu	Tư	15	Bính Thân
21	Tư	13	Ất Sửu	Bảy	15	Bính Thân	Hai	15	Bính Dần	Năm	16	Đinh Dậu
22	Năm	14	Bính Dần	C. Nhật	16	Đinh Dậu	Ba	16	Đinh Mão	Sáu	17	Mậu Tuất
23	Sáu	15	Đinh Mão	Hai	17	Mậu Tuất	Tư	17	Mậu Thìn	Bảy	18	Kỉ Hợi
24	Bảy	16	Mậu Thìn	Ba	18	Kỉ Hợi	Năm	18	Kỉ Tị	C. Nhật	19	Canh Tí
25	C. Nhật	17	Kỉ Tị	Tư	19	Canh Tí	Sáu	19	Canh Ngọ	Hai	20	Tân Sửu
26	Hai	18	Canh Ngọ	Năm	20	Tân Sửu	Bảy	20	Tân Mùi	Ba	21	Nhâm Dần
27	Ba	19	Tân Mùi	Sáu	21	Nhâm Dần	C. Nhật	21	Nhâm Thân	Tư	22	Quý Mão
28	Tư	20	Nhâm Thân	Bảy	22	Quý Mão	Hai	22	Quý Dậu	Năm	23	Giáp Thìn
29	Năm	21	Quý Dậu	C. Nhật	23	Giáp Thìn	Ba	23	Giáp Tuất	Sáu	24	Ất Tị
30	Sáu	22	Giáp Tuất	Hai	24	Ất Tị	Tư	24	Ất Hợi	Bảy	25	Bính Ngọ
31	Bảy	23	Ất Hợi				Năm	25	Bính Tí	C. Nhật	26	Đinh Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 11			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ.

Th. Sáu: Ất Mùi.

Th. Bảy: Bính Thân.

Th. Tám: Đinh Dậu.

Năm 1986 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Bính Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	27	Mậu Thân	Tư	28	Mậu Dần	Bảy	29	Kỉ Dậu	Hai	30	Kỉ Mão
2	Ba	28	Kỉ Dậu	Năm	29	Kỉ Mão	C. Nhật	Th. 10	Canh Tuất	Ba	Th. 11	Canh Thìn
3	Tư	29	Canh Tuất	Sáu	30	Canh Thìn	Hai	2	Tân Hợi	Tư	2	Tân Tị
4	Năm	Th. 8	Tân Hợi	Bảy	Th. 9	Tân Tị	Ba	3	Nhâm Tí	Năm	3	Nhâm Ngọ
5	Sáu	2	Nhâm Tí	C. Nhật	2	Nhâm Ngọ	Tư	4	Quý Sửu	Sáu	4	Quý Mùi
6	Bảy	3	Quý Sửu	Hai	3	Quý Mùi	Năm	5	Giáp Dần	Bảy	5	Giáp Thân
7	C. Nhật	4	Giáp Dần	Ba	4	Giáp Thân	Sáu	6	Ất Mão	C. Nhật	6	Ất Dậu
8	Hai	5	Ất Mão	Tư	5	Ất Dậu	Bảy	7	Bính Thìn	Hai	7	Bính Tuất
9	Ba	6	Bính Thìn	Năm	6	Bính Tuất	C. Nhật	8	Đinh Tị	Ba	8	Đinh Hợi
10	Tư	7	Đinh Tị	Sáu	7	Đinh Hợi	Hai	9	Mậu Ngọ	Tư	9	Mậu Tí
11	Năm	8	Mậu Ngọ	Bảy	8	Mậu Tí	Ba	10	Kỉ Mùi	Năm	10	Kỉ Sửu
12	Sáu	9	Kỉ Mùi	C. Nhật	9	Kỉ Sửu	Tư	11	Canh Thân	Sáu	11	Canh Dần
13	Bảy	10	Canh Thân	Hai	10	Canh Dần	Năm	12	Tân Dậu	Bảy	12	Tân Mão
14	C. Nhật	11	Tân Dậu	Ba	11	Tân Mão	Sáu	13	Nhâm Tuất	C. Nhật	13	Nhâm Thìn
15	Hai	12	Nhâm Tuất	Tư	12	Nhâm Thìn	Bảy	14	Quý Hợi	Hai	14	Quý Tị
16	Ba	13	Quý Hợi	Năm	13	Quý Tị	C. Nhật	15	Giáp Tí	Ba	15	Giáp Ngọ
17	Tư	14	Giáp Tí	Sáu	14	Giáp Ngọ	Hai	16	Ất Sửu	Tư	16	Ất Mùi
18	Năm	15	Ất Sửu	Bảy	15	Ất Mùi	Ba	17	Bính Dần	Năm	17	Bính Thân
19	Sáu	16	Bính Dần	C. Nhật	16	Bính Thân	Tư	18	Đinh Mão	Sáu	18	Đinh Dậu
20	Bảy	17	Đinh Mão	Hai	17	Đinh Dậu	Năm	19	Mậu Thìn	Bảy	19	Mậu Tuất
21	C. Nhật	18	Mậu Thìn	Ba	18	Mậu Tuất	Sáu	20	Kỉ Tị	C. Nhật	20	Kỉ Hợi
22	Hai	19	Kỉ Tị	Tư	19	Kỉ Hợi	Bảy	21	Canh Ngọ	Hai	21	Canh Tí
23	Ba	20	Canh Ngọ	Năm	20	Canh Tí	C. Nhật	22	Tân Mùi	Ba	22	Tân Sửu
24	Tư	21	Tân Mùi	Sáu	21	Tân Sửu	Hai	23	Nhâm Thân	Tư	23	Nhâm Dần
25	Năm	22	Nhâm Thân	Bảy	22	Nhâm Dần	Ba	24	Quý Dậu	Năm	24	Quý Mão
26	Sáu	23	Quý Dậu	C. Nhật	23	Quý Mão	Tư	25	Giáp Tuất	Sáu	25	Giáp Thìn
27	Bảy	24	Giáp Tuất	Hai	24	Giáp Thìn	Năm	26	Ất Hợi	Bảy	26	Ất Tị
28	C. Nhật	25	Ất Hợi	Ba	25	Ất Tị	Sáu	27	Bính Tí	C. Nhật	27	Bính Ngọ
29	Hai	26	Bính Tí	Tư	26	Bính Ngọ	Bảy	28	Đinh Sửu	Hai	28	Đinh Mùi
30	Ba	27	Đinh Sửu	Năm	27	Đinh Mùi	C. Nhật	29	Mậu Dần	Ba	29	Mậu Thân
31				Sáu	28	Mậu Thân				Tư	Th. 12	Kỉ Dậu
Ngày tiết khí	Bạch lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 18			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 12			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Mậu Tuất.

Th. Mười: Kỉ Hợi.

Th. Mười một: Canh Tí.

Th. Mười hai: Tân Sửu.

Năm 1987 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Bình Dần (Hổ)

Đinh Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	2	Canh Tuất	C.Nhật	4	Tân Tị	C. Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	4	Canh Thìn
2	Sáu	3	Tân Hợi	Hai	5	Nhâm Ngọ	Hai	3	Canh Tuất	Năm	5	Tân Tị
3	Bảy	4	Nhâm Tí	Ba	6	Quý Mùi	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	6	Nhâm Ngọ
4	C. Nhật	5	Quý Sửu	Tư	7	Giáp Thân	Tư	5	Nhâm Tí	Bảy	7	Quý Mùi
5	Hai	6	Giáp Dần	Năm	8	Ất Dậu	Năm	6	Quý Sửu	C. Nhật	8	Giáp Thân
6	Ba	7	Ất Mão	Sáu	9	Bính Tuất	Sáu	7	Giáp Dần	Hai	9	Ất Dậu
7	Tư	8	Bính Thìn	Bảy	10	Đinh Hợi	Bảy	8	Ất Mão	Ba	10	Bính Tuất
8	Năm	9	Đinh Tị	C.Nhật	11	Mậu Tí	C. Nhật	9	Bính Thìn	Tư	11	Đinh Hợi
9	Sáu	10	Mậu Ngọ	Hai	12	Kỉ Sửu	Hai	10	Đinh Tị	Năm	12	Mậu Tí
10	Bảy	11	Kỉ Mùi	Ba	13	Canh Dần	Ba	11	Mậu Ngọ	Sáu	13	Kỉ Sửu
11	C. Nhật	12	Canh Thân	Tư	14	Tân Mão	Tư	12	Kỉ Mùi	Bảy	14	Canh Dần
12	Hai	13	Tân Dậu	Năm	15	Nhâm Thìn	Năm	13	Canh Thân	C. Nhật	15	Tân Mão
13	Ba	14	Nhâm Tuất	Sáu	16	Quý Tị	Sáu	14	Tân Dậu	Hai	16	Nhâm Thìn
14	Tư	15	Quý Hợi	Bảy	17	Giáp Ngọ	Bảy	15	Nhâm Tuất	Ba	17	Quý Tị
15	Năm	16	Giáp Tí	C.Nhật	18	Ất Mùi	C. Nhật	16	Quý Hợi	Tư	18	Giáp Ngọ
16	Sáu	17	Ất Sửu	Hai	19	Bính Thân	Hai	17	Giáp Tí	Năm	19	Ất Mùi
17	Bảy	18	Bính Dần	Ba	20	Đinh Dậu	Ba	18	Ất Sửu	Sáu	20	Bính Thân
18	C. Nhật	19	Đinh Mão	Tư	21	Mậu Tuất	Tư	19	Bính Dần	Bảy	21	Đinh Dậu
19	Hai	20	Mậu Thìn	Năm	22	Kỉ Hợi	Năm	20	Đinh Mão	C. Nhật	22	Mậu Tuất
20	Ba	21	Kỉ Tị	Sáu	23	Canh Tí	Sáu	21	Mậu Thìn	Hai	23	Kỉ Hợi
21	Tư	22	Canh Ngọ	Bảy	24	Tân Sửu	Bảy	22	Kỉ Tị	Ba	24	Canh Tí
22	Năm	23	Tân Mùi	C.Nhật	25	Nhâm Dần	C. Nhật	23	Canh Ngọ	Tư	25	Tân Sửu
23	Sáu	24	Nhâm Thân	Hai	26	Quý Mão	Hai	24	Tân Mùi	Năm	26	Nhâm Dần
24	Bảy	25	Quý Dậu	Ba	27	Giáp Thìn	Ba	25	Nhâm Thân	Sáu	27	Quý Mão
25	C. Nhật	26	Giáp Tuất	Tư	28	Ất Tị	Tư	26	Quý Dậu	Bảy	28	Giáp Thìn
26	Hai	27	Ất Hợi	Năm	29	Bính Ngọ	Năm	27	Giáp Tuất	C. Nhật	29	Ất Tị
27	Ba	28	Bính Tí	Sáu	30	Đinh Mùi	Sáu	28	Ất Hợi	Hai	30	Bính Ngọ
28	Tư	29	Đinh Sửu	Bảy	Th. 2	Mậu Thân	Bảy	29	Bính Tí	Ba	Th. 4	Đinh Mùi
29	Năm	Th. 1	Mậu Dần				C. Nhật	Th. 3	Đinh Sửu	Tư	2	Mậu Thân
30	Sáu	2	Kỉ Mão				Hai	2	Mậu Dần	Năm	3	Kỉ Dậu
31	Bảy	3	Canh Thìn				Ba	3	Kỉ Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6			Lập Xuân: Mùng 4			Kinh Trập: Mùng 6			Thanh Minh: Mùng 5		
	Đại Hàn: Ngày 20			Vũ Thủy: Ngày 19			Xuân Phân: Ngày 21			Cốc Vũ: Ngày 20		
	Tết âm lịch: Ngày 29			Nguyên Tiêu: Ngày 12								

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần.

Th. Hai: Quý Mão.

Th. Ba: Giáp Thìn.

Th. Tư: Ất Tị.

Năm 1987 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Đinh Mão (Thỏ).

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	4	Canh Tuất	Hai	6	Tân Tị	Tư	6	Tân Hợi	Bảy	7	Nhâm Ngọ
2	Bảy	5	Tân Hợi	Ba	7	Nhâm Ngọ	Năm	7	Nhâm Tí	C. Nhật	8	Quý Mùi
3	C. Nhật	6	Nhâm Tí	Tư	8	Quý Mùi	Sáu	8	Quý Sửu	Hai	9	Giáp Thân
4	Hai	7	Quý Sửu	Năm	9	Giáp Thân	Bảy	9	Giáp Dần	Ba	10	Ất Dậu
5	Ba	8	Giáp Dần	Sáu	10	Ất Dậu	C. Nhật	10	Ất Mão	Tư	11	Bính Tuất
6	Tư	9	Ất Mão	Bảy	11	Bính Tuất	Hai	11	Bính Thìn	Năm	12	Đinh Hợi
7	Năm	10	Bính Thìn	C. Nhật	12	Đinh Hợi	Ba	12	Đinh Tị	Sáu	13	Mậu Tí
8	Sáu	11	Đinh Tị	Hai	13	Mậu Tí	Tư	13	Mậu Ngọ	Bảy	14	Kỉ Sửu
9	Bảy	12	Mậu Ngọ	Ba	14	Kỉ Sửu	Năm	14	Kỉ Mùi	C. Nhật	15	Canh Dần
10	C. Nhật	13	Kỉ Mùi	Tư	15	Canh Dần	Sáu	15	Canh Thân	Hai	16	Tân Mão
11	Hai	14	Canh Thân	Năm	16	Tân Mão	Bảy	16	Tân Dậu	Ba	17	Nhâm Thìn
12	Ba	15	Tân Dậu	Sáu	17	Nhâm Thìn	C. Nhật	17	Nhâm Tuất	Tư	18	Quý Tị
13	Tư	16	Nhâm Tuất	Bảy	18	Quý Tị	Hai	18	Quý Hợi	Năm	19	Giáp Ngọ
14	Năm	17	Quý Hợi	C. Nhật	19	Giáp Ngọ	Ba	19	Giáp Tí	Sáu	20	Ất Mùi
15	Sáu	18	Giáp Tí	Hai	20	Ất Mùi	Tư	20	Ất Sửu	Bảy	21	Bính Thân
16	Bảy	19	Ất Sửu	Ba	21	Bính Thân	Năm	21	Bính Dần	C. Nhật	22	Đinh Dậu
17	C. Nhật	20	Bính Dần	Tư	22	Đinh Dậu	Sáu	22	Đinh Mão	Hai	23	Mậu Tuất
18	Hai	21	Đinh Mão	Năm	23	Mậu Tuất	Bảy	23	Mậu Thìn	Ba	24	Kỉ Hợi
19	Ba	22	Mậu Thìn	Sáu	24	Kỉ Hợi	C. Nhật	24	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí
20	Tư	23	Kỉ Tị	Bảy	25	Canh Tí	Hai	25	Canh Ngọ	Năm	26	Tân Sửu
21	Năm	24	Canh Ngọ	C. Nhật	26	Tân Sửu	Ba	26	Tân Mùi	Sáu	27	Nhâm Dần
22	Sáu	25	Tân Mùi	Hai	27	Nhâm Dần	Tư	27	Nhâm Thân	Bảy	28	Quý Mão
23	Bảy	26	Nhâm Thân	Ba	28	Quý Mão	Năm	28	Quý Dậu	C. Nhật	29	Giáp Thìn
24	C. Nhật	27	Quý Dậu	Tư	29	Giáp Thìn	Sáu	29	Giáp Tuất	Hai	Th. 7	Ất Tị
25	Hai	28	Giáp Tuất	Năm	30	Ất Tị	Bảy	30	Ất Hợi	Ba	2	Bính Ngọ
26	Ba	29	Ất Hợi	Sáu	Th. 6	Bính Ngọ	C. Nhật	6 nh	Bính Tí	Tư	3	Đinh Mùi
27	Tư	Th. 5	Bính Tí	Bảy	2	Đinh Mùi	Hai	2	Đinh Sửu	Năm	4	Mậu Thân
28	Năm	2	Đinh Sửu	C. Nhật	3	Mậu Thân	Ba	3	Mậu Dần	Sáu	5	Kỉ Dậu
29	Sáu	3	Mậu Dần	Hai	4	Kỉ Dậu	Tư	4	Kỉ Mão	Bảy	6	Canh Tuất
30	Bảy	4	Kỉ Mão	Ba	5	Canh Tuất	Năm	5	Canh Thìn	C. Nhật	7	Tân Hợi
31	C. Nhật	5	Canh Thìn				Sáu	6	Tân Tị	Hai	9	Nhâm Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 31			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 24		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ.

Th. Sáu: Đinh Mùi.

Th. Bảy: Mậu Thân.

Th. Tám: Kỉ Dậu.

Năm 1987 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Đinh Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	9	Quý Sửu	Năm	9	Quý Mùi	C. Nhật	10	Giáp Dần	Ba	11	Giáp Thân
2	Tư	10	Giáp Dần	Sáu	10	Giáp Thân	Hai	11	Ất Mão	Tư	12	Ất Dậu
3	Năm	11	Ất Mão	Bảy	11	Ất Dậu	Ba	12	Bính Thìn	Năm	13	Bính Tuất
4	Sáu	12	Bính Thìn	C. Nhật	12	Bính Tuất	Tư	13	Đinh Tị	Sáu	14	Đinh Hợi
5	Bảy	13	Đinh Tị	Hai	13	Đinh Hợi	Năm	14	Mậu Ngọ	Bảy	15	Mậu Tý
6	C. Nhật	14	Mậu Ngọ	Ba	14	Mậu Tý	Sáu	15	Kỉ Mùi	C. Nhật	16	Kỉ Sửu
7	Hai	15	Kỉ Mùi	Tư	15	Kỉ Sửu	Bảy	16	Canh Thân	Hai	17	Canh Dần
8	Ba	16	Canh Thân	Năm	16	Canh Dần	C. Nhật	17	Tân Dậu	Ba	18	Tân Mão
9	Tư	17	Tân Dậu	Sáu	17	Tân Mão	Hai	18	Nhâm Tuất	Tư	19	Nhâm Thìn
10	Năm	18	Nhâm Tuất	Bảy	18	Nhâm Thìn	Ba	19	Quý Hợi	Năm	20	Quý Tị
11	Sáu	19	Quý Hợi	C. Nhật	19	Quý Tị	Tư	20	Giáp Tý	Sáu	21	Giáp Ngọ
12	Bảy	20	Giáp Tý	Hai	20	Giáp Ngọ	Năm	21	Ất Sửu	Bảy	22	Ất Mùi
13	C. Nhật	21	Ất Sửu	Ba	21	Ất Mùi	Sáu	22	Bính Dần	C. Nhật	23	Bính Thân
14	Hai	22	Bính Dần	Tư	22	Bính Thân	Bảy	23	Đinh Mão	Hai	24	Đinh Dậu
15	Ba	23	Đinh Mão	Năm	23	Đinh Dậu	C. Nhật	24	Mậu Thìn	Ba	25	Mậu Tuất
16	Tư	24	Mậu Thìn	Sáu	24	Mậu Tuất	Hai	25	Kỉ Tị	Tư	26	Kỉ Hợi
17	Năm	25	Kỉ Tị	Bảy	25	Kỉ Hợi	Ba	26	Canh Ngọ	Năm	27	Canh Tý
18	Sáu	26	Canh Ngọ	C. Nhật	26	Canh Tý	Tư	27	Tân Mùi	Sáu	28	Tân Sửu
19	Bảy	27	Tân Mùi	Hai	27	Tân Sửu	Năm	28	Nhâm Thân	Bảy	29	Nhâm Dần
20	C. Nhật	28	Nhâm Thân	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	29	Quý Dậu	C. Nhật	30	Quý Mão
21	Hai	29	Quý Dậu	Tư	29	Quý Mão	Bảy	Th. 10	Giáp Tuất	Hai	Th. 11	Giáp Thìn
22	Ba	9	Giáp Tuất	Năm	30	Giáp Thìn	C. Nhật	2	Ất Hợi	Ba	2	Ất Tị
23	Tư	Th. 8	Ất Hợi	Sáu	Th. 9	Ất Tị	Hai	3	Bính Tí	Tư	3	Bính Ngọ
24	Năm	2	Bính Tí	Bảy	2	Bính Ngọ	Ba	4	Đinh Sửu	Năm	4	Đinh Mùi
25	Sáu	3	Đinh Sửu	C. Nhật	3	Đinh Mùi	Tư	5	Mậu Dần	Sáu	5	Mậu Thân
26	Bảy	4	Mậu Dần	Hai	4	Mậu Thân	Năm	6	Kỉ Mão	Bảy	6	Kỉ Dậu
27	C. Nhật	5	Kỉ Mão	Ba	5	Kỉ Dậu	Sáu	7	Canh Thìn	C. Nhật	7	Canh Tuất
28	Hai	6	Canh Thìn	Tư	6	Canh Tuất	Bảy	8	Tân Tị	Hai	8	Tân Hợi
29	Ba	7	Tân Tị	Năm	7	Tân Hợi	C. Nhật	9	Nhâm Ngọ	Ba	9	Nhâm Tý
30	Tư	8	Nhâm Ngọ	Sáu	8	Nhâm Tý	Hai	10	Quý Mùi	Tư	10	Quý Sửu
31				Bảy	9	Quý Sửu				Năm	11	Giáp Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 31 Trung Thu: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất.

Th. Mười: Tân Hợi.

Th. Mười một: Nhâm Tí.

Th. Mười hai: Quý Sửu.

Năm 1988 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch: Đinh Mão (Thỏ)

Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	12	Ất Mão	Hai	14	Bính Tuất	Ba	14	Ất Mão	Sáu	15	Bính Tuất
2	Bảy	13	Bính Thìn	Ba	15	Đinh Hợi	Tư	15	Bính Thìn	Bảy	16	Đinh Hợi
3	C. Nhật	14	Đinh Tị	Tư	16	Mậu Tí	Năm	16	Đinh Tị	C. Nhật	17	Mậu Tí
4	Hai	15	Mậu Ngọ	Năm	17	Kỉ Sửu	Sáu	17	Mậu Ngọ	Hai	18	Kỉ Sửu
5	Ba	16	Kỉ Mùi	Sáu	18	Canh Dần	Bảy	18	Kỉ Mùi	Ba	19	Canh Dần
6	Tư	17	Canh Thân	Bảy	19	Tân Mão	C. Nhật	19	Canh Thân	Tư	20	Tân Mão
7	Năm	18	Tân Dậu	C. Nhật	20	Nhâm Thìn	Hai	20	Tân Dậu	Năm	21	Nhâm Thìn
8	Sáu	19	Nhâm Tuất	Hai	21	Quý Tị	Ba	21	Nhâm Tuất	Sáu	22	Quý Tị
9	Bảy	20	Quý Hợi	Ba	22	Giáp Ngọ	Tư	22	Quý Hợi	Bảy	23	Giáp Ngọ
10	C. Nhật	21	Giáp Tí	Tư	23	Ất Mùi	Năm	23	Giáp Tí	C. Nhật	24	Ất Mùi
11	Hai	22	Ất Sửu	Năm	24	Bính Thân	Sáu	24	Ất Sửu	Hai	25	Bính Thân
12	Ba	23	Bính Dần	Sáu	25	Đinh Dậu	Bảy	25	Bính Dần	Ba	26	Đinh Dậu
13	Tư	24	Đinh Mão	Bảy	26	Mậu Tuất	C. Nhật	26	Đinh Mão	Tư	27	Mậu Tuất
14	Năm	25	Mậu Thìn	C. Nhật	27	Kỉ Hợi	Hai	27	Mậu Thìn	Năm	28	Kỉ Hợi
15	Sáu	26	Kỉ Tị	Hai	28	Canh Tí	Ba	28	Kỉ Tị	Sáu	29	Canh Tí
16	Bảy	27	Canh Ngọ	Ba	29	Tân Sửu	Tư	29	Canh Ngọ	Bảy	Th. 3	Tân Sửu
17	C. Nhật	28	Tân Mùi	Tư	Th. 1	Nhâm Dần	Năm	30	Tân Mùi	C. Nhật	2	Nhâm Dần
18	Hai	29	Nhâm Thân	Năm	2	Quý Mão	Sáu	Th. 2	Nhâm Thân	Hai	3	Quý Mão
19	Ba	Th. 12	Quý Dậu	Sáu	3	Giáp Thìn	Bảy	2	Quý Dậu	Ba	4	Giáp Thìn
20	Tư	2	Giáp Tuất	Bảy	4	Ất Tị	C. Nhật	3	Giáp Tuất	Tư	5	Ất Tị
21	Năm	3	Ất Hợi	C. Nhật	5	Bính Ngọ	Hai	4	Ất Hợi	Năm	6	Bính Ngọ
22	Sáu	4	Bính Tí	Hai	6	Đinh Mùi	Ba	5	Bính Tí	Sáu	7	Đinh Mùi
23	Bảy	5	Đinh Sửu	Ba	7	Mậu Thân	Tư	6	Đinh Sửu	Bảy	8	Mậu Thân
24	C. Nhật	6	Mậu Dần	Tư	8	Kỉ Dậu	Năm	7	Mậu Dần	C. Nhật	9	Kỉ Dậu
25	Hai	7	Kỉ Mão	Năm	9	Canh Tuất	Sáu	8	Kỉ Mão	Hai	10	Canh Tuất
26	Ba	8	Canh Thìn	Sáu	10	Tân Hợi	Bảy	9	Canh Thìn	Ba	11	Tân Hợi
27	Tư	9	Tân Tị	Bảy	11	Nhâm Tí	C. Nhật	10	Tân Tị	Tư	12	Nhâm Tí
28	Năm	10	Nhâm Ngọ	C. Nhật	12	Quý Sửu	Hai	11	Nhâm Ngọ	Năm	13	Quý Sửu
29	Sáu	11	Quý Mùi	Hai	13	Giáp Dần	Ba	12	Quý Mùi	Sáu	14	Giáp Dần
30	Bảy	12	Giáp Thân				Tư	13	Giáp Thân	Bảy	15	Ất Mão
31	C. Nhật	13	Ất Dậu				Năm	14	Ất Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 17			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 2			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần.

Th. Hai: Ất Mão.

Th. Ba: Bính Thìn.

Th. Tư: Đinh Tị.

Năm 1988 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch. Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	16	Bính Thìn	Tư	16	Đinh Hợi	Sáu	18	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí
2	Hai	17	Đinh Tị	Năm	17	Mậu Tí	Bảy	19	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu
3	Ba	18	Mậu Ngọ	Sáu	19	Kỉ Sửu	C. Nhật	20	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần
4	Tư	19	Kỉ Mùi	Bảy	20	Canh Dần	Hai	21	Canh Thân	Năm	22	Tân Mão
5	Năm	20	Canh Thân	C. Nhật	21	Tân Mão	Ba	22	Tân Dậu	Sáu	23	Nhâm Thìn
6	Sáu	21	Tân Dậu	Hai	22	Nhâm Thìn	Tư	23	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị
7	Bảy	22	Nhâm Tuất	Ba	23	Quý Tị	Năm	24	Quý Hợi	C. Nhật	25	Giáp Ngọ
8	C. Nhật	23	Quý Hợi	Tư	24	Giáp Ngọ	Sáu	25	Giáp Tị	Hai	26	Ất Mùi
9	Hai	24	Giáp Tị	Năm	25	Ất Mùi	Bảy	26	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân
10	Ba	25	Ất Sửu	Sáu	26	Bính Thân	C. Nhật	27	Bính Dần	Tư	28	Đinh Dậu
11	Tư	26	Bính Dần	Bảy	27	Đinh Dậu	Hai	28	Đinh Mão	Năm	29	Mậu Tuất
12	Năm	27	Đinh Mão	C. Nhật	28	Mậu Tuất	Ba	29	Mậu Thìn	Sáu	Th. 7	Kỉ Hợi
13	Sáu	28	Mậu Thìn	Hai	29	Kỉ Hợi	Tư	30	Kỉ Tị	Bảy	2	Canh Tí
14	Bảy	29	Kỉ Tị	Ba	Th. 5	Canh Tí	Năm	Th. 6	Canh Ngọ	C. Nhật	3	Tân Sửu
15	C. Nhật	30	Canh Ngọ	Tư	2	Tân Sửu	Sáu	2	Tân Mùi	Hai	4	Nhâm Dần
16	Hai	Th. 4	Tân Mùi	Năm	3	Nhâm Dần	Bảy	3	Nhâm Thân	Ba	5	Quý Mão
17	Ba	2	Nhâm Thân	Sáu	4	Quý Mão	C. Nhật	4	Quý Dậu	Tư	6	Giáp Thìn
18	Tư	3	Quý Dậu	Bảy	5	Giáp Thìn	Hai	5	Giáp Tuất	Năm	7	Ất Tị
19	Năm	4	Giáp Tuất	C. Nhật	6	Ất Tị	Ba	6	Ất Hợi	Sáu	8	Bính Ngọ
20	Sáu	5	Ất Hợi	Hai	7	Bính Ngọ	Tư	7	Bính Tị	Bảy	9	Đinh Mùi
21	Bảy	6	Bính Tị	Ba	8	Đinh Mùi	Năm	8	Đinh Sửu	C. Nhật	10	Mậu Thân
22	C. Nhật	7	Đinh Sửu	Tư	9	Mậu Thân	Sáu	9	Mậu Dần	Hai	11	Kỉ Dậu
23	Hai	8	Mậu Dần	Năm	10	Kỉ Dậu	Bảy	10	Kỉ Mão	Ba	12	Canh Tuất
24	Ba	9	Kỉ Mão	Sáu	11	Canh Tuất	C. Nhật	11	Canh Thìn	Tư	13	Tân Hợi
25	Tư	10	Canh Thìn	Bảy	12	Tân Hợi	Hai	12	Tân Tị	Năm	14	Nhâm Tí
26	Năm	11	Tân Tị	C. Nhật	13	Nhâm Tí	Ba	13	Nhâm Ngọ	Sáu	15	Quý Sửu
27	Sáu	12	Nhâm Ngọ	Hai	14	Quý Sửu	Tư	14	Quý Mùi	Bảy	16	Giáp Dần
28	Bảy	13	Quý Mùi	Ba	15	Giáp Dần	Năm	15	Giáp Thân	C. Nhật	17	Ất Mão
29	C. Nhật	14	Giáp Thân	Tư	16	Ất Mão	Sáu	16	Ất Dậu	Hai	18	Bính Thìn
30	Hai	15	Ất Dậu	Năm	17	Bính Thìn	Bảy	17	Bính Tuất	Ba	19	Đinh Tị
31	Ba	16	Bính Tuất				C. Nhật	18	Đinh Hợi	Tư	20	Mậu Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 18			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ.

Th. Sáu: Kỉ Mùi.

Th. Bảy: Canh Thân.

Th. Tám: Tân Dậu.

Năm 1988 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch: Mậu Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	21	Kỉ Mùi	Bảy	21	Kỉ Sửu	Ba	22	Canh Thân	Năm	23	Canh Dần
2	Sáu	22	Canh Thân	C. Nhật	22	Canh Dần	Tư	23	Tân Dậu	Sáu	24	Tân Mão
3	Bảy	23	Tân Dậu	Hai	23	Tân Mão	Năm	24	Nhâm Tuất	Bảy	25	Nhâm Thìn
4	C. Nhật	24	Nhâm Tuất	Ba	24	Nhâm Thìn	Sáu	25	Quý Hợi	C. Nhật	26	Quý Tị
5	Hai	25	Quý Hợi	Tư	25	Quý Tị	Bảy	26	Giáp Tí	Hai	27	Giáp Ngọ
6	Ba	26	Giáp Tí	Năm	26	Giáp Ngọ	C. Nhật	27	Ất Sửu	Ba	28	Ất Mùi
7	Tư	27	Ất Sửu	Sáu	27	Ất Mùi	Hai	28	Bính Dần	Tư	29	Bính Thân
8	Năm	28	Bính Dần	Bảy	28	Bính Thân	Ba	29	Đinh Mão	Năm	30	Đinh Dậu
9	Sáu	29	Đinh Mão	C. Nhật	29	Đinh Dậu	Tư	Th. 10	Mậu Thìn	Sáu	Th. 11	Mậu Tuất
10	Bảy	30	Mậu Thìn	Hai	30	Mậu Tuất	Năm	2	Kỉ Tị	Bảy	2	Kỉ Hợi
11	C. Nhật	Th. 8	Kỉ Tị	Ba	Th. 9	Kỉ Hợi	Sáu	3	Canh Ngọ	C. Nhật	3	Canh Tí
12	Hai	2	Canh Ngọ	Tư	2	Canh Tí	Bảy	4	Tân Mùi	Hai	4	Tân Sửu
13	Ba	3	Tân Mùi	Năm	3	Tân Sửu	C. Nhật	5	Nhâm Thân	Ba	5	Nhâm Dần
14	Tư	4	Nhâm Thân	Sáu	4	Nhâm Dần	Hai	6	Quý Dậu	Tư	6	Quý Mão
15	Năm	5	Quý Dậu	Bảy	5	Quý Mão	Ba	7	Giáp Tuất	Năm	7	Giáp Thìn
16	Sáu	6	Giáp Tuất	C. Nhật	6	Giáp Thìn	Tư	8	Ất Hợi	Sáu	8	Ất Tị
17	Bảy	7	Ất Hợi	Hai	7	Ất Tị	Năm	9	Bính Tí	Bảy	9	Bính Ngọ
18	C. Nhật	8	Bính Tí	Ba	8	Bính Ngọ	Sáu	10	Đinh Sửu	C. Nhật	10	Đinh Mùi
19	Hai	9	Đinh Sửu	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	11	Mậu Dần	Hai	11	Mậu Thân
20	Ba	10	Mậu Dần	Năm	10	Mậu Thân	C. Nhật	12	Kỉ Mão	Ba	12	Kỉ Dậu
21	Tư	11	Kỉ Mão	Sáu	11	Kỉ Dậu	Hai	13	Canh Thìn	Tư	13	Canh Tuất
22	Năm	12	Canh Thìn	Bảy	12	Canh Tuất	Ba	14	Tân Tị	Năm	14	Tân Hợi
23	Sáu	13	Tân Tị	C. Nhật	13	Tân Hợi	Tư	15	Nhâm Ngọ	Sáu	15	Nhâm Tí
24	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	16	Quý Mùi	Bảy	16	Quý Sửu
25	C. Nhật	15	Quý Mùi	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	17	Giáp Thân	C. Nhật	17	Giáp Dần
26	Hai	16	Giáp Thân	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	18	Ất Dậu	Hai	18	Ất Mão
27	Ba	17	Ất Dậu	Năm	17	Ất Mão	C. Nhật	19	Bính Tuất	Ba	19	Bính Thìn
28	Tư	18	Bính Tuất	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	20	Đinh Hợi	Tư	20	Đinh Tị
29	Năm	19	Đinh Hợi	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	21	Mậu Tí	Năm	20	Mậu Ngọ
30	Sáu	20	Mậu Tí	C. Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	22	Kỉ Sửu	Sáu	21	Kỉ Mùi
31				Hai	21	Kỉ Mùi				Bảy	22	Canh Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 25			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 19			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất.

Th. Mười: Quý Hợi.

Th. Mười một: Giáp Tí.

Th. Mười hai: Ất Sửu.

Năm 1989 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Mậu Thìn (Rồng)

Kỉ Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	24	Tân Dậu	Tư	25	Nhâm Thìn	Tư	24	Canh Thân	Bảy	25	Tân Mão
2	Hai	25	Nhâm Tuất	Năm	26	Quý Tị	Năm	25	Tân Dậu	C. Nhật	26	Nhâm Thìn
3	Ba	26	Quý Hợi	Sáu	27	Giáp Ngọ	Sáu	26	Nhâm Tuất	Hai	27	Quý Tị
4	Tư	27	Giáp Tí	Bảy	28	Ất Mùi	Bảy	27	Quý Hợi	Ba	28	Giáp Ngọ
5	Năm	28	Ất Sửu	C. Nhật	29	Bính Thân	C. Nhật	28	Giáp Tí	Tư	29	Ất Mùi
6	Sáu	29	Bính Dần	Hai	Th. 1	Đinh Dậu	Hai	29	Ất Sửu	Năm	Th. 3	Bính Thân
7	Bảy	23	Đinh Mão	Ba	2	Mậu Tuất	Ba	30	Bính Dần	Sáu	2	Đinh Dậu
8	C. Nhật	Th. 12	Mậu Thìn	Tư	3	Kỉ Hợi	Tư	Th. 2	Đinh Mão	Bảy	3	Mậu Tuất
9	Hai	2	Kỉ Tị	Năm	4	Canh Tí	Năm	2	Mậu Thìn	C. Nhật	4	Kỉ Hợi
10	Ba	3	Canh Ngọ	Sáu	5	Tân Sửu	Sáu	3	Kỉ Tị	Hai	5	Canh Tí
11	Tư	4	Tân Mùi	Bảy	6	Nhâm Dần	Bảy	4	Canh Ngọ	Ba	6	Tân Sửu
12	Năm	5	Nhâm Thân	C. Nhật	7	Quý Mão	C. Nhật	5	Tân Mùi	Tư	7	Nhâm Dần
13	Sáu	6	Quý Dậu	Hai	8	Giáp Thìn	Hai	6	Nhâm Thân	Năm	8	Quý Mão
14	Bảy	7	Giáp Tuất	Ba	9	Ất Tị	Ba	7	Quý Dậu	Sáu	9	Giáp Thìn
15	C. Nhật	8	Ất Hợi	Tư	10	Bính Ngọ	Tư	8	Giáp Tuất	Bảy	10	Ất Tị
16	Hai	9	Bính Tí	Năm	11	Đinh Mùi	Năm	9	Ất Hợi	C. Nhật	11	Bính Ngọ
17	Ba	10	Đinh Sửu	Sáu	12	Mậu Thân	Sáu	10	Bính Tí	Hai	12	Đinh Mùi
18	Tư	11	Mậu Dần	Bảy	13	Kỉ Dậu	Bảy	11	Đinh Sửu	Ba	13	Mậu Thân
19	Năm	12	Kỉ Mão	C. Nhật	14	Canh Tuất	C. Nhật	12	Mậu Dần	Tư	14	Kỉ Dậu
20	Sáu	13	Canh Thìn	Hai	15	Tân Hợi	Hai	13	Kỉ Mão	Năm	15	Canh Tuất
21	Bảy	14	Tân Tị	Ba	16	Nhâm Tí	Ba	14	Canh Thìn	Sáu	16	Tân Hợi
22	C. Nhật	15	Nhâm Ngọ	Tư	17	Quý Sửu	Tư	15	Tân Tị	Bảy	17	Nhâm Tí
23	Hai	16	Quý Mùi	Năm	18	Giáp Dần	Năm	16	Nhâm Ngọ	C. Nhật	18	Quý Sửu
24	Ba	17	Giáp Thân	Sáu	19	Ất Mão	Sáu	17	Quý Mùi	Hai	19	Giáp Dần
25	Tư	18	Ất Dậu	Bảy	20	Bính Thìn	Bảy	18	Giáp Thân	Ba	20	Ất Mão
26	Năm	19	Bính Tuất	C. Nhật	21	Đinh Tị	C. Nhật	19	Ất Dậu	Tư	21	Bính Thìn
27	Sáu	20	Đinh Hợi	Hai	22	Mậu Ngọ	Hai	20	Bính Tuất	Năm	22	Đinh Tị
28	Bảy	21	Mậu Tí	Ba	23	Kỉ Mùi	Ba	21	Đinh Hợi	Sáu	23	Mậu Ngọ
29	C. Nhật	22	Kỉ Sửu				Tư	22	Mậu Tí	Bảy	24	Kỉ Mùi
30	Hai	23	Canh Dần				Năm	23	Kỉ Sửu	C. Nhật	25	Canh Thân
31	Ba	24	Tân Mão				Sáu	24	Canh Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần.

Th. Hai: Đinh Mão.

Th. Ba: Mậu Thìn.

Th. Tư: Kỉ Tị.

Năm 1989 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Kỷ Tỵ (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	26	Tân Dậu	Năm	28	Nhâm Thìn	Bảy	28	Nhâm Tuất	Ba	30	Quý Tỵ
2	Ba	27	Nhâm Tuất	Sáu	29	Quý Tỵ	C. Nhật	29	Quý Hợi	Tư	Th. 7	Giáp Ngọ
3	Tư	28	Quý Hợi	Bảy	30	Giáp Ngọ	Hai	Th. 6	Giáp Tý	Năm	2	Ất Mùi
4	Năm	29	Giáp Tý	C. Nhật	Th. 5	Ất Mùi	Ba	2	Ất Sửu	Sáu	3	Bính Thân
5	Sáu	Th. 4	Ất Sửu	Hai	2	Bính Thân	Tư	3	Bính Dần	Bảy	4	Đinh Dậu
6	Bảy	2	Bính Dần	Ba	3	Đinh Dậu	Năm	4	Đinh Mão	C. Nhật	5	Mậu Tuất
7	C. Nhật	3	Đinh Mão	Tư	4	Mậu Tuất	Sáu	5	Mậu Thìn	Hai	6	Kỷ Hợi
8	Hai	4	Mậu Thìn	Năm	5	Kỷ Hợi	Bảy	6	Kỷ Tỵ	Ba	7	Canh Tí
9	Ba	5	Kỷ Tỵ	Sáu	6	Canh Tí	C. Nhật	7	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Sửu
10	Tư	6	Canh Ngọ	Bảy	7	Tân Sửu	Hai	8	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần
11	Năm	7	Tân Mùi	C. Nhật	8	Nhâm Dần	Ba	9	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão
12	Sáu	8	Nhâm Thân	Hai	9	Quý Mão	Tư	10	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn
13	Bảy	9	Quý Dậu	Ba	10	Giáp Thìn	Năm	11	Giáp Tuất	C. Nhật	12	Ất Tỵ
14	C. Nhật	10	Giáp Tuất	Tư	11	Ất Tỵ	Sáu	12	Ất Hợi	Hai	13	Bính Ngọ
15	Hai	11	Ất Hợi	Năm	12	Bính Ngọ	Bảy	13	Bính Tí	Ba	14	Đinh Mùi
16	Ba	12	Bính Tí	Sáu	13	Đinh Mùi	C. Nhật	14	Đinh Sửu	Tư	15	Mậu Thân
17	Tư	13	Đinh Sửu	Bảy	14	Mậu Thân	Hai	15	Mậu Dần	Năm	16	Kỷ Dậu
18	Năm	14	Mậu Dần	C. Nhật	15	Kỷ Dậu	Ba	16	Kỷ Mão	Sáu	17	Canh Tuất
19	Sáu	15	Kỷ Mão	Hai	16	Canh Tuất	Tư	17	Canh Thìn	Bảy	18	Tân Hợi
20	Bảy	16	Canh Thìn	Ba	17	Tân Hợi	Năm	18	Tân Tỵ	C. Nhật	19	Nhâm Tí
21	C. Nhật	17	Tân Tỵ	Tư	18	Nhâm Tí	Sáu	19	Nhâm Ngọ	Hai	20	Quý Sửu
22	Hai	18	Nhâm Ngọ	Năm	19	Quý Sửu	Bảy	20	Quý Mùi	Ba	21	Giáp Dần
23	Ba	19	Quý Mùi	Sáu	20	Giáp Dần	C. Nhật	21	Giáp Thân	Tư	22	Ất Mão
24	Tư	20	Giáp Thân	Bảy	21	Ất Mão	Hai	22	Ất Dậu	Năm	23	Bính Thìn
25	Năm	21	Ất Dậu	C. Nhật	22	Bính Thìn	Ba	23	Bính Tuất	Sáu	24	Đinh Tỵ
26	Sáu	22	Bính Tuất	Hai	23	Đinh Tỵ	Tư	24	Đinh Hợi	Bảy	25	Mậu Ngọ
27	Bảy	23	Đinh Hợi	Ba	24	Mậu Ngọ	Năm	25	Mậu Tí	C. Nhật	26	Kỷ Mùi
28	C. Nhật	24	Mậu Tí	Tư	25	Kỷ Mùi	Sáu	26	Kỷ Sửu	Hai	27	Canh Thân
29	Hai	25	Kỷ Sửu	Năm	26	Canh Thân	Bảy	27	Canh Dần	Ba	28	Tân Dậu
30	Ba	26	Canh Dần	Sáu	27	Tân Dậu	C. Nhật	28	Tân Mão	Tư	29	Nhâm Tuất
31	Tư	27	Tân Mão				Hai	29	Nhâm Thìn	Năm	Th. 8	Quý Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Ngày 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 8			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ.

Th. Sáu: Tân Mùi.

Th. Bảy: Nhâm Thân.

Th. Tám: Quý Dậu.

Năm 1989 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Kỉ Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	2	Giáp Tị	C. Nhật	2	Giáp Ngọ	Tư	4	Ất Sửu	Sáu	4	Ất Mùi
2	Bảy	3	Ất Sửu	Hai	3	Ất Mùi	Năm	5	Bính Dần	Bảy	5	Bính Thân
3	C. Nhật	4	Bính Dần	Ba	4	Bính Thân	Sáu	6	Đinh Mão	C. Nhật	6	Đinh Dậu
4	Hai	5	Đinh Mão	Tư	5	Đinh Dậu	Bảy	7	Mậu Thìn	Hai	7	Mậu Tuất
5	Ba	6	Mậu Thìn	Năm	6	Mậu Tuất	C. Nhật	8	Kỉ Tị	Ba	8	Kỉ Hợi
6	Tư	7	Kỉ Tị	Sáu	7	Kỉ Hợi	Hai	9	Canh Ngọ	Tư	9	Canh Tí
7	Năm	8	Canh Ngọ	Bảy	8	Canh Tí	Ba	10	Tân Mùi	Năm	10	Tân Sửu
8	Sáu	9	Tân Mùi	C. Nhật	9	Tân Sửu	Tư	11	Nhâm Thân	Sáu	11	Nhâm Dần
9	Bảy	10	Nhâm Thân	Hai	10	Nhâm Dần	Năm	12	Quý Dậu	Bảy	12	Quý Mão
10	C. Nhật	11	Quý Dậu	Ba	11	Quý Mão	Sáu	13	Giáp Tuất	C. Nhật	13	Giáp Thìn
11	Hai	12	Giáp Tuất	Tư	12	Giáp Thìn	Bảy	14	Ất Hợi	Hai	14	Ất Tị
12	Ba	13	Ất Hợi	Năm	13	Ất Tị	C. Nhật	15	Bính Tí	Ba	15	Bính Ngọ
13	Tư	14	Bính Tí	Sáu	14	Bính Ngọ	Hai	16	Đinh Sửu	Tư	16	Đinh Mùi
14	Năm	15	Đinh Sửu	Bảy	15	Đinh Mùi	Ba	17	Mậu Dần	Năm	17	Mậu Thân
15	Sáu	16	Mậu Dần	C. Nhật	16	Mậu Thân	Tư	18	Kỉ Mão	Sáu	18	Kỉ Dậu
16	Bảy	17	Kỉ Mão	Hai	17	Kỉ Dậu	Năm	19	Canh Thìn	Bảy	19	Canh Tuất
17	C. Nhật	18	Canh Thìn	Ba	18	Canh Tuất	Sáu	20	Tân Tị	C. Nhật	20	Tân Hợi
18	Hai	19	Tân Tị	Tư	19	Tân Hợi	Bảy	21	Nhâm Ngọ	Hai	21	Nhâm Tí
19	Ba	20	Nhâm Ngọ	Năm	20	Nhâm Tí	C. Nhật	22	Quý Mùi	Ba	22	Quý Sửu
20	Tư	21	Quý Mùi	Sáu	21	Quý Sửu	Hai	23	Giáp Thân	Tư	23	Giáp Dần
21	Năm	22	Giáp Thân	Bảy	22	Giáp Dần	Ba	24	Ất Dậu	Năm	24	Ất Mão
22	Sáu	23	Ất Dậu	C. Nhật	23	Ất Mão	Tư	25	Bính Tuất	Sáu	25	Bính Thìn
23	Bảy	24	Bính Tuất	Hai	24	Bính Thìn	Năm	26	Đinh Hợi	Bảy	26	Đinh Tị
24	C. Nhật	25	Đinh Hợi	Ba	25	Đinh Tị	Sáu	27	Mậu Tí	C. Nhật	27	Mậu Ngọ
25	Hai	26	Mậu Tí	Tư	26	Mậu Ngọ	Bảy	28	Kỉ Sửu	Hai	28	Kỉ Mùi
26	Ba	27	Kỉ Sửu	Năm	27	Kỉ Mùi	C. Nhật	29	Canh Dần	Ba	29	Canh Thân
27	Tư	28	Canh Dần	Sáu	28	Canh Thân	Hai	30	Tân Mão	Tư	30	Tân Dậu
28	Năm	29	Tân Mão	Bảy	29	Tân Dậu	Ba	Th. 11	Nhâm Thìn	Năm	Th. 12	Nhâm Tuất
29	Sáu	30	Nhâm Thìn	C. Nhật	Th. 10	Nhâm Tuất	Tư	2	Quý Tị	Sáu	2	Quý Hợi
30	Bảy	Th. 9	Quý Tị	Hai	2	Quý Hợi	Năm	3	Giáp Ngọ	Bảy	3	Giáp Tí
31				Ba	3	Giáp Tí				C. Nhật	4	Ất Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 14			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Thu: Mùng 8			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất.

Th. Mười: Ất Hợi.

Th. Mười một: Bính Tí.

Th. Mười hai: Đinh Sửu.

Năm 1990 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Kỷ Tỵ (Rắn)

Canh Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	5	Bính Dần	Năm	6	Đinh Dậu	Năm	5	Ất Sửu	C. Nhật	6	Bính Thân
2	Ba	6	Đinh Mão	Sáu	7	Mậu Tuất	Sáu	6	Bính Dần	Hai	7	Đinh Dậu
3	Tư	7	Mậu Thìn	Bảy	8	Kỷ Hợi	Bảy	7	Đinh Mão	Ba	8	Mậu Tuất
4	Năm	8	Kỷ Tỵ	C. Nhật	9	Canh Tí	C. Nhật	8	Mậu Thìn	Tư	9	Kỷ Hợi
5	Sáu	9	Canh Ngọ	Hai	10	Tân Sửu	Hai	9	Kỷ Tỵ	Năm	10	Canh Tí
6	Bảy	10	Tân Mùi	Ba	11	Nhâm Dần	Ba	10	Canh Ngọ	Sáu	11	Tân Sửu
7	C. Nhật	11	Nhâm Thân	Tư	12	Quý Mão	Tư	11	Tân Mùi	Bảy	12	Nhâm Dần
8	Hai	12	Quý Dậu	Năm	13	Giáp Thìn	Năm	12	Nhâm Thân	C. Nhật	13	Quý Mão
9	Ba	13	Giáp Tuất	Sáu	14	Ất Tỵ	Sáu	13	Quý Dậu	Hai	14	Giáp Thìn
10	Tư	14	Ất Hợi	Bảy	15	Bính Ngọ	Bảy	14	Giáp Tuất	Ba	15	Ất Tỵ
11	Năm	15	Bính Tí	C. Nhật	16	Đinh Mùi	C. Nhật	15	Ất Hợi	Tư	16	Bính Ngọ
12	Sáu	16	Đinh Sửu	Hai	17	Mậu Thân	Hai	16	Bính Tí	Năm	17	Đinh Mùi
13	Bảy	17	Mậu Dần	Ba	18	Kỷ Dậu	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	18	Mậu Thân
14	C. Nhật	18	Kỷ Mão	Tư	19	Canh Tuất	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	19	Kỷ Dậu
15	Hai	19	Canh Thìn	Năm	20	Tân Hợi	Năm	19	Kỷ Mão	C. Nhật	20	Canh Tuất
16	Ba	20	Tân Tỵ	Sáu	21	Nhâm Tị	Sáu	20	Canh Thìn	Hai	21	Tân Hợi
17	Tư	21	Nhâm Ngọ	Bảy	22	Quý Sửu	Bảy	21	Tân Tị	Ba	22	Nhâm Tị
18	Năm	22	Quý Mùi	C. Nhật	23	Giáp Dần	C. Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	23	Quý Sửu
19	Sáu	23	Giáp Thân	Hai	24	Ất Mão	Hai	23	Quý Mùi	Năm	24	Giáp Dần
20	Bảy	24	Ất Dậu	Ba	25	Bính Thìn	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	25	Ất Mão
21	C. Nhật	25	Bính Tuất	Tư	26	Đinh Tị	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	26	Bính Thìn
22	Hai	26	Đinh Hợi	Năm	27	Mậu Ngọ	Năm	26	Bính Tuất	C. Nhật	27	Đinh Tị
23	Ba	27	Mậu Tí	Sáu	28	Kỷ Mùi	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	28	Mậu Ngọ
24	Tư	28	Kỷ Sửu	Bảy	29	Canh Thân	Bảy	28	Mậu Tí	Ba	29	Kỷ Mùi
25	Năm	29	Canh Dần	C. Nhật	Th. 2	Tân Dậu	C. Nhật	29	Kỷ Sửu	Tư	Th. 4	Canh Thân
26	Sáu	30	Tân Mão	Hai	2	Nhâm Tuất	Hai	30	Canh Dần	Năm	2	Tân Dậu
27	Bảy	Th. 1	Nhâm Thìn	Ba	3	Quý Hợi	Ba	Th. 3	Tân Mão	Sáu	3	Nhâm Tuất
28	C. Nhật	2	Quý Tỵ	Tư	4	Giáp Tí	Tư	2	Nhâm Thìn	Bảy	4	Quý Hợi
29	Hai	3	Giáp Ngọ				Năm	3	Quý Tị	C. Nhật	5	Giáp Tí
30	Ba	4	Ất Mùi				Sáu	4	Giáp Ngọ	Hai	6	Ất Sửu
31	Tư	5	Bính Thân				Bảy	5	Ất Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 27			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 10			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần.

Th. Hai: Kỷ Mão.

Th. Ba: Canh Thìn.

Th. Tư: Tân Tị.

Năm 1990 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Canh Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	7	Bính Dần	Sáu	9	Đinh Dậu	C. Nhật	9	Đinh Mão	Tư	11	Mậu Tuất
2	Tư	8	Đinh Mão	Bảy	10	Mậu Tuất	Hai	10	Mậu Thìn	Năm	12	Kỉ Hợi
3	Năm	9	Mậu Thìn	C. Nhật	11	Kỉ Hợi	Ba	11	Kỉ Tị	Sáu	13	Canh Tí
4	Sáu	10	Kỉ Tị	Hai	12	Canh Tí	Tư	12	Canh Ngọ	Bảy	14	Tân Sửu
5	Bảy	11	Canh Ngọ	Ba	13	Tân Sửu	Năm	13	Tân Mùi	C. Nhật	15	Nhâm Dần
6	C. Nhật	12	Tân Mùi	Tư	14	Nhâm Dần	Sáu	14	Nhâm Thân	Hai	16	Quý Mão
7	Hai	13	Nhâm Thân	Năm	15	Quý Mão	Bảy	15	Quý Dậu	Ba	17	Giáp Thìn
8	Ba	14	Quý Dậu	Sáu	16	Giáp Thìn	C. Nhật	16	Giáp Tuất	Tư	18	Ất Tị
9	Tư	15	Giáp Tuất	Bảy	17	Ất Tị	Hai	17	Ất Hợi	Năm	19	Bính Ngọ
10	Năm	16	Ất Hợi	C. Nhật	18	Bính Ngọ	Ba	18	Bính Tí	Sáu	20	Đinh Mùi
11	Sáu	17	Bính Tí	Hai	19	Đinh Mùi	Tư	19	Đinh Sửu	Bảy	21	Mậu Thân
12	Bảy	18	Đinh Sửu	Ba	20	Mậu Thân	Năm	20	Mậu Dần	C. Nhật	22	Kỉ Dậu
13	C. Nhật	19	Mậu Dần	Tư	21	Kỉ Dậu	Sáu	21	Kỉ Mão	Hai	23	Canh Tuất
14	Hai	20	Kỉ Mão	Năm	22	Canh Tuất	Bảy	22	Canh Thìn	Ba	24	Tân Hợi
15	Ba	21	Canh Thìn	Sáu	23	Tân Hợi	C. Nhật	23	Tân Tị	Tư	25	Nhâm Tí
16	Tư	22	Tân Tị	Bảy	24	Nhâm Tí	Hai	24	Nhâm Ngọ	Năm	26	Quý Sửu
17	Năm	23	Nhâm Ngọ	C. Nhật	25	Quý Sửu	Ba	25	Quý Mùi	Sáu	27	Giáp Dần
18	Sáu	24	Quý Mùi	Hai	26	Giáp Dần	Tư	26	Giáp Thân	Bảy	28	Ất Mão
19	Bảy	25	Giáp Thân	Ba	27	Ất Mão	Năm	27	Ất Dậu	C. Nhật	29	Bính Thìn
20	C. Nhật	26	Ất Dậu	Tư	28	Bính Thìn	Sáu	28	Bính Tuất	Hai	Th. 7	Đinh Tị
21	Hai	27	Bính Tuất	Năm	29	Đinh Tị	Bảy	29	Đinh Hợi	Ba	2	Mậu Ngọ
22	Ba	28	Đinh Hợi	Sáu	30	Mậu Ngọ	C. Nhật	Th. 6	Mậu Tí	Tư	3	Kỉ Mùi
23	Tư	29	Mậu Tí	Bảy	5 nh.	Kỉ Mùi	Hai	2	Kỉ Sửu	Năm	4	Canh Thân
24	Năm	Th. 5	Kỉ Sửu	C. Nhật	2	Canh Thân	Ba	3	Canh Dần	Sáu	5	Tân Dậu
25	Sáu	2	Canh Dần	Hai	3	Tân Dậu	Tư	4	Tân Mão	Bảy	6	Nhâm Tuất
26	Bảy	3	Tân Mão	Ba	4	Nhâm Tuất	Năm	5	Nhâm Thìn	C. Nhật	7	Quý Hợi
27	C. Nhật	4	Nhâm Thìn	Tư	5	Quý Hợi	Sáu	6	Quý Tị	Hai	8	Giáp Tí
28	Hai	5	Quý Tị	Năm	6	Giáp Tí	Bảy	7	Giáp Ngọ	Ba	9	Ất Sửu
29	Ba	6	Giáp Ngọ	Sáu	7	Ất Sửu	C. Nhật	8	Ất Mùi	Tư	10	Bính Dần
30	Tư	7	Ất Mùi	Bảy	8	Bính Dần	Hai	9	Bính Thân	Năm	11	Đinh Mão
31	Năm	8	Bính Thân				Ba	10	Đinh Dậu	Sáu	12	Mậu Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 28			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Ngọ.

Th. Sáu: Quý Mùi.

Th. Bảy: Giáp Thân.

Th. Tám: Ất Dậu.

Năm 1990 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Canh Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	13	Kỉ Tị	Hai	13	Kỉ Hợi	Năm	15	Canh Ngọ	Bảy	15	Canh Tí
2	C. Nhật	14	Canh Ngọ	Ba	14	Canh Tí	Sáu	16	Tân Mùi	C. Nhật	16	Tân Sửu
3	Hai	15	Tân Mùi	Tư	15	Tân Sửu	Bảy	17	Nhâm Thân	Hai	17	Nhâm Dần
4	Ba	16	Nhâm Thân	Năm	16	Nhâm Dần	C. Nhật	18	Quý Dậu	Ba	18	Quý Mão
5	Tư	17	Quý Dậu	Sáu	17	Quý Mão	Hai	19	Giáp Tuất	Tư	19	Giáp Thìn
6	Năm	18	Giáp Tuất	Bảy	18	Giáp Thìn	Ba	20	Ất Hợi	Năm	20	Ất Tị
7	Sáu	19	Ất Hợi	C. Nhật	19	Ất Tị	Tư	21	Bính Tí	Sáu	21	Bính Ngọ
8	Bảy	20	Bính Tí	Hai	20	Bính Ngọ	Năm	22	Đinh Sửu	Bảy	22	Đinh Mùi
9	C. Nhật	21	Đinh Sửu	Ba	21	Đinh Mùi	Sáu	23	Mậu Dần	C. Nhật	23	Mậu Thân
10	Hai	22	Mậu Dần	Tư	22	Mậu Thân	Bảy	24	Kỉ Mão	Hai	24	Kỉ Dậu
11	Ba	23	Kỉ Mão	Năm	23	Kỉ Dậu	C. Nhật	25	Canh Thìn	Ba	25	Canh Tuất
12	Tư	24	Canh Thìn	Sáu	24	Canh Tuất	Hai	26	Tân Tị	Tư	26	Tân Hợi
13	Năm	25	Tân Tị	Bảy	25	Tân Hợi	Ba	27	Nhâm Ngọ	Năm	27	Nhâm Tí
14	Sáu	26	Nhâm Ngọ	C. Nhật	26	Nhâm Tí	Tư	28	Quý Mùi	Sáu	28	Quý Sửu
15	Bảy	27	Quý Mùi	Hai	27	Quý Sửu	Năm	29	Giáp Thân	Bảy	29	Giáp Dần
16	C. Nhật	28	Giáp Thân	Ba	28	Giáp Dần	Sáu	30	Ất Dậu	C. Nhật	30	Ất Mão
17	Hai	29	Ất Dậu	Tư	29	Ất Mão	Bảy	Th. 10	Bính Tuất	Hai	Th. 11	Bính Thìn
18	Ba	30	Bính Tuất	Năm	Th. 9	Bính Thìn	C. Nhật	2	Đinh Hợi	Ba	2	Đinh Tị
19	Tư	Th. 8	Đinh Hợi	Sáu	2	Đinh Tị	Hai	3	Mậu Tí	Tư	3	Mậu Ngọ
20	Năm	2	Mậu Tí	Bảy	3	Mậu Ngọ	Ba	4	Kỉ Sửu	Năm	4	Kỉ Mùi
21	Sáu	3	Kỉ Sửu	C. Nhật	4	Kỉ Mùi	Tư	5	Canh Dần	Sáu	5	Canh Thân
22	Bảy	4	Canh Dần	Hai	5	Canh Thân	Năm	6	Tân Mão	Bảy	6	Tân Dậu
23	C. Nhật	5	Tân Mão	Ba	6	Tân Dậu	Sáu	7	Nhâm Thìn	C. Nhật	7	Nhâm Tuất
24	Hai	6	Nhâm Thìn	Tư	7	Nhâm Tuất	Bảy	8	Quý Tị	Hai	8	Quý Hợi
25	Ba	7	Quý Tị	Năm	8	Quý Hợi	C. Nhật	9	Giáp Ngọ	Ba	9	Giáp Tí
26	Tư	8	Giáp Ngọ	Sáu	9	Giáp Tí	Hai	10	Ất Mùi	Tư	10	Ất Sửu
27	Năm	9	Ất Mùi	Bảy	10	Ất Sửu	Ba	11	Bính Thân	Năm	11	Bính Dần
28	Sáu	10	Bính Thân	C. Nhật	11	Bính Dần	Tư	12	Đinh Dậu	Sáu	12	Đinh Mão
29	Bảy	11	Đinh Dậu	Hai	12	Đinh Mão	Năm	13	Mậu Tuất	Bảy	13	Mậu Thìn
30	C. Nhật	12	Mậu Tuất	Ba	13	Mậu Thìn	Sáu	14	Kỉ Hợi	C. Nhật	14	Kỉ Tị
31				Tư	14	Kỉ Tị				Hai	15	Canh Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 26 Trung Thu: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất.

Th. Mười: Đinh Hợi.

Th. Mười một: Mậu Tí.

Th. Mười hai: Kỉ Sửu.

Năm 1991 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Canh Ngọ (Ngựa)

Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	16	Tân Mùi	Sáu	17	Nhâm Dần	Sáu	15	Canh Ngọ	Hai	17	Tân Sửu
2	Tư	17	Nhâm Thân	Bảy	18	Quý Mão	Bảy	16	Tân Mùi	Ba	18	Nhâm Dần
3	Năm	18	Quý Dậu	C. Nhật	19	Giáp Thìn	C. Nhật	17	Nhâm Thân	Tư	19	Quý Mão
4	Sáu	19	Giáp Tuất	Hai	20	Ất Tị	Hai	18	Quý Dậu	Năm	20	Giáp Thìn
5	Bảy	20	Ất Hợi	Ba	21	Bính Ngọ	Ba	19	Giáp Tuất	Sáu	21	Ất Tị
6	C. Nhật	21	Bính Tí	Tư	22	Đinh Mùi	Tư	20	Ất Hợi	Bảy	22	Bính Ngọ
7	Hai	22	Đinh Sửu	Năm	23	Mậu Thân	Năm	21	Bính Tí	C. Nhật	23	Đinh Mùi
8	Ba	23	Mậu Dần	Sáu	24	Kỉ Dậu	Sáu	22	Đinh Sửu	Hai	24	Mậu Thân
9	Tư	24	Kỉ Mão	Bảy	25	Canh Tuất	Bảy	23	Mậu Dần	Ba	25	Kỉ Dậu
10	Năm	25	Canh Thìn	C. Nhật	26	Tân Hợi	C. Nhật	24	Kỉ Mão	Tư	26	Canh Tuất
11	Sáu	26	Tân Tị	Hai	27	Nhâm Tí	Hai	25	Canh Thìn	Năm	27	Tân Hợi
12	Bảy	27	Nhâm Ngọ	Ba	28	Quý Sửu	Ba	26	Tân Tị	Sáu	28	Nhâm Tí
13	C. Nhật	28	Quý Mùi	Tư	29	Giáp Dần	Tư	27	Nhâm Ngọ	Bảy	29	Quý Sửu
14	Hai	29	Giáp Thân	Năm	30	Ất Mão	Năm	28	Quý Mùi	C. Nhật	30	Giáp Dần
15	Ba	30	Ất Dậu	Sáu	Th. 1	Bính Thìn	Sáu	29	Giáp Thân	Hai	Th. 3	Ất Mão
16	Tư	Th. 12	Bính Tuất	Bảy	2	Đinh Tị	Bảy	Th. 2	Ất Dậu	Ba	2	Bính Thìn
17	Năm	2	Đinh Hợi	C. Nhật	3	Mậu Ngọ	C. Nhật	2	Bính Tuất	Tư	3	Đinh Tị
18	Sáu	3	Mậu Tí	Hai	4	Kỉ Mùi	Hai	3	Đinh Hợi	Năm	4	Mậu Ngọ
19	Bảy	4	Kỉ Sửu	Ba	5	Canh Thân	Ba	4	Mậu Tí	Sáu	5	Kỉ Mùi
20	C. Nhật	5	Canh Dần	Tư	6	Tân Dậu	Tư	5	Kỉ Sửu	Bảy	6	Canh Thân
21	Hai	6	Tân Mão	Năm	7	Nhâm Tuất	Năm	6	Canh Dần	C. Nhật	7	Tân Dậu
22	Ba	7	Nhâm Thìn	Sáu	8	Quý Hợi	Sáu	7	Tân Mão	Hai	8	Nhâm Tuất
23	Tư	8	Quý Tị	Bảy	9	Giáp Tí	Bảy	8	Nhâm Thìn	Ba	9	Quý Hợi
24	Năm	9	Giáp Ngọ	C. Nhật	10	Ất Sửu	C. Nhật	9	Quý Tị	Tư	10	Giáp Tí
25	Sáu	10	Ất Mùi	Hai	11	Bính Dần	Hai	10	Giáp Ngọ	Năm	11	Ất Sửu
26	Bảy	11	Bính Thân	Ba	12	Đinh Mão	Ba	11	Ất Mùi	Sáu	12	Bính Dần
27	C. Nhật	12	Đinh Dậu	Tư	13	Mậu Thìn	Tư	12	Bính Thân	Bảy	13	Đinh Mão
28	Hai	13	Mậu Tuất	Năm	14	Kỉ Tị	Năm	13	Đinh Dậu	C. Nhật	14	Mậu Thìn
29	Ba	14	Kỉ Hợi				Sáu	14	Mậu Tuất	Hai	15	Kỉ Tị
30	Tư	15	Canh Tí				Bảy	15	Kỉ Hợi	Ba	16	Canh Ngọ
31	Năm	16	Tân Sửu				C. Nhật	16	Canh Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vụ Thuỷ: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 15			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 1			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Canh Dần.

Th. Hai: Tân Mão.

Th. Ba: Nhâm Thìn.

Th. Tư: Quý Tị.

Năm 1991 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	17	Tân Mùi	Bảy	19	Nhâm Dần	Hai	20	Nhâm Thân	Năm	21	Quý Mão
2	Năm	18	Nhâm Thân	C. Nhật	20	Quý Mão	Ba	21	Quý Dậu	Sáu	22	Giáp Thìn
3	Sáu	19	Quý Dậu	Hai	21	Giáp Thìn	Tư	22	Giáp Tuất	Bảy	23	Ất Tị
4	Bảy	20	Giáp Tuất	Ba	22	Ất Tị	Năm	23	Ất Hợi	C. Nhật	24	Bính Ngọ
5	C. Nhật	21	Ất Hợi	Tư	23	Bính Ngọ	Sáu	24	Bính Tí	Hai	25	Đinh Mùi
6	Hai	22	Bính Tí	Năm	24	Đinh Mùi	Bảy	25	Đinh Sửu	Ba	26	Mậu Thân
7	Ba	23	Đinh Sửu	Sáu	25	Mậu Thân	C. Nhật	26	Mậu Dần	Tư	27	Kí Dậu
8	Tư	24	Mậu Dần	Bảy	26	Kí Dậu	Hai	27	Kí Mão	Năm	28	Canh Tuất
9	Năm	25	Kí Mão	C. Nhật	27	Canh Tuất	Ba	28	Canh Thìn	Sáu	29	Tân Hợi
10	Sáu	26	Canh Thìn	Hai	28	Tân Hợi	Tư	29	Tân Tị	Bảy	Th. 7	Nhâm Tí
11	Bảy	27	Tân Tị	Ba	29	Nhâm Tí	Năm	30	Nhâm Ngọ	C. Nhật	2	Quý Sửu
12	C. Nhật	28	Nhâm Ngọ	Tư	Th. 5	Quý Sửu	Sáu	Th. 6	Quý Mùi	Hai	3	Giáp Dần
13	Hai	29	Quý Mùi	Năm	2	Giáp Dần	Bảy	2	Giáp Thân	Ba	4	Ất Mão
14	Ba	Th. 4	Giáp Thân	Sáu	3	Ất Mão	C. Nhật	3	Ất Dậu	Tư	5	Bính Thìn
15	Tư	2	Ất Dậu	Bảy	4	Bính Thìn	Hai	4	Bính Tuất	Năm	6	Đinh Tị
16	Năm	3	Bính Tuất	C. Nhật	5	Đinh Tị	Ba	5	Đinh Hợi	Sáu	7	Mậu Ngọ
17	Sáu	4	Đinh Hợi	Hai	6	Mậu Ngọ	Tư	6	Mậu Tí	Bảy	8	Kí Mùi
18	Bảy	5	Mậu Tí	Ba	7	Kí Mùi	Năm	7	Kí Sửu	C. Nhật	9	Canh Thân
19	C. Nhật	6	Kí Sửu	Tư	8	Canh Thân	Sáu	8	Canh Dần	Hai	10	Tân Dậu
20	Hai	7	Canh Dần	Năm	9	Tân Dậu	Bảy	9	Tân Mão	Ba	11	Nhâm Tuất
21	Ba	8	Tân Mão	Sáu	10	Nhâm Tuất	C. Nhật	10	Nhâm Thìn	Tư	12	Quý Hợi
22	Tư	9	Nhâm Thìn	Bảy	11	Quý Hợi	Hai	11	Quý Tị	Năm	13	Giáp Tí
23	Năm	10	Quý Tị	C. Nhật	12	Giáp Tí	Ba	12	Giáp Ngọ	Sáu	14	Ất Sửu
24	Sáu	11	Giáp Ngọ	Hai	13	Ất Sửu	Tư	13	Ất Mùi	Bảy	15	Bính Dần
25	Bảy	12	Ất Mùi	Ba	14	Bính Dần	Năm	14	Bính Thân	C. Nhật	16	Đinh Mão
26	C. Nhật	13	Bính Thân	Tư	15	Đinh Mão	Sáu	15	Đinh Dậu	Hai	17	Mậu Thìn
27	Hai	14	Đinh Dậu	Năm	16	Mậu Thìn	Bảy	16	Mậu Tuất	Ba	18	Kí Tị
28	Ba	15	Mậu Tuất	Sáu	17	Kí Tị	C. Nhật	17	Kí Hợi	Tư	19	Canh Ngọ
29	Tư	16	Kí Hợi	Bảy	18	Canh Ngọ	Hai	18	Canh Tí	Năm	20	Tân Mùi
30	Năm	17	Canh Tí	C. Nhật	19	Tân Mùi	Ba	19	Tân Sửu	Sáu	21	Nhâm Thân
31	Sáu	18	Tân Sửu				Tư	20	Nhâm Dần	Bảy	22	Quý Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 16			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Giáp Ngọ.

Th. Sáu: Ất Mùi.

Th. Bảy: Bính Thân.

Th. Tám: Đinh Dậu.

Năm 1991 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Tân Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	23	Giáp Tuất	Ba	24	Giáp Thìn	Sáu	25	Ất Hợi	C. Nhật	26	Ất Tị
2	Hai	24	Ất Hợi	Tư	25	Ất Tị	Bảy	26	Bính Tí	Hai	27	Bính Ngọ
3	Ba	25	Bính Tí	Năm	26	Bính Ngọ	C. Nhật	27	Đinh Sửu	Ba	28	Đinh Mùi
4	Tư	26	Đinh Sửu	Sáu	27	Đinh Mùi	Hai	28	Mậu Dần	Tư	29	Mậu Thân
5	Năm	27	Mậu Dần	Bảy	28	Mậu Thân	Ba	29	Kỉ Mão	Năm	Th. 11	Kỉ Dậu
6	Sáu	28	Kỉ Mão	C. Nhật	29	Kỉ Dậu	Tư	Th. 10	Canh Thìn	Sáu		Canh Tuất
7	Bảy	29	Canh Thìn	Hai	30	Canh Tuất	Năm	2	Tân Tị	Bảy	2	Tân Hợi
8	C. Nhật	Th. 8	Tân Tị	Ba	Th. 9	Tân Hợi	Sáu	3	Nhâm Ngọ	C. Nhật	3	Nhâm Tí
9	Hai	2	Nhâm Ngọ	Tư	2	Nhâm Tí	Bảy	4	Quý Mùi	Hai	4	Quý Sửu
10	Ba	3	Quý Mùi	Năm	3	Quý Sửu	C. Nhật	5	Giáp Thân	Ba	5	Giáp Dần
11	Tư	4	Giáp Thân	Sáu	4	Giáp Dần	Hai	6	Ất Dậu	Tư	6	Ất Mão
12	Năm	5	Ất Dậu	Bảy	5	Ất Mão	Ba	7	Bính Tuất	Năm	7	Bính Thìn
13	Sáu	6	Bính Tuất	C. Nhật	6	Bính Thìn	Tư	8	Đinh Hợi	Sáu	8	Đinh Tị
14	Bảy	7	Đinh Hợi	Hai	7	Đinh Tị	Năm	9	Mậu Tí	Bảy	9	Mậu Ngọ
15	C. Nhật	8	Mậu Tí	Ba	8	Mậu Ngọ	Sáu	10	Kỉ Sửu	C. Nhật	10	Kỉ Mùi
16	Hai	9	Kỉ Sửu	Tư	9	Kỉ Mùi	Bảy	11	Canh Dần	Hai	11	Canh Thân
17	Ba	10	Canh Dần	Năm	10	Canh Thân	C. Nhật	12	Tân Mão	Ba	12	Tân Dậu
18	Tư	11	Tân Mão	Sáu	11	Tân Dậu	Hai	13	Nhâm Thìn	Tư	13	Nhâm Tuất
19	Năm	12	Nhâm Thìn	Bảy	12	Nhâm Tuất	Ba	14	Quý Tị	Năm	14	Quý Hợi
20	Sáu	13	Quý Tị	C. Nhật	13	Quý Hợi	Tư	15	Giáp Ngọ	Sáu	15	Giáp Tí
21	Bảy	14	Giáp Ngọ	Hai	14	Giáp Tí	Năm	16	Ất Mùi	Bảy	16	Ất Sửu
22	C. Nhật	15	Ất Mùi	Ba	15	Ất Sửu	Sáu	17	Bính Thân	C. Nhật	17	Bính Dần
23	Hai	16	Bính Thân	Tư	16	Bính Dần	Bảy	18	Đinh Dậu	Hai	18	Đinh Mão
24	Ba	17	Đinh Dậu	Năm	17	Đinh Mão	C. Nhật	19	Mậu Tuất	Ba	19	Mậu Thìn
25	Tư	18	Mậu Tuất	Sáu	18	Mậu Thìn	Hai	20	Kỉ Hợi	Tư	20	Kỉ Tị
26	Năm	19	Kỉ Hợi	Bảy	19	Kỉ Tị	Ba	21	Canh Tí	Năm	21	Canh Ngọ
27	Sáu	20	Canh Tí	C. Nhật	20	Canh Ngọ	Tư	22	Tân Sửu	Sáu	22	Tân Mùi
28	Bảy	21	Tân Sửu	Hai	21	Tân Mùi	Năm	23	Nhâm Dần	Bảy	23	Nhâm Thân
29	C. Nhật	22	Nhâm Dần	Ba	22	Nhâm Thân	Sáu	24	Quý Mão	C. Nhật	24	Quý Dậu
30	Hai	23	Quý Mão	Tư	23	Quý Dậu	Bảy	25	Giáp Thìn	Hai	25	Giáp Tuất
31				Năm	24	Giáp Tuất				Ba	26	Ất Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 22			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 16			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Mậu Tuất.

Th. Mười: Kỉ Hợi.

Th. Mười một: Canh Tí.

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1992 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Tân Mùi (Đê)

Nhâm Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	27	Bính Tí	Bảy	28	Đinh Mùi	C. Nhật	27	Bính Tí	Tư	29	Đinh Mùi
2	Năm	28	Đinh Sửu	C. Nhật	29	Mậu Thân	Hai	28	Đinh Sửu	Năm	30	Mậu Thân
3	Sáu	29	Mậu Dần	Hai	30	Kỉ Dậu	Ba	29	Mậu Dần	Sáu	Th. 3	Kỉ Dậu
4	Bảy	30	Kỉ Mão	Ba	Th. 1	Canh Tuất	Tư	Th. 2	Kỉ Mão	Bảy	2	Canh Tuất
5	C. Nhật	Th. 1 2	Canh Thìn	Tư	2	Tân Hợi	Năm	2	Canh Thìn	C. Nhật	3	Tân Hợi
6	Hai	2	Tân Tị	Năm	3	Nhâm Tí	Sáu	3	Tân Tị	Hai	4	Nhâm Tí
7	Ba	3	Nhâm Ngọ	Sáu	4	Quý Sửu	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Ba	5	Quý Sửu
8	Tư	4	Quý Mùi	Bảy	5	Giáp Dần	C. Nhật	5	Quý Mùi	Tư	6	Giáp Dần
9	Năm	5	Giáp Thân	C. Nhật	6	Ất Mão	Hai	6	Giáp Thân	Năm	7	Ất Mão
10	Sáu	6	Ất Dậu	Hai	7	Bính Thìn	Ba	7	Ất Dậu	Sáu	8	Bính Thìn
11	Bảy	7	Bính Tuất	Ba	8	Đinh Tị	Tư	8	Bính Tuất	Bảy	9	Đinh Tị
12	C. Nhật	8	Đinh Hợi	Tư	9	Mậu Ngọ	Năm	9	Đinh Hợi	C. Nhật	10	Mậu Ngọ
13	Hai	9	Mậu Tí	Năm	10	Kỉ Mùi	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	11	Kỉ Mùi
14	Ba	10	Kỉ Sửu	Sáu	11	Canh Thân	Bảy	11	Kỉ Sửu	Ba	12	Canh Thân
15	Tư	11	Canh Dần	Bảy	12	Tân Dậu	C. Nhật	12	Canh Dần	Tư	13	Tân Dậu
16	Năm	12	Tân Mão	C. Nhật	13	Nhâm Tuất	Hai	13	Tân Mão	Năm	14	Nhâm Tuất
17	Sáu	13	Nhâm Thìn	Hai	14	Quý Hợi	Ba	14	Nhâm Thìn	Sáu	15	Quý Hợi
18	Bảy	14	Quý Tị	Ba	15	Giáp Tí	Tư	15	Quý Tị	Bảy	16	Giáp Tí
19	C. Nhật	15	Giáp Ngọ	Tư	16	Ất Sửu	Năm	16	Giáp Ngọ	C. Nhật	17	Ất Sửu
20	Hai	16	Ất Mùi	Năm	17	Bính Dần	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	18	Bính Dần
21	Ba	17	Bính Thân	Sáu	18	Đinh Mão	Bảy	18	Bính Thân	Ba	19	Đinh Mão
22	Tư	18	Đinh Dậu	Bảy	19	Mậu Thìn	C. Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	20	Mậu Thìn
23	Năm	19	Mậu Tuất	C. Nhật	20	Kỉ Tị	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	21	Kỉ Tị
24	Sáu	20	Kỉ Hợi	Hai	21	Canh Ngọ	Ba	21	Kỉ Hợi	Sáu	22	Canh Ngọ
25	Bảy	21	Canh Tí	Ba	22	Tân Mùi	Tư	22	Canh Tí	Bảy	23	Tân Mùi
26	C. Nhật	22	Tân Sửu	Tư	23	Nhâm Thân	Năm	23	Tân Sửu	C. Nhật	24	Nhâm Thân
27	Hai	23	Nhâm Dần	Năm	24	Quý Dậu	Sáu	24	Nhâm Dần	Hai	25	Quý Dậu
28	Ba	24	Quý Mão	Sáu	25	Giáp Tuất	Bảy	25	Quý Mão	Ba	26	Giáp Tuất
29	Tư	25	Giáp Thìn	Bảy	26	Ất Hợi	C. Nhật	26	Giáp Thìn	Tư	27	Ất Hợi
30	Năm	26	Ất Tị				Hai	27	Ất Tị	Năm	28	Bính Tí
31	Sáu	27	Bính Ngọ				Ba	28	Bính Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 4 Nguyên Tiêu: Ngày 18			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Nhâm Dần.

Th. Hai: Quý Mão.

Th. Ba: Giáp Thìn.

Th. Tư: Ất Tị.

Năm 1992 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm nông lịch. Nhâm Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	29	Đinh Sửu	Hai	Th. 5	Mậu Thân	Tư	2	Mậu Dần	Bảy	3	Kỉ Dậu
2	Bảy	30	Mậu Dần	Ba	2	Kỉ Dậu	Năm	3	Kỉ Mão	C. Nhật	4	Canh Tuất
3	C. Nhật	Th. 4	Kỉ Mão	Tư	3	Canh Tuất	Sáu	4	Canh Thìn	Hai	5	Tân Hợi
4	Hai	2	Canh Thìn	Năm	4	Tân Hợi	Bảy	5	Tân Tị	Ba	6	Nhâm Tí
5	Ba	3	Tân Tị	Sáu	5	Nhâm Tí	C. Nhật	6	Nhâm Ngọ	Tư	7	Quý Sửu
6	Tư	4	Nhâm Ngọ	Bảy	6	Quý Sửu	Hai	7	Quý Mùi	Năm	8	Giáp Dần
7	Năm	5	Quý Mùi	C. Nhật	7	Giáp Dần	Ba	8	Giáp Thân	Sáu	9	Ất Mão
8	Sáu	6	Giáp Thân	Hai	8	Ất Mão	Tư	9	Ất Dậu	Bảy	10	Bính Thìn
9	Bảy	7	Ất Dậu	Ba	9	Bính Thìn	Năm	10	Bính Tuất	C. Nhật	11	Đinh Tị
10	C. Nhật	8	Bính Tuất	Tư	10	Đinh Tị	Sáu	11	Đinh Hợi	Hai	12	Mậu Ngọ
11	Hai	9	Đinh Hợi	Năm	11	Mậu Ngọ	Bảy	12	Mậu Tí	Ba	13	Kỉ Mùi
12	Ba	10	Mậu Tí	Sáu	12	Kỉ Mùi	C. Nhật	13	Kỉ Sửu	Tư	14	Canh Thân
13	Tư	11	Kỉ Sửu	Bảy	13	Canh Thân	Hai	14	Canh Dần	Năm	15	Tân Dậu
14	Năm	12	Canh Dần	C. Nhật	14	Tân Dậu	Ba	15	Tân Mão	Sáu	16	Nhâm Tuất
15	Sáu	13	Tân Mão	Hai	15	Nhâm Tuất	Tư	16	Nhâm Thìn	Bảy	17	Quý Hợi
16	Bảy	14	Nhâm Thìn	Ba	16	Quý Hợi	Năm	17	Quý Tị	C. Nhật	18	Giáp Tí
17	C. Nhật	15	Quý Tị	Tư	17	Giáp Tí	Sáu	18	Giáp Ngọ	Hai	19	Ất Sửu
18	Hai	16	Giáp Ngọ	Năm	18	Ất Sửu	Bảy	19	Ất Mùi	Ba	20	Bính Dần
19	Ba	17	Ất Mùi	Sáu	19	Bính Dần	C. Nhật	20	Bính Thân	Tư	21	Đinh Mão
20	Tư	18	Bính Thân	Bảy	20	Đinh Mão	Hai	21	Đinh Dậu	Năm	22	Mậu Thìn
21	Năm	19	Đinh Dậu	C. Nhật	21	Mậu Thìn	Ba	22	Mậu Tuất	Sáu	23	Kỉ Tị
22	Sáu	20	Mậu Tuất	Hai	22	Kỉ Tị	Tư	23	Kỉ Hợi	Bảy	24	Canh Ngọ
23	Bảy	21	Kỉ Hợi	Ba	23	Canh Ngọ	Năm	24	Canh Tí	C. Nhật	25	Tân Mùi
24	C. Nhật	22	Canh Tí	Tư	24	Tân Mùi	Sáu	25	Tân Sửu	Hai	26	Nhâm Thân
25	Hai	23	Tân Sửu	Năm	25	Nhâm Thân	Bảy	26	Nhâm Dần	Ba	27	Quý Dậu
26	Ba	24	Nhâm Dần	Sáu	26	Quý Dậu	C. Nhật	27	Quý Mão	Tư	28	Giáp Tuất
27	Tư	25	Quý Mão	Bảy	27	Giáp Tuất	Hai	28	Giáp Thìn	Năm	29	Ất Hợi
28	Năm	26	Giáp Thìn	C. Nhật	28	Ất Hợi	Ba	29	Ất Tị	Sáu	Th. 8	Bính Tí
29	Sáu	27	Ất Tị	Hai	29	Bính Tí	Tư	30	Bính Ngọ	Bảy	2	Đinh Sửu
30	Bảy	28	Bính Ngọ	Ba	Th. 6	Đinh Sửu	Năm	Th. 7	Đinh Mùi	C. Nhật	3	Mậu Dần
31	C. Nhật	29	Đinh Mùi				Sáu	2	Mậu Thân	Hai	4	Kỉ Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 5			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Bính Ngọ.

Th. Sáu: Đinh Mùi.

Th. Bảy: Mậu Thân.

Th. Tám: Kỉ Dậu.

Năm 1992 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm nông lịch. Nhâm Thân (Khí)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	5	Canh Thìn	Năm	6	Canh Tuất	C. Nhật	7	Tân Tị	Ba	8	Tân Hợi
2	Tư	6	Tân Tị	Sáu	7	Tân Hợi	Hai	8	Nhâm Ngọ	Tư	9	Nhâm Tí
3	Năm	7	Nhâm Ngọ	Bảy	8	Nhâm Tí	Ba	9	Quý Mùi	Năm	10	Quý Sửu
4	Sáu	8	Quý Mùi	C. Nhật	9	Quý Sửu	Tư	10	Giáp Thân	Sáu	11	Giáp Dần
5	Bảy	9	Giáp Thân	Hai	10	Giáp Dần	Năm	11	Ất Dậu	Bảy	12	Ất Mão
6	C. Nhật	10	Ất Dậu	Ba	11	Ất Mão	Sáu	12	Bính Tuất	C. Nhật	13	Bính Thìn
7	Hai	11	Bính Tuất	Tư	12	Bính Thìn	Bảy	13	Đinh Hợi	Hai	14	Đinh Tị
8	Ba	12	Đinh Hợi	Năm	13	Đinh Tị	C. Nhật	14	Mậu Tí	Ba	15	Mậu Ngọ
9	Tư	13	Mậu Tí	Sáu	14	Mậu Ngọ	Hai	15	Kỉ Sửu	Tư	16	Kỉ Mùi
10	Năm	14	Kỉ Sửu	Bảy	15	Kỉ Mùi	Ba	16	Canh Dần	Năm	17	Canh Thân
11	Sáu	15	Canh Dần	C. Nhật	16	Canh Thân	Tư	17	Tân Mão	Sáu	18	Tân Dậu
12	Bảy	16	Tân Mão	Hai	17	Tân Dậu	Năm	18	Nhâm Thìn	Bảy	19	Nhâm Tuất
13	C. Nhật	17	Nhâm Thìn	Ba	18	Nhâm Tuất	Sáu	19	Quý Tị	C. Nhật	20	Quý Hợi
14	Hai	18	Quý Tị	Tư	19	Quý Hợi	Bảy	20	Giáp Ngọ	Hai	21	Giáp Tí
15	Ba	19	Giáp Ngọ	Năm	20	Giáp Tí	C. Nhật	21	Ất Mùi	Ba	22	Ất Sửu
16	Tư	20	Ất Mùi	Sáu	21	Ất Sửu	Hai	22	Bính Thân	Tư	23	Bính Dần
17	Năm	21	Bính Thân	Bảy	22	Bính Dần	Ba	23	Đinh Dậu	Năm	24	Đinh Mão
18	Sáu	22	Đinh Dậu	C. Nhật	23	Đinh Mão	Tư	24	Mậu Tuất	Sáu	25	Mậu Thìn
19	Bảy	23	Mậu Tuất	Hai	24	Mậu Thìn	Năm	25	Kỉ Hợi	Bảy	26	Kỉ Tị
20	C. Nhật	24	Kỉ Hợi	Ba	25	Kỉ Tị	Sáu	26	Canh Tí	C. Nhật	27	Canh Ngọ
21	Hai	25	Canh Tí	Tư	26	Canh Ngọ	Bảy	27	Tân Sửu	Hai	28	Tân Mùi
22	Ba	26	Tân Sửu	Năm	27	Tân Mùi	C. Nhật	28	Nhâm Dần	Ba	29	Nhâm Thân
23	Tư	27	Nhâm Dần	Sáu	28	Nhâm Thân	Hai	29	Quý Mão	Tư	30	Quý Dậu
24	Năm	28	Quý Mão	Bảy	29	Quý Dậu	Ba	Th. 11	Giáp Thìn	Năm	Th. 12	Giáp Tuất
25	Sáu	29	Giáp Thìn	C. Nhật	30	Giáp Tuất	Tư	2	Ất Tị	Sáu	2	Ất Hợi
26	Bảy	Th. 9	Ất Tị	Hai	Th. 10	Ất Hợi	Năm	3	Bính Ngọ	Bảy	3	Bính Tí
27	C. Nhật	2	Bính Ngọ	Ba	2	Bính Tí	Sáu	4	Đinh Mùi	C. Nhật	4	Đinh Sửu
28	Hai	3	Đinh Mùi	Tư	3	Đinh Sửu	Bảy	5	Mậu Thân	Hai	5	Mậu Dần
29	Ba	4	Mậu Thân	Năm	4	Mậu Dần	C. Nhật	6	Kỉ Dậu	Ba	6	Kỉ Mão
30	Tư	5	Kỉ Dậu	Sáu	5	Kỉ Mão	Hai	7	Canh Tuất	Tư	7	Canh Thìn
31				Bảy	6	Canh Thìn				Năm	8	Tân Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 11			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 4			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất.

Th. Mười: Tân Hợi.

Th. Mười một: Nhâm Tí.

Th. Mười hai: Quý Sửu.

Năm 1993 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Nhâm Thân (Khí)

Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	9	Nhâm Ngọ	Hai	10	Quý Sửu	Hai	9	Tân Tị	Năm	10	Nhâm Tí
2	Bảy	10	Quý Mùi	Ba	11	Giáp Dần	Ba	10	Nhâm Ngọ	Sáu	11	Quý Sửu
3	C. Nhật	11	Giáp Thân	Tư	12	Ất Mão	Tư	11	Quý Mùi	Bảy	12	Giáp Dần
4	Hai	12	Ất Dậu	Năm	13	Bính Thìn	Năm	12	Giáp Thân	C. Nhật	13	Ất Mão
5	Ba	13	Bính Tuất	Sáu	14	Đinh Tị	Sáu	13	Ất Dậu	Hai	14	Bính Thìn
6	Tư	14	Đinh Hợi	Bảy	15	Mậu Ngọ	Bảy	14	Bính Tuất	Ba	15	Đinh Tị
7	Năm	15	Mậu Tí	C. Nhật	16	Kỉ Mùi	C. Nhật	15	Đinh Hợi	Tư	16	Mậu Ngọ
8	Sáu	16	Kỉ Sửu	Hai	17	Canh Thân	Hai	16	Mậu Tí	Năm	17	Kỉ Mùi
9	Bảy	17	Canh Dần	Ba	18	Tân Dậu	Ba	17	Kỉ Sửu	Sáu	18	Canh Thân
10	C. Nhật	18	Tân Mão	Tư	19	Nhâm Tuất	Tư	18	Canh Dần	Bảy	19	Tân Dậu
11	Hai	19	Nhâm Thìn	Năm	20	Quý Hợi	Năm	19	Tân Mão	C. Nhật	20	Nhâm Tuất
12	Ba	20	Quý Tị	Sáu	21	Giáp Tí	Sáu	20	Nhâm Thìn	Hai	21	Quý Hợi
13	Tư	21	Giáp Ngọ	Bảy	22	Ất Sửu	Bảy	21	Quý Tị	Ba	22	Giáp Tí
14	Năm	22	Ất Mùi	C. Nhật	23	Bính Dần	C. Nhật	22	Giáp Ngọ	Tư	23	Ất Sửu
15	Sáu	23	Bính Thân	Hai	24	Đinh Mão	Hai	23	Ất Mùi	Năm	24	Bính Dần
16	Bảy	24	Đinh Dậu	Ba	25	Mậu Thìn	Ba	24	Bính Thân	Sáu	25	Đinh Mão
17	C. Nhật	25	Mậu Tuất	Tư	26	Kỉ Tị	Tư	25	Đinh Dậu	Bảy	26	Mậu Thìn
18	Hai	26	Kỉ Hợi	Năm	27	Canh Ngọ	Năm	26	Mậu Tuất	C. Nhật	27	Kỉ Tị
19	Ba	27	Canh Tí	Sáu	28	Tân Mùi	Sáu	27	Kỉ Hợi	Hai	28	Canh Ngọ
20	Tư	28	Tân Sửu	Bảy	29	Nhâm Thân	Bảy	28	Canh Tí	Ba	29	Tân Mùi
21	Năm	29	Nhâm Dần	C. Nhật	Th. 2	Quý Dậu	C. Nhật	29	Tân Sửu	Tư	30	Nhâm Thân
22	Sáu	30	Quý Mão	Hai	2	Giáp Tuất	Hai	30	Nhâm Dần	Năm	3 nh.	Quý Dậu
23	Bảy	Th. 1	Giáp Thìn	Ba	3	Ất Hợi	Ba	Th. 3	Quý Mão	Sáu	2	Giáp Tuất
24	C. Nhật	2	Ất Tị	Tư	4	Bính Tí	Tư	2	Giáp Thìn	Bảy	3	Ất Hợi
25	Hai	3	Bính Ngọ	Năm	5	Đinh Sửu	Năm	3	Ất Tị	C. Nhật	4	Bính Tí
26	Ba	4	Đinh Mùi	Sáu	6	Mậu Dần	Sáu	4	Bính Ngọ	Hai	5	Đinh Sửu
27	Tư	5	Mậu Thân	Bảy	7	Kỉ Mão	Bảy	5	Đinh Mùi	Ba	6	Mậu Dần
28	Năm	6	Kỉ Dậu	C. Nhật	8	Canh Thìn	C. Nhật	6	Mậu Thân	Tư	7	Kỉ Mão
29	Sáu	7	Canh Tuất				Hai	7	Kỉ Dậu	Năm	8	Canh Thìn
30	Bảy	8	Tân Hợi				Ba	8	Canh Tuất	Sáu	9	Tân Tị
31	C. Nhật	9	Nhâm Tí				Tư	9	Tân Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 23			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần.

Th. Hai: Ất Mão.

Th. Ba: Bính Thìn.

Th. Tư: Đinh Tị.

Năm 1993 sau Công nguyên

Năm nông lịch. Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	10	Nhâm Ngọ	Ba	12	Quý Sửu	Năm	12	Quý Mùi	C. Nhật	14	Giáp Dần
2	C. Nhật	11	Quý Mùi	Tư	13	Giáp Dần	Sáu	13	Giáp Thân	Hai	15	Ất Mão
3	Hai	12	Giáp Thân	Năm	14	Ất Mão	Bảy	14	Ất Dậu	Ba	16	Bính Thìn
4	Ba	13	Ất Dậu	Sáu	15	Bính Thìn	C. Nhật	15	Bính Tuất	Tư	17	Đinh Tị
5	Tư	14	Bính Tuất	Bảy	16	Đinh Tị	Hai	16	Đinh Hợi	Năm	18	Mậu Ngọ
6	Năm	15	Đinh Hợi	C. Nhật	17	Mậu Ngọ	Ba	17	Mậu Ti	Sáu	19	Kỉ Mùi
7	Sáu	16	Mậu Ti	Hai	18	Kỉ Mùi	Tư	18	Kỉ Sửu	Bảy	20	Canh Thân
8	Bảy	17	Kỉ Sửu	Ba	19	Canh Thân	Năm	19	Canh Dần	C. Nhật	21	Tân Dậu
9	C. Nhật	18	Canh Dần	Tư	20	Tân Dậu	Sáu	20	Tân Mão	Hai	22	Nhâm Tuất
10	Hai	19	Tân Mão	Năm	21	Nhâm Tuất	Bảy	21	Nhâm Thìn	Ba	23	Quý Hợi
11	Ba	20	Nhâm Thìn	Sáu	22	Quý Hợi	C. Nhật	22	Quý Tị	Tư	24	Giáp Tý
12	Tư	21	Quý Tị	Bảy	23	Giáp Tý	Hai	23	Giáp Ngọ	Năm	25	Ất Sửu
13	Năm	22	Giáp Ngọ	C. Nhật	24	Ất Sửu	Ba	24	Ất Mùi	Sáu	26	Bính Dần
14	Sáu	23	Ất Mùi	Hai	25	Bính Dần	Tư	25	Bính Thân	Bảy	27	Đinh Mão
15	Bảy	24	Bính Thân	Ba	26	Đinh Mão	Năm	26	Đinh Dậu	C. Nhật	28	Mậu Thìn
16	C. Nhật	25	Đinh Dậu	Tư	27	Mậu Thìn	Sáu	27	Mậu Tuất	Hai	29	Kỉ Tị
17	Hai	26	Mậu Tuất	Năm	28	Kỉ Tị	Bảy	28	Kỉ Hợi	Ba	30	Canh Ngọ
18	Ba	27	Kỉ Hợi	Sáu	29	Canh Ngọ	C. Nhật	29	Canh Tị	Tư	Th. 7	Tân Mùi
19	Tư	28	Canh Tị	Bảy	30	Tân Mùi	Hai	Th. 6	Tân Sửu	Năm	2	Nhâm Thân
20	Năm	29	Tân Sửu	C. Nhật	Th. 5	Nhâm Thân	Ba	2	Nhâm Dần	Sáu	3	Quý Dậu
21	Sáu	Th. 4	Nhâm Dần	Hai	2	Quý Dậu	Tư	3	Quý Mão	Bảy	4	Giáp Tuất
22	Bảy	2	Quý Mão	Ba	3	Giáp Tuất	Năm	4	Giáp Thìn	C. Nhật	5	Ất Hợi
23	C. Nhật	3	Giáp Thìn	Tư	4	Ất Hợi	Sáu	5	Ất Tị	Hai	6	Bính Tị
24	Hai	4	Ất Tị	Năm	5	Bính Tị	Bảy	6	Bính Ngọ	Ba	7	Đinh Sửu
25	Ba	5	Bính Ngọ	Sáu	6	Đinh Sửu	C. Nhật	7	Đinh Mùi	Tư	8	Mậu Dần
26	Tư	6	Đinh Mùi	Bảy	7	Mậu Dần	Hai	8	Mậu Thân	Năm	9	Kỉ Mão
27	Năm	7	Mậu Thân	C. Nhật	8	Kỉ Mão	Ba	9	Kỉ Dậu	Sáu	10	Canh Thìn
28	Sáu	8	Kỉ Dậu	Hai	9	Canh Thìn	Tư	10	Canh Tuất	Bảy	11	Tân Tị
29	Bảy	9	Canh Tuất	Ba	10	Tân Tị	Năm	11	Tân Hợi	C. Nhật	12	Nhâm Ngọ
30	C. Nhật	10	Tân Hợi	Tư	11	Nhâm Ngọ	Sáu	12	Nhâm Tị	Hai	13	Quý Mùi
31	Hai	11	Nhâm Tị				Bảy	13	Quý Sửu	Ba	14	Giáp Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 24			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Mậu Ngọ.

Th. Sáu: Kỉ Mùi.

Th. Bảy: Canh Thân.

Th. Tám: Tân Dậu.

Năm 1993 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Quý Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	15	Ất Dậu	Sáu	16	Ất Mão	Hai	18	Bính Tuất	Tư	18	Bính Thìn
2	Năm	16	Bính Tuất	Bảy	17	Bính Thìn	Ba	19	Đinh Hợi	Năm	19	Đinh Tị
3	Sáu	17	Đinh Hợi	C. Nhật	18	Đinh Tị	Tư	20	Mậu Tí	Sáu	20	Mậu Ngọ
4	Bảy	18	Mậu Tí	Hai	19	Mậu Ngọ	Năm	21	Kỉ Sửu	Bảy	21	Kỉ Mùi
5	C. Nhật	19	Kỉ Sửu	Ba	20	Kỉ Mùi	Sáu	22	Canh Dần	C. Nhật	22	Canh Thân
6	Hai	20	Canh Dần	Tư	21	Canh Thân	Bảy	23	Tân Mão	Hai	23	Tân Dậu
7	Ba	21	Tân Mão	Năm	22	Tân Dậu	C. Nhật	24	Nhâm Thìn	Ba	24	Nhâm Tuất
8	Tư	22	Nhâm Thìn	Sáu	23	Nhâm Tuất	Hai	25	Quý Tị	Tư	25	Quý Hợi
9	Năm	23	Quý Tị	Bảy	24	Quý Hợi	Ba	26	Giáp Ngọ	Năm	26	Giáp Tí
10	Sáu	24	Giáp Ngọ	C. Nhật	25	Giáp Tí	Tư	27	Ất Mùi	Sáu	27	Ất Sửu
11	Bảy	25	Ất Mùi	Hai	26	Ất Sửu	Năm	28	Bính Thân	Bảy	28	Bính Dần
12	C. Nhật	26	Bính Thân	Ba	27	Bính Dần	Sáu	29	Đinh Dậu	C. Nhật	29	Đinh Mão
13	Hai	27	Đinh Dậu	Tư	28	Đinh Mão	Bảy	30	Mậu Tuất	Hai	Th. 11	Mậu Thìn
14	Ba	28	Mậu Tuất	Năm	29	Mậu Thìn	C. Nhật	Th. 10	Kỉ Hợi	Ba	2	Kỉ Tị
15	Tư	29	Kỉ Hợi	Sáu	Th. 9	Kỉ Tị	Hai	2	Canh Tí	Tư	3	Canh Ngọ
16	Năm	Th. 8	Canh Tí	Bảy	2	Canh Ngọ	Ba	3	Tân Sửu	Năm	4	Tân Mùi
17	Sáu	2	Tân Sửu	C. Nhật	3	Tân Mùi	Tư	4	Nhâm Dần	Sáu	5	Nhâm Thân
18	Bảy	3	Nhâm Dần	Hai	4	Nhâm Thân	Năm	5	Quý Mão	Bảy	6	Quý Dậu
19	C. Nhật	4	Quý Mão	Ba	5	Quý Dậu	Sáu	6	Giáp Thìn	C. Nhật	7	Giáp Tuất
20	Hai	5	Giáp Thìn	Tư	6	Giáp Tuất	Bảy	7	Ất Tị	Hai	8	Ất Hợi
21	Ba	6	Ất Tị	Năm	7	Ất Hợi	C. Nhật	8	Bính Ngọ	Ba	9	Bính Tí
22	Tư	7	Bính Ngọ	Sáu	8	Bính Tí	Hai	9	Đinh Mùi	Tư	10	Đinh Sửu
23	Năm	8	Đinh Mùi	Bảy	9	Đinh Sửu	Ba	10	Mậu Thân	Năm	11	Mậu Dần
24	Sáu	9	Mậu Thân	C. Nhật	10	Mậu Dần	Tư	11	Kỉ Dậu	Sáu	12	Kỉ Mão
25	Bảy	10	Kỉ Dậu	Hai	11	Kỉ Mão	Năm	12	Canh Tuất	Bảy	13	Canh Thìn
26	C. Nhật	11	Canh Tuất	Ba	12	Canh Thìn	Sáu	13	Tân Hợi	C. Nhật	14	Tân Tị
27	Hai	12	Tân Hợi	Tư	13	Tân Tị	Bảy	14	Nhâm Tí	Hai	15	Nhâm Ngọ
28	Ba	13	Nhâm Tí	Năm	14	Nhâm Ngọ	C. Nhật	15	Quý Sửu	Ba	16	Quý Mùi
29	Tư	14	Quý Sửu	Sáu	15	Quý Mùi	Hai	16	Giáp Dần	Tư	17	Giáp Thân
30	Năm	15	Giáp Dần	Bảy	16	Giáp Thân	Ba	17	Ất Mão	Năm	18	Ất Dậu
31				C. Nhật	17	Ất Dậu				Sáu	19	Bính Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 23			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất.

Th. Mười: Quý Hợi.

Th. Mười một: Giáp Tí.

Th. Mười hai: Ất Sửu.

Năm 1994 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Quý Dậu (Gà)

Giáp Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	20	Đinh Hợi	Ba	21	Mậu Ngọ	Ba	20	Bính Tuất	Sáu	21	Đinh Tị
2	C. Nhật	21	Mậu Tí	Tư	22	Kỉ Mùi	Tư	21	Đinh Hợi	Bảy	22	Mậu Ngọ
3	Hai	22	Kỉ Sửu	Năm	23	Canh Thân	Năm	22	Mậu Tí	C. Nhật	23	Kỉ Mùi
4	Ba	23	Canh Dần	Sáu	24	Tân Dậu	Sáu	23	Kỉ Sửu	Hai	24	Canh Thân
5	Tư	24	Tân Mão	Bảy	25	Nhâm Tuất	Bảy	24	Canh Dần	Ba	25	Tân Dậu
6	Năm	25	Nhâm Thìn	C. Nhật	26	Quý Hợi	C. Nhật	25	Tân Mão	Tư	26	Nhâm Tuất
7	Sáu	26	Quý Tị	Hai	27	Giáp Tí	Hai	26	Nhâm Thìn	Năm	27	Quý Hợi
8	Bảy	27	Giáp Ngọ	Ba	28	Ất Sửu	Ba	27	Quý Tị	Sáu	28	Giáp Tí
9	C. Nhật	28	Ất Mùi	Tư	29	Bính Dần	Tư	28	Giáp Ngọ	Bảy	29	Ất Sửu
10	Hai	29	Bính Thân	Năm	Th. 1	Đinh Mão	Năm	29	Ất Mùi	C. Nhật	30	Bính Dần
11	Ba	30	Đinh Dậu	Sáu	2	Mậu Thìn	Sáu	30	Bính Thân	Hai	Th. 3	Đinh Mão
12	Tư	Th. 12	Mậu Tuất	Bảy	3	Kỉ Tị	Bảy	Th. 2	Đinh Dậu	Ba	2	Mậu Thìn
13	Năm	2	Kỉ Hợi	C. Nhật	4	Canh Ngọ	C. Nhật	2	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị
14	Sáu	3	Canh Tí	Hai	5	Tân Mùi	Hai	3	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ
15	Bảy	4	Tân Sửu	Ba	6	Nhâm Thân	Ba	4	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi
16	C. Nhật	5	Nhâm Dần	Tư	7	Quý Dậu	Tư	5	Tân Sửu	Bảy	6	Nhâm Thân
17	Hai	6	Quý Mão	Năm	8	Giáp Tuất	Năm	6	Nhâm Dần	C. Nhật	7	Quý Dậu
18	Ba	7	Giáp Thìn	Sáu	9	Ất Hợi	Sáu	7	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất
19	Tư	8	Ất Tị	Bảy	10	Bính Tí	Bảy	8	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi
20	Năm	9	Bính Ngọ	C. Nhật	11	Đinh Sửu	C. Nhật	9	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí
21	Sáu	10	Đinh Mùi	Hai	12	Mậu Dần	Hai	10	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu
22	Bảy	11	Mậu Thân	Ba	13	Kỉ Mão	Ba	11	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần
23	C. Nhật	12	Kỉ Dậu	Tư	14	Canh Thìn	Tư	12	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão
24	Hai	13	Canh Tuất	Năm	15	Tân Tị	Năm	13	Kỉ Dậu	C. Nhật	14	Canh Thìn
25	Ba	14	Tân Hợi	Sáu	16	Nhâm Ngọ	Sáu	14	Canh Tuất	Hai	15	Tân Tị
26	Tư	15	Nhâm Tí	Bảy	17	Quý Mùi	Bảy	15	Tân Hợi	Ba	16	Nhâm Ngọ
27	Năm	16	Quý Sửu	C. Nhật	18	Giáp Thân	C. Nhật	16	Nhâm Tí	Tư	17	Quý Mùi
28	Sáu	17	Giáp Dần	Hai	19	Ất Dậu	Hai	17	Quý Sửu	Năm	18	Giáp Thân
29	Bảy	18	Ất Mão				Ba	18	Giáp Dần	Sáu	19	Ất Dậu
30	C. Nhật	19	Bính Thìn				Tư	19	Ất Mão	Bảy	20	Bính Tuất
31	Hai	20	Đinh Tị				Năm	20	Bính Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 24 Tết âm lịch: Mùng 10			Kính Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Bính Dần.

Th. Hai: Đinh Mão.

Th. Ba: Mậu Thìn.

Th. Tư: Kỉ Tị.

Năm 1994 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	21	Đinh Hợi	Tư	22	Mậu Ngọ	Sáu	23	Mậu Tí	Hai	24	Kỉ Mùi
2	Hai	22	Mậu Tí	Năm	23	Kỉ Mùi	Bảy	24	Kỉ Sửu	Ba	25	Canh Thân
3	Ba	23	Kỉ Sửu	Sáu	24	Canh Thân	C. Nhật	25	Canh Dần	Tư	26	Tân Dậu
4	Tư	24	Canh Dần	Bảy	25	Tân Dậu	Hai	26	Tân Mão	Năm	27	Nhâm Tuất
5	Năm	25	Tân Mão	C. Nhật	26	Nhâm Tuất	Ba	27	Nhâm Thìn	Sáu	28	Quý Hợi
6	Sáu	26	Nhâm Thìn	Hai	27	Quý Hợi	Tư	28	Quý Tị	Bảy	29	Giáp Tí
7	Bảy	27	Quý Tị	Ba	28	Giáp Tí	Năm	29	Giáp Ngọ	C. Nhật	Th. 7	Ất Sửu
8	C. Nhật	28	Giáp Ngọ	Tư	29	Ất Sửu	Sáu	30	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần
9	Hai	29	Ất Mùi	Năm	Th. 5	Bính Dần	Bảy	Th. 6	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão
10	Ba	30	Bính Thân	Sáu	2	Đinh Mão	C. Nhật	2	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn
11	Tư	Th. 4	Đinh Dậu	Bảy	3	Mậu Thìn	Hai	3	Mậu Tuất	Năm	5	Kỉ Tị
12	Năm	2	Mậu Tuất	C. Nhật	4	Kỉ Tị	Ba	4	Kỉ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ
13	Sáu	3	Kỉ Hợi	Hai	5	Canh Ngọ	Tư	5	Canh Tí	Bảy	7	Tân Mùi
14	Bảy	4	Canh Tí	Ba	6	Tân Mùi	Năm	6	Tân Sửu	C. Nhật	8	Nhâm Thân
15	C. Nhật	5	Tân Sửu	Tư	7	Nhâm Thân	Sáu	7	Nhâm Dần	Hai	9	Quý Dậu
16	Hai	6	Nhâm Dần	Năm	8	Quý Dậu	Bảy	8	Quý Mão	Ba	10	Giáp Tuất
17	Ba	7	Quý Mão	Sáu	9	Giáp Tuất	C. Nhật	9	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi
18	Tư	8	Giáp Thìn	Bảy	10	Ất Hợi	Hai	10	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí
19	Năm	9	Ất Tị	C. Nhật	11	Bính Tí	Ba	11	Bính Ngọ	Sáu	13	Đinh Sửu
20	Sáu	10	Bính Ngọ	Hai	12	Đinh Sửu	Tư	12	Đinh Mùi	Bảy	14	Mậu Dần
21	Bảy	11	Đinh Mùi	Ba	13	Mậu Dần	Năm	13	Mậu Thân	C. Nhật	15	Kỉ Mão
22	C. Nhật	12	Mậu Thân	Tư	14	Kỉ Mão	Sáu	14	Kỉ Dậu	Hai	16	Canh Thìn
23	Hai	13	Kỉ Dậu	Năm	15	Canh Thìn	Bảy	15	Canh Tuất	Ba	17	Tân Tị
24	Ba	14	Canh Tuất	Sáu	16	Tân Tị	C. Nhật	16	Tân Hợi	Tư	18	Nhâm Ngọ
25	Tư	15	Tân Hợi	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Hai	17	Nhâm Tí	Năm	19	Quý Mùi
26	Năm	16	Nhâm Tí	C. Nhật	18	Quý Mùi	Ba	18	Quý Sửu	Sáu	20	Giáp Thân
27	Sáu	17	Quý Sửu	Hai	19	Giáp Thân	Tư	19	Giáp Dần	Bảy	21	Ất Dậu
28	Bảy	18	Giáp Dần	Ba	20	Ất Dậu	Năm	20	Ất Mão	C. Nhật	22	Bính Tuất
29	C. Nhật	19	Ất Mão	Tư	21	Bính Tuất	Sáu	21	Bính Thìn	Hai	23	Đinh Hợi
30	Hai	20	Bính Thìn	Năm	22	Đinh Hợi	Bảy	22	Đinh Tị	Ba	24	Mậu Tí
31	Ba	21	Đinh Tị				C. Nhật	23	Mậu Ngọ	Tư	25	Kỉ Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 13			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ.

Th. Sáu: Tân Mùi.

Th. Bảy: Nhâm Thân.

Th. Tám: Quý Dậu.

Năm 1994 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	26	Canh Dần	Bảy	26	Canh Thân	Ba	28	Tân Mão	Năm	29	Tân Dậu
2	Sáu	27	Tân Mão	C. Nhật	27	Tân Dậu	Tư	29	Nhâm Thìn	Sáu	30	Nhâm Tuất
3	Bảy	28	Nhâm Thìn	Hai	28	Nhâm Tuất	Năm	Th. 10	Quý Tị	Bảy	Th. 11	Quý Hợi
4	C. Nhật	29	Quý Tị	Ba	29	Quý Hợi	Sáu	2	Giáp Ngọ	C. Nhật	2	Giáp Tị
5	Hai	30	Giáp Ngọ	Tư	Th. 9	Giáp Tị	Bảy	3	Ất Mùi	Hai	3	Ất Sửu
6	Ba	Th. 8	Ất Mùi	Năm	2	Ất Sửu	C. Nhật	4	Bính Thân	Ba	4	Bính Dần
7	Tư	2	Bính Thân	Sáu	3	Bính Dần	Hai	5	Đinh Dậu	Tư	5	Đinh Mão
8	Năm	3	Đinh Dậu	Bảy	4	Đinh Mão	Ba	6	Mậu Tuất	Năm	6	Mậu Thìn
9	Sáu	4	Mậu Tuất	C. Nhật	5	Mậu Thìn	Tư	7	Kỷ Hợi	Sáu	7	Kỷ Tị
10	Bảy	5	Kỷ Hợi	Hai	6	Kỷ Tị	Năm	8	Canh Tí	Bảy	8	Canh Ngọ
11	C. Nhật	6	Canh Tí	Ba	7	Canh Ngọ	Sáu	9	Tân Sửu	C. Nhật	9	Tân Mùi
12	Hai	7	Tân Sửu	Tư	8	Tân Mùi	Bảy	10	Nhâm Dần	Hai	10	Nhâm Thân
13	Ba	8	Nhâm Dần	Năm	9	Nhâm Thân	C. Nhật	11	Quý Mão	Ba	11	Quý Dậu
14	Tư	9	Quý Mão	Sáu	10	Quý Dậu	Hai	12	Giáp Thìn	Tư	12	Giáp Tuất
15	Năm	10	Giáp Thìn	Bảy	11	Giáp Tuất	Ba	13	Ất Tị	Năm	13	Ất Hợi
16	Sáu	11	Ất Tị	C. Nhật	12	Ất Hợi	Tư	14	Bính Ngọ	Sáu	14	Bính Tị
17	Bảy	12	Bính Ngọ	Hai	13	Bính Tị	Năm	15	Đinh Mùi	Bảy	15	Đinh Sửu
18	C. Nhật	13	Đinh Mùi	Ba	14	Đinh Sửu	Sáu	16	Mậu Thân	C. Nhật	16	Mậu Dần
19	Hai	14	Mậu Thân	Tư	15	Mậu Dần	Bảy	17	Kỷ Dậu	Hai	17	Kỷ Mão
20	Ba	15	Kỷ Dậu	Năm	16	Kỷ Mão	C. Nhật	18	Canh Tuất	Ba	18	Canh Thìn
21	Tư	16	Canh Tuất	Sáu	17	Canh Thìn	Hai	19	Tân Hợi	Tư	19	Tân Tị
22	Năm	17	Tân Hợi	Bảy	18	Tân Tị	Ba	20	Nhâm Tí	Năm	20	Nhâm Ngọ
23	Sáu	18	Nhâm Tí	C. Nhật	19	Nhâm Ngọ	Tư	21	Quý Sửu	Sáu	21	Quý Mùi
24	Bảy	19	Quý Sửu	Hai	20	Quý Mùi	Năm	22	Giáp Dần	Bảy	22	Giáp Thân
25	C. Nhật	20	Giáp Dần	Ba	21	Giáp Thân	Sáu	23	Ất Mão	C. Nhật	23	Ất Dậu
26	Hai	21	Ất Mão	Tư	22	Ất Dậu	Bảy	24	Bính Thìn	Hai	24	Bính Tuất
27	Ba	22	Bính Thìn	Năm	23	Bính Tuất	C. Nhật	25	Đinh Tị	Ba	25	Đinh Hợi
28	Tư	23	Đinh Tị	Sáu	24	Đinh Hợi	Hai	26	Mậu Ngọ	Tư	26	Mậu Tị
29	Năm	24	Mậu Ngọ	Bảy	25	Mậu Tị	Ba	27	Kỷ Mùi	Năm	27	Kỷ Sửu
30	Sáu	25	Kỷ Mùi	C. Nhật	26	Kỷ Sửu	Tư	28	Canh Thân	Sáu	28	Canh Dần
31				Hai	27	Canh Dần				Bảy	29	Tân Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 20			Hàn Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 13			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tị

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 1995 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Giáp Tuất (Chó)

Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	Th. 12	Nhâm Thìn	Tư	2	Quý Hợi	Tư	Th. 2	Tân Mão	Bảy	2	Nhâm Tuất
2	Hai	2	Quý Tị	Năm	3	Giáp Tí	Năm	2	Nhâm Thìn	C. Nhật	3	Quý Hợi
3	Ba	3	Giáp Ngọ	Sáu	4	Ất Sửu	Sáu	3	Quý Tị	Hai	4	Giáp Tí
4	Tư	4	Ất Mùi	Bảy	5	Bính Dần	Bảy	4	Giáp Ngọ	Ba	5	Ất Sửu
5	Năm	5	Bính Thân	C. Nhật	6	Đinh Mão	C. Nhật	5	Ất Mùi	Tư	6	Bính Dần
6	Sáu	6	Đinh Dậu	Hai	7	Mậu Thìn	Hai	6	Bính Thân	Năm	7	Đinh Mão
7	Bảy	7	Mậu Tuất	Ba	8	Kỷ Tị	Ba	7	Đinh Dậu	Sáu	8	Mậu Thìn
8	C. Nhật	8	Kỷ Hợi	Tư	9	Canh Ngọ	Tư	8	Mậu Tuất	Bảy	9	Kỷ Tị
9	Hai	9	Canh Tí	Năm	10	Tân Mùi	Năm	9	Kỷ Hợi	C. Nhật	10	Canh Ngọ
10	Ba	10	Tân Sửu	Sáu	11	Nhâm Thân	Sáu	10	Canh Tí	Hai	11	Tân Mùi
11	Tư	11	Nhâm Dần	Bảy	12	Quý Dậu	Bảy	11	Tân Sửu	Ba	12	Nhâm Thân
12	Năm	12	Quý Mão	C. Nhật	13	Giáp Tuất	C. Nhật	12	Nhâm Dần	Tư	13	Quý Dậu
13	Sáu	13	Giáp Thìn	Hai	14	Ất Hợi	Hai	13	Quý Mão	Năm	14	Giáp Tuất
14	Bảy	14	Ất Tị	Ba	15	Bính Tí	Ba	14	Giáp Thìn	Sáu	15	Ất Hợi
15	C. Nhật	15	Bính Ngọ	Tư	16	Đinh Sửu	Tư	15	Ất Tị	Bảy	16	Bính Tí
16	Hai	16	Đinh Mùi	Năm	17	Mậu Dần	Năm	16	Bính Ngọ	C. Nhật	17	Đinh Sửu
17	Ba	17	Mậu Thân	Sáu	18	Kỷ Mão	Sáu	17	Đinh Mùi	Hai	18	Mậu Dần
18	Tư	18	Kỷ Dậu	Bảy	19	Canh Thìn	Bảy	18	Mậu Thân	Ba	19	Kỷ Mão
19	Năm	19	Canh Tuất	C. Nhật	20	Tân Tị	C. Nhật	19	Kỷ Dậu	Tư	20	Canh Thìn
20	Sáu	20	Tân Hợi	Hai	21	Nhâm Ngọ	Hai	20	Canh Tuất	Năm	21	Tân Tị
21	Bảy	21	Nhâm Tí	Ba	22	Quý Mùi	Ba	21	Tân Hợi	Sáu	22	Nhâm Ngọ
22	C. Nhật	22	Quý Sửu	Tư	23	Giáp Thân	Tư	22	Nhâm Tí	Bảy	23	Quý Mùi
23	Hai	23	Giáp Dần	Năm	24	Ất Dậu	Năm	23	Quý Sửu	C. Nhật	24	Giáp Thân
24	Ba	24	Ất Mão	Sáu	25	Bính Tuất	Sáu	24	Giáp Dần	Hai	25	Ất Dậu
25	Tư	25	Bính Thìn	Bảy	26	Đinh Hợi	Bảy	25	Ất Mão	Ba	26	Bính Tuất
26	Năm	26	Đinh Tị	C. Nhật	27	Mậu Tí	C. Nhật	26	Bính Thìn	Tu	27	Đinh Hợi
27	Sáu	27	Mậu Ngọ	Hai	28	Kỷ Sửu	Hai	27	Đinh Tị	Năm	28	Mậu Tí
28	Bảy	28	Kỷ Mùi	Ba	29	Canh Dần	Ba	28	Mậu Ngọ	Sáu	29	Kỷ Sửu
29	C. Nhật	29	Canh Thân				Tư	29	Kỷ Mùi	Bảy	30	Canh Dần
30	Hai	30	Tân Dậu				Năm	30	Canh Thân	C. Nhật	Th. 4	Tân Mão
31	Ba	Th. 1	Nhâm Tuất				Sáu	Th. 3	Tân Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Mùng 31			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Mậu Dần.

Th. Hai: Kỷ Mão.

Th. Ba: Canh Thìn.

Th. Tư: Tân Tị.

Năm 1995 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	2	Nhâm Thìn	Năm	4	Quý Hợi	Bảy	4	Quý Tị	Ba	6	Giáp Tí
2	Ba	3	Quý Tị	Sáu	5	Giáp Thìn	C. Nhật	5	Giáp Ngọ	Tư	7	Ất Sửu
3	Tư	4	Giáp Ngọ	Bảy	6	Ất Sửu	Hai	6	Ất Mùi	Năm	8	Bính Dần
4	Năm	5	Ất Mùi	C. Nhật	7	Bính Dần	Ba	7	Bính Thân	Sáu	9	Đinh Mão
5	Sáu	6	Bính Thân	Hai	8	Đinh Mão	Tư	8	Đinh Dậu	Bảy	10	Mậu Thìn
6	Bảy	7	Đinh Dậu	Ba	9	Mậu Thìn	Năm	9	Mậu Tuất	C. Nhật	11	Kí Tị
7	C. Nhật	8	Mậu Tuất	Tư	10	Kí Tị	Sáu	10	Kí Hợi	Hai	12	Canh Ngọ
8	Hai	9	Kí Hợi	Năm	11	Canh Ngọ	Bảy	11	Canh Tí	Ba	13	Tân Mùi
9	Ba	10	Canh Tí	Sáu	12	Tân Mùi	C. Nhật	12	Tân Sửu	Tư	14	Nhâm Thân
10	Tư	11	Tân Sửu	Bảy	13	Nhâm Thân	Hai	13	Nhâm Dần	Năm	15	Quý Dậu
11	Năm	12	Nhâm Dần	C. Nhật	14	Quý Dậu	Ba	14	Quý Mão	Sáu	16	Giáp Tuất
12	Sáu	13	Quý Mão	Hai	15	Giáp Tuất	Tư	15	Giáp Thìn	Bảy	17	Ất Hợi
13	Bảy	14	Giáp Thìn	Ba	16	Ất Hợi	Năm	16	Ất Tị	C. Nhật	18	Bính Tí
14	C. Nhật	15	Ất Tị	Tư	17	Bính Tí	Sáu	17	Bính Ngọ	Hai	19	Đinh Sửu
15	Hai	16	Bính Ngọ	Năm	18	Đinh Sửu	Bảy	18	Đinh Mùi	Ba	20	Mậu Dần
16	Ba	17	Đinh Mùi	Sáu	19	Mậu Dần	C. Nhật	19	Mậu Thân	Tư	21	Kí Mão
17	Tư	18	Mậu Thân	Bảy	20	Kí Mão	Hai	20	Kí Dậu	Năm	22	Canh Thìn
18	Năm	19	Kí Dậu	C. Nhật	21	Canh Thìn	Ba	21	Canh Tuất	Sáu	23	Tân Tị
19	Sáu	20	Canh Tuất	Hai	22	Tân Tị	Tư	22	Tân Hợi	Bảy	24	Nhâm Ngọ
20	Bảy	21	Tân Hợi	Ba	23	Nhâm Ngọ	Năm	23	Nhâm Tí	C. Nhật	25	Quý Mùi
21	C. Nhật	22	Nhâm Tí	Tư	24	Quý Mùi	Sáu	24	Quý Sửu	Hai	26	Giáp Thân
22	Hai	23	Quý Sửu	Năm	25	Giáp Thân	Bảy	25	Giáp Dần	Ba	27	Ất Dậu
23	Ba	24	Giáp Dần	Sáu	26	Ất Dậu	C. Nhật	26	Ất Mão	Tư	28	Bính Tuất
24	Tư	25	Ất Mão	Bảy	27	Bính Tuất	Hai	27	Bính Thìn	Năm	29	Đinh Hợi
25	Năm	26	Bính Thìn	C. Nhật	28	Đinh Hợi	Ba	28	Đinh Tị	Sáu	30	Mậu Tí
26	Sáu	27	Đinh Tị	Hai	29	Mậu Tí	Tư	29	Mậu Ngọ	Bảy	Th. 8	Kí Sửu
27	Bảy	28	Mậu Ngọ	Ba	30	Kí Sửu	Năm	Th. 7	Kí Mùi	C. Nhật	2	Canh Dần
28	C. Nhật	29	Kí Mùi	Tư	Th. 6	Canh Dần	Sáu	2	Canh Thân	Hai	3	Tân Mão
29	Hai	Th. 5	Canh Thân	Năm	2	Tân Mão	Bảy	3	Tân Dậu	Ba	4	Nhâm Thìn
30	Ba	2	Tân Dậu	Sáu	3	Nhâm Thìn	C. Nhật	4	Nhâm Tuất	Tư	5	Quý Tị
31	Tư	3	Nhâm Tuất				Hai	5	Quý Hợi	Năm	6	Giáp Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Nhâm Tí.

Th. Sáu: Quý Mùi.

Th. Bảy: Giáp Thân.

Th. Tám: Ất Dậu.

Năm 1995 sau Công nguyên

Năm nông lịch: Ất Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	7	Ất Mùi	C. Nhật	7	Ất Sửu	Tư	9	Bính Thân	Sáu	10	Bính Dần
2	Bảy	8	Bính Thân	Hai	8	Bính Dần	Năm	10	Đinh Dậu	Bảy	11	Đinh Mão
3	C. Nhật	9	Đinh Dậu	Ba	9	Đinh Mão	Sáu	11	Mậu Tuất	C. Nhật	12	Mậu Thìn
4	Hai	10	Mậu Tuất	Tư	10	Mậu Thìn	Bảy	12	Kỉ Hợi	Hai	13	Kỉ Tị
5	Ba	11	Kỉ Hợi	Năm	11	Kỉ Tị	C. Nhật	13	Canh Tí	Ba	14	Canh Ngọ
6	Tư	12	Canh Tí	Sáu	12	Canh Ngọ	Hai	14	Tân Sửu	Tư	15	Tân Mùi
7	Năm	13	Tân Sửu	Bảy	13	Tân Mùi	Ba	15	Nhâm Dần	Năm	16	Nhâm Thân
8	Sáu	14	Nhâm Dần	C. Nhật	14	Nhâm Thân	Tư	16	Quý Mão	Sáu	17	Quý Dậu
9	Bảy	15	Quý Mão	Hai	15	Quý Dậu	Năm	17	Giáp Thìn	Bảy	18	Giáp Tuất
10	C. Nhật	16	Giáp Thìn	Ba	16	Giáp Tuất	Sáu	18	Ất Tị	C. Nhật	19	Ất Hợi
11	Hai	17	Ất Tị	Tư	17	Ất Hợi	Bảy	19	Bính Ngọ	Hai	20	Bính Tí
12	Ba	18	Bính Ngọ	Năm	18	Bính Tí	C. Nhật	20	Đinh Mùi	Ba	21	Đinh Sửu
13	Tư	19	Đinh Mùi	Sáu	19	Đinh Sửu	Hai	21	Mậu Thân	Tư	22	Mậu Dần
14	Năm	20	Mậu Thân	Bảy	20	Mậu Dần	Ba	22	Kỉ Dậu	Năm	23	Kỉ Mão
15	Sáu	21	Kỉ Dậu	C. Nhật	21	Kỉ Mão	Tư	23	Canh Tuất	Sáu	24	Canh Thìn
16	Bảy	22	Canh Tuất	Hai	22	Canh Thìn	Năm	24	Tân Hợi	Bảy	25	Tân Tị
17	C. Nhật	23	Tân Hợi	Ba	23	Tân Tị	Sáu	25	Nhâm Tí	C. Nhật	26	Nhâm Ngọ
18	Hai	24	Nhâm Tí	Tư	24	Nhâm Ngọ	Bảy	26	Quý Sửu	Hai	27	Quý Mùi
19	Ba	25	Quý Sửu	Năm	25	Quý Mùi	C. Nhật	27	Giáp Dần	Ba	28	Giáp Thân
20	Tư	26	Giáp Dần	Sáu	26	Giáp Thân	Hai	28	Ất Mão	Tư	29	Ất Dậu
21	Năm	27	Ất Mão	Bảy	27	Ất Dậu	Ba	29	Bính Thìn	Năm	30	Bính Tuất
22	Sáu	28	Bính Thìn	C. Nhật	28	Bính Tuất	Tư	Th. 10	Đinh Tị	Sáu	Th. 11	Đinh Hợi
23	Bảy	29	Đinh Tị	Hai	29	Đinh Hợi	Năm	2	Mậu Ngọ	Bảy	2	Mậu Tí
24	C. Nhật	30	Mậu Ngọ	Ba	Th. 9	Mậu Tí	Sáu	3	Kỉ Mùi	C. Nhật	3	Kỉ Sửu
25	Hai	8 nh.	Kỉ Mùi	Tư	2	Kỉ Sửu	Bảy	4	Canh Thân	Hai	4	Canh Dần
26	Ba	2	Canh Thân	Năm	3	Canh Dần	C. Nhật	5	Tân Dậu	Ba	5	Tân Mão
27	Tư	3	Tân Dậu	Sáu	4	Tân Mão	Hai	6	Nhâm Tuất	Tư	6	Nhâm Thìn
28	Năm	4	Nhâm Tuất	Bảy	5	Nhâm Thìn	Ba	7	Quý Hợi	Năm	7	Quý Tị
29	Sáu	5	Quý Hợi	C. Nhật	6	Quý Tị	Tư	8	Giáp Tí	Sáu	8	Giáp Ngọ
30	Bảy	6	Giáp Tí	Hai	7	Giáp Ngọ	Năm	9	Ất Sửu	Bảy	9	Ất Mùi
31				Ba	8	Ất Mùi				C. Nhật	10	Bính Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 9			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 1			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất.

Th. Mười: Đinh Hợi.

Th. Mười một: Mậu Tí.

Th. Mười hai: Kỉ Sửu.

Năm 1996 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Ất Hợi (Lợn)

Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	11	Đinh Dậu	Năm	13	Mậu Thìn	Sáu	12	Đinh Dậu	Hai	14	Mậu Thìn
2	Ba	12	Mậu Tuất	Sáu	14	Kỉ Tị	Bảy	13	Mậu Tuất	Ba	15	Kỉ Tị
3	Tư	13	Kỉ Hợi	Bảy	15	Canh Ngọ	C. Nhật	14	Kỉ Hợi	Tư	16	Canh Ngọ
4	Năm	14	Canh Tí	C. Nhật	16	Tân Mùi	Hai	15	Canh Tí	Năm	17	Tân Mùi
5	Sáu	15	Tân Sửu	Hai	17	Nhâm Thân	Ba	16	Tân Sửu	Sáu	18	Nhâm Thân
6	Bảy	16	Nhâm Dần	Ba	18	Quý Dậu	Tư	17	Nhâm Dần	Bảy	19	Quý Dậu
7	C. Nhật	17	Quý Mão	Tư	19	Giáp Tuất	Năm	18	Quý Mão	C. Nhật	20	Giáp Tuất
8	Hai	18	Giáp Thìn	Năm	20	Ất Hợi	Sáu	19	Giáp Thìn	Hai	21	Ất Hợi
9	Ba	19	Ất Tị	Sáu	21	Bính Tí	Bảy	20	Ất Tị	Ba	22	Bính Tí
10	Tư	20	Bính Ngọ	Bảy	22	Đinh Sửu	C. Nhật	21	Bính Ngọ	Tư	23	Đinh Sửu
11	Năm	21	Đinh Mùi	C. Nhật	23	Mậu Dần	Hai	22	Đinh Mùi	Năm	24	Mậu Dần
12	Sáu	22	Mậu Thân	Hai	24	Kỉ Mão	Ba	23	Mậu Thân	Sáu	25	Kỉ Mão
13	Bảy	23	Kỉ Dậu	Ba	25	Canh Thìn	Tư	24	Kỉ Dậu	Bảy	26	Canh Thìn
14	C. Nhật	24	Canh Tuất	Tư	26	Tân Tị	Năm	25	Canh Tuất	C. Nhật	27	Tân Tị
15	Hai	25	Tân Hợi	Năm	27	Nhâm Ngọ	Sáu	26	Tân Hợi	Hai	28	Nhâm Ngọ
16	Ba	26	Nhâm Tí	Sáu	28	Quý Mùi	Bảy	27	Nhâm Tí	Ba	29	Quý Mùi
17	Tư	27	Quý Sửu	Bảy	29	Giáp Thân	C. Nhật	28	Quý Sửu	Tư	30	Giáp Thân
18	Năm	28	Giáp Dần	C. Nhật	30	Ất Dậu	Hai	29	Giáp Dần	Năm	Th. 3	Ất Dậu
19	Sáu	29	Ất Mão	Hai	Th. 1	Bính Tuất	Ba	Th. 2	Ất Mão	Sáu	2	Bính Tuất
20	Bảy	Th. 12	Bính Thìn	Ba	2	Đinh Hợi	Tư	2	Bính Thìn	Bảy	3	Đinh Hợi
21	C. Nhật	2	Đinh Tị	Tư	3	Mậu Tí	Năm	3	Đinh Tị	C. Nhật	4	Mậu Tí
22	Hai	3	Mậu Ngọ	Năm	4	Kỉ Sửu	Sáu	4	Mậu Ngọ	Hai	5	Kỉ Sửu
23	Ba	4	Kỉ Mùi	Sáu	5	Canh Dần	Bảy	5	Kỉ Mùi	Ba	6	Canh Dần
24	Tư	5	Canh Thân	Bảy	6	Tân Mão	C. Nhật	6	Canh Thân	Tư	7	Tân Mão
25	Năm	6	Tân Dậu	C. Nhật	7	Nhâm Thìn	Hai	7	Tân Dậu	Năm	8	Nhâm Thìn
26	Sáu	7	Nhâm Tuất	Hai	8	Quý Tị	Ba	8	Nhâm Tuất	Sáu	9	Quý Tị
27	Bảy	8	Quý Hợi	Ba	9	Giáp Ngọ	Tư	9	Quý Hợi	Bảy	10	Giáp Ngọ
28	C. Nhật	9	Giáp Tí	Tư	10	Ất Mùi	Năm	10	Giáp Tí	C. Nhật	11	Ất Mùi
29	Hai	10	Ất Sửu	Năm	11	Bính Thân	Sáu	11	Ất Sửu	Hai	12	Bính Thân
30	Ba	11	Bính Dần				Bảy	12	Bính Dần	Ba	13	Đinh Dậu
31	Tư	12	Đinh Mão				C. Nhật	13	Đinh Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 19			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20 Nguyên Tiêu: Mùng 4			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 1996 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	14	Mậu Tuất	Bảy	16	Kỉ Tị	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	17	Canh Ngọ
2	Năm	15	Kỉ Hợi	C. Nhật	17	Canh Ngọ	Ba	17	Canh Tí	Sáu	18	Tân Mùi
3	Sáu	16	Canh Tí	Hai	18	Tân Mùi	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	19	Nhâm Thân
4	Bảy	17	Tân Sửu	Ba	19	Nhâm Thân	Năm	19	Nhâm Dần	C. Nhật	20	Quý Dậu
5	C. Nhật	18	Nhâm Dần	Tư	20	Quý Dậu	Sáu	20	Quý Mão	Hai	21	Giáp Tuất
6	Hai	19	Quý Mão	Năm	21	Giáp Tuất	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	22	Ất Hợi
7	Ba	20	Giáp Thìn	Sáu	22	Ất Hợi	C. Nhật	22	Ất Tị	Tư	23	Bính Tí
8	Tư	21	Ất Tị	Bảy	23	Bính Tí	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	24	Đinh Sửu
9	Năm	22	Bính Ngọ	C. Nhật	24	Đinh Sửu	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	25	Mậu Dần
10	Sáu	23	Đinh Mùi	Hai	25	Mậu Dần	Tư	25	Mậu Thân	Bảy	26	Kỉ Mão
11	Bảy	24	Mậu Thân	Ba	26	Kỉ Mão	Năm	26	Kỉ Dậu	C. Nhật	27	Canh Thìn
12	C. Nhật	25	Kỉ Dậu	Tư	27	Canh Thìn	Sáu	27	Canh Tuất	Hai	28	Tân Tị
13	Hai	26	Canh Tuất	Năm	28	Tân Tị	Bảy	28	Tân Hợi	Ba	29	Nhâm Ngọ
14	Ba	27	Tân Hợi	Sáu	29	Nhâm Ngọ	C. Nhật	29	Nhâm Tí	Tư	Th. 7	Quý Mùi
15	Tư	28	Nhâm Tí	Bảy	30	Quý Mùi	Hai	30	Quý Sửu	Năm	2	Giáp Thân
16	Năm	29	Quý Sửu	C. Nhật	Th. 5	Giáp Thân	Ba	Th. 6	Giáp Dần	Sáu	3	Ất Dậu
17	Sáu	Th. 4	Giáp Dần	Hai	2	Ất Dậu	Tư	2	Ất Mão	Bảy	4	Bính Tuất
18	Bảy	2	Ất Mão	Ba	3	Bính Tuất	Năm	3	Bính Thìn	C. Nhật	5	Đinh Hợi
19	C. Nhật	3	Bính Thìn	Tư	4	Đinh Hợi	Sáu	4	Đinh Tị	Hai	6	Mậu Tí
20	Hai	4	Đinh Tị	Năm	5	Mậu Tí	Bảy	5	Mậu Ngọ	Ba	7	Kỉ Sửu
21	Ba	5	Mậu Ngọ	Sáu	6	Kỉ Sửu	C. Nhật	6	Kỉ Mùi	Tư	8	Canh Dần
22	Tư	6	Kỉ Mùi	Bảy	7	Canh Dần	Hai	7	Canh Thân	Năm	9	Tân Mão
23	Năm	7	Canh Thân	C. Nhật	8	Tân Mão	Ba	8	Tân Dậu	Sáu	10	Nhâm Thìn
24	Sáu	8	Tân Dậu	Hai	9	Nhâm Thìn	Tư	9	Nhâm Tuất	Bảy	11	Quý Tị
25	Bảy	9	Nhâm Tuất	Ba	10	Quý Tị	Năm	10	Quý Hợi	C. Nhật	12	Giáp Ngọ
26	C. Nhật	10	Quý Hợi	Tư	11	Giáp Ngọ	Sáu	11	Giáp Tí	Hai	13	Ất Mùi
27	Hai	11	Giáp Tí	Năm	12	Ất Mùi	Bảy	12	Ất Sửu	Ba	14	Bính Thân
28	Ba	12	Ất Sửu	Sáu	13	Bính Thân	C. Nhật	13	Bính Dần	Tư	15	Đinh Dậu
29	Tư	13	Bính Dần	Bảy	14	Đinh Dậu	Hai	14	Đinh Mão	Năm	16	Mậu Tuất
30	Năm	14	Đinh Mão	C. Nhật	15	Mậu Tuất	Ba	15	Mậu Thìn	Sáu	17	Kỉ Hợi
31	Sáu	15	Mậu Thìn				Tư	16	Kỉ Tị	Bảy	18	Canh Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 20			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1996 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Bình Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	19	Tân Sửu	Ba	19	Tân Mùi	Sáu	21	Nhâm Dần	C. Nhật	21	Nhâm Thân
2	Hai	20	Nhâm Dần	Tư	20	Nhâm Thân	Bảy	22	Quý Mão	Hai	22	Quý Dậu
3	Ba	21	Quý Mão	Năm	21	Quý Dậu	C. Nhật	23	Giáp Thìn	Ba	23	Giáp Tuất
4	Tư	22	Giáp Thìn	Sáu	22	Giáp Tuất	Hai	24	Ất Tị	Tư	24	Ất Hợi
5	Năm	23	Ất Tị	Bảy	23	Ất Hợi	Ba	25	Bính Ngọ	Năm	25	Bính Tí
6	Sáu	24	Bính Ngọ	C. Nhật	24	Bính Tí	Tư	26	Đinh Mùi	Sáu	26	Đinh Sửu
7	Bảy	25	Đinh Mùi	Hai	25	Đinh Sửu	Năm	27	Mậu Thân	Bảy	27	Mậu Dần
8	C. Nhật	26	Mậu Thân	Ba	26	Mậu Dần	Sáu	28	Kỉ Dậu	C. Nhật	28	Kỉ Mão
9	Hai	27	Kỉ Dậu	Tư	27	Kỉ Mão	Bảy	29	Canh Tuất	Hai	29	Canh Thìn
10	Ba	28	Canh Tuất	Năm	28	Canh Thìn	C. Nhật	30	Tân Hợi	Ba	30	Tân Tị
11	Tư	29	Tân Hợi	Sáu	29	Tân Tị	Hai	Th. 10	Nhâm Tí	Tư	Th. 11	Nhâm Ngọ
12	Năm	30	Nhâm Tí	Bảy	Th. 9	Nhâm Ngọ	Ba	2	Quý Sửu	Năm	2	Quý Mùi
13	Sáu	Th. 8	Quý Sửu	C. Nhật	2	Quý Mùi	Tư	3	Giáp Dần	Sáu	3	Giáp Thân
14	Bảy	2	Giáp Dần	Hai	3	Giáp Thân	Năm	4	Ất Mão	Bảy	4	Ất Dậu
15	C. Nhật	3	Ất Mão	Ba	4	Ất Dậu	Sáu	5	Bính Thìn	C. Nhật	5	Bính Tuất
16	Hai	4	Bính Thìn	Tư	5	Bính Tuất	Bảy	6	Đinh Tị	Hai	6	Đinh Hợi
17	Ba	5	Đinh Tị	Năm	6	Đinh Hợi	C. Nhật	7	Mậu Ngọ	Ba	7	Mậu Tí
18	Tư	6	Mậu Ngọ	Sáu	7	Mậu Tí	Hai	8	Kỉ Mùi	Tư	8	Kỉ Sửu
19	Năm	7	Kỉ Mùi	Bảy	8	Kỉ Sửu	Ba	9	Canh Thân	Năm	9	Canh Dần
20	Sáu	8	Canh Thân	C. Nhật	9	Canh Dần	Tư	10	Tân Dậu	Sáu	10	Tân Mão
21	Bảy	9	Tân Dậu	Hai	10	Tân Mão	Năm	11	Nhâm Tuất	Bảy	11	Nhâm Thìn
22	C. Nhật	10	Nhâm Tuất	Ba	11	Nhâm Thìn	Sáu	12	Quý Hợi	C. Nhật	12	Quý Tị
23	Hai	11	Quý Hợi	Tư	12	Quý Tị	Bảy	13	Giáp Tí	Hai	13	Giáp Ngọ
24	Ba	12	Giáp Tí	Năm	13	Giáp Ngọ	C. Nhật	14	Ất Sửu	Ba	14	Ất Mùi
25	Tư	13	Ất Sửu	Sáu	14	Ất Mùi	Hai	15	Bính Dần	Tư	15	Bính Thân
26	Năm	14	Bính Dần	Bảy	15	Bính Thân	Ba	16	Đinh Mão	Năm	16	Đinh Dậu
27	Sáu	15	Đinh Mão	C. Nhật	16	Đinh Dậu	Tư	17	Mậu Thìn	Sáu	17	Mậu Tuất
28	Bảy	16	Mậu Thìn	Hai	17	Mậu Tuất	Năm	18	Kỉ Tị	Bảy	18	Kỉ Hợi
29	C. Nhật	17	Kỉ Tị	Ba	18	Kỉ Hợi	Sáu	19	Canh Ngọ	C. Nhật	19	Canh Tí
30	Hai	18	Canh Ngọ	Tư	19	Canh Tí	Bảy	20	Tân Mùi	Hai	20	Tân Sửu
31				Năm	20	Tân Sửu				Ba	21	Nhâm Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 27			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 20			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 1997 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Tí (Chuột)

Đinh Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Quý Mão	Bảy	24	Giáp Tuất	Bảy	23	Nhâm Dần	Ba	24	Quý Dậu
2	Năm	23	Giáp Thìn	C. Nhật	25	Ất Hợi	C. Nhật	24	Quý Mão	Tư	25	Giáp Tuất
3	Sáu	24	Ất Tị	Hai	26	Bính Tí	Hai	25	Giáp Thìn	Năm	26	Ất Hợi
4	Bảy	25	Bính Ngọ	Ba	27	Đinh Sửu	Ba	26	Ất Tị	Sáu	27	Bính Tí
5	C. Nhật	26	Đinh Mùi	Tư	28	Mậu Dần	Tư	27	Bính Ngọ	Bảy	28	Đinh Sửu
6	Hai	27	Mậu Thân	Năm	29	Kỉ Mão	Năm	28	Đinh Mùi	C. Nhật	29	Mậu Dần
7	Ba	28	Kỉ Dậu	Sáu	Th. 1	Canh Thìn	Sáu	29	Mậu Thân	Hai	Th. 3	Kỉ Mão
8	Tư	29	Canh Tuất	Bảy	2	Tân Tị	Bảy	30	Kỉ Dậu	Ba	2	Canh Thìn
9	Năm	Th. 12	Tân Hợi	C. Nhật	3	Nhâm Ngọ	C. Nhật	Th. 2	Canh Tuất	Tư	3	Tân Tị
10	Sáu	2	Nhâm Tí	Hai	4	Quý Mùi	Hai	2	Tân Hợi	Năm	4	Nhâm Ngọ
11	Bảy	3	Quý Sửu	Ba	5	Giáp Thân	Ba	3	Nhâm Tí	Sáu	5	Quý Mùi
12	C. Nhật	4	Giáp Dần	Tư	6	Ất Dậu	Tư	4	Quý Sửu	Bảy	6	Giáp Thân
13	Hai	5	Ất Mão	Năm	7	Bính Tuất	Năm	5	Giáp Dần	C. Nhật	7	Ất Dậu
14	Ba	6	Bính Thìn	Sáu	8	Đinh Hợi	Sáu	6	Ất Mão	Hai	8	Bính Tuất
15	Tư	7	Đinh Tị	Bảy	9	Mậu Tí	Bảy	7	Bính Thìn	Ba	9	Đinh Hợi
16	Năm	8	Mậu Ngọ	C. Nhật	10	Kỉ Sửu	C. Nhật	8	Đinh Tị	Tư	10	Mậu Tí
17	Sáu	9	Kỉ Mùi	Hai	11	Canh Dần	Hai	9	Mậu Ngọ	Năm	11	Kỉ Sửu
18	Bảy	10	Canh Thân	Ba	12	Tân Mão	Ba	10	Kỉ Mùi	Sáu	12	Canh Dần
19	C. Nhật	11	Tân Dậu	Tư	13	Nhâm Thìn	Tư	11	Canh Thân	Bảy	13	Tân Mão
20	Hai	12	Nhâm Tuất	Năm	14	Quý Tị	Năm	12	Tân Dậu	C. Nhật	14	Nhâm Thìn
21	Ba	13	Quý Hợi	Sáu	15	Giáp Ngọ	Sáu	13	Nhâm Tuất	Hai	15	Quý Tị
22	Tư	14	Giáp Tí	Bảy	16	Ất Mùi	Bảy	14	Quý Hợi	Ba	16	Giáp Ngọ
23	Năm	15	Ất Sửu	C. Nhật	17	Bính Thân	C. Nhật	15	Giáp Tí	Tư	17	Ất Mùi
24	Sáu	16	Bính Dần	Hai	18	Đinh Dậu	Hai	16	Ất Sửu	Năm	18	Bính Thân
25	Bảy	17	Đinh Mão	Ba	19	Mậu Tuất	Ba	17	Bính Dần	Sáu	19	Đinh Dậu
26	C. Nhật	18	Mậu Thìn	Tư	20	Kỉ Hợi	Tư	18	Đinh Mão	Bảy	20	Mậu Tuất
27	Hai	19	Kỉ Tị	Năm	21	Canh Tí	Năm	19	Mậu Thìn	C. Nhật	21	Kỉ Hợi
28	Ba	20	Canh Ngọ	Sáu	22	Tân Sửu	Sáu	20	Kỉ Tị	Hai	22	Canh Tí
29	Tư	21	Tân Mùi				Bảy	21	Canh Ngọ	Ba	23	Tân Sửu
30	Năm	22	Nhâm Thân				C. Nhật	22	Tân Mùi	Tư	24	Nhâm Dần
31	Sáu	23	Quý Dậu				Hai	23	Nhâm Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 27 Tết âm lịch: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 1997 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Đinh Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	25	Quý Mão	C. Nhật	26	Giáp Tuất	Ba	27	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi
2	Sáu	26	Giáp Thìn	Hai	27	Ất Hợi	Tư	28	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tí
3	Bảy	27	Ất Tị	Ba	28	Bính Tí	Năm	29	Bính Ngọ	C. Nhật	Th. 7	Đinh Sửu
4	C. Nhật	28	Bính Ngọ	Tư	29	Đinh Sửu	Sáu	30	Đinh Mùi	Hai	2	Mậu Dần
5	Hai	29	Đinh Mùi	Năm	Th. 5	Mậu Dần	Bảy	Th. 6	Mậu Thân	Ba	3	Kỉ Mão
6	Ba	30	Mậu Thân	Sáu	2	Kỉ Mão	C. Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	4	Canh Thìn
7	Tư	Th. 4	Kỉ Dậu	Bảy	3	Canh Thìn	Hai	3	Canh Tuất	Năm	5	Tân Tị
8	Năm	2	Canh Tuất	C. Nhật	4	Tân Tị	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	6	Nhâm Ngọ
9	Sáu	3	Tân Hợi	Hai	5	Nhâm Ngọ	Tư	5	Nhâm Tị	Bảy	7	Quý Mùi
10	Bảy	4	Nhâm Tị	Ba	6	Quý Mùi	Năm	6	Quý Sửu	C. Nhật	8	Giáp Thân
11	C. Nhật	5	Quý Sửu	Tư	7	Giáp Thân	Sáu	7	Giáp Dần	Hai	9	Ất Dậu
12	Hai	6	Giáp Dần	Năm	8	Ất Dậu	Bảy	8	Ất Mão	Ba	10	Bính Tuất
13	Ba	7	Ất Mão	Sáu	9	Bính Tuất	C. Nhật	9	Bính Thìn	Tư	11	Đinh Hợi
14	Tư	8	Bính Thìn	Bảy	10	Đinh Hợi	Hai	10	Đinh Tị	Năm	12	Mậu Tí
15	Năm	9	Đinh Tị	C. Nhật	11	Mậu Tí	Ba	11	Mậu Ngọ	Sáu	13	Kỉ Sửu
16	Sáu	10	Mậu Ngọ	Hai	12	Kỉ Sửu	Tư	12	Kỉ Mùi	Bảy	14	Canh Dần
17	Bảy	11	Kỉ Mùi	Ba	13	Canh Dần	Năm	13	Canh Thân	C. Nhật	15	Tân Mão
18	C. Nhật	12	Canh Thân	Tư	14	Tân Mão	Sáu	14	Tân Dậu	Hai	16	Nhâm Thìn
19	Hai	13	Tân Dậu	Năm	15	Nhâm Thìn	Bảy	15	Nhâm Tuất	Ba	17	Quý Tị
20	Ba	14	Nhâm Tuất	Sáu	16	Quý Tị	C. Nhật	16	Quý Hợi	Tư	18	Giáp Ngọ
21	Tư	15	Quý Hợi	Bảy	17	Giáp Ngọ	Hai	17	Giáp Tị	Năm	19	Ất Mùi
22	Năm	16	Giáp Tị	C. Nhật	18	Ất Mùi	Ba	18	Ất Sửu	Sáu	20	Bính Thân
23	Sáu	17	Ất Sửu	Hai	19	Bính Thân	Tư	19	Bính Dần	Bảy	21	Đinh Dậu
24	Bảy	18	Bính Dần	Ba	20	Đinh Dậu	Năm	20	Đinh Mão	C. Nhật	22	Mậu Tuất
25	C. Nhật	19	Đinh Mão	Tư	21	Mậu Tuất	Sáu	21	Mậu Thìn	Hai	23	Kỉ Hợi
26	Hai	20	Mậu Thìn	Năm	22	Kỉ Hợi	Bảy	22	Kỉ Tị	Ba	24	Canh Tí
27	Ba	21	Kỉ Tị	Sáu	23	Canh Tí	C. Nhật	23	Canh Ngọ	Tư	25	Tân Sửu
28	Tư	22	Canh Ngọ	Bảy	24	Tân Sửu	Hai	24	Tân Mùi	Năm	26	Nhâm Dần
29	Năm	23	Tân Mùi	C. Nhật	25	Nhâm Dần	Ba	25	Nhâm Thân	Sáu	27	Quý Mão
30	Sáu	24	Nhâm Thân	Hai	26	Quý Mão	Tư	26	Quý Dậu	Bảy	28	Giáp Thìn
31	Bảy	25	Quý Dậu				Năm	27	Giáp Tuất	C. Nhật	29	Ất Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 9			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 1997 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Đinh Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	30	Bính Ngọ	Tư	30	Bính Tí	Bảy	2	Đinh Mùi	Hai	2	Đinh Sửu
2	Ba	Th. 8	Đinh Mùi	Năm	Th. 9	Đinh Sửu	C. Nhật	3	Mậu Thân	Ba	3	Mậu Dần
3	Tư	2	Mậu Thân	Sáu	2	Mậu Dần	Hai	4	Kỉ Dậu	Tư	4	Kỉ Mão
4	Năm	3	Kỉ Dậu	Bảy	3	Kỉ Mão	Ba	5	Canh Tuất	Năm	5	Canh Thìn
5	Sáu	4	Canh Tuất	C. Nhật	4	Canh Thìn	Tư	6	Tân Hợi	Sáu	6	Tân Tị
6	Bảy	5	Tân Hợi	Hai	5	Tân Tị	Năm	7	Nhâm Tí	Bảy	7	Nhâm Ngọ
7	C. Nhật	6	Nhâm Tí	Ba	6	Nhâm Ngọ	Sáu	8	Quý Sửu	C. Nhật	8	Quý Mùi
8	Hai	7	Quý Sửu	Tư	7	Quý Mùi	Bảy	9	Giáp Dần	Hai	9	Giáp Thân
9	Ba	8	Giáp Dần	Năm	8	Giáp Thân	C. Nhật	10	Ất Mão	Ba	10	Ất Dậu
10	Tư	9	Ất Mão	Sáu	9	Ất Dậu	Hai	11	Bính Thìn	Tư	11	Bính Tuất
11	Năm	10	Bính Thìn	Bảy	10	Bính Tuất	Ba	12	Đinh Tị	Năm	12	Đinh Hợi
12	Sáu	11	Đinh Tị	C. Nhật	11	Đinh Hợi	Tư	13	Mậu Ngọ	Sáu	13	Mậu Tí
13	Bảy	12	Mậu Ngọ	Hai	12	Mậu Tí	Năm	14	Kỉ Mùi	Bảy	14	Kỉ Sửu
14	C. Nhật	13	Kỉ Mùi	Ba	13	Kỉ Sửu	Sáu	15	Canh Thân	C. Nhật	15	Canh Dần
15	Hai	14	Canh Thân	Tư	14	Canh Dần	Bảy	16	Tân Dậu	Hai	16	Tân Mão
16	Ba	15	Tân Dậu	Năm	15	Tân Mão	C. Nhật	17	Nhâm Tuất	Ba	17	Nhâm Thìn
17	Tư	16	Nhâm Tuất	Sáu	16	Nhâm Thìn	Hai	18	Quý Hợi	Tư	18	Quý Tị
18	Năm	17	Quý Hợi	Bảy	17	Quý Tị	Ba	19	Giáp Tí	Năm	19	Giáp Ngọ
19	Sáu	18	Giáp Tí	C. Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	20	Ất Sửu	Sáu	20	Ất Mùi
20	Bảy	19	Ất Sửu	Hai	19	Ất Mùi	Năm	21	Bính Dần	Bảy	21	Bính Thân
21	C. Nhật	20	Bính Dần	Ba	20	Bính Thân	Sáu	22	Đinh Mão	C. Nhật	22	Đinh Dậu
22	Hai	21	Đinh Mão	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	23	Mậu Thìn	Hai	23	Mậu Tuất
23	Ba	22	Mậu Thìn	Năm	22	Mậu Tuất	C. Nhật	24	Kỉ Tị	Ba	24	Kỉ Hợi
24	Tư	23	Kỉ Tị	Sáu	23	Kỉ Hợi	Hai	25	Canh Ngọ	Tư	25	Canh Tí
25	Năm	24	Canh Ngọ	Bảy	24	Canh Tí	Ba	26	Tân Mùi	Năm	26	Tân Sửu
26	Sáu	25	Tân Mùi	C. Nhật	25	Tân Sửu	Tư	27	Nhâm Thân	Sáu	27	Nhâm Dần
27	Bảy	26	Nhâm Thân	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	28	Quý Dậu	Bảy	28	Quý Mão
28	C. Nhật	27	Quý Dậu	Ba	27	Quý Mão	Sáu	29	Giáp Tuất	C. Nhật	29	Giáp Thìn
29	Hai	28	Giáp Tuất	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	30	Ất Hợi	Hai	30	Ất Tị
30	Ba	29	Ất Hợi	Năm	29	Ất Tị	C. Nhật	Th. 11	Bính Tí	Ba	Th. 12	Bính Ngọ
31				Sáu	Th. 10	Bính Ngọ				Tư	2	Đinh Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 16			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 10			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 1998 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Sửu (Trâu)

Mậu Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	3	Mậu Thân	C. Nhật	5	Kỉ Mão	C. Nhật	3	Đinh Mùi	Tư	5	Mậu Dần
2	Sáu	4	Kỉ Dậu	Hai	6	Canh Thìn	Hai	4	Mậu Thân	Năm	6	Kỉ Mão
3	Bảy	5	Canh Tuất	Ba	7	Tân Tị	Ba	5	Kỉ Dậu	Sáu	7	Canh Thìn
4	C. Nhật	6	Tân Hợi	Tư	8	Nhâm Ngọ	Tư	6	Canh Tuất	Bảy	8	Tân Tị
5	Hai	7	Nhâm Tí	Năm	9	Quý Mùi	Năm	7	Tân Hợi	C. Nhật	9	Nhâm Ngọ
6	Ba	8	Quý Sửu	Sáu	10	Giáp Thân	Sáu	8	Nhâm Tí	Hai	10	Quý Mùi
7	Tư	9	Giáp Dần	Bảy	11	Ất Dậu	Bảy	9	Quý Sửu	Ba	11	Giáp Thân
8	Năm	10	Ất Mão	C. Nhật	12	Bính Tuất	C. Nhật	10	Giáp Dần	Tư	12	Ất Dậu
9	Sáu	11	Bính Thìn	Hai	13	Đinh Hợi	Hai	11	Ất Mão	Năm	13	Bính Tuất
10	Bảy	12	Đinh Tị	Ba	14	Mậu Tí	Ba	12	Bính Thìn	Sáu	14	Đinh Hợi
11	C. Nhật	13	Mậu Ngọ	Tư	15	Kỉ Sửu	Tư	13	Đinh Tị	Bảy	15	Mậu Tí
12	Hai	14	Kỉ Mùi	Năm	16	Canh Dần	Năm	14	Mậu Ngọ	C. Nhật	16	Kỉ Sửu
13	Ba	15	Canh Thân	Sáu	17	Tân Mão	Sáu	15	Kỉ Mùi	Hai	17	Canh Dần
14	Tư	16	Tân Dậu	Bảy	18	Nhâm Thìn	Bảy	16	Canh Thân	Ba	18	Tân Mão
15	Năm	17	Nhâm Tuất	C. Nhật	19	Quý Tị	C. Nhật	17	Tân Dậu	Tư	19	Nhâm Thìn
16	Sáu	18	Quý Hợi	Hai	20	Giáp Ngọ	Hai	18	Nhâm Tuất	Năm	20	Quý Tị
17	Bảy	19	Giáp Tí	Ba	21	Ất Mùi	Ba	19	Quý Hợi	Sáu	21	Giáp Ngọ
18	C. Nhật	20	Ất Sửu	Tư	22	Bính Thân	Tư	20	Giáp Tí	Bảy	22	Ất Mùi
19	Hai	21	Bính Dần	Năm	23	Đinh Dậu	Năm	21	Ất Sửu	C. Nhật	23	Bính Thân
20	Ba	22	Đinh Mão	Sáu	24	Mậu Tuất	Sáu	22	Bính Dần	Hai	24	Đinh Dậu
21	Tư	23	Mậu Thìn	Bảy	25	Kỉ Hợi	Bảy	23	Đinh Mão	Ba	25	Mậu Tuất
22	Năm	24	Kỉ Tị	C. Nhật	26	Canh Tí	C. Nhật	24	Mậu Thìn	Tư	26	Kỉ Hợi
23	Sáu	25	Canh Ngọ	Hai	27	Tân Sửu	Hai	25	Kỉ Tị	Năm	27	Canh Tí
24	Bảy	26	Tân Mùi	Ba	28	Nhâm Dần	Ba	26	Canh Ngọ	Sáu	28	Tân Sửu
25	C. Nhật	27	Nhâm Thân	Tư	29	Quý Mão	Tư	27	Tân Mùi	Bảy	29	Nhâm Dần
26	Hai	28	Quý Dậu	Năm	30	Giáp Thìn	Năm	28	Nhâm Thân	C. Nhật	Th. 4	Quý Mão
27	Ba	29	Giáp Tuất	Sáu	Th. 2	Ất Tị	Sáu	29	Quý Dậu	Hai	2	Giáp Thìn
28	Tư	Th. 1	Ất Hợi	Bảy	2	Bính Ngọ	Bảy	Th. 3	Giáp Tuất	Ba	3	Ất Tị
29	Năm	2	Bính Tí				C. Nhật	2	Ất Hợi	Tư	4	Bính Ngọ
30	Sáu	3	Đinh Sửu				Hai	3	Bính Tí	Năm	5	Đinh Mùi
31	Bảy	4	Mậu Dần				Ba	4	Đinh Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 28			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 11			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 1998 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	6	Mậu Thân	Hai	7	Kỉ Mão	Tư	8	Kỉ Dậu	Bảy	10	Canh Thìn
2	Bảy	7	Kỉ Dậu	Ba	8	Canh Thìn	Năm	9	Canh Tuất	C. Nhật	11	Tân Tị
3	C. Nhật	8	Canh Tuất	Tư	9	Tân Tị	Sáu	10	Tân Hợi	Hai	12	Nhâm Ngọ
4	Hai	9	Tân Hợi	Năm	10	Nhâm Ngọ	Bảy	11	Nhâm Tí	Ba	13	Quý Mùi
5	Ba	10	Nhâm Tí	Sáu	11	Quý Mùi	C. Nhật	12	Quý Sửu	Tư	14	Giáp Thân
6	Tư	11	Quý Sửu	Bảy	12	Giáp Thân	Hai	13	Giáp Dần	Năm	15	Ất Dậu
7	Năm	12	Giáp Dần	C. Nhật	13	Ất Dậu	Ba	14	Ất Mão	Sáu	16	Bính Tuất
8	Sáu	13	Ất Mão	Hai	14	Bính Tuất	Tư	15	Bính Thìn	Bảy	17	Đinh Hợi
9	Bảy	14	Bính Thìn	Ba	15	Đinh Hợi	Năm	16	Đinh Tị	C. Nhật	18	Mậu Ti
10	C. Nhật	15	Đinh Tị	Tư	16	Mậu Ti	Sáu	17	Mậu Ngọ	Hai	19	Kỉ Sửu
11	Hai	16	Mậu Ngọ	Năm	17	Kỉ Sửu	Bảy	18	Kỉ Mùi	Ba	20	Canh Dần
12	Ba	17	Kỉ Mùi	Sáu	18	Canh Dần	C. Nhật	19	Canh Thân	Tư	21	Tân Mão
13	Tư	18	Canh Thân	Bảy	19	Tân Mão	Hai	20	Tân Dậu	Năm	22	Nhâm Thìn
14	Năm	19	Tân Dậu	C. Nhật	20	Nhâm Thìn	Ba	21	Nhâm Tuất	Sáu	23	Quý Tị
15	Sáu	20	Nhâm Tuất	Hai	21	Quý Tị	Tư	22	Quý Hợi	Bảy	24	Giáp Ngọ
16	Bảy	21	Quý Hợi	Ba	22	Giáp Ngọ	Năm	23	Giáp Tí	C. Nhật	25	Ất Mùi
17	C. Nhật	22	Giáp Tí	Tư	23	Ất Mùi	Sáu	24	Ất Sửu	Hai	26	Bính Thân
18	Hai	23	Ất Sửu	Năm	24	Bính Thân	Bảy	25	Bính Dần	Ba	27	Đinh Dậu
19	Ba	24	Bính Dần	Sáu	25	Đinh Dậu	C. Nhật	26	Đinh Mão	Tư	28	Mậu Tuất
20	Tư	25	Đinh Mão	Bảy	26	Mậu Tuất	Hai	27	Mậu Thìn	Năm	29	Kỉ Hợi
21	Năm	26	Mậu Thìn	C. Nhật	27	Kỉ Hợi	Ba	28	Kỉ Tị	Sáu	30	Canh Tí
22	Sáu	27	Kỉ Tị	Hai	28	Canh Tí	Tư	29	Canh Ngọ	Bảy	Th. 7	Tân Sửu
23	Bảy	28	Canh Ngọ	Ba	29	Tân Sửu	Năm	Th. 6	Tân Mùi	C. Nhật	2	Nhâm Dần
24	C. Nhật	29	Tân Mùi	Tư	5 nh.	Nhâm Dần	Sáu	2	Nhâm Thân	Hai	3	Quý Mão
25	Hai	30	Nhâm Thân	Năm	2	Quý Mão	Bảy	3	Quý Dậu	Ba	4	Giáp Thìn
26	Ba	Th. 5	Quý Dậu	Sáu	3	Giáp Thìn	C. Nhật	4	Giáp Tuất	Tư	5	Ất Tị
27	Tư	2	Giáp Tuất	Bảy	4	Ất Tị	Hai	5	Ất Hợi	Năm	6	Bính Ngọ
28	Năm	3	Ất Hợi	C. Nhật	5	Bính Ngọ	Ba	6	Bính Tí	Sáu	7	Đinh Mùi
29	Sáu	4	Bính Tí	Hai	6	Đinh Mùi	Tư	7	Đinh Sửu	Bảy	8	Mậu Thân
30	Bảy	5	Đinh Sửu	Ba	7	Mậu Thân	Năm	8	Mậu Dần	C. Nhật	9	Kỉ Dậu
31	C. Nhật	6	Mậu Dần				Sáu	9	Kỉ Mão	Hai	10	Canh Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 30			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 1998 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	11	Tân Hợi	Năm	11	Tân Tị	C. Nhật	13	Nhâm Tí	Ba	13	Nhâm Ngọ
2	Tư	12	Nhâm Tí	Sáu	12	Nhâm Ngọ	Hai	14	Quý Sửu	Tư	14	Quý Mùi
3	Năm	13	Quý Sửu	Bảy	13	Quý Mùi	Ba	15	Giáp Dần	Năm	15	Giáp Thân
4	Sáu	14	Giáp Dần	C. Nhật	14	Giáp Thân	Tư	16	Ất Mão	Sáu	16	Ất Dậu
5	Bảy	15	Ất Mão	Hai	15	Ất Dậu	Năm	17	Bính Thìn	Bảy	17	Bính Tuất
6	C. Nhật	16	Bính Thìn	Ba	16	Bính Tuất	Sáu	18	Đinh Tị	C. Nhật	18	Đinh Hợi
7	Hai	17	Đinh Tị	Tư	17	Đinh Hợi	Bảy	19	Mậu Ngọ	Hai	19	Mậu Tí
8	Ba	18	Mậu Ngọ	Năm	18	Mậu Tí	C. Nhật	20	Kỉ Mùi	Ba	20	Kỉ Sửu
9	Tư	19	Kỉ Mùi	Sáu	19	Kỉ Sửu	Hai	21	Canh Thân	Tư	21	Canh Dần
10	Năm	20	Canh Thân	Bảy	20	Canh Dần	Ba	22	Tân Dậu	Năm	22	Tân Mão
11	Sáu	21	Tân Dậu	C. Nhật	21	Tân Mão	Tư	23	Nhâm Tuất	Sáu	23	Nhâm Thìn
12	Bảy	22	Nhâm Tuất	Hai	22	Nhâm Thìn	Năm	24	Quý Hợi	Bảy	24	Quý Tị
13	C. Nhật	23	Quý Hợi	Ba	23	Quý Tị	Sáu	25	Giáp Tí	C. Nhật	25	Giáp Ngọ
14	Hai	24	Giáp Tí	Tư	24	Giáp Ngọ	Bảy	26	Ất Sửu	Hai	26	Ất Mùi
15	Ba	25	Ất Sửu	Năm	25	Ất Mùi	C. Nhật	27	Bính Dần	Ba	27	Bính Thân
16	Tư	26	Bính Dần	Sáu	26	Bính Thân	Hai	28	Đinh Mão	Tư	28	Đinh Dậu
17	Năm	27	Đinh Mão	Bảy	27	Đinh Dậu	Ba	29	Mậu Thìn	Năm	29	Mậu Tuất
18	Sáu	28	Mậu Thìn	C. Nhật	28	Mậu Tuất	Tư	30	Kỉ Tị	Sáu	30	Kỉ Hợi
19	Bảy	29	Kỉ Tị	Hai	29	Kỉ Hợi	Năm	Th. 10	Canh Ngọ	Bảy	Th. 11	Canh Tí
20	C. Nhật	30	Canh Ngọ	Ba	Th. 9	Canh Tí	Sáu	2	Tân Mùi	C. Nhật	2	Tân Sửu
21	Hai	Th. 8	Tân Mùi	Tư	2	Tân Sửu	Bảy	3	Nhâm Thân	Hai	3	Nhâm Dần
22	Ba	2	Nhâm Thân	Năm	3	Nhâm Dần	C. Nhật	4	Quý Dậu	Ba	4	Quý Mão
23	Tư	3	Quý Dậu	Sáu	4	Quý Mão	Hai	5	Giáp Tuất	Tư	5	Giáp Thìn
24	Năm	4	Giáp Tuất	Bảy	5	Giáp Thìn	Ba	6	Ất Hợi	Năm	6	Ất Tị
25	Sáu	5	Ất Hợi	C. Nhật	6	Ất Tị	Tư	7	Bính Tí	Sáu	7	Bính Ngọ
26	Bảy	6	Bính Tí	Hai	7	Bính Ngọ	Năm	8	Đinh Sửu	Bảy	8	Đinh Mùi
27	C. Nhật	7	Đinh Sửu	Ba	8	Đinh Mùi	Sáu	9	Mậu Dần	C. Nhật	9	Mậu Thân
28	Hai	8	Mậu Dần	Tư	9	Mậu Thân	Bảy	10	Kỉ Mão	Hai	10	Kỉ Dậu
29	Ba	9	Kỉ Mão	Năm	10	Kỉ Dậu	C. Nhật	11	Canh Thìn	Ba	11	Canh Tuất
30	Tư	10	Canh Thìn	Sáu	11	Canh Tuất	Hai	12	Tân Tị	Tư	12	Tân Hợi
31				Bảy	12	Tân Hợi				Năm	13	Nhâm Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 28 Trung Thu: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Nhâm Tuất

Th. Mười : Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 1999 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Dần (Hổ)
Kỉ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	14	Quý Sửu	Hai	16	Giáp Thân	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	15	Quý Mùi
2	Bảy	15	Giáp Dần	Ba	17	Ất Dậu	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	16	Giáp Thân
3	C. Nhật	16	Ất Mão	Tư	18	Bính Tuất	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	17	Ất Dậu
4	Hai	17	Bính Thìn	Năm	19	Đinh Hợi	Năm	17	Ất Mão	C. Nhật	18	Bính Tuất
5	Ba	18	Đinh Tị	Sáu	20	Mậu Ti	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	19	Đinh Hợi
6	Tư	19	Mậu Ngọ	Bảy	21	Kỉ Sửu	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	20	Mậu Ti
7	Năm	20	Kỉ Mùi	C. Nhật	22	Canh Dần	C. Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	21	Kỉ Sửu
8	Sáu	21	Canh Thân	Hai	23	Tân Mão	Hai	21	Kỉ Mùi	Năm	22	Canh Dần
9	Bảy	22	Tân Dậu	Ba	24	Nhâm Thìn	Ba	22	Canh Thân	Sáu	23	Tân Mão
10	C. Nhật	23	Nhâm Tuất	Tư	25	Quý Tị	Tư	23	Tân Dậu	Bảy	24	Nhâm Thìn
11	Hai	24	Quý Hợi	Năm	26	Giáp Ngọ	Năm	24	Nhâm Tuất	C. Nhật	25	Quý Tị
12	Ba	25	Giáp Tí	Sáu	27	Ất Mùi	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	26	Giáp Ngọ
13	Tư	26	Ất Sửu	Bảy	28	Bính Thân	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	27	Ất Mùi
14	Năm	27	Bính Dần	C. Nhật	29	Đinh Dậu	C. Nhật	27	Ất Sửu	Tư	28	Bính Thân
15	Sáu	28	Đinh Mão	Hai	30	Mậu Tuất	Hai	28	Bính Dần	Năm	29	Đinh Dậu
16	Bảy	29	Mậu Thìn	Ba	Th. 1	Kỉ Hợi	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	Th. 3	Mậu Tuất
17	C. Nhật	Th. 12	Kỉ Tị	Tư	2	Canh Tí	Tư	30	Mậu Thìn	Bảy	2	Kỉ Hợi
18	Hai	2	Canh Ngọ	Năm	3	Tân Sửu	Năm	Th. 2	Kỉ Tị	C. Nhật	3	Canh Tí
19	Ba	3	Tân Mùi	Sáu	4	Nhâm Dần	Sáu	2	Canh Ngọ	Hai	4	Tân Sửu
20	Tư	4	Nhâm Thân	Bảy	5	Quý Mão	Bảy	3	Tân Mùi	Ba	5	Nhâm Dần
21	Năm	5	Quý Dậu	C. Nhật	6	Giáp Thìn	C. Nhật	4	Nhâm Thân	Tư	6	Quý Mão
22	Sáu	6	Giáp Tuất	Hai	7	Ất Tị	Hai	5	Quý Dậu	Năm	7	Giáp Thìn
23	Bảy	7	Ất Hợi	Ba	8	Bính Ngọ	Ba	6	Giáp Tuất	Sáu	8	Ất Tị
24	C. Nhật	8	Bính Tí	Tư	9	Đinh Mùi	Tư	7	Ất Hợi	Bảy	9	Bính Ngọ
25	Hai	9	Đinh Sửu	Năm	10	Mậu Thân	Năm	8	Bính Tí	C. Nhật	10	Đinh Mùi
26	Ba	10	Mậu Dần	Sáu	11	Kỉ Dậu	Sáu	9	Đinh Sửu	Hai	11	Mậu Thân
27	Tư	11	Kỉ Mão	Bảy	12	Canh Tuất	Bảy	10	Mậu Dần	Ba	12	Kỉ Dậu
28	Năm	12	Canh Thìn	C. Nhật	13	Tân Hợi	C. Nhật	11	Kỉ Mão	Tư	13	Canh Tuất
29	Sáu	13	Tân Tị				Hai	12	Canh Thìn	Năm	14	Tân Hợi
30	Bảy	14	Nhâm Ngọ				Ba	13	Tân Tị	Sáu	15	Nhâm Tí
31	C. Nhật	15	Quý Mùi				Tư	14	Nhâm Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 2			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Bính Dần
Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Hai: Đinh Mão
Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 1999 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Kỷ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	16	Quý Sửu	Ba	18	Giáp Thân	Năm	18	Giáp Dần	C. Nhật	20	Ất Dậu
2	C. Nhật	17	Giáp Dần	Tư	19	Ất Dậu	Sáu	19	Ất Mão	Hai	21	Bính Tuất
3	Hai	18	Ất Mão	Năm	20	Bính Tuất	Bảy	20	Bính Thìn	Ba	22	Đinh Hợi
4	Ba	19	Bính Thìn	Sáu	21	Đinh Hợi	C. Nhật	21	Đinh Tị	Tư	23	Mậu Tý
5	Tư	20	Đinh Tị	Bảy	22	Mậu Tý	Hai	22	Mậu Ngọ	Năm	24	Kỷ Sửu
6	Năm	21	Mậu Ngọ	C. Nhật	23	Kỷ Sửu	Ba	23	Kỷ Mùi	Sáu	25	Canh Dần
7	Sáu	22	Kỷ Mùi	Hai	24	Canh Dần	Tư	24	Canh Thân	Bảy	26	Tân Mão
8	Bảy	23	Canh Thân	Ba	25	Tân Mão	Năm	25	Tân Dậu	C. Nhật	27	Nhâm Thìn
9	C. Nhật	24	Tân Dậu	Tư	26	Nhâm Thìn	Sáu	26	Nhâm Tuất	Hai	28	Quý Tị
10	Hai	25	Nhâm Tuất	Năm	27	Quý Tị	Bảy	27	Quý Hợi	Ba	29	Giáp Ngọ
11	Ba	26	Quý Hợi	Sáu	28	Giáp Ngọ	C. Nhật	28	Giáp Tí	Tư	Th. 7	Ất Mùi
12	Tư	27	Giáp Tí	Bảy	29	Ất Mùi	Hai	29	Ất Sửu	Năm	2	Bính Thân
13	Năm	28	Ất Sửu	C. Nhật	30	Bính Thân	Ba	Th. 6	Bính Dần	Sáu	3	Đinh Dậu
14	Sáu	29	Bính Dần	Hai	Th. 5	Đinh Dậu	Tư	2	Đinh Mão	Bảy	4	Mậu Tuất
15	Bảy	Th. 4	Đinh Mão	Ba	2	Mậu Tuất	Năm	3	Mậu Thìn	C. Nhật	5	Kỷ Hợi
16	C. Nhật	2	Mậu Thìn	Tư	3	Kỷ Hợi	Sáu	4	Kỷ Tị	Hai	6	Canh Tí
17	Hai	3	Kỷ Tị	Năm	4	Canh Tí	Bảy	5	Canh Ngọ	Ba	7	Tân Sửu
18	Ba	4	Canh Ngọ	Sáu	5	Tân Sửu	C. Nhật	6	Tân Mùi	Tư	8	Nhâm Dần
19	Tư	5	Tân Mùi	Bảy	6	Nhâm Dần	Hai	7	Nhâm Thân	Năm	9	Quý Mão
20	Năm	6	Nhâm Thân	C. Nhật	7	Quý Mão	Ba	8	Quý Dậu	Sáu	10	Giáp Thìn
21	Sáu	7	Quý Dậu	Hai	8	Giáp Thìn	Tư	9	Giáp Tuất	Bảy	11	Ất Tị
22	Bảy	8	Giáp Tuất	Ba	9	Ất Tị	Năm	10	Ất Hợi	C. Nhật	12	Bính Ngọ
23	C. Nhật	9	Ất Hợi	Tư	10	Bính Ngọ	Sáu	11	Bính Tí	Hai	13	Đinh Mùi
24	Hai	10	Bính Tí	Năm	11	Đinh Mùi	Bảy	12	Đinh Sửu	Ba	14	Mậu Thân
25	Ba	11	Đinh Sửu	Sáu	12	Mậu Thân	C. Nhật	13	Mậu Dần	Tư	15	Kỷ Dậu
26	Tư	12	Mậu Dần	Bảy	13	Kỷ Dậu	Hai	14	Kỷ Mão	Năm	16	Canh Tuất
27	Năm	13	Kỷ Mão	C. Nhật	14	Canh Tuất	Ba	15	Canh Thìn	Sáu	17	Tân Hợi
28	Sáu	14	Canh Thìn	Hai	15	Tân Hợi	Tư	16	Tân Tị	Bảy	18	Nhâm Tí
29	Bảy	15	Tân Tị	Ba	16	Nhâm Tí	Năm	17	Nhâm Ngọ	C. Nhật	19	Quý Sửu
30	C. Nhật	16	Nhâm Ngọ	Tư	17	Quý Sửu	Sáu	18	Quý Mùi	Hai	20	Giáp Dần
31	Hai	17	Quý Mùi				Bảy	19	Giáp Thân	Ba	21	Ất Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 1999 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỉ Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Bính Thìn	Sáu	22	Bính Tuất	Hai	24	Đinh Tị	Tư	24	Đinh Hợi
2	Năm	23	Đinh Tị	Bảy	23	Đinh Hợi	Ba	25	Mậu Ngọ	Năm	25	Mậu Tị
3	Sáu	24	Mậu Ngọ	C. Nhật	24	Mậu Tị	Tư	26	Kỉ Mùi	Sáu	26	Kỉ Sửu
4	Bảy	25	Kỉ Mùi	Hai	25	Kỉ Sửu	Năm	27	Canh Thân	Bảy	27	Canh Dần
5	C. Nhật	26	Canh Thân	Ba	26	Canh Dần	Sáu	28	Tân Dậu	C. Nhật	28	Tân Mão
6	Hai	27	Tân Dậu	Tư	27	Tân Mão	Bảy	29	Nhâm Tuất	Hai	29	Nhâm Thìn
7	Ba	28	Nhâm Tuất	Năm	28	Nhâm Thìn	C. Nhật	30	Quý Hợi	Ba	30	Quý Tị
8	Tư	29	Quý Hợi	Sáu	29	Quý Tị	Hai	Th. 10	Giáp Tí	Tư	Th. 11	Giáp Ngọ
9	Năm	30	Giáp Tí	Bảy	Th. 9	Giáp Ngọ	Ba	2	Ất Sửu	Năm	2	Ất Mùi
10	Sáu	Th. 8	Ất Sửu	C. Nhật	2	Ất Mùi	Tư	3	Bính Dần	Sáu	3	Bính Thân
11	Bảy	2	Bính Dần	Hai	3	Bính Thân	Năm	4	Đinh Mão	Bảy	4	Đinh Dậu
12	C. Nhật	3	Đinh Mão	Ba	4	Đinh Dậu	Sáu	5	Mậu Thìn	C. Nhật	5	Mậu Tuất
13	Hai	4	Mậu Thìn	Tư	5	Mậu Tuất	Bảy	6	Kỉ Tị	Hai	6	Kỉ Hợi
14	Ba	5	Kỉ Tị	Năm	6	Kỉ Hợi	C. Nhật	7	Canh Ngọ	Ba	7	Canh Tí
15	Tư	6	Canh Ngọ	Sáu	7	Canh Tí	Hai	8	Tân Mùi	Tư	8	Tân Sửu
16	Năm	7	Tân Mùi	Bảy	8	Tân Sửu	Ba	9	Nhâm Thân	Năm	9	Nhâm Dần
17	Sáu	8	Nhâm Thân	C. Nhật	9	Nhâm Dần	Tư	10	Quý Dậu	Sáu	10	Quý Mão
18	Bảy	9	Quý Dậu	Hai	10	Quý Mão	Năm	11	Giáp Tuất	Bảy	11	Giáp Thìn
19	C. Nhật	10	Giáp Tuất	Ba	11	Giáp Thìn	Sáu	12	Ất Hợi	C. Nhật	12	Ất Tị
20	Hai	11	Ất Hợi	Tư	12	Ất Tị	Bảy	13	Bính Tí	Hai	13	Bính Ngọ
21	Ba	12	Bính Tí	Năm	13	Bính Ngọ	C. Nhật	14	Đinh Sửu	Ba	14	Đinh Mùi
22	Tư	13	Đinh Sửu	Sáu	14	Đinh Mùi	Hai	15	Mậu Dần	Tư	15	Mậu Thân
23	Năm	14	Mậu Dần	Bảy	15	Mậu Thân	Ba	16	Kỉ Mão	Năm	16	Kỉ Dậu
24	Sáu	15	Kỉ Mão	C. Nhật	16	Kỉ Dậu	Tư	17	Canh Thìn	Sáu	17	Canh Tuất
25	Bảy	16	Canh Thìn	Hai	17	Canh Tuất	Năm	18	Tân Tị	Bảy	18	Tân Hợi
26	C. Nhật	17	Tân Tị	Ba	18	Tân Hợi	Sáu	19	Nhâm Ngọ	C. Nhật	19	Nhâm Tí
27	Hai	18	Nhâm Ngọ	Tư	19	Nhâm Tí	Bảy	20	Quý Mùi	Hai	20	Quý Sửu
28	Ba	19	Quý Mùi	Năm	20	Quý Sửu	C. Nhật	21	Giáp Thân	Ba	21	Giáp Dần
29	Tư	20	Giáp Thân	Sáu	21	Giáp Dần	Hai	22	Ất Dậu	Tư	22	Ất Mão
30	Năm	21	Ất Dậu	Bảy	22	Ất Mão	Ba	23	Bính Tuất	Năm	23	Bính Thìn
31				C. Nhật	23	Bính Thìn				Sáu	24	Đinh Tị
Ngày liệt khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 24			Hàn Lộ: Mừng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 17			Lập Đông: Mừng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 2000 sau Công nguyên (Nhật)

Năm Nông lịch. Kỷ Mão (Thỏ)
Canh Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	25	Mậu Ngọ	Ba	26	Kỷ Sửu	Tư	26	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỷ Sửu
2	C. Nhật	26	Kỷ Mùi	Tư	27	Canh Dần	Năm	27	Kỷ Mùi	C. Nhật	28	Canh Dần
3	Hai	27	Canh Thân	Năm	28	Tân Mão	Sáu	28	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão
4	Ba	28	Tân Dậu	Sáu	29	Nhâm Thìn	Bảy	29	Tân Dậu	Ba	30	Nhâm Thìn
5	Tư	29	Nhâm Tuất	Bảy	Th. 1	Quý Tị	C. Nhật	30	Nhâm Tuất	Tư	Th. 3	Quý Tị
6	Năm	30	Quý Hợi	C. Nhật	2	Giáp Ngọ	Hai	Th. 2	Quý Hợi	Năm	2	Giáp Ngọ
7	Sáu	Th. 12	Giáp Tí	Hai	3	Ất Mùi	Ba	2	Giáp Tí	Sáu	3	Ất Mùi
8	Bảy	2	Ất Sửu	Ba	4	Bính Thân	Tư	3	Ất Sửu	Bảy	4	Bính Thân
9	C. Nhật	3	Bính Dần	Tư	5	Đinh Dậu	Năm	4	Bính Dần	C. Nhật	5	Đinh Dậu
10	Hai	4	Đinh Mão	Năm	6	Mậu Tuất	Sáu	5	Đinh Mão	Hai	6	Mậu Tuất
11	Ba	5	Mậu Thìn	Sáu	7	Kỷ Hợi	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	7	Kỷ Hợi
12	Tư	6	Kỷ Tị	Bảy	8	Canh Tí	C. Nhật	7	Kỷ Tị	Tư	8	Canh Tí
13	Năm	7	Canh Ngọ	C. Nhật	9	Tân Sửu	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	9	Tân Sửu
14	Sáu	8	Tân Mùi	Hai	10	Nhâm Dần	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	10	Nhâm Dần
15	Bảy	9	Nhâm Thân	Ba	11	Quý Mão	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	11	Quý Mão
16	C. Nhật	10	Quý Dậu	Tư	12	Giáp Thìn	Năm	11	Quý Dậu	C. Nhật	12	Giáp Thìn
17	Hai	11	Giáp Tuất	Năm	13	Ất Tị	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	13	Ất Tị
18	Ba	12	Ất Hợi	Sáu	14	Bính Ngọ	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	14	Bính Ngọ
19	Tư	13	Bính Tí	Bảy	15	Đinh Mùi	C. Nhật	14	Bính Tí	Tư	15	Đinh Mùi
20	Năm	14	Đinh Sửu	C. Nhật	16	Mậu Thân	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	16	Mậu Thân
21	Sáu	15	Mậu Dần	Hai	17	Kỷ Dậu	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	17	Kỷ Dậu
22	Bảy	16	Kỷ Mão	Ba	18	Canh Tuất	Tư	17	Kỷ Mão	Bảy	18	Canh Tuất
23	C. Nhật	17	Canh Thìn	Tư	19	Tân Hợi	Năm	18	Canh Thìn	C. Nhật	19	Tân Hợi
24	Hai	18	Tân Tị	Năm	20	Nhâm Tí	Sáu	19	Tân Tị	Hai	20	Nhâm Tí
25	Ba	19	Nhâm Ngọ	Sáu	21	Quý Sửu	Bảy	20	Nhâm Ngọ	Ba	21	Quý Sửu
26	Tư	20	Quý Mùi	Bảy	22	Giáp Dần	C. Nhật	21	Quý Mùi	Tư	22	Giáp Dần
27	Năm	21	Giáp Thân	C. Nhật	23	Ất Mão	Hai	22	Giáp Thân	Năm	23	Ất Mão
28	Sáu	22	Ất Dậu	Hai	24	Bính Thìn	Ba	23	Ất Dậu	Sáu	24	Bính Thìn
29	Bảy	23	Bính Tuất	Ba	25	Đinh Tị	Tư	24	Bính Tuất	Bảy	25	Đinh Tị
30	C. Nhật	24	Đinh Hợi				Năm	25	Đinh Hợi	C. Nhật	26	Mậu Ngọ
31	Hai	25	Mậu Tí				Sáu	26	Mậu Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 5			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Mậu Dần
Th. Ba: Canh Thìn

Th. Hai: Kỷ Mão
Th. Tư: Tân Tị

Năm 2000 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Canh Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	27	Kỉ Mùi	Năm	29	Canh Dần	Bảy	30	Canh Thân	Ba	2	Tân Mão
2	Ba	28	Canh Thân	Sáu	Th. 5	Tân Mão	C. Nhật	Th. 6	Tân Dậu	Tư	3	Nhâm Thìn
3	Tư	29	Tân Dậu	Bảy	2	Nhâm Thìn	Hai	2	Nhâm Tuất	Năm	4	Quý Tị
4	Năm	Th. 4	Nhâm Tuất	C. Nhật	3	Quý Tị	Ba	3	Quý Hợi	Sáu	5	Giáp Ngọ
5	Sáu	2	Quý Hợi	Hai	4	Giáp Ngọ	Tư	4	Giáp Tị	Bảy	6	Ất Mùi
6	Bảy	3	Giáp Tị	Ba	5	Ất Mùi	Năm	5	Ất Sửu	C. Nhật	7	Bính Thân
7	C. Nhật	4	Ất Sửu	Tư	6	Bính Thân	Sáu	6	Bính Dần	Hai	8	Đinh Dậu
8	Hai	5	Bính Dần	Năm	7	Đinh Dậu	Bảy	7	Đinh Mão	Ba	9	Mậu Tuất
9	Ba	6	Đinh Mão	Sáu	8	Mậu Tuất	C. Nhật	8	Mậu Thìn	Tư	10	Kỉ Hợi
10	Tư	7	Mậu Thìn	Bảy	9	Kỉ Hợi	Hai	9	Kỉ Tị	Năm	11	Canh Tí
11	Năm	8	Kỉ Tị	C. Nhật	10	Canh Tí	Ba	10	Canh Ngọ	Sáu	12	Tân Sửu
12	Sáu	9	Canh Ngọ	Hai	11	Tân Sửu	Tư	11	Tân Mùi	Bảy	13	Nhâm Dần
13	Bảy	10	Tân Mùi	Ba	12	Nhâm Dần	Năm	12	Nhâm Thân	C. Nhật	14	Quý Mão
14	C. Nhật	11	Nhâm Thân	Tư	13	Quý Mão	Sáu	13	Quý Dậu	Hai	15	Giáp Thìn
15	Hai	12	Quý Dậu	Năm	14	Giáp Thìn	Bảy	14	Giáp Tuất	Ba	16	Ất Tị
16	Ba	13	Giáp Tuất	Sáu	15	Ất Tị	C. Nhật	15	Ất Hợi	Tư	17	Bính Ngọ
17	Tư	14	Ất Hợi	Bảy	16	Bính Ngọ	Hai	16	Bính Tị	Năm	18	Đinh Mùi
18	Năm	15	Bính Tị	C. Nhật	17	Đinh Mùi	Ba	17	Đinh Sửu	Sáu	19	Mậu Thân
19	Sáu	16	Đinh Sửu	Hai	18	Mậu Thân	Tư	18	Mậu Dần	Bảy	20	Kỉ Dậu
20	Bảy	17	Mậu Dần	Ba	19	Kỉ Dậu	Năm	19	Kỉ Mão	C. Nhật	21	Canh Tuất
21	C. Nhật	18	Kỉ Mão	Tư	20	Canh Tuất	Sáu	20	Canh Thìn	Hai	22	Tân Hợi
22	Hai	19	Canh Thìn	Năm	21	Tân Hợi	Bảy	21	Tân Tị	Ba	23	Nhâm Tí
23	Ba	20	Tân Tị	Sáu	22	Nhâm Tí	C. Nhật	22	Nhâm Ngọ	Tư	24	Quý Sửu
24	Tư	21	Nhâm Ngọ	Bảy	23	Quý Sửu	Hai	23	Quý Mùi	Năm	25	Giáp Dần
25	Năm	22	Quý Mùi	C. Nhật	24	Giáp Dần	Ba	24	Giáp Thân	Sáu	26	Ất Mão
26	Sáu	23	Giáp Thân	Hai	25	Ất Mão	Tư	25	Ất Dậu	Bảy	27	Bính Thìn
27	Bảy	24	Ất Dậu	Ba	26	Bính Thìn	Năm	26	Bính Tuất	C. Nhật	28	Đinh Tị
28	C. Nhật	25	Bính Tuất	Tư	27	Đinh Tị	Sáu	27	Đinh Hợi	Hai	29	Mậu Ngọ
29	Hai	26	Đinh Hợi	Năm	28	Mậu Ngọ	Bảy	28	Mậu Tí	Ba	Th. 8	Kỉ Mùi
30	Ba	27	Mậu Tí	Sáu	29	Kỉ Mùi	C. Nhật	29	Kỉ Sửu	Tư	2	Canh Thân
31	Tư	28	Kỉ Sửu				Hai	Th. 7	Canh Dần	Năm	3	Tân Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 2000 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Canh Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	4	Nhâm Tuất	C. Nhật	4	Nhâm Thìn	Tư	6	Quý Hợi	Sáu	6	Quý Tị
2	Bảy	5	Quý Hợi	Hai	5	Quý Tị	Năm	7	Giáp Tị	Bảy	7	Giáp Ngọ
3	C. Nhật	6	Giáp Tị	Ba	6	Giáp Ngọ	Sáu	8	Ất Sửu	C. Nhật	8	Ất Mùi
4	Hai	7	Ất Sửu	Tư	7	Ất Mùi	Bảy	9	Bính Dần	Hai	9	Bính Thân
5	Ba	8	Bính Dần	Năm	8	Bính Thân	C. Nhật	10	Đinh Mão	Ba	10	Đinh Dậu
6	Tư	9	Đinh Mão	Sáu	9	Đinh Dậu	Hai	11	Mậu Thìn	Tư	11	Mậu Tuất
7	Năm	10	Mậu Thìn	Bảy	10	Mậu Tuất	Ba	12	Kỉ Tị	Năm	12	Kỉ Hợi
8	Sáu	11	Kỉ Tị	C. Nhật	11	Kỉ Hợi	Tư	13	Canh Ngọ	Sáu	13	Canh Tị
9	Bảy	12	Canh Ngọ	Hai	12	Canh Tị	Năm	14	Tân Mùi	Bảy	14	Tân Sửu
10	C. Nhật	13	Tân Mùi	Ba	13	Tân Sửu	Sáu	15	Nhâm Thân	C. Nhật	15	Nhâm Dần
11	Hai	14	Nhâm Thân	Tư	14	Nhâm Dần	Bảy	16	Quý Dậu	Hai	16	Quý Mão
12	Ba	15	Quý Dậu	Năm	15	Quý Mão	C. Nhật	17	Giáp Tuất	Ba	17	Giáp Thìn
13	Tư	16	Giáp Tuất	Sáu	16	Giáp Thìn	Hai	18	Ất Hợi	Tư	18	Ất Tị
14	Năm	17	Ất Hợi	Bảy	17	Ất Tị	Ba	19	Bính Tị	Năm	19	Bính Ngọ
15	Sáu	18	Bính Tị	C. Nhật	18	Bính Ngọ	Tư	20	Đinh Sửu	Sáu	20	Đinh Mùi
16	Bảy	19	Đinh Sửu	Hai	19	Đinh Mùi	Năm	21	Mậu Dần	Bảy	21	Mậu Thân
17	C. Nhật	20	Mậu Dần	Ba	20	Mậu Thân	Sáu	22	Kỉ Mão	C. Nhật	22	Kỉ Dậu
18	Hai	21	Kỉ Mão	Tư	21	Kỉ Dậu	Bảy	23	Canh Thìn	Hai	23	Canh Tuất
19	Ba	22	Canh Thìn	Năm	22	Canh Tuất	C. Nhật	24	Tân Tị	Ba	24	Tân Hợi
20	Tư	23	Tân Tị	Sáu	23	Tân Hợi	Hai	25	Nhâm Ngọ	Tư	25	Nhâm Tị
21	Năm	24	Nhâm Ngọ	Bảy	24	Nhâm Tị	Ba	26	Quý Mùi	Năm	26	Quý Sửu
22	Sáu	25	Quý Mùi	C. Nhật	25	Quý Sửu	Tư	27	Giáp Thân	Sáu	27	Giáp Dần
23	Bảy	26	Giáp Thân	Hai	26	Giáp Dần	Năm	28	Ất Dậu	Bảy	28	Ất Mão
24	C. Nhật	27	Ất Dậu	Ba	27	Ất Mão	Sáu	29	Bính Tuất	C. Nhật	29	Bính Thìn
25	Hai	28	Bính Tuất	Tư	28	Bính Thìn	Bảy	30	Đinh Hợi	Hai	30	Đinh Tị
26	Ba	29	Đinh Hợi	Năm	29	Đinh Tị	C. Nhật	Th. 11	Mậu Tị	Ba	Th. 12	Mậu Ngọ
27	Tư	30	Mậu Tị	Sáu	Th. 10	Mậu Ngọ	Hai	2	Kỉ Sửu	Tư	2	Kỉ Mùi
28	Năm	Th. 9	Kỉ Sửu	Bảy	2	Kỉ Mùi	Ba	3	Canh Dần	Năm	3	Canh Thân
29	Sáu	2	Canh Dần	C. Nhật	3	Canh Thân	Tư	4	Tân Mão	Sáu	4	Tân Dậu
30	Bảy	3	Tân Mão	Hai	4	Tân Dậu	Năm	5	Nhâm Thìn	Bảy	5	Nhâm Tuất
31				Ba	5	Nhâm Tuất				C. Nhật	6	Quý Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 12			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 6			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Bính Tuất

Th. Mười : Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tị

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 2001 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Thìn (Rồng)

Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	7	Giáp Tị	Năm	9	Ất Mùi	Năm	7	Quý Hợi	C. Nhật	8	Giáp Ngọ
2	Ba	8	Ất Sửu	Sáu	10	Bính Thân	Sáu	8	Giáp Tị	Hai	9	Ất Mùi
3	Tư	9	Bính Dần	Bảy	11	Đinh Dậu	Bảy	9	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân
4	Năm	10	Đinh Mão	C. Nhật	12	Mậu Tuất	C. Nhật	10	Bính Dần	Tư	11	Đinh Dậu
5	Sáu	11	Mậu Thìn	Hai	13	Kỉ Hợi	Hai	11	Đinh Mão	Năm	12	Mậu Tuất
6	Bảy	12	Kỉ Tị	Ba	14	Canh Tí	Ba	12	Mậu Thìn	Sáu	13	Kỉ Hợi
7	C. Nhật	13	Canh Ngọ	Tư	15	Tân Sửu	Tư	13	Kỉ Tị	Bảy	14	Canh Tí
8	Hai	14	Tân Mùi	Năm	16	Nhâm Dần	Năm	14	Canh Ngọ	C. Nhật	15	Tân Sửu
9	Ba	15	Nhâm Thân	Sáu	17	Quý Mão	Sáu	15	Tân Mùi	Hai	16	Nhâm Dần
10	Tư	16	Quý Dậu	Bảy	18	Giáp Thìn	Bảy	16	Nhâm Thân	Ba	17	Quý Mão
11	Năm	17	Giáp Tuất	C. Nhật	19	Ất Tị	C. Nhật	17	Quý Dậu	Tư	18	Giáp Thìn
12	Sáu	18	Ất Hợi	Hai	20	Bính Ngọ	Hai	18	Giáp Tuất	Năm	19	Ất Tị
13	Bảy	19	Bính Tí	Ba	21	Đinh Mùi	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	20	Bính Ngọ
14	C. Nhật	20	Đinh Sửu	Tư	22	Mậu Thân	Tư	20	Bính Tí	Bảy	21	Đinh Mùi
15	Hai	21	Mậu Dần	Năm	23	Kỉ Dậu	Năm	21	Đinh Sửu	C. Nhật	22	Mậu Thân
16	Ba	22	Kỉ Mão	Sáu	24	Canh Tuất	Sáu	22	Mậu Dần	Hai	23	Kỉ Dậu
17	Tư	23	Canh Thìn	Bảy	25	Tân Hợi	Bảy	23	Kỉ Mão	Ba	24	Canh Tuất
18	Năm	24	Tân Tị	C. Nhật	26	Nhâm Tí	C. Nhật	24	Canh Thìn	Tư	25	Tân Hợi
19	Sáu	25	Nhâm Ngọ	Hai	27	Quý Sửu	Hai	25	Tân Tị	Năm	26	Nhâm Tí
20	Bảy	26	Quý Mùi	Ba	28	Giáp Dần	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Quý Sửu
21	C. Nhật	27	Giáp Thân	Tư	29	Ất Mão	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	28	Giáp Dần
22	Hai	28	Ất Dậu	Năm	30	Bính Thìn	Năm	28	Giáp Thân	C. Nhật	29	Ất Mão
23	Ba	29	Bính Tuất	Sáu	Th. 2	Đinh Tị	Sáu	29	Ất Dậu	Hai	Th. 4	Bính Thìn
24	Tư	Th. 1	Đinh Hợi	Bảy	2	Mậu Ngọ	Bảy	30	Bính Tuất	Ba	2	Đinh Tị
25	Năm	2	Mậu Tí	C. Nhật	3	Kỉ Mùi	C. Nhật	Th. 3	Đinh Hợi	Tư	3	Mậu Ngọ
26	Sáu	3	Kỉ Sửu	Hai	4	Canh Thân	Hai	2	Mậu Tí	Năm	4	Kỉ Mùi
27	Bảy	4	Canh Dần	Ba	5	Tân Dậu	Ba	3	Kỉ Sửu	Sáu	5	Canh Thân
28	C. Nhật	5	Tân Mão	Tư	6	Nhâm Tuất	Tư	4	Canh Dần	Bảy	6	Tân Dậu
29	Hai	6	Nhâm Thìn				Năm	5	Tân Mão	C. Nhật	7	Nhâm Tuất
30	Ba	7	Quý Tị				Sáu	6	Nhâm Thìn	Hai	8	Quý Hợi
31	Tư	8	Giáp Ngọ				Bảy	7	Quý Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 24			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 2001 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	9	Giáp Tí	Sáu	10	Ất Mùi	C. Nhật	11	Ất Sửu	Tư	12	Bính Thân
2	Tư	10	Ất Sửu	Bảy	11	Bính Thân	Hai	12	Bính Dần	Năm	13	Đinh Dậu
3	Năm	11	Bính Dần	C. Nhật	12	Đinh Dậu	Ba	13	Đinh Mão	Sáu	14	Mậu Tuất
4	Sáu	12	Đinh Mão	Hai	13	Mậu Tuất	Tư	14	Mậu Thìn	Bảy	15	Kỷ Hợi
5	Bảy	13	Mậu Thìn	Ba	14	Kỷ Hợi	Năm	15	Kỷ Tị	C. Nhật	16	Canh Tí
6	C. Nhật	14	Kỷ Tị	Tư	15	Canh Tí	Sáu	16	Canh Ngọ	Hai	17	Tân Sửu
7	Hai	15	Canh Ngọ	Năm	16	Tân Sửu	Bảy	17	Tân Mùi	Ba	18	Nhâm Dần
8	Ba	16	Tân Mùi	Sáu	17	Nhâm Dần	C. Nhật	18	Nhâm Thân	Tư	19	Quý Mão
9	Tư	17	Nhâm Thân	Bảy	18	Quý Mão	Hai	19	Quý Dậu	Năm	20	Giáp Thìn
10	Năm	18	Quý Dậu	C. Nhật	19	Giáp Thìn	Ba	20	Giáp Tuất	Sáu	21	Ất Tị
11	Sáu	19	Giáp Tuất	Hai	20	Ất Tị	Tư	21	Ất Hợi	Bảy	22	Bính Ngọ
12	Bảy	20	Ất Hợi	Ba	21	Bính Ngọ	Năm	22	Bính Tí	C. Nhật	23	Đinh Mùi
13	C. Nhật	21	Bính Tí	Tư	22	Đinh Mùi	Sáu	23	Đinh Sửu	Hai	24	Mậu Thân
14	Hai	22	Đinh Sửu	Năm	23	Mậu Thân	Bảy	24	Mậu Dần	Ba	25	Kỷ Dậu
15	Ba	23	Mậu Dần	Sáu	24	Kỷ Dậu	C. Nhật	25	Kỷ Mão	Tư	26	Canh Tuất
16	Tư	24	Kỷ Mão	Bảy	25	Canh Tuất	Hai	26	Canh Thìn	Năm	27	Tân Hợi
17	Năm	25	Canh Thìn	C. Nhật	26	Tân Hợi	Ba	27	Tân Tị	Sáu	28	Nhâm Tí
18	Sáu	26	Tân Tị	Hai	27	Nhâm Tí	Tư	28	Nhâm Ngọ	Bảy	29	Quý Sửu
19	Bảy	27	Nhâm Ngọ	Ba	28	Quý Sửu	Năm	29	Quý Mùi	C. Nhật	Th. 7	Giáp Dần
20	C. Nhật	28	Quý Mùi	Tư	29	Giáp Dần	Sáu	30	Giáp Thân	Hai	2	Ất Mão
21	Hai	29	Giáp Thân	Năm	Th. 5	Ất Mão	Bảy	Th. 6	Ất Dậu	Ba	3	Bính Thìn
22	Ba	30	Ất Dậu	Sáu	2	Bính Thìn	C. Nhật	2	Bính Tuất	Tư	4	Đinh Tị
23	Tư	4 nh.	Bính Tuất	Bảy	3	Đinh Tị	Hai	3	Đinh Hợi	Năm	5	Mậu Ngọ
24	Năm	2	Đinh Hợi	C. Nhật	4	Mậu Ngọ	Ba	4	Mậu Tí	Sáu	6	Kỷ Mùi
25	Sáu	3	Mậu Tí	Hai	5	Kỷ Mùi	Tư	5	Kỷ Sửu	Bảy	7	Canh Thân
26	Bảy	4	Kỷ Sửu	Ba	6	Canh Thân	Năm	6	Canh Dần	C. Nhật	8	Tân Dậu
27	C. Nhật	5	Canh Dần	Tư	7	Tân Dậu	Sáu	7	Tân Mão	Hai	9	Nhâm Tuất
28	Hai	6	Tân Mão	Năm	8	Nhâm Tuất	Bảy	8	Nhâm Thìn	Ba	10	Quý Hợi
29	Ba	7	Nhâm Thìn	Sáu	9	Quý Hợi	C. Nhật	9	Quý Tị	Tư	11	Giáp Tí
30	Tư	8	Quý Tị	Bảy	10	Giáp Tí	Hai	10	Giáp Ngọ	Năm	12	Ất Sửu
31	Năm	9	Giáp Ngọ				Ba	11	Ất Mùi	Sáu	13	Bính Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 2001 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	14	Đinh Mão	Hai	15	Đinh Dậu	Năm	16	Mậu Thìn	Bảy	17	Mậu Tuất
2	C. Nhật	15	Mậu Thìn	Ba	16	Mậu Tuất	Sáu	17	Kỉ Tị	C. Nhật	18	Kỉ Hợi
3	Hai	16	Kỉ Tị	Tư	17	Kỉ Hợi	Bảy	18	Canh Ngọ	Hai	19	Canh Tí
4	Ba	17	Canh Ngọ	Năm	18	Canh Tí	C. Nhật	19	Tân Mùi	Ba	20	Tân Sửu
5	Tư	18	Tân Mùi	Sáu	19	Tân Sửu	Hai	20	Nhâm Thân	Tư	21	Nhâm Dần
6	Năm	19	Nhâm Thân	Bảy	20	Nhâm Dần	Ba	21	Quý Dậu	Năm	22	Quý Mão
7	Sáu	20	Quý Dậu	C. Nhật	21	Quý Mão	Tư	22	Giáp Tuất	Sáu	23	Giáp Thìn
8	Bảy	21	Giáp Tuất	Hai	22	Giáp Thìn	Năm	23	Ất Hợi	Bảy	24	Ất Tị
9	C. Nhật	22	Ất Hợi	Ba	23	Ất Tị	Sáu	24	Bính Tí	C. Nhật	25	Bính Ngọ
10	Hai	23	Bính Tí	Tư	24	Bính Ngọ	Bảy	25	Đinh Sửu	Hai	26	Đinh Mùi
11	Ba	24	Đinh Sửu	Năm	25	Đinh Mùi	C. Nhật	26	Mậu Dần	Ba	27	Mậu Thân
12	Tư	25	Mậu Dần	Sáu	26	Mậu Thân	Hai	27	Kỉ Mão	Tư	28	Kỉ Dậu
13	Năm	26	Kỉ Mão	Bảy	27	Kỉ Dậu	Ba	28	Canh Thìn	Năm	29	Canh Tuất
14	Sáu	27	Canh Thìn	C. Nhật	28	Canh Tuất	Tư	29	Tân Tị	Sáu	30	Tân Hợi
15	Bảy	28	Tân Tị	Hai	29	Tân Hợi	Năm	Th. 10	Nhâm Ngọ	Bảy	Th. 11	Nhâm Tí
16	C. Nhật	29	Nhâm Ngọ	Ba	30	Nhâm Tí	Sáu	2	Quý Mùi	C. Nhật	2	Quý Sửu
17	Hai	Th. 8	Quý Mùi	Tư	Th. 9	Quý Sửu	Bảy	3	Giáp Thân	Hai	3	Giáp Dần
18	Ba	2	Giáp Thân	Năm	2	Giáp Dần	C. Nhật	4	Ất Dậu	Ba	4	Ất Mão
19	Tư	3	Ất Dậu	Sáu	3	Ất Mão	Hai	5	Bính Tuất	Tư	5	Bính Thìn
20	Năm	4	Bính Tuất	Bảy	4	Bính Thìn	Ba	6	Đinh Hợi	Năm	6	Đinh Tị
21	Sáu	5	Đinh Hợi	C. Nhật	5	Đinh Tị	Tư	7	Mậu Tí	Sáu	7	Mậu Ngọ
22	Bảy	6	Mậu Tí	Hai	6	Mậu Ngọ	Năm	8	Kỉ Sửu	Bảy	8	Kỉ Mùi
23	C. Nhật	7	Kỉ Sửu	Ba	7	Kỉ Mùi	Sáu	9	Canh Dần	C. Nhật	9	Canh Thân
24	Hai	8	Canh Dần	Tư	8	Canh Thân	Bảy	10	Tân Mão	Hai	10	Tân Dậu
25	Ba	9	Tân Mão	Năm	9	Tân Dậu	C. Nhật	11	Nhâm Thìn	Ba	11	Nhâm Tuất
26	Tư	10	Nhâm Thìn	Sáu	10	Nhâm Tuất	Hai	12	Quý Tị	Tư	12	Quý Hợi
27	Năm	11	Quý Tị	Bảy	11	Quý Hợi	Ba	13	Giáp Ngọ	Năm	13	Giáp Tí
28	Sáu	12	Giáp Ngọ	C. Nhật	12	Giáp Tí	Tư	14	Ất Mùi	Sáu	14	Ất Sửu
29	Bảy	13	Ất Mùi	Hai	13	Ất Sửu	Năm	15	Bính Thân	Bảy	15	Bính Dần
30	C. Nhật	14	Bính Thân	Ba	14	Bính Dần	Sáu	16	Đinh Dậu	C. Nhật	16	Đinh Mão
31				Tư	15	Đinh Mão				Hai	17	Mậu Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 25 Trung Thu: Mùng 1			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Mậu Tuất

Th. Mười : Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 2002 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Tị (Rắn)

Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	18	Kỉ Tị	Sáu	20	Canh Tí	Sáu	18	Mậu Thìn	Hai	19	Kỉ Hợi
2	Tư	19	Canh Ngọ	Bảy	21	Tân Sửu	Bảy	19	Kỉ Tị	Ba	20	Canh Tí
3	Năm	20	Tân Mùi	C. Nhật	22	Nhâm Dần	C. Nhật	20	Canh Ngọ	Tư	21	Tân Sửu
4	Sáu	21	Nhâm Thân	Hai	23	Quý Mão	Hai	21	Tân Mùi	Năm	22	Nhâm Dần
5	Bảy	22	Quý Dậu	Ba	24	Giáp Thìn	Ba	22	Nhâm Thân	Sáu	23	Quý Mão
6	C. Nhật	23	Giáp Tuất	Tư	25	Ất Tị	Tư	23	Quý Dậu	Bảy	24	Giáp Thìn
7	Hai	24	Ất Hợi	Năm	26	Bính Ngọ	Năm	24	Giáp Tuất	C. Nhật	25	Ất Tị
8	Ba	25	Bính Tí	Sáu	27	Đinh Mùi	Sáu	25	Ất Hợi	Hai	26	Bính Ngọ
9	Tư	26	Đinh Sửu	Bảy	28	Mậu Thân	Bảy	26	Bính Tí	Ba	27	Đinh Mùi
10	Năm	27	Mậu Dần	C. Nhật	29	Kỉ Dậu	C. Nhật	27	Đinh Sửu	Tư	28	Mậu Thân
11	Sáu	28	Kỉ Mão	Hai	30	Canh Tuất	Hai	28	Mậu Dần	Năm	29	Kỉ Dậu
12	Bảy	29	Canh Thìn	Ba	Th. 1	Tân Hợi	Ba	29	Kỉ Mão	Sáu	30	Canh Tuất
13	C. Nhật	Th. 11	Tân Tị	Tư	2	Nhâm Tí	Tư	30	Canh Thìn	Bảy	Th. 3	Tân Hợi
14	Hai	2	Nhâm Ngọ	Năm	3	Quý Sửu	Năm	Th. 2	Tân Tị	C. Nhật	2	Nhâm Tí
15	Ba	3	Quý Mùi	Sáu	4	Giáp Dần	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	3	Quý Sửu
16	Tư	4	Giáp Thân	Bảy	5	Ất Mão	Bảy	3	Quý Mùi	Ba	4	Giáp Dần
17	Năm	5	Ất Dậu	C. Nhật	6	Bính Thìn	C. Nhật	4	Giáp Thân	Tư	5	Ất Mão
18	Sáu	6	Bính Tuất	Hai	7	Đinh Tị	Hai	5	Ất Dậu	Năm	6	Bính Thìn
19	Bảy	7	Đinh Hợi	Ba	8	Mậu Ngọ	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	7	Đinh Tị
20	C. Nhật	8	Mậu Tí	Tư	9	Kỉ Mùi	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	8	Mậu Ngọ
21	Hai	9	Kỉ Sửu	Năm	10	Canh Thân	Năm	8	Mậu Tí	C. Nhật	9	Kỉ Mùi
22	Ba	10	Canh Dần	Sáu	11	Tân Dậu	Sáu	9	Kỉ Sửu	Hai	10	Canh Thân
23	Tư	11	Tân Mão	Bảy	12	Nhâm Tuất	Bảy	10	Canh Dần	Ba	11	Tân Dậu
24	Năm	12	Nhâm Thìn	C. Nhật	13	Quý Hợi	C. Nhật	11	Tân Mão	Tư	12	Nhâm Tuất
25	Sáu	13	Quý Tị	Hai	14	Giáp Tí	Hai	12	Nhâm Thìn	Năm	13	Quý Hợi
26	Bảy	14	Giáp Ngọ	Ba	15	Ất Sửu	Ba	13	Quý Tị	Sáu	14	Giáp Tí
27	C. Nhật	15	Ất Mùi	Tư	16	Bính Dần	Tư	14	Giáp Ngọ	Bảy	15	Ất Sửu
28	Hai	16	Bính Thân	Năm	17	Đinh Mão	Năm	15	Ất Mùi	C. Nhật	16	Bính Dần
29	Ba	17	Đinh Dậu				Sáu	16	Bính Thân	Hai	17	Đinh Mão
30	Tư	18	Mậu Tuất				Bảy	17	Đinh Dậu	Ba	18	Mậu Thìn
31	Năm	19	Kỉ Hợi				C. Nhật	18	Mậu Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 26 Tết âm lịch: Ngày 12			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 2002 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	19	Kỉ Tị	Bảy	21	Canh Tí	Hai	21	Canh Ngọ	Năm	23	Tân Sửu
2	Năm	20	Canh Ngọ	C. Nhật	22	Tân Sửu	Ba	22	Tân Mùi	Sáu	24	Nhâm Dần
3	Sáu	21	Tân Mùi	Hai	23	Nhâm Dần	Tư	23	Nhâm Thân	Bảy	25	Quý Mão
4	Bảy	22	Nhâm Thân	Ba	24	Quý Mão	Năm	24	Quý Dậu	C. Nhật	26	Giáp Thìn
5	C. Nhật	23	Quý Dậu	Tư	25	Giáp Thìn	Sáu	25	Giáp Tuất	Hai	27	Ất Tị
6	Hai	24	Giáp Tuất	Năm	26	Ất Tị	Bảy	26	Ất Hợi	Ba	28	Bính Ngọ
7	Ba	25	Ất Hợi	Sáu	27	Bính Ngọ	C. Nhật	27	Bính Tí	Tư	29	Đinh Mùi
8	Tư	26	Bính Tí	Bảy	28	Đinh Mùi	Hai	28	Đinh Sửu	Năm	30	Mậu Thân
9	Năm	27	Đinh Sửu	C. Nhật	29	Mậu Thân	Ba	29	Mậu Dần	Sáu	Th. 7	Kỉ Dậu
10	Sáu	28	Mậu Dần	Hai	30	Kỉ Dậu	Tư	Th. 6	Kỉ Mão	Bảy	2	Canh Tuất
11	Bảy	29	Kỉ Mão	Ba	Th. 5	Canh Tuất	Năm	2	Canh Thìn	C. Nhật	3	Tân Hợi
12	C. Nhật	Th. 4	Canh Thìn	Tư	2	Tân Hợi	Sáu	3	Tân Tị	Hai	4	Nhâm Tí
13	Hai	2	Tân Tị	Năm	3	Nhâm Tí	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Ba	5	Quý Sửu
14	Ba	3	Nhâm Ngọ	Sáu	4	Quý Sửu	C. Nhật	5	Quý Mùi	Tư	6	Giáp Dần
15	Tư	4	Quý Mùi	Bảy	5	Giáp Dần	Hai	6	Giáp Thân	Năm	7	Ất Mão
16	Năm	5	Giáp Thân	C. Nhật	6	Ất Mão	Ba	7	Ất Dậu	Sáu	8	Bính Thìn
17	Sáu	6	Ất Dậu	Hai	7	Bính Thìn	Tư	8	Bính Tuất	Bảy	9	Đinh Tị
18	Bảy	7	Bính Tuất	Ba	8	Đinh Tị	Năm	9	Đinh Hợi	C. Nhật	10	Mậu Ngọ
19	C. Nhật	8	Đinh Hợi	Tư	9	Mậu Ngọ	Sáu	10	Mậu Tí	Hai	11	Kỉ Mùi
20	Hai	9	Mậu Tí	Năm	10	Kỉ Mùi	Bảy	11	Kỉ Sửu	Ba	12	Canh Thân
21	Ba	10	Kỉ Sửu	Sáu	11	Canh Thân	C. Nhật	12	Canh Dần	Tư	13	Tân Dậu
22	Tư	11	Canh Dần	Bảy	12	Tân Dậu	Hai	13	Tân Mão	Năm	14	Nhâm Tuất
23	Năm	12	Tân Mão	C. Nhật	13	Nhâm Tuất	Ba	14	Nhâm Thìn	Sáu	15	Quý Hợi
24	Sáu	13	Nhâm Thìn	Hai	14	Quý Hợi	Tư	15	Quý Tị	Bảy	16	Giáp Tí
25	Bảy	14	Quý Tị	Ba	15	Giáp Tí	Năm	16	Giáp Ngọ	C. Nhật	17	Ất Sửu
26	C. Nhật	15	Giáp Ngọ	Tư	16	Ất Sửu	Sáu	17	Ất Mùi	Hai	18	Bính Dần
27	Hai	16	Ất Mùi	Năm	17	Bính Dần	Bảy	18	Bính Thân	Ba	19	Đinh Mão
28	Ba	17	Bính Thân	Sáu	18	Đinh Mão	C. Nhật	19	Đinh Dậu	Tư	20	Mậu Thìn
29	Tư	18	Đinh Dậu	Bảy	19	Mậu Thìn	Hai	20	Mậu Tuất	Năm	21	Kỉ Tị
30	Năm	19	Mậu Tuất	C. Nhật	20	Kỉ Tị	Ba	21	Kỉ Hợi	Sáu	22	Canh Ngọ
31	Sáu	20	Kỉ Hợi				Tư	22	Canh Tí	Bảy	23	Tân Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 2002 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	24	Nhâm Thân	Ba	25	Nhâm Dần	Sáu	27	Quý Dậu	C. Nhật	27	Quý Mão
2	Hai	25	Quý Dậu	Tư	26	Quý Mão	Bảy	28	Giáp Tuất	Hai	28	Giáp Thìn
3	Ba	26	Giáp Tuất	Năm	27	Giáp Thìn	C. Nhật	29	Ất Hợi	Ba	29	Ất Tị
4	Tư	27	Ất Hợi	Sáu	28	Ất Tị	Hai	30	Bính Tý	Tư	Th. 11	Bính Ngọ
5	Năm	28	Bính Tý	Bảy	29	Bính Ngọ	Ba	Th. 10	Đinh Sửu	Năm	2	Đinh Mùi
6	Sáu	29	Đinh Sửu	C. Nhật	Th. 9	Đinh Mùi	Tư	2	Mậu Dần	Sáu	3	Mậu Thân
7	Bảy	Th. 8	Mậu Dần	Hai	2	Mậu Thân	Năm	3	Kỉ Mão	Bảy	4	Kỉ Dậu
8	C. Nhật	2	Kỉ Mão	Ba	3	Kỉ Dậu	Sáu	4	Canh Thìn	C. Nhật	5	Canh Tuất
9	Hai	3	Canh Thìn	Tư	4	Canh Tuất	Bảy	5	Tân Tị	Hai	6	Tân Hợi
10	Ba	4	Tân Tị	Năm	5	Tân Hợi	C. Nhật	6	Nhâm Ngọ	Ba	7	Nhâm Tý
11	Tư	5	Nhâm Ngọ	Sáu	6	Nhâm Tý	Hai	7	Quý Mùi	Tư	8	Quý Sửu
12	Năm	6	Quý Mùi	Bảy	7	Quý Sửu	Ba	8	Giáp Thân	Năm	9	Giáp Dần
13	Sáu	7	Giáp Thân	C. Nhật	8	Giáp Dần	Tư	9	Ất Dậu	Sáu	10	Ất Mão
14	Bảy	8	Ất Dậu	Hai	9	Ất Mão	Năm	10	Bính Tuất	Bảy	11	Bính Thìn
15	C. Nhật	9	Bính Tuất	Ba	10	Bính Thìn	Sáu	11	Đinh Hợi	C. Nhật	12	Đinh Tị
16	Hai	10	Đinh Hợi	Tư	11	Đinh Tị	Bảy	12	Mậu Tý	Hai	13	Mậu Ngọ
17	Ba	11	Mậu Tý	Năm	12	Mậu Ngọ	C. Nhật	13	Kỉ Sửu	Ba	14	Kỉ Mùi
18	Tư	12	Kỉ Sửu	Sáu	13	Kỉ Mùi	Hai	14	Canh Dần	Tư	15	Canh Thân
19	Năm	13	Canh Dần	Bảy	14	Canh Thân	Ba	15	Tân Mão	Năm	16	Tân Dậu
20	Sáu	14	Tân Mão	C. Nhật	15	Tân Dậu	Tư	16	Nhâm Thìn	Sáu	17	Nhâm Tuất
21	Bảy	15	Nhâm Thìn	Hai	16	Nhâm Tuất	Năm	17	Quý Tị	Bảy	18	Quý Hợi
22	C. Nhật	16	Quý Tị	Ba	17	Quý Hợi	Sáu	18	Giáp Ngọ	C. Nhật	19	Giáp Tý
23	Hai	17	Giáp Ngọ	Tư	18	Giáp Tý	Bảy	19	Ất Mùi	Hai	20	Ất Sửu
24	Ba	18	Ất Mùi	Năm	19	Ất Sửu	C. Nhật	20	Bính Thân	Ba	21	Bính Dần
25	Tư	19	Bính Thân	Sáu	20	Bính Dần	Hai	21	Đinh Dậu	Tư	22	Đinh Mão
26	Năm	20	Đinh Dậu	Bảy	21	Đinh Mão	Ba	22	Mậu Tuất	Năm	23	Mậu Thìn
27	Sáu	21	Mậu Tuất	C. Nhật	22	Mậu Thìn	Tư	23	Kỉ Hợi	Sáu	24	Kỉ Tị
28	Bảy	22	Kỉ Hợi	Hai	23	Kỉ Tị	Năm	24	Canh Tí	Bảy	25	Canh Ngọ
29	C. Nhật	23	Canh Tí	Ba	24	Canh Ngọ	Sáu	25	Tân Sửu	C. Nhật	26	Tân Mùi
30	Hai	24	Tân Sửu	Tư	25	Tân Mùi	Bảy	26	Nhâm Dần	Hai	27	Nhâm Thân
31				Năm	26	Nhâm Thân				Ba	28	Quý Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 21			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 14			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười : Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 2003 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Ngọ (Ngựa)

Quý Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	29	Giáp Tuất	Bảy	Th. 1	Ất Tị	Bảy	29	Quý Dậu	Ba	30	Giáp Thìn
2	Năm	30	Ất Hợi	C. Nhật	2	Bính Ngọ	C. Nhật	30	Giáp Tuất	Tư	Th. 3	Ất Tị
3	Sáu	Th. 12	Bính Tí	Hai	3	Đinh Mùi	Hai	Th. 2	Ất Hợi	Năm	2	Bính Ngọ
4	Bảy	2	Đinh Sửu	Ba	4	Mậu Thân	Ba	2	Bính Tí	Sáu	3	Đinh Mùi
5	C. Nhật	3	Mậu Dần	Tư	5	Kỉ Dậu	Tư	3	Đinh Sửu	Bảy	4	Mậu Thân
6	Hai	4	Kỉ Mão	Năm	6	Canh Tuất	Năm	4	Mậu Dần	C. Nhật	5	Kỉ Dậu
7	Ba	5	Canh Thìn	Sáu	7	Tân Hợi	Sáu	5	Kỉ Mão	Hai	6	Canh Tuất
8	Tư	6	Tân Tị	Bảy	8	Nhâm Tí	Bảy	6	Canh Thìn	Ba	7	Tân Hợi
9	Năm	7	Nhâm Ngọ	C. Nhật	9	Quý Sửu	C. Nhật	7	Tân Tị	Tư	8	Nhâm Tí
10	Sáu	8	Quý Mùi	Hai	10	Giáp Dần	Hai	8	Nhâm Ngọ	Năm	9	Quý Sửu
11	Bảy	9	Giáp Thân	Ba	11	Ất Mão	Ba	9	Quý Mùi	Sáu	10	Giáp Dần
12	C. Nhật	10	Ất Dậu	Tư	12	Bính Thìn	Tư	10	Giáp Thân	Bảy	11	Ất Mão
13	Hai	11	Bính Tuất	Năm	13	Đinh Tị	Năm	11	Ất Dậu	C. Nhật	12	Bính Thìn
14	Ba	12	Đinh Hợi	Sáu	14	Mậu Ngọ	Sáu	12	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị
15	Tư	13	Mậu Tí	Bảy	15	Kỉ Mùi	Bảy	13	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ
16	Năm	14	Kỉ Sửu	C. Nhật	16	Canh Thân	C. Nhật	14	Mậu Tị	Tư	15	Kỉ Mùi
17	Sáu	15	Canh Dần	Hai	17	Tân Dậu	Hai	15	Kỉ Sửu	Năm	16	Canh Thân
18	Bảy	16	Tân Mão	Ba	18	Nhâm Tuất	Ba	16	Canh Dần	Sáu	17	Tân Dậu
19	C. Nhật	17	Nhâm Thìn	Tư	19	Quý Hợi	Tư	17	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất
20	Hai	18	Quý Tị	Năm	20	Giáp Tị	Năm	18	Nhâm Thìn	C. Nhật	19	Quý Hợi
21	Ba	19	Giáp Ngọ	Sáu	21	Ất Sửu	Sáu	19	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tị
22	Tư	20	Ất Mùi	Bảy	22	Bính Dần	Bảy	20	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu
23	Năm	21	Bính Thân	C. Nhật	23	Đinh Mão	C. Nhật	21	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần
24	Sáu	22	Đinh Dậu	Hai	24	Mậu Thìn	Hai	22	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão
25	Bảy	23	Mậu Tuất	Ba	25	Kỉ Tị	Ba	23	Đinh Dậu	Sáu	24	Mậu Thìn
26	C. Nhật	24	Kỉ Hợi	Tư	26	Canh Ngọ	Tư	24	Mậu Tuất	Bảy	25	Kỉ Tị
27	Hai	25	Canh Tí	Năm	27	Tân Mùi	Năm	25	Kỉ Hợi	C. Nhật	26	Canh Ngọ
28	Ba	26	Tân Sửu	Sáu	28	Nhâm Thân	Sáu	26	Canh Tí	Hai	27	Tân Mùi
29	Tư	27	Nhâm Dần				Bảy	27	Tân Sửu	Ba	28	Nhâm Thân
30	Năm	28	Quý Mão				C. Nhật	28	Nhâm Dần	Tư	29	Quý Dậu
31	Sáu	29	Giáp Thìn				Hai	29	Quý Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 26 Tết âm lịch: Ngày 12			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 2003 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	Th. 4	Kỉ Tị	C. Nhật	2	Ất Tị	Ba	2	Canh Ngọ	Sáu	4	Tân Sửu
2	Sáu	2	Canh Ngọ	Hai	3	Bính Ngọ	Tư	3	Tân Mùi	Bảy	5	Nhâm Dần
3	Bảy	3	Tân Mùi	Ba	4	Đinh Mùi	Năm	4	Nhâm Thân	C. Nhật	6	Quý Mão
4	C. Nhật	4	Nhâm Thân	Tư	5	Mậu Thân	Sáu	5	Quý Dậu	Hai	7	Giáp Thìn
5	Hai	5	Quý Dậu	Năm	6	Kỉ Dậu	Bảy	6	Giáp Tuất	Ba	8	Ất Tị
6	Ba	6	Giáp Tuất	Sáu	7	Canh Tuất	C. Nhật	7	Ất Hợi	Tư	9	Bính Ngọ
7	Tư	7	Ất Hợi	Bảy	8	Tân Hợi	Hai	8	Bính Tí	Năm	10	Đinh Mùi
8	Năm	8	Bính Tí	C. Nhật	9	Nhâm Tí	Ba	9	Đinh Sửu	Sáu	11	Mậu Thân
9	Sáu	9	Đinh Sửu	Hai	10	Quý Sửu	Tư	10	Mậu Dần	Bảy	12	Kỉ Dậu
10	Bảy	10	Mậu Dần	Ba	11	Giáp Dần	Năm	11	Kỉ Mão	C. Nhật	13	Canh Tuất
11	C. Nhật	11	Kỉ Mão	Tư	12	Ất Mão	Sáu	12	Canh Thìn	Hai	14	Tân Hợi
12	Hai	12	Canh Thìn	Năm	13	Bính Thìn	Bảy	13	Tân Tị	Ba	15	Nhâm Tí
13	Ba	13	Tân Tị	Sáu	14	Đinh Tị	C. Nhật	14	Nhâm Ngọ	Tư	16	Quý Sửu
14	Tư	14	Nhâm Ngọ	Bảy	15	Mậu Ngọ	Hai	15	Quý Mùi	Năm	17	Giáp Dần
15	Năm	15	Quý Mùi	C. Nhật	16	Kỉ Mùi	Ba	16	Giáp Thân	Sáu	18	Ất Mão
16	Sáu	16	Giáp Thân	Hai	17	Canh Thân	Tư	17	Ất Dậu	Bảy	19	Bính Thìn
17	Bảy	17	Ất Dậu	Ba	18	Tân Dậu	Năm	18	Bính Tuất	C. Nhật	20	Đinh Tị
18	C. Nhật	18	Bính Tuất	Tư	19	Nhâm Tuất	Sáu	19	Đinh Hợi	Hai	21	Mậu Ngọ
19	Hai	19	Đinh Hợi	Năm	20	Quý Hợi	Bảy	20	Mậu Tí	Ba	22	Kỉ Mùi
20	Ba	20	Mậu Tí	Sáu	21	Giáp Tí	C. Nhật	21	Kỉ Sửu	Tư	23	Canh Thân
21	Tư	21	Kỉ Sửu	Bảy	22	Ất Sửu	Hai	22	Canh Dần	Năm	24	Tân Dậu
22	Năm	22	Canh Dần	C. Nhật	23	Bính Dần	Ba	23	Tân Mão	Sáu	25	Nhâm Tuất
23	Sáu	23	Tân Mão	Hai	24	Đinh Mão	Tư	24	Nhâm Thìn	Bảy	26	Quý Hợi
24	Bảy	24	Nhâm Thìn	Ba	25	Mậu Thìn	Năm	25	Quý Tị	C. Nhật	27	Giáp Tí
25	C. Nhật	25	Quý Tị	Tư	26	Kỉ Tị	Sáu	26	Giáp Ngọ	Hai	28	Ất Sửu
26	Hai	26	Giáp Ngọ	Năm	27	Canh Ngọ	Bảy	27	Ất Mùi	Ba	29	Bính Dần
27	Ba	27	Ất Mùi	Sáu	28	Tân Mùi	C. Nhật	28	Bính Thân	Tư	30	Đinh Mão
28	Tư	28	Bính Thân	Bảy	29	Nhâm Thân	Hai	29	Đinh Dậu	Năm	Th. 8	Mậu Thìn
29	Năm	29	Đinh Dậu	C. Nhật	30	Quý Dậu	Ba	Th. 7	Mậu Tuất	Sáu	2	Kỉ Tị
30	Sáu	30	Mậu Tuất	Hai	Th. 6	Giáp Tuất	Tư	2	Kỉ Hợi	Bảy	3	Canh Ngọ
31	Bảy	Th. 5	Kỉ Hợi				Năm	3	Canh Tí	C. Nhật	4	Tân Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 15			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 2003 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	5	Đinh Sửu	Tư	6	Đinh Mùi	Bảy	8	Quý Dậu	Hai	8	Mậu Thân
2	Ba	6	Mậu Dần	Năm	7	Mậu Thân	C. Nhật	9	Giáp Tuất	Ba	9	Kỉ Dậu
3	Tư	7	Kỉ Mão	Sáu	8	Kỉ Dậu	Hai	10	Ất Hợi	Tư	10	Canh Tuất
4	Năm	8	Canh Thìn	Bảy	9	Canh Tuất	Ba	11	Bính Tí	Năm	11	Tân Hợi
5	Sáu	9	Tân Tị	C. Nhật	10	Tân Hợi	Tư	12	Đinh Sửu	Sáu	12	Nhâm Tí
6	Bảy	10	Nhâm Ngọ	Hai	11	Nhâm Tí	Năm	13	Mậu Dần	Bảy	13	Quý Sửu
7	C. Nhật	11	Quý Mùi	Ba	12	Quý Sửu	Sáu	14	Kỉ Mão	C. Nhật	14	Giáp Dần
8	Hai	12	Giáp Thân	Tư	13	Giáp Dần	Bảy	15	Canh Thìn	Hai	15	Ất Mão
9	Ba	13	Ất Dậu	Năm	14	Ất Mão	C. Nhật	16	Tân Tị	Ba	16	Bính Thìn
10	Tư	14	Bính Tuất	Sáu	15	Bính Thìn	Hai	17	Nhâm Ngọ	Tư	17	Đinh Tị
11	Năm	15	Đinh Hợi	Bảy	16	Đinh Tị	Ba	18	Quý Mùi	Năm	18	Mậu Ngọ
12	Sáu	16	Mậu Tí	C. Nhật	17	Mậu Ngọ	Tư	19	Giáp Thân	Sáu	19	Kỉ Mùi
13	Bảy	17	Kỉ Sửu	Hai	18	Kỉ Mùi	Năm	20	Ất Dậu	Bảy	20	Canh Thân
14	C. Nhật	18	Canh Dần	Ba	19	Canh Thân	Sáu	21	Bính Tuất	C. Nhật	21	Tân Dậu
15	Hai	19	Tân Mão	Tư	20	Tân Dậu	Bảy	22	Đinh Hợi	Hai	22	Nhâm Tuất
16	Ba	20	Nhâm Thìn	Năm	21	Nhâm Tuất	C. Nhật	23	Mậu Tí	Ba	23	Quý Hợi
17	Tư	21	Quý Tị	Sáu	22	Quý Hợi	Hai	24	Kỉ Sửu	Tư	24	Giáp Tí
18	Năm	22	Giáp Ngọ	Bảy	23	Giáp Tí	Ba	25	Canh Dần	Năm	25	Ất Sửu
19	Sáu	23	Ất Mùi	C. Nhật	24	Ất Sửu	Tư	26	Tân Mão	Sáu	26	Bính Dần
20	Bảy	24	Bính Thân	Hai	25	Bính Dần	Năm	27	Nhâm Thìn	Bảy	27	Đinh Mão
21	C. Nhật	25	Đinh Dậu	Ba	26	Đinh Mão	Sáu	28	Quý Tị	C. Nhật	28	Mậu Thìn
22	Hai	26	Mậu Tuất	Tư	27	Mậu Thìn	Bảy	29	Giáp Ngọ	Hai	29	Kỉ Tị
23	Ba	27	Kỉ Hợi	Năm	28	Kỉ Tị	C. Nhật	30	Ất Mùi	Ba	Th. 12	Canh Ngọ
24	Tư	28	Canh Tí	Sáu	29	Canh Ngọ	Hai	Th. 11	Bính Thân	Tư	2	Tân Mùi
25	Năm	29	Tân Sửu	Bảy	Th. 10	Tân Mùi	Ba	2	Đinh Dậu	Năm	3	Nhâm Thân
26	Sáu	Th. 9	Nhâm Dần	C. Nhật	2	Nhâm Thân	Tư	3	Mậu Tuất	Sáu	4	Quý Dậu
27	Bảy	2	Quý Mão	Hai	3	Quý Dậu	Năm	4	Kỉ Hợi	Bảy	5	Giáp Tuất
28	C. Nhật	3	Giáp Thìn	Ba	4	Giáp Tuất	Sáu	5	Canh Tí	C. Nhật	6	Ất Hợi
29	Hai	4	Ất Tị	Tư	5	Ất Hợi	Bảy	6	Tân Sửu	Hai	7	Bính Tí
30	Ba	5	Bính Ngọ	Năm	6	Bính Tí	C. Nhật	7	Nhâm Dần	Ba	8	Đinh Sửu
31				Sáu	7	Đinh Sửu				Tư	9	Mậu Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 11			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 4			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Canh Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 2004 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Quý Mùi (Dê)

Giáp Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	10	Kỉ Mão	C. Nhật	11	Canh Tuất	Hai	11	Kỉ Mão	Năm	12	Canh Tuất
2	Sáu	11	Canh Thìn	Hai	12	Tân Hợi	Ba	12	Canh Thìn	Sáu	13	Tân Hợi
3	Bảy	12	Tân Tị	Ba	13	Nhâm Tí	Tư	13	Tân Tị	Bảy	14	Nhâm Tí
4	C. Nhật	13	Nhâm Ngọ	Tư	14	Quý Sửu	Năm	14	Nhâm Ngọ	C. Nhật	15	Quý Sửu
5	Hai	14	Quý Mùi	Năm	15	Giáp Dần	Sáu	15	Quý Mùi	Hai	16	Giáp Dần
6	Ba	15	Giáp Thân	Sáu	16	Ất Mão	Bảy	16	Giáp Thân	Ba	17	Ất Mão
7	Tư	16	Ất Dậu	Bảy	17	Bính Thìn	C. Nhật	17	Ất Dậu	Tư	18	Bính Thìn
8	Năm	17	Bính Tuất	C. Nhật	18	Đinh Tị	Hai	18	Bính Tuất	Năm	19	Đinh Tị
9	Sáu	18	Đinh Hợi	Hai	19	Mậu Ngọ	Ba	19	Đinh Hợi	Sáu	20	Mậu Ngọ
10	Bảy	19	Mậu Tí	Ba	20	Kỉ Mùi	Tư	20	Mậu Tí	Bảy	21	Kỉ Mùi
11	C. Nhật	20	Kỉ Sửu	Tư	21	Canh Thân	Năm	21	Kỉ Sửu	C. Nhật	22	Canh Thân
12	Hai	21	Canh Dần	Năm	22	Tân Dậu	Sáu	22	Canh Dần	Hai	23	Tân Dậu
13	Ba	22	Tân Mão	Sáu	23	Nhâm Tuất	Bảy	23	Tân Mão	Ba	24	Nhâm Tuất
14	Tư	23	Nhâm Thìn	Bảy	24	Quý Hợi	C. Nhật	24	Nhâm Thìn	Tư	25	Quý Hợi
15	Năm	24	Quý Tị	C. Nhật	25	Giáp Tí	Hai	25	Quý Tị	Năm	26	Giáp Tí
16	Sáu	25	Giáp Ngọ	Hai	26	Ất Sửu	Ba	26	Giáp Ngọ	Sáu	27	Ất Sửu
17	Bảy	26	Ất Mùi	Ba	27	Bính Dần	Tư	27	Ất Mùi	Bảy	28	Bính Dần
18	C. Nhật	27	Bính Thân	Tư	28	Đinh Mão	Năm	28	Bính Thân	C. Nhật	29	Đinh Mão
19	Hai	28	Đinh Dậu	Năm	29	Mậu Thìn	Sáu	29	Đinh Dậu	Hai	Th. 3	Mậu Thìn
20	Ba	29	Mậu Tuất	Sáu	Th. 2	Kỉ Tị	Bảy	30	Mậu Tuất	Ba	2	Kỉ Tị
21	Tư	30	Kỉ Hợi	Bảy	2	Canh Ngọ	C. Nhật	2 nh.	Kỉ Hợi	Tư	3	Canh Ngọ
22	Năm	Th. 1	Canh Tí	C. Nhật	3	Tân Mùi	Hai	2	Canh Tí	Năm	4	Tân Mùi
23	Sáu	2	Tân Sửu	Hai	4	Nhâm Thân	Ba	3	Tân Sửu	Sáu	5	Nhâm Thân
24	Bảy	3	Nhâm Dần	Ba	5	Quý Dậu	Tư	4	Nhâm Dần	Bảy	6	Quý Dậu
25	C. Nhật	4	Quý Mão	Tư	6	Giáp Tuất	Năm	5	Quý Mão	C. Nhật	7	Giáp Tuất
26	Hai	5	Giáp Thìn	Năm	7	Ất Hợi	Sáu	6	Giáp Thìn	Hai	8	Ất Hợi
27	Ba	6	Ất Tị	Sáu	8	Bính Tí	Bảy	7	Ất Tị	Ba	9	Bính Tí
28	Tư	7	Bính Ngọ	Bảy	9	Đinh Sửu	C. Nhật	8	Bính Ngọ	Tư	10	Đinh Sửu
29	Năm	8	Đinh Mùi	C. Nhật	10	Mậu Dần	Hai	9	Đinh Mùi	Năm	11	Mậu Dần
30	Sáu	9	Mậu Thân				Ba	10	Mậu Thân	Sáu	12	Kỉ Mão
31	Bảy	10	Kỉ Dậu				Tư	11	Kỉ Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 22			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 2004 sau Công nguyên (Nhật)

Năm Nông lịch: Giáp Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	13	Canh Thìn	Ba	14	Tân Hợi	Năm	14	Tân Tị	C. Nhật	16	Nhâm Tí
2	C. Nhật	14	Tân Tị	Tư	15	Nhâm Tí	Sáu	15	Nhâm Ngọ	Hai	17	Quý Sửu
3	Hai	15	Nhâm Ngọ	Năm	16	Quý Sửu	Bảy	16	Quý Mùi	Ba	18	Giáp Dần
4	Ba	16	Quý Mùi	Sáu	17	Giáp Dần	C. Nhật	17	Giáp Thân	Tư	19	Ất Mão
5	Tư	17	Giáp Thân	Bảy	18	Ất Mão	Hai	18	Ất Dậu	Năm	20	Bính Thìn
6	Năm	18	Ất Dậu	C. Nhật	19	Bính Thìn	Ba	19	Bính Tuất	Sáu	21	Đinh Tị
7	Sáu	19	Bính Tuất	Hai	20	Đinh Tị	Tư	20	Đinh Hợi	Bảy	22	Mậu Ngọ
8	Bảy	20	Đinh Hợi	Ba	21	Mậu Ngọ	Năm	21	Mậu Tí	C. Nhật	23	Kỉ Mùi
9	C. Nhật	21	Mậu Tí	Tư	22	Kỉ Mùi	Sáu	22	Kỉ Sửu	Hai	24	Canh Thân
10	Hai	22	Kỉ Sửu	Năm	23	Canh Thân	Bảy	23	Canh Dần	Ba	25	Tân Dậu
11	Ba	23	Canh Dần	Sáu	24	Tân Dậu	C. Nhật	24	Tân Mão	Tư	26	Nhâm Tuất
12	Tư	24	Tân Mão	Bảy	25	Nhâm Tuất	Hai	25	Nhâm Thìn	Năm	27	Quý Hợi
13	Năm	25	Nhâm Thìn	C. Nhật	26	Quý Hợi	Ba	26	Quý Tị	Sáu	28	Giáp Tí
14	Sáu	26	Quý Tị	Hai	27	Giáp Tí	Tư	27	Giáp Ngọ	Bảy	29	Ất Sửu
15	Bảy	27	Giáp Ngọ	Ba	28	Ất Sửu	Năm	28	Ất Mùi	C. Nhật	30	Bính Dần
16	C. Nhật	28	Ất Mùi	Tư	29	Bính Dần	Sáu	29	Bính Thân	Hai	Th. 7	Đinh Mão
17	Hai	29	Bính Thân	Năm	30	Đinh Mão	Bảy	Th. 6	Đinh Dậu	Ba	2	Mậu Thìn
18	Ba	30	Đinh Dậu	Sáu	Th. 5	Mậu Thìn	C. Nhật	2	Mậu Tuất	Tư	3	Kỉ Tị
19	Tư	Th. 4	Mậu Tuất	Bảy	2	Kỉ Tị	Hai	3	Kỉ Hợi	Năm	4	Canh Ngọ
20	Năm	2	Kỉ Hợi	C. Nhật	3	Canh Ngọ	Ba	4	Canh Tí	Sáu	5	Tân Mùi
21	Sáu	3	Canh Tí	Hai	4	Tân Mùi	Tư	5	Tân Sửu	Bảy	6	Nhâm Thân
22	Bảy	4	Tân Sửu	Ba	5	Nhâm Thân	Năm	6	Nhâm Dần	C. Nhật	7	Quý Dậu
23	C. Nhật	5	Nhâm Dần	Tư	6	Quý Dậu	Sáu	7	Quý Mão	Hai	8	Giáp Tuất
24	Hai	6	Quý Mão	Năm	7	Giáp Tuất	Bảy	8	Giáp Thìn	Ba	9	Ất Hợi
25	Ba	7	Giáp Thìn	Sáu	8	Ất Hợi	C. Nhật	9	Ất Tị	Tư	10	Bính Tí
26	Tư	8	Ất Tị	Bảy	9	Bính Tí	Hai	10	Bính Ngọ	Năm	11	Đinh Sửu
27	Năm	9	Bính Ngọ	C. Nhật	10	Đinh Sửu	Ba	11	Đinh Mùi	Sáu	12	Mậu Dần
28	Sáu	10	Đinh Mùi	Hai	11	Mậu Dần	Tư	12	Mậu Thân	Bảy	13	Kỉ Mão
29	Bảy	11	Mậu Thân	Ba	12	Kỉ Mão	Năm	13	Kỉ Dậu	C. Nhật	14	Canh Thìn
30	C. Nhật	12	Kỉ Dậu	Tư	13	Canh Thìn	Sáu	14	Canh Tuất	Hai	15	Tân Tị
31	Hai	13	Canh Tuất				Bảy	15	Tân Hợi	Ba	16	Nhâm Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 2			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 2004 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Giáp Thân (Khí)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	17	Quý Mùi	Sáu	18	Quý Sửu	Hai	19	Giáp Thân	Tư	20	Giáp Dần
2	Năm	18	Giáp Thân	Bảy	19	Giáp Dần	Ba	20	Ất Dậu	Năm	21	Ất Mão
3	Sáu	19	Ất Dậu	C. Nhật	20	Ất Mão	Tư	21	Bính Tuất	Sáu	22	Bính Thìn
4	Bảy	20	Bính Tuất	Hai	21	Bính Thìn	Năm	22	Đinh Hợi	Bảy	23	Đinh Tị
5	C. Nhật	21	Đinh Hợi	Ba	22	Đinh Tị	Sáu	23	Mậu Tí	C. Nhật	24	Mậu Ngọ
6	Hai	22	Mậu Tí	Tư	23	Mậu Ngọ	Bảy	24	Kỉ Sửu	Hai	25	Kỉ Mùi
7	Ba	23	Kỉ Sửu	Năm	24	Kỉ Mùi	C. Nhật	25	Canh Dần	Ba	26	Canh Thân
8	Tư	24	Canh Dần	Sáu	25	Canh Thân	Hai	26	Tân Mão	Tư	27	Tân Dậu
9	Năm	25	Tân Mão	Bảy	26	Tân Dậu	Ba	27	Nhâm Thìn	Năm	28	Nhâm Tuất
10	Sáu	26	Nhâm Thìn	C. Nhật	27	Nhâm Tuất	Tư	28	Quý Tị	Sáu	29	Quý Hợi
11	Bảy	27	Quý Tị	Hai	28	Quý Hợi	Năm	29	Giáp Ngọ	Bảy	30	Giáp Tí
12	C. Nhật	28	Giáp Ngọ	Ba	29	Giáp Tí	Sáu	Th. 10	Ất Mùi	C. Nhật	Th. 11	Ất Sửu
13	Hai	29	Ất Mùi	Tư	30	Ất Sửu	Bảy	2	Bính Thân	Hai	2	Bính Dần
14	Ba	Th. 8	Bính Thân	Năm	Th. 9	Bính Dần	C. Nhật	3	Đinh Dậu	Ba	3	Đinh Mão
15	Tư	2	Đinh Dậu	Sáu	2	Đinh Mão	Hai	4	Mậu Tuất	Tư	4	Mậu Thìn
16	Năm	3	Mậu Tuất	Bảy	3	Mậu Thìn	Ba	5	Kỉ Hợi	Năm	5	Kỉ Tị
17	Sáu	4	Kỉ Hợi	C. Nhật	4	Kỉ Tị	Tư	6	Canh Tí	Sáu	6	Canh Ngọ
18	Bảy	5	Canh Tí	Hai	5	Canh Ngọ	Năm	7	Tân Sửu	Bảy	7	Tân Mùi
19	C. Nhật	6	Tân Sửu	Ba	6	Tân Mùi	Sáu	8	Nhâm Dần	C. Nhật	8	Nhâm Thân
20	Hai	7	Nhâm Dần	Tư	7	Nhâm Thân	Bảy	9	Quý Mão	Hai	9	Quý Dậu
21	Ba	8	Quý Mão	Năm	8	Quý Dậu	C. Nhật	10	Giáp Thìn	Ba	10	Giáp Tuất
22	Tư	9	Giáp Thìn	Sáu	9	Giáp Tuất	Hai	11	Ất Tị	Tư	11	Ất Hợi
23	Năm	10	Ất Tị	Bảy	10	Ất Hợi	Ba	12	Bính Ngọ	Năm	12	Bính Tí
24	Sáu	11	Bính Ngọ	C. Nhật	11	Bính Tí	Tư	13	Đinh Mùi	Sáu	13	Đinh Sửu
25	Bảy	12	Đinh Mùi	Hai	12	Đinh Sửu	Năm	14	Mậu Thân	Bảy	14	Mậu Dần
26	C. Nhật	13	Mậu Thân	Ba	13	Mậu Dần	Sáu	15	Kỉ Dậu	C. Nhật	15	Kỉ Mão
27	Hai	14	Kỉ Dậu	Tư	14	Kỉ Mão	Bảy	16	Canh Tuất	Hai	16	Canh Thìn
28	Ba	15	Canh Tuất	Năm	15	Canh Thìn	C. Nhật	17	Tân Hợi	Ba	17	Tân Tị
29	Tư	16	Tân Hợi	Sáu	16	Tân Tị	Hai	18	Nhâm Tí	Tư	18	Nhâm Ngọ
30	Năm	17	Nhâm Tí	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Ba	19	Quý Sửu	Năm	19	Quý Mùi
31				C. Nhật	18	Quý Mùi				Sáu	20	Giáp Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 28			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 22			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Chín : Giáp Tuất

Th. Mười : Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 2005 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Thân (Khí)

Ất Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	21	Ất Dậu	Ba	23	Bính Thìn	Ba	21	Giáp Thân	Sáu	23	Ất Mão
2	C. Nhật	22	Bính Tuất	Tư	24	Đinh Tị	Tư	22	Ất Dậu	Bảy	24	Bính Thìn
3	Hai	23	Đinh Hợi	Năm	25	Mậu Ngọ	Năm	23	Bính Tuất	C. Nhật	25	Đinh Tị
4	Ba	24	Mậu Tí	Sáu	26	Kỉ Mùi	Sáu	24	Đinh Hợi	Hai	26	Mậu Ngọ
5	Tư	25	Kỉ Sửu	Bảy	27	Canh Thân	Bảy	25	Mậu Tí	Ba	27	Kỉ Mùi
6	Năm	26	Canh Dần	C. Nhật	28	Tân Dậu	C. Nhật	26	Kỉ Sửu	Tư	28	Canh Thân
7	Sáu	27	Tân Mão	Hai	29	Nhâm Tuất	Hai	27	Canh Dần	Năm	29	Tân Dậu
8	Bảy	28	Nhâm Thìn	Ba	30	Quý Hợi	Ba	28	Tân Mão	Sáu	30	Nhâm Tuất
9	C. Nhật	29	Quý Tị	Tư	Th. 1	Giáp Tí	Tư	29	Nhâm Thìn	Bảy	Th. 3	Quý Hợi
10	Hai	Th. 12	Giáp Ngọ	Năm	2	Ất Sửu	Năm	Th. 2	Quý Tị	C. Nhật	2	Giáp Tí
11	Ba	2	Ất Mùi	Sáu	3	Bính Dần	Sáu	2	Giáp Ngọ	Hai	3	Ất Sửu
12	Tư	3	Bính Thân	Bảy	4	Đinh Mão	Bảy	3	Ất Mùi	Ba	4	Bính Dần
13	Năm	4	Đinh Dậu	C. Nhật	5	Mậu Thìn	C. Nhật	4	Bính Thân	Tư	5	Đinh Mão
14	Sáu	5	Mậu Tuất	Hai	6	Kỉ Tị	Hai	5	Đinh Dậu	Năm	6	Mậu Thìn
15	Bảy	6	Kỉ Hợi	Ba	7	Canh Ngọ	Ba	6	Mậu Tuất	Sáu	7	Kỉ Tị
16	C. Nhật	7	Canh Tí	Tư	8	Tân Mùi	Tư	7	Kỉ Hợi	Bảy	8	Canh Ngọ
17	Hai	8	Tân Sửu	Năm	9	Nhâm Thân	Năm	8	Canh Tí	C. Nhật	9	Tân Mùi
18	Ba	9	Nhâm Dần	Sáu	10	Quý Dậu	Sáu	9	Tân Sửu	Hai	10	Nhâm Thân
19	Tư	10	Quý Mão	Bảy	11	Giáp Tuất	Bảy	10	Nhâm Dần	Ba	11	Quý Dậu
20	Năm	11	Giáp Thìn	C. Nhật	12	Ất Hợi	C. Nhật	11	Quý Mão	Tư	12	Giáp Tuất
21	Sáu	12	Ất Tị	Hai	13	Bính Tí	Hai	12	Giáp Thìn	Năm	13	Ất Hợi
22	Bảy	13	Bính Ngọ	Ba	14	Đinh Sửu	Ba	13	Ất Tị	Sáu	14	Bính Tí
23	C. Nhật	14	Đinh Mùi	Tư	15	Mậu Dần	Tư	14	Bính Ngọ	Bảy	15	Đinh Sửu
24	Hai	15	Mậu Thân	Năm	16	Kỉ Mão	Năm	15	Đinh Mùi	C. Nhật	16	Mậu Dần
25	Ba	16	Kỉ Dậu	Sáu	17	Canh Thìn	Sáu	16	Mậu Thân	Hai	17	Kỉ Mão
26	Tư	17	Canh Tuất	Bảy	18	Tân Tị	Bảy	17	Kỉ Dậu	Ba	18	Canh Thìn
27	Năm	18	Tân Hợi	C. Nhật	19	Nhâm Ngọ	C. Nhật	18	Canh Tuất	Tư	19	Tân Tị
28	Sáu	19	Nhâm Tí	Hai	20	Quý Mùi	Hai	19	Tân Hợi	Năm	20	Nhâm Ngọ
29	Bảy	20	Quý Sửu				Ba	20	Nhâm Tí	Sáu	21	Quý Mùi
30	C. Nhật	21	Giáp Dần				Tư	21	Quý Sửu	Bảy	22	Giáp Thân
31	Hai	22	Ất Mão				Năm	22	Giáp Dần			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Ngày 23 Tết âm lịch: Mùng 9			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 2005 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	23	Ất Dậu	Tư	25	Bính Thìn	Sáu	25	Bính Tuất	Hai	27	Đinh Tị
2	Hai	24	Bính Tuất	Năm	26	Đinh Tị	Bảy	26	Đinh Hợi	Ba	28	Mậu Ngọ
3	Ba	25	Đinh Hợi	Sáu	27	Mậu Ngọ	C. Nhật	27	Mậu Tí	Tư	29	Kỉ Mùi
4	Tư	26	Mậu Tí	Bảy	28	Kỉ Mùi	Hai	28	Kỉ Sửu	Năm	30	Canh Thân
5	Năm	27	Kỉ Sửu	C. Nhật	29	Canh Thân	Ba	29	Canh Dần	Sáu	Th. 7	Tân Dậu
6	Sáu	28	Canh Dần	Hai	30	Tân Dậu	Tư	Th. 6	Tân Mão	Bảy	2	Nhâm Tuất
7	Bảy	29	Tân Mão	Ba	Th. 5	Nhâm Tuất	Năm	2	Nhâm Thìn	C. Nhật	3	Quý Hợi
8	C. Nhật	Th. 4	Nhâm Thìn	Tư	2	Quý Hợi	Sáu	3	Quý Tị	Hai	4	Giáp Tí
9	Hai	2	Quý Tị	Năm	3	Giáp Tí	Bảy	4	Giáp Ngọ	Ba	5	Ất Sửu
10	Ba	3	Giáp Ngọ	Sáu	4	Ất Sửu	C. Nhật	5	Ất Mùi	Tư	6	Bính Dần
11	Tư	4	Ất Mùi	Bảy	5	Bính Dần	Hai	6	Bính Thân	Năm	7	Đinh Mão
12	Năm	5	Bính Thân	C. Nhật	6	Đinh Mão	Ba	7	Đinh Dậu	Sáu	8	Mậu Thìn
13	Sáu	6	Đinh Dậu	Hai	7	Mậu Thìn	Tư	8	Mậu Tuất	Bảy	9	Kỉ Tị
14	Bảy	7	Mậu Tuất	Ba	8	Kỉ Tị	Năm	9	Kỉ Hợi	C. Nhật	10	Canh Ngọ
15	C. Nhật	8	Kỉ Hợi	Tư	9	Canh Ngọ	Sáu	10	Canh Tí	Hai	11	Tân Mùi
16	Hai	9	Canh Tí	Năm	10	Tân Mùi	Bảy	11	Tân Sửu	Ba	12	Nhâm Thân
17	Ba	10	Tân Sửu	Sáu	11	Nhâm Thân	C. Nhật	12	Nhâm Dần	Tư	13	Quý Dậu
18	Tư	11	Nhâm Dần	Bảy	12	Quý Dậu	Hai	13	Quý Mão	Năm	14	Giáp Tuất
19	Năm	12	Quý Mão	C. Nhật	13	Giáp Tuất	Ba	14	Giáp Thìn	Sáu	15	Ất Hợi
20	Sáu	13	Giáp Thìn	Hai	14	Ất Hợi	Tư	15	Ất Tị	Bảy	16	Bính Tí
21	Bảy	14	Ất Tị	Ba	15	Bính Tí	Năm	16	Bính Ngọ	C. Nhật	17	Đinh Sửu
22	C. Nhật	15	Bính Ngọ	Tư	16	Đinh Sửu	Sáu	17	Đinh Mùi	Hai	18	Mậu Dần
23	Hai	16	Đinh Mùi	Năm	17	Mậu Dần	Bảy	18	Mậu Thân	Ba	19	Kỉ Mão
24	Ba	17	Mậu Thân	Sáu	18	Kỉ Mão	C. Nhật	19	Kỉ Dậu	Tư	20	Canh Thìn
25	Tư	18	Kỉ Dậu	Bảy	19	Canh Thìn	Hai	20	Canh Tuất	Năm	21	Tân Tị
26	Năm	19	Canh Tuất	C. Nhật	20	Tân Tị	Ba	21	Tân Hợi	Sáu	22	Nhâm Ngọ
27	Sáu	20	Tân Hợi	Hai	21	Nhâm Ngọ	Tư	22	Nhâm Tí	Bảy	23	Quý Mùi
28	Bảy	21	Nhâm Tí	Ba	22	Quý Mùi	Năm	23	Quý Sửu	C. Nhật	24	Giáp Thân
29	C. Nhật	22	Quý Sửu	Tư	23	Giáp Thân	Sáu	24	Giáp Dần	Hai	25	Ất Dậu
30	Hai	23	Giáp Dần	Năm	24	Ất Dậu	Bảy	25	Ất Mão	Ba	26	Bính Tuất
31	Ba	24	Ất Mão				C. Nhật	26	Bính Thìn	Tư	27	Đinh Hợi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 11			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: ất Dậu

Năm 2005 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	28	Mậu Tí	Bảy	28	Mậu Ngọ	Ba	30	Kỉ Sửu	Năm	Th. 11	Kỉ Mùi
2	Sáu	29	Kỉ Sửu	C. Nhật	29	Kỉ Mùi	Tư	Th. 10	Canh Dần	Sáu	2	Canh Thân
3	Bảy	30	Canh Dần	Hai	Th. 9	Canh Thân	Năm	2	Tân Mão	Bảy	3	Tân Dậu
4	C. Nhật	Th. 8	Tân Mão	Ba	2	Tân Dậu	Sáu	3	Nhâm Thìn	C. Nhật	4	Nhâm Tuất
5	Hai	2	Nhâm Thìn	Tư	3	Nhâm Tuất	Bảy	4	Quý Tị	Hai	5	Quý Hợi
6	Ba	3	Quý Tị	Năm	4	Quý Hợi	C. Nhật	5	Giáp Ngọ	Ba	6	Giáp Tý
7	Tư	4	Giáp Ngọ	Sáu	5	Giáp Tý	Hai	6	Ất Mùi	Tư	7	Ất Sửu
8	Năm	5	Ất Mùi	Bảy	6	Ất Sửu	Ba	7	Bính Thân	Năm	8	Bính Dần
9	Sáu	6	Bính Thân	C. Nhật	7	Bính Dần	Tư	8	Đinh Dậu	Sáu	9	Đinh Mão
10	Bảy	7	Đinh Dậu	Hai	8	Đinh Mão	Năm	9	Mậu Tuất	Bảy	10	Mậu Thìn
11	C. Nhật	8	Mậu Tuất	Ba	9	Mậu Thìn	Sáu	10	Kỉ Hợi	C. Nhật	11	Kỉ Tị
12	Hai	9	Kỉ Hợi	Tư	10	Kỉ Tị	Bảy	11	Canh Tí	Hai	12	Canh Ngọ
13	Ba	10	Canh Tí	Năm	11	Canh Ngọ	C. Nhật	12	Tân Sửu	Ba	13	Tân Mùi
14	Tư	11	Tân Sửu	Sáu	12	Tân Mùi	Hai	13	Nhâm Dần	Tư	14	Nhâm Thân
15	Năm	12	Nhâm Dần	Bảy	13	Nhâm Thân	Ba	14	Quý Mão	Năm	15	Quý Dậu
16	Sáu	13	Quý Mão	C. Nhật	14	Quý Dậu	Tư	15	Giáp Thìn	Sáu	16	Giáp Tuất
17	Bảy	14	Giáp Thìn	Hai	15	Giáp Tuất	Năm	16	Ất Tị	Bảy	17	Ất Hợi
18	C. Nhật	15	Ất Tị	Ba	16	Ất Hợi	Sáu	17	Bính Ngọ	C. Nhật	18	Bính Tí
19	Hai	16	Bính Ngọ	Tư	17	Bính Tí	Bảy	18	Đinh Mùi	Hai	19	Đinh Sửu
20	Ba	17	Đinh Mùi	Năm	18	Đinh Sửu	C. Nhật	19	Mậu Thân	Ba	20	Mậu Dần
21	Tư	18	Mậu Thân	Sáu	19	Mậu Dần	Hai	20	Kỉ Dậu	Tư	21	Kỉ Mão
22	Năm	19	Kỉ Dậu	Bảy	20	Kỉ Mão	Ba	21	Canh Tuất	Năm	22	Canh Thìn
23	Sáu	20	Canh Tuất	C. Nhật	21	Canh Thìn	Tư	22	Tân Hợi	Sáu	23	Tân Tị
24	Bảy	21	Tân Hợi	Hai	22	Tân Tị	Năm	23	Nhâm Tí	Bảy	24	Nhâm Ngọ
25	C. Nhật	22	Nhâm Tí	Ba	23	Nhâm Ngọ	Sáu	24	Quý Sửu	C. Nhật	25	Quý Mùi
26	Hai	23	Quý Sửu	Tư	24	Quý Mùi	Bảy	25	Giáp Dần	Hai	26	Giáp Thân
27	Ba	24	Giáp Dần	Năm	25	Giáp Thân	C. Nhật	26	Ất Mão	Ba	27	Ất Dậu
28	Tư	25	Ất Mão	Sáu	26	Ất Dậu	Hai	27	Bính Thìn	Tư	28	Bính Tuất
29	Năm	26	Bính Thìn	Bảy	27	Bính Tuất	Ba	28	Đinh Tị	Năm	29	Đinh Hợi
30	Sáu	27	Đinh Tị	C. Nhật	28	Đinh Hợi	Tư	29	Mậu Ngọ	Sáu	30	Mậu Tý
31				Hai	29	Mậu Tý				Bảy	Th. 12	Kỉ Sửu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 18			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 11			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tý

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 2006 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: ất Dậu (Gà)

Bính Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	2	Canh Dần	Tư	4	Tân Dậu	Tư	2	Kỉ Sửu	Bảy	4	Canh Thân
2	Hai	3	Tân Mão	Năm	5	Nhâm Tuất	Năm	3	Canh Dần	C. Nhật	5	Tân Dậu
3	Ba	4	Nhâm Thìn	Sáu	6	Quý Hợi	Sáu	4	Tân Mão	Hai	6	Nhâm Tuất
4	Tư	5	Quý Tị	Bảy	7	Giáp Tí	Bảy	5	Nhâm Thìn	Ba	7	Quý Hợi
5	Năm	6	Giáp Ngọ	C. Nhật	8	Ất Sửu	C. Nhật	6	Quý Tị	Tư	8	Giáp Tí
6	Sáu	7	Ất Mùi	Hai	9	Bính Dần	Hai	7	Giáp Ngọ	Năm	9	Ất Sửu
7	Bảy	8	Bính Thân	Ba	10	Đinh Mão	Ba	8	Ất Mùi	Sáu	10	Bính Dần
8	C. Nhật	9	Đinh Dậu	Tư	11	Mậu Thìn	Tư	9	Bính Thân	Bảy	11	Đinh Mão
9	Hai	10	Mậu Tuất	Năm	12	Kỉ Tị	Năm	10	Đinh Dậu	C. Nhật	12	Mậu Thìn
10	Ba	11	Kỉ Hợi	Sáu	13	Canh Ngọ	Sáu	11	Mậu Tuất	Hai	13	Kỉ Tị
11	Tư	12	Canh Tí	Bảy	14	Tân Mùi	Bảy	12	Kỉ Hợi	Ba	14	Canh Ngọ
12	Năm	13	Tân Sửu	C. Nhật	15	Nhâm Thân	C. Nhật	13	Canh Tí	Tư	15	Tân Mùi
13	Sáu	14	Nhâm Dần	Hai	16	Quý Dậu	Hai	14	Tân Sửu	Năm	16	Nhâm Thân
14	Bảy	15	Quý Mão	Ba	17	Giáp Tuất	Ba	15	Nhâm Dần	Sáu	17	Quý Dậu
15	C. Nhật	16	Giáp Thìn	Tư	18	Ất Hợi	Tư	16	Quý Mão	Bảy	18	Giáp Tuất
16	Hai	17	Ất Tị	Năm	19	Bính Tí	Năm	17	Giáp Thìn	C. Nhật	19	Ất Hợi
17	Ba	18	Bính Ngọ	Sáu	20	Đinh Sửu	Sáu	18	Ất Tị	Hai	20	Bính Tí
18	Tư	19	Đinh Mùi	Bảy	21	Mậu Dần	Bảy	19	Bính Ngọ	Ba	21	Đinh Sửu
19	Năm	20	Mậu Thân	C. Nhật	22	Kỉ Mão	C. Nhật	20	Đinh Mùi	Tư	22	Mậu Dần
20	Sáu	21	Kỉ Dậu	Hai	23	Canh Thìn	Hai	21	Mậu Thân	Năm	23	Kỉ Mão
21	Bảy	22	Canh Tuất	Ba	24	Tân Tị	Ba	22	Kỉ Dậu	Sáu	24	Canh Thìn
22	C. Nhật	23	Tân Hợi	Tư	25	Nhâm Ngọ	Tư	23	Canh Tuất	Bảy	25	Tân Tị
23	Hai	24	Nhâm Tí	Năm	26	Quý Mùi	Năm	24	Tân Hợi	C. Nhật	26	Nhâm Ngọ
24	Ba	25	Quý Sửu	Sáu	27	Giáp Thân	Sáu	25	Nhâm Tí	Hai	27	Quý Mùi
25	Tư	26	Giáp Dần	Bảy	28	Ất Dậu	Bảy	26	Quý Sửu	Ba	28	Giáp Thân
26	Năm	27	Ất Mão	C. Nhật	29	Bính Tuất	C. Nhật	27	Giáp Dần	Tư	29	Ất Dậu
27	Sáu	28	Bính Thìn	Hai	30	Đinh Hợi	Hai	28	Ất Mão	Năm	30	Bính Tuất
28	Bảy	29	Đinh Tị	Ba	Th. 2	Mậu Tí	Ba	29	Bính Thìn	Sáu	Th. 4	Đinh Hợi
29	C. Nhật	Th. 1	Mậu Ngọ				Tư	Th. 3	Đinh Tị	Bảy	2	Mậu Tí
30	Hai	2	Kỉ Mùi				Năm	2	Mậu Ngọ	C. Nhật	3	Kỉ Sửu
31	Ba	3	Canh Thân				Sáu	3	Kỉ Mùi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mừng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 29			Lập Xuân: Mừng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 12			Kinh Trập: Mừng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mừng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 2006 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bình Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	4	Canh Dần	Năm	6	Tân Dậu	Bảy	6	Tân Mão	Ba	8	Nhâm Tuất
2	Ba	5	Tân Mão	Sáu	7	Nhâm Tuất	C. Nhật	7	Nhâm Thìn	Tư	9	Quý Hợi
3	Tư	6	Nhâm Thìn	Bảy	8	Quý Hợi	Hai	8	Quý Tị	Năm	10	Giáp Tý
4	Năm	7	Quý Tị	C. Nhật	9	Giáp Tý	Ba	9	Giáp Ngọ	Sáu	11	Ất Sửu
5	Sáu	8	Giáp Ngọ	Hai	10	Ất Sửu	Tư	10	Ất Mùi	Bảy	12	Bính Dần
6	Bảy	9	Ất Mùi	Ba	11	Bính Dần	Năm	11	Bính Thân	C. Nhật	13	Đinh Mão
7	C. Nhật	10	Bính Thân	Tư	12	Đinh Mão	Sáu	12	Đinh Dậu	Hai	14	Mậu Thìn
8	Hai	11	Đinh Dậu	Năm	13	Mậu Thìn	Bảy	13	Mậu Tuất	Ba	15	Kí Tị
9	Ba	12	Mậu Tuất	Sáu	14	Kí Tị	C. Nhật	14	Kí Hợi	Tư	16	Canh Ngọ
10	Tư	13	Kí Hợi	Bảy	15	Canh Ngọ	Hai	15	Canh Tí	Năm	17	Tân Mùi
11	Năm	14	Canh Tí	C. Nhật	16	Tân Mùi	Ba	16	Tân Sửu	Sáu	18	Ni.âm Thân
12	Sáu	15	Tân Sửu	Hai	17	Nhâm Dần	Tư	17	Nhâm Dần	Bảy	19	Quý Dậu
13	Bảy	16	Nhâm Dần	Ba	18	Quý Dậu	Năm	18	Quý Mão	C. Nhật	20	Giáp Tuất
14	C. Nhật	17	Quý Mão	Tư	19	Giáp Tuất	Sáu	19	Giáp Thìn	Hai	21	Ất Hợi
15	Hai	18	Giáp Thìn	Năm	20	Ất Hợi	Bảy	20	Ất Tị	Ba	22	Bính Tí
16	Ba	19	Ất Tị	Sáu	21	Bính Tí	C. Nhật	21	Bính Ngọ	Tư	23	Đinh Sửu
17	Tư	20	Bính Ngọ	Bảy	22	Đinh Sửu	Hai	22	Đinh Mùi	Năm	24	Mậu Dần
18	Năm	21	Đinh Mùi	C. Nhật	23	Mậu Dần	Ba	23	Mậu Thân	Sáu	25	Kí Mão
19	Sáu	22	Mậu Thân	Hai	24	Kí Mão	Tư	24	Kí Dậu	Bảy	26	Canh Thìn
20	Bảy	23	Kí Dậu	Ba	25	Canh Thìn	Năm	25	Canh Tuất	C. Nhật	27	Tân Tị
21	C. Nhật	24	Canh Tuất	Tư	26	Tân Tị	Sáu	26	Tân Hợi	Hai	28	Nhâm Ngọ
22	Hai	25	Tân Hợi	Năm	27	Nhâm Ngọ	Bảy	27	Nhâm Tí	Ba	29	Quý Mùi
23	Ba	26	Nhâm Tí	Sáu	28	Quý Mùi	C. Nhật	28	Quý Sửu	Tư	30	Giáp Thân
24	Tư	27	Quý Sửu	Bảy	29	Giáp Thân	Hai	29	Giáp Dần	Năm	7 nh.	Ất Dậu
25	Năm	28	Giáp Dần	C. Nhật	30	Ất Dậu	Ba	Th. 7	Ất Mão	Sáu	2	Bính Tuất
26	Sáu	29	Ất Mão	Hai	Th. 6	Bính Tuất	Tư	2	Bính Thìn	Bảy	3	Đinh Hợi
27	Bảy	Th. 5	Bính Thìn	Ba	2	Đinh Hợi	Năm	3	Đinh Tị	C. Nhật	4	Mậu Tí
28	C. Nhật	2	Đinh Tị	Tư	3	Mậu Tí	Sáu	4	Mậu Ngọ	Hai	5	Kí Sửu
29	Hai	3	Mậu Ngọ	Năm	4	Kí Sửu	Bảy	5	Kí Mùi	Ba	6	Canh Dần
30	Ba	4	Kí Mùi	Sáu	5	Canh Dần	C. Nhật	6	Canh Thân	Tư	7	Tân Mão
31	Tư	5	Canh Thân				Hai	7	Tân Dậu	Năm	8	Nhâm Thìn
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 31			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: ~~Giáp~~ Ngọ

Th. Sáu: ất Mùi

Th. Bảy: ~~Bính~~ Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 2006 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	9	Quý Tị	C. Nhật	10	Quý Hợi	Tư	11	Giáp Ngọ	Sáu	11	Giáp Tí
2	Bảy	10	Giáp Ngọ	Hai	11	Giáp Tí	Năm	12	Ất Mùi	Bảy	12	Ất Sửu
3	C. Nhật	11	Ất Mùi	Ba	12	Ất Sửu	Sáu	13	Bính Thân	C. Nhật	13	Bính Dần
4	Hai	12	Bính Thân	Tư	13	Bính Dần	Bảy	14	Đinh Dậu	Hai	14	Đinh Mão
5	Ba	13	Đinh Dậu	Năm	14	Đinh Mão	C. Nhật	15	Mậu Tuất	Ba	15	Mậu Thìn
6	Tư	14	Mậu Tuất	Sáu	15	Mậu Thìn	Hai	16	Kỷ Hợi	Tư	16	Kỷ Tị
7	Năm	15	Kỷ Hợi	Bảy	16	Kỷ Tị	Ba	17	Canh Tí	Năm	17	Canh Ngọ
8	Sáu	16	Canh Tí	C. Nhật	17	Canh Ngọ	Tư	18	Tân Sửu	Sáu	18	Tân Mùi
9	Bảy	17	Tân Sửu	Hai	18	Tân Mùi	Năm	19	Nhâm Dần	Bảy	19	Nhâm Thân
10	C. Nhật	18	Nhâm Dần	Ba	19	Nhâm Thân	Sáu	20	Quý Mão	C. Nhật	20	Quý Dậu
11	Hai	19	Quý Mão	Tư	20	Quý Dậu	Bảy	21	Giáp Thìn	Hai	21	Giáp Tuất
12	Ba	20	Giáp Thìn	Năm	21	Giáp Tuất	C. Nhật	22	Ất Tị	Ba	22	Ất Hợi
13	Tư	21	Ất Tị	Sáu	22	Ất Hợi	Hai	23	Bính Ngọ	Tư	23	Bính Tí
14	Năm	22	Bính Ngọ	Bảy	23	Bính Tí	Ba	24	Đinh Mùi	Năm	24	Đinh Sửu
15	Sáu	23	Đinh Mùi	C. Nhật	24	Đinh Sửu	Tư	25	Mậu Thân	Sáu	25	Mậu Dần
16	Bảy	24	Mậu Thân	Hai	25	Mậu Dần	Năm	26	Kỷ Dậu	Bảy	26	Kỷ Mão
17	C. Nhật	25	Kỷ Dậu	Ba	26	Kỷ Mão	Sáu	27	Canh Tuất	C. Nhật	27	Canh Thìn
18	Hai	26	Canh Tuất	Tư	27	Canh Thìn	Bảy	28	Tân Hợi	Hai	28	Tân Tị
19	Ba	27	Tân Hợi	Năm	28	Tân Tị	C. Nhật	29	Nhâm Tí	Ba	29	Nhâm Ngọ
20	Tư	28	Nhâm Tí	Sáu	29	Nhâm Ngọ	Hai	30	Quý Sửu	Tư	Th. 11	Quý Mùi
21	Năm	29	Quý Sửu	Bảy	30	Quý Mùi	Ba	Th. 10	Giáp Dần	Năm	2	Giáp Thân
22	Sáu	Th. 8	Giáp Dần	C. Nhật	Th. 9	Giáp Thân	Tư	2	Ất Mão	Sáu	3	Ất Dậu
23	Bảy	2	Ất Mão	Hai	2	Ất Dậu	Năm	3	Bính Thìn	Bảy	4	Bính Tuất
24	C. Nhật	3	Bính Thìn	Ba	3	Bính Tuất	Sáu	4	Đinh Tị	C. Nhật	5	Đinh Hợi
25	Hai	4	Đinh Tị	Tư	4	Đinh Hợi	Bảy	5	Mậu Ngọ	Hai	6	Mậu Tí
26	Ba	5	Mậu Ngọ	Năm	5	Mậu Tí	C. Nhật	6	Kỷ Mùi	Ba	7	Kỷ Sửu
27	Tư	6	Kỷ Mùi	Sáu	6	Kỷ Sửu	Hai	7	Canh Thân	Tư	8	Canh Dần
28	Năm	7	Canh Thân	Bảy	7	Canh Dần	Ba	8	Tân Dậu	Năm	9	Tân Mão
29	Sáu	8	Tân Dậu	C. Nhật	8	Tân Mão	Tư	9	Nhâm Tuất	Sáu	10	Nhâm Thìn
30	Bảy	9	Nhâm Tuất	Hai	9	Nhâm Thìn	Năm	10	Quý Hợi	Bảy	11	Quý Tị
31				Ba	10	Quý Tị				C. Nhật	12	Giáp Ngọ
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mừng 8 Thu Phân: Ngày 23			Hàn Lộ: Mừng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 30 Trung Thu: Mừng 6			Lập Đông: Mừng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mừng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Mậu Tuất

Th. Mười: Kỷ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 2007 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bính Tuất (Chó)

Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	13	Ất Mùi	Năm	14	Bính Dần	Năm	12	Giáp Ngọ	C. Nhật	14	Ất Sửu
2	Ba	14	Bính Thân	Sáu	15	Đinh Mão	Sáu	13	Ất Mùi	Hai	15	Bính Dần
3	Tư	15	Đinh Dậu	Bảy	16	Mậu Thìn	Bảy	14	Bính Thân	Ba	16	Đinh Mão
4	Năm	16	Mậu Tuất	C. Nhật	17	Kỉ Tị	C. Nhật	15	Đinh Dậu	Tư	17	Mậu Thìn
5	Sáu	17	Kỉ Hợi	Hai	18	Canh Ngọ	Hai	16	Mậu Tuất	Năm	18	Kỉ Tị
6	Bảy	18	Canh Tí	Ba	19	Tân Mùi	Ba	17	Kỉ Hợi	Sáu	19	Canh Ngọ
7	C. Nhật	19	Tân Sửu	Tư	20	Nhâm Thân	Tư	18	Canh Tí	Bảy	20	Tân Mùi
8	Hai	20	Nhâm Dần	Năm	21	Quý Dậu	Năm	19	Tân Sửu	C. Nhật	21	Nhâm Thân
9	Ba	21	Quý Mão	Sáu	22	Giáp Tuất	Sáu	20	Nhâm Dần	Hai	22	Quý Dậu
10	Tư	22	Giáp Thìn	Bảy	23	Ất Hợi	Bảy	21	Quý Mão	Ba	23	Giáp Tuất
11	Năm	23	Ất Tị	C. Nhật	24	Bính Tí	C. Nhật	22	Giáp Thìn	Tư	24	Ất Hợi
12	Sáu	24	Bính Ngọ	Hai	25	Đinh Sửu	Hai	23	Ất Tị	Năm	25	Bính Tí
13	Bảy	25	Đinh Mùi	Ba	26	Mậu Dần	Ba	24	Bính Ngọ	Sáu	26	Đinh Sửu
14	C. Nhật	26	Mậu Thân	Tư	27	Kỉ Mão	Tư	25	Đinh Mùi	Bảy	27	Mậu Dần
15	Hai	27	Kỉ Dậu	Năm	28	Canh Thìn	Năm	26	Mậu Thân	C. Nhật	28	Kỉ Mão
16	Ba	28	Canh Tuất	Sáu	29	Tân Tị	Sáu	27	Kỉ Dậu	Hai	29	Canh Thìn
17	Tư	29	Tân Hợi	Bảy	30	Nhâm Ngọ	Bảy	28	Canh Tuất	Ba	Th. 3	Tân Tị
18	Năm	30	Nhâm Tí	C. Nhật	Th. 1	Quý Mùi	C. Nhật	29	Tân Hợi	Tư	2	Nhâm Ngọ
19	Sáu	Th. 12	Quý Sửu	Hai	2	Giáp Thân	Hai	Th. 2	Nhâm Tí	Năm	3	Quý Mùi
20	Bảy	2	Giáp Dần	Ba	3	Ất Dậu	Ba	2	Quý Sửu	Sáu	4	Giáp Thân
21	C. Nhật	3	Ất Mão	Tư	4	Bính Tuất	Tư	3	Giáp Dần	Bảy	5	Ất Dậu
22	Hai	4	Bính Thìn	Năm	5	Đinh Hợi	Năm	4	Ất Mão	C. Nhật	6	Bính Tuất
23	Ba	5	Đinh Tị	Sáu	6	Mậu Tí	Sáu	5	Bính Thìn	Hai	7	Đinh Hợi
24	Tư	6	Mậu Ngọ	Bảy	7	Kỉ Sửu	Bảy	6	Đinh Tị	Ba	8	Mậu Tí
25	Năm	7	Kỉ Mùi	C. Nhật	8	Canh Dần	C. Nhật	7	Mậu Ngọ	Tư	9	Kỉ Sửu
26	Sáu	8	Canh Thân	Hai	9	Tân Mão	Hai	8	Kỉ Mùi	Năm	10	Canh Dần
27	Bảy	9	Tân Dậu	Ba	10	Nhâm Thìn	Ba	9	Canh Thân	Sáu	11	Tân Mão
28	C. Nhật	10	Nhâm Tuất	Tư	11	Quý Tị	Tư	10	Tân Dậu	Bảy	12	Nhâm Thìn
29	Hai	11	Quý Hợi				Năm	11	Nhâm Tuất	C. Nhật	13	Quý Tị
30	Ba	12	Giáp Tí				Sáu	12	Quý Hợi	Hai	14	Giáp Ngọ
31	Tư	13	Ất Sửu				Bảy	13	Giáp Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 18			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 4			Thanh Minh: Mùng 6 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 2007 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	15	Ất Mùi	Sáu	16	Bính Dần	C. Nhật	17	Bính Thân	Tư	19	Đinh Mão
2	Tư	16	Bính Thân	Bảy	17	Đinh Mão	Hai	18	Đinh Dậu	Năm	20	Mậu Thìn
3	Năm	17	Đinh Dậu	C. Nhật	18	Mậu Thìn	Ba	19	Mậu Tuất	Sáu	21	Kỉ Tị
4	Sáu	18	Mậu Tuất	Hai	19	Kỉ Tị	Tư	20	Kỉ Hợi	Bảy	22	Canh Ngọ
5	Bảy	19	Kỉ Hợi	Ba	20	Canh Ngọ	Năm	21	Canh Tí	C. Nhật	23	Tân Mùi
6	C. Nhật	20	Canh Tí	Tư	21	Tân Mùi	Sáu	22	Tân Sửu	Hai	24	Nhâm Thân
7	Hai	21	Tân Sửu	Năm	22	Nhâm Thân	Bảy	23	Nhâm Dần	Ba	25	Quý Dậu
8	Ba	22	Nhâm Dần	Sáu	23	Quý Dậu	C. Nhật	24	Quý Mão	Tư	26	Giáp Tuất
9	Tư	23	Quý Mão	Bảy	24	Giáp Tuất	Hai	25	Giáp Thìn	Năm	27	Ất Hợi
10	Năm	24	Giáp Thìn	C. Nhật	25	Ất Hợi	Ba	26	Ất Tị	Sáu	28	Bính Tí
11	Sáu	25	Ất Tị	Hai	26	Bính Tí	Tư	27	Bính Ngọ	Bảy	29	Đinh Sửu
12	Bảy	26	Bính Ngọ	Ba	27	Đinh Sửu	Năm	28	Đinh Mùi	C. Nhật	30	Mậu Dần
13	C. Nhật	27	Đinh Mùi	Tư	28	Mậu Dần	Sáu	29	Mậu Thân	Hai	Th. 7	Kỉ Mão
14	Hai	28	Mậu Thân	Năm	29	Kỉ Mão	Bảy	Th. 6	Kỉ Dậu	Ba	2	Canh Thìn
15	Ba	29	Kỉ Dậu	Sáu	Th. 5	Canh Thìn	C. Nhật	2	Canh Tuất	Tư	3	Tân Tị
16	Tư	30	Canh Tuất	Bảy	2	Tân Tị	Hai	3	Tân Hợi	Năm	4	Nhâm Ngọ
17	Năm	Th. 4	Tân Hợi	C. Nhật	3	Nhâm Ngọ	Ba	4	Nhâm Tí	Sáu	5	Quý Mùi
18	Sáu	2	Nhâm Tí	Hai	4	Quý Mùi	Tư	5	Quý Sửu	Bảy	6	Giáp Thân
19	Bảy	3	Quý Sửu	Ba	5	Giáp Thân	Năm	6	Giáp Dần	C. Nhật	7	Ất Dậu
20	C. Nhật	4	Giáp Dần	Tư	6	Ất Dậu	Sáu	7	Ất Mão	Hai	8	Bính Tuất
21	Hai	5	Ất Mão	Năm	7	Bính Tuất	Bảy	8	Bính Thìn	Ba	9	Đinh Hợi
22	Ba	6	Bính Thìn	Sáu	8	Đinh Hợi	C. Nhật	9	Đinh Tị	Tư	10	Mậu Tí
23	Tư	7	Đinh Tị	Bảy	9	Mậu Tí	Hai	10	Mậu Ngọ	Năm	11	Kỉ Sửu
24	Năm	8	Mậu Ngọ	C. Nhật	10	Kỉ Sửu	Ba	11	Kỉ Mùi	Sáu	12	Canh Dần
25	Sáu	9	Kỉ Mùi	Hai	11	Canh Dần	Tư	12	Canh Thân	Bảy	13	Tân Mão
26	Bảy	10	Canh Thân	Ba	12	Tân Mão	Năm	13	Tân Dậu	C. Nhật	14	Nhâm Thìn
27	C. Nhật	11	Tân Dậu	Tư	13	Nhâm Thìn	Sáu	14	Nhâm Tuất	Hai	15	Quý Tị
28	Hai	12	Nhâm Tuất	Năm	14	Quý Tị	Bảy	15	Quý Hợi	Ba	16	Giáp Ngọ
29	Ba	13	Quý Hợi	Sáu	15	Giáp Ngọ	C. Nhật	16	Giáp Tí	Tư	17	Ất Mùi
30	Tư	14	Giáp Tí	Bảy	16	Ất Mùi	Hai	17	Ất Sửu	Năm	18	Bính Thân
31	Năm	15	Ất Sửu				Ba	18	Bính Dần	Sáu	19	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 19			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 2007 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	20	Mậu Tuất	Hai	21	Mậu Thìn	Năm	22	Kỉ Hợi	Bảy	22	Kỉ Tị
2	C. Nhật	21	Kỉ Hợi	Ba	22	Kỉ Tị	Sáu	23	Canh Tí	C. Nhật	23	Canh Ngọ
3	Hai	22	Canh Tí	Tư	23	Canh Ngọ	Bảy	24	Tân Sửu	Hai	24	Tân Mùi
4	Ba	23	Tân Sửu	Năm	24	Tân Mùi	C. Nhật	25	Nhâm Dần	Ba	25	Nhâm Thân
5	Tư	24	Nhâm Dần	Sáu	25	Nhâm Thân	Hai	26	Quý Mão	Tư	26	Quý Dậu
6	Năm	25	Quý Mão	Bảy	26	Quý Dậu	Ba	27	Giáp Thìn	Năm	27	Giáp Tuất
7	Sáu	26	Giáp Thìn	C. Nhật	27	Giáp Tuất	Tư	28	Ất Tị	Sáu	28	Ất Hợi
8	Bảy	27	Ất Tị	Hai	28	Ất Hợi	Năm	29	Bính Ngọ	Bảy	29	Bính Tí
9	C. Nhật	28	Bính Ngọ	Ba	29	Bính Tí	Sáu	30	Đinh Mùi	C. Nhật	30	Đinh Sửu
10	Hai	29	Đinh Mùi	Tư	30	Đinh Sửu	Bảy	Th. 10	Mậu Thân	Hai	Th. 11	Mậu Dần
11	Ba	Th. 8	Mậu Thân	Năm	Th. 9	Mậu Dần	C. Nhật	2	Kỉ Dậu	Ba	2	Kỉ Mão
12	Tư	2	Kỉ Dậu	Sáu	2	Kỉ Mão	Hai	3	Canh Tuất	Tư	3	Canh Thìn
13	Năm	3	Canh Tuất	Bảy	3	Canh Thìn	Ba	4	Tân Hợi	Năm	4	Tân Tị
14	Sáu	4	Tân Hợi	C. Nhật	4	Tân Tị	Tư	5	Nhâm Tí	Sáu	5	Nhâm Ngọ
15	Bảy	5	Nhâm Tí	Hai	5	Nhâm Ngọ	Năm	6	Quý Sửu	Bảy	6	Quý Mùi
16	C. Nhật	6	Quý Sửu	Ba	6	Quý Mùi	Sáu	7	Giáp Dần	C. Nhật	7	Giáp Thân
17	Hai	7	Giáp Dần	Tư	7	Giáp Thân	Bảy	8	Ất Mão	Hai	8	Ất Dậu
18	Ba	8	Ất Mão	Năm	8	Ất Dậu	C. Nhật	9	Bính Thìn	Ba	9	Bính Tuất
19	Tư	9	Bính Thìn	Sáu	9	Bính Tuất	Hai	10	Đinh Tị	Tư	10	Đinh Hợi
20	Năm	10	Đinh Tị	Bảy	10	Đinh Hợi	Ba	11	Mậu Ngọ	Năm	11	Mậu Tí
21	Sáu	11	Mậu Ngọ	C. Nhật	11	Mậu Tí	Tư	12	Kỉ Mùi	Sáu	12	Kỉ Sửu
22	Bảy	12	Kỉ Mùi	Hai	12	Kỉ Sửu	Năm	13	Canh Thân	Bảy	13	Canh Dần
23	C. Nhật	13	Canh Thân	Ba	13	Canh Dần	Sáu	14	Tân Dậu	C. Nhật	14	Tân Mão
24	Hai	14	Tân Dậu	Tư	14	Tân Mão	Bảy	15	Nhâm Tuất	Hai	15	Nhâm Thìn
25	Ba	15	Nhâm Tuất	Năm	15	Nhâm Thìn	C. Nhật	16	Quý Hợi	Ba	16	Quý Tị
26	Tư	16	Quý Hợi	Sáu	16	Quý Tị	Hai	17	Giáp Tí	Tư	17	Giáp Ngọ
27	Năm	17	Giáp Tí	Bảy	17	Giáp Ngọ	Ba	18	Ất Sửu	Năm	18	Ất Mùi
28	Sáu	18	Ất Sửu	C. Nhật	18	Ất Mùi	Tư	19	Bính Dần	Sáu	19	Bính Thân
29	Bảy	19	Bính Dần	Hai	19	Bính Thân	Năm	20	Đinh Mão	Bảy	20	Đinh Dậu
30	C. Nhật	20	Đinh Mão	Ba	20	Đinh Dậu	Sáu	21	Mậu Thìn	C. Nhật	21	Mậu Tuất
31				Tư	21	Mậu Tuất				Hai	22	Kỉ Hợi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 25			Hàn Lộ: Mùng 9 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 19			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 2008 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Hợi (Lợn)

Mậu Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	23	Canh Tí	Sáu	25	Tân Mùi	Bảy	24	Canh Tí	Ba	25	Tân Mùi
2	Tư	24	Tân Sửu	Bảy	26	Nhâm Thân	C. Nhật	25	Tân Sửu	Tư	26	Nhâm Thân
3	Năm	25	Nhâm Dần	C. Nhật	27	Quý Dậu	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	27	Quý Dậu
4	Sáu	26	Quý Mão	Hai	28	Giáp Tuất	Ba	27	Quý Mão	Sáu	28	Giáp Tuất
5	Bảy	27	Giáp Thìn	Ba	29	Ất Hợi	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	29	Ất Hợi
6	C. Nhật	28	Ất Tị	Tư	30	Bính Tí	Năm	29	Ất Tị	C. Nhật	Th. 3	Bính Tí
7	Hai	29	Bính Ngọ	Năm	Th. 1	Đinh Sửu	Sáu	30	Bính Ngọ	Hai	2	Đinh Sửu
8	Ba	Th. 12	Đinh Mùi	Sáu	2	Mậu Dần	Bảy	Th. 2	Đinh Mùi	Ba	3	Mậu Dần
9	Tư	2	Mậu Thân	Bảy	3	Kỉ Mão	C. Nhật	2	Mậu Thân	Tư	4	Kỉ Mão
10	Năm	3	Kỉ Dậu	C. Nhật	4	Canh Thìn	Hai	3	Kỉ Dậu	Năm	5	Canh Thìn
11	Sáu	4	Canh Tuất	Hai	5	Tân Tị	Ba	4	Canh Tuất	Sáu	6	Tân Tị
12	Bảy	5	Tân Hợi	Ba	6	Nhâm Ngọ	Tư	5	Tân Hợi	Bảy	7	Nhâm Ngọ
13	C. Nhật	6	Nhâm Tí	Tư	7	Quý Mùi	Năm	6	Nhâm Tí	C. Nhật	8	Quý Mùi
14	Hai	7	Quý Sửu	Năm	8	Giáp Thân	Sáu	7	Quý Sửu	Hai	9	Giáp Thân
15	Ba	8	Giáp Dần	Sáu	9	Ất Dậu	Bảy	8	Giáp Dần	Ba	10	Ất Dậu
16	Tư	9	Ất Mão	Bảy	10	Bính Tuất	C. Nhật	9	Ất Mão	Tư	11	Bính Tuất
17	Năm	10	Bính Thìn	C. Nhật	11	Đinh Hợi	Hai	10	Bính Thìn	Năm	12	Đinh Hợi
18	Sáu	11	Đinh Tị	Hai	12	Mậu Tí	Ba	11	Đinh Tị	Sáu	13	Mậu Tí
19	Bảy	12	Mậu Ngọ	Ba	13	Kỉ Sửu	Tư	12	Mậu Ngọ	Bảy	14	Kỉ Sửu
20	C. Nhật	13	Kỉ Mùi	Tư	14	Canh Dần	Năm	13	Kỉ Mùi	C. Nhật	15	Canh Dần
21	Hai	14	Canh Thân	Năm	15	Tân Mão	Sáu	14	Canh Thân	Hai	16	Tân Mão
22	Ba	15	Tân Dậu	Sáu	16	Nhâm Thìn	Bảy	15	Tân Dậu	Ba	17	Nhâm Thìn
23	Tư	16	Nhâm Tuất	Bảy	17	Quý Tị	C. Nhật	16	Nhâm Tuất	Tư	18	Quý Tị
24	Năm	17	Quý Hợi	C. Nhật	18	Giáp Ngọ	Hai	17	Quý Hợi	Năm	19	Giáp Ngọ
25	Sáu	18	Giáp Tí	Hai	19	Ất Mùi	Ba	18	Giáp Tí	Sáu	20	Ất Mùi
26	Bảy	19	Ất Sửu	Ba	20	Bính Thân	Tư	19	Ất Sửu	Bảy	21	Bính Thân
27	C. Nhật	20	Bính Dần	Tư	21	Đinh Dậu	Năm	20	Bính Dần	C. Nhật	22	Đinh Dậu
28	Hai	21	Đinh Mão	Năm	22	Mậu Tuất	Sáu	21	Đinh Mão	Hai	23	Mậu Tuất
29	Ba	22	Mậu Thìn	Sáu	23	Kỉ Hợi	Bảy	22	Mậu Thìn	Ba	24	Kỉ Hợi
30	Tư	23	Kỉ Tị				C. Nhật	23	Kỉ Tị	Tư	25	Canh Tí
31	Năm	24	Canh Ngọ				Hai	24	Canh Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19. Nguyên Tiêu: Ngày 21 Tết âm lịch: Mùng 7			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 2008 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	26	Tân Sửu	C. Nhật	28	Nhâm Thân	Ba	28	Nhâm Dần	Sáu	Th. 7	Quý Dậu
2	Sáu	27	Nhâm Dần	Hai	29	Quý Dậu	Tư	29	Quý Mão	Bảy	2	Giáp Tuất
3	Bảy	28	Quý Mão	Ba	30	Giáp Tuất	Năm	Th. 6	Giáp Thìn	C. Nhật	3	Ất Hợi
4	C. Nhật	29	Giáp Thìn	Tư	Th. 5	Ất Hợi	Sáu	2	Ất Tị	Hai	4	Bính Tí
5	Hai	Th. 4	Ất Tị	Năm	2	Bính Tí	Bảy	3	Bính Ngọ	Ba	5	Đinh Sửu
6	Ba	2	Bính Ngọ	Sáu	3	Đinh Sửu	C. Nhật	4	Đinh Mùi	Tư	6	Mậu Dần
7	Tư	3	Đinh Mùi	Bảy	4	Mậu Dần	Hai	5	Mậu Thân	Năm	7	Kỉ Mão
8	Năm	4	Mậu Thân	C. Nhật	5	Kỉ Mão	Ba	6	Kỉ Dậu	Sáu	8	Canh Thìn
9	Sáu	5	Kỉ Dậu	Hai	6	Canh Thìn	Tư	7	Canh Tuất	Bảy	9	Tân Tị
10	Bảy	6	Canh Tuất	Ba	7	Tân Tị	Năm	8	Tân Hợi	C. Nhật	10	Nhâm Ngọ
11	C. Nhật	7	Tân Hợi	Tư	8	Nhâm Ngọ	Sáu	9	Nhâm Tí	Hai	11	Quý Mùi
12	Hai	8	Nhâm Tí	Năm	9	Quý Mùi	Bảy	10	Quý Sửu	Ba	12	Giáp Thân
13	Ba	9	Quý Sửu	Sáu	10	Giáp Thân	C. Nhật	11	Giáp Dần	Tư	13	Ất Dậu
14	Tư	10	Giáp Dần	Bảy	11	Ất Dậu	Hai	12	Ất Mão	Năm	14	Bính Tuất
15	Năm	11	Ất Mão	C. Nhật	12	Bính Tuất	Ba	13	Bính Thìn	Sáu	15	Đinh Hợi
16	Sáu	12	Bính Thìn	Hai	13	Đinh Hợi	Tư	14	Đinh Tị	Bảy	16	Mậu Tí
17	Bảy	13	Đinh Tị	Ba	14	Mậu Tí	Năm	15	Mậu Ngọ	C. Nhật	17	Kỉ Sửu
18	C. Nhật	14	Mậu Ngọ	Tư	15	Kỉ Sửu	Sáu	16	Kỉ Mùi	Hai	18	Canh Dần
19	Hai	15	Kỉ Mùi	Năm	16	Canh Dần	Bảy	17	Canh Thân	Ba	19	Tân Mão
20	Ba	16	Canh Thân	Sáu	17	Tân Mão	C. Nhật	18	Tân Dậu	Tư	20	Nhâm Thìn
21	Tư	17	Tân Dậu	Bảy	18	Nhâm Thìn	Hai	19	Nhâm Tuất	Năm	21	Quý Tị
22	Năm	18	Nhâm Tuất	C. Nhật	19	Quý Tị	Ba	20	Quý Hợi	Sáu	22	Giáp Ngọ
23	Sáu	19	Quý Hợi	Hai	20	Giáp Ngọ	Tư	21	Giáp Tí	Bảy	23	Ất Mùi
24	Bảy	20	Giáp Tí	Ba	21	Ất Mùi	Năm	22	Ất Sửu	C. Nhật	24	Bính Thân
25	C. Nhật	21	Ất Sửu	Tư	22	Bính Thân	Sáu	23	Bính Dần	Hai	25	Đinh Dậu
26	Hai	22	Bính Dần	Năm	23	Đinh Dậu	Bảy	24	Đinh Mão	Ba	26	Mậu Tuất
27	Ba	23	Đinh Mão	Sáu	24	Mậu Tuất	C. Nhật	25	Mậu Thìn	Tư	27	Kỉ Hợi
28	Tư	24	Mậu Thìn	Bảy	25	Kỉ Hợi	Hai	26	Kỉ Tị	Năm	28	Canh Tí
29	Năm	25	Kỉ Tị	C. Nhật	26	Canh Tí	Ba	27	Canh Ngọ	Sáu	29	Tân Sửu
30	Sáu	26	Canh Ngọ	Hai	27	Tân Sửu	Tư	28	Tân Mùi	Bảy	30	Nhâm Dần
31	Bảy	27	Tân Mùi				Năm	29	Nhâm Thân	C. Nhật	Th. 8	Quý Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 3			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 2008 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	2	Giáp Thìn	Tư	3	Giáp Tuất	Bảy	4	Ất Tị	Hai	4	Ất Hợi
2	Ba	3	Ất Tị	Năm	4	Ất Hợi	C. Nhật	5	Bính Ngọ	Ba	5	Bính Tí
3	Tư	4	Bính Ngọ	Sáu	5	Bính Tí	Hai	6	Đinh Mùi	Tư	6	Đinh Sửu
4	Năm	5	Đinh Mùi	Bảy	6	Đinh Sửu	Ba	7	Mậu Thân	Năm	7	Mậu Dần
5	Sáu	6	Mậu Thân	C. Nhật	7	Mậu Dần	Tư	8	Kỉ Dậu	Sáu	8	Kỉ Mão
6	Bảy	7	Kỉ Dậu	Hai	8	Kỉ Mão	Năm	9	Canh Tuất	Bảy	9	Canh Thìn
7	C. Nhật	8	Canh Tuất	Ba	9	Canh Thìn	Sáu	10	Tân Hợi	C. Nhật	10	Tân Tị
8	Hai	9	Tân Hợi	Tư	10	Tân Tị	Bảy	11	Nhâm Tí	Hai	11	Nhâm Ngọ
9	Ba	10	Nhâm Tí	Năm	11	Nhâm Ngọ	C. Nhật	12	Quý Sửu	Ba	12	Quý Mùi
10	Tư	11	Quý Sửu	Sáu	12	Quý Mùi	Hai	13	Giáp Dần	Tư	13	Giáp Thân
11	Năm	12	Giáp Dần	Bảy	13	Giáp Thân	Ba	14	Ất Mão	Năm	14	Ất Dậu
12	Sáu	13	Ất Mão	C. Nhật	14	Ất Dậu	Tư	15	Bính Thìn	Sáu	15	Bính Tuất
13	Bảy	14	Bính Thìn	Hai	15	Bính Tuất	Năm	16	Đinh Tị	Bảy	16	Đinh Hợi
14	C. Nhật	15	Đinh Tị	Ba	16	Đinh Hợi	Sáu	17	Mậu Ngọ	C. Nhật	17	Mậu Tí
15	Hai	16	Mậu Ngọ	Tư	17	Mậu Tí	Bảy	18	Kỉ Mùi	Hai	18	Kỉ Sửu
16	Ba	17	Kỉ Mùi	Năm	18	Kỉ Sửu	C. Nhật	19	Canh Thân	Ba	19	Canh Dần
17	Tư	18	Canh Thân	Sáu	19	Canh Dần	Hai	20	Tân Dậu	Tư	20	Tân Mão
18	Năm	19	Tân Dậu	Bảy	20	Tân Mão	Ba	21	Nhâm Tuất	Năm	21	Nhâm Thìn
19	Sáu	20	Nhâm Tuất	C. Nhật	21	Nhâm Thìn	Tư	22	Quý Hợi	Sáu	22	Quý Tị
20	Bảy	21	Quý Hợi	Hai	22	Quý Tị	Năm	23	Giáp Tí	Bảy	23	Giáp Ngọ
21	C. Nhật	22	Giáp Tí	Ba	23	Giáp Ngọ	Sáu	24	Ất Sửu	C. Nhật	24	Ất Mùi
22	Hai	23	Ất Sửu	Tư	24	Ất Mùi	Bảy	25	Bính Dần	Hai	25	Bính Thân
23	Ba	24	Bính Dần	Năm	25	Bính Thân	C. Nhật	26	Đinh Mão	Ba	26	Đinh Dậu
24	Tư	25	Đinh Mão	Sáu	26	Đinh Dậu	Hai	27	Mậu Thìn	Tư	27	Mậu Tuất
25	Năm	26	Mậu Thìn	Bảy	27	Mậu Tuất	Ba	28	Kỉ Tị	Năm	28	Kỉ Hợi
26	Sáu	27	Kỉ Tị	C. Nhật	28	Kỉ Hợi	Tư	29	Canh Ngọ	Sáu	29	Canh Tí
27	Bảy	28	Canh Ngọ	Hai	29	Canh Tí	Năm	30	Tân Mùi	Bảy	Th. 12	Tân Sửu
28	C. Nhật	29	Tân Mùi	Ba	30	Tân Sửu	Sáu	Th. 11	Nhâm Thân	C. Nhật	2	Nhâm Dần
29	Hai	Th. 9	Nhâm Thân	Tư	Th. 10	Nhâm Dần	Bảy	2	Quý Dậu	Hai	3	Quý Mão
30	Ba	2	Quý Dậu	Năm	2	Quý Mão	C. Nhật	3	Giáp Tuất	Ba	4	Giáp Thìn
31				Sáu	3	Giáp Thìn				Tư	5	Ất Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 22 Trung Thu: Ngày 14			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 2009 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Tí (Chuột)

Kỉ Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	6	Bính Ngọ	C. Nhật	7	Đinh Sửu	C. Nhật	5	Ất Tị	Tư	6	Bính Tí
2	Sáu	7	Đinh Mùi	Hai	8	Mậu Dần	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	7	Đinh Sửu
3	Bảy	8	Mậu Thân	Ba	9	Kỉ Mão	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	8	Mậu Dần
4	C. Nhật	9	Kỉ Dậu	Tư	10	Canh Thìn	Tư	8	Mậu Thân	Bảy	9	Kỉ Mão
5	Hai	10	Canh Tuất	Năm	11	Tân Tị	Năm	9	Kỉ Dậu	C. Nhật	10	Canh Thìn
6	Ba	11	Tân Hợi	Sáu	12	Nhâm Ngọ	Sáu	10	Canh Tuất	Hai	11	Tân Tị
7	Tư	12	Nhâm Tí	Bảy	13	Quý Mùi	Bảy	11	Tân Hợi	Ba	12	Nhâm Ngọ
8	Năm	13	Quý Sửu	C. Nhật	14	Giáp Thân	C. Nhật	12	Nhâm Tí	Tư	13	Quý Mùi
9	Sáu	14	Giáp Dần	Hai	15	Ất Dậu	Hai	13	Quý Sửu	Năm	14	Giáp Thân
10	Bảy	15	Ất Mão	Ba	16	Bính Tuất	Ba	14	Giáp Dần	Sáu	15	Ất Dậu
11	C. Nhật	16	Bính Thìn	Tư	17	Đinh Hợi	Tư	15	Ất Mão	Bảy	16	Bính Tuất
12	Hai	17	Đinh Tị	Năm	18	Mậu Tí	Năm	16	Bính Thìn	C. Nhật	17	Đinh Hợi
13	Ba	18	Mậu Ngọ	Sáu	19	Kỉ Sửu	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	18	Mậu Tí
14	Tư	19	Kỉ Mùi	Bảy	20	Canh Dần	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	19	Kỉ Sửu
15	Năm	20	Canh Thân	C. Nhật	21	Tân Mão	C. Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	20	Canh Dần
16	Sáu	21	Tân Dậu	Hai	22	Nhâm Thìn	Hai	20	Canh Thân	Năm	21	Tân Mão
17	Bảy	22	Nhâm Tuất	Ba	23	Quý Tị	Ba	21	Tân Dậu	Sáu	22	Nhâm Thìn
18	C. Nhật	23	Quý Hợi	Tư	24	Giáp Ngọ	Tư	22	Nhâm Tuất	Bảy	23	Quý Tị
19	Hai	24	Giáp Tí	Năm	25	Ất Mùi	Năm	23	Quý Hợi	C. Nhật	24	Giáp Ngọ
20	Ba	25	Ất Sửu	Sáu	26	Bính Thân	Sáu	24	Giáp Tí	Hai	25	Ất Mùi
21	Tư	26	Bính Dần	Bảy	27	Đinh Dậu	Bảy	25	Ất Sửu	Ba	26	Bính Thân
22	Năm	27	Đinh Mão	C. Nhật	28	Mậu Tuất	C. Nhật	26	Bính Dần	Tư	27	Đinh Dậu
23	Sáu	28	Mậu Thìn	Hai	29	Kỉ Hợi	Hai	27	Đinh Mão	Năm	28	Mậu Tuất
24	Bảy	29	Kỉ Tị	Ba	30	Canh Tí	Ba	28	Mậu Thìn	Sáu	29	Kỉ Hợi
25	C. Nhật	30	Canh Ngọ	Tư	Th. 2	Tân Sửu	Tư	29	Kỉ Tị	Bảy	Th. 4	Canh Tí
26	Hai	Th. 1	Tân Mùi	Năm	2	Nhâm Dần	Năm	30	Canh Ngọ	C. Nhật	2	Tân Sửu
27	Ba	2	Nhâm Thân	Sáu	3	Quý Mão	Sáu	Th. 3	Tân Mùi	Hai	3	Nhâm Dần
28	Tư	3	Quý Dậu	Bảy	4	Giáp Thìn	Bảy	2	Nhâm Thân	Ba	4	Quý Mão
29	Năm	4	Giáp Tuất				C. Nhật	3	Quý Dậu	Tư	5	Giáp Thìn
30	Sáu	5	Ất Hợi				Hai	4	Giáp Tuất	Năm	6	Ất Tị
31	Bảy	6	Bính Tí				Ba	5	Ất Hợi			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 26			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Mùng 9			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 2009 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỷ Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	7	Bính Ngọ	Hai	9	Đinh Sửu	Tư	9	Đinh Mùi	Bảy	11	Mậu Dần
2	Bảy	8	Đinh Mùi	Ba	10	Mậu Dần	Năm	10	Mậu Thân	C. Nhật	12	Kỷ Mão
3	C. Nhật	9	Mậu Thân	Tư	11	Kỷ Mão	Sáu	11	Kỷ Dậu	Hai	13	Canh Thìn
4	Hai	10	Kỷ Dậu	Năm	12	Canh Thìn	Bảy	12	Canh Tuất	Ba	14	Tân Tị
5	Ba	11	Canh Tuất	Sáu	13	Tân Tị	C. Nhật	13	Tân Hợi	Tư	15	Nhâm Ngọ
6	Tư	12	Tân Hợi	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Hai	14	Nhâm Tí	Năm	16	Quý Mùi
7	Năm	13	Nhâm Tí	C. Nhật	15	Quý Mùi	Ba	15	Quý Sửu	Sáu	17	Giáp Thân
8	Sáu	14	Quý Sửu	Hai	16	Giáp Thân	Tư	16	Giáp Dần	Bảy	18	Ất Dậu
9	Bảy	15	Giáp Dần	Ba	17	Ất Dậu	Năm	17	Ất Mão	C. Nhật	19	Bính Tuất
10	C. Nhật	16	Ất Mão	Tư	18	Bính Tuất	Sáu	18	Bính Thìn	Hai	20	Đinh Hợi
11	Hai	17	Bính Thìn	Năm	19	Đinh Hợi	Bảy	19	Đinh Tị	Ba	21	Mậu Tí
12	Ba	18	Đinh Tị	Sáu	20	Mậu Tí	C. Nhật	20	Mậu Ngọ	Tư	22	Kỷ Sửu
13	Tư	19	Mậu Ngọ	Bảy	21	Kỷ Sửu	Hai	21	Kỷ Mùi	Năm	23	Canh Dần
14	Năm	20	Kỷ Mùi	C. Nhật	22	Canh Dần	Ba	22	Canh Thân	Sáu	24	Tân Mão
15	Sáu	21	Canh Thân	Hai	23	Tân Mão	Tư	23	Tân Dậu	Bảy	25	Nhâm Thìn
16	Bảy	22	Tân Dậu	Ba	24	Nhâm Thìn	Năm	24	Nhâm Tuất	C. Nhật	26	Quý Tị
17	C. Nhật	23	Nhâm Tuất	Tư	25	Quý Tị	Sáu	25	Quý Hợi	Hai	27	Giáp Ngọ
18	Hai	24	Quý Hợi	Năm	26	Giáp Ngọ	Bảy	26	Giáp Tí	Ba	28	Ất Mùi
19	Ba	25	Giáp Tí	Sáu	27	Ất Mùi	C. Nhật	27	Ất Sửu	Tư	29	Bính Thân
20	Tư	26	Ất Sửu	Bảy	28	Bính Thân	Hai	28	Bính Dần	Năm	Th. 7	Đinh Dậu
21	Năm	27	Bính Dần	C. Nhật	29	Đinh Dậu	Ba	29	Đinh Mão	Sáu	2	Mậu Tuất
22	Sáu	28	Đinh Mão	Hai	30	Mậu Tuất	Tư	Th. 6	Mậu Thìn	Bảy	3	Kỷ Hợi
23	Bảy	29	Mậu Thìn	Ba	5 nh.	Kỷ Hợi	Năm	2	Kỷ Tị	C. Nhật	4	Canh Tí
24	C. Nhật	Th. 5	Kỷ Tị	Tư	2	Canh Tí	Sáu	3	Canh Ngọ	Hai	5	Tân Sửu
25	Hai	2	Canh Ngọ	Năm	3	Tân Sửu	Bảy	4	Tân Mùi	Ba	6	Nhâm Dần
26	Ba	3	Tân Mùi	Sáu	4	Nhâm Dần	C. Nhật	5	Nhâm Thân	Tư	7	Quý Mão
27	Tư	4	Nhâm Thân	Bảy	5	Quý Mão	Hai	6	Quý Dậu	Năm	8	Giáp Thìn
28	Năm	5	Quý Dậu	C. Nhật	6	Giáp Thìn	Ba	7	Giáp Tuất	Sáu	9	Ất Tị
29	Sáu	6	Giáp Tuất	Hai	7	Ất Tị	Tư	8	Ất Hợi	Bảy	10	Bính Ngọ
30	Bảy	7	Ất Hợi	Ba	8	Bính Ngọ	Năm	9	Bính Tí	C. Nhật	11	Đinh Mùi
31	C. Nhật	8	Bính Tí				Sáu	10	Đinh Sửu	Hai	12	Mậu Thân
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 28			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 2009 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỷ Sửu (Trâu)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	13	Kỉ Dậu	Năm	13	Kỉ Mão	C. Nhật	15	Canh Tuất	Ba	15	Canh Thìn
2	Tư	14	Canh Tuất	Sáu	14	Canh Thìn	Hai	16	Tân Hợi	Tư	16	Tân Tị
3	Năm	15	Tân Hợi	Bảy	15	Tân Tị	Ba	17	Nhâm Tí	Năm	17	Nhâm Ngọ
4	Sáu	16	Nhâm Tí	C. Nhật	16	Nhâm Ngọ	Tư	18	Quý Sửu	Sáu	18	Quý Mùi
5	Bảy	17	Quý Sửu	Hai	17	Quý Mùi	Năm	19	Giáp Dần	Bảy	19	Giáp Thân
6	C. Nhật	18	Giáp Dần	Ba	18	Giáp Thân	Sáu	20	Ất Mão	C. Nhật	20	Ất Dậu
7	Hai	19	Ất Mão	Tư	19	Ất Dậu	Bảy	21	Bính Thìn	Hai	21	Bính Tuất
8	Ba	20	Bính Thìn	Năm	20	Bính Tuất	C. Nhật	22	Đinh Tị	Ba	22	Đinh Hợi
9	Tư	21	Đinh Tị	Sáu	21	Đinh Hợi	Hai	23	Mậu Ngọ	Tư	23	Mậu Tí
10	Năm	22	Mậu Ngọ	Bảy	22	Mậu Tí	Ba	24	Kỉ Mùi	Năm	24	Kỉ Sửu
11	Sáu	23	Kỉ Mùi	C. Nhật	23	Kỉ Sửu	Tư	25	Canh Thân	Sáu	25	Canh Dần
12	Bảy	24	Canh Thân	Hai	24	Canh Dần	Năm	26	Tân Dậu	Bảy	26	Tân Mão
13	C. Nhật	25	Tân Dậu	Ba	25	Tân Mão	Sáu	27	Nhâm Tuất	C. Nhật	27	Nhâm Thìn
14	Hai	26	Nhâm Tuất	Tư	26	Nhâm Thìn	Bảy	28	Quý Hợi	Hai	28	Quý Tị
15	Ba	27	Quý Hợi	Năm	27	Quý Tị	C. Nhật	29	Giáp Tí	Ba	29	Giáp Ngọ
16	Tư	28	Giáp Tí	Sáu	28	Giáp Ngọ	Hai	30	Ất Sửu	Tư	Th. 11	Ất Mùi
17	Năm	29	Ất Sửu	Bảy	29	Ất Mùi	Ba	Th. 10	Bính Dần	Năm	2	Bính Thân
18	Sáu	30	Bính Dần	C. Nhật	Th. 9	Bính Thân	Tư	2	Đinh Mão	Sáu	3	Đinh Dậu
19	Bảy	Th. 8	Đinh Mão	Hai	2	Đinh Dậu	Năm	3	Mậu Thìn	Bảy	4	Mậu Tuất
20	C. Nhật	2	Mậu Thìn	Ba	3	Mậu Tuất	Sáu	4	Kỉ Tị	C. Nhật	5	Kỉ Hợi
21	Hai	3	Kỉ Tị	Tư	4	Kỉ Hợi	Bảy	5	Canh Ngọ	Hai	6	Canh Tí
22	Ba	4	Canh Ngọ	Năm	5	Canh Tí	C. Nhật	6	Tân Mùi	Ba	7	Tân Sửu
23	Tư	5	Tân Mùi	Sáu	6	Tân Sửu	Hai	7	Nhâm Thân	Tư	8	Nhâm Dần
24	Năm	6	Nhâm Thân	Bảy	7	Nhâm Dần	Ba	8	Quý Dậu	Năm	9	Quý Mão
25	Sáu	7	Quý Dậu	C. Nhật	8	Quý Mão	Tư	9	Giáp Tuất	Sáu	10	Giáp Thìn
26	Bảy	8	Giáp Tuất	Hai	9	Giáp Thìn	Năm	10	Ất Hợi	Bảy	11	Ất Tị
27	C. Nhật	9	Ất Hợi	Ba	10	Ất Tị	Sáu	11	Bính Tí	C. Nhật	12	Bính Ngọ
28	Hai	10	Bính Tí	Tư	11	Bính Ngọ	Bảy	12	Đinh Sửu	Hai	13	Đinh Mùi
29	Ba	11	Đinh Sửu	Năm	12	Đinh Mùi	C. Nhật	13	Mậu Dần	Ba	14	Mậu Thân
30	Tư	12	Mậu Dần	Sáu	13	Mậu Thân	Hai	14	Kỉ Mão	Tư	15	Kỉ Dậu
31				Bảy	14	Kỉ Dậu				Năm	16	Canh Tuất
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 26 Trung Thu: Mùng 3			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 2010 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỉ Sửu (Trâu)

Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	17	Tân Hợi	Hai	18	Nhâm Ngọ	Hai	16	Canh Tuất	Năm	17	Tân Tị
2	Bảy	18	Nhâm Tí	Ba	19	Quý Mùi	Ba	17	Tân Hợi	Sáu	18	Nhâm Ngọ
3	C. Nhật	19	Quý Sửu	Tư	20	Giáp Thân	Tư	18	Nhâm Tí	Bảy	19	Quý Mùi
4	Hai	20	Giáp Dần	Năm	21	Ất Dậu	Năm	19	Quý Sửu	C. Nhật	20	Giáp Thân
5	Ba	21	Ất Mão	Sáu	22	Bính Tuất	Sáu	20	Giáp Dần	Hai	21	Ất Dậu
6	Tư	22	Bính Thìn	Bảy	23	Đinh Hợi	Bảy	21	Ất Mão	Ba	22	Bính Tuất
7	Năm	23	Đinh Tị	C. Nhật	24	Mậu Tí	C. Nhật	22	Bính Thìn	Tư	23	Đinh Hợi
8	Sáu	24	Mậu Ngọ	Hai	25	Kỉ Sửu	Hai	23	Đinh Tị	Năm	24	Mậu Tí
9	Bảy	25	Kỉ Mùi	Ba	26	Canh Dần	Ba	24	Mậu Ngọ	Sáu	25	Kỉ Sửu
10	C. Nhật	26	Canh Thân	Tư	27	Tân Mão	Tư	25	Kỉ Mùi	Bảy	26	Canh Dần
11	Hai	27	Tân Dậu	Năm	28	Nhâm Thìn	Năm	26	Canh Thân	C. Nhật	27	Tân Mão
12	Ba	28	Nhâm Tuất	Sáu	29	Quý Tị	Sáu	27	Tân Dậu	Hai	28	Nhâm Thìn
13	Tư	29	Quý Hợi	Bảy	30	Giáp Ngọ	Bảy	28	Nhâm Tuất	Ba	29	Quý Tị
14	Năm	30	Giáp Tí	C. Nhật	Th. 1	Ất Mùi	C. Nhật	29	Quý Hợi	Tư	Th. 3	Giáp Ngọ
15	Sáu	Th. 12	Ất Sửu	Hai	2	Bính Thân	Hai	30	Giáp Tí	Năm	2	Ất Mùi
16	Bảy	2	Bính Dần	Ba	3	Đinh Dậu	Ba	Th. 2	Ất Sửu	Sáu	3	Bính Thân
17	C. Nhật	3	Đinh Mão	Tư	4	Mậu Tuất	Tư	2	Bính Dần	Bảy	4	Đinh Dậu
18	Hai	4	Mậu Thìn	Năm	5	Kỉ Hợi	Năm	3	Đinh Mão	C. Nhật	5	Mậu Tuất
19	Ba	5	Kỉ Tị	Sáu	6	Canh Tí	Sáu	4	Mậu Thìn	Hai	6	Kỉ Hợi
20	Tư	6	Canh Ngọ	Bảy	7	Tân Sửu	Bảy	5	Kỉ Tị	Ba	7	Canh Tí
21	Năm	7	Tân Mùi	C. Nhật	8	Nhâm Dần	C. Nhật	6	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Sửu
22	Sáu	8	Nhâm Thân	Hai	9	Quý Mão	Hai	7	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần
23	Bảy	9	Quý Dậu	Ba	10	Giáp Thìn	Ba	8	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão
24	C. Nhật	10	Giáp Tuất	Tư	11	Ất Tị	Tư	9	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn
25	Hai	11	Ất Hợi	Năm	12	Bính Ngọ	Năm	10	Giáp Tuất	C. Nhật	12	Ất Tị
26	Ba	12	Bính Tí	Sáu	13	Đinh Mùi	Sáu	11	Ất Hợi	Hai	13	Bính Ngọ
27	Tư	13	Đinh Sửu	Bảy	14	Mậu Thân	Bảy	12	Bính Tí	Ba	14	Đinh Mùi
28	Năm	14	Mậu Dần	C. Nhật	15	Kỉ Dậu	C. Nhật	13	Đinh Sửu	Tư	15	Mậu Thân
29	Sáu	15	Kỉ Mão				Hai	14	Mậu Dần	Năm	16	Kỉ Dậu
30	Bảy	16	Canh Thìn				Ba	15	Kỉ Mão	Sáu	17	Canh Tuất
31	C. Nhật	17	Tân Tị				Tư	16	Canh Thìn			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 28 Tết âm lịch: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỉ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 2010 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	18	Tân Hợi	Ba	19	Nhâm Ngọ	Năm	20	Nhâm Tí	C. Nhật	21	Quý Mùi
2	C. Nhật	19	Nhâm Tí	Tư	20	Quý Mùi	Sáu	21	Quý Sửu	Hai	22	Giáp Thân
3	Hai	20	Quý Sửu	Năm	21	Giáp Thân	Bảy	22	Giáp Dần	Ba	23	Ất Dậu
4	Ba	21	Giáp Dần	Sáu	22	Ất Dậu	C. Nhật	23	Ất Mão	Tư	24	Bính Tuất
5	Tư	22	Ất Mão	Bảy	23	Bính Tuất	Hai	24	Bính Thìn	Năm	25	Đinh Hợi
6	Năm	23	Bính Thìn	C. Nhật	24	Đinh Hợi	Ba	25	Đinh Tị	Sáu	26	Mậu Tí
7	Sáu	24	Đinh Tị	Hai	25	Mậu Tí	Tư	26	Mậu Ngọ	Bảy	27	Kỉ Sửu
8	Bảy	25	Mậu Ngọ	Ba	26	Kỉ Sửu	Năm	27	Kỉ Mùi	C. Nhật	28	Canh Dần
9	C. Nhật	26	Kỉ Mùi	Tư	27	Canh Dần	Sáu	28	Canh Thân	Hai	29	Tân Mão
10	Hai	27	Canh Thân	Năm	28	Tân Mão	Bảy	29	Tân Dậu	Ba	Th. 7	Nhâm Thìn
11	Ba	28	Tân Dậu	Sáu	29	Nhâm Thìn	C. Nhật	30	Nhâm Tuất	Tư	2	Quý Tị
12	Tư	29	Nhâm Tuất	Bảy	Th. 5	Quý Tị	Hai	Th. 6	Quý Hợi	Năm	3	Giáp Ngọ
13	Năm	30	Quý Hợi	C. Nhật	2	Giáp Ngọ	Ba	2	Giáp Tí	Sáu	4	Ất Mùi
14	Sáu	Th. 4	Giáp Tí	Hai	3	Ất Mùi	Tư	3	Ất Sửu	Bảy	5	Bính Thân
15	Bảy	2	Ất Sửu	Ba	4	Bính Thân	Năm	4	Bính Dần	C. Nhật	6	Đinh Dậu
16	C. Nhật	3	Bính Dần	Tư	5	Đinh Dậu	Sáu	5	Đinh Mão	Hai	7	Mậu Tuất
17	Hai	4	Đinh Mão	Năm	6	Mậu Tuất	Bảy	6	Mậu Thìn	Ba	8	Kỉ Hợi
18	Ba	5	Mậu Thìn	Sáu	7	Kỉ Hợi	C. Nhật	7	Kỉ Tị	Tư	9	Canh Tí
19	Tư	6	Kỉ Tị	Bảy	8	Canh Tí	Hai	8	Canh Ngọ	Năm	10	Tân Sửu
20	Năm	7	Canh Ngọ	C. Nhật	9	Tân Sửu	Ba	9	Tân Mùi	Sáu	11	Nhâm Dần
21	Sáu	8	Tân Mùi	Hai	10	Nhâm Dần	Tư	10	Nhâm Thân	Bảy	12	Quý Mão
22	Bảy	9	Nhâm Thân	Ba	11	Quý Mão	Năm	11	Quý Dậu	C. Nhật	13	Giáp Thìn
23	C. Nhật	10	Quý Dậu	Tư	12	Giáp Thìn	Sáu	12	Giáp Tuất	Hai	14	Ất Tị
24	Hai	11	Giáp Tuất	Năm	13	Ất Tị	Bảy	13	Ất Hợi	Ba	15	Bính Ngọ
25	Ba	12	Ất Hợi	Sáu	14	Bính Ngọ	C. Nhật	14	Bính Tí	Tư	16	Đinh Mùi
26	Tư	13	Bính Tí	Bảy	15	Đinh Mùi	Hai	15	Đinh Sửu	Năm	17	Mậu Thân
27	Năm	14	Đinh Sửu	C. Nhật	16	Mậu Thân	Ba	16	Mậu Dần	Sáu	18	Kỉ Dậu
28	Sáu	15	Mậu Dần	Hai	17	Kỉ Dậu	Tư	17	Kỉ Mão	Bảy	19	Canh Tuất
29	Bảy	16	Kỉ Mão	Ba	18	Canh Tuất	Năm	18	Canh Thìn	C. Nhật	20	Tân Hợi
30	C. Nhật	17	Canh Thìn	Tư	19	Tân Hợi	Sáu	19	Tân Tị	Hai	21	Nhâm Tí
31	Hai	18	Tân Tị				Bảy	20	Nhâm Ngọ	Ba	22	Quý Sửu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 16			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 2010 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Canh Dần (Hổ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	23	Giáp Dần	Sáu	24	Giáp Thân	Hai	25	Ất Mão	Tư	26	Ất Dậu
2	Năm	24	Ất Mão	Bảy	25	Ất Dậu	Ba	26	Bính Thìn	Năm	27	Bính Tuất
3	Sáu	25	Bính Thìn	C. Nhật	26	Bính Tuất	Tư	27	Đinh Tị	Sáu	28	Đinh Hợi
4	Bảy	26	Đinh Tị	Hai	27	Đinh Hợi	Năm	28	Mậu Ngọ	Bảy	29	Mậu Tý
5	C. Nhật	27	Mậu Ngọ	Ba	28	Mậu Tý	Sáu	29	Kỉ Mùi	C. Nhật	30	Kỉ Sửu
6	Hai	28	Kỉ Mùi	Tư	29	Kỉ Sửu	Bảy	Th. 10	Canh Thân	Hai	Th. 11	Canh Dần
7	Ba	29	Canh Thân	Năm	30	Canh Dần	C. Nhật	2	Tân Dậu	Ba	2	Tân Mão
8	Tư	Th. 8	Tân Dậu	Sáu	Th. 9	Tân Mão	Hai	3	Nhâm Tuất	Tư	3	Nhâm Thìn
9	Năm	2	Nhâm Tuất	Bảy	2	Nhâm Thìn	Ba	4	Quý Hợi	Năm	4	Quý Tị
10	Sáu	3	Quý Hợi	C. Nhật	3	Quý Tị	Tư	5	Giáp Tí	Sáu	5	Giáp Ngọ
11	Bảy	4	Giáp Tí	Hai	4	Giáp Ngọ	Năm	6	Ất Sửu	Bảy	6	Ất Mùi
12	C. Nhật	5	Ất Sửu	Ba	5	Ất Mùi	Sáu	7	Bính Dần	C. Nhật	7	Bính Thân
13	Hai	6	Bính Dần	Tư	6	Bính Thân	Bảy	8	Đinh Mão	Hai	8	Đinh Dậu
14	Ba	7	Đinh Mão	Năm	7	Đinh Dậu	C. Nhật	9	Mậu Thìn	Ba	9	Mậu Tuất
15	Tư	8	Mậu Thìn	Sáu	8	Mậu Tuất	Hai	10	Kỉ Tị	Tư	10	Kỉ Hợi
16	Năm	9	Kỉ Tị	Bảy	9	Kỉ Hợi	Ba	11	Canh Ngọ	Năm	11	Canh Tí
17	Sáu	10	Canh Ngọ	C. Nhật	10	Canh Tí	Tư	12	Tân Mùi	Sáu	12	Tân Sửu
18	Bảy	11	Tân Mùi	Hai	11	Tân Sửu	Năm	13	Nhâm Thân	Bảy	13	Nhâm Dần
19	C. Nhật	12	Nhâm Thân	Ba	12	Nhâm Dần	Sáu	14	Quý Dậu	C. Nhật	14	Quý Mão
20	Hai	13	Quý Dậu	Tư	13	Quý Mão	Bảy	15	Giáp Tuất	Hai	15	Giáp Thìn
21	Ba	14	Giáp Tuất	Năm	14	Giáp Thìn	C. Nhật	16	Ất Hợi	Ba	16	Ất Tị
22	Tư	15	Ất Hợi	Sáu	15	Ất Tị	Hai	17	Bính Tí	Tư	17	Bính Ngọ
23	Năm	16	Bính Tí	Bảy	16	Bính Ngọ	Ba	18	Đinh Sửu	Năm	18	Đinh Mùi
24	Sáu	17	Đinh Sửu	C. Nhật	17	Đinh Mùi	Tư	19	Mậu Dần	Sáu	19	Mậu Thân
25	Bảy	18	Mậu Dần	Hai	18	Mậu Thân	Năm	20	Kỉ Mão	Bảy	20	Kỉ Dậu
26	C. Nhật	19	Kỉ Mão	Ba	19	Kỉ Dậu	Sáu	21	Canh Thìn	C. Nhật	21	Canh Tuất
27	Hai	20	Canh Thìn	Tư	20	Canh Tuất	Bảy	22	Tân Tị	Hai	22	Tân Hợi
28	Ba	21	Tân Tị	Năm	21	Tân Hợi	C. Nhật	23	Nhâm Ngọ	Ba	23	Nhâm Tý
29	Tư	22	Nhâm Ngọ	Sáu	22	Nhâm Tý	Hai	24	Quý Mùi	Tư	24	Quý Sửu
30	Năm	23	Quý Mùi	Bảy	23	Quý Sửu	Ba	25	Giáp Thân	Năm	25	Giáp Dần
31				C. Nhật	24	Giáp Dần				Sáu	26	Ất Mão
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 22			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 16			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tý

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 2011 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Canh Dần (Hổ)
Tân Mão (Mèo)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	27	Bính Thìn	Ba	29	Đinh Hợi	Ba	27	Ất Mão	Sáu	28	Bính Tuất
2	C. Nhật	28	Đinh Tị	Tư	30	Mậu Tí	Tư	28	Bính Thìn	Bảy	29	Đinh Hợi
3	Hai	29	Mậu Ngọ	Năm	Th. 1	Kỉ Sửu	Năm	29	Đinh Tị	C. Nhật	Th. 3	Mậu Tí
4	Ba	Th. 12	Kỉ Mùi	Sáu	2	Canh Dần	Sáu	30	Mậu Ngọ	Hai	2	Kỉ Sửu
5	Tư	2	Canh Thân	Bảy	3	Tân Mão	Bảy	Th. 2	Kỉ Mùi	Ba	3	Canh Dần
6	Năm	3	Tân Dậu	C. Nhật	4	Nhâm Thìn	C. Nhật	2	Canh Thân	Tư	4	Tân Mão
7	Sáu	4	Nhâm Tuất	Hai	5	Quý Tị	Hai	3	Tân Dậu	Năm	5	Nhâm Thìn
8	Bảy	5	Quý Hợi	Ba	6	Giáp Ngọ	Ba	4	Nhâm Tuất	Sáu	6	Quý Tị
9	C. Nhật	6	Giáp Tí	Tư	7	Ất Mùi	Tư	5	Quý Hợi	Bảy	7	Giáp Ngọ
10	Hai	7	Ất Sửu	Năm	8	Bính Thân	Năm	6	Giáp Tí	C. Nhật	8	Ất Mùi
11	Ba	8	Bính Dần	Sáu	9	Đinh Dậu	Sáu	7	Ất Sửu	Hai	9	Bính Thân
12	Tư	9	Đinh Mão	Bảy	10	Mậu Tuất	Bảy	8	Bính Dần	Ba	10	Đinh Dậu
13	Năm	10	Mậu Thìn	C. Nhật	11	Kỉ Hợi	C. Nhật	9	Đinh Mão	Tư	11	Mậu Tuất
14	Sáu	11	Kỉ Tị	Hai	12	Canh Tí	Hai	10	Mậu Thìn	Năm	12	Kỉ Hợi
15	Bảy	12	Canh Ngọ	Ba	13	Tân Sửu	Ba	11	Kỉ Tị	Sáu	13	Canh Tí
16	C. Nhật	13	Tân Mùi	Tư	14	Nhâm Dần	Tư	12	Canh Ngọ	Bảy	14	Tân Sửu
17	Hai	14	Nhâm Thân	Năm	15	Quý Mão	Năm	13	Tân Mùi	C. Nhật	15	Nhâm Dần
18	Ba	15	Quý Dậu	Sáu	16	Giáp Thìn	Sáu	14	Nhâm Thân	Hai	16	Quý Mão
19	Tư	16	Giáp Tuất	Bảy	17	Ất Tị	Bảy	15	Quý Dậu	Ba	17	Giáp Thìn
20	Năm	17	Ất Hợi	C. Nhật	18	Bính Ngọ	C. Nhật	16	Giáp Tuất	Tư	18	Ất Tị
21	Sáu	18	Bính Tí	Hai	19	Đinh Mùi	Hai	17	Ất Hợi	Năm	19	Bính Ngọ
22	Bảy	19	Đinh Sửu	Ba	20	Mậu Thân	Ba	18	Bính Tí	Sáu	20	Đinh Mùi
23	C. Nhật	20	Mậu Dần	Tư	21	Kỉ Dậu	Tư	19	Đinh Sửu	Bảy	21	Mậu Thân
24	Hai	21	Kỉ Mão	Năm	22	Canh Tuất	Năm	20	Mậu Dần	C. Nhật	22	Kỉ Dậu
25	Ba	22	Canh Thìn	Sáu	23	Tân Hợi	Sáu	21	Kỉ Mão	Hai	23	Canh Tuất
26	Tư	23	Tân Tị	Bảy	24	Nhâm Tí	Bảy	22	Canh Thìn	Ba	24	Tân Hợi
27	Năm	24	Nhâm Ngọ	C. Nhật	25	Quý Sửu	C. Nhật	23	Tân Tị	Tư	25	Nhâm Tí
28	Sáu	25	Quý Mùi	Hai	26	Giáp Dần	Hai	24	Nhâm Ngọ	Năm	26	Quý Sửu
29	Bảy	26	Giáp Thân				Ba	25	Quý Mùi	Sáu	27	Giáp Dần
30	C. Nhật	27	Ất Dậu				Tư	26	Giáp Thân	Bảy	28	Ất Mão
31	Hai	28	Bính Tuất				Năm	27	Ất Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 17 Tết âm lịch: Mùng 3			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 2011 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	29	Bính Thìn	Tư	30	Đinh Hợi	Sáu	Th. 6	Đinh Tị	Hai	2	Mậu Tí
2	Hai	30	Đinh Tị	Năm	Th. 5	Mậu Tí	Bảy	2	Mậu Ngọ	Ba	3	Kỉ Sửu
3	Ba	Th. 4	Mậu Ngọ	Sáu	2	Kỉ Sửu	C. Nhật	3	Kỉ Mùi	Tư	4	Canh Dần
4	Tư	2	Kỉ Mùi	Bảy	3	Canh Dần	Hai	4	Canh Thân	Năm	5	Tân Mão
5	Năm	3	Canh Thân	C. Nhật	4	Tân Mão	Ba	5	Tân Dậu	Sáu	6	Nhâm Thìn
6	Sáu	4	Tân Dậu	Hai	5	Nhâm Thìn	Tư	6	Nhâm Tuất	Bảy	7	Quý Tị
7	Bảy	5	Nhâm Tuất	Ba	6	Quý Tị	Năm	7	Quý Hợi	C. Nhật	8	Giáp Ngọ
8	C. Nhật	6	Quý Hợi	Tư	7	Giáp Ngọ	Sáu	8	Giáp Tí	Hai	9	Ất Mùi
9	Hai	7	Giáp Tí	Năm	8	Ất Mùi	Bảy	9	Ất Sửu	Ba	10	Bính Thân
10	Ba	8	Ất Sửu	Sáu	9	Bính Thân	C. Nhật	10	Bính Dần	Tư	11	Đinh Dậu
11	Tư	9	Bính Dần	Bảy	10	Đinh Dậu	Hai	11	Đinh Mão	Năm	12	Mậu Tuất
12	Năm	10	Đinh Mão	C. Nhật	11	Mậu Tuất	Ba	12	Mậu Thìn	Sáu	13	Kỉ Hợi
13	Sáu	11	Mậu Thìn	Hai	12	Kỉ Hợi	Tư	13	Kỉ Tị	Bảy	14	Canh Tí
14	Bảy	12	Kỉ Tị	Ba	13	Canh Tí	Năm	14	Canh Ngọ	C. Nhật	15	Tân Sửu
15	C. Nhật	13	Canh Ngọ	Tư	14	Tân Sửu	Sáu	15	Tân Mùi	Hai	16	Nhâm Dần
16	Hai	14	Tân Mùi	Năm	15	Nhâm Dần	Bảy	16	Nhâm Thân	Ba	17	Quý Mão
17	Ba	15	Nhâm Thân	Sáu	16	Quý Mão	C. Nhật	17	Quý Dậu	Tư	18	Giáp Thìn
18	Tư	16	Quý Dậu	Bảy	17	Giáp Thìn	Hai	18	Giáp Tuất	Năm	19	Ất Tị
19	Năm	17	Giáp Tuất	C. Nhật	18	Ất Tị	Ba	19	Ất Hợi	Sáu	20	Bính Ngọ
20	Sáu	18	Ất Hợi	Hai	19	Bính Ngọ	Tư	20	Bính Tí	Bảy	21	Đinh Mùi
21	Bảy	19	Bính Tí	Ba	20	Đinh Mùi	Năm	21	Đinh Sửu	C. Nhật	22	Mậu Thân
22	C. Nhật	20	Đinh Sửu	Tư	21	Mậu Thân	Sáu	22	Mậu Dần	Hai	23	Kỉ Dậu
23	Hai	21	Mậu Dần	Năm	22	Kỉ Dậu	Bảy	23	Kỉ Mão	Ba	24	Canh Tuất
24	Ba	22	Kỉ Mão	Sáu	23	Canh Tuất	C. Nhật	24	Canh Thìn	Tư	25	Tân Hợi
25	Tư	23	Canh Thìn	Bảy	24	Tân Hợi	Hai	25	Tân Tị	Năm	26	Nhâm Tí
26	Năm	24	Tân Tị	C. Nhật	25	Nhâm Tí	Ba	26	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Quý Sửu
27	Sáu	25	Nhâm Ngọ	Hai	26	Quý Sửu	Tư	27	Quý Mùi	Bảy	28	Giáp Dần
28	Bảy	26	Quý Mùi	Ba	27	Giáp Dần	Năm	28	Giáp Thân	C. Nhật	29	Ất Mão
29	C. Nhật	27	Giáp Thân	Tư	28	Ất Mão	Sáu	29	Ất Dậu	Hai	Th. 8	Bính Thìn
30	Hai	28	Ất Dậu	Năm	29	Bính Thìn	Bảy	30	Bính Tuất	Ba	2	Đinh Tị
31	Ba	29	Bính Tuất				C. Nhật	Th. 7	Đinh Hợi	Tư	3	Mậu Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Mùng 6			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 2011 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Tân Mão (Thỏ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	4	Kỉ Mùi	Bảy	5	Kỉ Sửu	Ba	6	Canh Thân	Năm	7	Canh Dần
2	Sáu	5	Canh Thân	C. Nhật	6	Canh Dần	Tư	7	Tân Dậu	Sáu	8	Tân Mão
3	Bảy	6	Tân Dậu	Hai	7	Tân Mão	Năm	8	Nhâm Tuất	Bảy	9	Nhâm Thìn
4	C. Nhật	7	Nhâm Tuất	Ba	8	Nhâm Thìn	Sáu	9	Quý Hợi	C. Nhật	10	Quý Tị
5	Hai	8	Quý Hợi	Tư	9	Quý Tị	Bảy	10	Giáp Tý	Hai	11	Giáp Ngọ
6	Ba	9	Giáp Tý	Năm	10	Giáp Ngọ	C. Nhật	11	Ất Sửu	Ba	12	Ất Mùi
7	Tư	10	Ất Sửu	Sáu	11	Ất Mùi	Hai	12	Bính Dần	Tư	13	Bính Thân
8	Năm	11	Bính Dần	Bảy	12	Bính Thân	Ba	13	Đinh Mão	Năm	14	Đinh Dậu
9	Sáu	12	Đinh Mão	C. Nhật	13	Đinh Dậu	Tư	14	Mậu Thìn	Sáu	15	Mậu Tuất
10	Bảy	13	Mậu Thìn	Hai	14	Mậu Tuất	Năm	15	Kỉ Tị	Bảy	16	Kỉ Hợi
11	C. Nhật	14	Kỉ Tị	Ba	15	Kỉ Hợi	Sáu	16	Canh Ngọ	C. Nhật	17	Canh Tị
12	Hai	15	Canh Ngọ	Tư	16	Canh Tị	Bảy	17	Tân Mùi	Hai	18	Tân Sửu
13	Ba	16	Tân Mùi	Năm	17	Tân Sửu	C. Nhật	18	Nhâm Thân	Ba	19	Nhâm Dần
14	Tư	17	Nhâm Thân	Sáu	18	Nhâm Dần	Hai	19	Quý Dậu	Tư	20	Quý Mão
15	Năm	18	Quý Dậu	Bảy	19	Quý Mão	Ba	20	Giáp Tuất	Năm	21	Giáp Thìn
16	Sáu	19	Giáp Tuất	C. Nhật	20	Giáp Thìn	Tư	21	Ất Hợi	Sáu	22	Ất Tị
17	Bảy	20	Ất Hợi	Hai	21	Ất Tị	Năm	22	Bính Tị	Bảy	23	Bính Ngọ
18	C. Nhật	21	Bính Tị	Ba	22	Bính Ngọ	Sáu	23	Đinh Sửu	C. Nhật	24	Đinh Mùi
19	Hai	22	Đinh Sửu	Tư	23	Đinh Mùi	Bảy	24	Mậu Dần	Hai	25	Mậu Thân
20	Ba	23	Mậu Dần	Năm	24	Mậu Thân	C. Nhật	25	Kỉ Mão	Ba	26	Kỉ Dậu
21	Tư	24	Kỉ Mão	Sáu	25	Kỉ Dậu	Hai	26	Canh Thìn	Tư	27	Canh Tuất
22	Năm	25	Canh Thìn	Bảy	26	Canh Tuất	Ba	27	Tân Tị	Năm	28	Tân Hợi
23	Sáu	26	Tân Tị	C. Nhật	27	Tân Hợi	Tư	28	Nhâm Ngọ	Sáu	29	Nhâm Tị
24	Bảy	27	Nhâm Ngọ	Hai	28	Nhâm Tị	Năm	29	Quý Mùi	Bảy	30	Quý Sửu
25	C. Nhật	28	Quý Mùi	Ba	29	Quý Sửu	Sáu	Th. 11	Giáp Thân	C. Nhật	Th. 12	Giáp Dần
26	Hai	29	Giáp Thân	Tư	30	Giáp Dần	Bảy	2	Ất Dậu	Hai	2	Ất Mão
27	Ba	Th. 9	Ất Dậu	Năm	Th. 10	Ất Mão	C. Nhật	3	Bính Tuất	Ba	3	Bính Thìn
28	Tư	2	Bính Tuất	Sáu	2	Bính Thìn	Hai	4	Đinh Hợi	Tư	4	Đinh Tị
29	Năm	3	Đinh Hợi	Bảy	3	Đinh Tị	Ba	5	Mậu Tị	Năm	5	Mậu Ngọ
30	Sáu	4	Mậu Tị	C. Nhật	4	Mậu Ngọ	Tư	6	Kỉ Sửu	Sáu	6	Kỉ Mùi
31				Hai	5	Kỉ Mùi				Bảy	7	Canh Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 12			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 5			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 23			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tị

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 2012 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Tân Mão (Thỏ)

Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	8	Tân Dậu	Tư	10	Nhâm Thìn	Năm	9	Tân Dậu	C. Nhật	11	Nhâm Thìn
2	Hai	9	Nhâm Tuất	Năm	11	Quý Tị	Sáu	10	Nhâm Tuất	Hai	12	Quý Tị
3	Ba	10	Quý Hợi	Sáu	12	Giáp Ngọ	Bảy	11	Quý Hợi	Ba	13	Giáp Ngọ
4	Tư	11	Giáp Tí	Bảy	13	Ất Mùi	C. Nhật	12	Giáp Tí	Tư	14	Ất Mùi
5	Năm	12	Ất Sửu	C. Nhật	14	Bính Thân	Hai	13	Ất Sửu	Năm	15	Bính Thân
6	Sáu	13	Bính Dần	Hai	15	Đinh Dậu	Ba	14	Bính Dần	Sáu	16	Đinh Dậu
7	Bảy	14	Đinh Mão	Ba	16	Mậu Tuất	Tư	15	Đinh Mão	Bảy	17	Mậu Tuất
8	C. Nhật	15	Mậu Thìn	Tư	17	Kỷ Hợi	Năm	16	Mậu Thìn	C. Nhật	18	Kỷ Hợi
9	Hai	16	Kỷ Tị	Năm	18	Canh Tí	Sáu	17	Kỷ Tị	Hai	19	Canh Tí
10	Ba	17	Canh Ngọ	Sáu	19	Tân Sửu	Bảy	18	Canh Ngọ	Ba	20	Tân Sửu
11	Tư	18	Tân Mùi	Bảy	20	Nhâm Dần	C. Nhật	19	Tân Mùi	Tư	21	Nhâm Dần
12	Năm	19	Nhâm Thân	C. Nhật	21	Quý Mão	Hai	20	Nhâm Thân	Năm	22	Quý Mão
13	Sáu	20	Quý Dậu	Hai	22	Giáp Thìn	Ba	21	Quý Dậu	Sáu	23	Giáp Thìn
14	Bảy	21	Giáp Tuất	Ba	23	Ất Tị	Tư	22	Giáp Tuất	Bảy	24	Ất Tị
15	C. Nhật	22	Ất Hợi	Tư	24	Bính Ngọ	Năm	23	Ất Hợi	C. Nhật	25	Bính Ngọ
16	Hai	23	Bính Tí	Năm	25	Đinh Mùi	Sáu	24	Bính Tí	Hai	26	Đinh Mùi
17	Ba	24	Đinh Sửu	Sáu	26	Mậu Thân	Bảy	25	Đinh Sửu	Ba	27	Mậu Thân
18	Tư	25	Mậu Dần	Bảy	27	Kỷ Dậu	C. Nhật	26	Mậu Dần	Tư	28	Kỷ Dậu
19	Năm	26	Kỷ Mão	C. Nhật	28	Canh Tuất	Hai	27	Kỷ Mão	Năm	29	Canh Tuất
20	Sáu	27	Canh Thìn	Hai	29	Tân Hợi	Ba	28	Canh Thìn	Sáu	30	Tân Hợi
21	Bảy	28	Tân Tị	Ba	30	Nhâm Tí	Tư	29	Tân Tị	Bảy	Th. 4	Nhâm Tí
22	C. Nhật	29	Nhâm Ngọ	Tư	Th. 2	Quý Sửu	Năm	Th. 3	Nhâm Ngọ	C. Nhật	2	Quý Sửu
23	Hai	Th. 1	Quý Mùi	Năm	2	Giáp Dần	Sáu	2	Quý Mùi	Hai	3	Giáp Dần
24	Ba	2	Giáp Thân	Sáu	3	Ất Mão	Bảy	3	Giáp Thân	Ba	4	Ất Mão
25	Tư	3	Ất Dậu	Bảy	4	Bính Thìn	C. Nhật	4	Ất Dậu	Tư	5	Bính Thìn
26	Năm	4	Bính Tuất	C. Nhật	5	Đinh Tị	Hai	5	Bính Tuất	Năm	6	Đinh Tị
27	Sáu	5	Đinh Hợi	Hai	6	Mậu Ngọ	Ba	6	Đinh Hợi	Sáu	7	Mậu Ngọ
28	Bảy	6	Mậu Tí	Ba	7	Kỷ Mùi	Tư	7	Mậu Tí	Bảy	8	Kỷ Mùi
29	C. Nhật	7	Kỷ Sửu	Tư	8	Canh Thân	Năm	8	Kỷ Sửu	C. Nhật	9	Canh Thân
30	Hai	8	Canh Dần				Sáu	9	Canh Dần	Hai	10	Tân Dậu
31	Ba	9	Tân Mão				Bảy	10	Tân Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 21 Tết âm lịch: Ngày 23			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 6			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phán: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 2012 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	11	Nhâm Tuất	Sáu	12	Quý Tị	C. Nhật	13	Quý Hợi	Tư	14	Giáp Ngọ
2	Tư	12	Quý Hợi	Bảy	13	Giáp Ngọ	Hai	14	Giáp Tí	Năm	15	Ất Mùi
3	Năm	13	Giáp Tí	C. Nhật	14	Ất Mùi	Ba	15	Ất Sửu	Sáu	16	Bính Thân
4	Sáu	14	Ất Sửu	Hai	15	Bính Thân	Tư	16	Bính Dần	Bảy	17	Đinh Dậu
5	Bảy	15	Bính Dần	Ba	16	Đinh Dậu	Năm	17	Đinh Mão	C. Nhật	18	Mậu Tuất
6	C. Nhật	16	Đinh Mão	Tư	17	Mậu Tuất	Sáu	18	Mậu Thìn	Hai	19	Kỷ Hợi
7	Hai	17	Mậu Thìn	Năm	18	Kỷ Hợi	Bảy	19	Kỷ Tị	Ba	20	Canh Tí
8	Ba	18	Kỷ Tị	Sáu	19	Canh Tí	C. Nhật	20	Canh Ngọ	Tư	21	Tân Sửu
9	Tư	19	Canh Ngọ	Bảy	20	Tân Sửu	Hai	21	Tân Mùi	Năm	22	Nhâm Dần
10	Năm	20	Tân Mùi	C. Nhật	21	Nhâm Dần	Ba	22	Nhâm Thân	Sáu	23	Quý Mão
11	Sáu	21	Nhâm Thân	Hai	22	Quý Mão	Tư	23	Quý Dậu	Bảy	24	Giáp Thìn
12	Bảy	22	Quý Dậu	Ba	23	Giáp Thìn	Năm	24	Giáp Tuất	C. Nhật	25	Ất Tị
13	C. Nhật	23	Giáp Tuất	Tư	24	Ất Tị	Sáu	25	Ất Hợi	Hai	26	Bính Ngọ
14	Hai	24	Ất Hợi	Năm	25	Bính Ngọ	Bảy	26	Bính Tí	Ba	27	Đinh Mùi
15	Ba	25	Bính Tí	Sáu	26	Đinh Mùi	C. Nhật	27	Đinh Sửu	Tư	28	Mậu Thân
16	Tư	26	Đinh Sửu	Bảy	27	Mậu Thân	Hai	28	Mậu Dần	Năm	29	Kỷ Dậu
17	Năm	27	Mậu Dần	C. Nhật	28	Kỷ Dậu	Ba	29	Kỷ Mão	Sáu	Th. 7	Canh Tuất
18	Sáu	28	Kỷ Mão	Hai	29	Canh Tuất	Tư	30	Canh Thìn	Bảy	2	Tân Hợi
19	Bảy	29	Canh Thìn	Ba	Th. 5	Tân Hợi	Năm	Th. 6	Tân Tị	C. Nhật	3	Nhâm Tí
20	C. Nhật	30	Tân Tị	Tư	2	Nhâm Tí	Sáu	2	Nhâm Ngọ	Hai	4	Quý Sửu
21	Hai	4 nh.	Nhâm Ngọ	Năm	3	Quý Sửu	Bảy	3	Quý Mùi	Ba	5	Giáp Dần
22	Ba	2	Quý Mùi	Sáu	4	Giáp Dần	C. Nhật	4	Giáp Thân	Tư	6	Ất Mão
23	Tư	3	Giáp Thân	Bảy	5	Ất Mão	Hai	5	Ất Dậu	Năm	7	Bính Thìn
24	Năm	4	Ất Dậu	C. Nhật	6	Bính Thìn	Ba	6	Bính Tuất	Sáu	8	Đinh Tị
25	Sáu	5	Bính Tuất	Hai	7	Đinh Tị	Tư	7	Đinh Hợi	Bảy	9	Mậu Ngọ
26	Bảy	6	Đinh Hợi	Ba	8	Mậu Ngọ	Năm	8	Mậu Tí	C. Nhật	10	Kỷ Mùi
27	C. Nhật	7	Mậu Tí	Tư	9	Kỷ Mùi	Sáu	9	Kỷ Sửu	Hai	11	Canh Thân
28	Hai	8	Kỷ Sửu	Năm	10	Canh Thân	Bảy	10	Canh Dần	Ba	12	Tân Dậu
29	Ba	9	Canh Dần	Sáu	11	Tân Dậu	C. Nhật	11	Tân Mão	Tư	13	Nhâm Tuất
30	Tư	10	Tân Mão	Bảy	12	Nhâm Tuất	Hai	12	Nhâm Thân	Năm	14	Quý Hợi
31	Năm	11	Nhâm Thìn				Ba	13	Quý Tị	Sáu	15	Giáp Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 20			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 23			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỷ Dậu

Năm 2012 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Nhâm Thìn (Rồng)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	16	Ất Sửu	Hai	16	Ất Mùi	Năm	18	Bính Dần	Bảy	18	Bính Thân
2	C. Nhật	17	Bính Dần	Ba	17	Bính Thân	Sáu	19	Đinh Mão	C. Nhật	19	Đinh Dậu
3	Hai	18	Đinh Mão	Tư	18	Đinh Dậu	Bảy	20	Mậu Thìn	Hai	20	Mậu Tuất
4	Ba	19	Mậu Thìn	Năm	19	Mậu Tuất	C. Nhật	21	Kỉ Tị	Ba	21	Kỉ Hợi
5	Tư	20	Kỉ Tị	Sáu	20	Kỉ Hợi	Hai	22	Canh Ngọ	Tư	22	Canh Tý
6	Năm	21	Canh Ngọ	Bảy	21	Canh Tý	Ba	23	Tân Mùi	Năm	23	Tân Sửu
7	Sáu	22	Tân Mùi	C. Nhật	22	Tân Sửu	Tư	24	Nhâm Thân	Sáu	24	Nhâm Dần
8	Bảy	23	Nhâm Thân	Hai	23	Nhâm Dần	Năm	25	Quý Dậu	Bảy	25	Quý Mão
9	C. Nhật	24	Quý Dậu	Ba	24	Quý Mão	Sáu	26	Giáp Tuất	C. Nhật	26	Giáp Thìn
10	Hai	25	Giáp Tuất	Tư	25	Giáp Thìn	Bảy	27	Ất Hợi	Hai	27	Ất Tị
11	Ba	26	Ất Hợi	Năm	26	Ất Tị	C. Nhật	28	Bính Tí	Ba	28	Bính Ngọ
12	Tư	27	Bính Tí	Sáu	27	Bính Ngọ	Hai	29	Đinh Sửu	Tư	29	Đinh Mùi
13	Năm	28	Đinh Sửu	Bảy	28	Đinh Mùi	Ba	30	Mậu Dần	Năm	Th. 11	Mậu Thân
14	Sáu	29	Mậu Dần	C. Nhật	29	Mậu Thân	Tư	Th. 10	Kỉ Mão	Sáu	2	Kỉ Dậu
15	Bảy	30	Kỉ Mão	Hai	Th. 9	Kỉ Dậu	Năm	2	Canh Thìn	Bảy	3	Canh Tuất
16	C. Nhật	Th. 8	Canh Thìn	Ba	2	Canh Tuất	Sáu	3	Tân Tị	C. Nhật	4	Tân Hợi
17	Hai	2	Tân Tị	Tư	3	Tân Hợi	Bảy	4	Nhâm Ngọ	Hai	5	Nhâm Tí
18	Ba	3	Nhâm Ngọ	Năm	4	Nhâm Tí	C. Nhật	5	Quý Mùi	Ba	6	Quý Sửu
19	Tư	4	Quý Mùi	Sáu	5	Quý Sửu	Hai	6	Giáp Thân	Tư	7	Giáp Dần
20	Năm	5	Giáp Thân	Bảy	6	Giáp Dần	Ba	7	Ất Dậu	Năm	8	Ất Mão
21	Sáu	6	Ất Dậu	C. Nhật	7	Ất Mão	Tư	8	Bính Tuất	Sáu	9	Bính Thìn
22	Bảy	7	Bính Tuất	Hai	8	Bính Thìn	Năm	9	Đinh Hợi	Bảy	10	Đinh Tị
23	C. Nhật	8	Đinh Hợi	Ba	9	Đinh Tị	Sáu	10	Mậu Tí	C. Nhật	11	Mậu Ngọ
24	Hai	9	Mậu Tí	Tư	10	Mậu Ngọ	Bảy	11	Kỉ Sửu	Hai	12	Kỉ Mùi
25	Ba	10	Kỉ Sửu	Năm	11	Kỉ Mùi	C. Nhật	12	Canh Dần	Ba	13	Canh Thân
26	Tư	11	Canh Dần	Sáu	12	Canh Thân	Hai	13	Tân Mão	Tư	14	Tân Dậu
27	Năm	12	Tân Mão	Bảy	13	Tân Dậu	Ba	14	Nhâm Thìn	Năm	15	Nhâm Tuất
28	Sáu	13	Nhâm Thìn	C. Nhật	14	Nhâm Tuất	Tư	15	Quý Tị	Sáu	16	Quý Hợi
29	Bảy	14	Quý Tị	Hai	15	Quý Hợi	Năm	16	Giáp Ngọ	Bảy	17	Giáp Tí
30	C. Nhật	15	Giáp Ngọ	Ba	16	Giáp Tí	Sáu	17	Ất Mùi	C. Nhật	18	Ất Sửu
31				Tư	17	Ất Sửu				Hai	19	Bính Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 22 Trung Thu: Ngày 30			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 23			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 2013 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Nhâm Thìn (Rồng)

Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	20	Đinh Mão	Sáu	21	Mậu Tuất	Sáu	20	Bính Dần	Hai	21	Đinh Dậu
2	Tư	21	Mậu Thìn	Bảy	22	Kỉ Hợi	Bảy	21	Đinh Mão	Ba	22	Mậu Tuất
3	Năm	22	Kỉ Tị	C. Nhật	23	Canh Tí	C. Nhật	22	Mậu Thìn	Tư	23	Kỉ Hợi
4	Sáu	23	Canh Ngọ	Hai	24	Tân Sửu	Hai	23	Kỉ Tị	Năm	24	Canh Tí
5	Bảy	24	Tân Mùi	Ba	25	Nhâm Dần	Ba	24	Canh Ngọ	Sáu	25	Tân Sửu
6	C. Nhật	25	Nhâm Thân	Tư	26	Quý Mão	Tư	25	Tân Mùi	Bảy	26	Nhâm Dần
7	Hai	26	Quý Dậu	Năm	27	Giáp Thìn	Năm	26	Nhâm Thân	C. Nhật	27	Quý Mão
8	Ba	27	Giáp Tuất	Sáu	28	Ất Tị	Sáu	27	Quý Dậu	Hai	28	Giáp Thìn
9	Tư	28	Ất Hợi	Bảy	29	Bính Ngọ	Bảy	28	Giáp Tuất	Ba	29	Ất Tị
10	Năm	29	Bính Tí	C. Nhật	Th. 1	Đinh Mùi	C. Nhật	29	Ất Hợi	Tư	Th. 3	Bính Ngọ
11	Sáu	30	Đinh Sửu	Hai	2	Mậu Thân	Hai	30	Bính Tí	Năm	2	Đinh Mùi
12	Bảy	Th. 12	Mậu Dần	Ba	3	Kỉ Dậu	Ba	Th. 2	Đinh Sửu	Sáu	3	Mậu Thân
13	C. Nhật		Kỉ Mão	Tư	4	Canh Tuất	Tư	2	Mậu Dần	Bảy	4	Kỉ Dậu
14	Hai	3	Canh Thìn	Năm	5	Tân Hợi	Năm	3	Kỉ Mão	C. Nhật	5	Canh Tuất
15	Ba	4	Tân Tị	Sáu	6	Nhâm Tí	Sáu	4	Canh Thìn	Hai	6	Tân Hợi
16	Tư	5	Nhâm Ngọ	Bảy	7	Quý Sửu	Bảy	5	Tân Tị	Ba	7	Nhâm Tí
17	Năm	6	Quý Mùi	C. Nhật	8	Giáp Dần	C. Nhật	6	Nhâm Ngọ	Tư	8	Quý Sửu
18	Sáu	7	Giáp Thân	Hai	9	Ất Mão	Hai	7	Quý Mùi	Năm	9	Giáp Dần
19	Bảy	8	Ất Dậu	Ba	10	Bính Thìn	Ba	8	Giáp Thân	Sáu	10	Ất Mão
20	C. Nhật	9	Bính Tuất	Tư	11	Đinh Tị	Tư	9	Ất Dậu	Bảy	11	Bính Thìn
21	Hai	10	Đinh Hợi	Năm	12	Mậu Ngọ	Năm	10	Bính Tuất	C. Nhật	12	Đinh Tị
22	Ba	11	Mậu Tí	Sáu	13	Kỉ Mùi	Sáu	11	Đinh Hợi	Hai	13	Mậu Ngọ
23	Tư	12	Kỉ Sửu	Bảy	14	Canh Thân	Bảy	12	Mậu Tí	Ba	14	Kỉ Mùi
24	Năm	13	Canh Dần	C. Nhật	15	Tân Dậu	C. Nhật	13	Kỉ Sửu	Tư	15	Canh Thân
25	Sáu	14	Tân Mão	Hai	16	Nhâm Tuất	Hai	14	Canh Dần	Năm	16	Tân Dậu
26	Bảy	15	Nhâm Thìn	Ba	17	Quý Hợi	Ba	15	Tân Mão	Sáu	17	Nhâm Tuất
27	C. Nhật	16	Quý Tị	Tư	18	Giáp Tí	Tư	16	Nhâm Thìn	Bảy	18	Quý Hợi
28	Hai	17	Giáp Ngọ	Năm	19	Ất Sửu	Năm	17	Quý Tị	C. Nhật	19	Giáp Tí
29	Ba	18	Ất Mùi				Sáu	18	Giáp Ngọ	Hai	20	Ất Sửu
30	Tư	19	Bính Thân				Bảy	19	Ất Mùi	Ba	21	Bính Dần
31	Năm	20	Đinh Dậu				C. Nhật	20	Bính Thân			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Ngày 24 Tết âm lịch: Mùng 10			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 2013 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	22	Đinh Mão	Bảy	23	Mậu Tuất	Hai	24	Mậu Thìn	Năm	25	Kỉ Hợi
2	Năm	23	Mậu Thìn	C. Nhật	24	Kỉ Hợi	Ba	25	Kỉ Tị	Sáu	26	Canh Tí
3	Sáu	24	Kỉ Tị	Hai	25	Canh Tí	Tư	26	Canh Ngọ	Bảy	27	Tân Sửu
4	Bảy	25	Canh Ngọ	Ba	26	Tân Sửu	Năm	27	Tân Mùi	C. Nhật	28	Nhâm Dần
5	C. Nhật	26	Tân Mùi	Tư	27	Nhâm Dần	Sáu	28	Nhâm Thân	Hai	29	Quý Mão
6	Hai	27	Nhâm Thân	Năm	28	Quý Mão	Bảy	29	Quý Dậu	Ba	30	Giáp Thìn
7	Ba	28	Quý Dậu	Sáu	29	Giáp Thìn	C. Nhật	30	Giáp Tuất	Tư	Th. 7	Ất Tị
8	Tư	29	Giáp Tuất	Bảy	Th. 5	Ất Tị	Hai	Th. 6	Ất Hợi	Năm	2	Bính Ngọ
9	Năm	30	Ất Hợi	C. Nhật	2	Bính Ngọ	Ba	2	Bính Tí	Sáu	3	Đinh Mùi
10	Sáu	Th. 4	Bính Tí	Hai	3	Đinh Mùi	Tư	3	Đinh Sửu	Bảy	4	Mậu Thân
11	Bảy	2	Đinh Sửu	Ba	4	Mậu Thân	Năm	4	Mậu Dần	C. Nhật	5	Kỉ Dậu
12	C. Nhật	3	Mậu Dần	Tư	5	Kỉ Dậu	Sáu	5	Kỉ Mão	Hai	6	Canh Tuất
13	Hai	4	Kỉ Mão	Năm	6	Canh Tuất	Bảy	6	Canh Thìn	Ba	7	Tân Hợi
14	Ba	5	Canh Thìn	Sáu	7	Tân Hợi	C. Nhật	7	Tân Tị	Tư	8	Nhâm Tí
15	Tư	6	Tân Tị	Bảy	8	Nhâm Tí	Hai	8	Nhâm Ngọ	Năm	9	Quý Sửu
16	Năm	7	Nhâm Ngọ	C. Nhật	9	Quý Sửu	Ba	9	Quý Mùi	Sáu	10	Giáp Dần
17	Sáu	8	Quý Mùi	Hai	10	Giáp Dần	Tư	10	Giáp Thân	Bảy	11	Ất Mão
18	Bảy	9	Giáp Thân	Ba	11	Ất Mão	Năm	11	Ất Dậu	C. Nhật	12	Bính Thìn
19	C. Nhật	10	Ất Dậu	Tư	12	Bính Thìn	Sáu	12	Bính Tuất	Hai	13	Đinh Tị
20	Hai	11	Bính Tuất	Năm	13	Đinh Tị	Bảy	13	Đinh Hợi	Ba	14	Mậu Ngọ
21	Ba	12	Đinh Hợi	Sáu	14	Mậu Ngọ	C. Nhật	14	Mậu Tí	Tư	15	Kỉ Mùi
22	Tư	13	Mậu Tí	Bảy	15	Kỉ Mùi	Hai	15	Kỉ Sửu	Năm	16	Canh Thân
23	Năm	14	Kỉ Sửu	C. Nhật	16	Canh Thân	Ba	16	Canh Dần	Sáu	17	Tân Dậu
24	Sáu	15	Canh Dần	Hai	17	Tân Dậu	Tư	17	Tân Mão	Bảy	18	Nhâm Tuất
25	Bảy	16	Tân Mão	Ba	18	Nhâm Tuất	Năm	18	Nhâm Thìn	C. Nhật	19	Quý Hợi
26	C. Nhật	17	Nhâm Thìn	Tư	19	Quý Hợi	Sáu	19	Quý Tị	Hai	20	Giáp Tí
27	Hai	18	Quý Tị	Năm	20	Giáp Tí	Bảy	20	Giáp Ngọ	Ba	21	Ất Sửu
28	Ba	19	Giáp Ngọ	Sáu	21	Ất Sửu	C. Nhật	21	Ất Mùi	Tư	22	Bính Dần
29	Tư	20	Ất Mùi	Bảy	22	Bính Dần	Hai	22	Bính Thân	Năm	23	Đinh Mão
30	Năm	21	Bính Thân	C. Nhật	23	Đinh Mão	Ba	23	Đinh Dậu	Sáu	24	Mậu Thìn
31	Sáu	22	Đinh Dậu				Tư	24	Mậu Tuất	Bảy	25	Kỉ Tị
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 12			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỉ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 2013 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	26	Canh Ngọ	Ba	27	Canh Tí	Sáu	28	Tân Mùi	C. Nhật	29	Tân Sửu
2	Hai	27	Tân Mùi	Tư	28	Tân Sửu	Bảy	29	Nhâm Thân	Hai	30	Nhâm Dần
3	Ba	28	Nhâm Thân	Năm	29	Nhâm Dần	C. Nhật	Th. 10	Quý Dậu	Ba	Th. 11	Quý Mão
4	Tư	29	Quý Dậu	Sáu	30	Quý Mão	Hai	2	Giáp Tuất	Tư	2	Giáp Thìn
5	Năm	Th. 8	Giáp Tuất	Bảy	Th. 9	Giáp Thìn	Ba	3	Ất Hợi	Năm	3	Ất Tị
6	Sáu	2	Ất Hợi	C. Nhật	2	Ất Tị	Tư	4	Bính Tí	Sáu	4	Bính Ngọ
7	Bảy	3	Bính Tí	Hai	3	Bính Ngọ	Năm	5	Đinh Sửu	Bảy	5	Đinh Mùi
8	C. Nhật	4	Đinh Sửu	Ba	4	Đinh Mùi	Sáu	6	Mậu Dần	C. Nhật	6	Mậu Thân
9	Hai	5	Mậu Dần	Tư	5	Mậu Thân	Bảy	7	Kỉ Mão	Hai	7	Kỉ Dậu
10	Ba	6	Kỉ Mão	Năm	6	Kỉ Dậu	C. Nhật	8	Canh Thìn	Ba	8	Canh Tuất
11	Tư	7	Canh Thìn	Sáu	7	Canh Tuất	Hai	9	Tân Tị	Tư	9	Tân Hợi
12	Năm	8	Tân Tị	Bảy	8	Tân Hợi	Ba	10	Nhâm Ngọ	Năm	10	Nhâm Tí
13	Sáu	9	Nhâm Ngọ	C. Nhật	9	Nhâm Tí	Tư	11	Quý Mùi	Sáu	11	Quý Sửu
14	Bảy	10	Quý Mùi	Hai	10	Quý Sửu	Năm	12	Giáp Thân	Bảy	12	Giáp Dần
15	C. Nhật	11	Giáp Thân	Ba	11	Giáp Dần	Sáu	13	Ất Dậu	C. Nhật	13	Ất Mão
16	Hai	12	Ất Dậu	Tư	12	Ất Mão	Bảy	14	Bính Tuất	Hai	14	Bính Thìn
17	Ba	13	Bính Tuất	Năm	13	Bính Thìn	C. Nhật	15	Đinh Hợi	Ba	15	Đinh Tị
18	Tư	14	Đinh Hợi	Sáu	14	Đinh Tị	Hai	16	Mậu Tí	Tư	16	Mậu Ngọ
19	Năm	15	Mậu Tí	Bảy	15	Mậu Ngọ	Ba	17	Kỉ Sửu	Năm	17	Kỉ Mùi
20	Sáu	16	Kỉ Sửu	C. Nhật	16	Kỉ Mùi	Tư	18	Canh Dần	Sáu	18	Canh Thân
21	Bảy	17	Canh Dần	Hai	17	Canh Thân	Năm	19	Tân Mão	Bảy	19	Tân Dậu
22	C. Nhật	18	Tân Mão	Ba	18	Tân Dậu	Sáu	20	Nhâm Thìn	C. Nhật	20	Nhâm Tuất
23	Hai	19	Nhâm Thìn	Tư	19	Nhâm Tuất	Bảy	21	Quý Tị	Hai	21	Quý Hợi
24	Ba	20	Quý Tị	Năm	20	Quý Hợi	C. Nhật	22	Giáp Ngọ	Ba	22	Giáp Tí
25	Tư	21	Giáp Ngọ	Sáu	21	Giáp Tí	Hai	23	Ất Mùi	Tư	23	Ất Sửu
26	Năm	22	Ất Mùi	Bảy	22	Ất Sửu	Ba	24	Bính Thân	Năm	24	Bính Dần
27	Sáu	23	Bính Thân	C. Nhật	23	Bính Dần	Tư	25	Đinh Dậu	Sáu	25	Đinh Mão
28	Bảy	24	Đinh Dậu	Hai	24	Đinh Mão	Năm	26	Mậu Tuất	Bảy	26	Mậu Thìn
29	C. Nhật	25	Mậu Tuất	Ba	25	Mậu Thìn	Sáu	27	Kỉ Hợi	C. Nhật	27	Kỉ Tị
30	Hai	26	Kỉ Hợi	Tư	26	Kỉ Tị	Bảy	28	Canh Tí	Hai	28	Canh Ngọ
31				Năm	27	Canh Ngọ				Ba	30	Tân Mùi
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 19			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 13			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tí

Th. Mười hai: Ất Sửu

Năm 2014 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Quý Tị (Rắn)

Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	Th. 12	Nhâm Thân	Bảy	2	Quý Mão	Bảy	Th. 2	Tân Mùi	Ba	2	Nhâm Dần
2	Năm	2	Quý Dậu	C. Nhật	3	Giáp Thìn	C. Nhật	2	Nhâm Thân	Tư	3	Quý Mão
3	Sáu	3	Giáp Tuất	Hai	4	Ất Tị	Hai	3	Quý Dậu	Năm	4	Giáp Thìn
4	Bảy	4	Ất Hợi	Ba	5	Bính Ngọ	Ba	4	Giáp Tuất	Sáu	5	Ất Tị
5	C. Nhật	5	Bính Tí	Tư	6	Đinh Mùi	Tư	5	Ất Hợi	Bảy	6	Bính Ngọ
6	Hai	6	Đinh Sửu	Năm	7	Mậu Thân	Năm	6	Bính Tí	C. Nhật	7	Đinh Mùi
7	Ba	7	Mậu Dần	Sáu	8	Kỉ Dậu	Sáu	7	Đinh Sửu	Hai	8	Mậu Thân
8	Tư	8	Kỉ Mão	Bảy	9	Canh Tuất	Bảy	8	Mậu Dần	Ba	9	Kỉ Dậu
9	Năm	9	Canh Thìn	C. Nhật	10	Tân Hợi	C. Nhật	9	Kỉ Mão	Tư	10	Canh Tuất
10	Sáu	10	Tân Tị	Hai	11	Nhâm Tí	Hai	10	Canh Thìn	Năm	11	Tân Hợi
11	Bảy	11	Nhâm Ngọ	Ba	12	Quý Sửu	Ba	11	Tân Tị	Sáu	12	Nhâm Tí
12	C. Nhật	12	Quý Mùi	Tư	13	Giáp Dần	Tư	12	Nhâm Ngọ	Bảy	13	Quý Sửu
13	Hai	13	Giáp Thân	Năm	14	Ất Mão	Năm	13	Quý Mùi	C. Nhật	14	Giáp Dần
14	Ba	14	Ất Dậu	Sáu	15	Bính Thìn	Sáu	14	Giáp Thân	Hai	15	Ất Mão
15	Tư	15	Bính Tuất	Bảy	16	Đinh Tị	Bảy	15	Ất Dậu	Ba	16	Bính Thìn
16	Năm	16	Đinh Hợi	C. Nhật	17	Mậu Ngọ	C. Nhật	16	Bính Tuất	Tư	17	Đinh Tị
17	Sáu	17	Mậu Tí	Hai	18	Kỉ Mùi	Hai	17	Đinh Hợi	Năm	18	Mậu Ngọ
18	Bảy	18	Kỉ Sửu	Ba	19	Canh Thân	Ba	18	Mậu Tí	Sáu	19	Kỉ Mùi
19	C. Nhật	19	Canh Dần	Tư	20	Tân Dậu	Tư	19	Kỉ Sửu	Bảy	20	Canh Thân
20	Hai	20	Tân Mão	Năm	21	Nhâm Tuất	Năm	20	Canh Dần	C. Nhật	21	Tân Dậu
21	Ba	21	Nhâm Thìn	Sáu	22	Quý Hợi	Sáu	21	Tân Mão	Hai	22	Nhâm Tuất
22	Tư	22	Quý Tị	Bảy	23	Giáp Tí	Bảy	22	Nhâm Thìn	Ba	23	Quý Hợi
23	Năm	23	Giáp Ngọ	C. Nhật	24	Ất Sửu	C. Nhật	23	Quý Tị	Tư	24	Giáp Tí
24	Sáu	24	Ất Mùi	Hai	25	Bính Dần	Hai	24	Giáp Ngọ	Năm	25	Ất Sửu
25	Bảy	25	Bính Thân	Ba	26	Đinh Mão	Ba	25	Ất Mùi	Sáu	26	Bính Dần
26	C. Nhật	26	Đinh Dậu	Tư	27	Mậu Thìn	Tư	26	Bính Thân	Bảy	27	Đinh Mão
27	Hai	27	Mậu Tuất	Năm	28	Kỉ Tị	Năm	27	Đinh Dậu	C. Nhật	28	Mậu Thìn
28	Ba	28	Kỉ Hợi	Sáu	29	Canh Ngọ	Sáu	28	Mậu Tuất	Hai	29	Kỉ Tị
29	Tư	29	Canh Tí				Bảy	29	Kỉ Hợi	Ba	Th. 4	Canh Ngọ
30	Năm	30	Tân Sửu				C. Nhật	30	Canh Tí	Tư	2	Tân Mùi
31	Sáu	Th. 1	Nhâm Dần				Hai	Th. 3	Tân Sửu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 31			Lập Xuân: Mùng 4 Vụ Thuỷ: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 14			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 2014 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	3	Nhâm Thân	C. Nhật	4	Quý Mão	Ba	5	Quý Dậu	Sáu	6	Giáp Thìn
2	Sáu	4	Quý Dậu	Hai	5	Giáp Thìn	Tư	6	Giáp Tuất	Bảy	7	Ất Tị
3	Bảy	5	Giáp Tuất	Ba	6	Ất Tị	Năm	7	Ất Hợi	C. Nhật	8	Bính Ngọ
4	C. Nhật	6	Ất Hợi	Tư	7	Bính Ngọ	Sáu	8	Bính Tí	Hai	9	Đinh Mùi
5	Hai	7	Bính Tí	Năm	8	Đinh Mùi	Bảy	9	Đinh Sửu	Ba	10	Mậu Thân
6	Ba	8	Đinh Sửu	Sáu	9	Mậu Thân	C. Nhật	10	Mậu Dần	Tư	11	Kỉ Dậu
7	Tư	9	Mậu Dần	Bảy	10	Kỉ Dậu	Hai	11	Kỉ Mão	Năm	12	Canh Tuất
8	Năm	10	Kỉ Mão	C. Nhật	11	Canh Tuất	Ba	12	Canh Thìn	Sáu	13	Tân Hợi
9	Sáu	11	Canh Thìn	Hai	12	Tân Hợi	Tư	13	Tân Tị	Bảy	14	Nhâm Tí
10	Bảy	12	Tân Tị	Ba	13	Nhâm Tí	Năm	14	Nhâm Ngọ	C. Nhật	15	Quý Sửu
11	C. Nhật	13	Nhâm Ngọ	Tư	14	Quý Sửu	Sáu	15	Quý Mùi	Hai	16	Giáp Dần
12	Hai	14	Quý Mùi	Năm	15	Giáp Dần	Bảy	16	Giáp Thân	Ba	17	Ất Mão
13	Ba	15	Giáp Thân	Sáu	16	Ất Mão	C. Nhật	17	Ất Dậu	Tư	18	Bính Thìn
14	Tư	16	Ất Dậu	Bảy	17	Bính Thìn	Hai	18	Bính Tuất	Năm	19	Đinh Tị
15	Năm	17	Bính Tuất	C. Nhật	18	Đinh Tị	Ba	19	Đinh Hợi	Sáu	20	Mậu Ngọ
16	Sáu	18	Đinh Hợi	Hai	19	Mậu Ngọ	Tư	20	Mậu Tí	Bảy	21	Kỉ Mùi
17	Bảy	19	Mậu Tí	Ba	20	Kỉ Mùi	Năm	21	Kỉ Sửu	C. Nhật	22	Canh Thân
18	C. Nhật	20	Kỉ Sửu	Tư	21	Canh Thân	Sáu	22	Canh Dần	Hai	23	Tân Dậu
19	Hai	21	Canh Dần	Năm	22	Tân Dậu	Bảy	23	Tân Mão	Ba	24	Nhâm Tuất
20	Ba	22	Tân Mão	Sáu	23	Nhâm Tuất	C. Nhật	24	Nhâm Thìn	Tư	25	Quý Hợi
21	Tư	23	Nhâm Thìn	Bảy	24	Quý Hợi	Hai	25	Quý Tị	Năm	26	Giáp Tí
22	Năm	24	Quý Tị	C. Nhật	25	Giáp Tí	Ba	26	Giáp Ngọ	Sáu	27	Ất Sửu
23	Sáu	25	Giáp Ngọ	Hai	26	Ất Sửu	Tư	27	Ất Mùi	Bảy	28	Bính Dần
24	Bảy	26	Ất Mùi	Ba	27	Bính Dần	Năm	28	Bính Thân	C. Nhật	29	Đinh Mão
25	C. Nhật	27	Bính Thân	Tư	28	Đinh Mão	Sáu	29	Đinh Dậu	Hai	Th. 8	Mậu Thìn
26	Hai	28	Đinh Dậu	Năm	29	Mậu Thìn	Bảy	30	Mậu Tuất	Ba	2	Kỉ Tị
27	Ba	29	Mậu Tuất	Sáu	Th. 6	Kỉ Tị	C. Nhật	Th. 7	Kỉ Hợi	Tư	3	Canh Ngọ
28	Tư	30	Kỉ Hợi	Bảy	2	Canh Ngọ	Hai	2	Canh Tí	Năm	4	Tân Mùi
29	Năm	Th. 5	Canh Tí	C. Nhật	3	Tân Mùi	Ba	3	Tân Sửu	Sáu	5	Nhâm Thân
30	Sáu	2	Tân Sửu	Hai	4	Nhâm Thân	Tư	4	Nhâm Dần	Bảy	6	Quý Dậu
31	Bảy	3	Nhâm Dần				Năm	5	Quý Mão	C. Nhật	7	Giáp Tuất
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chung: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 2			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng:

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 2014 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Ngọ (Ngựa)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	8	Ất Hợi	Tư	8	Ất Tị	Bảy	9	Bính Tí	Hai	10	Bính Ngọ
2	Ba	9	Bính Tí	Năm	9	Bính Ngọ	C. Nhật	10	Đinh Sửu	Ba	11	Đinh Mùi
3	Tư	10	Đinh Sửu	Sáu	10	Đinh Mùi	Hai	11	Mậu Dần	Tư	12	Mậu Thân
4	Năm	11	Mậu Dần	Bảy	11	Mậu Thân	Ba	12	Kỉ Mão	Năm	13	Kỉ Dậu
5	Sáu	12	Kỉ Mão	C. Nhật	12	Kỉ Dậu	Tư	13	Canh Thìn	Sáu	14	Canh Tuất
6	Bảy	13	Canh Thìn	Hai	13	Canh Tuất	Năm	14	Tân Tị	Bảy	15	Tân Hợi
7	C. Nhật	14	Tân Tị	Ba	14	Tân Hợi	Sáu	15	Nhâm Ngọ	C. Nhật	16	Nhâm Tí
8	Hai	15	Nhâm Ngọ	Tư	15	Nhâm Tí	Bảy	16	Quý Mùi	Hai	17	Quý Sửu
9	Ba	16	Quý Mùi	Năm	16	Quý Sửu	C. Nhật	17	Giáp Thân	Ba	18	Giáp Dần
10	Tư	17	Giáp Thân	Sáu	17	Giáp Dần	Hai	18	Ất Dậu	Tư	19	Ất Mão
11	Năm	18	Ất Dậu	Bảy	18	Ất Mão	Ba	19	Bính Tuất	Năm	20	Bính Thìn
12	Sáu	19	Bính Tuất	C. Nhật	19	Bính Thìn	Tư	20	Đinh Hợi	Sáu	21	Đinh Tị
13	Bảy	20	Đinh Hợi	Hai	20	Đinh Tị	Năm	21	Mậu Tí	Bảy	22	Mậu Ngọ
14	C. Nhật	21	Mậu Tí	Ba	21	Mậu Ngọ	Sáu	22	Kỉ Sửu	C. Nhật	23	Kỉ Mùi
15	Hai	22	Kỉ Sửu	Tư	22	Kỉ Mùi	Bảy	23	Canh Dần	Hai	24	Canh Thân
16	Ba	23	Canh Dần	Năm	23	Canh Thân	C. Nhật	24	Tân Mão	Ba	25	Tân Dậu
17	Tư	24	Tân Mão	Sáu	24	Tân Dậu	Hai	25	Nhâm Thìn	Tư	26	Nhâm Tuất
18	Năm	25	Nhâm Thìn	Bảy	25	Nhâm Tuất	Ba	26	Quý Tị	Năm	27	Quý Hợi
19	Sáu	26	Quý Tị	C. Nhật	26	Quý Hợi	Tư	27	Giáp Ngọ	Sáu	28	Giáp Tí
20	Bảy	27	Giáp Ngọ	Hai	27	Giáp Tí	Năm	28	Ất Mùi	Bảy	29	Ất Sửu
21	C. Nhật	28	Ất Mùi	Ba	28	Ất Sửu	Sáu	29	Bính Thân	C. Nhật	30	Bính Dần
22	Hai	29	Bính Thân	Tư	29	Bính Dần	Bảy	Th. 10	Đinh Dậu	Hai	Th. 11	Đinh Mão
23	Ba	30	Đinh Dậu	Năm	30	Đinh Mão	C. Nhật	2	Mậu Tuất	Ba	2	Mậu Thìn
24	Tư	Th. 9	Mậu Tuất	Sáu	9 nh.	Mậu Thìn	Hai	3	Kỉ Hợi	Tư	3	Kỉ Tị
25	Năm	2	Kỉ Hợi	Bảy	2	Kỉ Tị	Ba	4	Canh Tí	Năm	4	Canh Ngọ
26	Sáu	3	Canh Tí	C. Nhật	3	Canh Ngọ	Tư	5	Tân Sửu	Sáu	5	Tân Mùi
27	Bảy	4	Tân Sửu	Hai	4	Tân Mùi	Năm	6	Nhâm Dần	Bảy	6	Nhâm Thân
28	C. Nhật	5	Nhâm Dần	Ba	5	Nhâm Thân	Sáu	7	Quý Mão	C. Nhật	7	Quý Dậu
29	Hai	6	Quý Mão	Tư	6	Quý Dậu	Bảy	8	Giáp Thìn	Hai	8	Giáp Tuất
30	Ba	7	Giáp Thìn	Năm	7	Giáp Tuất	C. Nhật	9	Ất Tị	Ba	9	Ất Hợi
31				Sáu	8	Ất Hợi				Tư	10	Bính Tí
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Mùng 8			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Giáp Tuất

Th. Mười: ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 2015 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Giáp Ngọ (Ngựa)

Ất Mùi (Dê)

Cộng lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	11	Đinh Sửu	C. Nhật	13	Mậu Thân	C. Nhật	11	Bính Tí	Tư	13	Đinh Mùi
2	Sáu	12	Mậu Dần	Hai	14	Kỷ Dậu	Hai	12	Đinh Sửu	Năm	14	Mậu Thân
3	Bảy	13	Kỷ Mão	Ba	15	Canh Tuất	Ba	13	Mậu Dần	Sáu	15	Kỷ Dậu
4	C. Nhật	14	Canh Thìn	Tư	16	Tân Hợi	Tư	14	Kỷ Mão	Bảy	16	Canh Tuất
5	Hai	15	Tân Tị	Năm	17	Nhâm Tí	Năm	15	Canh Thìn	C. Nhật	17	Tân Hợi
6	Ba	16	Nhâm Ngọ	Sáu	18	Quý Sửu	Sáu	16	Tân Tị	Hai	18	Nhâm Tí
7	Tư	17	Quý Mùi	Bảy	19	Giáp Dần	Bảy	17	Nhâm Ngọ	Ba	19	Quý Sửu
8	Năm	18	Giáp Thân	C. Nhật	20	Ất Mão	C. Nhật	18	Quý Mùi	Tư	20	Giáp Dần
9	Sáu	19	Ất Dậu	Hai	21	Bính Thìn	Hai	19	Giáp Thân	Năm	21	Ất Mão
10	Bảy	20	Bính Tuất	Ba	22	Đinh Tị	Ba	20	Ất Dậu	Sáu	22	Bính Thìn
11	C. Nhật	21	Đinh Hợi	Tư	23	Mậu Ngọ	Tư	21	Bính Tuất	Bảy	23	Đinh Tị
12	Hai	22	Mậu Tí	Năm	24	Kỷ Mùi	Năm	22	Đinh Hợi	C. Nhật	24	Mậu Ngọ
13	Ba	23	Kỷ Sửu	Sáu	25	Canh Thân	Sáu	23	Mậu Tí	Hai	25	Kỷ Mùi
14	Tư	24	Canh Dần	Bảy	26	Tân Dậu	Bảy	24	Kỷ Sửu	Ba	26	Canh Thân
15	Năm	25	Tân Mão	C. Nhật	27	Nhâm Tuất	C. Nhật	25	Canh Dần	Tư	27	Tân Dậu
16	Sáu	26	Nhâm Thìn	Hai	28	Quý Hợi	Hai	26	Tân Mão	Năm	28	Nhâm Tuất
17	Bảy	27	Quý Tị	Ba	29	Giáp Tí	Ba	27	Nhâm Thìn	Sáu	29	Quý Hợi
18	C. Nhật	28	Giáp Ngọ	Tư	30	Ất Sửu	Tư	28	Quý Tị	Bảy	30	Giáp Tí
19	Hai	29	Ất Mùi	Năm	Th. 1	Bính Dần	Năm	29	Giáp Ngọ	C. Nhật	Th. 3	Ất Sửu
20	Ba	Th. 12	Bính Thân	Sáu	2	Đinh Mão	Sáu	Th. 2	Ất Mùi	Hai	2	Bính Dần
21	Tư	2	Đinh Dậu	Bảy	3	Mậu Thìn	Bảy	2	Bính Thân	Ba	3	Đinh Mão
22	Năm	3	Mậu Tuất	C. Nhật	4	Kỷ Tị	C. Nhật	3	Đinh Dậu	Tư	4	Mậu Thìn
23	Sáu	4	Kỷ Hợi	Hai	5	Canh Ngọ	Hai	4	Mậu Tuất	Năm	5	Kỷ Tị
24	Bảy	5	Canh Tí	Ba	6	Tân Mùi	Ba	5	Kỷ Hợi	Sáu	6	Canh Ngọ
25	C. Nhật	6	Tân Sửu	Tư	7	Nhâm Thân	Tư	6	Canh Tí	Bảy	7	Tân Mùi
26	Hai	7	Nhâm Dần	Năm	8	Quý Dậu	Năm	7	Tân Sửu	C. Nhật	8	Nhâm Thân
27	Ba	8	Quý Mão	Sáu	9	Giáp Tuất	Sáu	8	Nhâm Dần	Hai	9	Quý Dậu
28	Tư	9	Giáp Thìn	Bảy	10	Ất Hợi	Bảy	9	Quý Mão	Ba	10	Giáp Tuất
29	Năm	10	Ất Tị				C. Nhật	10	Giáp Thìn	Tư	11	Ất Hợi
30	Sáu	11	Bính Ngọ				Hai	11	Ất Tị	Năm	12	Bính Tí
31	Bảy	12	Đinh Mùi				Ba	12	Bính Ngọ			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 19			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 5			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 2015 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Ất Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	13	Đinh Sửu	Hai	15	Mậu Thân	Tư	16	Mậu Dần	Bảy	17	Kỉ Dậu
2	Bảy	14	Mậu Dần	Ba	16	Kỉ Dậu	Năm	17	Kỉ Mão	C. Nhật	18	Canh Tuất
3	C. Nhật	15	Kỉ Mão	Tư	17	Canh Tuất	Sáu	18	Canh Thìn	Hai	19	Tân Hợi
4	Hai	16	Canh Thìn	Năm	18	Tân Hợi	Bảy	19	Tân Tị	Ba	20	Nhâm Tí
5	Ba	17	Tân Tị	Sáu	19	Nhâm Tí	C. Nhật	20	Nhâm Ngọ	Tư	21	Quý Sửu
6	Tư	18	Nhâm Ngọ	Bảy	20	Quý Sửu	Hai	21	Quý Mùi	Năm	22	Giáp Dần
7	Năm	19	Quý Mùi	C. Nhật	21	Giáp Dần	Ba	22	Giáp Thân	Sáu	23	Ất Mão
8	Sáu	20	Giáp Thân	Hai	22	Ất Mão	Tư	23	Ất Dậu	Bảy	24	Bính Thìn
9	Bảy	21	Ất Dậu	Ba	23	Bính Thìn	Năm	24	Bính Tuất	C. Nhật	25	Đinh Tị
10	C. Nhật	22	Bính Tuất	Tư	24	Đinh Tị	Sáu	25	Đinh Hợi	Hai	26	Mậu Ngọ
11	Hai	23	Đinh Hợi	Năm	25	Mậu Ngọ	Bảy	26	Mậu Tí	Ba	27	Kỉ Mùi
12	Ba	24	Mậu Tí	Sáu	26	Kỉ Mùi	C. Nhật	27	Kỉ Sửu	Tư	28	Canh Thân
13	Tư	25	Kỉ Sửu	Bảy	27	Canh Thân	Hai	28	Canh Dần	Năm	29	Tân Dậu
14	Năm	26	Canh Dần	C. Nhật	28	Tân Dậu	Ba	29	Tân Mão	Sáu	Th. 7	Nhâm Tuất
15	Sáu	27	Tân Mão	Hai	29	Nhâm Tuất	Tư	30	Nhâm Thìn	Bảy	2	Quý Hợi
16	Bảy	28	Nhâm Thìn	Ba	Th. 5	Quý Hợi	Năm	Th. 6	Quý Tị	C. Nhật	3	Giáp Tí
17	C. Nhật	29	Quý Tị	Tư	2	Giáp Tí	Sáu	2	Giáp Ngọ	Hai	4	Ất Sửu
18	Hai	Th. 4	Giáp Ngọ	Năm	3	Ất Sửu	Bảy	3	Ất Mùi	Ba	5	Bính Dần
19	Ba	2	Ất Mùi	Sáu	4	Bính Dần	C. Nhật	4	Bính Thân	Tư	6	Đinh Mão
20	Tư	3	Bính Thân	Bảy	5	Đinh Mão	Hai	5	Đinh Dậu	Năm	7	Mậu Thìn
21	Năm	4	Đinh Dậu	C. Nhật	6	Mậu Thìn	Ba	6	Mậu Tuất	Sáu	8	Kỉ Tị
22	Sáu	5	Mậu Tuất	Hai	7	Kỉ Tị	Tư	7	Kỉ Hợi	Bảy	9	Canh Ngọ
23	Bảy	6	Kỉ Hợi	Ba	8	Canh Ngọ	Năm	8	Canh Tí	C. Nhật	10	Tân Mùi
24	C. Nhật	7	Canh Tí	Tư	9	Tân Mùi	Sáu	9	Tân Sửu	Hai	11	Nhâm Thân
25	Hai	8	Tân Sửu	Năm	10	Nhâm Thân	Bảy	10	Nhâm Dần	Ba	12	Quý Dậu
26	Ba	9	Nhâm Dần	Sáu	11	Quý Dậu	C. Nhật	11	Quý Mão	Tư	13	Giáp Tuất
27	Tư	10	Quý Mão	Bảy	12	Giáp Tuất	Hai	12	Giáp Thìn	Năm	14	Ất Hợi
28	Năm	11	Giáp Thìn	C. Nhật	13	Ất Hợi	Ba	13	Ất Tị	Sáu	15	Bính Tí
29	Sáu	12	Ất Tị	Hai	14	Bính Tí	Tư	14	Bính Ngọ	Bảy	16	Đinh Sửu
30	Bảy	13	Bính Ngọ	Ba	15	Đinh Sửu	Năm	15	Đinh Mùi	C. Nhật	17	Mậu Dần
31	C. Nhật	14	Đinh Mùi				Sáu	16	Mậu Thân	Hai	18	Kỉ Mão
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 22 Đoan Ngọ: Ngày 20			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: Ất Dậu

Năm 2015 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Ất Mùi (Dê)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	19	Canh Thìn	Năm	19	Canh Tuất	C. Nhật	20	Tân Tị	Ba	20	Tân Hợi
2	Tư	20	Tân Tị	Sáu	20	Tân Hợi	Hai	21	Nhâm Ngọ	Tư	21	Nhâm Tí
3	Năm	21	Nhâm Ngọ	Bảy	21	Nhâm Tí	Ba	22	Quý Mùi	Năm	22	Quý Sửu
4	Sáu	22	Quý Mùi	C. Nhật	22	Quý Sửu	Tư	23	Giáp Thân	Sáu	23	Giáp Dần
5	Bảy	23	Giáp Thân	Hai	23	Giáp Dần	Năm	24	Ất Dậu	Bảy	24	Ất Mão
6	C. Nhật	24	Ất Dậu	Ba	24	Ất Mão	Sáu	25	Bính Tuất	C. Nhật	25	Bính Thìn
7	Hai	25	Bính Tuất	Tư	25	Bính Thìn	Bảy	26	Đinh Hợi	Hai	26	Đinh Tị
8	Ba	26	Đinh Hợi	Năm	26	Đinh Tị	C. Nhật	27	Mậu Tí	Ba	27	Mậu Ngọ
9	Tư	27	Mậu Tí	Sáu	27	Mậu Ngọ	Hai	28	Kỷ Sửu	Tư	28	Kỷ Mùi
10	Năm	28	Kỷ Sửu	Bảy	28	Kỷ Mùi	Ba	29	Canh Dần	Năm	29	Canh Thân
11	Sáu	29	Canh Dần	C. Nhật	29	Canh Thân	Tư	30	Tân Mão	Sáu	Th. 11	Tân Dậu
12	Bảy	30	Tân Mão	Hai	30	Tân Dậu	Năm	Th. 10	Nhâm Thìn	Bảy	2	Nhâm Tuất
13	C. Nhật	Th. 8	Nhâm Thìn	Ba	Th. 9	Nhâm Tuất	Sáu	2	Quý Tị	C. Nhật	3	Quý Hợi
14	Hai	2	Quý Tị	Tư	2	Quý Hợi	Bảy	3	Giáp Ngọ	Hai	4	Giáp Tí
15	Ba	3	Giáp Ngọ	Năm	3	Giáp Tí	C. Nhật	4	Ất Mùi	Ba	5	Ất Sửu
16	Tư	4	Ất Mùi	Sáu	4	Ất Sửu	Hai	5	Bính Thân	Tư	6	Bính Dần
17	Năm	5	Bính Thân	Bảy	5	Bính Dần	Ba	6	Đinh Dậu	Năm	7	Đinh Mão
18	Sáu	6	Đinh Dậu	C. Nhật	6	Đinh Mão	Tư	7	Mậu Tuất	Sáu	8	Mậu Thìn
19	Bảy	7	Mậu Tuất	Hai	7	Mậu Thìn	Năm	8	Kỷ Hợi	Bảy	9	Kỷ Tị
20	C. Nhật	8	Kỷ Hợi	Ba	8	Kỷ Tị	Sáu	9	Canh Tí	C. Nhật	10	Canh Ngọ
21	Hai	9	Canh Tí	Tư	9	Canh Ngọ	Bảy	10	Tân Sửu	Hai	11	Tân Mùi
22	Ba	10	Tân Sửu	Năm	10	Tân Mùi	C. Nhật	11	Nhâm Dần	Ba	12	Nhâm Thân
23	Tư	11	Nhâm Dần	Sáu	11	Nhâm Thân	Hai	12	Quý Mão	Tư	13	Quý Dậu
24	Năm	12	Quý Mão	Bảy	12	Quý Dậu	Ba	13	Giáp Thìn	Năm	14	Giáp Tuất
25	Sáu	13	Giáp Thìn	C. Nhật	13	Giáp Tuất	Tư	14	Ất Tị	Sáu	15	Ất Hợi
26	Bảy	14	Ất Tị	Hai	14	Ất Hợi	Năm	15	Bính Ngọ	Bảy	16	Bính Tí
27	C. Nhật	15	Bính Ngọ	Ba	15	Bính Tí	Sáu	16	Đinh Mùi	C. Nhật	17	Đinh Sửu
28	Hai	16	Đinh Mùi	Tư	16	Đinh Sửu	Bảy	17	Mậu Thân	Hai	18	Mậu Dần
29	Ba	17	Mậu Thân	Năm	17	Mậu Dần	C. Nhật	18	Kỷ Dậu	Ba	19	Kỷ Mão
30	Tư	18	Kỷ Dậu	Sáu	18	Kỷ Mão	Hai	19	Canh Tuất	Tư	20	Canh Thìn
31				Bảy	19	Canh Thìn				Năm	21	Tân Tị
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 21			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Ngày 21			Lập Đông: Mùng 8 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỷ Sửu

Năm 2016 sau Công nguyên (Nhuận)

Năm Nông lịch: Ất Mùi (Dê)

Bính Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	22	Nhâm Ngọ	Hai	23	Quý Sửu	Ba	23	Nhâm Ngọ	Sáu	24	Quý Sửu
2	Bảy	23	Quý Mùi	Ba	24	Giáp Dần	Tư	24	Quý Mùi	Bảy	25	Giáp Dần
3	C. Nhật	24	Giáp Thân	Tư	25	Ất Mão	Năm	25	Giáp Thân	C. Nhật	26	Ất Mão
4	Hai	25	Ất Dậu	Năm	26	Bính Thìn	Sáu	26	Ất Dậu	Hai	27	Bính Thìn
5	Ba	26	Bính Tuất	Sáu	27	Đinh Tị	Bảy	27	Bính Tuất	Ba	28	Đinh Tị
6	Tư	27	Đinh Hợi	Bảy	28	Mậu Ngọ	C. Nhật	28	Đinh Hợi	Tư	29	Mậu Ngọ
7	Năm	28	Mậu Tí	C. Nhật	29	Kỉ Mùi	Hai	29	Mậu Tí	Năm	Th. 3	Kỉ Mùi
8	Sáu	29	Kỉ Sửu	Hai	Th. 1	Canh Thân	Ba	30	Kỉ Sửu	Sáu	2	Canh Thân
9	Bảy	30	Canh Dần	Ba	2	Tân Dậu	Tư	Th. 2	Canh Dần	Bảy	3	Tân Dậu
10	C. Nhật	Th. 12	Tân Mão	Tư	3	Nhâm Tuất	Năm	2	Tân Mão	C. Nhật	4	Nhâm Tuất
11	Hai	2	Nhâm Thìn	Năm	4	Quý Hợi	Sáu	3	Nhâm Thìn	Hai	5	Quý Hợi
12	Ba	3	Quý Tị	Sáu	5	Giáp Tí	Bảy	4	Quý Tị	Ba	6	Giáp Tí
13	Tư	4	Giáp Ngọ	Bảy	6	Ất Sửu	C. Nhật	5	Giáp Ngọ	Tư	7	Ất Sửu
14	Năm	5	Ất Mùi	C. Nhật	7	Bính Dần	Hai	6	Ất Mùi	Năm	8	Bính Dần
15	Sáu	6	Bính Thân	Hai	8	Đinh Mão	Ba	7	Bính Thân	Sáu	9	Đinh Mão
16	Bảy	7	Đinh Dậu	Ba	9	Mậu Thìn	Tu	8	Đinh Dậu	Bảy	10	Mậu Thìn
17	C. Nhật	8	Mậu Tuất	Tư	10	Kỉ Tị	Năm	9	Mậu Tuất	C. Nhật	11	Kỉ Tị
18	Hai	9	Kỉ Hợi	Năm	11	Canh Ngọ	Sáu	10	Kỉ Hợi	Hai	12	Canh Ngọ
19	Ba	10	Canh Tí	Sáu	12	Tân Mùi	Bảy	11	Canh Tí	Ba	13	Tân Mùi
20	Tư	11	Tân Sửu	Bảy	13	Nhâm Thân	C. Nhật	12	Tân Sửu	Tư	14	Nhâm Thân
21	Năm	12	Nhâm Dần	C. Nhật	14	Quý Dậu	Hai	13	Nhâm Dần	Năm	15	Quý Dậu
22	Sáu	13	Quý Mão	Hai	15	Giáp Tuất	Ba	14	Quý Mão	Sáu	16	Giáp Tuất
23	Bảy	14	Giáp Thìn	Ba	16	Ất Hợi	Tư	15	Giáp Thìn	Bảy	17	Ất Hợi
24	C. Nhật	15	Ất Tị	Tư	17	Bính Tí	Năm	16	Ất Tị	C. Nhật	18	Bính Tí
25	Hai	16	Bính Ngọ	Năm	18	Đinh Sửu	Sáu	17	Bính Ngọ	Hai	19	Đinh Sửu
26	Ba	17	Đinh Mùi	Sáu	19	Mậu Dần	Bảy	18	Đinh Mùi	Ba	20	Mậu Dần
27	Tư	18	Mậu Thân	Bảy	20	Kỉ Mão	C. Nhật	19	Mậu Thân	Tư	21	Kỉ Mão
28	Năm	19	Kỉ Dậu	C. Nhật	21	Canh Thìn	Hai	20	Kỉ Dậu	Năm	22	Canh Thìn
29	Sáu	20	Canh Tuất	Hai	22	Tân Tị	Ba	21	Canh Tuất	Sáu	23	Tân Tị
30	Bảy	21	Tân Hợi				Tư	22	Tân Hợi	Bảy	24	Nhâm Ngọ
31	C. Nhật	22	Nhâm Tí				Năm	23	Nhâm Tí			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 22 Tết âm lịch: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 19		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Canh Dần

Th. Hai: Tân Mão

Th. Ba: Nhâm Thìn

Th. Tư: Quý Tị

Năm 2016 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Bình Thân (Khí)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	25	Quý Mùi	Tư	26	Giáp Dần	Sáu	27	Giáp Thân	Hai	29	Ất Mão
2	Hai	26	Giáp Thân	Năm	27	Ất Mão	Bảy	28	Ất Dậu	Ba	30	Bính Thìn
3	Ba	27	Ất Dậu	Sáu	28	Bính Thìn	C. Nhật	29	Bính Tuất	Tư	Th. 7	Đinh Tị
4	Tư	28	Bính Tuất	Bảy	29	Đinh Tị	Hai	Th. 6	Đinh Hợi	Năm	2	Mậu Ngọ
5	Năm	29	Đinh Hợi	C. Nhật	Th. 5	Mậu Ngọ	Ba	2	Mậu Tị	Sáu	3	Kỉ Mùi
6	Sáu	30	Mậu Tị	Hai	2	Kỉ Mùi	Tư	3	Kỉ Sửu	Bảy	4	Canh Thân
7	Bảy	Th. 4	Kỉ Sửu	Ba	3	Canh Thân	Năm	4	Canh Dần	C. Nhật	5	Tân Dậu
8	C. Nhật	2	Canh Dần	Tư	4	Tân Dậu	Sáu	5	Tân Mão	Hai	6	Nhâm Tuất
9	Hai	3	Tân Mão	Năm	5	Nhâm Tuất	Bảy	6	Nhâm Thìn	Ba	7	Quý Hợi
10	Ba	4	Nhâm Thìn	Sáu	6	Quý Hợi	C. Nhật	7	Quý Tị	Tư	8	Giáp Tị
11	Tư	5	Quý Tị	Bảy	7	Giáp Tị	Hai	8	Giáp Ngọ	Năm	9	Ất Sửu
12	Năm	6	Giáp Ngọ	C. Nhật	8	Ất Sửu	Ba	9	Ất Mùi	Sáu	10	Bính Dần
13	Sáu	7	Ất Mùi	Hai	9	Bính Dần	Tư	10	Bính Thân	Bảy	11	Đinh Mão
14	Bảy	8	Bính Thân	Ba	10	Đinh Mão	Năm	11	Đinh Dậu	C. Nhật	12	Mậu Thìn
15	C. Nhật	9	Đinh Dậu	Tư	11	Mậu Thìn	Sáu	12	Mậu Tuất	Hai	13	Kỉ Tị
16	Hai	10	Mậu Tuất	Năm	12	Kỉ Tị	Bảy	13	Kỉ Hợi	Ba	14	Canh Ngọ
17	Ba	11	Kỉ Hợi	Sáu	13	Canh Ngọ	C. Nhật	14	Canh Tị	Tư	15	Tân Mùi
18	Tư	12	Canh Tị	Bảy	14	Tân Mùi	Hai	15	Tân Sửu	Năm	16	Nhâm Thân
19	Năm	13	Tân Sửu	C. Nhật	15	Nhâm Thân	Ba	16	Nhâm Dần	Sáu	17	Quý Dậu
20	Sáu	14	Nhâm Dần	Hai	16	Quý Dậu	Tư	17	Quý Mão	Bảy	18	Giáp Tuất
21	Bảy	15	Quý Mão	Ba	17	Giáp Tuất	Năm	18	Giáp Thìn	C. Nhật	19	Ất Hợi
22	C. Nhật	16	Giáp Thìn	Tư	18	Ất Hợi	Sáu	19	Ất Tị	Hai	20	Bính Tị
23	Hai	17	Ất Tị	Năm	19	Bính Tị	Bảy	20	Bính Ngọ	Ba	21	Đinh Sửu
24	Ba	18	Bính Ngọ	Sáu	20	Đinh Sửu	C. Nhật	21	Đinh Mùi	Tư	22	Mậu Dần
25	Tư	19	Đinh Mùi	Bảy	21	Mậu Dần	Hai	22	Mậu Thân	Năm	23	Kỉ Mão
26	Năm	20	Mậu Thân	C. Nhật	22	Kỉ Mão	Ba	23	Kỉ Dậu	Sáu	24	Canh Thìn
27	Sáu	21	Kỉ Dậu	Hai	23	Canh Thìn	Tư	24	Canh Tuất	Bảy	25	Tân Tị
28	Bảy	22	Canh Tuất	Ba	24	Tân Tị	Năm	25	Tân Hợi	C. Nhật	26	Nhâm Ngọ
29	C. Nhật	23	Tân Hợi	Tư	25	Nhâm Ngọ	Sáu	26	Nhâm Tị	Hai	27	Quý Mùi
30	Hai	24	Nhâm Tị	Năm	26	Quý Mùi	Bảy	27	Quý Sửu	Ba	28	Giáp Thân
31	Ba	25	Quý Sửu				C. Nhật	28	Giáp Dần	Tư	29	Ất Dậu
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 20			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 9			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Giáp Ngọ

Th. Sáu: Ất Mùi

Th. Bảy: Bính Thân

Th. Tám: Đinh Dậu

Năm 2016 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch: Bính Thân (Khỉ)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Năm	Th. 8	Bính Tuất	Bảy	Th. 9	Bính Thìn	Ba	2	Đinh Hợi	Năm	3	Đinh Tị
2	Sáu	2	Đinh Hợi	C. Nhật	2	Đinh Tị	Tư	3	Mậu Tí	Sáu	4	Mậu Ngọ
3	Bảy	3	Mậu Tí	Hai	3	Mậu Ngọ	Năm	4	Kỉ Sửu	Bảy	5	Kỉ Mùi
4	C. Nhật	4	Kỉ Sửu	Ba	4	Kỉ Mùi	Sáu	5	Canh Dần	C. Nhật	6	Canh Thân
5	Hai	5	Canh Dần	Tư	5	Canh Thân	Bảy	6	Tân Mão	Hai	7	Tân Dậu
6	Ba	6	Tân Mão	Năm	6	Tân Dậu	C. Nhật	7	Nhâm Thìn	Ba	8	Nhâm Tuất
7	Tư	7	Nhâm Thìn	Sáu	7	Nhâm Tuất	Hai	8	Quý Tị	Tư	9	Quý Hợi
8	Năm	8	Quý Tị	Bảy	8	Quý Hợi	Ba	9	Giáp Ngọ	Năm	10	Giáp Tí
9	Sáu	9	Giáp Ngọ	C. Nhật	9	Giáp Tí	Tư	10	Ất Mùi	Sáu	11	Ất Sửu
10	Bảy	10	Ất Mùi	Hai	10	Ất Sửu	Năm	11	Bính Thân	Bảy	12	Bính Dần
11	C. Nhật	11	Bính Thân	Ba	11	Bính Dần	Sáu	12	Đinh Dậu	C. Nhật	13	Đinh Mão
12	Hai	12	Đinh Dậu	Tư	12	Đinh Mão	Bảy	13	Mậu Tuất	Hai	14	Mậu Thìn
13	Ba	13	Mậu Tuất	Năm	13	Mậu Thìn	C. Nhật	14	Kỉ Hợi	Ba	15	Kỉ Tị
14	Tư	14	Kỉ Hợi	Sáu	14	Kỉ Tị	Hai	15	Canh Tí	Tư	16	Canh Ngọ
15	Năm	15	Canh Tí	Bảy	15	Canh Ngọ	Ba	16	Tân Sửu	Năm	17	Tân Mùi
16	Sáu	16	Tân Sửu	C. Nhật	16	Tân Mùi	Tư	17	Nhâm Dần	Sáu	18	Nhâm Thân
17	Bảy	17	Nhâm Dần	Hai	17	Nhâm Thân	Năm	18	Quý Mão	Bảy	19	Quý Dậu
18	C. Nhật	18	Quý Mão	Ba	18	Quý Dậu	Sáu	19	Giáp Thìn	C. Nhật	20	Giáp Tuất
19	Hai	19	Giáp Thìn	Tư	19	Giáp Tuất	Bảy	20	Ất Tị	Hai	21	Ất Hợi
20	Ba	20	Ất Tị	Năm	20	Ất Hợi	C. Nhật	21	Bính Ngọ	Ba	22	Bính Tí
21	Tư	21	Bính Ngọ	Sáu	21	Bính Tí	Hai	22	Đinh Mùi	Tư	23	Đinh Sửu
22	Năm	22	Đinh Mùi	Bảy	22	Đinh Sửu	Ba	23	Mậu Thân	Năm	24	Mậu Dần
23	Sáu	23	Mậu Thân	C. Nhật	23	Mậu Dần	Tư	24	Kỉ Dậu	Sáu	25	Kỉ Mão
24	Bảy	24	Kỉ Dậu	Hai	24	Kỉ Mão	Năm	25	Canh Tuất	Bảy	26	Canh Thìn
25	C. Nhật	25	Canh Tuất	Ba	25	Canh Thìn	Sáu	26	Tân Hợi	C. Nhật	27	Tân Tị
26	Hai	26	Tân Hợi	Tư	26	Tân Tị	Bảy	27	Nhâm Tí	Hai	28	Nhâm Ngọ
27	Ba	27	Nhâm Tí	Năm	27	Nhâm Ngọ	C. Nhật	28	Quý Sửu	Ba	29	Quý Mùi
28	Tư	28	Quý Sửu	Sáu	28	Quý Mùi	Hai	29	Giáp Dần	Tư	30	Giáp Thân
29	Năm	29	Giáp Dần	Bảy	29	Giáp Thân	Ba	Th. 11	Ất Mão	Năm	Th. 12	Ất Dậu
30	Sáu	30	Ất Mão	C. Nhật	30	Ất Dậu	Tư	2	Bính Thìn	Sáu	2	Bính Tuất
31				Hai	Th. 10	Bính Tuất				Bảy	3	Đinh Hợi
Ngày liết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 22 Trung Thu: Ngày 15			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Mùng 9			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Mậu Tuất

Th. Mười: Kỉ Hợi

Th. Mười một: Canh Tí

Th. Mười hai: Tân Sửu

Năm 2017 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Bình Thân (Khỉ)

Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	4	Mậu Tí	Tư	5	Kỉ Mùi	Tư	4	Đinh Hợi	Bảy	5	Mậu Ngọ
2	Hai	5	Kỉ Sửu	Năm	6	Canh Thân	Năm	5	Mậu Tí	C. Nhật	6	Kỉ Mùi
3	Ba	6	Canh Dần	Sáu	7	Tân Dậu	Sáu	6	Kỉ Sửu	Hai	7	Canh Thân
4	Tư	7	Tân Mão	Bảy	8	Nhâm Tuất	Bảy	7	Canh Dần	Ba	8	Tân Dậu
5	Năm	8	Nhâm Thìn	C. Nhật	9	Quý Hợi	C. Nhật	8	Tân Mão	Tư	9	Nhâm Tuất
6	Sáu	9	Quý Tị	Hai	10	Giáp Tí	Hai	9	Nhâm Thìn	Năm	10	Quý Hợi
7	Bảy	10	Giáp Ngọ	Ba	11	Ất Sửu	Ba	10	Quý Tị	Sáu	11	Giáp Tí
8	C. Nhật	11	Ất Mùi	Tư	12	Bính Dần	Tư	11	Giáp Ngọ	Bảy	12	Ất Sửu
9	Hai	12	Bính Thân	Năm	13	Đinh Mão	Năm	12	Ất Mùi	C. Nhật	13	Bính Dần
10	Ba	13	Đinh Dậu	Sáu	14	Mậu Thìn	Sáu	13	Bính Thân	Hai	14	Đinh Mão
11	Tư	14	Mậu Tuất	Bảy	15	Kỉ Tị	Bảy	14	Đinh Dậu	Ba	15	Mậu Thìn
12	Năm	15	Kỉ Hợi	C. Nhật	16	Canh Ngọ	C. Nhật	15	Mậu Tuất	Tư	16	Kỉ Tị
13	Sáu	16	Canh Tí	Hai	17	Tân Mùi	Hai	16	Kỉ Hợi	Năm	17	Canh Ngọ
14	Bảy	17	Tân Sửu	Ba	18	Nhâm Thân	Ba	17	Canh Tí	Sáu	18	Tân Mùi
15	C. Nhật	18	Nhâm Dần	Tư	19	Quý Dậu	Tư	18	Tân Sửu	Bảy	19	Nhâm Thân
16	Hai	19	Quý Mão	Năm	20	Giáp Tuất	Năm	19	Nhâm Dần	C. Nhật	20	Quý Dậu
17	Ba	20	Giáp Thìn	Sáu	21	Ất Hợi	Sáu	20	Quý Mão	Hai	21	Giáp Tuất
18	Tư	21	Ất Tị	Bảy	22	Bính Tí	Bảy	21	Giáp Thìn	Ba	22	Ất Hợi
19	Năm	22	Bính Ngọ	C. Nhật	23	Đinh Sửu	C. Nhật	22	Ất Tị	Tư	23	Bính Tí
20	Sáu	23	Đinh Mùi	Hai	24	Mậu Dần	Hai	23	Bính Ngọ	Năm	24	Đinh Sửu
21	Bảy	24	Mậu Thân	Ba	25	Kỉ Mão	Ba	24	Đinh Mùi	Sáu	25	Mậu Dần
22	C. Nhật	25	Kỉ Dậu	Tư	26	Canh Thìn	Tư	25	Mậu Thân	Bảy	26	Kỉ Mão
23	Hai	26	Canh Tuất	Năm	27	Tân Tị	Năm	26	Kỉ Dậu	C. Nhật	27	Canh Thìn
24	Ba	27	Tân Hợi	Sáu	28	Nhâm Ngọ	Sáu	27	Canh Tuất	Hai	28	Tân Tị
25	Tư	28	Nhâm Tí	Bảy	29	Quý Mùi	Bảy	28	Tân Hợi	Ba	29	Nhâm Ngọ
26	Năm	29	Quý Sửu	C. Nhật	Th. 2	Giáp Thân	C. Nhật	29	Nhâm Tí	Tư	Th. 4	Quý Mùi
27	Sáu	30	Giáp Dần	Hai	2	Ất Dậu	Hai	30	Quý Sửu	Năm	2	Giáp Thân
28	Bảy	Th. 1	Ất Mão	Ba	3	Bính Tuất	Ba	Th. 3	Giáp Dần	Sáu	3	Ất Dậu
29	C. Nhật	2	Bính Thìn				Tư	2	Ất Mão	Bảy	4	Bính Tuất
30	Hai	3	Đinh Tị				Năm	3	Bính Thìn	C. Nhật	5	Đinh Hợi
31	Ba	4	Mậu Ngọ				Sáu	4	Đinh Tị			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 28			Lập Xuân: Mùng 3 Vũ Thủy: Ngày 18 Nguyên Tiêu: Ngày 11			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 4 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Nhâm Dần

Th. Hai: Quý Mão

Th. Ba: Giáp Thìn

Th. Tư: Ất Tị

Năm 2017 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	6	Mậu Tí	Năm	7	Kỉ Mùi	Bảy	8	Kỉ Sửu	Ba	10	Canh Thân
2	Ba	7	Kỉ Sửu	Sáu	8	Canh Thân	C. Nhật	9	Canh Dần	Tư	11	Tân Dậu
3	Tư	8	Canh Dần	Bảy	9	Tân Dậu	Hai	10	Tân Mão	Năm	12	Nhâm Tuất
4	Năm	9	Tân Mão	C. Nhật	10	Nhâm Tuất	Ba	11	Nhâm Thìn	Sáu	13	Quý Hợi
5	Sáu	10	Nhâm Thìn	Hai	11	Quý Hợi	Tư	12	Quý Tị	Bảy	14	Giáp Tí
6	Bảy	11	Quý Tị	Ba	12	Giáp Tí	Năm	13	Giáp Ngọ	C. Nhật	15	Ất Sửu
7	C. Nhật	12	Giáp Ngọ	Tư	13	Ất Sửu	Sáu	14	Ất Mùi	Hai	16	Bính Dần
8	Hai	13	Ất Mùi	Năm	14	Bính Dần	Bảy	15	Bính Thân	Ba	17	Đinh Mão
9	Ba	14	Bính Thân	Sáu	15	Đinh Mão	C. Nhật	16	Đinh Dậu	Tư	18	Mậu Thìn
10	Tư	15	Đinh Dậu	Bảy	16	Mậu Thìn	Hai	17	Mậu Tuất	Năm	19	Kỉ Tị
11	Năm	16	Mậu Tuất	C. Nhật	17	Kỉ Tị	Ba	18	Kỉ Hợi	Sáu	20	Canh Ngọ
12	Sáu	17	Kỉ Hợi	Hai	18	Canh Ngọ	Tư	19	Canh Tí	Bảy	21	Tân Mùi
13	Bảy	18	Canh Tí	Ba	19	Tân Mùi	Năm	20	Tân Sửu	C. Nhật	22	Nhâm Thân
14	C. Nhật	19	Tân Sửu	Tư	20	Nhâm Thân	Sáu	21	Nhâm Dần	Hai	23	Quý Dậu
15	Hai	20	Nhâm Dần	Năm	21	Quý Dậu	Bảy	22	Quý Mão	Ba	24	Giáp Tuất
16	Ba	21	Quý Mão	Sáu	22	Giáp Tuất	C. Nhật	23	Giáp Thìn	Tư	25	Ất Hợi
17	Tư	22	Giáp Thìn	Bảy	23	Ất Hợi	Hai	24	Ất Tị	Năm	26	Bính Tí
18	Năm	23	Ất Tị	C. Nhật	24	Bính Tí	Ba	25	Bính Ngọ	Sáu	27	Đinh Sửu
19	Sáu	24	Bính Ngọ	Hai	25	Đinh Sửu	Tư	26	Đinh Mùi	Bảy	28	Mậu Dần
20	Bảy	25	Đinh Mùi	Ba	26	Mậu Dần	Năm	27	Mậu Thân	C. Nhật	29	Kỉ Mão
21	C. Nhật	26	Mậu Thân	Tư	27	Kỉ Mão	Sáu	28	Kỉ Dậu	Hai	30	Canh Thìn
22	Hai	27	Kỉ Dậu	Năm	28	Canh Thìn	Bảy	29	Canh Tuất	Ba	Th. 7	Tân Tị
23	Ba	28	Canh Tuất	Sáu	29	Tân Tị	C. Nhật	6 nh.	Tân Hợi	Tư	2	Nhâm Ngọ
24	Tư	29	Tân Hợi	Bảy	Th. 6	Nhâm Ngọ	Hai	2	Nhâm Tí	Năm	3	Quý Mùi
25	Năm	30	Nhâm Tí	C. Nhật	2	Quý Mùi	Ba	3	Quý Sửu	Sáu	4	Giáp Thân
26	Sáu	Th. 5	Quý Sửu	Hai	3	Giáp Thân	Tư	4	Giáp Dần	Bảy	5	Ất Dậu
27	Bảy	2	Giáp Dần	Ba	4	Ất Dậu	Năm	5	Ất Mão	C. Nhật	6	Bính Tuất
28	C. Nhật	3	Ất Mão	Tư	5	Bính Tuất	Sáu	6	Bính Thìn	Hai	7	Đinh Hợi
29	Hai	4	Bính Thìn	Năm	6	Đinh Hợi	Bảy	7	Đinh Tị	Ba	8	Mậu Tí
30	Ba	5	Đinh Tị	Sáu	7	Mậu Tí	C. Nhật	8	Mậu Ngọ	Tư	9	Kỉ Sửu
31	Tư	6	Mậu Ngọ				Hai	9	Kỉ Mùi	Năm	10	Canh Dần
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 30			Mang Chủng: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Bính Ngọ

Th. Sáu: Đinh Mùi

Th. Bảy: Mậu Thân

Th. Tám: Kỉ Dậu

Năm 2017 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Dậu (Gà)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	11	Tân Mão	C. Nhật	12	Tân Dậu	Tư	13	Nhâm Thìn	Sáu	14	Nhâm Tuất
2	Bảy	12	Nhâm Thìn	Hai	13	Nhâm Tuất	Năm	14	Quý Tị	Bảy	15	Quý Hợi
3	C. Nhật	13	Quý Tị	Ba	14	Quý Hợi	Sáu	15	Giáp Ngọ	C. Nhật	16	Giáp Tí
4	Hai	14	Giáp Ngọ	Tư	15	Giáp Tí	Bảy	16	Ất Mùi	Hai	17	Ất Sửu
5	Ba	15	Ất Mùi	Năm	16	Ất Sửu	C. Nhật	17	Bính Thân	Ba	18	Bính Dần
6	Tư	16	Bính Thân	Sáu	17	Bính Dần	Hai	18	Đinh Dậu	Tư	19	Đinh Mão
7	Năm	17	Đinh Dậu	Bảy	18	Đinh Mão	Ba	19	Mậu Tuất	Năm	20	Mậu Thìn
8	Sáu	18	Mậu Tuất	C. Nhật	19	Mậu Thìn	Tư	20	Kỷ Hợi	Sáu	21	Kỷ Tị
9	Bảy	19	Kỷ Hợi	Hai	20	Kỷ Tị	Năm	21	Canh Tí	Bảy	22	Canh Ngọ
10	C. Nhật	20	Canh Tí	Ba	21	Canh Ngọ	Sáu	22	Tân Sửu	C. Nhật	23	Tân Mùi
11	Hai	21	Tân Sửu	Tư	22	Tân Mùi	Bảy	23	Nhâm Dần	Hai	24	Nhâm Thân
12	Ba	22	Nhâm Dần	Năm	23	Nhâm Thân	C. Nhật	24	Quý Mão	Ba	25	Quý Dậu
13	Tư	23	Quý Mão	Sáu	24	Quý Dậu	Hai	25	Giáp Thìn	Tư	26	Giáp Tuất
14	Năm	24	Giáp Thìn	Bảy	25	Giáp Tuất	Ba	26	Ất Tị	Năm	27	Ất Hợi
15	Sáu	25	Ất Tị	C. Nhật	26	Ất Hợi	Tư	27	Bính Ngọ	Sáu	28	Bính Tí
16	Bảy	26	Bính Ngọ	Hai	27	Bính Tí	Năm	28	Đinh Mùi	Bảy	29	Đinh Sửu
17	C. Nhật	27	Đinh Mùi	Ba	28	Đinh Sửu	Sáu	29	Mậu Thân	C. Nhật	30	Mậu Dần
18	Hai	28	Mậu Thân	Tư	29	Mậu Dần	Bảy	Th. 10	Kỷ Dậu	Hai	Th. 11	Kỷ Mão
19	Ba	29	Kỷ Dậu	Năm	30	Kỷ Mão	C. Nhật	2	Canh Tuất	Ba	2	Canh Thìn
20	Tư	Th. 8	Canh Tuất	Sáu	Th. 9	Canh Thìn	Hai	3	Tân Hợi	Tư	3	Tân Tị
21	Năm	2	Tân Hợi	Bảy	2	Tân Tị	Ba	4	Nhâm Tí	Năm	4	Nhâm Ngọ
22	Sáu	3	Nhâm Tí	C. Nhật	3	Nhâm Ngọ	Tư	5	Quý Sửu	Sáu	5	Quý Mùi
23	Bảy	4	Quý Sửu	Hai	4	Quý Mùi	Năm	6	Giáp Dần	Bảy	6	Giáp Thân
24	C. Nhật	5	Giáp Dần	Ba	5	Giáp Thân	Sáu	7	Ất Mão	C. Nhật	7	Ất Dậu
25	Hai	6	Ất Mão	Tư	6	Ất Dậu	Bảy	8	Bính Thìn	Hai	8	Bính Tuất
26	Ba	7	Bính Thìn	Năm	7	Bính Tuất	C. Nhật	9	Đinh Tị	Ba	9	Đinh Hợi
27	Tư	8	Đinh Tị	Sáu	8	Đinh Hợi	Hai	10	Mậu Ngọ	Tư	10	Mậu Tí
28	Năm	9	Mậu Ngọ	Bảy	9	Mậu Tí	Ba	11	Kỷ Mùi	Năm	11	Kỷ Sửu
29	Sáu	10	Kỷ Mùi	C. Nhật	10	Kỷ Sửu	Tư	12	Canh Thân	Sáu	12	Canh Dần
30	Bảy	11	Canh Thân	Hai	11	Canh Dần	Năm	13	Tân Dậu	Bảy	13	Tân Mão
31				Ba	12	Tân Mão				C. Nhật	14	Nhâm Thìn
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 23			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 28			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng :

Th. Chín: Canh Tuất

Th. Mười: Tân Hợi

Th. Mười một: Nhâm Tí

Th. Mười hai: Quý Sửu

Năm 2018 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Đinh Dậu (Gà)
Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Hai	15	Quý Tị	Năm	16	Giáp Tị	Năm	14	Nhâm Thìn	C. Nhật	16	Quý Hợi
2	Ba	16	Giáp Ngọ	Sáu	17	Ất Sửu	Sáu	15	Quý Tị	Hai	17	Giáp Tị
3	Tư	17	Ất Mùi	Bảy	18	Bính Dần	Bảy	16	Giáp Ngọ	Ba	18	Ất Sửu
4	Năm	18	Bính Thân	C. Nhật	19	Đinh Mão	C. Nhật	17	Ất Mùi	Tư	19	Bính Dần
5	Sáu	19	Đinh Dậu	Hai	20	Mậu Thìn	Hai	18	Bính Thân	Năm	20	Đinh Mão
6	Bảy	20	Mậu Tuất	Ba	21	Kỉ Tị	Ba	19	Đinh Dậu	Sáu	21	Mậu Thìn
7	C. Nhật	21	Kỉ Hợi	Tư	22	Canh Ngọ	Tư	20	Mậu Tuất	Bảy	22	Kỉ Tị
8	Hai	22	Canh Tị	Năm	23	Tân Mùi	Năm	21	Kỉ Hợi	C. Nhật	23	Canh Ngọ
9	Ba	23	Tân Sửu	Sáu	24	Nhâm Thân	Sáu	22	Canh Tị	Hai	24	Tân Mùi
10	Tư	24	Nhâm Dần	Bảy	25	Quý Dậu	Bảy	23	Tân Sửu	Ba	25	Nhâm Thân
11	Năm	25	Quý Mão	C. Nhật	26	Giáp Tuất	C. Nhật	24	Nhâm Dần	Tư	26	Quý Dậu
12	Sáu	26	Giáp Thìn	Hai	27	Ất Hợi	Hai	25	Quý Mão	Năm	27	Giáp Tuất
13	Bảy	27	Ất Tị	Ba	28	Bính Tị	Ba	26	Giáp Thìn	Sáu	28	Ất Hợi
14	C. Nhật	28	Bính Ngọ	Tư	29	Đinh Sửu	Tư	27	Ất Tị	Bảy	29	Bính Tị
15	Hai	29	Đinh Mùi	Năm	30	Mậu Dần	Năm	28	Bính Ngọ	C. Nhật	30	Đinh Sửu
16	Ba	30	Mậu Thân	Sáu	Th. 1	Kỉ Mão	Sáu	29	Đinh Mùi	Hai	Th. 3	Mậu Dần
17	Tư	Th. 12	Kỉ Dậu	Bảy	2	Canh Thìn	Bảy	Th. 2	Mậu Thân	Ba	2	Kỉ Mão
18	Năm	2	Canh Tuất	C. Nhật	3	Tân Tị	C. Nhật	2	Kỉ Dậu	Tư	3	Canh Thìn
19	Sáu	3	Tân Hợi	Hai	4	Nhâm Ngọ	Hai	3	Canh Tuất	Năm	4	Tân Tị
20	Bảy	4	Nhâm Tị	Ba	5	Quý Mùi	Ba	4	Tân Hợi	Sáu	5	Nhâm Ngọ
21	C. Nhật	5	Quý Sửu	Tư	6	Giáp Thân	Tư	5	Nhâm Tị	Bảy	6	Quý Mùi
22	Hai	6	Giáp Dần	Năm	7	Ất Dậu	Năm	6	Quý Sửu	C. Nhật	7	Giáp Thân
23	Ba	7	Ất Mão	Sáu	8	Bính Tuất	Sáu	7	Giáp Dần	Hai	8	Ất Dậu
24	Tư	8	Bính Thìn	Bảy	9	Đinh Hợi	Bảy	8	Ất Mão	Ba	9	Bính Tuất
25	Năm	9	Đinh Tị	C. Nhật	10	Mậu Tị	C. Nhật	9	Bính Thìn	Tư	10	Đinh Hợi
26	Sáu	10	Mậu Ngọ	Hai	11	Kỉ Sửu	Hai	10	Đinh Tị	Năm	11	Mậu Tị
27	Bảy	11	Kỉ Mùi	Ba	12	Canh Dần	Ba	11	Mậu Ngọ	Sáu	12	Kỉ Sửu
28	C. Nhật	12	Canh Thân	Tư	13	Tân Mão	Tư	12	Kỉ Mùi	Bảy	13	Canh Dần
29	Hai	13	Tân Dậu				Năm	13	Canh Thân	C. Nhật	14	Tân Mão
30	Ba	14	Nhâm Tuất				Sáu	14	Tân Dậu	Hai	15	Nhâm Thìn
31	Tư	15	Quý Hợi				Bảy	15	Nhâm Tuất			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vụ Thuỷ: Ngày 19 Tết âm lịch: Ngày 16			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 21 Nguyên Tiêu: Mùng 2			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng:

Th. Giêng: Giáp Dần

Th. Hai: Ất Mão

Th. Ba: Bính Thìn

Th. Tư: Đinh Tị

Năm 2018 sau Công nguyên

Năm Nông lịch: Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	16	Quý Tị	Sáu	18	Giáp Tị	C. Nhật	18	Giáp Ngọ	Tư	20	Ất Sửu
2	Tư	17	Giáp Ngọ	Bảy	19	Ất Sửu	Hai	19	Ất Mùi	Năm	21	Bính Dần
3	Năm	18	Ất Mùi	C. Nhật	20	Bính Dần	Ba	20	Bính Thân	Sáu	22	Đinh Mão
4	Sáu	19	Bính Thân	Hai	21	Đinh Mão	Tư	21	Đinh Dậu	Bảy	23	Mậu Thìn
5	Bảy	20	Đinh Dậu	Ba	22	Mậu Thìn	Năm	22	Mậu Tuất	C. Nhật	24	Kỷ Tị
6	C. Nhật	21	Mậu Tuất	Tư	23	Kỷ Tị	Sáu	23	Kỷ Hợi	Hai	25	Canh Ngọ
7	Hai	22	Kỷ Hợi	Năm	24	Canh Ngọ	Bảy	24	Canh Tí	Ba	26	Tân Mùi
8	Ba	23	Canh Tí	Sáu	25	Tân Mùi	C. Nhật	25	Tân Sửu	Tư	27	Nhâm Thân
9	Tư	24	Tân Sửu	Bảy	26	Nhâm Thân	Hai	26	Nhâm Dần	Năm	28	Quý Dậu
10	Năm	25	Nhâm Dần	C. Nhật	27	Quý Dậu	Ba	27	Quý Mão	Sáu	29	Giáp Tuất
11	Sáu	26	Quý Mão	Hai	28	Giáp Tuất	Tư	28	Giáp Thìn	Bảy	Th. 7	Ất Hợi
12	Bảy	27	Giáp Thìn	Ba	29	Ất Hợi	Năm	29	Ất Tị	C. Nhật	2	Bính Tị
13	C. Nhật	28	Ất Tị	Tư	30	Bính Tị	Sáu	Th. 6	Bính Ngọ	Hai	3	Đinh Sửu
14	Hai	29	Bính Ngọ	Năm	Th. 5	Đinh Sửu	Bảy	2	Đinh Mùi	Ba	4	Mậu Dần
15	Ba	Th. 4	Đinh Mùi	Sáu	2	Mậu Dần	C. Nhật	3	Mậu Thân	Tư	5	Kỷ Mão
16	Tư	2	Mậu Thân	Bảy	3	Kỷ Mão	Hai	4	Kỷ Dậu	Năm	6	Canh Thìn
17	Năm	3	Kỷ Dậu	C. Nhật	4	Canh Thìn	Ba	5	Canh Tuất	Sáu	7	Tân Tị
18	Sáu	4	Canh Tuất	Hai	5	Tân Tị	Tư	6	Tân Hợi	Bảy	8	Nhâm Ngọ
19	Bảy	5	Tân Hợi	Ba	6	Nhâm Ngọ	Năm	7	Nhâm Tị	C. Nhật	9	Quý Mùi
20	C. Nhật	6	Nhâm Tị	Tư	7	Quý Mùi	Sáu	8	Quý Sửu	Hai	10	Giáp Thân
21	Hai	7	Quý Sửu	Năm	8	Giáp Thân	Bảy	9	Giáp Dần	Ba	11	Ất Dậu
22	Ba	8	Giáp Dần	Sáu	9	Ất Dậu	C. Nhật	10	Ất Mão	Tư	12	Bính Tuất
23	Tư	9	Ất Mão	Bảy	10	Bính Tuất	Hai	11	Bính Thìn	Năm	13	Đinh Hợi
24	Năm	10	Bính Thìn	C. Nhật	11	Đinh Hợi	Ba	12	Đinh Tị	Sáu	14	Mậu Tị
25	Sáu	11	Đinh Tị	Hai	12	Mậu Tị	Tư	13	Mậu Ngọ	Bảy	15	Kỷ Sửu
26	Bảy	12	Mậu Ngọ	Ba	13	Kỷ Sửu	Năm	14	Kỷ Mùi	C. Nhật	16	Canh Dần
27	C. Nhật	13	Kỷ Mùi	Tư	14	Canh Dần	Sáu	15	Canh Thân	Hai	17	Tân Mão
28	Hai	14	Canh Thân	Năm	15	Tân Mão	Bảy	16	Tân Dậu	Ba	18	Nhâm Thìn
29	Ba	15	Tân Dậu	Sáu	16	Nhâm Thìn	C. Nhật	17	Nhâm Tuất	Tư	19	Quý Tị
30	Tư	16	Nhâm Tuất	Bảy	17	Quý Tị	Hai	18	Quý Hợi	Năm	20	Giáp Ngọ
31	Năm	17	Quý Hợi				Ba	19	Giáp Tị	Sáu	21	Ất Mùi
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 18			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Mậu Ngọ

Th. Sáu: Kỷ Mùi

Th. Bảy: Canh Thân

Th. Tám: Tân Dậu

Năm 2018 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tuất (Chó)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Bảy	22	Bính Thân	Hai	22	Bính Dần	Năm	24	Đinh Dậu	Bảy	24	Đinh Mão
2	C. Nhật	23	Đinh Dậu	Ba	23	Đinh Mão	Sáu	25	Mậu Tuất	C. Nhật	25	Mậu Thìn
3	Hai	24	Mậu Tuất	Tư	24	Mậu Thìn	Bảy	26	Kỷ Hợi	Hai	26	Kỷ Tị
4	Ba	25	Kỷ Hợi	Năm	25	Kỷ Tị	C. Nhật	27	Canh Tí	Ba	27	Canh Ngọ
5	Tư	26	Canh Tí	Sáu	26	Canh Ngọ	Hai	28	Tân Sửu	Tư	28	Tân Mùi
6	Năm	27	Tân Sửu	Bảy	27	Tân Mùi	Ba	29	Nhâm Dần	Năm	29	Nhâm Thân
7	Sáu	28	Nhâm Dần	C. Nhật	28	Nhâm Thân	Tư	30	Quý Mão	Sáu	Th. 11	Quý Dậu
8	Bảy	29	Quý Mão	Hai	29	Quý Dậu	Năm	Th. 10	Giáp Thìn	Bảy	2	Giáp Tuất
9	C. Nhật	30	Giáp Thìn	Ba	Th. 9	Giáp Tuất	Sáu	2	Ất Tị	C. Nhật	3	Ất Hợi
10	Hai	Th. 8	Ất Tị	Tư	2	Ất Hợi	Bảy	3	Bính Ngọ	Hai	4	Bính Tí
11	Ba	2	Bính Ngọ	Năm	3	Bính Tí	C. Nhật	4	Đinh Mùi	Ba	5	Đinh Sửu
12	Tư	3	Đinh Mùi	Sáu	4	Đinh Sửu	Hai	5	Mậu Thân	Tư	6	Mậu Dần
13	Năm	4	Mậu Thân	Bảy	5	Mậu Dần	Ba	6	Kỷ Dậu	Năm	7	Kỷ Mão
14	Sáu	5	Kỷ Dậu	C. Nhật	6	Kỷ Mão	Tư	7	Canh Tuất	Sáu	8	Canh Thìn
15	Bảy	6	Canh Tuất	Hai	7	Canh Thìn	Năm	8	Tân Hợi	Bảy	9	Tân Tị
16	C. Nhật	7	Tân Hợi	Ba	8	Tân Tị	Sáu	9	Nhâm Tí	C. Nhật	10	Nhâm Ngọ
17	Hai	8	Nhâm Tí	Tư	9	Nhâm Ngọ	Bảy	10	Quý Sửu	Hai	11	Quý Mùi
18	Ba	9	Quý Sửu	Năm	10	Quý Mùi	C. Nhật	11	Giáp Dần	Ba	12	Giáp Thân
19	Tư	10	Giáp Dần	Sáu	11	Giáp Thân	Hai	12	Ất Mão	Tư	13	Ất Dậu
20	Năm	11	Ất Mão	Bảy	12	Ất Dậu	Ba	13	Bính Thìn	Năm	14	Bính Tuất
21	Sáu	12	Bính Thìn	C. Nhật	13	Bính Tuất	Tư	14	Đinh Tị	Sáu	15	Đinh Hợi
22	Bảy	13	Đinh Tị	Hai	14	Đinh Hợi	Năm	15	Mậu Ngọ	Bảy	16	Mậu Tí
23	C. Nhật	14	Mậu Ngọ	Ba	15	Mậu Tí	Sáu	16	Kỷ Mùi	C. Nhật	17	Kỷ Sửu
24	Hai	15	Kỷ Mùi	Tư	16	Kỷ Sửu	Bảy	17	Canh Thân	Hai	18	Canh Dần
25	Ba	16	Canh Thân	Năm	17	Canh Dần	C. Nhật	18	Tân Dậu	Ba	19	Tân Mão
26	Tư	17	Tân Dậu	Sáu	18	Tân Mão	Hai	19	Nhâm Tuất	Tư	20	Nhâm Thìn
27	Năm	18	Nhâm Tuất	Bảy	19	Nhâm Thìn	Ba	20	Quý Hợi	Năm	21	Quý Tị
28	Sáu	19	Quý Hợi	C. Nhật	20	Quý Tị	Tư	21	Giáp Tí	Sáu	22	Giáp Ngọ
29	Bảy	20	Giáp Tí	Hai	21	Giáp Ngọ	Năm	22	Ất Sửu	Bảy	23	Ất Mùi
30	C. Nhật	21	Ất Sửu	Ba	22	Ất Mùi	Sáu	23	Bính Dần	C. Nhật	24	Bính Thân
31				Tư	23	Bính Thân				Hai	25	Đinh Dậu
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phán: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 24			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 17			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Nhâm Tuất

Th. Mười: Quý Hợi

Th. Mười một: Giáp Tị

Th. Mười hai: ất Sửu

Năm 2019 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Mậu Tuất (Chó)

Kỉ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	26	Mậu Tuất	Sáu	27	Kỉ Tị	Sáu	25	Đinh Dậu	Hai	26	Mậu Thìn
2	Tư	27	Kỉ Hợi	Bảy	28	Canh Ngọ	Bảy	26	Mậu Tuất	Ba	27	Kỉ Tị
3	Năm	28	Canh Tí	C. Nhật	29	Tân Mùi	C. Nhật	27	Kỉ Hợi	Tư	28	Canh Ngọ
4	Sáu	29	Tân Sửu	Hai	30	Nhâm Thân	Hai	28	Canh Tí	Năm	29	Tân Mùi
5	Bảy	30	Nhâm Dần	Ba	Th. 1	Quý Dậu	Ba	29	Tân Sửu	Sáu	Th. 3	Nhâm Thân
6	C. Nhật	Th. 12	Quý Mão	Tư	2	Giáp Tuất	Tư	30	Nhâm Dần	Bảy	2	Quý Dậu
7	Hai	2	Giáp Thìn	Năm	3	Ất Hợi	Năm	Th. 2	Quý Mão	C. Nhật	3	Giáp Tuất
8	Ba	3	Ất Tị	Sáu	4	Bính Tí	Sáu	2	Giáp Thìn	Hai	4	Ất Hợi
9	Tư	4	Bính Ngọ	Bảy	5	Đinh Sửu	Bảy	3	Ất Tị	Ba	5	Bính Tí
10	Năm	5	Đinh Mùi	C. Nhật	6	Mậu Dần	C. Nhật	4	Bính Ngọ	Tư	6	Đinh Sửu
11	Sáu	6	Mậu Thân	Hai	7	Kỉ Mão	Hai	5	Đinh Mùi	Năm	7	Mậu Dần
12	Bảy	7	Kỉ Dậu	Ba	8	Canh Thìn	Ba	6	Mậu Thân	Sáu	8	Kỉ Mão
13	C. Nhật	8	Canh Tuất	Tư	9	Tân Tị	Tư	7	Kỉ Dậu	Bảy	9	Canh Thìn
14	Hai	9	Tân Hợi	Năm	10	Nhâm Ngọ	Năm	8	Canh Tuất	C. Nhật	10	Tân Tị
15	Ba	10	Nhâm Tí	Sáu	11	Quý Mùi	Sáu	9	Tân Hợi	Hai	11	Nhâm Ngọ
16	Tư	11	Quý Sửu	Bảy	12	Giáp Thân	Bảy	10	Nhâm Tí	Ba	12	Quý Mùi
17	Năm	12	Giáp Dần	C. Nhật	13	Ất Dậu	C. Nhật	11	Quý Sửu	Tư	13	Giáp Thân
18	Sáu	13	Ất Mão	Hai	14	Bính Tuất	Hai	12	Giáp Dần	Năm	14	Ất Dậu
19	Bảy	14	Bính Thìn	Ba	15	Đinh Hợi	Ba	13	Ất Mão	Sáu	15	Bính Tuất
20	C. Nhật	15	Đinh Tị	Tư	16	Mậu Tí	Tư	14	Bính Thìn	Bảy	16	Đinh Hợi
21	Hai	16	Mậu Ngọ	Năm	17	Kỉ Sửu	Năm	15	Đinh Tị	C. Nhật	17	Mậu Tí
22	Ba	17	Kỉ Mùi	Sáu	18	Canh Dần	Sáu	16	Mậu Ngọ	Hai	18	Kỉ Sửu
23	Tư	18	Canh Thân	Bảy	19	Tân Mão	Bảy	17	Kỉ Mùi	Ba	19	Canh Dần
24	Năm	19	Tân Dậu	C. Nhật	20	Nhâm Thìn	C. Nhật	18	Canh Thân	Tư	20	Tân Mão
25	Sáu	20	Nhâm Tuất	Hai	21	Quý Tị	Hai	19	Tân Dậu	Năm	21	Nhâm Thìn
26	Bảy	21	Quý Hợi	Ba	22	Giáp Ngọ	Ba	20	Nhâm Tuất	Sáu	22	Quý Tị
27	C. Nhật	22	Giáp Tí	Tư	23	Ất Mùi	Tư	21	Quý Hợi	Bảy	23	Giáp Ngọ
28	Hai	23	Ất Sửu	Năm	24	Bính Thân	Năm	22	Giáp Tí	C. Nhật	24	Ất Mùi
29	Ba	24	Bính Dần				Sáu	23	Ất Sửu	Hai	25	Bính Thân
30	Tư	25	Đinh Mão				Bảy	24	Bính Dần	Ba	26	Đinh Dậu
31	Năm	26	Mậu Thìn				C. Nhật	25	Đinh Mão			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 5 Đại Hàn: Ngày 20			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Ngày 19 Tết âm lịch: Mùng 5			Kinh Trập: Mùng 6 Xuân Phân: Ngày 21			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 20		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Bính Dần

Th. Hai: Đinh Mão

Th. Ba: Mậu Thìn

Th. Tư: Kỉ Tị

Năm 2019 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỉ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	27	Mậu Tuất	Bảy	28	Kỉ Tị	Hai	29	Kỉ Hợi	Năm	Th. 7	Canh Ngọ
2	Năm	28	Kỉ Hợi	C. Nhật	29	Canh Ngọ	Ba	30	Canh Tí	Sáu	2	Tân Mùi
3	Sáu	29	Canh Tí	Hai	Th. 5	Tân Mùi	Tư	Th. 6	Tân Sửu	Bảy	3	Nhâm Thân
4	Bảy	30	Tân Sửu	Ba	2	Nhâm Thân	Năm	2	Nhâm Dần	C. Nhật	4	Quý Dậu
5	C. Nhật	Th. 4	Nhâm Dần	Tư	3	Quý Dậu	Sáu	3	Quý Mão	Hai	5	Giáp Tuất
6	Hai	2	Quý Mão	Năm	4	Giáp Tuất	Bảy	4	Giáp Thìn	Ba	6	Ất Hợi
7	Ba	3	Giáp Thìn	Sáu	5	Ất Hợi	C. Nhật	5	Ất Tị	Tư	7	Bính Tí
8	Tư	4	Ất Tị	Bảy	6	Bính Tí	Hai	6	Bính Ngọ	Năm	8	Đinh Sửu
9	Năm	5	Bính Ngọ	C. Nhật	7	Đinh Sửu	Ba	7	Đinh Mùi	Sáu	9	Mậu Dần
10	Sáu	6	Đinh Mùi	Hai	8	Mậu Dần	Tư	8	Mậu Thân	Bảy	10	Kỉ Mão
11	Bảy	7	Mậu Thân	Ba	9	Kỉ Mão	Năm	9	Kỉ Dậu	C. Nhật	11	Canh Thìn
12	C. Nhật	8	Kỉ Dậu	Tư	10	Canh Thìn	Sáu	10	Canh Tuất	Hai	12	Tân Tị
13	Hai	9	Canh Tuất	Năm	11	Tân Tị	Bảy	11	Tân Hợi	Ba	13	Nhâm Ngọ
14	Ba	10	Tân Hợi	Sáu	12	Nhâm Ngọ	C. Nhật	12	Nhâm Tí	Tư	14	Quý Mùi
15	Tư	11	Nhâm Tí	Bảy	13	Quý Mùi	Hai	13	Quý Sửu	Năm	15	Giáp Thân
16	Năm	12	Quý Sửu	C. Nhật	14	Giáp Thân	Ba	14	Giáp Dần	Sáu	16	Ất Dậu
17	Sáu	13	Giáp Dần	Hai	15	Ất Dậu	Tư	15	Ất Mão	Bảy	17	Bính Tuất
18	Bảy	14	Ất Mão	Ba	16	Bính Tuất	Năm	16	Bính Thìn	C. Nhật	18	Đinh Hợi
19	C. Nhật	15	Bính Thìn	Tư	17	Đinh Hợi	Sáu	17	Đinh Tị	Hai	19	Mậu Tí
20	Hai	16	Đinh Tị	Năm	18	Mậu Tí	Bảy	18	Mậu Ngọ	Ba	20	Kỉ Sửu
21	Ba	17	Mậu Ngọ	Sáu	19	Kỉ Sửu	C. Nhật	19	Kỉ Mùi	Tư	21	Canh Dần
22	Tư	18	Kỉ Mùi	Bảy	20	Canh Dần	Hai	20	Canh Thân	Năm	22	Tân Mão
23	Năm	19	Canh Thân	C. Nhật	21	Tân Mão	Ba	21	Tân Dậu	Sáu	23	Nhâm Thìn
24	Sáu	20	Tân Dậu	Hai	22	Nhâm Thìn	Tư	22	Nhâm Tuất	Bảy	24	Quý Tị
25	Bảy	21	Nhâm Tuất	Ba	23	Quý Tị	Năm	23	Quý Hợi	C. Nhật	25	Giáp Ngọ
26	C. Nhật	22	Quý Hợi	Tư	24	Giáp Ngọ	Sáu	24	Giáp Tí	Hai	26	Ất Mùi
27	Hai	23	Giáp Tí	Năm	25	Ất Mùi	Bảy	25	Ất Sửu	Ba	27	Bính Thân
28	Ba	24	Ất Sửu	Sáu	26	Bính Thân	C. Nhật	26	Bính Dần	Tư	28	Đinh Dậu
29	Tư	25	Bính Dần	Bảy	27	Đinh Dậu	Hai	27	Đinh Mão	Năm	29	Mậu Tuất
30	Năm	26	Đinh Mão	C. Nhật	28	Mậu Tuất	Ba	28	Mậu Thìn	Sáu	Th. 8	Kỉ Hợi
31	Sáu	27	Mậu Thìn				Tư	29	Kỉ Tị	Bảy	2	Canh Tí
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 6 Tiểu Mãn: Ngày 21			Mang Chủng: Mùng 6 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Mùng 7			Tiểu Thử: Mùng 7 Đại Thử: Ngày 23			Lập Thu: Mùng 8 Xử Thử: Ngày 23		

Can chi của tháng :

Th. Năm: Canh Ngọ

Th. Sáu: Tân Mùi

Th. Bảy: Nhâm Thân

Th. Tám: Quý Dậu

Năm 2019 sau Công nguyên

Năm Nông lịch. Kỷ Hợi (Lợn)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	C. Nhật	3	Tân Sửu	Ba	3	Tân Mùi	Sáu	5	Nhâm Dần	C. Nhật	6	Nhâm Thân
2	Hai	4	Nhâm Dần	Tư	4	Nhâm Thân	Bảy	6	Quý Mão	Hai	7	Quý Dậu
3	Ba	5	Quý Mão	Năm	5	Quý Dậu	C. Nhật	7	Giáp Thìn	Ba	8	Giáp Tuất
4	Tư	6	Giáp Thìn	Sáu	6	Giáp Tuất	Hai	8	Ất Tị	Tư	9	Ất Hợi
5	Năm	7	Ất Tị	Bảy	7	Ất Hợi	Ba	9	Bính Ngọ	Năm	10	Bính Tí
6	Sáu	8	Bính Ngọ	C. Nhật	8	Bính Tí	Tư	10	Đinh Mùi	Sáu	11	Đinh Sửu
7	Bảy	9	Đinh Mùi	Hai	9	Đinh Sửu	Năm	11	Mậu Thân	Bảy	12	Mậu Dần
8	C. Nhật	10	Mậu Thân	Ba	10	Mậu Dần	Sáu	12	Kỉ Dậu	C. Nhật	13	Kỉ Mão
9	Hai	11	Kỉ Dậu	Tư	11	Kỉ Mão	Bảy	13	Canh Tuất	Hai	14	Canh Thìn
10	Ba	12	Canh Tuất	Năm	12	Canh Thìn	C. Nhật	14	Tân Hợi	Ba	15	Tân Tị
11	Tư	13	Tân Hợi	Sáu	13	Tân Tị	Hai	15	Nhâm Tí	Tư	16	Nhâm Ngọ
12	Năm	14	Nhâm Tí	Bảy	14	Nhâm Ngọ	Ba	16	Quý Sửu	Năm	17	Quý Mùi
13	Sáu	15	Quý Sửu	C. Nhật	15	Quý Mùi	Tư	17	Giáp Dần	Sáu	18	Giáp Thân
14	Bảy	16	Giáp Dần	Hai	16	Giáp Thân	Năm	18	Ất Mão	Bảy	19	Ất Dậu
15	C. Nhật	17	Ất Mão	Ba	17	Ất Dậu	Sáu	19	Bính Thìn	C. Nhật	20	Bính Tuất
16	Hai	18	Bính Thìn	Tư	18	Bính Tuất	Bảy	20	Đinh Tị	Hai	21	Đinh Hợi
17	Ba	19	Đinh Tị	Năm	19	Đinh Hợi	C. Nhật	21	Mậu Ngọ	Ba	22	Mậu Tí
18	Tư	20	Mậu Ngọ	Sáu	20	Mậu Tí	Hai	22	Kỉ Mùi	Tư	23	Kỉ Sửu
19	Năm	21	Kỉ Mùi	Bảy	21	Kỉ Sửu	Ba	23	Canh Thân	Năm	24	Canh Dần
20	Sáu	22	Canh Thân	C. Nhật	22	Canh Dần	Tư	24	Tân Dậu	Sáu	25	Tân Mão
21	Bảy	23	Tân Dậu	Hai	23	Tân Mão	Năm	25	Nhâm Tuất	Bảy	26	Nhâm Thìn
22	C. Nhật	24	Nhâm Tuất	Ba	24	Nhâm Thìn	Sáu	26	Quý Hợi	C. Nhật	27	Quý Tị
23	Hai	25	Quý Hợi	Tư	25	Quý Tị	Bảy	27	Giáp Tí	Hai	28	Giáp Ngọ
24	Ba	26	Giáp Tí	Năm	26	Giáp Ngọ	C. Nhật	28	Ất Sửu	Ba	29	Ất Mùi
25	Tư	27	Ất Sửu	Sáu	27	Ất Mùi	Hai	29	Bính Dần	Tư	30	Bính Thân
26	Năm	28	Bính Dần	Bảy	28	Bính Thân	Ba	Th. 11	Đinh Mão	Năm	Th. 12	Đinh Dậu
27	Sáu	29	Đinh Mão	C. Nhật	29	Đinh Dậu	Tư	2	Mậu Thìn	Sáu	2	Mậu Tuất
28	Bảy	30	Mậu Thìn	Hai	Th. 10	Mậu Tuất	Năm	3	Kỉ Tị	Bảy	3	Kỉ Hợi
29	C. Nhật	Th. 9	Kỉ Tị	Ba	2	Kỉ Hợi	Sáu	4	Canh Ngọ	C. Nhật	4	Canh Tí
30	Hai	2	Canh Ngọ	Tư	3	Canh Tí	Bảy	5	Tân Mùi	Hai	5	Tân Sửu
31				Năm	4	Tân Sửu				Ba	6	Nhâm Dần
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 8 Thu Phân: Ngày 23 Trung Thu: Ngày 13			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 24 Trùng Dương: Mùng 7			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 22		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Giáp Tuất

Th. Mười: Ất Hợi

Th. Mười một: Bính Tí

Th. Mười hai: Đinh Sửu

Năm 2020 sau Công nguyên (Nhận)

Năm Nông lịch: Kỷ Hợi (Lợn)

Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Một			Th. Hai			Th. Ba			Th. Tư		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Tư	7	Quý Mão	Bảy	8	Giáp Tuất	C. Nhật	8	Quý Mão	Tư	9	Giáp Tuất
2	Năm	8	Giáp Thìn	C. Nhật	9	Ất Hợi	Hai	9	Giáp Thìn	Năm	10	Ất Hợi
3	Sáu	9	Ất Tị	Hai	10	Bính Tí	Ba	10	Ất Tị	Sáu	11	Bính Tí
4	Bảy	10	Bính Ngọ	Ba	11	Đinh Sửu	Tư	11	Bính Ngọ	Bảy	12	Đinh Sửu
5	C. Nhật	11	Đinh Mùi	Tư	12	Mậu Dần	Năm	12	Đinh Mùi	C. Nhật	13	Mậu Dần
6	Hai	12	Mậu Thân	Năm	13	Kỷ Mão	Sáu	13	Mậu Thân	Hai	14	Kỷ Mão
7	Ba	13	Kỷ Dậu	Sáu	14	Canh Thìn	Bảy	14	Kỷ Dậu	Ba	15	Canh Thìn
8	Tư	14	Canh Tuất	Bảy	15	Tân Tị	C. Nhật	15	Canh Tuất	Tư	16	Tân Tị
9	Năm	15	Tân Hợi	C. Nhật	16	Nhâm Ngọ	Hai	16	Tân Hợi	Năm	17	Nhâm Ngọ
10	Sáu	16	Nhâm Tí	Hai	17	Quý Mùi	Ba	17	Nhâm Tí	Sáu	18	Quý Mùi
11	Bảy	17	Quý Sửu	Ba	18	Giáp Thân	Tư	18	Quý Sửu	Bảy	19	Giáp Thân
12	C. Nhật	18	Giáp Dần	Tư	19	Ất Dậu	Năm	19	Giáp Dần	C. Nhật	20	Ất Dậu
13	Hai	19	Ất Mão	Năm	20	Bính Tuất	Sáu	20	Ất Mão	Hai	21	Bính Tuất
14	Ba	20	Bính Thìn	Sáu	21	Đinh Hợi	Bảy	21	Bính Thìn	Ba	22	Đinh Hợi
15	Tư	21	Đinh Tị	Bảy	22	Mậu Tí	C. Nhật	22	Đinh Tị	Tư	23	Mậu Tí
16	Năm	22	Mậu Ngọ	C. Nhật	23	Kỷ Sửu	Hai	23	Mậu Ngọ	Năm	24	Kỷ Sửu
17	Sáu	23	Kỷ Mùi	Hai	24	Canh Dần	Ba	24	Kỷ Mùi	Sáu	25	Canh Dần
18	Bảy	24	Canh Thân	Ba	25	Tân Mão	Tư	25	Canh Thân	Bảy	26	Tân Mão
19	C. Nhật	25	Tân Dậu	Tư	26	Nhâm Thìn	Năm	26	Tân Dậu	C. Nhật	27	Nhâm Thìn
20	Hai	26	Nhâm Tuất	Năm	27	Quý Tị	Sáu	27	Nhâm Tuất	Hai	28	Quý Tị
21	Ba	27	Quý Hợi	Sáu	28	Giáp Ngọ	Bảy	28	Quý Hợi	Ba	29	Giáp Ngọ
22	Tư	28	Giáp Tí	Bảy	29	Ất Mùi	C. Nhật	29	Giáp Tí	Tư	30	Ất Mùi
23	Năm	29	Ất Sửu	C. Nhật	Th. 2	Bính Thân	Hai	30	Ất Sửu	Năm	Th. 4	Bính Thân
24	Sáu	30	Bính Dần	Hai	2	Đinh Dậu	Ba	Th. 3	Bính Dần	Sáu	2	Đinh Dậu
25	Bảy	Th. 1	Đinh Mão	Ba	3	Mậu Tuất	Tư	2	Đinh Mão	Bảy	3	Mậu Tuất
26	C. Nhật	2	Mậu Thìn	Tư	4	Kỷ Hợi	Năm	3	Mậu Thìn	C. Nhật	4	Kỷ Hợi
27	Hai	3	Kỷ Tị	Năm	5	Canh Tí	Sáu	4	Kỷ Tị	Hai	5	Canh Tí
28	Ba	4	Canh Ngọ	Sáu	6	Tân Sửu	Bảy	5	Canh Ngọ	Ba	6	Tân Sửu
29	Tư	5	Tân Mùi	Bảy	7	Nhâm Dần	C. Nhật	6	Tân Mùi	Tư	7	Nhâm Dần
30	Năm	6	Nhâm Thân				Hai	7	Nhâm Thân	Năm	8	Quý Mão
31	Sáu	7	Quý Dậu				Ba	8	Quý Dậu			
Ngày tiết khí	Tiểu Hàn: Mùng 6 Đại Hàn: Ngày 20 Tết âm lịch: Ngày 25			Lập Xuân: Mùng 4 Vũ Thủy: Ngày 19 Nguyên Tiêu: Mùng 8			Kinh Trập: Mùng 5 Xuân Phân: Ngày 20			Thanh Minh: Mùng 5 Cốc Vũ: Ngày 19		

Can chi của tháng :

Th. Giêng: Mậu Dần

Th. Hai: Kỷ Mão

Th. Ba: Canh Thìn

Th. Tư: Tân Tị

Năm 2020 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch. Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Năm			Th. Sáu			Th. Bảy			Th. Tám		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Sáu	9	Giáp Thìn	Hai	10	Ất Hợi	Tư	11	Ất Tị	Bảy	12	Bính Tí
2	Bảy	10	Ất Tị	Ba	11	Bính Tí	Năm	12	Bính Ngọ	C. Nhật	13	Đinh Sửu
3	C. Nhật	11	Bính Ngọ	Tư	12	Đinh Sửu	Sáu	13	Đinh Mùi	Hai	14	Mậu Dần
4	Hai	12	Đinh Mùi	Năm	13	Mậu Dần	Bảy	14	Mậu Thân	Ba	15	Kỉ Mão
5	Ba	13	Mậu Thân	Sáu	14	Kỉ Mão	C. Nhật	15	Kỉ Dậu	Tư	16	Canh Thìn
6	Tư	14	Kỉ Dậu	Bảy	15	Canh Thìn	Hai	16	Canh Tuất	Năm	17	Tân Tị
7	Năm	15	Canh Tuất	C. Nhật	16	Tân Tị	Ba	17	Tân Hợi	Sáu	18	Nhâm Ngọ
8	Sáu	16	Tân Hợi	Hai	17	Nhâm Ngọ	Tư	18	Nhâm Tí	Bảy	19	Quý Mùi
9	Bảy	17	Nhâm Tí	Ba	18	Quý Mùi	Năm	19	Quý Sửu	C. Nhật	20	Giáp Thân
10	C. Nhật	18	Quý Sửu	Tư	19	Giáp Thân	Sáu	20	Giáp Dần	Hai	21	Ất Dậu
11	Hai	19	Giáp Dần	Năm	20	Ất Dậu	Bảy	21	Ất Mão	Ba	22	Bính Tuất
12	Ba	20	Ất Mão	Sáu	21	Bính Tuất	C. Nhật	22	Bính Thìn	Tư	23	Đinh Hợi
13	Tư	21	Bính Thìn	Bảy	22	Đinh Hợi	Hai	23	Đinh Tị	Năm	24	Mậu Tí
14	Năm	22	Đinh Tị	C. Nhật	23	Mậu Tí	Ba	24	Mậu Ngọ	Sáu	25	Kỉ Sửu
15	Sáu	23	Mậu Ngọ	Hai	24	Kỉ Sửu	Tư	25	Kỉ Mùi	Bảy	26	Canh Dần
16	Bảy	24	Kỉ Mùi	Ba	25	Canh Dần	Năm	26	Canh Thân	C. Nhật	27	Tân Mão
17	C. Nhật	25	Canh Thân	Tư	26	Tân Mão	Sáu	27	Tân Dậu	Hai	28	Nhâm Thìn
18	Hai	26	Tân Dậu	Năm	27	Nhâm Thìn	Bảy	28	Nhâm Tuất	Ba	29	Quý Tị
19	Ba	27	Nhâm Tuất	Sáu	28	Quý Tị	C. Nhật	29	Quý Hợi	Tư	Th. 7	Giáp Ngọ
20	Tư	28	Quý Hợi	Bảy	29	Giáp Ngọ	Hai	30	Giáp Tí	Năm	2	Ất Mùi
21	Năm	29	Giáp Tí	C. Nhật	Th. 5	Ất Mùi	Ba	Th. 6	Ất Sửu	Sáu	3	Bính Thân
22	Sáu	30	Ất Sửu	Hai	2	Bính Thân	Tư	2	Bính Dần	Bảy	4	Đinh Dậu
23	Bảy	4 nh.	Bính Dần	Ba	3	Đinh Dậu	Năm	3	Đinh Mão	C. Nhật	5	Mậu Tuất
24	C. Nhật	2	Đinh Mão	Tư	4	Mậu Tuất	Sáu	4	Mậu Thìn	Hai	6	Kỉ Hợi
25	Hai	3	Mậu Thìn	Năm	5	Kỉ Hợi	Bảy	5	Kỉ Tị	Ba	7	Canh Tí
26	Ba	4	Kỉ Tị	Sáu	6	Canh Tí	C. Nhật	6	Canh Ngọ	Tư	8	Tân Mão
27	Tư	5	Canh Ngọ	Bảy	7	Tân Sửu	Hai	7	Tân Mùi	Năm	9	Nhâm Dần
28	Năm	6	Tân Mùi	C. Nhật	8	Nhâm Dần	Ba	8	Nhâm Thân	Sáu	10	Quý Mão
29	Sáu	7	Nhâm Thân	Hai	9	Quý Mão	Tư	9	Quý Dậu	Bảy	11	Giáp Thìn
30	Bảy	8	Quý Dậu	Ba	10	Giáp Thìn	Năm	10	Giáp Tuất	C. Nhật	12	Ất Tị
31	C. Nhật	9	Giáp Tuất				Sáu	11	Ất Hợi	Hai	13	Bính Ngọ
Ngày tiết khí	Lập Hạ: Mùng 5 Tiểu Mãn: Ngày 20			Mang Chung: Mùng 5 Hạ Chí: Ngày 21 Đoan Ngọ: Ngày 25			Tiểu Thử: Mùng 6 Đại Thử: Ngày 22			Lập Thu: Mùng 7 Xử Thử: Ngày 22		

Cun chi của tháng :

Th. Năm: Nhâm Ngọ

Th. Sáu: Quý Mùi

Th. Bảy: Giáp Thân

Th. Tám: ất Dậu

Năm 2020 sau Công nguyên (Nhượn)

Năm Nông lịch: Bính Tí (Chuột)

Công lịch	Th. Chín			Th. Mười			Th. Mười một			Th. Mười hai		
	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi	Thứ	Nông lịch	Can chi
1	Ba	14	Đinh Mùi	Năm	15	Đinh Sửu	C. Nhật	16	Mậu Thân	Ba	17	Mậu Dần
2	Tư	15	Mậu Thân	Sáu	16	Mậu Dần	Hai	17	Kỉ Dậu	Tư	18	Kỉ Mão
3	Năm	16	Kỉ Dậu	Bảy	17	Kỉ Mão	Ba	18	Canh Tuất	Năm	19	Canh Thìn
4	Sáu	17	Canh Tuất	C. Nhật	18	Canh Thìn	Tư	19	Tân Hợi	Sáu	20	Tân Tị
5	Bảy	18	Tân Hợi	Hai	19	Tân Tị	Năm	20	Nhâm Tí	Bảy	21	Nhâm Ngọ
6	C. Nhật	19	Nhâm Tí	Ba	20	Nhâm Ngọ	Sáu	21	Quý Sửu	C. Nhật	22	Quý Mùi
7	Hai	20	Quý Sửu	Tư	21	Quý Mùi	Bảy	22	Giáp Dần	Hai	23	Giáp Thân
8	Ba	21	Giáp Dần	Năm	22	Giáp Thân	C. Nhật	23	Ất Mão	Ba	24	Ất Dậu
9	Tư	22	Ất Mão	Sáu	23	Ất Dậu	Hai	24	Bính Thìn	Tư	25	Bính Tuất
10	Năm	23	Bính Thìn	Bảy	24	Bính Tuất	Ba	25	Đinh Tị	Năm	26	Đinh Hợi
11	Sáu	24	Đinh Tị	C. Nhật	25	Đinh Hợi	Tư	26	Mậu Ngọ	Sáu	27	Mậu Tí
12	Bảy	25	Mậu Ngọ	Hai	26	Mậu Tí	Năm	27	Kỉ Mùi	Bảy	28	Kỉ Sửu
13	C. Nhật	26	Kỉ Mùi	Ba	27	Kỉ Sửu	Sáu	28	Canh Thân	C. Nhật	29	Canh Dần
14	Hai	27	Canh Thân	Tư	28	Canh Dần	Bảy	29	Tân Dậu	Hai	30	Tân Mão
15	Ba	28	Tân Dậu	Năm	29	Tân Mão	C. Nhật	Th. 10	Nhâm Tuất	Ba	Th. 11	Nhâm Thìn
16	Tư	29	Nhâm Tuất	Sáu	30	Nhâm Thìn	Hai	2	Quý Hợi	Tư	2	Quý Tị
17	Năm	Th. 8	Quý Hợi	Bảy	Th. 9	Quý Tị	Ba	3	Giáp Tí	Năm	3	Giáp Ngọ
18	Sáu	2	Giáp Tí	C. Nhật	2	Giáp Ngọ	Tư	4	Ất Sửu	Sáu	4	Ất Mùi
19	Bảy	3	Ất Sửu	Hai	3	Ất Mùi	Năm	5	Bính Dần	Bảy	5	Bính Thân
20	C. Nhật	4	Bính Dần	Ba	4	Bính Thân	Sáu	6	Đinh Mão	C. Nhật	6	Đinh Dậu
21	Hai	5	Đinh Mão	Tư	5	Đinh Dậu	Bảy	7	Mậu Thìn	Hai	7	Mậu Tuất
22	Ba	6	Mậu Thìn	Năm	6	Mậu Tuất	C. Nhật	8	Kỉ Tị	Ba	8	Kỉ Hợi
23	Tư	7	Kỉ Tị	Sáu	7	Kỉ Hợi	Hai	9	Canh Ngọ	Tư	9	Canh Tí
24	Năm	8	Canh Ngọ	Bảy	8	Canh Tí	Ba	10	Tân Mùi	Năm	10	Tân Sửu
25	Sáu	9	Tân Mùi	C. Nhật	9	Tân Sửu	Tư	11	Nhâm Thân	Sáu	11	Nhâm Dần
26	Bảy	10	Nhâm Thân	Hai	10	Nhâm Dần	Năm	12	Quý Dậu	Bảy	12	Quý Mão
27	C. Nhật	11	Quý Dậu	Ba	11	Quý Mão	Sáu	13	Giáp Tuất	C. Nhật	13	Giáp Thìn
28	Hai	12	Giáp Tuất	Tư	12	Giáp Thìn	Bảy	14	Ất Hợi	Hai	14	Ất Tị
29	Ba	13	Ất Hợi	Năm	13	Ất Tị	C. Nhật	15	Bính Tí	Ba	15	Bính Ngọ
30	Tư	14	Bính Tí	Sáu	14	Bính Ngọ	Hai	16	Đinh Sửu	Tư	16	Đinh Mùi
31				Bảy	15	Đinh Mùi				Năm	17	Mậu Thân
Ngày tiết khí	Bạch Lộ: Mùng 7 Thu Phán: Ngày 22			Hàn Lộ: Mùng 8 Sương Giáng: Ngày 23 Trùng Dương: Ngày 25 Trung Thu: Mùng 1			Lập Đông: Mùng 7 Tiểu Tuyết: Ngày 22			Đại Tuyết: Mùng 7 Đông Chí: Ngày 21		

Can chi của tháng:

Th. Chín: Bính Tuất

Th. Mười: Đinh Hợi

Th. Mười một: Mậu Tí

Th. Mười hai: Kỉ Sửu

Năm 2021 công nguyên. Năm Canh Tí (Chuột)/ năm Tân Sửu (Trâu)
(Bắt đầu từ ngày 12/2).

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)		Tiết khí
Ngày 5/1	Ba	Tháng 11. Mậu Tí	22. Quí Sửu	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Tư	Tháng 12. Kỉ Sửu	8. Mậu Thìn	Đại Hàn
Ngày 3/2	Tư	Tháng 12. Kỉ Sửu	22. Nhâm Ngọ	Lập Xuân
Ngày 18/2	Năm	Tháng 1. Canh Dần	7. Đinh Dậu	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Sáu	Tháng 1. Canh Dần	22. Nhâm Tí	Kinh Trập
Ngày 20/3	Bảy	Tháng 2. Tân Mão	8. Đinh Mão	Xuân Phân
Ngày 4/4	Chủ nhật	Tháng 2. Tân Mão	23. Nhâm Ngọ	Thanh Minh
Ngày 20/4	Ba	Tháng 3. Nhâm Thìn	9. Mậu Tuất	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Tư	Tháng 3. Nhâm Thìn	24. Quí Sửu	Lập Hạ
Ngày 21/5	Sáu	Tháng 4. Quí Tị	10. Kỉ Tị	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Bảy	Tháng 4. Quí Tị	25. Giáp Thân	Mạng Chung
Ngày 21/6	Hai	Tháng 5. Giáp Ngọ	12. Canh Tí	Hạ Chí
Ngày 7/7	Tư	Tháng 5. Giáp Ngọ	28. Bính Thìn	Tiểu Thử
Ngày 22/7	Năm	Tháng 6. Ất Mùi	13. Tân Mùi	Đại Thử
Ngày 7/8	Bảy	Tháng 6. Ất Mùi	29. Đinh Hợi	Lập Thu
Ngày 23/8	Hai	Tháng 7. Bính Thân	16. Quí Mão	Sử Thử
Ngày 7/9	Ba	Tháng 8. Đinh Dậu	1. Mậu Ngọ	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Năm	Tháng 8. Đinh Dậu	17. Giáp Tuất	Thu Phân
Ngày 8/10	Sáu	Tháng 9. Mậu Tuất	3. Kỉ Sửu	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Bảy	Tháng 9. Mậu Tuất	18. Giáp Thìn	Sương Giáng
Ngày 7/11	Chủ nhật	Tháng 10. Kỉ Hợi	3. Kỉ Mùi	Lập Đông
Ngày 22/11	Hai	Tháng 10. Kỉ Hợi	18. Giáp Tuất	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Ba	Tháng 11. Canh Tí	4. Kỉ Sửu	Đại Tuyết
Ngày 21/12	Ba	Tháng 11. Canh Tí	18. Quí Mão	Đông Chí

Năm 2022 Tân Sửu (Trâu)/Năm Nhâm Dần (Hổ)
(Bắt đầu ngày 1/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)		Tiết khí
Ngày 5/1	Tư	Tháng 12. Tân Sửu	3. Mậu Ngọ	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Năm	Tháng 12. Tân Sửu	18. Quý Dậu	Đại Hàn
Ngày 4/2	Sáu	Tháng 1. Nhâm Dần	4. Mậu Tý	Lập Xuân
Ngày 19/2	Bảy	Tháng 1. Nhâm Dần	19. Quý Mão	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Bảy	Tháng 2. Quý Mão	3. Đinh Tị	Kinh Trập
Ngày 20/3	Chủ nhật	Tháng 2. Quý Mão	18. Nhâm Thìn	Xuân Phân
Ngày 5/4	Ba	Tháng 3. Giáp Thìn	5. Mậu Tý	Thanh Minh
Ngày 20/4	Tư	Tháng 3. Giáp Thìn	20. Quý Mão	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Năm	Tháng 4. Ất Tị	5. Mậu Ngọ	Lập Hạ
Ngày 21/5	Bảy	Tháng 4. Ất Tị	21. Giáp Tuất	Tiểu Mãn
Ngày 6/6	Bảy	Tháng 5. Bình Ngọ	8. Canh Dần	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Hai	Tháng 5. Bình Ngọ	23. Ất Tị	Hạ Chí
Ngày 7/7	Ba	Tháng 6. Đinh Mùi	9. Tân Dậu	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Năm	Tháng 6. Đinh Mùi	25. Đinh Sửu	Đại Thử
Ngày 7/8	Chủ nhật	Tháng 7. Mậu Thân	10. Nhâm Thìn	Lập Thu
Ngày 23/8	Ba	Tháng 7. Mậu Thân	26. Mậu Thân	Xử Thử
Ngày 7/9	Tư	Tháng 8. Kỉ Dậu	12. Quý Hợi	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Sáu	Tháng 8. Kỉ Dậu	28. Kỉ Mão	Thu Phân
Ngày 8/10	Bảy	Tháng 9. Canh Tuất	13. Giáp Ngọ	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Chủ nhật	Tháng 9. Canh Tuất	28. Kỉ Dậu	Sương Giáng
Ngày 7/11	Hai	Tháng 10. Tân Hợi	14. Giáp Tý	Lập Đông
Ngày 22/11	Ba	Tháng 10. Tân Hợi	29. Kỉ Mão	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Tư	Tháng 11. Nhâm Tý	14. Giáp Ngọ	Đại Tuyết
Ngày 22/12	Năm	Tháng 11. Nhâm Tý	29. Kỉ Dậu	Đông Chí

Năm 2023 Năm Nhâm Dần (Hổ)/ Năm Quý Mão (Mèo)
(Bắt đầu ngày 21/1)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)		Tiết khí
Ngày 5/1	Năm	Tháng 12. Quý Sửu	14. Quý Hợi	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Sáu	Tháng 12. Quý Sửu	29. Mậu Dần	Đại Hàn
Ngày 4/2	Bảy	Tháng 1. Giáp Dần	14. Quý Tị	Lập Xuân
Ngày 19/2	Chủ nhật	Tháng 1. Giáp Dần	29. Mậu Thân	Vũ Thủy
Ngày 6/3	Hai	Tháng 2. Ất Mão	15. Quý Hợi	Kinh Trập
Ngày 21/3	Ba	Tháng 2. Ất Mão	30. Mậu Dần	Xuân Phân
Ngày 5/4	Tư	Tháng 2 (nhuận). Ất Mão	15. Quý Tị	Thanh Minh
Ngày 20/4	Năm	Tháng 3. Bính Thìn	1. Mậu Thân	Cốc Vũ
Ngày 6/5	Bảy	Tháng 3. Bính Thìn	17. Giáp Tí	Lập Hạ
Ngày 21/5	Chủ nhật	Tháng 4. Đinh Tị	3. Kỉ Mão	Tiểu Mãn
Ngày 6/6	Ba	Tháng 4. Đinh Tị	19. ất Mùi	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Tư	Tháng 5. Mậu Ngọ	4. Canh Tuất	Hạ Chí
Ngày 7/7	Sáu	Tháng 5. Mậu Ngọ	20. Bính Dần	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Chủ nhật	Tháng 6. Kỉ Mùi	6. Nhâm Ngọ	Đại Thử
Ngày 8/8	Ba	Tháng 6. Kỉ Mùi	22. Mậu Tuất	Lập Thu
Ngày 23/8	Tư	Tháng 7. Canh Thân	8. Quý Sửu	Sử Thử
Ngày 8/9	Sáu	Tháng 7. Canh Thân	24. Kỉ Tị	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Bảy	Tháng 8.. Tân Dậu	9. Giáp Thân	Thu Phân
Ngày 8/10	Chủ nhật	Tháng 8.. Tân Dậu	24. Kỉ Hợi	Hàn Lộ
Ngày 24/10	Ba	Tháng 9. Nhâm Tuất	10. ất Mão	Sương Giáng
Ngày 8/11	Tư	Tháng 9. Nhâm Tuất	25. Canh Ngọ	Lập Đông
Ngày 22/11	Tư	Tháng 10. Quý Hợi	10. Giáp Thân	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Năm	Tháng 10. Quý Hợi	25. Kỉ Hợi	Đại Tuyết
Ngày 22/12	Sáu	Tháng 11. Giáp Tí	10. Giáp Dần	Đông Chí

Năm 2024 (Nhượn) Năm Quý Mão (Mèo)/ Năm Giáp Thìn (Rồng)
(bắt đầu từ ngày 10/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)		Tiết khí
Ngày 6/1	Bảy	Tháng 11. Giáp Tí	25. Kỉ Tị	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Bảy	Tháng 12. Ất Sửu	10. Quý Mùi	Đại Hàn
Ngày 4/2	Chủ nhật	Tháng 12. Ất Sửu	25. Mậu Tuất	Lập Xuân
Ngày 19/2	Hai	Tháng 1. Bính Dần	10. Quý Sửu	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Ba	Tháng 1. Bính Dần	25. Mậu Thìn	Kinh Trập
Ngày 20/3	Tư	Tháng 2. Đinh Mão	11. Quý Mùi	Xuân Phân
Ngày 4/4	Năm	Tháng 2. Đinh Mão	26. Mậu Tuất	Thanh Minh
Ngày 19/4	Sáu	Tháng 3. Mậu Thìn	11. Quý Sửu	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Chủ nhật	Tháng 3. Mậu Thìn	27. Kỉ Tị	Lập Hạ
Ngày 20/5	Hai	Tháng 4. Ất Tị	13. Giáp Thân	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Tư	Tháng 4. Ất Tị	29. Canh Tì	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Sáu	Tháng 5. Canh Ngọ	16. Bính Thìn	Hạ Chí
Ngày 6/7	Bảy	Tháng 6. Tân Mùi	1. Tân Mùi	Tiểu Thử
Ngày 22/7	Hai	Tháng 6. Tân Mùi	17. Đinh Hợi	Đại Thử
Ngày 7/8	Tư	Tháng 7. Nhâm Thân	4. Quý Mão	Lập Thu
Ngày 22/8	Năm	Tháng 7. Nhâm Thân	19. Mậu Ngọ	Sử Thử
Ngày 7/9	Bảy	Tháng 8. Quý Dậu	5. Giáp Tuất	Bạch Lộ
Ngày 22/9	Chủ nhật	Tháng 8. Quý Dậu	20. Kị Sửu	Thu Phân
Ngày 8/10	Ba	Tháng 9. Giáp Tuất	6. Ất Tị	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Tư	Tháng 9. Giáp Tuất	21. Canh Thân	Sương Giáng
Ngày 7/11	Năm	Tháng 10. Ất Hợi	7. Ất Hợi	Lập Đông
Ngày 22/11	Sáu	Tháng 10. Ất Hợi	22. Canh Dần	Tiểu Tuyết
Ngày 6/12	Sáu	Tháng 11. Bính Tí	6. Giáp Thìn	Đại Tuyết
Ngày 21/12	Bảy	Tháng 11. Bính Tí	21. Kỉ Mùi	Đông Chí

Năm 2025 Năm Giáp Thìn (Rồng)/Năm Ất Tị (Rắn)
(bắt đầu từ ngày 29/1)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Chủ nhật	Tháng 12	Đinh Sửu	6	Giáp Tuất	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Hai	Tháng 12	Đinh Sửu	21	Kỉ Sửu	Đại Hàn
Ngày 3/2	Hai	Tháng 1	Mậu Dần	6	Quý Mão	Lập Xuân
Ngày 18/2	Ba	Tháng 1	Mậu Dần	21	Mậu Ngọ	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Tư	Tháng 2	Ất Mão	6	Quý Dậu	Kinh Trập
Ngày 20/3	Năm	Tháng 2	Ất Mão	21	Mậu Tí	Xuân Phân
Ngày 4/4	Sáu	Tháng 3	Canh Thìn	7	Quý Mão	Thanh Minh
Ngày 20/4	Chủ nhật	Tháng 3	Canh Thìn	23	Kỉ Mùi	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Hai	Tháng 4	Tân Tị	8	Giáp Tuất	Lập Hạ
Ngày 21/5	Tư	Tháng 4	Tân Tị	24	Canh Dần	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Năm	Tháng 5	Nhâm Ngọ	10	Ất Tị	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Bảy	Tháng 5	Nhâm Ngọ	26	Tân Dậu	Hạ Chí
Ngày 7/7	Hai	Tháng 6	Quý Mùi	12	Đinh Sửu	Tiểu Thử
Ngày 22/7	Ba	Tháng 6	Quý Mùi	28	Nhâm Thìn	Đại Thử
Ngày 7/8	Năm	T.6 Nhuận	Quý Mùi	14	Mậu Thân	Lập Thu
Ngày 23/8	Bảy	Tháng 7	Giáp Thân	1	Giáp Tí	Sử Thử
Ngày 7/9	Chủ nhật	Tháng 7	Giáp Thân	16	Kỉ Mão	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Ba	Tháng 8	Ất Dậu	22	Ất Mùi	Thu Phân
Ngày 8/10	Tư	Tháng 8	Ất Dậu	17	Canh Tuất	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Năm	Tháng 9	Bính Tuất	3	Ất Sửu	Sương Giáng
Ngày 7/11	Sáu	Tháng 9	Bính Tuất	18	Canh Thìn	Lập Đông
Ngày 22/11	Bảy	Tháng 10	Đinh Hợi	3	Ất Mùi	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Chủ nhật	Tháng 10	Đinh Hợi	18	Canh Tuất	Đại Tuyết
Ngày 21/12	Chủ nhật	Tháng 11	Mậu Tí	3	Giáp Tí	Đông Chí

Năm 2026 Năm Ất Tị (Rắn) / Năm Bính Ngọ (Ngựa)
(Bắt đầu từ ngày 17/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Hai	Tháng 11	Mậu Tý	17	Kỉ Mão	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Ba	Tháng 12	Kỉ Sửu	2	Giáp Ngọ	Đại Hàn
Ngày 4/2	Tư	Tháng 12	Kỉ Sửu	17	Kỉ Dậu	Lập Xuân
Ngày 18/2	Tư	Tháng 1	Canh Dần	2	Quý Hợi	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Năm	Tháng 1.	Canh Dần	17	Mậu Dần	Kinh Trập
Ngày 20/3	Sáu	Tháng 2	Tân Mão	2	Quý Tị	Xuân Phân
Ngày 5/4	Chủ nhật	Tháng 2	Tân Mão	18	Kỉ Dậu	Thanh Minh
Ngày 20/4	Hai	Tháng 3	Nhâm Thìn	4	Giáp Tí	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Ba	Tháng 3	Nhâm Thìn	19	Kỉ Mão	Lập Hạ
Ngày 21/5	Năm	Tháng 4	Quý Tị	5	ất Mùi	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Sáu	Tháng 4	Quý Tị	20	Canh Tuất	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Chủ nhật	Tháng 5	Giáp Ngọ	7	Bính Dần	Hạ Chí
Ngày 7/7	Ba	Tháng 5	Giáp Ngọ	23	Nhâm Ngọ	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Năm	Tháng 6	Ất Mùi	10	Mậu Tuất	Đại Thử
Ngày 7/8	Sáu	Tháng 6	Ất Mùi	25	Quý Sửu	Lập Thu
Ngày 23/8	Chủ nhật	Tháng 7	Bính Thân	11	Kỉ Tị	Sử Thử
Ngày 7/9	Hai	Tháng 7	Bính Thân	26	Giáp Thân	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Tư	Tháng 8	Đinh Dậu	13	Canh Tí	Thu Phân
Ngày 8/10	Năm	Tháng 8	Đinh Dậu	28	Ất Mão	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Sáu	Tháng 9	Mậu Tuất	14	Canh Ngọ	Sương Giáng
Ngày 7/11	Bảy	Tháng 9	Mậu Tuất	29	Ất Dậu	Lập Đông
Ngày 22/11	Chủ nhật	Tháng 10	Kỉ Hợi	14	Canh Tí	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Hai	Tháng 10	Kỉ Hợi	29	Ất Mão	Đại Tuyết
Ngày 22/10	Ba	Tháng 11	Canh Tí	14	Canh Ngọ	Đông Chí

Năm 2027 Năm Bính Ngọ (Ngựa) / Năm Đinh Mùi (Dê)
(Bắt đầu từ ngày 6/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Ba	Tháng 11	Canh Tí	28	Giáp Thân	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Tư	Tháng 12	Tân Sửu	13	Kỉ Hợi	Đại Hàn
Ngày 4/2	Năm	Tháng 12	Tân Sửu	28	Giáp Dần	Lập Xuân
Ngày 19/2	Sáu	Tháng 1	Nhâm Dần	14	Kỉ Tị	Vũ Thủy
Ngày 6/3	Bảy	Tháng 1	Nhâm Dần	29	Giáp Thân	Kinh Trập
Ngày 21/3	Chủ nhật	Tháng 2	Quý Mão	14	Kỉ Hợi	Xuân Phân
Ngày 5/4	Hai	Tháng 2	Quý Mão	29	Giáp Dần	Thanh Minh
Ngày 20/4	Ba	Tháng 3	Giáp Thìn	14	Kỉ Tị	Cốc Vũ
Ngày 6/5	Năm	Tháng 4	Ất Tị	1	Ất Dậu	Lập Hạ
Ngày 21/5	Sáu	Tháng 4	Ất Tị	16	Canh Tí	Tiểu Mãn
Ngày 6/6	Chủ nhật	Tháng 5	Bính Ngọ	2	Bính Thìn	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Hai	Tháng 5	Bính Ngọ	17	Tân Mùi	Hạ Chí
Ngày 7/7	Tư	Tháng 6	Đinh Mùi	4	Đinh Hợi	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Sáu	Tháng 6	Đinh Mùi	20	Quý Mão	Đại Thử
Ngày 8/8	Chủ nhật	Tháng 7	Mậu Thân	7	Kỉ Mùi	Lập Thu
Ngày 23/8	Hai	Tháng 7	Mậu Thân	22	Giáp Tuất	Sử Thử
Ngày 8/9	Tư	Tháng 8	Kỉ Dậu	8	Canh Dần	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Năm	Tháng 8	Kỉ Dậu	23	Ất Tị	Thu Phân
Ngày 8/10	Sáu	Tháng 9	Canh Tuất	9	Canh Thân	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Bảy	Tháng 9	Canh Tuất	24	Ất Hợi	Sương Giáng
Ngày 7/11	Chủ nhật	Tháng 10	Tân Hợi	10	Canh Dần	Lập Đông
Ngày 22/11	Hai	Tháng 10	Tân Hợi	25	Ất Tị	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Ba	Tháng 11	Nhâm Tí	10	Canh Thân	Đại Tuyết
Ngày 22/12	Tư	Tháng 11	Nhâm Tí	25	Ất Hợi	Đông Chí

Năm 2028 (Nhượn) Năm Đinh Mùi (Dê) / Năm Mậu Thân (Khỉ)
(Bắt đầu từ ngày 6/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 6/1	Năm	Tháng 12	Quý Sửu	10	Canh Dần	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Năm	Tháng 12	Quý Sửu	24	Giáp Thìn	Đại Hàn
Ngày 4/2	Sáu	Tháng 1	Nhâm Dần	10	Kỉ Mùi	Lập Xuân
Ngày 19/2	Bảy	Tháng 1	Nhâm Dần	25	Giáp Tuất	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Chủ nhật	Tháng 2	Ất Mão	10	Ất Sửu	Kinh Trập
Ngày 20/3	Hai	Tháng 2	Ất Mão	25	Giáp Thìn	Xuân Phân
Ngày 4/4	Ba	Tháng 3	Bính Thìn	10	Kỉ Mùi	Thanh Minh
Ngày 19/4	Tư	Tháng 3	Bính Thìn	25	Giáp Tuất	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Sáu	Tháng 4	Đinh Tị	11	Canh Dần	Lập Hạ
Ngày 20/5	Bảy	Tháng 4	Đinh Tị	26	Ất Tị	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Hai	Tháng 5	Mậu Ngọ	13	Tân Dậu	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Tư	Tháng 5	Mậu Ngọ	29	Đinh Sửu	Hạ Chí
Ngày 6/7	Năm	T5 nhượn	Mậu Ngọ	14	Nhâm Thìn	Tiểu Thử
Ngày 22/7	Bảy	Tháng 6	Ất Mùi	1	Mậu Thân	Đại Thử
Ngày 7/8	Hai	Tháng 6	Ất Mùi	17	Giáp Tị	Lập Thu
Ngày 22/8	Ba	Tháng 7	Canh Thân	3	Kỉ Mão	Sử Thử
Ngày 7/9	Năm	Tháng 7	Canh Thân	19	Ất Mùi	Bạch Lộ
Ngày 20/9	Sáu	Tháng 8	Tân Dậu	4	Canh Tuất	Thu Phân
Ngày 8/10	Chủ nhật	Tháng 8	Tân Dậu	20	Bính Dần	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Hai	Tháng 9	Nhâm Tuất	6	Tân Tị	Sương Giáng
Ngày 7/11	Ba	Tháng 9	Nhâm Tuất	21	Bính Thân	Lập Đông
Ngày 22/11	Tư	Tháng 10	Quý Hợi	7	Tân Hợi	Tiểu Tuyết
Ngày 6/12	Ba	Tháng 10	Quý Hợi	21	Ất Sửu	Đại Tuyết
Ngày 21/12	Tư	Tháng 11	Giáp Tị	6	Canh Thìn	Đông Chí

Năm 2029 Năm Mậu Thân (Khỉ) / Năm Kỷ Dậu (Gà)
(Bắt đầu từ ngày 13/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Sáu	Tháng 11	Giáp Tí	21	Ất Mùi	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Bảy	Tháng 12	Ất Sửu	6	Canh Tuất	Đại Hàn
Ngày 3/2	Bảy	Tháng 12	Ất Sửu	20	Giáp Tí	Lập Xuân
Ngày 18/2	Chủ nhật	Tháng 1	Bính Dần	6	Kỉ Mão	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Hai	Tháng 1	Bính Dần	21	Giáp Ngọ	Kinh Trập
Ngày 20/3	Ba	Tháng 2	Đinh Mão	6	Kỉ Dậu	Xuân Phân
Ngày 4/4	Tư	Tháng 2	Đinh Mão	21	Giáp Tí	Thanh Minh
Ngày 20/4	Sáu	Tháng 3	Mậu Tuất	7	Canh Thìn	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Bảy	Tháng 3	Mậu Tuất	22	Ất Mùi	Lập Hạ
Ngày 21/5	Hai	Tháng 4	Kỉ Tị	9	Tân Hợi	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Ba	Tháng 4	Kỉ Tị	24	Bính Dần	Mang Chủng
Ngày 21/6	Năm	Tháng 5	Canh Ngọ	10	Nhâm Ngọ	Hạ Chí
Ngày 7/7	Bảy	Tháng 5	Canh Ngọ	26	Mậu Tuất	Tiểu Thử
Ngày 22/7	Chủ nhật	Tháng 6	Tân Mùi	12	Quý Sửu	Đại Thử
Ngày 7/8	Ba	Tháng 6	Tân Mùi	28	Kỉ Tị	Lập Thu
Ngày 23/8	Năm	Tháng 7	Nhâm Thân	14	Ất Dậu	Sử Thử
Ngày 7/9	Sáu	Tháng 7	Nhâm Thân	29	Canh Tí	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Chủ nhật	Tháng 8	Quý Dậu	16	Bính Thìn	Thu Phân
Ngày 8/10	Hai	Tháng 9	Giáp Tuất	1	Tân Mùi	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Ba	Tháng 9	Giáp Tuất	16	Bính Tuất	Sương Giáng
Ngày 7/11	Tư	Tháng 10	Ất Hợi	2	Tân Sửu	Lập Đông
Ngày 22/11	Năm	Tháng 10	Ất Hợi	17	Bính Thìn	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Sáu	Tháng 11	Bính Tí	3	Tân Mùi	Đại Tuyết
Ngày 21/12	Sáu	Tháng 11	Bính Tí	17	Ất Dậu	Đông Chí

Năm 2030 Năm Kỷ Dậu (Gà)/ Năm Canh Tuất (Chó)
(Bắt đầu từ ngày 3/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Bảy	Tháng 12	Đinh Sửu	2	Canh Tí	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Chủ nhật	Tháng 12	Đinh Sửu	17	Ất Mão	Đại Hàn
Ngày 4/2	Hai	Tháng 1	Mậu Dần	2	Canh Ngọ	Lập Xuân
Ngày 18/2	Hai	Tháng 1	Mậu Dần	16	Giáp Thân	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Ba	Tháng 2	Kỷ Mão	2	Kỷ Hợi	Kinh Trập
Ngày 20/3	Tư	Tháng 2	Kỷ Mão	17	Giáp Dần	Xuân Phân
Ngày 5/4	Sáu	Tháng 3	Canh Thìn	3	Canh Ngọ	Thanh Minh
Ngày 20/4	Bảy	Tháng 3	Canh Thìn	18	Ất Dậu	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Chủ nhật	Tháng 4	Tân Tị	4	Canh Tí	Lập Hạ
Ngày 21/5	Ba	Tháng 4	Tân Tị	20	Bính Thìn	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Tư	Tháng 5	Nhâm Ngọ	5	Tân Mùi	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Sáu	Tháng 5	Nhâm Ngọ	21	Đinh Hợi	Hạ Chí
Ngày 7/7	Chủ nhật	Tháng 6	Quý Mùi	7	Quý Mão	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Ba	Tháng 6	Quý Mùi	23	Kỷ Mùi	Đại Thử
Ngày 7/8	Tư	Tháng 7	Giáp Thân	9	Giáp Tuất	Lập Thu
Ngày 23/8	Sáu	Tháng 7	Giáp Thân	25	Canh Dần	Sử Thử
Ngày 7/9	Bảy	Tháng 8	Ất Dậu	10	Ất Tị	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Hai	Tháng 8	Ất Dậu	26	Tân Dậu	Thu Phân
Ngày 8/10	Ba	Tháng 9	Bính Tuất	12	Bính Tí	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Tư	Tháng 9	Bính Tuất	27	Tân Mão	Sương Giáng
Ngày 7/11	Năm	Tháng 10	Đinh Hợi	12	Bính Ngọ	Lập Đông
Ngày 22/11	Sáu	Tháng 10	Đinh Hợi	27	Tân Dậu	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Bảy	Tháng 11	Mậu Tí	13	Bính Tí	Đại Tuyết
Ngày 22/12	Chủ nhật	Tháng 11	Mậu Tí	28	Tân Mão	Đông Chí

Năm 2030 Năm Kỷ Dậu (Gà)/ Năm Canh Tuất (Chó)
(Bắt đầu từ ngày 3/2)

Công lịch (Dương lịch)	Thứ	Nông lịch (Âm lịch)				Tiết khí
Ngày 5/1	Bảy	Tháng 12	Đinh Sửu	2	Canh Tí	Tiểu Hàn
Ngày 20/1	Chủ nhật	Tháng 12	Đinh Sửu	17	Ất Mão	Đại Hàn
Ngày 4/2	Hai	Tháng 1	Mậu Dần	2	Canh Ngọ	Lập Xuân
Ngày 18/2	Hai	Tháng 1	Mậu Dần	16	Giáp Thân	Vũ Thủy
Ngày 5/3	Ba	Tháng 2	Kỉ Mão	2	Kỉ Hợi	Kinh Trập
Ngày 20/3	Tư	Tháng 2	Kỉ Mão	17	Giáp Dần	Xuân Phân
Ngày 5/4	Sáu	Tháng 3	Canh Thìn	3	Canh Ngọ	Thanh Minh
Ngày 20/4	Bảy	Tháng 3	Canh Thìn	18	Ất Dậu	Cốc Vũ
Ngày 5/5	Chủ nhật	Tháng 4	Tân Tị	4	Canh Tí	Lập Hạ
Ngày 21/5	Ba	Tháng 4	Tân Tị	20	Bính Thìn	Tiểu Mãn
Ngày 5/6	Tư	Tháng 5	Nhâm Ngọ	5	Tân Mùi	Mạng Chủng
Ngày 21/6	Sáu	Tháng 5	Nhâm Ngọ	21	Đinh Hợi	Hạ Chí
Ngày 7/7	Chủ nhật	Tháng 6	Quý Mùi	7	Quý Mão	Tiểu Thử
Ngày 23/7	Ba	Tháng 6	Quý Mùi	23	Kỉ Mùi	Đại Thử
Ngày 7/8	Tư	Tháng 7	Giáp Thân	9	Giáp Tuất	Lập Thu
Ngày 23/8	Sáu	Tháng 7	Giáp Thân	25	Canh Dần	Sử Thử
Ngày 7/9	Bảy	Tháng 8	Ất Dậu	10	Ất Tị	Bạch Lộ
Ngày 23/9	Hai	Tháng 8	Ất Dậu	26	Tân Dậu	Thu Phân
Ngày 8/10	Ba	Tháng 9	Bính Tuất	12	Bính Tí	Hàn Lộ
Ngày 23/10	Tư	Tháng 9	Bính Tuất	27	Tân Mão	Sương Giáng
Ngày 7/11	Năm	Tháng 10	Đinh Hợi	12	Bính Ngọ	Lập Đông
Ngày 22/11	Sáu	Tháng 10	Đinh Hợi	27	Tân Dậu	Tiểu Tuyết
Ngày 7/12	Bảy	Tháng 11	Mậu Tí	13	Bính Tí	Đại Tuyết
Ngày 22/12	Chủ nhật	Tháng 11	Mậu Tí	28	Tân Mão	Đông Chí

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
I. Sơ lược về cách tính lịch	7
II. Công lịch	11
III. Nông lịch (âm lịch)	17
IV. Các ngày lễ hội lớn	21
V. Các loại khí tượng	32
VI. Thiên địa can chi	42
VII. Cát tường như ý	48
VIII. Những mẩu chuyện vui trong dân gian	66
IX. Mạn đàm về phong tục chọn ngày giờ tốt	81
X. Bảng chi tiết nông lịch từ năm 2000 – 2007	92
XI. Niên lịch giản biểu từ 1901 – 2030	191

TĂNG CƯỜNG NGÔ - HỒ LÊ MINH

Chọn ngày tốt trong dân gian

